VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

(VĂN XUÔI ĐẦU THẾ KỶ)

QUYỂN MỘT - TẬP II

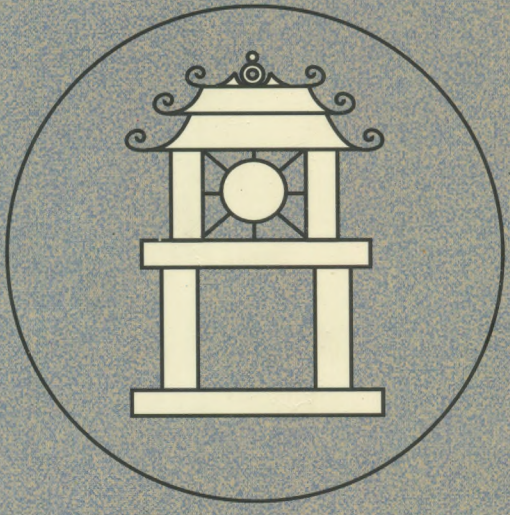

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

QUYỂN MỘT - TẬP II
(VĂN XUÔI ĐẦU THẾ KỶ)

vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC VIỆT NAM
THẾ KỶ XX

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XX

QUYỂN MỘT - TẬP II
VĂN XUÔI ĐẦU THẾ KỶ

Chủ biên:
MAI QUỐC LIÊN

Sưu tầm, biên soạn:
MAI QUỐC LIÊN
NGUYỄN VĂN LƯU - NGUYỄN CỪ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
HÀ NỘI - 2002

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN BIÊN SOẠN

- HUY CẬN
- TÔ HOÀI
- NGUYỄN ĐÌNH THI
- ANH ĐỨC
- HỮU THỈNH
- HÀ XUÂN TRƯỜNG
- HÀ MINH ĐỨC
- TRẦN THANH ĐẠM
- MAI QUỐC LIÊN
- NGUYỄN VĂN LƯU

Thư ký biên soạn : NGUYỄN CỪ

PHAN CHÂU TRINH
(1872 - 1926)

PHAN CHÂU TRINH

(1872-1926)

Tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh ngày 9 tháng 9 năm 1872, quê quán làng Tây Lộc, huyện Hà Đông (nay là Tiên Phước) tỉnh Quảng Nam. Năm Canh Tí (1900) đỗ cử nhân, năm sau đỗ Phó bảng và được bổ Thừa biện bộ Lễ. Nhưng Phan Châu Trinh không phải là người của quan trường, hạng thư lại. Ông tiếp thu "tân thư" qua Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, thấm nhuần những tư tưởng dân chủ của Ruxô, Montexkiơ. Năm 1905, ông từ quan, cùng Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, hai bạn đồng hương và đồng khoa, đi vào Nam tìm bạn đồng tâm. Rồi ông ra Hà Tĩnh, Hà Nội, lên Yên Thế (căn cứ Đề Thám), rồi bí mật sang Nhật tìm Phan Bội Châu, và khảo sát công cuộc Duy tân của Nhật. Đường lối của ông là dựa vào "nội lực", thức tỉnh nhân tâm, tài bồi dân trí, mở mang công thương, không trông cậy bên ngoài và không bạo động mà đấu tranh "hợp pháp" để có những "cải cách". Trở về Quảng Nam ông cùng các bạn đồng chí phát

động mạnh mẽ phong trào Duy tân, một phong trào đấu tranh theo đường hướng "khai hóa", "dân chủ". Nhạy cảm với cái mới và nồng nàn lòng yêu nước, khát vọng độc lập, tự do; nhân dân hưởng ứng rầm rộ, thương xá, học hội... mọc lên như nấm! Nhân vụ nhân dân Quảng Nam và Trung Kỳ "chống thuế xin xâu" 1908, Phan bị bắt ở Hà Nội, giải về Huế và bị đày đi Côn Đảo. Năm 1911, ông được trả tự do nhưng bị quản thúc ở Mỹ Tho. Cũng năm đó, ông đòi và được chấp nhận sang Pháp. Ông tố cáo vụ trấn áp dã man nhân dân Trung Kỳ năm 1908 với hội Nhân quyền. Ông sống ở Pari bằng nghề rửa ảnh. Năm 1914, ông bị bắt giam (vì bị vu cáo là liên lạc với Đức). Sau 9 tháng giam giữ ông ở ngục Xăngtê chúng phải trả tự do cho ông. Ông đã cùng Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường... làm kiến nghị gửi Hội nghị hòa bình Vécxây (1919) do Nguyễn đứng tên. 1922, Khải Định sang Pháp ông viết Thư thất điều, kể ra 7 tội của y, 1925 ông về nước, diễn thuyết ở Sài Gòn và cuối 1925 ông lâm bệnh, sau đó mất tại Sài Gòn ngày 29 tháng 10 năm 1926. Đám tang Phan Châu Trinh ở khắp cả ba kỳ là dịp biểu dương lòng yêu nước của toàn dân tộc...

Cuộc đời hoạt động của Phan Châu Trinh, với tầm nhìn xa rộng, sâu sắc... đã thức tỉnh, tập hợp nhân dân trong cuộc đấu tranh bền bỉ cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Tuy ông có nhiều ảo tưởng về những đòi hỏi hợp pháp về cải cách của thực dân dẫn đến sự bế tắc, sự thất bại về đường lối... nhưng ông là biểu tượng sáng ngời và cao quý của một bậc lãnh tụ được nhân dân tin yêu, kính trọng.

Phan Châu Trinh là một nhà văn chính luận xuất sắc. Nhiệt huyết sáng rõ, giọng điệu hào hùng, kháng khái, nhân danh những lý tưởng cao đẹp, văn chương của ông đã mang đến cho văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ này một phong cách chính luận nổi bật. Ông còn là một nhà thơ với giọng điệu khảng khái, bi ca.

Trong tập này chúng tôi in những áng văn chính luận xuất sắc của ông.

TIỂU DẪN

Theo những tài liệu đã viết trên các sách báo cũng như căn cứ vào những di cảo hiện còn, ta nhận thấy Phan Châu Trinh đã viết được 6 tác phẩm chính luận sau đây:

- *Đầu Pháp chính phủ thư* (thường được gọi là *Thư gửi chính phủ Pháp*), viết năm 1906;

- *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*, viết năm 1911-1912;

- *Đông Dương chính trị luận*, viết năm 1911-1912;

- *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, viết năm 1911-1912;

- Hai bài đặc khảo về thuế, sưu, viết năm 1912-1913 hoặc sau đó;

- *Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư ư Việt Nam dương kim hoàng đế* (tục gọi là *Thư thất điều*), viết năm 1922.

Trong sách *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Huỳnh Thúc Kháng có ghi một tác phẩm nay đã mất là *Cuộc ngoại nhân kim nhật chi Trung Quốc quan*. Theo một tài liệu đã viết, thì ông Lê Ấm đã đọc tác phẩm này và cho biết nội dung tác phẩm "bàn về sự biến loạn ở Trung Quốc sau khi Tôn Văn mất (1925) và đề nghị một hậu duệ Khổng Tử lên làm tổng thống". Trừ *Đầu Pháp chính phủ thư* là một bản sao của người

sau, 5 tác phẩm còn lại trên đây đều là di cảo thủ bút của tác giả và đều được con cháu giữ gìn trọn vẹn.(1)

Những tác phẩm trên đây, Phan Châu Trinh đều viết cho những tay đầu não của thực dân và phong kiến, như hai toàn quyền Đông Dương (Bô và Xarô), bộ trưởng bộ Thuộc địa (Métximi) và vua bù nhìn Khải Định. Vì vậy, những tác phẩm ấy đều gắn liền với những hoạt động chính trị của tác giả, với chủ trương, đường lối chính trị của tác giả, không phải là những tác phẩm bàn về chính trị một cách chung chung.

Một điều ta cần đặc biệt lưu ý khi đọc những tác phẩm trên đây là ta phải hiểu rằng đó là những điều ông nói công khai với thực dân, với kẻ thù. Ông đã nói với giọng rất thành thật, như muốn "phơi gan nhỏ máu", nhưng cũng có điều ông muốn giấu. Điều ông muốn giấu là những điều mà người trong "đảng" ông nói với nhau qua lối "khẩu thuyết vô bằng" như ông đã từng phân giải trong "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc" viết năm 1922. Nhưng đã không ít người lấy những khẩu hiệu che mắt thực dân, coi đó là chủ trương chính trị của Phan Châu Trinh, để rồi đem ra phê phán, chỉ trích!

(1) Về văn chính luận, Phan Châu Trinh còn có một bài *Tựa* viết bằng văn xuôi dưới dạng chữ Nôm đề trước tập *Họp quần doanh sinh thuyết* của Nguyễn Thượng Hiền. Vì khuôn khổ *Tổng tập* chúng tôi chưa tiện đưa vào đây.

ĐẦU PHÁP CHÍNH PHỦ THƯ

(Thư gửi chính phủ Pháp)

Trong sách *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh đã từng nói chuyện gửi thư cho chính phủ Pháp, và gọi tên tác phẩm của mình là *Đầu Pháp chính phủ thư*[1]. Gọi là *Thư gửi chính phủ Pháp* hay *Thư gửi chính phủ Đông Dương*, ấy là dịch nghĩa nhan đề trên; còn gọi là *Thư gửi toàn quyền Đông Dương* hay *Thư gửi toàn quyền Bô*[2] là gọi theo nội dung.

Di cảo chữ Hán của tác giả về bức thư trên, thì nay không còn. Hiện gia đình chỉ giữ được một bản sao của Trần Tiêu, xét ra chỉ là một bản sao từ tạp chí *Nam phong*[3]. Theo

---

(1) "Đầu Pháp chính phủ thư" có nghĩa là bức thư gởi cho chính phủ Pháp (ở Đông Dương) tức là Phủ Toàn quyền lúc bấy giờ đóng ở Hà Nội.

(2) Toàn quyền Bô (Paul Beau, 10.1902 - 2.1908) cai trị tương đối khoan hòa: ông ta cố gắng phát triển ngành y tế cho đến lúc đó chưa được tổ chức và ngành giáo dục, cho đến lúc đó chỉ giới hạn trong việc đào tạo thư ký và thông ngôn.

(3) Quyển XVIII, số 104 (tháng 4 năm 1926) phụ trương chữ Hán, tr.25-34. Bản sao của Trần Tiêu mang ký hiệu TL22. Bản sao này gồm 22 tờ giấy bồi xếp đôi thành 44 trang, khổ 16 x 29,5cm, viết hàng 8, tình trạng tốt, không mất chữ nào. Bản sao này gồm 2 phần: a) Phần đầu (tr.1-8) chép lại một phần tiểu sử Phan Châu Trinh trong tạp chí *Nam phong* trước bài *Đầu Pháp chính phủ thư*; b) Phần hai (tr.8-43) sao lại toàn bài *Đầu Pháp chính phủ thư*. Tiểu sử Phan Châu Trinh từ khi bị bắt năm 1908 cho đến khi sang Pháp rồi về nước, còn được đăng tiếp trong tạp chí *Nam*

Nguyễn Văn Xuân, thì sau khi viết xong tại Quảng Nam, Phan Châu Trinh đã nhờ cử nhân Mai Dị và tú tài Phan Khôi mang thư ấy ra Hà Nội giao cho Babut (Babuy) dịch ra tiếng Pháp, đưa lên toàn quyền Đông Dương(1).

Cuối bản sao chữ Hán của bức thư, hiện lưu trữ tại thư viện trường Viễn đông Bác cổ, tác giả ghi ngày viết là ngày rằm tháng chín năm Thành Thái thứ 18, tức là ngày 1-11-1906(2). Thư này được Hubert (Huybe) dịch ra tiếng Pháp, đăng trên *Tập san trường Viễn đông Bác cổ*, tập VII, số 1-2, tháng giêng - tháng sáu năm 1907(3). Xem vậy, tuy được viết năm 1906, nhưng phải đợi dịch sang tiếng Pháp để

---

phong số tiếp theo, phần chữ Hán, nhưng không được Trần Tiêu chép trong bản sao này.

(1) Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy tân* (Sài Gòn, Lá Bối, 1970), tr.213. Babuy là hội viên hội Nhân quyền, làm chủ nhiệm Đại Việt tân báo, Đào Nguyên Phổ, đậu hoàng giáp, bạn Phan Châu Trinh làm chủ bút.

(2) Xem Huỳnh Lý và Trương Chính "Bút lưỡi muốn xoay dòng nước lũ" tạp chí *Văn nghệ* số 544 (Hà Nội, 5-4-1974). Bản sao này mang ký hiệu A 1.831.

Bản sao nguyên tác chữ Hán *Đầu Pháp chính phủ thư* của thư viện trường Viễn đông Bác cổ phải được xem là văn bản chính thức và đáng tin nhất, vì từ đó mà có bản dịch tiếng Pháp của Huybe đăng trên tập san ấy. Vì tạp chí *Nam phong* cũng là cơ quan ngôn luận của chính quyền thực dân, cho nên chúng tôi nghĩ rằng khi cho đăng tải *Đầu Pháp chính phủ thư* vào phần chữ Hán, Nguyễn Bá Trác chắc cũng đã lấy văn bản trong bản sao của thư viện trường Viễn đông Bác cổ. Do đó chúng tôi lấy văn bản chữ Hán *Đầu Pháp chính phủ thư* trong tạp chí *Nam phong* làm chính và xem các văn bản khác chỉ là tài liệu tham khảo phụ mà thôi.

(3) Bọn thực dân cũng tỏ ra đểu cáng khi cho in bức thư của Phan Châu Trinh. Bức thư tuy được đăng toàn bài, nhưng lại in chữ nhỏ, đăng chìm vào trong mục "Ký sự" (Chronique) nói về kế hoạch đưa các quan lại Việt Nam sang du khảo tại Pháp trong năm 1906. Trong số những người được đi đã trở về, có tri phủ Nguyễn Năng Quốc và tri phủ Trần Tán Bình: hai người này sau khi về nước đều có diễn thuyết. Sau khi nhắc đến bài diễn thuyết của Trần Tán Bình, thì người viết đề cập tới bức thư của Phan Châu Trinh, được Huybe dịch ra tiếng Pháp. Vì in chữ nhỏ, nên bức thư chỉ chiếm 10 trang, từ trang 166 - 175.

gửi cho toàn quyền cũng như để đăng báo, thì cũng phải qua năm 1907, như lời tác giả nói trong *Thư thất điều*.

Bức thư được dịch ra chữ quốc ngữ sớm nhất là vào năm 1926, sau khi tác giả mất[1], nhưng bản dịch hay nhất hiện đang được phổ biến là bản của Ngô Đức Kế[2]. Chúng tôi dùng bản ấy làm chính, đồng thời cũng có bổ sung một ít thiếu sót khi đối chiếu với nguyên tác chữ Hán.

Bản dịch bức thư gồm trên 6000 lời, dài gần 19 trang chữ in, khổ trung bình[3]. Có thể chia làm bốn phần chính. Trong phần mở đầu, tác giả cho biết dân nước Nam sắp sửa ở địa vị bán khai quay về địa vị dã man, đó là tội của sĩ phu; tác

(1) Xem *Quốc gia huyết lệ*, tập thứ nhì (Sài Gòn, Thịnh Quang xuất bản, 1926). Trong tập này, dưới nhan đề "Đầu Pháp chính phủ thư", người sao lục có ghi: Bức thư của cụ Phan Châu Trinh đệ trình lên quan toàn quyền Bô ngày 2 tháng 4 năm 1907. Bản dịch xem ra rất cẩu thả, non nớt, không thể dùng được. Bản dịch cũng trong năm 1926 của Nguyễn Kim Đính trong sách *Gương chí sĩ* được Thế Nguyên đăng lại trong sách *Phan Chu Trinh* (Sài Gòn, Tân Việt, 1956) cũng không hay hơn bản dịch trong sách *Quốc gia huyết lệ* bao nhiêu.

(2) Theo sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập IV (Hà Nội, Nhà xuất bản Văn học, in lần thứ nhất, 1962, in lần thứ hai, 1980) thì bản dịch của Ngô Đức Kế được in trong sách Phan Tây Hồ di thảo (tập I) nhưng chúng tôi chưa tham khảo trực tiếp được bản này.
Bản dịch của Ngô Đức Kế đã được đăng lại trên báo *Tân dân* số đặc biệt kỷ niệm Phan Tây Hồ (sẽ gọi tắt trong chú thích là bản Tân dân) ra ngày 24-3-1949, tại Hà Nội và cũng được công bố trong sách *Thi văn quốc cấm* (Sài Gòn, nhà sách Khai Trí, 1968) của Thái Bạch (sẽ gọi tắt là bản Thái Bạch).

(3) Phần chữ Hán trong tạp chí *Nam phong* chiếm trọn 9 trang, có chừng 5.700 chữ; ta không thể nghi ngờ tính chân thực và tính chính xác của văn kiện này. Đối chiếu với nguyên tác chữ Hán và đối chiếu các văn bản của bản dịch Ngô Đức Kế, thì bản Tân dân đáng tin nhất, thứ đến là bản Thái Bạch, cuối cùng là bản trong sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Khi công bố bản dịch của Ngô Đức Kế, về *Thư gửi chính phủ Pháp*, chúng tôi lấy bản Tân dân làm chính, có đối chiếu với bản Thái Bạch và bản trong sách *Hợp tuyển*, nhất là với bản Thái Bạch.

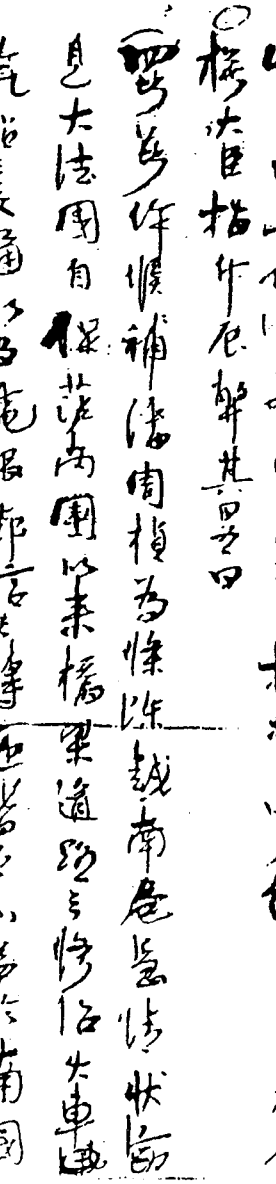

Ảnh 1: Trang đầu bản sao chữ Hán *Đầu Pháp chính phủ thư* thuộc TL 22. Năm dòng trước (đọc từ trái sang phải) thuộc tiểu sử cụ Phan. Ba dòng sau là ba dòng đầu bức thư; bắt đầu là: "Thụ trước tác hậu bổ Phan Châu Trinh ...".

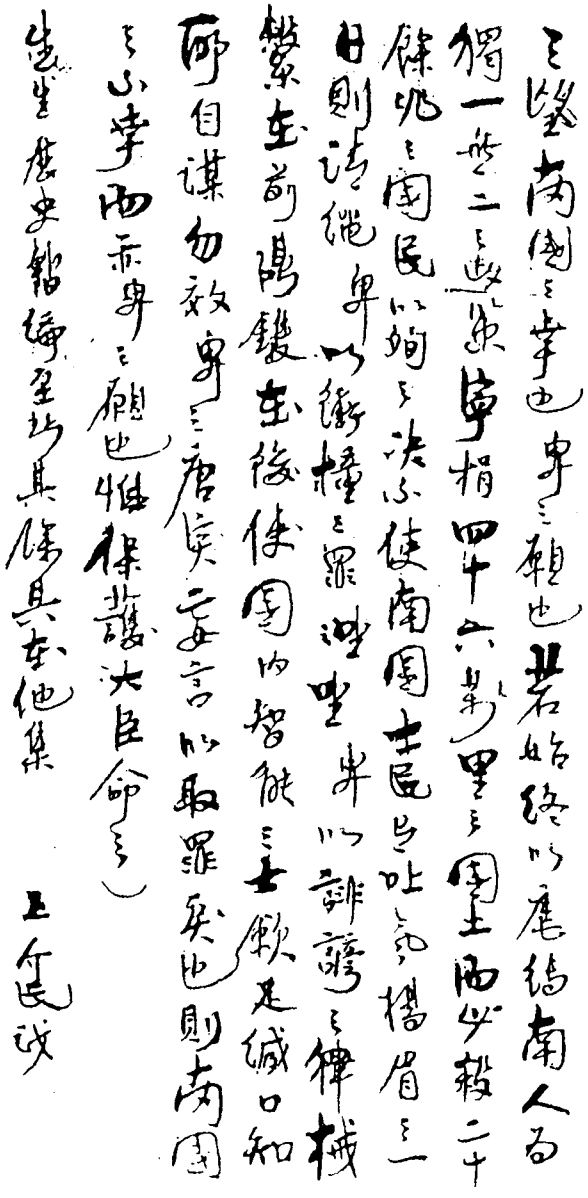

Ảnh 2: Trang cuối bản sao *Đầu Pháp chính phủ thư* thuộc TL.22. Dòng cuối ghi (Lược dịch): "Lịch sử tiên sinh chép tiếp ở đây; phần còn lại xem ở nơi khác. Thượng giới thị ghi" Trong tạp chí *Nam phong*, phần tiểu sử này còn được công bố tiếp.

giả đánh bạo nói lên "tình trạng nhân dân khốn khổ, quan lại tham tàn" và "dư luận ở dân gian về cái cách Chính phủ đối đãi người Nam và người Nam đối đãi Chính phủ". Trong phần thứ hai, tác giả tố cáo chính sách cai trị tàn ngược của thực dân, cụ thể là đã dung túng quan lại, khinh rẻ sĩ dân, đến nỗi quan lại thừa cơ mà làm hại dân. Trong phần thứ ba, tác giả tố cáo chính sách kinh tế bóc lột của thực dân, "nghề làm ăn thì không dạy bảo, mối lợi thì không mở mang, chỉ biết sưu thuế thì tăng cho nhiều", cứ thế sẽ có lúc "ruộng không có người cày, việc không có người làm, thuế má không có người nộp, tuy có lột da đẽo xương, làm đến đâu thì cũng lại theo giống da đỏ ở Mỹ châu mà thôi". Trong phần cuối, tác giả góp ý về ba điểm: a) Mới đây nghe nói Chính phủ muốn đổi phương châm chính sách cai trị, nhưng vẫn giữ nguyên bộ máy quan lại, như vậy chỉ là một trò hề lừa phỉnh, bịp bợm; b) Chính phủ Bảo hộ hình như ngờ sĩ dân nước Nam thầm mưu chống cự lại mình, về sự thực không đúng gì cả. Tuy nhiên, nếu nước láng giềng thừa cơ gây việc, dân nghèo sẽ thừa dịp nổi lên bạo động, quan lại dòm bên nào mạnh thì theo, đó là ân tình của người Nam; c) Bây giờ dân nước Nam sẵn sàng làm học trò, làm con, nếu ai sẵn lòng dạy dỗ, nuôi nấng. Nếu các quan Bảo hộ có lòng thành khoan đãi người Nam, thì cho ông đến "ngồi mà thung dung bàn hỏi, cho ông được phơi gan mở ruột bày tỏ cái điều lợi hại, may ra nước Nam có cái cơ được cải tử hồi sinh".

Viết *Thư gửi chính phủ Pháp*, trước hết Phan Châu Trinh thay mặt sĩ phu Việt Nam tố cáo trước công luận trong nước, công luận nước Pháp và cả công luận thế giới tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Về chính sách cai trị, thì ông cho biết người Nam "trăm miệng một lời, đều nói rằng Chính phủ ngược đãi người Việt Nam... cố ý dung túng khiến cho

cắn nuốt lẫn nhau cho nòi giống mòn mỏi..." Trong chi tiết, ông tố cáo thực dân đã dung túng quan lại, để cho tự do "lột da dân, hút máu dân, chẻ xương dân"(1), ông còn tố cáo thực dân đã khinh rẻ sĩ dân nước Nam, "cho là người Mọi, ví với lợn bò"(2). Về chính sách kinh tế, ông tố cáo thực dân đã làm cho dân ta khốn cùng bằng sưu thuế: "tại quan lại làm hại dân, mười phần độ năm sáu, mà vì sưu thuế nặng nề thì mười phần đến ba bốn". Thuế thì "năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần, năm nay gia một khoản, sang năm gia một khoản"(3); sưu thì "lúc đầu thì quan đem tiền thuê dân,

(1) "Họ biết rằng sưu thế thu nạp cho thanh thỏa là điều chính phủ thích, gàn trở việc quan hay là hợp đảng mưu toan bạo động là điều chính phủ ghét. Cái điều chính phủ thích thì họ hết sức làm cho được việc. Tuy lột da dân, hút máu dân, chẻ xương dân cũng không cần" (*Thư gửi chính phủ Pháp*).

(2) "Người Pháp ở nước Nam đã lâu, thấy người Nam quan lại thì gian tham, kẻ sĩ dân thì ngu xuẩn, phong tục thì đồi bại, ghét rằng người Nam không có phong cách quốc dân, cho nên phàm những bài đăng trên các tờ báo, cho đến những khi bàn bạc chuyện trò đều tỏ ý ghét người Nam, khinh người Nam, cho là người Mọi, ví với lợn bò, không muốn dìu dắt lên cho ngang với mình, mà lại sợ đến gần mình làm cho nhớp bẩn nữa. Vài mươi năm nay, không cứ hạng người nào, không cứ có tội hay không có tội, nếu xúc nộ quan Tây, thì đều bị kỳ nhục. Những người nghèo đi làm thuê, những dân phu đi làm việc quan bị người Tây đánh đau hay là đạp chết, cũng thường thấy luôn. Những việc ấy đồn thổi đi khắp trong Nam ngoài Bắc, ai nghe cũng phải kinh hãi tức giận, cho là người Tây đãi mình như muông chim, coi mình như gỗ đá, nhưng chỉ căm tức mà không dám nói ra". *(Bđd).*

(3) "Nhưng nay không làm thế, lại lấy cớ rằng quan lại không có tài cán gì, nhân dân lại hay lừa dối, không cần hỏi đến ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu, định nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật mà lấy thuế, năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần, năm nay gia một khoản, sang năm gia một khoản. Chính phủ đã lấy thế mà tiêu dùng cho đủ, cố hết sức mà làm; quan lại lại lấy thế để làm đường mua quan, rán mỡ dân cho đủ ngạch. Cứ theo việc trước mắt thì cách làm như thế không phải là không dễ mà lại lấy được nhiều tiền, nhưng chỉ sợ rằng tát hết nước mà bắt cá, thì sau không thể có được mãi". *(Bđd)*

sau thì dân đem tiền thuê quan"[1]. Nói tóm lại, người nước Nam đến nay "nhân cách tồi mạt, dân trí lú lấp" ấy là do chính sách cai trị của thực dân[2].

Trong sách *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh nói rằng gửi thư cho chính phủ Pháp là để công kích quan Nam, nhưng sự thật ai cũng biết quan lại chỉ là tay sai của thực dân, thủ phạm đã giết dân ta chính là thực dân Pháp. Bức thư là một bản cáo trạng hết sức sinh động, hùng hồn. Sự kiện dồi dào, nhận xét sâu sắc, lý lẽ đanh thép, biện chiết khôn ngoan đã nổi lên trên từng dòng chữ, từng trang giấy, trước mắt người đọc. Ai cũng không thể phủ nhận Phan Châu Trinh quả đã có một nhãn quan chính trị hơn người.

Ngoài mục đích tố cáo thực dân, khi viết *Thư gửi chính phủ Pháp*, Phan Châu Trinh còn có mục đích khác, và đây mới là mục đích chính, ấy là làm cho phong trào Duy tân được phát triển bồng bột khắp cả nước. Thật vậy, trong năm trước, ngày 28-3-1905, toàn quyền Bô tuyên bố: "Bây giờ đã đến lúc thay chính sách thống trị bằng chính sách liên hiệp". Sau đó,

(1) "Nhưng mà ở chốn hương thôn thật là phiền nhiễu, người nọ đi, người kia về, nối gót nhau trên đường không có ngày nào được yên cả. Quan lại lại nhân thế mà quấy nhiễu, tha tên này bắt tên kia, thay tên Giáp đổi tên Ất, lật sấp lật ngửa, tùy ý mình muốn thế nào thì làm thế, lúc đầu thì quan đem tiền thuê dân, sau thì dân đem tiền thuê quan; đứa cùng dân vì thế mà hết sản nghiệp, mà mất nghề làm ăn cũng thật nhiều". *(Bđd)*

(2) "Than ôi! Nước Nam nhân cách tuy rằng tồi mạt, dân trí tuy rằng lú lấp, nhưng nếu vài trăm năm nay cứ đồi bại mãi như thế, thì nòi giống tất phải tan nát những bao giờ rồi, có thể nào độc lập được hơn nghìn năm nghiễm nhiên là một nước lớn ở phương Nam, số người vẫn cứ sinh sôi nảy nở ngày thêm nhiều ra, đến bây giờ thành ra một dân tộc lớn trên thế giới. Thuộc địa của Pháp, khắp cả năm châu, phỏng khiến cách cai trị thuộc địa nơi nào cũng như thế cả, thì còn ai vui lòng yêu mến nữa?" *(Bđd)*

ông ta còn ra lệnh cho các quan tỉnh sức xã dân lập trường tiểu học. Dựa vào đó, Phan Châu Trinh và các đồng chí trong phong trào Duy tân đã thành lập được một số trường học và hội buôn tại Phan Thiết, Quảng Nam, Nghệ An... vào cuối năm 1905, đầu năm 1906[1]. Tuy nhiên, các việc ấy đã bị quan lại ngăn trở, như ông có đề cập trong thư[2]. Nay, từ khi bức thư đã được gửi cho chính phủ, đã đăng trên báo chương, thì phong trào Duy tân mới phát triển công khai, rầm rộ, không những ở Quảng Nam, Phan Thiết, Nghệ An, mà còn ở Hà Nội, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Xuyên...

Trong sách *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh có kể lại những việc mà "đảng" ông đã làm vào hồi bấy giờ, ấy là: gửi thư chính phủ Pháp để công kích quan Nam, lập hội buôn, lập trường tiểu học ở nông thôn, lập hội tân học, hội diễn thuyết, hội cắt tóc, mặc áo ngắn. Xem chương trình hành động trên, thì gửi thư cho chính phủ Pháp tuy chỉ là một phần nhỏ của chương trình, nhưng lại là một phần quan trọng, khá quyết định, đã được ông đưa lên hàng đầu. Muốn lập các hội trên một cách rầm rộ, muốn phát động phong trào Duy tân thành một phong trào toàn quốc, toàn dân, thì không phải chỉ xin thực dân đồng tình, đồng ý từng trường hợp một, mà cần đặt chúng vào cái thế phải chấp nhận một cách toàn diện. Cho nên Phan Châu Trinh gửi thư cho toàn quyền Bô không phải chỉ có mục đích tầm thường là cầu xin thực dân sửa đổi chính sách cai trị. Trái lại, *Thư gửi chính*

(1) Ở Phan Thiết có công ty Liên Thành, ở Quảng Nam có thương cuộc Hội An, ở Nghệ An có thương quán Triêu Dương.

(2) "Thân sĩ trong nước, người thì xướng ra học chữ Tây, người thì xin bỏ khoa cử, người thì góp vốn mở hiệu buôn, ý cũng muốn cứu vớt lấy vài phần trong trăm phần. Quan lại ghét rằng làm thế là có ý muốn chống chọi với mình thì lại bảo là điên cuồng, cho là âm mưu, những lời vu oan giá họa, chắc là ngày nào cũng nói đến tai các quan Bảo hộ". (*Thư gửi chính phủ Pháp*).

phủ Pháp phải được coi là tuyên ngôn của phong trào Duy tân, tuyên ngôn ấy trước hết là để tỏ thái độ của sĩ phu nước ta đương thời đối với chính sách thuộc địa của thực dân Pháp, đồng thời cũng để công khai hóa và hợp pháp hóa tư tưởng và hành động của phong trào trên phạm vi cả nước.

Bức thư đã gây một tiếng vang rất lớn trên chính trường đương thời; sĩ dân thì hoan hỉ, khâm phục; quan lại thì kinh khiếp, hận ông thấu xương[1]; thực dân thì vừa chú ý, vừa lo âu[2]. Theo Giuynlơ Ru, bạn của Phan Châu Trinh, thì bức thư là bản án chế độ đương thời, và tác giả bức thư đã được thực dân coi là một tay cách mạng nguy hiểm[3].

Ta không thể dùng những tiêu chuẩn gò bó, tầm thường của chủ nghĩa từ chương để đánh giá một văn kiện có tầm vóc lịch sử như *Thư gửi chính phủ Pháp*. Đây không phải là một bức tranh màu mè hay một bản nhạc réo rắt, mà là những tư tưởng lớn, những mưu lược lớn của một trận tuyến chính trị quyết định cả vận mệnh của một dân tộc trong một giai đoạn dầu sôi lửa bỏng. Thật vậy, *Thư gửi chính phủ Pháp* đánh dấu sự chín muồi, sự trưởng thành trong tư tưởng và hành động của một đường lối, một phong trào giải phóng dân tộc. Nếu trong "Chí thành thông thánh" tác giả bằng lòng núp mình dưới cái tên Đào Mộng Giác vô danh, thì giờ đây, trong *Thư gửi chính phủ Pháp*, tác giả đã đường hoàng là một Phan

(1) "Quan trường An Nam thì xem tiên sinh như gai trước mắt, căm giận đến xương, vì cái màn che đậy thuở nay bị một tay tiên sinh giở toang ra, những lớp tuồng xấu, gian tham hủ lậu, ai ai cũng trông thấy rõ ràng, không giấu giếm được nữa". (*Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Anh Minh xuất bản, Huế, 1959, tr.22)

(2) "Từ bài ấy truyền ra, dư luận nước Pháp biết tiên sinh là người chí sĩ yêu nước, hiểu thấu cuộc đời, chánh sách khai hóa thuộc địa thành ra một vấn đề quan trọng, càng nhiều người nói đến, cũng có thi hành một đôi điều như lời tiên sinh đã nói". (*Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, tr.21)

(3) Jules Roux, "Un lettré annamite" (Một sĩ phu An Nam), tạp chí *Nam phong*, quyển XVIII, số 105 (tháng 5-1926), phụ trương bằng chữ Pháp.

Châu Trinh với cái "tôi" đầy khí phách của một lãnh tụ chính trị, ngang nhiên đứng ra đối thoại trực tiếp với tay đầu não của bọn thực dân sau mấy năm từ quan, đi khắp trong Nam ngoài Bắc để tuyên truyền đường lối, kết nạp đồng chí, để ghi nhận tình hình, thăm dò dư luận và nhất là sau khi sang Nhật để tận mắt quan sát một đất nước đã được duy tân.

Đọc *Thư gửi chính phủ Pháp*, ta thấy hiển hiện lên bao cảnh lầm than, bao lời kêu khóc của những người dân cùng dưới những mánh khóe bóc lột, hà hiếp của bọn quan lại tham nhũng, dưới sự chà đạp và ách sưu cao thuế nặng của thực dân; đọc *Thư gửi chính phủ Pháp,* ta thấy toát lên bao nỗi uất ức bất bình của tầng lớp sĩ phu bị thực dân coi khinh, ta thấy bùng lên ý chí quật cường của một dân tộc bất khuất đông đảo, đã có mấy ngàn năm lịch sử. Qua những lời cáo trạng hùng hồn, ta còn mường tượng được những hành động cụ thể của hàng trăm sĩ phu, hàng ngàn người dân đã sớm thức tỉnh đang từng bước lột bỏ cái xác, cái hồn hủ lậu bằng cách cắt tóc ngắn, mở trường học, đang từng bước xây dựng cơ sở vật chất cho một xã hội mới bằng cách thành lập các hội buôn, các nông trại...

Đòn quyết định của *Thư gửi chính phủ Pháp* là đã không trực tiếp thì cũng gián tiếp châm ngòi nổ cho các vụ biểu tình kháng thuế cự sưu của nhân dân 11 tỉnh miền Trung vào đầu năm 1908, mà kết quả là toàn quyền Bô không còn ở chức, là bộ trưởng bộ Thuộc địa và toàn quyền sắp sang nhận chức phải tham khảo ý kiến của Phan Châu Trinh để thay đổi chính sách cai trị ở Đông Dương, khi ông mới sang Pháp vào giữa năm 1911. Đành rằng bọn thực dân giảo quyệt đã thẳng tay đàn áp phong trào Duy tân khi mà cán cân lực lượng đang nghiêng về phía chúng, nhưng cái tư thế đòi có sự đối thoại ngang hàng giữa người bị trị và kẻ thống trị quả là một tư thế ít có trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc; nói cách khác, những tư tưởng dân tộc, dân quyền, dân chủ có nguồn gốc từ phương Tây lần đầu tiên đã được Phan Châu Trinh kết tinh và công bố trong một văn kiện chính thức.

[I. MỞ ĐẦU]

Phan Châu Trinh, thự trước tác hậu bổ[1], tỏ bày cái tình trạng nguy cấp ở nước Việt Nam[2]:

Trộm xét từ khi Pháp sang bảo hộ[3] nước Nam đến nay, những việc bắc cầu đắp đê sửa sang đường sá, xe lửa, tàu thủy chạy khắp mọi nơi, cùng là lập ra sở Bưu chính để thông báo tin tức, đều là có lợi ích cho nước Nam, người ta ai cũng thấy cả. Nhưng có nhiều việc không thể nhịn đi mà không nói, là các mối tệ hại ở trong quan trường, các sự tật khổ[4] ở chốn dân gian, những sự hư hỏng về nền phong hóa, cùng là những cái có quan hệ đến số mệnh nước Nam, thì chính phủ đều gác để một bên, mặc kệ cho hư nát mà không thèm hỏi đến. Trong

(1) *Thự trước tác hậu bổ*: "Trước tác" là một bậc trong ngạch quan lại ở triều đình Huế vào thời bấy giờ; những người đậu đại khoa thường bắt đầu bổ vào bậc này; "thự" nghĩa là tạm thời, chưa chính thức."Hậu bổ": quan lại đợi khuyết để bổ vào.

(2) *Cái tình trạng nguy cấp ở nước Việt Nam*: Bản Tân dân chép "cái tình trạng ở nước Việt Nam"; bản Thái Bạch chép "cái tình trạng *nguy cấp* ở nước Việt Nam *tôi*". Nguyên tác chữ Hán trong tạp chí *Nam phong* chép "Việt Nam nguy cấp tình trạng". Bản dịch tiếng Việt của Ngô Đức Kế có 15 từ "Việt Nam": trong nguyên tác chữ Hán tác giả dùng 8 từ "Việt Nam", 5 từ "An Nam", 1 từ "Nam quốc" và 1 nơi không dùng "Việt Nam" hay "An Nam", nói chung hai từ "Việt Nam" và "An Nam" dùng không phân biệt.

(3) *Bảo hộ*: Cai trị dưới chế độ bảo hộ (người Pháp cai trị qua bộ máy vua quan Nam triều) khác với chế độ thuộc địa (người Pháp cai trị trực tiếp).

(4) *Sự tật khổ:* "Tật": lo khổ; nỗi đau khổ.

khoảng vài mươi năm nay, các bậc đại thần ăn đầm nằm đìa ở chốn triều đình, chỉ biết chiếu lệ cho xong việc; quan lại ở các tỉnh, thì chỉ lo cho vững thần thế mà hà hiếp bóp nặn ở chốn hương thôn; đám sĩ phu thì ganh đua nhau vào con đường luồn cúi hót nịnh, không biết liêm sỉ là gì; bọn cùng dân bị nặn bóp mãi mà máu mủ một ngày một khô, không còn đường sinh kế nữa. Đến bây giờ thì sự thế hư hỏng, nhân dân lìa tan, phong tục suy đồi, lễ nghĩa bại hoại, một khu đất hơn bốn mươi vạn dặm vuông(1), một dân tộc hơn hai mươi triệu người lại sắp sửa ở cái địa vị bán khai(2) mà quay về cái địa vị dã man.

Những người có tri thức thấy cái thảm trạng như thế, lo đến nòi giống tiêu diệt, cũng muốn rung chuông gõ mõ đánh thức nhau dậy, hô hào chạy vạy(3), để lo phương cứu vớt lấy nhau, nhưng mà kẻ mạnh bạo thì trốn tránh ra nước ngoài, chỉ kêu gào than khóc mà không dám về; kẻ nhút nhát thì chịu vùi đầu ở chỗ hương thôn, đành giả đui giả điếc mà không dám bàn nói đến. Chưa từng có người nào dám đến trước cửa quan Bảo hộ(4) phơi gan nhỏ máu(5), kể rõ cái thủ đoạn tàn ngược của quan trường, cùng là cái tình trạng thảm khổ của cùng dân, khiến cho cái tội ác của quan lại, và cái khổ cảnh của quốc dân trong mấy mươi năm nay, lọt vào trong tai các quan Bảo hộ. Đến nỗi nước Nam bây giờ gần thành

(1) *Một khu đất hơn bốn mươi vạn dặm vuông*: Bản trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* chép "bốn mươi vạn dặm vuông", bản Tân dân và bản Thái Bạch chép "hơn 4.000.000 thước vuông", chắc sai. Nguyên tác chép "tứ thập dư vạn chi quốc thổ": *Tỉnh quốc hồn ca I*, câu 6 cũng chép "Bốn mươi muôn quốc thổ dặm vuông".

(2) *Bán khai*: Nơi mới mở mang được một nửa.

(3) *Hô hào chạy vạy:* Nguyên tác chép "hô hào bôn tẩu": Ngô Đức Kế không dịch các từ này, hoặc dịch từ một bản chữ Hán khác không có các từ này.

(4) *Quan Bảo hộ:* quan cai trị người Pháp.

(5) *Phơi gan nhỏ máu:* Nói hết những điều muốn nói với lòng thành khẩn. Bản Tân dân chép "phơi gan *giỏ* máu", không đúng.

như một người ốm nặng gần chết, khó có thuốc mà cứu chữa được nữa, đó thật là tội tại sĩ phu nước Nam, mà[1] gây nên tội ấy thì cũng bởi hiểu lầm rằng chính phủ Bảo hộ dùng cái chính sách ngược đãi người Nam làm cái chính sách hay nhất, tốt nhất.

Tôi cáo quan đã mấy năm nay, đi khắp trong Nam ngoài Bắc, tình trạng nhân dân khốn khổ, quan lại tham tàn, đều được mắt thấy tai nghe, và dư luận ở dân gian về cái cách Chính phủ đối đãi người Nam và người Nam đối đãi Chính phủ, cũng đều để tai nghe mà ghi vào dạ cả. Tôi không dám nhút nhát, xin cứ thực bày tỏ ra sau này, các quan Bảo hộ nghe thấy, chắc cũng xót ruột đau lòng, cho làm phải mà không nỡ cự tuyệt.

[II. CHỈ TRÍCH CHÍNH SÁCH CAI TRỊ]

Hiện nay người Nam trừ những người ở trong quan trường không kể, còn ra thì không luận người khôn người ngu, trăm miệng một lời, đều nói rằng Chính phủ ngược đãi người Việt Nam, rằng Chính phủ không lấy loài người đãi người Việt Nam[2]. Thấy quan lại nước Nam không săn sóc tới việc dân mà lại tàn ngược với dân thì lại đều nói rằng đó là Chính phủ cố ý dung túng khiến cho cắn nuốt lẫn nhau cho nòi giống mòn mỏi, đó tức là cái kế thực dân[3] của Chính phủ. Trong mấy năm nay, suốt cả trong Nam ngoài Bắc, từ nghị luận của

(1) *Mà:* Bản Thái Bạch chép *đã*.

(2) *Không lấy loài người đãi người Việt Nam*: Bạc đãi, khinh rẻ, tàn ngược, không xem người Việt Nam là giống người.

(3) *Thực dân*: "Thực": sinh con nở cái; nhân dân di cư ra nước ngoài để làm ăn. (Đào Duy Anh, Hán Việt từ điển)

sĩ phu đến ca dao nơi làng xóm[1], ý tưởng của nhân dân đều như thế cả.

Lại xét biết trí mình không đủ sống được, sức mình không chống lại được, thì lại nghiễng cổ giương mắt trông mong các nước mạnh ở đâu đâu họa may họ đến cứu mình chăng[2]. Chao ôi! Một dân tộc đến hai mươi triệu người, kẻ có học thức cũng đến vài mươi vạn, mà tối tăm mù mịt, mềm yếu ươn hèn, không đủ sức bênh vực được nhau để liệu cách sinh tồn, lại ù ù cạc cạc, không biết rằng mình ở vào cái thế giới cường quyền thịnh hành, "hơn được kém thua" này, mà còn có cái mơ tưởng hão huyền như thế, dân trí thực cũng đáng thương vậy! Nhưng đã bao nhiêu năm nay người Nam ở dưới bóng cờ nước Bảo hộ, mà đến bây giờ nòi giống ngày một yếu hèn, không còn có kế gì cứu vớt lấy nhau, đến nỗi nóng nảy điên khùng, theo cái hạ sách[3] chỉ trông mong vào nước khác, thế thì vì ai mà nên nỗi thế? Tưởng các quan Bảo hộ cũng nên suy xét kỹ càng vậy[4].

Cái nguyên nhân sinh ra cái tệ ấy có ba điều:

Một là tại chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại Việt Nam thành ra cái tệ "cô tức"[5]. Xưa nay chính phủ Bảo hộ đối với nước ở dưới quyền thống trị của mình, thường thường chỉ đặt

(1) *Từ nghị luận của sĩ phu đến ca dao nơi làng xóm*: Nguyên tác chép "sĩ phu chỉ nghị luận, lư lý chi ca dao", bản Ngô Đức Kế chép "khắp thành thị cho đến hương thôn", chắc dịch từ một bản khác bản trong tạp chí *Nam phong*.

(2) Tác giả ám chỉ đến việc Phan Bội Châu sang Nhật Bản cầu viện.

(3) *Hạ sách:* Nguyên tác viết như thế. Ngô Đức Kế dịch "hạ sách" là "kế sách đê mạt", sợ không đúng ý tác giả.

(4) *Tưởng các quan... kỹ càng vậy*: Bản Thái Bạch thiếu câu dịch này.

(5) *Cô tức:* "Cô" là nói phụ nữ, "tức" là nói trẻ con. Như lời nói của Thi Tử: "Vua Trụ bỏ lời của dân đen và người già cả, nghe theo lời cô tức". Cũng có nghĩa là câu thả, chỉ biết cái yên ổn trước mắt. (Theo sách *Từ nguyên*). Có lẽ ta nên hiểu "cô tức" ở đây theo nghĩa thứ hai, tức là câu thả, chỉ biết tìm sự yên ổn trước mắt.

một vài vị quan to cùng với chính phủ bản xứ cầm cái đại cương về việc chính trị, còn các quan lại ở các địa phương thì tuy có đặt quan Bảo hộ, nhưng cũng phải dùng người bản xứ để coi việc và trị dân. Việc làm giỏi hay không, dân yêu hay không, thì cốt nhờ về cái tài năng của người bản xứ thế nào. Nước Nam độ bốn mươi năm nay, vận nước một ngày một suy, suốt từ trên đến dưới, chỉ biết chuyện lười biếng vui chơi. Pháp luật, chế độ không còn có cái gì ra trò, nhân tài cũng tiêu diệt đi mất cả. Người trên thì làm lâu được thăng trật, chẳng qua như sống lâu lên lão làng; người dưới thì đem của mua quan, thật là tiền bạc phá lề luật. Sĩ phu[1] người này làm người kia bắt chước, lâu rồi thành ra thói quen. Những người đỗ đạt muốn cầu bổ bán[2] thì hót nịnh luồn cúi ở các nhà quyền quý; những người ở nhà thì ỷ thần cậy thế, hà hiếp bóp nặn ở trong làng; còn kẻ khác[3] ngoài việc trai gái, ăn uống thì không còn biết việc gì. Những người làm ăn phát đạt, sẵn bạc, lắm tiền, thì chỉ tìm cách ăn chơi cho sung sướng. Suốt cả thành thị cho đến hương thôn, đứa gian giảo thì như ma như quỷ, lừa gạt bóc lột, cái gì mà chẳng dám làm; đứa hèn yếu thì như lợn như bò, giẫm cổ đè đầu, cũng không dám ho he một tiếng. Cả mấy mươi triệu người, như một đàn ruồi, lũ kiến, không còn có chút nhân cách nào, đó là thảm trạng ở trước mắt, ai cũng trông thấy, không phải tôi dám nói quá lời, để vu cho người cả một nước đâu.

Này cứ xem cái nhân cách của người Nam tồi mạt như thế, không kể là quan là dân, hay là hạng người nào, thì tất phải lập ra hình phạt, phòng giữ cho nghiêm, dùng pháp luật mà

(1) *Sĩ phu:* Nguyên tác chép "*Sĩ phu* hiệu vưu, tướng duyên thành lập"; Ngô Đức Kế không dịch hai chữ "sĩ phu".

(2) *Bổ bán:* Chia ra mỗi người đóng góp (tiền) và bán (chức tước), sung người vào công việc gì. (E.Govin).

(3) *Còn kẻ khác:* Nguyên tác chép "*kỳ tha*, tắc ẩm thực nam nữ chi ngoại"; Ngô Đức Kế không dịch hai chữ "kỳ tha".

ràng buộc, rồi sau mới dắt díu nhau lên con đường tiến hóa, thì cuộc trị an mới mong duy trì được lâu. Chính phủ Bảo hộ ở nước Nam đã lâu, không phải là không biết rõ như thế, lại hiểu rằng: tục nước Nam không thể đổi ngay được, người nước Nam không thể dùng làm gì được, chỉ phải cầm lấy quyền lớn trong nước mà lại cứ để chính phủ Nam triều, cứ dùng quan lại nước Nam, để lấy người sai khiến làm việc sưu thuế, còn việc nước Nam, dân nước Nam thì không cần hỏi đến. Trong ý cũng nói rằng ta dùng người Việt Nam để trị nước Việt Nam mà thôi. Cũng có đôi khi thay đổi một vài ông đại thần hoặc là thăng giáng[1] một vài viên quan lại, cái người bị đuổi đi đã đành không làm được việc, mà cái người thay chân ấy cũng có phải là người làm được việc đâu, cái người bị cách[2] vẫn là gian tham, mà cái người được bổ cũng không phải là người liêm khiết! Phương chi hôm nay bị giáng, bị cách, ngày mai lại được thăng, được thưởng; ở nơi này can khoản[3] thì lại đổi đi nơi kia, thì tuy có phạm tội tham, mang tiếng xấu, cũng có hại gì đâu? Quan lại nước Nam thấy Chính phủ có ý dung túng như thế, cho là việc thường, lâu rồi quen đi, đứa càn rỡ lại càng càn rỡ, chỉ lo đem tiền đi mua quan, đứa biếng lười lại càng biếng lười, chỉ biết khóa miệng[4] cho yên việc. Áo mũ thùng thình, ngựa xe rộn rịp, hỏi quan chức thì ông này là đại thần trong triều, ông kia là đại lại[5] các tỉnh, chỉ biết có một việc là ngày đi hội thương[6] hay ra công đường xử kiện,

(1) *Thăng giáng*: Tức là đưa lên chức quan lớn hơn (thăng quan) hoặc hạ chức quan xuống bực thấp hơn (giáng chức, giáng cấp).

(2) *Cách:* Bỏ đi, tước đi; "cách chức": bỏ, tước chức quan đi.

(3) *Can khoản:* Bị liên can đến một phần nào trong một vụ án, bị vướng vào một tội nào.

(4) *Khóa miệng*: Ở đây có nghĩa là tự khóa miệng, tự bịt miệng.

(5) *Đại lại*: "Lại" thường được hiểu là chức phụ thuộc nha môn; ở đây nghĩa cũng như "quan", "đại lại" nghĩa cũng như "đại quan": quan lớn.

(6) *Hội thương*: Hội họp để bàn về một việc gì quan trọng.

còn hỏi đến việc lợi bệnh[1] trong nước, hay là trong một tỉnh, thì mơ màng chẳng hiểu một chút gì: ông này là quan phủ ở phủ này, ông kia là quan huyện ở huyện kia, chỉ biết việc bắt phu thu thuế, cùng là đi đón đi tiễn các quý quan[2], còn hỏi đến việc nên làm, nên bỏ ở trong phủ, trong huyện, cũng mơ màng mà chẳng hiểu chút nào cả. Còn đến việc đút lót người trên, sách nhiễu[3] kẻ dưới, thì không cứ là quan to, quan nhỏ, đều công nhiên cho là cái quyền lợi của người làm quan đáng được, dẫu có ai bàn nói đến cũng không kể vào đâu.

Than ôi! Nước Nam nhân cách tuy rằng tồi mạt, dân trí tuy rằng lú lấp, nhưng nếu vài trăm năm nay cứ đổi bại mãi như thế, thì nòi giống tất phải tan nát những bao giờ rồi, có thể nào độc lập được đến hơn nghìn năm, nghiễm nhiên là một nước lớn ở phương Nam, số người vẫn cứ sinh sôi nảy nở ngày thêm nhiều ra, đến bây giờ thành ra một dân tộc lớn ở trong thế giới[4]. Thuộc địa của Pháp, khắp cả năm châu, nơi nào cũng có, phỏng khiến cách cai trị thuộc địa nơi nào cũng như thế cả, thì còn ai vui lòng yêu mến nữa?

Than ôi! Pháp luật của nước Nam tuy vẫn là không công bằng, nhưng mà thuộc về cái mặt ngăn cấm quan lại thì thật nên dùng để trị quan lại đời này. Bây giờ Chính phủ lại chỉ dùng cái hình luật rất là thảm khốc ác độc để trói buộc bọn dân ngu, mà đối với quan lại thì pháp luật rất là sơ sài, đến nỗi như đê vỡ nước tràn[5], tung tóe ra mà không thể nào ngăn

(1) *Lợi bệnh*: Nghĩa cũng như lợi hại, nay ít dùng.

(2) *Quý quan:* Chỉ các quan cai trị người Pháp làm ở các tỉnh.

(3) *Sách nhiễu:* Sinh sự mà làm phiền nhiễu dân. (Đào Duy Anh).

(4) Ở đây Phan Châu Trinh khẳng định là dân tộc Việt Nam có một quá khứ hào hùng và đang phát triển thành một dân tộc lớn trong thế giới. Trên kia, có chỗ ông cố ý bôi đen xã hội Việt Nam, dân tộc Việt Nam, ấy là để mạnh mẽ kết tội quan lại, kết tội chính sách cai trị của thực dân.

(5) *Như đê vỡ nước tràn*: Bản Tân dân chép "như đê vỡ *như* nước tràn".

cản được nữa, thế thì lỗi tại Chính phủ dung túng quan lại mà thành ra cái tệ ấy đó.

Hai là Chính phủ khinh rẻ sĩ dân Việt Nam thành ra cái tệ xa cách. Người Pháp ở nước Nam đã lâu, thấy người Nam quan lại thì gian tham, sĩ dân thì ngu xuẩn, phong tục thì đồi bại, ghét rằng người Nam không có cái tư cách quốc dân, cho nên phàm những bài đăng ở trên các tờ báo, cho đến những khi bàn bạc chuyện trò đều tỏ ý ghét người Nam, khinh người Nam, cho là người Mọi, ví với lợn bò, không những lấy làm xấu hổ, không muốn dìu dắt lên cho ngang với mình, mà lại còn sợ đến gần mình làm nhớp bẩn nữa.

Vài mươi năm nay, không cứ hạng người nào, không cứ có tội hay là không có tội, nếu xúc nộ[1] quan Tây, thì đều bị kỳ nhục[2]. Những người nghèo đi làm thuê, những dân phu đi làm việc quan, bị người Tây đánh đau hay là đạp chết, cũng thường thấy luôn. Những việc ấy đồn thổi đi khắp trong Nam ngoài Bắc, ai nghe cũng phải kinh hãi tức giận, cho là người Tây đãi mình như muông chim, coi mình như gỗ đá, nhưng chỉ căm tức mà không dám nói ra. Những người nhà quê ngu khờ, sợ uy khiếp thế, xem người Tây như sấm như sét, chỉ lo tránh cho xa; những kẻ sĩ phu hơi có liêm sỉ, thì đều sợ cái đường làm quan mà không dám bạ men[3] đến. Chỉ có những người ham lợi lộc hay là cấp bách về việc ấm no trong nhà, cực chẳng đã mà phải đâm đầu vào trường nô lệ. Khi đêm hôm thanh vắng một mình, nghĩ đến những cách khinh rẻ của người Tây đãi mình, cũng biết tức giận, biết xấu xa, mà mình lại phàn nàn với mình, chỉ vì mình ở trong vòng, không làm

(1) *Xúc nộ:* Làm cho nổi giận. Nguyên tác chép "cầu phùng Pháp quan chi *nộ*" (nếu gặp sự giận dữ của quan Tây). Bản Tân dân và bản Thái Bạch chép "*xúc mộ*", sai.

(2) *Kỳ nhục:* Làm nhục một cách khác thường.

(3) *Bạ men:* "Bạ men gần": đến gần (G.Hue).

thế nào được, cũng phải căm hơi nín tiếng cho xong việc đi, chứ có phải bọn ấy toàn là đồ vô sỉ, vui thích những sự ô nhục thế đâu. Hiện bây giờ, quan lại nước Nam, không cứ quan lớn quan nhỏ, khi tiếp kiến quan Tây đều là run sợ rụt rè, chỉ sợ thưa thốt sai lầm làm cho quan Tây nổi giận. Ở các chốn hương thôn, những kẻ thân sĩ, khi đi ở ngoài đường, ngẫu nhiên gặp người Tây, không cứ là Tây quan, Tây lính hay là Tây buôn, thì phải cúi đầu cụp tai rảo bước mà đi cho mau, chỉ sợ tránh không xa mà bị nhục, bị đánh[1].

Nay người hai nước cùng ở một xứ[2] mà tình ý xa cách nhau như thế, cho nên những người cầu làm quan thì ngày ngày đến chực ở trước cửa các quan Bảo hộ, mà những người có kiến thức ở trong nước thì không ai dám đến trước sân, những người kiện cáo thì đôi khi được thấy mặt quan Công sứ, mà cái tiếng sầu khổ ở chốn nhân gian thì không bao giờ được lọt vào tai quan Công sứ.

Than ôi! Lấy cái tội gian tham vô sỉ buộc cho người Việt Nam thì thật không chối cãi được. Nhưng mà cả một dân tộc đến hai mươi triệu người há lại không có một vài người có thể bàn nói đến việc lợi hại[3] có ích lợi cho Nhà nước, mà chính phủ Bảo hộ nhất thiết khinh rẻ đi, tôi sợ rằng ở với nhau càng lâu lại càng xa nhau, khó lòng mà mong được hai bên tình ý đều thông với nhau được. Mới đây *Đại Việt tân báo* có nói rằng số người Việt Nam ở Nhật Bản hiện nay có chừng hai mươi người. Trong số hai mươi người ấy, há lại không có một vài người hơi biết cái hiện trạng cùng khốn của nước Việt Nam bây giờ ư? Và từ chỗ những người ấy ở mà đi đến dinh quan Bảo hộ tỉnh mình, xa thì độ một ngày,

(1) *Bị đánh:* Nguyên tác chép "cái cụ kỳ tương nhục ngã nhi đả ngã dã"; Ngô Đức Kế dịch thiếu mấy chữ "nhi đả ngã dã".

(2) *Cùng ở một xứ:* Bản Thái Bạch chép *cùng xứ.*

(3) *Lợi hại:* Nguyên tác chép *lợi hại*; Ngô Đức Kế dịch là *lợi bệnh.*

gần thì độ vài ba giờ[1], thế mà dân nước Nam xưa kia chưa từng bước chân ra khỏi cửa, nay thì chịu bỏ mồ mả, lìa vợ con, vượt bể ra khơi, mày mò đến một nước mấy nghìn năm nay không quen biết bao giờ, kêu gào khóc lóc, để thổ lộ cái khí uất ức bất bình, chứ quyết không chịu đến trước cửa quan Bảo hộ mà bày tỏ những sự đau đớn ở trong lòng, thế là tại chính phủ Bảo hộ khinh rẻ người Việt Nam, thành ra cái tệ xa cách mà sinh ra thế.

Ba là quan lại Việt Nam nhân cái tệ xa cách ấy mà thành ra cái tệ hà hiếp dân. Chính phủ Bảo hộ với người Việt Nam tình ý không thông mà quan lại làm càn làm bậy, trên kia đã kể qua rồi. Nhưng phỏng khiến không có người đứng giữa ngăn cản hai bên, ngộ có một ngày kia các quan Bảo hộ vì ở lâu mà hiểu rõ được tình ý người Việt Nam, hoặc là sĩ dân[2] trong nước không chịu nổi, mà phải bày tỏ các mối tệ của quan lại ra, người Pháp, người Nam thông hiểu được nhau, thì quan lại còn thò ngón gian vào đâu được nữa. Quan lại có muốn như thế đâu, tất phải tìm cách để lìa xa ra. Họ biết rằng sưu thuế thu nạp cho thanh thỏa là điều Chính phủ thích, gàn trở việc quan, hay là họp đảng mưu toan bạo động là điều Chính phủ ghét. Cái điều Chính phủ thích thì họ hết lòng hết sức làm cho được việc. Tuy lột da dân, hút máu dân, chẻ xương dân cũng không cần. Các quan tỉnh, quan phủ, quan huyện ỷ quyền thế để dọa nạt dân ngu và đè nén sĩ phu, lại sợ sĩ dân hoặc có tức giận mà chống cự lại chăng, họ lại nhân điều Chính phủ ghét mà vu oan, hoặc là nói rằng cậy giàu có làm ngăn trở việc quan, hoặc là nói rằng họp tập thân sĩ sợ có ý

(1) *Xa thì độ một ngày, gần thì độ một vài giờ:* Nguyên tác chép "viễn giả bất quá bách lý, cận giả bất quá tam ngũ thập lý nhĩ" (xa thì không quá trăm dặm, gần thì không quá năm ba dặm). Ở đây Ngô Đức Kế dịch thoát, không dịch theo từng chữ, hoặc căn cứ vào bản chép có khác.

(2) *Sĩ dân:* Nguyên tác chép *sĩ dân;* Ngô Đức Kế dịch "hoặc là *người*", sợ không sát.

gì khác chăng? Mấy câu mơ hồ không có chứng cớ gì cả, Chính phủ không hiểu cái mưu gian của họ, lại cứ tin họ, vì thế mà có người phải lụy đến thân gia, mắc vào tù tội.

Cũng có khi Chính phủ cũng biết là bọn quan lại nói dối, nhưng lại cho là họ làm được việc quan, rồi cũng làm thinh mà không trị tội. Bởi thế dân tình càng cách, sĩ khí càng suy, quan trường càng thịnh. Các quan phủ huyện chẹn thằng dân nào béo thì ăn, từ việc kiện cáo, việc trộm cướp, việc án mạng, cho đến các việc vặt khác, việc gì cũng bóp nặn lấy tiền. Còn như là Chính phủ sức hỏi trong hạt mình có bao nhiêu trường học, dân lĩnh giống tằm về nuôi, cùng là nhà làm ruộng đem thóc đi đấu xảo, số đinh, số điền bao nhiêu, hỏi tất cả số già trẻ trai gái[1], cùng là quan Tây đi khám, thầy thuốc đi trồng đậu, và những việc vận tải đồ đạc, Chính phủ thì cho là việc thường, không có gì là nhiễu dân cho lắm, mà quan lại thì cứ nói rằng đó là việc giao thiệp, hoặc cho là việc khẩn cấp[2], rồi sai trát đi bắt dân, làm ồn ào cả lên. Nào là đưa là đón, là khai là báo, nào là tiền phạt, nào là tiền bút giấy, quan đã quơ quét được một số tiền to rồi. Phàm những việc sầu khổ ở dân gian, tức là những mối lợi to của quan lại. Không cứ việc lớn việc nhỏ, việc hoãn việc cấp, hễ nắm được một mảnh giấy của quan Bảo hộ thì họ quý như hòn ngọc, coi như cái bùa hộ thân, vì nhờ đó mà thu được nặng túi.

Thậm chí các nha dịch và các tổng lý thấy béo bở quá cũng thèm mà tìm cách chấm mút đôi tí, đua nhau đem tiền bạc ra kinh ra tỉnh[3] lo chạy, cầu được một chức gì nho nhỏ, nhai

(1) *Hỏi tất cả số già trẻ trai gái*: Nguyên tác chép "vấn toàn số nam phụ lão ấu"; Ngô Đức Kế không dịch về này.

(2) *Hoặc cho là việc khẩn cấp*: Nguyên tác chép "Nhất tắc viết sự quan giao thiệp, nhị tắc viết thôi vụ khẩn cấp"; Ngô Đức Kế dịch thiếu về sau.

(3) *Ra kinh ra tỉnh*: Nguyên tác chép "*hướng đô* hướng tỉnh"; Ngô Đức Kế dịch thiếu hai chữ "hướng đô".

cái bã giả cũng đủ no béo rồi. Nghiệm thế thì tình trạng khốn nạn của dân cũng thấy rõ ràng vậy[1], chỉ vì sợ uy khiếp thế quá mà không dám ho he. Trong đám thân sĩ cũng nhiều người biết, vì mình ở ngoài vòng, sợ mang lấy hiềm nghi nên không dám nói đến. Các quan to cũng biết cả như thế, nhưng vì ăn của đút, rồi cũng giả điếc giả đui, còn các quan Bảo hộ thì vì ý tình không thông, vì lẽ lợi hại cách xa nhau[2], không tài gì hiểu thấu được. Đến bây giờ, dân cùng của hết, người giàu người nghèo đều khốn khổ cả, dân đói chật đường, trộm cướp nổi lung tung, người nào cũng oán thán[3], sự thế thật là nguy cấp. Thân sĩ trong nước, người thì xướng ra học chữ Tây, người thì xin bỏ khoa cử, người thì góp vốn mở hiệu buôn, ý cũng muốn cứu vớt lấy một vài phần trong trăm phần. Quan lại ghét rằng làm thế là có ý muốn chống chọi với mình, thì lại bảo là điên cuồng, cho là âm mưu, những lời vu oan giá họa, chắc là ngày nào cũng nói đến tai các quan Bảo hộ.

Than ôi! Nước Nam không kể là nước dã man hay là nước bán khai, nhưng mấy nghìn năm nay theo học chữ nho, sách vở hãy còn đó, đều lấy yêu dân là công, hại dân là tội, bọn quan lại đều là người có đọc sách, có biết chữ, mà dám lấy quan trường làm nơi bán hàng, coi nhân dân như cá thịt, bảo những lời thương dân là điên rồ, cho những việc hưng lợi là phản nghịch, làm cho đen trắng mập mờ, phải trái lẫn lộn, làm bậy làm bạ, nói càn nói rỡ, không còn chút kiêng dè sợ hãi gì, thế là bởi quan lại nhân cái tệ xa cách mà gây nên.

(1) *Thấy rõ ràng vậy*: Nguyên tác chép "đại kha kiến hỹ"; Ngô Đức Kế dịch *cũng đáng thương thật*, là căn cứ vào bản chép có khác, hoặc đọc lầm mà dịch như thế.

(2) *Vì lẽ lợi hại cách xa nhau:* Nguyên tác chép "lợi hại tương cách chi cố"; Ngô Đức Kế dịch thiếu vế này.

(3) *Dân đói chật đường, trộm cướp nổi lên lung tung, người nào cũng oán thán:* Nguyên tác chép "cơ dân tắc lộ, đạo kiếp phân nhiên, oán báng phồn hưng"; Ngô Đức Kế dịch thiếu vế đầu, hai vế sau cũng có đảo vị trí.

Ba cái tệ mới kể trên, đó là mới nói qua đấy thôi. Còn đến các thói nịnh hót, các cách tham bạo của quan lại, cho các nhà kỹ xảo Thái tây nghĩ mấy năm cũng không hiểu được[1] cái tình trạng đói rét sầu khổ của dân ngu, cho các nhà hội họa Thái tây vẽ mấy mươi bức cũng không đúng được.

[III. CHỈ TRÍCH CHÍNH SÁCH KINH TẾ]

Nhưng đó chỉ là tại chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại, khinh rẻ sĩ dân, đến nỗi quan lại thừa cơ mà làm hại dân. Còn đến cái chính sách kinh tế nước Nam của Chính phủ, thì còn nhiều điều nên bàn nói nữa. Nghề làm ăn thì không dạy bảo, lối lợi thì không mở mang, chỉ biết sưu thuế thì tăng cho nhiều. Bây giờ cùng khốn đến thế này, tại quan lại làm hại dân, mười phần độ năm sáu, mà vì sưu thuế nặng nề, thì mười phần đến ba bốn.

[Thuế]: Nước Việt Nam mấy nghìn năm nay chỉ trông vào nghề làm ruộng; việc chăn nuôi cùng dâu tằm cũng chưa thành nghề riêng, còn nghề công, nghề thương thì đành thua kém nhiều, không phải bàn đến nữa. Xưa kia suốt các hạng người trong nước, toàn là lười biếng cẩu thả, gặp sao hay vậy, triều đình thì không lo tính đến việc mở mang thực nghiệp, ở chốn hương thôn thì phần nhiều là quân du thủ du thực[2], nguồn hàng không thông, lối lợi lấp hết[3], vì thế cho nên các

(1) *Cho các nhà kỹ xảo Thái tây nghĩ mấy năm cũng không hiểu được:* Nguyên tác chép "sư Âu châu kỹ xảo chi sĩ bách tư nhi bất đắc kỳ giải dã" (khiến cho người có học ở châu Âu suy nghĩ hàng trăm lần cũng không hiểu được).

(2) *Du thủ du thực:* "Du thủ": tay không, không làm việc gì; không có nghề gì, ăn chơi cả năm (Đào Duy Anh).

(3) *Nguồn hàng không thông lối lợi lấp hết:* Nguyên tác chép "*hóa tuyền* bất thông, *lợi lộ* tắc tuyệt"; Ngô Đức Kế dịch "nguồn *lợi* không thông, *mối* lợi lấp hết", sợ không được sát.

ngạch thuế đều thu nhẹ cả. Gặp năm đói kém, thì hoặc phát tiền, hoặc cho vay gạo, dân ngu không có nghề nghiệp, chỉ hong hóng ngồi đợi người nuôi cho đến chết[1]. Đến bây giờ khắp trong nước biết bao nhiêu đất bỏ hoang và dân vô nghệ, chính trị thì đổ nát, nhân dân thì ngu lười, đã trải bao nhiêu năm như thế rồi.

Từ ngày thuộc quyền bảo hộ của nước Pháp, nào là bắc cầu sửa đường, xây đồn lập ải, cho đến lương bổng của quan lại cũng tăng lên, chi tiêu tốn kém kể hàng mấy trăm vạn, mà số tiền thu vào, trừ các ngạch thuế Thương chính ra, thì chỉ trông vào thuế đinh, thuế điền, cũng là sự thế phải đến thế. Nhưng nếu được vài bậc đại thần có tri thức, có lòng nhân ái và vài trăm viên quan lại có đức thanh liêm, có tài mẫn cán, mà Chính phủ coi làm tâm phúc giao cho quyền bính[2], để cùng nhau tính toán những việc dấy lợi trừ hại, mở tài nguyên cho nước, thêm đường sinh lý cho dân, rồi sau hãy lần lần lấy thuế thì trên đã có lợi cho nước, mà dưới cũng không có hại gì đến dân, cũng không phải là không có cách gì làm được[3]. Nhưng nay không làm thế, lại lấy cớ rằng quan lại không có tài cán gì, nhân dân lại hay lừa dối, không cần hỏi đến ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu, đinh nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật mà lấy thuế, năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần, năm nay gia một khoản, sang năm gia một

(1) *Cho đến chết:* Nguyên tác chép "tọa chí tư vong"; Ngô Đức Kế dịch thiếu mấy chữ này.

(2) *Coi làm tâm phúc, giao cho quyền bính*: Nguyên tác chép: "thị chi dĩ tâm phúc, long chi dĩ quyền bính"; Ngô Đức Kế chỉ dịch "mà Chính phủ *tín dụng cho*", thì thiếu về sau.

(3) Có người cho rằng trong đoạn này Phan Châu Trinh đã ngây thơ cầu mong thực dân Pháp hãy tin dùng người Việt Nam. Sự thật thì trong đoạn này Phan Châu Trinh đang bàn về cách thu thuế, ông đưa ra giả thiết này, nọ chứ không có ý gì là cầu mong thực dân tin dùng.

khoản. Chính phủ đã lấy thế mà tiêu dùng cho đủ, cố hết sức mà làm; quan lại lại lấy thế để làm đường mua quan, rán mỡ dân cho đủ ngạch. Cứ theo việc trước mắt, thì cách làm như thế không phải là không dễ, mà lại lấy được nhiều tiền, nhưng chỉ sợ rằng tát hết nước mà bắt cá, thì sau không thể có được mãi.

Về khoa tài chính, thì người Pháp rất là tinh tường. Thử xem số hoa lợi của đất cát trong một tỉnh một năm được bao nhiêu, một người ăn mặc một năm hết bao nhiêu, chi tiêu vặt vãnh một năm hết bao nhiêu, tiền đóng sưu nộp thuế một năm hết bao nhiêu, so tính cho kỹ thì nhân dân tiêu dùng thừa thãi hay là túng thiếu, thật là rõ ràng, không còn phải bàn nói nữa. Huống chi quan lại lại sách nhiễu, sưu dịch lại nặng nề, và gặp năm thiên tai, tiền của vật sản lại còn hao hụt không biết là bao nhiêu. Lại còn chưa kể đến những quân lười biếng ăn bám và những quân trộm cướp bóc lột nữa. Thế mà muốn cho nhân dân không khốn đốn mà chết dần chết mòn đi, thì có thể nào được không?

[Sưu dịch]. Lại còn đến cái tệ sưu dịch, thật cũng không thể nói xiết được. Mỗi tên đinh một năm đóng thuế thân rồi phải bốn ngày công ích và mười ngày công sưu, còn như đi làm thứ tạp dịch khác đều có tiền thuê[1], cứ như thế thì giống như dân cũng không đến nỗi khốn khổ gì cho lắm. Nhưng mà ở chốn hương thôn thật là phiền nhiễu, người nọ đi, người kia

(1) *Thuê:* Bản Thái Bạch, chép *thuế*, sai. Phan Châu Trinh trong *Đông Dương chính trị luận*, có định nghĩa khá rõ các từ công ích, công sưu, tạp dịch, cố dịch (tiền thuê) như sau: "Cả năm công dịch 4 ngày gọi là *công ích,* hương dịch 10 ngày gọi là *công sưu*...". "Hai loại sưu dịch trên đây (khiêng vác hàng hóa cho các quan Pháp và cho các đồn lũy quan lính Pháp đóng) gọi là *tạp dịch*..." "Hạn công dịch đã hết mà đường làm chưa xong... số dân công này... thúc ép bắt đến nơi để xây đắp... quan sẽ chiếu theo số ngày để trả tiền...". Xem thêm ở phần *Đông Dương chính trị luận*.

về, nối gót nhau trên đường, không có ngày nào được yên cả. Quan lại lại nhân thế mà quấy nhiễu, tha tên này bắt tên kia, thay Giáp đổi Ất, nâng lên dập xuống[1], tùy ý mình muốn thế nào thì làm thế, lúc đầu thì quan đem tiền thuê dân, sau thì ra dân đem tiền thuê quan, đứa cùng dân vì thế mà hết sản nghiệp, và mất nghề làm ăn cũng thật nhiều. Còn những tiền cố công, tiền hòa mãi[2] của Nhà nước phát cho, thì nha lại ăn bẻo ăn xén, dân nghèo quanh năm vận tải ở trên đường, khốn khổ khó nhọc, mà tiền công mười đồng chỉ lĩnh được hai ba đồng mà thôi, điên đảo[3] như thế mà muốn cho bọn cùng dân không lìa tan trôi dạt, có thế nào được không?

Nhân dân nước Nam bây giờ buồn sầu khốn khổ[4], ngu xuẩn như trâu như ngựa, tha hồ cho người ràng trói, cho người đánh đập, có miệng mà không dám kêu, gần chết mà không dám than thở, lại thêm lấy uy thế của Bảo hộ và lòng tàn nhẫn của quan lại nước Nam[5], cứ dùng roi vọt mà đánh cho đau, thì muốn gì mà chẳng được! Tôi trộm sợ rằng người giàu thì nghèo đi, người nghèo càng thêm khốn, người hèn yếu nhút nhát thì phải đi ăn mày ăn xin, quân gian dối mạnh bạo thì thành ra ăn trộm ăn cướp, trong vài ba năm nữa[6], chốn

(1) *Thay Giáp đổi Ất, nâng lên dập xuống*: Nguyên tác chép "di Giáp tựu Ất, thương há kỳ thủ"; Ngô Đức Kế dịch thiếu hai vế này.

(2) *Tiền cố công, hòa mãi:* "Cố công" là tiền công thuê làm; "hòa mãi" là chế độ đời Tống, trong lúc mùa xuân thiếu hụt, thường lấy tiền trong kho cho dân vay, đến mùa hè, thu thì trả lại cho quan.

(3) *Điên đảo*: Nguyên tác chép "điên đảo như thư"; Ngô Đức Kế dịch thiếu hai chữ "điên đảo".

(4) *Buồn sầu khốn khổ*: Nguyên tác viết "sầu khổ điên liên"; Ngô Đức Kế dịch thiếu vế này.

(5) *Và lòng tàn nhẫn của quan lại nước Nam*: Dịch theo nguyên tác "Nam quốc quan lại chi nhẫn tâm"; Ngô Đức Kế dịch "và quan lại nước Nam tàn nhẫn", sợ chưa sát.

(6) *Vài ba năm nữa*: Dịch theo nguyên tác "sô niên chi hậu"; Ngô Đức Kế dịch "dăm bảy năm nữa".

hương thôn tiêu điều, nhân dân mòn mỏi, không vì đói rét mà chết, thì cũng vì lìa tan mà chết, không chết ở đường sá, thì cũng chết về quan lại hà hiếp[1]. Đến lúc ruộng không có người cày, việc không có người làm, thuế má không có người nộp, tuy có lột da đẽo xương làm đến đâu thì cũng lại theo dõi dân giống da đỏ[2] ở Mỹ châu mà thôi, chứ có ích lợi được việc gì đâu!

Than ôi! Nã Phá Luân hoàng đế[3] là ông sứ giả trời sai xuống rắc cái hoa tự do[4], người Âu châu đến bây giờ vẫn khen ngợi; lại đến câu "yêu giặc như bạn", đàn bà trẻ con nước Pháp vẫn còn nhắc đến luôn. Nay một nước cũ mấy nghìn năm ở cõi Á Đông, mới thuộc về ngọn cờ ba sắc, mà đã đến khốn khổ, ức uất không tự lập được, các quan Bảo hộ chắc cũng đau lòng xót ruột ngày đêm lo lắng, tìm phương cứu vớt cho; lẽ nào để như thế mãi mãi, làm hại đến danh dự của nước Pháp, khiến cho kẻ khác mượn cớ thế mà thêm tiếng chê bai? Ở nước Nam bây giờ, quan lại tham tàn, sưu thuế nặng nề, nhân dân sầu khổ, thật đã quá lắm rồi, mà các quan Bảo hộ vẫn hình như chưa biết, thế chẳng chậm lắm rồi ư?

(1) *Cũng chết về quan lại hà hiếp*: Bản Thái Bạch chép "cũng bị quan lại hà hiếp mà chết".

(2) *Dân giống da đỏ:* Theo bản Thái Bạch và các bản khác; bản Tân dân chép "dân giống đỏ".

(3) *Nã Phá Luân hoàng đế*: Tức vua Napôlêông (Napoléon Bonaparte 1769 - 1821), hoàng đế nước Pháp (1804 - 1815) năm 1794 làm tướng xâm lược nước Ý, phá nước Áo, chiếm Ai Cập, uy vọng ngày càng lớn đến năm 1799 về nước tổ chức chính phủ mới, năm 1804 xưng đế, sau đánh thua nước Anh, bị đày ra đảo Thánh Hêlen. Bộ luật Napôlêông năm 1803 là cơ sở của pháp luật nước Pháp ngày nay.

(4) *Cái hoa tự do*: Nguyên tác chép "tự do hoa chi thiên sứ": bản Thái Bạch chép "cái *mầm* tự do", chắc sai.

[IV. GÓP Ý CỦA TÁC GIẢ]

[Về dư luận Chính phủ muốn thay đổi phương châm cai trị.] Mới đây trong Nam ngoài Bắc, nhân dân đồn thổi đều nói rằng cái chính sách cai trị nước Nam, nay Chính phủ muốn đổi phương châm, làm cho người Tây người Nam cùng lòng hợp sức với nhau, đó thực là cái kế vững yên lâu dài vậy. Nhưng tôi thường đọc những bài diễn thuyết của quan Toàn quyền(1) đăng ở các tờ báo, một thì nói rằng khoan đãi người Nam, hai thì nói rằng khai hóa người Nam(2), như việc cải hình luật, mở trường học và các việc khác cũng có nói đến nhiều, mà đến việc quan lại và việc sưu dịch, thì thật không nói động đến. Ông chủ bút báo nọ ở Hải Phòng là người Pháp, bàn việc Đông Dương dài đến mấy vạn lời, cái tệ sưu thuế nói cũng đã hết, mà cái việc quan lại nước Nam thì lại nói rằng "không theo cái phép cũ nước Nam thì không trị được dân Nam". Ý kiến sai lầm như thế, thật lạ lùng thay! Nay chính phủ Bảo hộ dùng quan lại để áp chế dân nước Nam cũng đã lâu rồi, quan lại cậy uy thế, làm chính phủ Bảo hộ kết oán với dân cũng đã sâu đã nặng lắm rồi(3). Đến bây giờ muốn dấy lợi mà không trừ hại trước, mưu yên dân mà không chọn quan trước, thì lợi dấy sao được, dân yên sao được?

Bây giờ dân nước Nam đã sắp chết đến sau lưng, mà quan lại thì trừ việc truyền lệnh thu thuế, không còn biết việc gì nữa.

---

(1) *Quan Toàn quyền*: Tức Toàn quyền Bô (Paul Beau, tháng 10/1902 - tháng 2/1908). Ngày 28-3-1905, ông tuyên bố: "Bây giờ đã đến lúc phải thay thế chính sách thống trị bởi một chính sách liên hiệp".

(2) *Hai thì nói rằng khai hóa người Nam*: Nguyên tác chép "nhất tắc viết khoan đãi Nam nhân, nhị tắc viết khai hóa Nam nhân"; Ngô Đức Kế dịch thiếu về sau.

(3) *Quan lại cậy uy thế, làm chính phủ Bảo hộ kết oán với dân cũng đã sâu đã nặng lắm rồi*: Nguyên tác chép "quan lại tạ kỳ uy thế, vi Bảo hộ kết oán ư dân gia phi thâm kha trọng dã"; Ngô Đức Kế dịch "quan lại làm cho Chính phủ kết oán với dân cũng đã lâu rồi", chưa được rõ ràng.

Các quan Bảo hộ cưỡng bách họ thi hành tân chính, họ không làm qua loa cho xong chuyện, thì họ lại nhân dịp để kiếm tiền, đã không có công hiệu gì mà lại thêm nhiễu dân nữa. Vẽ màu xanh sắc đỏ vào bức tường đất bùn, bày vật lạ miếng ngon trên cái bàn bụi bặm, chỉ mất công mà được ích gì đâu! Thế mà cứ nói khoan đãi người Nam, khai hóa người Nam, có khác gì sợ con trẻ vòi khóc mà đem bánh ngọt quả chín ra dỗ, lo dân đói làm trộm cướp mà chở mỏ vàng mỏ bạc ra, chỉ làm cho nó nghi ngại mà chết thèm mà thôi, về cái chính sách kinh lý Việt Nam(1) có thấy ích lợi được chút gì đâu!

[Về thái độ của chính phủ Bảo hộ nghi ngờ sĩ dân Việt Nam thầm mưu chống cự]. Tôi xét kỹ chính sách của chính phủ Bảo hộ hình như ngờ sĩ dân nước Nam thầm mưu chống cự, muốn nhờ quan lại để dò xét, dùng hình phạt để hiếp chế, làm như thế chỉ nén mất sĩ khí của sĩ dân(2), mà thêm cái gian cho quan lại, về sự thực không đúng gì cả. Này, yêu tự do, mưu độc lập, lấy sự làm nô lệ người là xấu hổ, ngờ cho dân tộc bên Âu châu có lòng như thế là phải rồi, chứ ngờ cho sĩ dân nước Nam như thế thì không khác gì ngờ người phải bệnh bại trèo tường ăn cướp, ngờ cho đứa bé ba tuổi đốt nhà giết người. Nước Nam đã lâu nay học thuyết sai lầm, phong tục hư hỏng, không có liêm sỉ, không có kiến thức... Trong một làng một ấp cũng cấu xé lẫn nhau, cùng nòi cùng giống vẫn coi nhau như thù hằn; dẫu ai có muốn lo toan việc lớn, chưa kể rằng không có chỗ mà nương thân, không có khí giới mà dùng, không có tiền của mà tiêu, giá phỏng Chính phủ cho mượn dăm nghìn khẩu súng, cấp đất vài tỉnh cho ở, không thèm hỏi đến, tha hồ muốn làm gì thì làm, chẳng quá vài

(1) *Chính sách kinh lý Việt Nam*: "Kinh lý": sửa sang sắp đặt. Nguyên tác chép "*kinh lý* An Nam chi chính sách"; bản Thái Bạch chép "chính sách *kinh tế* Việt Nam" không đúng.

(2) *Sĩ dân*: Nguyên tác chép "sĩ *dân*"; Ngô Đức Kế dịch "sĩ *phu*" nghĩa bị thu hẹp.

năm, nếu không báo thù lẫn nhau, thì cũng tranh giành địa vị với nhau, nếu không cướp đoạt tiền tài, thì cũng giành giật tước vị, tự chém giết nhau đến chết hết mới thôi[1], quyết không thể sống nổi trong cái thế giới này, lại còn chống cự ai được nữa[2]?

Sĩ dân nước Nam không làm gì nổi, đã đành là không phải lo, song bảo rằng cùng với chính phủ Bảo hộ một lòng một chí, không ngờ vực nhau, sống chết có nhau, thì cũng chưa hẳn đã có như thế. Vài mươi năm nay, quan lại tàn ngược ngày càng tệ thêm, cùng dân oán giận ngày càng sâu thêm, lại thêm sưu thuế nặng nề, và nắng to lụt lớn, thiên tai thường xảy ra luôn, sinh kế càng thêm khó khăn, chết chóc đe dọa[3], khổ này chưa qua, khổ kia lại đến, không biết đến đâu là cùng. Đến bây giờ tiếng oán hận nơi nào cũng thế, nhân tình nhao nhao, nghe những tin đồn thổi hão huyền, cũng đều lấy làm thật, chỉ vì chưa gặp được dịp, chưa dám ồ lên mà chống chọi với quan lại đó thôi[4]. Phỏng như một ngày kia nước láng giềng thừa cơ mà gây việc, hai bên đương chống chọi nhau, dân nghèo nhân dịp khởi lên bạo động, người tham

(1) *Chẳng quá vài năm...chết hết mới thôi*: Nguyên tác chép "bất xuất sô niên, bất tự tương báo thù, tắc hỗ tương tranh trưởng, bất tiền tài kiếp đoạt, tắc tước vị khi lăng, tất tự tương tàn sát dĩ chí tận tử nhi hậu dĩ"; Ngô Đức Kế chỉ dịch "chỉ độ dăm năm, tất là báo thù lẫn nhau hay là ghen tức tước vị với nhau, rồi chém giết lẫn nhau, đến chết hết mới thôi", xem ra còn thiếu. Bản Thái Bạch chép "chỉ độ dăm năm, tất là báo thù lẫn nhau, hay là ghen tức tước vị mới thôi", lại càng thiếu nhiều.

(2) Có người cho là Phan Châu Trinh quá bi quan đối với tiền đồ của cách mạng Việt Nam. Theo chúng tôi, đây chỉ là một cách nói, một mưu mẹo, một khổ nhục kế, để làm cho thực dân không lưu ý đến những lực lượng chống đối lại chúng, không lưu ý đến những hoạt động của phong trào Duy tân do bản thân ông lãnh đạo.

(3) *Chết chóc đe dọa:* Nguyên tác chép "sinh kế ký cùng, tư vong tương bách"; Ngô Đức Kế dịch thiếu vế sau.

(4) *Chỉ vì chưa gặp được dịp, chưa dám ồ lên mà chống chọi với quan lại đó thôi:* Bản Thái Bạch chép "chỉ vì chưa gặp được dịp đó thôi", thiếu hẳn một vế dài.

thì cướp bóc để lấy của, người mạnh thì chém giết để hả lòng thù riêng, quan lại thì dòm bên nào mạnh thì theo, bên nào yếu thì bỏ, thấy sự thế đã hỏng thì lại mau chân chạy trước, tuy bỏ chủ này làm đầy tớ chủ khác, họ cũng cam tâm[1] mà làm, đó là cái ẩn tình của người Việt Nam bây giờ đó. Như bảo rằng người Nam phải liều chết vì chính phủ Bảo hộ đi chống giặc ngoài, là cái nghĩa vụ của người Nam phải làm như thế, sợ người Nam không ai công nhận đâu!

Tuy vậy, đó cũng là vì khốn khổ vì tệ chính, khiếp sợ vì ngược uy, không biết làm thế nào, cực chẳng đã phải làm điều đó thôi, chứ không phải là người Nam ham vui sự tai vạ mà làm như thế đâu! Nếu Chính phủ thật sẵn lòng đổi hết chính sách đi, kén chọn người hiền tài trao quyền bính cho, lấy lễ mà tiếp, lấy thành mà đãi, cùng nhau lo toan việc dấy lợi trừ hại ở trong nước, mở đường sinh nhai cho dân nghèo, rộng quyền ăn nói cho thân sĩ, báo quán cho mở rộng để thông đạt tình dân, thưởng phạt cho nghiêm minh để khuyên răn quan lại, còn đến những việc đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở trường học, đặt tòa tu thư, dạy lớp sư phạm, cho đến học công thương, học kỹ nghệ[2] và các ngạch sưu thuế đều cải lương dần dần, thế thì dân được yên nghiệp làm ăn, sĩ thì vui lòng giúp việc cho Chính phủ, chỉ sợ người Pháp bỏ nước Nam mà đi, còn ai toan mưu việc chống cự nữa?

[Về ý định hợp tác Pháp - Việt]. Than ôi! Nước Nam bây giờ dân khí yếu hèn, dân trí thì mờ tối, ví với các nước châu Âu châu Á[3], cách xa không biết bao nhiêu dặm đường.

(1) *Cam tâm*: Nguyên tác chép "*Cam tâm* nhi bất hối"; Nguyễn Đức Kế dịch "cũng *can đảm* mà làm", không đúng (hoặc do lỗi nhà in). Ở đây tác giả đưa ra một "tình thế" đầy mưu lược: nếu thực dân không khéo đối xử thì nhân dân Việt Nam sẵn sàng theo Nhật một khi người Nhật tràn sang.

(2) *Học kỹ nghệ:* Dịch theo nguyên tác "công thương chi học, *kỹ nghệ* chi khoa"; bản Ngô Đức Kế dịch "cái học *mỹ nghệ*", sợ không đúng.

(3) *Châu Âu châu Á*: Nguyên tác chép "thị chi *Âu Á* chư quốc"; Ngô Đức Kế dịch "ví với các nước *châu Âu châu Mỹ*".

Công việc ngày nay, ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta xin làm con, nhờ ơn dạy dỗ nuôi nấng dìu dắt ôm ấp lấy nhau, mong cho giống nòi còn sinh tồn ở trên mặt địa cầu này thôi. Bỏ nơi này sang nơi khác, đi đâu mà chẳng phải là nhờ, nhờ ai chẳng là nhờ, mà lại bảo rằng nhờ người này là vinh, nhờ người kia là nhục, cứ lo ngày lo đêm tìm cách nọ kế kia, ném đi mấy mươi vạn cái đầu, chảy ra mấy mươi vạn vũng máu, vất đi bao nhiêu cái xác ruồi không thèm bâu, cáo không thèm ăn, để mua lấy cái địa vị nô lệ mấy trăm đời không thay đổi thì trong lòng mới hả mới sướng, người Nam dẫu mắc phải bệnh điên, cũng không ai chịu làm thế! Nhưng tôi còn không dám nói chắc lắm, là còn xem cái chính sách của chính phủ Bảo hộ đãi người Nam thế nào(1).

Tôi trong lòng đau đớn chua xót không biết kêu gào vào đâu, cầm bút viết thư này, quên cả những sự kiêng sợ. Các quan Bảo hộ quả lấy lòng thành khoan đãi người Nam, thì tất cũng xét bụng tôi, nghe lời tôi(2), cho tôi đến ngồi mà thung dung bàn hỏi, cho tôi được phơi gan mở ruột, bày tỏ cái điều lợi hại, may ra nước Nam có cái cơ được cải tử hồi sinh, thế là hạnh phúc của nước Nam tôi, thế là lòng ước mong của tôi. Ví bằng Chính phủ cứ lấy cái cách tàn ngược đối đãi người Nam làm cái chính sách hay nhất tốt nhất, thà bỏ một khu đất bốn mươi mấy vạn dặm, giết một dân tộc hai mươi mấy triệu người để theo cái chính sách ấy, chớ quyết không cho người Nam được có lúc mở mặt mở mày(3) với thế giới, thì xin

(1) Trong đoạn này, Phan Châu Trinh có ý chỉ trích chính sách cầu viện Nhật Bản của Phan Bội Châu đó cũng là cách tranh thủ với thực dân một thái độ có lợi cho đường lối chính trị của ông. Còn đối với ý định hợp tác Pháp Việt thì ông cũng đưa ra điều kiện là tùy chính sách của người Pháp đối với người Nam.

(2) *Nghe lời tôi:* Bản Thái Bạch thiếu ba từ này.

(3) *Người Nam được có lúc mở mặt mở mày:* Bản Thái Bạch chép "người Nam mở mặt mở mày", thiếu ba từ "được có lúc".

lấy cái tội ngông cuồng khép cho tôi, lấy cái luật phỉ báng buộc cho tôi, gông cùm để trước mặt, vạc dầu đun sau lưng, khiến cho những kẻ có tài có trí ở trong nước chụm chân khóa miệng, lo liệu lấy cách mà làm, đừng bắt chước tôi đường đột nói càn để mắc vòng tội lệ, thế là một điều không may lớn cho nước Nam tôi, mà cũng là cái lòng ước mong của tôi, xin các quan Bảo hộ xét cho.

Ngô Đức Kế dịch

TRUNG KỲ DÂN BIẾN TỤNG OAN THỦY MẠT KÝ

(Bài ghi đầu đuôi kêu oan về vụ dân biến ở Trung Kỳ)

Ta biết do vụ dân biến năm 1908[1] mà Phan Châu Trinh bị thực dân và phong kiến kết án tử hình, định chém ngay. Nhờ sự can thiệp của hội Nhân quyền mà ông được giảm đẳng, đày Côn Lôn. Năm 1910, ông được ân xá, đưa về an trí tại Mỹ Tho. Tháng 4 năm 1911, ông và con trai là Phan Châu Dật được sang Pháp. Tuy đi với danh nghĩa một thành viên của Đoàn giáo dục Đông Dương, nhưng sang Pháp ông được bộ trưởng bộ Thuộc địa Métximi và toàn quyền Đông Dương sắp sang nhận chức Xarô mời đến tham khảo ý kiến. Một quan ba tòa án binh tên Giuynlơ Ru (Jules Roux), thông thạo

(1) Tức là vụ nhân dân tỉnh Quảng Nam nổi lên xin giảm sưu thuế vào thượng tuần tháng hai năm Mậu Thân (1908), sau đó phong trào lan khắp 11 tỉnh Trung Kỳ. Trong *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại ảnh hưởng của các sách mới, qua đó ảnh hưởng của các lãnh tụ Duy tân, đối với cuộc nổi dậy này trong lời đối thoại sau đây:

" Có chuyện thú là quan huyện Can Lộc hỏi dân:

- Ai bày các anh làm việc này?

- Bẩm quan, tân thư!".

tiếng Việt, làm trung gian giữa hai bên để Phan Châu Trinh bày tỏ ý kiến với hai tay đầu não thực dân[1].

Hai bên làm việc với nhau gần ba tháng. Qua những bài viết lần đầu về vụ dân biến, về chính sách cai trị tàn ác của thực dân, về đường lối chính trị của bản thân ông, trong năm 1912, Phan Châu Trinh viết lại thành ba tác phẩm chính luận, bằng chữ Hán, là *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký, Đông Dương chính trị luận* và *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, mà di cảo gia đình vẫn còn giữ được trọn vẹn[2].

(1) Theo Philipơ Đơvile (Philippe Devillers) trong sách *Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952* (L'histoire du Vietnam de 1940 - 1952), thì vụ dân biến 1908 cuối cùng đã làm cho dư luận công chúng Pháp chú ý đến tình hình Đông Dương. Trước những bất ổn về chính trị và kinh tế, năm 1911 chính phủ Pháp đã phải vạch một chương trình cải cách, chương trình ấy được giao cho một toàn quyền mới là Anbe Xarô, một nghị sĩ cấp tiến trẻ tuổi. Đối với những thành phần tiến bộ trong chính phủ Pháp thời bấy giờ, thì Phan Châu Trinh là tác giả bức thư nổi tiếng gửi cho toàn quyền Bô, được đăng trên *Tập san trường Viễn đông Bác cổ* năm 1907 và dù muốn dù không ông cũng là người đã gây nên vụ dân biến. Vì vậy nhân Phan Châu Trinh có mặt tại Pari, thực dân không thể không tham khảo ý kiến của ông khi nói đến chương trình cải cách chính trị Đông Dương.
Trong bức thư bằng tiếng Việt của Giuynlơ Ru viết cho Phan Châu Trinh ngày 25-5-1911 có đoạn viết: "Theo lời quan Thượng thư Thuộc địa, tôi xin viết mấy các chữ này để mời quan lớn lại chơi nhà tôi phố Odessa, số bảy, gần là ga Montparnasse (...). Song bây giờ tôi thấy quan lớn đã bớt rồi, cho nên tôi xin viết mấy các chữ này để mời quan lớn đến ngày thứ hai sắp đến là ngày 29 tháng này, tám giờ rưỡi, khi quan lớn xơi cơm rồi thì lại chơi nhà tôi, để nói chuyện mấy tôi về các sự dân hay là về các sự riêng của quan lớn, quan lớn muốn quan Thượng thư Thuộc địa được biết, (...). Khi quan lớn mấy tôi đã gặp nhau một lần nào như thế rồi thì chúng ta định mỗi tuần lễ nào quan lớn mấy tôi hội mấy nhau mấy lần, để quan lớn tỏ ra được các điều quan Thượng thư phải nghe rõ".

(2) Theo lời của J.Ru trong thư ngày 25-5-1911 vừa dẫn trên đây, thì thoạt đầu Phan Châu Trinh trình bày những ý kiến của mình về chính trị Đông Dương cho bộ trưởng bộ Thuộc địa Métximi, lúc bấy giờ việc bổ nhiệm A.Xarô làm toàn quyền Đông Dương chắc chưa được đặt ra. Theo câu viết của Phan Châu Trinh "lúc quan lớn sang ở tại Đông Dương" trong *Trung Kỳ dân biến...* (xem trong sách này), thì *Trung Kỳ dân biến ...* là viết cho

Di cảo tập *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký* mang ký hiệu TL 18 trong bản thống kê của chúng tôi[1]. Nếu so sánh với bản tiếng Pháp tức là *Bản điều trần gửi hội Nhân quyền năm 1911*[2], thì ta thấy sự kiện trong bản chữ Hán dồi dào, đầy đủ, được chọn lọc hơn, cách kết cấu và lời văn cũng được chặt chẽ, hợp lý và trau chuốt hơn. Xem đó, ta có thể khẳng định bản chữ Hán là bản thảo cuối cùng, hoàn chỉnh, đã được tác giả dày công sửa chữa[3].

Xarô để cứu các sĩ dân đang bị tù đày. Lại xét TL.20 ta thấy rõ ràng di cảo *Đông Dương chính trị luận* được hoàn thành trước di cảo *Trung Kỳ dân biến* (xem chú thích số 3 trang này). Tuy nhiên, vì tính thời sự của tác phẩm, chúng tôi xin công bố *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký* trước *Đông Dương chính trị luận.*

(1) TL 18 là di cảo chữ Hán, chữ viết tay của tác giả, vốn là một tập giấy bản gồm 49 tờ xếp đôi thành 98 trang, khổ 16 x 29,5cm, viết hàng 9. Tình trạng còn tốt, riêng tờ cuối có mất vài chữ ở góc trong phía dưới. Toàn tập gồm 64 trang có đánh số trang và 34 trang giấy trắng không đánh số, chia ra như sau:

- 56 trang đầu (tr.1-56) là toàn văn *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký;*
- 34 trang giấy trắng không đánh số;
- 8 trang cuối (tr.57-64) chép một bài luận thuyết chữ Hán, một bài thơ chữ Hán thất ngôn trường thiên dài 86 câu và một bài thơ chữ Hán thất ngôn bát cú.

(2) Nguyên văn bản tiếng Pháp nhan đề là *Mémoire adressé en 1911 par Phan Châu Trinh à la Ligue des droits de l'Homme,* đăng ở báo *La cloche fêlée* (Tiếng chuông rạn) của Nguyễn An Ninh. Bản chúng tôi tham khảo là sao lại từ bản sao của Viện Bảo tàng cách mạng, do giáo sư Huỳnh Lý cung cấp.

(3) Thật vậy, ở cuối TL.20 là tài liệu trong có di cảo *Đông Dương chính trị luận,* ta thấy có 12 trang rưỡi (từ trang 68 đến hết trang 80, trừ trang 77, 78 và 4 dòng đầu trang 79) là bản thảo *Trung Kỳ dân biến...* trước di cảo trong TL.18. Bản thảo này dừng lại ở cuối phần "Tình hình thảm sát" và có nhiều chỗ sửa chữa, thêm bớt, không được sạch sẽ, dứt khoát như di cảo trong TL.18.

Di cảo trên đây đã được ông Lê Ấm dịch ra tiếng Việt, đem xuất bản tại Sài Gòn năm 1973[1]. Nguyên đề vốn có hai chữ "tụng oan" do tác giả viết móc thêm vào sau hai chữ "dân biến"; ông Lê Ấm đã bỏ sót hai chữ ấy, nay chúng tôi khôi phục lại cho đúng. Ngoài ra, vì bản dịch của ông Lê Ấm có nhiều sai sót, cách phân đoạn cũng chưa được ổn, cho nên trong Tổng tập này, chúng tôi đã dịch lại và phân đoạn lại cho được chính xác, thỏa đáng hơn. Chú thích trong phần này có hai loại: chú thích của tác giả được ghi bằng các chữ a, b, c... đặt ở tầng trên; chú thích của chúng tôi được ghi bằng các số 1, 2, 3... đặt ở tầng dưới.

Theo sự phân đoạn của chính tác giả, tác phẩm gồm 5 phần chính. Trong phần đầu ("Bằng chứng thật nhân việc xấu mà gây biến"), tác giả muốn bào biện cho việc nổi dậy của nhân dân, nghĩ rằng chống xâu chỉ liên quan đến các quan lại địa phương, còn chống thuế thì liên quan đến chính sách của thực dân. Trong phần thứ hai ("Tình hình quan lớn hai nước và quan tỉnh xử trí cùng ám muội của án tình"), trước hết tác giả kể những việc làm sai lầm của công sứ Quảng Nam và khâm sứ Huế khi nghe tin nhân dân Quảng Nam nổi dậy, sau đó tác giả nhận xét và phân tích những điều gian trong bản án xử Huỳnh Thúc Kháng và ba đồng chí của ông. Trong phần thứ ba ("Tình hình thảm sát") tác giả nêu tám điều oan cũng như những điều gian trong vụ án giết Trần Quý Cáp. Trong phần thứ tư ("Tình hình nhiễu lụy oan thảm"), tác giả mô tả những sự đàn áp, giết chóc, bắt bớ, phá hoại của thực dân và tay sai để dẹp tắt sự nổi dậy của nhân dân các tỉnh. Trong phần cuối ("Thảm trạng lúc đi đày"), chỉ trong 1/4 trang, tác

(1) Xem Lê Ấm, Nguyên Q. Thắng. *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký* (Sài Gòn) Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1973. Trong bản in này, toàn văn di cảo chữ Hán đã được làm bản kẽm in phụ ở sau sách.

giả kể lại sự đày đọa dã man của các lính tráng đối với thân sĩ Nghệ Tĩnh trong lúc đi đày.

Mục đích của Phan Châu Trinh khi viết *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký* là để minh oan cho các thân sĩ Trung Kỳ, nhất là cho bốn người bạn của ông ở Quảng Nam là Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh[1]. Vì muốn minh oan, cho nên có khi ông đã nói sai sự thật phần nào. Như ông bảo rằng nhân dân Quảng Nam nổi lên chống đối chỉ là vì việc xâu sự thật thì chống thuế vẫn là cớ chính[2]; hay như ông bảo rằng việc nổi dậy của nhân dân các tỉnh miền Trung kéo dài từ tháng 2 đến tháng 8 (để tỏ rằng thân sĩ các tỉnh không có âm mưu, liên lạc với nhau), sự thật thì đến tháng 9 các thân sĩ đều được đưa ra Côn Đảo sau một thời gian bị giam khá lâu tại tỉnh nhà[3]. Ấy chẳng

(1) Thượng tuần hay trung tuần tháng 8 năm 1911, Xarô sang Đông Dương nhận chức Toàn quyền. Trước khi đi, Xarô có dặn Ru "phải dịch tiếng An Nam ra tiếng Tây cho kỹ cái đoạn thuộc về bốn anh em ở Côn Lôn bây giờ để khi đương sang bên An Nam thì có thể xét cái việc ấy lại". Lại nói thêm: "Tôi nhờ đến quan lớn cho ông Phan Châu Trinh được biết khi tôi đến nơi rồi thì tôi lo liệu về cái việc ấy ngay cho công bằng". (Thư tiếng Việt của Ru gửi Phan Châu Trinh đề ngày 3-8-1911). Tuy nhiên, sau đó Xarô cũng chẳng giúp được gì. Phan Châu Trinh bèn làm một bản dịch ra tiếng Pháp khác gửi cho hội Nhân quyền ở Pari.

(2) Về nguyên do vụ dân biến thì Huỳnh Thúc Kháng viết như sau: "Thoạt kỳ thủy, vào thượng tuần tháng 2 năm Mậu Thân (1908) ở huyện Đại Lộc có mấy bác hào lý cùng vài cậu học trò: Lương Chân, Trương Hoành, Hứa Tạo (ở làng Phiếm Ái, Hà Tân, La Đái...) cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám ky ở một nhà nọ, đem chuyện "sưu cao thuế nặng" ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các làng xã trong huyện, tới trình viên huyện truyền đạt lên tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế kẻo nặng quá, dân không đóng nổi". (*Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908).*

(3) Trong *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký,* Phan Châu Trinh bảo rằng dân Bình Định nổi lên tháng sáu, dân Phú Yên nổi lên tháng bảy. Nhưng trong bức thư viết ngày 30-5-1915 cho Phan Châu Dật, ông lại nhắc đến việc Trần Quý Cáp bị giết trong tháng 5 năm 1908.

qua là sự bất đắc dĩ. Đồng thời, để minh oan, Phan Châu Trinh đã ngang nhiên vạch rõ những sai lầm của viên công sứ tỉnh Quảng Nam và của viên khâm sứ Trung Kỳ; đặc biệt, ông đã phơi bày những điều gian dối, oan khuất trong bản án kết tội Huỳnh Thúc Kháng và ba đồng chí cũng như trong vụ án giết Trần Quý Cáp. Lời chỉ trích mạnh mẽ, sự phân tích rạch ròi, lý lẽ thấu đáo, cách bắt bẻ tài tình hiện lên trong từng câu, từng đoạn trước mắt người đọc[1]. Đó lại là chỗ sắc sảo của ông.

Viết *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*, Phan Châu Trinh còn có mục đích tố cáo tội ác của thực dân và tay sai là lũ quan lại sâu dân mọt nước. Trước hết, ông bóc trần việc làm ám muội, gian ác của chúng. Bọn chúng bày đặt việc xâu là cốt để ăn lạm cho nhiều. Bọn chúng không những che giấu tội lỗi cho nhau, mà còn khuyến khích nhau làm điều ác[2]. Cho nên bọn chúng lợi dụng sự lộn xộn trong dân để thăng quan tiến chức[3], giết người không mắc tội mà lại được công[4]. Qua bản cáo trạng, Phan Châu Trinh đã lần lượt vạch

(1) Ta có thể lấy đoạn tác giả vạch 4 điều gian trong bản án xử Huỳnh Thúc Kháng và các bạn làm ví dụ.

(2) "Nhưng ngày nay quan Nam có chỗ cậy không sợ, nên dám công nhiên viết thành án rằng "chiếu luật xử tử" thì sự không sợ sệt của họ đã đến tột bực vậy. Quan Nam học thức như vậy, lòng dạ như vậy, thì không lạ gì các quan lớn người Pháp ở Đông Dương hết lòng che chở riêng, đang lo tăng thêm quyền cho họ, để sai họ hàng ngày làm việc giết chóc, cắt xẻ người Nam". (*Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*).

(3) "Lâu nay quan Nam lên chức mau là nhờ giết nhiều người Nam; mỗi lần trong dân có một chút lộn xộn, thì quan hai nước ắt có thêm một phen thăng quan tiến tước, đến nay đã quen lệ". *(Bđd).*

(4) "Than ôi! Giết người không mắc tội mà lại được công, thì ai còn lo sợ gì! Do đó, công sứ lo làm hợp ý khâm sứ để được thăng quan, quan Nam lại lo làm hợp ý công sứ để được chức. Nếu đem lòng sốt sắng về những hy vọng giàu sang của quan hai nước nhập lại để làm ác, thì ông tiến sĩ ấy càng không có lẽ nào sống được. Quả vậy, sau khi giết ông tiến sĩ ấy thì công sứ tỉnh ấy vội được thăng bổ đi nơi khác trước cả quan tỉnh". *(Bđd).*

mặt chỉ tên từng đứa tội phạm của nhân dân. Công sứ tỉnh Quảng Nam thì "tìm cách giấu lỗi mình, gieo họa cho thân sĩ"[1], khâm sứ Trung Kỳ là một tên "mê muội không biết sự lý", "hiếu sát"[2]. Đám tham quan ô lại Việt Nam cũng được Phan Châu Trinh chiếu cố, nói rõ lai lịch, gốc gác mỗi tên, khi cần phải nói. Viên tri huyện Đại Lộc thì "nhân việc xâu đòi tiền tăng khống số dân"; tên đề đốc Quảng Nam là Trần Tuệ coi làm đường hễ "khám đường đến đâu thì ép dân đòi tiền", lại còn "đánh đập dân phu tàn ác". Đặc biệt tên bố chánh tỉnh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát là một tên "xảo trá tàn nhẫn", nhân sợ mất chức mà tìm cách giết ngay giáo thụ Trần Quý Cáp[3]; còn án sát Hà Tĩnh, người đã bắt tiến sĩ Ngô

(1) "Lúc ấy công sứ tỉnh Quảng Nam một mặt lập tức đem kết án nặng lý trưởng của bốn năm xã thuộc huyện Đại Lộc đã đầu tiên kiện xin xâu, đày ra Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; một mặt giao cho các quan Nam ra mà hiểu dụ, cùng nghiêm sức cho thân sĩ phải đi bảo ban cấm đoán trong dân; một mặt đánh điện cho khâm sứ tại Kinh nói thân sĩ dụ dân trong tỉnh chống thuế, nổi loạn, nhưng giấu hẳn sự nhân xin xâu mà gây biến". *(Bđd).*

(2) "Khâm sứ trú tại Kinh, Lê Viết thường ngày không ác lắm. Bởi vì mê muội không biết sự lý, mọi việc đều nghe theo tên thư ký, nói nên thì rằng nên, nói không thì rằng không, cho nên trong công việc, người thì được lợi, mình thì bị lừa, cuối cùng bị mang tiếng ác. Đó là chỗ kém của ông ta. Nay bỗng được tin kia, không phân biệt lý do, nghe lầm làm lỗi, đánh điện bảo các tỉnh: "Chẳng cần xét hỏi, cứ thẳng tay trị nặng". Do đó, thân sĩ hoặc chém hoặc tù, gần như heo lợn; còn nhân dân thì bị bắn chết khi việc đương xảy ra, bị gươm giết sau khi việc yên, oan thảm biết bao, tối tăm cả trời đất: vô số sinh mạng người Nam ở các tỉnh phải chịu bỏ đi dưới cơn thịnh nộ của ông khâm sứ hiếu sát. Thương thay!" *(Bđd).*

(3) "Bố chánh tỉnh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát là người xảo trá, tàn nhẫn, mọi người đều biết. Đường làm quan đã lâu không được thông, khao khát được lên chức; tuy được bổ làm bố chánh tỉnh Khánh Hòa nhưng cũng chưa vừa lòng. Nghe quan lớn Bô có lòng thương dân, sức cho lập nhiều trường học, lại nghe cho các tỉnh nhóm lập hội buôn, ông quan tỉnh kia vốn có lòng xảo trá muốn đón ý lập công. Cho nên một mặt sức khắp các dân làng lập trường học, lại giao cho tiến sĩ Trần giáo thụ khuyên dân

Đức Kế kết án xử tử đày Côn Lôn, vốn là một tên "vu hãm thầy mà được chức"[1].

Ngoài giá trị bào biện và giá trị tố cáo, *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký* còn là một tài liệu quý ghi lại cuộc biểu tình vĩ đại "kháng thuế cự sưu" của nhân dân 11 tỉnh miền Trung, một cuộc biểu tình có một không hai trong lịch sử Việt Nam. Đó là tài liệu của một người đương thời chép việc đương thời. Qua tác phẩm, ta biết được cuộc biểu tình đã phát khởi như thế nào, diễn tiến ra làm sao, tuy gọi là bất bạo động, nhưng vẫn làm chết được tên đề đốc Trần Tuệ đại gian đại ác[2]. Qua tác phẩm, ta cũng được biết cuộc biểu tình đã được thực dân và tay sai dìm trong bể máu như thế nào; ngoài việc bắn giết những người dân nghèo đi biểu tình, thực dân và tay sai còn bắt giam, xử tử và lưu đày thân sĩ các tỉnh; sau khi

---

lập trường; (một mặt) quan tỉnh ấy bỏ tiền ra định lập hội nông, hội thương, gọi người hùn vốn (mới lập, chưa thành), lại trong hội buôn của tỉnh Bình Thuận, ông ấy cũng hùn vốn buôn chung. Đến khi nghe việc dân tỉnh Quảng Nam xin xâu nổi dậy, người trong các trường học, hội buôn ở các tỉnh đều bị tù, bị giết, ông ta sợ hãi hết sức. Lại lo nhân đó mà mất chức, bèn tìm trăm kế thêu dệt, đổ hết tội cho ông tiến sĩ ấy để mong thoát thân." *(Bđd)*.

(1) "Cao Ngọc Lễ là học trò ông Tống Duy Tân. Năm Ất Dậu, Tống Duy Tân theo thân sĩ khởi nghĩa. Về sau biết việc chẳng thành, muốn ra thú mà không biết cậy ai. Nghe nói Cao Ngọc Lễ là người đi theo quan Pháp, cho nên sai người đến tìm Ngọc Lễ, nhờ tên ấy nói trước với quan Pháp, để ông ra thú cho tiện. Tên ấy giảo trá nhận lời, lại bảo ông Tống chờ ở chỗ nọ. Ông tin theo lời nó. Tên ấy đến quan Pháp để xin lính vây bắt. Tên ấy vì tự mình bắt được, sợ ông Tống tố cáo sự việc, nên xin giết gấp ông đi. Sau nhờ công đó, nó được làm quan. Việc này ai cũng biết". *(Bđd)*.

(2) Huỳnh Thúc Kháng cũng cho biết: "Dân kêu nài mãi mà các quan không ra. Đêm dân vào trong phủ canh, nhất định giữ ông đề. Tòa đại lý cách phủ lỵ ba cây số, biết dân thù oán đề Tuệ, đại lý đem lính lên phủ đưa Tuệ về tòa. Khi ra cửa phủ, xe đại lý đi trước, dân nhường lối đi, xe qua, dân kéo theo. Trùm Thuyết người làng Phước Lợi kêu to: "Dân ta xin quan đại lý giao ông đề để dân ăn gan". Toàn đám đồng thanh "dạ" vang lừng. Đề Tuệ ngồi trên xe hộc máu gục xuống, về đến tòa đại lý thì tắt thở". (*Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*).

việc yên lại giải tán hội buôn, phá trường học, bắt giáo viên, bắt thân thuộc của thân sĩ cùng nhiễu hại dân tình dưới hàng trăm hình thức khác nhau. Điều đáng chú ý là sau khi vụ dân biến nổi lên ở Quảng Nam chừng nửa tháng, thì Phan Châu Trinh bị bắt ở Hà Nội, rồi bị đày biệt xứ. Những điều ông viết trong sách toàn là nghe các bạn ở tù ngoài Côn Đảo kể lại[1]. Thế mà việc nào tác giả cũng ghi lại một cách cụ thể với đủ tên người, tên đất, với đủ mọi chi tiết xác thực, dồi dào, sống động, đọc lên ta có cảm tưởng là tác giả đã đến nơi chứng kiến tận mắt rồi về tường thuật lại.

Đặc điểm nổi bật của tác phẩm này là Phan Châu Trinh thường dùng hình tượng để tham gia biện luận, khiến cho nhiều sự kiện, nhiều nhân vật mang tính điển hình cao. Thật vậy, từ đoạn mở đầu bài ký trong đó tác giả giãi bày nỗi đau lòng của mình nhân việc dân biến, từ đoạn thuật chuyện đề đốc Quảng Nam Trần Tuệ hà hiếp dân đen đến nỗi bị dân vây đuổi cho đến chết, qua đoạn vừa mô tả vừa kể chuyện án sát Hà Tĩnh Cao Ngọc Lễ sai tên Hạ vu khống để làm tội Ngô Đức Kế, đoạn phân tích tâm lý bố chánh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát tìm cách giết Trần Quý Cáp để chạy tội, cho đến mấy câu ca tụng lòng thương dân của công sứ Bình Thuận Gácnhê, đến đoạn tố cáo quan binh Pháp phá trường học, bắt giáo viên làng Tây Lộc, cuối cùng là mấy dòng phác họa thảm trạng của các thân sĩ lúc đi đày, ta thấy đâu đâu cũng là những hình tượng sinh động đánh mạnh vào cảm xúc người đọc. Bài ký quả đã mang tính văn học đậm đà bên cạnh tính chính luận sắc sảo[2].

(1) Mà ông cũng không dễ gì thường xuyên gặp Huỳnh Thúc Kháng và các bạn. Vì ông được ra ở riêng ngoài làng An Hải, bên một chuồng lợn, còn các đồng chí thì bị giam tại nhà ngục.

(2) Trong đợt bổ sung bản thảo giữa năm 1994 tôi có tranh thủ ý kiến của bạn Đoàn Hồng để nhấn mạnh đến tính văn học, đến việc dùng nhiều hình tượng trong văn chính luận của Phan Châu Trinh.

[MỞ ĐẦU]

Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam nhân việc xâu[1] mà gây biến, lan khắp các tỉnh Trung Kỳ. Khi việc xảy ra, bị thương bị chết không ít; khi việc đã yên, bị tù bị giết rất nhiều.

Tuy xảy ra thình lình, rốt cuộc việc biến vẫn có nguyên nhân. Quan của hai nước[2] lo giấu lỗi mình; do đó đều đổ tội cho thân sĩ[3]. Hoặc đem tội chống thuế mà buộc nặng, hoặc đem tội làm giặc mà vu thêm. Không cho biện bạch, nhất thiết giam tù; không đợi hỏi han, nào bắt nào chém. Bắt bớ thảm thiết còn hơn đối với trộm cướp, ngược đãi dữ tợn chẳng khác đối với cầm thú; tiếng kêu oan khốc làm tối cả trời đất. Đến nay, việc yên đã được bốn năm, chính quyền hai lần thay đổi[4]; ai ai cũng lau mắt nghểnh cổ trông được bộc bạch nỗi oan.

(1) *Nhân việc xâu:* Di cảo chữ Hán chép "nhân *dịch*"; "dịch" ở đây là việc, ghép với "giao" "sưu" thành "giao dịch", "sưu dịch", có nghĩa là công việc làm xâu, việc xâu vào thời phong kiến hay thời thuộc Pháp.

(2) *Quan của hai nước:* Tức là quan cai trị người Pháp và quan lại người Nam.

(3) *Thân sĩ*: kẻ có danh phận (P.Của); người có học, hạng thượng lưu trong xã hội (Đào Duy Anh).

(4) *Việc yên đã được bốn năm, chính quyền hai lần thay đổi*: Vụ dân biến xảy ra vào thượng tuần tháng 3 năm 1908, Phan Châu Trinh viết những dòng này vào khoảng tháng 6 năm 1911. Toàn quyền Bô thôi giữ chức Toàn quyền vào tháng 2-1908; Toàn quyền tiếp theo là Klôbucâuxki (Klobukowski) nhận chức từ tháng 9-1908 đến tháng 1-1910.

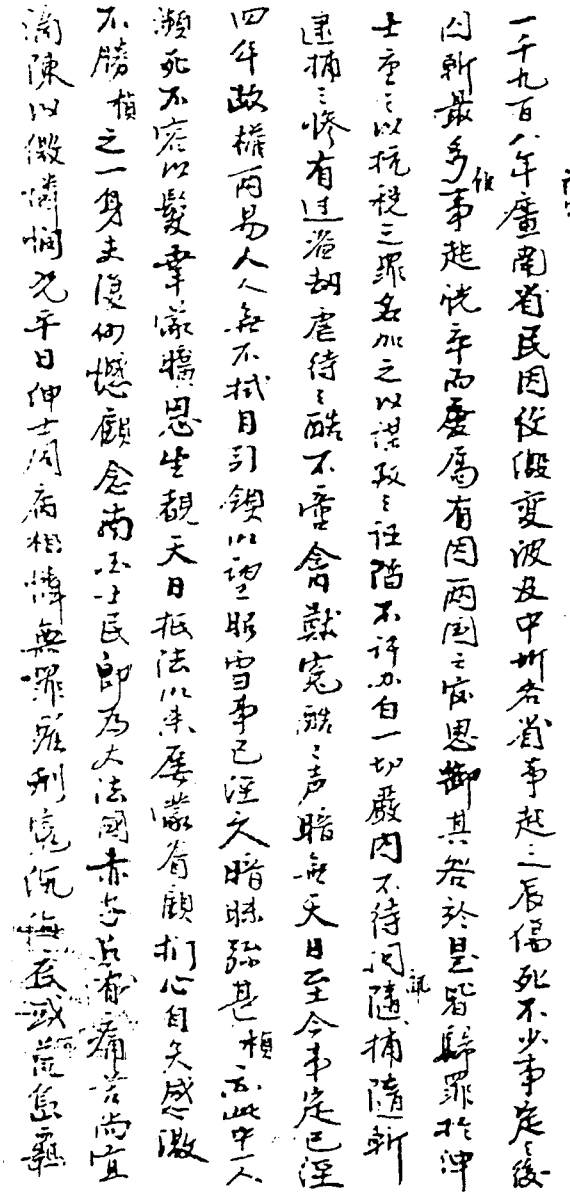

Ảnh 3: Trang đầu di cảo *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*. Trong nhan đề, giữa hai từ "dân biến" và "thủy mạt" tác giả có móc thêm từ "tụng oan" mà ông Lê Âm đã bỏ sót trong bản in của mình.

Việc đã lâu ngày, ám muội nhiều lắm. Tôi[1] cũng là một người trong đó, sự chết chỉ trong gang tấc; may nhờ ơn lớn, còn thấy được mặt trời. Từ khi đến Pháp thường được quyến cố, xét lòng không vui, cảm kích biết bao. Riêng một thân tôi nào có oán gì; ngoái lại sĩ dân nước Nam cũng là con dân của nước Đại Pháp, thì những nỗi khổ đau cũng nên đem ra tỏ bày để mong được thương xót. Huống chi thân sĩ bạn bè, cùng bệnh thương nhau, không tội bị hình, oan sâu như biển; hoặc bị trói nơi hoang đảo hàng ngày chịu roi vọt, đến nay sống chết chưa hay; hoặc vùi thân nơi xứ khác, đến nay vợ con không thể lãnh chôn. Hễ người có lòng, nói đến ắt nổi giận, âm thầm nghĩ đến mà tan gan nát ruột. Bởi vậy nên tôi ngày đêm than thở, tật bệnh đeo đẳng, ăn không ngon, ngủ không yên; mỗi khi nhớ tới thì nước mắt đầm đìa, thương xót không nguôi.

Nay xin đem đầu đuôi sự biến lúc bấy giờ, cùng cách xử trí thảm khốc của hai nước và việc xử án ám muội, sơ lược trình bày với quan lớn[2] từng khoản một.

I. BẰNG CHỨNG THẬT NHÂN VIỆC XẤU MÀ GÂY BIẾN

Việc dân biến năm 1908 xảy ra trước hết ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam và dân Đại Lộc lại thật do việc xấu mà gây biến.

Năm ấy, vào hạ tuần tháng giêng âm lịch, viên tri huyện X.[3] huyện Đại Lộc, nhân việc xâu đòi tiền, tăng khống số

(1) *Tôi*: Di cảo chép "Trinh".

(2) *Quan lớn:* Tức A. Xarô, sẽ sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương trong tháng 8 năm 1911.

(3) *Viên tri huyện X:* Nguyên tác chép "tri huyện mỗ".

dân[1]. Dân các xã không chịu, họp nhau nghĩ chuyện lại đi kiện. Viên huyện X.[2], chạy trước đến tòa sứ[3] vội báo dân các xã nổi loạn[4].

Công sứ[5] sắp sai quan binh đi khám. Chưa kịp đi, dân làng nghe tin, sợ bị mang họa, đem số nửa dân đinh của bốn, năm xã chừng trên trăm người tới tòa sứ biện bạch và chỉ trích các tình tệ sách nhiễu của quan X. Quan sứ lúc đầu còn bênh vực quan huyện. Đến khi thấy nhân dân càng nhóm lại càng đông, đồng thanh kêu oan, biết tình thế không xong, mới lập tức cách đuổi viên huyện X. Nhưng lúc ấy nhân dân nhóm lại hai bên tòa sứ đã hơn ba trăm người, chờ xét xử đã ba, bốn ngày rồi. Do đó dân các xã lân cận nghe được, nơi nào bị khổ vì đi xâu cho quan đều tranh nhau đến tòa sứ mà kêu khổ.

Người nhóm đã nhiều, thì sự truyền lầm càng lắm; hoặc nói công sứ bỏ bắt xâu, hoặc nói công sứ giảm thuế. Dân ngu không biết, nghe lầm truyền lộn kéo nhau mà đến, càng ngày càng nhiều. Lúc ấy công sứ trước hết vội đem kết án lý trưởng[6] bốn, năm xã của huyện Đại Lộc, giải đi Lao Bảo[7].

(1) *Nc:* "Nguyên tháng trước viên ấy vì làm phiền dân, dân các xã làm đơn kiện tại tòa, công sứ xử quan huyện không lỗi, quan huyện nhân đó cậy thế nhân việc xâu mà báo thù, đến nỗi gây ra việc biến này. Đó lại là nguyên nhân của nguyên nhân". (Các chú thích a,b,c... là nguyên chú của Phan Châu Trinh viết tắt ở trước là Nc).

(2) *Viên huyện X:* Nguyên tác chép "tri huyện *mỗ*".

(3) *Tòa sứ*: Chỗ làm việc của viên công sứ người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong thời thuộc Pháp.

(4) *Nc:* "Cái nghề này là chước hay xưa nay rất được quan Nam dùng để bắt dân lo lót, không chỉ một viên huyện đó là như vậy. Do đó, dân chịu hại rất dữ. Xem ở nơi khác ".
Về nguyên nhân vụ dân biến, xem thêm ý kiến của Huỳnh Thúc Kháng trong bài *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*.

(5) *Công sứ:* Người đại biểu chính phủ Pháp ở các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ thời thuộc Pháp. Tuy gọi là đại biểu, nhưng chính những viên công sứ Pháp này là người coi việc cai trị ở mỗi tỉnh.

(6) *Lý trưởng:* Người đứng đầu coi việc hành chánh trong một làng, một xã.

(7) *Lao Bảo:* Trại giam ở tỉnh Quảng Trị, gần biên giới Việt Lào.

Rồi từ tháng hai về sau, thì ở tỉnh thành của quan Nam và hai bên tòa sứ, số người đã trên vài ngàn, mà việc biến càng không thể thu xếp được.

Đó là bằng chứng chắc chắn thứ nhất.

Nhưng việc này lúc đầu nổi lên do xin xâu, sau đó người nhóm lại càng đông, cho nên cũng dính tới việc xin thuế. Đến như việc ở phủ Tam Kỳ, trước sau đều nhân việc xâu mà gây biến, hoàn toàn không liên can gì tới việc thuế.

Việc ấy như sau:

Một vùng huyện Hà Đông[1], phủ Tam Kỳ, Quảng Nam, xưa nay khổ vì việc xâu không thể kể xiết[2]. Vả lại có một con đường quan từ chợ Tam Kỳ đến chợ Tà Mi[3], đường dài không quá bốn, năm chục kilômét, mà sáu, bảy năm nay, đắp đó sửa đó, vá cũ thay mới, không năm nào không có việc xâu[4]. Thời gian đi xâu hoặc nửa năm, hoặc ba, bốn, năm tháng không chừng, dân khổ vì xâu đã lâu rồi.

(1) *Nc:* "Là vùng tôi ở".

(2) *Nc:* "Huyện này có đồn lính nhà nước tại chợ Tà Mi, mỗi tháng phải một lần chuyên chở qua lại những loại hàng hóa công hay tư. Cho nên ngoài việc đắp đường và đưa rước, hầu như không tháng nào là nhân dân không phải làm xâu".

(3) *Chợ Tà Mi:* Di cảo chép như vậy. Lê Ấm và Huỳnh Thúc Kháng chép "*Trà* Mi". *Nc:* "Tức là nơi có đồn lính nhà nước đóng".

(4) *Nc:* "Lý do việc này rất ám muội, nếu không rành tình tiết trong đó thì không biết được. Một là về số trích ra từ khoản công ích của quan Pháp trong địa hạt; đường càng đắp thì ăn lạm càng nhiều. Nhưng nếu phải mở mang, xây đắp đường mới thì phí tổn lớn, ăn lạm không được bao nhiêu; chi bằng nhân đường cũ sửa sang một đoạn, thì có thể mượn sự chi tiêu ấy để che lấp chỗ hở. Nhưng quan thanh tra sở dĩ không phát giác ra được, vì chỉ căn cứ vào chỉ dẫn của sổ sách mà thôi. Nếu chiếu số chi đã khai với đoạn đường đã làm được bao nhiêu, thì không làm gì mà không phá được cái tệ ấy đi. Ở Đông Dương chỗ nào cũng vậy. Hai là vì quan người Nam và người Pháp coi việc xâu theo trong đó mà ăn lạm công khoản, bóc lột quá công thợ hoặc mạo số dân công, đến nỗi cầu cống đường sá phần đông không có thật. Công sứ không phải không biết, chỉ vì tự mình không ngay thẳng trước, nên che giấu cho nhau. Xem rõ trong bài "Đắp đường" phụ theo đây".

Năm 1906, 1907, việc làm đường do quan đề đốc X.[1] tỉnh tôi coi. Viên này tham bạo trái lẽ, mọi người đều biết. Từ khi được giữ chức ấy, hễ khám đường nơi đâu thì ép dân đòi tiền, không chỗ nào tha; những người không chịu lo lót thì bị đánh nhầu một trăm roi trở lên. Dân làng kiện lên quan đều không được[2]. Trong lúc coi làm xâu, thì đánh đập dân phu tàn ác đến bị thương, bị bệnh, bị chết rất nhiều. Dân kiện cũng không được. Ở các xã thôn lân cận với đoạn đường ông ta coi làm, ông ta còn ép nhân dân bán vườn đất, bắt dân phu trồng quế riêng cho ông ta. Dân càng không chịu nổi.

Lần ấy, tại chỗ làm, nghe việc xin xâu ở Đại Lộc, dân công năm, sáu trăm người ôm giận cùng nổi lên, xông vào vườn quế của ông ta, phá hủy hết thảy. Ông ta sai lính đánh dữ, thì dân công thừa thế đuổi bắt ông ta để đem lên tỉnh biện bạch. Ông ta thấy thế không xong, liền chạy về trốn ở nha phủ Tam Kỳ. Dân công vây lại một đêm. Lại trốn qua nha đại lý của quan Pháp. Dân công đuổi theo gấp, ông ta sợ hoảng mà chết[3]. Quan đại lý[4] đưa xác ra cho xem, và hiểu dụ dân công, khiến trở về làm ăn. Dân công hoan hô mà giải tán, không ai nói xin thuế[5].

---

(1) *Đề đốc X:* Theo Huỳnh Thúc Kháng, trong *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, thì đề đốc này tên là Trần Tuệ. Đề Tuệ bị dân chúng vây bắt, có người dọa đem ra ăn gan, y sợ quá, hộc máu mà chết. (*Thi văn quốc cấm*, Thái Bạch, Sài Gòn, 1957, tr.373 - 74).

(2) *Nc:* "Lý trưởng xã Phú Lâm, huyện Lễ Dương là Lê Cơ kiện ông ta đến tỉnh không được, đó là một chứng; nơi khác tôi không nhớ hết".

(3) *Nc:* "Lần ấy, dân công vây ông ta một đêm. Sáng ngày đại lý ra hiểu dụ, dân công sắp hàng hoan nghênh, tố cáo sự tích tàn bạo của ông ta. Quan đại lý báo dân yên lặng chớ ồn ào, để đại lý bẩm thay cho. Dân công mừng, bèn sắp hàng ngoài cửa nha, để đại lý vào trong. Khi đại lý trở ra, ông ta giả làm phu xe, chạy vào nha đại lý. Dân đuổi theo cả đoàn, sợ mà chết".

(4) *Quan đại lý:* Người Pháp đại diện chính phủ Pháp ở các phủ, huyện.

(5) Về sự kiện đề Tuệ bị chết, Huỳnh Thúc Kháng cũng có viết rõ trong "Vụ kháng thuế ở Trung kỳ năm 1908". Xem chú thích số 2, trang 938 trong sách này.

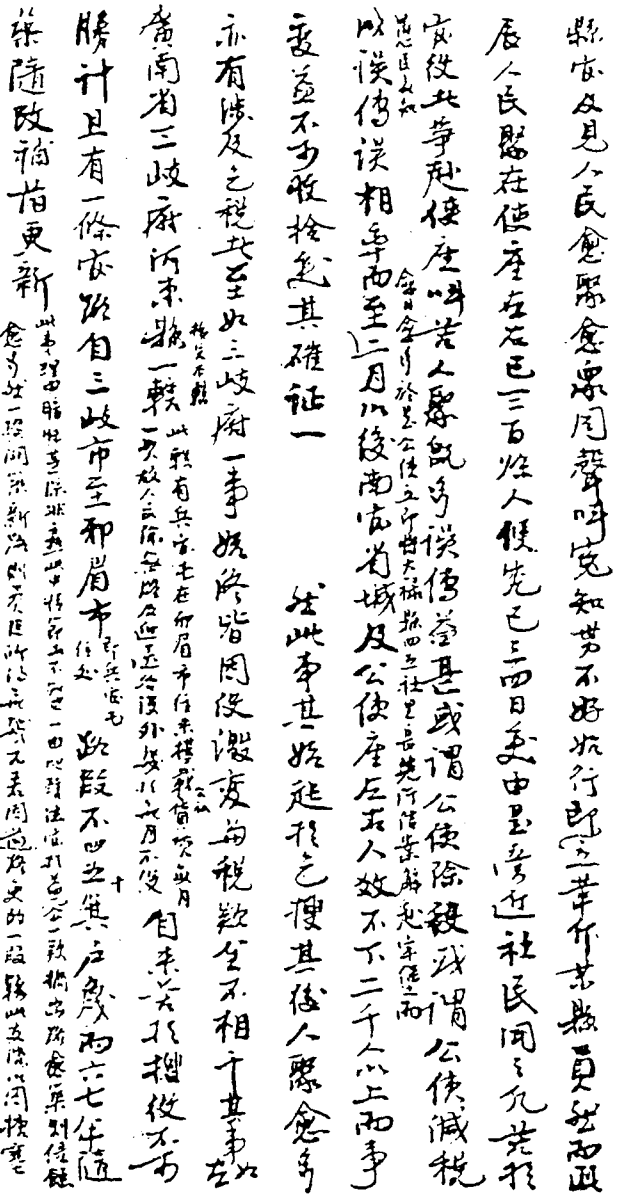

Ánh 4: Một trang giữa di cảo *Trung Kỳ dân biến*... thuộc TL 18. Những dòng chữ nhỏ song song là chú thích được viết chen vào các câu chính văn chữ lớn. Các nguyên chú này được chúng tôi ghi thứ tự là a,b,c....

Xem đó thì tình trạng dân Nam khổ vì bắt xâu, không hỏi cũng biết; và cái chứng cớ chắc chắn là nhân việc xâu mà gây biến, lại không hỏi cũng biết.

Đó là bằng chứng thật thứ hai.

Trên đây là tình hình khởi biến của dân tỉnh Quảng Nam lúc bấy giờ.

Nay xét: Huyện Hà Đông thường bị quan Nam hà hiếp, sau mới bàn đặt đại lý để trông coi. Thế nhưng chức quyền đã nhỏ, lại không biết tiếng Nam, cho nên tệ tuy có bớt đi, nhưng cũng chỉ mười phần được một mà thôi. Vả lại, việc xâu làm đường đều do công sứ làm chủ, quan đại lý tuy biết cái khổ của dân, cũng không làm gì được. Lại nghe nói quan đại lý lúc ấy cũng hơi khá. Lúc bấy giờ công sứ và quan Nam muốn giết nhiều dân huyện ấy. Nhờ quan đại lý biện bạch thế cho, nên bị tù tuy nhiều, nhưng bị giết chỉ một người mà thôi.

Từ đó về sau, dân các tỉnh nhân qua lại trên đường, nghe lầm truyền lộn, bảo rằng dân Quảng Nam họp nhau xin giảm thuế, đã được quan Pháp ưng cho. Dân nghèo các tỉnh bèn rủ nhau nổi dậy: dân tỉnh Quảng Ngãi nổi lên tháng tư, tháng năm; dân tỉnh Thừa Thiên nổi lên tháng ba; dân tỉnh Bình Định nổi lên tháng sáu; dân tỉnh Phú Yên nổi lên tháng bảy; dân các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa nổi lên tháng bảy, tháng tám. Song hoặc một hai xã đến huyện kêu xin, hoặc cùng nhóm số dân vài ba xã mà chưa kịp đến xin, lúc bị quan Nam bắt, chém, thì tan ngay, không một người nào đi đến tỉnh.

Đó lại là tình hình thật của các tỉnh lúc bấy giờ.

Xét: Việc ấy tưởng không cần dẫn nhiều bằng chứng. Xem những điều đã bày tỏ ở trên, thì án ấy quả có dính dấp đến các thân sĩ hay không, không bàn cũng rõ. Vả lúc bấy giờ quan của hai nước hô hoán lên rằng thân sĩ các tỉnh ngầm thông

tin tức, đồng thời nổi loạn, ý muốn làm giặc. Nay xem các tỉnh tiếp nhau nổi dậy, không cùng ngày tháng: Thừa Thiên rất gần tỉnh Quảng Nam, lại có xe lửa, cho nên nổi lên tháng ba; Quảng Ngãi tuy gần, nhưng không có xe lửa, cho nên đến tháng tư, tháng năm; Bình Định, Phú Yên xa nhất, cho nên đến tháng sáu, tháng bảy. Nơi khác cũng vậy. Xem thế cũng đủ biết truyền lầm cho nhau, nghe lầm truyền lộn, chứ không phải ngấm ngầm ước hẹn trước với nhau. Vả lại, dân chỉ đến tay không, chẳng có khí giới gì, thì họ không có lòng làm loạn cũng rõ vậy.

II. TÌNH HÌNH QUAN LỚN HAI NƯỚC VÀ QUAN TỈNH XỬ TRÍ CÙNG ÁM MUỘI CỦA ÁN TÌNH

[A. TÌNH HÌNH XỬ TRÍ]

1. Công sứ sảng sốt báo bậy. Lúc ấy công sứ tỉnh Quảng Nam một mặt lập tức đem kết án nặng lý trưởng của bốn, năm xã thuộc huyện Đại Lộc đã đầu tiên kiện xin xâu, đày ra Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị, một mặt giao cho các quan Nam ra mà hiểu dụ, cùng nghiêm sức cho thân sĩ phải đi bảo ban cấm đoán trong dân; một mặt đánh điện cho khâm sứ tại Kinh[1] nói thân sĩ dụ dân trong tỉnh chống thuế, nổi loạn, nhưng giấu hẳn sự nhân xin xâu mà gây biến. Đó cũng là tình thật công sứ lúc bấy giờ tìm cách giấu lỗi mình, gieo họa cho thân sĩ.

2. Hiểu dụ không công hiệu. Quan phủ, quan huyện các tỉnh của nước Nam cậy thế ngược đãi dân quá lắm. Dân oán đã sâu, muốn bắt cho được, mới hả dạ; chỉ ngại còn có Nhà

(1) *Khâm sứ tại Kinh:* Người đại diện chính phủ Pháp tại kinh đô Huế lúc bấy giờ.

nước Bảo hộ mà thôi. Đó là tình thật. Năm xưa tôi gửi thư cho quan lớn Toàn quyền trong thư đã nhiều lần nói tới. Nay bỗng nhiên ra mà hiểu dụ, thì kẻ thù cũng thấy nhau, chó sủa mặc chó, chỉ còn sợ phép, chưa dám báo mà thôi[1]. Lời họ hiểu dụ, dân không những không nghe mà còn nổi lên chỉ trích những việc xấu xa, hầu như không chịu nổi.

Vả lại lúc bấy giờ dân nghèo nhóm lại tại tỉnh thành và tòa sứ đã trên sáu ngàn người. Tụ họp đã đông, ồn ào càng dữ, tuy đối với quan Pháp họ hơi có trật tự, nhưng đối với quan Nam và thân sĩ thì họ la lối giận dữ, hầu như không thể lại gần, thì còn hiểu dụ vào đâu?

3. Khâm sứ nổi giận. Khâm sứ trú tại kinh, Lê Viết[2] thường ngày không ác lắm. Bởi vì mê muội không biết sự lý, mọi việc đều nghe theo tên thư ký, nói nên thì rằng nên, nói không thì rằng không, cho nên trong công việc, người thì được lợi, mình thì bị lừa, cuối cùng bị mang tiếng ác. Đó là chỗ kém của ông ta. Nay bỗng được tin kia, không phân biệt lý do, nghe lầm làm lỗi, đánh điện bảo các tỉnh: "Chẳng cần xét hỏi, cứ thẳng tay trị nặng"[3].

Do đó, thân sĩ hoặc chém, hoặc tù, gần như heo lợn; còn nhân dân thì bị bắn chết khi việc đương xảy ra, bị gươm giết sau khi việc yên, oan thảm biết bao, tối tăm cả trời đất; vô số sinh mạng người Nam ở các tỉnh phải chịu bỏ đi dưới cơn thịnh nộ của ông khâm sứ hiếu sát. Thương thay!

(1) *Nc:* "Lúc bấy giờ tri phủ X. phủ Điện Bàn bị dân oán lắm, họp nhau lôi tới bờ sông, gần như xong đời. May có một vài người biết việc ngăn lại, mới được thoát. Nay đã thăng tới bô chánh sứ rồi".

(2) *Lê Viết:* Dịch âm tiếng Pháp Levecque, tên của viên khâm sứ.

(3) *Nc:* "Việc báo bằng điện này tuy là nghe nói, nhưng nghiệm việc thật ở các tỉnh lúc bấy giờ, thì không tỉnh nào không như vậy. Cái điện ấy, ở tỉnh Bình Thuận ai ai cũng biết. Riêng công sứ tỉnh ấy không tuân theo, cho nên truyền ra ở ngoài".

Lúc ấy tại tỉnh Quảng Nam, hễ các thân sĩ có tiếng thường ngày, đều bắt giam vào ngục, hễ các sĩ dân có dính dấp đến các hội buôn, hội học, hội nông, hội diễn thuyết, đều bủa lưới bắt sạch; hễ xã thôn nào trong dân có trường học, đều sai lính Nhà nước đến đập phá, mà lính Nhà nước cũng thừa thế đuổi bắt, chẳng khác nào đánh nhau với giặc dữ.

[B. ÁM MUỘI CỦA ÁN TÌNH][1]

Lúc ấy, thân sĩ tỉnh Quảng Nam bị bắt giam tại tỉnh từ tháng hai đến tháng tám, chỉ có công sứ cùng quan tỉnh người Nam qua lại bàn bạc rồi tự kết án. Trước khi xét án, chẳng hỏi han gì; đến ngày án làm xong, cũng không cho đương sự được biết. Sau đó cũng không tuyên bố cho nhân dân rõ. Trát quan tư đi[2] các nơi chỉ nói: "Tên X. mưu loạn, đày đi chỗ Y. chung thân"; "Tên X. mưu loạn, đày đi chỗ Y. mấy năm" mà thôi. Cho nên đến nay người ngoài cũng không được biết án văn bắt buộc như thế nào; cũng có người không biết mình đã mắc vào tội gì!

Chỉ có bạn tôi là tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng khi ở trong ngục của tỉnh, có thuê người tìm được một bản án do quan tỉnh làm. Nay xin sao y như sau:

1. Án văn. "Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh[3] đều là người có tiếng tăm, há không

(1) *Án tình*: Chi tiết của một vụ án, của một bản án. "Tình" là tình tiết, là sự việc cụ thể đã xảy ra trong một vụ án hay đã được nêu ra trong một bản án, khác với "lý " là lẽ đương nhiên phải xét xử theo luật.

(2) *Trát quan tư đi:* "Trát": công văn của quan trên, "tư": gửi, đưa về.

(3) *Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh*: Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947), hiệu là Mính Viên, quán làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đậu giải nguyên năm 1900, đậu tiến sĩ năm 1904. Cùng với Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp, là ba nhân vật lãnh đạo phong trào Duy tân ở miền Trung vào đầu thế kỷ này. Năm 1908, bị đày Côn Đảo, năm 1921 mới được tha về. Làm viện trưởng Viện dân biểu năm 1926, đến năm 1928 thì từ chức. Năm 1927 mở báo *Tiếng*

biết kẻ chống lại nước (tức Phan Bội Châu)[1] là không nên theo, Nguyễn Thành thấy y tới nhà, bèn mời Phan Duyện, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau bàn bạc. Tiếp đó, nghe y đi khỏi nước, Nguyễn Thành, Phan Duyện, Lê Bá Trinh lại lập ra hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây cùng lúc nổi lên. Cứ như lời khai của tên ngụy gọi là Hạ, những người ấy trước thì rủ

---

dân tại Huế cho đến năm 1943 báo mới đình bản. Năm 1946, tham gia Chính phủ liên hiệp kháng chiến với chức vụ Bộ trưởng bộ Nội vụ. Mất tại Quảng Ngãi ngày 21-4-1947.

- Phan Duyện hay Phan Thúc Duyện, hiệu là Mi Sanh, quán làng Phong Thử, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đậu cử nhân, nhưng không ra làm quan, ở nhà tham gia phong trào Duy tân, tổ chức hội buôn tại làng Phong Thử. Bị bắt và bị kết cùng án với Huỳnh Thúc Kháng. Ông có người con trai đầu đi lính mộ sang Pháp sau ở lại học, có làm đơn kêu oan cho cha, được cái án còn 11 năm. Sau về sống tại quê nhà cho đến sau 1946 mới chết.

- Nguyễn Thành (1863 - 1910), cũng gọi là Nguyễn Hàm, tự là Triết Phu, hiệu là Tiểu La, quán làng Thạnh Mỹ, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Vốn là kiện tướng của phong trào Cần vương. Năm 1902 cùng hoạt động với Phan Bội Châu trong phong trào Đông du. Năm 1908 bị bắt, đày Côn Đảo, mất năm 1910 tại đảo.

- Lê Bá Trinh (1875 - ?) hiệu là Hàn Hải, quán làng Hải Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Đậu cử nhân nhưng cũng không ra làm quan, dời nhà vào gần Ngũ Hành Sơn để tiện tham gia phong trào Duy tân. Năm 1908 bị bắt và bị đày Côn Đảo.

Ngoài năm nhân vật được nêu tên trong bản án trên đây, những nhân vật khác bị tù đày, bị giết, chết vì phong trào Duy tân còn có Dương Thạc, Mai Dị, Châu Thơ Đồng, Lê Cơ ở Quảng Nam, Lê Tựu Khiết, Nguyễn Bá Loan ở Quảng Ngãi, Trần Quý Cáp ở Nha Trang, Đặng Nguyên Cẩn ở Bình Thuận, Ngô Đức Kế ở Hà Tĩnh...

(1) *Phan Bội Châu* (1867 - 1940), tự là Hải Thu, hiệu là Sào Nam, quán làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1900 đậu giải quyên trường Nghệ An. Năm 1905 bị thực dân truy nã. Ông bèn sang Tàu, sang Nhật hoạt động cách mạng, tìm cách đánh đuổi người Pháp. Năm 1909, bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Từ đó, ông hoạt động tại vùng Hoa Nam và Thái Lan. Năm 1925, ông bị mật thám Pháp bắt cóc tại Thượng Hải đem về Hà Nội kết án khổ sai chung thân. Bị an trí tại Huế, trong một gian nhà nhỏ ở Bến Ngự. Con đường dẫn đến nhà ông, tại dốc Bến Ngự, nay mang tên ông.

nhau kết mưu ngầm, sau thì lén giúp của. Tuy trong đó thư từ qua lại bí mật không có được mà biết, nhưng dò theo việc họ làm như thế, bảo rằng họ không có chí khác, thì ai mà chịu tin.

"Hội buôn thì Phan Duyện, Nguyễn Thành làm chủ. Diễn thuyết thì Huỳnh Thúc Kháng, Lê Bá Trinh làm chủ.

"Ví như làm thơ thì có câu "mắng nhiếc, cũi lồng"; gửi thư thì có lời "nói trước kẻ cường quyền"; Lê Bá Trinh sai học trò xuống xóm, dân kết đoàn cũng có lời "lấy yêu đồng bào làm tôn chỉ". Trong những bài diễn thuyết ở trường học đều có nhiều lời trái quấy; tuy trong đó có các việc "mở trí, lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ", nhưng đại để đều lấy dân quyền làm chủ nghĩa, xúi người ta sinh lòng khinh mạn. Xét nguyên ủy, thật do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng xướng ra, còn mấy người kia chỉ phụ hội mà thôi. Bây giờ dân trong tỉnh náo động chưa hẳn không do thuyết dân quyền dần dần gây nên.

"Nếu không chiếu luật trị tội cho nặng, thì nhân dân bắt chước điều lỗi của nhau, không khỏi trở ngại cho chính quyền, mà việc dùng hình pháp trong cai trị khó được tỏ rõ. Vả chăng bày đầu ra việc ấy, chẳng qua một hai người. Ngoài ra, kẻ biết mà không thú tội cũng có, kẻ không biết mà nghe bậy theo cũng có. Nếu một lúc mà bắt tội hết cả, thì Nhà nước có chỗ không nỡ lòng. Nên phải xét theo ngày thường, so sánh với lời bàn của số đông, hỏi xét rõ ràng, theo đó mà bắt tội cho thích đáng.

"Chiếu theo luật mưu làm phản mà chưa làm", Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện xin định cùng tội với Phan Châu Trinh: xử tử, đày Côn Lôn; Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh: đánh một trăm gậy, đày ba nghìn dặm".

2. Nhận xét: Bản án này là nguyên văn bản án tỉnh Quảng Nam đã làm. Chưa biết sau khi tư về Bộ có sửa đổi chữ nào không. Nhưng khi tôi ở Côn Lôn, các người bị giải

đến đảo ấy, theo lời hiểu thị của quan tham biện[1] tại đó, thì nói: Huỳnh, Phan[2] mưu phản, xử tử, cùng tội với tôi, đày chung thân ở Côn Lôn; Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh đánh một trăm gậy, đày ba nghìn dặm đổi thành khổ sai bảy năm. Căn cứ theo đó, thì các quan lớn ở Bộ cũng y án ấy. Mà các người kia cũng chỉ đến Côn Lôn mới biết qua đại khái tội án của mình.

Lại xét bản án ấy, nghĩa câu văn không thông, thêu dệt không trúng lẽ, mờ ám quá đỗi, đọc lên khiến người không thể hiểu được. Thật là một cái án quái gở, chưa từng có từ khi nước Nam có sử đến nay[3].

Nay xin theo từng đoạn chưa rõ lại giải thích thêm để quan lớn tiện xem, thì biết được nhân phẩm và học thức của quan Nam ở Trung Kỳ ngày nay và sự coi rẻ mạng người trong hai mươi năm nay không hỏi cũng biết được.

---

(1) *Quan tham biện:* Người đứng đầu cai trị việc hành chính trong một tỉnh hồi thuộc Pháp. (Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển*). Quan đây là quan Tây, các tỉnh ở đây là các tỉnh ở Nam Kỳ.

(2) *Phan*: Tức Phan Duyện.

(3) *Nc:* "Nước Nam ngày xưa cũng có nhiều án oan. Nhưng án tình tuy có oan, cũng phải ép người lấy cung để làm chứng cớ chắc chắn. Vả lại văn, chữ cũng xuôi thuận, làm cho quan trên không biết rằng oan. Vì thời xưa quan Nam tuy tàn ngược, nhưng đọc luật nhiều và có học làm án. Vài mươi năm lại đây dùng người không đúng cách, cho nên người Nam muốn được làm quan chỉ lo có nhiều tiền, chẳng cần đọc luật, làm quấy quá cho xong việc, chỉ cốt quan Pháp ưng cho thì làm án. Quan Pháp lại không biết Hán văn, cũng không thích hiểu kỹ, khi có xảy ra việc gì lại giao cho quan Nam, đến nay điều ấy đã thành thói quen. Việc quan hệ đến mạng người mà xem như trò chơi của con nít! Như bản án này thật vô lý hết sức, bất thông hết sức, nước Nam thời xưa cũng chưa làm ra một cái án như thế. Tôi xin sao nạp một bản, lúc quan lớn sang ở tại Đông Dương, lựa quan Nam có học thức đưa cho xem, lại gọi quan lớn đã kết án lấy lời tôi nói mà hỏi, thì sẽ biết là tôi nói không sai. Nhưng từ bấy lâu nay người Nam chết vì những án như vậy, chẳng biết bao nhiêu! Thương thay!"

"Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện, Lê Bá Trinh, Nguyễn Thành[1] *đều là người có tiếng tăm, há không biết kẻ chống lại Nhà nước (tức Phan Bội Châu) là không nên theo".*

Phan Bội Châu người tỉnh Nghệ An, đậu cử nhân. Năm 1903 về trước, vào ở trường Quốc Tử Giám[2], ăn lương đi học. Năm ấy, thi hội[3] không đậu; không biết bị ai cáo giác việc gì, quan khâm sứ tại Kinh có gọi lại hỏi, rồi được thả về ngay. Bốn, năm tháng sau lại sức giấy cho các tỉnh mọi nơi bí mật tìm bắt. Ông ấy biết được, trốn đi xa, chẳng biết đi đâu[4]. Sau một năm mới biết ông ấy trốn sang Nhật Bản, hiện nay còn bắt chưa được.

Bốn người ấy vốn liên can đến việc dân trong tỉnh xin xâu mà bị bắt kết án. Nay ở đầu bản án lại đưa ra việc Phan Bội Châu chống lại Nhà nước. Thử hỏi Phan Bội Châu quả có dính dấp gì tới bản án ấy? Và lấy gì biết được bốn người ấy ắt theo Phan Bội Châu? Chưa thấy nói rõ. Án tình thì vô lý, nghĩa văn lại không thông; đó là một điều không thể hiểu.

"Nguyễn Thành thấy y tới nhà, bèn mời Phan Duyện, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau bàn bạc".

Nói *"y tới nhà"* là nói ông ấy tới nhà trước khi chưa đi Nhật Bản hay là sau khi đã đi Nhật Bản trốn về mà tới nhà ? Vả lại vào năm nào, tháng nào, ngày nào, sao không nói rõ?

Song căn cứ lời văn đoạn dưới *"Tiếp đó, nghe y đi khỏi nước"*, thì biết tới nhà trước khi chưa đi Nhật Bản. Nhưng trước khi ông ấy chưa đi Nhật Bản thì vốn là một cử nhân, chưa mắc tội danh gì. Nếu quả ông ấy có đến nhà thì mắc tội

(1) Trong án văn dẫn trên, tác giả ghi Nguyễn Thành trước Lê Bá Trinh.

(2) *Trường Quốc Tử Giám:* Trường đại học của triều đình lập ở kinh đô để đào tạo các nhân tài ra làm quan. (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).

(3) *Thi hội*: Ngày trước, thi hương là thi từng vùng (hai hay nhiều tỉnh gom lại) để lấy tú tài và cử nhân, thi hội và thi đình là thi tại kinh đô để lấy tiến sĩ.

(4) *Nc*: "Lúc ấy tôi làm ở Bộ, nên biết hơi rõ".

gì? Nếu quả mắc tội, thì không riêng Nguyễn Thành, và ba người kia mắc tội. Vì sao? Vì trước khi ông ấy chưa đi khỏi nước, thì nhà Quốc Tử Giám thấy ông ấy tới[1], nhà trường thi hội thấy ông ấy tới, rồi tòa khâm sứ ở Kinh cũng thấy ông ấy tới. Mà bất cứ nhà nào cũng vậy. Vả chăng, tới nhà Nguyễn Thành với việc dân xin xâu có liên can với nhau như thế nào, chưa thấy nói rõ. Đó là hai điều không thể hiểu.

Nói *"cùng nhau bàn bạc"*, thì bàn bạc về việc gì? Lại ắt phải có người biết. Nay chưa thấy nói rõ, mà chỉ nói hồ đồ. Vả lại việc bàn bạc có liên can gì tới việc dân xin xâu, cũng chưa nghe nói rõ. Đó là ba điều không thể hiểu.

"Tiếp đó, nghe y đi khỏi nước, Nguyễn Thành, Phan Duyện, Lê Bá Trinh lại lập ra hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây cùng lúc nổi lên. Cứ như lời khai của tên ngụy gọi là Hạ..."

Hội buôn ở Quảng Nam thì thân sĩ lập năm 1905, mở tại phố Hội An, gần bên tòa công sứ. Vả chăng việc hùn vốn thì có chữ phê làm bằng của công sứ tỉnh và quan tỉnh người Nam. Lại hội buôn thì các tỉnh Bắc Kỳ đều có, không phải chỉ Quảng Nam. Bảo lập hội buôn thì mắc tội, vậy hội buôn Bắc Kỳ và hội buôn Bình Thuận đến nay vẫn còn thì nói làm sao? Vả chăng hội buôn có liên can như thế nào tới việc Phan Bội Châu, tới việc xin xâu, không thấy nói rõ. Đó là bốn điều không thể hiểu.

"Diễn thuyết". Hội diễn thuyết thì do tôi xướng ra. Nguyên lúc ấy nhân quan lớn Bô có sức[2] cho các quan tỉnh sức lại các dân làng lập trường tiểu học, Bắc Kỳ thì đã có nhiều, Trung Kỳ hoàn toàn không thấy sức, tôi bèn đến tòa sứ xin sức thật cho dân làng lập trường học, công sứ trả lời: "Dân muốn học thì lập, không thì thôi. Vả chăng cũng không có giáo

(1) *Nc*: "Nhà nước có cấp bổng".

(2) *Quan lớn Bô có sức:* "Quan lớn Bô"; tức Toàn quyền Bô (Beau). Phan Châu Trinh viết chữ Hán đọc là Bô; "sức": truyền dạy (P.Của).

sư". Do đó tôi đi khắp dân làng diễn thuyết về ích lợi của việc lập trường học; trong năm, sáu tháng dân lập ra trường dạy chữ quốc ngữ và trường dạy chữ Pháp chừng hơn bốn mươi sở. Vả chăng, diễn thuyết thì diễn tại tỉnh thành hoặc tại đình làng. Trong huyện tôi là huyện Hà Đông, thì diễn thuyết tại Khổng miếu, cách tòa đại lý chừng hai kilômét, quan Pháp cũng có lúc đến nghe. Vả chăng diễn thuyết có liên can như thế nào tới việc Phan Bội Châu và việc xin xâu, chưa nghe nói rõ. Đó là năm điều không thể hiểu.

"*Mặc đồ tây*". Nước Nam từ trước đến nay, người bực trung trở lên áo quần phần nhiều dùng hàng nhiễu, lụa của Tàu. Từ khi thuế nhập khẩu tăng, vật giá càng đắt, con buôn Tàu hay giả mạo, lấy hàng xấu thay hàng tốt, tốn tiền nhiều mà mặc mau rách. Thân sĩ biết vậy, nên hẹn nhau ngày thường qua lại thì đổi lại mặc đồ tây, bởi vì giá rẻ mà hàng tốt, lại tiện cho khi làm công việc. Đó là ý của hội mặc đồ tây lúc bấy giờ.

Vả chăng, không nói đến những việc bớt tốn ấy, như mặc đồ tây thì có tội gì? Thế các loại đồ tây ấy có bị nước Đại Pháp cấm không? Than ôi! Mặc đồ tây mà xử tử, cái án này ngàn đời mới thấy. Vả chăng, mặc đồ tây có liên can như thế nào tới việc Phan Bội Châu và tới việc xin xâu của dân, chưa thấy nói rõ, mà lại kéo vào. Đó là sáu điều không thể hiểu.

"*Tên nguỵ gọi là Hạ*". Nghe nói tên Hạ là người Nghệ An, thủ hạ của ông Phan Đình Phùng. Sau khi ông chết, tên ấy lưu lạc khắp nơi, đã già lại nghiện thuốc phiện. Án sát Hà Tĩnh Cao Ngọc Lễ bắt giam tại tỉnh ấy. Sau đó, án xử tử thân sĩ ở các tỉnh đều có bốn chữ "tên Hạ đã khai" đến nay chẳng ai thấy mặt nó. Vả chăng, khi các quan tỉnh Quảng Nam kết án, tên Hạ chưa từng được dẫn đến; việc ấy, người trong tỉnh tôi ai ai cũng biết; như vậy, những lời khai của tên Hạ từ đâu mà đến? Lại đã nói do tên Hạ đã khai, nhưng lời khai của

tên Hạ vì sao không kể ra? Làm án vậy thật là ngàn đời mới thấy.

Nếu mượn những điều đã nói trên mà bảo là lời khai của tên Hạ, thì hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây, ai ai đều thấy, đợi gì tên Hạ phải khai? Đoạn này, về án tình thì vô lý, về nghĩa văn thì không thông. Đó là bảy điều không thể hiểu.

"Những người ấy trước thì rủ nhau kết mưu ngầm, sau thì lén giúp của. Tuy trong đó thư từ qua lại bí mật không có được mà biết, nhưng dò theo việc họ làm như thế, bảo rằng họ không có chí khác, thì ai mà chịu tin"

"Mưu" mà nói "ngầm", "giúp" mà nói "lén", "thư từ qua lại" mà nói "bí mật không có được mà biết", thì việc trên đây không ai thấy ai biết là sự thật vậy. Quan Nam dựa vào đâu mà chia ra "trước" và "sau"? Vả chăng trước là vào năm nào, sau là vào thời nào? Lại vế trên thì nói "ngầm", nói "lén", nói "bí mật không có được mà biết", nhưng vế dưới lại tiếp mà nói "dò theo việc họ làm như thế", thì "việc làm như thế" quả là chỉ vào việc gì? Hay là chỉ vào hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây là "việc làm như thế" chăng? Nếu quả vậy, thì ba việc ấy rõ ràng là trước tai mắt mọi người, không có gì gọi là "ngầm", không có gì gọi là "lén", không có gì gọi là "bí mật không có được mà biết".

Hay là chỉ quẹo qua hội buôn lén giúp chăng? Nếu quả vậy, thì thân sĩ tự ngấm ngầm chia nhau đóng góp, cầm tay mà cho, lại không tiện hay sao? Cần gì phải lập hội buôn, kể rõ họ tên, người nào hùn phần bao nhiêu, cả hội được tiền bao nhiêu, biên thành sổ sách, lại xin công sứ ký tên làm bằng? Như vậy để làm gì? Đời nào có việc lấy tiền của giúp người Nam làm giặc là lại tới quan Pháp xin ký làm chứng bao giờ? Tưởng thân sĩ Quảng Nam tuy không khôn gì, nhưng không đến nỗi dại như thế. Than ôi! Quảng Nam ngày nay nói bậy nói bạ đến thế hay sao? Đoạn này về án tình thì vô lý, về nghĩa văn thì không thông. Đó là tám điều không thể hiểu.

"Hội buôn thì Phan Duyện, Nguyễn Thành làm chủ, Diễn thuyết thì Huỳnh Thúc Kháng, Lê Bá Trinh làm chủ. Ví như làm thơ chỉ có câu "mắng nhiếc, cũi lồng"; gửi thư "nói trước kẻ cường quyền"; Lê Bá Trinh sai học trò xuống xóm dân kết đoàn cũng có lời "lấy yêu đồng bào làm tôn chỉ".

"Mắng nhiếc, cũi lồng". Xét lúc bấy giờ trong kỳ thi hạch học trò tại tỉnh Bình Định, có người làm thơ để chế nhạo việc thi, trong có câu "Cứ cam chịu mãi người mắng nhiếc, Biết tới ngày nào thoát cũi lồng?"(1).

Bài thơ này làm để chế nhạo khoa cử. Ý nói: Nếu cứ kéo dài việc khoa cử ấy cho đến trăm năm, thì trăm năm phải chịu người mắng nhiếc; lại không biết ngày nào ra khỏi được cái cũi lồng khoa cử ngu dân ấy!

Quan Nam bảo bài thơ là do mấy người ấy làm cho nên nói vậy. Nhưng làm thơ ấy, thì cũng không có lý do gì bắt tội được. Vả chăng, thương xót việc đời đem gửi vào thơ văn cũng là sự thường của văn sĩ đông tây xưa nay. Thơ văn tôi làm hàng ngày cũng thường như thế. Lại khi tôi đưa thư lên quan Toàn quyền và viết bài đăng báo, cũng nhiều lần nói vậy. Nếu Nhà nước quả lấy đó làm tội thì tôi đã bị bêu đầu bởi trăm dao rồi. Dẫn việc ấy mà làm án thì chẳng là ký quái lắm sao!

Nếu nói rằng có quyền không lý, muốn bắt tội thì phải tội; nhưng cũng phải chỉ hai câu ấy là do ai làm, không lẽ bốn

(1) *Nc:* Toàn bài là (dịch):

Việc đời ngoảnh lại hết trông mong,
Vắng mặt anh hùng, tủi núi sông.
Tám vế văn chương mê mệt ngủ,
Muôn nhà tôi tớ xót xa trông.
Cứ cam chịu mãi người mắng nhiếc,
Biết tới ngày nào thoát cũi lồng?
Thử hỏi ai người bầu máu nóng.
Văn này xem hết, nghĩ sao không?

Trong di cảo, Phan Châu Trinh có chép lại nguyên văn toàn bài thơ.

người cùng làm chung hai câu ấy sao. Vả chăng, thơ ấy có liên can gì tới việc Phan Bội Châu và việc dân xin xâu? Đó là chín điều không thể hiểu.

"*Nói trước kẻ cường quyền*". Lúc bấy giờ Huỳnh Thúc Kháng bị bắt. Khi bị giam trong ngục, Phan Duyện gửi thư nói: "Đại huynh ngày thường nhiều lúc muốn nói trước mặt kẻ cường quyền. Nay sao không nhân đó mà nói đi?"(1) Thư ấy bị người coi ngục tìm lấy được, quan Nam nhân đó dẫn ra mà làm án.

Trong thư ấy nói kẻ cường quyền là chỉ công sứ; nói công sứ có quyền mạnh. Ý nói: Ngày thường Huỳnh Thúc Kháng muốn gặp công sứ để kể những nỗi khổ của nhân dân nhưng công sứ không chịu. Nay sao không nhân lúc bị bắt, công sứ xét hỏi, mà nói ra. Bởi vì lúc bấy giờ thân sĩ tuy bị bắt gắt gao, nhưng trong ý họ còn mong quan Pháp lấy lòng công bình xét hỏi, cho nên nói như vậy. Thư ấy có ý nghĩa hết sức rõ ràng, phàm người Nam có học, hơi biết chữ, đều hiểu cả. Thế mà đường đường hai ba quan lớn của tỉnh lại không thông, đã là một điều lạ; lại lật ngược lấy đó bắt tội người ta, chẳng là điều lạ trong các điều lạ hay sao?

Vả chăng nói công sứ là người có quyền mạnh mà bị xử tử, thì đọc khắp những truyện quan lại tàn khốc trong lịch sử chuyên chế ngang tàng xưa nay, thật quả có được một việc như thế hay không? Câu này là câu bất thông nhất trong toàn bản án. Học thức của quan Nam đã đến như vậy, thì dám giết người cũng không lạ gì! Đoạn này án tình thì vô lý, nghĩa văn hết sức bất thông. Vả chăng thư ấy có liên can gì tới việc xin xâu? Đó là mười điều không thể hiểu.

(1) *Nc:* "Nguyên văn thư này còn để lại quan Nam. Tôi nhớ qua ý trong thư như thế".

"Lấy yêu đồng bào làm tôn chỉ". Đọc đến câu này thì phải than rằng lòng người nước Nam đã chết hết cả rồi! Vả chăng lời nói ấy, dẫu là hạng chót trong loài người cũng không nên nói ra, huống hồ đường đường là một bậc quan lớn ở trên dân! Than ôi! Người Nam thoái hóa sao mà mau lắm vậy! Yêu đồng bào mà phải xử tử, thì ghét đồng bào là công to, và kẻ giết nhiều đồng bào ắt càng được thưởng lớn lắm! Có lẽ nào như vậy chăng? Nhưng mà, ba bốn năm nay ở Trung Kỳ, trên từ quan lớn dưới đến quan nhỏ, không ngày nào không thấy thăng quan tiến tước, nhiều người lấy làm ngờ, nay thì đã hiểu rõ rồi vậy. Cái án như thế, đọc khắp sử xưa nay của đông tây, chỉ thấy có một! Đó là mười một điều không thể hiểu.

"Trong những bài diễn thuyết ở trường học đều có nhiều lời trái quấy; tuy trong đó có các việc "mở trí, lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ", nhưng đại để đều lấy dân quyền làm chủ nghĩa, xúi người ta sinh lòng khinh mạn".

"Lời trái quấy" là những lời nào? Đã nói "đều có nhiều" vì sao không thử chỉ ít ra một hai lời để làm chứng? Đã không dẫn thật được những lời trái quấy, mà dưới lại nói các việc "mở trí, lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ", rồi dưới lại nói tiếp "đại để lấy dân quyền làm chủ nghĩa". Như vậy thì bảo các việc ấy là "lời trái quấy" hay sao? Hay là nói các việc ấy là chủ nghĩa dân quyền hay sao? Vả lại các việc ấy vì sao lại "xúi người ta sinh lòng khinh mạn" được? Vả lại các việc ấy có liên can gì tới việc dân xin xâu?

Nghĩa văn trên dưới hoàn toàn không theo nhau. Không kể là án từ không nên có sự đen tối như thế, mà ngay thư trát trong dân cũng chưa hề thấy rời rạc như vậy. Đoạn này, về án tình thì vô lý, về nghĩa văn thì không thông. Đó là mười hai điều không thể hiểu.

"Xét nguyên ủy thật do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng xướng ra, còn mấy người kia chỉ phụ hội mà thôi".

Từ đầu bản án cho đến đây, chưa hề dẫn đến họ tên, việc làm của tôi, bỗng ghép vào một câu "Phan Châu Trinh xướng ra". Nếu nói rằng những việc kể trên đây do tôi xướng ra, thì cũng phải kể cho rõ ràng, hà tất phải nửa nuốt nửa nhả như thế. Vả chăng, tôi đã xướng ra thì tôi nhận. Nhưng việc ấy có liên can tới việc xin xâu hay không, sao không nói rõ? Đoạn này, về án tình thì vô lý, về nghĩa văn thì không thông. Đó là mười ba điều không thể hiểu.

"Bây giờ dân trong tỉnh náo động, chưa hẳn không do thuyết dân quyền dần dần gây nên".

Án này vốn do việc dân xin xâu mà ra. Thì trong án phải lấy việc dân trong tỉnh xin xâu làm chủ, rồi kể những chứng thật về việc thân sĩ dụ dân làm loạn, sau đó phần dưới mới xét đoán định tội. Đó là lệ thường trong việc kết án. Nay trong bản án, từ đầu đến cuối không hề nói gì đến việc xin xâu, bỗng ghép vào một câu "*dân trong tỉnh náo động*", lại đổ tội cho thuyết dân quyền; còn lời chuyển ở giữa là chỗ hết sức quan hệ bỗng dùng những lời "mạc tu hữu"[1] mà nói ba chữ "chưa hẳn không". Như vậy thì là đúng hay là không đúng? Sao lại mờ ám đến thế? Đoạn này là chỗ quan yếu của toàn bản án, sống chết là do đó, thì lại du di không nhất định. Án tình thì vô lý, về nghĩa văn thì không thông. Đó là mười bốn điều không thể hiểu.

"Nếu không chiếu luật trị tội cho nặng, thì nhân dân bắt chước điều lỗi của nhau, không khỏi trở ngại cho chính quyền, mà việc dùng hình pháp cai trị khó được tỏ rõ".

"Chiếu luật trị tội cho nặng". Trị tội thì nặng đó. Thử xem họ chiếu theo luật nào? Buông ý giết người, xem như cỏ rác, thì việc cai trị không khó gì mà không tỏ rõ. Đoạn này là lời đoán trong bản án, nhưng thử đọc từ đầu bản án đến đây,

(1) *Mạc tu hữu*: Chẳng cần có (chứng cớ).

quả có việc gì liên can tới việc cai trị hay không? Đó là mười lăm điều không thể hiểu.

"Vả chăng, bày đầu ra việc ấy, chẳng qua một hai người. Ngoài ra, kẻ biết mà không thú tội cũng có, kẻ không biết mà nghe bậy theo cũng có. Nếu một lúc mà bắt tội hết cả, thì Nhà nước cũng có chỗ không nỡ lòng".

Đoạn này là lời rườm trong bản án, vốn muốn lấy tốt, không cần bàn sâu. Nhưng bảo rằng "*không nỡ lòng*" mà còn như vậy, một khi "nỡ lòng", chắc sẽ như Nga La Tư dời Ba Lan, Ai Cập đuổi Do Thái vậy[1]. Than ôi!

"Nên phải xét theo ngày thường, so sánh lời bàn của số đông, hỏi xét rõ ràng, theo đó mà bắt tội cho thích đáng".

Đoạn này không quan hệ gì, nhưng cũng là lời dối trá mờ ám, không thể không biện bạch.

Nói là "*xét theo ngày thường*", thì ngày thường những người ấy quả đã có những điều gì phạm gian phạm pháp hay không? Quả đã từng hiếp người cướp của, tiếng xấu đồn khắp hay không? Quả không xấu hổ, không kể chi lời nói của người hay không? Lại "xét" như thế nào? Hay là sai quan binh khố xanh dẫn vài mươi lính tập như sói như hùm xông vào nhà người ta nghiêng hòm lật tráp, thấy đồ vật là lấy, quấy phá đến cả gà heo, như vậy gọi là "xét" đó phải không?

Nói là "*lời bàn của số đông*" là chỉ vào đâu? Lời bàn của quan chăng? Lời bàn của dân chăng? Nói là dân, thì "số đông" bị bắt đương rên la dưới ngọn roi lưỡi kiếm, cứu cho khỏi chết không xong, làm sao có được lời bàn? Còn "số đông" chưa bị bắt, thì nuốt hờn ngậm tủi, co ro nhớn nhác, chưa biết họa tới ngày nào, lại làm sao có được lời bàn? Nói là quan, thì

(1) Năm 1795, nước Ba Lan bị ba nước Đức, Áo và Nga chia nhau cai trị. Dưới triều Nicôla đệ nhất, ngày 29-11-1830, Ba Lan nổi dậy đuổi ngoại xâm không thành công, hàng ngàn gia đình Ba Lan bị vua Nga cho dời vào nội địa nước Nga. Về sự kiện Ai Cập dời Do Thái, chúng tôi chưa được rõ.

chẳng qua một hai quan tỉnh cùng một công sứ, ở trong màn tối có bàn với nhau hay không, người ngoài không biết, làm sao gọi là "số đông" được? Cũng không thể bắt chước người xưa gọi ba người là "số đông".

Nói là "*rõ ràng*", thì quả là rõ ràng hay sao? Nói là "*hỏi xét*" thì quả có hỏi xét sao? Nói là "*thích đáng*" thì quả là thích đáng sao? Vả chăng, tự cho là "rõ ràng" mà mờ ám như thế, nếu không rõ ràng thì còn như thế nào nữa? Tự cho là "thích đáng" mà không công bằng như thế, nếu không thích đáng thì còn thối nát như thế nào nữa?

"Chiếu theo luật "mưu làm phản mà chưa làm", Huỳnh Thúc Kháng, Phan Duyện xin định cùng tội với Phan Châu Trinh: xử tử, đày Côn Lôn; Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh: đánh một trăm gậy, đày ba nghìn dặm".

Thử đọc bản án ấy từ đầu đến cuối, quả có việc gì liên can đến việc mưu làm phản hay không? Không những không liên can, mà các việc nêu ra đều là những việc lợi ích, cần thiết cho sự sống còn của loài người, không thể một ngày không có được. Nếu đem những việc kể ra ở trên, việc nào có dính đến là đem xử tử, thì cho họ sống không bằng cho họ chết. Nếu đem cấm hết các việc trên, thì người Nam trừ trộm cướp, ăn xin và lạy lục để làm quan, tuyệt nhiên không có con đường nào khác để sống còn. Trong thiên hạ lẽ nào có luật pháp cực ác, vô lý như thế hay sao?

Nhưng ngày nay quan Nam có chỗ cậy không sợ, nên dám công nhiên viết thành án rằng "*chiếu luật xử tử*" thì sự không sợ sệt của họ đã đến tột bực vậy. Quan Nam học thức như vậy, lòng dạ như vậy, thì không lạ gì các quan lớn người Pháp ở Đông Dương hết lòng che chở riêng, đang lo tăng thêm quyền cho họ, để sai họ hàng ngày làm việc giết chóc cắt xẻ người Nam. Đến nay nhân dân oan sâu như biển, lòng oán

ghét bốc lên tận trời, hễ có một hai quan lớn nhân ái, công bình muốn lập riêng một tòa thẩm phán, thì lại tìm trăm kế để hòng ngăn trở. Than ôi!

Trở lên là theo từng đoạn mà chú thích lại lược thêm lời bàn, để các quan lớn tiện xem, không phải dám viết dài dòng để thêm điều bày đặt, dối trá. Ngoài ra, những chữ những câu không thông, vô lý chưa kịp trích ra, nếu theo từng chữ mà trích thì xem cũng chán mắt. Bởi vì quan Nam từ trước tới nay, không kể án gì, chỉ nghe theo lời dặn miệng của công sứ về tom góp làm ra, không kể gì tính mạng nhân dân, cũng không đếm xỉa gì đến nghị luận bên ngoài. Vả chăng, việc oan khuất bằng theo lời nói miệng thì có thể làm một cách mờ ám, viết thành văn tự thường thường phản lại ta. Nhưng mà từ hai mươi năm trở lại đây, tính mạng người Nam đã trao đứt vào cái màn đen ấy không biết là bao nhiêu; mà quan Nam cũng toàn nhờ vào đó được yêu mến, giàu sang, đến nay hầu như là việc quen thấy lấy làm thường[1].

3. Lời xét phụ: Đây là căn cứ theo nguyên văn quan tỉnh Quảng Nam kết án mà chép ra; sau khi gửi đến Bộ rồi, không biết có sửa đổi chữ nào hay không. Nhưng tuy có sửa đổi, thì cũng vậy mà thôi. Vì quan lớn ở Bộ so với quan lớn ở tỉnh, thì học thức, tâm thuật, tài khéo cũng chưa thấy có gì hơn. Xem như nguyên án của tôi, đến nay cũng chưa dám đưa ra ngoài; khi tái thẩm, tôi nài xin xem nguyên án mà quan Pháp không chịu cho, thì sự đen tối tưởng còn hơn thế nữa.

(1) *Hầu như là việc quen thấy lấy làm thường:* Trong di cảo tác giả viết "chí kim tư không kiến quán hồn nhàn sự". Đó là lấy ý từ bài thơ của Lưu Vũ Tích, trong đó có hai câu kết: "Tư không kiến quán hồn nhàn sự. Đoạn tận Tô Châu thứ sử trường" ngụ ý nói quan tư không quen thấy (cảnh giàu sang của mình) thì lấy làm thường, nhưng cảnh ấy lại làm đứt ruột thứ sử Tô Châu (tức Lưu Vũ Tích, khi Lưu đến dự tiệc lại nhà quan tư không).

4. Những điều gian của án ấy và lý do.

a) Lúc ấy dân trong tỉnh xin xâu, liên lụy đến thân sĩ, bắt giam tại tỉnh, từ tháng hai đến tháng tám mới đem kết án, thì án ấy thật thuộc án xin xâu. Nay về phương diện xin xâu thì bỏ hết, lại lấy việc thông mưu với Phan Bội Châu làm án chính[1].

b) Đã lấy việc thông mưu với Phan Bội Châu làm án chính, thì phải dẫn những sự thật về thông mưu để làm chứng. Nay những điều dẫn ra như hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây, trường học, mở trí, lo làm ăn, chăm học, bớt xa xỉ, yêu đồng bào để làm chứng. Nếu quả vậy, thì không những vô tội mà lại có công, bỗng nhiên lại xử tội chết.

c) Trong án xử tử của thân sĩ ba tỉnh Quảng Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, đều nói "căn cứ theo lời khai của tên Hạ", nhưng lời khai thì không kể rõ, mà tên Hạ thì trước sau chưa từng đem ra làm đối chứng.

d) Lúc ấy quan Pháp, quan Nam đều cho thân sĩ Quảng Nam cùng tội, cùng án với tôi, một mực kết tội, lại cho tôi là cầm đầu. Tôi nhờ xét lại được tha, thì cái án của các thân sĩ khác cũng phải được xét lại. Vì sao có việc kẻ cầm đầu đã được xét tha, mà kẻ nghe theo lại xếp đi không hỏi đến? Quan Toàn quyền Đông Dương trước đây vì che lỗi cho quan lớn của hai nước ở Trung Kỳ cho nên không xét lại.

Xin kể những lý do của tình gian như sau:

a) Lúc ấy khâm sứ trú tại Kinh có ý muốn giết hết những thân sĩ có tiếng ở Trung Kỳ. Cho bắt tôi trước hết và xử chém rất chóng. May nhờ các chí sĩ Pháp ở Đông Dương cứu mà

(1) Trong nguyên tác, tác giả kết thúc đoạn này bằng hai chữ "gian nhất" (có nghĩa: đó là điều gian thứ nhất), và các đoạn sau bằng "gian nhị", "gian tam" (điều gian thứ hai, điều gian thứ ba...). Chúng tôi không dịch các chữ "gian nhất", "gian nhị", "gian tam" ở cuối đoạn ấy mà thay bằng các chữ a,b,c... ở đầu đoạn để cho được rõ ràng hơn. Vả chăng, đó cũng là một cách dịch của chính Phan Châu Trinh trong bản tiếng Việt *Thư thất điều.*

được khỏi chết; quan lớn Toàn quyền lại đánh điện giảm một bậc, đày Côn Lôn. Khâm sứ không làm sao được, cho nên đối với thân sĩ các tỉnh khác, mới có ý giam lâu để kiếm chuyện thêu dệt. Kéo dài mãi đến tháng tám mà vẫn tìm không được một chút sự thật, nhưng chí thì muốn đưa họ vào chỗ chết mới vừa lòng. Do đó, mới không thể không đem việc thông mưu với Phan Bội Châu mà vu cho. Bởi vì cho là việc Phan Bội Châu chống lại nước bảo hộ, nước mẹ đã biết, nhưng xa vời muôn dặm, việc vốn mờ ám không đến nỗi khiến cho người nghi, rất tiện theo đó mà vu hãm.

b) Lúc ấy công sứ theo lệnh của khâm sứ nghiêm sức cho các quan tỉnh người Nam âm thầm tìm việc vu hãm cho thân sĩ phải vào chỗ chết. Không ngờ quan Nam trăm kế cũng không tìm được việc gì. Nghe nói lúc ấy quan Nam bắt được dân nghèo xin xâu hơn một trăm người, trói tay trói chân, giam cầm đánh đập dữ dội, bảo khai thân sĩ lén xui; máu thịt đầm đìa, nhưng không ai chịu khai. Hoặc dọa đem xử chém, chém đến hai, ba người, dân nghèo vẫn kêu van mình làm mình chịu, cũng không ai chịu khai cả. Sau cùng, có một dân nghèo khai thân sĩ nọ bày vẽ. Quan Nam mừng lắm, bèn đem thân sĩ nọ từ trong ngục ra đối chứng. Thân sĩ đó đến ngoài thềm, người dân nghèo kia thấy được, vội chạy đến thân sĩ để xin lỗi, lại đưa mông cùng tay chân máu thịt đầm đìa cho thân sĩ coi, nói rằng: "Độc thảm đến như thế, làm sao không khai bậy để mong khỏi chết. Ông thật không bày vẽ gì!" Thân sĩ nọ và người chung quanh thấy vậy đều rơi nước mắt. Quan Nam thấy tình trạng ấy, thất vọng hết sức. Từ đó đóng cửa mà kết án, còn thân sĩ thì hoàn toàn không xét hỏi gì đến nữa.

Vả lúc ấy quan Nam tuy nghe theo lệnh nghiêm của quan Pháp, nhưng khổ nỗi không có phép gì để giết được, cho nên không thể không lượm lặt các việc trường học, hội buôn, diễn thuyết, mặc đồ tây, bày biện ra cho thành án. Tôi nghe đích xác rằng lúc đầu định án chỉ được mỗi người 3 năm, 5 năm

hoặc 8 năm. Khi đưa qua công sứ, thì quan Pháp nổi giận, lại la mắng dữ, nói rằng án ấy làm quá nhẹ. Quan Nam không biết làm sao, mà quan Pháp lại hối thúc, bắt đắc dĩ cứ để nguyên án cũ, chỉ thêm vào cuối bản án một câu là: "Chiếu luật mưu làm phản mà chưa làm, xử tử", làm cho bản án trở nên tội không hợp với án. Đó là sự thật[1].

c) Vả chăng, lúc ấy trinh thám của các tòa quan Pháp đi khắp nơi dọa ép dân làng, khiến họ khai oan cho thân sĩ, nhưng rốt cuộc chẳng được gì. Quan Nam cũng bủa vây bốn phía, mong tìm được cái gì đích đáng hầu làm đẹp mắt quan Pháp.

Thì quả là năm 1907, tức trước vụ dân xin xâu một năm, án sát sứ tỉnh Hà Tĩnh Cao Ngọc Lễ[2] có tìm được một tàn tướng tay chân của ông Phan Đình Phùng, tên là Hạ, đã già nhưng còn sáng suốt, khéo nghề tiêm thuốc phiện. Lúc đầu ra oai dọa nạt lấy cung, nó chẳng nói gì, cũng không sợ sệt. Dỗ nó bằng lời ngọt, đem cho rượu thịt, thưởng thêm thuốc phiện, thì trước bàn đèn nó mạnh bạo chuyện trò, lại nói: Sĩ phu nước Nam mưu sao, nó đều biết cả. Án sát sứ nghe nói mừng rỡ, đãi hậu hơn, quý như được ngọc, dẫu ngàn vàng cũng không đổi.

Trước đó, tiến sĩ tỉnh Hà Tĩnh là Ngô Đức Kế bị án sát ấy vu hãm, bắt giam một năm mà không chứng cớ gì. Tiếng oán bay khắp, nhật trình Pháp ở Đông Dương cũng vì ông ấy mà lên tiếng bất bình thay cho. Án sát kia khó xử trí, sắp thả ra. Bỗng nghe tên Hạ nói thì rất mừng, thầm dặn riêng bảo vu cho ông tiến sĩ ấy thông mưu với Phan Bội Châu. Tên Hạ cũng vâng lời.

---

(1) *Nc:* "Chứng cớ là ông tú tài Dương Thạc (cũng gọi là Dương Đình Thạc hiệu là Trường Đình. Sau vụ xin xâu, ông bị đày Côn Lôn, sau chết tại đó. Phan Châu Trinh đã đắp mộ ông và có làm thơ điếu, tức bài "Khấp Dương tú tài mộ" người huyện tôi, lúc đầu kết án 3 năm, sau cũng xử tử, đày Côn Lôn."

(2) *Nc:* "Mà nhân phẩm, lịch sử Trung Kỳ đã sớm có bình luận rõ ràng, không thuật lại nhiều làm gì. Nay đã thăng chức".

Ngày sau thăng đường, cho đem ông tiến sĩ ấy trong ngục ra đối chứng với tên Hạ. Lại mời công sứ thân đến xét hỏi. Công sứ nghe nói, trong lòng cũng khen làm được. Tên ấy vốn sáng suốt. Chẳng ngờ công sứ hỏi tới, tên ấy nhất nhất trả lời theo như án sát đã dạy. Công sứ cũng mừng, bảo làm tờ cung. Lại khi bảo nó đến gần mà hỏi làm sao biết được, thì nó trả lời: "Đó đều là những điều quan án bảo nói". Công sứ cả giận, mắng rằng: "Nếu quả là quan án dạy, thì sao mày lại nghe theo? " Thì nó đáp: "Không theo thì không có thuốc phiện mà hút, lại không có rượu thịt." Công sứ lại nạt: "Mày đã nghe theo, nay vì sao lại phản cung?" Nó nói: "Sợ vu chứng thì làm người chết oan". Quan của hai nước không biết làm sao, chỉ biết đưa nó vào nhà tù. Còn tên ấy đã không vợ con lại không nhà cửa, thì nay địa ngục nó cũng xem như thiên đường.

Từ đó về sau, phàm các án tử hình của thân sĩ Trung Kỳ đều dẫn lời khai của tên Hạ làm chứng, mà không chép ra lời khai của tên Hạ lại cũng không dẫn tên ấy đến đối chứng.

d) Lúc ấy tuy tôi mang ơn được cứu khỏi chết, nhưng án của tôi thì do các quan lớn Viện Cơ mật[1] thảo ra, khâm sứ ký tên và quan Toàn quyền cũng duyệt y; cho nên tội danh xử tử đày Côn Lôn chung thân cơ hồ đã thành án sắt, vững như núi không thể phá được. Các quan tỉnh của hai nước cho rằng các án nặng của thân sĩ các tỉnh, tuy lấy việc thông mưu với Phan Bội Châu làm chính, nhưng lại khổ vì thật không có chứng cớ, nay vội xử tử, còn e chưa thành án vững; vả các thân sĩ can án phần lớn là người đồng học với tôi, là bạn bè thường ngày lui tới, bèn gia nặng thêm một lời, cho tôi là thủ xướng, cùng tội với tôi, để tiện dẫn đến cái án xử tử. Đó là chỗ khéo.

(1) *Viện Cơ mật:* Cơ quan cốt yếu của chính phủ Nam triều do các quan thượng thư sáu bộ tổ chức từ năm 1834. Trong thời thuộc Pháp, Viện Cơ mật do khâm sứ Trung Kỳ (người Pháp) làm chủ tịch. (Đào Duy Anh)

Không ngờ nay tôi nhờ ơn riêng của nước Đại Pháp xét lại mà thả ra, thì án của thân sĩ các tỉnh nay lại thành ra nghi án. Bởi vì người cầm đầu đã được tha, thì kẻ theo sau ắt không phải bị tội nặng; mà nếu như thế, thì điều mà ngày trước làm cho họ chết, nay trở lại làm cho họ sống, quan hai nước lại càng không chịu được. Cho nên tôi tuy được xét lại, mà án các thân sĩ khác đến nay quan lớn hai nước vẫn còn giấu kín với nhau, không chịu giở ra coi lại.

III. TÌNH HÌNH THẢM SÁT

Trong khi dân các tỉnh nổi dậy, thì bị tàn sát khá nhiều. Thế nhưng người và việc trong đó phần lớn tôi không biết, hoặc biết mà chưa được rõ. Nay xin đem cái án của tiến sĩ Trần Quý Cáp thuật rõ đầu đuôi cùng thêm lời biện bạch để quan lớn xem. Nếu xem qua thì tình hình đen tối ở Trung Kỳ lâu nay không hỏi cũng biết được.

A. VỤ ÁN TIẾN SĨ TRẦN QUÝ CÁP

Tiến sĩ Trần Quý Cáp[1], người tỉnh Quảng Nam, lúc đầu làm giáo thụ phủ Thăng Bình tỉnh ấy. Năm 1907 đổi vào làm giáo thụ phủ nọ ở tỉnh Khánh Hòa. Sau khi nhận chức, ông diễn thuyết nói về lợi ích của việc học, khuyên nhân dân mở nhiều trường học. Lúc đầu, công sứ Pháp và quan tỉnh người Nam cũng khen và khuyến khích. Đến khi dân tỉnh Quảng Nam nổi dậy, tuy có lan ra các tỉnh gần, nhưng nhân dân tỉnh

(1) *Trần Quý Cáp* (1870 - 1908): Trước tên là Trần Nghị, tự là Dã Hàng, hiệu là Thai Xuyên, quán làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Nổi tiếng hay chữ. Đậu tiến sĩ năm 1904. Trước làm giáo thụ ở Quảng Nam, sau đổi vào Khánh Hòa. Trong cuộc vận động duy tân, ông là tác giả nhiều bài thơ quốc ngữ cổ động tư tưởng dân quyền và thực nghiệp. Vì Phạm Ngọc Quát sợ liên lụy mất chức, nên ông bị xử án chém ngay.

Khánh Hòa ở yên như thường. Nào ngờ quan hai nước của tỉnh ấy đem lòng độc ác ngầm, bắt ông giáo thụ bỏ ngục, chưa đầy một ngày đêm, chẳng xét hỏi gì, đem ra kết án xử tử, chém ngay tại chỗ.

Nghe nói đích xác rằng lúc đầu quan tỉnh người Nam là Phạm Ngọc Quát kết án xử lăng trì[1] sau đổi ra chém ngay. Chém xong chưa đầy một giờ, vội tiếp được điện của quan lớn Toàn quyền sức giải đi Côn Lôn, nhưng than ôi! Chết rồi không thể sống lại được! Đến nay án ấy hoàn toàn được giấu mất, không tuyên ra cho mọi người biết, còn thây và đầu cũng không cho người nhà nhận lãnh[2], cũng không chôn cất ở một nơi nào. Than ôi! Trong thiên hạ có đâu mà coi mạng người như cỏ rác, có đâu mà giết chí sĩ một cách phi pháp hết sức như vậy?

B. ÁN ẤY CÓ TÁM ĐIỀU OAN

1. Ông tiến sĩ ấy phẩm hạnh trong sạch, học và hành đều giỏi, thờ mẹ rất có hiếu, đứng đầu trong đám thân sĩ Quảng Nam, sĩ phu theo học có hơn trăm người[3]. Danh tiếng ông, người các tỉnh đều biết. Ngày thường ông viết sách nhiều, khuyên người hướng về việc học, đừng trông vào người ngoài vô ích mà lại có hại, nói rất rõ ràng[4]. Nhân phẩm như ông ấy, nước Nam ít có, không tội gì mà giết một cách phi pháp.

2. Diễn thuyết hướng về việc học, khuyên lập trường học là chức vụ phải có của thầy giáo. Huống chi lúc bấy giờ quan Toàn quyền Bô đã sức cho các quan tỉnh sức lại cho dân các

(1) *Lăng trì:* Thứ hình phạt ngày xưa rất tàn khốc, trước hết cắt tay chân người có tội, sau đó xẻo thịt dần dần, cho đến chết.

(2) *Nc:* "Lúc bấy giờ có người nhà đi theo. Sau khi chém, vội đem ngay người nhà ấy giải về nguyên quán".

(3) *Nc:* "Sau khi ông tiến sĩ ấy chết, các học trò giỏi của ông phẫn uất không biết kêu vào đâu, nhiều người bỏ nước mà đi".

(4) *Nc:* "Đợi sau khi trở về nước, tôi sẽ chép và góp lại để quan lớn xem".

xã lập trường học. Vậy trường học là công lệnh của Nhà nước; nay lại lấy đó mà giết một cách phi pháp.

3. Vả lại, công sứ cùng quan tỉnh các tỉnh sở dĩ bắt tội nặng thân sĩ là vì hai việc thông mưu với Phan Bội Châu và ngầm xui dân chống sưu, nhưng không tỉnh nào xử quyết chém liền. Tỉnh Khánh Hòa đã không có những việc xin xâu ấy, thì tuy quan tỉnh có vu hãm thế nào đi nữa, cũng không có lẽ gì mà phải giết. Nay lại giết một cách phi pháp.

4. Vả lại, theo pháp luật nước Nam, bất cứ người nào, chỉ làm giặc hay giết người mới bị giết tại chỗ. Nhưng trừ trường hợp lâm trận hay bị bắt mà chống cự lại, cũng phải để ba, bốn ngày xét hỏi và làm thành án, mới đem ra xử quyết(1). Nay ông tiến sĩ ấy không có những hành vi kia, lại không xét hỏi gì, mà vội giết ngay một cách tàn ác.

5. Vả lại, theo pháp luật nước Nam, người có khoa mục(2), trừ phi làm giặc, ăn cướp, giết người, thì không có phép bị tước tịch(3) chứ đừng nói đến xử tử. Nếu có tội, thì cũng phải giải về kinh đô, xét hỏi năm, ba lần, lấy chứng cớ xác thật rồi tâu lên vua định án. Năm xưa ông phó bảng Nguyễn Hiệu(4) người tỉnh Quảng Nam khởi binh chống lại nước Đại Pháp ba năm, sau bị bắt, cũng giải về Kinh định án xử quyết. Nay ông tiến sĩ ấy không những không có những tội làm giặc,

(1) *Xử quyết:* Cũng như xử tử; theo pháp luật mà giết kẻ bị tử hình.

(2) *Khoa mục:* Nghĩa đen: mục đề tên những người thi đỗ; nghĩa rộng: người thi đỗ thi hương hay thi hội, người đỗ đạt.

(3) *Tước tịch:* Gạch bỏ tên họ ở trong sổ đi, như quan bị cách, học trò bị đuổi.

(4) *Nguyễn Hiệu* (1847-1887): cũng gọi Nguyễn Duy Hiệu, quán làng Thanh Hà, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đậu phó bảng, làm phụ đạo dưới thời Kiến Phúc, Hàm Nghi. Năm 1882, thực dân Pháp chiếm Trung Kỳ, ông đứng lên lãnh đạo nhân dân chống Pháp, lập chiến khu tại miền nguồn tỉnh Quảng Nam và lập tân tỉnh tại làng Trung Lộc, huyện Quế Sơn, giết được nhiều quân Pháp. Năm 1887, ông bị Nguyễn Thân đánh bại, bị bắt, rồi bị xử tử tại Huế.

giết người, lại đang tại chức làm việc công, thế mà không xét hỏi gì, đem giết một cách phi pháp.

6. Nếu quan tỉnh ấy tìm cách làm hại, vu cho những việc làm ám muội, thì cũng phải giải về kinh đô chất vấn. Chính năm ấy, tại tỉnh Quảng Ngãi, nguyên bố chánh Lê Tựu Khiết và thân sĩ Nguyễn Bá Loan chưa biết phạm tội gì, mà bị xử tử, nhưng cũng giải về Kinh xét hỏi tới ba, bốn tháng sau đó mới đem ra chém. Vả chăng tỉnh Quảng Ngãi có chút ít náo động mà còn thong thả giải về Kinh kết án; nay tỉnh Khánh Hòa hoàn toàn vô sự, chưa biết quan tỉnh lấy cớ gì mà vội vàng đem giết một cách phi pháp như vậy.

7. Vả lại, theo pháp luật nước Nam, hễ gặp những án nặng như làm giặc, giết người, cướp lớn, thì đem chém bêu đầu một hai ngày mới cho lãnh về chôn. Cái luật dã man ấy, đến nay người văn minh ai cũng chê cười. Còn những án xử chém khác, thì sau đó vội cho người thân nhận lãnh ngay. Nay ông tiến sĩ quả đã có tội gì mà thêm thảm hình gấp mấy, giấu xác không cho nhận lãnh? Thật là dã man hết chỗ nói.

8. Ở nước Nam xưa nay bất cứ án nào, hễ chém xong thì lập tức đem sao chép những lý do phạm tội và lời bắt buộc của án văn tư đi khắp nơi, yết thị ra, là tỏ ý cùng với quần chúng trừ bỏ đi. Nay ông tiến sĩ ấy quả đã phạm tội gì, xử tội chém như thế nào, sau khi giết một cách phi pháp, đã ba, bốn năm trường án văn nhất thiết giấu bặt, chẳng hề tuyên, chẳng hề yết, đến nay oan sâu như biển, không ai biết được.

Có tám điều oan như vậy mà lần ấy quan tỉnh của hai nước chẳng hề thương xót, chẳng hề tra hỏi, ắt muốn làm cho chết mới vui lòng! Than ôi! Hình phạt như vậy mà bảo người chết nhắm mắt nơi chín suối, kẻ bị tù yên chí nơi nhà lao thì khó lòng lắm thay! Oan khốc như thế nghìn xưa mới nghe thấy. Tôi trộm sợ rằng tuy có đem người nước Nam làm cỏ đi một nửa, nhưng lửa ngoài đồng cháy không hết, gió xuân thổi lại

bùng lên. Đường sau vời vợi, sự thể nát như tương, tính mạng người nước Nam chẳng là nguy lắm hay sao!

C. NHỮNG ĐIỀU GIAN CỦA ÁN ẤY VÀ LÝ DO

Những nỗi oan của án ấy đã được biện bạch từng điều như đã bày tỏ trên đây. Nhưng quan hai nước của tỉnh ấy quả có oán ghét gì ông tiến sĩ ấy mà phải làm cho chết mới vui lòng? Tôi xin nêu ra và làm sáng tỏ những tình gian của án ấy như sau:

1. Bố chánh tỉnh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát là người xảo trá tàn nhẫn, mọi người đều biết. Đường làm quan đã lâu không được thông(1), khao khát được lên chức; tuy được bổ làm bố chánh tỉnh Khánh Hòa nhưng cũng chưa vừa lòng. Nghe quan lớn Bô có lòng thương dân, sức cho dân lập nhiều trường học, lại nghe cho các tỉnh nhóm lập hội buôn, ông quan tỉnh kia vốn có lòng xảo trá muốn đón ý lập công. Cho nên một mặt sức khắp các dân làng lập trường học, lại giao cho tiến sĩ Trần giáo thụ khuyên dân lập trường; (một mặt) quan tỉnh ấy bỏ tiền ra định lập hội nông, hội thương, gọi người hùn vốn(2), lại trong hội buôn của tỉnh Bình Thuận, ông ấy cũng hùn vốn buôn chung. Đến khi nghe việc dân tỉnh Quảng Nam xin xâu nổi dậy, người trong các trường học, hội buôn ở các tỉnh đều bị tù, bị giết, ông ta sợ hãi hết sức. Lại lo nhân đó mà mất chức, bèn tìm trăm kế thêu dệt, đổ hết tội cho ông tiến sĩ ấy để mong thoát thân.

2. Lại lo nếu một mai giải ra Kinh, nếu có hỏi han đến việc trường học, hội buôn, ông tiến sĩ ấy khai báo ắt lụy đến quan tỉnh ấy. Chi bằng xử nặng giết ngay để bịt miệng.

3. Vả chăng, lúc bấy giờ khâm sứ trú tại Kinh giận dữ thái quá, chưa kịp suy tính, lấy hình phạt làm oai, đánh điện sức

(1) *Nc:* "Ông ta làm án sát lâu không được thăng".

(2) *Nc:* "Mới lập, chưa thành".

cho các tỉnh trừng trị thẳng tay[1]. Quan tỉnh ấy được dịp kia, liền quay nghĩ cách khác: thừa theo ý tốt của Toàn quyền thì chưa chắc được công mà rất có tội; còn như thỏa lòng giận dữ của khâm sứ, thì không chỉ khỏi tội mà có lẽ được công. Vả chăng, nghe các tỉnh ồn ào, tù nhiều giết nhiều chính là cơ hội lập công; còn tỉnh mình thì im lìm vô sự, không khỏi gặp phải bế tắc. Do đó, mà lòng muốn khỏi tội cùng ý muốn cầu quan hợp nhau mà làm ác, thì ông tiến sĩ kia càng không có lẽ nào sống được. Quả vậy, sau khi giết ông tiến sĩ, quan tỉnh ấy được thăng ngay tuần vũ tỉnh Hà Tĩnh. Nghe nói quan tỉnh ấy một khi đến tỉnh kia, chém giết cũng nhiều, đến nay chưa hỏi đã thăng lên chức gì rồi[2].

4. Mặc dầu quan Nam tuy xảo trá, khâm sứ tuy nổi giận, nhưng giá công sứ có một ít lòng nhân thì người Nam cũng được nhờ phước. Xem như ông Gạc Nhê[3] tỉnh Bình Thuận nhận lệnh khâm sứ, nhưng không chịu hủy trường học, phá hội buôn, bắt thân sĩ. Vả chăng, lúc bấy giờ quan Nam tỉnh ấy đón ý khâm sứ, kiếm chuyện thêu dệt để kết tội nặng người trong tỉnh; ông nhất thiết chống lại gắt gao không chịu ký tên, còn biện bạch thay cho khiến được thả về mà bảo toàn được một tỉnh; đến nay tiếng ca tụng đầy khắp đường sá, lòng kính

(1) *Nc:* "Lâu nay quan Nam lên chức mau là nhờ giết nhiều người Nam: mỗi lần trong dân có một chút lộn xộn, thì quan hai nước ắt có thêm một phen thăng quan tiến tước - việc này sẽ nói rõ nơi khác - đến nay đã quen lệ. Cho nên quan hai nước đều lấy việc ấy làm con đường mòn duy nhất để thăng quan. Lần ấy khâm sứ chỉ bảo trị tội nặng, cũng chưa nói rõ là giết ngay. Thế nhưng cái lòng cầu quan của quan Nam, như đói như khát, gặp được cơ hội thì nảy ra ngay, thường thường như vậy, không chỉ lần này mà thôi. Than ôi!".

(2) *Nc:* "Lần này quan lớn các tỉnh vì cớ không chịu giết nhiều bị cất chức cũng lắm, sẽ nói rõ ở các nơi khác".

(3) *Ông Gạc Nhê:* Trong di cảo, tác giả viết hai chữ Hán có thể đọc là Ngạc Nhi, rồi chú hai chữ quốc ngữ Gạc Nhê ở dưới. Bản Lê Âm cũng đọc Gạc Nhê, chưa biết chữ Pháp viết ra sao, phải chăng là Garnier?

yêu cũng như cha mẹ[1]. Nay nhân dân Trung Kỳ hễ ai nghe đến tên ông, biết việc làm của ông, cũng đều thấy ông thì vái từ xa, mến mộ ông hết sức. Than ôi! Ông mới là đại biểu thật của văn minh nước Đại Pháp vậy. Tuy nhiên công sứ các tỉnh ở Trung Kỳ hiện nay như ông có được mấy người? Kiến thức, tâm thuật không giống với quan Nam có được mấy người?

Vả chăng, lâu nay công sứ các tỉnh, đối với các việc phi pháp, thường ép quan Nam gánh vác[2]. Việc nên thì công về mình, việc hư thì đổ lỗi cho quan Nam; lối kiến giải ấy không phải mới có một ngày. Huống chi những án giết người đều chiếu theo luật nước Nam mà xử, thì công sứ càng có chỗ để mượn cớ. Than ôi! Giết người không mắc tội mà lại được công, thì ai còn lo sợ gì. Do đó, công sứ lo làm hợp ý khâm sứ để được thăng quan, quan Nam lại lo làm hợp ý công sứ để được chức. Nếu đem lòng sốt sắng về những hy vọng giàu sang của quan hai nước nhập lại để làm ác, thì ông tiến sĩ ấy càng không có lẽ nào sống được. Quả vậy, sau khi giết ông tiến sĩ ấy, thì công sứ tỉnh ấy vội được thăng bổ đi nơi khác trước cả quan tỉnh.

5. Sau khi quan tỉnh ấy đã giết ông tiến sĩ, trong cũng như ngoài thành tiếng kêu oan sôi sục; lại tiếp có điện giảm tội chết của quan Toàn quyền, thì quan tỉnh ấy tự biết có lỗi, ra sức bưng bít, không để cho việc tiết lộ ra ngoài. Lại sợ để người nhà ở lâu trong xứ mà nhận lãnh, chôn cất, lỡ để tiết lộ thì tiếng tăm truyền bá xa gần, ắt phải một phen lộn xộn. Từ đó, đem giam riêng một nhà, rồi giải về quê quán, không cho nhận lãnh thây đầu, thật do cớ ấy.

(1) *Nc:* "Lúc ấy các quan Pháp làm việc ở tòa sứ, thấy ông việc gì cũng nhân ái, cũng nổi lên chống lại. Ông nói: Ông là quan cầm đầu một tỉnh, nếu dân làm giặc, lỗi ấy ông tự gánh lấy. Than ôi! Lời nói của người nhân có lợi lắm thay!"

(2) *Nc:* "Nhưng chỉ quan Nam nào còn có chút ít công lý mới đợi thúc ép, còn quan Nam bạo ngược xảo trá, thì chạy vạy nghe ngóng, lo làm trước cho vừa ý muốn, không đợi ép nữa".

6. Vả chăng, sau khi việc lần ấy đã yên, các nhật trình công bình ở Đông Dương phần lớn lấy công luận vạch ra những điều gian, nghị luận sôi nổi. Từ đó quan hai nước cùng che giấu cho nhau, nên lý do vì đâu ông tiến sĩ ấy bị giết và bản án xử tử lúc bấy giờ, thảy đều được giấu mất, không dám đem ra tuyên bố lại nữa.

Có sáu điều gian này, hễ ai biết tới việc ấy thì không khỏi không thương người bị oan. Nhưng lâu nay quan lớn của hai nước cùng che đậy cho nhau, không chịu vì người chết oan mà xét lại, rửa oan. Bởi vì quan tỉnh của hai nước đã kết án lúc bấy giờ, nay đã đồng thời sớm được thăng chức đổi đi, nếu xét lại án ấy, thì điều gian lộ ra hết, ắt đến mắc lỗi không nhẹ; vả chăng nhân đó cũng kéo luôn cả đến các quan tỉnh lần ấy nhờ giết nhiều mà được thăng quan, cuộc diện quan trường lại đến một phen biến động; lại nay quan Nam đều ẩn nấp ở dưới bụng quan Pháp, ai cũng có chỗ đứng, ai cũng có nơi nương tựa, nếu nhân giết người mà bị lỗi, mất chức, thì đó là điều quan Pháp không vui. Thà để cho chí sĩ ngậm oan, thà để cho nhân dân oán trách, thà nhân đó làm hại đến tình thân ái của người hai nước, thà nhân đó mà sinh ra chướng ngại cho tiền đồ của hai nước, chứ quyết không muốn lấy tính mạng của trên mấy trăm thân sĩ, nhân dân nước Nam bị chết ức, bị tù oan, làm lụy đến một mảy quyền lợi của quan Nam đến sa sút đi, để cho người ta thấy mình nuôi nấng không hay. Đau đớn thay, buồn thay!

[IV. TÌNH HÌNH NHIỄU LỤY OAN THÂM]

Hai cái án trên đây, là đem những điều tôi biết hơi rõ mà nói. Nay lại xin nói về tình hình nhiễu lụy oan ức, thảm thiết ở các tỉnh vào thời bấy giờ mà tôi đã nghe biết nhưng chưa

rõ lắm, cùng những điều nghe người ta nói sau khi việc xảy ra, thảy thảy thuật qua như sau:

A. TỈNH QUẢNG NAM

1. **Giết chết khi việc xảy ra và xử chém sau khi việc yên**[1]. Lúc bấy giờ, trong khi dân nhóm hai bên tòa sứ bị lính tập xua đuổi, nhảy xuống nước chết đuối ba người; sau khi việc yên, xử chém năm người hoặc sáu người, nay chưa rõ.

Lần ấy, dân tỉnh Quảng Nam thật do việc kiện về xâu không do chống thuế, công sứ tỉnh nhà cũng biết việc không phải tại dân, hơi có ý cho mình có lỗi. Vả lại lần ấy dân nghèo tụ họp xin xâu ở tòa sứ tuy đông, nhưng đối với công sứ xét ra hơi có trật tự. Vì hai lẽ ấy, cho nên cách đối đãi so với các tỉnh có phần rộng rãi hơn.

Tuy nhiên, tất phải xử nặng thân sĩ, chém giết nhân dân, một phần vì quan Pháp muốn che lỗi mình, một phần vì quan Nam đón ý người trên, mượn việc để mà trả oán. Đó là tình hình thật lúc bấy giờ.

2. Giải tán hội buôn. Lúc ấy hội buôn Quảng Nam lập tại phố Hội An. Quan Nam cũ Nguyễn Tán[2] và cử nhân Phan Duyện chủ trì công việc.

Lúc ấy làm án, vì Nguyễn Tán tuổi già bảy mươi, nên được miễn nghị. Phan Duyện thì xử tử đày Côn Lôn. Các khoản tiền của hội buôn, thì chiếu sổ sách trả lại cho người hùn vốn. Lại người hùn vốn, trên từ thân sĩ dưới đến nhà giàu, bản thân người hùn đều bị kết án khổ sai từ 3 năm đến 3 tháng; cũng bắt tội đến cả vợ hay cha người hùn. Khi trả phần cũng rất mờ ám. Nghe nói mỗi phần là 50 đồng, khi trả chỉ 5,6

(1) Đoạn "Tỉnh Quảng Nam" có 5 tiểu mục. Trước ba tiểu mục đầu, tác giả có đánh số 1,2,3 trong di cảo; theo cách trình bày chung, chúng tôi thêm số 5, 6 ở 2 tiểu mục cuối.

(2) *Nguyễn Tán:* Di cảo chép chữ *Tán*, có nghĩa là giúp đỡ, khen ngợi. Bản dịch Lê Âm chép *Toán:* theo cụ Lê Âm, ông Tán làm bang tá, người Kỳ Lam, nên đồng bào trong tỉnh thường gọi là ông Bang Kỳ Lam.

đồng. Nhưng người hùn đều can án cho nên không có ai dám nói gì. Cũng có người không dám lãnh, chỉ ký khống đã nhận bao nhiêu đó mà thôi.

3. Thực trạng phá trường học, bắt giáo sư và nhân việc mà nhiễu hại. Sau khi đã bắt giam thân sĩ, hễ các sự nghiệp gì của thân sĩ ngày thường lập ra, đều nhất thiết phá hủy; hễ những người ngày thường qua lại với thân sĩ, đều tìm bắt; cũng có khi bắt đến thân thuộc; cũng có khi nhân việc mà lấy tiền của, súc vật của người ta. Nay xin thuật những việc mà tôi biết khá rõ.

Lúc ấy các xã có trường học thì vội sai quan binh khố xanh người Pháp đem trên 20 lính tập hợp với lính của quan tỉnh[1], đến nơi hủy phá, đuổi bắt như gặp giặc lớn, chỗ nào cũng vậy, thảm họa thật không kể xiết. Hãy kể những việc tôi biết chắc.

Làng Tây Lộc[2], thuộc huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ, có lập một trường học, giáo sư Pháp văn, Hán văn mỗi môn có một người, học trò nhỏ trên 40 đứa. Tháng ba năm ấy, giáo sư nghe quan binh Pháp đến, cho rằng quan binh đến lần này chẳng qua là đàn áp dân nổi loạn, chứ không biết là phá trường học. Bèn đem học trò ra ngoài đường lớn trước cửa trường sắp hàng đón rước quan binh. Quan binh kia không đáp, vội sức trẻ vào trường sắp hàng ngồi, ra lệnh cho giáo sư đem bài học Pháp văn hàng ngày khiến học trò đọc qua một lượt; lại ra lệnh cho học trò ra chỗ tập thể thao, thử thao diễn một lần. Quan binh mang gươm trợn mắt đứng xem. Thình lình, tự tay nắm lấy cổ giáo sư, chân đạp ngã quỵ xuống đất, ra lệnh cho lính tập trói thúc ké hai tay, lôi kéo ra đi. Học trò không biết gì, thấy việc hung dữ như vậy, vượt tường

(1) Trong di cảo, tác giả viết "quan tỉnh *thần*", vô nghĩa; có lẽ lầm chữ *binh* thành chữ *thần*.

(2) *Nc:* "Quê của tôi".

mà chạy, đứa bị thương ở mặt, đứa bị thương ở tay chân, kêu khóc sợ hãi, khác nào lũ chim én, chim sẻ bị ó diều đuổi vậy.

Lại bắt người anh nhà bác tôi là Phan Khải đã hơn 60 tuổi, bắt cả người dân nghèo nhà trường thuê làm phu và mấy người dân làng bán cơm bán rượu[1], xâu luôn với hai giáo sư cột chung một dây, sai lính tập lôi chạy, theo sau đánh dữ dội như lùa trâu dê. Từ chỗ đó đến tỉnh, đường đi gần một ngày. Lúc ấy nắng đang gắt, nhưng đều không cho đội nón, chân không cho mang dép, đói khát không cho ăn uống. Ôi! Tàn ác biết bao![2]

Xét: Trường học làng tôi lập ra đã hơn hai năm. Các quan họa đồ người Pháp lúc qua lại, có người muốn vào trường xem thì học trò sắp hàng đón tiếp để tỏ ý kính trọng, quan Pháp cũng thường thường đáp lễ, nhân dân truyền nhau cho là việc tốt. Lần này, tại tỉnh tuy dân nghèo có tụ họp, nhưng hương thôn vẫn yên ổn như thường. Lúc bấy giờ nghe quan binh đến, tuy biết là đi bắt thân sĩ, nhưng trong ý cho rằng đã có quan Pháp thân hành đến, ắt cũng không có gì quá lắm. Vả chăng thấy quan binh cũng nghĩ đều như quan họa đồ; cho nên mới lấy lễ ấy mà tiếp. Không ngờ gặp họa lớn như vậy, thật cũng đáng cười và đáng thương!

Làng Phú Lâm thuộc huyện Lễ Dương lập trường học, học trò nhỏ trai gái hơn 100 đứa, nam giáo sư 3 người, nữ giáo sư 1 người. Nghe quan binh tới, học trò chạy tan. Quan binh liền phá trường học, hoặc lấy làm chuồng ngựa; hoặc làm phòng ở cho lính tập; các thứ bàn ghế thì làm củi hết phân nửa. Sau đó, dỡ trường học đem làm nơi khác cho vợ con lính tập ở, bàn ghế còn lại thì cho vợ con lính ấy ngồi, hoặc dùng vào việc nhà bếp. Ôi, lạ thay!

(1) *Nc:* "Mấy người này đến nửa đường thì thả về".

(2) *Nc*: "Sau Phan Khải bị án khổ sai 1 năm, giáo sư bị tù 3 năm".

Lý trưởng làng ấy là Lê Cơ (anh bên ngoại tôi)[1] liên can đến việc trường học, bị gông giải lên tỉnh làm tù 3 năm. Chị bên ngoại tôi, nữ giáo tập Lê Thị X.[2] cũng bị gông trói giải lên tỉnh, sau khi đến tỉnh, gặp bà Y., vợ quan Pháp xin cho, mới được tha về.

Hai việc trên đây là tôi biết chắc mà nói. Còn ở các phủ huyện khác, dân làng hễ có ai lập trường học đều lấy phép đó mà trị.

Ví như ông Trần X.[3] ở xã Phước Bình, huyện Quế Sơn, có hơi thông Pháp văn, hiểu Pháp học, làm công đã lâu cho mỏ than của hãng buôn Pháp ở Quảng Nam. Sau đó xin thôi, lấy nhà mở trường học, học trò nhỏ bốn, năm mươi đứa. Lúc ấy quan binh đến liền phá nhà ông lấy làm phòng lính đóng ở lâu dài. Trần X. sợ trốn, quan tỉnh vu là làm giặc, đến nay tìm bắt gắt gao chưa thôi. Còn các nơi khác, không thể kể xiết.

(1) *Lê Cơ:* (1859 - 1916), thường gọi là Xã Sáu, quán làng Phú Lâm, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Nguyên là học trò thi trường ba (hỏng tú tài), năm 1903 bị tri phủ Tam Kỳ buộc làm lý trưởng làng Phú Lâm. Ông nhân đó mà hoạt động cho phong trào Duy tân một cách công khai, tổ chức Phú Lâm thành một làng duy tân điển hình. Chưa đầy hai năm, các hội đoàn đã được thành lập, dẫn đầu là đoàn thanh niên cúp tóc ngắn, tiếp đến là các hội làm ruộng, hội buôn tạp hóa, hội nuôi tằm, hội trồng quế. Làng còn mở trường dạy võ, dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Lại còn mở lò rèn để rèn đúc các nông cụ, mở cơ bảo hiểm để lo bảo vệ an ninh, đề phòng trộm cướp. Năm 1908, ông bị án 3 năm tù. Năm 1916, ông lại có mặt trong cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân. Do đó, ông bị đày Lao Bảo, rồi bị bắn chết nhân một cuộc chống lại sự đối xử tàn bạo của bọn cai ngục. Xem thêm về những hoạt động duy tân của Lê Cơ tại làng Phú Lâm trong *Phong trào Duy tân*, sách của Nguyễn Văn Xuân.

(2) *Lê Thị X*: Tức Lê Thị Mười, nữ giáo viên của trường Phú Lâm.

(3) *Trần X*: Theo ông Lê Ấm, trong *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký*, thì Trần X là Trần Hoành. Còn gọi là Cửu Cai, vì ông làm cai ở mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam) của người Pháp. Ông vừa là giáo viên Pháp văn vừa là giáo viên dạy võ của phong trào Duy tân. Sau khi bị truy nã lâu ngày, nhân vụ khởi nghĩa của Duy Tân, ông bị bắt và bị đày Côn Đảo.

4. Tình hình nhiễu hại. Hễ thân sĩ nào lập trường học, đều bị coi là làm giặc. Cho nên quan binh nhân đó đến nơi nào cũng như là vào đám giặc lớn. Ngoài việc phá trường học, bắt giáo sư, còn cho lính tập làm nhiều việc phi pháp, cướp bóc nhiễu hại, nhân dân sợ hãi không thể nào chịu nổi. Nay xin nói qua như sau:

Ngoài cổng trường làng tôi là làng Tây Lộc, có người dân làng tên là Trá, vợ chồng làm một quán nhỏ bán cơm rượu để kiếm ăn. Lính tập xông vào quán ấy cướp lấy rượu thịt đem đi ăn uống. Lại bắt tên ấy đánh trói lại. Sau tên ấy trốn thoát, lại bắt em trai vợ tên ấy trói giải ra tỉnh, làm án khổ sai năm tháng.

Lại trong trường làng tôi có nuôi một bầy gà chừng ba, bốn chục con, để làm thức ăn cho các thầy giáo, cũng cho lính tập đuổi bắt đem làm thịt mà ăn. Lại khi đi dọc đường, còn xông vào nhà dân, cho bắt gà vịt. Người anh họ tôi tên là Lúa có một bầy vịt, bị lính ấy đập chết đem đi. Anh ấy khiến vợ con ra cãi cọ, lính tập nhóm lại đông, lấy báng súng đánh túi bụi. Nhân dân tức giận, ồn ào rối loạn, gần thành to chuyện, lính ấy mới bỏ mà đi.

Lại trong khi phá trường học tại làng Phú Lâm, mượn cớ xông vào nhà người, nói là kiểm soát, vơ vét sạch sành sanh, không chỗ nào sót. Bà chị bên ngoại của tôi, Thị Kỉnh, nhà cũng bị soát; nghe nói khi soát có lấy nhiều của cải.

Đây tôi chỉ đưa ra những việc tôi biết chắc. Ngoài ra, hễ xã, thôn nào có trường học, đều đóng lại một hai ngày, bắt dân cung phụng ăn uống, bảo là phạt cơm; lính tập cũng quấy phá lấy của, hại không kể xiết. Việc ấy, hễ tỉnh nào có trường học đều có cả; Nghệ An, Hà Tĩnh lại càng quá lắm.

5. Bắt bớ thân thuộc. Lúc ấy đã bắt thân sĩ, về sau phần nhiều còn dính dấp đến cả thân thuộc.

Tức như anh nhà bác tôi là cửu phẩm Phan Khải đã già lại bệnh, bị bắt xử khổ sai một năm.

Lý trưởng làng Phú Lâm là Lê Cơ và Lê Thị Mười cũng là anh, chị bên ngoại tôi.

Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng bị bắt giam tại tỉnh. Cháu ông ấy là Huỳnh Quán ra tỉnh thăm viếng cũng bị giam phạt 5 tháng.

Em trai ông thầy dạy Pháp văn Nguyễn Hàn là Nguyễn Phiên đến trường học thăm anh cũng bị bắt cầm tù 5 tháng.

Anh ruột ông cử nhân Phan Duyện cũng bị bắt giam, án chưa rõ.

Cũng có khi bắt đến vợ, cha thân sĩ nữa.

Cử nhân Nguyễn Bá Trác và Phan Khôi, Nguyễn Mai[1], mười người ra Hà Nội học tập Pháp văn; sau khi việc dân xảy ra, đều đánh điện sức về. Bạn học năm, sáu người tuân lệnh về quê quán, liền bị bắt kết án. Ông cử nhân ấy sợ mang họa,

(1) *Nguyễn Bá Trác* (? - 1945), hiệu là Tiêu Đẩu, quán làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Vốn là học trò của Trần Quý Cáp. Đậu cử nhân. Năm 1907 ra Hà Nội học chữ Pháp bị thực dân lùng bắt, trốn sang Nhật. Sau về đầu thú, làm mật thám cho Pháp. Năm 1917 giữ phần chữ Hán trong tạp chí *Nam phong*. Từ đó trở thành một tay sai đắc lực của thực dân. Năm 1923 làm tá lý bộ Học, sau đó làm tuần vũ Quảng Ngãi, tại đây y đã đàn áp nhân dân, tàn sát nhiều nhà cách mạng. Năm 1945, y đã đền tội trước nhân dân.

- *Phan Khôi* (1887 - 1959), hiệu là Chương Dân, quán làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Học chữ Hán, đậu tú tài năm 1905. Năm 1908 bị bắt tại Hà Nội giải về giam tại nhà lao Hội An đến năm 1913 được tha. Sau đó chuyên viết báo, làm sách. Trong thời kỳ Phạm Quỳnh tranh luận với Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng về *Truyện Kiều*, Phan Khôi có viết bài ở báo *Hữu thanh*, lúc đầu tỏ vẻ cương trực, khẳng khái, nhưng về sau lại mơn trớn Phạm Quỳnh, xoi móc Huỳnh Thúc Kháng. Sau cách mạng tháng Tám, trong thời gian kháng chiến, tham gia đoàn văn nghệ kháng chiến. Ông mất năm 1959 tại Hà Nội.

- *Nguyễn Mai* (? - ?) Người huyện Điện Bàn, dạy chữ Pháp, bị bắt giam tại nhà lao Hội An cùng một lần với Phan Khôi.

đi ra nước ngoài. Nghe nói bắt giam người cha và tìm trăm kế để ép buộc. Nhà ông ấy trước hơi giàu, nay nghèo xơ xác mà lệnh bắt bớ vẫn chưa ngừng, thật chẳng gì thúc giục người ta ra nước ngoài vậy.

Bà con thân sĩ tỉnh Quảng Nam cùng những người vô tội bị bắt giam khảo đánh, nhiều không kể xiết. Làm án, thì ngoài án lưu đày của thân sĩ, dưới từ 2 tháng khổ sai, trên từ 3 năm, chừng trên một trăm người. Nghe nói lúc bấy giờ kết án một cách lạ lùng, nước Nam từ khi có sử đến nay, thật không hề có một. Quan lớn nếu không tin thì sai đem lời trong các bản án phiên dịch ra xem một lần, cũng đủ thấy đau lòng xót dạ.

B. TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm ấy dân nghèo tỉnh Quảng Ngãi họp lại bên ngoài tỉnh thành khá đông. Công sứ và quan Nam tỉnh ấy sai quan binh nổ súng bắn ngã, làm chết và bị thương khá đông. Lòng người tức giận không chịu đi, lại họp thành đoàn giành nhau đến nơi nổ súng, cùng hô lời cầu thần để mong được mau chết. Cho nên chết và bị thương ước tới hơn trăm người.

Lại nghe nói lúc ấy dân nghèo bị thương phần đông nằm ở ngoài cửa thành, kêu khóc than van nơi nào cũng có. Bỗng có quan thương chính ngồi xe[1] từ chỗ mình đến tỉnh, đi ngang qua chỗ dân bị thương nằm, chợt đè phải chân họ, người bệnh đau quá la lên. Dân nghèo xúm quanh trước xe quan ấy không cho đi. Quan thương chính dừng xe hỏi họ muốn gì. Dân nghèo la to: "Nhờ quan lớn vào thành nói với công sứ rằng dân nghèo không chịu nổi xâu thuế đến đây xin giảm bớt, chỉ đến tay không, chẳng có ý gì khác. Xin công sứ thương xót, chớ giết hại nhiều những kẻ vô tội". Quan thương chính nhận lời và bảo người phu xe đánh xe đi qua. Dân nghèo

(1) *Nc:* "Người hay ngựa kéo chưa rõ".

không chịu, nói: "Xin giữ xe cho quan lớn. Quan lớn vào nói với công sứ nếu được, thì khi quan lớn về dân chúng tôi xin đẩy xe cho quan lớn". Quan thương chính bèn để xe ngoài thành mà vào. Chốc lát thấy công sứ đứng trên thành, sai người cầm năm mươi đồng cho dân nghèo và sai dân nghèo trả xe lại cho quan thương chính ấy. Dân nghèo cùng la lên: "Nay ngoài thành họp lại gần vài nghìn người, chết và bị thương như vậy, được công sứ cho từng ấy tiền không biết làm gì, không dám nhận. Chỉ xin đừng sai quan binh nổ súng mà thôi".

Lại nghe nói lúc dân nghèo nhóm lại tại tỉnh, công sứ sai đuổi đi và bảo rằng: "Chúng mày như muốn cách mạng, nên đợi vài chục năm sau hãy làm. Nay chẳng qua là tìm chỗ chết mà thôi". Rồi ra lệnh cho quan binh nổ súng, làm cho dân nghèo chết và bị thương nhiều.

Lại nghe nói sau việc này, nhân dân bị xử tử cũng nhiều, nhưng đều chưa rõ. Còn thân sĩ thì xử tử, đày Côn Lôn cùng khổ sai 20 năm, 10 năm có 7, 8 người; còn lại, người bị nặng thì đày Lao Bảo, nhẹ thì khổ sai tại tỉnh nhà cũng không dưới 100 người.

Lại nghe nói nguyên bố chánh Lê Tựu Khiết và thân sĩ Nguyễn Bá Loan[1] bị giải về Kinh giam ba tháng; làm án xong bị xử chém tại tỉnh nhà. Lý do mắc tội, tôi chưa hiểu; về những người ấy tôi cũng chưa biết. Nhưng nghe người ta nói ầm lên rằng vì thù riêng mà vu hãm. Việc ấy hết sức ám

(1) *Lê Tựu Khiết*: Cũng gọi Lê Thúc Khiết hay Lê Khiết, người làng An Ba huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Trong thời Cần vương ông là thuộc hạ của Nguyễn Thân, làm đến chức bố chánh. Khoảng năm 1900, ý thức được hoàn cảnh nô lệ, ông từ quan hưởng ứng phong trào Duy tân. Ông bị thực dân giết trong vụ xin xâu ở Quảng Ngãi năm 1908.
- *Nguyễn Bá Loan*: Cũng gọi là Âm Loan, quán làng Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông vốn người cựu đảng Văn thân và Cần vương hồi Pháp mới chiếm nước ta.

muội, lại thuộc về người có địa vị trọng yếu và có quyền thế, nên ít ai dám hở môi, khó mà biết cho thấu đáo.

C. TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đầu đuôi việc tỉnh ấy, phần lớn tôi chưa rõ. Chỉ nghe nói khi việc xảy ra bị giết và bị thương khá nhiều, lại sau đó bị chém chừng hai, ba mươi người trở lên.

Nghe nói tỉnh ấy sau khi việc yên, công sứ xử chém nhiều. Quan tổng đốc tỉnh cho rằng lần này tuy dân nghèo không biết gây việc phạm pháp nhưng xét ra không hại lắm, nên lựa vài ba người cầm đầu xử quyết, ngoài ra thì nên phân biệt mà định tội. Công sứ không nghe, đánh điện xin triệt chức ông ấy. Người kế nhiệm đón ý mà thêu dệt, cho nên chém giết khá độc ác.

Thân sĩ cùng lý hào, nhân dân bị xử tử đày Côn Lôn và khổ sai 7, 8 năm có 7, 8 người. Án tình có oan hay không, tôi không được biết. Nhưng khi tôi ở Côn Lôn, thấy giải đến tám người, trong đó có một người án ghi là: Tên này làm tướng cầm đầu, tay cầm địa đồ vào núi, nghĩ mưu chiếm cứ nổi loạn. Sau tôi hỏi mới biết người ấy chừng hai mươi lăm tuổi, mặt mày thô kệch, nói năng khờ khạo, gần như không phân biệt được phải trái, trông qua cũng biết không phải là người hiểu việc. Tôi lấy làm lạ hỏi kỹ đầu đuôi mới biết người ấy tên Hồ Như Ý nhà giàu, con một, không học hành; năm trước thi hương ở tỉnh, lấy tiền mua được tiếng tú tài, từ đó ở nhà làm ăn. Khi việc dân trong tỉnh nổi lên, quan Nam thèm cái giàu của người ấy, vu hãm bắt giam kỹ, làm án nặng, khiến trút của nhà ra mà chuộc. Tú tài kia tiếc tiền không chịu, bèn vu cho làm tướng cầm đầu, xử tử đày Côn Lôn.

Lấy đó mà xem thì các tình hình đen tối ở các tỉnh lúc bấy giờ không hẹn mà giống nhau. Bởi vì quan Nam ngày thường vốn cùng một lòng dạ ấy, cùng một tay nghề ấy.

D. TỈNH PHÚ YÊN

Sau khi việc xảy ra có bị chém giết hay không, tôi chưa rõ. Còn lại, thân sĩ bị đày Lao Bảo và bị khổ sai ở tỉnh nhà chừng hơn mười người.

Đ. TỈNH KHÁNH HÒA

Dân tỉnh ấy yên ổn, không có lộn xộn gì. Ngoài quan tỉnh ấy vu giết tiến sĩ Trần Quý Cáp, cũng có liên lụy đến kẻ vô tội, nhưng chỉ 8, 9 người và chỉ giam khổ vài tháng rồi thả. Cũng có người bị phạt một, hai năm.

E. TỈNH BÌNH THUẬN

Dân tỉnh ấy cũng không có lộn xộn gì. Lúc ấy quan tỉnh đón ý khâm sứ, tìm việc thêu dệt kết án trên mười người, hoặc 10 năm hoặc 8 năm, 5 năm không chừng. Công sứ tỉnh nhà là Gạc Nhê công bình, không chịu ký tên, không cho gửi đi, biện bạch giúp mà thả ra[1]. Không ai mắc tội, chỉ bị quan Nam giam 1, 2 tháng mà thôi.

G. TỈNH THỪA THIÊN

Nghe nói khi xảy ra cũng có nổ súng, số người chết và bị thương chưa rõ; có người nói chết một người, bị thương 5, 6 người. Sau khi việc yên quả có chém giết hay không chưa rõ. Thân sĩ bị xử tử đày Côn Lôn một người. Nghe nói nhiều người bị đày Lao Bảo và bị án khổ sai tại tỉnh.

H. TỈNH HÀ TĨNH

Nghe nói dân nghèo tỉnh ấy truyền với nhau rằng các tỉnh xin thuế được giảm, bèn họp nhau tới huyện bắt chước xin. Nhưng chỉ năm, ba mươi người, không nhiều như các tỉnh và cũng không đến tỉnh thành.

Lại thân sĩ tỉnh ấy bị tù, hoặc bị chém, việc chưa rõ lắm. Nay hãy đem những điều biết mà thuật qua.

---

(1) Phan Châu Trinh có nói rõ việc làm công bình của viên công sứ này ở đoạn trước, tr. 974 trong sách này.

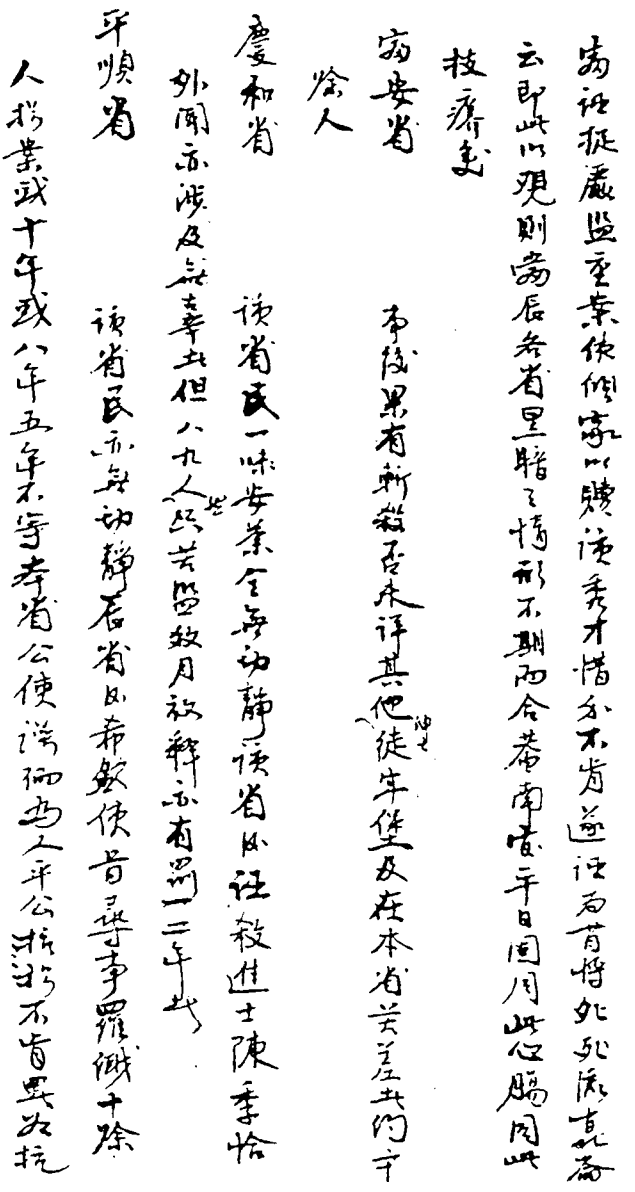

Ảnh 5: Một trang giữa di cảo *Trung Kỳ dân biến* ... thuộc TL 18. Trang này nói "tình hình nhiễu lụy oan thảm" ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận.

Thân sĩ và lý hào tỉnh ấy bị xử tử đày Côn Lôn 4, 5 người. Tôi biết rõ là oan, đó là án của tiến sĩ Ngô Đức Kế[1]. Thân phụ ông tiến sĩ ấy, Ngô Huệ Liên, năm đó hiện làm tham tri bộ Lễ. Ông tiến sĩ ấy, sau khi thi đậu năm Tân Sửu (cùng năm với tôi), không chịu ra làm quan, ở nhà lập phố buôn, lại lập trường học và thư xã. Năm 1907, án sát tỉnh nhà là Cao Ngọc Lễ vu cho ông tiến sĩ ấy làm giặc, bắt giam tại tỉnh một năm, xét không có thực trạng cũng không chứng cớ. Nhật báo[2] Pháp ở Bắc Kỳ nhiều lần biện bạch ông vô tội mà bị vu hãm bậy, lại chỉ trích những vết xấu của ông án sát ấy; người ngoài ai cũng biết ông bị oan, nên kết án không thành, sắp thả ông ra. Năm 1908 dân các tỉnh nổi dậy, khâm sứ nghiêm sức một luật là kết án xử tử đày Côn Lôn, cha làm tham tri cũng ra lệnh cho về. Than ôi! Làm sao có những việc làm thì minh bạch như thế, mà dám to gan lớn mật buộc tội cho người để rồi xử tử!

Lại nghe nói bố chánh tỉnh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát sau khi đã giết tiến sĩ Trần Quý Cáp, liền được thăng tuần vũ tỉnh này; quan tỉnh này sau khi đến nhận chức, có bắt giết 4, 5 người. Nghe nhiều người nói là oan, nhưng tôi chưa rõ họ tên và tình trạng họ ra sao.

Ngoài ra bị đày Lao Bảo và bị khổ sai tại tỉnh nhà khá nhiều, nhưng chưa rõ; hoặc nói chừng 4, 5 người.

---

(1) *Ngô Đức Kế* (1878 - 1929), hiệu là Tập Xuyên, quán làng Trảo Nha, huyện Can Lộc (có sách chép là Thanh Hà), tỉnh Hà Tĩnh. Đậu tiến sĩ năm 1901, cùng khóa với Phan Châu Trinh, nhưng không ra làm quan, về nhà dạy học, nghiên cứu tân thư và hoạt động cho phong trào Duy tân. Ngoài việc đề xướng cái học mới, ông còn chú trọng đến thực nghiệp, cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân thành lập Triêu Dương thương điếm ở Vinh. Năm 1908, ông bị bắt đày Côn Đảo. Năm 1921, mới được tha về, cùng một lần với Huỳnh Thúc Kháng. Đặng Nguyên Cẩn, cuối năm 1922, ông ra Hà Nội chủ trương tạp chí *Hữu thanh*, từng đả kích phong trào tán dương *Truyện Kiều* của Phạm Quỳnh. Mất tại Hà Nội ngày 10-12-1929.

(2) *Nhật báo Pháp ở Bắc Kỳ*: Di cảo chép "Đông Kinh Pháp nhật *kinh*" vô nghĩa.

I. TỈNH NGHỆ AN

Dân làng của tỉnh ấy tuy có họp nhau hai, ba xã đến những phủ, huyện gần để nài xin, nhưng cũng chưa đến tỉnh. Lại nhà quan tổng đốc tỉnh ấy là Trần Đình Phác có phần sáng suốt, cho nên tuy có đày Côn Lôn 4, 5 người thân sĩ, lý hào, nhưng có liên can tới việc dân biến thì không có xử chém[1].

Những điều oan khuất trong đó tôi chưa rõ lắm. Riêng cái án phó bảng Đặng Nguyên Cẩn của tỉnh này tôi biết hơi rõ, xin thuật qua như sau:

1. Vụ án Đặng Nguyên Cẩn. Ông Đặng Nguyên Cẩn[2], người tỉnh Nghệ An. Năm ấy làm đốc học tỉnh Bình Thuận, bị bắt giao cho tuần vũ tỉnh Hà Tĩnh là Phạm Ngọc Quát và án sát tỉnh ấy là Cao Ngọc Lễ xét, kết án xử tử đày Côn Lôn. Tuy đến nay chưa biết ông ấy liên can tới việc gì, bị mắc vào tội gì, nhưng căn cứ vào những điều bày tỏ dưới đây[3], thì nỗi oan không hỏi cũng biết.

---

(1) Trong *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Huỳnh Thúc Kháng có viết sự bắt, giết các thân sĩ Nghệ Tĩnh như sau: "Vụ này Hà Tĩnh có Trịnh Khắc Lập, Nghệ An có Nguyễn Hàn Chi là hai tay học cứng, quan trường cho là tội khôi nên bị tử hình. Còn đồng thời bị đày ra Côn Lôn với đốc học Đặng Nguyên Cẩn, thân sĩ Ngô Đức Kế, cử nhân Đặng Văn Bá, Lê Văn Huấn (ba ông bị bắt trước vụ cự sưu) có Đỗ Tịnh, Đội Phương (cựu đảng Cần vương), Lý Hạ Lôi, Lý Tư, Hương Hạp".

(2) *Đặng Nguyên Cẩn* (1867 - 1923) hiệu là Thai Sơn, người làng Lương Điền, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đậu phó bảng năm 1895 làm giáo thụ Hưng Nguyên, đốc học Nghệ An, rồi đốc học Bình Thuận. Là bạn thân của Phan Bội Châu nhưng ông hoạt động theo phái duy tân, cùng Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân lập Triêu Dương thương điếm ở Vinh, rồi lập Liên Thành công ty ở Bình Thuận. Năm 1908, ông bị bắt, đày Côn Đảo, năm 1921 được tha một lần với Ngô Đức Kế. Vì đau ốm luôn, hai năm sau ông mất tại quê nhà.

(3) *Những điều bày tỏ dưới đây:* Di cảo chép "cứ *thượng* sở trần"; có lẽ tác giả viết lầm từ "cứ *hạ* sở trần".

2. Nỗi oan của án ấy. Ông Đặng Nguyên Cẩn dẫu có mắc tội, nhưng ông ấy là người trong đám khoa mục, lại đang làm đốc học một tỉnh. Nếu khi bắt không hỏi mà giết đi như tiến sĩ Trần giáo thụ thì cũng thôi. Đã bắt giải đi để đợi xét hỏi, tuy muốn cho phải chết, cũng phải giải về Kinh hỏi rõ, làm án, thì mới hợp lệ. Bằng không, thì giải về nguyên quán của ông ấy là tỉnh Nghệ An hỏi, làm án, thì mới hợp cách. Nay bỗng giải giao cho quan tỉnh Hà Tĩnh xét xử, là ý làm sao? Có phải vì tuần vũ tỉnh ấy là Phạm Ngọc Quát tháng trước đã từng giết tiến sĩ Trần Quý Cáp và án sát tỉnh ấy là Cao Ngọc Lễ năm qua đã vu hãm tiến sĩ Ngô Đức Kế, hai người ấy có bụng dạ đặc biệt, nên quan khâm sứ mới giao cho xử cái án ấy chăng?

Nói rằng hai người ấy tuy tâm thuật bất chính nhưng giỏi luật pháp, có thể giao cho xử án nặng hay chăng? Thì Phạm Ngọc Quát vì tập ấm cha mà được làm quan, Cao Ngọc Lễ vì vu hãm thầy mà được lên chức[1]. Hai người ấy ngày thường đi đến đâu, nhân dân đều ta oán. Quan Nam người nào hơi hiểu sự lý cũng coi rẻ cách làm người của họ. Vậy khâm sứ thấy họ có gì đáng dùng mà giao cho xử cái án nặng ấy? Không phải là vì họ dám giết người hay sao? Than ôi! Lấy đó mà suy, thì nỗi oan không biện bạch cũng tự rõ vậy.

3. Tình hình quan binh sách nhiễu. Lại nghe nói ở tỉnh ấy, lúc bấy giờ hễ xã, thôn nào có xin xâu và có trường học,

(1) *Nc:* "Cao Ngọc Lễ là học trò của Tống Duy Tân. Năm Ất Dậu (tức năm 1885), Tống Duy Tân theo thân sĩ khởi nghĩa. Về sau biết việc chẳng thành, muốn ra thú mà không biết cậy ai. Nghe nói Cao Ngọc Lễ là người đi theo quan Pháp, cho nên sai người tìm đến Ngọc Lễ, nhờ tên ấy nói trước với quan Pháp để ông ra thú cho tiện. Tên ấy giảo trá nhận lời, lại bảo ông Tống chờ ở chỗ nọ. Ông tin theo lời nó. Tên ấy đến quan Pháp để xin lính vây bắt. Tên ấy vì tự mình bắt được, sợ ông Tống tố cáo sự việc, nên xin giết gấp ông đi. Sau nhờ công đó, nó được làm quan. Việc này, ai cũng biết.

thì quan binh khố xanh đến đóng lại ba ngày hoặc bốn ngày, bắt phạt đến dân làng phải dọn cơm rượu. Lính tập thừa thế bắt cướp cả gà, chó. Dân càng không chịu nổi, có kẻ muốn nổi loạn.

Bọn bất lương thừa cơ nổi dậy làm ngang, dân làng càng thêm rối loạn. Chạy đi báo quan binh tới, thì giặc đã đi nơi khác. Quan binh quở trách báo cáo không sớm, lại đóng binh ba, bốn ngày, phạt cơm rượu.

Giặc đi thì lính đến, không bên nào hơn bên nào, đều lấy việc nhiễu hại cướp bóc làm kế hoạch thứ nhất. Than ôi! Nhân dân có tội gì mà gặp phải nỗi khổ đến thế? Nghe nói đến nay bọn ấy còn ẩn nấp trong núi rừng, quan binh không làm gì được, chỉ có dân làng là phải gánh nặng nề mấy phen cơm rượu và chịu hai tầng khổ hại mà thôi! Đường sau mờ mịt, làm sao mà chịu cho thấu!

K. TỈNH THANH HÓA

Nghe nói dân làng trong tỉnh ấy tuy có họp nhau một hai xã, nhưng chưa đến tỉnh. Nhưng lúc bấy giờ công sứ tỉnh ấy bắt thân sĩ giam kỹ, đánh đập dữ, có người bị đánh đến một, hai trăm roi. Lúc ấy quan bố chánh tỉnh là Nguyễn Dĩnh được lệnh tra xét. Quan tỉnh ấy thấy đánh đập thái quá, liền phản đối với công sứ rằng: "Việc không có bằng chứng thật mà muốn đánh chết người, thì chẳng là thúc giục người ta làm giặc hay sao?" Bèn không chịu dự tra, sau nhân cáo bệnh mà về[1]. Quan khác tới thay đều kết án nặng, xử tử đày Côn Lôn.

Khi tôi ở Côn Lôn, thấy giải đến năm, sáu thân sĩ, hai mông sưng tấy lên, máu thịt dầm dề, nhiều người bước đi không nổi, thật hết sức thảm khốc.

(1) *Nc:* "Nghe nói nay bổ lại ở Thừa Thiên, chưa biết chức gì".

V. THẢM TRẠNG LÚC ĐI ĐÀY

Lúc dẫn đi đày, trong các tỉnh, duy thân sĩ Quảng Nam là có hơi thong thả. Các tỉnh khác, tuy có ngược đãi, cũng không đến nỗi quá lắm. Chỉ có thân sĩ hai tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An giao cho quan binh áp giải, thì mỗi người đều bị lấy dây thừng to bằng ngón tay trói quặt tay chân ra sau lưng, không cho cựa quậy. Sau khi xuống tàu, cũng không chịu nới lỏng, cùm làm một dãy trên mặt hầm tàu. Khát không cho uống, mưa to gió lớn mặt hầm ướt cả, cũng không cho dời đi. Có người kêu khổ, van đau!

Nguyễn Văn Dương dịch

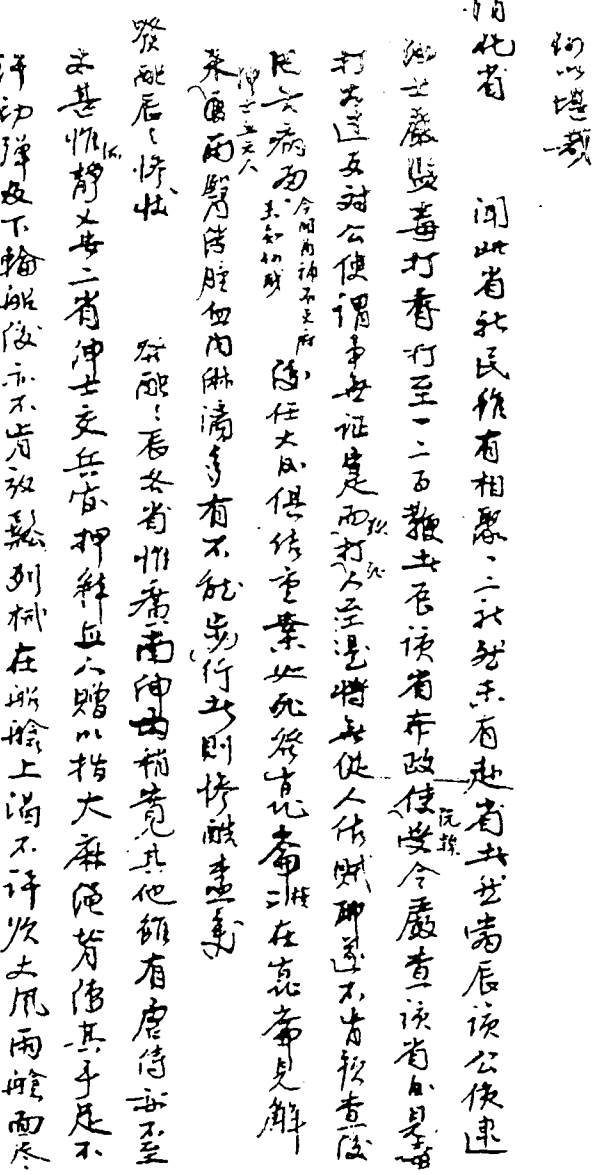

Ảnh 6: Trang áp cuối di cảo *Trung Kỳ dân biến...* thuộc TL 18. Trang này nói tiếp "tình hình oan thảm" ở tỉnh Thanh Hóa và đoạn V "Thảm trạng lúc đi đày."

Ảnh 7: Trang cuối di cảo *Trung Kỳ dân biến*... thuộc TL 18. Trang này chỉ có một dòng, là: "... thấp, bất vị chi di trí. Hữu khiếu khổ, thán thống" (... ướt cả, cũng không cho dời đi. Có người kêu khổ, van đau!)

ĐÔNG DƯƠNG CHÍNH TRỊ LUẬN

(Bàn về chính trị Đông Dương)

Về văn bản *Đông Dương chính trị luận*, hiện nay gia đình còn giữ được một di cảo chữ Hán, mang ký hiệu TL 20[1] và một bản sao di cảo trên của Trần Tiêu, mang ký hiệu TL 21[2].

(1) TL 20 là một tập giấy bản gồm 40 tờ xếp đôi làm thành 80 trang khổ lớn 22 x 33,5cm, không kể hai tờ lót đầu và cuối, viết hàng 12 hoặc hàng 16. Tài liệu này có đặc điểm cần lưu ý là 28 trang đầu và 18 trang cuối tác giả viết theo lối cũ, tức là từ trên xuống dưới và từ phải sang trái; nhưng từ trang 29 đến trang 62, mặc dầu vẫn viết từ trên xuống dưới, nhưng tác giả lại viết những dòng từ trái sang phải, do đó sau khi đọc trang 28 xong, ta phải bắt đầu qua trang 62 mà đọc lui cho đến trang 29 là hết *Đông Dương chính trị luận*. Toàn tập gồm hai phần chính như sau:
- 62 trang đầu là toàn văn *Đông Dương chính trị luận;*
- 18 trang cuối là một phần bản thảo *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký* (dừng sau phần "Tình hình thảm sát") bản thảo này là bản nháp di cảo ở TL 18: từ trang 77 - 79, tác giả lại viết xen vào một câu chuyện Ba Tư nhan đề "Bách niên giai ngẫu".

(2) TL 21 là một tập giấy bản gồm 92 tờ xếp đôi thành 184 trang, khổ 16 x 29,5cm, không kể tờ cuối đã mục nát một phần. Tuy giấy đã ố màu, nhưng tình trạng còn tốt, không mất chữ nào. Trang đầu ghi nhan đề tác phẩm: *Đông Dương chính trị luận,* trong khi bản gốc lại không ghi. Toàn bộ gồm có:
- Niên biểu Phan Tây Hồ, do Huỳnh Thúc Kháng soạn (tr.2-16);
- Tựa của người sao là Trần Tiêu, đề ngày 4 tháng tư năm Bính Dần tức là ngày 15-5-1926 (tr.11-12);
- Bản sao toàn văn *Đông Dương chính trị luận*, (tr.13-184).

Di cảo là bản thảo viết tay của tác giả, tuy có nhiều sửa chữa, thêm bớt, nhưng vẫn có thể xem là một bản thảo đã hoàn chỉnh, dựa vào những bài đã viết rời rạc từ trước. Bản sao có ưu điểm là đọc được phần lớn di cảo mà viết lại tương đối rõ ràng, nhưng cũng có khuyết điểm là có khi đổi một số chữ trong di cảo[1], có khi vì đọc di cảo không ra nên bỏ hẳn một vế không sao[2], có khi vì một cớ nào khác đã bỏ cả đoạn hay bỏ cả nhiều trang không sao[3].

Bản dịch tiếng Việt tác phẩm *Đông Dương chính trị luận*[4] của chúng tôi trước đây chỉ căn cứ vào bản sao của Trần Tiêu,

(1) Các chữ "cai quan", "cai binh" đã được đổi thành "y quan", "y binh" (xem bản gốc tr. 28, 62 bản sao tr.90, 91); các chữ "nhất nhị thập danh" đã được đổi thành "số thập danh" (xem bản gốc tr. 39, bản sao tr. 168)... Có thể chúng tôi sẽ phát hiện thêm một vài trường hợp tương tự, nhưng thực ra đây không phải là những khuyết điểm lớn.

(2) Về " thu bất hứa lạp" (đầu không cho đội nón) không được sao lại (xem bản gốc cuối tr. 28, bản sao đầu trang 91). Chúng tôi đã dịch bổ sung vế bị bỏ sót không được sao lại này.

(3) Hai đoạn nhỏ gồm 6 dòng ở giữa đoạn "Hựu khứ niên Nam Kỳ Chợ Lớn thành ..." và đoạn "Thừa Thiên kinh thành..." ở trang 24 trong bản gốc đã không được sao lại ở trang 75 của bản sao; một đoạn thật dài gồm gần 6 trang, trong bản gốc, từ trang 34 đến trang 29 (tương đương với 20 trang của bản sao) cũng không được sao lại, xem bản sao tr. 183 và 184. Xem chú thích trang 1071 trong sách này.

(4) Nhan đề tác phẩm không được Phan Châu Trinh ghi trong di cảo, có thể coi là do người sao đặt ra. Tuy nhiên, chắc cũng không xa ý của tác giả: vì ở trang đầu tác giả nói "chính sách kinh lý Đông Dương", ở trang cuối tác giả lại kết thúc: "Than ôi! Nền chính trị ở Đông Dương còn có thể coi là chính trị nữa chăng?" Những điều nói trong sách đều chỉ liên quan tới ba xứ Trung, Bắc và Nam Kỳ, tại sao lại gọi là Đông Dương? Ta biết rằng lúc bấy giờ nước ta bị chia làm ba, ghép với Ai Lao và Cămpuchia làm thành 5 xứ Đông Dương, cái tên Việt Nam không có trên bản đồ thế giới. Nói Việt Nam sợ bị lầm với Trung Kỳ (tiếng Pháp gọi là Annam), hơn nữa, nói với bộ trưởng bộ Thuộc địa, với Toàn quyền Đông Dương, thì dùng từ Đông Dương lại càng phải lẽ. Phan Châu Trinh đã thay mặt cho nhân dân năm xứ ở Đông Dương vào thời bấy giờ để đối thoại với thực dân.

nay có rà soát, chỉnh lý lại một ít[1]. Nhìn chung đây là một bản dịch đáng tin, không có sai sót gì đáng kể.

Phan Châu Trinh có phân đoạn tác phẩm của mình bằng cách nêu những tiểu đề. Ta có thể gom những tiểu đề ấy vào 4 đề mục làm thành 4 phần như sau: I. *Tổng luận*: 1. Dùng người; 2. Tệ dùng người; 3. Lạm dụng việc đặt quan. II. *Tệ trong các cục, các ngành*: 1. Tệ của cục Thương chính; 2. Tệ của Lục lộ; 3. Tệ của Canh nông; 4. Tệ của cục Cảnh sát; 5. Tệ của lính khố xanh và quan Pháp; 6. Tệ của quan y tế chủng đậu. III. *Tệ của tô thuế:* 1. Thuế ruộng đất. Nói chung về thuế ruộng đất, về nghề nông và về số ruộng đất thời xưa ở Trung Kỳ; 2. Việc tăng ruộng, tăng thuế; 3. Tình hình có quan hệ đến lợi hại của nông dân hiện thời ở Trung Kỳ; 4. Chính sách tiền tệ; 5. Giá bạc; 6. Lệ cho vay; 7. Tình trạng cho vay của nhà nước hiện nay và lợi hại của việc nắm quyền cho vay; 8. Lý do lượng tiền bạc giảm sút ở Trung Kỳ; 9. Việc rút ngắn thời kỳ thu thuế và các loại tình tệ đến với nông dân trong thời kỳ thu thuế; 10. Thuế đinh. Đại lược về số đinh và về việc ấn định số người nạp thuế ở nước Nam thời xưa; 11. Suất thuế; 12. So sánh thuế suất nhiều ít, nặng nhẹ trong thời kỳ tăng đinh tăng thuế và tình hình khổ sở của dân nghèo. IV. *Tệ của sưu dịch:* 1. Tình hình hỗn loạn gian dối của phép bắt xâu và lý do cùng lợi hại có liên quan tới thuế đinh; 2. Việc đón rước, hầu hạ quan Pháp; 3. Việc khiêng vác hàng hóa; 4. Việc sửa đắp đường sá; 5. Tình hình sinh kế của dân nghèo cùng sự rối loạn của thời kỳ làm xâu; 6. Thực trạng

(1) Trong đợt sửa chữa, bổ sung bản thảo từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 7-1994, chúng tôi có nhờ bạn Đoàn Hồng căn cứ vào bản gốc *Đông Dương chính trị luận* của tác giả ở TL 20 để rà soát và chỉnh lý một ít bản dịch sau đây của ông Trần Hữu Duy.

quan lại gian tham lừa dối trong thời kỳ làm xâu ; 7. Lý do tin dùng người coi việc xâu; 8. Việc lộ chính thuộc quan Nam[1].

Nhìn chung, ta nhận thấy *Đông Dương chính trị luận* có nội dung gần với *Thư gửi chính phủ Pháp*, vì chủ yếu là chỉ trích chính sách cai trị và chính sách sưu thuế của thực dân Pháp trên đất nước ta. Điều khác nhau là nếu trong tác phẩm trước tác giả nhận định một cách tổng quát, thì trong tác phẩm sau tác giả dùng lối phân tích, đi vào những chi tiết cụ thể.

Trong phần "Tổng luận", Phan Châu Trinh đã tố cáo ngay là "nước Đại Pháp xưa nay không chú trọng các chính sách kinh lý Đông Dương"; cụ thể là chỉ biết đặt thêm nhiều cục, sở, tăng thêm nhiều chức quan nhưng "lợi ích chưa thấy đâu mà họa hại đã xảy ra liên tục; sách nhiễu dân gian mặt nào cũng có". Cho nên những lời rêu rao về văn minh, khai hóa, những "lời hay ý đẹp" của chúng chỉ là lừa phỉnh, chỉ là những "cạm bẫy sâu hiểm".

Nhận định về việc đặt bày nhiều cục, sở, Phan Châu Trinh cho rằng "sự nghiệp công ích ở Đông Dương chỉ là hữu danh vô thực". Nhưng trường Canh nông được mở ra nhưng lại không có ảnh hưởng gì đến việc cày cấy của nông dân; học sinh tốt nghiệp trường Bách công lại "đi tìm việc khác mà làm"; khi quan y tế về chủng đậu ở nông thôn, thì nhân dân rủ nhau bồng bế trẻ con chạy trốn, cho rằng quan Pháp bắt các em mổ lấy tim để làm thuốc[2]. Nhìn chung về việc kinh

(1) Trong di cảo, tác giả chỉ ghi các tiểu đề và không đánh số vào các tiểu đề. Chúng tôi gom 29 tiểu đề vào 4 mục lớn và tạm thời đánh số như trên. Riêng bốn đề mục lớn do chúng tôi đặt thêm thì được để vào trong dấu móc [].

(2) "Mấy năm trước ở huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, trong dân gian có tin đồn đại rằng quan y tế nghiêm sức bắt trẻ con mổ lấy tim để làm thuốc. Khắp các thôn xã đều tự khăn gói bồng bế trẻ con chạy trốn vào rừng núi. Dạo ấy trời nắng nực, mồ hôi dầm dề, vừa thở hổn hển, vừa chạy hoảng hốt, giống như đàn chim sẻ bị diều hâu đuổi bắt. Tôi đi qua năm, sáu xã đều thấy như thế cả, không hiểu nguyên nhân. Đến khi tôi

lý dã man của thực dân Pháp, Phan Châu Trinh còn nêu ra một sự kiện đau lòng là thực dân Pháp chỉ tìm cách nâng đỡ người Trung Hoa[1], chúng "tuyệt đối không hề làm lợi cho người Nam".

Đi vào chi tiết, Phan Châu Trinh đã tố cáo những hành vi bóc lột, đàn áp của thực dân Pháp trên đất nước ta bằng những sự kiện cụ thể. Nếu trong *Thư gửi chính phủ Pháp* ông chỉ trích thực dân dung túng quan lại hà hiếp nhân dân, thì trong *Đông Dương chính trị luận,* ông đã ngang nhiên tố cáo kẻ lột da, hút máu, chẻ xương dân ta chính là bọn thực dân Pháp mắt xanh, mũi lõ. Thực dân Pháp đã bóc lột nhân dân ta bằng hối lộ[2], bằng lừa đảo, bằng hăm dọa, bằng cưỡng bức đủ cách, đủ kiểu, đủ trò. Thực dân còn đàn áp, giày xéo, hành hạ nhân dân ta bằng cách giam cầm, săn đuổi, đánh đập cho bị thương, cho đến chết đôi khi chỉ vì lòng ngông cuồng[3], phần lớn vì muốn làm giàu một cách phi pháp[4]. Việc bóc lột,

---

đi ngang huyện, hỏi người đi đường, mới biết có một quan y tế ở trong huyện đường, quan Nam triều sức gấp về các xã mang trẻ em lên để chủng đậu, cho nên sinh ra tin nhảm đồn đại trong dân như thế. Dân chúng đã lâu bị người Pháp làm khốn khổ nhiều, hồn xiêu phách lạc, nên mới tin chuyện như thế là có thật." (*Đông Dương chính trị luận*).

(1) "Nghề đấu thầu ở Đông Dương, ngoài người Pháp ra, thì đều là người Trung Hoa chiếm lợi". "Mối tệ ấy ngày nay thành trở lực lớn: quan Pháp ngấm ngầm nâng đỡ người Trung Hoa nên thương nghiệp nước Nam lại chịu áp chế".(*Bđd*).

(2) Như các nhân viên thương chính đối với thuyền bè qua lại, mỗi chiếc phải hối lộ 2, 3 đồng mới chịu kiểm soát cho đi, nhân viên lục lộ sấn vào làng xóm cắm bừa cột mốc vào vườn tược, mồ mả nhân dân để đòi tiền hối lộ; như vụ người Pháp kinh doanh vườn cau hơn 10 mẫu tây ở Bình Định, hoặc tên khác kinh doanh xe đạp nước ở Quảng Nam...

(3) Như vụ nhân viên người Pháp ở cục Thương chính Phú Yên bắt giam và đánh đập những người dân làng đi qua trước mặt nó mà không cúi đầu cất nón chào.

(4) Như vụ người Pháp khai khẩn đất hoang ở Thái Bình, ở Thanh Hóa, vụ người Pháp đấu thầu làng đường ở Khánh Hòa ra chiêu mộ nhân công ở Bắc Kỳ, vụ người Pháp khác đấu thầu làm đường sắt vùng Hoa Nam - Yên Bái chiêu mộ nhân công ở Bắc.

đàn áp của thực dân là một hiện tượng phổ biến[1] xảy ra trên khắp ba miền Trung, Nam, Bắc của đất nước ta.

Trong hai phần cuối của tác phẩm, Phan Châu Trinh đã dành nhiều thì giờ bàn đến vấn đề dưới khía cạnh chuyên môn. Như khi bàn về thuế ruộng đất, ông đã đề cập đến các hạng ruộng, hạng đất thời trước[2], về nông nghiệp thời trước, về thời vụ nông nghiệp, về giá lúa cao hạ ra sao, về giá bạc cao hạ ra sao, về lệ cho vay[3]... Như khi bàn về thuế thân, ông định nghĩa thế nào là tráng đinh, là xuất nhiêu, là điều hao, là đương tuyển, phụ tuyển, là kim hộ, khách hộ... trong phép đánh thuế thời trước[4]; bàn về sưu dịch, ông cũng định

(1) "Người Pháp ở Đông Dương, kẻ nắm quyền lực trong tay thì nhiễu sách mọi việc, không điều tệ nào không sinh ra... Còn có những người Pháp ở Đông Dương nói chung làm việc trong các ngành nông, công, thương, ỷ thế hoành hành, coi dân ngu như cá thịt, độc ác, gian tham, lừa dối không sót ngón nào". (*Đông Dương chính trị luận*)

(2) Ruộng thì có không dưới 8 hạng như: ruộng công, ruộng tư, ruộng nước, ruộng cạn, ruộng trang, ruộng trại, ruộng cỏ lát, ruộng dừa nước... Đất cũng trên 10 hạng: đất vườn, đất nhà ở, đất bãi, đất trồng dâu, đất vườn cau, đất trồng khoai đậu, đất bờ dốc, đất cát bồi, đất cát trắng, đất rừng đất đầm, đất cỏ tranh...

(3) "Có nợ năm, có nợ vụ, có nợ tháng, có nợ ngày. Nợ năm cứ đủ 12 tháng, 10 phân lấy lãi 5 phân hoặc 6 phân; nợ vụ cứ đủ 6 tháng, 10 phân lấy lãi 3, 4 phân không chừng; nợ tháng thì lấy 1 phần 10; nợ ngày thì cứ lấy nợ tháng chia lẻ ra từng ngày mà trả..." *(Bđd).*

(4) "Đàn ông từ 20 tuổi trở lên, hiện có gia thất, thì gọi là *tráng đinh*, do lý trưởng hàng năm đăng ký vào sổ chịu thuế, đến 60 tuổi mới bỏ tên, thì gọi là *xuất nhiêu*... Nếu gặp trường hợp mất mùa, chết chóc, lý trưởng đơn phương kê khai ra, số đinh chết bao nhiêu, còn bao nhiêu và đem số hiện đang chịu nạp thuế là bao nhiêu, khai báo lên quan, quan định lại thuế suất, nếu như tất cả đều không nạp nổi, cũng nghe nói trừ hết, gọi là *điều hao*. Sáu năm khai báo một kỳ, gọi là *đương tuyển*. Nếu dân xã đã có tráng đinh mà kỳ tuyển chưa đến, cũng nghe quan đơn phương khai chịu thuế đó; đến kỳ tuyển, đăng ký vào sổ, gọi là *phụ tuyển*. Gọi là tuyển, ấy là nói việc chọn người nạp được thuế hay không nạp được". "Những người cả năm không đi lính, không phải sưu dịch, thì gọi là *kim hộ*... Người cả năm có đi lính, phải sưu dịch thì gọi là *khách hộ*..." *(Bđd).*

nghĩa thế nào là công ích, công sưu, thế nào là tạp dịch, cố dịch... trong phép bắt xâu ngày trước[1]. Đọc những phần trên, ta có cảm tưởng như đọc những trang sách kinh tế tài chính học gần đây. Kiến thức chuyên môn của tác giả đã làm cho sự tố cáo thêm vững vàng, sâu sắc[2].

Về thuế ruộng đất, Phan Châu Trinh cho biết từ năm 1888, thực dân bắt đầu tăng thuế, không những tăng thuế, lại còn tăng ruộng, tăng đất[3]; không những tăng ruộng đất, mà còn nâng hạng ruộng đất lên liên tục[4]. Quan lại còn nhân đó làm nặng thêm túi tham, dân càng chịu thêm một

(1) "Cả năm công dịch 4 ngày gọi là *công ích*, hương dịch 10 ngày gọi là *công sưu* ... Hai loại sưu dịch trên đây (khiêng vác hàng hóa cho các quan Pháp và cho các đồn lũy quan lính Pháp đóng) gọi là *tạp dịch...*". "Hạn công dịch đã hết mà đường làm chưa xong... số dân công này do quan chiếu theo số dân trong sổ nhiều hay ít, thúc ép bắt đến nơi để xây đắp... quan sẽ chiếu theo số ngày để trả tiền: mỗi suất đinh mỗi kỳ bao nhiêu ngày, do quan định 4 ngày hoặc 6 ngày không chừng gọi là *cố dịch*" *(Bđd).*

(2) Trong năm 1912, tại Pari, Phan Châu Trinh có giao thiệp với người Pháp là Đơluxtal (Dçloustal), một nhà nghiên cứu về luật cổ Việt Nam, để mượn những sách luật và sử Việt. Trong thư tiếng Việt gửi cho Phan Châu Trinh đề ngày 28-6-1912, Đơluxtal có viết: "Hôm nọ tôi tiếp được quyển sách *Lê chiều (triều) hình luật* thì tôi lấy làm cảm ơn lắm, nhưng tôi cốt cần sách *tụng lệ,* thì bao giờ ông được thong thả xin gửi nốt. Đến như sách sử An Nam tôi không cần vội, ông muốn cầm bao lâu cũng được, nhưng vì ở đây sách An Nam ít có mà lại khó kiếm lắm, thì xin ông giữ cẩn thận. Bao giờ ông muốn xem sách khác thì tôi bằng lòng cho mượn".

(3) "Năm 1888 mới tăng thuế, lúc ấy chẳng phải chỉ là thuế ngày một nặng, mà số mẫu ruộng đất của các hộ cũng tăng lên gấp bội". *(Đông Dương chính trị luận).*

(4) "Phàm sổ ruộng thời trước đều phải tăng thêm, chuyển một nửa số hạng hai ghi trong sổ mới lên hạng nhất, ruộng hạng ba cũng nâng một số lên hạng hai. Số đất cũng như vậy, và nhất loạt bỏ hạng năm, hạng sáu, trước nhập vào hạng ba, hạng bốn cả. Sau lại đem tất cả hạng hai trước nhập vào hạng nhất, hạng ba tất cả nâng lên hạng hai, và để tăng thêm nữa, thì số ruộng chỉ có số ma trong sổ đem làm hạng ba. Sổ đất cũng như thế ..."*(Bđd).*

tầng bóc lột[1]. Cuối cùng, thuế ruộng ở Trung Kỳ so với Nam Kỳ đã gấp 5, 6 lần. Không những thuế ruộng đất tăng, thuế thân cũng tăng. Thời trước, những người thuộc kim hộ mỗi năm đóng thuế chừng 7, 8 hào; mỗi người thuộc khách hộ mỗi năm đóng thuế chừng 1 hào 5, 6 xu. Năm 1897, định lại mỗi người đều nạp 2 đồng 4 hào, không phân biệt kim hộ, khách hộ; thành thử người thì tăng gấp 4 lần, người thì tăng gấp 20 lần. Ách tô thuế nặng nề khiến người bỏ làng mà đi chắc khó sống, mà kẻ ở lại cũng phải chết[2]!

Về sưu dịch, trong *Đông Dương chính trị luận*, Phan Châu Trinh cũng vẽ lại một bức tranh hết sức đậm nét về kiếp sống ngựa trâu của nhân dân ta dưới ách đô hộ của thực dân Pháp: nào phải đón rước, hầu hạ quan Pháp khi họ mới bổ đến hay khi họ dời gót về thôn xã, nào phải khiêng vác hàng hóa, gánh võng kiệu cho quan Pháp và bạn bè của họ, những việc trên đây gọi là tạp dịch, tất cả đều không có tiền công; nào là phải tu bổ đường cũ, xây đắp đường mới, gọi là công dịch. Trong khi bắt xâu, còn biết bao nhiêu là tình tệ: "Có tiền thì số công ít, không tiền thì số công nhiều; có tiền thì kỳ sưu dịch thư thả, không tiền thì khẩn trương... Quan dịch xong thì thời vụ đã quá. Trong trường hợp này, người hơi khá giả tìm trăm cách bỏ tiền ra để xin hoãn kỳ sưu dịch, nhưng người nghèo không có cách gì để kêu lên, đành bỏ thời vụ để theo quan

(1) "Có tiền hối lộ thì số ruộng ít mà số đất nhiều; ruộng phần lớn lại trước nhập vào hạng ba, đất thì phần nhiều trước nhập vào hạng năm, hạng sáu. Không có tiền thì số ruộng nhiều mà số đất ít, ruộng lại phần lớn trước nhập vào hạng nhất, hạng nhì, đất thì trước nhập vào hạng nhất, nhì, ba".*(Bđd)*.

(2) "Vì vậy, có người bỏ đi tha phương không trở về, không biết đi chôn xác ở phương nào! Mà kẻ ở lại gánh vác ngày càng nặng cũng sẽ đến nỗi phải vất xác ở nơi mương rãnh". *(Bđd)*.

dịch". Cuối cùng là cảnh tượng ruộng đất bỏ hoang, làng mạc điêu tàn, nhân dân ly tán, chết chóc[1].

Nếu *Thư gửi chính phủ Pháp* là một bản cáo trạng đầy những lời lẽ vừa hùng hồn đanh thép, vừa thống thiết khôn ngoan, thì *Đông Dương chính trị luận* là những lời buộc tội vừa có tính khái quát cao lại vừa có tính chi tiết với vô vàn sự kiện, bằng chứng cụ thể. Thật vậy, bên cạnh những nghị luận tổng quát về tệ dùng người, bên cạnh những phân tích, những lý giải tỉ mỉ về những mối tệ của tô thuế, tệ của sưu dịch, thì đề mục "Tệ trong các cục các ngành" là một tập hợp trên dưới 30 bức tranh minh họa lớn nhỏ, nhiều màu, nhiều vẻ với những tình tiết hết sức phong phú (chiếm đến phần nửa số trang của tác phẩm) nói lên một cách sinh động sự bóc lột trắng trợn, sự đàn áp dã man của thực dân Pháp trên khắp ba miền của đất nước Việt Nam.

Sức hấp dẫn của văn chính luận Phan Châu Trinh không chỉ ở nội dung sâu sắc mà còn ở bút pháp độc đáo. Phan Châu Trinh giỏi biện thuyết, cho nên văn ông có tính lôgích cao. Phan Châu Trinh có tài quan sát, thường để tâm ghi nhớ những điều tai nghe mắt thấy[2], cho nên những chuyện kể về người về việc đều có thời điểm, địa điểm cụ thể, không hư cấu. Phan Châu Trinh lại khéo kể chuyện, cho nên sự việc xảy ra có lớp lang, hình tượng sống động, lời văn nhiều màu vẻ, làm cho người đọc say mê theo dõi.

(1) "Nay vì sự rối loạn của phép bắt xâu, quan lại dựa vào phép bắt xâu mà ăn tiền là chỉ trong thời kỳ này, nên hơn 10 năm nay ruộng đất không thu, người giàu người nghèo đều khốn, lưu tán, chết chóc, mắt không nỡ nhìn, tất cả đều do đó mà ra".*(Bđd).*

(2) Điều này Phan Châu Trinh đã nói trong *Thư gửi chính phủ Pháp*. Nay tác giả cũng nhấn mạnh: "Loại sự việc này có rất nhiều chứng cớ xác thực, đều được ghi lại trong nhật ký, lúc bị bắt tôi để cả lại nhà". Xem chú thích (1) ở trang 1011 trong sách này.

Với thủ pháp nghệ thuật như trên, ta nhận thấy tác phẩm chính luận của Phan Châu Trinh, nếu không phải là tác phẩm văn học thực sự, thì cũng mang đậm màu sắc văn học. Nếu mở rộng phạm vi, thì phải chăng đây là một thể loại văn học riêng mà Phan Châu Trinh là người mở đầu? Điều đáng lưu ý là ngoài *Bản án chế độ thực dân* của Nguyễn Ái Quốc, ở Việt Nam, ta chưa tìm thấy một tác phẩm chính luận nào tương xứng để so sánh[1].

[I. TỔNG LUẬN]

1. DÙNG NGƯỜI

Họa phúc của nhân dân gốc ở nền chính trị; mà chính trị tốt hay xấu thì bắt đầu ở chỗ dùng người. Nếu chính trị nhằm làm cho nước lợi dân giàu thì lối dùng người sẽ là công; dùng người công chính thì tài trí sẽ được phát huy, mọi việc thực hành được chu tất; nếu chính trị nhằm vào tư lợi cá nhân, thì lối dùng người ắt là tư; dùng người đã thiên tư thì hối lộ nảy sinh, kỷ cương rối loạn. Tăng thêm một viên quan là đem lại mối hại của một viên quan; đề ra một chủ trương là tăng thêm mối tệ của một chủ trương. Dùng pháp luật thì pháp luật trở nên công cụ hãm hại người; nói dùng giáo dục, thì giáo dục lại là đầu mối nảy sinh tội ác. Tài chính lạm dụng thì thuế má ắt phải tăng. Thưởng phạt đã thiên vị thì không thể nào làm trong sạch đám viên chức được. Đã không bàn đến việc trừ mối hại dân của nền tệ chính thì những lời hay ý đẹp chỉ là những cạm bẫy sâu hiểm mà thôi. Xét kỹ những điều ấy, thì chính giới Đông Dương ngày nay thế nào, chẳng cần hỏi cũng biết được vậy.

(1) Để viết đoạn nhận định về văn chính luận Phan Châu Trinh trên đây, tôi cũng có tranh thủ sự tham gia ý kiến của bạn Đoàn Hồng.

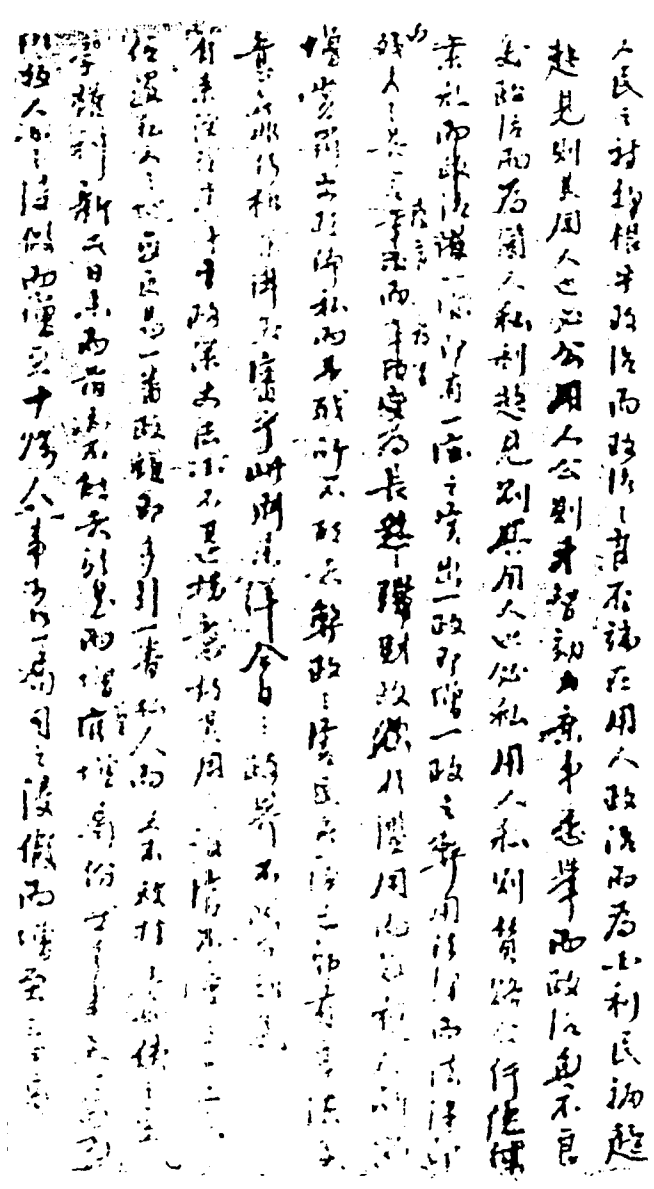

Ảnh 8: Trang đầu di cảo *Đông Dương chính trị luận* thuộc TL 20. Di cảo không có nhan đề, chỉ bắt đầu bằng một đề mục nhỏ là "Dụng nhân chi tệ". Chữ viết tương đối đọc được.

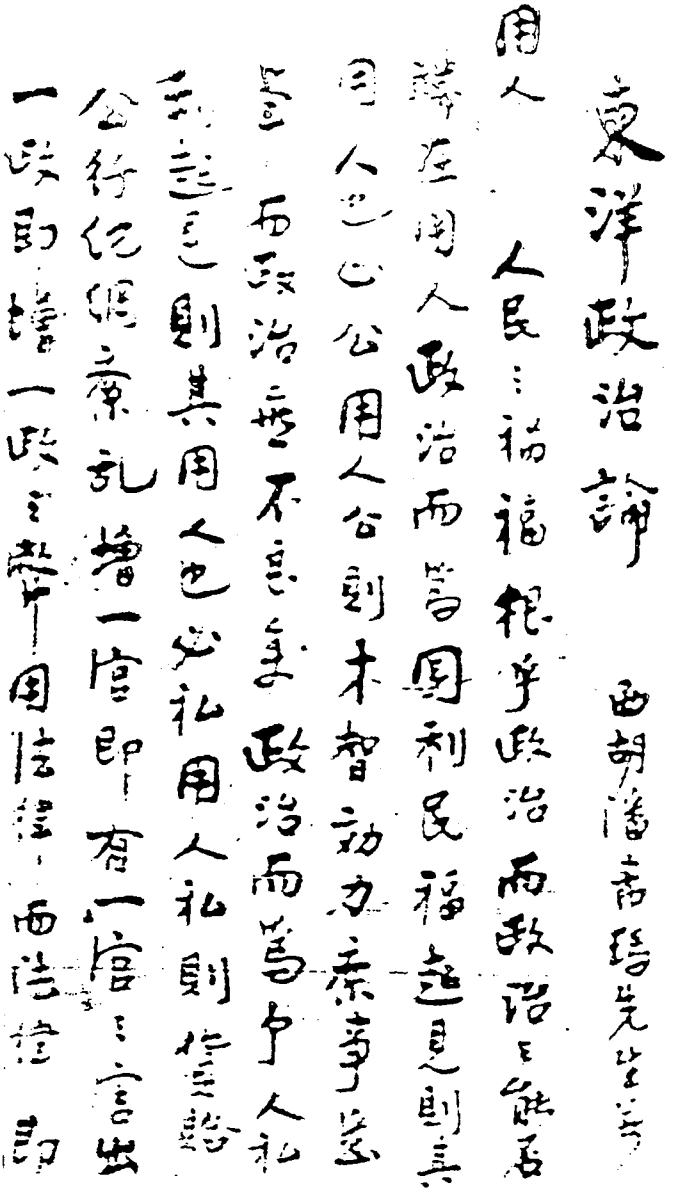

Ảnh 9: Trang đầu bản sao *Đông Dương chính trị luận* thuộc TL 21. Dòng đầu ghi nhan đề, tên, hiệu tác giả do người sao ghi. Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, có khác với tuồng chữ ở *Đầu Pháp chính phủ thư.*

2. TỆ DÙNG NGƯỜI

Nước Đại Pháp xưa nay không chú trọng các chính sách kinh lý Đông Dương. Cho nên trong việc dùng người, đặt quan chức, chẳng kể đến việc một đôi người chiếm cứ chức vị riêng nào, mà mỗi khi thay đổi vai vế trong chính quyền thì phần lớn người ta kéo theo kẻ thuộc hạ cùng phe cánh, và ai cũng tranh chấp địa vị tốt, để có thể ngồi hưởng quyền lợi. Tình hình ngày một đổi mới nhưng thói cũ vẫn không chừa. Lúc ấy lại tăng viên chức, tăng sở cục, phiền tạp lắm điều. Một việc có thể chỉ do một cục nắm giữ thì lại tăng dần lên ba, bốn cục. Tăng rồi lại tăng, đặt rồi lại đặt, máu tủy của dân vì thế mà bị hút kiệt.

3. LẠM DỤNG VIỆC ĐẶT QUAN

Thương chính[1] Đông Dương, cả năm xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Ai Lao đều có đặt tổng cục; dưới tổng cục đặt phân cục. Các tỉnh nhỏ đặt năm ba sở; tỉnh lớn đặt mười sở. Mười năm trước đây lại đặt thêm Tổng cục Thương chính Đông Dương.

Ty Lục lộ[2] cũng vậy. Cả năm xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Ai Lao đều có đặt Tổng cục và còn đặt thêm Tổng cục Lục lộ Đông Dương.

Sở Canh nông, sở Bách công[3], các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Ai Lao đều có đặt Đại cục; có xứ đặt thêm phân cục; và còn đặt thêm Tổng cục Canh nông Đông Dương.

(1) *Thương chính:* Việc hành chính về thương mại. Ta thường gọi sở Quan thuế là sở Thương chính. (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).

(2) *Lục lộ:* "Cục Lục lộ nắm giữ tất cả những công việc về cầu cống đường bộ, sông ngòi, đường thủy". Định nghĩa của Phan Châu Trinh, xem trang 1013 ở sách này.

(3) *Sở Canh nông, sở Bách công*: Cơ quan coi về nông nghiệp và công nghiệp ở mỗi nơi.

Những việc đó là cần thiết trong công việc kinh lý quốc gia; không thể không thiết lập cục sở; thế nhưng việc đặt quan chức, lập cục sở là mong đủ để làm việc, đâu phải có thật nhiều người, lắm cục mới xong việc. Nay cục sở phiền tạp như vậy chẳng phải là điều đáng kinh ngạc lắm sao? Huống chi mỗi cục có thể chỉ cần một vài người làm thì lại tăng đến năm, sáu người hoặc trên mười người. Một việc có thể chỉ cần một vài cục coi giữ thì lại tăng lên bốn, năm cục, nên chẳng có việc gì để làm, ngồi giữ văn thư, kéo bè cánh thuộc hạ riêng tư; hao tốn hàng triệu bạc hàng năm. Như vậy thì tài chính làm sao không hụt; tô thuế làm sao không tăng, dân sinh làm sao khỏi khốn cùng? Giả như dùng người đích đáng, có thể làm tròn chức phận, có lợi cho quốc dân ít nhiều, thì quốc dân sẽ gắng chịu khổ sở nhất thời, gánh vác công việc tài chính để cung ứng cho người làm việc, như vậy cũng còn được; thế nhưng ở đây chẳng có lợi gì cho dân, ngồi không hưởng quyền lợi; dẫu cho tệ hại không nảy sinh, thì cũng là đem máu và mồ hôi của dân tộc hèn yếu mà cung phụng cho kẻ cường mạnh, thế là sự hy sinh dân tộc là điều hiển nhiên vậy.

Ngày nay, đặt thêm một cục thì tăng thêm một khoản chi phí, tăng thêm một chức quan là tăng thêm một mối tệ. Lợi ích chưa thấy đâu mà họa hại đã nẩy ra liên tục, nhiễu sách gian dối ở mặt nào cũng có. Dân dưới không biết kêu ai, quan trên như điếc, mà dẫu có ai nói điều gì thì cũng coi như sợi tóc sợi tơ.

[II. TỆ TRONG CÁC CỤC, CÁC NGÀNH]

1. TỆ CỦA CỤC THƯƠNG CHÍNH

Phân cục Thương chính đã nhiều lại dùng không đúng người. Hễ gặp thuyền bè người nước Nam, thì họ nhiễu sách

đủ điều: muối, gạo, thuốc lá, hàng thổ sản, thuyền bè qua lại, cứ mỗi chiếc phải hối lộ hai, ba đồng mới chịu kiểm soát cho đi; nếu không, thì họ tìm cách giữ lại: sai đem sổ thuyền, hóa đơn do viên chức của cục nắm giữ ra để kiểm soát; hoặc bảo là viên chức của cục đi vắng; hoặc bảo là bận nhiều việc, chưa thể kiểm soát được ngay; hoặc buộc người ta mang hàng hóa trong thuyền chở đến cục sở, phải ở lại cách đêm; nếu gặp phải ngày chủ nhật thì phải kéo dài mấy ngày mới cho đi. Chi phí vận tải đã quá cao, mà còn có lúc hàng hóa bị ngấm nước cân nặng hơn, không phù hợp với trọng lượng đã ghi trong hóa đơn, thế là lập tức phạm tội. Người dân ngu nước Nam sợ quan như cọp, mà đối với quan Pháp lại càng khủng khiếp, có ai cãi lại! Thế sao không kiện lên tòa thẩm phán? Phí tổn đầu đơn kiện vượt quá cả trị giá hàng hóa trong thuyền. Thời gian kiện tụng lại kéo dài mấy tuần, phải trái chưa biết ra sao, mà phí tổn đã gấp mười lần. Huống chi xưa nay quan Pháp không kể việc gì, đều bênh vực người Pháp, thế thì kiện cũng chẳng làm rõ lẽ phải; mà dẫu có ra lẽ phải đi nữa cũng chẳng bù đủ phí tổn. Thương dân[1] phần lớn thuộc hạng trung sản[2] trở xuống, vốn liếng vay nhờ ở nhà giàu, họ đâu dám tranh hơn để phải vong gia bại sản, đành phải ngậm mồm nuốt giận góp vài ba đồng bạc mồ hôi nước mắt, cung phụng cho túi tham của bọn ấy để cầu vô sự. Cái tệ này đến nay đã trở thành lệ thường, coi như là bổng lộc ngoại lệ của viên chức cục Thương chính vậy.

Tửu chính Đông Dương ép dân mua rượu làm khổ dân chúng trong các thôn xã; oán giận chồng chất. Xứ Bắc Kỳ chịu nặng nề nhất; xứ Trung Kỳ thì mấy tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa bị hại mà thôi. Cái chính sự tệ hại này ngày nay được người Đại Pháp đã biết rõ, chẳng cần phải kể ra đầy đủ. Thế nhưng

(1) *Thương dân*: Người dân buôn bán.

(2) *Trung sản:* Có tài sản vừa vừa.

việc đó là mối tệ hại của Thương chính, chứ chẳng nên trở thành mối tệ hại của quan cai trị. Cục Thương chính không có liên can gì đến quyền dân sự. Chỉ do quan cai trị thông đồng với kẻ bao thầu mới tạo nên tệ hại mà thôi. Lại còn một việc thực đã là mối tệ hại chung cho cả ba kỳ, ấy là việc người của cục Thương chính sục vào nhà người ta kiểm soát rượu lậu. Có lúc không thấy trong nhà người ta có rượu lậu thì đập phá đồ đạc cho sướng tay; nhà người ta có rượu Thương chính nhưng do để lâu ngày mà độ số có sai thất ít nhiều, hoặc có người dùng rượu Thương chính nhưng có bỏ trà Tàu vào để trừ độc, nên độ số có sai thất, thì đều nhất luật bị coi là rượu lậu; nhân dân chịu oan không kể xiết. Rượu do kẻ bao thầu thuế rượu Đông Dương nấu ra, phần lớn đều có bỏ các chất độc, chỉ cần lời nhiều, không đếm xỉa đến vệ sinh. Vả lại, vì giá rượu quá cao, nên số người uống rất ít. Cục Thương chính bèn thông đồng với quan cai trị, chiếu theo số dân mỗi xã, mỗi thôn mà chia số rượu cần bán của họ. Hàng tháng bắt các lý trưởng mang tiền đến cục Thương chính, nhận rượu về phát cho dân trong làng, trong xã. Vì vậy, mà đến kẻ cùng đinh rất ghét rượu cũng phải bị buộc chịu đói rét, mua rượu tập uống. Bởi vì rượu cục Thương chính có bỏ nhiều đá vôi và các vật liệu độc khác, nên vị rượu quá cay nóng, khác với vị rượu do người nước Nam tự nấu lấy; thế nên việc nấu rượu lậu, bán rượu lậu thế tất là không tránh khỏi, nhưng xử phạt về rượu lậu rất nặng. Khi đã sa vào lưới bẫy thì lập tức bị phá sản; kẻ dân cùng sau khi bị khổ sai, còn kéo dài đời tàn của mình sau này trong cảnh con khóc vợ kêu. Họ đành phải làm kẻ trộm cướp, dẫu lòng họ không muốn vậy.

Người trong cục Thương chính biết những kẻ cùng dân cùng quẫn không lối thoát ấy, nếu có tróc nã khép vào trọng tội, cũng chẳng có lợi lộc gì; lúc ấy họ bèn sai người từ bốn phía đột nhập vào làng xã, vứt vào nhà người khá giả những

vò hèm, bình rượu để vu oan giá họa, mong tìm cớ phạt tiền. Thêm nữa, dân ngu nước Nam không hiểu biết gì, nên có một bọn tráo trở đi tâu báo, làm chứng, tâm địa như loài lang sói, lấy việc báo thù để thỏa nỗi căm phẫn riêng tư. Như thế, gà chó trong ba kỳ cũng sống không yên ổn nữa là người.

Dân làng không chịu nổi sự nhũng nhiễu nên đã nổi nóng tranh biện; việc lớn thì bị bắn, việc nhỏ thì cũng đánh bị thương. Nếu có ai tố giác lên quan Pháp, thì mười quan không được lấy một người công bằng, mà may ra gặp người công bằng đi nữa thì bất quá là được miễn phạt tội mà thôi; còn về phí tổn đơn trương kiện tụng, phí tổn ăn uống hầu kiện, phí tổn thuê luật sư thì không kể xiết. Nếu mà bị vu khống hãm hại thì tai họa đến cả làng xóm, cho đến khi có được tha về, kéo dài cái đời tàn thì cũng phải sống trong cảnh gia sản sạch không, thân mình máu thịt bê bết qua những trận roi đòn trong lao tù. Mối tệ hại này, trong mấy chục năm lan khắp cả ba kỳ, không nơi nào không có; thế nhưng các bản án về các vụ ấy đều bị quan Pháp che giấu. Sự việc đã cũ, thời gian đã lâu khó lòng phanh phui nêu lại. Nay chỉ trích một việc có chứng cớ rõ ràng, được mọi người biết để cung cấp cho người Pháp phán xét mà thôi[1].

Cách đây mấy năm, người của cục Thương chính hạt Gia Định[2], giữa ban ngày đột nhập vào nhà người ta tự tiện kiểm soát, hương chức trong xã nghe có việc bèn đến hỏi, thì bị người Pháp bắn chết một người, bắn bị thương một người. Sự việc trình lên tòa án, quan thẩm phán chỉ mời người Pháp đến hỏi qua loa rồi cho về. Nhà báo người Pháp ở Đông Dương, George đã tranh biện với người Pháp ở Đông Dương, tỏ ra có

(1) *Nc:* "Loại sự việc này có rất nhiều chứng cứ xác thực, đều được ghi lại trong nhật ký, lúc bị bắt tôi để cả lại nhà; nếu người Pháp không tin, thì chờ dịp tôi về nước, sẽ chép lại thành tập, để tỏ rằng tôi chẳng nói sai".

(2) *Hạt Gia Định:* Cũng như "khu vực Gia Định".

ít nhiều công tâm, đã bất bình nổi giận. Quan cai trị người Pháp không biết làm sao được mới chịu cấp tiền tuất[1] mấy trăm đồng cho hai người, để mong cho qua việc. Nhưng cũng may sự việc ấy đã xảy ra ở bổn hạt Gia Định, nhiều người tai mắt đều nghe thấy, không thể giấu giếm được cho nên mới chịu bỏ ra ít tiền tuất; nếu như ở một địa hạt xa xôi nào, hoặc ở các tỉnh của hai xứ Trung Kỳ, Bắc Kỳ thì chẳng có ai đoái hoài vậy. Cùng những sự việc như vậy, mà xem xét với con mắt công bình của người ở nước Đại Pháp thì đều thấy mọi điều là trái với công lý; nhưng với con mắt của quan Pháp ở Đông Dương thấy thế thì chỉ nhìn nhau cười, vì họ cho rằng người nước Nam mọi rợ như trâu ngựa, ta tùy ý đâm chém. Loại tệ hại còn quá hơn là việc các ty sở nhàn rỗi không việc.

Lại chuyện người của cục Thương chính Trung Kỳ tự đặt ra nhà tạm giam. Hễ người nước Nam nào làm điều gì họ không vừa ý thì bị tống vào nhà giam. Mấy năm trước đây, Trinh tôi có đi qua cảng Vịnh Lâm, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên đã mua vé đò, khi sắp xuống đò đi Phan Rang, nhân vì chuyện người đi theo tôi đã không cất nón chào khi gặp người của cục Thương chính, nên đã bị người Pháp trói đánh bắt vào nhà giam, Trinh tôi cũng bị bắt giam tranh biện mất hai giờ đồng hồ, mới cho phép lên tỉnh xét hỏi, sau mới được thả; thế là vé đò đã quá hạn hơn mười ngày rồi. Tôi thấy sự tàn bạo quá đỗi kinh ngạc, bèn hỏi người địa phương, thì họ đều nói rằng: "Người Pháp hết sức ngang ngược, mỗi tối bắt dân xã đưa họ đi dạo chơi ở bờ biển, người trong làng xã đi qua trước mặt họ, nếu không cúi đầu cất nón chào thì lập tức bị giam và đánh đập, không ai không sợ họ". Từ đó mà xét thì người nước Nam ngu hèn thật là đáng thương hại, nhưng sự ngang ngược tàn bạo của người Thương chính há không phải khả ố sao? Những sự việc kiểu như vậy nhiều vô kể trong

(1) *Tiền tuất*: Tiền giúp đỡ.

toàn cõi Đông Dương. Tôi là người ngoài cuộc chỉ đi qua có một lần, vốn là không liên can gì với Thương chính, và dám tranh biện với họ, mà còn liên lụy đến như vậy; huống chi đến những người nước Nam hèn yếu không hiểu biết, thuyền bè hàng hóa qua lại sự việc thiết yếu như huyết mạch, hàng ngày giao thiệp với Thương chính, thì hẳn phải ở trong cảnh "cá thịt nằm trên thớt" rồi.

Ngày nay, mối tệ hại của Thương chính các nước trên thế giới không đâu như ở cửa khẩu Trung Hoa, bắt giữ hạch sách đủ điều, thậm chí thuyền buôn trong nước mà đều treo cờ nước ngoài, để khỏi bị hại, thực là điều làm trò cười cho các nước văn minh Âu Mỹ, thế mà Thương chính Đông Dương bây giờ còn thâm độc hơn thế nhiều lắm.

2. TỆ CỦA LỤC LỘ

Cục Lục lộ nắm giữ tất cả những công việc về cầu cống đường bộ, sông ngòi, đường thủy. Khi có công việc cần làm thì do Hội đồng Lục lộ và quan Pháp địa hạt trù liệu; dài ngắn bao nhiêu, gỗ ván bao nhiêu, vôi đá bao nhiêu, tiền bạc bao nhiêu, tất thảy đều tính toán quyết định, rồi đem ra đấu giá khởi công. Công việc xong, cũng do Hội đồng kiểm xét đốc công cùng quan địa hạt và chủ bao thầu thông đồng chia lợi một cách ám muội, làm ít báo nhiều, làm xấu nói tốt. Loại việc tệ hại này ai cũng biết.

Nghề đấu thầu ở Đông Dương, ngoài người Pháp ra, thì đều là người Trung Hoa chiếm lợi. Có lẽ người Trung Hoa thạo việc đắp các con đường trung lộ. Cũng có một vài việc do người nước Nam lãnh thầu, đó chẳng qua cũng chỉ là một thủ đoạn mà thôi. Nếu không như vậy, thì sao người ta đã hết lòng làm việc, không sai sót mảy may thế mà họ vẫn bới lông tìm vết để bắt bẻ.

Xét ra việc ấy hình như không tai hại gì lắm, thế nhưng gián tiếp làm khổ người Nam cũng nhiều.

Một là: Trong dự án ngân sách chi tiêu hàng năm của Đông Dương, sự nghiệp công ích chỉ là một phần hai mươi tổng số. Trong một phần hai mươi đó, lại bị quan cai trị đem chuyển dùng vào việc khác hơn một nửa. Tài khoản kinh doanh dân sự còn lại chỉ là ba, bốn phần ấy lại bị bọn khốn nạn đục khoét. Vì vậy, mà sự nghiệp công ích thực hành trong dân chúng chỉ bằng một phần trăm số tài khoản công ích đã ấn định.

Hai là: Thương nghiệp nước Nam rất ấu trĩ, nhưng giả sử quan Đại Pháp giúp đỡ gây dựng thì nó có thể phát đạt, tranh lợi với người Trung Hoa đâu có khó khăn gì, mà dẫu không thể giúp đỡ gây dựng đi nữa thì lấy cái thái độ công bằng mà đối xử, để mặc cho người nước Nam tự lực cạnh tranh với thương nghiệp Trung Hoa, dẫu rằng không thể kịp người ta thì cũng không đến nỗi thua sút quá xa như vậy; mối tệ hại ấy ngày nay thành trở lực lớn, quan Pháp ngấm ngầm nâng đỡ người Trung Hoa, nên thương nghiệp nước Nam lại chịu áp chế. Ngày nay quyền lợi của Đông Dương đều lọt vào tay thương nhân nước ngoài, nguyên nhân của nó thì rất nhiều, nhưng nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp làm hại người nước Nam, thứ nhất là thương chính, thứ hai là quan cai trị, và cục Lục lộ cũng là một đầu mối vậy.

Tuy rằng các tệ hại trong cách đấu thầu kiểm xét ở các nước văn minh cũng còn có cả; nhưng trong chính giới Đông Dương ngày nay quyền chính rối loạn, nên tệ hại gấp trăm lần. Nhưng đó chỉ là nguyên nhân tệ hại gián tiếp, cái tệ hại trực tiếp là những viên chức của cục Lục lộ. Mỗi lần đắp đường mở kênh, họ tự gây ra biết bao nhiêu những điều tệ hại cho người ta.

Phàm những địa hạt nào cần đắp đường mới, đào kênh mới thì trước tiên do người của cục Lục lộ khảo sát địa thế, cắm cột mốc làm dấu, thì rồi người của cục Lục lộ khi xây dựng thường thường tìm cớ gây hại. Họ bắt quanh đường cho chạy vào giữa

hoa lợi vườn tược, hoặc đi qua nhà thờ, phần mộ, những vùng mồ mả của người ta: Trước tiên, họ chặt phá hàng rào vườn tược, phá hủy bờ cõi, người ta sợ hãi phải mang tiền bạc ra đút lót, họ mới dời đi nơi khác, rồi người nơi đó cũng vậy.

Mỗi lần mở đường, đều thay đổi đến bốn, năm lần cho đến khi thu được thật nhiều tiền mới chịu tiến hành theo hàng tiêu, nếu không thì buộc dời nhà, dời mộ, định thời hạn thúc ép di chuyển. Phần lớn những nhà nghèo không chuyển dời kịp trong hạn định, thì gia sản bị phá hủy, mồ mả bị đào bật xương cốt, thật là khủng khiếp đau lòng chẳng có gì còn hơn thế được nữa. Những nơi bị hại Trinh tôi thấy đã nhiều, nhưng cũng chưa nơi nào bằng huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam và phố Đà Nẵng, nhượng địa[1] tiếp liền các làng xã. Có lẽ xứ Trung Kỳ xưa nay đường sá trong dân gian hầu hết chưa được đắp sửa; chỉ những nơi có quan Pháp tụ tập mới tiến hành xây đắp. Địa hạt ấy liền với nhượng địa người Pháp thường đi lại, cho nên cục Lục lộ mới đắp sửa nhiều hơn ở các nơi khác và cũng vì thế mà ở đấy người dân bị hại nhiều hơn. Nhưng ở đây là do có việc thực hành xây đắp mà kiếm cớ sinh sự, còn có thể nói được; điều đáng lạ hơn là nơi không có việc xây đắp gì mà cũng sấn vào làng xóm cắm bừa cột mốc, đòi của hối lộ như ở xã Liễu Trì và mấy thôn lân cận ở huyện Nhượng Dương (?) tỉnh Quảng Nam, mấy năm trước đây, từng bị người của cục Lục lộ đến khảo sát, kết quả các khoảnh ruộng màu mỡ đều bị cắm mốc, họ nói rằng sẽ mở mương nước, rồi nhắn bảo các nhà giàu, thúc ép hối lộ, mỗi tháng nhiễu sách một lần, đến nay đã năm, sáu năm, cột mốc đã mục nát hư hỏng, mương nước chưa thấy khởi công, thế mà chẳng có ai nhắc đến việc ấy nữa.

Lại việc ở xã Phú Cốc, huyện Quế Sơn, mấy năm trước đây, có mấy người của cục Lục lộ đến tuyên bố rằng sẽ khảo sát

(1) *Nhượng địa*: Đất nhường cho nước khác, ở đây là nước Pháp.

mở đường xe lửa. Trước hết họ đến các vùng có nhiều mồ mả của nhà giàu đẵn cây phá bờ, trồng cột mốc. Dân xã không chịu nổi sự nhũng nhiễu của họ, bèn đến tòa Công sứ kiện cáo sự việc mới đình chỉ. Về sau con đường đó chẳng thấy có ai khảo sát lại. Nhưng đó cũng chỉ là việc nhỏ mà thôi. Có một việc có quan hệ đến tính mệnh cả tỉnh, cho đến nay người nước Nam oán giận đến tận xương tủy. Mười năm trước đây ở vùng tiếp giáp thượng du của ba huyện Đại Lộc, Diên Phước, Hòa Vang thuộc tỉnh Quảng Nam, có mở một con sông dài, nối sông Đại Lộc với đầu nguồn sông Cẩm Lệ, Hòa Vang. Lúc bắt đầu khởi công đã hủy hoại vô số nhà vườn của nhân dân. Mồ mả của nhà nghèo không thể dời kịp, đều bị đào bới vứt bỏ hết. Dân ở các huyện vùng lân cận trong toàn tỉnh đều phải góp 4 ngày công ích, đi phu lục lộ. Lệnh sức bắt dân tự lo liệu ăn uống; người bần cùng chịu đói đi phu dịch. Sau bốn ngày, lại sức bắt dân có trả tiền công, nhưng tiền công lại bị bọn cấp phát ăn bớt. Trong vài ba năm phu dịch bề bộn, oán trách chồng chất, lại thêm ở vùng đó lam sơn chướng khí, dân phu ốm chết nhiều không kể xiết[1].

Kể ra thì đó gọi là một công trình lớn của cục Lục lộ, thế nhưng sông đào được bao nhiêu lại lấp đi bấy nhiêu, không thành sông, về sau phải đình chỉ, không đào sông đó nữa mà tiền của cả tỉnh vứt không, máu thịt của người dân đầy ngòi rãnh như vậy, mà chẳng ai thèm hỏi đến. Khi con sông ấy mới bắt đầu khởi công, các người hiểu biết nước Nam đều biết là sẽ không thành công, vả lại sông ấy chẳng quan hệ gì đến sự nghiệp nông thương; vậy lợi ích của nó ở đâu? Đến nay có ai dám hỏi một tin tức gì ở quan Lục lộ.

Những sự việc nêu ở trên đây chỉ là nói lên mấy điều mà Trinh tôi đã mắt thấy tai nghe ở bản hạt[2] mà thôi. Biết bao

(1) *Nc:* "Dân trong xã của Trinh tôi có đến ba người ốm chết ở đó".

(2) *Bản hạt*: Vùng của tôi.

mối tệ hại khác khắp ở hai xứ Bắc, Trung Kỳ, nhiều vô kể khó kể hết được.

Lộ chính Trung Kỳ làm khổ dân chẳng phải chỉ do người của cục Lục lộ mà thôi, còn do việc quan Pháp tỉnh có sức cho quan Nam triều tự tiến hành, khám đạc, thúc dân xây đắp, sai khiến dân quá tàn tệ, những việc ấy thôi tạm chưa nói đến, chỉ cái tệ hại của một việc đắp đường, cũng có biết bao nhiêu chuyện dựng cột đóng mốc, đòi hối lộ, cũng giống hệt như các người trong cục Lục lộ; vả lại những ruộng đất bị chiếm làm đường đã không bồi tiền lại không trừ thuế; hoặc đi qua ruộng lúa đang kỳ làm đòng trổ bông, họ cũng bắt lập tức hủy hoại để tiện việc xây đắp, hoặc khi đường đi xuyên qua nhà dân, vườn cây ăn quả sum sê, giả sử con đường chỉ dời qua một ít thì có thể nuôi được mấy mạng người, nếu không hối lộ thì nó đắp thẳng vào phá hoại hết sạch. Dân nghèo có được bao lăm đất đai, của cải! Mấy năm trước đây, Trinh tôi đi qua xã Hạ Lam huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam, nơi đang đắp lại con đường cũ thấy dân phu đang phá hủy lúa và ruộng không ở hai bên đường đi qua để đắp, lúa đã trổ bông được hơn mười ngày, chỉ chậm lại khoảng mười lăm ngày thì có thể thu hoạch, chủ nhân của đám ruộng đứng vòng quanh ruộng nhìn mà khóc! Trinh tôi hỏi: "Sao lại không kiện lên quan phủ huyện?" Thì họ đều nói rằng: "Quan phủ đây sức về làm như vậy". Tôi lại hỏi: "Sao không kiện lên Công sứ tỉnh này?" Thì họ nói: "Quan phủ ở đây được quan Công sứ quý mến lắm, mấy tháng trước đây dân xã sáu tổng trong toàn hạt làm đơn tố cáo sự việc lên quan Khâm sứ ở kinh đô. Chẳng ai có thể sáng suốt, rộng lượng như quan Khâm sứ; thế nhưng đến nay dân xã vẫn bị bóc lột một cách vô lý, so với trước còn thậm tệ hơn". Trinh tôi nghe nói đành thở dài rồi bỏ đi. Tệ hại này rất phổ biến ở Trung Kỳ, ở đây tôi chỉ nêu lên một sự việc mắt thấy tai nghe mà thôi. Thực ra việc

này là cái tệ hại của quan cai trị, chẳng liên quan đến người trong cục Lục lộ, nhưng nhân nói đến tệ hại của cục Lục lộ mà nêu ra đấy thôi.

3. TỆ CỦA CANH NÔNG

Trường Canh nông Đông Dương xây dựng ở Nam Kỳ đã lâu, còn Bắc Kỳ, Trung Kỳ thì mười năm trước đây xây dựng hai tổng cục ở xứ Hà Nội và Thừa Thiên, gồm cả sở Bách công. Vận mệnh quốc gia ở đâu? chẳng phải là điều mà người ngoài cục có thể biết được sao. Hay là vì nghĩ đến danh, lo đến nghĩa mà đem dạy công nghệ và nông học đó chăng?

Nông dân nước Nam từ xưa đến nay vẫn giữ tập quán cũ, nông cụ phế, không linh hoạt, giống lúa, thổ nghi không được lựa chọn, cho nên nghề nông ngày càng thấy thoái hóa. Nay nghe nói nước Bảo hộ mở trường Canh nông, trường Bách công, ai cũng nói rằng nông học từ đây được cải lương, công học từ đây được tiến hóa, đất đai ngày một mở rộng, sinh kế ngày một dồi dào, giới nông thương nước Nam ngày một tăng thêm lợi ích. Nhưng nay thử đi khắp mọi nơi trong toàn hạt Đông Dương quan sát xem trường Canh nông có ảnh hưởng gì đối với việc cày cấy của nhà nông không? Hãy đi khắp xem xét xem quốc gia đặt Thiết cục, Thuyền cục[1] và các sở chế tạo, người họ thuê không phải người Pháp thì là người Trung Hoa mà thôi. Học sinh trường Công nghệ tuy có được một số ít tri thức kỹ nghệ, cũng không có nơi dùng, họ đều đi tìm việc khác làm để kiếm sống. Những sự việc ấy phỏng có lợi ích gì cho người nước Nam, mà chi phí hàng năm lên đến mấy mươi vạn đồng, như thế là để làm gì?

Nếu như không có lợi cho dân mà cũng không hại tý gì cả thì cũng có thể được, thế nhưng từ ngày tăng thêm quan Kiểm

(1) *Thiết cục, Thuyền cục:* Cơ quan coi về sắt, thép, về đóng tàu, thuyền.

lâm, thì tệ hại của trường Canh nông cùng với các cục Lục lộ, Thương chính đều nẩy sinh ra hàng loạt.

Toàn hạt Đông Dương, phàm là gỗ củi đưa ra khỏi rừng, hoặc đốn chặt phải đi qua các nơi có đặt cục Kiểm lâm, nhân viên cục đó đều do trường Canh nông lựa chọn phái đến, và vận chuyển gỗ củi xuôi theo khe suối, dọc hai bên bờ, từng đoạn một có đặt cục Kiểm lâm để phòng gian lậu.

Quốc gia lập pháp có thể nói là nghiêm mật; nhưng người nước Nam gian lận vốn có thể đề phòng, mà tệ hại của nhân viên trong cục thì quốc gia không hề đề phòng. Hàng loạt mối tệ từ đó sinh ra. Thử nêu một số việc như sau:

Người nước Nam chuyên nghề gỗ củi, trước tiên nạp thuế rừng cả năm, lúc nào vào rừng chặt cây thì việc trước hết là đầu đơn lên cục Kiểm lâm kê rõ chặt hạng nào, gỗ sắc gì, bao nhiêu đoạn, chu vi, dài ngắn bao nhiêu thước; thời gian mấy ngày, tháng phải ghi rõ ràng, đợi cục viên ký tên chấp nhận, sau đó mới được vào rừng đốn chặt. Hết hạn chuyển đến bến để cho cục viên kiểm soát xong mới được xuôi bè. Mỗi lần đi qua một cục lại bị kiểm soát như trước, gỗ củi vận chuyển xuôi dòng thuận lợi khi nước xuống, còn nếu như gặp phải lúc nước thủy triều dâng lên to thì vận chuyển chậm chạp phí tổn tăng gấp bội. Vả lại, người khách mua gỗ củi này, trước tiên làm việc giao ước kỳ hạn, ký hết ngày giờ cụ thể, nếu sai kỳ hạn vận chuyển thì khách mua không thèm hỏi lại nữa. Thế là lỗ vốn. Nhân viên cục Kiểm lâm hiểu rõ tình trạng này lắm, trước tiên họ giữ người Nam lại hạch sách đòi hối lộ, được tiền hối lộ rồi mới cho đi, nếu không thì bắt đậu lại. Cục này như thế, cục khác cũng như thế, mà thương dân mua bán bị bắt bẻ hết điều này qua điều khác, phiền phức không thể chịu được. Lại nữa, phàm khi vào đốn củi, trước hết phải đốn những cây to ở ngoài rìa núi, còn cây nhỏ ở đây họ cấm ngặt, đợi sau khi lớn thành gỗ đã mới đốn. Người đốn gỗ lại phải

đi sâu vào trong núi để đốn. Vì thế mà nhân viên cục Kiểm lâm càng có nhiều cách làm lợi. Gỗ củi tuy đốn ở tầng trong nhưng phải vận chuyển đi qua vùng rừng cấm bên ngoài mới có thể đến đường cái hoặc bến nước. Trong rừng núi vận chuyển khó khăn, trâu kéo vất vả thế tất phải đi qua vùng rừng cấm, gặp nguy hiểm ở đó và không may gặp người trong cục Kiểm lâm thể nào cũng bị hạch sách đòi hối lộ, hễ có một tí gì không làm thỏa mãn, chúng liền quy phạm cấm rồi phạt tù ngay.

Quan Pháp từ trước tới nay vốn bao che cho bọn này, thế mà người Nam không ai biết, người buôn bán nhỏ biết đấu tố vào nơi nào? Hơn nữa, từ tòa tỉnh đến các nơi đi bằng thuyền, bằng xe trâu, xa thì hết mười ngày, gần thì cũng bốn năm ngày.

Quan Pháp mỗi lần đến cai trị ở Đông Dương, đều ở nơi quan trọng mà coi giữ việc nông thôn, dẫu là nơi tiện đường xe cộ, tàu bè còn chưa muốn đặt chân đến, còn mong gì họ đặt chân đến những vùng lam sơn chướng khí để khám xét lại sự việc. Khi có tiền thì chịu nén lòng đút lót, hối lộ; khi không có tiền thì cúi đầu chịu phạt, nếu không nữa thì vất bỏ lại mà chạy trốn thoát thân là may mắn nhất.

Khắp các nơi ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ đâu đâu cũng có tệ hại như thế, duy chỉ có Trung Kỳ mới đặt cục Kiểm lâm ba, bốn năm, tôi e rằng cũng tệ hại như thế. Nhưng Trinh tôi xa quê nhà đã lâu, nên cũng đỡ bớt chứng kiến những điều thương tâm ấy.

Một người Pháp ở Đông Dương làm đủ các tệ hại ngang ngược trong các nghề nông, công, thương. Người Pháp ở Đông Dương, kẻ nắm quyền lực trong tay thì nhiễu sách mọi việc, không tệ hại nào không sinh ra như đã lược kể ở trên. Còn có những người Pháp ở Đông Dương nói chung làm việc trong các ngành nông, công, thương ỷ thế hoành hành, coi dân ngu như cá thịt, họ độc ác, gian tham, lừa dối không sót ngón nào. Hãy nêu một số việc mà hiểu những việc khác.

Mấy năm trước đây, ở tỉnh Thái Bình xứ Bắc Kỳ, một người Pháp đến các nơi làm nghề bao thầu khai khẩn đất hoang. Chủ đất gặp khi hạn hán, đời sống khó khăn không thể cày cấy được, ông ta đòi nạp tô, bắt ép dân giao nạp văn khế. Giấy tờ họ đều viết bằng tiếng Pháp, cố ý hành văn quanh co, để dân ngu không biết, họ vừa làm vừa lừa dối, sau rồi chiếm hẳn làm của riêng[1]. Dân làng không chịu nổi bèn cùng nhau đâm đơn kiện, sự việc đưa lên ngâm mãi không giải quyết, dân tình xôn xao gần như nổi loạn. Quan Pháp không biết làm thế nào bèn phê chuẩn xuất tiền công hơn hai mươi vạn đồng chuộc đất đem trả cho dân, mới có thể dập tắt sự việc. Suốt trong vòng ba, bốn năm người ta đều bỏ nghề nghiệp để theo việc kiện cáo, được kiện cũng không bù nổi tổn phí. Ấy chỉ một người hoành hành mà nghèo giàu toàn hạt đều bị nhiễu loạn. Thật là không kể xiết.

Lại có một người Pháp ở tỉnh Thanh Hóa, khai khẩn đất đai cày cấy, bao chiếm ruộng của dân, sự việc được kiện lên tòa Công sứ, quan tòa xét thấy người Pháp này trái lý, người Pháp ấy oán thù, thừa lúc quan Công sứ đi công án, y bèn dùng súng lục ám sát, may mà chưa trúng. Sự việc đệ trình lên tòa án Pháp, người Pháp này viện cớ rằng Công sứ vốn có hiềm khích riêng, chẳng liên quan đến việc kiện cáo ấy. Rồi người Pháp ở các đồn điền ở Đông Dương cũng liên kết nhau kháng nghị lên tư pháp, họ vẫn bỏ qua sự việc đó và kết thúc trót lọt. Lòng dạ độc ác của người Pháp ấy người nước Nam ai mà không biết. Quan cai trị ở Đông Dương biết yêu mến dân như vị Công sứ nọ thì không phải là nhiều đâu; nếu có cũng chỉ một vài người, nhưng lại bị người Pháp thù ghét như thế đó, nên chẳng lạ lùng gì Công sứ các tỉnh tranh nhau dâng rượu hiếm bắt ép dân nghèo mua cho nhiều để lập công.

(1) Trong chuyện này nó quanh co lắm thứ, không thể nêu lên hết được, nay tôi chỉ nêu sơ lược một chuyện như vậy để biết mà thôi.

Lại có người Pháp ở một xã nào đó tại phủ Bồng Sơn tỉnh Bình Định, có vườn cau hơn mười mẫu tây, với hơn mấy nghìn gốc, kinh doanh mấy năm, thu được ít hoa lợi, sau bỏ nó mà đi, vườn cau không có người chăm sóc, quả thường bị người ta lấy trộm, người Pháp đó thuê người đi bắt kẻ lấy trộm, bắt được sẽ trọng thưởng tiền bạc. Sau đó bắt được ba bốn đứa trẻ trộm quả cau, tuổi độ mười lăm, mười sáu trở xuống, giải lên quan phủ tra hỏi; quan phủ vốn rất hà khắc, tham lam, lại dựa thế người Pháp thông đồng với nhau, dọa nạt bắt ép mấy đứa trẻ vu cáo cho mấy nhà giàu có lân cận, thế là gia sản của họ bị niêm phong cả. Sau đó chuyện này kiện lên tỉnh, lúc tòa chưa xét xử, chính là lúc Trinh tôi còn ở tỉnh ấy, có gặp mấy chủ đi kiện, hỏi họ thì họ nói: "Đã tốn kém hết mấy nghìn đồng rồi". Sau nghe người ta nói quan sứ xét miễn tịch thu tài sản cho những nhà này, nhưng phải bỏ ra hơn mấy nghìn đồng bồi thường cho người Pháp do ba bốn năm nay đã mất hoa lợi; quan Pháp xét xử như thế cũng trúng ý với quan nước Nam.

Lại một người Pháp ở tỉnh Khánh Hòa, bao thầu việc làm đường, đi ra các tỉnh Bắc Kỳ thuê mộ nhân công, được hơn năm trăm người; mới đầu nói đến tỉnh Quảng Nam, hàng ngày sẽ có cấp phát đầy đủ tiền công, chỗ ở đều do người Pháp lo liệu cả. Sau chở đến tỉnh Khánh Hòa, giảm mất một nửa tiền công, mỗi ngày chỉ cấp hai lon sữa bò gạo xấu và bảy đồng bạc ngang với ba trăm bảy mươi đồng tiền kẽm nước Nam lúc đó, lại không có nhà ở, hơn nữa đây là nơi lam sơn chướng khí, nhân công ốm đau nhiều, không thể làm việc được, mặt khác còn bị đánh đập đến chết, người ta không chịu nổi khổ cực, chạy trốn khắp nơi. Người Pháp đó nhờ viên Công sứ sức cho quan nước Nam đón dọc đường bắt về rồi giải đến giao cho người Pháp. Người Pháp căm giận chồng chất nên ngược đãi những người dân chạy trốn này. Người chạy trốn về sau không dám đi theo đường quan, mà đều chạy vào vùng rừng núi dân Mán ở, bốn năm ngày không được ăn uống, phần

lớn chết đói ở nơi rừng sâu. Ai may mắn sống sót thì chạy đến các tỉnh lân cận, mới dám xuất đầu lộ diện, quần áo rách nát, phải dùng bao gai cắt ra để che nửa thân dưới, tay chống gậy, toàn thân ghẻ lở, cứ ba bốn người thành một tốp, đi vào làng xóm xin ăn, tình trạng đói khổ, tiều tụy, mắt không nỡ nhìn. Theo lời người dân chạy trốn cho biết; đợt phu dịch này, kẻ chết bệnh, người chạy trốn, người biệt tích, đã quá nửa rồi, người sống sót không đến ba bốn phần mười nữa.

Than ôi! Những cảnh thảm độc này trút lên người dân Nam bần cùng, những tệ hại này mãi mãi in sâu vào đầu óc không thể nào quên được.

Giả sử có hỏi quan lại hai nước, thì họ cho rằng những sự việc nhỏ nhặt như vậy, khắp toàn cõi Đông Dương đều có cả, lại không có án tích, thì quan lớn làm sao xét xử được. Nay xin nêu lên một việc gấp mười lần và có đủ chứng cớ như sau:

Một người Pháp bao thầu làm đường sắt Việt - Điền - Yên Bái[1], vì con đường đi vào nơi núi sâu rừng thẳm, lam sơn chướng khí, nên không có người ứng mộ, quan nước Nam thay người Pháp đi về các tỉnh để thuê mộ nhân công, nói rằng: tiền công hàng tháng, ăn uống, chỗ ở, thuốc men đều do người Pháp lo liệu. Rồi họ ký giao kèo với quan các tỉnh mới mộ được người để giao cho người Pháp đưa lên tàu hỏa chở về nơi làm đường. Đến lúc khởi công, bọn họ lòng lang dạ thú, chỉ biết tiền tài lợi lộc, không kể gì đến tính mệnh người nước Nam, cấp phát thức ăn vật dụng đều bị tham ô, nhà ở thì chỉ dựa vào chi phí của tỉnh, trên dột, dưới nát, ướt át, chật hẹp, bẩn thỉu mà lại chứa quá nhiều người, không khí ẩm ướt, độc địa nặng nề, bệnh tật tăng lên, nhưng bệnh viện chỉ có mấy gian, thuốc điều trị thiếu thốn; người nhiều nhà ít chứa không hết, bệnh nặng mà thuốc thì sơ sài, chữa chạy không có kết quả gì cả, nội trong mấy tháng, người chết liên tiếp, không ai chịu nổi cảnh đó bèn chạy trốn, đó là lẽ tất nhiên.

(1) *Việt - Điền:* Việt là tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây; Điền là tỉnh Vân Nam ở Trung Quốc.

Người Pháp sợ nhân công chạy trốn hết, ngày đi coi phu làm việc cũng mang súng đi theo, giống như coi tù nhân, ngay lúc ăn uống nghỉ ngơi cũng như thế, ban đêm thì cắt người canh giữ, vòng quanh nhà đều có hàng rào cao. Công nhân có bệnh xin đi bệnh viện, chúng cho là giả ốm, bắt làm công việc xây đắp vất vả không chịu được, thường bị chúng đánh đập dã man đến chết, lúc sắp chết chúng giả chuyển vào bệnh viện nhưng kỳ thực là đem vất vào rừng sâu. Vả lại, người chết ở bệnh viện ngày một nhiều, chúng sợ mất công đi chôn, nên công nhân càng khủng khiếp khi thấy chúng thừa lúc đêm đến khiêng người chết ra vất đầy hang núi, làm no bụng sói cọp. Muôn ngàn thảm độc không thể nào kể xiết.

Về sau, người chết ngày một nhiều, công nhân làm ngày một ít, chúng càng đốc thúc gay gắt, đến tối mịt vẫn không cho giải lao, công nhân không thể chịu nổi, người ta chạy trốn ngày một đông. Người Pháp sợ lộ việc này ra, nghiêm cấm tàu hỏa, hễ ai không có giấy của cục ấy cấp thì không cho lên tàu, lại còn nói láo rằng: Công nhân được lĩnh tiền trước rồi bỏ trốn, cần bắt giữ lại. Công nhân chạy trốn không còn cách nào kêu van nữa, không có lối thoát, ngồi mà đợi chết, sao bằng trốn vào rừng. Vì họ biết rằng, ở lại đây không chết đói thì cũng chết bệnh, không chết vì đánh đập thì cũng chết vì lam chướng. Cũng có người chạy ngược sang đất Vân Nam, người buôn Trung Hoa thương họ đói khổ, quyên góp tiền gạo đem cho, cũng có người trốn vào rừng núi, hái quả cây ăn, đêm ngủ trên cành cây, may mà không chết, đi hết hơn một tháng mới về đến quê nhà và kể hết những thảm trạng đó cho mọi người nghe. Những người có hiểu biết nghe chuyện đều rơi nước mắt, cũng có nhiều người Pháp biết điều này. Những người thân thuộc của công nhân lên báo với tòa tỉnh, rồi sự việc được kiện lên quan Thống sứ, phát đơn nhiều lần, Thống sứ mới giao cho một kẻ thuộc hạ cấp tỉnh đến các xứ ấy xem xét về báo lại cho Thống sứ biết tình trạng ngược đãi thảm khốc đó. Quan Thống sứ bèn sức cấp ngay tiền cho người sống

trở về, còn tiền công của những người chết không có ai truy hỏi cả. Có cấp phát chẳng qua là để lấp liếm bề ngoài cho xong chuyện đó thôi. Nghe người ta nói rằng: lúc khám nghiệm ở rừng sâu, những chỗ vất xác tanh tao nồng nặc, có một số hoặc làm mồi cho dã thú, hoặc trôi theo khe suối chảy xuống tích lại, xương trắng chất thành đống, lên cao nhìn xuống thấy giống hệt như những đống đá trắng nằm kề nhau. Đến như chỗ nhốt bệnh nhân, mà cũng phải cật vấn nhiều lần người ta mới chỉ ra cho. Đợt phu dịch này, người chết của các tỉnh nhiều ít ra sao chưa biết rõ, riêng số người của tỉnh Thái Bình ứng mộ là bảy trăm người, mà số trở về vỏn vẹn có hơn hai trăm người mà thôi. Trong số đó người mắc bệnh đã hơn một nửa. Than ôi! Sống ở trong trời đất, ai chẳng phải cùng một loài người, thế mà nỡ vì quyền lợi mà coi tính mạng muôn người như cỏ rác! Người ta chẳng phải là gỗ đá, thì ai mà chẳng đau lòng. Họa nặng thì oán sâu, không có nơi nào như ở đây. Thế mà sổ sách báo cáo của Đông Dương toàn kể la liệt những chuyện tốt đẹp để khoe với mẫu quốc, thế thì còn có một chỗ nào để bù vào chỗ những lời báo cáo vô tích sự ấy, để mong người đọc biết được sự thực không?

Lại ở hai xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, có nhiều người Pháp khai khẩn ruộng đất, về chiêu mộ dân quê, làm tờ giao kèo, ở trong giấy đại khái viết thế này: Người ứng mộ hàng năm ứng nạp sưu thuế bao nhiêu do người chủ khai khẩn người Pháp này nạp thay, tiền công hàng tháng bao nhiêu, cách dự tính không phải là không tốt, nhưng khi thực hành thì lại không như thế. Người dân nghèo một thân một mình bị ràng buộc như chim lồng cá chậu, hơi động một tí là bị đánh đập tàn nhẫn, hoặc chịu đủ mọi hình phạt tàn ác. Chúng cấm đoán không cho ra ngoài, nhiều người không thể chịu đựng nổi, có kẻ đã chạy trốn, họ ghi tên đưa cho quan địa hạt tróc nã, có người bị bắt cầm tù. Thảm trạng của nông nô Âu châu trước thế kỷ mười bảy, mười tám lại thấy ở Đông Dương.

Xét trong địa hạt Đông Dương, đất đai bỏ hoang còn nhiều, người nghèo cũng rất đông. Nếu người Pháp làm nghề khai khẩn đất đai, có lòng nhân từ một chút, thì đất đai ngày một mở rộng, mà người nghèo cũng có nơi làm ăn, há chẳng phải lợi cả hai bên sao? Sao lại phải tàn bạo như thế! Mới thấy kẻ cường quyền bắt ép, người nghèo đã trốn tránh. Cuối cùng không mộ được ai thì họ lại tăng giá để chiêu mộ người Trung Hoa. Sự nghiệp mở đồn điền của người Pháp ở Đông Dương đến nay chưa thấy tiến bộ, mà mua oán chuốc thù thì nhiều, người có chức trách đều biết như thế cả.

Lại mấy năm trước đây, ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, có một người Pháp đi xuống các xã nông thôn định bao thầu làm xe đạp nước, nói vắn tắt rằng: Phàm ruộng đồng hàng năm tùy theo vụ cày cấy cần lượng nước bao nhiêu đều do cục Thủy xa cai thầu dẫn nước vào ruộng, nếu quá vụ mà không có nước đến nỗi mất hoa lợi, đều do cục này bồi thường, còn như chủ ruộng hàng năm cần nhận trả cho cục này mỗi mẫu bao nhiêu tiền, nếu không thì một vụ mai mốt thu hoạch được bao nhiêu hoa lợi, chia ra lấy một phần ba hoặc một phần tư nạp cho cục này; phàm các công trình thủy lợi đồng ruộng do cục này đã nhận làm, nếu từ năm trăm mẫu trở lên, thì năm, mười năm đủ hạn rồi sẽ thay khoán ước.

Ruộng đất ở Nam Kỳ rất thiếu công trình thủy lợi, hàng năm vụ hè phải gieo giống lúa cạn, thường thất thu, nông dân rất khổ, nay thấy người Pháp công bằng trù liệu như thế, ai mà không vui lòng nghe theo. Họ tranh nhau góp cổ phần, ký khoán ước, chẳng lẽ nào lời khoán ước của người Pháp đều là lời nói suông sao? Trong ba, bốn tháng lượng nước chảy về không đủ năm mươi mẫu, ruộng đất còn lại phải ngồi chờ nước mãi chẳng có gì, tất cả đều như cũ, lúc ấy lại quá thời vụ, không thể cày cấy được, liền đến cục chất vấn, người Pháp tìm lời nói quanh co, không chịu bồi thường. Chủ ruộng không

biết làm thế nào, năm tới chỉ biết dựa vào tập quán cày cấy cũ. Đến vụ thu hoạch, người Pháp lại đến nơi chia phần, có kẻ đã cưỡng bức thu hai phần ba hoa lợi. Sự việc được kiện lên tòa án, tòa phán rằng: chi phí của cục cai thầu đã quá nhiều, theo lý thì phải chia hoa lợi, và bác bỏ đơn. Người Pháp cưỡng ép chia một nửa hoa lợi rồi mang đi, người Nam góp cổ phần chẳng biết đòi ở đâu, chỉ biết kêu khổ mà thôi.

Lại có chuyện người Pháp kinh doanh xe đạp nước, một hôm bỗng nhiên có một trâu cày vọt chạy bên cạnh cái xe đạp nước của người Pháp đó, chúng liền bắn chết và nói rằng nó phá hỏng xe máy, rồi tìm bắt nhà có trâu phải bồi thường. Những tệ hại như thế, không thể nào kể xiết. Ngày nay, dân gian nghe nói người Pháp sắp làm việc gì đó liên quan đến làng xóm, họ đều bịt tai mà đi, không có lấy một người hỏi qua. Lại ở vùng thượng du huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam, đất ở đó phần lớn trồng chè, có một người Pháp đến nơi, lấy thế cưỡng ép bao mua hết, ra lệnh cho mỗi xã phải lên mượn người Pháp này một trăm đồng bạc, hoặc năm, ba chục đồng, trong thời gian mượn tiền, không cho phép chủ vườn chè hái, không được đem bán cho người khác. Thời gian mượn tiền lại không có hạn năm tháng, chỉ biết đến năm nào người Pháp ấy bằng lòng thu hồi thì đó là mãn hạn, nếu không thì không thể tự tiện đem trả được. Người Pháp ấy lại đặt các trạm, cứ người đại lý hàng tháng đến kỳ chè non đâm búp, thì huy động người ra hái, rồi tự mình cân đong trả tiền. Cây chè mất hết lá, không còn để che nắng, khô chết hết nửa, dân làng không chịu đựng nổi tai hại đó, góp tiền đem trả, người Pháp không chịu nhận, chủ vườn chè phẫn uất oán trách, không biết làm thế nào, đành bỏ mặc vườn chè thành vườn hoang, Trinh tôi đi qua mấy xã hỏi sự việc này, thì đều nghe dân chúng nói như thế cả. Lại còn nghe nói ở Hà Tĩnh và một số

tỉnh khác, các nơi trồng chè cũng đều chịu thiệt hại như vậy cả.

Các sự việc trên đây, đều chỉ nêu sơ lược những cái tệ hại đối với nhiều người, Trinh tôi đã tai nghe mắt thấy mà nói ra đây. Còn như những mối hại đến với từng nhà từng người, khắp nơi đều có, dẫu có tốn đi mấy ngàn tờ giấy cũng chưa có thể kể hết. Ở một nơi khác như phủ Cam Lộ tỉnh Quảng Trị, một người Pháp cai quản việc làm đường quan, đã đánh chết phu, sự việc đem kiện lên tòa Khâm sứ, cũng chỉ chuẩn cấp tiền tuất mấy chục đồng thế là xong chuyện. Ở tỉnh Gia Định một người Pháp khai khẩn đất hoang, có mất một con trâu cày, rồi nghi cho một người Nam ăn trộm, liền đến bắt người anh và bà mẹ già ngoài bảy mươi tuổi, giam giữ, đánh đập, ngược đãi quá mức, sự việc kiện lên tòa cũng chỉ được thả ra mà thôi. Phàm những người Pháp bao thầu làm đường, lấy tiền công của dân phu, hàng tháng gác lại, hàng tuần cũng không cấp phát cho tí gì, rồi lại thừa lúc say rượu hoặc tức giận đánh chết, đánh bị thương dân phu. Những tệ hại ấy, khắp toàn hạt Đông Dương không nơi nào không có, không ngày nào không nghe, không dễ dàng tính hết mọi sự việc.

4. TỆ CỦA CỤC CẢNH SÁT

Bộ máy hành chính của ngành Cảnh sát Đông Dương ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn đều đặt một đại cục; ngoài ra ở các tỉnh nơi Công sứ đóng lại đặt phân cục. Các đại cục người Pháp làm chủ, đều mộ người Pháp làm cảnh binh giúp người Nam; các tiểu cục thì đều thuê người Nam đưa vào. Quy định quyền hạn như án nặng thì do cục Cảnh sát bắt giao cho quan Pháp, việc nhỏ thì do nhân viên cục này tra hỏi, xử phạt. Nếu sử dụng người Pháp nhiều thì không xứng với chức vụ. Họ không tuân theo công lý, hễ động một tí là chúng bắt bớ giam cầm, quấy nhiễu dân lành. Họ thuê mộ người Nam, mà không thèm để ý đến tư cách của

người đó. Những người đã được mộ, trước tiên đến cục làm việc, dò xét, rình mò năm, ba tháng, đợi đến khi có công lao mới trả tiền lương tháng, mà cái gọi là có công lao tức là nếu không bắt bớ dân thường thì cũng bịa đặt báo láo đó thôi. Người dân lương thiện và những người có gia sản nhỏ phần lớn không ứng mộ; kẻ ứng mộ nếu chẳng phải là dân du đãng, thất nghiệp thì cũng là bọn độc ác vô lại cả thôi. Giá như có một người lương thiện nào đó được tuyển nhầm vào, thì nhân viên của cục cho là không xứng chức vụ, lập tức đuổi ra khỏi cục. Trên mộ người như thế, dưới ứng mộ như thế, gian tham lừa dối, nhiễu loạn không từ một việc gì, mong sao cho cục viên được ban thưởng, còn người dân nước Nam thì hết chỗ cựa quậy.

Mấy năm trước đây, ở thành phố Hà Nội, cảnh binh Pháp đánh chết hai người, án này do quan Pháp xét, chưa kịp phán xét thì có cái án người của cục Thương chính giết người vô tội ở hạt Gia Định, họ bèn tha bổng luôn.

Lại năm ngoái, ở Chợ Lớn Nam Kỳ có một người Nam bị can tội vì có người phát giác có dính đến việc quyên tiền lập hội, cảnh binh bắt đánh đập thành thương rồi đưa vào bệnh viện, hôm sau thì chết, lại đổ do bệnh mà chết. Việc đánh người độc hại đến chết ấy, người Nam và người Pháp ai mà không biết.

Lại ở kinh thành Thừa Thiên, ba, bốn năm trước đây, sự biến lại xảy ra luôn, nhân tình hoảng hốt, người Pháp ra yết thị nghiêm cấm, không cho tụm năm, tụm ba trò chuyện, lại sức cho cục Cảnh sát bắt giữ nghiêm ngặt. Cảnh binh của cục thừa cơ làm loạn, đi khắp nơi hễ gặp người đi lại buôn bán, đều hạch sách đòi hối lộ, hễ không vừa lòng lập tức bắt bỏ ngục; người nhiều, ngục nhỏ, chật ních những người bị giam, có nhiều người suốt ngày đêm không đứng ngồi được, chúng lại còn trói ngược hai tay vào cột, đề phòng chạy trốn. Vì vậy, người đi đường gặp nhau, mới vừa hỏi thăm một câu, là bị chúng bắt đi. Chúng lại còn đột nhập vào nhà người ta, bắt

người thân thích của họ, chỉ vì tội tụ họp trò chuyện, cuối cùng phải nén lòng đút hối lộ, chúng mới thả cho.

Lại khi Trinh tôi bị bắt, giải qua Hải Phòng tạm trú ở cục Cảnh sát thấy ba, bốn cảnh binh Pháp bắt một người Nam, chừng hai mươi tuổi, kéo vào phòng kín, tay đấm chân đá, thảm trạng không kể xiết, độ vài giờ sau người đó thổ huyết, bổ nhào ra đất, không nói được nữa, họ mới buông ra, rồi kéo đi giam tiếp. Cảnh thảm khốc như thế ở các cục đều có, nhưng ở đây chỉ nói ra điều mà Trinh tôi mắt thấy đó thôi.

Lại ở nhà lao cục Cảnh sát, phân người chất đống, thối không thể chịu được, như Trinh tôi đã thấy thì bẩn nhất là ở Thừa Thiên, sau đó là Đà Nẵng, Trinh tôi đã từng là người sống ở trong đó. Những ai đã từng qua lại đó chắc cũng đều nghĩ như vậy cả.

Thời Trinh tôi ở quê, có một tên mật thám đi võng, có năm, sáu người đi theo, xông vào nhà lý trưởng xã tôi, đưa ra cái trát của mật thám, bắt làm cơm nước, soạn chỗ ngủ cho chúng nó. Sáng hôm sau Trinh tôi mới biết, nhờ người đến hỏi, bắt chúng nó đi nơi khác. Nghe người ta nói, bọn ấy là dân xã lân cận, không ngày nào không đi sách nhiễu dân chúng.

Trinh tôi ở tại tỉnh nhà, bọn quan lại hai nước đều nói Trinh tôi hung hãn, thích làm giặc, nên bọn chúng mới hoành hành như thế. Những người dân ngu dốt khác, chịu phận cá thịt, còn biết hỏi vào đâu.

Lại như khi thân sĩ ở Nghệ Tĩnh bị đày đi Côn Lôn, quan lính Pháp áp giải, ai nấy đều bị chúng dùng dây gai lớn bằng ngón tay, trói chặt chân tay, lúc ăn lúc ngủ cũng không được cởi, đứt da chảy máu, mắt không dám nhìn; đi ba, bốn ngày đến nhà khám lớn Sài Gòn mới cởi trói. Bọn họ nhẫn tâm làm những hành động độc ác và kinh hãi như vậy.

Những bến thuyền vận tải ở Đông Dương, trên bờ đều có cục Thương chính và cục Cảnh sát, thuyền buôn ghé đậu, cảnh

binh đứng chờ hành khách lên bờ, thì giục đi đến cục trình giấy tờ thông hành, hoặc biên lai thuế thân, còn đồ hành lý thì lại bị người cục Thương chính đưa đi kiểm soát, người và của tách ra hai nơi, khó trông coi được, nhiễu sách đủ điều, chỉ có tiền hối lộ mới được, không có tiền thì sau khi kiểm soát xong, hàng hóa mang theo đều không cánh mà bay! Hai cục gặp nhau, hợp ý nhau thật đã quá rõ! Dân quê biết làm sao được, chỉ biết cúi đầu chịu nhẫn nhục. Ở Sài Gòn và Hải Phòng tệ hại này ghê gớm nhất.

Lại một người Pháp ở cục Cảnh binh Hà Nội, được sung vào làm chức kiểm soát thuế chợ, không đầy mấy năm đã xây lầu phố, đến hơn ba, bốn sở, hàng năm cho thuê hơn nghìn đồng, lương tháng của cục Cảnh binh được bao nhiêu, nếu chẳng phải là hạch sách lấy tiền, thì làm sao có thể giàu nhanh đến như thế được. Ở đây tôi chỉ nêu cụ thể một người Pháp như thế để làm ví dụ, còn những người Pháp đồng nghiệp khác, không nói đến chúng ta cũng có thể biết được.

Lại việc đầu độc lính tập ở Hà Nội có một người Nam can án, gia sản bị tịch, bán đấu giá. Lúc ấy có một người Pháp hăm dọa người mua: nếu có việc gì thì sẽ cho bọn bè đảng vu cáo, thế là bị nghiêm trị. Người Nam đều sợ liên lụy, chẳng ai dám ra mặt cả, vì vậy mà một thửa vườn, một tòa nhà, cuối cùng chỉ được bảy trăm đồng; sau đó chỉ cần bán lại một cái nhà, đã tăng gấp mấy lần nguyên giá. Người Pháp ấy tay không mà ngồi thu món lợi lớn, nếu không có âm mưu thâm độc thì không dễ làm được như thế. Việc này có chứng cứ xác thực, người ta đều biết.

Lẽ ra thì cảnh sát là kẻ bảo vệ tính mạng và tài sản cho nhân dân, ở các nước văn minh không nước nào không coi trọng, chọn tuyển kỹ càng người cho cục này; nếu không làm như thế thì không thể đề phòng kẻ gian tà, trộm cướp và bảo vệ trị an được. Nay ta thấy cảnh sát ở Đông Dương hung ác,

ngang ngược, tất cả đều không có tình người. Người Nam mỗi năm dâng hàng trăm vạn đồng để nuôi họ, mà không tránh khỏi những nỗi oan khuất.

Ngày Trinh tôi đi sang phương Tây, lúc thuyền đậu các nơi như Xanhgapo, Côlôngbô[1], lên bờ dạo chơi thấy cảnh sát địa phương, mang kiếm đứng thẳng tắp, dáng mạo hiền lành nghiêm túc. Ở các nước văn minh, nếu không biết đường đến hỏi cảnh sát, họ sẽ chỉ dẫn ân cần, dịu dàng dễ mến. Có một người phu xe, cho là Trinh tôi không hiểu thổ âm, lừa tôi đòi tiền xe cao, tôi đến nói với cảnh binh, họ lập tức đến phân xử, và lại ân cần đưa tôi xuống thuyền. Lẽ nào cảnh sát thuộc địa quyết không theo như thế chăng? Thử hỏi dân thôn quê nước Nam mới vào thành thị, ai dám hỏi cảnh binh về chuyện lầm đường, hay khi có việc tranh chấp, ai dám hỏi cảnh binh cái đúng sai. Lính Pháp đã như thế rồi, lính Nam triều cũng là một giống vô lại, thì đáng gì mà trách móc.

5. TỆ CỦA LÍNH KHỐ XANH VÀ QUAN PHÁP

Các tỉnh ở Trung Kỳ đều phải chiêu tập lính khố xanh, mỗi tỉnh một đội hoặc mấy đội, do lính Pháp coi giữ, để phòng ngự được bọn làm loạn ở địa phương, giữ an ninh cho dân cư. Thế mà từ trước tới nay, các nơi có trộm cướp nổi lên, dân xã đều tự dẹp lấy, có báo lên quan trên, rồi cũng giao cho dân xã tầm nã, họ chỉ ngồi không mà tiêu phí tiền của Nhà nước. Một mai, nếu bỗng có một số việc không yên, điều lính ấy đến, chúng lại vin vào cớ đó để hành hạ dân làng, nếu phải xây đồn lũy thì quan lính càng trực tiếp quấy rối hơn.

Tại tỉnh Thanh Hóa, quan lính các đồn nhận trát quan địa phương giao cho họ việc khám xét trâu bò buôn bán có bị bệnh

(1) *Côlôngbô*: Thành phố chính của Skri Lanka, ở về bờ biển phía Tây của đảo. Nơi đậu thuyền thương được thăm viếng trên đường từ Viễn Đông sang châu Âu.

không. Thế là quan đồn kiếm chuyện nhiễu dân nước Nam, đàn trâu bò muốn qua phải có đút lót mới được đi, nếu không thì trâu bò lắm bệnh, bắt giữ lại bốn, năm ngày, hoặc hơn mười ngày. Nếu như gặp người buôn Pháp thì để họ ung dung đi qua, người Nam làm nghề buôn trâu có nhiều phen mất vốn.

Lại mấy năm trước đây, ở huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam, dân hai xã kiện nhau về việc ruộng đất, gây nên cuộc ẩu đả, tên quan nhận hối lộ của một xã, rồi mới đến nơi can thiệp, dân xã kia tức không chịu được, cãi nhau với họ, bị một tên quan dùng giày đinh đá bị thương rồi chết. Thân thuộc của nạn nhân đòi tên quan ấy đền mạng. Tên quan này đánh đập tứ tung rồi chạy thoát về tỉnh, dân xã tụ tập lại đi đến tỉnh kiện. Viên quan người Pháp cai trị ở tỉnh này cùng với quan Nam triều che chở cho tên quan ấy và ra lệnh cho lính lấy roi đánh đập loạn xạ và đuổi họ đi, chỉ có thân thuộc của nạn nhân ở lại kêu oan, không chịu lui về, bị một tên lính lại dùng roi đánh, hai bên má sưng vù, toàn thân đầy lằn roi, ngã gập lăn quay ra đất, rồi chúng đem bỏ ra ngoài cửa thành, đóng chặt cửa lại, Trinh tôi đi qua thấy thế mà lòng đau như cắt.

Lại ở vùng núi Trà Mi phủ Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam, những kẻ dân Mọi ác nghiệp, thường cướp của giết người, rồi vứt xác đổ cho lính đồn. Quan Pháp đóng ở đấy, ra lệnh cho quan binh tiến sâu chiếm lấy vùng đất người Mọi, ở hơn mười ngày, rồi cứ một dặm đường làng xây một đồn để canh giữ nghiêm ngặt, dân phu mất hạt phải đài tải vận chuyển, công việc rất vất vả, nước độc, đường sá khó khăn, người chết chất đống. Phải mất mấy năm, dân Mọi mới tạm yên. Sau nghe nói quan lính ngược đãi ghê lắm, người Mọi không chịu được lại tụ tập nổi lên thiêu hủy đồn bốt, đâm giết lính tập và quan Pháp sợ bỏ đồn chạy về các xã Quế Phương, Trà Mi giữ đồn cho đến nay. Lại nghe khi dân Mọi quấy nhiễu, quan lính bó tay không biết làm thế nào, chỉ nghe nói là mỗi tháng bắt dân

trong hạt chuyên chở các vật hạng và cấp tiền lên cho chúng, nông dân thất nghiệp, khổ không chịu nổi. Mỗi một tên quan đi qua con đường nào, dân xã phải vội vã ra đón tiếp chiêng trống ầm ĩ. Nghênh đón mà hơi chậm một tý thì bị đánh đập tàn nhẫn. Dân các xã gần đồn thiếu thốn, làm không vừa lòng chúng đều bắt giam, thậm chí có người làm đơn kiện thay cho nạn nhân thì bị chúng cho là có âm mưu chính trị.

Khi Trinh tôi đi du lịch qua tỉnh Bình Định, nghe nói ở xứ An Khê quan lính thâm độc càng ghê gớm hơn, những xứ khác chưa được rõ, nhưng suy ra tôi nghĩ rằng đều như thế cả.

Thời dân biến ở các tỉnh Trung Kỳ, quan Công sứ tỉnh Quảng Nam, sức cho quan lính Pháp dẫn lính tập xuống dưới thôn bắt thầy giáo, phá trường học, và bọn quan lính này mượn việc ấy để ra sức trổ tài, còn dân quê thì khổ sở không kể xiết.

Ở xã Tây Lộc phủ Tam Kỳ (tức là làng của Trinh tôi), mới mở một trường học để dạy lớp đồng ấu, thầy giáo nghe quan lính Pháp đi đến, liền đem ba, bốn chục học trò nhỏ ra ngoài đường cái trước cửa trường, vòng tay đứng đón; nhưng quan bảo trở về trường, bắt ngồi xuống; quan ra lệnh đem bài giảng hàng ngày ra đọc qua một lượt, rồi ra lệnh cho trẻ em ra sân trường tập thể dục một lần; quan lính mang gươm trừng mắt đứng nhìn, rồi bỗng nhiên, đến nắm lấy đầu thầy giáo, đá ngã lăn xuống đất, rồi ra lệnh cho lính tập lấy dây trói gập hai tay ra sau lưng dắt đi. Bọn trẻ ngây thơ thấy chúng hung bạo như thế, trèo tường chạy, có em bị thương ở mặt mũi, có em bị thương ở chân tay, khóc la sợ hãi chạy về. Thảm trạng đó khó lòng tả xiết.

Lại nữa, ở xứ này rất xa chợ, cho nên dân nuôi ba, bốn chục con gà để làm thức ăn cho thầy; quan cũng thả bọn lính tập ra bắt hết làm thịt ăn. Họ lại xông bừa vào nhà dân bắt gà vịt, nhân dân có ai dám tranh cãi với họ, thì bị lính tập

xúm lại dùng báng súng đánh túi bụi. Trinh tôi có một người anh họ, hơn sáu mươi tuổi, đã già lại bệnh, lính tập mượn ông anh ấy cái điếu hút thuốc, ông không cho, chúng nó về báo với viên quan, viên quan đến nhà Trinh và nhà ông anh ruột, lục soát khắp nơi chẳng được gì, ra ngoài cửa thấy ông anh họ của Trinh tôi đang đứng hầu, họ dang tay đánh ngã nhào, rồi trói gập tay ra sau lưng, xâu vào một dây với hai thầy giáo; sai lính tập kéo đi từ làng lên tỉnh, ước chừng một ngày đường. Hồi đó, đúng vào giữa ngày hè, đầu không đội nón, chân không cho đi dép, đói khát không cho ăn uống. Đúng là việc này đành rằng do quan Công sứ sai khiến, nhưng giả sử quan lính này hơi có chút lòng nhân từ thì đâu đến nỗi việc bé xé ra to như vậy, mượn cớ nhiễu hại, bắt vài thầy giáo của bọn trẻ, xem như kẻ địch lớn.

Xét việc xã tôi từ khi mở trường học tới nay, viên quan họa địa đồ người Pháp, lúc đi qua đây, các học trò nhỏ bé nhiều lần ra đường nghênh đón. Quân Pháp vào trường dạo xem và ban thưởng cho học trò. Dạo ấy ở tỉnh tuy có dân nghèo tập trung xin giảm thuế, mà các nơi trong làng xóm vẫn yên ổn như thường. Nghe quan đến, dân xã đều bảo là quan lính đi tuần hành đề phòng kẻ trộm cướp làm loạn dân đấy. Cho nên các em học trò nhỏ ấy cũng ra đón như lần đón quan họa địa đồ Pháp, không ngờ gặp phải chuyện ức hiếp lớn như thế, thật đáng buồn cười và thật đáng thương xót!

Ở xã Phú Lâm huyện Lễ Dương cũng có một trường học, giảng dạy cho hơn một trăm nam nữ học sinh, mới nghe quan lính đi đến, thầy trò đều bỏ trường mà chạy; quan lính đến nơi lập tức phá hủy trường học, hoặc dùng lớp học làm tàu ngựa, hoặc làm chỗ ở của lính tập; mấy cái án và ghế bàn thì một nửa làm củi, còn một nửa thì để sau làm đồn bốt. Họ triệt

hạ nhà trường này, dời đi dựng nơi khác để làm chỗ ở của vợ con lính tập. Họ đang còn giữ lại mấy cái án thư để cho vợ con lính tập dùng và trở thành đồ dùng cần thiết của họ[1].

Than ôi, cách ức hiếp người thật là lạ thay!

Lại ở các thôn xã trong toàn tỉnh, phàm là nơi có trường học, họ đều ở lại ba, bốn ngày bắt dân toàn xã làm cơm nước dâng cho lính tập ăn uống, thay khoản tiền phạt, lính tập còn sục khắp nơi nhiễu hại dân cư, người ta nói những sự việc ở trên ngày một thậm tệ, nhưng không thể nào nêu lên nhiều được.

Việc dân nghèo tỉnh Quảng Ngãi đi khất sưu, người đứng chật ních ngoài cửa thành, bị bọn lính trên tỉnh dùng súng bắn chết và bắn bị thương hơn một trăm người. Ở tỉnh Thừa Thiên cũng có bốn, năm người chết và bị thương. Tôi cứ tưởng rằng chỉ có quan lính khố xanh mới có thủ đoạn giết người, không ngờ số lính canh giữ ở tỉnh vốn không cầm súng cũng giết người như vậy.

Lại như ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, nhân dựa vào chuyện khất sưu thuế mà khắp nơi đều canh giữ rất nghiêm ngặt, nhân tình xao động, loạn đảng thừa cơ nổi lên, hoành hành khắp nơi. Quan lính tỉnh ấy cũng vào hùa trấn áp chẳng thu được gì, chỉ nghe nói họ đến đâu đều bắt cung phụng cơm nước bốn, năm ngày, mượn cớ sách nhiễu, dân không chịu đựng nỗi khổ sở!

Xét các hạt ở Nam Kỳ, cũng có lính tập khố xanh, do người Nam coi giữ thường xuyên, họ đóng ở tỉnh mà không làm nên sự việc gì, mà còn bắt dân phải cung ứng, chi dùng bồi bếp cho quan tham biện bổn hạt và chi dùng xe tàu. Khi trong dân xã, có vụ ẩu đả, hoặc bắt được trộm cướp thì số lính này chỉ việc áp giải và canh giữ bọn tù mà thôi. So với bọn lính

(1) Bốn đoạn nhỏ trên đây nói về việc phá trường học, bắt giáo viên và dân thuộc đã được đề cập trong *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*.

Giản thời xưa của nước Nam thì cũng gần giống nhau. Dù là tổn phí vô ích, nhưng ít nhiễu hại dân chúng hơn. Ở Trung Kỳ đã có lính tập khố xanh, mà ngạch của lính Giản ở tỉnh cũng chưa bỏ hết, chức quản lãnh đều là hư vị, ngồi không ăn hại thậm tệ. Hoặc lấy chức quan võ mà đi làm đường, việc quan đã không ra gì, họa hại lại sinh ra nhiều, nhiều quan Pháp coi giữ lính tập thì cho là không xứng chức. Vì vậy mà nhân dân các tỉnh Trung Kỳ càng không kham nổi tệ hại của quan võ hai nước vậy.

6. TỆ CỦA QUAN Y TẾ CHỦNG ĐẬU

Các chính giới Đông Dương làm rối loạn đã đến cực điểm. Không những chính sự tệ hại làm hại dân đủ điều, mà một vài việc vốn là có ích lợi chút ít thì cũng không phải là không hại dân chuốc oán. Dân chúng nước Nam, lúc bệnh đậu lưu hành, dân tình khổ sở, Nhà nước chuẩn y cấp tiền mua thuốc, cho người xuống làng chủng đậu khắp mọi nơi, những cử chỉ đẹp đẽ như thế, ai dám nói không tốt sao? Nhưng họ giao cho nhiều người không tốt, vừa mới đến làng thì bắt kẻ đón người rước, nơi chưa đến thì phải nổi chiêng trống ầm ĩ, cũng có nơi họ sức giấy về trước, bắt dân làng tập trung trẻ em, nhi đồng lại để tiện việc đến là chủng ngay. Bà con khăn áo, tã lót, nách cõng trẻ em đi đầy đường, đến ngồi nhìn nhau, đợi đến mấy ngày, cuối cùng không thấy ai đến cả! Sau có một người mang thuốc đến chủng, xem ra thì đều là thuốc cũ, chủng vào hoàn toàn không có hiệu quả, cũng có kẻ làm lếu láo tắc trách, đem về một ít thuốc, không tiến hành tiêm chủng, mà bắt ép dân xã ký tên vào và nói là đã chủng được bao nhiêu, mang đi để tiện đối chiếu báo lên quan mà thôi. Việc làm này tệ thật, cái thảm hại đã mang đến cho không biết bao nhiêu người, không như sự việc ở tỉnh Bình Định.

Mấy năm trước tại một huyện ở tỉnh này, có quan chủng đậu đến huyện, ở lại trong phủ đường, không chịu xuống làng,

định thời hạn nghiêm ngặt, thúc dân toàn phủ, mang hết trẻ em đến nơi, để tiện cho quan ấy tiêm chủng, trẻ em khăn áo, tã lót đi đường vất vả, mà lệnh quan thì oai nghiêm, ai dám chống lại, bà con đành phải thuê thuyền đi theo đường thủy, dọc đường thuyền lại gặp sóng to gió cả, người lớn và trẻ em chết hơn một trăm người. Tiếng kêu oan khốc thảm thiết, xa gần nghe thấy, ai nấy đều kinh hãi!

Mấy năm trước ở huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, trong dân gian có tin đồn đại rằng quan y tế nghiêm sức bắt trẻ con mổ lấy tim để làm thuốc, khắp các thôn xã đều tự khăn gói bồng bế trẻ con chạy trốn vào rừng núi; dạo ấy trời nắng nực, mồ hôi dầm dề, vừa thở hổn hển, vừa chạy hoảng hốt, giống như đàn chim sẻ bị diều hâu đuổi bắt. Trinh tôi đi qua năm, sáu xã đều thấy như thế cả, không hiểu nguyên nhân, đến khi tôi đi ngang huyện, hỏi người đi đường, mới biết có một quan y tế ở trong huyện đường, quan Nam triều, sức gấp về các xã, mang trẻ em lên để chủng đậu, cho nên sinh ra tin nhảm đồn đại trong dân như thế đó. Dân chúng đã lâu bị người Pháp làm khốn khổ nhiều, hồn xiêu phách lạc, cho nên mới tin chuyện như thế là có thật. Ngày xưa, việc dân không chủng đậu, phần lớn là do người thầy thuốc nước Nam, mua các phương pháp chủng đậu của người Trung Quốc và thuốc của thương nhân Pháp, rồi tự tiến hành tiêm chủng. Nhà nước phát thuốc tiêm chủng chẳng qua chỉ là ở tỉnh lỵ, huyện lỵ, thành phố và các xã phụ cận có hưởng được chút ít ân huệ, còn dưới các làng quê thì chỉ khi có bệnh mới được cấp ứng mà thôi. Sự nghiệp công ích ở Đông Dương, chỉ hữu danh vô thực, đại khái như thế đó.

Xét những sự việc có trăm phần lợi, không một chút hại như thế, thế mà do sử dụng bọn chẳng nên người, tệ hại còn như thế, huống chi dùng loại người ấy, làm các việc khác thì bất lợi cho dân gấp vạn lần như thế nữa. Ở đây tôi chỉ nêu lên một việc để khái quát, những việc khác cũng có thể suy ra mà biết được.

[III. TỆ CỦA TÔ THUẾ]

1. THUẾ RUỘNG ĐẤT, NÓI CHUNG VỀ THUẾ RUỘNG ĐẤT, VỀ NGHỀ NÔNG VÀ VỀ SỐ RUỘNG ĐẤT THỜI XƯA Ở TRUNG KỲ

Một là nói về thuế ruộng đất: ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thuế ruộng đất phiền phức nặng nề quá lắm. Nông dân không chịu nổi khổ sở, đến nay người nước Đại Pháp không ai không biết; nhưng cũng chỉ biết cái tệ ấy mà thôi. Còn nói đến cái tệ trong tệ, cái khổ trong khổ chẳng phải chỉ có tăng thuế mà còn tăng cả ruộng nữa. Trong đó có nhiều việc quanh co lắm. Ở Bắc Kỳ thì Trinh tôi chưa hiểu hết, vậy xin đem những tệ hại chồng chất ở Trung Kỳ ra thuật lại như dưới đây.

Ngày xưa ở nước Nam, ruộng đất đều dùng thước đo do Nhà nước quy định. Mỗi mẫu ruộng không bằng một phần ba diện tích so với mẫu ruộng ở Nam Kỳ là một vạn thước tây, ruộng lại chia thành ba hạng: thượng, trung, hạ; đất chia thành sáu hạng. Nói gộp lại là trong ba hạng ruộng, ruộng lại chia thành: ruộng công, ruộng tư, ruộng cỏ lát, ruộng nước, ruộng cạn, ruộng bằng, ruộng dốc, ruộng trại, ruộng dừa nước ... không dưới tám chín hạng. Đất thì chia thành sáu hạng, trong đó lại phân ra đất vườn, đất nhà ở, đất bãi, đất trồng dâu, đất vườn cau, đất trồng khoai đậu, đất pha, đất cát bồi, cát trắng, đất rừng, đất đầm, đất cỏ tranh, cả thảy trên mười hạng. Việc định ngạch thuế thì dựa vào mức độ canh tác khó dễ, hoa lợi thu hoạch được nhiều ít, để định mức thuế cao thấp. Thời gian thu thuế, cũng dựa vào thời vụ thu hoạch sớm hay muộn, và theo giá lúa cao thấp để thu nạp trước hoặc sau. Cho nên có nơi thu vào mùa hè, có nơi thu vào mùa đông, có nơi thu hai lần vào hai vụ. Tuy các hạng ruộng đất có ngạch thuế nhiều ít khác nhau, nhưng hạng ruộng tốt thì nạp toàn

bằng lúa, nhiều nhất là bốn, năm chục thăng, hạng ba thì hai, ba chục thăng. Hồi mới định phép thuế giá lúa rất rẻ, mỗi thăng chỉ bằng giá bạc hiện ở Trung Kỳ một hai tiền. Số nạp bằng tiền, nhiều nhất chỉ năm, sáu quan, ít thì một hai quan. Mỗi quan tính theo giá bạc hiện thời là mười lăm tiền (một quan năm)[1]. Hạng đất thì toàn nạp tiền một hai quan, hạng thấp nhất thì nạp một hai xu[2], mỗi xu tính theo giá bạc hiện thời là một tiền rưỡi. Đó là những nét lớn về thuế ruộng đất thời xưa ở Trung Kỳ.

Toàn hạt Trung Kỳ trước mặt là biển, sau lưng là núi, địa thế dốc nghiêng nước sông chảy không có bờ đập, nước chảy cuồn cuộn, tuy có sông nước mà chẳng lợi cho đồng ruộng. Ngày xưa người ở thưa thớt, cây rừng rậm rạp, những thửa ruộng ven chân núi, nước nguồn chảy xiết, nông dân dựa vào vốn đó để gieo trồng. Về sau nhân khẩu ngày một tăng, đốn gỗ củi ngày một nhiều. Ở nước Nam lại không có cơ quan coi về rừng, người ta tùy ý đốn chặt cây rừng, thì suối cạn nước, đất bạc màu, ngày xưa là ruộng nước, ngày nay biến thành đất hoang, tuy có đê đập, gàu sòng, guồng quay nước, nhưng cũng chỉ một số ít thửa ruộng gần sông, gần nước mới lấy được nước để cày cấy, ngoài ra phần lớn ruộng đất đều ngồi đợi trời mưa mới cày cấy. Nếu trời không mưa, lập tức thấy họ bỏ cày cấy, chỉ bỏ hoang một năm là biến thành ruộng trồng khô, quanh năm vất vả, tất cả trông chờ vào trời. Mỗi vụ thu hoạch được cũng không bù lại vốn, đó là nói lúc bình thường, còn nếu như trời hạn hán thì tai hại không thể nói hết. Đó là nói sơ lược về nông nghiệp thời trước ở Trung Kỳ vậy.

(1) *Quan, tiền:* Quan, tiền là đơn vị tiền tệ dùng ở Việt Nam, trước và trong thời thuộc Pháp đến khoảng 1910, 1920; một quan ăn 10 tiền, đơn vị nhỏ của tiền là đồng kẽm. Xem trang 1047, 1048 trong sách này.

(2) *Xu:* "Xu" là đơn vị tiền tệ của người Pháp đặt ra ở Đông Dương. Một đồng kẽm bạc có một trăm xu; mười xu là một hào.

Nước Nam, năm mươi năm lại nay, trên dưới vui vẻ, mọi việc không tu sửa, việc dân phế bỏ, sổ ruộng đất có đến hai ba chục năm không sửa đổi, ruộng nhất đẳng ngày trước mà nay có khi thành đất khô cằn, loại đất mạt hạng nay có thể thành ruộng nương. Rừng núi mới khai khẩn, chưa ghi vào sổ, có loại ruộng xưa cày cấy được nay biến thành dòng sông. Thêm vào đó là quan lại chểnh mảng việc công, nạn hối lộ thịnh hành, khi có khám xét, ghi chép đều giao cho các viên thuộc lại, ruộng đất xếp loại tốt hay xấu đều tùy theo có hối lộ hay không. Đến nay sổ cũ có ghi hạng ruộng, hạng đất, đều là những hư văn trên giấy, chẳng phải căn cứ vào thực trạng ruộng đất hiện tại; thậm chí có khi có ruộng đất thực mà trong sổ thì không ghi, có khi trong sổ chỉ ghi xứ này ruộng bao nhiêu, xứ kia đất bao nhiêu, mà tra cứu lại thì ruộng đất hoàn toàn không có. Đấy là những nét lớn về sổ ruộng đất thời xưa ở Trung Kỳ.

Ở nước Nam thời xưa, lương bổng hàng năm của các hạng quan lại, lính tráng đều cấp ba phần gạo, một phần tiền, hoặc nửa tiền nửa gạo, cho nên phép thuế ruộng đất, lúc đầu cũng dựa vào đó. Vả lại giá lúa thời đó rất hạ, số thặng tuy nhiều mà chuẩn phân tương đối ít, dân dễ đưa đi nạp. Gặp khi mất mùa có giảm một hai phần, hoặc giảm một nửa, có nơi miễn hoàn toàn. Có khi cho mắc nợ lâu. Các chính sách mềm dẻo này dễ làm cho bọn quan tham lam chậm trễ trong việc lo cho dân khỏi khốn khổ. Thực chẳng phải là điều mà các nước văn minh chịu làm, thế nhưng đã không có nông học, thủy lợi để hòng cải thiện nông nghiệp, thì phải tùy thời mà châm chước để nới rộng dân sinh. Âu cũng là điều bất đắc dĩ vậy. Từ thời Tự Đức(1) đến nay, nhiều lần bị hạn hán, mất mùa luôn, nhưng giá lúa cao lên, cho phép nạp tiền thay lúa, do thời giá, thành thuế nặng, nông dân không chịu được. Lúc ấy

(1) *Tự Đức*: vua triều Nguyễn, lên ngôi năm 1848 chết năm 1883.

tùy dân có thể giảm lúa nạp tiền. Mỗi mẫu ít nhiều không buộc phải giống nhau. Ruộng hạng nhất năm, sáu quan, đến đất hạng chót hai, ba xu. Lệ nạp lúa tuy chưa bỏ hẳn, những cũng chỉ được một ít năm.

Các thứ thuế ruộng đất ngày xưa, quy về cho quan nước Nam thu, lạm tương đối ít, các khoản chi phí ngoại ngạch đưa vào bàn tính để tính toán thì ruộng hạng nhất cũng chỉ có bảy, tám quan, tính ra giá bạc hiện thời là trên dưới một đồng. Đất hạng chót chỉ bốn, năm xu, tính ra giá bạc hiện thời là sáu, bảy tiền mà thôi. Đấy là nói vắn tắt về phép thuế ruộng đất ở Trung Kỳ thời chưa tăng thuế. Xét đoạn này chẳng qua nói vắn tắt như vậy, còn như cần xác thực thì còn có sổ ruộng đất, hộ khẩu làm căn cứ, nhưng chỉ sợ những điều đã nói ra không thể không có sai lầm.

2. VIỆC TĂNG RUỘNG, TĂNG THUẾ

Từ năm 1887, các loại thuế ruộng đất, mới đem nạp tòa sứ và cho nạp thay bằng bạc thật. Năm 1888 mới tăng thuế, lúc ấy chẳng phải chỉ là thuế ngày một nặng, mà số mẫu ruộng đất của các hộ cũng tăng lên gấp bội.

Thử đem tình hình đương thời nói sơ lược như sau: Ở Trung Kỳ số ruộng đất lấy tăng lên, lúc đầu do Công sứ tỉnh đó dự tính rồi sức dân xã, ai có ruộng đất rộng hơn số ghi trong sổ điền, hạn trong ba tháng tự mình kê khai lên quan để trước hạ; người Nam từ trước đến nay, giảo trá đã thành thói quen chẳng ai chịu khai thực[1]. Quan nước Nam cũng bắt ép từng người lấy tiền riêng, nên chẳng ai chịu làm đúng, huống chi việc xét và đo đạc ruộng đất không phải kỹ lắm, cho nên hạn ba tháng không phải là gấp lắm tuy có khai báo, chẳng qua chỉ là một con số báo cáo láo mà thôi.

(1) *Nc*: "Ông Montesquieu có nói: dân ở các nước quân chủ chuyên chế đều như thế cả, chẳng phải chỉ có người Nam ta".

(Xét) việc quan Pháp ra lệnh cấm, chẳng phải không biết tình hình tệ hại kê khai ruộng đất hiện tại của nước Nam, không phải có thể một sáng một chiều mà làm xong, thế mà nay lại giao cho dân làng trong vòng hai tháng, khám xét đo đạc xong là báo lên. Dân có thể dựa vào nền chính trị hà khắc mà xong việc? Đó chẳng qua là mượn cái kế trước thì lễ, sau thì binh để che mồm người ta mà thôi. Sau khi xem xét những việc này thì mọi tệ hại, có thể biết được cả.

Thời ấy chính giới Đông Dương khuếch trương rộng lớn, tăng quan, mở cục, chẳng biết mấy mới đủ; đòi hỏi tài chính phải tăng ba, bốn lần mà vẫn không đủ để cung cấp. Do đó Công sứ các tỉnh nghiêm sức cho các quan lại ở phủ, huyện bòn rút máu thịt của nhân dân mà cung phụng. Phàm quan lại hễ ai hơi có tí nhân từ, mềm mỏng, tỏ ra không vừa ý thì tất cả đều phải lui về. Kẻ tàn bạo ngang ngược thì tăng lên. Dây khóa trói buộc, roi gậy quất vào lưng, thì chẳng lo gì ruộng không tăng, tiền của không đủ! Nông dân nước Nam mới không còn con đường sinh sống nữa. Ruộng đất có nơi tăng một nửa, có nơi tăng gấp đôi, hoặc có nơi tăng ba, bốn phần mười, tùy quan ước định. Hễ có ai oán thán thì tù tội sẽ rước vào thân. Quan lại tham lam xảo trá, tệ hại sinh ra hàng loạt, tùy theo hối lộ có hay không, để làm hại nhiều hay ít. Dân xã hiện nay chịu nhận sổ ruộng quá thặng[1], bên này nặng, bên kia nhẹ thật là rối loạn như tơ vò, không biết theo đâu mà làm chỗ dựa đối chiếu. Tệ hại thời xưa ở nước Nam bây giờ tăng lên gấp mấy lần. Số ruộng gia thặng thời xưa ấy, toàn không có thủ đoạn ác độc khốc liệt. Nay trong ba, bốn tháng phải sẽ đạc định lại. Dân xã tuy có nhận số đất thặng lên bao nhiêu đó, cũng đều hư không, chỉ cần con số

(1) *Thặng:* dư ra. Số ruộng có ít nhưng kê ra nhiều hơn để bắt dân nạp thuế cho nhiều.

để báo lên sở quan, chẳng phải cần có thực. Ruộng đất hay thay đổi, biết dựa vào đâu mà phân chia thứ hạng; có thỉnh thị quan trên cách làm thì quan trên lại thừa cơ mà làm nặng thêm túi tham. Có tiền hối lộ thì số ruộng ít, mà số đất nhiều; ruộng phần lớn lại trước nhập vào hạng ba, đất thì phần nhiều trước nhập vào hạng năm, hạng sáu. Không có tiền thì số ruộng nhiều mà số đất ít, ruộng lại phần lớn trước nhập vào hạng một, hạng hai, hạng ba. Sau đó là liên tiếp năm này qua năm khác tăng nhiều lên đều dùng cách này. Đó chính là tình hình gia tăng ruộng đất đương thời. Hạng ruộng gia tăng, số ruộng gia tăng, số ruộng đã gấp bội thì ngạch thuế cũng tăng gấp bội. Số quan hiện thời ở Đông Dương đã nhiều, chi phí cho nó cũng rộng. Trong đó có đủ mọi thứ nhưng chẳng có ai kê cứu, mà còn nói ra rằng số ngạch thuế nhỏ như thế, cũng đủ cung cấp cho nhu cầu mở rộng của quan trường chính giới. Nói sao mà dễ thế? Đất ruộng nông dân có hạn, hạng lớn khó lấp cho đầy, nên đã nâng hạng ruộng đất lên liên tục, hạng ruộng hàng năm lại nâng thêm, số mẫu tăng nhiều. Phàm sổ ruộng thời trước nay phải chuyển một nửa số ruộng hạng hai lên hạng một, ruộng hạng ba cũng nâng một số lên hạng hai. Số đất cũng như vậy, và nhất loạt bỏ hạng năm, hạng sáu, làm lại trước bạ nhập vào hạng ba, hạng bốn cả. Sau lại đem tất cả hạng hai trước đây nhập vào hạng một, hạng ba tất cả nâng lên hạng hai, và để tăng thêm nữa thì số ruộng còn lại dưới hạng ba trong sổ đều đem làm hạng ba. Số đất cũng như vậy; cho nên hiện nay trong sổ thuế ruộng đất ở Trung Kỳ số ruộng hạng ba, đất hạng ba, hạng bốn ghi trong giấy, thẻ do tòa Công sứ các tỉnh cấp đều là số ma cả. Kỳ thực, hiện nay sổ sách đã ghi số ruộng đất có thực mà ruộng thì đều trước nhập hạng một, hạng hai vào; đất thì đều trước nhập hạng một, hạng hai, hạng ba, lại cũng có trường hợp hoàn toàn không có ruộng đất nữa.

Việc tăng thêm thuế má: ruộng đất đã tăng, mức thuế cũng tăng. Ruộng hạng nhất đều phải nạp một đồng năm hào; hạng hai, hạng ba theo thứ tự đó mà giảm bớt. Thuế đất cũng như thế. Về sau lại theo năm mà tăng ba phần trăm, năm phần trăm, ba mươi phần trăm không chừng; đến nay mỗi mẫu ruộng thực có chủ hạng nhất nạp thuế hai đồng, hoặc hai đồng năm hào, không đều nhau. Do đó ở đây chỉ đem số ruộng có thực ra mà nói thôi. Lại có trường hợp lẫn lộn đất với ruộng, hoa lợi hàng năm thu hoạch được không đủ để nạp một nửa thuế, thêm vào đó, số ruộng là số ma, thuế thì thu tiền thực, danh nghĩa là tăng ruộng, nhưng thực là tăng thuế, phân chia lại không đều, dân nghèo bị thâu nặng hơn; vì thế mà có trường hợp một mẫu lên đến bốn, năm đồng.

Hiện nay, ở Trung Kỳ ruộng hàng năm so với Nam Kỳ (mỗi mẫu một vạn thước tây, hàng năm chỉ nạp một đồng năm hào) đã gấp những năm sáu lần.

Trên đây là tình hình tăng thuế.

3. TÌNH HÌNH CÓ QUAN HỆ ĐẾN LỢI HẠI CỦA NÔNG DÂN HIỆN THỜI Ở TRUNG KỲ

Muốn biết nỗi khổ nạp thuế của nông dân ở Trung Kỳ, thì nên biết thời vụ nông nghiệp ở Trung Kỳ sớm muộn như thế nào, giá lúa cao hạ ra sao, giá bạc lên xuống và các sự thực khác, hiểu được tình trạng đó thì tình trạng nông dân không nói cũng có thể biết được. Xin trình bày vắn tắt như sau:

Nông nghiệp ở Trung Kỳ, mỗi năm hai vụ, vụ đông thì giữa tháng chín, tháng mười mới bắt đầu cày cấy, sang tháng hai, tháng ba, tháng tư sang năm mới thu hoạch. Vụ hè thì vào tháng sáu, tháng bảy mới bắt đầu cày cấy, đến tháng chín, tháng mười, tháng mười một năm đó thu hoạch. Vì thổ nghi các nơi không giống nhau, cho nên cày cấy, thu hoạch sớm muộn cũng khác nhau. Nhưng những điều sai biệt không cách xa nhau lắm, trong một năm giá lúa cao thấp, trung bình đều

chia làm hai thời kỳ. Trong vụ thu hoạch, dân nghèo đều làm công ở nơi nhà giàu, dân buôn bán nhỏ cũng lấy hàng hóa để đổi lấy thóc lúa. Cho nên giá lúa thường là thấp. Năm được mùa, thậm chí có lúc không có người chịu mua lúa nữa; tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám là tháng gặt hái thu hoạch vừa xong lại là tháng vào vụ cày cấy, mọi người đều cần lúa, cho nên giá lúa thường cao; năm mất mùa càng thậm tệ, có lúc không có lúa để mua nữa. Tháng mười hai, tháng giêng, tháng hai tuy thời vụ gặt hái đã xong, nhưng có khoai lang, nưa, đậu, bắp... dân nghèo có thể có thêm tiền. Cho nên giá thóc phần nhiều trở lại bình thường. Nếu gặp hạn hán thì giá lúa cũng đắt lên. Đấy là nói vắn tắt về tình hình thời vụ.

Ruộng ở Nam Kỳ đã rộng, trồng lúa lại tương đối nhiều, hệ thống thủy nông chạy dọc, chạy ngang, vận tải dễ dàng, thuyền buôn tấp nập, dễ giao lưu, giá gạo rất dễ nâng cao, gặp năm mất mùa họ cùng nhau bỏ đi, giá gạo cũng dễ giữ mức bình thường.

Ruộng ở Trung Kỳ ít, đường sá đi lại khó khăn, lúa làm ra hàng năm, chẳng qua đủ để mua bán trong dân gian, giá lúa lúc bình thường mỗi thăng giá một hào năm xu, rẻ thì trên dưới một hào, đắt thì hai, ba hào không chừng.

Thời kỳ thu hoạch mùa màng ở Trung Kỳ, trước sau chẳng xa nhau lắm, cho nên trong thời gian thu hoạch, giá lúa thường hạ, lúa được mùa lại càng thấp, cho nên nông dân chỉ có thể thu lợi vào những năm mất mùa và vào các tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, tháng giêng, tháng hai mà thôi.

Ở Trung Kỳ nhiều năm nay, liên tiếp gặp phải hạn hán lụt bão, ruộng đồng thu hoạch kém, cho nên thóc đắt luôn, vì hoa lợi đã ít, nên tuy có được bù đắp ít nhiều, nên hàng năm thu hoạch được, ngoài chi phí ăn uống để cày cấy ra rồi, chỉ vỏn vẹn đủ để đem đi nạp thuế cho quan. Trừ số nhà đại phú có dư dật ít nhiều, còn mua được một ít hàng hóa sản vật. Sau khi nạp thuế thì thóc lúa khó khăn, có tiền cũng không

có lúa để mua; may mắn gặp năm được mùa, thì giá lúa hạ, ăn uống tương đối khá, lúa tuy có bội thu, nhưng không ai hỏi đến, cho đến thời kỳ thúc thuế nghiêm ngặt, nếu chẳng phải đi cầm ruộng, thì làm sao nạp được tô, đợi đến lúc lúa đắt mới đem ra bán để trả nợ, giá bạc đã cao, tuy có được ít lợi, nhưng chỗ được không bù lại chỗ mất. Được mùa, mất mùa đều khốn khổ, thật chịu sao nổi. Nay lấy số thuế mỗi mẫu để so sánh số lúa với số tiền để biết: trước hết ruộng hạng nhất là lấy hai đồng năm hào làm chuẩn, lúc lúa đắt mỗi thưng trị giá hai hào. Vậy thì mỗi năm cần phải có số lúa là mười bốn thưng; lúc lúa rẻ mỗi thưng trị giá một hào, tất phải còn có số lúa vào khoảng hai mươi bốn thưng. Lúc giá bình thường cũng phải có mười bảy thưng. Đó là lấy lúa đổi sang bạc mà nói; còn như nếu mắc nợ bạc thì đắt vô kể, vay bạc tháng thì mỗi mẫu phải trả lời hai hào năm xu, vay bạc vụ thì mỗi mẫu phải trả lời một hào năm xu, lại còn thêm biết bao chi phí khác nữa, mỗi mẫu phải đến ba đồng; đó là nói trả nợ đúng hạn đấy, còn như quá hạn chưa trả thì lãi mẹ, lãi con tăng lên. Tệ hại đó không thể nào kể xiết!

4. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Chính sách tiền tệ của xứ Đông Dương, lấy bạc đồng làm chính, dưới bạc đồng thì bạc hào, đồng xu. Lệ chung như vậy. Dưới đồng xu, ở Nam Kỳ thì có đồng tiền kẽm, ở Bắc Kỳ có tiền kẽm thời xưa của nước Nam, ở Trung Kỳ thì có đồng tiền "ăn ba", "ăn sáu", "ăn mười" và tiền kẽm. Các tỉnh sử dụng đồng bạc lại cũng khác nhau.

Chính sách tiền tệ ở Nam Kỳ đã sửa đổi quy về một mối, phổ thông dùng bạc đồng, tiền đồng. Tiền kẽm chỉ dùng tiền số lẻ. Ở Bắc Kỳ, tiền kẽm cũng chỉ dùng phụ vào số lẻ của hào, xu; không có lấy tiền đổi thành bạc đồng. Riêng ở Trung kỳ thì tiền bạc thay đổi cho nhau, có thể thông dụng. Đấy là nói cái đặc biệt của chính sách tiền tệ ở Trung Kỳ.

5. GIÁ BẠC

Chính sách tiền tệ không giống nhau, giá bạc cũng khác nhau. Giá bạc ở Nam Kỳ mỗi đồng bằng một trăm xu, hoặc năm trăm đồng tiền kẽm, đã có quy định; cho nên giá bạc tất thảy không có cao thấp, lấy năm quan làm chuẩn, ở Bắc Kỳ tuy có cao thấp, nhưng cũng chỉ có nông thôn ngày xưa dùng tiền kẽm, tiêu khắp nơi thì mới có việc tiền bạc đổi sang nhau. Đến nay thôn quê trao đổi đều dùng hào, xu, còn tiền kẽm chỉ để phụ tiền lẻ. Vì vậy giá bạc cũng gần như ở Trung Kỳ. Ở Trung Kỳ đến nay hào, xu là phụ ở thôn quê, còn chưa thông dụng, họ trao đổi đều dùng tiền đồng. Cho nên giá bạc không thường, lúc bình thường mà trao đổi, thì mỗi đồng bạc tính sang tiền là bảy quan tiền kẽm; khi cần bạc thì đổi đến tám quan, khi cần tiền thì mỗi đồng chỉ đổi trên dưới sáu quan mà thôi. Đấy là hiện trạng của giá bạc Trung Kỳ.

6. LỆ CHO VAY

Cách cho vay ở nước Nam, đồng niên cho lấy ba phân lời (mười đồng trong mười hai tháng chỉ lấy ba đồng), kỳ hạn dù có lâu cũng chỉ cho lấy một vốn một lời. Lấy lời xem như ở các nước châu Âu đã gấp năm, sáu lần, nhưng từ xưa nay việc vay nợ, trả nợ trong dân đã trở thành thói quen; Nhà nước cũng để mặc dân làm ăn, không thèm đếm xỉa, người giàu có của cứ ngồi mà ăn lợi tức. Có nợ năm, có nợ vụ, có nợ tháng, có nợ ngày. Nợ năm, cứ đủ mười hai tháng, mười phân lấy lãi năm phân, hoặc sáu phân. Nợ vụ, cứ đủ sáu tháng, mười phân lấy lãi ba, bốn phân, không chừng; nợ tháng, thì lấy một phần mười; nợ ngày thì lấy nợ tháng rồi chia lẻ ra từng ngày mà trả, cũng có khi nợ ngày thì hàng ngày trả, có khi họ lấy lời một, hai phần mười không chừng. Tóm lại, họ đều nhìn vào tình thế chậm rãi hoặc gấp gáp của nhu cầu, gia sản nhiều hay ít, khả năng trả nợ dễ hay khó, để tính mức độ lấy lời. So với ở Âu châu ngạch nợ nặng nhất, cũng gấp hơn mười lần.

Lệ cho vay đã nặng như thế, cho nên các nhà kinh doanh nước Nam, chưa có ai đi vay vốn làm ăn, mà chỉ có gặp khi khẩn cấp, bí không có cái gì đem ra, mới đi vay, mỗi khi đã rơi vào hố sâu thì mười nhà đã có chín nhà sụp đổ, từ hạng trung sản nhanh chóng biến thành người nghèo, không có cái gì mau hơn việc mắc nợ. Những người đã mắc vào vòng ấy trở nên phóng túng bừa bãi, nếu không trở thành kẻ cờ bạc rượu chè thì cũng trở thành kẻ gian phi.

7. TÌNH TRẠNG CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC HIỆN NAY VÀ SỰ LỢI HẠI CỦA VIỆC NẮM QUYỀN CHO VAY

Quan quốc gia cũng biết lệ cho vay nước Nam rất nặng. Người cho vay thu được nhiều lời trong các kỳ thuế, nên họ cầu mong cho thật cấp bức để cho vay lấy lời nhiều, khổ nhất là nông dân, mới thiết lập ngân hàng nông nghiệp, không kể dân có việc hoãn cấp, đều chỉ cần lấy chữ ký và dấu của xã, tổng lên cục vay nợ, lời lãi nhiều ít chưa rõ, đại khái lệ cho vay nợ thời đó đã giảm bảy, tám phần, há chẳng phải là phúc cho người Nam chăng? Thế nhưng dân Nam xưa nay không tin tưởng vào quốc gia đã thành tập quán, nên tuy nghe có cử chỉ đẹp đẽ như vậy, mà người dân tôn kính ngưỡng vọng, không dám đến giao thiệp. Gặp khi có việc khẩn cấp, dân cũng tự vay trả với nhau, nếu không thì cũng đến xin dựa vào cái uy của người Trung Hoa vay. Lời tuy nặng, nhưng dân gian giao thiệp riêng với nhau, nhỡ có việc gì bất đồng thì còn có thể tranh cãi, còn như giao thiệp với quốc gia, ngôn ngữ không thông, pháp luật khó tin, nhỡ có bất trắc biết kiện tụng với ai nữa. Dân Nam mấy chục năm lại đây, đã bị người tư, người công nước Pháp gieo rắc bao nỗi khốn khổ. Người Pháp tuyệt không hề làm cái lợi cho người Nam, một lời nói như vậy đã in sâu vào tim óc, đã trở thành lý tưởng phổ biến của xã hội, là sự việc nhức mắt đau lòng.

Người Nam nghe nhiều rồi, đại khái như thế cả, có gì phải lấy làm quái lạ! Lúc đó có bọn du đãng thừa cơ làm lợi, làm giả con dấu và chữ ký, đến cục vay nợ, cục mất mát nhiều.

Nhà nước lại định lệ, phàm người vay nợ, trước hết lấy chữ ký của lý trưởng, chánh tổng, rồi đến quan địa phương hạt đó, làm đơn xin để làm bằng cứ, sau đó đối chiếu với văn khế hiện có với số ruộng đất tư hữu trong sổ xong mới cho vay nợ; về vấn đề vay nợ luật pháp thật là chặt chẽ vậy.

Tình hình tệ hại trong cửa quan nước Nam xưa nay như kẽ tóc khó đếm xuể, dân gian giao thiệp, hễ đến cửa quan thì phải tốn chi phí yết kiến, chi phí đầu đơn, chi phí giấy mực, chi phí đóng dấu. Trên từ quan lớn, dưới đến môn dịch sai nha, lòn qua bốn năm tầng, và tính toán thấy việc lớn thì năm, sáu chục đồng, việc nhỏ thì cũng hơn mười đồng. Đến nay, trong dân gian nếu chẳng phải là việc vạn bất đắc dĩ, còn thì không dám bước chân đến cửa quan, ai dám lấy việc riêng vay trả nợ thu nhập vào cái hố lớn này.

Trong dân gian từ xưa nay, phàm giao thiệp việc ruộng đất tiền tài, kiện tụng và việc giao thiệp với người Pháp về các việc ruộng đất, văn khế, đều còn ở trong tay nhân dân, thế mà họ còn dựa thế hạch sách, bắt ép, ăn tươi nuốt sống... Luật pháp quốc gia thấy giống như trò chơi trẻ con, ai dám gửi con cho giống quạ già, để phải phá sản mau.

Trước đây lệ cho vay này, tất thảy đều không có cầm thế, và không phải xét hỏi, nay lại thêm cái tầng lớp khốn khổ tệ hại như thế. Những nhà hơi có ý kinh doanh nhỏ, mới nghe đồn đại, đã phải bỏ đi, còn nhà giàu thì lại càng không nói cũng có thể biết được. Phép quan cho vay nợ lãi, như cái lò, lòng dân tựa như sắt thép, chỉ có kẻ du đãng xảo trá, mới dám vào để thử sức nhau, có kẻ giả mạo văn khế để lừa quan viên, có kẻ khi mới nhận vay nợ, là chiết lấy một nửa, chia lợi cho các nhân viên ở trong cửa quan, hàng loạt việc giả dối,

xảo trá, liên tiếp xảy ra, may thì phải bồi thường, không may thì tù tội, nếu không nữa thì chạy trốn là thượng sách. Phép quan tuy nghiêm ngặt nhưng biết làm sao đây mà ngân hàng thì bị lừa gạt không ít.

Quan quốc gia không hề biết trách mình, ngược lại chỉ biết trách người, họ đều nói người Nam không phải ngu thì cũng xảo trá. Than ôi! Người Nam thật là xảo trá vậy, mà xảo trá đâu chỉ có người Nam chăng?

Lánh nặng tìm nhẹ là cái lẽ thường của nhân tình vậy, người Nam quả là ngu thật chăng? Hay là bởi bóp cổ họ, trói tay họ lại, khiến cho họ không thể không ngu được!

Từ đó về sau, vốn cho vay của cục này không cho người Nam tham dự, mà chỉ cho người Trung Hoa vay nợ, và quyền nắm giữ việc cho vay lại, hoàn toàn thuộc về người Trung Hoa vay. Vốn cho vay này của người Trung Hoa chẳng dùng để kinh doanh sinh sống, và cũng không có phép xuất quỹ, nhập thần gì để mà trả nợ lãi; chẳng qua lấy lời tăng gấp bội đối với người Nam mà thôi. Người Trung Hoa mỗi khi đến kỳ thuế, trước hết đến ngân hàng nông nghiệp quốc gia vay một khoản lớn rồi chuyển cho người Nam vay, mỗi vụ sáu tháng thì mười phân lấy ba phân lời, suốt cả năm ngồi thu lời gấp bội, như thế là tăng nặng thêm ngạch thuế của quốc gia, và việc thúc thuế cấp bách trong các kỳ thu thuế, chẳng phải là vắt lấy máu tủy người Nam, để một nửa nhập vào của công, một nửa làm tăng thêm mối lợi của người Trung Hoa đó chăng?

Quan Pháp ở Đông Dương thường nói: sợ người Trung Hoa đoạt hết quyền lợi của người Nam, muốn đè nén họ để nâng đỡ người Nam, nay lại làm ngược lại như vậy. Chẳng lấy gì làm lạ, càng nói đè nén thì quyền lợi người Trung Hoa buôn bán ngày càng phát đạt, càng nói giúp đỡ, thì sinh kế người Nam ngày càng thắt bóp lại.

8. LÝ DO LƯỢNG TIỀN BẠC GIẢM SÚT Ở TRUNG KỲ

Ở Trung Kỳ lượng tiền bạc giảm sút có ba nguyên nhân. Một là, sản xuất ít, thổ sản xuất ở Trung Kỳ phần lớn là lúa gạo, ngoài ra còn có tơ tằm, quế, mía, chè, dừa và các thứ khoai đậu, v.v...

Tuy sản vật các tỉnh sản xuất không giống nhau, nhưng trong dân chúng đều có trao đổi những thứ này. Có một số ít xuất khẩu, đều là do người Trung Hoa, người Pháp đến tận nơi mua rẻ bán đắt, giữ độc quyền giá cả, đồng bạc do người ta đưa vào, không đến một phần ba, giá đồng bạc bị sút là do ở đó mà ra.

Hai là, tiền nhà nước hàng năm đầu tư vào, lại không được lưu chuyển trong dân gian.

Số nhập hàng năm, xuất hàng năm ở Trung Kỳ, người Nam không biết được, nhưng tính ước lược số xuất ra đại khái có ba đường:

Một là tiền bổng lộc, lương lậu của quan lại, binh lính;

Hai là tiền công ích của xứ Đông Dương;

Ba là tiền chi bất thường chi cho công ích địa phương.

Ba đường ấy là ba con đường tiền bạc đi ra, nhưng các giới quan lại Đông Dương từ xưa nay vốn là nổi tiếng tham lam, gặp chuyện gì cũng đều làm tiền, bổng lộc cấp cho thì đem cất kín làm giàu; quanh năm chi tiêu đều lấy của dân. Tuy cũng có một số tiền nhỏ nhoi của binh lính tản ra thôn quê, thành thị so với số tiền bọn quan lại vơ vét trong dân, chẳng qua như giọt nước trong biển cả. Đến như công ích, tuy trong dự toán, đã kê la liệt các hạng mục sự việc, nhưng chẳng qua để tính cho rõ số bạc, để lừa mẫu quốc đó thôi. Ở Trung Kỳ xưa nay sự nghiệp công ích có xứ nào bày ra đâu, như cầu cống, đường sá, ngòi nước, các nguồn vốn lớn xuất ra từ đó; nhưng từ xưa đến nay, việc cầu cống bị Công sứ và Lục lộ thông đồng giấu giếm cho nhau, tiền bạc kho nhà nước xuất

ra, một nửa bỏ vào túi quan, số còn lại thì vào tay số người Pháp bao thầu cả. Tuy có trao trả tiền bạc cho việc mua bán gỗ củi, dân nghèo có được một ít, thế nhưng tiền công quá rẻ mạt, nên trong dân gian chẳng mấy nơi có được bạc. Đến như các công trình đường sá, ngòi lạch, thì mỗi tỉnh chỉ có một con đường quan và con đường dùng chung cho người Pháp đi lại. Hễ cần sửa sang thì dù là con đường nào cũng đều sai dân phu làm, cách xây đắp đã không nhất định, mà lại giao cho kẻ không có tư cách điều khiển, giả dụ có trả tiền thì một nửa làm no bụng chúng; thêm vào đó mỗi khi gặp mùa màng bận rộn, nhân dân đều bỏ ra nhiều tiền, mua đắt suất dịch để theo việc mùa màng. So sánh tiền dân phu nhận được với tiền trong dân chúng xuất ra, thì số được không bù lại số mất, ở đâu cũng vậy. Ngoài ra các công trình ngòi lạch, vốn thuộc nông chính. Nhưng ở Trung Kỳ từ xưa đến nay, việc dân sự chưa ai từng bàn đến, làm gì mà có công việc làm; giả dụ có việc đi nữa thì cũng là tăng phiền phức cho dân mà thôi. Tiền bạc chi tiêu bất thường, chẳng qua chỉ là chi phí làm chuồng ngựa của công và địa phương mà thôi. Còn các nhu cầu khác của bản thân quan, tiếng là dùng cho việc công, nhưng thực là tiêu riêng. Vạn nhất có dùng cho dân gian, thì không có việc nào là không dùng một mà báo mười. Hàng loạt việc tệ hại không thể nào nêu lên hết được.

Lượng tiền bạc giảm sút, lại còn vì sự cất trữ của nhà giàu và sự sách nhiễu của quan lại.

Tiền bạc hiện nay ở Trung Kỳ, ngoài số nằm trong tay quan lại, nhà buôn người Pháp, nhà buôn người Thanh ra, số tản ra trong dân gian, phần lớn lại nằm trong tay các nhà giàu. Dân Nam từ xưa nay, chẳng biết công thương là nghề gì. Hễ được đồng bạc là cất giấu hết, hòng để lại cho con, trừ phi trộm cướp đào ngạch, quan lại bắt ép, còn thì không thể đem ra tiêu, hoặc nhằm khi người khác gặp nguy cấp, hoặc

đem ra cho cầm nợ, mua ruộng. Nhưng số bạc vay nợ nếu chẳng phải là nạp vào cửa quan, thì cũng dùng vào việc rượu chè cờ bạc, nếu chẳng phải nạp thuế cho quan, thì cũng dùng vào việc ăn uống. Đồng bạc đã lâu đình trễ, không lưu thông, vừa ra khỏi kho bạc, đã thấy phù phí, bạc vốn phần lớn bị đưa vào nơi không thể sinh lợi, thêm vào đó là đủ thứ tình tệ sưu dịch của quan lại. Nhân dân đang lâm vào hoàn cảnh đụng vào đâu cũng có thể mất vốn, suốt năm cần cù làm ăn mà chẳng thu về được bao lăm!

Lượng tiền bạc giảm sút lại còn vì người nắm quyền buôn bán, nắm quyền cho vay là người Trung Hoa. Quyền buôn bán ở Đông Dương đều thuộc về người Trung Hoa có nguyên do từ lâu đời rồi. Phàm số hàng hóa xuất khẩu của người Nam, nếu không qua tay người Trung Hoa thì biến thành của vất đi, giá hàng hóa cao hạ tùy theo họ; huống chi cách buôn bán của Trung Hoa gần đây ngày một khôn khéo hơn. Họ hợp, ta ly, họ sáng tỏ, ta mờ tối, số hơn thua không nói cũng có thể biết vậy.

9. VIỆC RÚT NGẮN THỜI KỲ THU THUẾ VÀ CÁC LOẠI TỆ TÌNH ĐẾN VỚI NÔNG DÂN TRONG THỜI KỲ THU THUẾ

Thời kỳ thu thuế thời trước ở nước Nam mỗi năm chia làm hai kỳ, mỗi kỳ ba, bốn lần đăng nạp, quả thực làm giảm bớt nỗi khổ của nông dân, hơn nữa lại còn phát chẩn, cứu tế, thực là cách hay ý đẹp. Nhưng từ sau khi thuế ruộng tăng lên, mới đầu cũng định ra hai kỳ, mỗi kỳ hai, ba tháng. Kỳ hạn rút ngắn còn một nửa này, nông dân đã khổ một ít rồi, nhưng nếu chính lệnh nhất luật, thì dân còn nhờ chút ít; nếu mỗi kỳ ba, bốn tháng, thì dân đã nhảy múa reo ca lên rồi. Thế nhưng, quan Pháp ở Đông Dương mặc nhiên không hề biết đến cái lợi hại của dân chúng, mà dù họ có biết đi nữa thì họ cũng không thèm hỏi đến, chỉ biết thu đủ bạc sớm hàng năm,

để cầu thăng quan tiến chức, tăng lương bổng mà thôi. Còn như vấn đề thuế má sưu dịch nhiều ít đủ thiếu, tức là hợp với công trạng của quan trường Đông Dương thăng lên hay hạ xuống. Như thế tức làm cho thuế tăng phải nhiều, thu phải sớm. Do đó, dù mỗi ngày giết một người Nam, mỗi ngày lấy một khoản hối lộ lớn, mà quan chức vẫn thăng thưởng như cũ. Quan Pháp đã như vậy, thì những viên quan nước Nam được quan Pháp tin dùng, không nói cũng có thể biết được. Như vậy kỳ thuế lại càng rút ngắn và thúc bách thì nông dân làm sao mà sống nổi.

Quan Pháp biết thuế ruộng quá nặng, lúa thu hoạch không đủ nạp, nếu để kéo dài kỳ hạn, thì lúa có thể hết, không bằng ra tay cưỡng bức dân trước đi là hơn, mà quan lại thì không thể thiếu tiền cung phụng, cho nên mỗi khi đến kỳ gặt hái, không cần hỏi giá lúa cao hạ, nhất loạt đi thu một cách nghiêm ngặt, trong một kỳ phải nạp cho xong, kỳ thu nạp cũng chỉ hạn một, hai tháng. Tuy trong giấy ghi rõ rành rành, là thu thuế phân làm hai kỳ, nhưng quan Pháp thúc quá nghiêm ngặt, ai dám chậm trễ. Lệnh quan nghiêm ngặt, dân tình thực vô cùng khốn khổ, kỳ hạn lại thúc gấp, đâu có thể làm xong khắp mọi nơi, bèn lập cách kiểm thuế. Hễ đến kỳ thuế, họ giao cho phủ, huyện thân hành xuống làng thu ngay được bao nhiêu, lập tức lên trình kiểm, có tiền thì nới rộng, không có tiền thì thúc ngặt, chi phí mỗi xã lên trình kiểm và biếu xén quan lại, nhiều thì trên mười đồng, ít thì cũng năm, sáu đồng. Thôn quê ở Trung Kỳ bạc giấy chưa thông dụng, nạp thuế toàn là dùng bạc thật, nên lại có cách kiếm tiền, người kiểm tiền cũng do quan Pháp sử dụng, không nói cũng có thể biết, có tiền thì kiểm sơ lược, cho là vô sự, không có tiền thì tìm chuyện bắt bẻ bạc đồng thật, giả v.v... Dân làng biết làm sao được giả hay thật, mà mỗi xã nhiều thì hai, ba

đồng, ít thì cũng một đồng trở lên. Mỗi huyện hạn nghiêm ngặt là một kỳ phải nạp xong, dân xã lũ lượt đến theo kỳ hạn mà đến, đi đi lại lại bốn năm ngày, dân phần nhiều tranh nhau nạp trước, để giảm bớt phí tổn. Lúc đó lại có cách phân hạng, phân người theo thứ tự, nếu không được phân trước, thì hễ có tiền đút lót thì sau thành ra trước, còn không có tiền thì trước ra sau, đứng đợi. Phần lo trộm cướp, phần ở lại tốn kém, nếu không đút lót, tốn kém lại càng nhiều. Cho nên ở đây tiền đút lót mỗi xã, nhiều thì đến một, hai đồng; ít cũng năm hào trở lên. Người Nam xưa nay vô luận việc gì cũng rất khéo nhúng tay, huống chi việc khai thuế. Số tiền thổ được phân là dựa vào sổ điền thời xưa để làm chuẩn, đến nay sổ rất lộn xộn không tra cứu được, chỉ dựa vào thẻ mà quan Pháp đã phát để làm căn cứ, nhưng cái thẻ chỉ nói hạng ruộng, hạng đất bao nhiêu, bạc bao nhiêu. Còn như người nào ruộng bao nhiêu, đất bao nhiêu, mỗi mẫu bao nhiêu bạc thì không biết. Lúc tăng thêm số điền thổ thì để mặc dân làng, chiếu theo sổ cũ chịu thuế gấp bội, lúc chia để chịu thì người giàu nhẹ, người nghèo nặng. Việc đã không rõ ràng, lúc thu nạp tệ hại này càng thậm tệ. Mỗi kỳ thuế đến, chủ ruộng và lý trưởng kiện nhau om sòm. Khi kiện nhau, chủ ruộng đưa ra điều lý trưởng thu trội; lý trưởng thì đưa ra việc chủ ruộng chống thuế. Hai bên kiếm chuyện cãi nhau, ai đứng ra mà phân xử, hễ đưa đến quan Nam triều thì gian tham, hối lộ nổi lên, đến hỏi Công sứ thì chỉ một mực nói là chống thuế, vì ông lý đã gãi đúng chỗ ngứa của quan, chưa xử mà được thua đã rõ. Vả lại lý trưởng các xã ở Trung Kỳ hàng năm chỉ miễn thuế thân hai đồng năm hào và mấy ngày công dịch. Kẻ làm quan to, lương tháng bảy, tám trăm đồng, còn chưa thể giữ mình trong sạch, huống chi hương lý hèn mọn, hết lòng

làm việc. Lương tháng đã không có, hàng năm không thăng quan, chi phí lại rộng rãi, nên đã phải lạm thu. Thế cũng phải, suy bụng ta ra bụng người. Ôi, trách móc làm gì! Phán xét cho công bằng đại khái có thể hiểu được!

Hương chức có quyền, ngạch thuế nâng cao, dân ngu biết gì, ngồi chịu phận cá thịt. Hoặc cũng có một hai nhà trung nông trở lên, rủ nhau kiện lên quan, lý trưởng lại lên báo cửa quan trước, nói là chủ ruộng chống thuế, thế là kỳ kiện kéo dài. Dân thà thua kiện, chứ không chịu để quan kéo dài việc kiện tụng ra để được tiền. Về việc này, ở cửa quan phàm có việc liên quan đến kiện tụng thuế má, thì ra sức bác bỏ, cho nên dân làm ruộng lại tăng thêm một tầng oan nghiệt. Do vậy mãi đến nay, phàm làng xã có ruộng đất nhiều, dân làng có hối lộ một, hai trăm đồng, để được lòng lý trưởng, tệ hại này cũng có thể biết được.

Tàn khốc độc hại như thế thì thuế nào mà không thanh toán. Lửa mạnh tuy cháy rực, nhưng dầu mỡ đã kiệt, ức hiếp trăm phương, mà thiếu, chậm vẫn như cũ. Trong trường hợp này, họ lại bày ra cách thăng quan. Phàm số thuế các xã từ một ngàn năm trăm đồng trở lên, liên tiếp trong ba năm thanh toán sớm thì sẽ được khoác lên cái hư hàm Cửu phẩm; phủ huyện nhiều ruộng đất, mà liên tiếp trong ba năm, thúc thuế nạp được nhanh chóng, thì lập tức cho thăng chức. Than ôi! Thăng quan tiến chức, nước nào không lấy làm vinh? Nước Nam ở vào thế bán khai, tất nhiên càng ham. Vừa nghe lệnh này, không ai không tranh làm trước. Kêu van không ai nghe, kiện tụng hết đường, nông dân lại rơi xuống thêm một tầng địa ngục nữa vậy!

(Xét): Các xã ở hai xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ, lúc thúc tô, có cách thưởng tiền hoa hồng, đã là một việc nghe lạ tai xưa nay, nhưng còn có hạn độ. So sánh với Trung Kỳ, quan Pháp để mặc lạm thu của dân xã, nơi nơi đều tăng tệ hại, chẳng phải

tài làm chính trị của quan Pháp ở Trung Kỳ không bằng quan Pháp ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ chăng!

Gần đây, lụt lội, hạn hán luôn, nông dân chịu nhiều khốn khổ, thêm vào đó là tiền bạc hiếm hoi, không có nơi để cầu cứu, tuy có bày ra trăm xảo kế, nhưng đều vô hiệu cả. Thế mà ở đây các lệnh nạp trước, thu sau, liên tiếp nhau ban xuống.

Chỉ sợ đầm cạn, chẳng lo không cá, việc sinh đẻ của người Nam vốn nhiều, chết một nửa cũng chẳng sao, số phận hàng năm của Đông Dương đã định trước, thì làm sao có thể giảm thu được. Nếu như không có xảo kế để làm cho người chết sống lại, thì làm sao được tiếng khen của nhà viết nhật báo của mẫu quốc. Nghiêm ngặt sức phủ huyện bắt dân xã trước tiên phải vay nợ do quan đăng nạp. Chờ đến vụ gặt, theo thứ tự sẽ trả lời, các chủ ruộng chia nhau mà chịu, có người không chịu nổi, thêm vào đó là phép quan nữa. Máu thịt có đau, mà roi thì thật vô tình, quan trên như trời xanh, dân dưới như giun kiến, kêu la tuy thảm thiết, thì cũng chẳng có ai nghe thấy. Nợ lãi nước Nam nặng nhẹ, tưởng rằng quan Pháp tuy làm quan đã lâu mà chưa hề hỏi đến, nông dân lại phải rơi vào một tầng nước sôi lửa bỏng nữa.

Cũng trong một sự việc, mà người thì chịu khổ sở, còn ta thì hưởng sung sướng, tình thế thuận lợi như thế, trừ phi Rútxô sống lại, còn người nào mà không làm. Vậy trách làm gì quan nước Nam độc ác.

Ở Trung Kỳ, tiền bạc tiêu dùng trong dân gian, hàng năm giảm sút (lý do này sẽ nói kỹ ở chương khác) mà ngạch thuế toàn tỉnh không phải chỉ đến bạc vạn. Các khoản nợ của dân xã, làm sao có thể cung ứng được. Do vậy, bạc ngân hàng nông nghiệp ở Đông Dương chuyển cho người Trung Hoa nắm giữ, rồi trở lại đem cho người Nam vay nợ (việc này sẽ nói rõ ở chương khác) mà người Nam mỗi lần nạp thuế một trăm đồng,

thì trong sáu tháng lại nạp thêm cho người Trung Hoa hai mươi đồng. Sản vật mà hàng năm ruộng đất sản xuất được, quan quốc gia trực tiếp lấy ba bốn phần mười, và nhà ngân hàng và người Trung Hoa lại gián tiếp lấy một, hai phần mười số đó. Tai hại cứ tăng chồng chất, không còn con đường sống nào, trừ phi người Nam chịu khổ nhẫn nhục, sống lay lắt, thì làm sao mà kéo dài hơi thở cuối cùng cho đến ngày hôm nay, để đợi sự giác ngộ của mẫu quốc. Huống gì sự việc không phải chỉ có chừng ấy. Trên đây chỉ lấy việc của một tỉnh Quảng Nam ra mà nói, thì việc ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ đại khái có thể suy ra.

Tuy nhiên, trên đây chẳng qua nêu lên một mặt mà nói thôi, ngoài ra còn có hàng loạt sự việc, hoặc gián tiếp, hoặc trực tiếp đã làm khổ nông dân, không phải một loại mà đủ, nếu không theo từng mặt để quan sát sự việc thì không có cách gì để tìm được chân tướng của nó, nay xin lần lượt nêu sơ lược như dưới đây. Hiện trạng cùng khốn của nông nghiệp Trung Kỳ đã nghiễm nhiên hiển hiện trước mắt.

10. THUẾ ĐINH, ĐẠI LƯỢC VỀ SỐ ĐINH VÀ VIỆC ẤN ĐỊNH SỐ NGƯỜI NẠP THUẾ Ở NƯỚC NAM THỜI XƯA

Nước Nam thời xưa, thuế đinh chỉ nhằm vào người có sản nghiệp. Đàn ông từ hai mươi tuổi trở lên, hiện có gia thất, thì gọi là tráng đinh, do lý trưởng hàng năm đăng ký vào sổ chịu thuế, đến sáu mươi tuổi mới bỏ tên, thì gọi đó là xuất nhiêu. Người hiện đang có tên trong sổ tráng đinh, nếu sản nghiệp tiêu mất, không thể nạp nổi thuế, thì lý trưởng làm tờ khai trình lên quan trên để xin xóa tên, số đinh còn lại có thể nạp nổi thuế, thì đăng ký vào sổ khác, nếu không thì trừ số này ra. Nếu gặp trường hợp mất mùa, chết chóc, lý trưởng đơn phương kê khai, số đinh chết bao nhiêu, còn bao nhiêu và đem số hiện đang chịu nạp thuế là bao nhiêu, khai báo lên quan, định lại thuế suất, nếu như tất cả đều không nạp nổi, cũng

nghe nói trừ hết, gọi là khai "điều hao". Sáu năm khai báo một kỳ gọi đó là đương tuyển. Nếu dân xã đã có tráng đinh mà kỳ tuyển chưa đến, cũng nghe do quan đơn phương khai chịu thuế đó. Đến kỳ tuyển, đăng ký vào sổ, gọi đó là phụ tuyển. Gọi là tuyển, ấy là nói việc chọn người nạp được thuế hay không nạp được thuế.

11. SUẤT THUẾ

Những người cả năm không đi lính, không chịu phu dịch, thì gọi là kim hộ, cả năm nạp bạc thật ba chỉ, không có bạc thật thì cho nạp tiền năm quan, theo bạc hiện thời là bảy, tám hào. Người cả năm có đi lính, chịu phu dịch, thì gọi là khách hộ, nếu có công điền thì bảy quan, mười bốn xu; không có công điền thì một quan hai xu, trên dưới một hào, năm sáu xu. Còn lại đều gọi là dân ngoài sổ. Nhà nước có những công dịch lớn nhỏ bất thường, mới dùng đến họ, nhưng chẳng qua cũng chỉ ba, bốn ngày thôi.

12. SO SÁNH THUẾ SUẤT NHIỀU, ÍT, NẶNG, NHẸ TRONG THỜI TĂNG ĐINH TĂNG THUẾ VÀ TÌNH HÌNH KHỔ SỞ CỦA DÂN NGHÈO

Năm 1897, lúc định lại việc tăng thuế ruộng, không phân biệt kim, khách, mỗi đinh chịu thêm một đồng hai hào tiền thuế. Cả năm công dịch bốn ngày, gọi là công ích, hương dịch mười ngày gọi là công sưu, sưu lại trích ra công ích hai ngày, với công sưu mười ngày, cho phép nạp thay bạc một đồng hai hào, hợp lại để định thêm thuế suất, như vậy công mỗi đinh cả năm hai đồng bốn hào, các năm liền sau đó, không phân đinh điền, hàng năm tăng thêm mười phần trăm, bốn phần trăm, ba phần trăm không chừng. Đến năm 1908, ở Trung Kỳ có dân biến thì đình chỉ, đến nay dân làng đều nạp hai đồng bảy, tám hào, làm theo thời xưa. Vẫn còn kim hộ có bốn ngày không đi làm dịch, đã tăng gấp bốn lần.

Khách hộ đi lính và ứng dịch đã tăng gấp hai mươi lần. Tuy nói cả năm bốn ngày mà thực ra mỗi năm chẳng phải bốn, năm tháng đó sao?

Ngạch thuế tuy nặng, khiến những người có sản nghiệp gánh chịu, còn dân nghèo thì gánh chịu không đến nỗi nặng lắm. Nay lại thực hành thủ đoạn thảm hại, tăng hạng ruộng nên hộ cùng đinh càng không có con đường sống.

Lúc tăng ruộng, đồng thời cũng tăng đinh, giao cho quan Nam làm, ai làm được nhiều thì thưởng, ruộng không có thực cũng còn có thể tăng khống lên, huống chi người hen suyễn gầy còm tàn tạ, ai dám đòi hỏi. Quan lại được như thế có gì khoái bằng, khéo tay thì sẽ được cả hai bề, có tiền đút lót thì tăng ít, không có tiền thì tăng nhiều, có người tăng gấp bội, có người tăng một nửa, có người tăng bảy tám phần mười, có người tăng ba bốn phần mười. Như vậy, những nam đinh cô thế, ngày xưa nhờ vào chỗ lọt lưới để mong kéo dài cuộc sống tàn, nay thì quá nửa đều đăng ký hết vào sổ.

Lệ xưa trừ hao, đại khái trừ người già cả, bệnh tật đã xuất nhiêu, còn thì lệnh bắt phải điền thế. Khi có tử vong, suất thuế không trừ; đến nay làng xóm bần cùng, dân tản đi bốn phương, ngạch thuế ấy hoặc là do chủ ruộng phân ra để chịu, hoặc là căn cứ vào dân xã để trả bù cho đủ. Khổ sở trăm chiều, không thể nào vực nổi cái thân, mà lại đợt sóng này chưa yên, thì đợt khác lại nổi lên quật vào. Trả bù nợ chưa xong, mà năm mới đã có lệnh đưa xuống xã lấy thêm ba, bốn suất thuế, hàng năm thường là như vậy. Chỉ cần thu được nhiều tiền, chứ không hề đoái hoài gì đến dân chúng. Vì vậy, có người bỏ đi tha phương không trở về, không biết đi chôn xác ở phương nào! Mà kẻ ở lại gánh vác ngày càng nặng, cũng sẽ đến nỗi phải vất xác ở nơi mương rãnh. Than ôi! Bắt con trâu ốm mang nặng nghìn cân, không thể đi nổi, mà bảo là nó không báo đáp, cứ tăng mãi roi vọt, nếu trâu chưa chết ngay cũng

miễn cưỡng kéo đến nơi được; huống gì ở loài người, oan ức, độc ác chồng chất lên, gian tà, biến loạn ngày một sinh ra, không một chút nới tay, hàng tháng có biến loạn lại thêm gươm súng, sao chẳng có lòng nghĩ đến con người đó. Dân cùng khổ e sợ cường quyền, gắng gỏi lắm mới có thể kéo dài cuộc sống lay lắt của mình, may ra mới khỏi chết.

(Xét): Người Nam sinh đẻ rất đông, số đinh nhiều, chẳng biết trốn tránh đi đâu. Đất ít, người nhiều, thức ăn đắt, tiền công thì rẻ, sinh kế ngày một quẫn bách, chết chóc ngày một nhiều, nhưng đến lúc có lúa thì nhu cầu về phu dịch càng gấp, người gầy như que củi, mặt xanh như tàu lá, lại như chim cút nửa trói, nửa treo, còn in vết lưu lạc đầy đường, dấu giày đá, lằn roi đập, kêu đói, kêu đau oán khổ, tình trạng thống thiết, thảm hại, tàn phế thương tật, đã khiến cho họ qui những cái tật, bệnh, đói kém, tất cả đều đổ ở số trời. Nay toàn việc dân sự dồn dập kéo đến, đã làm cho người nước Nam, nay phải đi lính, nạp thuế, tiễn người đi, đón người đến, há có thiên thần(?) nào có oán thù gì, ai chẳng phải con người, mà muốn bắt giết hết để mua vui. Ngày trước, các nước Âu châu, dân nghèo chịu sự đè nén dưới nền quân chủ chuyên chế tàn bạo, thuế má sưu dịch nặng nề. Ông Lư Thoa[1] với chiếc áo vải, hy sinh hạnh phúc của mình, đi ra bốn nước, ra sức trước thư lập ngôn, lớn tiếng hô hào; đến nay khắp Âu, Á, ai nấy đều chịu cái ơn ấy. Nay nhiều nước đã do nguyên

(1) *Lư Thoa*: dịch âm chữ Rousseau (Rútxô). Rútxô (1712-1778) là nhà tư tưởng lớn của nước Pháp. Tác phẩm chính của ông là *Luận về học thuật văn nghệ, Luận về bất bình đẳng, Dân ước luận, Êmili hay Bàn về giáo dục*: Hai tác phẩm đầu chỉ trích văn minh tiến bộ là nguyên nhân làm sa đọa con người, chế độ và quyền tư hữu phát sinh lại đưa loài người đến bất bình đẳng. Hai tác phẩm sau công kích chính trị xã hội đương thời, chính phủ Pháp cho là muốn làm rối loạn an ninh xã hội đương thời, định bắt, khiến ông phải trốn sang Thụy Sĩ rồi sang Anh.

cớ thuế má nhỏ nhặt ấy mà cùng nhau đứng lên chống đối. Phi tướng quân[1] dọc đường thấy chuyện bất bình, bèn quyên góp tiền bạc giúp đỡ, mở lòng nghĩa hiệp bách chiến. Vốn nghe Trinh tôi mỗi lần đọc sách đến đoạn đó, chưa lúc nào không khoa tay múa chân, đốt hương chúc bình đẳng, bác ái. Sao các nhân vật nước Đại Pháp lại không như thế.

Nay lấy ở Đông Dương trăm thứ thuế má nặng nề, so với các nước nông nô thế kỷ 17, 18 còn thậm tệ hơn. Chỉ riêng việc thuế má nhỏ nhặt mà nói hết sao được. Đến nay, chưa thấy một người ra tay giúp đỡ, có một hai người nói thay nỗi thống khổ, nhưng tình thế cách trở, ngôn ngữ bất đồng, một trăm phần chưa có thể hiểu được một, hai. Thế mà đông đảo dân chúng đã cùng nhau nổi dậy ở nhiều nơi. Nếu che chở cho các quan lại Đông Dương, thì nước Nam nhỏ yếu với mấy mươi triệu sinh mạng con người, sẽ dựa vào đâu?

[IV. TỆ CỦA SƯU DỊCH]

1. TÌNH HÌNH HỖN LOẠN GIAN DỐI CỦA PHÉP BẤT XÂU VÀ LÝ DO CÙNG LỢI HẠI CÓ LIÊN QUAN TỚI THUẾ ĐINH

Nước Nam từ xưa nay, cầu cống, đường sá, chẳng mấy khi tu sửa. Mỗi tỉnh chỉ có một con đường quan, bốn năm năm mới sửa sang lại một lần. Quan lại ở các tỉnh tùy lúc mà tu bổ đê đập đường sông, nếu có thì cũng ba năm, năm năm, mười năm mới có một lần. Cho nên thời xưa tuy có lúc nông dân rảnh rỗi mà phép lấy dân đi làm phu dịch cũng không sử dụng, chẳng qua khi các quan lại đi về phải đón tiễn mỗi

(1) *Phi tướng quân:* Tức Phi Liệt Yết (La Fayette), đại tướng và nhà chính trị người Pháp, đã từng sang giúp quân cách mạng ở Mỹ trong năm năm (1777-1782).

năm bốn, năm lần mà thôi. Từ trước khi thuộc về nước Pháp hơn mười năm, đón tiễn tuy nhiều, nhưng công dịch chưa đến nỗi nặng nề lắm. Từ năm 1887, toàn cục mở ra hàng trăm thứ thuế nặng nề, công việc phu dịch cũng theo đó mà tăng thêm, lúc đầu định quan dịch bốn ngày, hương dịch mười ngày, sau lại lấy hết số hương dịch với hai ngày quan dịch, bắt nạp bạc một đồng hai hào, cộng thêm vào thuế đinh. Căn cứ vào đó thì dân đinh cả năm chỉ còn quan dịch hai ngày thôi. Thế nhưng quan Pháp ở Đông Dương theo lệnh của Toàn quyền, Khâm sứ, nặng như Đế thiên. Lời của Công sứ là pháp luật, đã là ý muốn của quan, ai dám hỏi lại. Như thế thì kỳ quan dịch là bốn ngày, còn từ hương thôn trở xuống không có ngày nào, chẳng nghe thôi thúc gì cả.

Nhưng nếu như cả năm bốn ngày dịch làm xong, thì để mặc cho dân sinh sống thoải mái, thì trong dân gian cả năm đến kỳ quan dịch đi về phí tổn ăn uống, nơi gần thì sáu ngày, nơi xa thì tám ngày, xong rồi là thời kỳ làm ăn lâu dài các ngành nghề khác, thời gian giao thiệp với quan ít. Ngạch thuế đinh, thuế điền tuy nặng, suốt năm đổ mồ hôi và máu để làm thì một nửa đem nạp cho quan, một nửa thì giữ lại để kéo dài ngày sống cho tấm thân tàn. Đằng này đi tạp dịch vừa mới về, lại tiếp quan dịch, quan dịch vừa xong, lại tiếp hương dịch, hương dịch vừa hết lại lệnh đi làm phu, các lệnh cứ theo nhau ban xuống. Trong một năm đã năm, sáu tháng ứng dịch, ăn nằm ở ngoài đường sá, ngày ngày chịu roi vọt, chết đói, chết bệnh, không ngày nào không có. Loại độc hại này ai cũng biết cả.

2. VIỆC ĐÓN RƯỚC HẦU HẠ QUAN PHÁP

Những lúc quan Pháp mới bổ đến và những lúc dời gót về thôn xã, đều sức dân xã toàn hạt, đến nơi quan sẽ đi qua, đứng lại lâu để nghênh đón; xã lớn mấy mươi người, xã nhỏ bốn, năm người. Thời gian đi đón dài ngắn xem chức của quan

to hay nhỏ; chức Công sứ trở xuống, thì người ở gần là một ngày, người ở xa thì hai, ba ngày; từ Khâm sứ trở lên, thì người ở gần hai, ba ngày, người ở xa năm, sáu, bảy, tám ngày không chừng. Phí tổn ăn uống cho quan thì do dân nghèo cung cấp, nếu chậm trễ không kịp, thì cứ lý trưởng mà nghiêm phạt bạc. Trường hợp này, người đi đón mang khoai, cơm nắm đi ăn, mất hết thì giờ ngồi không suốt ngày, nhưng kẻ ở lại nhà thì gánh chịu khoản phạt cũng nặng nề không chịu nổi. Tệ hại này xảy ra một năm bốn, năm lần hoặc hơn mười lần. Hai xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ đều như thế, cũng có một hai đại thần mới đến Đông Dương, thấy thế lấy làm quái lạ mà hỏi, quan Pháp và quan Nam tranh nhau trả lời trước, nói rằng: dân nước Nam yêu quý, hâm mộ quan Đại Pháp, cho nên từ xa lại vái quỳ, nghênh đón, hầu hạ để biểu lộ lòng kính trọng ấy. Than ôi! Yêu quý, hâm mộ chăng? Thù oán chăng? Người ta có con mắt sáng, có thể không phân biệt được ư?

(Xét): Quan Pháp đến Đông Dương đã lâu, hàng ngày giao tiếp với người Nam nhiều, lâu thành ra quen vậy. Thói quen thời xưa của nước Nam đối với việc vô ích có hại thì không những không ghét mà còn làm đủ lễ đón, tiễn, vái quỳ. Khi đi về thì đều có cờ quạt la liệt, chuông trống inh ỏi, quan Pháp mũ áo đứng nghiêm, dân xã tám phương vái lạy, tỏ vẻ vui sướng, về việc này quan Nam lại có phần vui sướng hơn. Lại khi dân xã kiện cáo, thì quan hoặc là ngồi duỗi hai chân ra, hoặc là đứng nghiêm để người ta lạy. Lễ này tuy đã nghiêm cấm, nhưng đến nay, dân xã mỗi khi vào cửa quan, có ai không lạy, thì bị roi, hoặc bị giam, việc vô ích mà còn như thế, huống gì phép tắc hối lộ. Những kẻ mà người Nam ái mộ nhất không nói cũng có thể biết được.

3. VIỆC KHIÊNG VÁC HÀNG HÓA

Một là, đối với quan Pháp ở bổn hạt và bạn bè của quan Pháp như quan binh, quan y, quan kiểm lâm, quan lục lộ và

những người làm ở các sở nông, công, thương (nếu như ai không thâm tình với quan Công sứ, thì không kể vào đây), thì sức cho dân xã đi đón rước hầu hạ các ông quan này, với vợ con của họ, và cả bồi bếp tùy tòng. Tất cả hàng hóa mang theo phải có người đài tải, còn người thì phải có võng kiệu do dân đinh gánh. Tất cả đều không trả tiền công.

Hai là, phàm nơi có đồn lũy quan lính Pháp đóng, mỗi tháng một lần, các thứ hàng hóa của công với hàng tư của bổn quan, đều do dân đinh đài tải. Trong thời gian đài tải, may gặp được ông quan tốt, cho mỗi ngày bảy, tám tiền; tiền phí tổn đi về, dân tự túc lấy. Nếu như gặp ông quan không tốt thì một tiền cũng không có, mà nhỡ có việc gì làm không cẩn thận, thì nó tha hồ đấm đá. Hai loại phu dịch trên đây gọi là tạp dịch.

4. VIỆC SỬA ĐẮP ĐƯỜNG SÁ

Trong địa hạt, phàm có tu bổ đường cũ, cho đến việc mở đường mới, đều sức bắt số dân làm công dịch bốn ngày, ấy gọi là công dịch. Hạn công dịch đã hết, mà đường làm chưa xong, hoặc là làm lại đường khác, số dân công này do quan chiếu theo số dân trong sổ nhiều hay ít, thúc ép bắt đến nơi để xây đắp, phí dụng ăn uống đều do dân tự túc lấy, quan sẽ chiếu theo số ngày để trả tiền, mỗi ngày hai hào; mỗi suất đinh, mỗi kỳ bao nhiêu ngày, do quan hạn định, bốn ngày hoặc sáu ngày không chừng, gọi là cố dịch.

Số ngày tạp dịch không thường, đưa đón đã không có ngày rồi, lại thêm vào công dịch, cố dịch, gian tham, hủ bại và hàng loạt tai ương nảy sinh, toàn là không có đạo lý.

Vừa mới trải qua hai tầng sách nhiễu của huyện, tổng phải chịu sự đối xử hà khắc, độc ác của quan lại làm đường, da thịt xây xát, gia thất khó giữ nổi. Ở đây người Nam đâu có xương đồng da sắt? mà dẫu có xương đồng da sắt cũng không khỏi điêu đứng dưới làn roi vọt và giày đinh. Vàng mỏ, bạc

núi cũng chưa có thể lấp được cái hang dục vọng của họ, huống chi chút hơi tàn như tơ trước gió sắp đứt này. Nỗi niêu không có gì bỏ vào, ngày này qua ngày khác chịu đói, sức đâu mà kham nổi!

5. TÌNH HÌNH SINH KẾ CỦA DÂN NGHÈO CÙNG SỰ RỐI LOẠN CỦA THỜI KỲ LÀM XÂU

Ở Trung Kỳ, trong một năm, nông vụ sớm muộn không giống nhau, nhà nông bận rộn chủ yếu vào các tháng ba, tư, năm, sáu và tháng chín, mười, mười một, nhàn rỗi vào các tháng giêng, hai, bảy, tám. Các tháng ba, tư, năm, sáu vừa gặt hái vụ hè vừa cày cấy vụ đông. Dân nghèo nếu có nợ lúa, tiền của nhà giàu, đến vụ cày cấy và thu hoạch, thường đến làm thuê để trả nợ. Những ruộng đất cấy cạn thì chờ mưa xuống mới cày cấy. Lúc trời đã mưa xuống nếu để chậm hai, ba ngày, nước chảy ruộng khô, thì quá kỳ gieo trồng, dù có cày cấy cũng không thu hoạch được gì. Ba tháng chín, mười, mười một là vừa gặt hái vụ hè vừa cày cấy vụ đông, số trả nợ cũng như vậy. Tháng một, tháng chạp là lúc trời mưa dầm; các thứ khoai, đậu, gai, ngô, với các thứ cây ăn quả, nông dân trung du, thượng du đều gieo trồng vào lúc này. Sinh kế một năm của người nghèo toàn là ở trong những tháng ấy, hễ bỏ mất thời kỳ này thì đói kém, mất mùa lập tức tràn đến. Nay do phu dịch làm rối loạn, quan lại dựa vào phu dịch để ăn tiền, chỉ có trong thời kỳ này, thế nên hơn mười năm nay, ruộng đất không thu hoạch được. Nhà nghèo, nhà giàu đều khốn đốn, lưu tán, chết chóc, mắt không nỡ nhìn, tất cả đều từ đó mà ra cả. Quan Pháp ở địa phương, từ xưa nay, không đếm xỉa đến việc của dân, chỉ biết ngồi thu thuế của dân mà thôi; hễ có công việc gì thì lại chỉ biết ngồi ở bàn giấy của ty, sở để ăn bớt tiền công. Xong được một khoản như thế là đủ để thăng quan. Được lợi mọi đường như vậy thì còn cần hỏi gì đến việc khác. Hễ có một công việc gì thì ngoài việc ngồi

ăn bớt của công ra, còn mọi sự lợi hại trong dân gian đều chẳng biết gì cả. Bắt dân làm phu dịch mà không hỏi đến thời kỳ rảnh rỗi, thư thả hoặc vụ mùa bận rộn của nông dân. Thời gian sớm muộn đều tùy ý quan. Công sứ sức phủ huyện, phủ huyện lại sức tổng xã, nên sinh kế một năm của dân nghèo đều bị phu dịch bất thường này xâm phạm mà không có dư dật một tí gì.

6. THỰC TRẠNG QUAN LẠI GIAN THAM LỪA DỐI TRONG THỜI KỲ LÀM XÂU

Nhân phẩm quan Nam không nói cũng có thể biết, còn người Đại Pháp thì thông minh và không lặt vặt. Mỗi lần đến kỳ phu dịch, thừa cơ làm đủ tình tệ, có tiền thì số công ít, không tiền thì số công nhiều; có tiền thì kỳ dịch thư thả, không tiền thì kỳ dịch đến khẩn trương; phủ, huyện cũng vậy. Mỗi lần đến chánh tổng, lý trưởng, thói đời ai thấy tiền mà chẳng lấy, vậy lại tăng số công, lại kỳ dịch đến gấp. Hễ thấy đồng tiền, mọi việc đều xong; quan đã như thế, dân sẽ như thế nào? Quan dịch xong thì thời vụ đã quá. Trong trường hợp này, người hơi khá giả, tìm trăm cách bỏ tiền ra để xin hoãn kỳ phu dịch, nhưng người nghèo không có cách gì để kêu lên, đành bỏ thời vụ để ứng quan dịch.

Không chỉ có như thế, quan dịch bốn ngày, đường sá khó khăn cách trở, hành trình đi về, người gần mất năm, sáu ngày, người xa mất bảy, tám ngày; nếu theo đúng như kỳ hạn này thì dù gặp lúc việc nông khẩn trương, sau sáu, bảy ngày đó còn có thể thong dong đi làm việc nông được, như vậy cũng không đến nỗi khổ sở lắm. Nhưng nay lại không được như thế, có tiền thì hợp làm một kỳ, không tiền thì phân làm hai, ba, bốn kỳ không chừng. Mỗi kỳ đi về, người gần mất một, hai ngày; người xa mất ba, bốn ngày. Nhìn lại, thì tuy nói quan dịch bốn ngày, mà người nào gộp lại một kỳ xong, đã đến sáu, bảy ngày rồi; còn chia hai, ba, bốn kỳ để ứng dịch, thì phải

hơn mười ngày. Như thế thì những nhà khá giả, không thể không bỏ tiền ra, để cầu xin làm một kỳ, mà dân nghèo không nơi kêu cứu, không thể không tùy theo lệnh mà đi. Không ngày nào là không ở trên đường, quan dịch mấy ngày là có hạn định, mà đương dịch còn như thế, huống gì cố dịch, kỳ hạn thì vô định. Quan dịch không tiền còn như thế, huống gì ngân khoản cố dịch rất dễ ăn bớt.

7. LÝ DO TIN DÙNG NGƯỜI COI VIỆC XÂU

Chức giám dịch (coi việc xâu), toàn do Công sứ tỉnh ấy cắt cử, lúc thì giao cho người Nam, lúc thì giao cho người Pháp, không định trước. Lý do cắt cử người nào thì nếu chẳng phải người ở trong hang ổ đó, chưa dễ đã biết được. Xứ Đông Dương xưa nay, ngoài quan cai trị và người coi đường sắt ở các tỉnh ra, một chức giám dịch, đã làm cho người hai nước Nam và Pháp phát tài một cách mau chóng. Chức này đến nay, đã mấy lần là một thứ hàng hóa lạ, trừ phi đút của hối lộ, hoặc được quan Pháp thân yêu ra, không dễ gì được chen chân vào. Mỗi khi có công việc thì quan Công sứ xem khoản tiền bỏ ra lớn nhỏ, mùa màng mất được như thế nào, để định người cắt cử. Phép này có ba cách:

Một là, khoản làm đường, trích trong khoản công ích địa phương ra, ngạch này lớn, thì dùng người Pháp thân tín, làm việc mờ ám, chia của công với nhau. Người Pháp chỉ thuê đốc dịch, kỳ phu dịch ấy lâu hay mau, dân công nhiều hay ít, thì do Công sứ làm chủ.

Hai là, khoản tiền trích xuất ngạch ít thì Công sứ với người giúp việc tòa sứ, trước tiên lấy sáu, bảy phần mười, số còn lại giao cho quan Nam tin yêu trù tính.

Ba là, bốn ngày quan dịch, tuy không có ngân khoản, nhưng khéo xoay xở cũng có thể đầy túi, thì những viên quan Nam tin yêu, hoặc người hàng ngày vốn nhiều lễ biếu, thì được giao cho việc này để làm ơn vậy. Kỳ dịch lâu hay mau,

dân công nhiều hay ít, tùy những người đó trù định. Các hiệu lệnh thì đã có quan Công sứ làm chủ, cốt ở việc làm xong đường mà thôi.

Ba cái lý do trên thực là cái cốt tủy của những tệ hại về công dịch ở Trung Kỳ. Nông nghiệp, công nghiệp đều phế trệ hết, cái khổ che thân cũng không còn, đến nay dân nghèo lưu tán khắp bốn phương, cướp bóc để sống, bạo động vì vậy nổi lên, chống sưu, chống thuế cũng sinh ra từ đó. Tuy có sinh ra hàng loạt dịch tệ, chung quy đều có nguyên nhân của nó, mà sự việc này thực là nguyên nhân lớn gần nhất, rõ nhất.

8. VIỆC LỘ CHÁNH THUỘC QUAN NAM

Xin đem việc lộ chánh thuộc quan Nam trình bày sơ lược như dưới đây:

Hai loại quan Nam và quan Pháp, chí hướng không phải ở chỗ làm đường, một là bắt công dịch nhiều lần thì dễ kiếm chác, hai là cứ tăng bừa, lấy một báo mười, ấy là lẽ tất nhiên, chỉ có điều đáng lo là hại dân mà thôi. Những việc hại dân lại chẳng phải là điều mà pháp luật Đông Dương cấm. Thế là đoạn đường có thể vài tháng là xong, mà dần dần tăng đến năm, sáu năm vẫn chưa xong; công làm đường có thể chỉ vài ngàn người làm, dần dà tăng đến hai, ba vạn dân phu mà không đủ. Than ôi! Nền chính trị ở Đông Dương còn có thể coi là chính trị nữa chăng?(1)

Trần Hữu Duy dịch

(1) Bạn Đoàn Hồng đã rà soát và chỉnh lý một ít bản dịch của ông Trần Hữu Duy. Về gần 6 trang trong bản gốc không được sao lại, thì bạn Đoàn Hồng nhận thấy có nhiều chỗ trùng lặp rối rắm, cho nên mới bị Trần Tiêu lược bỏ, nay đề nghị tạm dùng bản dịch như trên.

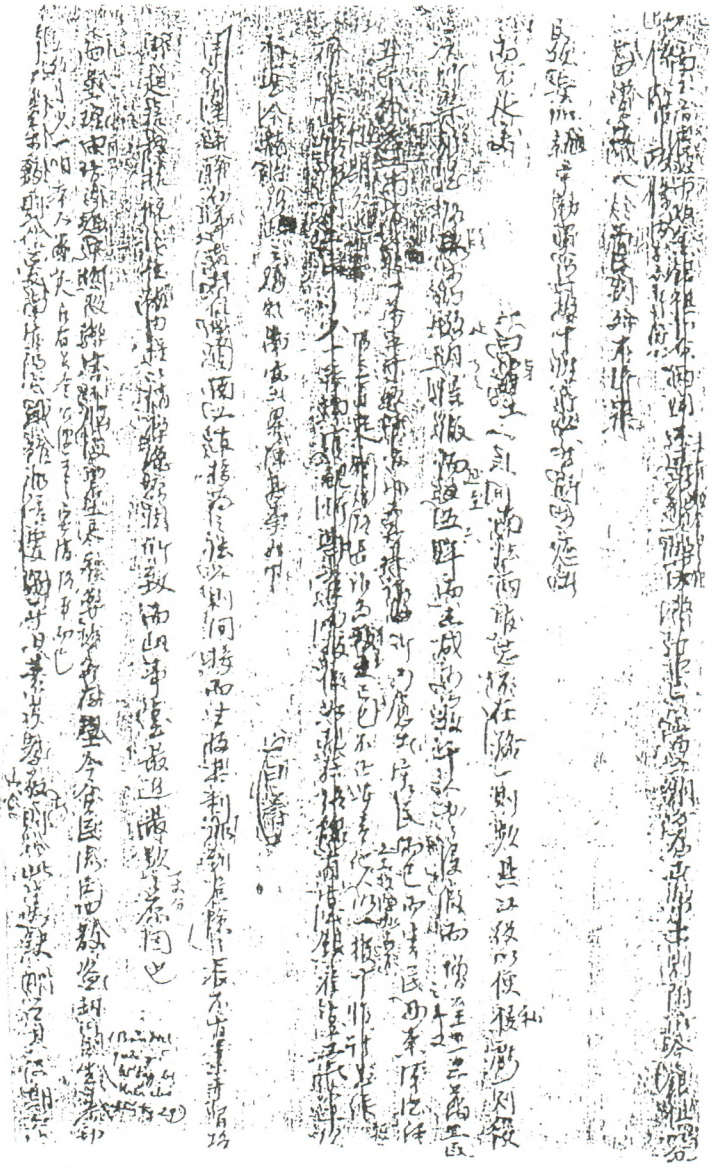

Ảnh 10: Trang 34 di cảo *Đông Dương chính trị luận* thuộc TL 20. Sáu trang, từ trang 34 đến trang 29 (tác giả viết lui, phải đọc các dòng từ phải sang trái) chỉ được người sao tóm tắt lại chừng nửa trang.

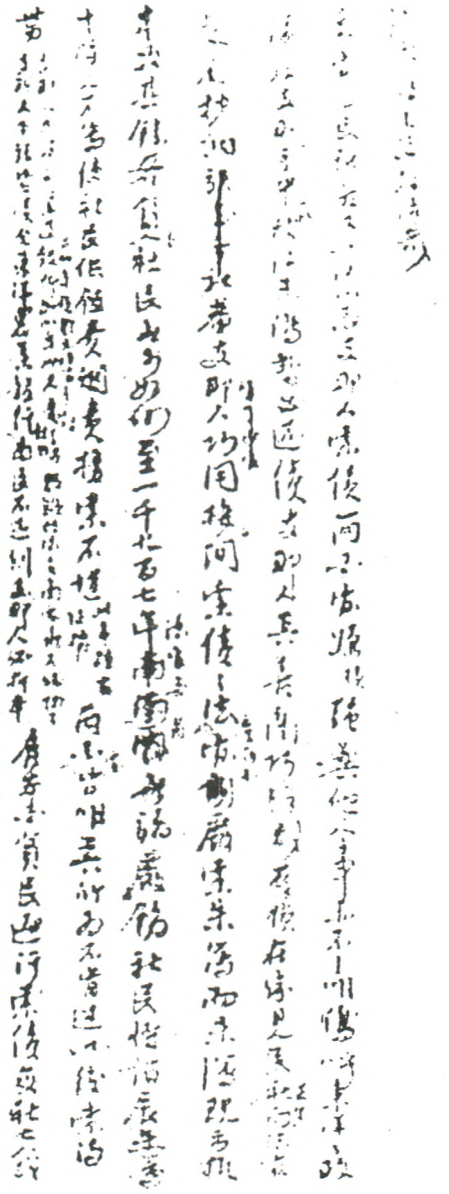

Ảnh 11: Trang cuối (tr.29) di cảo *Đông Dương chính trị luận* thuộc TL 20. Câu cuối ghi: "Ô hô! Đông Dương chi chính trị thượng đắc vị chính trị tai!" Xem chú thích (4) tr. 996 trước đây.

PHÁP VIỆT LIÊN HIỆP HẬU CHI TÂN VIỆT NAM

(Nước Việt Nam mới sau khi Pháp Việt liên hiệp)

Di cảo chữ Hán *Pháp Việt liên hiệp hậu chi Việt Nam* của Phan Châu Trinh mang ký hiệu TL 26[1]. Nhan đề được tác giả ghi rõ ở dòng đầu, trang đầu của tác phẩm. Một số tài liệu ghi là *Tân Việt Nam chi kế hoạch*[2] hay *Liên lạc Pháp Việt*[3]... là không chính xác. Di cảo này thật ra là một bản nháp đang còn sửa chữa, chữ viết khó đọc, vì vậy nên chưa hề được dịch ra tiếng Việt. Tuy vậy, chúng tôi cũng đã dịch

(1) TL 26 là một tập giấy bản, gồm 25 tờ xếp đôi thành 50 trang khổ lớn 21 x 33 cm, viết hàng 12 nhưng ở trang 3 và trang 4 lại viết đến hàng 16. Người trước đã đánh số trang, trong đó có 2 trang 32 (trang 32a để trắng), thành thử toàn tập có 49 trang đánh số. Chữ viết đã tháu, đã nho, lại thường được tác giả viết móc, viết thêm, nên rất khó đọc. Người trước cũng đã lấy tờ giấy tây trắng lồng vào giữa mỗi tờ giấy bản xếp đôi để cho chữ được nổi rõ hơn. Tình trạng chung còn rất tốt.

(2) Như trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1972), tr.90; hay trong Thư mục của khoa Văn trường Đại học Sư phạm Vinh.

(3) Trong phần kê tác phẩm Phan Châu Trinh ở cuối sách *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử,* Huỳnh Thúc Kháng có ghi tên sách *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, nhưng ở trang 35, ông lại gọi là sách *Liên lạc Pháp Việt.*

trọn tác phẩm và để đưa vào *Tổng tập*, chúng tôi lấy cả 42 trang đầu, tức là toàn bộ những gì liên quan tới nội dung chính của tác phẩm[1].

Trong bản thảo, Phan Châu Trinh đã chia tác phẩm thành nhiều đoạn, mỗi đoạn có một đề mục. Gồm tám đoạn như sau: 1. Lịch sử giao thiệp của dân tộc Việt Nam với Trung Quốc; 2. Lịch sử giao thiệp giữa nước Nam và nước Pháp; 3. Đặc tính tự tôn và tự ti. Đặc tính ỷ ngoại và bài ngoại; 4. So sánh chỗ mạnh yếu, được mất, đồng dị giữa dân tộc ta và dân tộc Trung Quốc; 5. Luận về phong trào chống Pháp[2]; 6. Chân tướng của hai đảng; 7. Lịch sử dân tộc Việt Nam; 8. Nguyên nhân sa sút của người nước ta. Nguyên nhân phát khởi của người nước ta.

Nhìn lại di cảo, ta nhận thấy *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* gồm nhiều đoạn đang được viết dở dang[3], thứ tự các đoạn cũng chưa được sắp xếp ổn thỏa[4]; ngoài ra, theo yêu cầu của nhan đề tác phẩm, thì những đoạn đã viết xem ra chỉ mới nói được trên dưới một nửa nội dung của tác phẩm, vì ta chưa được thấy đâu là hình dạng nước Việt Nam mới sau khi Pháp Việt liên hiệp.

Ta có thể gom nội dung các đoạn hiện có vào hai ý lớn: a) Nhận định, so sánh về lịch sử dân tộc Việt Nam và dân tộc Trung Quốc; b) Trình bày, nhận định về hai đảng chống Pháp vào đầu thế kỷ thứ XX, tức là đảng do Phan Bội Châu và đảng do chính tác giả lãnh đạo.

---

(1) Trong di cảo, trang 6 chép bức thư Phan Châu Trinh gửi cho hai người bạn là Hiệp Cầm và Tôn Trai; từ trang 43 đến hết trang 49 là những bút ký linh tinh. Những trang này chúng tôi đều dịch ra tiếng Việt để tham khảo, nhưng không đưa vào *Tổng tập*.

(2) Đề mục đoạn này là do chúng tôi đặt thêm.

(3) Như trong đoạn 2, tác giả chỉ viết có 3 dòng; đoạn 7, ý khai triển cũng chưa được bao nhiêu; đoạn 3, xem chừng ý cũng chưa hết.

(4) Thứ tự thích đáng của 8 đoạn là: 7, 1, 4, 2; 5, 3, 6, 8.

Nhận định về lịch sử của dân tộc ta, trong sách *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh đã nêu lên một đặc tính đồng thời cũng là một điểm son của dân tộc ta: Việt Nam là một nước nhỏ bé so với Trung Quốc, luôn luôn là mục tiêu xâm lược của bè lũ phong kiến phương bắc, nhưng dân tộc Việt Nam đã "quật cường vĩ đại, trăm lần bẻ không cong" đương đầu với hàng chục đoàn quân của "dân tộc hùm sói Trung Quốc", "cuối cùng có thể thắng được, giành giật sinh tồn cho đến ngày nay, ngang nhiên là một nước lớn ở phương nam"(1). Hăng hái đề cao lòng tự hào dân tộc, Phan Châu Trinh cũng không quên vạch rõ dã tâm bành trướng của bọn phong kiến Trung Quốc, "mang bộ mặt giả dối để thầm lén làm điều âm hiểm", luôn rình cơ hội để biến nước ta thành một huyện của chúng(2).

(1) "Dân đời trước của tổ quốc ta lúc bấy giờ cũng quật cường vĩ đại, trăm lần bẻ không cong, chẳng như một động vật ngu si không xương, không máu, không não, khí, gân. Cho nên các thủ đoạn đối đãi cũng rất kịch liệt: Hoặc khi nó lành thì ta phục tùng, hoặc khi nó dữ thì ta phản đối; khi ta thua thì nó ra tay chém giết chẳng chịu buông tha, khi ta thắng thì máu sông xương núi lấy đó báo phục (...). Nó chết ta sống; nó tiến ta lùi. Kể từ sau trước được trên nghìn năm, nó cũng không làm gì được ta là vì sao? Rốt cuộc do cái loạn thời Ngũ Quý... mà quân cách mệnh của Đinh Tiên Hoàng, với trống tự do, cờ độc lập, bỗng nhiên xuất hiện ở động Hoa Lư (...) Ôi! Xứ Giao Chỉ con con, một vùng đất nhỏ không bằng một huyện lớn mà xem nó ngang hàng, muốn đuổi nó đi. Mấy vạn của dân tộc hùm sói Trung Quốc... liều chết mà giành, không chịu lùi một chút, cuối cùng có thể thắng được, giành giật sinh tồn cho đến ngày nay, ngang nhiên là một nước lớn ở phương nam" (*Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*).

(2) "Không ngờ đời sau lầm điều quan sát ấy, chỉ cậy bên ngoài, binh bị không giang, nội chính không sửa sang, cho ngọc lụa quý hơn thành trì, lấy ỷ lại làm điều phải của nước; còn Trung Quốc thì nhân đó mà tới, mang bộ mặt giả dối để thầm lén làm điều âm hiểm. Cho nên bọn Minh lúc đầu thì lấy tiếng khôi phục nhà Trần để biến nước ta thành một huyện, cuối cùng thì giúp Mạc làm loạn, ủng hộ bề tôi giặc của người; Thanh thì giả đò giúp Lê mà thầm làm việc chiếm cứ, binh thua xấu hổ, bắt giam vua tôi ép buộc cắt tóc, chẳng có lương tâm gì" *(Bđd)*.

Khi so sánh lịch sử của hai nước, Phan Châu Trinh còn vạch rõ những chỗ mạnh của dân tộc Việt Nam so với dân tộc Trung Quốc. Đó là vấn đề đối phó với ngoại hoạn phương bắc. Trong suốt những thời kỳ của lịch sử, Trung Quốc luôn luôn bị các dân tộc phương bắc xâm lấn[1], cũng như Việt Nam lại luôn luôn bị Trung Quốc muốn thôn tính. Nhưng Phan Châu Trinh đã nhận thấy rằng từ đời Đường về trước, Trung Quốc thường thắng mà các rợ phương bắc thường bại, còn từ đời Ngũ Quý về sau thì Trung Quốc thường bại mà các rợ phương bắc thường thắng, đó là chỗ yếu của họ. Trong khi đó, nhìn vào lịch sử Việt Nam, thì từ thời Ngũ Quý về trước, nước ta thường bại mà Trung Quốc thường thắng, nhưng từ đời Tống về sau thì Trung Quốc thường bại mà nước ta thường thắng, đó là chỗ mạnh của ta. Cũng trong việc đối phó với phương bắc, Phan Châu Trinh còn nhận thấy rằng dân tộc Việt Nam luôn luôn có thái độ tự cường, tự trọng, "không lấy việc Trung Quốc sách phong làm vẻ vang", trong khi đó, ở Trung Quốc, "họ Thạch đời Tấn cắt đất xưng làm con, Nam Tống cắt đất thờ người Kim", "lấy hòa thân, vàng lụa làm biện pháp chính, hàng năm tốn trên hàng vạn vạn"...

Một số nhận định trên đây chứng tỏ Phan Châu Trinh đã có một lịch sử quan khá độc đáo, mới mẻ và tiến bộ, các sĩ phu đương thời quả không thể bì được.

Bàn về nguyên nhân phong trào chống Pháp vào đầu thế kỷ, Phan Châu Trinh cũng có đề cập đến sự du nhập của sách mới châu Âu, đến dư ba của chiến tranh Nhật Nga, đến động lực của duy tân Trung Quốc. Ông cho rằng kẻ sĩ có chí lớn phải "hiểu thời biết thế... trên thì tìm cái đã qua của lịch sử, dưới thì xét xu thế của tương lai". Do đó, tuy có khen Phan Bội Châu là người "rất có chí khí, có nghị lực", "khẳng khái,

(1) Như Hiêm Doãn đời Chu, Hung Nô đời Hán, Đột Quyết đời Đường, Khiết Đan đời Ngũ Quý, Liêu, Kim, Nguyên đời Lưỡng Tống, Mông Cổ đời Minh.

nhẫn nhục, dám làm, không kể thân mình", "sức tự tin rất sâu", v.v... nhưng lại chê là người "học thuật không rành, thời thế không rõ, thích dùng quyền thuật, tự dối mình dối người", "hãm quốc dân vào đất chết, cam tiếng ác mà không tự biết", nói tóm lại là người "yêu nước nhưng không biết đường yêu nước như thế nào", là "người yêu nước của cái học bát cổ biến tướng".

Từ chỗ phê phán con người Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh còn giải thích khá tỉ mỉ và rõ ràng về "chủ nghĩa bài Pháp độc lập" của Phan Bội Châu và "chủ nghĩa cậy Pháp tự trị" của chính ông. Phan Châu Trinh cho rằng Phan Bội Châu đã chủ trương bài Pháp, thì thủ đoạn không thể không do bạo động; đã chủ trương bạo động, thì cái thế lợi dụng phải mờ ám, cho nên kẻ theo phần nhiều là bọn du đãng, thấy lợi quên chết... còn chính Phan Châu Trinh chủ trương cậy Pháp, thì thủ đoạn không thể không do tự trị mà ra; đã chủ trương tự trị, thì thế lợi dụng rõ ràng, cho nên những kẻ nghe theo đều là người đọc sách biết lẽ, vì nước quên mình...

Cũng trong tác phẩm trên, Phan Châu Trinh còn nói nhiều về nguyên nhân nổi dậy của vụ dân biến năm 1908, về những hoạt động chính trị của bản thân ông. Như ông cho biết vì sao ông đuổi theo Phan Bội Châu ra nước ngoài, vì sao ông không ở nước ngoài mà xướng du học, mà hô hào Pháp Việt liên hiệp, vì sao ông viết *Thư gửi chính phủ Pháp*, ông đã làm những việc gì để phản đối đảng Phan Bội Châu, ông là người đắc chí hay bất đắc chí...

Chắc có người lấy làm bất bình khi thấy trong *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh đã không ngần ngại chỉ trích Phan Bội Châu, chỉ trích chủ trương bạo động của ông ấy, bảo rằng hai người "bắt đầu là bạn, tiếp đó lại là thù"; đồng thời, trong tác phẩm trên, ông lại ca ngợi người Pháp, tuyên bố rằng biết được ông họa chăng là "những

dân tộc tiên tiến ở châu Âu", là "người nước Pháp dũng cảm, nghĩa hiệp, bác ái, bình đẳng"...

Ta phải biết rằng những điều Phan Châu Trinh viết trong tác phẩm trên phần lớn là để gửi cho Métximi và Xarô. Ông đang đối thoại với hai tay đầu não thực dân cầm vận mệnh năm xứ Đông Dương, ông đang tranh thủ với chúng một thái độ có lợi cho hoạt động chính trị của ông. Ông chỉ trích Phan Bội Châu ở nơi này, nhưng ông lại bênh vực Phan Bội Châu và chủ trương bạo động của Phan Bội Châu ở nơi khác[1]. Trong sách tuy có vẻ nói nhiều, nhưng ông đâu đã nói điều gì thật quan yếu với thực dân? Phan Châu Trinh vốn tự hào về "ba tấc lưỡi" của mình, muốn đem tài du thuyết để xoay chuyển cơ đồ. Ta không thể chỉ căn cứ vào một tác phẩm, thậm chí một vài đoạn văn, một vài câu nói để phê phán Phan Châu Trinh. Muốn tìm hiểu, giải thích, phê phán tư tưởng chính trị của ông một cách đúng đắn, thiết tưởng ta cần phải nghiên cứu toàn bộ tác phẩm của ông.

1. LỊCH SỬ GIAO THIỆP CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM[2] VỚI TRUNG QUỐC

Nước Việt Nam ta ở hơi về phía Nam của Á Đông. Địa hình một dải hơi dài. Lấy toàn hình thế của Á Đông mà nói thì Trung Quốc là nửa trên của thân người, còn Việt Nam thì như tay mặt buông xuống. Dân tộc ta, vài ngàn năm trước, tự sinh tự nảy nở ở lưu vực hai bên Tản Viên Nhĩ Hà[3], như người

(1) Xem bài báo "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình, Hà Nội", công bố ở mục "Bài báo" trong sách này.

(2) *Việt Nam*: Trong di cảo, tác giả dùng từ *Việt Nam*, không dùng từ An Nam. Có nơi dùng từ *Nam quốc* (thay cho Việt Nam) thì chúng tôi dịch là "nước Nam", hoặc dùng từ *Nam Việt* để chỉ nước Việt Nam thời cổ (Triệu Đà) hoặc sau đó.

(3) *Tản Viên Nhĩ Hà*: "Tản Viên": Ngọn núi cao ở Bắc Bộ, thuộc tỉnh Sơn Tây, tục gọi là núi Ba Vì; "Nhĩ Hà": cũng gọi Nhị Hà, tức sông Hồng, con sông lớn nhất Bắc Bộ.

trong nguồn đào[1], không biết có đời Hạ, đời Thương, không kể tới nước Đường, nước Lô[2][3].

Từ khi Tần Thủy Hoàng[4] lấy cái chí bao quát vũ trụ, cái dư oai thống nhất sáu nước, cuộc chiến mở rộng, trời long đất lở, mới đem đất đai, nhân dân xưa gọi là Giao Chỉ[5], nay gọi là năm tỉnh Bắc Kỳ do tổ tiên xa xưa của dân tộc ta đã tất bật lam lũ gian nan cùng quẫn để xây dựng, mở mang, lấy

(1) *Nguồn đào:* Đời Tấn, tại huyện Vũ Lăng, có ông chài chèo thuyền dọc theo khe, thấy có hoa đào trôi trên mặt nước, nghĩ thầm chắc ở đây có dân cư. Thuyền đi mãi, qua đến một nơi có người ở khá đông, ăn mặc theo lối đời nhà Tần. Hỏi thì họ bảo lánh nạn hà khắc của Tần Thủy Hoàng di cư đến đây đã được mấy đời rồi. Ngư phủ chèo thuyền về thuật chuyện lại với mọi người, nhưng sau trở vào tìm lại chốn cũ không được nữa. Người ta ngỡ ông chài ấy đã lạc vào cảnh tiên.

(2) *Nc:* "Xét người nước ta, tuy cùng là giống da vàng, nhưng tự sinh tự phát triển riêng ở phía nam Á Đông, giao thiệp gần gũi với Trung Quốc, thật từ đời Tần, Hán. Từ đó hai giống giao dịch, mới trở thành dân tộc hiện nay nhưng nói rút lại một thứ tình đặc biệt phát hiện trên lịch sử không thể tiêu diệt. Riêng với các sử gia hàng ngàn năm sùng bái Trung Quốc, vàng thau lẫn lộn, phụ hội vá víu mà phát biểu đặc tính của dân ta, gây ra tính căn ỷ lại, thì nước ta không thể làm được. Xem Trung Quốc là cha, cam chịu làm con, đọc lên khiến người chìm đắm tính linh, nuôi thành thói quen ỷ lại. Nếu không lấy con mắt sáng suốt mà xem, thì không thấy từ nay về sau phải đem những sự vẽ vời vô vị ấy mà xóa sạch đi" (Chú thích của tác giả (Phan Châu Trinh) trước có đề chữ *NC* và đặt ở tầng trên).

(3) *Nước Đường, nước Lô*: Di cảo chép "bất tri hữu Hạ Thương, vô luận Đường Lô", chúng tôi dịch như trên. "Đường" là tên một triều đại trong sử Trung Quốc, nhưng cũng chỉ nước Trung Quốc. "Lô": chúng tôi chưa hiểu tác giả chỉ nước nào. Bản dịch trong sách *Phan Châu Trinh* của Nguyễn Q. Thắng chép "nước Đường, nước Ngu" là sai, vì chữ được đọc "Ngu" ở đây là chữ "Lô" viết tắt.

(4) *Tần Thủy Hoàng*: ông vua nhà Tần (cuối thế kỷ thứ III trước CN) đánh đổ sáu nước đời Chiến quốc mà thống nhất Trung Hoa, bỏ chế độ phong kiến, xây Vạn Lý Trường Thành, làm ông tổ chuyên chế ở Đông phương (Đào Duy Anh).

(5) *Giao Chỉ:* Tên cũ của nước Việt Nam, phần Bắc Bộ bây giờ. (Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển).*

làm căn cứ, mà đặt dưới quyền lực thống trị của Trung Quốc. Từ đó, đã được hơn một ngàn năm trăm năm.

Cảm tình, thủ đoạn của dân tộc ta đối với thời bấy giờ thì như thế nào? Tuy lúc bấy giờ dân tộc ta vừa thoát khỏi trình độ dã man, mới dựng hình thức sơ khai của quốc gia, chẳng biết cái chủ nghĩa dân tộc mà ngày nay châu Âu nói nhiều, nhưng cái chủ nghĩa dân tộc vốn có gốc ở tính Trời, không kể là dã man, là bán khai, là văn minh, nói chung đều có đặc tính ấy. [Tổ tiên ta, không biết mấy ngàn, trăm năm nay đã tất bật lam lũ gian nan cùng quẫn để xây dựng, mở mang, lấy làm căn cứ cho có nơi trú ẩn. Cũng là muốn ta tự sinh tự nẩy nở cho tới con tới cháu; rồi con cháu cũng làm như vậy; rồi từ nay về sau con cháu ta được ca ở đó, khóc ở đó, tụ tập ở đó, sinh trưởng ở đó. Nhưng do ý nào, từ hai bên lưu vực sông Hoàng Hà, Dương Tử][1] Trung Quốc đã lấy không biết dân tộc nào mà cậy mạnh hiếp yếu, tham lam không chán, vô cớ mà xâm chiếm đất nước người ta, vô cớ mà tàn sát sinh mạng người ta, vô cớ mà trói buộc nhân dân người ta, vô cớ mà bóc lột máu mỡ người ta[2]. Ví như trong một nhà, bọn người tham lam cậy sức mạnh đoạt bát canh chén cơm của người nghèo yếu, ăn tươi nuốt sống, nhậu nhẹt no nê, ngất ngưởng ngồi cao, hát ca phè phỡn; mà con em trong nhà thì ru rú ở một góc, đặt giấu ở trong ngôi nhà tối, roi vọt không

(1) *Sông Hoàng Hà, Dương Tử:* Hai con sông lớn nhất ở Trung Quốc, Hoàng Hà ở miền Bắc, Dương Tử giang ở miền Nam.
Trong dị cảo đoạn từ "Tổ tiên ta, không biết... Dương Tử" được tác giả đặt trong dấu móc [] như có ý bỏ đi.

(2) *Nc:* "Xét của cải mà lúc bấy giờ Trung Quốc lấy của nước ta, đều là đem về làm của riêng cho bọn quân chủ. Không như các nước văn minh châu Âu bấy giờ, lấy của cải nước ấy để sắp đặt việc nước ấy; nếu không đủ thì tăng tiền vay của cải nước mẹ để giúp thêm cho. Người đọc chớ có lầm".

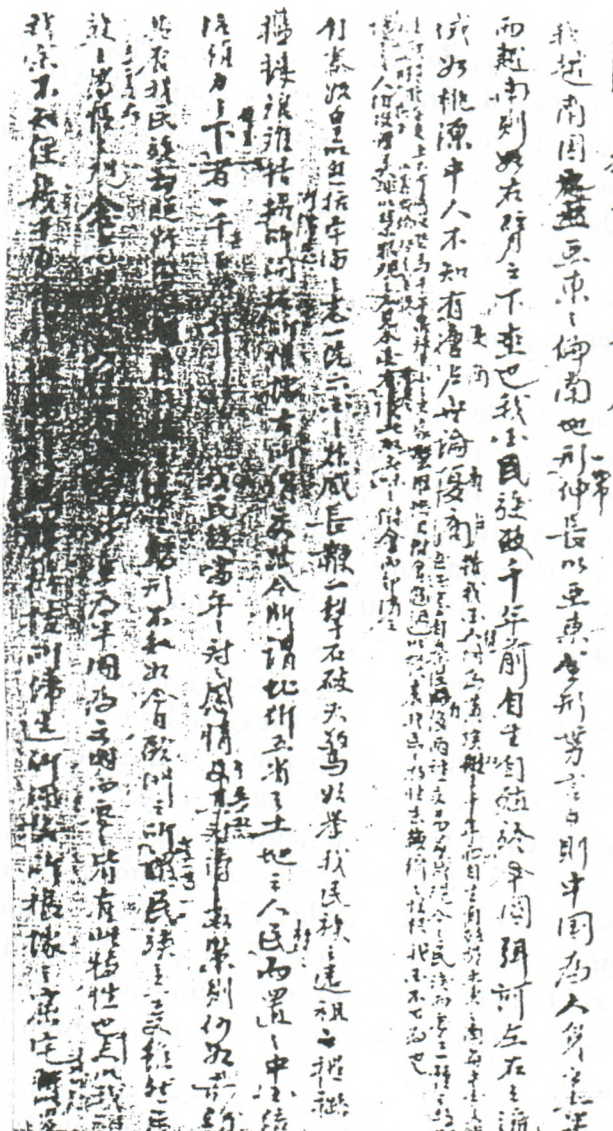

Ảnh 12: Trang đầu di cảo chữ Hán *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*. Nhan đề tác phẩm được tác giả ghi rõ ở dòng đầu di cảo. Chú thích được viết chữ nhỏ hơn chính văn.

đoái, hát khóc không nghe, đói lạnh không hỏi. Than ôi! Con người không phải là gỗ đá, tình ấy làm sao chịu nổi?(1)

Dân đời trước của Tổ quốc ta lúc bấy giờ cũng quật cường vĩ đại, trăm lần bẻ không cong, chẳng như một động vật ngu si không xương, không máu, không não, khí, gân. Cho nên các thủ đoạn đối đãi cũng rất kịch liệt: Hoặc khi nó lành thì ta phục tùng, hoặc khi nó dữ thì ta phản đối; khi ta thua thì nó ra tay chém giết chẳng chịu buông tha, khi ta thắng thì máu sông xương núi lấy đó báo phục. Tuy nó từ cao xuống thấp như thế vạc ba chân, lấy lớn hiếp nhỏ như hình đá chọi trứng, khiến ta không thể thoát ngay sự ràng buộc, và nó lấy cớ lớn mạnh trị ta quá dữ, kềm ta quá gắt, cách mệnh nổi lên luôn, giết hại quá nhiều, mà cảm tình oán hận được nung đúc trong não quốc dân không thể phá được, càng truyền càng lớn, càng thịnh. Nhưng dân tộc ta cũng càng lấy đó mà khuyến khích đặc tính, nuôi dưỡng tinh thần, ngầm dựng thế lực, không chịu khuất phục, càng thêm gắng gổ, thề lấy mạng sống lấp nơi đồng ruộng, lấy máu đỏ bôi cả núi sông, để bày ra cái cảnh đau buồn sống động rất thảm rất mạnh, với dân tộc Trung Quốc ngàn trăm lần to lớn không thể sánh, cùng nhau xung đột đua tranh trong cảnh thiên diễn ưu thắng liệt bại này. Nó chết ta sống; nó tiến ta lùi. Kể từ sau trước được trên ngàn năm, nó cũng không làm gì được ta là vì sao? Rốt cuộc do cái loạn thời Ngũ Quý(2), lúc giao thời của Chu Tống(3), binh lực không sửa sang, roi dài chẳng với tới, mà quân cách mệnh của Đinh Tiên Hoàng, với trống tự do, cờ độc lập, bỗng nhiên xuất

(1) *Nc:* "Xét Trung Quốc lấy nước ta, không như châu Âu bây giờ, nhân sự nghiệp thực dân mà dấy lên, chẳng qua là do dã tâm của bọn quân chủ".

(2) *Ngũ Quý:* "Quý": cuối: năm đời cuối. Thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, ở vào tiền bán thế kỷ thứ X, tiếp sau triều đại nhà Đường. Gồm năm đời cuối là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

(3) *Lúc giao thời của Chu Tống:* Lúc giao thời của nhà Hậu Chu và triều đại Tống (960 - 1278).

hiện ở động Hoa Lư. Và cùng với đặc tính và giá trị dân tộc của Nam Việt ta, vào lúc ấy đã xuất hiện khẩu hiệu ngàn năm trước đây.

Ôi! Xứ Giao Chỉ con con, một vùng đất nhỏ không bằng một huyện lớn, mà xem nó ngang hàng, muốn đuổi nó đi. Mấy vạn của dân tộc hùm sói Trung Quốc, không đoái đến văn minh hay dã man, không kể mạnh yếu, liều chết mà giành, không chịu lùi một chút, cuối cùng có thể thắng được, giành giật sinh tồn cho đến ngày nay, ngang nhiên là một nước lớn ở phương nam! Than ôi! Trời thương chăng? Thần giúp cho chăng? Không thể bàn bạc được, không thể quy công cho ai. Thì lớn lời nói: Đó chỉ là đặc tính trầm nghị kiên nhẫn, độc lập bất khuất của dân tộc đời trước của Tổ quốc ta mà thôi[1].

Dân tộc ta, ngàn năm trước đây đã có cái đặc tính vĩ đại kia, như lấy học thuyết hoạt bát ngày nay của châu Âu phê bình khuyến khích làm cho lớn mạnh, mở mang tìm tòi làm cho rạng rỡ, thì tiền đồ dân tộc ta tốt lắm thay! Chẳng ngờ từ đó càng về sau lại càng quá lắm, càng diễn ra lại càng sai. Đã lầm ở thuật cai trị, lại lầm về văn học, về ngoại giao, chìm chìm đắm đắm cho đến ngày nay rơi xuống vực, không thể tự kéo lên. Ôi! Đó là lỗi của ai? Lỗi của ai?

Đinh Tiên Hoàng đã sáng lập sự nghiệp vĩ đại muôn đời nghìn thuở kia, bên trong chỉ trông vào thế lực nước mình làm chính. Như bọn nó cuốn đất mà lại, thế của ta không có gì mà chống, do đó mới có thủ đoạn ngoại giao để làm phương châm đối phó: giáo mác vừa yên, ngọc lụa lại tới. Một là để gỡ mối nhục của kẻ kia mất đất, hai là để giấu cái oai đắc thắng của ta, khiến cho cảm tình được mất của dân tộc hai

(1) *Nc*: "Xét nước ta thời xưa cùng với Quảng Đông, Quảng Tây hợp làm một nước. Có tên Việt Nam là từ sau khi bị Trung Quốc chinh phục. Hai tỉnh kia mất vào tay Trung Quốc, dân tộc ta chỉ lấy một dải đất Giao Chỉ trước sau chống lại Trung Quốc, cuối cùng tự lập riêng thành một nước. Ta không thể bàn bạc được, tìm nguyên nhân độc lập thì rất nhiều".

nước đều tiêu tan trong cảnh vuông tròn của nơi hội họp thề bồi; khiến cho ta có thể thung dung ngày tháng kết hợp đoàn thể, sửa sang binh bị, thi hành thuật trị dân, sắp đặt chính phủ để xác định cơ sở dựng nước. Than ôi! Dân đời trước của Tổ quốc ta có bàn tay khéo léo, nhãn quang sâu sắc, quy mô xa rộng, thật là đáng ca, đáng thán, đáng kính, đáng yêu, đáng sùng bái, chẳng có gì hơn thế nữa. Những điều ấy thật là nhà bát cổ(1) đời sau đi đứng theo phép tắc, giá áo túi cơm, khó mà mơ thấy được. Thế thì phải chăng dân đời trước lấy đó làm công tích mà đời sau lại lấy đó làm bại vong, thì thật buồn lắm thay(2).

Từ đó mà Tiền Lê, mà Lý, Trần, Lê cho tới triều ta(3), đều lấy chính sách đó để đối phó với Trung Quốc, tức là kế viễn giao cận công(4). Cho nên không có mối lo ngóng về phương Bắc, nhân đó lấy binh lực làm việc ở phương nam và diệt Chiêm Thành(5), lấy Chân Lạp(6). Dân tộc ta lấy sức bên trong

(1) *Nhà bát cổ:* "Bát cổ": tám vế, tám đoạn: là lối văn có tám đoạn đối nhau, dùng trong thời khoa cử, để làm các bài kinh nghĩa. Ở đây các nhà bát cổ chỉ các nhà nho hủ lậu, gò bó chỉ biết theo khuôn phép xưa cũ.

(2) *Nc:* "Xét nước ta các đời thụ phong với Trung Quốc chỉ là chính sách ngoại giao, cho nên coi là trò chơi, không coi là vẻ vang. Kẻ lấy Trung Quốc làm ỷ lại, ắt là vào thời cuối; vua nhác, tôi nịnh, binh bị không sửa sang, coi như cha mà quên điều nanh ác. Thời cuối đời Trần, Lê đều có, mà triều ta lại càng nhiều. Cho nên sứ thần ngày xưa phần lớn lấy việc làm nhục người Trung Quốc làm vinh dự. Những kẻ đi việc sứ đời sau lấy việc được một bài thơ, bài văn, một lời than, tiếng cười của sĩ phu Trung Quốc trở về để khoe khoang với bạn bè làm vẻ vang. Mặt này lại là một điều suy sút của sĩ phu nước ta".

(3) *Triều ta:* Di cảo chép "bản triều", chỉ triều Nguyễn.

(4) *Viễn giao cận công*: Xa thì giao thiệp gần thì đánh.

(5) *Chiêm Thành*: Một nước xưa ở suốt dọc các tỉnh miền Trung ngày nay, sau bị nước ta tiêu diệt, nay chỉ còn sót ít làng ở tỉnh Bình Thuận mà thôi. (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).

(6) *Chân Lạp:* Một nước xưa ở phía nam tỉnh Bình Thuận, phía giáp bể gọi là Thủy Chân Lạp tức là Nam Bộ bây giờ, phía tiếp núi gọi là Lục Chân Lạp tức Cămpuchia bây giờ.

mà bành trướng, mới sinh sôi nảy nở ở một vùng duyên hải phía nam, mà Cao Miên, Ai Lao[1] đều ở dưới thế lực của dân tộc ta, đến nay chiếm được một mảnh quốc thổ trên bản đồ địa cầu, đều nhờ vào chính sách ngoại giao ấy[2].

Không ngờ đời sau lầm điều quan sát ấy, chỉ cậy bên ngoài, binh bị không giảng, nội chính không sửa sang, cho ngọc lụa quý hơn thành trì, lấy ỷ lại làm điều phải của nước; còn Trung Quốc nhân đó mà tới, mang bộ mặt giả dối để thầm lén làm điều âm hiểm. Cho nên bọn Minh lúc đầu thì lấy tiếng khôi phục nhà Trần để biến nước ta thành một huyện, cuối cùng thì giúp Mạc làm loạn, ủng hộ bề tôi giặc của người; Thanh thì giả đò giúp Lê mà thầm làm việc chiếm cứ, binh thua xấu hổ, bắt giam vua tôi ép buộc cắt tóc, chẳng có lương tâm gì. Trên dưới một ngàn năm, khiến người nổi giận khôn cùng. Đến thời cuối triều ta, nhìn kỹ chẳng thấy, còn theo vết xe đổ, không nghĩ đến tự lập, gặp gỡ Bắc triều, kêu gào chạy vạy, cậy vào như non Thái; bỗng gặp giặc Pháp mạnh, phải vứt khí giới mà trở về. Không như vậy, lại sợ hùm nịnh sói, bị người chà đạp còn dâng thịt cho ăn, nói mà đau lòng.

Ngày nay, có kẻ danh sĩ trong nước, tự phụ yêu nước, chẳng biết đem hết sức ở trong mà đề xướng quốc dân, không có phương châm gì, chạy bậy ra nước ngoài, như sư tử ngủ mê không có sức, tô vẽ non sông để theo kẻ quyền mạnh, nói năng bậy bạ, không để ý tới lợi hại, kíp muốn mời một nước thứ ba miệng Phật lòng rắn, chẳng có đạo người, đem cả tính mệnh mà giao hết cho thì sau mới thấy làm thích[3]. Chẳng biết rằng nước kia đã không có sức thì để đó không hỏi, còn

(1) *Cao Miên, Ai Lao:* Tức Campuchia và Lào bây giờ.

(2) Đó là Phan Châu Trinh nhìn theo quan điểm bành trướng lãnh thổ của các vua chúa phong kiến thời trước. Quan điểm bành trướng lỗi thời này, hiện nay chúng ta không chấp nhận.

(3) Tác giả ám chỉ đến việc Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản.

nếu nó đã có sức thì đợi gì ta cầu. Thử xem Triều Tiên, liên Nga liên Nhật, đảng phái rộn rịp, rốt đến ngày nay giết hoàng hậu cầm ngục vua, tù tội liên miên, chém giết không thôi[1]. Cầu đã được đó, lợi thì ở đâu? Lại không như dân trí nước ta chưa mở mang, ỷ lại thành tính, anh chột xướng lên, anh mù hưởng ứng như sấm, khác nào những con ngài bay vào lửa, vứt bỏ cả tính mạng, thành cháy vạ lây, người trong nước vì tội gì mà chịu sự thảm độc ấy?

Thân ôi! Tính căn ỷ lại mấy trăm năm chưa phá bỏ, thì tính mạng của hai mươi triệu người ngu dại làm sao còn đến ngày nay? Thế mà còn chẳng xác định đem hết sức mưu sự sống còn, còn phân vân chưa quyết, thúc giục mà không đi tới. Tôi sợ vài chục năm sau, ắt có kẻ bát cổ biến tướng[2] tự gọi là yêu nước, nắm lấy cái thuyết Trung Quốc từng bảo hộ nước ta dựng nên bức tường thành, lấy làm tiền đề để kêu gọi quốc dân. Mà quốc dân ta chìm đắm đã sâu, mê mộng chưa tỉnh, nghe thuyết ấy thì liều chết khôi phục. Nhưng hai kẻ thua đều bị thương, chỉ khiến cho người khác ngồi hưởng cái lợi của ngư ông. Ngoái nhìn về sau vời vợi, sống chết như treo trên sợi tóc. Cơ hội một khi đã qua đi, thì không trở lại.

Hỡi người nước Đại Pháp, là dân tộc lớn tiên tiến của châu Âu! Thương ghét không chừng, dễ như trở bàn tay, các người có thể suy tấm lòng nghĩa hiệp bác ái kia mà cho người Nam chúng tôi một nẻo đường sống hay không? Hỡi người nước Nam ta, cần phải bỏ cái tính căn ỷ lại Trung Quốc mới có thể sống còn trên thế giới của thế kỷ hai mươi. Trầm ngâm thờ

(1) Sau chiến thắng Nhật - Trung ở Triều Tiên (1905) Nhật Bản đặt Triều Tiên dưới quyền bảo hộ của mình. Sau chiến thắng Nhật - Nga ở Lữ Thuận (1910), Nhật Bản sáp nhập Triều Tiên, coi như một nước thuộc địa; đến năm 1945, Triều Tiên mới được độc lập.

(2) *Kẻ bát cổ biến tướng:* Kẻ học khoa cử bị biến chất.

thẫn, râu tóc thưa dần. Than ôi! Tuy muốn không nói nhưng không nói làm sao được?[1]

2. LỊCH SỬ GIAO THIỆP GIỮA NƯỚC NAM VÀ NƯỚC PHÁP

Nước Pháp từ khi bắt đầu giao thiệp với nước Nam cho đến hiện nay đã trên 60 năm. Tựu trung chia làm hai thời kỳ: một là thời kỳ thế lực phạm vi, hai là thời kỳ thế lực xác định[2]. Và chính sách, phương châm cũng tùy lúc mà thay đổi.

Thời kỳ trước thì dùng chính sách nâng đỡ mở mang; thời kỳ sau thì dùng chính sách thống trị chuyên chế[3].

3. ĐẶC TÍNH TỰ TÔN VÀ TỰ TI, ĐẶC TÍNH Ỷ NGOẠI VÀ BÀI NGOẠI

Có người hỏi tôi rằng: "Cuộc dân biến của Trung Kỳ năm Mậu Thân[4] và binh biến của Bắc Kỳ do đâu mà có?"

Xin nói: Nước Pháp từ khi đến nước Nam tới nay đã hơn sáu mươi năm. Trước khi thế lực của họ chưa xác định, trên thì có sự chống đối của triều đình, giữa thì sau khi thế lực Cần vương của các tỉnh đã xác định, ngoài thì Thiên Binh của Bắc Kỳ, trong thì nổi dậy của Quảng Nghĩa, giặc Liêm ở Bình Định, Nguyễn Trứ ở Phú Yên, tuy danh có chính và bất chính, việc có lớn nhỏ, người phát khởi có phân biệt học thức và ngu

(1) *Nc:* "Xét đoạn này nên đưa thêm vào hai nghĩa về học thuyết chính thuật mới đủ. Nhưng vì điều đó người trong nước phần nhiều có thể hiểu cho nên không nói làm gì".

(2) *Thế lực phạm vi, thế lực xác định*: Ta có thể hiểu "thế lực phạm vi" là thế lực chưa xác định.

(3) Trong di cảo, phần này dừng ở đây. Nguyên văn chỉ có 3 dòng. Trang sau là di cảo bức thư chữ Hán gởi cho hai người tên là Hiệp Cầm và Tốn Trai.

(4) *Cuộc dân biến của Trung Kỳ năm Mậu Thân*: Tức là vụ nhân dân 11 tỉnh Trung Kỳ nổi lên xin xâu kháng thuế năm 1908 được Phan Châu Trinh kêu oan trong tập *Trung Kỳ dân biến tụng oan thủy mạt ký*. Di cảo chép lầm là *Nam Kỳ* chi dân biến.

xuẩn, kết cuộc có phân biệt kéo dài hay mau định, nhưng nói tóm lại việc lợi hại không liên quan tới đại cuộc, không đủ để bàn sâu.

Đến như việc ngày nay, tuy tư tưởng rất đơn giản, kiến thức rất non nớt, thủ đoạn rất dã man, trạng thái rất đáng giận đáng ghét, mà nguyên do được mất ly hợp của Pháp, Việt chỉ do đó mà ra. Lặng nhớ cái đã qua, xét kỹ cái sắp tới, ngoài thì trông xu thế của Á Đông, trong thì xét tiền đồ của dân tộc, hang kiến làm vỡ đê, góp lông làm gãy trục, xem cái nhỏ mà biết cái lớn, nắm cái một mà quán xuyến tất cả, đó là vấn đề rất thú vị, rất có giá trị để nghiên cứu[1]. Chớ có thấy nhỏ nhặt mà khinh, chớ có thấy không đủ khinh trọng mà coi làm dễ. Khách có thích nghe tôi, thì xin mời ngồi.

Phát khởi việc này, có nguyên nhân xa, nguyên nhân gần, nguyên nhân chung, nguyên nhân riêng, nội dung rất phức tạp, hiện tượng rất mờ ảo, nếu không lấy cái thân hiếu sự, cái tính mạo hiểm, không kể sống chết đem thân vào đó mà xét rõ bên trong, thì cũng không biết được. Nếu không lấy con mắt sắc bén, cái lòng công bình, xa thì xem lịch sử của dân tộc, gần thì xét thời cuộc hiện nay, cũng không biết được. Nếu chỉ xem hiện tượng, không xét nội dung, nhận nguyên nhân gần thành nguyên nhân xa, lầm nguyên nhân riêng thành nguyên nhân chung, nắm cái nhỏ bỏ cái lớn, nhận hình thức không cầu cái tinh thần để rồi thung dung nói là biết; lấy đó mà xét việc biến, thì không những dối người mà lại là tự dối mình; lấy đó mà đối phó, không những vô ích mà hại rất nhiều.

---

(1) *Đó là vấn đề rất thú vị, rất có giá trị để nghiên cứu*: Di cảo chép "thử vi tối hữu thú vị chi vấn đề dã, tối hữu nghiên cứu chi giá trị dã". Nếu theo từng chữ, thì phải dịch là: đó là vấn đề rất có thú vị, là *giá trị rất có nghiên cứu*. Chúng tôi chọn cách hiểu như trên.

Tục ngữ nói: "Cởi chuông lại là người buộc chuông"[1]. Tôi là người trong cuộc, xin nói về việc trong cuộc.

Nguyên nhân xa, nguyên nhân chung. Dân tộc nước Nam, trên lịch sử, có hai đặc tính cực đoan phản đối nhau: một là đặc tính bài ngoại và ỷ ngoại; hai là đặc tính tự tôn và tự ti. Hai đặc tính đó có sẵn ở quốc dân, trong não mọi người. Mỗi cái nhân thời thế, địa vị của nó mà phát hiện, rồi trong khi phát hiện lại đều đi tới cực đoan, lại khi đã tới cực đoan, mỗi cái đều giữ lý do, chuyên cậy vào tập quán, lợi hại đều bị che lấp không thấy.

Lịch sử của việc này, thật là lịch sử nguy hiểm gian nan của một đời tôi, cũng là cái công án về công hay tội, thành hay bại của đời tôi. Tự chạm vào kỵ húy, chẳng ngại hiềm nghi rất nhiều. Được người trong nước hoan nghênh cùng thóa mạ cũng rất gắt. Tự tin rất sâu, tự gắng sức rất nhiều. Nhưng tự đưa thân vào lưới bẫy cũng rất dữ. Bởi vì tôi thật là người có quan hệ nhất với đầu đuôi việc ấy. Nhưng nói tóm lại, những người yêu tôi, ghét tôi, nghi tôi, tin tôi, muốn tôi chết, cho tôi sống đều là không biết tôi. Than ôi! Tuy chẳng nói, nhưng làm sao không nói được!

Quan lớn hai nước thẩm xét nguyên nhân việc này và cách xử trí. Việc dân vừa mới nổi lên. Việc xảy ra, thì hoảng hốt vội vàng không kịp lo toan. Nước bảo hộ một mặt lấy binh lực đàn áp, một mặt hễ người nào bị nghi có thuộc vào án đó, thì đều đem xử tử hoặc đem đi đày, không bỏ sót một ai. Đó cũng là xử trí trong khi nguy cấp, là biện pháp bất đắc dĩ. Sau khi việc đã yên, quan lớn hai nước hội nghị, xét nguyên nhân gây nên việc biến ấy, đại lược nói: Dân nước

(1) *"Cởi chuông lại là người buộc chuông"*: Ngày kia sư Pháp Nhẫn hỏi đồ đệ: "Ai có thể cởi cái chuông nơi có con cọp được?" Ai nấy đều làm thinh, không thể trả lời. Vừa thấy Thanh Lương đến, Pháp Nhẫn lại hỏi câu ấy. Thanh Lương đáp: "Chỉ có người buộc chuông cởi được" (*Chi nguyệt lục*).

Nam là dân rất thuần phục, rất dễ trị; cũng là kẻ yêu nước Pháp. Người gây ra, chẳng qua là một vài thân sĩ bất đắc chí khiêu khích mà nên. Còn về thủ đoạn bố trí, thì như trong sách *Việt sử giám* Hoàng tướng công[1] gọi là bố trí bên ngoài và bố trí bên trong. Do điều quan sát đó, cho nên phương pháp đối đãi đều dựa vào đó mà lấy phương châm xử trí.

Chính sách của đảng xử trí ở ngoài nước. Người đại biểu cho sự bố trí đảng ngoài nước là Phan Bội Châu. Ông ấy ôm lấy chủ nghĩa phục thù cực đoan, to gan lớn mật đứng ở địa vị phản đối nước Pháp.[2]

4. SO SÁNH CHỖ MẠNH YẾU, ĐƯỢC MẤT, ĐỒNG DỊ GIỮA DÂN TỘC TA VÀ DÂN TỘC TRUNG QUỐC.

Chỗ đồng dị, được mất về ngoại hoạn[3] của Việt Nam và Trung Quốc cùng chính sách đối phó. Trung Quốc ở vào phía giữa Á Đông. Bọc quanh phía nam đều là các nước nhỏ. Tuy có sự nổi loạn, nhưng không đủ là mối lo; ngoại hoạn thường nổi lên ở phía bắc. Ấy là Hiểm Doãn đời Chu, Hung Nô đời Tần Hán, Đột Quyết đời Đường, Khiết Đan đời Ngũ Quý, Liêu, Kim, Nguyên đời Lưỡng Tống, tiên Mông Cổ đời Minh. Cho nên từ đầu cho đến cuối dân tộc Trung Quốc đều lấy việc đối phó với kẻ địch phương bắc làm vấn đề lớn nhất xưa nay.

Nước Nam ở vào phía nam Á Đông. Bọc quanh phía nam đều là các nước nhỏ. Tuy có sự nổi loạn nhưng không đủ là mối lo; ngoại hoạn thường nổi lên ở phía bắc. Như từ Đinh Tiên Hoàng về trước đều bị Trung Quốc chinh phục; và Ô Mã Nhi của quân Nguyên vào đời Trần, Trương Phụ, Mộc Thạnh của quân Minh vào cuối Trần, Tôn Sĩ Nghị của quân Thanh

(1) *Hoàng tướng công:* Tức Hoàng Cao Khải, tác giả sách *Gương sử Nam* bằng chữ Nôm mà Phan Châu Trinh dịch là *Việt sử giám* trên đây.

(2) Trong di cảo, đoạn này dừng ở đây. Nguyên văn chỉ có một dòng.

(3) *Ngoại hoạn:* Những mối lo về giặc ngoại xâm.

vào cuối Lê. Cho nên dân tộc nước ta từ đầu đến cuối lấy việc đối phó với nước phương bắc làm vấn đề lớn nhất xưa nay. Đó là chỗ giống nhau.

Riêng Trung Quốc đánh nhau với các rợ phương bắc, thì từ đời Đường về trước, Trung Quốc thường thắng mà các rợ phương bắc thường bại; còn từ đời Ngũ Quý về sau, Trung Quốc thường bại mà các rợ phương bắc thường thắng; Bắc Kinh bị tàn phá trên một ngàn năm là vốn như vậy đó(1). Rồi trước thì bị Nguyên chinh phục trên một trăm năm, nay thì bị Thanh chinh phục trên hai trăm năm, ấy là chỗ yếu của họ.

Nước ta, thì từ Ngũ Quý về trước(2), nam thường bại mà bắc thường thắng; từ Tống về sau, bắc thường bại mà nam thường thắng; Đinh Tiên Hoàng chỉ một đạo quân mà giành độc lập, Lý Thường Kiệt sang lấy châu Khâm, châu Liêm là vốn như vậy đó. Rồi trận đánh ở sông Bạch Đằng của Trần Quốc Tuấn, quân ở Chi Lăng của Lê Thái Tổ, thắng trận của Nguyễn Quang Trung ở Cầu Giấy, ấy là chỗ mạnh của ta. Đó lại là chỗ khác nhau.

Trung Quốc trên dưới ba nghìn năm, đã lấy việc ngoái về phía bắc làm một vấn đề lớn, cho nên chính sách đối phó của họ, từ Hán, Đường về sau đều lấy sự hòa thuận kết thân, lấy vàng lụa làm biện pháp chính của ngoại giao(3). Rồi họ Thạch đời Tấn cắt đất xưng làm con. Nam Tống cắt đất thờ người Kim. Xưng làm tôi, làm con, ấy là chỗ yếu của họ.

---

(1) *Bắc Kinh bị tàn phá trên một ngàn năm là như vậy đó*: Di cảo chép "U Yên luân một thiên dư niên cố dã". Theo *Mathew's Chinese - English Dictionary* thì "U Yên" là tên cũ của Bắc Kinh.

(2) *Từ Ngũ Quý về trước*: "Ngũ Quý": thời kỳ vào tiền bán thế kỷ thứ X, tiếp sau đời Đường. Di cảo vốn chép "thiên niên tiền" (một ngàn năm trước), sau ghi thêm bên cạnh "Ngũ Quý dĩ tiền": chúng tôi dịch bốn chữ sau.

(3) *Nc:* "Trung Quốc tuy cũng có lấy binh đánh dẹp, nhưng đều là đương nhiên của thời thế, không phải là sự thường".

Nước ta cũng lấy việc ngoái về phía bắc làm một vấn đề lớn, cho nên chính sách đối phó từ Đinh, Lê về sau là lấy việc nạp cống, thụ phong làm biện pháp chính của ngoại giao[1]. Như Trung Quốc xưa nay gọi ta là phiên thuộc[2], là bề tôi nước ngoài là vậy. Tuy nhiên vua của các triều đều không lấy việc Trung Quốc sách phong làm vẻ vang, chỉ vào thời suy vong mới coi làm trọng, ấy là chỗ mạnh của ta.[3]

Riêng Trung Quốc là nước lớn thường khổ vì các rợ phương bắc, không biết tự cường, yếu hèn không sửa sang lại được, lấy hòa thân, vàng lụa làm biện pháp chính, hàng năm phí tổn hơn một tỉ (lạng), mà Trung Quốc đến nay rốt cuộc vẫn chìm đắm, đó là chỗ mất của họ.

Nước ta vốn là nước nhỏ thường khổ vì phương bắc. Khổ thì phải tự cường, gắng gổ độc lập. Tuy nạp cống thụ phong, là biện pháp chính, nhưng chưa từng xưng cháu xưng con với Trung Quốc, sở phí hàng năm không quá trên dưới vài vạn. Quăng đi số ít ấy, để làm kế viễn giao cận công, được đem hết sức ở phía nam mà diệt Chiêm Thành, lấy Chân Lạp, mở đất mấy ngàn dặm, đến nay ngang nhiên là một nước lớn ở phương nam, đó là chỗ được của ta, đồng thời cũng là chỗ khác nhau.

Xét thêm: Những điểm giống nhau giữa nước ta và Trung Quốc khá nhiều. Nhưng trong chỗ giống có chỗ khác, trong chỗ khác có chỗ giống, nếu không lấy lòng tinh tế mà tìm thì không thấy. Như ở Trung Quốc, sự nghiệp thống nhất của các đế vương đều nổi lên ở bắc, không có ai nổi lên ở nam. Riêng

(1) *Nc*: "Nước ta cũng có lấy binh đánh dẹp, nhưng đều là đương nhiên của thời thế, không phải là sự thường".

(2) *Phiên thuộc*: Nước chư hầu, nước bảo hộ hoặc thuộc địa một nước lớn.

(3) Sau câu này, trong di cảo, Phan Châu Trinh có viết thêm một câu nhưng đặt trong dấu [] như muốn bỏ đi. Câu ấy dịch như sau: "Việc cắt các châu đất của gian thần Hồ Hán Thương, việc hối lộ mờ ám để cầu phong của lộng thần họ Trịnh là chỗ không thường, vốn như vậy đó".

Hạng Vũ đem ba ngàn đệ tử nổi lên ở Cối Kê,[1], hoành hành ở Trung Quốc, thống nhất chư hầu, chưa đến một đời mà đã thua. Minh Thái Tổ nổi lên ở nam, thống nhất Trung Quốc, làm nên nghiệp đế, chưa được hai trăm năm mà Trung Quốc đã mất vào tay nhà Thanh. Nước ta, xưa nay sự nghiệp nhất thống của các đế vương đều nổi lên ở bắc không có ai nổi lên ở nam. Riêng vua Quang Trung lấy áo vải nổi lên ở Quảng Ngãi,[2], thống nhất nước ta, chưa đến hai đời thì mất. Đến vua Thế Tổ triều ta nổi lên ở nam, thống nhất nước ta, làm nên nghiệp đế chưa đến một trăm năm, thì nước ta bị Pháp lấy. Đó là nhìn chung. Xét nước ta học văn học của Trung Quốc cho nên sùng bái quá sâu, bắt chước quá nhiều có khi mất cả chân tướng của mình. Như triều Thanh nổi lên ở các rợ phía bắc, mà có sự phân biệt trọng khinh người Mãn, người Hán; triều ta nổi lên ở phía nam, mà có điều lầm là xem nam bắc khác nhau. Đó là cái ngu quá sức của kẻ bắt chước Tây Tử nhăn mày[3].

[Chỗ dị đồng, được mất giữa bài ngoại và ỷ ngoại của Trung Quốc cùng nước ta]. Trung Quốc có đất nước muôn dặm, có mấy trăm triệu dân, khổ vì các rợ ở phương bắc, không biết làm sao, đến nỗi phải đem gả công chúa cho chúng[4]. Mỗi năm đem cống cho người phương bắc, tốn hàng

(1) *Cối Kê*: Tên huyện: từ đời Tần về sau cho đến nay thuộc vùng tỉnh Chiết Giang và Giang Tô là hai tỉnh ở đông nam Trung Quốc.

(2) *Quãng Ngãi*: Ở đây, Phan Châu Trinh có sự lầm lẫn, vì anh em nhà Tây Sơn nổi lên ở tỉnh Bình Định, chứ không phải ở Quãng Ngãi.

(3) *Bắt chước Tây Tử nhăn mày*: Di cảo chép "hiệu tần Tây Tử", chỉ sự bắt chước vô ý thức. Thiên "Thiên vận" sách *Trang Tử* kể rằng khi có điều phiền muộn thì Tây Thi (người con gái đẹp) nhăn mày lại, trông càng đẹp thêm. Có người đàn bà xấu xí bắt chước nhăn mày khi phiền muộn thì người cùng làng hoặc trốn trong nhà, hoặc kéo nhau bỏ chạy.

(4) *Nc:* "Xét nước ta triều Trần cũng đem công chúa gả cho chúa Chiêm Thành. Nhưng đó là muốn được đất, không phải là bất đắc dĩ".

năm về vàng lụa tới hơn một tỉ lạng[1], sau rốt cuộc cũng bị Kim, Nguyên, Thanh lấy. Triều Tống bị rợ bắc áp bức: Khấu Chuẩn tại Thiền Uyển, Khánh Nguyên tại Thái Thạch, Nhạc Phi say mèm ở Hoàng Long... xem với sự thắng trận ở Bạch Đằng của Trần Hưng Đạo vương, với chiến công ở Chi Lăng của vua Lê Thái Tổ, với chiến tích ở Cầu Giấy của vua Nguyễn Quang Trung, thì như thế nào? Phú Bật vốn là sứ giả nước lớn, không biết thừa cái oai của chiến thắng lại để bị chịu thua, đến nỗi mất vàng lụa hàng vạn, chỉ biết giành hai chữ hiến nạp mà về, cái ngu của ngoại giao thật là quá lắm. Xem với Mạc Đĩnh Chi của ta phá màn để đáp lại, làm nhục người Tàu, thì như thế nào?

Xem vào đó, thì dân tộc nước ta với dân tộc Trung Quốc ai hơn ai kém, ai thắng ai bại cũng rõ lắm vậy.

Không như nước ta, từ khi hấp thụ văn minh Trung Quốc, không phân biệt tốt xấu, cái gì cũng thâu vào, lựa chọn không tinh, được không bù mất. Thậm chí trong phép lấy kẻ sĩ, về nghề riêng của kinh truyện thì không nói, ngay về văn sách[2], cả một bài lớn đều hỏi những việc trong sử Trung Quốc, đến như sử nước ta, chẳng qua chỉ hỏi sơ vài câu mà thôi. Cho nên sĩ phu đua nhau học sử Tàu, không ngó gì đến sử nước nhà. Lầm lạc đã lắm, chìm đắm càng sâu, đến nỗi khiến cho sĩ phu cả nước, đối với những việc, những người không đáng gì trong sử Tàu, cho đến tên người, tên đất, núi sông, làng xóm, đều sao chép nhớ đọc, lượm lặt không sót; còn hỏi đến tên tuổi vĩ nhân, núi cao sông rộng của nước nhà, thì trương mắt mà ngó, không thể đối đáp, rốt cuộc mất hẳn tướng mạo

(1) *Hơn một tỷ lạng*: Di cảo chép "Thiên bách dư vạn lạng" (hơn một ngàn trăm vạn lạng); đoạn trước cũng dùng con số này, nhưng không có chữ "lạng".

(2) *Văn sách*: Tên một loại bài thi ngày xưa, theo những câu hỏi trong đầu bài mà trả lời, như bài văn nghị luận ngày nay.

xưa nay, có khi tự coi là người Trung Quốc, là người văn minh, lừa đội lốt hổ, hiêu hiêu tự cho là lớn, vàng thau lẫn lộn, bơ vơ không chỗ mà nương.

5. LUẬN VỀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP

Từ thời kỳ nước Nam giao thiệp với nước Pháp, đến thời kỳ chịu sự bảo hộ cho đến nay, trên dưới hơn sáu mươi năm. Mà học giới trên dưới trong cả nước sa đọa đạt tới cực điểm, quốc dân căm ghét cũng đạt tới cực điểm.

Sự thế nguy ngập, đợi lúc nổ ra. Người có chí lớn sớm lo lắng, nghĩ đến việc cứu giúp, nhưng mê vì thời thế, bế tắc về học thuật mà không tìm thấy đường.

Từ khi sách mới dịch của châu Âu du nhập, mới hiểu rõ tiền đồ sống chết của dân tộc ở trong cái đại thế mạnh yếu của năm châu. Cái đặc tính vĩ đại của dân tộc ngàn năm, cái linh chất sáng suốt, vì học thuyết của khoa cử che lấp, mà bị chìm đắm ẩn nấp ở bên trong, không thể tự trở thành phát đạt để mưu sự sống còn, đến nỗi gần như mất, chết mà không tự biết. Một sớm kia bỗng nhiên mê mộng mới bị phá, như vén mây mù mà thấy trời xanh, như ra khỏi nhà tối mà thấy mặt trời mặt trăng. Lấy đó mà suy nghĩ, thì có thể biết vậy.

Nhưng lầm lạc đã lắm, chìm đắm đã sâu, vừa mới thoát khỏi chín lần vực thẳm, thần hồn chưa định. Như người tù bị trói buộc lâu ngày vừa rời nhà ngục, chân run rẩy chưa đi được, phải dựa người bên phải bên trái; như kẻ dân ngu ở hương thôn vừa bước vào thành thị, miệng ngập ngừng không nói được, thật giả phải hỏi khách, chợt vui chợt buồn, vừa nghi vừa tin, suy thầm nghĩ lặng. Trạng thái tinh thần của quốc dân thời ấy thật không thể dùng bút mực, ngôn ngữ mà có thể hình dung ra được.

Thời ấy thế ấy, sống chết trọng hệ, được thua còn mất, cách nhau một sợi tóc, phải cậy vào một vài chí sĩ hiểu rõ thời cuộc, định trước phương châm, làm kẻ chỉ đường cho dân. Không

như buổi giao thời giữa cũ và mới, kẻ thông đạt thì ít, kẻ ngoan cố thì nhiều, cái sai lầm ác độc của nhà bát cổ chưa gột sạch trong não, cảnh lạ lùng quái gở của năm đại châu, chợt đã biến huyễn ở trước mắt, hiện hình biến tướng, chẳng khôn chẳng ngu, say sưa hô bậy, chẳng mới chẳng cũ.

Bỗng nhiên một tiếng sét nổ ra, trời long đất lở, dư ba của chiến tranh Nhật - Nga, động lực của duy tân Trung Quốc vang dội bốn phía, lay động cả nước. Do đó, các cử động, các đảng phái trong nước cũng theo đó mà nổi lên.

Cho nên đầu thì là một đảng[1], tiếp đó lại chia làm hai đảng: một đảng chủ trương cách mệnh, một đảng chủ trương tự trị.

Người trong hai đảng, lại ra vào, trước là chủ sau là tớ, giới hạn khó phân, tranh biện không thôi. Phàm trăm cử động giáo mác đụng nhau, phàm trăm thi thố mọi việc tranh tới trước. Cho nên tin tức trong đó, không phải là người có lòng tinh mắt

(1) *Nc*: "Phan Bội Châu lúc đầu chủ trương chủ nghĩa bạo động. Đến năm Quý Mão (1903) tại Kinh, lúc cùng gặp nhau, thì bị tôi bác. Lúc đầu cùng nhau mưu họp các cống sĩ dâng thư xin bỏ khoa cử, sửa đổi chính sách, chế độ cai trị. Tôi cùng Vũ Phương Trứ chạy vạy mấy ngày. Lúc bấy giờ, sĩ phu mê mộng vì khoa cử chưa tỉnh, ít có người theo. Bội Châu nhân thi hỏng không chịu ghi tên, việc mới thôi. Ông bèn bỏ mà đi Nhật Bản. Từ đó về sau mới chia làm hai đảng. Tôi cùng Bội Châu biết nhau bắt đầu từ đó. Vì tôi thấy Bội Châu, thì biết học thức chưa đủ, có chí khí, sức tự tin rất vững mạnh, dũng cảm; rất có tiếng vào thời đại bát cổ, được sĩ phu trong nước sùng bái. Nếu được hợp sức ở trong nước mà kêu gọi quốc dân thì việc ắt phải nên. Nếu ông ấy ra nước ngoài, thì sức có thể phá chủ nghĩa của tôi, cho nên tôi hết sức liên hợp với ông ấy. Bội Châu cũng biết cái chủ nghĩa mà ông ấy chủ trương, sức tôi đủ phá được, cho nên cũng hết sức dụ tôi. Sự giao thiệp của hai người bắt đầu từ đó. Sau, tôi không tử hiềm nghi, không kể hiềm trở, lúc thì đi xa ra nước ngoài, lúc thì giải tán đảng ở trong nước, trước là bạn, sau là kẻ địch. Hoặc lúc thì vào trong đảng ông ấy, lúc thì ra ngoài đảng, ngàn biến trăm hóa, không thể phân biệt. Ngu cuồng của tôi ở tại đó; tôi bị thất bại vùi trong đất, chẳng còn được chút gì cũng là do đó".

sáng, thì khó mà phân biệt. Đến nay, việc dân biến, binh biến, bị tù bị chết không dứt. Phàm tội bị thất bại vùi trong đất, mà quan lớn của hai nước quan sát đã cùng, cầu ở chỗ này không được, cầu ở chỗ khác không được, một tấm lòng nghi, không do đâu mà phá bỏ. Không lạ gì một mẻ lưới bắt sạch, vơ vét chẳng còn ai, mà lao ngục vì hiềm nghi, thảm khốc vì bắt bớ, đến nay còn thêu dệt liên miên, chưa chịu thôi cho.

Nay việc biến đã định, công án đã rõ, chính sách cải lương cho tốt đã thi hành, mà chủ nghĩa của hai đảng, ai phải ai trái, người của hai đảng, ai công ai tội, ai đáng ai oan, chưa thể chỉ định, đen trắng đều là không, hoặc quy cho là thuộc bọn bất đắc chí, hoặc gán chung cho là thuộc về vận động bên trong và vận động bên ngoài; ở nơi núi hoang đảo biển, các chí sĩ gần như mất cả, nặng thì bị chết, nhẹ thì bị tù, dân ngu nuốt nước mắt.

Tôi tuy đội ơn phóng thích, đem ở một nơi, cử động bị nghi ngờ, tâm sự không nói được, lặng lẽ mà hổ thẹn vì người bạn bị chết[1]. Rõ ràng là không biết lấy gì để đáp lại với người trong nước[2], trong thì bị các quan của hai nước nghi[3], ngoài thì bị đảng phản đối cười[4], cúi ngửa trong trời đất, không thể tự bao bọc thui thủi một mình, tuy sống nhưng có ích gì!

Than ôi! Một tấm lòng khổ, biết nói cùng ai, dưới có suối vàng trên có trời. Biết được tôi, có phải là những dân tộc tiên

(1) *Nc*: "Người bạn bị chết của tôi, tiến sĩ Trần Quý Cáp, học thức rất sâu, chủ nghĩa rất rõ, phản đối chủ nghĩa bạo động cũng hết sức. Từng viết bài "Tự trị luận" để bác Phan Bội Châu. Không hiểu vì cớ gì mà bị giết ở Khánh Hòa. Than ôi, thương thay!"

(2) *Nc*: "Tôi khuyên người trong tỉnh lập nhiều trường tiểu học, lập hội nông phố. Nghe nói sau khi dân biến nổi lên, hễ nơi nào có trường học, có hội nông đều có lính tập đóng giữ, phần lớn bị hành hạ".

(3) *Nc*: "Quan Pháp quan Nam cho đảng tôi là giặc chống lại nhà nước".

(4) *Nc*: "Tôi từ Hương Cảng trở về, chủ trì chủ nghĩa tự trị; Bội Châu đưa về, nói: Ngày sau nếu thất bại, hãy nghĩ đến lời tôi".

tiến, ở châu Âu chăng? Có phải là người nước Pháp dũng cảm, nghĩa hiệp, bác ái, bình đẳng chăng? Tôi không muốn nói, nhưng làm sao không nói được?

6. CHÂN TƯỚNG CỦA HAI ĐẢNG

Nay bàn về đảng phái nước Nam, thì đều lấy việc vận động trong nước và ngoài nước làm chân tướng, mà người vận động đều bị gom chung là bọn bất đắc chí. Họ làm hàng ngày, nói về việc, thì coi là việc không đáng quan tâm; nói về người, thì coi là người không đáng quan tâm. Cho nên không lưu ý mà xem xét, không lấy công tâm mà phân biệt, gọi chung bằng những lời bao quát mông lung, coi là những người vô sỉ không đáng gì. Không lấy làm lạ khi đem ra bắt bớ chém giết, khiến cho không thể nương tựa vào đâu. Tuy nhiên, hang kiến làm vỡ đê, góp lông làm gãy trục, việc ấy tuy nhỏ, nhưng quan hệ không thể khinh, cái cơ hội Pháp Việt ly hợp, dân tộc nước Nam sống chết dứt nối, việc xử trí ngày nay và ngày sau được hay mất, lợi hay hại, đều dựa vào đó mà sinh.

Nếu lại gia thêm nghiêm cấm, không ít người buông tay chuyên ủy cho quan lại, chẳng kể đến sĩ phu, trong khoảng ân oán lại kềm chế quá lắm, làm cho phải chạy xa trốn hiểm, phân tán bốn bên, gốc rễ chưa nhổ, thì lông cánh của đảng ngày càng nhiều[1]. Nguyên nhân tạo ra đã sâu, nhưng gặt quả đang còn ít[2]. Ngoài đầy trong khô kiệt, có chỗ hở thì vào[3]. Rình mò chỗ hở, bị uốn lâu thì duỗi, tuy ngày nay đem người trong nước làm thịt đi một nửa, nhưng lửa ngoài đồng

(1) *Nc*: Nghe nói việc biến lần này, vì cớ bị tù bị giết, trong nước chạy ra nước ngoài rất nhiều, nhưng chưa biết hết con số".

(2) *Nc*: "Lần biến này là nhỏ đó"

(3) *Nc*: "Nghe nói lần biến này, sĩ phu đều bị bịt miệng, còn đảng ở nước ngoài, nhờ được nghị luận tự do, lại trở về trong nước, thế họ rất dễ, lý họ rất rõ".

cháy chưa hết, gió xuân thổi lại bùng lên, mối lo ngày sau, sẽ không biết dựa vào đâu.

Lặng nhớ cái đã qua, phỏng xét cái sắp tới, ngóng đường trước thăm thẳm, sợ việc đời nguy ngập, nhỏ như tơ tóc, kẻ trí xét xem, lòng nói là nguy, không thể không bảo cho biết. Nay xin đem bày tỏ tường tận nội dung cùng phương châm bố trí của hai chủ nghĩa, cùng phẩm cách của người phát khởi, lý do mà họ chủ trì, và lịch sử đầu đuôi cái gọi là bố trí trong và ngoài nước, để bày tỏ cho nhà đương cuộc xem xét.

Nay đem trong cả nước giả chia làm hai đảng; một là đảng cách mệnh, hai là đảng tự trị[1]. Người phát khởi đảng cách mệnh là Phan Bội Châu, người phát khởi đảng tự trị là Phan Châu Trinh. Phan Bội Châu lấy cách mệnh nổi bật ở nước ngoài, cho nên đảng cách mệnh có trong và ngoài; nhưng đảng tự trị không có trong và ngoài[2].

Căn bản của hai đảng đều có chủ nghĩa. Lại sinh cành từ hai đảng, một là đảng cách mệnh phụ hội, hai là đảng tự trị phụ hội. Hai đảng này không có chủ nghĩa, không có bố trí. Nhưng nói về việc lừa người lấy của, làm hại cho người nhiều, thì đảng cách mệnh phụ hội là hơn cả; còn đảng tự trị phụ hội chẳng qua là nói cười mua vui, vô cớ mà mang họa. Tuy nhiên, do nay mà xét, thì việc dân và binh biến lần này đều chịu tác động của sách Phan Bội Châu; có thể nói làm hết chủ nghĩa của ông ấy không sót điều gì. Tôi cũng là một người phát khởi ở trong nước[3].

(1) *Nc*: "Lúc bấy giờ thực sự chưa thành đảng, chỉ là hai chủ nghĩa tranh nhau mà thôi".

(2) *Nc*: "Tôi là người Quảng Nam. Tỉnh tôi do tôi chủ trì. Cho nên không có ai ra nước ngoài. Nghe nói việc biến lần này nổi lên, Trần Quý Cáp đã chết, cho nên học trò mới bắt đầu chạy ra nước ngoài".

(3) *Nc*: Dụ lính tập, xem *Vong quốc sử*. Dụ lính và dân khiến phản đối, xem *Hải ngoại huyết thư*.

Về sự xử trí của hai nước, thì đảng trong nước bị bắt không sót một ai, không cần chú ý lắm; còn ở tại nước ngoài thì roi dài không với tới, không biết làm sao. Cho nên Phan Bội Châu vẫn là nhân vật tối quan yếu của nguyên động lực lần này. Và ngày nay xử trí Phan Bội Châu cũng là vấn đề quan trọng hơn cả. Xin nói về Phan Bội Châu cùng cách xem xét, phương châm bố trí của ông ấy.

Phan Bội Châu là người rất có chí khí, có nghị lực, nhẫn nhục, dám làm; có điều tin vào thì không chịu bỏ, dẫu có sấm sét cũng không đổi[1]. Nay sĩ phu khắp nước chưa ai có thể ví với ông ấy. Tiếc thay học thuật không rành, thời thế không rõ, thích dùng quyền thuật, tự dối mình dối người, ngoan cố không đổi[2]. Lớn lời không ai bì, hãm quốc dân vào đất chết, cam chịu tiếng ác mà không tự biết[3]. Tuy nhiên, ông ấy vừa hiêu hiêu tự cho là người yêu quốc dân, từ nay về sau ông ấy càng hăng hái nói ra.

Lần này Phan Châu Trinh trước sau bị nghi, cũng là do lịch sử giao thiệp với Phan Bội Châu. Nay xin đem những lý do mà ông ấy căn cứ và thủ đoạn bố trí của Phan Bội Châu

(1) *Nc*: "Chủ nghĩa bạo động do ông ấy chủ trương nhiều lần bị tôi bác bỏ, cho nên không thích đi lại với tôi. Năm Quý Mão (1903) gặp nhau hai lần tại Kinh, sau tìm tôi tại nhà không gặp. Lúc tôi với ông ấy biện luận với nhau ở Hương Cảng, ông ấy đã cạn lời, chỉ biết khóc mà thôi. Tôi yêu ông ấy là bởi đó".

(2) *Nc*: "Ông ấy thủ cựu quá lắm. Sách mới đều không xem. Cho nên những sách ông viết ra, không dựa vào lý luận, không xét thời thế, lúc thì chửi tràn, lúc thì khóc rống, xét thật mà xem, toàn là văn chương biến tướng của nhà bát cổ, không có một chút giá trị, riêng thích hợp với trình độ, tính cách của quốc dân, cho nên bị ngu theo".

(3) *Nc*: "Nghe nói việc dân và binh biến lần này thật chẳng khác gì việc tự sát của ông ấy. Chẳng những nước Pháp coi ông ấy là giặc nghịch, mà dân luật nước Nam xét công tội cũng thêm cho ông ấy tiếng giặc nghịch. Ông ấy cũng không từ chối, cho là đúng, nhưng vẫn hiêu hiêu cho là ta yêu nước. Thật là ngu quá lắm".

cùng lý do mà tôi chủ trương và những cách bố trí để phản đối chủ nghĩa của ông ấy thuật lại từng điểm như sau.

Chủ nghĩa phục thù cực đoan mà Phan Bội Châu chủ trương thật là hết sức sai lầm, chỉ hãm quốc dân vào chỗ chết, không hợp thời thế, không sát với lý luận. Tuy nhiên, nếu không biết nhân cách ông ấy cùng những cớ vì sao ông ấy lợi dụng quốc dân, thì cuối cùng cũng không rõ ý kiến mà tôi phản đối ông ấy. Bởi vì ông ấy là người đại biểu cho thói quen trên lịch sử ngàn năm của dân tộc nước Nam. Không biết chân tướng của người nước Nam, xem ông ấy thì biết được. Dân nước Nam rất giàu tính bài ngoại, thì bài ngoại của ông ấy đến chỗ cực đoan. Người nước Nam rất thích dựa người ngoài, ông ấy lại ỷ ngoại đến chỗ cực đoan. Dân Nam rất thiếu tính tự lập, ông ấy lại càng hơn nữa. Tính chất, trình độ của ông ấy đều cùng hợp với tính chất, trình độ của quốc dân. Cho nên nhân chỗ hơn chỗ kém của quốc dân mà lợi dụng; đó là điều mà thầy thuốc gọi là thuật tắc nhân tắc dụng.

Cho nên điều mà ông ấy lo, là quốc dân oán nước Pháp không sâu. Những sách ông ấy viết ra, không bàn thời thế, không nói lợi hại, dựa vào chỗ không mà biên soạn, tự dối mình, dối người[1]. Nói tóm lại, đều là kêu gọi lòng thù ghét của quốc dân mà thôi. Đợi đến khi lòng thù ghét đã sâu, phản loạn nổi lên bốn phía, ông ấy mới nhân đó mà vào, để thỏa cái lòng phá hoại. Không phải là không biết cách mệnh không thể làm, nhưng lợi dụng cái ngu của dân - tức tính bài ngoại, không làm thì không chịu. Không phải là không biết Nhật Bản chẳng làm gì được, nhưng lợi dụng cái yếu của dân - tức tính ỷ ngoại, không làm thì không chịu. Mà quốc dân sở dĩ mù quáng nghe theo chạy theo, đến chết chưa tỉnh, ấy là vì tính chất gần nhau, cho nên thâm nhập khá sâu.

(1) *Nc*: "Như sách *Vong quốc* nói việc bán trời. Sách của ông ấy toàn nghị luận theo kiểu đó".

Đó là ý kiến và thủ đoạn của Phan Bội Châu mà thôi. Cho nên người không biết ông ấy, thì bảo đó là người hết sức ngu lầm, chứ không biết ông ấy lợi dụng cái ngu của quốc dân để khoe trí mình, lợi dụng chỗ kém của quốc dân để làm rõ cái hay của mình. Than ôi! Không biết cái ngu, cái kém mà làm thì cũng có thể thứ cho. Biết cái ngu, cái kém, cái không địch lại mà cứ muốn lợi dụng để thực hành chí mình, thì ta không biết ông ấy đã cư xử theo cách nào[1]. Than ôi! Từ nay về sau ta mới biết cái độc ác của bát cổ - Ông ấy chưa hoàn toàn thoát khỏi mặt mũi của bát cổ, không chỉ đủ làm mất nhà, nước của người, mà còn hiện hình biến tướng đến giết hết cả giống nòi mà chưa thôi. Nếu không vậy thì sao có kẻ tự xưng là chí sĩ, tự xưng là tiên giác[2] của người trong nước, nhưng mình thì đứng ở nơi an toàn không lo gì, mà quăng bậy vô số thuốc nổ cháy mạnh trước những kẻ đui mù, lìa chân đứt gối chẳng chút động lòng thương xót?

Nhưng vì sao tôi làm bạn với ông ấy? Bởi vì vào thời đại bát cổ, ông ấy rất nổi tiếng, được người trong nước phần nhiều sùng bái[3]. Vả ông ấy là người can đảm dám làm, không tiếc thân mình. Cho nên tôi muốn cùng hợp nhau hết lòng đề xướng việc trong nước, mong có thành chăng. Trong khi nghị luận, chủ nghĩa mà ông ấy chủ trương, tôi đã đem sự lợi hại, được mất phân tích không sót chút nào; lúc bấy giờ ông ấy cũng nhận là phải thay đổi chính sách và đời tự trị.

Nhưng vì sao tôi làm bạn với ông ấy? Bởi vì ông ấy là người khẳng khái dám làm, không tiếc thân mình, sức tự tin rất sâu. Người nước Nam chưa thấy ai có thể sánh với ông ấy. Đó là chỗ hơn của ông ấy. Nhưng lòng dạ quật cường, thung dung tự đắc, mờ vì thời thế, dám giết người, xem người không ai bằng mình. Đó là chỗ kém của ông ấy? Vả lại ông ấy rất

(1) *Nc*: "Nhưng ông ấy cũng có chỗ không làm".

(2) *Tiên giác*: Người tỉnh thức trước ở trong đám mê mộng.

(3) *Nc:* "Tôi với ông ấy quen nhau tại khoa thi hội năm Quý Mão (1903)".

nổi tiếng vào thời khoa cử, nhưng lúc bấy giờ tôi đều coi ông ấy là ngu cuồng, mà không người nào biết. Vả lại, giữa chủ nghĩa bạo động mà ông ấy chủ trì, cùng chủ nghĩa cậy Pháp tự lập mà tôi chủ trì, khi cùng đem ra nghị luận, phân tích lợi hại được mất không sót chút nào, chính ông ấy cũng xem chủ nghĩa của tôi là đúng[1]. Cho nên muốn làm bạn với ông ấy, mượn tên ông ấy, lợi dụng chỗ hơn, bẻ gãy chỗ kém, cùng nhau bày tỏ với chính phủ Pháp để đề xướng việc quốc dân, hoặc có thành chăng. Vả lại ông ấy tự biết chủ nghĩa của ông ấy riêng tôi đủ sức để phá, cho nên hết sức liên hiệp. Tôi cũng biết chủ nghĩa của tôi, ông ấy đủ sức để phá, cho nên cũng hết sức liên hiệp. Đó là bắt đầu là bạn, tiếp đó lại là thù.

Nhưng vì sao ông ấy ra nước ngoài? Theo lời ông ấy nói thì: Lúc bấy giờ thật chưa có chủ nghĩa[2]. Đến khi nghe quan Pháp sắp bắt mà trị tội[3], ông ấy tự biết khẳng khái không chịu nhục được ắt chết, phải tránh đi, nhưng chưa biết đi đến đâu. Đến khi nghe chiến tranh Nga - Nhật, thì đặc tính bài ngoại và ỷ ngoại của ông ấy mới bồng bột vùng dậy. Vừa gặp lúc Tăng Bạt Hổ[4] từ nước ngoài về, dắt ông ấy cùng đi. Ông ấy bèn hết sức khuấy rối Pháp, không từ việc gì.[5]

(1) *Nc*: "Tôi và ông ấy quen nhau bắt đầu vào năm thi hội Quý Mão. Khi thấy thì biết ngay là kẻ sĩ có thể làm được việc. Đến khi cùng nhau nghị luận, mới biết chỗ gãy của ông ấy là từ đó. Cho nên tôi muốn cùng ông ấy hợp với các sĩ phu dâng thư xin bỏ khoa cử, ông ấy cũng cho là phải. Tôi và Vũ Phương Trứ chạy vạy mấy ngày, việc sắp thành. Đến khi ông ấy thi hỏng thì không chịu đứng tên, sĩ phu cũng không chịu, vì lúc bấy giờ sĩ phu rất tin ông ấy. Vũ Phương Trứ cũng hỏng thi".

(2) *Nc*: "Ông ấy cho rằng chủ trương chủ nghĩa chống lại Pháp, sức ắt không chống lại, mà phải chết; muốn chủ trương cậy Pháp tự lập, thì lại không được Pháp chịu. Đợi chết, chi bằng hãy làm điều mà lòng mình tin. Do đó ông ấy hết sức xướng bạo động mà không hối".

(3) *Nc*: "Năm Quý Mão hai lần bị theo bắt; lần trước bị hỏi rồi thả ra, lần sau theo bắt không được, đó là sự thật".

(4) *Tăng Bạt Hổ*: Trong di cảo, tác giả viết "Tăng *Bạch* Hổ".

(5) *Nc*: "Ông ấy ra nước ngoài thật là vào tháng tư năm Giáp Thìn (1904), ông ấy tự nói".

Nhưng vì sao tôi đuổi theo ông ấy ở nước ngoài? Lúc đầu tôi nghe ông ấy đi, thì tin rằng tấm lòng ông ấy là do bất đắc dĩ, vì cớ trong nước không có nơi dung thân mà chạy ra nước khác, đó là thế tất nhiên. Thế nhưng, ở nước ngoài và xướng du học thì được; ở nước ngoài mà xướng cậy Pháp tự lập thì được, nhưng cần gì có việc bạo động ấy? Đến khi được thấy sách *Vong quốc sử* do ông ấy viết, điên lầm vô lý, sau đó mới biết tấm lòng cuồng bạo lúc ban đầu của ông ấy rốt cuộc chưa chết. Nhưng lại nghĩ rằng ông ấy lúc ở trong nước bị cái học khoa cử lừa dối, cho nên hết sức chủ trương bạo động, nay đã ra nước ngoài kiến thức ngày càng rộng, học vấn ngày càng sâu, thấy rõ đại thế của thế giới, thì cũng bỏ cái mê mộng về bài ngoại và ỷ ngoại đi mà nghĩ chuyện trở về. Đến khi thấy rất nhiều sách sai lầm được đưa về trong nước truyền bá ý kiến của ông ấy, nói rõ lòng dạ của ông ấy, thực hành cái chí ông ấy, người nước Nam không ai là không theo. Tôi tự biết những lý do mà chủ nghĩa của ông ấy nêu ra thì rất yếu, nhưng đem thi hành với đặc tính người nước Nam thì rất mạnh. Còn chủ nghĩa của tôi, lý do nêu ra thì rất mạnh, nhưng đem ra thi hành với đặc tính người nước Nam cùng trong thời thế hiện tại của nước Nam thì rất yếu.

Chủ nghĩa của ông ấy rất hợp với tính chất trình độ của quốc dân, nhân chỗ mạnh mà lợi dụng, nhờ ở nước ngoài ngôn luận tự do, người nghe theo cũng dễ, cho nên chủ nghĩa ông ấy ắt thắng. Chủ nghĩa của tôi tương phản với tính chất trình độ của quốc dân, nhân chỗ kém mà cứu, lại vì ở trong nước, vì thế lực đè ép, nghi kỵ dồn vào, cử động ngôn luận đều không được tự do, người theo cũng khó, cho nên chủ nghĩa tôi ắt bại. Ấy sở dĩ tôi bỏ chết quên sống trốn ra nước ngoài lý luận với ông ấy, bác cái ngu, phá cái lầm lạc, lấy cái khổ của quốc dân[1] phải tử vong, mong cho ông ấy thương xót quốc

(1) *Quốc dân*: Dân trong nước, di cảo chép lầm thành *dân quốc*.

dân mà thay đổi hẳn đi; lấy tình bạn ngày xưa để làm động lòng, mong ông ấy vì yêu tôi mà không đến nỗi chủ trương phản đối để làm hỏng chủ nghĩa của tôi. Không ngờ ông ấy ngoan cố không chịu phục, giữ vững chí mình, không chút động lòng nhân, tôi từ đó mới chia tay quay mặt nơi chân trời. Không nghĩ đến trở về trong nước, ông ấy thi hành chí ông ấy, tôi thi hành chí mình. Rốt cuộc, hai chủ nghĩa phản đối nhau cũng theo đó mà nổi lên.

Nhưng vì sao tôi không ở nước ngoài mà xướng du học? Chí của tôi là liên hiệp với Pháp. Khuyên người ra nước ngoài du học, trở về mà nước Pháp không dùng, thì học tuy nên mà không bổ ích cho nước. Đó là một lẽ. Vả lại, nước Nam vừa mới tỉnh mộng trí dân chưa mở mang, người có của chưa hẳn có chí, mà người có chí chưa hẳn có của. Nếu muốn khiến người có chí cùng người có của liên hiệp mà giúp vào, không kể người có của ắt chẳng chịu đưa ra, ắt không dám đưa ra. Phải đưa của ra, một khi việc xảy đến, họa sẽ tới với người có của, người kia đã mất của lại mang họa. Làm việc mà lụy đến người, tôi tuy chết cũng không làm. Đó là hai lẽ. Cho nên không phải là không chủ trương việc du học, mà ắt phải đợi sau khi Pháp - Việt liên hiệp đã. Đó là cái chí của tôi.

Nhưng vì sao tôi không ở nước ngoài mà xướng Pháp - Việt liên hiệp? Đã gọi là chí sĩ thì không sợ chết. Tôi có chủ nghĩa, thì phải thực hành, sống chết vì nó. Nay vì cớ sợ chết, trốn ra nước ngoài, sau đó mới xướng ra, thì ai chịu tin mà theo? Đó là một lẽ. Đã xướng liên hiệp với Pháp, mà tôi vì cớ sợ chết trốn ra nước ngoài, ắt những kẻ tự gọi là chí sĩ trong nước đều bắt chước việc làm của tôi, đều ra cả ở nước ngoài, thì còn ai ở trong nước mưu việc liên hiệp? Đó là hai lẽ. Vả lại, vì nước Pháp có lòng nghi kỵ rất sâu, ở trong nước còn muốn giết hết, huống hồ ở nước ngoài mà xướng, nước Pháp lẽ nào tin lòng mà chịu nhận cho? Đó là ba lẽ. Đó là vì sao tôi phải trở về trong nước, không ở ngoài nước.

Lại có một vấn đề quan yếu, không thể không làm sáng tỏ ở đây. Đó là vấn đề tôi đắc chí hay bất đắc chí. Phan Bội Châu vì hỏng thi mà chạy sang Nhật Bản, cho nên kẻ bàn luận cho là người bất đắc chí[1]. Vì tôi từ quan tại Kinh mà xướng tân học, thì tôi cũng là một trong những người bất đắc chí. Vì tôi từ nhỏ đến lớn, từ khi vào học cho đến khi thi đậu, làm quan, không có ai biết mình, mà cũng không có lúc nào đắc chí. Ấy là nhỏ ở nhà, nói ra những lời bi thời mẫn thế[2], thầy học cho là ngu cuồng. Đến khi thi đậu ra làm quan, thường thốt ra những lời than bi thời mẫn thế, quan bộ trưởng và các bạn làm quan cho là cuồng ngu hoặc hỏi cớ sao ngu cuồng như thế, mà tôi cũng không tự biết, chỉ cười và vui vẻ nhận lấy mà thôi.

Đó là chân tướng của tôi vào thời đại khoa cử vậy. Đến ngày kia có sách mới mà đọc[3], thì thích lắm, nói: "Đây chính là thời hữu dụng của kẻ ngu cuồng. Ta đem cái chí cuồng ngu của ta, thi hành kiến thức ngu cuồng của ta, chưa hẳn không ít có ích cho quốc dân". Mặt khác, kẻ đắc chí ngày nay, không phải là có cái học chuyên môn, không phải là có cái tài chính trị pháp luật, mà họ đắc chí như vậy. Vả lại, tôi ở hai năm tại bộ Lễ, cái thuật đắc chí, cái tài đắc chí, cái vinh đắc chí của người khác tôi đều biết cả và không phải là không bắt chước được. Nhưng chí của tôi không ở đó. Vả lại cũng không phải riêng không thích làm quan mà thích bị tù, thà bị trói buộc nơi hải đảo, làm người lìa làng xa xóm, bị người ta đánh đập chửi bới, chứ không muốn ngồi ngựa xe, dắt thê thiếp, khoe khoang với bè bạn để tự nói mình đắc chí. Cho nên nay

(1) *Nc*: "Người ta đều bảo Bội Châu vì bất đắc chí mà xướng cách mệnh, là sai. Tức như nước Pháp có dùng ông ấy làm lớn, chưa chắc ông ấy đã phục tòng, vì đặc tính của ông ấy là thế".

(2) *Nc*: "Phàm văn mà tôi làm ngày thường, không câu nệ bát cổ; thơ phú đều do từ những lời buồn thương".

(3) *Nc*: "Do Đào Nguyên Phố tặng năm Nhâm Dần (1902)".

người Nam đều cho tôi là ngu cuồng, nhưng nếu lấy người Pháp bác ái bình đẳng mà xem, hoặc không đến nỗi người ta nói thì mình cũng nói thế. Tuy nhiên, nay những người định án đều lấy đắc chí và bất đắc chí để định ai công ai tội, thì không lạ gì kẻ đắc chí được đưa lên chín tầng trời, còn kẻ bất đắc chí bị rơi xuống chín lần vực thẳm, mà đến nay còn chưa chịu cứu vớt. Đó là điều tôi muốn nói không thôi.

Nhưng Bội Châu đưa ra những lời lẽ nào mà xướng cách mệnh? Lời ông ấy nói: Nay nước Pháp chuyên chế ta quá lắm, khinh nhục ta quá lắm, nhân cái ngu của dân ta mà lợi dụng. Ta nay chỉ có chết mà thôi. Nay ta chống Pháp làm cách mệnh, thì nước Pháp không tha, sức ắt không địch nổi, không địch nổi ắt chết. Ta có xướng cậy Pháp tự lập chăng, cũng không hẳn nước Pháp vui lòng nghe theo, lại còn áp chế. Ta không chịu khuất ắt chết. Đợi chết, ta không thà bạo động để thi hành chí ta, cũng thỏa cái tức giận một thời. May mà nên, thì cũng được. Không nên mà hỏng, thì không khỏi chết.

Nhưng ông ấy không biết cái ngu của dân, không đoái đến cái chết của dân hay sao? Ông ấy sẽ nói: Dân ta vốn ngu. Nước Pháp lại theo đó mà làm cho ngu. Thế giới ngày nay, ngu ắt phải chết. Nếu ngồi nhìn nước Pháp lợi dụng cái ngu của ta mà gieo họa cho ta, không bằng ta trở lại lấy cái thuật của nó mà dùng, cũng lợi dụng cái ngu của dân ta mà gieo họa cho nước Pháp. Dân ta nếu chịu cái ngu của nước Pháp mà chết, không thà chịu cái ngu của ông ấy mà chết ở dưới tay ông ấy thì hơn!

Than ôi! Đó là cái chí của ông ấy, cái thủ đoạn của ông ấy mà thôi. Đó là không kể mạnh yếu, không kể khôn ngu, không xem thời thế, không xét lợi hại, mà trăm mưu nghìn kế gây loạn với Pháp, ném vô số thuốc nổ trước những kẻ đui mù, rơi đầu chảy máu, chém cẳng chặt lưng, người chết chất chồng, mà ông ấy còn tự giận bạo liệt còn ít, chết chóc chưa

nhiều, từ nay về sau mỗi ngày ông ấy gieo cái độc ác chưa thôi.

Nhưng tôi không biết xướng cậy Pháp tự lập là mang họa, ắt là phải chết hay sao? Tôi vốn biết rõ, nhớ kỹ. Vì sao tôi không thung dung bày tỏ với quan Nam, cầu lòng tin nơi quan Pháp, rồi sau mới xướng? Tôi vốn đã trình bày với quan Nam, thì họ cho là ngu. Cũng đã gặp quan Pháp. Nhưng từ vài chục năm nay, Pháp sở dĩ không chủ trương chủ nghĩa khai hóa, ấy đều do nước Nam thích cái ngu, yên lòng với cái họa, lợi dụng cái nguy [1], chứ không phải người nước Pháp muốn vậy. Chẳng qua là nhân cái họ thích, họ lợi, họ yên mà thuận nghe theo, chứ không phải muốn đặt vào chỗ chết. Nay một ngày kia xướng lên, may mà nước Pháp suy lòng bác ái bình đẳng mà giúp đỡ, thì không chỉ không có hại cho Pháp, mà lợi cũng rất nhiều, mà người Nam cũng ít mang họa. Nếu nước Pháp chẳng chịu nới tay một chút, thì chỉ chết một mình mà thôi, hoàn toàn không có hại gì cho người trong nước.

Cho nên không phải không biết bị người Pháp không ưa, không phải không biết bị quan Nam ghét, không phải không biết bị Bội Châu oán, không phải không biết bị quốc dân chửi[2], nhưng sở dĩ không tránh hiềm nghi, không kể hiểm trở, chạy vạy ra nước ngoài, hát khóc với người trong nước, đứng ở chỗ bốn phía đều là địch, để cố giành cái thế nghìn cân treo sợi tóc, hy sinh tính mạng, làm cái đích cho mọi mũi tên, để cầu cái cơ hội sống trong cảnh chết, đến gần chết mà vẫn không hối. Còn nhớ trước đây đã từng nói cái chí ấy với người bạn đã mất là tiến sĩ Trần Quý Cáp. Ông ấy bảo tôi rằng: "Nay tôi với anh không tự lượng sức xướng việc tốt này.

(1) *Thích cái ngu, yên lòng với cái họa, lợi dụng cái nguy*: Di cảo chép "lạc kỳ ngu, an kỳ tai, lợi kỳ nguy".

(2) *Không phải không biết bị quốc dân chửi:* Di cảo chép "phi bất quốc dân chi kiến mạ dã", thiếu chữ *tri* sau chữ "bất".

May mà nên, thì cùng vui với người trong nước; không may mà hỏng, thì bị dẫn đến chợ cùng nhìn nhau bị giết, vui biết dường nào". Chẳng ngờ ngày nay anh lại mắc phải lời của mình, ngậm cười nơi chín suối. Tôi đã không được cùng người bạn hết sức thân ái trong đời nắm tay nhau lên đoạn đầu đài[1], lại không được lạy trước mộ để tạ cái tội phụ phàng mà nhịn nhục sống còn để mong làm rõ chút ít chí mình, chứ không phải chui vào một xó không làm được gì. Đó thật đã làm cho tôi ăn không ngon; ngủ không yên, đau đớn không nguôi.

Trên đây tôi đã nói rõ lịch sử giao thiệp qua ý kiến trao đổi nhau giữa tôi và Phan Bội Châu. Sau đây là những thủ đoạn tôi bố trí trong nước để phản đối Phan Bội Châu[2]:

- dâng thư chính phủ Pháp để công kích quan Nam,
- lập hội buôn,
- lập trường tiểu học phổ thông ở hương thôn,
- lập hội tân học,
- lập hội diễn thuyết,
- lập hội trồng cây,
- lập hội cắt tóc, mặc áo ngắn.

Đó là những hội đã lập.

- hội cải lương tơ tằm,
- hội cải lương vải Nam.

Đó là lập mà chưa thành.

Đầu Pháp chính phủ thư, vì sao viết ra? Bởi vì chủ nghĩa của Phan Bội Châu là lợi dụng lòng dân oán nước Pháp, cho

(1) *Đoạn đầu đài*: Cái đài dùng để chém kẻ bị tử hình. Di cảo chép như vậy.

(2) Mục đích chính của Phan Châu Trinh khi gửi thư cho chính phủ Pháp và lập các hội buôn, hội diễn thuyết... là đòi hỏi thực dân phải thay đổi chính sách cai trị, đồng thời vận động đồng bào hãy tự mình làm cho dân giàu nước mạnh trên cơ sở vật chất cũng như tinh thần. Nhưng ông lại nói thác đi là để phản đối Phan Bội Châu!

nên sách *Vong quốc sử* của ông ấy đều dồn lòng căm ghét vào nước Pháp, khiến người trong nước mong tố cáo với nước khác. Tôi cũng biết lòng dân oán Pháp đã sâu, bèn dời lý do lòng căm ghét nước Pháp vào quan lại không nói tới người nào, cho nên công kích quan lại, khiến mong tố cáo với nước Pháp. Vả lại người ta hễ có sự căm ghét trong lòng thì dễ bạo động, dẫu có lời nói tốt, họ cũng không nghe. Nếu có người thay họ nói lên nỗi cùng khổ, nỗi bị đè nén, thì tuy chưa hẳn có lợi cho họ, nhưng tình căm ghét cũng vơi bớt đi. Rồi dần dần bảo tới con đường khai trí trị sinh, thì họ mới thích nghe. Cho nên tôi mới không kể lợi hại, đụng chạm, kiêng kị, được mất, đem từng điểm ra trình bày; thành bại, an nguy nơm nớp nói hết. Nhưng lòng thương dân của quan Pháp không thắng được lòng họ thương quan Nam, không những không xét chút gì tới nỗi khổ đau, mà áp chế lại càng thêm. Lần dân biến này, một đằng cũng là do quan Nam cưỡng chế[1]. Than ôi! Khi không có việc gì thì trọng quan, nghe theo quan mà băm vằm dân, đến khi có việc thì dùng dân, khiến đem hết sức mà liều chết. Như thế nước Nam mới bị nước Pháp bảo hộ. Nay nước Pháp vẫn y theo mà dùng, không biết họ ăn nói ra sao?

Nay xin đem lịch sử giao thiệp giữa tôi với ông ấy cùng lý do nêu ra về ý kiến dị đồng và lời biện bác (trình bày) như sau:

Lịch sử Phan Bội Châu là một lịch sử buồn rầu ảm đạm, là một lịch sử khó khăn vất vả. Lịch sử của ông ấy cũng là lịch sử một đời tôi. Tính chất giống nhau, chí khí giống nhau, cảnh ngộ giống nhau; riêng ý kiến không giống nhau, chủ

(1) *Nc:* "Nghe nói lần này cấm diễn thuyết, cấm cắt tóc, hễ ai cắt tóc thì bị tù bị giam. Lại viên quan của huyện Đại Lộc nhân đó lạm tăng số dân đi phu đến gấp năm lần. Dân đến cửa quan tố cáo, thì cho là làm giặc báo với Công sứ tỉnh, dân biến mới nổi lên".

nghĩa mới khác. Cho nên đầu thì thương nhau nhưng cuối thì xa nhau, trước là bạn, sau là thù. Tôi sở dĩ không tránh hiềm nghi, không kể vất vả, đuổi theo tận nước ngoài, là vì ông ấy; tôi sở dĩ không kể sống chết, động chạm, kiêng kỵ, hô hào ở trong nước, là vì ông ấy; tôi một lần thất bại vùi trong đất, chẳng còn chút gì, đồng chí bạn bè tù, chết dẫy đầy, đến nay nghi kỵ chưa hết, tâm sự không được nói rõ, là vì ông ấy. Việc bây giờ cũng là mở đầu cho sự thành bại, được mất của chủ nghĩa của tôi và chủ nghĩa của ông ấy. Cho nên không biết ông ấy thì không biết được tôi. Xin nói lịch sử ông ấy.

Chỗ giống và khác nhau về tính chất, chí khí, cảnh ngộ. Phan Bội Châu là người khẳng khái, dám làm, không kể thân mình, sức tự tin rất sâu; không kể chủ nghĩa gì, hễ cho là phải thì sống chết không đổi. Tôi cũng vậy. Ông ấy từ nhỏ đến lớn khẳng khái bất khuất, nhưng trước sau người khác đều cho là ngu cuồng, muốn đưa vào chỗ chết(1). Nhờ quan dạy học yêu văn của ông ấy mà giải thoát cho, sau mới thi đậu một khoa. Tôi cũng vậy(2). Ông ấy đi dự thi hội không cầu đậu, mà muốn lấy tiếng đỗ đầu cho quan Nam biết, để truyền bá thuyết của mình(3). Đến khi không đậu, bị nghi, sợ bị bắt, bèn bỏ trốn. Tôi cũng đến kinh đô, cũng không phải mong làm quan, mà muốn cầu được quan lớn hai nước tin, để nói rõ chí mình. Đến khi không được biết, thì từ quan mà về, đó là chỗ giống nhau(4). Nhưng ông ấy cậy sức làm bậy, sẵn

(1) *Nc:* "Châu trước bị án, không được dự thi".

(2) *Nc:* "Tôi lúc trẻ bị quan huấn đạo ở trong huyện ghét muốn hại, khiến cho không được dự thi, nhờ quan đốc học Trần Đình Phong cứu cho".

(3) *Nc:* "Ông ấy đã từng viết một bài bàn về trị nước, đưa cho thượng thư Bộ binh là Hồ Lệ. Trong sách luận bàn nhiều chỗ sai lầm vu khoát, không sát thời thế, ý chủ bạo động, nhưng không dám nói rõ, bày ra lời nói của chí sĩ nước Lưu Cầu".

(4) *Nc:* "Điều này làm tôi yêu ông ấy".

lòng giết người, cố chấp theo ý mình, xem người đều không bằng ta. Như vậy là khác với tôi. Học thức đã khác, cho nên kiến giải không giống nhau, chủ nghĩa nêu ra cũng khác.

Nay thử đem trong nước giả chia làm hai đảng: một là đảng chủ trương chủ nghĩa bài Pháp độc lập, hai là đảng chủ trương chủ nghĩa cậy Pháp tự trị; nhưng tóm lại lúc bấy giờ thật chưa thành hình thức đảng phái. Vì lúc bấy giờ thật là thời hai chủ nghĩa cùng tranh chiến; mà trước khi vụ biến này xảy ra, thật là thời mà chủ nghĩa cậy Pháp sắp chiến thắng chủ nghĩa bài Pháp. Cho nên người trong hai đảng hoặc ra hoặc vào, trước chủ sau tớ; nhất thiết cử động, các mũi nhọn đều đối nhau; nhất thiết bố trí, các mặt đều tranh nhau. Tin tức trong đó, nếu không có lòng tinh mắt sáng, thì không dễ gì phân biệt được.

Chủ trương chủ nghĩa bài Pháp là Phan Bội Châu, chủ trương chủ nghĩa cậy Pháp là tôi; thật là những người quan yếu phát khởi ra hai chủ nghĩa. Bội Châu đã chủ trương độc lập, thế ắt bài Pháp. Đã chủ trương bài Pháp, ắt lợi dụng lòng dân oán Pháp. Cho nên các điều nghị luận đều đổ tội cho nước Pháp, lấy nước Pháp làm nơi trút lòng oán, hết sức công kích, làm điều kiện bài Pháp. Đã chủ trương bài Pháp mà tự biết sức không địch lại, thế ắt cậy ngoài, đã muốn cậy ngoài, thì không thể không chạy ra nước ngoài để làm điều kiện cậy ngoài. Đó là cái thế cùng do nhau mà ra.

Tôi đã chủ trương tự trị, thế ắt cậy Pháp. Đã muốn cậy Pháp ắt không lợi dụng lòng dân oán Pháp[1]. Mà lại biết dân oán đã sâu, cho nên mọi nghị luận đều đổ tội cho quan Nam, lấy quan Nam làm nơi trút lòng oán, hết sức bài xích, để giải

(1) *Ắt không lợi dụng lòng dân oán Pháp:* Di cảo chép "tất bất *lợi* dân chi oán Pháp". Ta phải hiểu "lợi" trong di cảo là lợi dụng.

thoát cho nước Pháp, làm điều kiện cậy Pháp. Đã công kích quan Nam mà tự biết thế ắt báo oán, thì không thể không kết giao với người Pháp để làm điều kiện liên lạc cho hai nước[1]. Đó cũng là cái thế cùng do nhau mà ra.

Bội Châu không xét thời thế, không kể lợi hại mà chủ trương bài Pháp, thì thủ đoạn không thể không do bạo động mà ra. Bạo động ắt thất bại và ắt chết. Dân biết cái thế ắt thất bại, ắt chết, thì ắt không theo. Cho nên lợi dụng cái ngu của dân, lợi dụng dân không có đường sống[2]. Đã lợi dụng dân ngu, không có đường sống, cho nên không nói khai trí trị sinh; cho nên hội học, hội diễn thuyết, hội buôn không cần lập, sợ rằng dân khôn, dân có đường sống thì ắt không nghe theo lời ông ấy. Đã chủ trương bạo động, thì cái thế lợi dụng phải mờ ám[3], cho nên sự vận động của đảng ấy đều là làm giấu, là rủ rê các kẻ ngu trong dân để lấy tiền, mà người và việc đều không xuất hiện, cho nên xét nó khó. Vả lại đảng ấy đã lợi dụng cái ngu của dân, mà thủ đoạn lợi dụng mờ ám, cho nên kẻ theo phần nhiều đều là bọn du đãng, thấy lợi quên chết. Còn trung lưu trong xã hội thì không có một vài người, mà đều là người ngoan cố, vô học, mờ ám vì thời cuộc, không đáng đếm xỉa đến. Đó cũng là cái thế cùng do nhau mà ra.

---

(1) *Nc*: "Tôi lúc đầu từng gặp Công sứ tỉnh nhà, muốn bày tỏ chí mình, xét ý ông ta, ông ta không cho lời tôi là phải. Cho nên đi Bắc Kỳ gặp khắp các quan Nam cùng chí sĩ nước Pháp để làm kẻ liên lạc. Đó là chí của tôi. Lại các quan ở Bắc Kỳ hiểu biết thời thế, lưu tâm đến việc dân thì nhiều, thật hơn các quan ở Trung Kỳ gấp mấy lần. Bởi vì, chí sĩ Bắc Kỳ còn nhiều người ra làm quan; còn chí sĩ Trung Kỳ thì đều ẩn náu không ra".

(2) *Cho nên lợi dụng cái ngu của dân, lợi dụng dân không có đường sống*: Di cảo chép "cố *lợi* dân chí ngu, *lợi* dân vô sinh lộ". "Lợi" trong di cảo ở câu này cũng có nghĩa là lợi dụng. "Lợi" trong câu di cảo tiếp theo cũng vậy.

(3) *Thì cái thế lợi dụng phải mờ ám*: Di cảo chép "tắc thế *lợi dụng* ám. "Thủ đoạn lợi dụng" ở câu dịch sau, di cảo cũng chép "thủ đoạn lợi dụng".

Tôi đã chủ trương cậy Pháp, thì thủ đoạn không thể không do tự trị mà ra. Tự trị cũng chẳng là việc dễ lắm đâu, việc hỏng ắt cũng chết. Nếu không phải là kẻ chí sĩ yêu nước, không kể sống chết, lại hiểu rõ thời thế, thì không dám theo. Cho nên lợi cho trí dân, lợi dân có đường sống.(1) Đã lợi trí, lợi có đường sống, cho nên không thể không nói khai trí trị sinh; cho nên cái thế là không thể không lập nhiều hội học, hội diễn thuyết, hội buôn. Bởi vì trông dân có trí, dân có đường sống, sau đó tôi có nói ra, họ mới nghe theo. Cho nên cái chủ nghĩa kia đã chủ trương tự trị, thì thế lợi dụng phải rõ ràng, cho nên sự vận động của đảng tôi, toàn là tụ tập dân chúng đường đường chính chính, diễn thuyết, họp chí sĩ, khảo cứu chính trị thời thế, ăn to nói lớn, người và việc ai nấy đều thấy, cho nên xét nó rất dễ. Chủ nghĩa của tôi đã lợi dụng dân trí(2), thủ đoạn lợi dụng rõ ràng, cho nên những kẻ nghe theo đều là người đọc sách biết lẽ, vì nước quên mình. Cho nên có một vài người trước bị đảng ấy lừa dối, đến khi sự thế đã rõ, thì đều bỏ mà theo đảng tôi. Đó cũng là cái thế cùng do nhau mà ra.

Nhưng dân biến vì sao mà nổi dậy? Việc dân biến ở Trung Kỳ thật là do sự tranh nhau giữa hai đảng cậy Pháp và đảng bài Pháp làm nguyên động lực, mà quan hai nước Pháp, Nam ra sức áp chế là phản động lực. Sự bài xích quan Nam của tôi là nói rõ lòng oán của dân, muốn lấy lòng tin của quan Pháp, là điều kiện của việc cậy Pháp, lại muốn lấy lòng tin của dân, làm thủ đoạn dập tắt chủ nghĩa bạo động. Cho nên quan Nam oán đảng tôi rất nhiều, và quan Pháp nghi kỵ đảng tôi càng nhiều, càng ra sức dập tắt đảng tôi. Mà đảng bài

(1) *Cho nên lợi cho trí dân, lợi dân có đường sống*: Di cảo chép: Cố *lợi* dân chi trí, *lợi* dân chi hữu sinh lộ". "Lợi" trong di cảo ở đây có nghĩa là lợi, có ích cho.

(2) *Đã lợi dụng dân trí*: Di cảo vốn chép "Ký *lợi* dân trí", sau viết thêm chữ "dụng" giữa chữ "lợi" và chữ "dân".

Pháp ở nước ngoài cũng muốn phá chủ nghĩa của tôi để đạt được mục đích của họ. Cho nên các loại sách sai lầm của họ đều hết sức kêu gọi bạo động để phản đối. Cho nên chủ nghĩa của tôi lúc bấy giờ thật là đứng ở chỗ bốn mặt đều có địch.

Đảng bài Pháp đã lợi dụng cái ngu của dân để truyền bá thuyết mình; quan Pháp, quan Nam cũng không thích dân có trí. Còn chủ nghĩa của đảng tôi, thì ngoài việc khai trí dân, trị sinh, không có con đường nào khác để đạt mục đích tự trị, thì hội diễn thuyết, hội học là phương thuốc hay cho bệnh khai trí. Nay bỗng cấm các hội, chẳng khác nào người mắc bệnh lâu chợt được thuốc hay, vô cớ lại cướp mà quăng đi, không cho nuốt xuống, thì lòng oán càng nhiều. Bỗng nhiên được các sách sai lầm của Phan Bội Châu xúi lời bậy không nạp thuế, không đi xâu, thừa chỗ hở mà đưa, lại càng dễ vào[1]. Vả lại quan Nam lại tìm việc mà trêu chọc thêm[2]. Cho nên việc dân biến lần này thật do ba loại chủ nghĩa bài Pháp, cậy Pháp tự trị, chủ nghĩa chuyên dùng áp chế xung đột nhau, kích bác nhau mà gây nên kết quả xấu.

Nhưng binh biến lại vì sao mà nổi dậy? Binh biến vốn thật do dân biến mà nên. Không có dân biến thì không có binh biến. Bởi vì trong nước lúc bấy giờ chỉ có hai đảng, ra bên này thì vào bên kia. Nếu chủ nghĩa tự trị nhờ cậy Pháp mà có chỗ đứng, không đến nỗi một lần hỏng là hết, thì mọi người đều giành nhau tìm đến chủ nghĩa tự trị và đảng bài Pháp cũng không có chỗ mà đứng. Nay chủ nghĩa tự trị đã bị chủ nghĩa áp chế đánh bại, bị tù bị chết dẫy đầy, những người kia biết chủ nghĩa cậy Pháp ắt không thành công, thì cái thế là ắt không thể không chạy đến dưới cờ của đảng bài Pháp. Và nghĩ đến bạo động cũng là cái thế phải đến, cái lẽ tất nhiên.

(1) *Nc: "Hải ngoại huyết thư"*.

(2) *Nc*: "Nhân huyện Đại Lộc tăng gấp mấy lần số đi xâu, gây mầm cho dân biến. Dân nổi biến là ắt thế".

Nhưng việc của ngày nay, thì ai là thắng ai là bại? Lấy hiện trạng ngày nay mà xem, thì đảng quan thắng mà đảng dân toàn bại, đảng bài Pháp thắng mà đảng ỷ Pháp toàn bại, còn nước Pháp thì ở khoảng giữa thắng và bại.

7. LỊCH SỬ DÂN TỘC NƯỚC NAM

Bàn về đầu đuôi thời kỳ Trung Quốc chinh phục cùng những lợi hại được mất. Nước Nam cùng với Trung Quốc, đất ở tiếp nhau bị chinh phục đã lâu. Về sau tuy thoát sự ràng buộc, là một nước độc lập, nhưng vì cùng một dân tộc, cùng một thuật cai trị, cùng một học thuyết, cho nên chỗ giao thông mật thiết rất nhiều, mà chỗ lợi hại được mất nhân đó mà sinh, nguyên nhân cũng rất phức tạp. Mà xét đầu tìm cuối, thì lịch sử của dân tộc nước Nam cũng là lịch sử của dân tộc Trung Quốc. Cho nên người muốn cai trị nước Nam, thì không thể không biết đặc tính, tìm hiểu khuyết điểm, dẫn dắt cho thích hợp rồi bù đắp vào, mới có công hiệu. Mà muốn biết đặc tính cùng khuyết điểm ở chỗ nào, thì đầu đuôi lịch sử giao thiệp giữa nước Nam và Trung Quốc là một cái gương sáng.

Dân tộc nước Nam ta, vài nghìn năm trước đây, sinh sôi nảy nở ở lưu vực hai bên Tản Viên, Nhĩ Hà. Tự sinh tự lớn lên như người trong nguồn đào, chẳng biết có đời Hạ đời Thương, không kể tới nước Đường nước Lô.(1) Có ai giao thiệp với người Trung Quốc(2), chẳng qua là lấy tư nhân qua lại trao đổi mà thôi. Còn lấy tư cách quốc gia xung đột nhau, dính dấp với nhau, thực sự là bắt đầu từ đời Tần(3).

Tần Thủy Hoàng lấy cái chí bao quát khắp cõi, lấy cái dư oai nhất thống sáu nước, mở rộng cuộc chiến, trời long đất lở,

(1) Hai câu này đã được Phan Châu Trinh viết ở đoạn đầu tập *Pháp Việt liên hiệp hậu...* này.

(2) *Nc*: "Nói về Lưỡng Quảng, không phải nội địa Trung Quốc".

(3) *Nc*: "Từ Tần về trước, sử có nhiều lời phụ hội, sợ không đáng tin".

mới đem đất Giao Chỉ mà dân tộc ta xưa căn cứ - tức Bắc Kỳ bây giờ, nhẹ nhàng đặt dưới sự thống trị của Trung Quốc hơn một nghìn năm. Rồi từ đó về sau dần dà mở mang, Cửu Chân (Thanh Hóa), Hoan Ái (Nghệ An) cũng nhân đó mà thuộc hết vào bản đồ Trung Quốc(1).

Chính sách Trung Quốc thống trị Nam Việt và thủ đoạn đối phó của dân tộc ta. Trung Quốc đánh lấy nước ta, không giống với các nước châu Âu ngày nay, vì những lý do về nghề buôn, nghề thực dân, rồi sau mới lấy nước người. Thoạt đầu, phần lớn do dã tâm của một người quân chủ cùng vài ba cận tướng, đi xâm lược chinh phục để thỏa chí ham lớn thích công mà thôi, chứ không có lợi cho đất, lợi cho nhân dân(2).

NGUYÊN NHÂN SA SÚT CỦA NGƯỜI NƯỚC TA, NGUYÊN NHÂN PHÁT KHỞI CỦA NGƯỜI NƯỚC TA

Người nước ta từ trước tới nay chìm chìm đắm đắm, ngủ một giấc dài trăm năm. Ngước mắt không thấy các dân tộc của toàn địa cầu; nghiêng tai không nghe phong trào của năm đại dương. Bỗng nhiên mộng lớn chợt tỉnh, chạy vạy trong ngoài, khóc lóc kêu gào, xung đột bốn phía, nước chảy gió bay, không kể chết sống; như con ngài nhảy vào lửa, đứt đầu lìa cổ, tù tội dẫy đầy. Than ôi! Thương thay! Do đâu mà nên nỗi? [Tôi vốn người trong cuộc, xin nói việc trong cuộc](3).

(1) *Nc*: "Đề này cốt bàn về được mất lợi hại, không chú trọng vào sự thật. Lại vì tôi chỉ biết đại lược về sử nước nhà, nay ở nơi xa xôi không có các bộ sử mà tra cứu, cho nên nói sơ qua".

(2) Trong bản thảo, phần này dừng tại đây. Nguyên văn đoạn nhỏ này chiếm 3 dòng đầu trang 33; 3/4 trang còn lại để trống. Trang tiếp theo là hai đoạn bản thảo không quan trọng đã chép ở trước.

(3) Câu này tác giả đặt trong dấu móc [] như có ý bỏ đi.

Do ở Phan Bội Châu. Sau khi lần dân biến này đã yên, quan lớn hai nước tìm nguyên nhân phát khởi, nói: Dân nước Nam rất dễ thuần phục; chẳng qua một vài người bất đắc chí khiêu khích mà nên[1]. Còn như thủ đoạn bố trí thì nói: bố trí ở trong và bố trí ở ngoài[2].

Nay đem người cả nước Nam gom chung vào hai hạng đắc chí và bất đắc chí, mà phân biệt kỹ xếp thành một bảng, thì toàn là bất đắc chí mà thôi. Tuy nói là đắc chí thì hoặc là đắc chí ở chỗ này mà không đắc chí ở chỗ kia, hoặc đắc chí ở trước mà không đắc chí ở sau, hoặc đắc chí ở việc nhỏ mà không đắc chí ở việc lớn, hoặc đắc chí ở ngoài mà không đắc chí ở trong. Nghìn vạn cách khác nhau, nghìn ức vẻ khác nhau. Tuy có nhà toán học giỏi, cũng không thể kể hết con số; tuy có nhà chính trị lớn, cũng không thỏa mãn sự đòi hỏi. Nói tóm lại kẻ đắc chí rất ít, mà kẻ bất đắc chí thì rất nhiều.

Tuy nhiên, bố trí ở bên ngoài là Phan Bội Châu. Ông ấy đã to gan lớn mật viết sách lập ngôn, trăm phương ngàn kế kêu gọi quốc dân độc lập, ở vào địa vị phản đối. Ông ấy cũng tự nhận không kiêng, và nay người hai nước Pháp Việt đều biết, không bàn luận gì cũng tự rõ. Ông ấy lại đi thi hội không đậu, bèn chạy ra nước ngoài. Cho nên tìm trong bọn người bất đắc chí, hay nhất là Phan Bội Châu.

Nhân phẩm Phan Bội Châu. Phan Bội Châu là người như thế nào? Nay người trong nước ta, kẻ ghét ông ấy thì nói là nghịch tặc; kẻ yêu ông ấy thì nói là chí sĩ yêu nước; kẻ không yêu không ghét, phân biệt thuyết ông ấy, thì nói ông ấy là giặc của nước Pháp nhưng không phải là giặc của nước Nam. Nói tóm lại, hoặc yêu, hoặc ghét, không yêu không ghét, đều là không hiểu ông ấy.

(1) *Nc*: "Xem trong tập diễn thuyết của quan Toàn quyền".

(2) *Nc*: "Xem *Việt sử*".

Còn tôi sở dĩ không tránh hiềm nghi, không kể vất vả, chạy vạy ở nước ngoài, hát khóc với người trong nước, đứng ở trong cảnh bốn mặt đều là địch để cố sức giành cái thế ngàn cân treo sợi tóc, hy sinh tính mạng, làm đích cho các mũi tên để cầu cơ hội tìm cái sống trong cái chết, rốt cuộc thân bại danh liệt, trăm điều chẳng còn một, đều là vì ông ấy. Phan Bội Châu là bạn của tôi lại chính là kẻ địch của tôi. Hiểu ông ấy càng sâu, thì nắm ông ấy càng mạnh. Nay xin bàn về nhân phẩm của ông ấy.

Phan Bội Châu là người thiếu học thức, mờ ám về thời thế, là người có lòng yêu nước nhưng không biết đường yêu nước như thế nào; là người khẳng khái, khinh người, thích dùng quyền thuật, dám làm, nói lớn lối[1].

Cho nên tôi nói ông ấy là người yêu nước của cái học bát cổ biến tướng. Ông ấy là sản vật chung đúc từ các loại tập quán rất tốt đẹp, rất kém cỏi, rất thiếu thốn trên lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc ta.

Vì sao nói thế? Nay trong những người của nước ta, tìm kẻ sĩ có chí vốn đã khó, mà tìm kẻ sĩ có chí lớn càng khó lắm. [Bởi vì cái quí ở người có chí là được một đời an thân an mệnh,

(1) *Nc*: "Ông ấy thường nói với tôi: "Cái học trong đời tôi, sở đắc ở *Luận ngữ*, cái học về đức nhân là nhiều hơn cả". Tôi nói đùa: "Cái học của anh hình như sở đắc ở *Chiến quốc sách*. Như qua sở đắc ở *Luận ngữ*, thì tôi sợ anh đem nửa bộ để giết người trong nước, còn nửa bộ thì để giết thân anh". Ông ấy rất ghét tôi. Những sách Phan Bội Châu viết ra đều là không bệnh mà khóc than, nói phụ hội ở chỗ trống không, buông lời chửi bới không có căn cứ vào đâu, phô trương đầy mặt giấy, chẳng có lý lẽ gì mà làm ồn lên, không có câu nào gắn với thời thế; lập luận làm người dẫn đường cho dân chẳng qua là chủ trương chủ nghĩa phục thù cực đoan, kêu gọi người trong nước để thỏa lòng phá hoại, đọc lên chẳng thấy một chút gì giá trị. Riêng xem trình độ, tính cách của ông ấy, thì tương đương với trình độ, tính cách của người trong nước, cho nên mê mà không tỉnh, vui mà quên chết. Dân biến lần này, chẳng khác gì ông ấy nắm cổ họng dân mà giết".

không bị thói đời làm cho xao động; còn cái quý ở người có chí lớn là lấy lợi hại của người cả nước làm lợi hại của mình, lấy sự an nguy của hàng nghìn hàng trăm năm làm an nguy của mình; thấy việc nghĩa thì mạnh bạo làm, trăm lần gãy không thối lui, thân có thể bị giết mà chí không thể đoạt. Nếu cứ quật cường ngoan cố, ý mạnh không sợ chết, không xét lợi hại của toàn thể, không xem an nguy của toàn cuộc, mà vội hớn hở tự đắc nói: có chí, có chí, thì kẻ cướp bóc hung tàn còn làm hơn thế, đợi gì là người có học![1](1).

Tuy nhiên, đã quý có chí, thì càng quý sự hiểu thời biết thế. Trong thì xem địa vị của nước nhà như thế nào, trình độ trí thức, trình độ đạo đức của quốc dân như thế nào, ngoài thì xem địa vị các nước mạnh như thế nào, thế lực, trình độ trí thức, đạo đức các nước mạnh như thế nào; thế nước, trí thức, đạo đức của nước đến lấy nước ta như thế nào. Trên thì tìm ở cái đã qua của lịch sử, dưới thì xét xu thế của tương lai. Tính toán rạch ròi, tơ hào không sót; lợi hại đã rõ, mục đích đã định, cứ do đó mà tiến hành, không nao không núng. May mà nên, thì người người được hưởng phúc; chẳng may mà hỏng, thì thân ta mang họa, không than không tiếc, sống chết như không. Cho nên quý kẻ có chí lớn là như vậy.

Nếu cứ quật cường ngoan cố, tự dối mình dối người, trí ta thì tự cho là cao, cử động liều lĩnh, ỷ mạnh không sợ chết, không xét đến sự an nguy của toàn cuộc, không hỏi đến lợi hại của toàn thể, xua người chạy vào lửa cháy, còn ta thì đứng ở nơi an toàn, mà vội hớn hở tự đắc nói: có chí, có chí, thì bọn cướp bóc hung tàn còn làm hơn thế nữa, đợi gì người có học hay sao? Bội Châu không xét điều ấy, cho nên mọi cử động sai lầm đều do đó mà ra. Tuy nhiên, trong khi muôn người đang ngủ mê, mà có quan niệm ấy, cũng là có chí đó. Cho nên bảo là người có chí, nhưng không hiểu thời thế(2).

(1) Đoạn này tác giả đặt trong dấu [] như có ý bỏ đi.

(2) Để thuyết phục thực dân ủng hộ đường lối chính trị của mình, ở đây Phan Châu Trinh nêu ra một số khuyết điểm của Phan Bội Châu.

Yêu nước là tính trời. Đã không biết có nước thì thôi, khi đã biết tới, thì không ai là không yêu. Nếu làm trái tính đi, khiến cho không yêu, thì tuy mỗi ngày giết một người, ắt biết vẫn yêu như cũ, yêu lại càng nhiều, riêng tình yêu, thì ẩn giấu, không phát bên ngoài. Nay người kia có một quan một tiền, đem ra đếm cũng chẳng là bao. Một khi vô ý làm mất đi, thì loay hoay tìm kiếm; tìm không được, có lúc nói bỏ đi, nhưng tình luyến tiếc vẫn đeo đẳng mãi. Nếu có người chỉ rõ cớ sao mà mất, nơi tìm được tiền, thì người kia ắt nhảy nhót chạy tới.(1) Huống chi lớn như một nước, đã có thì tự yêu lấy, cũng không phải là điều cấm bởi nước lớn văn minh, bởi dân tộc bác ái(2).

(1) *Nc*: "Xét đây người Pháp thì tiền không nhiều, nhưng người Nam có nhiều hay ít thì như vậy".

(2) *Nc*: "Xét nay người nước Nam rất kiêng nói hai chữ yêu nước; hễ có ai nói lên thì hùa nhau chê bai là người đại nghịch bất đạo, thật là sai lầm lắm. Vì yêu nước là tính trời, không kể là văn minh, bán khai, dã man, rất dã man, đều có đặc tính ấy. Cho nên người nước Pháp yêu nước Pháp, muốn đặt nước mình vào nơi an toàn; cho nên suy lòng yêu nước Pháp của mình mà yêu nước Nam. Người nước Nam yêu nước Nam, cũng muốn đặt nước mình vào nơi an toàn, suy lòng yêu nước Nam mà yêu người nước Pháp. Như thế thì yêu mới là yêu thật, có thể lâu có thể dài, tuy có người khác, vẫn không thể làm thay đổi tình thân ái giữa hai nước. Nay cấm yêu nước Nam mà khiến gượng yêu nước Pháp, thì tình yêu kia do đâu mà sinh? Ắt nói: Yêu thế lực và lợi lộc. Than ôi! Yêu thế lực và lợi lộc phải chăng là có lòng yêu thật? Lại xét quốc dân không những không thể cấm, không hẳn phải cấm; vả chăng nên theo đó mà mở mang, khuyến khích, chỉ rõ để có thể thấy cái cớ đáng yêu, chỉ cho thấy đường lối mà yêu, khiến cho lòng yêu phát triển trọn vẹn. Sau đó lấy điều lợi hại, được mất mà bảo rõ, khiến cho người kia thấy rõ theo nước này, thì lợi như thế, có thể sống, có thể còn như thế; theo nước kia thì hại như kia, đến nỗi chết, đến nỗi mất như kia; lại còn thành thật chỉ cho nơi có thể sống, có thể còn, bảo cho cái thuật có thể sống, có thể còn. Như vậy thì kẻ kia sẽ nhảy múa, hát ca, chạy tìm đến không dứt, thì tuy không khiến yêu nước Pháp cũng tranh nhau mà yêu. Có thế, tình yêu thật giữa hai nước mới rõ vậy. Nếu không chăm vào đó, mà lúc thì bảo ban, lúc thì che giấu, tình yêu ấy sẽ ẩn nấp bên trong chưa dứt gốc rễ. Sự biến một

Gọi là nước, thì phải có đất đai, có nhân dân. Yêu nước cũng phải biết đường. Xét nguyên nhân của sự sa đọa, xem chỗ thiếu sót mà bù đắp; kẻ ngu thì nghĩ đến làm cho khôn, kẻ bị hại thì nghĩ đến làm cho lợi, kẻ chết thì nghĩ đến làm cho sống, kẻ mất thì nghĩ đến làm cho còn, thì tại sao không thể bày tỏ lòng yêu của ta? Như điều ông ấy làm, là giết cho hết mấy chục triệu nhân dân này để giành một mảnh đất trống, thì để làm gì? Than ôi! Xưa nay cảnh chiến trường, muôn dặm nhà không có! Trong muôn một, trời cho giành mà được, nếu không trở thành hồn thiêng tử sĩ[1] thì cũng làm mồi cho ruồi bọ, chồn cáo. Không thế, thì cũng là nuôi ong tay áo, chứa quỷ trong nhà, nào có liên quan gì tới sự được mất, lợi hại của quốc dân ta? Huống chi lấy trứng chọi đá, nếu trong muôn phần không được một, do những việc đã làm, ghét dân thì dân còn có đường sống, còn hơi thở tàn, nay muốn bóp cổ, chặt đầu, đâm dao vào bụng, giết cho hết, diệt cho hết thì mới thỏa lòng! Tôi không biết khi những kẻ chết kia hiện về khóc tỉ tê vây quanh mà đòi mạng, thì ông ấy ăn nói làm sao?

Than ôi! Nay tôi mới biết cái độc hại của văn bát cổ, không những đủ làm cho mất nhà mất nước, mà còn hiện hình biến tướng để giết hết cả nòi giống mới thôi. Ông ấy hoàn toàn là một nhà bát cổ, đọc sách ông ấy thì biết. Bệnh của Phan Bội Châu chính là ở đó, tội lỗi gì cũng do đó mà ra. Tuy nhiên, phạt vì tội, nhưng cũng tha vì tình. Bởi vì ông ấy có lòng yêu nước nhưng không biết đường yêu.

---

khi xảy ra, thì tình ấy bỗng nhiên phát động, như vừa tỉnh mộng, lợi hại chẳng rõ, không biết đường nào mà theo, rồi bọn ong kiến xuẩn động được thế mà khêu dậy, mà chỉ huy; tuy có dùng hình pháp nghiêm nhặt mà giết hết cũng là vô ích. Lần biến này chỉ là việc nhỏ mà thôi".

(1) *Hồn thiêng tử sĩ*: Dịch bốn chữ "viên hạc sa trùng". Sách *Bão phác tử* chép: "Mục vương đời Chu đi đánh giặc phía nam bị thua trận, cả đạo quân chết hết; người quân tử thì hóa ra vượn và hạc, kẻ tiểu nhân thì hóa ra hạt cát và con sâu". Di cảo chép lầm ra "viên hạc *trùng sa*".

Nay những người bàn về Phan Bội Châu, đều nói ông ấy là nghịch tặc, không phải riêng ông ấy phản đối nước Pháp mà gọi là nghịch tặc. Còn ông ấy thì ung dung tự gọi là người yêu nước Nam. Nhưng nay mọi người nước Nam đều lấy danh hiệu nghịch tặc trao cho ông ấy, tôi không biết ông ấy sẽ ăn nói làm sao? Tuy nhiên, ông ấy sở dĩ cam làm tiếng ác ấy mà không từ, thì khó nói vậy. Ôi! Ông ấy đã cho cách mệnh là việc nên làm, thì tự mình đứng lên mà làm thì được. Nay đã biết không thể làm mà cầu ở Trung Quốc[1], mà cầu ở Nhật Bản, thì rõ ràng là ông ấy tự biết người nước ta không phải là kẻ địch của người Pháp. Sinh trong thế giới ngày nay, mà không biết Trung Quốc tự cứu chưa xong, Nhật Bản sức không làm được, thì cái trí của người ấy so với Nguyễn Trứ ở Phú Yên, thiên binh ở Bắc Kỳ mấy năm trước đây ở nước ta, kiến thức cũng không khác nhau mấy.

Nay nếu cầu mà được, Trung Quốc có thể cậy, Nhật Bản sẽ tới, thì rước hùm beo vào giành giật nhau trong nhà cho là vui, đem rắn rết vào chiếm cứ trong nhà cho là tốt, thì kế cũng dở vậy. Huống chi cầu mà không được, thì cũng biết kế sẽ thay dổi. Làm sao lúc đầu thì khuyên du học, sau đó lại vội khuyên làm cách mạng? Há lấy hai ba học sinh xuất dương vài tháng, trí thức mới cao, trình độ mới khá có thể chống lại một nước văn minh bậc nhất hay không? Lại há lấy vài người ra nước ngoài nói khắp cho cả hơn mấy chục triệu người nghe mà biết chăng? Trí thức, trình độ họ có thể tranh với người Pháp chăng?

Đã gọi là chủ nghĩa, đã quyết không chịu theo người, thì lại trở về nước mà tự làm lấy, thành bại sống chết mình làm mình chịu, không để họa đến quốc dân, chết theo cái chí của mình để làm cho nên điều mình tin, làm một chàng Vĩ ôm

(1) *Nc:* "Có binh thư của Sầm Đốc ở Quảng Đông."

chân cầu[1] thì được. Lẽ nào mình thì đứng riêng ở một nơi an toàn hết sức, quăng vô số thuốc nổ trước kẻ đui mù, sống chết không hỏi, lợi hại không đoái, thì để làm gì? Hoặc ông ấy nói thác đi: "Tôi khuyên du học. Trong sách tôi, chẳng qua được làm vua thua làm giặc, chưa từng nói bạo động". Vậy lính tập có tội gì mà đưa vào chỗ chết, đứa làm giặc có đức gì mà tôn lên như trời[2]?

Vân Nam có ơn gì mà nhận là cùng giống? Quảng Đông có oán gì mà chửi là phi nhân? Vả lại ông ấy bảo dân không đi lính, không nạp thuế, không đi xâu[3], tức là ông ấy đã mạo nhận là kẻ tỉnh mộng trước của quốc dân, vậy sao không trở về nước để thử làm đi, vì quốc dân mà dẫn đường, lại ung dung tự đắc mà làm gì?

Nhân phẩm, đặc tính và học thức của Phan Bội Châu. Ông ấy tư chất hết sức thông minh, chí khí hết sức vĩ

(1) *Chàng Vĩ ôm chân cầu*: Do chữ "Vĩ sinh bão kiều", nói người si tình đáng cười. Sách *Trang Tử* chép: Vĩ sinh là người hay giữ chữ tín; có hẹn với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu; người con gái không đến, nước lớn lên anh vẫn không chịu đi, đành ôm lấy chân cầu mà chết đuối.

(2) *Nc:* "Xét Hoàng Văn Thái giết vua Tự Đức, việc làm ấy lại đem tôn chuộng trong quốc dân! Nay các đảng chống vua ở châu Âu, nếu không có lòng làm lợi cho nước, pháp luật văn minh còn cho là giặc nghịch đem ra trị tội, huống gì ở nước ta? Như cho là thần không lạy, lại đem Đoàn Trương, Đoàn Trực ra tôn sùng. Lại xét ông ấy cho rằng nước ta mất là do Tự Đức, thì thật là ngu lắm. Vì nước ta lúc bấy giờ học giới suy sút tới cực điểm, trên dưới vua tôi đều ngủ giấc ngủ vạn năm; đến như ngày nay bắt đầu có sách mới du nhập, rõ như trỏ vào bàn tay, mà còn có người ngoan cố giữ cái cũ không chịu rời một ly! Lúc bấy giờ dẫu cho Minh Trị của Nhật, Bi Đắc của Nga mà sinh vào nước ta thì cũng bó tay, huống gì là vua Tự Đức? Ngày nay chỉ một cách là mọi người trên dưới đều tự gắng gổ để chuộc lỗi trước. Như Trung Quốc bảy lần mất mới biết hối; riêng nước ta mới một lần mất mà nay đã biết, đã gắng gổ, thì cũng đáng mừng vậy. Và Phan Bội Châu sinh vào ngày nay mà kiến thức sai lầm còn như vậy, nếu vào thời thế kia, ắt ông ấy chủ chiến, sao chịu cúi mình thờ Pháp làm thầy để duy tân, biến pháp? "

(3) *Nc:* "Xem *Hải ngoại huyết thư*".

Ảnh 13: Trang cuối di cảo *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*. Tiêu đề ở trang này là "Phan Bội Châu nhân phẩm, đặc tính cập kỳ học thức" (Nhân phẩm, đặc tính và học thức của Phan Bội Châu).

đại, có quan niệm về quốc gia cũng hết sức sớm. Trong thời đại khoa cử, học thuật ngu lầm ở nước Nam, ông ấy dụng công rất siêng, chìm đắm rất sâu, mà sức tự tin cũng rất mạnh. Cho nên hễ chỗ mạnh, chỗ yếu trên lịch sử của dân tộc nước Nam cùng nhất thiết những cái ngu cái xấu trong tập quán, ông ấy đều thâu nhận, chung đúc vào trong não làm thành nét cực đoan sâu sắc.

Cho nên ông ấy là người đại biểu cho tính tình tập quán của người nước Nam, không biết chân tướng của người nước Nam, nhìn ông ấy thì có thể biết. Người nước Nam ngu yếu mà thích tự cho là lớn, lại coi người khác là ngu, cho nên thích bài ngoại, thì ông ấy bài ngoại đạt tới cực đoan. Người nước Nam ngu yếu, mà không biết sửa sang bên trong, phần nhiều cậy sức người khác để được mạnh, cho nên thích ỷ ngoại, thì ông ấy ỷ ngoại đạt tới cực đoan. Bởi vì tính chất, trình độ của ông ấy hoàn toàn hợp với tính chất, trình độ của quốc dân hiện nay, rồi thêm vào đó cái tài thông minh, gộp vào đó cái khí dám làm, phụ vào đó cái học ngu lầm[1].

Nguyễn Văn Dương dịch

(1) Di cảo còn 8 trang (tr 42-49), nhưng toàn là những ghi chép linh tinh, không liên quan đến nội dung bản *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam*, cho nên chúng tôi không công bố ở đây.

ĐẶC KHẢO VỀ THUẾ, SƯU

Vấn đề sưu cao thuế nặng là một vấn đề lớn đối với nhân dân và sĩ phu nước ta thời thuộc Pháp, nhất là trong khoảng vài chục năm đầu của thế kỷ thứ XX. Năm 1906, Phan Châu Trinh đã đề cập đến vấn đề ấy một cách khẩn trương và dứt khoát với thực dân trong *Thư gửi chính phủ Pháp*. Năm 1908, toàn thể nông dân các tỉnh miền Trung đã nhất tề nổi lên đòi hỏi thực dân phải giảm sưu thuế trong một cuộc biểu tình vĩ đại. Năm 1911 - 12, Phan Châu Trinh lại dành hơn nửa sau sách *Đông Dương chính trị luận* để phân tích, phê phán về chính sách sưu thuế của thực dân Pháp tại nước ta. Thế mà ta còn thấy được lần nữa một tập đặc khảo viết rất công phu về sưu thuế.

Tập đặc khảo về thuế và sưu của Phan Châu Trinh được tìm thấy trong TL 27. Trong tài liệu này, ta thấy bài "Trung kỳ điền thổ thuế ngạch hà trọng thủy mạt chi tình hình" (Tình hình đầu đuôi về sự nặng nề của ngạch thuế ruộng đất ở Trung Kỳ) và bài "Nam quốc cựu thời dân đinh suất thuế chi đại lược" (Đại lược về suất thuế đinh thời xưa ở nước Nam). Thật ra, hai tiểu đề trên đây không nói hết nội dung rộng lớn của bài viết. Vì vậy, chúng tôi tạm dùng nhan đề *Đặc khảo về thuế, sưu* để chỉ toàn bộ những bài viết về vấn đề này của Phan Châu Trinh trong TL 27. Xét nội dung dồi dào và đầy đủ của những bài viết cũng như xét vị trí ở đầu tập của bài ấy, ta có thể phỏng định tập đặc khảo này được viết sau *Đông Dương chính trị luận*, tức là được viết khoảng 1913. Tuy là

một bài viết công phu, nhưng bài đặc khảo chưa được ai giới thiệu trong tác phẩm của Phan Châu Trinh và cũng chưa hề được dịch ra tiếng Việt.

Toàn tập đặc khảo gồm ba phần chính như sau: [I. *Thuế ruộng đất.*] Gồm các tiểu mục: 1. Đại lược về thứ bậc ngạch thuế ruộng đất và về thời kỳ thu thuế; 2. Đại lược về sổ bộ ruộng đất của quan thời xưa; 3. Phép nạp thuế ruộng đất bằng tiền, bằng lúa và so sánh thuế suất nhiều hay ít khi mới tăng thuế; 4. Tình hình thảm khốc rối loạn lúc tăng thuế và số mẫu ruộng thứ bậc không rõ ràng; 5. Tình hình rắc rối nặng nề khi tăng thuế tăng hạng và so sánh thuế suất ruộng đất đồng niên nhiều ít; 6. Tình trạng khổ sở của kỳ thuế ngắn, gấp rút và các loại tình tệ trong khi thu thuế; 7. Thủy lợi xưa và nay thay đổi và thứ bậc thực tại của ruộng đất có liên quan đến thuế suất nặng nhẹ; 8. Khí hậu xưa và nay thay đổi có liên quan đến lợi hại của thuế suất; 9. Đại lược về nông vụ, cách làm ruộng xưa và nay thay đổi có liên quan đến lợi hại của thuế suất; 10. Lý do ruộng đất thời trước đem lên bậc trên và so sánh nhiều ít sau khi đem lên; 11. Về thời kỳ giá lúa cao hạ có liên quan đến lợi hại của thuế; 12. Lý do giá bạc cao hạ có liên quan đến lợi hại của phép thuế và kỳ thuế; 13. Phép cho vay nặng thời xưa có liên quan đến lợi hại của phép thuế và kỳ thuế; 14. Phụ: Bài ghi đầu đuôi về ngân hàng nông nghiệp ở Đông Dương; 15. Lý do thu hẹp của việc lưu thông tiền tệ có liên quan đến lợi hại của phép thuế nông nghiệp; 16. Lý do trộm cắp nhiều có liên quan đến khổ lụy của thuế ruộng nông nghiệp. [II. *Thuế đinh.*] Gồm các tiểu mục: 1. Đại lược về suất thuế đinh thời xưa của nước Nam; 2. Suất thuế; 3. So sánh thuế (suất nặng nhẹ khi tăng đinh tăng thuế cùng tình hình dân nghèo bị lụy nặng). [III. *Phép sưu dịch.*] Gồm các tiểu mục: 1. Đại lược về phép sưu dịch xưa nay; 2. Phiền

nhiễu của phép sưu dịch; 3. Sự bất định của giá tiền công trong kỳ sưu; 4. Thực trạng khổ lụy của tạp dịch; 5. Thực trạng khổ lụy của xâu công ích; 6. Thực trạng khổ lụy của cố dịch; 7. Lý do phiền loạn của tạp dịch; 8. Lý do phiền loạn của công ích và cố dịch.

Nếu đã đọc *Đông Dương chính trị luận,* ta sẽ nhận thấy có nhiều đoạn trong tập *Đặc khảo* không có cái gì thật mới. Cái mới trong những đoạn trên là ở chỗ tác giả hoặc bổ sung những ý kiến đã được diễn tả bằng các sự kiện dồi dào chính xác hơn, hoặc sửa đổi thứ tự các ý khiến cho nội dung bài viết được đầy đủ, trọn vẹn, sâu sắc hơn. Nhìn chung, thì tuy không phải là nhà chuyên môn về tài chính, thuế khóa, nhưng bài đặc khảo của Phan Châu Trinh vẫn là một công trình biên khảo có giá trị cao về mặt kiến thức chuyên môn, cũng như về mặt phê phán, tố cáo.

Trong phạm vi trích tuyển của sách này, chúng tôi xin trích một số đoạn từ hai trong ba phần chính của tập đặc khảo: về phần I. *Thuế ruộng đất*, trích các tiểu mục 1, 2, 7, 8, 9; về phần III. *Phép sưu dịch*, trích các tiểu mục 1, 2, 3, 4.

Thuế điền và các khoản sưu ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ thêm mãi quá nặng, dân không chịu nổi, đến nay người Pháp không ai không biết, nhưng chỉ biết qua mà thôi. Còn như sự tệ ở trong cái tệ, sự khổ ở trong cái khổ, chẳng những thêm thuế, lại cũng thêm ruộng, chẳng những thêm đinh, còn thêm sưu dịch; ngạch thuế phiền hà ngày càng thêm mãi, thật rất khốn đốn, mà cảnh tượng lạ lùng trong đó không ai biết được.

Tôi người tỉnh Quảng Nam, xin đưa tỉnh Quảng Nam ra mà nói, thì có thể biết được cả Trung Kỳ. Mà đã biết Trung Kỳ, thì không hỏi cũng biết được Bắc Kỳ. Người nước Đại Pháp bác ái, bình đẳng đọc sách này, chắc không khỏi đau lòng mà rơi lụy.

[I. THUẾ RUỘNG ĐẤT]

1. Đại lược về thứ bậc ngạch thuế ruộng đất và về thời kỳ thu thuế

Thời trước, ruộng đất nước Nam định thành từng mẫu, đo theo thước của quan, mỗi thước quan bằng 4 tấc 2, 3 phân của thước tây. Nếu lấy mỗi mẫu ruộng đất ở Nam Kỳ bằng một vạn thước tây làm chuẩn, thì mỗi mẫu ở đây chỉ bằng ba phần mười.

Ruộng chia làm ba hạng, đất chia làm sáu hạng. Đó là nói chung. Nói tỉ mỉ, thì ruộng có hơn 10 hạng: ruộng công, ruộng tư, ruộng nước, ruộng cạn, ruộng trang, ruộng trại, ruộng núi, ruộng cỏ, ruộng mới, ruộng cũ; đất cũng có hơn 20 hạng: đất nhà, đất vườn, đất bãi, đất trồng dâu, đất trồng cau, đất trồng khoai đậu, đất bờ dốc, đất rừng, đất đầm, đất phù sa, đất cát trắng, đất cỏ tranh...

Việc định ngạch thuế, thì cứ xem hiện thời thu được nhiều ít rồi định suất thuế cao hạ. Thuế thì có người toàn nạp bằng tiền, lại có người toàn nạp bằng lúa. Người nạp tiền thì thu tiền, nạp lúa thì thu lúa, gồm cả hai thứ, các hạng nhiều ít không đều nhau. Nói gọn lại, mỗi mẫu ruộng hạng nhất, nếu toàn nạp bằng lúa, cũng chỉ trên dưới 10 vuông[1] hạng dưới thì chỉ nạp 1, 2 vuông mà thôi. Toàn nạp bằng tiền, mỗi mẫu nhiều lắm thì 5, 6 quan, ít thì trên dưới 1 quan[2]. Còn như đất toàn nạp bằng tiền, hạng nhất thì trên dưới 4 quan, hạng chót thì 1, 2 tiền, tính theo bạc là 1 xu rưỡi, có khi cũng không được giá đó.

Vụ thu thuế thì sớm chiều trong khi gặt phải thu. Giá lúa cao hạ, lấy tiền mà định giá lúa. Đem nạp được nhiều ít, thu

(1) *Nc:* "Cũng có khi đến 12 vuông nhưng rất ít".

(2) *Nc:* "Vì giá lúa lúc đó rất hạ, mỗi vuông lúa giá 5, 6 xu, nếu nạp bằng tiền thì mỗi quan tính theo giá bạc chỉ được 1 hào 5 xu".

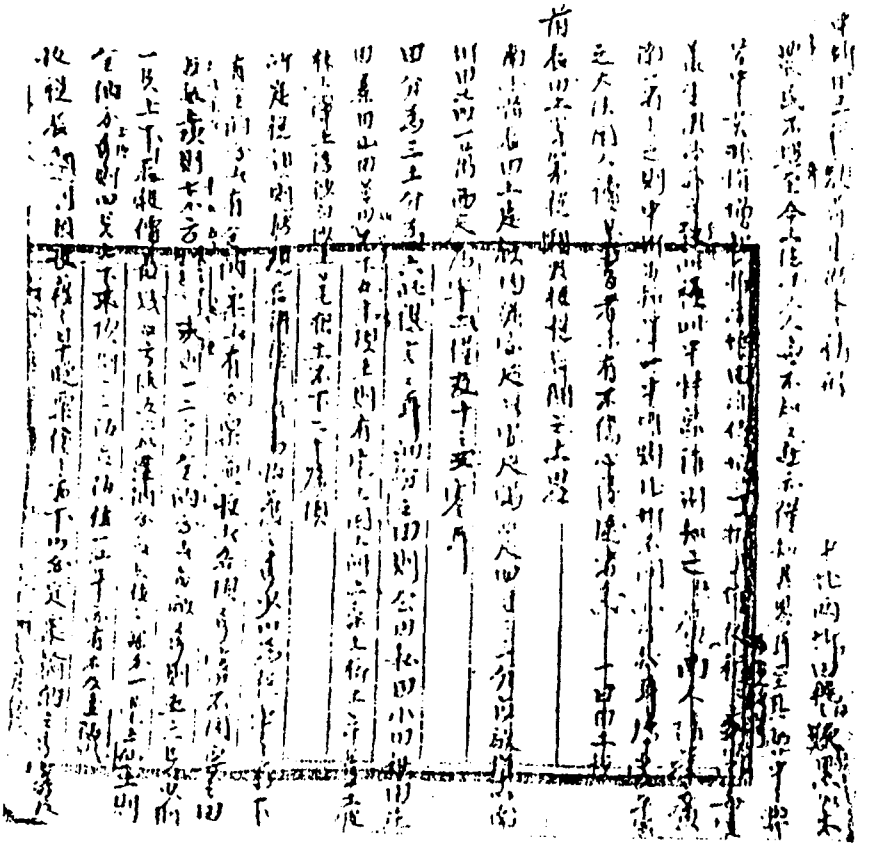

Ảnh 14: Trang đầu di cảo *Trung Kỳ điền thổ thuế ngạch hà trọng thủy mạt chi tình hình* (Tình hình đầu đuôi về sự nặng nề của ngạch thuế ruộng đất ở Trung Kỳ). Chữ viết rõ ràng, trình bày tề chỉnh.

nạp có kẻ trước người sau. Cho nên có khi thu về vụ hè, có khi thu về vụ đông, lại có khi thu cả hai vụ một lần.

Về cách thu nạp, mỗi năm chia làm hai kỳ, mỗi kỳ 3, 4 lần. Khi đem nạp, thì thương tình nhà nông, tùy thời mà làm việc.

2. Đại lược về sổ bộ ruộng đất của quan thời xưa

Nước Nam từ trước đến nay, mọi việc không hề ngó lại, chính trị của dân bỏ luống. Sổ ruộng có khi hai, ba mươi năm không sửa lại, chẳng qua tùy thời đi khám mà thôi, xưa là ruộng hạng nhất, nay thành đất khô. Cũng có khi xưa là ruộng đất, nay thành một con sông; cũng có khi đất ở rừng núi mới khẩn mà chưa ghi vào sổ. Lại thêm quan lại không giữ chức vụ, chỉ lo hối lộ, đáng ra là phải đi khám việc công, nhưng chỉ sai kẻ dưới làm thay, rồi mẫu ruộng rộng hẹp theo số tiền đút lót mà thêm bớt. Có khi thật ra ruộng đất số nhiều mà trong bộ lại rất ít, hoặc chỉ có số ít mà trong bộ lại nhiều[1]. Hiện nay theo bộ cũ mà có ghi thứ bậc ruộng đất cao thấp, số mẫu nhiều ít, trong thời loạn này, chẳng qua chỉ là hư văn trên giấy tờ mà thôi, chứ số ruộng đất không thật đúng như thế.

7. Thủy lợi xưa và nay thay đổi và thứ bậc thực tại của ruộng đất có liên quan đến thuế suất nặng hay nhẹ

Toàn hạt Trung Kỳ gần núi gần biển, toàn cả đất dốc, nước sông chảy gấp ra biển, bờ thẳng nước sâu, không lợi cho ruộng nhà nông. Chỉ nhờ thời xưa, số người còn ít, cây rừng quá nhiều, các mẫu ruộng gần núi, nước chảy được thông, nông dân nhờ đó mà cày cấy. Lại thêm núi cao cây rậm, khí lạnh quá nhiều, dồn thêm khí ở biển, hay gây thành mưa, thuận

(1) *Nc:* "Vì các lẽ đó cho nên làng tôi xưa mỗi năm hai mươi mẫu không thuế, mà nay lên đến hai, ba trăm mẫu".

lợi cho ruộng nhà nông là nhờ ở đó. Về sau, hộ khẩu thêm nhiều, người đốn củi đốt than càng đông, ở nước Nam không có chính sách cấm đốn cây rừng, để cho người tùy ý đốn lấy, đến nay các núi cao ở gần chỗ dân ở, cây rừng thưa thớt, trèo núi mà nhìn thì chỉ thấy đất đá mà thôi, các đồi núi nhỏ bị phá hết sạch. Núi nhỏ nước khô, khí đất thay đổi, xưa là ruộng màu mỡ, nay thành đất chai gầy. Cái khổ về thủy lợi, ở Trung Kỳ bị thiệt hơn cả.

Nay các sổ bộ mới cũ có ghi các hạng ruộng, rồi loạn không kê cứu được, không thể phân thứ bậc màu mỡ hay chai gầy, chỉ lấy ruộng nước làm chứng, chỗ nào không có ruộng nước thực tại, mới có xác cứ.

Một là ruộng nước. Cả năm có nước[1]. Tuy gặp đến mùa nắng ráo, mà vẫn cày cấy được, trừ phi nắng lớn, mưa lớn gió lớn đều có thể thu hoạch được. Nay giả định làm ruộng hạng nhất.

Hai là ruộng cạn. Suốt năm không có nước, đợi có mưa mới cày cấy. Nước khô, gió, sâu, các tai hại ngoài ý muốn đều bị mất lợi. Hạng này giả định làm ruộng hạng ba.

Ba là ruộng vừa nước vừa cạn. Vụ đông có nước, vụ hè thường thủy lợi có thể nhờ sức người mà có; hạn thì cách cày cấy như ruộng cạn. Hạng này nay giả định làm ruộng hạng nhì.

Căn cứ vào ba hạng ruộng đã định ở trên làm chuẩn, thì 6 tỉnh ở Trung Kỳ là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam và Phú Yên ruộng nước ít mà ruộng cạn nhiều; hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Nghĩa ruộng nước và ruộng cạn mỗi hạng chiếm một nửa; Thừa Thiên và Bình Định ruộng nước tuy nhiều mà số ruộng không mấy, tỉnh Khánh Hòa người ít đất rộng, số ruộng chưa khai; Bình Thuận rất

(1) *Nc*: "Gồm cả nước suối hay nước do người đào mà có".

ít, và suốt năm chỉ một vụ mà thôi. Lấy đó mà xét, thì ở Trung Kỳ hiện tại ruộng hạng nhất chỉ đến ba phần mười mà thôi.

Tỉnh Quảng Nam được coi là tỉnh giàu có, màu mỡ trong 12 tỉnh ở Trung Kỳ; địa thế đều nhau, cho nên các hạng ruộng đất không cách xa nhau mấy. Nay xin nói qua thực tại ruộng nước ruộng cạn nhiều ít của tỉnh tôi để làm một chứng cứ.

Ba huyện Hà Đông, Lễ Dương, Diên Phước ruộng cạn rất nhiều; huyện Duy Xuyên ruộng nước nhiều mà ruộng cạn ít; huyện Đại Lộc tuy có ruộng nước nhưng hạt ở về thượng du núi nhiều ruộng ít; huyện Hòa Vang vốn đất xấu cằn cỗi, nửa dưới đều là đất khô, nửa trên choáng vì rừng núi, mẫu ruộng rất ít; huyện Quế Sơn ruộng nước và ruộng cạn mỗi bên một nửa. Do đó mà xem thì tỉnh Quảng Nam, ruộng nước số nhiều cũng chỉ hơn ba phần mười mà thôi. Đến nay ruộng hạng nhất cũng đến bảy, tám phần mười, nông dân làm sao có thể chịu được?

8. Khí hậu xưa và nay thay đổi có liên quan đến lợi hại về thuế suất nông nghiệp

Khí mưa ở Trung Kỳ toàn nhờ gió bắc; gió nam mà mạnh, đại để nắng nhiều. Từ Thanh Hóa về nam, núi cao đứng sững ở tây bắc biển rộng bao quanh ở đông nam; nhân dân, ruộng đất thì ở men theo biển. Khí biển do gió nam thổi đến núi cao, chỗ lạnh thì gây thành mưa, nhưng phải nhờ gió bắc thổi ngược trở lại mới có thể rưới khắp các mẫu ruộng. Nếu không có gió bắc, thì mưa đi thẳng vào nơi xứ mọi, núi hoang mà thôi.

Trong khoảng một năm, thời kỳ gió đông chiếm rất ngắn, một, hai tháng mới có. Gió tây rất ít. Trong 12 tháng, cơ hồ hai thứ gió nam, bắc đều chiếm cả. Khí hậu mà thuận là từ tháng 8 đến tháng 10, khi gió nam, bắc thay đổi là thời kỳ mưa nhiều, nước mưa rất lớn; từ tháng 11 đến tháng 2, bắc mạnh nam yếu, là thời kỳ mưa nhỏ, từ tháng 3 đến tháng 7, nam mạnh bắc yếu, là thời kỳ nắng nhiều. Gặp có xê xích,

thì mưa lớn nhỏ mỗi tháng hai, ba lần không đều. Thời xưa nghề nông đều nhờ như vậy.

Trong khoảng 50 năm lại đây, khí trời thay đổi, suốt cả một năm, gió bắc đến chậm. Về kỳ vũ thủy[1], có đến hạ tuần tháng 8, trung tuần tháng 9 mới đến. Lúc giao thời về tháng 7, tháng 8, bông lúa ngậm sữa, là thời đợi mưa. Nếu không có mưa, thì bông lúa khô rụng, đói kém sẽ theo ngay. Lại trong thời kỳ thay đổi, gió nam không toàn thịnh, thì gió bắc toàn thịnh; thời mà gió bắc thịnh, khí biển bị thổi lui, thì mưa sao được. Thời gió nam mà thịnh, thì mưa vào núi hoang, tuy có mưa cũng không ích gì cho ruộng nhà nông.

Thời mà gió nam thịnh, không có gió bắc để chế lại, khí nóng ở xích đạo theo đó mà đến, tuy không đại hạn, mà nước đọng trong ruộng đều bị rút hết, cũng đến khô táo[2]. Thời gió bắc thịnh, không có gió nam chế lại, khí lạnh ở núi cao phương bắc theo đến, bông lúa đang lúc ngậm sữa, gặp phải khí lạnh không chịu nổi, rồi héo lá rụng bông[3]. Các thứ gió tai hại, ruộng nhà nông thường hay gặp phải. Đến nay đã quen theo khí hậu ở Trung Kỳ mà còn có gió lốc, nước ngập, đại hạn, sâu keo, v.v... các thứ tai hại ngoài ý muốn, không thể bàn xiết.

Đó là nói về thiên thời, còn như việc người gây ra thì cũng có. Thời xưa các núi cao cây cối um tùm, rất gần các mẫu ruộng chỗ dân ở, khí lạnh đủ làm thành mưa, tuy gió bắc rất yếu, một khi thổi ngược ắt vào ruộng của nhà nông. Đến nay các núi cao làm mưa, toàn ở biên giới xứ Mọi, gió bắc không lạnh lắm, thì giọt mưa chỉ ở mép núi cao, các mẫu ruộng rất ít gặp mưa. Đến nay các mẫu ruộng ở tít trên thượng du gặp nhiều thủy lợi là vậy.

---

(1) *Vũ thủy*: Tên tiết khí trong lịch cũ, nhằm ngày 19 hay 20 tháng 2 âm lịch.

(2) *Nc*: "Hại này ở Trung Kỳ về các tháng 5, 6, 7 thường năm hay có".

(3) *Nc*: "Hại này về tháng 11, 1 và 2 nhiều năm thường có".

Sau đời Tự Đức, các tỉnh ở Trung Kỳ thường bị đói kém mất mùa, không phải vì chính trị sơ suất, nông dân nhác nhớm, mà vì khí trời thay đổi là một nguyên nhân rất rõ ràng vậy.

Khí hậu tự nhiên thay đổi thì không thể làm gì được, đến như cây trong rừng, thủy lợi do người mà ra, thì có thể bổ cứu được. Đến nay không hề nghe nói cử chỉ hành động thế nào, mà chỉ nghe năm nay tăng ruộng, sang năm tăng thuế, thời trời việc người cùng dồn vào, nào có tội gì với trời mà chịu sự thảm độc ấy(1).

Xét Triều Tiên vì ôn đột mà mất nước. Nhật Bản lấy được, đem trồng trọt cây rừng để kinh lý Triều Tiên thành một nước chính trị lớn, văn minh, từ chỗ bán khai. Quốc dân có lòng dụng tâm, há không được như vậy hay sao?

9. Đại lược về nông vụ, cách làm ruộng xưa và nay thay đổi có liên quan đến lợi hại của thuế suất

Ở Trung Kỳ từ xưa nói là ruộng nhà nông có hai vụ đông và hè là nói về ruộng nước hạng nhất; các ruộng đất khác đều có vụ đông, không có vụ hè. Số bộ cũ có chép ruộng mùa thu, đất mùa thu là vậy(2). Từ đời Tự Đức về sau nước lụt, hạn hán dồn tới, vụ đông mà bỏ hoang thì đói kém ngay. Nông dân lo sợ, bắt chước nhau cấy theo cách ruộng cạn, làm vụ hè hơi nhiều. Nhưng nay thuế ruộng đã nặng, lại bị gió, bị hạn, mỗi năm thu vào không đủ để ăn, không kể hạng ruộng đất nào cũng đều trồng hai vụ, giữa hai vụ còn có xen thêm khoai, đậu, dưa, mì, một năm không những có một mà có đến ba vụ.

Vụ đông thì từ tháng 8, tháng 9 bắt đầu, đến các tháng 10, 11, 12 thì hết, các tháng 2, 3, 4 thu hoạch. Vụ hè thì tháng 4, 5 bắt đầu, đến tháng 7 thì hết, các tháng 9, 10, 11 thu

(1) *Nc*: "Ở Đông Dương có đặt Cục Kiểm lâm, không những vô ích mà tệ hại theo đó sinh ra. Việc ấy nói ở thiên khác".

(2) *Nc*: "Đến mùa thu có mưa mới bắt đầu canh tác, nên gọi như vậy".

hoạch. Vì thổ nghi các xứ không giống nhau, cho nên các thời kỳ cày cấy hay thu hoạch cũng sớm muộn khác nhau, đại lược cũng không cách nhau xa lắm.

Chất đất ở Trung Kỳ khô táo, không được như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Mỗi năm hai vụ, tinh hoa ở chất đất đã hết, trọn năm khó nhọc mà cái được không bù cái mất, thường bị mất mùa là vì như thế. Chỉ vì nông học không rõ, sinh kế chật vật, chẳng biết làm thế nào, cố chạy mà tránh nguy, càng chạy càng vấp, càng vấp càng chạy, không lẽ ngồi chịu đói, cho nên phải đánh bạc với trời. Huống gì phép làm ruộng thô sơ, phép gieo giống nguy hiểm!

Cách cày và cách bón phân. Nước Nam không dạy nghề nông, cho nên cách cày ruộng và bón phân đều làm theo thói quen. Ruộng nhà nông cày sâu chỉ 1,2 tấc tây, cày cạn thì không được như thế. Lại không chia năm cày sâu năm cày cạn, cho nên mặt đất chứa khí dương và chất phân rất ít. Đến như những vật bón cho ruộng, cũng không biết chất lân, chất thán là gì, chẳng qua chỉ lấy phân trâu, heo và các loại lá cây mà bón. Dân nghèo không có trâu, heo thì dùng lá cây, rong cùng máu huyết thừa, các loại tro trộn chung mà bón. Lại thêm vụ này tiếp liền vụ khác, chất đất không chịu nổi, nên hễ hơi gặp thiên tai là bị mất mùa ngay.

Cày cấy về vụ đông. Vụ đông bắt đầu cày vào tháng 8, tháng 9. Chính lúc đó là thời kỳ Vũ thủy, cho nên các mẫu ruộng cao thấp đều được cày cấy. Chỉ sợ trong khoảng giêng hai, là lúc lúa trong ruộng đang ngậm đòng trỗ bông, nếu gặp gió, hạn, thì hoa lợi mất cả hay mất một nửa.

Cày cấy về vụ hè. Vụ hè bắt đầu cày vào tháng 4, tháng 5. Đó là thời kỳ hạn lắm. Nếu ruộng ở gần nước, thì có cách lấy nước, ruộng không có nước, thì có cách gieo khô. Nay thuật sơ lược mấy cách ấy như sau:

Cách lấy nước

Cách ngăn đập. Thời xưa các chỗ rừng núi um tùm, có nhiều suối nước chảy mạnh. Nông dân đắp đê chận lại, dẫn nước vào ruộng. Nguồn nước mạnh có thể tưới được 500 mẫu trở lên, nguồn nước nhỏ thì tưới 10, 20, 30 mẫu không đều nhau, lúc hạn thì giảm mất một nửa hoặc mất gấp đôi, nguồn nhỏ thì cạn hết. Về công xây đắp và chi phí về nhân công, thì người giàu kẻ nghèo tính mẫu mà chịu, lớn thì tốn ba, bốn trăm đồng, nhỏ thì năm, bảy đồng không đều nhau.

Cách đem nước như thế, các mẫu ruộng gần núi ở miền thượng du thường có. Nhưng vì ngày nay cây ở rừng thưa ít, suối nước vắn cạn, gặp lúc trời nắng tuy biết cách lấy nước như thế, mà không thể thi hành được.

Xe đạp nước. Đường sông, đường nước, bờ các khe nhỏ, từ 15 thước trở xuống, có thể đặt xe máy, nhờ sức trâu vận chuyển. Lượng nước nhiều ít, theo máy lớn nhỏ. Máy lớn thì 15 mẫu trở lên, máy nhỏ thì 5 mẫu trở lên; mùa nắng giảm mất nửa hoặc mất gấp đôi. Cách này ở các mé sông, đường nước thường có nhiều.

Cũng có nơi, giữa ruộng đào một lỗ sâu lấy nước, đặt một xe máy nhỏ, do sức người vận chuyển, tưới 1, 2 mẫu, 4, 5 mẫu trở lên. Mùa nắng giảm mất nửa, hoặc giảm gấp đôi, hoặc nhiều khi mất hết.

Cách này tuy thủy lợi không nhiều, nhưng rất quan hệ đến đời sống của nông dân. Sáu bảy năm về trước, bờ sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam, nông dân có làm nhiều chỗ đặt máy xe, thủy lượng phải sâu 3 thước tây trở lên, đến các tháng 4, 5 là mùa trời nắng, nước sông cạn khô, tàu thuyền đi lại thường bị trở ngại bất tiện. Ông Công sứ đi chơi, bắt phải triệt bỏ hết.

Than ôi! Thuế ruộng thì muốn thu nhiều, mà thủy lợi lại bị cấm, nông dân ngắn cổ biết kêu với ai?

Gàu. Lấy tre làm gàu để lấy nước. Hai mép gàu cột hai sợi dây dài, hai người cầm hai đầu dây, hạ xuống múc nước

rồi đưa lên cao. Gàu lớn chứa nước được 7, 8 kilô, gàu nhỏ 3, 4 kilô. Lúc thường chỗ gần nước, một ngày đêm tưới được một mẫu rưỡi trở lên, chỗ xa nước thì tưới được một mẫu; về mùa nắng thì giảm mất nửa hoặc giảm gấp đôi không đều nhau. Cách này ở các đường sông, đường nước và ở các chỗ suối thường hay dùng, nhưng gặp lúc hạn quá cũng không dùng được.

Ba cách trên đây, ở tỉnh Quảng Nam, lúc thường các mẫu ruộng dùng đến 4, 5 phần 10. Về mùa nắng thì chỉ còn 1, 2 phần 10 mà thôi.

Cách gieo khô. Có hai cách:

a. Trong các tháng 3, 4 lúa mới gặt xong, chất đất còn đọng, thì phải cày liền, rồi để phơi nắng cho chất đất khô. Qua các tháng 5, 6 gặp mưa, đất cục nát nhỏ, rồi phơi nắng độ 4, 5 ngày. Khi đó chất đất không khô không ướt, thì bừa cho đất bằng, rồi bón phân, rồi đem lúa giống cầm tay mà vãi. Cày lại một lần nữa để cho lúa giống lặn xuống, rồi bừa lại cho bằng; 7, 8 ngày sau, lúa giống mọc mầm trồi lên khỏi mặt đất. Một tháng sau, cây mạ đã lớn, bèn dùng trâu kéo bừa lướt nhẹ một lượt để trừ bớt cỏ, mỗi tháng hai ba lần không đều. Đến tháng 6, tháng 7 mưa xuống, thì lúa đã lớn, đó là cách thuận.

b. Gặp khi trời nắng lâu không mưa, mà kỳ làm mùa đã đến, đất cục còn nguyên, lấy gì mà gieo giống? Phải dùng dùi vồ hoặc cuốc đập tan đất cục; mỗi mẫu 4, 5 người hoặc 7, 8 người tùy nơi nào đất cứng hay mềm không đều nhau. Khi đất cục đã đập tan rồi, thì gieo giống cũng như cách đã nói ở trên. Sau khi mưa xuống, giống mọc trồi lên mặt đất.

Cách làm tạm trên đây có ba điều nguy hiểm:

- Trong lúc đợi mưa, không được quá lâu, chậm lắm cũng chỉ 15 đến 20 ngày mà thôi. Quá lâu, thì hạt giống bị khí nắng

hút hết sinh khí, trở nên yếu, tuy gặp mưa cũng không thể mọc mầm mà lên được.

- Lượng mưa cần đến phải có hạn. Nếu trong 10 ngày mà mưa luôn 5, 6 trận vừa, hai trận lớn, nước ướt quá độ, hạt giống sẽ úa, nếu không thì lớp bùn quá dày, hạt giống bị hư mầm, yếu không trồi lên được, mà các thứ cỏ khác đã choán đường mọc lên trước.

- Nhưng hai điều hại kể trên là nói sau khi đã gieo mạ. Lại có khi đất cục đã đập nhỏ chưa kịp gieo giống thì gặp mưa to, đất biến thành bùn, ruộng chứa đầy nước. Đáng ra là phải cấy mạ, nhưng không gieo giống trước, nay muốn gieo mạ, thì từ khi vãi giống cho đến khi thành mạ, mau lắm cũng phải 45 ngày. Đến khi mạ lớn, không mưa mà nắng, thì nước khô, số mạ thì ít, mà đất bùn gắn cứng lại, nếu không dùng vồ mà đập, thì phải bỏ ruộng, chứ không có cách gì hơn..

Ruộng đất ở Trung Kỳ làm theo cách này, mười phần đến năm, mà gặp phải hại này hại khác, không khi nào khỏi.

Nói ba điều hại trên đây, là nói về khi gieo giống, nếu không gặp phải những hại đó, mà các mẫu ruộng không có thủy lợi, cả năm chật vật, hễ nghe trời gió hay trời nắng là đã thấy hại, gặp lúc khác mà thu hoạch được, là số không thể biết.

Than ôi! Thiên hạ sao có ruộng thượng hạng mà phải cày bừa khó nhọc đến thế? Còn đất thì không phải nói nữa. Thế mà trong sổ bộ của quan đã đem lên bậc nhất hết: mỗi mẫu ruộng không được 4.000 thước tây, mà mỗi năm phải nạp 3, 4 đồng trở lên, nếu không trộm cướp, thì lấy gì mà nạp thuế cho quan?

Lê Văn Hoàng
Nguyễn Văn Dương dịch

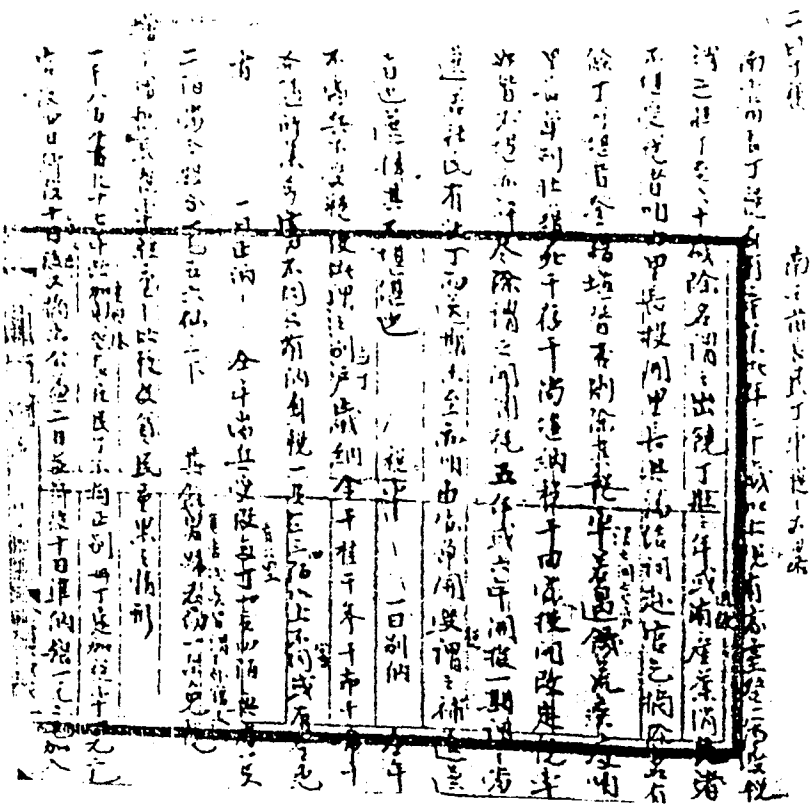

Ảnh 15: Trang đầu di cảo *Nam quốc cựu thời dân đinh suất thuế chi đại lược* (Đại lược về thuế suất dân đinh thời xưa ở nước Nam). Cách trình bày và chữ viết cũng rất hoàn chỉnh, rõ ràng.

[III. PHÉP SƯU DỊCH]

1. Đại lược về phép sưu dịch xưa nay

Nước Nam từ trước đến nay, cầu cống đường sá ít được sửa sang, xây đắp[1]. Về việc cừ nhỏ, đường sông cũng ít khi có. Gặp khi giặc giã mới bất đồ có sưu dịch lớn. Cho nên thời trước tuy có phép sưu dịch ba ngày khi dân rảnh việc nông[2] nhưng cũng không dùng vào việc gì, chẳng qua quan lại dùng để đưa người đi, rước người đến mà thôi. Còn đến mỗi năm 4, 5 lần, thì nghề mất việc bỏ, dân chịu không nổi. Lấy bừa ngày sưu của dân để đón rước, đó là tệ riêng của quan lại vào các triều cuối của nước Nam, không phải là điều cho phép trong pháp luật nước Nam, đó là điều ai cũng biết.

Từ khi về tay nhà nước Bảo hộ đến nay đã trên 25 năm. Trong mười lăm năm về trước, thì các việc đón đưa xây đắp gần như gấp năm lần so với trước. Thuở ấy các thứ thuế chưa tăng mà dân phải trôi nổi bỏ nhà cửa quê hương vì sưu dịch, ai cũng thường nghe nói.

Năm 1886, 1887 về sau, các thứ thuế đã tăng, công dịch lại thêm nhiều. Lúc đầu định dân các làng mỗi năm thuế thân 1 đồng 2 hào, công ích 4 ngày, công sưu 10 ngày. Sau lại lấy có 10 ngày công sưu dân làng ít dùng phải để cho quan mượn, như vậy mỗi người dân cả năm có 14 ngày công dịch. Sau lại định dân đinh nạp bạc 1 đồng được trừ công sưu; lại trích 2 ngày công ích cho nạp bạc 2 hào, cộng là 1 đồng 2 hào đưa vào thuế đinh. Căn cứ vào đó, người dân mỗi năm đi công dịch 2 ngày xong, thì có thể yên ổn làm ăn. Nhưng ở Trung Kỳ từ trước đến nay, quan lại của hai nước chỉ lo điều tiện lợi cho

(1) *Nc*: "Mỗi tỉnh chỉ có một con đường quan, hư thì tu bổ".

(2) *Nc*: "Nước Nam dựng nước bằng nghề nông, cho nên rất trọng sức nông dân, tuy có sưu dịch, ắt cũng phải đợi khi rảnh việc nông, nước Tàu và nước ta đều thế".

mình, chẳng đoái đến dân sinh, việc sưu dịch phiền phức, ngàn năm mới thấy, mà người dân khốn vì sưu dịch nặng, lại gấp đôi so với khốn vì thuế nặng.

2. Phiền nhiễu của phép sưu dịch

Nay xin đem phép sưu dịch trình bày qua như sau:

1. *Tạp dịch.* Quan Pháp qua lại thì phải đưa rước, hàng hóa của họ thì phải khiêng vác. Quan cai trị thì hoàn toàn không trả tiền. Các quan Pháp khác thì tùy họ cho, khi có khi không, nhưng người có cho thì hiếm. Việc sưu này tùy lúc tùy nơi, sưa dày không chừng, không kể lúc nào, hễ thúc là phải đến, ai chậm thì bị phạt. Vì là sưu dịch không có tên gọi, cho nên gọi là tạp dịch[1].

2. *Công ích dịch.* Mỗi dân đinh hàng năm ngoài thuế thân còn chịu loại sưu dịch này. Phải tự lo phí tổn riêng, không trả tiền. Không kể lúc nào, hễ thúc là phải đến, ai chậm thì bị phạt. Căn cứ theo quan đã định, loại này chỉ có 2 ngày, nay tăng lên bốn ngày. Vì là việc nghĩa vụ, cho nên gọi là công ích.

3. *Cố dịch.* Cầu cống, nhà cửa, đường sá hễ có sửa đắp, đều chiếu theo sổ đinh mà sức bắt. Số ngày nhiều ít là tùy quan định, việc làm ăn của người dân không được tự do. Không kể lúc nào, hễ thúc là phải đến, ai chậm thì bị phạt. Theo số ngày, nghe có cấp tiền, nhưng mỗi ngày bao nhiêu, chưa từng định rõ tiền công. Đó là sưu dịch thuế công, cho nên gọi là cố dịch.

Theo những điều trình bày trên đây mà xem, thì tuy không nêu hết tệ hại, xem qua danh mục chẳng bao nhiêu, cũng đủ khiến người ta lạ lùng hết sức. Xem phép sưu dịch phiền phức như vậy, nếu pháp luật nghiêm minh, nhất thiết phải trả tiền, một năm mấy ngày mấy tháng, thì nhân dân không phải bỏ

(1) *Nc*: "Xét việc này xưa thường lấy ở công sưu, từ khi lấy bạc nạp thuế mà vẫn cứ dùng, cho nên dân mới không chịu nổi".

hết công việc mà lui tới nơi đường sá, chẳng có ngày nào được yên! Than ôi! Sao lại nỡ lòng đến thế!

3. Bất định của tiền công vì thời kỳ sưu dịch

Nước Nam xưa nay là nước nông nghiệp, nông dân hầu như chiếm 9 phần 10, hễ gặp mất mùa là chết chóc theo ngay. Nay nếu đã không kềm chế bớt lợi riêng của mình, thì vì sinh mạng của toàn dân, cũng nên định rõ tiền công và thời kỳ sưu dịch, tệ hại chắc cũng không quá lắm. Nay cứ giao cho quan Nam tin yêu, muốn thúc bắt lúc nào cũng được, tùy ý trả công bao nhiêu cũng không định. Mỗi khi thấy dân đang lúc gieo trồng gặt hái, lệnh quan đưa tới, phải nuốt lệ mà ra đi. Chúng thừa chỗ khó khăn mà đòi hỏi gấp mấy lần, khiến cho không ngày nào không nghe kiện tụng, làm cho quan trên đưa vào chỗ chết mới thôi. Than ôi! Sao lại nỡ lòng đến thế!

4. Thực trạng khổ lụy của tạp dịch

1. *Đưa đón.* Quan Pháp khi mới bổ tới hay khi qua lại trong dân, thì quan sức khắp dân làng cả vùng đến nơi họ đi qua, ở lại lâu để chờ đón. Cờ xí la liệt, trống chiêng huyên náo. Cũng có khi tổ chức lễ đứng vọng bái[1], thì sai hương chức hay thân sĩ áo mũ đứng chờ đón. Đón rước lâu hay mau, số dân nhiều hay ít là tùy xem theo chức quan lớn hay nhỏ. Với quan khâm sứ trở lên, xã lớn phải trên dưới hai, ba mươi người, xã nhỏ phải ba bốn người không chừng. Nơi gần thì 2, 3 ngày, nơi xa thì 4, 5, 6, 7 ngày, cũng có khi tới 10 ngày. Đi lại do dân tự lo lấy, người chậm đến không kịp thì cứ lý trưởng mà phạt.

Các quan khác như quan y tế, quan canh nông, quan lục lộ, quan nhà binh, hễ có qua lại, đều sức dân đinh đến hai bên đường chực ở địa đầu mà đón đưa, mỗi xã 5, 6 người hoặc

(1) *Vọng bái*: Ở xa trông mà lạy chào.

hơn 10 người không chừng. Kẻ đến chậm thì hoặc xử phạt sau khi việc xong, hoặc đánh ngay tại chỗ. Nếu quan nào không tương đắc với Công sứ thì không ở trong lệ này[1].

2. *Khiêng vác*. Lúc quan cai trị người Pháp qua lại, không kể quan lớn hay quan nhỏ, đều có sức trước để chờ đón. Các hàng công tư của quan ấy, những gì mang theo của kẻ tòng sự, bồi bếp, đồ dùng của vợ con... người thì có võng, kiệu, hàng hóa thì khiêng vác. Mọi cái đều do người đi xâu cung ứng, không trả tiền công chút gì, hoặc có lúc tặng cho nhiều roi, gậy.

Hai hạng việc trên, mỗi năm sưa dày không thường. Từ khâm sứ trở lên, 1, 2 năm mới có một lần; từ khâm sứ trở xuống, mỗi năm 3, 4, 5, 6 lần không chừng. Đến như khiêng vác, hễ nơi nào có quan binh khố xanh đồn trú thì phải mỗi tháng một lần. Xã Tà Mi ở vùng thượng du huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ của tỉnh tôi có một quan binh xưa nay đồn trú để ngăn mọi dữ. Đến nay cái nạn mọi dữ chưa trừ hết, thường thường xảy ra cướp bóc người đi đường, mà vùng ấy bị khốn về việc khiêng vác mỗi tháng một lần; dân làng cả vùng chạy theo mệnh lệnh, hễ hơi chậm trễ, thiếu sót, thường bị đánh dữ dội, tiền công mỗi ngày trả 10 tiền hoặc 4, 5 tiền, phần nhiều cũng không trả. Lúc tôi ở tại xã An Khê, tỉnh Bình Định, nghe người ta nói quan binh xứ đó bạo ngược lại càng hơn nữa.

Phan Đình Liệu
Nguyễn Văn Dương dịch

(1) *Nc*: "Quan Nam thì vẫn theo lệ này".

THƯ THẤT ĐIỀU

(Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư ư Việt Nam đương kim Hoàng đế)

Bức thư kể tội vua Khải Định được Phan Châu Trinh viết bằng chữ Hán, dòng đầu đề là "Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư ư Việt Nam đương kim Hoàng đế" (Quốc dân Việt Nam Phan Châu Trinh gửi thư cho Hoàng đế hiện nay của Việt Nam); dòng cuối ghi là "Thành Mácxây, ngày 14-7-1922". Thư ấy thường được gọi một cách phổ biến là *Thư thất điều,*[1] tên đặt lấy từ câu văn tế khóc Phan Châu Trinh do Phan Bội Châu viết năm 1926:

Thư thất điều đón giá như Tây,
Uy sấm sét chẳng kinh cùng chẳng hãi.

Già nửa trước của bức thư đã được chính tác giả dịch ra quốc ngữ. Toàn văn bản chính chữ Hán do tác giả sao lại và

(1) Ông Trần Huy Liệu đặt tên cho bức thư này là *Thất điều trần* (Bảy điều trần). Nhan đề này không chính xác vì không nói rõ nội dung bức thư lại có thể làm cho người đọc hiểu lầm, tưởng rằng Phan Châu Trinh đã viết thư xin Khải Định cải cách này nọ, mà sự thật thì Phan Châu Trinh đã chửi bới đủ điều, kết tội Khải Định một cách kịch liệt.

15 trang di cảo thủ bút chữ quốc ngữ do tác giả dịch[1] nay gia đình vẫn còn giữ trọn vẹn.

Bản dịch tiếng Việt *Thư thất điều* đã được ông Lê Ấm xuất bản ở miền Nam năm 1958[2] và ông Trần Huy Liệu công bố ở miền Bắc năm 1964[3]. Bản Lê Ấm có ưu điểm là sao lại 15 trang bản dịch quốc ngữ của chính tác giả và đã căn cứ vào bản chính chữ Hán của tác giả để dịch tiếp phần chưa được tác giả dịch. Tuy vậy, ông Lê Ấm cũng có sửa đổi nhiều chữ trong phần dịch của Phan Châu Trinh[4] và cũng phạm một số sai sót trong bản dịch của chính ông. Về bản dịch được công bố trong *Tổng tập* này, chúng tôi đã căn cứ vào 15 trang thủ bút của Phan Châu Trinh để khôi phục cho thật trung thành phần dịch của tác giả, đồng thời có điều chỉnh và bổ sung một số sai sót trong phần dịch của ông Lê Ấm.

(1) Xem TL 24. Tài liệu này gồm tất cả 31 trang, chia làm ba phần: a) phần đầu là 15 trang thủ bút chữ quốc ngữ của Phan Châu Trinh dịch từ đầu đến gần hết tội thứ tư. Phần này gồm những tờ giấy tây dày, viết một mặt, khổ 21 x 31 cm, lâu ngày đã sờn rách ở lề bung và có dấu mối mọt ăn, làm một số chữ bị mất. Phan Châu Trinh đang viết một câu dở dang (..."Đang trong lúc Bệ hạ vung vãi như thế, Bệ hạ...") định nói về Tổng thống nước Tàu là Lễ Nguyên Hồng, thì hình như hết hứng, ông bỏ luôn, không dịch tiếp nữa, chứ không phải những trang sau bị thất lạc; b) phần giữa 11 trang thủ bút chữ quốc ngữ của Lê Ấm dịch hết phần còn lại của *Thư thất điều*; c) phần cuối gồm 5 trang (trong đó có 2 trang cỡ nhỏ) là những lời tiểu dẫn về *Thư thất điều* của Lê Ấm, chữ viết tay của người soạn. Xem ảnh trang đầu và trang cuối của 15 trang thủ bút ở các trang 1162 và 1178 trong sách này.

(2) *Thư thất điều*, Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1958.

(3) *Tạp chí nghiên cứu lịch sử*, số 66, tháng 9-1964.

(4) Ví dụ: các từ "An Nam"; "Pha Lang Sa" của Phan Châu Trinh đã được Lê Ấm đổi thành "Việt Nam", "Pháp"... các từ "thì" Phan Châu Trinh dùng làm giới từ được Lê Ấm đổi thành "thời", còn từ "thời" Phan Châu Trinh dùng chỉ thời gian được Lê Ấm đổi thành "thì", v.v... Ngoài ra còn nhiều chỗ sửa vụn vặt cho nên câu văn được trơn tru, không thể kể xiết, chúng tôi không tiện nêu ra ở đây. Bạn đọc có thể xem ở cước chú các trang từ 1186 - 1189.

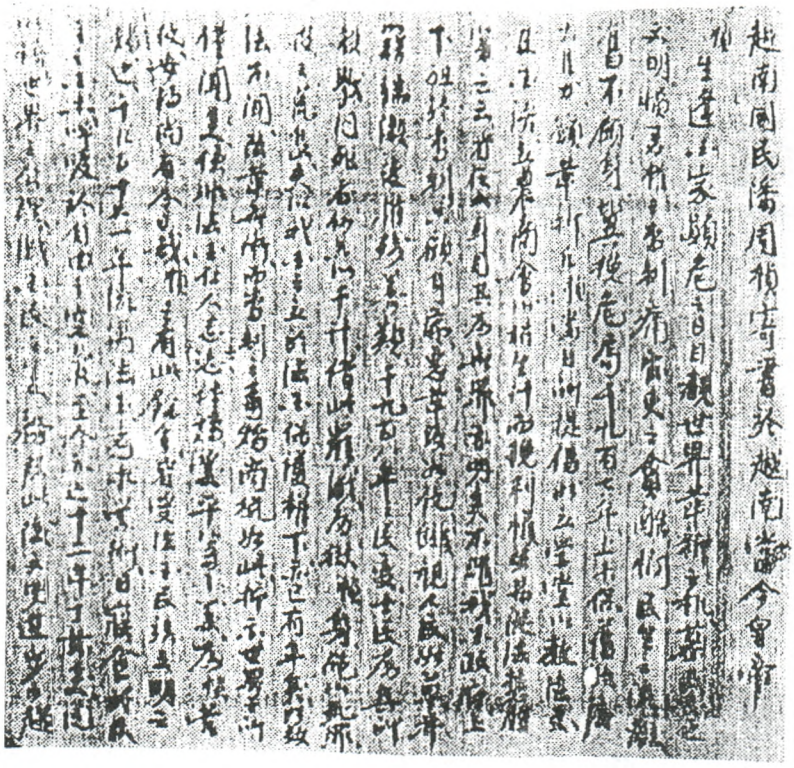

Ảnh 16: Trang đầu di cảo chữ Hán *Thư thất điều*. Nhan đề đầy đủ là *Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư ư Việt Nam đương kim Hoàng đế*. Xem câu dịch nhan đề ở trang 1147 trong *Tổng tập* này.

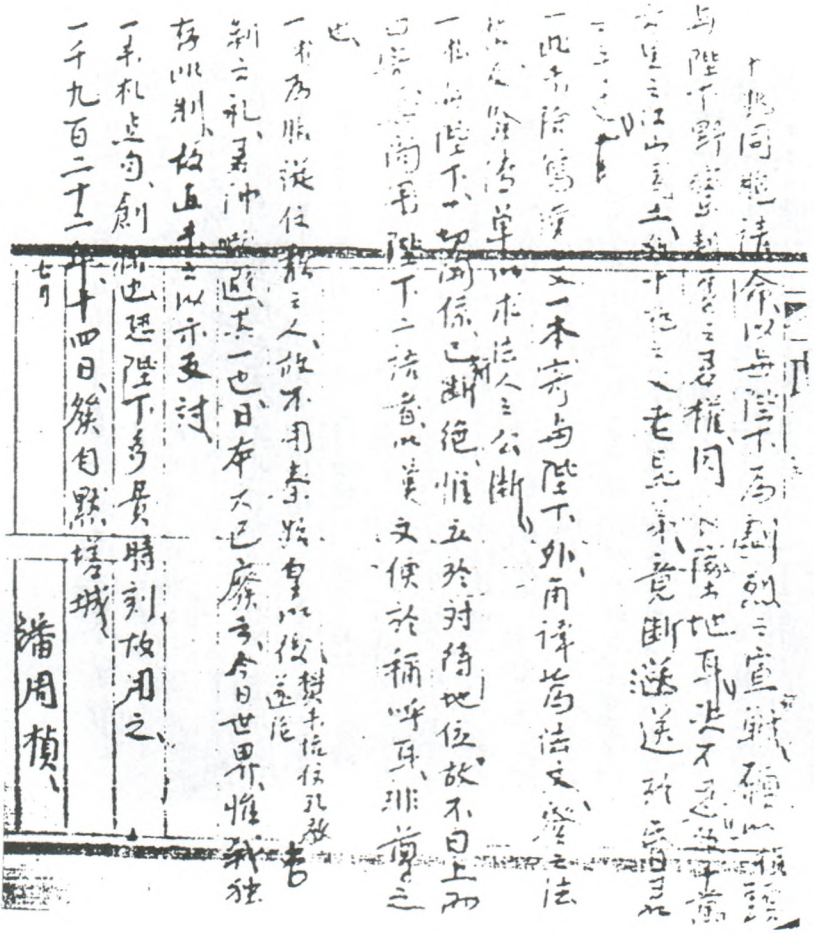

Ảnh 17: Trang cuối di cảo chữ Hán *Thư thất điều* thuộc TL 27. Dòng cuối ghi (dịch): "Ngày 14 tháng 7 năm 1922, phát từ thành phố Mácxây. Phan Châu Trinh".

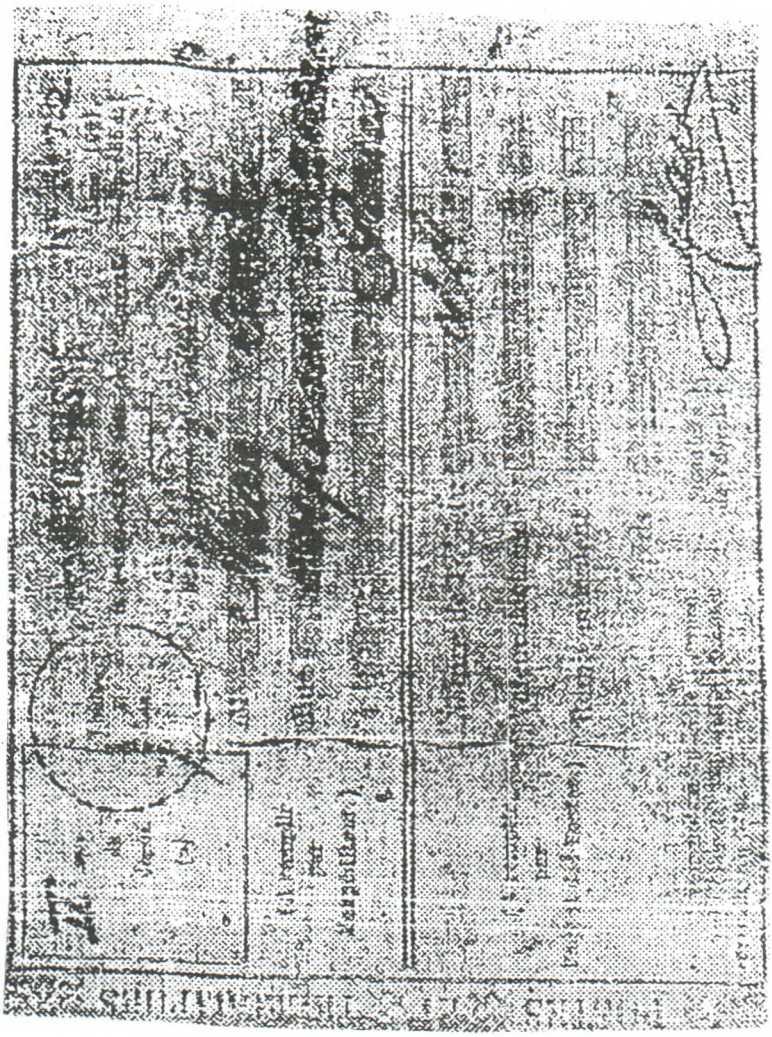

Ảnh 18: Biên lai gửi *Thư thất điều* qua bưu cục. Tên và địa chỉ người nhận (dịch): "Khải Định, Hoàng đế An Nam, Pari". Biên lai này sao lại từ sách *Thư thất điều*, Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1958.

Trong phần mở đầu, Phan Châu Trinh cho biết rằng ông hoạt động chính trị là cốt mở mang dân trí, giành lại lợi quyền cho quốc dân, nhưng đã bị triều đình Huế bắt tội, trước xử án tử, sau đày Côn Lôn. Mục đích của dân ta lúc bấy giờ là đánh thức nhau dậy, đồng lòng hiệp sức mà chống với lũ vua dữ quan nhơ, đạp đổ ách chuyên chế. Nay Khải Định lên ngôi, chẳng những không làm được điều gì ích lợi cho dân, mà chỉ biết kiêu căng dâm dục, tôn sùng quyền vua, hút máu mủ dân nghèo, ngược văn minh thế giới, đầy những vết xấu tính hư, thật đáng kết tội. Ông viết:

"Theo luật hiến pháp các nước văn minh trong đời bây giờ, vua nào trái phép, dân có quyền cứ luật mà bắt tội... Nay tôi trích ra bảy việc quan hệ thứ nhất đến dân đến nước chúng tôi, bảy việc đó là bảy tội của Bệ hạ, tôi sẽ xét đoán bắt buộc như sau này, khi Bệ hạ được thư này, thì Bệ hạ phải tự xử lấy".

Bảy tội ấy là:

1. Tội tôn quân quyền,
2. Tội thưởng phạt không công bình,
3. Tội chuộng sự quỳ lạy,
4. Tội xa xỉ vô đạo,
5. Tội phục sức không đúng phép,
6. Tội du hạnh[1] vô độ,
7. Tội sang Pháp làm việc ám muội.

Tuy Phan Châu Trinh kể làm bảy tội, nhưng ba tội đầu có thể quy vào tội thứ nhất, ba tội tiếp theo có thể quy vào tội thứ tư. Do đó, ba tội chính của Khải Định đối với quốc dân ta thời bấy giờ là:

- Tội tôn quân quyền,
- Tội xa xỉ vô đạo,

(1) *Du hạnh*: Cũng như "du hành". "Du hành": hợp bầy kết lũ đi trên đường phố. (*Hán Việt từ điển*, Đào Duy Anh). Vua đi chơi thì dùng chữ "hạnh".

- Tội sang Pháp làm việc ám muội.

Về tội tôn quân quyền, Phan Châu Trinh đã đứng ở lập trường dân chủ - tự nhiên là dân chủ tư sản, hoặc dân chủ một cách chung chung để kết tội một tên vua phong kiến. Ông đã vận dụng những tư tưởng có mầm dân chủ trong sách vở Khổng Mạnh[1], hay vận dụng những khái niệm mới về quốc gia về chính quyền, về ông vua hay người giám quốc trong học thuyết dân chủ tư sản ở châu Âu thời bấy giờ[2] để cho Khải Định thấy việc "dám tôn mình như thần thánh, nghênh ngang trên đầu dân" là việc làm trái đạo. Phan Châu Trinh còn lấy những sự việc cụ thể trong "tình thế Âu Á" đương thời để cho Khải Định thấy chế độ quân chủ đã đến hồi cáo chung: vua Minh Trị của Nhật tài giỏi là thế mà cuối đời ông ta còn bị hiềm thích khách, nước Tàu năm 1912 đã đuổi vua đi để lập

(1) "Xưa vua Kiệt rằng: "Ta làm vua trong nước này, như mặt trời soi trên trái đất, mặt trời mất ta mới mất!" Dân thì trả lời: "Mặt trời kia sao mày không mất? Chúng ta sẵn lòng chết với mày, mà làm cho mày mất". Vua Trụ rằng: "Mạng ta sinh ở trời, chứ chẳng ở dân". Dân trả lời rằng: "Trời là dân. Trời xem là dân ta xem, trời nghe là dân ta nghe". Rốt cuộc lại, vua Kiệt thì đày ra nội Nam Sào, vua Trụ thì đầu treo cờ Thái Bạch. Ấy là những cái gương của các ông vua tôn quân quyền đó. Về sự đó, đức Khổng Tử rằng: "Vua Thang đày ông Kiệt, vua Võ giết ông Trụ là hợp theo lẽ Trời, mà thuận theo lòng người". Thầy Mạnh Tử rằng: "Nghe giết một người tàn bạo tên là Trụ, chớ chẳng phải là giết vua". (*Thư thất điều*).

(2) "Còn theo các học thuyết châu Âu mà nói, sao gọi là nước? Là hiệp dân lại mà thành nước. Sao gọi là triều đình? Là những người được ủy quyền cho, phải thuận theo ý muốn của dân mà làm những việc lợi dân ích quốc. Ông vua hay là ông Giám quốc chẳng qua là người thay mặt cho một nước, cũng như một người tổng lý thay mặt cho một hiệu công ty mà thôi. Ai đã chịu cái trách nhậm ấy, đã được hưởng cái lợi quyền, thì phải làm hết cái bổn phận mình đối với dân, đối với nước. Nếu không thế, thì cũng phải bị phạt, bị tội như mọi người vậy (...). Nếu có ông vua, hay là ông Giám quốc nào chiếm nước dân làm của riêng mình, thì dân buộc tội cũng chẳng khác gì tội ăn trộm ăn cướp; hay là nếu cậy quyền mạnh hành hà dân làm tôi mọi, thì buộc tội cũng như đứa bạn nghịch" (*Bđd*).

nền dân chủ, các hoàng đế nước Nga, nước Đức, nước Áo đều hoặc bị giết, hoặc bị đuổi, hoặc bị đày...[1]. Các tội thưởng phạt không công bình, chuộng sự quỳ lạy chẳng qua là để củng cố ngôi vị quân quyền một cách độc tài làm cho nhân dân khổ sở[2] hay củng cố ngôi vị quân quyền một cách độc tài làm cho thiên hạ chê cười[3]. Phan Châu Trinh kết luận: Tội Khải Định thật đáng giết, đáng đuổi[4].

(1) "Vua Minh Trị là vua có danh tiếng công đức của Nhật Bản, mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách; mà năm mới rồi đây, quan tể tướng Nhật Bản bị giết trong ga xe lửa cũng vì cớ ấy. Nước Tàu là nước mẹ văn minh nước ta, trong năm 1912, họ cũng đã đuổi vua đi để lập nên nước dân chủ.
"Còn như Âu châu, quyền vua còn có ai lớn hơn hoàng đế nước Nga, thứ nữa thì hoàng đế nước Đức và hoàng đế nước Áo? Trong trận chiến bại vừa rồi, vua Nga là Nicolas II và cả nhà đều bị giết một cách rất thảm hại; vua Đức Guillaume II phải trốn qua Hà Lan mới khỏi chết; Vua Áo là Charles I hai lần trốn về để mưu phục ngôi vua, dân nước Áo họ chống cự lại và đuổi đi như đuổi gà; rút cuộc lại bị đày chết ngoài một hòn cù lao". *(Bđd).*

(2) "Lại nghe Bệ hạ nuôi một tụi lính kín hơn 40 người ở bên mình, để mai chiều đi do thám chốn hương thôn, nơi thành thị, xem có ai gièm chê gì mình không? Nếu có, thì Bệ hạ hoặc là tìm cách buộc tội ngay, hoặc là dùng cách ám ảnh làm hại mà không cho người ta biết. Những quân đó rặt là quân côn đồ, cậy thế gần vua, khóa mồm bịt miệng, ra đàng gặp nhau chỉ lấy mắt trông nhau mà thôi, thiệt là làm cho nhân dân khổ sở thảm thê". *(Bđd).*

(3) "Rất đỗi Bệ hạ lại cho phép người ta lấy sáp nắn thành hình người, như lúc Bệ hạ chịu chầu lạy trong lễ đại triều, để trong trường đấu xảo Marseille, Bệ hạ tưởng sự đó là sang trọng lắm sao, mà Bệ hạ dám đem ra khoe trước mắt thế gian? Tượng làm thế này: Bệ hạ thì ngồi choảnh trên một ngai thếp vàng chẳng chút khiêm nhượng nào cả; còn các quan lớn nhỏ râu tóc bạc phền phền, cúi đầu khoanh tay, mắt thì nhắm hí hí, khòm lưng cả đứng trước Bệ hạ, làm như hình một bầy rái đương tế cá, một bầy khỉ đương làm trò. Những người Âu có kiến thức, ai thấy cũng bắt bật cười, vậy có chán ngán không?" *(Bđd).*

(4) "Chiếu theo luật xưa nay, dân Âu Á chúng nó bắt tội các vua của nó mà xử Bệ hạ thì một cái giết, hay là cái đuổi, hai cái đó Bệ hạ không thể tránh được". *(Bđd).*

Khi hạch hỏi Khải Định về tội xa xỉ vô đạo (kể luôn cả tội phục sức không đúng phép và tội du hạnh vô độ) là Phan Châu Trinh muốn vạch rõ tư cách đê tiện, hèn hạ của ông vua bù nhìn. Sự thật thì Khải Định chỉ là một ông vua vô tài bất tướng, chỉ biết "kiêu căng, dâm dục, trái luân lý, nghịch phép tắc", chỉ biết "hút máu mủ của dân nghèo, trau cái xác thịt cho sung sướng"(1). Làm vua một nước đang bị thực dân bóc lột, đàn áp, đã không lo mưu giành lại độc lập tự do cho tổ quốc, đã không nghĩ đến nỗi khổ của nhân dân dưới ách sưu cao thuế nặng, mà chỉ lo xây cung điện cho nguy nga(2), ăn mặc cho lòe loẹt(3), tiêu pha "xa phí dại dột", "ngày ngày rong chơi, chẳng biết sỉ nhục là gì"(4). Khải Định quả là "một thằng giặc của dân"(5).

(1) "Trong thư chữ Pháp đề ngày 4-3-1922 viết cho Mutê, nghị sĩ Quốc hội Pháp, Phan Châu Trinh có viết: "Trước hết Khải Định bị toàn dân An Nam ghét. Ông ta được đưa lên ngôi chỉ là vì dễ bảo, dễ sai! Ông ta xấu xa, hư hỏng: cờ bạc, nghiện ngập, rượu chè, trai gái... trước khi lên ngôi, nổi tiếng phóng đãng".

(2) "Sau khi Bệ hạ làm vua rồi, thì đã đem lòng chán chê những cung điện cũ của các ông bà đời trước để lại, liền làm ngay một sở cung điện nguy nga ở làng An Cựu, mua những đồ sứ của Tàu, mỗi lần vài ngàn bạc, đem về đập bể ra, lựa những miếng nào bông hoa đẹp, để gắn những hình con long, lân, phụng cho thỏa lòng xa xỉ của Bệ hạ". (*Thư thất điều*).

(3) "Bệ hạ tự ý chế ra một thứ lễ phục kiểu mới, tự mặc để ra triều. Kiểu ấy là trên áo cẩm bào cũ, thêu vào cái cầu vai kiểu Âu, còn cổ áo và tay áo thì đính vàng ngọc lòe loẹt, Âu không ra Âu, Á không ra Á, lại trên nón vua thì thêu thêm những hình rồng, hình phụng sáng ngời" (*Bđd*).

(4) "Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thì ra sức khuếch trương nghi trượng nhà vua, thường thường ra đi chơi rông, nào là voi, nào là kiệu, nào là xe, nào là ngựa, những người theo hầu, nhiều thì đến hàng trăm, ít cũng ba bốn chục, chiều lại rong chơi trong thành thị. Trang sức lộng lẫy, nghi thức oai nghiêm, quân hầu nghênh ngang, nước ta bốn mươi năm chưa từng có. Người đi đường khổ việc chạy tránh, dân trong nhà chán sự hầu phiền, còn Bệ hạ thì dương dương tự đắc, ý muốn tỏ cho người ta biết rằng Hoàng đế là sang". (*Bđd*).

(5) Bệ hạ viết thư cho bộ trưởng Thuộc địa có câu xưng là "cha mẹ dân". Thử hỏi nước ta xưa nay vốn trọng luân lý gia đình, mà có đâu thứ cha mẹ

Về tội sang Pháp làm việc ám muội, trước hết Phan Châu Trinh bác bỏ những luận điệu, hoặc cho Khải Định sang Pháp là để đưa con đi du học, hoặc để điếu quân sĩ nước ta tử trận, hoặc đi du lịch nước Pháp để khảo sát văn minh, hoặc đi dự cuộc đấu xảo thuộc địa Mácxây. Luận điệu nào cũng bị ông bác bỏ một cách tài tình, sâu sắc(1). Ông đã vạch trần, đã nói toạc cái lý do chính kiến Khải Định sang Pháp chuyến này: ấy là đem vàng bạc châu báu sang vận động với người Pháp, để củng cố ngôi vua của mình, của con(2). Nhưng ông vội nói ngay rằng

---

tàn nhẫn bất lương như vậy? Đổi lại, phải nói thẳng giặc của dân thì đúng hơn". *(Bđd).*

(1) Ví dụ: "Nếu mượn cớ rằng đi du lịch nước Pháp, để khảo sát văn minh của họ rồi về cải cách chính trị trong nước, thì Bệ hạ không phải là tay làm việc ấy được. Sao vậy? Vì nước Pháp là nước dân chủ, mà Bệ hạ thì là vua tôn quân quyền, lấy cán vuông mà đút vào lỗ tròn, chỉ có cái hại làm cho hư cán mà thôi. Vả chăng Bệ hạ không am hiểu tiếng Pháp, mà mấy ông đại thần đem theo, như tên X., tên Y. đều là bọn hạ tiện nước ta, trí thức họ còn thấp hơn con nít 10 tuổi của Pháp. Lại trong khi Bệ hạ ở Ba Lê, chỉ có một lần đến trường đua ngựa, cá được 200 quan, như những viện bác cổ lớn, học đường lớn, thương quán lớn, công xưởng lớn, và những nơi nhóm họp bao nhiêu văn minh tinh túy của nước Pháp v.v.. thì chưa từng bước chân vào, nói rằng đi khảo sát, thì khảo sát mà như vậy ư? " *(Bđd)* "Nếu mượn cớ rằng đi dự cuộc Đấu xảo thuộc địa Mácxây, thì nước ta ngày nay có cái xảo để đấu, phi người Bắc Kỳ thì người Nam Kỳ là dân ở dưới quyền trực trị của Pháp vậy (đấu xảo này Trung Kỳ có nghề bện sáo, so với 50 năm về trước chưa cải lương chút nào), còn 12 tỉnh Trung Kỳ là cái xứ ở dưới quyền chuyên chế của Bệ hạ thì sĩ phu lòng đen như mực, nông dân xương gầy như củi, có gì là xảo đâu".*(Bđd)*

(2) "Nghe Bệ hạ vài năm trước đây, đã cậy oai chuyên chế, vơ vét của dân, mua đồ xa xỉ hạng nhất của các nước Á Đông và nước mình, tóm thâu tất cả đồ quý báu của các triều trước để lại, chứa đựng có hơn trăm hòm, ngày nay đem cả theo, nhờ người Pháp tên X., tên Y. vận động, dâng lễ cho đảng Quân chủ nước Pháp, để nhờ củng cố ngôi vua cho cha con Bệ hạ và nhờ họ làm hậu viện để mong đạt cái mộng tôn quân quyền, sau thành việc rồi Bệ hạ về nước sẽ thị oai dâm bạo, khóa hết miệng lưỡi quốc dân rồi sẽ ký điều ước này điều ước nọ để đền đáp. Việc này tuy còn ở trong vòng bí mật, nhưng người ta đã đồn rầm rầm ở ngoài, không phải là không có cớ. Theo lời tục ngữ của Pháp "không có lửa mà có khói" ai tin?". *(Bđd).*

Khải Định dùng kế ấy là thất sách, vì "muốn giữ vững ngôi quân chủ mà lại đi cầu khẩn với dân một nước dân chủ"[1].

Trong phần cuối, Phan Châu Trinh viết rằng ngày nay là ngày tàn của chế độ quân chủ trong thế giới, nhưng nước ta ngày càng suy đốn, mười hai tỉnh Trung Kỳ vẫn rên rỉ mãi dưới chính thể chuyên chế vô trách nhiệm, đó là tội của ai? Rồi ông kết thúc bản cáo trạng:

"Nếu như Bệ hạ có đủ thiên lương, chút biết hối ngộ, biết quân quyền không thể cậy được, dân oán không thể khinh được, thì phải sớm quay về, tự thoái vị trước, đem chính quyền dâng trả lại cho quốc dân ta, để họ trực tiếp cùng dân tộc Pháp, tự mưu lấy lợi ích của họ, như vậy thì quốc dân ta còn lượng tình không bạc đãi, cái kế của Bệ hạ không còn kế nào hơn".

Trong lời chua cuối thư, Phan Châu Trinh còn ghi thêm: "Thư này viết một bản bằng Hán văn gửi Bệ hạ, lại dịch ra Pháp văn đăng lên báo Pháp và rải truyền đơn để rộng đường công luận của người Pháp". Rải truyền đơn chắc chỉ là dọa suông. Còn đăng báo Pháp, thì ngày 1-8-1922, ông có gửi cho nhật báo *Nhân đạo* bản dịch tiếng Pháp *Thư thất điều*, nhưng trong thư trả lời ngày 6-8-1922, Lơrisơ cho biết là bức thư quá dài, không thể đăng hết trên báo *Nhân đạo,* chỉ có thể in thành tập riêng.

---

(1) "Cái bệnh của Bệ hạ là bởi ngu muội, chưa từng đọc lịch sử cách mạng dân chủ nước Pháp vậy. Nếu một mai biết được thì sẽ gục đầu chán nản, cuốn gói mà về sớm vậy. (...) Ngày nay các dân tộc trên hoàn cầu đều xưng nước Pháp là nước tổ dân quyền, không đúng hay sao? Không đúng hay sao?"

"Đó, một nước danh dự như thế, một dân danh dự như thế, xem lại hơn trăm hòm đồ quý của Bệ hạ đáng giá bao nhiêu, lại dám đem bạch bích mà nhem thèm, đem hoàng kim mà đen lòng, đi ngược lại phong trào thế giới, trái với công lý nhân đạo, làm dơ danh dự của quốc dân, để vì Bệ hạ giữ lại cái vận mạng của nền quân chủ chuyên chế, nó đã gần tàn như giọt sương ban mai rồi. Nói rằng hai mươi triệu quốc dân oán là việc nhỏ, còn mặt mũi nào đối với vạn quốc trên thế giới ư? Xem vậy Bệ hạ đi chuyến này chắc chắn là thất bại, không còn ngờ gì nữa". (*Bđd).*

Nguyên nhân nào đã thúc đẩy Phan Châu Trinh viết *Thư thất điều*? Năm 1913, trong bài báo cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức, ông đã viết rất xác đáng rằng "người Pháp sở dĩ chưa vứt vua đi... là họ có ý để lại làm bù nhìn phỉnh phờ người Việt đó thôi... Một ông vua bù nhìn như vậy, thì cần gì phải xô ngã rồi mới được độc lập hay sao?" Thế thì tại sao qua *Thư thất điều*, nay Phan Châu Trinh lại tuyên chiến một mất một còn với Khải Định, "nguyện để cho cái đầu của tôi cùng với cái quân quyền chuyên chế dã man của Bệ hạ đồng thời rơi xuống đất"?

Ta biết, về mặt lý thuyết, trong khoảng thập niên thứ hai của thế kỷ XX, nếu nhân dân ta vùng dậy đuổi được thực dân, thì phong kiến không đánh cũng tan. Nhưng trong thực tế, thì từ năm 1916, sau khi đày vua Duy Tân, thực dân Pháp đã tìm được ở Khải Định một tay sai ngoan ngoãn và đắc lực để đưa lên ngôi. Cùng với bọn bồi bút tương đối có tài như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, cùng với những cơ quan ngôn luận tương đối có hiệu lực như tạp chí *Đông Dương*, nhất là tạp chí *Nam Phong*, bọn Pháp quỷ quyệt hầu như đã thành công trong việc câu kết với phong kiến tại chỗ để lừa bịp nhân dân ta, khiến cho chế độ thực dân của chúng càng vững hơn bao giờ hết, mặc dù tại chính quốc chúng đang gặp phải chiến tranh với Đức. Nay thực dân Pháp đưa Khải Định sang dự hội chợ Mácxây, là chúng muốn tiến thêm một bước, đánh lừa thế giới, dùng Khải Định làm món đồ rao hàng thuộc địa, cổ động đế quốc. Cho nên thượng sách, đối với Phan Châu Trinh, là ngăn chặn không cho thực dân đưa Khải Định sang Pháp[1];

(1) Từ cuối tháng 2 năm 1922, khi đọc báo thấy tin thực dân sẽ đưa Khải Định sang Pháp trong mùa hè 1922, Phan Châu Trinh đã viết bài báo "Vua An Nam sang Pháp" để đả kích giọng điệu tuyên truyền của thực dân. Qua tháng 3, tháng 4 năm 1922, ông lại viết nhiều thư cho nghị sĩ Mutê, cho Babuy, cho nhật báo *Nhân đạo* yêu cầu can thiệp, đừng để thực dân đưa Khải Định sang Pháp. Ông còn yêu cầu Mutê đưa vấn đề ra chất vấn trước Hạ nghị viện. Bị thực dân làm khó dễ, ông phải từ chức nhiếp ảnh viên tại hội chợ Mácxây.

nay bất đắc dĩ phải viết thư kể tội Khải Định, tức là ông muốn bẻ gẫy một trong hai mũi giáo của kẻ thù. Chính trong ý hướng mà Nguyễn Ái Quốc đã viết bài "Lời than vãn của bà Trưng Trắc" đăng trên báo *Nhân đạo* ngày 24-6-1922 để "chào mừng" Khải Định khi ông ta vừa đặt chân trên đất Pháp, cũng như đã viết các tác phẩm khác như vở kịch "Con rồng tre", truyện "Vi hành", v.v...

Từ cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã vùng lên đập tan chế độ quân chủ chuyên chế cũng như chế độ thực dân. Tuy nhiên, ngày nay đọc *Thư thất điều*, ta vẫn có những cảm tình chan chứa với tác giả. Trước hết, đọc *Thư thất điều*, ta khâm phục lòng can đảm vô biên của Phan Châu Trinh đã dám một mình ngang nhiên đương đầu với bao nhiêu trở lực, cạm bẫy của thực dân để chống lại chế độ quân chủ chuyên chế bằng một tác phẩm bất hủ. Đọc *Thư thất điều*, ta càng ngạc nhiên mà nhận thấy tuy ở tại Pháp, đúng hơn là tại Mácxây, nhưng bao nhiêu hành vi hư hỏng, xấu xa, đê tiện của Khải Định từ khi đang còn ở trong nước, cho đến những ngày xuống tàu sang Pháp, những ngày sống tại Pari, ông đều thu thập, biết rõ như nhìn vào lòng bàn tay: sự kiện dồi dào, chi tiết độc đáo làm cho sự kết tội của ông thật là chính xác, đích đáng, không ai còn nghi ngờ gì được. Đọc *Thư thất điều* ta còn cảm động về tấm lòng vì nước vì dân, nhất là nhiệt tình vì dân của Phan Châu Trinh: từ đầu đến cuối bức thư, ta nhận thấy Phan Châu Trinh chống phong kiến quả không phải vì quyền lợi của giai cấp ông, càng không phải vì quyền lợi của bản thân ông, mà chỉ vì quyền lợi của những người dân đen "mỗi năm cần cù đổ mồ hôi sa nước mắt, vợ kêu đói, con khóc lạnh, thân rách rưới, bụng xép ve, lo chạy ngược chạy xuôi cho có tiền để nạp thuế cho nhà nước". Cuối cùng, đọc *Thư thất điều* ta càng thích thú vì lời văn hùng hồn, mạnh

mẽ, đọc lên nghe như tiếng sóng gầm thác réo, càng đọc càng sảng khoái cả miệng lưỡi[1].

(1) Có thể dẫn đoạn văn sau đây làm ví dụ: "Tôi viết đến đây, bút đã cùn, tay đã mỏi, giấy đã hết, mà điều tôi muốn nói hãy còn chưa hết. Tôi phải khăng khăng mấy ngàn lời mà không thôi đó, chẳng phải công kích cá nhân Bệ hạ, mà là công kích hôn quân vậy; cũng không phải vì tư kỷ của tôi mà làm, mà vì hai mươi triệu đồng bào xô ngã chuyên chế, ủng hộ tự do vậy. Thầy Mạnh nói: "Đâu phải ưa biện luận, bất đắc dĩ mà thôi". Tâm sự của tôi cũng là thế đó".

[MỞ ĐẦU]

Tôi sinh gặp lúc: trong thì nước nhà nghiêng ngập, ngoài thì các nước đua tranh lên đường tấn bộ. Tôi là người yêu bình dân chủ nghĩa[1], ghét chuyên chế quân quyền; đau đớn vì quan lại tham lam, thương xót vì dân sinh khốn khó. Vậy nên tôi sẵn lòng liều cả thân mạng tôi, ra gánh vác việc đời, trông mong có cứu lại cuộc hiểm nghèo được chút nào chăng!

Năm 1907, tôi đã dâng thơ cho các quan lớn chánh phủ Bảo hộ[2], hết sức kêu ca, trước thì bày tỏ tình khổ sở của dân An Nam, sau thì xin thay đổi theo lối các nước văn minh trong thời bây giờ. Những việc tôi đã đề xướng trong lúc bấy giờ, đều là sự cần kíp, thiết thời cả: như lập trường dạy tiếng Tây và chữ quốc ngữ, bày ra hội thương, hội nông để giành lại quyền lợi cho người mình, và thay đổi cách ăn mặc theo cách Âu Tây, vân vân. Những việc đó tôi làm trước tai mắt người thiên hạ, rõ ràng như ban ngày, vậy thì có tội lỗi gì không? Thế mà triều đình nước ta, từ trên đến dưới, cứ khư khư cố giữ lấy thói chuyên chế cũ để hà hiếp dân ngu, cướp lấy lợi riêng cho mình; ghét việc thay đổi như cừu thù, coi nhân dân như rơm rác, tìm cớ bới việc, phá phách đủ đàng, làm cho lòng dân ai ai cũng tức giận, để mà giết hại những kẻ thông minh

(1) *Yêu bình dân chủ nghĩa*: Di cảo chữ Hán chép: "mộ dân chủ chi văn minh".

(2) Tức *Thư gửi chính phủ Pháp*.

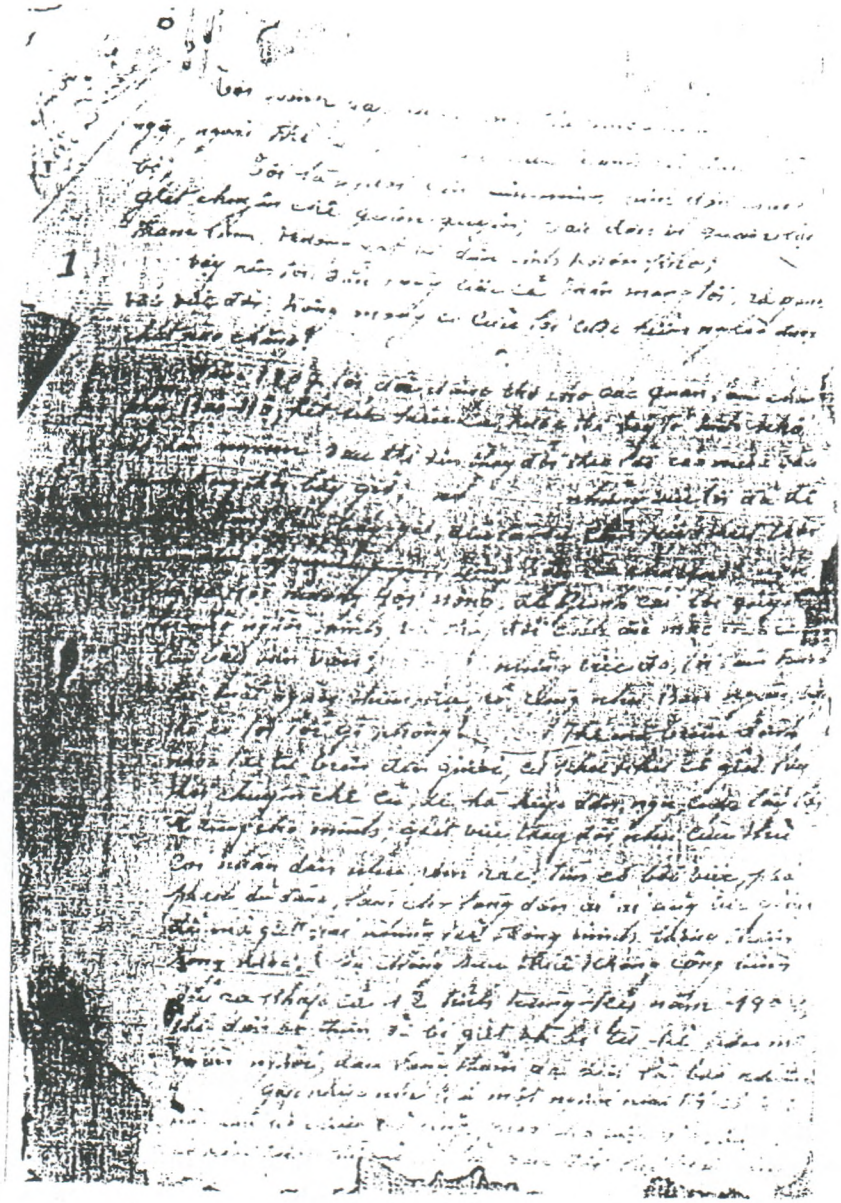

Ảnh 19: Trang đầu di cảo bản dịch quốc ngữ *Thư thất điều* của chính tác giả. Giấy khổ lớn, lề giấy lâu ngày đã mục nát, có nơi bị mất chữ.

lương thiện trong nước. Sự chống sưu thuế không công bình xảy ra khắp cả 12 tỉnh Trung Kỳ năm 1908, thì dân và thân sĩ bị giết và bị tù kể hơn mấy ngàn người, đau lòng thảm dạ biết là bao nhiêu!

Gặp dịp như thế, một người như tôi, có thể nào mà họ chịu bỏ lỏng: phao cho việc này, buộc vào cớ kia, trước thì xử án tử, sau đổi lại đày Côn Lôn.

Khốn nạn thay! Nước ta bị nước Pha Lang Sa bảo hộ đến ngày đó đã gần 30, 40 năm rồi, những sự hủ bại vẫn không thay đổi, cách văn minh chẳng hề bắt chước, mà cái nọc độc chuyên chế ức hiếp vẫn còn gớm ghiếc như thế. Vậy thì cái văn minh của nước bảo hộ không ích chi cho nước bị bảo hộ, mà nước bị bảo hộ cũng không nhờ gì được sự khai hóa của nước bảo hộ, lạ quá! Sự đó trong đời này vẫn cũng là ít thấy vậy!

Nếu tôi không nhờ được cái lòng công bình của mấy người Pha Lang Sa thì tôi còn đâu đến ngày nay. Tôi mà sống đến nay, cũng là nhờ cái văn minh thực của người Tây vậy[1].

Năm 1910, được khỏi tù, năm 1911 tôi được qua Tây, để xem xét cái học thuật văn minh Âu châu. Đã 12 năm, tôi ăn nằm trên cái mảnh[2] đất dân chủ, hớp cái hơi không khí tự do, nhờ vậy mà tôi hiểu được lẽ chánh đáng trong thế giới, phần nghĩa vụ của quốc dân, và cũng biết chắc được cái mục đích của nước nhà nên thay đổi lại thế nào. Chúng ta bây giờ cần phải đánh thức nhau dậy, chúng ta phải đồng lòng hiệp sức mà chống cự với những lũ vua dữ quan nhơ, chúng ta phải phá nó cho tan, đạp nó cho đổ, chúng ta lại lấp tận nguồn, cắt tận rễ, làm cho tiệt hẳn cả cái sức ma quỷ chuyên chế nó đã ám ảnh chúng ta mấy ngàn năm nay; nếu mà không làm như thế thì không bao giờ trông thấy ánh sáng mặt trời, mặt trăng nữa!

---

(1) *Nc:* "Nhờ có Hội Ligue des Droits de l'Homme: Hội nhân quyền".

(2) *Cái mảnh:* Tác giả viết "cái *mưởng*".

Ấy là cái chủ ý và mục đích của tôi đấy[1].

*
* *

Vậy mà nay tôi nghe Bệ hạ lên ngôi đến giờ[2], có làm được điều gì ích lợi cho dân không? Không, chỉ nghe có những điều: kiêu căng, dâm dục, trái luân lý, nghịch phép tắc; quyền vua muốn cho tôn sùng, thưởng phạt mất cả công chính; hút cái máu mủ của dân nghèo, trau cái xác thịt cho sung sướng; ngược cái văn minh của thế giới, ngăn đàng tấn bộ của quốc dân; nết xấu tính hư, chứa chan đầy rẫy, không sao mà nói cho xiết được.

Theo luật hiến pháp các nước văn minh trong đời bây giờ, vua nào trái phép, dân có quyền cứ luật mà bắt tội. Tuy ngày nay dân quyền nước Nam còn bị đè nén, hiến pháp còn chưa thành lập[3], song cứ theo lẽ công bình chung trong đời nay, Bệ hạ không sao mà gỡ tội với dân chúng tôi được.

Nay tôi trích ra bảy việc quan hệ thứ nhất đến dân đến nước chúng tôi, bảy việc đó là bảy tội của Bệ hạ, tôi sẽ xét đoán bắt buộc như sau này, khi Bệ hạ được thư này, thì Bệ hạ phải tự xử lấy.

(1) Câu này trong di cảo chữ Hán không có. Tác giả thêm vào làm cho ý nghĩa phần vào đề rất rõ ràng, chắc chắn.

(2) *Bệ hạ lên ngôi đến giờ*: Di cảo chữ Hán chép: "Bệ hạ tại vị thất niên" (Bệ hạ lên ngôi đã bảy năm).

(3) *Tuy ngày nay... còn chưa thành lập*: Về câu này, di cảo chữ Hán chép: "Tuy ngã quốc kim nhật dân quyền vị thân, hiến pháp bất lập, quân chủ tư độc tài chi chính thể, nhân dân vô nghị luận chi tự do..." (Tuy ngày nay dân quyền nước ta đang bị đè nén, hiến pháp còn chưa thành lập, nhà vua nghĩ đến chính thể độc tài, nhân dân không có tự do nghị luận...) Tác giả bỏ hai vế sau không dịch.

I. TỘI TÔN QUÂN QUYỀN

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thường ra những chiếu dụ ép dân phải tôn quân quyền, là lẽ gì vậy? Bệ hạ thường nói, nước ta xưa nay vẫn sùng Nho giáo. Nho giáo còn ai lớn hơn ông Khổng, ông Mạnh? Xưa vua Định Công hỏi đức Khổng Tử rằng: "Có câu nói gì vua nói ra, mà làm cho nước được thạnh vượng không?" Đức Khổng Tử rằng: "Có, làm vua khó lắm, mà làm tôi cũng không dễ". Lại nói: "Vậy thì có câu gì vua nói ra mà làm cho mất nước không?" Đức Khổng Tử rằng: "Có, ta không vui chi sự làm vui, ta chỉ vui sao cho những lời ta nói ra, không ai dám cãi lại". Thầy Mạnh Tử rằng: "Trong nước dân là quý nhứt, đất cát và vật sản thứ nhì, còn vua là khinh". Lại nói rằng: "Có ở cho được lòng người cùng dân, mới đáng làm ngôi thiên tử".(1) Còn biết bao nhiêu là lời nói khác nữa, cũng toàn là một ý ấy cả. Bệ hạ xem lại trong năm Kinh và bốn Truyện, xem có câu nào là tôn quân quyền không? Bởi vì, người nào ngôi mình mà ở trên một muôn người, thì lòng khiêm nhượng phải ở dưới cả muôn người, ấy là cái tinh thần của Nho giáo vậy; nếu người nào hãnh hãnh tự đắc, cậy quyền thế mà ép dân, rằng: "Chúng bây phải tôn ta, phải sợ ta" thì người ấy chẳng khác chi tìm đàng tự vẫn vậy.

Xưa vua Kiệt rằng: "Ta làm vua trong nước này, như mặt trời soi trên trái đất, mặt trời mất ta mới mất". Dân thì trả lời rằng: "Mặt trời kia sao mầy không mất? Chúng ta sẵn lòng chết với mầy, mà làm cho mầy mất".

(1) Về mấy câu dẫn lời Khổng Tử, Mạnh Tử trên đây, nguyên tắc viết rất vắn tắt, cô đọng, do đó rất khó dịch. Ở đây, tác giả thêm vào nhiều "râu ria", nên câu văn rõ ràng, dễ hiểu hơn nguyên tác nhiều. Bản dịch của Trần Huy Liệu, về đoạn này, có phần mờ tối khó hiểu là vì cố bám sát nguyên văn.

Vua Trụ rằng: "Mạng ta sinh ở Trời, chứ chẳng ở dân". Dân trả lời rằng: "Trời là dân, Trời xem là dân ta xem, Trời nghe là dân ta nghe".

Rốt cuộc lại, vua Kiệt thì đày ra nội Nam Sào, vua Trụ thì đầu treo cờ Thái Bạch.

Ấy là những cái gương của các ông vua tôn quân quyền đó. Về sự đó, đức Khổng Tử rằng: "Vua Thang đày ông Kiệt, vua Võ giết ông Trụ, là hợp theo lẽ trời, mà thuận theo lòng người". Thầy Mạnh Tử rằng: "Nghe giết một người tàn bạo tên là Trụ, chớ chẳng phải là giết vua".

Đấy mới thực là Nho giáo đấy, sách vở sờ sờ đấy, đều ghi lại từ tay đức Khổng, thầy Mạnh cả, có phải tôi bày đặt ra tôi tự dối tôi, mà phỉnh cả người ta đâu?

Những chỉ dụ tôn quân quyền của Bệ hạ, có khác gì các chiến thơ với Nho giáo không? Xưa nay có vua nào nghịch với quốc giáo mà còn được làm vua lâu dài đâu?

Còn theo các học thuyết châu Âu[1] mà nói, sao gọi là nước? Là hiệp dân lại mà thành nước; sao gọi là triều đình? Là những người được ủy quyền cho, phải thuận theo ý muốn của dân mà làm những việc lợi dân ích quốc.

Ông vua hay là ông Giám quốc, chẳng qua là người thay mặt cho một nước, cũng như một người tổng lý thay mặt cho một hiệu công ty mà thôi[2].

Ai đã chịu cái trách nhậm ấy, đã được hưởng cái lợi quyền, thì phải làm cho hết cái bổn phận mình đối với dân, đối với

(1) *Học thuyết châu Âu*: Di cảo chữ Hán chép "Dĩ *Âu châu* học thuyết quan chi"; bản dịch thiếu hai chữ "châu Âu", chúng tôi thêm vào.

(2) *Người tổng lý... một hiệu công ty mà thôi*: Di cảo chữ Hán chép "do hương thôn chi hữu trưởng nhĩ" (như ở hương thôn có người đứng đầu). Ở đây, dịch giả thay đổi hình tượng trong ví dụ cho được thích đáng hơn.

nước; nếu không thế, thì cũng phải bị phạt, bị tội như mọi người vậy.

Ấy, tự do, bình đẳng, là nghĩa thế, mà các nước văn minh thì nay phải đặt ra quan Nội các tổng trưởng[1] để thay quyền vua hay Giám quốc để chịu lỗi với dân là thế.

Nếu có ông vua hay là ông Giám quốc nào chiếm nước của dân làm của riêng mình, thì dân buộc tội cũng chẳng khác gì tội ăn trộm ăn cướp; hay là nếu cậy quyền mạnh hành hà dân làm tôi mọi, thì buộc tội cũng như đứa bạn nghịch[2].

Cái lẽ ấy, đương thời bây giờ nó sáng hoắc như ban ngày, ai ai cũng rõ. Phàm những dân các nước văn minh, đều coi lẽ ấy như nước, lửa, lúa, gạo, thờ lẽ ấy như trời đất thần linh; dân nào thuận lẽ ấy thì được thạnh vượng phú cường, dân nào trái lẽ ấy thì phải sút sa hèn hạ.

Xưa vua nước Pháp là Louis XIV[3] nói rằng: "Nước là ta", dân Pháp cho là lời nói đại nghịch vô đạo; đến nay người Pháp làm sách chép đến câu đó cũng còn chưa nguôi lòng giận. Cái ý đó có khác gì với nghĩa Nho giáo nước ta đâu.

Đức Khổng Tử nói: "Ông vua nào muốn cái sự ghét của dân, mà lại ghét sự muốn của dân, thì tai hại ắt đến ngay cho mình". Lại nói rằng: "Mọi rợ nó có vua, chẳng bằng những nước văn minh nó không có là hơn". Ông Mạnh Tử nói: "Nước là nước của nước, chớ không phải của vua"[4].

(1) *Nc*: "Tức là tể tướng".

(2) *Bạn nghịch*: Làm phản chống lại (Đào Duy Anh).

(3) *Louis XIV*: Đọc là Lu-y thứ mười bốn. Nguyên tác chữ Hán lại viết "Lộ dịch đệ thập ngũ" (Lu-y thứ mười lăm), Louis XIV mới là ông vua độc tài.

(4) *Ông Mạnh Tử nói: Nước... không phải của vua"*: Di cảo chữ Hán chép: "Mạnh Tử viết: "Thiên hạ giả, thiên hạ chi thiên hạ". Hựu viết: "Dân quý quân khinh". Trang Tử viết: "Đạo câu giả tru, đạo quốc giả hầu" vân vân giai thử ý dã". (Ông Mạnh Tử nói: "Nước là nước của nước, chớ không phải của vua", lại nói: "Dân là quý, vua là khinh". Ông Trang Tử nói: "Kẻ ăn trộm cái móc, thì bị giết, kẻ ăn trộm một nước thì làm vua" vân vân, đều là ý ấy cả). Tác giả chỉ dịch câu đầu, bỏ các câu sau.

Nay Bệ hạ sinh đẻ trong nước Nho giáo, và làm vua trong thời bây giờ là thời thế kỷ 20, mà nước ta lại đứng dưới quyền nước Pháp bảo hộ, mà Bệ hạ lại dám tôn mình như thần thánh, nghênh ngang trên đầu dân[1]. Vậy thì chẳng những dân An Nam không thể dung được Bệ hạ, mà dân nước Pháp cũng lại càng khi dễ Bệ hạ nữa.

Nay chúng ta lại thử ghé mắt xem qua tình thế Âu Á. Nhật Bổn là nước đồng chữ, đồng giống với nước ta. Bốn mươi năm trước, họ đã lập ra hiến pháp, cho dân được bầu cử nghị viện; việc chánh trị trong nước theo công ý của dân, chớ vua không được tự chuyên cả; vì thế nên nước họ được cường thạnh, nay đã đứng đầu trong Á Đông; thế mà dân họ vẫn hiềm quyền vua còn lớn quá. Vua Minh Trị là vua có danh tiếng công đức của Nhật Bổn, mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách; mà năm mới rồi đây, quan tể tướng Nhật Bổn[2] bị giết trong ga xe lửa cũng vì cớ ấy.

Nước Tàu là nước mẹ văn minh nước ta, trong năm 1912, họ cũng đã đuổi vua đi để lập nên nước dân chủ.

Còn như Âu châu, quyền vua còn có ai lớn hơn hoàng đế nước Nga, thứ nữa thì hoàng đế nước Đức và hoàng đế nước Áo[3]? Trong trận chiến bại vừa rồi, vua Nga là Nicolas II[4] và cả nhà đều bị giết một cách thảm hại; vua Guillaume II[5]

(1) *Nay Bệ hạ... nghênh ngang trên đầu dân*: Sau câu này, di cảo chữ Hán còn có câu: "Ninh bội Khổng Mạnh chi giáo nghĩa, ân nghịch thế giới chi văn minh?" (Tại sao lại trái với giáo nghĩa của Khổng Mạnh, ngược với văn minh của thế giới). Tác giả bỏ câu này không dịch.

(2) *Quan tể tướng Nhật Bổn*: Di cảo chữ Hán chép "tể tướng Kính Nguyên thị" (quan tể tướng Kính Nguyên).

(3) *Nước Áo:* Di cảo chữ Hán chép chữ "Áo". Nhưng trong bản dịch, tác giả viết "hoàng đế nước Úc" rồi chú trong ngoặc đơn chữ "Autriche", "nước Úc" là sai.

(4) *Nicolas II:* Đọc là Nicôla thứ hai; vua nước Nga.

(5) *Guillaume II*: Đọc là Ghilômơ thứ hai; vua nước Đức.

phải trốn qua Hà Lan mới khỏi chết; vua áo Charles I[1], hai lần trốn về để mưu khôi phục ngôi vua, dân nước Áo[2] họ chống cự lại và đuổi đi như đuổi gà; rốt cuộc lại bị đày chết ngoài một hòn cù lao.

Những ông vua tôi đã kể trên đó, đều là những người anh kiệt, và trí họ cũng biết đủ mọi việc trong thế giới, tuy họ đối với dân có một hai việc tự chuyên, song cũng có lắm việc làm có ích cho nước họ. Những ông vua nào làm nên, thời nước được giàu mạnh, ông nào có bị thua đi nữa, cũng không đến nỗi mất nước. Thế mà những dân các nước ấy, nó xử với các vua chúng nó một cách rất là nghiêm khắc, ghét họ như là cục thịt dư bướu thừa, gớm họ như là con rắn dữ rết độc; việc nhỏ không cẩn thận, thì chúng nó bẻ bắt không thứ; làm việc lớn mà hỏng, thì sự giết chóc theo ngay. Xem đó thì đủ biết cái trí thức những dân đời bây giờ mở mang là thế nào!

Còn nước Nam ta, từ xưa đến nay vẫn là một nước chuyên chế, trăm việc chánh trị vào một tay vua, công việc triều đình cấm không cho dân nói đến[3]. Đã 70, 80 năm nay, trên vua thì hèn, dưới tôi thì nịnh, phép luật thì nghiêm nhặt, dân mất cả tự do[4]. Từ đó nước ta, dân với vua xa cách nhau xa quá; các quan ở giữa muốn làm chi thì làm, dân không chỗ kêu ca. Từ triều Minh Mạng về sau, giặc giã nổi lên luôn; đến đời vua

(1) *Charles I:* Đọc là Sáclơ thứ nhất.

(2) *Nước Áo:* Xem chú thích (3) trang 1168.

(3) *Nc*: "Luật ta cấm không cho học trò và dân gửi thư cho vua nói chính trị".

(4) *Nc*: "Tự đời đức Gia Long đem luật Thanh về, trị dân An Nam là một sự lầm rất lớn, vì luật đó là luật người Mãn Châu lập ra để trị Trung Quốc, trong luật ấy lắm phép không công bình. Xem như khi luật ấy bắt đầu thi hành trong nước ta, ông Nguyễn Văn Thành là một người khai quốc công thần, chỉ vì cớ con ông ta đặt một bài thơ chơi, vậy mà các quan nịnh thần đem thêu dệt ra giết cả nhà ông ấy! Thế thì bộ luật ấy độc dữ là dường nào!".

Tự Đức, Tây qua là mất nước; ông bà nhà Nguyễn, trong 200 năm mở mang gần nửa nước Nam, công đức lớn biết bao nhiêu, mà con cháu làm vua chỉ chưa đầy 50 năm, đã bị họa mất nước, là bởi cớ đó, thảm thay[1]; sự học hành thì hủ bại, nên học trò dốt nát, chỉ biết thi đậu làm quan để ăn cướp của dân, chẳng biết Nhà nước là gì.

Vậy cho nên đến nay Nhà nước một ngày một sa sút, càng ngày càng tàn mạt, chẳng còn đứng vào bực nào cả; nếu không bị nước Pha Lang Sa bảo hộ, thì không biết nước ta trôi nổi vào tay ai!

Cứ sự đã qua đó mà buộc tội, chẳng vua thì ai? Dẫu có anh thầy kiện giỏi miệng lưỡi đến thế nào, cũng không thể cãi cọ gì được.

Vậy thì nước ta từ nay về sau, còn nên tôn quyền vua nữa không? Không, chẳng những là quyền vua không nên tôn, mà ngôi vua cũng nên cất đi kia. Vậy mà vua đến nay vẫn còn. Thương ôi! Cái trí khôn dân nước ta lú lấp, thua kém cả người thiên hạ, đã đành nên thương hại, mà cái lòng trung hậu nhịn nhục của nó cũng nên chuộng vậy!

Vậy thì đáng lẽ vua phải hết lòng lo lắng làm việc gì lợi ích cho thỏa lòng chúng nó một tí mới phải. Nay Bệ hạ thì không: lúc chưa làm vua, chẳng nghe có một điều gì là hay, mà sự xấu xa thì đã chán chường trước mắt thiên hạ, chỉ lo chạy ngược chạy xuôi để lên (làm) vua cho được; đến lúc làm vua được rồi, chỉ làm những việc cho con dân oán thán mà thôi. Vậy mà nay lại còn dựa hơi quyền nọ quyền kia, bắt buộc dân còn phải tôn mình nữa kia!

Chiếu theo luật xưa nay, dân Âu Á chúng nó bắt tội các vua của nó mà xử Bệ hạ, thì một cái giết hay là cái đuổi, hai cái đó Bệ hạ không thể tránh được.

---

(1) *Từ đó nước ta... thảm thay:* Đoạn này (gồm 6 dòng) không có trong di cảo chữ Hán. Tác giả viết thêm vào.

II. TỘI THƯỞNG PHẠT KHÔNG CÔNG BÌNH

Thưởng và phạt là cái phép lớn của Triều đình. Mạng sống của dân; kỷ cang của nước, đều quan hệ ở đó cả. Đức Khổng Tử nói: "Hình phạt không nhằm phép, thì dân không có chỗ thò tay chân". Mạnh Tử rằng: "Người trên không theo lẽ thẳng, người dưới không giữ phép luật, cái nước như thế thì thế nào cũng phải mất". Đời xưa thưởng người phải ở Triều, là tỏ ra người cả nước cùng thưởng; phạt người phải ở chợ, là tỏ ra người cả nước cùng phạt[1]; nếu hai sự đó mà mất cả công bình, thì dân cần gì phải có vua có quan[2]?

Tôi nghe đích rằng: Bọn tên X. là bọn chơi bời lăng lố với Bệ hạ khi trước. Khi Bệ hạ làm vua rồi, thằng thì được thăng chức thống chế để hầu hạ bên mình, thằng thì cho làm tri phủ, tri huyện, quan tỉnh hay là quan kinh, vân vân[3]. Lại nghe có anh quan thị lang, vợ anh ta có oán riêng với Bệ hạ lúc còn chưa làm vua, khi Bệ hạ lên ngôi rồi, nhơn sự rủi ro nho nhỏ, (anh ta) bị cách chức đuổi về ngay. Lại một người thượng thơ hay bán rao những cái tịt riêng của Bệ hạ ra ngoài, nhơn dịp nó mất chỗ dựa, Bệ hạ tìm cớ buộc tội nặng xử tám năm tù, án đã làm rồi, sau nghe anh ấy túi tham vẫn đầy, trút ra năm vạn đồng bạc, mới được đổi lại, giáng chức đuổi về.

Vậy thì sự thưởng phạt, Bệ hạ cứ theo cái ý riêng của mình, chẳng cần gì phép nước, làm cho thêm sự gian dối lo lót ra. Vua như thế thì vua làm gì?

---

(1) *Đời xưa thưởng người... cùng phạt*: Câu này thiếu trong di cảo chữ Hán. Có lẽ tác giả chép lại bị sót.

(2) *Cần gì phải có vua quan*: Sau mấy chữ này, tác giả còn thêm hai chữ *làm gì*. Chúng tôi thấy thừa nên lược bỏ.

(3) *Khi Bệ hạ... vân vân*: Ý này trong di cảo chữ Hán nói sơ lược và tổng quát hơn.

Lại nghe Bệ hạ nuôi một tụi lính kín hơn bốn mươi người ở bên mình, để mai chiều đi do thám chốn hương thôn, nơi thành thị, xem có ai gièm chê gì mình không? Nếu có thì Bệ hạ hoặc là tìm cách buộc tội ngay, hoặc là dụng cách ám ảnh[1] làm hại mà không cho người ta biết. Những quân đó rặt là quân côn đồ, cậy thế gần vua làm lắm điều phi pháp, khiến cho lương dân ai ai cũng phải sợ hãi, khóa mồm bịt miệng, ra đàng gặp nhau chỉ lấy mắt trông nhau mà thôi, thiệt là làm cho nhân dân khổ sở thảm thê.

Xưa vua Lệ nhà Châu là người lắm nết xấu, sợ dân chỉ trích, mới đặt ra một cái phép để giữ sự chê gièm, cũng làm như Bệ hạ vậy. Ông Thiệu công can rằng: "Bịt miệng dân khó hơn là bịt miệng sông". Vua Lệ không chịu nghe, sau quả bị dân giết. Sao Bệ hạ không lấy gương đó mà soi?

III. TỘI CHUỘNG SỰ QUỲ LẠY

Cái sự quỳ lạy chẳng qua là để chỉ sự tôn kính đó mà thôi, ngoài ra chẳng có nghĩa lý gì cả. Một người ngồi sồ sồ ở trên, bao nhiêu người dưới phải áo mão dập đầu xuống đất, chẳng những là làm mất cả cái phẩm giá của loài người mà lại làm cho người trên sinh lòng kiêu căng, người dưới mất lòng liêm sỉ, thực là một cái lễ phép rất mọi rợ[2].

Các nước văn minh đời bây giờ đều đã bỏ cái lễ ấy cả, chỉ còn hai xứ mường, mán còn giữ lại mà thôi, thế mà nước ta đến nay vẫn còn giữ thói đó, thực là một sự xấu hổ cho dân ta biết bao nhiêu.

---

(1) *Dụng cách ám ảnh*: Di cảo quốc ngữ của tác giả viết "dụng cách... *ảnh*". Chúng tôi đoán mà thêm chữ *ám*. Lê Âm đổi lại: "dùng cách *bí mật*". "Ám ảnh" ở đây nên hiểu như ám muội.

(2) *Nc*: "Lễ lạy đời xưa, một người lạy thì phải lạy trả, lễ đó bên Nhật Bổn hỡi còn, nhưng vì phiền quá, nay cũng bỏ".

Năm 1906, quan toàn quyền Beau[1] ra lệnh bỏ sự lạy, khốn nạn thay cho các quan lớn An Nam không biết xấu hổ, cứ bắt dân giữ mãi thói cũ. Đến lúc quan toàn quyền Sarraut[2] lại cấm lại một lần nữa, nay Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã bỏ cả rồi, mà Bệ hạ cũng cứ khư khư giữ theo cái thói mọi rợ đó, chẳng những không bỏ, lại còn làm cho phô trương thêm ra, Bệ hạ làm như hình là thèm cái lạy như là vật ăn uống gì ngon sướng lắm. Mỗi khi trong triều có lễ chầu lạy thì Bệ hạ cho phép người vào chụp ảnh để bán cho khắp cả nước, những ảnh ấy nay đã truyền khắp cả thế giới.

Khi Bệ hạ qua Tây, các quan tiễn đến ga xe lửa Đà Nẵng, Bệ hạ cũng bắt làm lễ lạy; đến khi tàu tới Marseille[3] cũng thế.

Lễ lạy không phải là lễ văn minh, vua cũng không phải là Trời, quan và dân không phải là đầy tớ mạt, ga xe lửa và bến tàu không phải chỗ Triều đình, mà sao Bệ hạ dám bắt người ta vùi áo mão trong chốn lầm than, xem loài người như tuồng trâu ngựa, làm cho người ngoại quốc người ta trông vào, chẳng những là chê cười Bệ hạ, mà lại mỉa mai khinh dễ cả và nòi giống An Nam nữa. Những sự đó, phàm những người có ít nhiều trí khôn, biết được một tí văn minh đời bây giờ, chẳng ai chịu làm, mà Bệ hạ cứ vui vẻ tự đắc mà làm được thực là quá! Vậy không phải một người ngu là gì?

Rất đỗi Bệ hạ lại cho phép người ta lấy sáp nắn thành hình người, như lúc Bệ hạ chịu chầu lạy trong lễ đại triều, để trong trường đấu xảo Marseille, Bệ hạ tưởng sự đó là sang trọng lắm sao, mà Bệ hạ dám đem ra khoe trước mắt thế gian?

(1) *Toàn quyền Beau*: Đọc là "toàn quyền Bô", (nhậm chức 1902 - tháng 2-1908).

(2) *Toàn quyền Sarraut*: Đọc là "toàn quyền Xarô". (Nhậm chức 1911-1919)

(3) *Marseille*: Đọc là "Mácxây", Mácxây là một hải cảng lớn ở miền Nam nước Pháp. Tàu thủy từ Việt Nam sang Pháp phải ghé cảng Mácxây.

Tượng làm thế này: Bệ hạ thì ngồi choảnh trên một ngai thếp vàng chẳng chút khiêm nhượng nào cả; còn các quan lớn nhỏ râu tóc bạc phền phền cúi đầu khoanh tay[1], mắt thì nhắm hi hí, khòm lưng cả đứng trước Bệ hạ, làm như hình một bầy rái đương tế cá, một bầy khỉ đang làm trò. Những người Âu có kiến thức, ai thấy cũng bắt bật cười[2], vậy có chán ngán không?

Vậy thì Bệ hạ chẳng biết việc gì là xấu hổ sao? Bệ hạ chẳng quản gì danh tiếng của Bệ hạ mặc lòng, còn thể diện nước Nam thì sao?

Trong truyện rằng: "Những ông vua mà tính ý trái với người thiên hạ cả, thế nào cũng phải bị người làm hại". Thầy Mạnh Tử rằng: "Vua khinh dân như thể là con chó, con ngựa, thì thế nào dân cũng coi vua như người đi đàng"[3]. "Vua coi mạng dân như cái cỏ, cái rác, thì dân cũng coi vua lại như người cừu thù".

Vậy thì Bệ hạ chẳng qua là người qua đàng, hay là người thù nghịch của dân An Nam đó mà thôi. Muốn cho dân đừng làm hại đến mình sao được?

IV. TỘI XA XỈ VÔ ĐẠO

Sau khi Bệ hạ làm vua rồi, thì đã đem lòng chán chê những cung điện cũ của các ông bà đời trước để lại, liền làm ngay một sở cung điện nguy nga ở làng An Cựu[4], mua những

(1) *Khoanh tay*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép *"quanh tay"*.

(2) *Bắt bật cười*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép "bắt *bựt* cười". Bản Lê Âm đổi ra "cũng *tức* cười".

(3) *Nc*: "Nghĩa là không tình nghĩa gì với vua".

(4) *Cung điện nguy nga ở làng An Cựu*: Tức cung An Định, ở về phía tây nam Huế. Nay cung điện ấy đã bị tàn phá.

đồ sứ của Tàu, mỗi lần vài ngàn bạc, đem về đập bể ra, lựa những miếng nào bông hoa đẹp, để gắn những hình con long, lân, phụng cho thỏa lòng xa xỉ của Bệ hạ. Lại đem bạc tiền thuê người Tây đúc ba, bốn cái tượng đồng của mình, phí tổn ước mỗi cái trên dưới một vạn đồng bạc, để chưng trong nhà đấu xảo[1]. Lại từ cái khăn, cái mũ, cho chí cái áo, cái giày, Bệ hạ đều đính vàng ngọc, kim cương, giá phí biết là bao nhiêu! Rất đỗi lấy vàng luột[2] giát ra làm cái ủng để bao cả cái bắp chưn, xa phí dại dột, từ xưa đến nay chưa có nghe ông vua nào làm như thế bao giờ.

Ai còn lạ gì, khi Bệ hạ chưa làm vua, trong túi chẳng có một xu, vậy thì tiền đó ở đâu mà tới? Chẳng phải Bệ hạ ăn cắp tiền kho, tiền kín của nước ta, thì tiền đâu?

Lại Bệ hạ lúc qua Tây, xuống tàu từ Tourane[3] cho đến khi qua đến Tây, lúc ở trên tàu, gặp khách bộ hành nào, những rượu sâm banh hạng nhứt là đãi cho thả cửa, chỉ nói những tiền cho "buộc boa"[4] cũng đã đến 20.000 quan, còn kim tiền, kim khánh thì đụng ai cho nấy, chẳng kể sao được!

Thương hại thay! Dân An Nam[5] cùng khổ đã tột bực, tai nạn biết bao nhiêu: phần thì quan tham lại nhiễu, phần thì đất xấu dân nghèo. Gia dĩ trong mấy năm giặc giã, đồ ăn thức mặc trăm đàng đắt đỏ, cái tình trạng khổ sở đến nay cũng

(1) *Nc*: "Báu gì, xảo gì đồ đó mà đấu!".
Lại đem bạc tiền...nhà đấu xảo: Câu này không có trong di cảo chữ Hán. Có lẽ do tác giả thêm vào.

(2) *Vàng luột*: Cũng như vàng ròng.

(3) *Tourane*: Đọc là "Turan". Tức là Đà Nẵng bây giờ.

(4) *Buộc boa*: Dịch âm chữ "pour boire" (để uống trà, uống rượu) tiền thưởng cho người hầu bàn hay giúp việc gì.

(5) *Dân An Nam*: Dân An Nam đây là chỉ nhân dân các tỉnh Trung Kỳ, ở dưới quyền cai trị của Khải Định. Di cảo chữ Hán chép "Phù! Dĩ ngã quốc *Trung Kỳ*, nhân dân bần khổ...". (Ôi! Trung Kỳ của nước ta, nhân dân nghèo khổ...).

còn chưa bớt chút nào. Lại thêm xâu thuế nặng nề, gánh vác không nổi; những sự khai trí trị sinh[1] đã có làm gì đâu: nhà học, nhà thương đem so với Nam Kỳ, Bắc Kỳ, chẳng khác gì một cây héo đứng dựa bên một cây tươi vậy. Thế mà số chi xuất của Nhà nước còn kêu là không đủ, phải đánh đến thuế rượu, thuế thuốc phiện, khốn nạn thảm thiết biết là bao nhiêu!

Chẳng nói đâu xa, chỉ xem trong năm 1916 đến 1918 là những năm Bệ hạ đã lên làm vua rồi, tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi nào là bị bão, nào là bị nắng, bị lụt, nào là chết đói, chết dịch, các nhật trình vẫn kêu van luôn, đau lòng xót dạ biết là bao nhiêu! Thế mà nào thấy Bệ hạ lập được một hội từ thiện phát cháo, phát thuốc chi cho dân nhờ, nào có thấy Bệ hạ bố thí được một đồng một hào gì để giúp đỡ cho dân trong lúc trôi nổi đau đớn! Vậy thì Bệ hạ còn có tình nghĩa gì với dân An Nam nữa đâu! Mà nay Bệ hạ còn dám ăn cắp ăn bớt của công Nhà nước làm của riêng mình[2], xa xỉ hoang đàng, dùng bậy tiêu bạ, vứt vào những lỗ không đâu vào đâu cả. Nói làm gì cho nhiều, chỉ một việc đó, Bệ hạ còn mặt mũi nào, tư cách nào còn tự xưng mình là vua dân An Nam được?

Nếu để tiền của Bệ hạ làm cung điện đó mà làm một trường đại học[3] ở Huế, để tiền của mà Bệ hạ mua đồ sứ và đúc tượng đồng mà chi dụng ở trong trường học và trả tiền thầy giáo, và lấy tiền của Bệ hạ tiêu một cách rộng rãi dại dột ở dưới tàu để cấp cho những người đi học bên Tây này, có lẽ cũng đủ cho 20 học trò học một năm. So hai cách dùng

(1) *Khai trí trị sinh*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép "khai trí *vệ* sinh".

(2) *Làm của riêng mình*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép: *"là* của riêng mình".

(3) *Trường đại học*: Di cảo quốc ngữ của tác giả chép "trường lớn". Di cảo chữ Hán lại chép "đại học đường".

tiền, thì bên nào lợi hơn và bên nào hại hơn? Bệ hạ sẽ xét đấy mà xem.

Bệ hạ có biết những món tiền mà Bệ hạ đã tiêu xài một cách phóng túng đó, ở đâu mà tới không?(1) Thương thay dân An Nam cả một năm dãi nắng dầm sương, đầu tắt mặt tối, tốn biết là bao nhiêu nước mắt mồ hôi, mới được đồng tiền vào. Vợ chúng nó kêu đói(2), con chúng nó kêu rách cũng không dám tiêu; thân không có tấm áo, bụng không có hột cơm cũng không dám xài. Ngày những đêm lo lắng nhịn nhục, để dành từng xu từng hào mà nộp cho xong thuế cho Nhà nước, là trong lòng trông Nhà nước có làm sự gì có ích lợi cho mình không? Thế mà nay khi thậu vào thì bóp chắc từng xăngtim(3) mà khi vãi ra thì coi như tro bụi! Vậy thì dân An Nam có tội lỗi gì mà bắt chúng nó phải chịu cả trăm điều đau đớn, đem những đồng tiền máu mủ của chúng nó mà dâng cho một người vua tiêu phá một cách dại dột như thế ư?(4)

Trong khi Bệ hạ vung vãi bậy bạ đó, Bệ hạ há không nghe việc làm của vị tổng thống Trung Hoa là ông Lê Nguyên Hồng sao? Ông ấy thấy kho Nhà nước thiếu hụt, thì tự nguyện đem tiền lương của mình hơn ba triệu rưỡi quan tiền Pháp trả lại cho quốc dân để đem làm việc từ thiện, các báo Pháp khen ngợi không ngớt.

Ôi! Tàu là một nước đất đai rộng, sản vật nhiều, dân số đông hơn hết trên thế giới, lại là một nước độc lập, họ nói nghèo, không phải là cùng vô sở xuất, thế mà đường đường một vị tổng thống một nước lớn, biết yêu nước, biết lo dân, còn không muốn lãnh số lương hàng năm được hưởng, để cho quốc dân bớt gánh nặng thay; huống chi nay Bệ hạ là vua

(1) *Bệ hạ có biết... tới không*: Câu này di cảo chữ Hán không có.

(2) *Kêu đói*: Di cảo quốc ngữ của tác giả chép lầm là "kêu *cói*".

(3) *Xăngtim*: Tiền lẻ tiêu dùng ở Pháp, trị giá bằng 1/100 phơ-răng. Có lẽ tác giả dùng từ này một cách vô tình, vì đã ở lâu bên Pháp.

(4) Bản dịch quốc ngữ của tác giả dừng ở đây. Tiếp theo đây là phần dịch tiếp của ông Lê Ấm. Xem ảnh di cảo thủ bút của tác giả ở tr.1178.

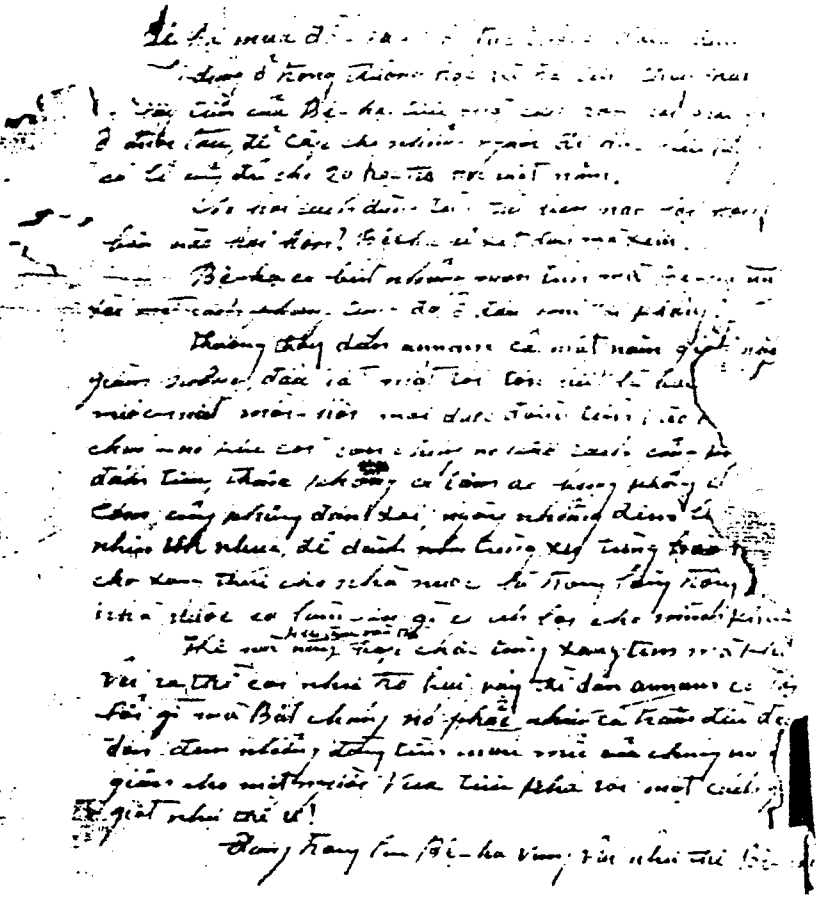

Ảnh 20: Trang cuối di cảo phần dịch quốc ngữ *Thư thất điều* của tác giả (dịch chưa xong, mới được hơn 2/3 nguyên tác). Câu dịch dở dang của tác giả là: "Đang trong lúc Bệ hạ vung vãi như thế, Bệ hạ..."

một nước bị bảo hộ, vị thứ ở dưới quan Toàn quyền, danh hiệu chỉ có trong 12 tỉnh, công nghiệp không hơn gì một tên dân mạt, mà lại dám tự sánh mình như vua Trời, việc làm như trộm cướp, ngoài lương bổng ra, còn thêm phí tổn làm cung thất, lại còn tiêu xài bậy bạ nữa, thế là nghĩa lý gì?

Bệ hạ viết thư cho Bộ trưởng Thuộc địa có câu xưng là "cha mẹ dân". Thử hỏi nước ta xưa nay vốn trọng luân lý gia đình, mà có đâu thứ cha mẹ tàn nhẫn bất lương như vậy? Đổi lại, phải nói thằng giặc của dân thì đúng hơn(1).

V. TỘI PHỤC SỨC KHÔNG ĐÚNG PHÉP

Bệ hạ tự ý chế ra một thứ lễ phục kiểu mới, tự mặc để ra triều. Kiểu ấy là trên áo cẩm bào cũ, thêu vào cái cầu vai kiểu Âu, còn cổ áo và tay áo thì đính vàng ngọc lòe loẹt, Âu không ra Âu, Á không ra Á, lại trên nón vua thì thêu thêm những hình rồng hình phụng sáng ngời. Nghe nói khi đại tướng Joffre(2) qua nước ta, Bệ hạ mặc đồ ấy mà đón tiếp; bây giờ qua Pháp, khi đến điếu mộ vô danh tử sĩ, cũng mặc bộ đồ ấy. Cũng may là người Pháp ít để ý đến lễ chế nước ta, nên không biết đó thôi, nếu có người hơi rõ, gạn hỏi rằng Bệ hạ ăn mặc như vậy có quả đúng với lễ phục nhà binh nước Nam không? Thì chẳng biết trả lời thế nào được.

(1) Ở cuối đoạn 4, 5, 6, 7 bản dịch của Lê Ấm có các câu "Đó là bốn tội". "Đó là năm tội"... để dịch các chữ "tội tứ", "tội ngũ"... trong nguyên tác chữ Hán. Cuối các đoạn 1, 2, 3 nguyên tác chữ Hán cũng có các chữ "tội nhất", "tội nhị", "tội tam", nhưng Phan Châu Trinh đã bỏ không dịch, mà đưa chữ "tội" vào trong các tiêu đề, thành "Tội tôn quân quyền", "Tội thưởng phạt không công bình" để dịch các câu "Vọng tôn quân quyền", "lạm hành thưởng phạt", chúng tôi theo cách dịch của chính tác giả mà điều chỉnh lại.

(2) *Đại tướng Joffre*: Đọc là Giôphơrơ, Đại tướng của Pháp (1852-1931) có nhiều công trong chiến tranh 1914-1918.

Thử xem các nước trên thế giới, về lễ phục thì nước nào cũng có quy định, khi tiếp khách, khi duyệt binh, khi triều, khi hội, lễ phục có quan hệ đến quốc thể; phàm người ra làm việc công đều không được vượt khỏi, nếu không thận trọng một chút, thì đối ngoại mang cái nhục thất lễ, đối nội mang cái tội trái phép. Ở nước ta trước kia phép nọ cũng rất chặt chẽ, từ vua đến dân đều có thể chế, chép lại ở hội điển[1], ban bố làm lệnh chung, nếu ai sai vượt thì hình phạt theo ngay.

Nếu nói rằng cách mặc xưa không hợp với đời nay, phải cải cách cho hợp thời, thì đó không phải việc không nên làm. Xem như Tàu với Nhật công phục đều theo lối Âu châu thì sao? Nhưng phải đặt làm thể thức nhất định, trên dưới một loạt, thay đổi theo mới, lấy thể lệ công bố ra ai nấy đều phải theo, như vậy thì sao lại không nên?

Nay Bệ hạ lại trái hẳn, tự chế tự mặc, chí lo làm sang một mình, người trong nước xem vào không gì là chỉnh đính, lại làm cho tai mắt người ngoài lầm lạc! Đã sai phép bang giao, lại làm nhục quốc thể, chiếu luật pháp Nhà nước, phải chịu điển hình.

VI. TỘI DU HẠNH VÔ ĐỘ

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thì ra sức khuếch trương nghi trượng nhà vua, thường thường ra đi chơi rông, nào là voi, nào là kiệu, nào là xe, nào là ngựa, những người theo hầu nhiều thì đến hàng trăm, ít cũng ba bốn chục, chiều lại rong chơi trong thành thị. Trang sức lộng lẫy, nghi thức oai nghiêm, quân hầu nghênh ngang, nước ta bốn mươi năm chưa từng có. Người đi đường khổ việc chạy tránh, dân trong nhà chán

(1) *Hội điển:* Sách ghi chép những luật pháp, lễ nghi của triều đình Huế.

sự hầu phiền, còn Bệ hạ thì dương dương tự đắc, ý muốn tỏ cho người ta biết rằng Hoàng đế là sang.

Xét luật pháp các nước văn minh, không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ kèm theo. Nay Bệ hạ tự tôn quân quyền, tự ý làm oai làm phúc, chính trị bỏ lơ không mảy may lưu tâm đến. Nhân dân đói lạnh chẳng chút hỏi han, mà lại ngày ngày chơi rông, kiêu căng buông lung thì còn trách kể bề tôi sao được? Bệ hạ thì cao quý lắm đó, còn quốc dân đau khổ thì sao?

Như vậy là chỉ biết quyền lợi mà không biết nghĩa vụ, chiếu theo luật, hễ không làm hết nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm. Cái tội hại nước hại dân, Bệ hạ phải chịu là thủ phạm trước hết.

VII. TỘI SANG PHÁP LÀM VIỆC ÁM MUỘI

Bệ hạ qua Pháp chuyến này, người nước ta kẻ nào có lưu tâm đến quốc sự, phần nhiều phải suy nghĩ, trước thì ngờ, sau thì lo, khi đã biết rồi thì ngó nhau mà cười mỉm.

Mượn cớ rằng đưa hoàng tử đi học, hoặc đi điếu quân sĩ nước ta tử trận và đi xem các thành phố phía bắc nước Pháp bị tàn phá, thì những việc đó đều là việc tư của Bệ hạ, không phải việc công của quốc dân ta, lại đó là những việc không cần kíp gì cả.

Nếu mượn cớ rằng đi du lịch nước Pháp để khảo cứu văn minh của họ rồi về cải cách chính trị trong nước, thì Bệ hạ không phải là tay làm cho việc ấy được. Sao vậy? Vì nước Pháp là nước dân chủ mà Bệ hạ là vua tôn quân quyền, lấy cán vuông mà đút vào lỗ tròn, chỉ có hại làm cho hư cán mà thôi. Vả chăng Bệ hạ không am hiểu tiếng Pháp, mà mấy ông đại thần đem theo, như tên X. tên Y. đều là bọn hạ tiện nước ta, trí thức họ

còn thấp hơn con nít mười tuổi của Pháp. Lại trong khi Bệ hạ ở Ba Lê, chỉ có một lần đến trường đua ngựa, cá được 200 quan, còn như những viện bác cổ, học đường lớn, thương quán lớn, công xưởng lớn và những nơi nhóm họp bao nhiêu văn minh tinh túy của nước Pháp v.v... thì chưa từng bước chân vào, nói rằng đi khảo sát, thì khảo sát mà như vậy ư?

Nếu mượn cớ rằng đi dự cuộc Đấu xảo thuộc địa Mácxây, thì nước ta ngày nay có cái xảo để đấu, phi người Bắc Kỳ thì người Nam Kỳ là dân ở dưới quyền trực trị của Pháp vậy[1], còn mười hai tỉnh Trung Kỳ là cái xứ ở dưới quyền chuyên chế của Bệ hạ, thì sĩ phu lòng đen như mực, nông dân xương gầy như củi, có gì là xảo đâu! Chỉ duy đại thần và quan lại của Bệ hạ, thì cái xảo quỳ lạy, cái xảo dua nịnh, cái xảo ăn hối lộ, cái xảo xẻo thịt dân để ăn cho béo cho mập, nhưng tiếc thay! cái loài quỉ sứ ấy, thì tại Pháp đây, sáu bảy mươi năm về trước, họ đã nhận xuống nước sâu, ném vào lửa đỏ cả rồi, nay Bệ hạ đem loài ấy qua, thì không ai còn mà đấu với nữa!

Như vậy, trong cái màn hắc ám của chuyến du lịch này của Bệ hạ, công sắp đặt quỷ quyệt thế nào, không có khó gì mà không biết vậy.

Nghe Bệ hạ vài năm trước đây đã cậy oai chuyên chế, vơ vét của dân, mua đồ xa xỉ hạng nhất của các nước Á Đông và nước mình, tóm thâu tất cả đồ quý báu của các triều trước để lại, chứa đựng có hơn trăm hòm, ngày nay đem cả theo, nhờ người Pháp lấy tên X. tên Y. vận động, dâng lễ cho đảng Quân chủ nước Pháp, để nhờ củng cố ngôi vua cho cha con Bệ hạ và nhờ họ làm hậu viện để mong đạt cái mộng tôn quân quyền, sau thành việc rồi Bệ hạ về nước sẽ thị oai dâm bạo, khóa hết miệng lưỡi quốc dân, rồi sẽ ký điều ước này điều ước nọ để đền đáp. Việc này tuy còn ở trong vòng bí mật, nhưng

(1) *Nc:* "Đấu xảo này Trung Kỳ có nghề bện sáo, so với 50 năm về trước chưa cải lương chút nào".

người ta đã đồn rầm ở ngoài, không phải là không có cớ, theo lời tục ngữ của Pháp "không lửa mà có khói", ai tin?

Tuy nhiên, nếu Bệ hạ mà dùng kế ấy, há chẳng thất sách lắm sao? Bệ hạ muốn giữ vững ngôi quân chủ, mà lại đi cầu khẩn với dân của một nước dân chủ, tôi đã biết muôn phần không có một phần nào thành công được.

Cái bệnh của Bệ hạ là bởi ngu muội, chưa từng đọc lịch sử cách mạng dân chủ của nước Pháp vậy. Nếu một mai biết được thì sẽ gục đầu chán nản cuốn gói mà về sớm vậy.

Cuối thế kỷ thứ XVIII, cái oai chuyên chế của nền quân chủ Âu châu đã lên tới tột bực, thưởng phạt tùy ý, trẫm tức quốc gia, xem nhân dân như nô bộc, vãi tiền tài như đất bụi, cung thất huy hoàng, chơi bời xa xỉ, ăn mặc hoa mỹ, quỳ lạy tôn nghiêm, thật không phải ông vua một nước mang cái hư danh là bán tự chủ như Bệ hạ có thể tưởng tượng được. Thế mà hễ vật đã hết sức thì trở lại[1], đó là lẽ tất nhiên. Buổi ấy các danh sĩ nước Pháp như Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, Phúc Lộc Đặc Nhĩ[2], v.v... kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn Âu. Dân tộc Pháp là tiên tiến nhất, hươ tay kêu lớn, ứng lại như vang, ngã rồi đứng dậy, càng tiến càng hăng, cho nên tấu được khúc khải hoàn, mà cái đầu của vua Louis thứ XVI của nước Pháp đã bêu cao trên đoạn đầu đài vậy. Bệ hạ qua thành Ba Lê, trong những đường phố rộng rãi, thấy có những tượng đồng nguy nga, đó đều là những tượng kỷ niệm những bậc thánh hiền hào kiệt đương thời đã ủng hộ tự do, cứu vớt mạng dân vậy. Còn cái tháp đồ sộ cao ngất tầng mây, trên có vị nữ thần, tay cầm đuốc tự do, hào quang chói

(1) *Vật đã hết sức thì trở lại*: Quan niệm tuần hoàn ngày xưa, cho rằng mọi vật khi đã phát triển hết chu kỳ của nó thì trở lại từ lúc bắt đầu.

(2) *Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, Phúc Lộc Đặc Nhĩ*: Dịch âm tên các nhà tư tưởng người Pháp Rousseau, Montesquieu, Voltaire.

lọi khắp cả bầu trời, đó là vị thần dân chủ vậy. Phàm trong thế giới quân chủ nào vô đạo thì thần ấy chẳng dung. Bệ hạ nên qua chơi công trường Concorde[1] và cung điện Versailles[2] để điếu cái di tích màn chót nền quân chủ vô đạo, nhơn đó họa may có tự tỉnh chăng.

Từ thời ấy, chính thể nước Pháp đổi làm dân chủ, lập ra Nghị viện dân cử, lập pháp, hành pháp, tư pháp phân tách rõ ràng, mà Nghị viện nắm hết chủ quyền của nước. Đến nay chính thể chuyên chế không còn dấu vết, nhơn loại trong nhiều nước được hưởng hạnh phúc, tự do, là nhờ dân tộc Pháp đã chảy máu trước mà được vậy. Sao Bệ hạ không xin vào điện Bourbon[3] để nhận thấy cái khí tượng bác ái, bình đẳng, tự do của quốc dân nước Cộng hòa, so sánh lại với cái chính thể chuyên chế đen tối ngàn năm của nước ta, thì thấy rõ cái chủ nghĩa dân quyền thần thánh bất khả xâm phạm, nó đương bồng bồng bột bột như mặt trời giữa trưa, chiếu thấu cả bầu trời, mà về sau chính thể quân chủ tất không còn chỗ đứng chân, còn nói chi đến việc chuyên chế dã man nữa.

Được như vậy, há chẳng phải sức người làm nên chăng? Thì đó cũng là luật thiên diễn không thể tránh được vậy.

Ngày nay các dân tộc trên hoàn cầu đều xưng nước Pháp là nước tổ dân quyền, không đúng hay sao? không đúng hay sao?

Đó, một nước danh dự như thế, một dân danh dự như thế, xem lại hơn trăm hòm đồ quý của Bệ hạ đáng giá bao nhiêu,

(1) *Công trường Concorde* (đọc là Côngcoócđơ): công trường ở Pari, trên bờ sông Xen. Rộng 250 mét, dài 350 mét.

(2) *Cung điện Versailles* (đọc là Vécxây): Cung điện của các vua nước Pháp ở, được sửa sang và mở rộng vào đời Louis XIV.
Nc: "Louis XIV đã bị bắt ở Versailles và bị giết ở Concorde".

(3) *Điện Bourbon* (Đọc là Buốcbông): Nơi trưng bày những thành quả của cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789.

lại dám đem bạch bích mà nhem thèm, đem hoàng kim mà đen lòng, đi ngược lại phong trào thế giới, trái với công lý nhân đạo, làm dơ danh dự của quốc dân, để vì Bệ hạ giữ lại cái vận mạng của nền quân chủ chuyên chế nó đã gần tàn như giọt sương ban mai rồi. Nói rằng hai mươi triệu quốc dân oán là việc nhỏ, còn mặt mũi nào đối với vạn quốc trên thế giới ư? Xem vậy, Bệ hạ đi chuyến này chắc chắn là thất bại, không còn ngờ gì nữa. Chỉ tiếc thay, bao nhiêu máu mỡ của sáu, bảy triệu quốc dân ta, bao nhiêu cái kho tàng quý báu của nước nhà ta dành dụm mấy trăm năm nay, chỉ vì sự lơ lỉnh nhỏ nhen mà Bệ hạ đem vứt đi một cái, làm chìm lỉm hết thảy theo ngọn sóng Tây dương!

Trở lên là bảy điều, bởi có quan hệ đến quốc kế dân sinh, nên kể ra để buộc tội. Ngoài ra, những điểm xấu xa còn nhiều không kể xiết, bởi không quan hệ đến việc nước cho lắm, hoặc có dính đến đời tư cá nhân, nên không kể đến làm gì.

[ĐOẠN KẾT]

Ôi! Thế giới ngày nay dân trí tiến bộ mỗi ngày ngàn dặm, trước vài mươi năm nay, vua các nước lập hiến đã đem mọi chánh sự lớn nhỏ của quốc gia, hai tay dâng trả lại cho quốc dân, không dám hỏi đến, duy ngày đêm mong ước được giữ cái hư danh ở trên thần dân, khỏi mất nối dòng để xấu hổ đến tôn miếu, thì đã coi là cái phước lớn tày trời rồi, nhưng đến nay quốc dân họ còn lấy làm khó chịu, còn lo trăm kế để bỏ đi, để đạt được đến cái chủ nghĩa bình dân chân chính mới hả dạ.

Vậy thì từ nay cái ngày tàn quân chủ trong thế giới cũng không xa mấy, không cần phải khôn ngoan lắm mới biết vậy. Chẳng nói đâu xa, gần đây trong thời Âu chiến, bị quốc dân

giết hoặc đuổi đi đã có 38 vua, trong đó có ba ông đại Hoàng đế rồi.

Như trước đã nói, chính thể nước ta, từ xưa là quân chủ độc tài, chính trị hay dở, quan lại hiền ngu, quốc dân không được hỏi đến. Nay thời thế nước càng ngày càng suy vi, mất cả cái tên Việt Nam trong bản đồ thế giới. Hãy xem các nước Á Đông, Tàu, Nhật không nói, còn Xiêm La là một nước xưa kia dân ta không thèm đứng ngang hàng, thế mà nay họ nghiễm nhiên đứng trong vòng bình đẳng với vạn quốc. Lại như Nam, Bắc hai kỳ, ở dưới quyền kinh lý của nước Pháp, sớm thoát ly những ràng buộc của chuyên chế, cho nên những cái tệ quan lại, trộm cướp cũng hơi bớt, khiến cho công thương được phát đạt, nông lợi được sửa sang, dân sinh ngày nay có hơi khởi sắc[1]. Còn mười hai tỉnh Trung Kỳ thuộc trong khu vực bảo hộ[2], thì rên rỉ mãi dưới chính thể chuyên chế vô trách nhiệm, không biết dựa vào đâu để nuôi chút hơi tàn! Đó là tội của ai? tội của ai? Xem đó chẳng những quân chủ hiện tại phải truất, mà xét đến nguồn gốc nguyên nhân sâu xa, thì quân chủ các đời đã qua cũng không tránh khỏi búa rìu công luận của quốc dân vậy.

Ôi! Xu thế bên ngoài đã như thế kia, mà tình thế nước ta lại như thế này, thì cái ngôi Bệ hạ đã nguy tợ trứng mỏng, thật như lời Hiến Đế nhà Hán đã nói: "Mạng của trẫm chẳng biết mất còn ngày nào đây!" Vậy mà Bệ hạ còn mê muội không biết, tự ví mình với thần thánh, dắt bầy tiểu nhân núp bóng làm càn, công nhiên buông thói ăn lo ăn lót, người ta nói

(1) *Lại như Nam, Bắc hai kỳ... hơi khởi sắc*: Câu này, di cảo chữ Hán chép: "Nam Bắc lưỡng kỳ số thập niên tiên diệc hạnh tí ư Pháp quốc kinh lý chi hạ, tảo hành thoát ly chuyên chế chi cơ bạn, cố quan lại đạo kiếp chi tệ diệc thiếu tức yên, dụng năng công thương phát đạt, nông lợi chấn hưng, kim nhật dân sinh sao hữu khởi sắc". Bản dịch Lê Âm có bỏ bớt mấy vế ở giữa, chúng tôi dịch lại cho đủ hơn.

(2) Bản dịch Lê Âm cũng thiếu vế "thuộc trong khu vực bảo hộ".

không kể, dân nói không hay, lại còn nghịch thời thế, trái nhân tâm, nhen lại bếp tro tàn chuyên chế, dứt hẳn cái dân khí đã thương tổn lâu ngày, quơ hết châu báu của nước, quét sạch tài sản của dân, lo phần tư kỷ một mình, quên cái oán của muôn dân. Thử hỏi: quốc thổ Việt Nam có phải là tư sản của Bệ hạ hay sao? hai mươi triệu quốc dân há phải là gia bộc của Bệ hạ hay sao? Quan lại nước ta mục nát còn sợ chưa quá chừng hay chăng, mà còn phải có Bệ hạ làm lớn thêm lòng gian tham nữa[1]? Máu mỡ[2] của quốc dân ta còn sợ chưa khô hết hay chăng, mà còn phải có Bệ hạ hoang phí vung vãi nữa? Danh hiệu nước Việt Nam e chưa nhơ nhuốc chăng, mà còn phải có Bệ hạ ra dâng mùi hôi thúi, làm cho thiên hạ chê cười khinh dễ chẳng còn kể là loài người nữa? Than ôi! Nước ta tội gì mà phải chịu cái nghiệt chướng ấy? Dân ta tội gì mà phải đội thứ vua quỷ ấy? Nếu không cùng quần chúng trừ khử nó đi, tất phải cùng nó chết đắm nay mai thôi!

Tôi viết đến đây, bút đã cùn, tay đã mỏi, giấy đã hết, mà điều tôi muốn nói hãy còn chưa hết. Tôi phải khăng khăng mấy ngàn lời mà không thôi đó, chẳng phải công kích cá nhân Bệ hạ, mà là công kích hôn quân vậy; cũng không phải vì tư kỷ của tôi[3] mà làm, mà vì hai mươi triệu đồng bào xô ngã chuyên chế, ủng hộ tự do vậy. Thầy Mạnh[4] nói rằng: "Đâu phải ưa biện luận, bất đắc dĩ mà thôi", tâm sự của tôi cũng là thế ấy đó.

(1) *Bệ hạ làm lớn thêm lòng gian tham*: Bản Lê Âm dịch "*trưởng* thêm lòng gian tham", chúng tôi đổi "trưởng" thành "làm lớn".

(2) *Máu mỡ*: Lê Âm dịch "đầu mỡ" không sát với chữ "cao huyết". Theo nguyên tắc chữ Hán, câu này nằm trước câu "Danh hiệu nước Việt Nam..." Bản Lê Âm đặt sau sợ không đúng.

(3) *Của tôi*: Trong bài này, tác giả dịch chữ *Trinh* thành "tôi". Chúng tôi sửa lại bản của Lê Âm, theo cách dịch của tác giả.

(4) *Thầy Mạnh*: Tức Mạnh Tử.

Nếu như Bệ hạ có đủ thiên lương, chút biết hối ngộ, biết quân quyền không thể cậy được, dân oán không thể khi[1] được, thì phải sớm quay về, tự thoái vị trước, đem chính quyền dâng trả lại cho quốc dân ta, để họ trực tiếp cùng dân tộc Pháp tự mưu lấy lợi ích của họ, như vậy thì quốc dân ta còn lượng tình, không bạc đãi, cái kế của Bệ hạ không còn kế nào hơn.

Ví bằng cậy chuyến đi này, thêm lòng táo bạo, không kể gì hết, cứ khư khư cắp ngôi chí tôi, cứ thi oai chuyên chế, làm đứt mạng mạch của nước trong khi sắp hết[2], đánh đắm quốc dân trong kiếp khổ lâu dài, nếu vậy thì tôi tất phải: trong cáo với quốc dân, ngoài hiệp cùng nước Pháp, vì hai mươi triệu đồng bào, cùng Bệ hạ tuyên chiến quyết liệt, nguyện để cho cái đầu của tôi cùng với cái quân quyền chuyên chế dã man của Bệ hạ đồng thời rơi xuống đất, quyết không nỡ thấy vài mươi vạn dặm vuông giang sơn đất nước, vài mươi triệu cha mẹ anh em, phải giao đứt vào tay hôn quân vậy!

[BỊ CHÚ]

1. Thư này viết một bản bằng Hán văn gửi Bệ hạ, lại dịch ra Pháp văn đăng lên báo Pháp và rải truyền đơn, để rộng đường công luận của người Pháp.

2. Giữa tôi với Bệ hạ, đã đoạn tuyệt nhất thiết quan hệ, chỉ đứng trên địa vị đối đãi[3] mà thôi. Cho nên nói "gửi" mà không nói "dâng"; còn dùng hai chữ "Bệ hạ" đó là theo Hán văn, xưng hô như vậy cho tiện, chứ không phải là tôn kính đâu.

(1) *Khi*: Lừa dối, khinh rẻ, coi thường.

(2) *Trong khi sắp hết*: Bản Lê Âm chép "trong cơn thủy nguy", sợ không rõ nghĩa.

(3) *Địa vị đối đãi*: Tức địa vị ngang hàng với nhau.

3. Tôi là người phục tùng Nho giáo, nên không dùng thứ lễ chuyên chế đặt ra từ Tần Thủy Hoàng về sau[1], ấy là gặp tên húy của vua thì phải tránh. Nhật Bổn đã bỏ lâu rồi, trên thế giới ngày nay, chỉ nước ta còn cách đó, cho nên tôi viết thẳng không kiêng để tỏ ý phản đối.[2]

4. Chấm câu trong thư từ là mới đặt ra đây. Sợ Bệ hạ mất nhiều thì giờ, nên tôi dùng cách ấy.[3]

Thành Mácxây ngày 14 tháng 7 năm 1922
Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh
Lê Âm dịch

(1) *Nc:* "Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò, Khổng giáo bèn mất".
(2) Đoạn này ông Lê Âm dịch không ổn, chúng tôi dịch lại.
(3) Đoạn này ông Lê Âm không dịch, chúng tôi dịch cho đủ.

CÁC LOẠI KHÁC

TIỂU DẪN

Ngoài năm tác phẩm thơ ca quốc âm, sáu tác phẩm chính luận chữ Hán, ta còn tìm thấy nhiều trứ tác khác của Phan Châu Trinh dưới dạng các bài báo, thư tín, bài diễn thuyết như sau:

1. *Bài báo*. Nay mới thu thập được bảy bài:

- "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình, Hà Nội" (chữ Hán), viết năm 1913;
- "Cải chính sau vụ bom nổ ở Hà Nội" (chữ quốc ngữ), viết năm 1913;
- "Sự thay đổi trong đời bây giờ" (chữ quốc ngữ), viết năm 1919;
- "Hoàng đế An Nam sang Pháp" (chữ Pháp), viết năm 1922;
- "Một biến cố lớn ở thuộc địa rất nguy hiểm" (chữ Pháp), viết năm 1922;
- "Điều mong muốn của một người An Nam đang than vãn" (chữ Pháp), viết năm 1922;
- "Cách cai trị rộng rãi bên An Nam..." (chữ quốc ngữ), viết năm 1922.

2. *Thư tín*. Gồm bốn tiểu mục:

- Thư viết tại ngục Xăngtê (chữ quốc ngữ), viết năm 1915;
- Thư viết về vụ Khải Định (chữ Pháp), viết năm 1922;
- Thư viết cho người khác (chữ Hán, chữ quốc ngữ, chữ Pháp), viết trong khoảng 1911-1925;

- Thư người khác viết cho Phan Châu Trinh (chữ quốc ngữ, chữ Pháp), viết trong khoảng 1911-1925;

3. *Bài diễn thuyết*. Gồm hai bài:

- "Đạo đức và luân lý Đông Tây" (chữ quốc ngữ), viết năm 1925;

- "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa" (chữ quốc ngữ), viết năm 1925.

Trừ hai bài diễn thuyết được viết và nói tại Sài Gòn và nay không còn di cảo, hầu hết những bài báo và thư tín trên đây đều là di cảo thủ bút của tác giả (hoặc bản phó đánh máy, nếu là tiếng Pháp), và đều được viết trong thời gian 14 năm Phan Châu Trinh sống tại Pháp.

Cùng với một số giấy tờ hành chính và hộ tịch, những bài báo và thư tín trên đây là những tài liệu quý, soi sáng rất nhiều về quãng đời hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp, đặc biệt là trong những thời điểm quan trọng, như mấy năm đầu khi ông mới sang Pháp, những tháng ông bị giam tại ngục Xăngtê, vụ viết thư kể tội vua Khải Định.

Đồng thời, qua vài tài liệu đặc biệt như bài báo "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức"... hay "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc", ta có thể thấy được bộ mặt thật chủ trương, đường lối chính trị của Phan Châu Trinh, mà xưa nay nhiều người vẫn thường hiểu lầm.

BÀI BÁO

Qua sự ghi chép của các nhà nghiên cứu, thì trong khoảng 1907, 1908 khi diễn thuyết tại Hà Nội, Phan Châu Trinh có viết mấy bài báo, như bài "Hiện trạng vấn đề" trong đó có câu kết luận nổi tiếng: "Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu; bất bạo động, bạo động tắc tử". (Không trông người ngoài, trông người ngoài là ngu; không bạo động, bạo động thì chết.)

Một số tài liệu khác cho ta thấy trong thời gian ở Pháp, chắc Phan Châu Trinh còn viết báo nhiều hơn[1]. Hiện nay chúng tôi mới sưu tầm được bảy bài, xin giới thiệu sơ lược như sau:

(1) Trong bức thư bằng tiếng Pháp gửi cho nghị sĩ M.Mutê, viết tại Mácxây ngày 4-3-1922, Phan Châu Trinh có gửi theo ba bài báo nhờ Mutê cho đăng trên tạp chí hay nhật báo *L'Oeuvre* (Công trình) để phản đối việc thực dân sắp đưa Khải Định sang Pháp dự Hội chợ thuộc địa Mácxây. Lại trong bức thư tiếng Pháp gửi cho Giám đốc tờ *Le Journal*... (Nhật báo...) cũng viết tại Mácxây ngày 26-3-1922, Phan Châu Trinh cũng gửi theo mấy bài báo, và hứa hẹn sẽ gửi chừng mươi bài nữa trong vòng vài tuần để phản đối việc Khải Định sang Pháp. Về các bài báo này, bà Thu Trang có tìm được hai bài, chúng tôi sẽ giới thiệu sau đây. Ngoài ra, trong di cảo bức thư chữ quốc ngữ gửi cho Xarô, viết tại Mácxây ngày 23-12-1922, Phan Châu Trinh cũng ngỏ ý muốn sang Tàu để kiếm ăn (bằng nghề viết báo chữ Hán). Với tài hùng biện lỗi lạc, với những hiểu biết bén nhạy về chính trị, Phan Châu Trinh có khả năng viết báo nhiều hơn. Tuy nhiên, ông chỉ viết rành tiếng Việt và tiếng Hán, không sử dụng được tiếng Pháp, cho nên đó cũng là một hạn chế cho việc viết báo của ông ở Pháp.

1. *Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình, Hà Nội* . Bài này được viết trong khoảng tháng 7 năm 1913, tại Pari. Di cảo viết tay bằng chữ Hán của tác giả nay vẫn còn[1]. Nhan đề bài báo do chúng tôi đặt ra; nguyên đề là "Lai cảo canh chính" chỉ có nghĩa là bản thảo gửi đến tòa soạn để cải chính. Bản thảo này đã được ông Lê Âm dịch ra tiếng Việt tương đối chính xác và văn hoa[2]. Đầu năm 1913, xảy ra sự kiện người Pháp cho đào mộ vua Tự Đức để tìm vàng, đồng thời nhân viên của đảng Việt Nam Quang phục hội cũng ném bom giết chết tên tuần vũ Thái Bình và mấy tên sĩ quan người Pháp ở Hà Nội. Một tờ báo Tàu kết hợp hai việc ấy, cho là hành vi của đảng thiếu niên Việt Nam. Phan Châu Trinh cho rằng bài báo kết luận như vậy là oan cho đảng thiếu niên. Vì viết để đăng báo Tàu, cho nên đây là một tài liệu đặc biệt cho ta thấy thái độ chống Pháp quyết liệt của Phan Châu Trinh như thế nào, đồng thời cũng cho ta thấy ông đã bênh vực chủ trương bạo động của đảng thiếu niên (trước đảng Việt Nam Quang phục của Phan Bội Châu và qua đó bênh vực Phan Bội Châu) như thế nào.

2. *Cải chính sau vụ bom nổ ở Hà Nội.* Bài này được viết có lẽ hơi sau bài báo trên, nhưng cũng trong năm 1913. Bản thảo quốc ngữ viết tay của tác giả nay vẫn còn[3]. Một người Pháp đã viết báo tố cáo Phan Châu Trinh đã diễn

(1) Xem TL 28. Tài liệu này là một tập giấy bản gồm 21 tờ xếp đôi thành 42 trang khổ 16x29,5cm, viết hàng 8 hay hàng 9. Toàn tập gồm 2 phần: a. phần trước (tr.1-27) là phần chép những đoạn trích từ *Đại Việt sử ký toàn thư*; b. Phần sau (tr.28-41) là toàn bài "Lai cảo canh chính".

(2) Xem TL 44. Tài liệu này nhan đề là *Phan Tây Hồ ở Pháp*, do ông Lê Ấm căn cứ vào một số thư tín, bài báo Phan Châu Trinh viết hồi ở Pháp để viết. Bài báo "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức..." chiếm từ trang 35 đến trang 43.

(3) Xem TL 31. Tài liệu này gồm sáu di cảo như của Phan Châu Trinh và hai di cảo bài báo: "Cải chính sau vụ bom nổ ở Hà Nội" và "Sự thay đổi trong đời bây giờ".

thuyết nhiều lần để vận động những người thiếu niên ở Pháp, tố cáo ông thù nghịch với nước Pháp, có họ hàng, phe đảng với Phan Bội Châu. Qua bài báo cải chính này, ta nhận thấy Phan Châu Trinh không những chống Pháp qua bài báo chữ Hán nói trên mà còn bằng những cuộc diễn thuyết, nhiều hành động khác, đến nỗi tay sai của thực dân mới lên tiếng tố cáo.

3. *Sự thay đổi trong đời bây giờ* . Bài này được viết khoảng năm 1919, sau khi trận thế chiến thứ nhất kết thúc. Bản thảo quốc ngữ viết tay của tác giả nay vẫn còn(1). Tác giả nhận định sau chiến tranh những nước bị áp bức vẫn còn bị áp bức, chỉ trích lời tuyên bố huênh hoang của các nhà chính trị kiểu Uynxơn. Ông lại chỉ trích thái độ bạc bẽo của thực dân đối với những người lính thuộc địa sau khi chiến tranh chấm dứt.

4. *Hoàng đế An Nam sang Pháp* . Bài này có lẽ được viết ngày 24-2-1922, tại Mácxây, một lần với thư gửi Mutê, yêu cầu can thiệp về vụ thực dân đưa Khải Định sang Pháp. Bài báo được viết bằng tiếng Pháp; bản ảnh, sao bài báo đánh máy là tài liệu số 7 mà chị Thu Trang đã cung cấp cho chúng tôi năm 1978, từ Pari. Trong bài báo Phan Châu Trinh cho công chúng Pháp hay Khải Định chỉ là một tên vua bù nhìn. Ông tố cáo thực dân đưa Khải Định sang Pháp với nghi thức rùm beng là có ý đồ đen tối, để sau này đòi hỏi Khải Định làm điều này điều nọ. Ông còn cho rằng Xarô hứa hẹn suông quá nhiều, nay Khải Định sang Pháp không phải là điều mà nhân dân ta vui lòng.

5. *Một biến cố lớn ở thuộc địa rất nguy hiểm* . Bài báo tiếng Pháp này được viết sau bài "Hoàng đế An Nam sang Pháp" vừa đề cập trên đây, vì ở đầu bài báo có nói nhờ báo *L'Oeuvre* (Công trình) mà tác giả đã nói được một vài ý kiến

(1) Xem TL 31 và lời chú thích số 3 - tr 1196.

về chính trị Đông Dương. Bài báo được bà Thu Trang, Công Thị Nghĩa công bố trong luận án tiến sĩ đệ tam cấp của bà, mà bà có nhã ý gởi cho chúng tôi vào giữa năm 1982, từ Pari[1]. Trong bài báo Phan Châu Trinh đề cập đến những lợi hại của việc đưa Khải Định sang Pháp. Thứ nhất, đó chỉ là sự khoe khoang lố bịch; Toàn quyền Đông Dương sẽ kể công với nước Pháp là mình cai trị thuộc địa khôn khéo đem được ông vua bản xứ sang Pháp, nhưng không nghĩ rằng đã làm tốn biết bao nhiêu tiền của, dành cho những việc ích nước lợi dân. Thứ nhì, là đưa Khải Định sang với bao sự tâng bốc sẽ làm cho nhà vua tưởng rằng mình được người ta kính trọng, tưởng mình là con Trời, mà sinh ra làm càn. Cuối cùng, đây là mối nguy hiểm thật sự: người An Nam hiện nay, chịu ảnh hưởng của văn minh châu Âu, lấy làm hổ thẹn vì có một ông vua bù nhìn với bọn quan lại bất tài, việc đưa Khải Định sang sẽ làm họ cách xa nước Pháp.

6. *Điều mong muốn của một người An Nam đang than phiền*. Bài báo tiếng Pháp được viết tại Mácxây, đề ngày 17-9-1922, gửi cho Giám đốc nhật báo *Nhân đạo* mục đích để tuyệt giao với Ulơrisơ, người phụ trách về Đông Dương, trong nhật báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của đảng Cộng sản Pháp lúc bấy giờ. Để phản đối việc thực dân đưa Khải Định sang Pháp, Phan Châu Trinh giao thiệp bằng thư từ với báo *Nhân đạo*, chủ yếu qua U.Lơrisơ từ giữa tháng 4 đến cuối tháng 9-1922. Giữa tháng 9-1922, vì Lơrisơ có viết bài chỉ trích cá nhân Phan Châu Trinh đăng trên báo *Nhân đạo*, cho nên ông viết bài báo trên. Bản phó đánh máy thuộc TL 32b gồm những thư Phan viết cho nhật báo *Nhân đạo*, chủ yếu là cho U.Lơrisơ[2]. Đại ý là ông phản đối Lơrisơ đã hiểu lầm về

(1) Xem Công Thị Nghĩa. *Contribution à L' étude de la vie et de L' oeuvre de Phan Châu Trinh*. Thèse doctorat de III cycle, Sorbonne. 1968-1979, tr.202-204.

(2) Bài báo này kèm theo sau bức thư đề ngày 20-9-1922.

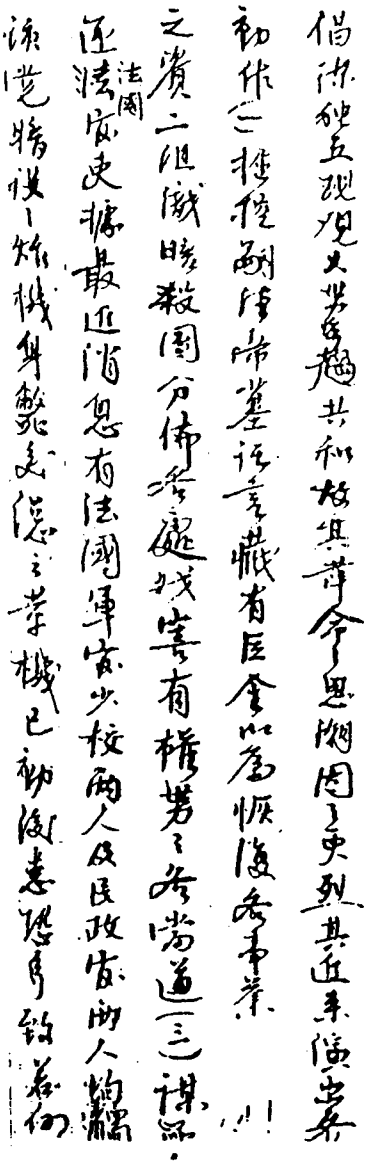

Ảnh 21: Trang đầu di cảo chữ Hán bài báo "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức và vụ bom nổ ở Thái Bình, Hà Nội". Nguyên tác chữ Hán chỉ ghi "Lai cảo canh chính" nghĩa bản thảo gửi đến để cải chính; nhan đề do chúng tôi đặt.

đường lối chính trị cũng như đánh giá sai lạc về cá nhân ông. Vì vậy ông tuyên bố thẳng thừng là cắt đứt giao thiệp với Lơrisơ.

7. *Cách cai trị rộng rãi bên An Nam. Một người tự nhận là cha dân An Nam, sự nói một đàng làm một nẻo* . Bài này được viết vào khoảng cuối năm 1922. Di cảo nay không còn, nhưng đã được ông Lê Ấm sao lại trong tập viết của ông nhan đề "Phan Tây Hồ ở Pháp"[1]. Nội dung đả kích đích danh Xarô đã hứa hẹn sửa đổi cách cai trị ở Đông Dương sau năm năm đại chiến 1914-1918. Ông chỉ trích chính sách cai trị hiện tại của thực dân Pháp tại Việt Nam về các mặt chính trị, luật pháp, học hành, ngôn luận, du lịch, hội hè, rượu và thuốc phiện.

Sau đây chúng tôi công bố bốn bài: 1, 2, 4 và 7.

CẢI CHÍNH VỀ VỤ ĐÀO MỘ VUA TỰ ĐỨC VÀ VỀ VỤ BOM NỔ Ở THÁI BÌNH, HÀ NỘI[2]

Tôi vừa đọc quý báo số 6 ra ngày 17 tháng 6 năm Dân quốc thứ 2[3], dưới cái đề: "Bộ máy cách mạng An Nam đã động" có nói rằng: "Nước An Nam từ khi bị nước Pháp bảo hộ, ngôi vua của triều đình tuy còn để lại, nhưng cái quyền thống trị thật thì do quan lại Pháp nắm hết, nên một đảng thiếu niên[4]

(1) Xem TL 44. Bài "Cách cai trị rộng rãi bên An Nam...", từ tr.15 đến 17.

(2) Xem giới thiệu về bài này ở trang 1196 trước đây. Trong bản dịch sau đây của ông Lê Ấm, chúng tôi có mạn phép sửa lại một số nơi chưa được chính xác. Ví dụ: Di cảo chép "An Nam cách cơ dĩ động", "hậu hiệu", "cao huyết"... ông Ấm dịch "cách cơ An Nam dĩ động", "hậu hiệu", "cao huyết"...; chúng tôi sửa lại là "Bộ máy cách mạng An Nam đã động", "hiệu quả về sau", "máu mỡ"...

(3) *Năm dân quốc thứ 2*: Tức năm 1913.

(4) *Đảng thiếu niên*: Tức đảng Việt Nam Quang phục hội, do Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1912.

từ lâu đã nuôi cái chí lật đổ ngôi vua và xướng độc lập. Hiện nay phần lớn có xu hướng cộng hòa, nên làn sóng cách mạng lại càng thêm mạnh mẽ. Gần đây họ đã có những động tác như sau:

1. Đào mộ vua Tự Đức vì cho rằng có chôn nhiều vàng, có thể dùng vào việc khôi phục;

2. Tổ chức đoàn ám sát, chia đi các nơi để giết hại những nhà có quyền thế;

3. Mưu đánh đổ quan lại Pháp về nước.

Theo tin nhận được sau cùng, thì người Pháp có hai quan binh thiếu hiệu[1] và hai quan dân chánh đều bị đảng ấy thầm đặt tạc đạn máy giết chết. Nói tóm lại là cái bộ máy cách mạng đã động, hậu hoạn chắc nhiều, nhưng kết quả sau này thế nào, người bàng quan không thể nào liệu biết được".

Quý báo là *Lục hải quân nhật báo*, theo cái tên thì là báo công mà theo tính chất thì hoặc tư hoặc công, độc giả thật không thể biết được, nhưng xem cách nói vắn tắt sơ lược, không để lời phán đoán, thì chẳng qua là nhìn rộng phong trào Đông Á và xu thế của nó, nghe gì nói nấy, chờ xem hiệu quả về sau, không có gì ghét hoặc nói xấu trong đó. Nhưng tiếc thay! Những điểm quan sát tuy không phải bày đặt mà trong đó nói các động tác phần nhiều không đúng sự thật. Việc thứ hai và thứ ba, tuy truyền văn có lầm cũng không hại mấy; duy có việc thứ nhất, không những là trái với sự thật mà thôi, mà đối với danh dự của đảng thiếu niên nước tôi rất quan hệ. Sợ e người chí sĩ các nước thấy vậy, thì tưởng rằng: ở nước tôi gọi là chí sĩ chẳng qua là một bọn trộm cướp, làm việc không ý thức gì mà thôi. Vì vậy nên tôi không thể không thanh minh để yêu cầu quý báo rửa sạch vết nhơ cho họ.

Quý báo lấy việc đào mộ vua Tự Đức buộc cho đảng thiếu niên mà cho là việc thứ nhất chứng tỏ cái tư trào cách mạng đã kịch liệt. Ôi! Lời nói đó từ đâu mà ra? Có phải là nghe

(1) *Hai quan binh thiếu hiệu*: Hai viên sĩ quan thiếu tá quân đội.

lầm truyền lộn chăng? Có phải là trúng cái kế giảo quyệt của người Pháp mà viết ra như vậy, để bôi lọ cho người chăng? Bằng không thì sao lại có lời chẳng lành như vậy?

Than ôi! Việc đào mộ vua Tự Đức để tìm kiếm số vàng lớn là việc trộm cướp chính tự tay người Pháp làm, mà quốc dân nước tôi đều lấy làm đau lòng xót dạ, ngày đêm lo nghĩ cách ăn gan uống huyết quân thù, quyết phá tan lưới giặc, mưu toan độc lập, mà chưa thành; nay quý báo lại lấy việc ấy mà buộc cho đảng thiếu niên, thì chẳng oan lắm sao? Từ khi người Pháp cướp hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ của nước Việt Nam đến nay đã gần ba mươi năm, máu mỡ của quốc dân đã bị vơ vét sạch. Mấy người Pháp tham bạo kia trù trừ dòm ngó không còn chỗ nào đào bới được nữa, rồi họ nghĩ đến của kín còn chôn giấu trong cung điện nhà vua Việt Nam mà nhễu nước miếng thèm thuồng, lo cướp lấy cho được. Năm 1887, họ đánh thuốc độc giết vua Đồng Khánh, là vì cớ của kín vậy[1]. Đến năm 1898, khâm sứ ở kinh đô Việt là Bô La Xông vào hậu tẩm trong điện, đào được vàng bạc vài trăm vạn nén, lấy đem về Pháp. Từ đó về sau, phàm những người kế nhiệm đều bắt chước làm theo, chỉ hiềm không biết dấu tích chỉ đường; còn như những đồ cổ và châu ngọc, cùng các đồ chơi quý báu trong các lăng tẩm, đều bị chúng tìm kiếm trộm cắp sạch sành sanh.

Bốn, năm năm nay, người Pháp nghi trong mộ vua Tự Đức còn giấu nhiều vàng, muốn đào lấy; chỉ ngại tục người Việt

(1) *Nc*: Năm 1884, bị Pháp hãm kinh đô Việt Nam đuổi bắt vua Hàm Nghi, lập lại vua Đồng Khánh và lập lại điều ước bảo hộ, đoạt hết quyền vua. Khi vua lớn lên cũng khá anh minh, nên lấy làm xấu hổ; cứ theo di chúc trong Kim quỹ đào trong điện được vàng bạc hơn vài vạn lượng; ý muốn đem của ấy lén cho người qua Hương Cảng vận động với liệt cường để phá cuộc bảo hộ đi. Nhưng xem khắp các thân quí đại thần, không có ai có thể cùng mưu việc ấy được, nên đem đưa cho một người tư. Có tên đại thần tin yêu làm chó săn cho Pháp, tiết lộ mưu ấy, nên vua bị thuốc độc chết. Lúc ấy người Pháp muốn lấy vàng, bạc nói trên, nhơn vì dẹp loạn chưa xong, nên hoãn lại.

rất trọng mồ mả, làm càn sợ sinh loạn, nên tạm đình. Năm ngoái, người Pháp là Mahê, nhậm chức khâm sứ[1]. Mahê tánh tham lại ngu, qua đây hơn hai mươi năm chỉ làm việc bên Ai Lao; nay nhờ có phe đảng, được thăng lên chức trọng yếu, vội muốn lập công cho vừa lòng kẻ bề trên; liền âm mưu với toàn quyền Đông Dương là Xarô và được đồng ý, nên ngày 17 tháng 1 dương lịch năm nay, tự đào mộ vua Tự Đức.

Đào đất sáu, bảy ngày, đến quan tài, phá ra tìm kiếm không được gì. Xương khô vấy vá, mùi hôi sặc mũi. Người Việt ghét việc vô lễ, tiếng chưởi rủa giận hờn bay ra xa gần. Tên ấy xấu hổ quá thành ra tức giận không chịu dừng tay, ra lệnh đào khắp trong và ngoài mộ, hai ba tháng chưa thôi. Trong khi đào bốn phía mộ, đều đặt lính Pháp canh giữ nghiêm nhặt; ra lệnh rằng: hễ người Việt nào dám tới gần dòm rình hoặc than thở, van trối thì cho lính Pháp được lấy lưỡi lê đâm vào mắt nó. Ôi! Thảm biết bao!

Từ đó lòng người sôi nổi, gần sinh loạn lớn. Các báo lớn ở nước Pháp nhiều tờ nổi lên công kích, đảng Xã hội ở Hạ nghị viện cũng chất vấn nghiêm khắc. Chính phủ Pháp bất đắc dĩ phải triệu tên Mahê về nước, nói để trừng trị nặng. Nhưng đến nay tên ấy vẫn không bị lụy gì. Người Việt nuốt giận thấu đến xương.

Việc làm của người Pháp như vậy, có phải là việc cướp bóc mà họ gọi là cách văn minh không?

Nay quý báo lại lấy việc ấy mà buộc cho đảng thiếu niên, há chẳng oan lắm sao?

Chủ nghĩa của đảng thiếu niên nước tôi, là phản đối người Pháp, giành độc lập; nhưng trước khi chưa thực hành được, thì một mặt ngầm nuôi thế lực, một mặt khác thì dùng thủ

(1) *Nc*: "Chức ấy là chức đặt ra khi nước Việt Nam chưa mất, còn giao thông với Pháp, nay gọi theo thói quen như thế, sự thật là một chức nắm cả chính quyền ở Trung Kỳ".

đoạn ám sát để trừng trị bọn tham bạo ngoan ngu, hoặc đối với người Pháp hoặc đối với người Việt làm chó săn cho Pháp mà thôi. Còn đối với nhà vua thì không yêu gì mà cũng không ghét gì. Đó không phải là kiêng kỵ chi nhà vua đâu: Nếu như nước Việt chưa mất, quyền vua hãy còn, mà dân tộc tôi khổ vì chuyên chế, không bỏ vua đi thì không giữ được độc lập tự do, nếu vậy thì đảng thiếu niên có ngần ngại gì đâu; nhưng cũng chỉ đối với nhà vua hiện tại mà thi hành phản đối một cách chánh đáng mà thôi; còn vua đã qua đời rồi, thì không nói đến làm gì.

Nay thì không thế, nước Việt đã mất trong tay người Pháp, thì hoàng đế chẳng qua cũng như quốc dân, một loạt làm trâu ngựa cá thịt cho người Pháp mà thôi[1]. Người Pháp sở dĩ chưa vứt vua đi, sở dĩ còn chịu đau lòng xén bớt số vàng bạc mà họ rất quý, đem mỗi năm một vạn hai ngàn đồng để nuôi một trẻ con như vậy, là họ cố ý để lại làm bù nhìn phỉnh phờ người Việt đó thôi. Họ nói: "Vua mầy còn đó! Nước mầy chưa mất, phàm việc gì tao làm đều theo lệnh vua mầy! Chúng mầy không được chống lại!". Cái kế giảo quyệt đó của người Pháp, người nước tôi cũng biết rõ như thấy đến gan phổi họ, nhưng đến nay xem vua đã không xứng một đồng tiền, một ông vua bù nhìn như vậy, thì cần gì phải xô ngã rồi mới được độc lập hay sao?

Đảng thiếu niên đã không thèm phản đối vị vua hiện tại, thì đối với bộ xương khô của vị vua đã chết ba mươi năm rồi, họ có cừu oán gì mà phải đào lên mới vui hay sao?

Nếu nói rằng: đó là ông vua làm mất nước, thì nước mà mất, không phải chỉ một người vua làm mất được, tất phải có quan lại vậy; cũng không phải chỉ mấy trăm quan lại mà làm

(1) Từ khi Pháp lấy nước Việt đến nay trải qua ba đời vua, một bị thuốc chết, một bị đuổi làm tù, còn vua này chưa được mười tuổi, chưa biết kết cuộc ra sao?

mất được, tất phải quốc dân cả nước cho nó mất thì nó mới mất. Sách *Luận ngữ* nói rằng: "Nước nhà còn mất, người dân thường cũng có trách nhiệm". Nay nếu quy tội cả cho một ông vua mà thôi, há chẳng oan sao? Chắc đảng thiếu niên không đến nỗi ngây thơ, không biết đến thế.

Còn như cái thuyết nói trong mộ có bạc vàng nhiều, đủ dùng để làm các việc khôi phục nước nhà, thì lại lầm lắm. Trong lăng mộ đế vương ở đâu mà có bạc vàng nhiều? Có chăng là các đồ chơi quý báu mà thôi. Xưa nay các nước Á Đông, phàm gặp loạn lớn, giặc giã nổi lên, dân đói hay thừa thời đào mộ vua chúa, đạo mộ không phải vì tin chắc có vàng bạc nhiều, mà vì tưởng rằng những vật chôn theo tất nhiều đồ quí giá, cũng như dân nghèo ở hương thôn hay đào mộ mới chôn của nhà giàu để lấy trộm đồ chôn theo vậy. Đảng thiếu niên là gồm những người anh tuấn, có nghị lực, giàu học thức, chạy lo việc nước, là đại biểu của một quốc dân, có lẽ đâu lại đồng một kiến thức với bọn trộm cướp hay sao? Đảng thiếu niên đương căm giận cái hành vi cướp bóc dã man của người Pháp, ngày ngày nằm gai nếm mật, lo kể tội đánh đuổi, để khôi phục giang sơn Hồng Lạc đã gây dựng mấy ngàn năm, mà sức chưa làm nổi còn phải nín hơi nuốt giận đến nay, thế mà quý báo lại lấy cái tội của bọn Pháp buộc cho đảng thiếu niên, thì há chẳng là oan khuất lắm sao?

Quý báo đã ngộ nhận điều đó là đảng thiếu niên làm, nên đoán là phần nhiều có xu hướng cộng hòa, thì cũng không phải là lời bàn xác thật. Đảng thiếu niên đương lúc nước mất, giống tiêu, chỉ biết vùng dậy mưu độc lập để bảo tồn nòi giống mà thôi. Sau khi đã khôi phục sơn hà rồi, thì quân chủ hay dân chủ nhứt nhứt tùy theo ý quốc dân, đảng thiếu niên không chủ trì bên nào cả.

Vả chăng, cộng hòa như nước Hoa Kỳ, đã đành có danh tiếng khắp năm châu, mà các nước ở Nam Mỹ thì không biết

ra sao? Chí như nước Mặc Tây Ca[1], thì có thể nói ngay là: không cộng không hòa gì cả. Còn nước Pháp là nước mà lá cờ ba sắc đã phất phới trên nước tôi hơn ba mươi năm nay, thì xem kỹ nội chánh có thể nói là dân chánh thuộc quyền chuyên chế của một số ít, chẳng qua là họ khéo trau tria mặt ngoài, không đến nỗi mười phần hư nát; còn nội tình thì đã nguy ngập, chưa biết ngày nào là ngày chót, một mai thời thế biến đổi mà không mất, thì cũng là việc ít có vậy.

Lại ngó về các nước có vua như Anh, Nhật, Đức thì ngày nay giá trị biết bao nhiêu, không cần phải nói nữa.

Nếu không nhận rõ trình độ quốc dân, thói quen lịch sử, mà chỉ chuộng lý tưởng trống không, đóng cửa chế xe, mong cho ăn nhịp đường rầy, chỉ thèm quả đẹp nước người, chắp nối càn đùa, cốt lấy cái hư danh mà thôi, đó đều là những việc mà đảng thiếu niên nước tôi không làm.

Về việc thứ hai, nói tổ chức đoàn ám sát bủa đi khắp xứ, thì có thật, nhưng nói giết hại người có quyền thế đương thời thì chưa. Quý báo nói đó chắc là chỉ việc giết tên tuần vũ tỉnh Thái Bình[2]; nhưng mà tên ấy có xứng với ba chữ "có quyền thế" đâu. Phàm người Việt mà đi làm tôi tớ cho người Pháp, đều là bọn tham bỉ mất lương tâm, quỳ lạy giống khác, xẻo

(1) *Mặc Tây Ca*: Tức nước Mêhicô (Mexico).

(2) *Tuần vũ tỉnh Thái Bình:* "Tuần vũ": cũng gọi tuần phủ, là chức quan hành chính đứng đầu một tỉnh nhỏ. Phương Hữu, trong sách *Phong trào Đại Đông du (Sài Gòn* , Nhà xuất bản Nam Việt, 1950, tr.51-52) chép về việc này như sau: "*Vào khoảng hạ tuần tháng tư năm 1913, ông tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn ngồi trên chiếc xe kéo nhà, từ dinh công sứ về dinh tuần phủ. Một tên lính gò lưng kéo, hai bên xe hai tên lính, một tên ôm tráp, tên xách điếu, cúi đầu rảo bước đẩy theo. Khi xe tới trước cửa dinh đỗ xuống, ông Hàn trên xe vừa bước xuống thì Phạm Văn Tráng tung một trái bom, tiếng nổ vang dậy một góc tỉnh, khói đen bao trùm trong mấy phút mới tan. Chiếc xe kéo bị bể ra làm trăm mảnh, ông Hàn nằm trên vũng máu, hồn lìa khỏi xác. Ba tên lính và mấy người qua lại cũng bị nạn theo, nằm lăn trên đường mặt mày cháy xám cả.*

thịt đồng bào, không bằng cầm thú, nên người Pháp cũng đều đãi như loài thú dữ, vui thì gọi tới, giận thì đuổi đi, coi không quan hệ bằng việc giữ lại hay đuổi đi một người tiện tì trong nhà vậy. Xem như việc Trung Kỳ mới yên thì Nguyễn Thân bị đuổi về, Bắc Kỳ vừa định, thì Hoàng Cao Khải gần đi đời. Hai người ấy đành bỏ tất cả liêm sỉ, danh tiết một người đời, đem hết tâm huyết, tài lực giết hại đồng bào, để cầu được công với người Pháp, chẳng qua là chỉ thèm thuồng ba chữ "có quyền thế" đó thôi; song rút cuộc còn như thế kia, huống chi tên tuần vũ nọ là một tên già nua, là đồ bỏ, chỉ vì nó tham bạo vô lý, cam làm chó săn cho người Pháp, dựa thế hút máu mỡ đồng bào, để được nhà cao cửa lớn, người nước tôi không chịu nổi, nên đảng thiếu niên mới huơ tay giết chết chơi, để răn kẻ vô sỉ tham lam mà thôi; nói ngay là giết chơi một con chó theo chưn người Pháp thì đúng hơn, đâu có phải là người "có quyền thế" đương thời! Còn chủ nghĩa và thủ đoạn của đoàn ám sát, thì là mưu việc lớn kia, chớ có đâu chịu đem hòn ngọc quí của mình mà ném thứ chuột hôi làm gì?

Việc thứ ba, nói hai quan binh thiếu hiệu và hai quan dân chánh người Pháp chết vì tạc đạn, thì có thật. Nhưng nói chạm phải máy ngầm thì cũng là tin đồn sai. Xưa nước Việt Nam có một bậc nghĩa sĩ là ông đề đốc Hoàng Hoa Thám, dùng binh giỏi, chống với Pháp gần ba mươi năm, giết quan binh Pháp vô số; quan binh Pháp bị bắt mà được tha cũng rất nhiều. Người Pháp oán lắm mà chẳng biết làm sao; mới lén thuê người Trung Quốc là con Lương Tam Kỳ[1], cho nó nhiều tiền bạc, hứa thưởng nó hàm tri phủ thực thọ, bảo nó ngầm đầu ông Hoàng Hoa Thám để lo việc ám hại. Vài tháng sau, con Lương Tam Kỳ mang một xác chết đến, đầu mặt dập nát, không còn nhìn ra là ai, nói là xác ông Đề Thám, đem

(1) Nguyên là quan binh của quân cờ đen Lưu Vĩnh Phước, sau đầu người Pháp.

nạp cho người Pháp. Cứ theo lời nó, thì nó nằm chung một phòng với ông Hoàng ấy, rồi thừa lúc ông ấy không để ý mà giết chết. Người Pháp tin thật, thưởng nó vài ngàn bạc, và cho làm tri phủ tỉnh Sơn Tây vừa khuyết, nó nhận chức ngay. Ông Hoàng Hoa Thám có thật nhận chết không, đó là chuyện khác. Nhưng cái lòng độc ác của người Pháp đã biểu lộ rõ ràng ai ai cũng thấy, đó là do quan binh và quan dân chánh Pháp chủ mưu, Đảng tôi ghét cái việc làm phi nhơn loại ấy, nên mới dùng cách chúng nó đã làm để hại người mà báo thù lại chúng nó; thừa dịp chúng nhóm nhau ăn uống trong tiệm cà phê ở Hà Nội, ném một trái tạc đạn, làm chết hai tên quan tư nhà binh và làm bị thương hơn mười người[1].

Kẻ ném tạc đạn chắc tự bảo rằng: Chúng không thể đường đường chánh chánh phất cờ cùng ra rong ruổi trên cương trường mà lại dùng lối ám sát, thì ta cũng dùng lối ấy để báo thù thôi. Nếu không nghĩ thế, thì phàm bắt giặc tất phải bắt chúa, xưa nay những cuộc ám sát đều nhắm giết trước mấy nhân vật trọng yếu, còn như những lũ không khinh trọng đáng kể, thì có hơi đâu mà nhứt nhứt trừ hết, như mấy tên quân chánh và dân chánh Pháp kia, thì đảng thiếu niên chúng tôi có kể vào đâu, có thù chi một chắc họ mà phải làm cho họ chết hay sao?

Đó là cái lý do thật trong vụ này vậy. Còn nói chạm phải máy đặt ngầm thì không đúng, vì tiệm cà phê vốn là nơi của người Pháp thiết lập, có đâu lại để cho Đảng tôi thung dung bố trí đặt máy ngầm được!

Lê Ấm dịch

(1) Theo Phương Hữu trong sách *Phong trào Đại Đông du,* thì ngày 26-4-1913, nhà hàng Gà Trống Vàng ở phố Tràng Tiền, Hà Nội bị liệng bom, làm hai viên thiếu tá người Pháp là Mônggơrăng và Xapuy chết tại chỗ.

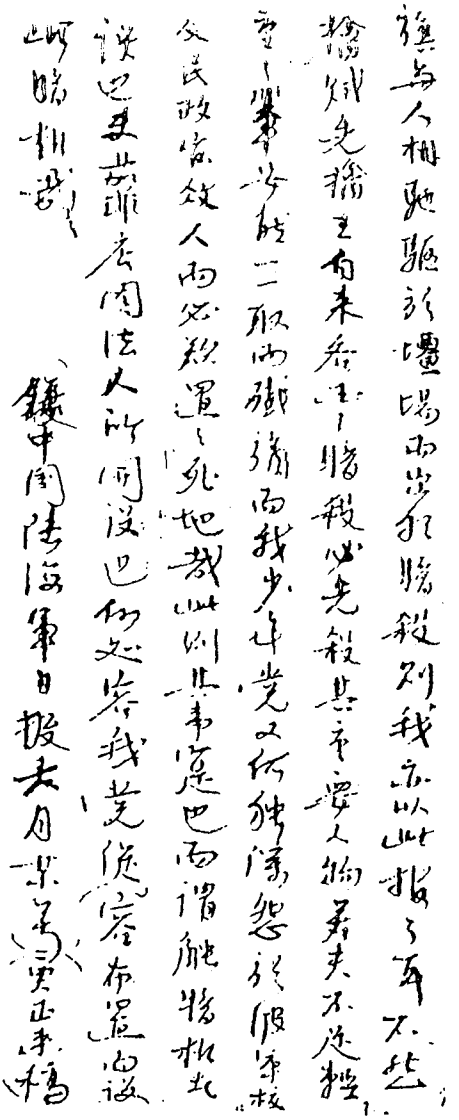

Ảnh 22: Trang cuối bài di cảo "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức..." Dòng cuối ghi (dịch): *"Trung Quốc lục hải quân nhật báo* ngày... tháng sáu. Bản thảo gửi đến để cải chính".

CẢI CHÍNH SAU VỤ BOM NỔ Ở HÀ NỘI[1]

Chủ quý báo,

Những người đồng bào tôi đi nghỉ ngoài bờ bể về có cho tôi biết rằng: Số quý báo ngày 26 tháng 9 có đăng vào mục "Thơ bên Đông Dương" gởi về nói việc mưu bạn[2] bên An Nam: nhiều người thiếu niên khách thông đồng[3], một cái thơ của ông phóng sự riêng của quí báo đề ngày 25 tháng 8 ở Hương Cảng. Mấy người đó lại giảng rõ ràng cho tôi nghe về mấy khúc đề mục nhỏ "Việc mới xét ra được", trong khúc ấy ông Jean Rhodes[4] buộc thắt cho tôi một cách chặt chịa gớm ghiếc.

Ông Jean Rhodes nói ra giọng dữ tợn nghiêm khắc rằng:

1. là[5] tôi ở Paris diễn thuyết nhiều lần để vận động gớm những người đồng bào thiếu niên ở bên này;

2. là nhân cái sự mới phát ra ở bên này (ông ấy chỉ việc trái phá) mà truy tình xét ra, thì những người chăm chỉ về việc tha tội cho việc ấy là dại;

3. là tôi là người thù nghịch gớm ghiếc với nước Pháp, tôi là họ hàng với Phan Bội Châu và đua sánh với anh ta nữa. Trước vì tôi đã nghịch với nước Pháp nên bị đày ở Côn Lôn.

Ông ấy nhắc lại rằng: nhờ có Hội Nhân quyền xin cho tôi nên đổi ra làm an trí. Về việc đó ông ấy tỏ ra ý mình rằng: sự đó bất đắc dĩ còn nói được, có một điều lạ lắm là người ta lại cho tôi tiền ở Paris, là chỗ tôi dễ vận động nguy hiểm nhất.

---

(1) *Vụ bom nổ ở Hà Nội:* Tức vụ liệng bom tại nhà hàng Gà Trống Vàng (Goq d'Or) ở Hà Nội ngày 26-4-1913 có đề cập trong bài "Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức..." ở trên. Di cảo vốn không có nhan đề; nhan đề do chúng tôi đặt ra. Xem giới thiệu di cảo này ở trang 1196 trước đây. Chúng tôi không rõ di cảo bài này cũng như bài trước đã được đăng báo hay chưa.

(2) *Mưu bạn*: "Bạn": làm phản; mưu phản, mưu làm loạn.

(3) *Nhiều người thiếu niên khách thông đồng:* Di cảo chép như vậy. Có thể hiểu là: nhiều người thiếu niên đã cùng tham dự.

(4) *Jean Rhodes*: Đọc là Giăng Rôđơ. Di cảo chép lầm là Jean Rodes.

(5) *1. là*: Di cảo chép như vậy: ta phải đọc "một là", "hai là"...

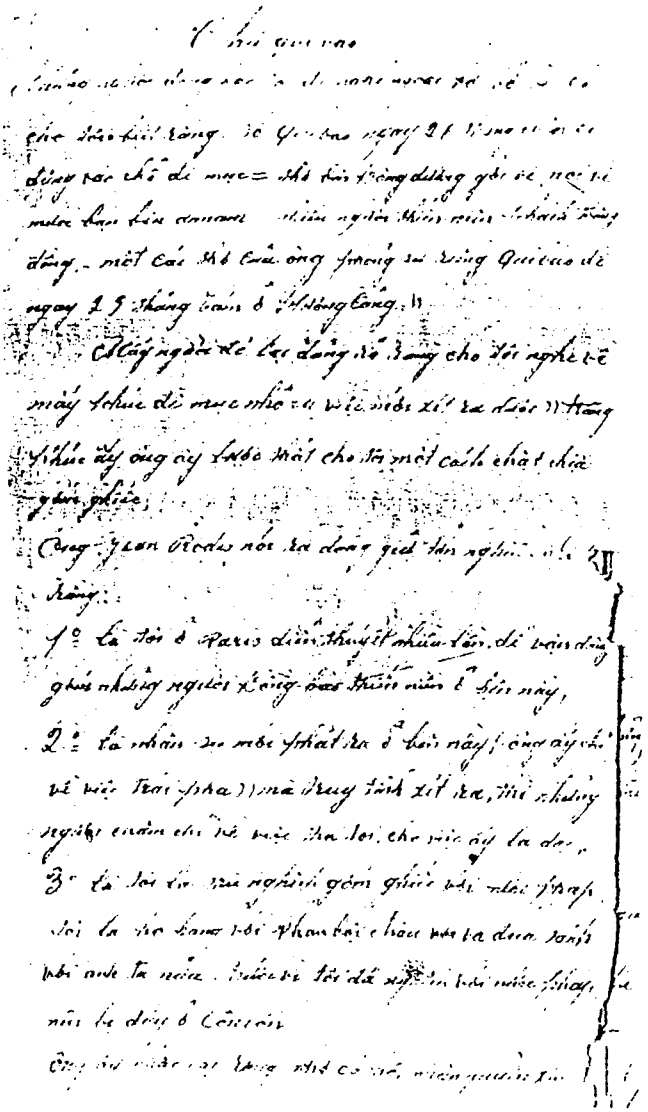

Ảnh 23: Trang đầu di cảo bài báo chữ quốc ngữ "Cải chính sau vụ bom nổ ở Hà Nội". Dòng đầu ghi "Chủ quý báo". Nhan đề bài báo do chúng tôi đặt.

Đây tôi không phải nói để gỡ mình, cũng không phải tôi nói để trần tố[1] với ai; chủ ý tôi chỉ xin các người xem quý báo đặng biết những ý tôi nghĩ về mấy việc của ông phóng sự riêng quý báo buộc cho tôi là thế nào?

Việc diễn thuyết ở Paris, tôi nhận hẳn. Nhưng tôi không rõ ý ông J. Rhodes muốn nói chữ "vận động" là thế nào? Ông ấy không muốn tỏ ra cái ý của mình muốn nói. Có lẽ ông ấy nói vận động về cách mạng. Như vậy tôi bịa ra hai lẽ:

1. là những người nghe tôi diễn thuyết đó vẫn sẵn có tính cách mạng;

2. là những người đó sẵn không có tính cách mạng.

Như lẽ thứ nhất, dầu tôi không nói[2] thì trong óc người ta cũng vẫn có tính ấy rồi.

Còn lẽ thứ hai, dầu tôi có tài miệng như nước, lưỡi như dao, nói đá gật đầu, thì vận động cũng không chuyển cái trí người ta.

Và tôi lại nói ngay hiện bây giờ, những người học ở Paris về bên nước tôi, cũng chưa nghe có dính dáng vào việc gì. Vậy thì những người đó Nhà nước chẳng những chẳng đáng lo sợ, lại đáng thương người ta nữa. Xem như vậy thì tôi có vận động hay là không cũng chẳng cần cãi cọ nhiều lời.

Còn điều thứ hai, tôi khó trả lời lắm, vì nó viển vông quá, không hiểu ý ông ấy muốn nói thế nào? Song le dẫu ý nào mặc lòng, ngay bây giờ tôi có thể nói như vầy: nếu Nhà nước thuộc địa Đông Dương có đủ chứng cớ tôi có lỗi, hay là có dính dáng gì với việc mới phát bên Hà Nội, mà chưa thấy động chạm chi đến tôi, thì tôi lấy làm lạ lắm.

Còn như hoặc người ta hồ nghi cho tôi, hay là phong văn[3] hão huyền, thì sẽ đợi cho chắc chắn rồi hãy buộc cho tôi.

---

(1) *Trần tố*: Đến tòa án hoặc cửa quan để bày tỏ nỗi oan khuất của mình.

(2) *Dầu tôi không nói*: Di cảo chép "dầu *không tôi* nói".

(3) *Phong văn*: "Phong": gió, "văn": nghe; cũng như truyền văn, nghĩa là nghe nói.

Ông J. Rhodes lại ban cho tôi một tiếng nghịch gớm ghiếc với nước Pháp. Tôi không hiểu ông ấy nói nghịch là nghịch thế nào? Hay là nghịch là vì tôi dám đem những việc một vài người Tây bên thuộc địa Đông Dương làm bậy mà tỏ ra cho thiên hạ biết[1].

À, nếu như vậy, tôi lại nghĩ thêm mấy điều như sau này: Giả như nước tôi ai ai không bằng lòng việc gì, trông mong việc gì, cứ nói thẳng ra cho Nhà nước hiểu, khi Nhà nước hiểu rồi, tôi tưởng Nhà nước chắc cho đồng bào tôi được mọi sự công bằng nhơn đức, xứng đáng cách thói tục người Lang Sa vẫn ăn ở xưa nay. Tôi chắc rằng cả người nước đội ơn, và lại hết lòng trung với Lang Sa[2] nữa. Vậy mà có một hai người nghịch gớm ghiếc đi nữa, lâu ngày hiểu được lòng thực nước Lang Sa, có lẽ người ta dịu lòng đổi trí lại, chẳng may nó chẳng đổi, thì Nhà nước vẫn cũng không hại gì.

Nếu ngược lại, ai tức việc gì không nói, ai trông mong việc gì cũng không nói, có hỏi đến điều gì, sự gì, (cứ) dạ dạ, vâng vâng, Nhà nước chẳng hiểu đường nào sấc, cứ đi lầm mãi, đi lạc càng ngày càng xa, làm cho mất hết cả lòng nước tôi, đến khi nhân dịp sóng gió nổi lên, tức nước lỡ bờ, mới hiểu rằng: mấy triệu con người trong lòng chứa sự thù nghịch đã lâu mà không hay. Tôi xin ông J. Rhodes thử nghĩ: lúc bấy giờ dầu tôi, dầu người khác có liều chết hết trung với Nhà nước, thì có ích chi không?

Nên bây giờ tôi tự nghĩ cứ việc nói thẳng, ấy là một cách trung, mà lại có ích cho nước Lang Sa và nước tôi nữa.

Tôi dám nghĩ rằng: những người Lang Sa thực nên cho tôi là những người bạn thiết, chẳng nên cho là người thù nghịch. Nay tôi lại xin nói thực thà với ông J.Rhodes: tôi tiếc tôi không

(1) Ám chỉ tên khâm sứ Mahê đào mộ vua Tự Đức bị Phan Châu Trinh đả kích.

(2) *Lang Sa*: Tức Pha Lang Sa nói gọn, dịch âm của chữ *France* (nước Pháp).

được danh giá dự họ hàng với Phan Bội Châu để cho bằng lòng ông. Vả lại có họ hàng thiệt đi nữa, tôi cũng không hiểu là tội lỗi gì?

Tiếng đua sánh với Phan Bội Châu cũng là câu nói mênh mông nữa, nhưng tôi có thể trả lời rằng: Phan Bội Châu tưởng là ném trái phá thì người nước tôi được sung sướng, ấy là cái ý nghĩ riêng của anh ta, mặc anh ta, còn nước An Nam là nước chung của mười mấy triệu con người chúng tôi. Cũng không lẽ người ta nói: người (nước) tôi chỉ có hai cách, một là vác trái phá ném càn, hai là cúi đầu ngậm miệng làm thinh, ngoại giả không ai được phép nhúng vào việc chính trị, nghĩ ra một cái chủ nghĩa nào khác nữa, nếu có thì phải tội, cho là đua sánh với Phan Bội Châu hay sao?

Còn tôi xin nói luôn một thể: Người ta thấy Nhà nước cấp cho cha con tôi mỗi tháng 450 quan tiền ở tại Paris, người ta tưởng là có khi sung sướng lắm. Nhưng việc đó là việc nhỏ mọn không cần phải nói.

Tôi chắc rằng sau ông J.Rhodes hiểu cái hy vọng của tôi, chẳng phải là thí mạng đi để mong bây giờ mỗi tháng lĩnh mấy trăm quan tiền, đặng ăn không ngồi rồi trong một thành (phố) phiền ba[1] huyên náo này, thì ông chẳng lấy làm lạ nữa.

Tôi lại muốn nói thêm rằng: tôi ở đây có thể còn trông mong làm được một vài việc ích lợi chung cho cả hai nước nữa.

Đây tôi xin ông tha lỗi cho tôi, vì tôi (viết) dài quá. Xin ông nhận cái bài này của tôi đăng vào quý báo. Cám ơn ông lắm.

Sau xin (ông) nhận cái lòng kính trọng của tôi.

Phan Châu Trinh

(1) *Phiền ba*: Tức "phồn hoa", một cách phát âm địa phương của từ "phồn hoa".

HOÀNG ĐẾ AN NAM SANG PHÁP[1]

"Biến cố" lớn lao ở thuộc địa và mùa hè này là việc Hoàng đế An Nam sang Pháp. Đã từ lâu, nghi thức tổ tiên của vị "chủ nhân vô hình" đã bị phế bỏ. Nhưng đây là lần đầu tiên vị "Con Trời" sắp đi ra ngoài đất nước của mình. Sự xê dịch rất có ý nghĩa. "Những sự kiện như thế, ông Maurice Long[2] đã nói rất đúng, biểu thị giá trị hành động và phạm vi ảnh hưởng của chúng ta..."

Vài dòng trên được trích từ bài báo của một văn sĩ Pháp và đã vinh dự được đăng ở trang đầu tờ *Petit Journal* ngày 23 tháng 2 năm 1922, chứa đựng nhiều chuyện và thật đáng được người ta đọc đến. Trừ phi chúng tôi không hiểu tiếng Pháp cho lắm, các dòng sau cùng này có lẽ đã tóm tắt hết chính sách hiện tại của Pháp ở Đông Dương. Vả lại, những dòng này xuất phát từ vị lãnh đạo tối cao của xứ này và từ vị đại biểu cao nhất của xứ kia. Đó là lẽ mạnh nhất làm cho các dòng ấy có một quyền uy đáng kể.

Nhờ ảnh hưởng của Chính phủ bảo hộ, cuối cùng "Con Trời" đã quyết định đoạn tuyệt phong tục tổ tiên, cái phong tục không muốn một vị Hoàng đế An Nam rời khỏi đất nước mình. Ảnh hưởng của Pháp rộng lớn đến nỗi nó có thể lần đầu tiên dẫn Hoàng đế Khải Định đến một quyết định tương tự. Nhờ có ảnh hưởng đó, chính phủ Pháp có thể tự hào và qua đó đề cao giá trị hành động của họ ở Đông Dương.

Đó là ý tưởng mà chúng tôi có thể nhận thấy qua lời quan Toàn quyền xứ chúng tôi. Đối với một việc bé được xé to như vậy, chúng tôi xin được phép cảnh giác công chúng chính quốc về sự sai lầm người ta cố tạo ra. Chúng tôi quyết tâm làm thế, vì người ta cố bưng bít sự thật về vai trò của vua An Nam

(1) Xem giới thiệu về bài báo này ở trang 1197 trước đây.

(2) *Maurice Long*: Đọc là Môrixơ Lông, toàn quyền Đông Dương (1920 - 1922).

tại Đông Dương. Triều đình Huế (kinh đô nước An Nam), đã chết từ sau ngày đất nước bị xâm chiếm, chỉ còn là hình thức bề ngoài. Đó là một thây ma mà chính phủ Pháp đã ướp xác cho khỏi thối rữa, để tạo nên một kẻ bù nhìn, một nhân viên thừa hành, theo sự hiểu biết sâu xa của họ về tâm lý người An Nam. Hoàng đế bị cấm quyền cai trị có khác chi thằng múa rối ăn mặc bảnh bao, cho ngồi trên "ngai vàng", làm những gì người ta sai, ký những gì người ta bảo. Vả lại, mỗi khi truất phế một hoàng đế cứng đầu, người ta lại khéo tìm một kẻ kế vị đủ hai điều kiện: đần độn và dễ bảo. Trong những điều kiện ấy, việc Hoàng đế Khải Định đi Pháp có khó khăn không? Qua chuyến du hành mà chắc ông ta sẽ thấy quá ngắn, trái lại, ông ta sẽ chẳng trông gì hơn là lấy lại chút tự do giả tạo mà người ta đã cướp của ông từ lâu và suốt đời ông có lẽ không bao giờ tìm lại được!

Như vậy, các bạn chớ nhìn chuyến du hành sang Pháp sắp đến của Hoàng đế An Nam như kết quả hành động của người Pháp tại Đông Dương, như ý quan Toàn quyền muốn nói. Phải xem đó là một sự biểu dương, hay đúng hơn, một sự đầu tư: "Chúng tôi đã đưa Hoàng đế sang Pháp. Chúng tôi đã dành cho Ngài một sự nghênh tiếp xứng đáng với địa vị của Ngài. Qua đó, chúng tôi đã làm tăng uy tín Ngài trước mặt con dân của Ngài. Bù lại những biểu hiện tôn kính và quý trọng này, Ngài có làm cho chúng tôi được việc này việc nọ... thì đúng thôi...". Thế nào người ta cũng nói với Hoàng đế như vậy sau chuyến đi của ông. Chúng tôi để cho các bạn đoán những gì sẽ xảy tiếp sau đó. Quả là chúng tôi đã hi vọng hão huyền. Trong thời gian năm năm, chính quốc đã có dịp nhiều lần thử thách lòng trung thành và sự gắn bó của chúng tôi với nước Pháp; trong thời gian đó, người Đông Dương chúng tôi đã lũ lượt xếp hàng vào trong hầm giết người bên cạnh những người anh em Pháp, và tỏ ra xứng đáng với phẩm cách người con nuôi; trong thời gian đó,

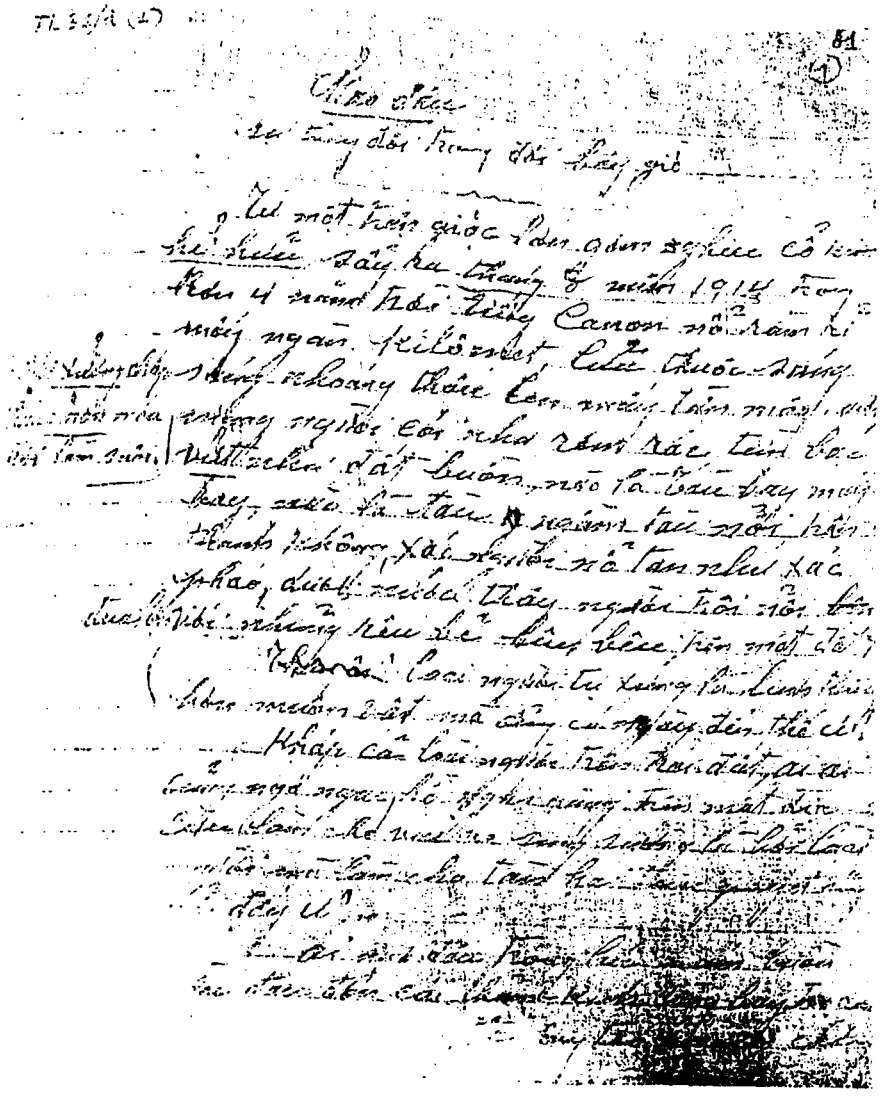

Ảnh 24: Trang đầu di cảo bài báo chữ quốc ngữ "Sự thay đổi trong đời bây giờ." Bài báo không được tuyển. Xem giới thiệu ở trang 1197 trước đây, trong *Tổng tập* này.

máu người An Nam đã chảy, của cải người An Nam đã bị hy sinh[1]. Chúng tôi tin tưởng rằng sau năm năm, một thay đổi chính trị sẽ đền bù những cố gắng của chúng tôi. Với một nỗi thất vọng lớn lao, chúng tôi sẽ còn nghiệm thấy như thế, mặc dù những lời hứa hẹn của một người yêu mến dân An Nam vĩ đại luôn luôn vang dội bên tai chúng tôi, nhưng than ôi, những lời hứa hẹn ấy còn quá xa vời đối với việc đã hứa! Không phải vì chuyến du hành của Hoàng đế An Nam mà nước Pháp sẽ được lòng người An Nam đâu.

Hoàng đế An Nam không phải là dân tộc An Nam. Những gì ông ta nói, khi đến Pháp, nhất định không phải là những suy nghĩ chân thật của người An Nam. Sáu mươi năm đã trôi qua; trong sáu mươi năm đó, được tiếp xúc với nước Pháp, với nền văn minh Pháp, người An Nam chính họ cũng đã tiến hóa. Chúng tôi không còn sống trong thời đại mà thiên hạ xem Hoàng đế như "biểu hiện cho quốc gia" nữa, mà chúng tôi đang sống cái ngày sau chiến tranh thế giới, chiến tranh của nhân quyền và tự do, và những người đã đóng góp cho sự chiến thắng của nhân quyền đáng lẽ phải được hưởng những gì tốt đẹp hơn là... chuyến du hành của một vị Hoàng đế!

Khải Định sẽ phí công khi du hành sang Pháp. Ông ta sẽ trở về và "trước sau vẫn là một tên đại ngốc" và An Nam vẫn là An Nam. Ông ta không nên trị vì nữa, nước An Nam sẽ không chịu khổ nhục vì ông ta nữa đâu!

PHAN CHÂU TRINH
Nguyễn Quốc Dũng
Nguyễn Văn Dương dịch

(1) Đề cập đến người dân Đông Dương góp tài sản và xương máu trong trận đại chiến lần thứ nhất.

CÁCH CAI TRỊ RỘNG RÃI BÊN AN NAM; MỘT NGƯỜI TỰ NHẬN LÀ CHA DÂN AN NAM, SỰ NÓI MỘT ĐÀNG LÀM MỘT NẺO[1]

M.Albert Sarraut[2], quan Thượng thơ thuộc địa hiện bây giờ tức là quan Tổng thống Toàn quyền bên Đông Dương trong bốn năm giặc vừa rồi.

Trong mấy năm đó, những dân An Nam bỏ ra bao nhiêu tiền, trôi ra bao nhiêu máu, dù là tình nguyện, dù là ép uổng, cũng là rán sức bóp bụng chịu khốn nạn đau đớn, trước là giúp cho nước Lang Sa trong lúc hiểm nghèo, sau là làm cho thỏa cả sự muốn của ông ta.

Những lời ông ta hứa với dân An Nam, nay muốn nhắc lại, biên mấy trăm tờ giấy cũng không hết, nhưng nói tóm lại là ông ta sẽ hết lòng kêu ca với mẫu quốc đền ơn lại cho dân An Nam một cách xứng đáng, nghĩa là đổi lại cách cai trị rộng rãi cho dân bổn xứ được có thể mở mang để đeo đuổi theo các dân tộc Á Đông.

Tôi còn nhớ cái bài diễn thuyết của ông ta trong khi 1918 trước khi ông ta bước chưn xuống tàu ông ta lại đinh ninh nói đi nói lại trước mặt mấy ngàn người An Nam ở trong miếu thánh tại Hà Nội.

Ông ta nói cha về Tây chẳng phải là bỏ các con đâu, cha sẽ đi kêu xin những sự công bình cho các con đấy.

Vẻ vang thay! Ân hậu thay! Những lời nói của một người đứng đầu, thay mặt cho một nước dân chủ có danh tiếng trong cả hoàn cửu[3].

Những lời thuở đó, dẫu không được cả mười thì cũng còn năm, dân xứ nào nghe đến cũng phải vui lòng hả dạ, huống

(1) Xem giới thiệu về bài này ở trang 1200 trước đây.

(2) *M.Albert Sarraut:* Đọc là Ông Anbe Xarô; toàn quyền Đông Dương (1911-1919).

(3) *Hoàn cửu*: Nghĩa cũng như "hoàn cầu", tức là quả đất.

chi là dân An Nam đã bốn, năm mươi năm nay rên rỉ dưới một ách cứng cáp nặng nề, thì lòng tin cậy lại càng sâu hơn.

Từ ngày đình chiến đến nay đã bốn năm rồi, tôi không dám ngờ hẳn rằng những lời hứa ấy là lời nói không, vì nói như thế chẳng hóa ra là mất cả danh giá của một nhà chính trị trong dạng lớn xứ này mà cũng làm nhẹ cả danh giá nước Tây hay sao?

Nay tôi sẽ nhắc ra một vài việc về cách chính trị rộng rãi bên Đông Dương là thế nào, để cho những người Pha Lang Sa xem xét, và sẽ đoán định lấy, có lẽ là công bình hơn tôi:

1. *Viện tư vấn*: Bắc Kỳ và Trung Kỳ có lập ra một Viện hội đồng, nhưng cấm không cho nói đến việc chính trị và những người nào đã có kêu nài một hai việc không công bình mà trong số các quan cai trị đã ghi rằng "anti - francais"(1) thì không được bầu cử và cũng không được ứng cử.

2. *Phép luật*: Luật An Nam chép lại bộ luật Tàu đã hơn một ngàn năm nay không thứ không lớp, thiếu đầu thiếu đuôi, và lại không hợp với cách cai trị thuộc địa, ba bốn mươi năm nay chẳng ai dùng đến cũng như là không luật. Nay bộ luật mới của ông Xarô làm ra mới thi hành thử ở tỉnh Hà Đông (Bắc Kỳ). Luật đó chưa biết là thế nào, nhưng kể ra đây một điều trong (mục) VII về luật hình: những người cư lưu ở ngoại quốc mà không giấy thông hành thì phải tội "vagabondage"(2), xem đó thì đủ biết nội dung luật ấy là thế nào?

3. *Học hành*: Chữ Tàu là bỏ đứt đi rồi, chữ Quốc ngữ chưa thành một thứ chữ công dụng được, tiếng tăm không có, sách vở không đủ, tự điển, tự vị cũng không. Vậy chữ Tàu không cấm cũng như cấm, chữ Quốc ngữ không bỏ cũng như bỏ vì là Nhà nước chẳng trông nom đến nữa.

(1) *Anti Francais*: Đọc là "ăngti Phơrăngxe", nghĩa là "chống Pháp".

(2) *Vagabondage*: Đọc là "vagabôngdađơ", nghĩa là du đãng.

Còn chữ Tây không đủ trường cho dân học, có lẽ một triệu người mới có được một cái trường, vả lại nếu làm đủ trường cho hai mươi triệu con người học, ai ai cũng biết chữ Tây cả, chắc lại là các người Tây thuộc địa cũng không bằng lòng.

Những sách Tàu có tư tưởng mới cấm hẳn không được vào nước An Nam, sách Tây tuy không cấm rõ ràng nhưng người ở bên Tây gởi về, mười mất hết chín, còn người nào mua đem về trong lúc xét rương xét thùng, thường hay chận lại, người nào cũng cãi cọ lấy cho được một quyển sách, thì lại bị một nốt xấu là "anti-francais" (Người An Nam thường than thở rằng: đời nay những người say rượu, nghiện thuốc phiện xem ra Nhà nước có lòng binh vực, còn những người đọc sách Tây, sách Tàu phải giấu lén như thằng ăn trộm, lạ thay!)

4. *Ngôn luận*: Nhật trình chữ Tàu chỉ có một cái *Nam Phong* là tính chất bán công báo, phần nhiều là để tán tụng các quan cai trị Tây và các vua với quan An Nam.

Nhật trình chữ quốc ngữ cấm không được nói sự chính trị, rất đỗi đến nói về lịch sử, phong tục có câu gì nói động đến vua quan cũng bị cấm cả.

Nhật trình chữ Tây cho phép nói, nhưng phải người dân Tây mới được lập mà lại tìm hết cách không cho người An Nam vào dân Tây (trong năm năm giặc, những người An Nam vào dân Tây độ sáu, bảy người mà thôi) vậy cũng chẳng khác gì là cấm tuyệt.

5. *Du lịch*: Trong nước từ xứ này sang xứ nọ cũng buộc phải lấy giấy thông hành. Cách lấy giấy ấy rất là khốn nạn, trước phải làm giấy xin phép Sở cò, sở ấy lại giao cho Sở mật thám, hai sở ấy đã nhận rồi lại phải đi tới sở lấy hình ảnh, chụp ảnh mặt nghiêng mặt ngửa, lại phải cởi quần áo ra cho người ta xem xét những vết dấu trong mình, trừ ra đàn bà khỏi cởi quần mà thôi, xong rồi lại phải in cả hai bàn tay làm dấu. Sau lại gởi lên quan (cai trị) ký tên mới được đi, nếu quan

không ký tên ấy là bị hành như thằng tù mất mấy ngày mà không được đi đâu cả, chán thế còn ai muốn đi đâu nữa.

Tôi có trông thấy mấy cái giấy thông hành của các ông Délégué[1] qua dự cuộc đấu xảo là những người thượng lưu cả, mà trong giấy dán đủ thứ ảnh, mười ngón tay chập vào đen thui thủi, chẳng khác gì cái sổ thằng tù.

Tuy vậy nghe họ nói ra cách mừng rỡ vì nay mới đổi lại Nhà nước buộc ai ai cũng cuối năm tới sở chụp ảnh và xét kỹ một lần rồi cho một cái cạc nhỏ phải trả năm hào, thì được một năm, vậy thì một năm chỉ có một ngày bị tù mà thôi. Ấy là đi trong nước, còn ngoại quốc thì lại còn khó nữa, những người muốn xem xét sự văn minh các nước chẳng khi nào mà mong xin được. Thôi có muốn đi lại phải chịu tội "vagabondage" vậy.

6. *Hội hè*: Từ mười người trở lên phải xin phép. Nhưng trừ những sự uống rượu, hút thuốc phiện ra, đông bao nhiêu cũng được, còn việc gì quan hệ đến lợi hại trong dân, dẫu xin phép cũng chẳng bao giờ được.

7. *Rượu - Thuốc phiện*: Sự này đã nhiều nhật trình Tây nói ai ai cũng biết. Những hàng rượu hàng thuốc phiện bây giờ đã nhiều hơn xấp mấy nhà trường. Những người trẻ tuổi hay nóng nảy, nói một hai câu cứng đầu cứng cổ, sau muốn cho Nhà nước khỏi nghi ngờ bắt buộc, chỉ có một cách là mai chiều giam đầu vào đó là khỏi. Thương hại thay, biết bao nhiêu người đầu xanh tuổi trẻ vì sự khốn nạn đó phải sa xuống giếng sâu vực thẳm, bỏ mất một đời thanh xuân. Còn một nỗi tai hại nữa là thuốc phiện của Nhà nước lại bỏ lẫn vào một thứ thuốc độc là mủ xương rồng nên những người bị nghiền lại càng chóng yếu người nữa.

Thương ôi! Rượu mạnh, thuốc phiện, hai thứ đó, những các nước văn minh ngày nay ở đâu cũng cấm cả. Bên Tây này cấm

(1) *Délégué:* Ông đại biểu.

thuốc phiện nghiêm nhặt là bao... Nước Tàu nay cũng đủ... đủ trăm (thứ luật)... để cấm cho tuyệt. Người Ăngiê cũng vì chánh đạo công lý phải đành cắn răng bỏ nghề thuốc phiện, mất mỗi năm hơn mấy trăm triệu, mà các quan thuộc địa vì một tí lợi nhỏ nhỏ mà bắt buộc mấy triệu người An Nam phải ăn một thứ thuốc độc, chắc một trăm phần chết không thể tránh khỏi, ấy có nên thảm thương không?

Dân An Nam vẫn yếu đuối, đành cúi đầu mà chịu đủ trăm nỗi đau đớn mặc lòng, còn những mắt các nước văn minh trông vào thì danh tiếng nước Pha Lang Sa thì sao?

Xin mấy triệu người Pha Lang Sa xét lại mà xem.

THƯ TÍN

Phan Châu Trinh có lẽ là nhà hoạt động chính trị đã để lại nhiều thư từ nhất tại nước ta, từ trước đến nay. Nếu không kể hai bức thư nổi tiếng nhất của ông là *Thư gửi chính phủ Pháp* và *Thư thất điều* đã trở thành hai tác phẩm chính luận chữ Hán lớn, thì thư ông viết cho người hiện còn không dưới 45 thư và thư ông nhận được của người hiện còn chừng 50 thư. Những thư trên phần lớn đều viết bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp; cũng có 6 thư viết bằng chữ Hán[1]. Trừ bức thư của Phan Bội Châu viết cho ông năm 1907 tại Nhật, hầu hết những thư tín ta đọc được đều được viết trong thời gian mười bốn năm Phan Châu Trinh sống tại Pháp, tức là từ cuối tháng 5 năm 1911 đến tháng 5 năm 1925.

Thư tín của Phan Châu Trinh có giá trị về nhiều mặt. Có những thư rất quý như thư của Phan Bội Châu viết cho ông từ Nhật, thư của Nguyễn Tất Thành viết cho ông từ Anh[2].

(1) Sáu thư chữ Hán trong thư tín của Phan Châu Trinh gồm có: một thư của Phan Bội Châu viết cho ông từ Đông Kinh (Nhật Bản), một thư ông viết cho hai người là Hiệp Cầm và Tốn Trai (ở TL 26), hai thư cho Hoàng Cao Khải và hai thư cho toàn quyền Xarô (ở TL 27). Năm thư sau này chưa được dịch ra tiếng Việt và chưa hề được công bố; riêng thư của Phan Bội Châu thì đã được công bố trong sách *Tự phán* (cũng được gọi là *Niên biểu Phan Bội Châu*), Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1956, tr.210-213.

(2) Hồi đang còn ở Anh, (chủ yếu là ở Luân Đôn), Nguyễn Tất Thành có giao thiệp nhiều bằng thư với Phan Châu Trinh, lúc bấy giờ ở Pari. Trong sách

Có những thư rất quý khác như thư ông viết cho Nguyễn Ái Quốc, viết cho toàn quyền Xarô..., những thư ông giao thiệp với các nhân sĩ, trí thức người Pháp, với U. Lơrisơ trong Ban giám đốc nhật báo *Nhân đạo*...

Những thư trên đây phần lớn đều liên quan đến những hoạt động chính trị của Phan Châu Trinh. Vì vậy, để giới thiệu chung, chúng tôi chia làm 4 mục sau đây:

1. *Thư viết tại ngục Xăngtê*: Ta biết Phan Châu Trinh bị thực dân Pháp bắt giam tại ngục Xăngtê, Pari chỉ vì tình nghi, chứ không có bằng chứng cụ thể nào[1]. Biết mình vô tội, ông đã ung dung ngồi tù làm thơ, nhưng rồi bực mình vì những nạt nộ vô cớ, vì những đối xử bất công của tên quan ba Carông, sơ thẩm tòa án binh Pari, người đã cho bắt ông, Phan Châu Trinh đã viết thư cho Carông để chống cự lại, đồng thời cũng viết thư cho nghị sĩ Mutê, cho con trai là Phan Châu Dật để tìm cách đối phó với Carông. Hiện nay gia đình còn giữ lại di cảo 16 bức thư nói trên, được tác giả cẩn thận chép lại trong một tập vở[2]. Đó là những tài liệu quý cho ta thấy

---

Thời thanh niên của Bác Hồ, Hồng Hà có công bố hai bức thư trong đó có một thư dịch lại từ tiếng Pháp và một tấm bưu thiếp chép bốn câu thơ thất ngôn. Trước đây gia đình có giữ một thư thủ bút của Nguyễn Tất Thành gửi cho cụ Phan. Thư ấy đã được ông Hà Huy Giáp vào tiếp thu cho Viện Bảo tàng cách mạng từ tay nhà văn Phan Tứ (con trai bà Phan Thị Châu Liên) trong tháng 3 năm 1978. Tất cả đều viết bằng chữ quốc ngữ.

(1) Phan Châu Trinh bị thực dân bắt ngày 14-9-1914. Ngày 1-1-1915, Mutê có viết thư hỏi thăm Phan Châu Trinh vì sao bị bắt. Ngày 9-1-1915, Mutê lại viết thư báo cho Phan Châu Trinh biết ông đã xem hồ sơ của Phan và nghĩ rằng chẳng bao lâu Phan sẽ được miễn tố. Tuy vậy, mãi đến giữa tháng 7-1915 Phan mới được thực dân thả.

(2) Những thư này đều tập trung trong TL I, đã được giới thiệu trong phần *Tây Hồ thi tập*. Trong 16 bản sao những bức thư, thì có 9 thư gửi cho Carông, 4 thư gửi cho Phan Châu Dật (trong đó thư đề ngày 3-7-1915 thuộc TL 32c), 2 thư gửi cho Mutê, 1 thư gửi cho Hội trưởng Hội nhân quyền. Những thư này đều viết bằng chữ quốc ngữ.

tâm tư, tình cảm của Phan Châu Trinh trong khi ngồi tù, nhất là thấy cá tính ngang tàng bướng bỉnh của ông, ngồi tù mà viết thư hạch hỏi, chống cự lại quan án; đồng thời sự kiện ông bị thực dân bắt giam 10 tháng vì tình nghi còn cho ta thấy chủ trương chính trị của ông tuy gọi là cậy Pháp, nhưng đã triệt để chống Pháp ngay trong hang ổ của chúng, ngay trong những ngày ông được thực dân ưu đãi, vuốt ve.

2. *Thư viết về vụ Khải Định*. Để ngăn cản thực dân đưa Khải Định sang Pháp vào mùa hè 1922, cuối tháng 2 năm 1922, Phan Châu Trinh đã viết bài báo "Hoàng đế An Nam sang Pháp"[1] và viết thư cho nghị sĩ Mutê, cho Babuy, cho giám đốc nhật báo *Nhân đạo*, để yêu cầu giúp đỡ, can thiệp. Thư viết trong dịp này đều bằng tiếng Pháp, hiện còn 14 thư[2]. Những thư ông viết cho Mutê, cho Babuy chứng tỏ ông hết sức quan tâm tới thời cuộc nước nhà, đồng thời cũng chứng tỏ ông đã khéo nắm thời cơ để hoạt động chính trị. Những thư giao thiệp với Lơrisơ ngoài việc chống thực dân, phong kiến, còn cho ta thấy cuộc đấu trí giữa Phan Châu Trinh và Lơrisơ, cuối cùng vì bất đồng ý kiến mà ông đã tuyệt giao với Lơrisơ[3].

3. *Thư viết cho người khác*. Ngoài hai trường hợp trên, trong 14 năm lăn lộn trên đất Pháp, Phan Châu Trinh còn viết thư cho nhiều người khác, trong đó có thư gửi Nguyễn Ái

(1) Bài báo có tuyển trong tập này, xin xem từ trang 1215 trước đây.

(2) Trong số 14 bức thư hiện còn, thì có 4 thư gửi cho Mutê, 2 thư gửi cho Babuy, 7 thư gửi cho giám đốc nhật báo *Nhân đạo* hay gửi thẳng cho Lơrisơ, 1 thư gửi cho giám đốc tờ *Nhật báo* (Journal) ở Pari. Các thư này đều là bản phó đánh máy (Phan Châu Trinh không rành tiếng Pháp) và đều tập trung trong TL 32a và 32b.

(3) Những phê phán của Lơrisơ về chủ trương chính trị của Phan Châu Trinh, căn cứ trên quan điểm vô sản, thì hoàn toàn đúng. Tuy nhiên, qua sự trao đổi ý kiến giữa hai người, ta thấy chính Lơrisơ cũng chưa hiểu hết con người cũng như đường lối hoạt động của Phan Châu Trinh, cho nên trong khi phê phán, giãi bày ý kiến, Lơrisơ đã tỏ ra thiếu tế nhị, thiếu sâu sắc trong cách nói, cho nên cuối cùng đã không chinh phục được Phan.

Quốc, thư gửi toàn quyền Xarô, gửi nghị sĩ Mutê, gửi cho người học trò tên Đông, tổng cộng trên dưới 15 thư[1]. Thư gửi Nguyễn Ái Quốc viết trong tháng 2 năm 1922 cho thấy tấm lòng trân trọng, ân cần, thiết tha của Phan Châu Trinh đối với vị lãnh tụ tương lai của dân tộc. Trong thư gửi cho Xarô vào cuối năm 1922, Phan Châu Trinh thuật lại tuy vắn tắt, nhưng chính xác quãng đời hơn 10 năm bôn ba trên đất Pháp của chính ông. Trong thư gửi anh Đông viết vào đầu năm 1925, Phan Châu Trinh cho thấy thái độ chính trị của ông trong những ngày ông sắp rời Pháp để về nước.

4. *Thư người khác viết cho Phan Châu Trinh.* Chúng tôi cũng đưa vào phần phụ lục một số thư của người khác viết cho Phan Châu Trinh. Trong số chừng 50 bức thư hiện gia đình còn giữ được[2], thì những thư của quan ba Ru và của một số nhà trí thức Pháp ở Pari[3] cho ta thấy những hoạt động

(1) Trong 15 thư này, có 1 thư gửi cho Nguyễn Ái Quốc (thư này hiện gia đình không còn giữ được, chúng tôi sao lại từ bản sao của giáo sư Huỳnh Lý, có đối chiếu với bản của ông Lâm Quang Thự), 8 thư gửi cho toàn quyền Xarô (2 thư chữ Hán trong TL 27, 4 bản thảo thư chữ quốc ngữ trong TL 31, 2 bản phó thư chữ Pháp trong TL 32b và 32d), 2 thư chữ Pháp gửi Mutê (trong TL 32d và TL 44), 1 bản thảo thư chữ Hán gửi cho 2 người bạn là Hiệp Cầm và Tốn Trai trong TL 26, 2 bản thảo thư chữ Hán gửi cho Hoàng Cao Khải trong TL 27, 1 thư gửi người học trò tên Đông trước kia gia đình còn giữ, nay cũng thất lạc.

(2) Thư người khác viết cho Phan Châu Trinh hiện có 49 thư. Ngoài thư của Phan Bội Châu đã đề cập ở trước, có 16 thư của Ru trong TL 33a, 15 thư của người khác (phần lớn là người Pháp ở Pari và ba bốn thư của người Việt ở các nơi, trong giai đoạn 1911-1922) tập trung trong TL 33c, 7 thư của Lơrisơ trong TL 33b, 4 thư của Phan Châu Dật trong TL 35a, 3 thư của Nguyễn Tất Thành (xem lời chú số 2 ở trang 1224 trước đây), 1 thư của anh Đông trong TL 33d, 1 thư của bà cử Lượng trong TL 33e và một thư của Lương Khắc Ninh (do bà Thu Trang cung cấp).

(3) Quan ba Ru là người liên lạc giữa Phan Châu Trinh và Bộ trưởng Thuộc địa Métximi và toàn quyền Xarô sắp sang nhân chức. Những nhà trí thức Pháp có Xinvanh Lêvi dạy ở trường Đại học Pháp (Collège de France). Đơluxtai chuyên viên nghiên cứu luật cổ Việt Nam, trung tá Bôniphaxi...

sôi nổi của Phan Châu Trinh trong mấy năm đầu khi mới sang Pari, cũng như những sự ưu đãi, vuốt ve của thực dân đối với ông. Những thư của Bác Hồ viết cho Châu Trinh trong thời gian Bác đang còn ở Luân Đôn chứng tỏ mối giao tình thân thiết giữa hai nhà hoạt động chính trị, một già một trẻ.

I. THƯ VIẾT TẠI NGỰC XĂNGTÊ[1]

THƯ GỬI QUAN BA CARÔNG[2]

Thư số 3 Ngày 27 tháng 4 năm 1915

Quan sơ thẩm Tòa án binh,

Ông quan ba Caron,

Quan lớn,

Ngày 3 tháng 3 mới rồi, quan lớn gọi (tôi) tới buồng giấy, nộ tôi mấy câu, thiệt là ức hiếp, thiệt là trái ý với phép luật Nhà nước xa quá. Cái thơ ngày 4 tháng 3, tôi đã thuật lại rõ ràng, hỏi quan lớn, xin phải gọi tôi mà trả lời lại cho tôi hiểu. Thơ ấy đến chỗ quan lớn chắc đã lâu rồi, gần hai tháng nay, chẳng thấy quan lớn nhắc[3] đến, chẳng biết vì cớ gì mà quan lớn chẳng trả lời.

Quan lớn chẳng trả lời, chắc có hai cớ:

(1) Xem giới thiệu mục này ở tr.1225 trước đây.

(2) Trong khoảng hai tháng rưỡi (từ 3-3 đến 17-5-1915) Phan Châu Trinh đã viết cho quan ba Carông mười bức thư trong đó có bẩy thư đánh số từ 1 đến 7, nhưng nay chỉ thấy năm thư, từ số 3 đến số 7; hai thư số 1, số 2 chắc tác giả không sao lại; các thư khác đều là phụ hoặc có ghi "Thơ này bỏ". (Theo tác giả trong thư gửi cho Phan Châu Dật ngày 2-5-1915, thì "thơ đã gởi thì đề ngày, chưa gởi thì không"). Chúng tôi công bố ba thư số 3, số 4 và số 7.

(3) *Nhắc*: Di cảo chép *nhát*.

Một là[1] quan lớn khó thể trả lời nên quan lớn muốn bỏ chìm đi;

Hai là quan lớn nói tôi hỏi không đủ lời lẽ nên quan lớn chẳng thèm trả lời.

Như cớ thứ nhứt, thì mấy câu đó là câu quan hệ về cớ tôi phải ở tù mấy tháng nay. Quan lớn muốn bỏ chìm, còn tôi chẳng muốn bỏ chìm đâu.

Còn như cớ thứ hai, thì đây tôi sẽ thuật lại kỹ càng từng tí, rồi tôi hỏi quan lớn cho rạch ròi từng câu.

Ngày 3 tháng 3, quan lớn cho giấy gọi tôi tới sở Tòa án binh, độ 3 giờ chiều, thấy quan lớn sai người lính cầm một cái xích tay bằng sắt, tới gọi tên tôi xích tay tôi, dắt tôi đi, xem ra bộ bặm trợn (các lần khác cũng thế, nhưng xem bộ hiền hậu, cũng như gọi mọi người thôi), đi lên bốn, năm tầng gác, đi lạc mãi, một tay nắm cái xích kéo lôi tôi tới, hai con mắt chằm hẳm, ngó quay lại nhìn mặt tôi mãi, coi cách giữ gìn chặt chịa như cách người ta bắt quân ăn cướp giết người, hay là bắt một con thú dữ chi thế.

Lúc đã đến buồng giấy quan lớn rồi, thả tay tôi ra, xô cửa đưa vào, tôi trông mặt quan lớn làm bộ giận dữ, ra oai ngầm nghiến, vụt đứng dậy, ngó ngay vào giữa mặt tôi, nộ tôi mấy câu tiếng Pha Lang Sa. Tôi tuy chẳng biết tiếng gì, nhưng nghe quan lớn nói ra giọng gắt gỏng[2], dằn đi dằn lại, tôi tưởng các quan án khác, lúc nói với một tên tù đã xử tử rồi, cũng không được nói cái giọng sắc sảo gớm ghiếc như thế; nếu không có người thông ngôn đứng gần, có lẽ tôi sợ thiệt.

Quan lớn nói vừa dứt tiếng, người thông ngôn tin cẩn của quan lớn dịch liền lại cho tôi nghe rõ ràng.

(1) *Một là*: Di cảo chép "1^0 là", "2^0 là"; chúng tôi sửa lại "một là", "hai là" cho dễ đọc. Ở các thư sau cũng vậy.

(2) *Gắt gỏng*: Tác giả viết *ngắt ngỏng*.

Câu thứ nhất, dịch rằng: ông quan ba Caron bảo anh rằng, ông quan tư Roux[1] có xin phép ông ấy tới thăm anh, nhưng ông ấy cứ theo phép luật, chẳng thể cho được[2].

Câu thứ hai, dịch rằng: ông quan ba bảo anh rằng, anh đừng có ý thế làm bạn quen với ông quan tư Roux mà xong việc anh đâu. (Cái thơ ngày 4 tháng 3 tôi viết hỏi quan lớn, vậy thì thông ngôn có nói sai tiếng nào không, phải bảo lại cho tôi nghe. Ngày 27 tháng 3, quan lớn gọi tôi hỏi qua việc khác, chẳng nhắc lại nữa, vậy thì quan lớn đã chịu nhận chắc rằng thông ngôn nói đúng cả, nên đây tôi cứ thuật y như lời thông ngôn).

Tôi lại hỏi lại một lần nữa, thông ngôn cũng nói như thế. Quan lớn cũng sợ tôi nghe không được rõ, thì thôi không được sợ hãi lắm; quan lớn bảo thông ngôn nói tiếng An Nam cho kỹ một lần nữa rồi quay lại nói tiếng Tây cho quan lớn nghe lại. Quan lớn gật đầu[3] rằng phải rồi đuổi ra. Lính liền lại xích tay tôi kéo đi cũng như lúc gọi lên vậy.

Đấy là tôi vẽ y cái tình cảnh ngày đấy, quan lớn là ông quan án sơ thẩm Tòa án binh, hiểu pháp luật, đủ quyền thế, việc tự tay quan lớn làm ra, lời tự miệng quan lớn nói ra, quan lớn chẳng thể nào quên được. Còn tôi là một thằng tù của quan lớn giam rũ năm, sáu tháng nay, chẳng biết vì cớ gì cả. May sao ngày đó, quan lớn vui lòng, chịu vén cái màn tối trong cái buồng giấy thúi tha hôi hám của quan lớn ra cho tôi trông lọt vào được, nên tôi càng nhớ mảy mứn từng tí, mà lại nhớ dai nữa.

Đây tôi hỏi quan lớn về câu thứ nhứt. Người bạn của người bị giam xin phép quan án tới thăm người bị giam là một việc

(1) *Quan tư Roux*: Roux đọc là "Ru". Trước kia là quan ba. Sau năm 1913, Ru được thăng lên quan tư.

(2) Câu này và các câu sau có gạch dưới là do tác giả gạch trong di cảo.

(3) *Gật đầu*: Tác giả viết *gắc đầu*.

rất tầm thường, cho cùng không, quyền tại quan án, cần gì phải bảo cho người bị giam biết. Chẳng cho ông quan tư Roux tới thăm tôi, quan lớn rằng cứ theo phép luật[1]. Còn xích tay tôi, lôi kéo tôi, nộ nạt tôi, thì quan lớn cứ theo phép luật nào?

Tôi hỏi quan lớn câu thứ hai. Ông quan tư Roux là ông quan binh, phép luật Pha Lang Sa có cấm tôi không được làm bạn với quan tư binh không? Quan lớn rằng bắt tôi là vì người ta kiện tôi mưu làm loạn; giam đến ngày đó đã gần 6 tháng, quan lớn có bắt được thơ từ gì của ông quan tư Roux thông đồng với tôi về việc làm loạn đấy không? Nếu như quan lớn rằng: không, thì việc làm bạn quen với ông quan tư Roux cùng có ý hay là không ỷ, là quyền riêng tự do của tôi cả, vì sao quan lớn dám bảo xích tay tôi lại, kéo lôi tôi tới giữa buồng giấy sở công nhà nước, mà quan lớn xoi móc xâm phạm tới quyền riêng tự do của tôi, vậy thì quan lớn cứ theo phép luật nào? Vả quan lớn lại rằng: tại làm bạn quen với ông quan tư Roux, nên không xong việc tôi là lẽ gì? Quan lớn làm quan sơ thẩm Tòa án binh, ăn tiền ăn bạc, vì phe vì đảng, giấu cả giấy mực thơ từ tôi về cớ tôi bị kiện, giam tôi sáu tháng, chẳng xét hỏi lần nào cả, sao mà xong được. Nay quan lớn nói tại làm bạn quen với ông quan tư Roux nên không xong, vậy thì làm bạn với ông quan tư nào mà xong ? Sao quan lớn làm quan án dám mở miệng nói những tiếng gian dối như thế? Vậy thì quan lớn cứ theo phép luật nào?

Tôi lại hỏi về cách gọi tôi ngày đó.

Tôi nay là người bị giam, lính tráng kéo lôi, quan gia trừng trợn, là phận tôi chịu cả. Nhưng gọi tôi mà xét hỏi việc tôi, thì dầu có cực khổ bao nhiêu, tôi cũng cam lòng mà chịu. Còn ngày đó là ngày quan lớn gọi tôi mà tỏ việc gian dối của quan lớn cho tôi biết, sao quan lớn dám bảo xích tay tôi, lôi kéo tôi, nạt nộ tôi, vậy thì quan lớn cứ theo phép luật đâu? (Ngày 14

(1) *Cứ theo phép luật*: Căn cứ theo pháp luật.

tháng 9[1] năm 1914, quan lớn bắt tôi đưa tới nhà giam Dépôt[2]. Lúc lính nó lại xét đồ trong mình tôi, đứa thì ôm tôi mà vật, đứa thì đánh vả tai tát tôi. Ngày[3] tôi ở An Nam bị bắt, người ta làm thiệt hung dữ, nhưng cũng chẳng đến nỗi mọi rợ như thế. Bây giờ tôi mới rõ rằng: việc đó tự tay độc ác quan lớn mà ra cả. Tôi nhắc lại đây để sau cho các quan án biết, và cả người Pha Lang Sa biết nữa).

Đấy, mấy câu tôi hỏi quan lớn đấy. Tôi dốt nát, không biết tiếng Pha Lang Sa, không học luật, không làm thầy kiện Paris. Tôi chỉ cứ theo trí nghĩ của tôi mà hỏi quan lớn, quan lớn làm quan án, chắc học phép luật nhiều, xin quan lớn cứ theo phép luật mà trả lời ngay cho tôi nghe.

Đấy, tôi cần nói thêm mấy câu cho hết ý. Quan lớn rán xem cho hết cái thơ tôi, đừng quở tôi hay nói nhiều, những bụng bực tức, cắn răng tím ruột, để gần hai tháng nay, chưa chịu nói ra, đến khi nói, thì nó vọt miệng mà ra, không thể dừng bút được.

Ông quan tư Roux là một ông quan tư Tòa án binh năm trước. Vậy thì ỷ có làm bạn quen với ông quan tư Tòa án binh, quan lớn có biết chắc là thằng nào không? hay là tôi? Sao quan lớn chẳng dám gọi thằng đó, xích tay thằng đó, lôi kéo thằng đó, mà quan lớn mắng vào giữa mặt nó, mà quan lớn dám hành hạ đày đọa tôi đến thế kia? Hay là quan lớn tưởng tôi là một đứa hèn hạ, nghe nói cậy quan tư Tòa án binh, tôi tưởng là quyền thế lớn lắm muốn làm gì ai cũng được, nên tôi sợ hãi, tôi làm bạn quen để mà ỷ thế, vậy có phải đâu. Tôi

(1) *Ngày 14 tháng 9*: Tác giả viết lầm thành "ngày 4 tháng 9". Xem thư gửi Mutê tháng 5.1915, tr.1241 sau đây.

(2) *Nhà giam Dépot*: Dépot đọc là "Đêpô", là nhà tạm giam.

(3) *Đánh vả tai tát tôi. Ngày tôi ở An Nam*: Trong bản thảo tác giả viết: "... đánh vả tai tát tôi, *ngay* tôi ở An Nam...". Ta cũng có thể đọc *ngay*, nghĩa là "ngay cả khi"; nhưng đọc là *ngày* thì ý cũng vậy nhưng câu văn xuôi, rõ hơn.

kính trọng yêu mến ông quan tư Roux, vì ông ấy con người ăn ở ngay thẳng công bình, làm quan lớn biết kính trọng phép luật Nhà nước, biết đủ phép luật ở đời, biết kẻ phải người không, biết thương người trung trực, biết ghét kẻ gian tà, coi người trong đời này ai cũng như ai, chẳng phân loài nọ loài kia, biết giữ danh tiếng lịch sự cho mình, biết giữ danh tiếng văn minh cho nước mình, xứng đáng người Pha Lang Sa, xứng đáng ông quan tư Tòa án binh Pha Lang Sa, nên tôi mới chịu làm bạn quen thân thiết với ông ấy. Nếu mà con người ăn ở gian trá, tính ý thâm hiểm, cậy mình làm quan tư Tòa án binh, bỏ cả phép luật Nhà nước, thiên vị đứa gian dối, ghen ghét kẻ ngay thẳng, núp bóng sau lưng mà lại hại người ta, thì quan tư Tòa án binh có mặc kệ nó, tôi có thèm cần đến đâu; có thể gặp, tôi chẳng thèm hỏi; gọi, tôi chẳng thèm thưa, chẳng luận là làm bạn quen, chẳng luận là ỷ thế.

Vả lại, những quân ỷ thế là rặt quân gian hiểm hèn hạ, khi không nó muốn kiếm thế thần mà nó làm hại người không tội, cho sướng bụng ghen ghét của nó, nên nó phải ỷ thế cậy ông quan tư này, ông quan tư nọ. Còn tôi là một người ăn ở ngay thẳng tuân theo phép luật Nhà nước, chẳng làm việc gì gian dối, chẳng muốn làm hại ai, cần gì mà tôi phải ỷ thế ông quan tư nào?

Còn như việc tôi không xong, quan lớn nghĩ thử tội ấy tại ai. Quan lớn làm quan án sơ thẩm Tòa án binh, quan lớn ăn tiền quân thù nghịch tôi, quan lớn chìu thằng ghen ghét tôi, bắt giam tôi năm, sáu tháng, thơ từ về cớ tôi bị kiện, quan lớn giấu và trong ngăn tủ kín, chẳng thèm giở ra xét hỏi cho xong. Vậy thì cái cớ chẳng xong việc tôi, tội tại như quan lớn, còn tôi có tội gì, việc gì mà không xong? Nhưng sáu tháng về trước, tôi tưởng quan lớn là quan án sơ thẩm Tòa án binh, thay mặt cho Nhà nước việc binh Pha Lang Sa lấy phép luật mà bắt tôi, nên cầm lòng mà chịu cực khổ, mà đợi lệnh xét

hỏi. Từ ngày 3 tháng 3 thì tôi đã biết rõ rằng: quan lớn là một tên quan án gian dối, thay mặt cho quân thù nghịch tôi, lấy ý riêng mà bắt giam tôi, thì từ đây về sau, tôi cứ đem lời lẽ ra mà tôi chống cự lại với những việc gian dối không công bình của quan lớn. Chỗ Paris này là một chỗ phép luật rất công bình, rất nghiêm nhặt, có phải là một chỗ dễ bỏ tù người, dễ làm thịt người như bên An Nam đâu, nói chuyện tôi sợ mà tôi phải ỷ thế ông quan tư nào.

Quan lớn, ngày quan lớn mới bắt tôi, quan lớn giả dạng quan án công bình ngay thẳng, tôi thấy quan lớn ăn nói mực thước tra hỏi phải cách, nên tôi cũng đem lòng kính trọng. Sau lại có người cho tôi biết rằng ông quan ba Caron là người tốt, là quan án có danh tiếng; ông ấy chẳng làm hại ai bao giờ, nên tôi càng tin cậy hơn. Tuy rằng ngày đó tôi biết quan lớn làm trái phép, nói trái phép, nhưng tôi sẽ lấy lời êm lẽ dịu mà hỏi quan lớn, thử xem quan lớn có nhận lời hay không. Hóa ra, quan lớn thấy tôi nói không cứng cát mạnh dạn, quan lớn càng khinh dễ mãi, đày đọa mãi. Tôi có phải là thân trâu hình ngựa, khúc cây cục đá gì đem thân để cho người ta dằn vặt mà chẳng biết chống cự lại, nên đây tôi phải nói cho cạn lời hết lẽ cho quan lớn biết rõ rằng: Tên Phan Châu Trinh mà quan lớn bỏ tù tám tháng nay, có phải là một thằng dễ dọa dễ hiếp không?

Cái thơ này là cái thơ tôi hỏi nhắc lại cái thơ ngày 4 tháng 3 là thơ rất quan hệ về việc tôi bị tù tám tháng nay, quan lớn phải bảo dịch cho thiệt kỹ. Quan lớn phải xem đi xem lại cho vỡ nghĩa từng câu. Đây tôi lại nhắc lại quan lớn một lần nữa, thế nào cũng phải trả lời ngay cho tôi biết.

Quan lớn có phải thực là người ngay thẳng, quan lớn có phải là thực quan án có danh tiếng, quan lớn có phải là thực người Pha Lang Sa, ăn ở theo tính nết Pha Lang Sa xưa nay? Quan lớn xem thơ tôi rồi quan lớn phải hết tức giận, gọi tôi

ngay, quan lớn đập bàn mà trả lời từng câu một cho tôi nghe, thì quan lớn còn thể có quyền phép mà giam tôi được nữa, chớ quan lớn đừng tưởng tôi dễ giam như mấy tháng trước, mà quan lớn giam lòng dòng tôi đây, thì tôi đã chực sẵn 5, 10 cái thơ đây, nó sẽ tiếp cái thơ này mà tới ngay bàn giấy quan lớn.

Phan Châu Trinh
(Chữ ký)

THƯ GỬI QUAN BA CARÔNG

Thư số 4 Ngày 2 tháng 5 năm 1915

Bẩm quan lớn,

Thơ tôi viết hỏi quan lớn, ngày 27 tháng tư đây, bữa nay chắc đã dịch rồi, quan lớn đã xem rồi, đến bữa nay đã sáu bữa, chẳng thấy trả lời, mà quan lớn lại còn giam tôi đây, thì lấy làm lạ quá. Quan lớn gian dối hung hiểm chi quá thế? Làm bạn quen với một ông quan tư binh mà quan lớn bỏ tù chung thân tôi đây sao? Nước Pha Lang Sa là nước văn minh, có cái luật dữ dợn[1] mọi rợ như thế sao? Hay là quan lớn rằng: bây giờ giặc giã chẳng còn phép luật chi nữa sao? Nếu không phép luật thì còn lập tòa án binh ra làm chi, đặt quan án này, quan án nọ ra làm chi? Hay là quan lớn rằng: phép luật chỉ dùng xử người da trắng, còn tôi là người da vàng, là người An Nam chẳng được nhờ cái phép luật công bình đấy sao? Hay là quan lớn rằng: ai có quyền thế mạnh muốn giết ai thì giết, muốn bỏ tù ai thì bỏ sao? Nếu thực như thế, thì quan lớn đem gươm đem súng tới mà quan lớn giết ngay tôi tại buồng giam 6-21 nhà giam Santé tức thì đi. Quan lớn bảo thằng nào buộc

(1) *Dữ dợn*: Di cảo chép *giữ giợn*; nghĩa cũng như dữ tợn.

quan lớn phải hành hà tôi cực khổ bảy tháng nay, nó đem gươm súng tới mà nó giết tôi tại buồng giam 6-21 nhà giam Santé đi. Quan lớn bảo nó đừng có khêu gan chọc tức thằng Phan Châu Trinh nầy. Thằng Phan Châu Trinh thà chết thì nó xách cái đầu của nó, nó quăng xuống đất như chơi, nó chẳng sợ giam đâu, nó chẳng chịu làm thân trâu thân ngựa cho người ta cỡi trên đầu trên cổ nó đâu!

Quan lớn làm tức tôi thế này, thì tôi thề chết, chết tại giữa buồng giấy quan lớn. Tôi thề lấy máu mà tôi bôi đầy đầu, đầy mặt, đầy cổ, đầy mình quan lớn thôi, tôi bôi cho đỏ cả một buồng giấy gian dối, không công bình của quan lớn ra thôi. Tôi chẳng chịu chết mòn, chết rục, chết vắng, chết thầm ở cái buồng giam 6-21 nhà giam Santé đâu.

Tôi hẹn quan lớn, nội trong hai ngày nữa, quan lớn phải trả lời, quan lớn chẳng trả lời thì quan lớn phải giết tôi, quan lớn chẳng giết tôi thì quan lớn phải thả tôi ra. Tôi không tội gì mà bắt tôi phải nằm một giường sắt, ngủ một cái nệm rơm, trùm một cái chăn rách trống đầu trống đuôi mua từ năm 1881, mai húp một chút nước sôi, chiều uống một tí nước rau luộc, mỗi ngày ăn một cái ổ bánh mì đen, người ta nó quăng lên liệng xuống dưới sàn dơ gác nhớp, một ngày quanh quẩn lăn lộn một cái xó, vừa ăn vừa ngủ vừa ỉa vừa đái một chỗ bảy, tám tháng nay.

Quan lớn ôi! Quan lớn ăn ở chi mà hung hiểm gian dối như thế? Quân thù nghịch tôi nó cho quan lớn bao nhiêu tiền bạc mà quan lớn nỡ lòng bán cái mạng tôi cho chúng nó, cho nó đày đọa tôi đến thế này, quan lớn ôi! Chớ nào bổn phận công bình quan lớn ở đâu, chớ nào lòng ngay thẳng quan lớn bỏ đâu mà quan lớn giết tức giết tối thế này, quan lớn ôi! Thế nào cũng phải trả lời cho tôi nghe, rồi quan lớn có muốn giết tôi cho sướng lòng quân thù nghịch tôi thì quan lớn sẽ giết, quan lớn ôi!

Phan Châu Trinh
(Chữ ký)

THƯ GỬI QUAN BA CARÔNG

Thư số 7 Ngày 17 tháng 5 năm 1915

Bẩm quan lớn,

Tôi là một người không tội lỗi gì cả, quan lớn bắt giam tôi tám tháng nay, chẳng chịu xét hỏi cho xong mà tìm cách hà hiếp tôi quá thể. Tôi đem lời lẽ chống cự với quan lớn, thì quan lớn rằng quan lớn là quan án chẳng thèm nói với tôi là người bị giam. Bây giờ tôi hết, tôi đã hết phương thế mà giúp đỡ thân tôi được nữa, nên tôi phải viết thư lấy commandée[1] mà gửi cho người thầy kiện của tôi là ông Moutet[2], đặng để về sau có bị điều gì khốn nạn, hiểm nghèo, thì ông ấy cầm cái thơ nầy mà chống cự, giúp đỡ cái mạng sống cho tôi. (Nếu tôi có bị người ta giết thầm giết lén, ông ấy còn nắm cái thơ tôi làm chứng chắc). Cái thơ commandée nầy là thơ cần kíp, quan lớn bảo người ta dịch cho mau mau, xem rồi thì thả đi ngay cho tôi.

Đây tôi có hai điều quan hệ, cần phải giao kết trước với quan lớn:

Một là từ ngày nào, giờ nào, quan lớn bảo dịch cái thơ commandée tôi rồi, xem rồi, thì kể từ giờ đó về sau, hai cha con có xảy ra cớ gì khốn nạn hiểm nghèo, là lỗi bởi tại quan lớn cả. Lời giao kết nầy đợi đến ngày nào cái thơ commandée tôi vào tay ông Moutet cầm rồi, dịch xem rồi, thì mới bỏ[3]. Đây, tôi lại nói thêm với quan lớn rằng nếu có cái cớ gì mà nó buộc quan lớn không làm hại tôi không được, thì xin quan lớn sẽ cứ kiếm cách mà làm hại tôi. Còn con tôi nó nhỏ dại, chẳng biết gì cả; tôi có bảo nó làm việc gì, là vì nó thương cha

(1) *Commandée*: Do tiếng Pháp *leure recommandée* có nghĩa là "thư bảo đảm".

(2) *Moutet*: Đọc là "Mutê": nghị sĩ, luật sư, bạn của Phan Châu Trinh.

(3) Tác giả gạch dưới dòng. Các đoạn sau cũng vậy.

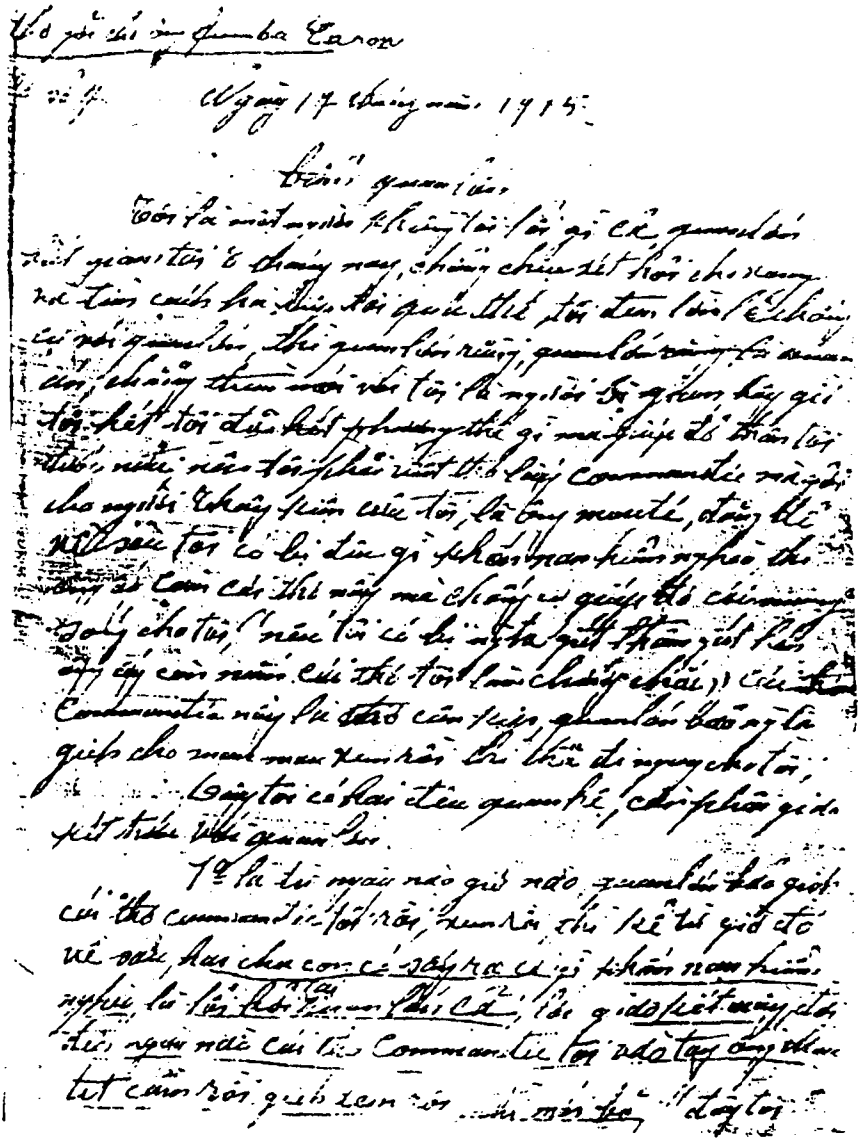

Ảnh 25: Trang đầu di cảo quốc ngữ thư gửi cho quan ba Carông ngày 17-5-1915. Ở trên và trước dòng chữ ghi ngày tháng, tác giả còn ghi: "Thư gửi cho ông quan ba Caron. Thư số 7".

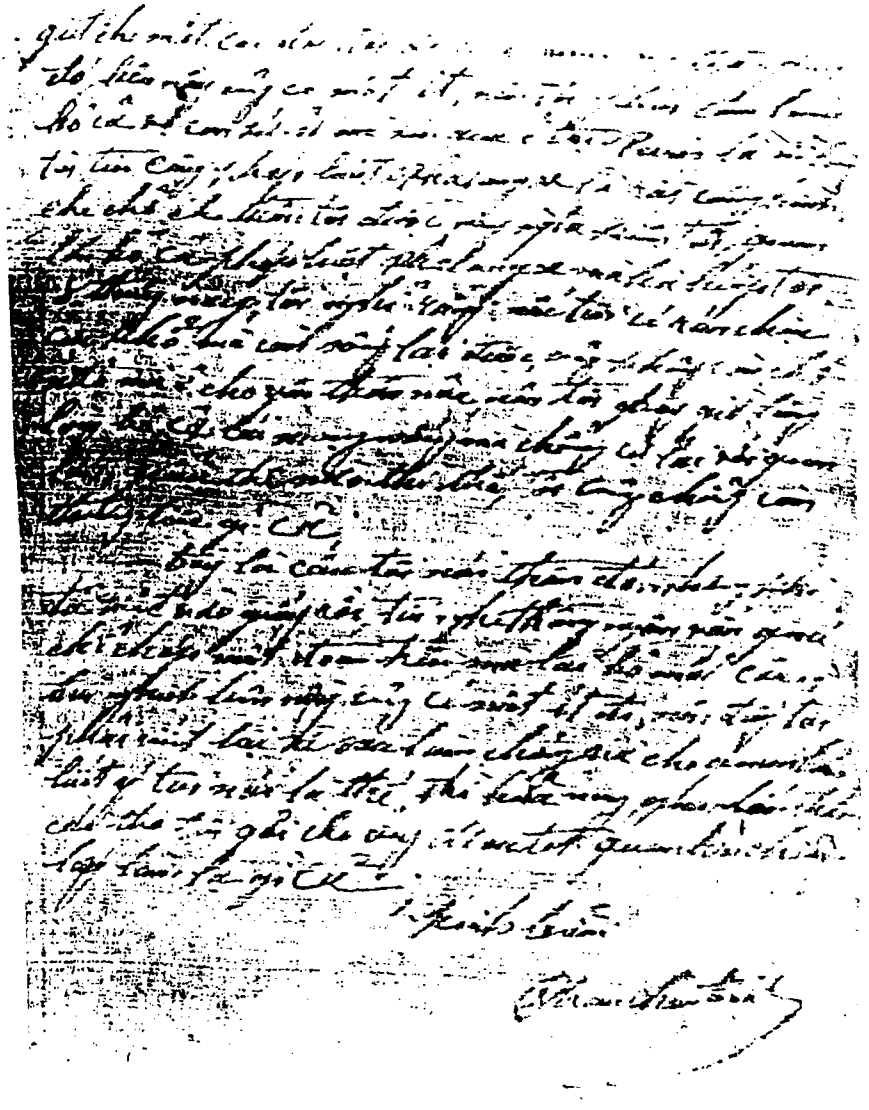

Ảnh 26: Trang cuối di cảo quốc ngữ thư gửi cho quan ba Carông ngày 17-5-1915. Thư này tác giả đã gửi cho Carông, vì có đề ngày tháng. Tuy là bản sao, nhưng cuối thư vẫn có chữ ký của tác giả.

nó, thấy cha nó phải chịu cực khổ, nên nó đau lòng mà nó phải làm để giúp đỡ cho cha nó một hai tí thôi. Còn nó chẳng biết thù nghịch với ai cả, đừng bảo làm khốn nạn mà tội nghiệp[1].

Hai là khi quan lớn đã xem cái thơ commandée tôi rồi, nếu có điều gì mà quan lớn rằng tôi nói thêm, nói thừa cho quan lớn thì phải mau mau gọi tôi mà hỏi tôi. Nếu tôi trả lời xong cả, tôi nói việc thiệt cả, thì quan lớn phải để cái thơ đi ngay. Còn như quan lớn chẳng chịu gọi tôi mà hỏi, lại ngăn trở chẳng cho thơ tôi đi hoặc là để chậm năm mười ngày, thì lỗi ấy bởi ai, quan lớn chắc biết rõ hơn tôi, nên tôi chẳng cần phải nói. (Ngày 11 đây, con tôi có gởi cho tôi một cái thơ pneumatique[2]. Chẳng biết ngăn trở bởi người nào, chỗ nào, đến bữa nay đã sáu bữa rồi, tôi không tiếp được, cớ đó là quan hệ, và tôi lấy làm lạ quá.)

Đây tôi thuật lại một câu dài tôi nói thêm sau, cũng về ngày 12 mới rồi, tôi nói thế này: Tôi ở bên An Nam nhiều người thù nghịch với tôi, chẳng những là người ta muốn bỏ tù tôi 10 năm, 20 năm mà thôi đâu; người ta còn muốn kiếm cớ mà buộc tội giết cho mất cái đời tôi đi kia. Những người thù nghịch đó, bên này cũng có một ít, nếu tôi cam lòng bỏ cả vợ con, xứ sở mà xin qua ở tại Paris, là vì lòng tôi tin cậy pháp luật Pha Lang Sa là rất công bình, che chở cho thân tôi được. Nay người ta kiện tôi, quan lớn bỏ cả phép luật Pha Lang Sa mà hà hiếp tôi tám tháng nay. Tôi nghĩ rằng, nếu tôi có rán chịu cực khổ mà còn sống lại được, cũng không còn chỗ nào mà ở cho yên thân nữa, nên tôi bây giờ bằng lòng bỏ cả cái mạng sống mà chống cự lại với quan lớn, dẫu thế nào thì thế, tôi cũng chẳng cần thương tiếc gì cả.

(1) Xem thư cụ Phan gởi Châu Dật ngày 18.5.1915 ở tr.1243 sau đây.

(2) *Pneumatique*: Cũng gọi "thơ pneumatique", một loại thư gửi bằng hơi ép, dùng phiếu riêng.

Đây là câu tôi nói thêm đó, nhưng khi đã viết vào giấy rồi, tôi nghe thông ngôn vắn quá, chỉ chép lại một đoạn trên, mà lại bỏ mất một câu "người thù nghịch bên này cũng có một ít" đi; nên đây tôi phải viết lại, về sau làm chứng và cho quan lớn biết ý tôi nói là thế, thì bữa nay, quan lớn thấy cái thơ tôi gửi cho ông Moutet, quan lớn chẳng lấy làm lạ gì cả.

Kính bẩm,
(Chữ ký)
Phan Châu Trinh

THƯ GỬI NGHỊ SĨ MUTÊ[1]

Ngày tháng 5 năm 1915

Cher Monsieur[2].

Ngày 1 tháng giêng đây, quan lớn có viết thơ hỏi tôi vì cớ gì mà bị bắt, nhưng lúc ấy chưa xét hỏi gì đến, nên tôi chỉ biết rằng: Vì người thù nghịch tôi nó không thôi, tôi chưa biết vì cớ gì, tôi chưa trả lời. Bây giờ tôi biết rõ ràng rồi, nên tôi gởi trình cho quan lớn biết và nhờ quan lớn một tí việc.

(Ngày) 14-9-1914, quan sơ thẩm Tòa án binh, ông quan ba Caron cho giấy bắt tôi, đưa xuống nhà giam Dépôt, xúi lính

(1) *Mutê*: Marius Moutet, luật sư, nghị sĩ quốc hội hạt Rhône đầu năm 1915. Quen biết Phan Châu Trinh, về sau cũng quen Nguyễn Ái Quốc, người có khuynh hướng cực hữu trong đảng Xã hội Pháp. Năm 1946, làm Bộ trưởng Bộ Hải ngoại Pháp (Bộ Thuộc địa cũ). Năm 1947, được chính phủ Pháp cử sang điều tra Việt Nam.

(2) *Cher Monsieur*: Thưa Ông. Di cảo chép như vậy. Theo thư viết ngày 18-5-1915 gởi cho Phan Châu Dật (có tuyển tiếp theo sau thư này), thì thư này được viết ngày 17-5-1915. Trong TL I, ta tìm thấy ba di cảo (ở các trang 17, 69 và 99) có cùng nội dung về bức thư này; nhưng ở đầu di cảo trang 17 tác giả ghi "Thơ bỏ" và đầu di cảo trang 69 tác giả ghi "Bỏ". Chúng tôi công bố thư này theo di cảo ở trang 99, vì đây là thư được chép lại lần cuối và có nội dung hoàn chỉnh hơn.

đánh khảo tôi, rồi giam lại nhà giam Santé. Đến ngày 3 tháng 3 năm nay, ông ấy cho gọi tôi, bảo lính kéo lôi tôi tới buồng giấy ông ấy, làm giận dữ nộ tôi rằng: cớ tôi bị bỏ tù lâu như thế là vì có ý làm bạn quen với ông quan tư Roux. Rồi kéo tôi bỏ giam lại đến bữa này. Tôi viết (thơ) hỏi đôi ba lần, ông ấy chẳng thèm trả lời. Tôi hỏi như thế này: Phép luật Pha Lang Sa có cấm tôi không được làm bạn với quan tư binh không? Ông ấy có bắt được thơ tôi nhờ ông quan tư giúp cho về việc bị kiện đó không? Sao ông ấy dám lập cái phép luật mọi rợ lạ lùng như thế mà bắt giam hành phạt tôi tám tháng nay. (Tôi) buộc ông ấy phải trả lời thơ tôi viết cho ông ấy, chẳng biết ông ấy có dịch có xem không, mà cố giam mãi, chẳng thấy trả lời.

Tôi chắc rằng ông ấy để người tôi thân cô thế yếu, chẳng biết tiếng Tây nên ông ấy dám phá một bộ luật văn minh Pha Lang Sa làm cái máy độc dữ, ông ấy bó tay bó chưn tôi lại như thân trâu thân lợn mà bán cho quân thù nghịch, ông ấy lấy tiền lấy bạc gì đây; ông ấy giam cho lâu đặng để cho quân thù nghịch nó kiếm cách thế mà nó giết tôi. Thơ tôi viết hỏi ông ấy đã bốn cái rồi. Cái (thơ ngày) 27-4 và cái thơ ngày 2-5 rất quan hệ. Đợi đã hai tháng rồi nên bây giờ tôi quyết rút cái gươm hộ thân của tôi ra mà chỉ ngay vào giữa mặt ông Caron. Tôi (nói) nội trong bốn ngày phải trả lời (vì thơ tôi phải dịch), nếu không trả lời được thì phải thú lỗi mà đón rước tôi ra khỏi nhà lao Santé tức thì...

Bây giờ ông ấy thế khó gỡ với tôi rồi, vậy thì ông ấy thế phải hết lòng hết sức mà hợp lại với quân thù nghịch mà kiếm cách giết thầm giết lén tôi nội trong tuần tháng 5 này, cho đậy miệng che mắt người Pha Lang Sa. Quân thù nghịch tôi bè đảng đông, quyền thế lớn, tiền của nhiều, làm việc gì cũng được. Tôi nay ở lại dưới quyền phép ông ba Caron, ông ấy

muốn xách đi đâu cũng được, vậy thì tôi trước sau cũng chết trong tay quan án gian dối là quan ba Caron, nhưng vậy tôi cũng đành lòng như thế.

Đây tôi xin quan lớn hai việc này: Một là xin quan lớn tới chỗ ông Caron mà xem thử thơ tôi viết cho ông ấy, ông ấy có dịch xem hay là không. Hai là xin quan lớn ngày nào nghe nói ông quan Caron giết tôi rồi, xin quan lớn mau mau bảo người tới nhà giam Santé, buồng 6-21, soạn hết sách vở thơ từ của tôi viết bằng chữ quốc ngữ cất kỹ một chỗ, bảo người lựa những thơ tôi viết cho ông quan ba Caron dịch ra mà xem, thì biết cớ tôi bị bắt và bị ông ta giết là thế cách tôi ăn ở là thế nào.

Sau đây xin kính chào quan lớn.

Phan Châu Trinh
(Chữ ký)

THƯ GỬI PHAN CHÂU DẬT[1]

Ngày 18 tháng 5 năm 1915

Con Dật,

Hai cha con ta bây giờ lắm cớ hiểm nghèo lắm, nên cậu phải cần kíp viết thơ dặn con mấy lời, con phải nhớ ghi vào trí đừng quên. Một là từ ngày 18 đây, con đừng ra khỏi cửa, tối lại ai gọi cửa, con đừng đi mở. Hai là ông Moutet có viết thơ gọi con việc gì, con phải gọi một cái xe máy hơi tới cửa, rồi con mau mau bước lên, bảo đậy diềm phủ lại, rồi đi cho tới cửa ông ấy sẽ xuống xe.

(1) Di cảo thư Phan Châu Trinh viết cho Phan Châu Dật tại ngục Xăngtê, nay còn bốn thư; ngoài ba thư ở TL 1 (mà chúng tôi tuyển hai thư trong sách này) còn có một thư đề ngày 3-7-1915 ở TL. 32c.

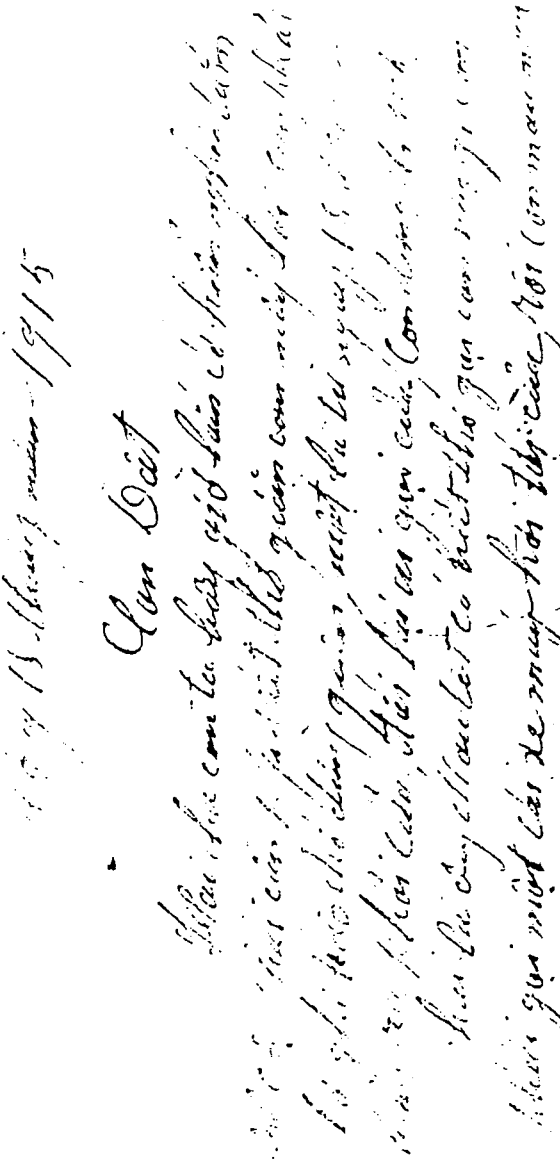

Ảnh 27: Đoạn đầu di cảo thư gửi Phan Châu Dật ngày 18-5-1915. Thư này cũng đã được gửi cho Phan Châu Dật vì "thơ đã gửi thì đề ngày". (Xem chú thích 2, trang 1228 trong sách này.)

Ảnh 28: Đoạn cuối di cảo thư gửi Phan Châu Dật ngày 18-5-1915. Cuối bản sao thư này tác giả cũng cẩn thận ký tên.

Ba là bữa trước con có nghe người ta nhát con, nói tên Chuyên, nó buộc tội cho cậu quan hệ lắm, nên con lo sợ. Cớ tên Chuyên khai láo đó, chẳng những người ta không làm hại cậu được, mà cậu lại trở nắm được cớ đó, nhập lại với cớ ngày 3 tháng 3: "Anh đừng ỷ có làm bạn quen với ông quan tư Roux mà xong việc đâu", lại với cái thơ pneumatique của con gởi cho cậu ngày 11, mất đi sáu ngày rồi mới được, mà cậu chống cự lại với quân gian dối càng mạnh hơn nữa, đây cậu nói cho con biết, con đừng buồn rầu lo sợ mà sinh đau ốm ra.

Bốn là được cái thơ này của cậu, con viết ngay cho ông Moutet một cái thơ rằng ngày 17 đây cậu có viết cho ông ấy một cái thơ recommandée quan hệ lắm; ngày nào ông ấy tiếp được, xin viết thơ trả lời cho cậu biết kẻo cậu trông lắm. Ông ấy có hỏi thăm cậu, con cứ theo lời cậu trên đó mà thuật lại cho ông ấy nghe.

Còn cậu, tuy rằng hiểm nghèo, nhưng cậu đã lớn, cậu biết cách giữ gìn, con cứ giữ thân con thôi, con đừng lo cho cậu.

Cái thơ là quan hệ lắm, con sao một bổn quốc ngữ, con giắt trong lòng; còn bản cậu biên cất cho kỹ, đừng làm mất đi.

Sau nầy cậu gửi thăm con được mạnh giỏi.

Con được cái thơ của cậu, nếu ngày thứ sáu, con không đi thăm cậu được (ông ấy chưa được thư cậu, con đừng đi ra) thì con viết một cái thơ pneumatique nữa, trả lời cho cậu biết, xem người ta còn dám ngăn trở nữa không?

Phan Châu Trinh
(Chữ ký)

THƯ GỬI PHAN CHÂU DẬT[1]

Cái thơ này bỏ Ngày 2 tháng 5 năm 1915

Con Dật,

Cậu mới được cái thơ của con gửi thăm cậu. Trước là cậu gởi lời lại cho con biết, thăm con; cậu lại gởi lời thăm quan Đốc trường và ông bà Polét với hai người con được mạnh giỏi. Sau, cậu lại bảo con mấy điều này. Cậu có viết một cái thơ cho con để con dịch lại chữ Tây cho rõ ràng, viết cho tử tế. Con ký tên rồi con lấy commandée[2], con gửi cho ông Hội chủ hội Des Droits de Phomme[3], đường số 1 Jakob[4], Paris. Thơ như sau nầy:

Bẩm quan lớn,

Tôi là con ông Phan Châu Trinh. Cha tôi có viết thơ quốc ngữ, bảo tôi dịch lại, xin gởi cho quan lớn biết. Ngày cha tôi bị bắt được ba bốn tháng, có nghe quan lớn và quý Hội có ý muốn giúp cha tôi. Trong lòng cám ơn, nhưng cha tôi chẳng muốn như thế, nên cha tôi chẳng viết thơ, vì việc này là việc nhỏ mọn, cha tôi chẳng kể vào đâu. Xứ Paris là một chỗ cái gốc cán cờ ba sắc của Pha Lang Sa cắm cứng tự thuở nay, chẳng lẽ thằng nào dám giết cha tôi giữa (xứ) nầy. Vả lại các quan trong Hội trước đã cứu cha tôi sống lại một lần rồi. Cái gươm kẻ thù nghịch nó đã toan lại mà nó liễm cái đầu cha tôi, chỉ còn nửa sợi tóc nữa thì đầu cha tôi đã bay xuống đất rồi; nhờ những người Pha Lang Sa tốt lòng và quan trong quý hội lẹ tay mà đỡ kịp, nên người thù nghịch của cha tôi, người

(1) Mặc dầu trong di cảo tác giả ghi "Cái thơ này bỏ", nhưng chúng tôi cũng xin phụ tuyển vào đây vì nội dung quan trọng của nó.

(2) *Lấy commandée*: Gửi thư bảo đảm. Xem (1) tr.1237.

(3) *Hội Des Droits de Phomme*: Hội Nhân quyền. Hội trưởng Hội Nhân quyền lúc bấy giờ là ông Pressenssé.

(4) *Jakob*: Đọc là "giacốp".

ta không bằng lòng, đến bây giờ càng thêm thù nghịch mãi. Lần này, cha tôi chẳng dám phiền lòng quý hội. Nay có tí[1] việc, cần phải cho quan lớn biết, nên cha tôi mới bảo viết cái thơ này.

Ngày 14 tháng 9 năm 1914, quan sơ thẩm Tòa án binh, ông quan ba Caron, cho bắt cha tôi, đưa tới nhà giam Dépot. Lúc bắt vào cùng 3, 4 người, lính nó cứ cha tôi nó đánh mãi, cha tôi đã lấy làm lạ. Rồi ông ấy bắt giam cha tôi tại nhà giam Santé, đến nay chẳng thấy xét hỏi gì cả. Ngày 3 tháng 3, ông quan ba Caron bảo kéo lôi cha tôi đến buồng giấy ông ấy mà bảo rằng: cớ cha tôi bị ở tù đây, là vì cớ ỷ làm bạn quen với quan tư Roux, rồi kéo ngược về bỏ giam cha tôi tại đây. Đến bữa nay, cha tôi viết thơ hỏi ông ấy, bảo ông ấy phải trả lời câu đó, ông ấy chẳng chịu trả lời mà lại có ý giam cha tôi đây mãi. Bây giờ cha tôi đương viết thơ buộc ông ấy trong 4 ngày phải trả lời ngay, không thì xin lỗi. Cha tôi lại rằng: nếu hai việc cũng không, thì có tha, cha tôi cũng không ra.

Việc trả lời thì cha tôi chắc rằng ông ấy không thể trả lời được. Còn cớ ông ấy có giam cha tôi, thì cha tôi cũng đã rõ rồi: vì quân thù nghịch với cha tôi phe đảng đông, tiền của nhiều, thân thế lớn, nó buộc ông ấy phải làm thù nghịch với cha tôi, xin ông ấy cố giam cha tôi lâu ngày đặng kiếm cách thế mà giết cha tôi.

Giết có hai cách:

Một là lấy thuộc độc mà giết, rồi nói đau mà chết;

Hai là giam mãi đây, đợi đến khi nào Paris có lộn xộn thì đem cha tôi tới chỗ khuất vắng mà giết.

Việc đấy, cha tôi đã biết rõ thế rồi. Nhưng cha tôi không sợ. Cha tôi cho tôi biết rằng, nếu cha tôi mà đã đem thân chịu chết tại đất Pha Lang Sa, thì cha tôi thề chết tại giữa Paris, thề chết tại giữa tòa án binh, thề chết tại giữa buồng giấy

(1) *Tí*: Tác giả viết *thí*, nghĩa cũng như "tí"; "thí" nay là tiếng cổ.

ông quan ba Caron. Cha tôi thề lấy máu bôi cả đầy đầu đầy mặt, đầy cổ đầy mình ông quan ba Caron, lấy máu bôi đỏ cả một cái buồng giấy tối đen thui thui của ông quan ba Caron, chớ cha tôi chẳng chịu chết thầm vắng đâu, vì cha tôi sôi gan tức máu cho ông ấy quá. Ông ấy với cha tôi xưa nay chẳng thù nghịch chi. Bây giờ ông ấy đành lòng bỏ cả phép luật Nhà nước, đành lòng bỏ cả bổn phận quan án, bỏ cả danh tiếng của mình, làm cái máy bó tay bó chưn cha tôi lại. Ông ấy dằn lên vật xuống cha tôi, như thân trâu mình ngựa hơn 7, 8 tháng nay, cho sướng lòng quân thù nghịch của cha tôi. Ông ấy đem cái xác thịt và bộ đồ phẩm phục quan binh của ông ấy làm cái khiên cái mộc cho quân thù nghịch nó núp trong đó, mà nó đỡ cái mũi gươm của cha tôi, đem cái buồng giấy tối tăm mù mịt của ông ấy chứa những quân hổ mang thuồng luồng, hùm beo rít rắn ở trong đó, cho nó cắn rút xương thịt cha tôi, nên cha tôi bây giờ đành lòng rút cái mộc hộ thân tự thuở nay ra, chỉ ngay vào giữa mặt ông quan ba Caron mà hạ chiến thơ với ông ấy từ ngày 27 tháng 4 năm 1915.

Cha tôi chắc rằng ông ấy thế nào gỡ cũng không nổi với tay cha tôi. Bây giờ, ông ấy chỉ còn một cách là hiệp sức lại với quân thù nghịch của cha tôi, kiếm cách thế mau mau mà giết cha tôi nội trong tuần tháng năm đây, đặng cho che miệng đậy mắt người Pha Lang Sa.

Nay cha tôi ở dưới quyền phép ông ấy, thế thì trước sau cha tôi cũng chết trong mười ngón tay ông quan ba Caron; nhưng vậy mà cha tôi đành lòng, việc đó xin quan lớn và Hội đừng nhúng tay vào, vì sức chống cự của cha tôi còn đương mạnh khỏe lắm.

Đây cha tôi chỉ hết lòng xin quan lớn một điều này. Nếu cái thơ của cha tôi viết đây, sau mà có hóa ra sự thiệt, xin ngày nào quan lớn nghe nói rằng ông quan ba Caron đã giết cha tôi rồi, quan lớn mau mau sai người tới nhà giam Santé

buồng giam số 6-21 soạn cả sách vở thơ từ của cha tôi, cất kỹ một chỗ, rồi bảo người nào biết chữ quốc ngữ, người ta tới lựa những thơ của cha tôi gửi cho quan ba Caron (thơ đã gởi thì đề ngày, chưa gởi thì không), dịch ra mà xem, thì biết cớ cha tôi phải bị giết, và cách ăn ở của cha tôi là thế nào. Nếu được như vậy thì cha tôi cám ơn quan lớn và quý Hội nhiều lắm.

Sau nầy cha tôi kính chúc quan lớn.

Đấy, con dịch chừng đó, con ký tên con gửi cho ông Hội chủ hội Des Droits de l'homme.

Đây con lại dịch hết cả cái thơ này. Chỗ nào có chữ cậu viết, con dịch cả, con viết cho tử tế, rồi con lấy cái thơ quốc ngữ của cậu, con lồng với bản chữ Tây, rồi lấy commandée, con gởi cho quan Hạ nghị viện, monsieur Moutet, vì ông ấy có hỏi cậu vì cớ gì mà bị bắt, cậu chưa trả lời. Ông ấy tiếp cái thơ nầy thì ông ấy sẽ hiểu ngay.

Còn bản quốc ngữ con cũng nên sao một bản để dành. Bản chữ Tây, con đem tới nhà đánh máy, con thuê người ta đánh vài ngàn bản (hết sẽ đánh thêm). Con đi đâu, con cầm theo đó cho nhiều. Ai hỏi cha con sao ở tù 8 tháng nay, con trao cho người ta xem. Khi nào con có về Paris thăm cậu, con chịu cực khổ khó nhọc, con mang 5, 6 trăm bản, đến chỗ nào đông người, thì con phát cho người ta, như cách họ phát giấy cáo bạch dọc đường Paris. Bản chữ Tây, con phải giữ ít bản, giắt cho kỹ trong mình con, rồi sau này cậu sẽ bảo cho con biết.

Con dịch cái thơ nầy của cậu, con đừng động lòng. Đây là nói việc về sau đó thôi. Còn bây giờ cậu đương mạnh khỏe, chẳng đau ốm gì cả, chẳng ai làm gì được cậu cả. Khi nào con muốn thăm cậu thì con về, rồi vào trong đó mà học. Ai có nói gì, cũng đừng nghe.

Còn đây cậu dặn con mấy câu này, con phải nhớ ghi vào trí, chớ quên. Ngày nào con nghe người ta họ đồn rầm cả và xứ Paris rằng ông quan ba Caron đã giết tên Phan Châu

Trinh rồi! quan ba Caron đã giết cha con rồi! thì con phải mau mau lo cái bổn phận con. Con bỏ chỗ đó, mà con đi xin con ăn. Con về bên xứ sở của cha con là nước An Nam với mẹ con. Khi nào con xin không được con ăn, con đói, con khát, con trật lưng con ra, con lấy cái thơ của cậu viết cho con ngày 2 tháng 5 đây ra mà con trao cho người Pha Lang Sa xem thì họ cho con ăn ngay, vì tính người Pha Lang Sa hay ghét quân hung dữ hay thương [người] yếu đuối. Con đừng thấy quân nghịch nó giết cha con mà con sợ con giấu cái thơ đi.

Còn cái xác cậu thì con cứ để chôn ở Paris, vì xứ nó giết người rồi, thì người ta cũng dập cho kín, chẳng phải là người ta giết người rồi người ta còn chưa đã gan,còn đem thây vứt dọc bờ dọc bụi cho kên tha quạ mổ như quan cai trị bên An Nam, giết một người nhân quân tử là ông Trần Quý Cáp tại Nha Trang tháng 5 năm 1908 đâu mà con phải lo sợ.

Cái thơ này, sức con dịch được, thì con dịch, rồi mượn quan đốc trường chữa lại cho. Nếu con dịch không nổi, thì con làm cách này, con viết một cái thơ chữ Tây, con nói rằng "cha tôi có viết cho tôi một cái thơ khẩn cấp lắm, bảo tôi dịch mau mau gởi cho quan lớn, nhưng tôi dịch không nổi. Đây tôi xin gửi cái thơ chữ cha tôi viết cho quan lớn. Trong thơ này, nhiều việc rất quan hệ và rất hiểm nghèo lắm, gấp lắm. Xin quan lớn kiếm người dịch nội trong mười ngày, nếu chậm thì không kịp".

Con ký tên, phải nói là con cậu thì người ta mau nhớ. Con được cái thơ này, phải trả lời ngay cậu biết.

Phan Châu Trinh

Đấy, cái thơ riêng của tôi viết cho con tôi đấy, tôi dán 3 tem đây, ông quan ba Caron phải [bảo] người dịch mau mau mà xem; ông xem rồi, ông có nói bây giờ giặc giã, chẳng còn phép luật gì, ông dám xé thì xé, dám đốt thì đốt, ông dám cản trở, trả lại đây cho tôi thì trả; ông có tức trí cho tôi, thì ông viết giấy xuống đây, ông bảo kéo tôi như con thú dữ, đến

trước mặt ông, ông mở cái cửa kiếng cho rộng, cho ánh mặt trời nó rọi vào cái buồng giấy tối tăm mù mịt, thúi tha hôi hám của ông, rồi ông đứng cho gần lại, ông dòm cái mặt tên Phan Châu Trinh có dễ dọa không nhé!

Phan Châu Trinh
(Chữ ký)

II. THƯ VIẾT VỀ VỤ KHẢI ĐỊNH[1]

THƯ GỬI NGHỊ SĨ MUTÊ

Marseille[2], ngày 24 tháng 2 năm 1922

Ông Nghị sĩ thân mến,

Trong buổi gặp vừa rồi với Ông, tôi đã cho Ông hay rằng tôi sắp tới đi du lịch.

Tuy nhiên, ông Guesde, Tổng ủy Đông Dương tại Hội chợ triển lãm thuộc địa, đã giữ tôi ở lại Marseille. Còn ở lại đây vài tháng để thực hiện một dự định, tôi nghĩ rằng như thế là tốt.

Tờ *Petit Journal*[3] ra ngày 23-2 có đăng bài báo của ông J. Ajalbert[4] viết về hoàng đế An Nam. Nhân dịp này, tôi có tóm tắt đính kèm theo đây những ý kiến mà tôi đem trình với Ông. Tôi vô cùng cám ơn Ông nếu Ông vui lòng can thiệp để bài của tôi được xuất hiện trên một số của tạp chí *L'OEuvre*[5]. Tôi dám xin Ông điều đó và rất mong được toại ý, vì tôi luôn luôn tin vào sự bảo trợ cao cả của Ông.

(1) Xem giới thiệu về mục này ở trang 1226 trong sách này.
(2) Marseille: đọc là "Mácxây", hải cảng ở cực Nam nước Pháp, trên bờ Địa Trung Hải.
(3) *Petit Journal*: tên tờ báo, nghĩa là *Nhật báo nhỏ.*
(4) *Ajalbert*: đọc là Agianbe.
(5) *L'OEuvre*: nghĩa là "Công trình".

Marseille, le 5 mars 1922.

Cher Monsieur le DEPUTE,

Décidément, je finirais par vous ennuyer par mes lettres successives, mais je ne puis, prévoyant un danger imminent pour l'Indochine, ne pas faire tout mon possible pour l'enrayer. Je veux parler de la venue prochaine de l'Empereur d'Annam. La chose est décidée et je suis informé que l'embarquement aura lieu dans le courant de ce mois. Permettez-moi de vous exposer tout au long les raisons pour lesquelles ce voyage sera un danger réel, raisons que je n'ai pas voulu mentionner dans mon article à ce sujet. D'abord, KHAI DINH est détesté de tout le peuple annamite. On ne l'a mis au trône que parce c'est un sujet facile à mener par le bout du nez! C'est un homme plein de vices: joueur d'argent, fumeur d'opium alcoolique, séducteur de filles!!!, il avait déjà, lorsqu'il n'était pas roi, la réputation de mauvais de fer ordre. Ce fut une injure au peuple annamite lorsque, mis au trône, cet homme reçut du Gouvernement Colonial la dignité suprême de Roi d'Annam!

Voilà pour ce qui concerne la conduite privée. Les Annamites, surtout ceux qui ont reçu l'instruction et l'éducation françaises, qui sont soit en Indochine, soit en France, se révolteront contre la promenade d'un tel homme que l'on présentera à la France et même à l'Univers entier comme leur Roi!!!Ce sera le plus grave affront que le Gouvernement Colonial fera à leur amour-propre!

Au point de vue politique, il y a longtemps que l'Annamite ne veut plus de roi. En particulier, ces vingt dernières années ont changé totalement les idées du peuple Annamite. Je crois l'avoir suffisamment exposé dans l'article auquel je me permets de vous renvoyer.

En raison de ce danger politique trop imminent et trop grave pour vous échapper, je viens à nouveau, Cher Monsieur le DEPUTE, au nom de l'Annam et en mon nom personnel, insister auprès de vous pour la publication immédiate de mes deux articles à propos de ce voyage. Cependant, de peur que leur effet ne soit pas suffisant pour arrêter le projet, je vous demanderais de vouloir bien faire de ce voyage l'objet d'une intervention immédiate à la Chambre, car je tremble qu'on le mette à exécution.

Vous feriez, Cher Monsieur le DEPUTE, un bienfait à tout le peuple d'Annam qui, par ma voix, vous adressera, dès à présent, l'expression de sa plus profonde reconnaissance.

M'en rapportant à votre intervention la plus énergique pour prévenir ce qui doit arriver, je reste tout entier,
Cher Monsieur le DEPUTE,

Votre très dévoué et très
reconnaissant,

PHAN CHAU TRINH
8 - Rue [illegible]

Ảnh 29: Thư gửi nghị sĩ Mutê ngày 5-3-1922, từ Mácxây. Những thư và bài báo về vụ Khải Định đều viết bằng tiếng Pháp và đều là bản phó đánh máy. Đối chiếu với bản dịch ở tr1254 - 1255, trong sách này.

Nhiều tạp chí của thành phố sẵn sàng đăng bài của tôi nhưng những tạp chí ấy không quan trọng bằng. Tôi sẽ hãnh diện nếu được thấy bài tôi trên tạp chí *L'OEuvre*.

Cám ơn Ông và trân trọng gởi lời chào bà Moutet và gia đình. Ông Nghị sĩ thân mến, xin Ông tin tưởng ở lòng tận tụy của tôi.

Phan Châu Trinh
8, đường Edmond Rostand
Marseille

Nguyễn Quốc Dũng
Nguyễn Văn Dương dịch

THƯ GỬI NGHỊ SĨ MUTÊ

Marseille, ngày 5 tháng 3 năm 1922

Ông Nghị sĩ thân mến,

Nhất định, cuối cùng tôi sẽ làm phiền Ông vì những bức thư liên tiếp của tôi, nhưng vì tiên đoán một mối hiểm nguy sắp xảy ra tại Đông Dương, tôi không thể không làm hết sức mình để ngăn chặn nó lại. Tôi muốn nói đến chuyến đi sắp tới của hoàng đế An Nam. Chuyến đi đã được quyết định và tôi hay tin rằng ông ta sẽ xuống tàu trong tháng này. Cho phép tôi trình bày với Ông hết những lý lẽ vì sao chuyến đi này sẽ là một mối hiểm nguy thực sự, những lý lẽ mà tôi chẳng muốn đề cập trong bài báo của tôi về vấn đề này. Trước hết Khải Định bị toàn dân An Nam ghét bỏ. Người ta đưa ông ta lên ngôi vua vì đó là một kẻ dễ bảo, dễ sai! Ông ta là một người xấu xa, hư hỏng: cờ bạc, nghiện ngập, rượu chè, trai gái... khi chưa lên ngôi, ông ta đã nổi tiếng phóng đãng. Thật là sỉ nhục cho dân An Nam khi chính phủ thuộc địa đưa ông ta lên địa vị tối cao là làm vua An Nam!

Đó là những gì liên quan đến tư cách và phẩm hạnh của ông ta. Người An Nam, nhất là những người có học thức và có giáo dục của Pháp, hoặc đang ở Đông Dương hoặc ở Pháp, sẽ nổi dậy chống lại cuộc du hành của một con người như thế mà người ta sắp đem giới thiệu với nước Pháp và cả hoàn cầu với tư cách là vua của mình!!! Đó là một sự xúc phạm nặng nề của chính quyền thuộc địa đối với lòng tự trọng của người An Nam.

Về phương diện chính trị, đã lâu người An Nam không muốn có vua nữa. Đặc biệt, hai mươi năm gần đây đã làm thay đổi hoàn toàn tư tưởng của người An Nam. Tôi tin điều đó đã được trình bày đầy đủ trong bài báo mà tôi mạn phép được gửi đến Ông.

Vì mối hiểm nguy chính trị quá gần, quá nặng không thể ngăn được, thưa Ông Nghị sĩ thân mến, một lần nữa, nhân danh nước An Nam và cá nhân tôi, tôi khẩn khoản xin Ông đăng tải ngay hai bài báo tôi viết về chuyến du hành này. Nhưng e rằng ảnh hưởng của nó không làm dừng lại dự định của chuyến du hành và sợ rằng người ta đang thực hiện dự định, tôi xin Ông vui lòng can thiệp ngay với Nghị viên.

Thưa Ông Nghị sĩ thân mến, có lẽ Ông sẽ ban ơn cho dân An Nam. Tôi xin chuyển đến Ông, ngay bây giờ, lời biết ơn sâu xa của nhân dân tôi.

Tôi trông cậy vào sự can thiệp quyết liệt nhất của Ông để ngăn ngừa chuyện sẽ xảy ra...

Rất trung thành và biết ơn ông.

Phan Châu Trinh
8, đường Edmond Rostand,
Marseille

Nguyễn Quốc Dũng,
Nguyễn Văn Dương dịch

THƯ GỬI BABUY[1]

Marseille, ngày 18 tháng 3 năm 1922

Ông Babut thân mến,

Tôi cũng thế, tôi rất buồn phiền vì những gì Ông buồn phiền vì tôi. Tất cả đều do một sự ngộ nhận giữa chúng ta. Và giờ đây tôi chắc rằng ông đã hiểu không đúng về tôi.

Chắc Ông còn nhớ, tôi tưởng đã nói với Ông rằng, nếu tôi còn ở lại Pháp là chỉ để chờ hội kiến với quan Thượng thư Sarraut. Vả lại, chính Ông đã gợi ý cho tôi như thế và tìm cho tôi một chỗ làm tại Mácxây. Tôi đã nhận chỗ làm trong ý hướng duy nhất đó. Tôi chẳng cần nói với Ông rằng tôi không phải một kẻ cùng khổ đi kiếm một chỗ làm 650 phơ răng để sinh sống. Nếu tôi muốn làm việc thì tôi sẽ làm như tôi đã làm *trong bảy năm nay*, từ khi chính quyền Thuộc địa truất tiền cấp dưỡng hàng tháng *300 phơ răng* vô nghĩa của tôi, nghĩ rằng làm như thế, là sẽ ném tôi ra vỉa hè và buộc tôi phải khuất phục. Tôi đã đến Mácxây, lòng tin chắc rằng ông Guesde sẽ tìm cho tôi một chỗ làm và tán trợ việc tôi chờ đợi để gặp ông Sarraut. Trái với điều tôi nghĩ, tôi nhận thấy ngay từ những ngày đầu mới đến đây, người ta có vẻ nhìn tôi như một kẻ ăn xin khốn nạn bị cái đói rình rập và chẳng biết sỉ nhục. Thật vậy, một thằng tên là Têard mà ông gọi là "chủ sở của tôi" đã chất vấn tôi một cách thô lỗ và vô lễ, khiến tôi phẫn nộ vô cùng. Suốt mười một năm ở Pháp, tôi không hề gặp một kẻ đối thoại như thế bao giờ! Vài ngày sau, ông giám đốc kỹ thuật Gourdon chắc tị hiềm vì tôi lãnh 650 phơ răng mà chẳng làm gì, giả lệnh ông Guesde (vì tôi không tin ông

(1) *Babuy*: Ernest Babut, một trí thức tiến bộ người Pháp. Đã từng ở Hà Nội lâu năm, làm chủ nhiệm *Đại Việt tân báo*. Có chân trong Hội Nhân quyền. Quen biết Phan Châu Trinh trong thời gian Phan gửi thư cho chính phủ Pháp. Nhiều lần can thiệp để cứu Phan khỏi đời tù tội.

Guesde đã ra lệnh đó), cho tôi là một kẻ cứng đầu cứng cổ mà nói với tôi rằng "ngân khố buộc tôi làm việc thì mới trả lương".

Ông Babut thân mến, Ông cũng rõ đó là những sự thóa mạ nhục nhã nhất đối với một người có lòng tự ái như tôi; tôi đã chẳng thèm đến sở. Vâng, tôi không làm nữa. Tôi ở đây để chờ hội kiến với ông Sarraut. Tôi đã hiểu và còn hiểu trong nghĩa ấy sự can thiệp của Ông và lòng tử tế của ông Guesde. Nếu ông ấy hiểu khác, thì tôi sẵn sàng xin thôi việc và cảm ơn ông ấy đã giúp tôi.

Ông Sarraut chỉ đến Mácxây trong mười hai giờ. Tôi không thể gặp ông ấy được. Tôi đã viết thư đến Paris và đang chờ đợi ông ấy trả lời. Vả lại, tôi gần như đã bỏ ý định trở về nước. Hy vọng ở chính sách của ông Sarraut, tin tưởng vào tương lai đồng bào tôi, nhưng từ ngày đến nay, tôi nhận thấy những gì người ta đang thực hiện ở nước tôi đều hoàn toàn trái với sự trông mong của tôi.

Người ta muốn gì, chẳng hạn, khi đưa vua An Nam sang Pháp? Ông Long[1] cho rằng đó là "một sự kiện biểu thị giá trị và ảnh hưởng của Pháp". Một việc khác: Tại Hội chợ triển lãm thuộc địa người ta sẽ đưa ra một toàn cảnh trưng bày các hình nhân quan lại An Nam đang quỳ lạy. Phải chăng đó là cách người ta khiến cho hai dân tộc gần nhau? Phải chăng người ta muốn công kênh ông vua mà người An Nam không muốn có nữa? Phải chăng người ta "có lòng" khi đem trưng bày những cái khiến người An Nam phải xấu hổ? Còn biết bao điều nữa, nhưng nói không sao hết trong một bức thư.

Tôi không muốn về nước và cũng chẳng muốn ở lại Pháp nữa, vì ở đây tôi không thể chịu đựng được sự có mặt của Khải

(1) *Long*: Maurice Long (đọc là Môrixơ Lông), toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ (1920-1922).

Định mà chính quyền thuộc địa sẽ giới thiệu dưới mắt thiên hạ là Hoàng đế An Nam! Tôi rất ngại rằng khi ông ta đến đây, tôi không thể ngăn được mình phát biểu những ý nghĩ chắc chắn sẽ làm mếch lòng các ông Sarraut và Guesde.

Tuy nhiên, trước khi rời nước Pháp để đến một nơi chưa biết được, tôi sẽ không quên đăng báo Pháp một vài bài chào biệt nước Pháp xinh đẹp này, nước Pháp quảng đại mà tôi mến yêu và sẽ luyến tiếc khi rời xa, bắt buộc phải rời xa!

Ông Babut thân mến, đó là những gì xảy ra. Tôi mong thơ tôi sẽ đến với Ông vào ngày thứ hai, trước khi Ông hội kiến với ông Guesde như Ông mong muốn. Ông hãy tin ở tôi.

Rất tận tụy với ông.

Phan Châu Trinh
Số 16, đường Lafon, 16, Marseilles

Nguyễn Quốc Dũng,
Nguyễn Văn Dương dịch

THƯ GỬI GIÁM ĐỐC NHẬT BÁO NHÂN ĐẠO

Marseille, ngày 6 tháng 4 năm 1922

Kính gửi Ông giám đốc nhật báo *Nhân đạo.*

Thưa Ông Giám đốc,

Tôi là một chính khách An Nam đã sống ở Pháp mười một năm nay.

Tôi luôn luôn công kích cái chế độ độc tài, chuyên chế được chính phủ Pháp o bế đang tồn tại ở nước chúng tôi.

Nói về những cảnh huống hiện nay, tôi dẫn ra đây một ví dụ: Người ta sắp đưa hoàng đế An Nam và đoàn tùy tùng của ông ta sang dự Hội chợ triển lãm thuộc địa tại Marseille. Như

Marseille le 9 avril 1922

A Monsieur le Directeur du journal L'HUMANITE

PARIS

Monsieur le Directeur,

Je me suis permis de vous envoyer, à la date du 7 Avril, une lettre accompagnée d'un article.

J'ignore s'ils vous sont parvenus, mais je me crois obligé de vous écrire de nouveau, parce qu'il y a eu une erreur d'adresse. En voici l'exacte:

PHAN-CHAU-TRINH

Chez LUAT
Mercerie Indochinoise
No 3 rue Armény, 3
MARSEILLE

Veuillez agréer, Monsieur le Directeur, l'assurance de mes sentiments respectueux.

PHAN-CHAU-TRINH.

Ảnh 30: Bản phó thư gửi giám đốc nhật báo *Nhân đạo* (cơ quan ngôn luận của đảng Cộng sản Pháp) ngày 9-4-1922. Kèm với thư này là một bài báo phản đối việc thực dân đưa vua Khải Định sang Pháp.

vậy là người ta muốn nâng cao uy tín của một vị vua mà người An Nam không muốn có nữa. Trong những điều kiện ấy, làm sao có thể tìm cách khiến cho hai dân tộc tiến lại gần nhau?

Vì vậy, để giúp cho công chúng Pháp thấy rõ những gì đang xảy ra ở nước chúng tôi, tôi đã viết vài bài báo, kính gửi đến Ông bài đầu tiên đính kèm theo đây; xin Ông vui lòng dành cho nó một chỗ trong quý báo.

Biết rằng Ông không bao giờ từ chối bảo vệ công lý và luật pháp, tôi xin Ông ân huệ đó. Mặc dầu giọng điệu bài báo của tôi có như thế nào chăng nữa, dầu cho không phù hợp với quan điểm của đảng Ông, xin Ông vì hạnh phúc của một thuộc địa xa xôi, mà cho đăng bài báo này.

Trong khi chờ đợi ý kiến thuận lợi của Ông, xin Ông nhận nơi đây lòng tôn kính cùng những lời cảm ơn chân thành của tôi.

Phan Châu Trinh
Nhà ông Luật
Số 1, đường Armény,
Marseille

Nguyễn Quốc Dũng,
Nguyễn Văn Dương dịch

THƯ GỬI NGHỊ SĨ MUTÊ

Marseille, ngày 9 tháng 4 năm 1922

Ông Nghị sĩ thân mến,

Ông viết cho tôi là Ông trả lại "những bài báo và những bức thư". Trong bì chỉ có những bài báo. Tôi không đòi lại thư của tôi, nhưng tôi mong những thư ấy không lọt vào tay người khác.

Tôi cảm ơn nhiều về những lời khuyên khôn ngoan của Ông, nhưng chắc Ông cũng rõ là từ mười lăm năm nay người ta chỉ làm phiền tôi. Bị làm phiền nhiều, nay tôi cũng không sợ phiền nữa. Vậy khi gặp dịp, tôi làm bổn phận tôi, và dẫu gặp điều gì chăng nữa, tôi cũng cứ nói lên sự thật.

Tôi kính gửi đến Ông Nghị sĩ lời chào chân thành và tận tụy.

Phan Châu Trinh
Nhà ông Luật
Số 3, đường Armény,
Marseille

Nguyễn Văn Dương dịch

THƯ GỬI BABUY

Marseille, ngày 9 tháng 4 năm 1922

Ông Babut thân mến,

Tôi đã nhận được thư Ông cũng như những bài báo[1] mà ông muốn gửi cho tôi.

Quả thế, thật là chán ngán khi nhận thấy một số đồng bào tôi có tâm lý như vậy, nhưng Ông hãy biết cho rằng những người nói như thế không phải là đại biểu cho dân tộc An Nam. Còn như bài báo trong tờ *France Indochine*[2] thì Ông cũng biết là do một người Pháp viết ra chỉ với ý đồ nịnh bợ một vài nhân viên trong chính phủ Pháp.

Tôi có bổn phận phải nói rõ sự thật, sự thật duy nhất, cho công chúng chính quốc hay. Tôi biết dẫu có nói thế nào đi nữa, tôi cũng không thể làm cho chính phủ rút lui quyết định. Tuy

(1) *Những bài báo*: Bài báo người Pháp viết về vua Khải Định.

(2) *France Indochine*: Tên một tạp chí, có nghĩa là Pháp - Đông Dương.

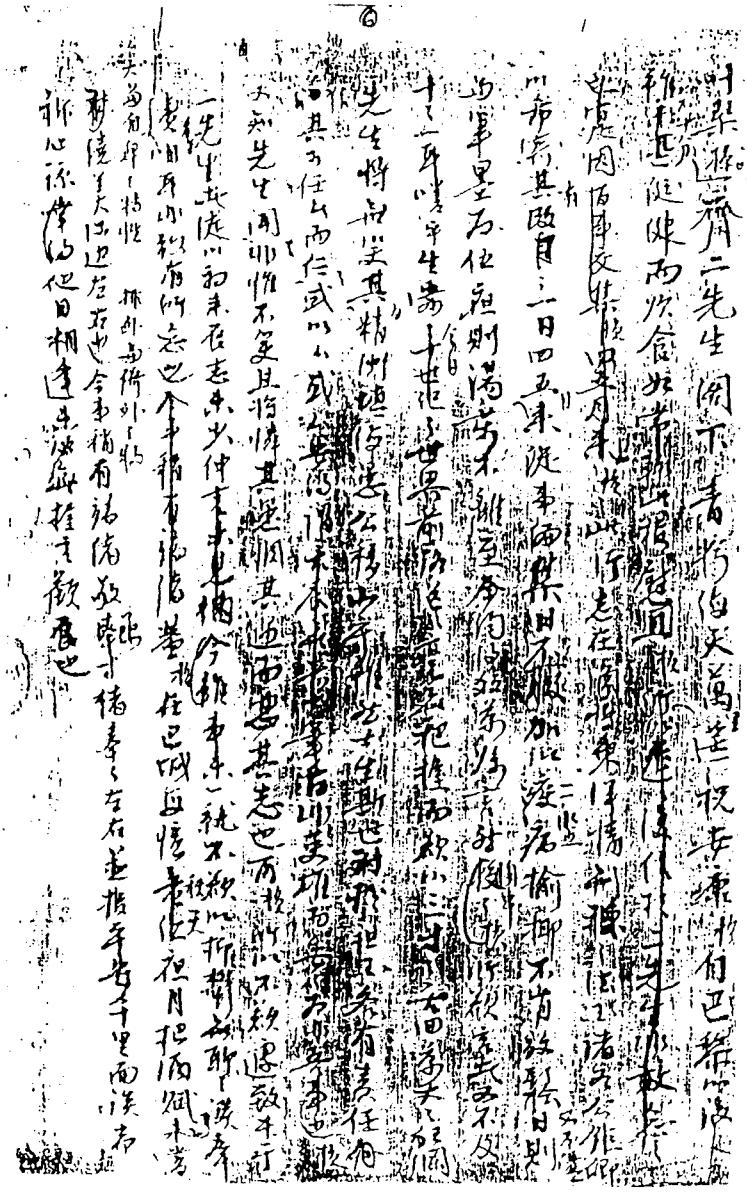

Ảnh 31: Di cảo thư chữ Hán gửi hai người bạn là Hiệp Cầm và Tốn Trai(?). Thư này được chép lẫn trong di cảo chữ Hán *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* thuộc TL 18. Chưa được dịch ra chữ quốc ngữ.

nhiên, tôi sẽ nêu những kết quả tai hại của một chính sách như thế, mà tôi nghĩ là hoàn toàn sai lầm.

Ông Babut thân mến, tôi xin nói Ông rõ là mặc dầu người ta đã nói, đã viết như thế nào đi nữa, tôi cũng không thay đổi ý kiến mà, đàng khác, Ông sẽ có dịp biết nay mai.

Trân trọng
(Chữ ký)
Phan Châu Trinh
Nhà ông Luật
Số 3, đường Armény,
Marseille

Nguyễn Văn Dương dịch

III. THƯ VIẾT CHO NGƯỜI KHÁC

"Người khác" ở mục này là những người mà Phan Châu Trinh đã từng giao thiệp nhiều hay ít trong 14 năm sống tại Pháp, ngoài những người ông giao thiệp trong vụ bị giam tại ngục Xăngtê và trong vụ Khải Định(1)*. Giao thiệp nhiều thì có những người thân thiết như quan ba Ru, Nguyễn Tất Thành, Phan Châu Dật... Nếu thu thập cho đủ, thì số lượng thư trong mục này chắc không dưới sáu, bảy chục thư.*

(1) Xem thêm lời giới thiệu và các chú thích 2, ở trang 1225, 2 ở trang 1226 cũng như lời giới thiệu và chú thích 1 ở trang 1227 trong sách này.

THƯ GỬI NGUYỄN ÁI QUỐC[1]

Marseille, ngày 18 tháng 2 năm 1922

Tôi với anh mấy năm ròng cùng sống nơi đất khách quê người nhưng mà lòng bọn mình chẳng khi nào quên cái cảnh tượng bên nhà. Chánh phủ bảo hộ thường nói: cái việc dẹp loạn là để an dân, làm mấy con đường hỏa xa, mấy cái học đường, mấy cái nhà thương là để khai hóa xứ An Nam mình. Cái công lao ấy thì báo chương Ba Lê nhan nhản đăng lên, còn cái xâu cao thuế nặng, cái tham quan lại nhũng, cái sĩ khí dân tình bị chém giết, bị bỏ tù, bị đày ải kia thì họ im phăng phắc. Bởi cái cảnh thất quốc vong gia, lương dân đồ thán, nên cánh giang hồ chúng mình làm sao mà nguôi dạ được, hồn tổ quốc nặng trĩu trên vai, xót vì quốc dân đồng bào đương rên xiết bởi cường quyền áp chế.

Thực trạng dân tình thế thái bên nhà, bọn mình biết rõ, bấy lâu nay, bọn mình ở bên này có đăng báo chương, hô hào các hạng người Pháp có lương tâm ngõ hầu giúp người An Nam đánh đổ cường quyền áp chế, nhưng mà kết quả chẳng được là bao, cái khát vọng tự do, bình đẳng, bác ái mà ông Mạnh Đức Tư Cưu, ông Lư Thoa khởi xướng chẳng nhỏ được giọt nào trên cái đất An Nam mình. Xem thế thì gẫm ngay được rằng: một chủng tộc muốn như chủng tộc văn minh chỉ

(1) Bà Phan Thị Minh, tức Lê Thị Kinh, cháu ngoại cụ Phan, là người đang quản lý kho di cảo cụ Phan tại Đà Nẵng và là người quan tâm nghiên cứu cuộc đời và tác phẩm cụ Phan, đã kiếm thêm tư liệu cho bộ *Phan Châu Trinh toàn tập* mà chúng tôi tham gia biên soạn. Trong buổi trao đổi ý kiến vào đầu tháng 10-1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh, bà Minh có cho chúng tôi biết (qua những lời tâm sự của bà Huỳnh Lý) thì trong hồi kháng chiến chống Pháp, đồng chí Huỳnh Lý và vài người khác có liên lạc với gia đình mượn một ít di cảo cụ Phan để triển lãm trong một cuộc hội nghị, sau đó nhà đồng chí Huỳnh Lý bị cháy, nên có một vài di cảo bị thất lạc, trong đó có lẽ có "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc", và "Thư trả lời anh Đông"... mà chúng tôi công bố sau đây.

có tự lập tự cường. Nhưng khốn nỗi ở nước An Nam ta từ ngày quan quân nước Pháp đem binh thuyền đến mà chinh phục mãi tới ngày nay, sĩ khí dân tình khởi sự chống lại chính phủ bảo hộ tiếp diễn liên miên hết cuộc này đến cuộc khác, rốt cuộc đâu hoàn đó, chẳng nhúc nhích được chút nào. Ngày nay, việc khởi sự lần hồi giảm đi bởi cái dã tâm của hạng người mình người dạ thú, của kẻ đầu trâu mặt ngựa, bởi thiếu người hướng đạo.

Bấy lâu nay tôi cùng anh và anh Phan(1) đàm đạo nhiều việc, mãi tới bây giờ, anh cũng không ưa cái phương pháp khai dân trí, chấn dân trí, hậu dân sinh của tôi; còn tôi thì lại không thích cái phương pháp ngọa ngoại chiêu hiền đãi thời đột nội(2) của anh và cả cái phương pháp dụng lý thuyết thâu nhân tâm(3) của anh Phan. Bởi phương pháp bất hòa mà anh đã nói với anh Phan là tôi là hạng người hủ nho thủ cựu; cái điều anh gán cho tôi đó, tôi chẳng giận anh tí nào cả, bởi vì suy ra thì tôi thấy rằng: tôi đọc chữ Pháp bập bẹ nên không am tường hết sách vở ở cái đất văn minh này; cái đó tôi đã thua anh xa lắm, đừng nói gì đọ với anh Phan. Tôi tự ví tôi ngày nay như con ngựa đã hết nước tế; tôi nói thế chẳng hề đem ví anh là kẻ tử mã lục thạch(4), thực tình từ trước tới nay tôi chẳng khinh thị anh mà tôi còn phục anh nữa là khác. Tôi thực tình có sao nói nấy, không ton hót anh tí nào.

Mấy cái việc nói qua trên kia để bọn mình ôn cố một chút, còn lần này tôi phải viết cái thơ này cho anh là tôi có cái hy vọng muốn anh nghe theo tôi mà lo cái đại sự. Phàm thử

(1) *Anh Phan:* Chỉ luật sư Phan Văn Trường, người đã từng sống chung, hoạt động chung với Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh trong một thời gian lâu ở Pháp.

(2) *Ngọa ngoại chiêu hiền đãi thời đột nội*: Ngồi ở nước ngoài kêu gọi người tài giỏi, đợi thời để xông vào trong nước.

(3) *Dụng lý thuyết thâu nhân tâm*: Dùng lý thuyết để thu phục lòng người.

(4) *Tử mã lục thạch* (?)

muốn thức tỉnh quốc dân đồng bào đánh đổ cường quyền áp chế, thì từ xưa đến nay, từ Á sang Âu chưa có một người nào làm cái việc như anh: anh lấy cái lẽ ở nước mình lưới giăng tứ bề, mò về nước ắt là sa cơ, gia dĩ dân tình sĩ khí cơ hồ tan tác, bởi cái chính phủ cường quyền nên sự hấp thu lý thuyết kém cỏi, bởi thế mà anh cứ khư khư cái phương pháp "ngọa ngoại chiêu hiền, đãi thời đột nội". Cứ như cái phương pháp ấy thì anh viết bài đăng báo chương trên đất người để mà hô hào quốc dân đồng bào bên nhà đem tinh thần và nghị lực ra làm việc nước. Tôi coi lối ấy phí công mà thôi. Bởi vì quốc dân đồng bào mấy ai biết chữ Tây, chữ quốc ngữ cầm tờ báo mà đọc nổi. Theo ý tôi thì mình mà học hỏi lý thuyết hay, phương pháp tốt, tóm thâu được chủ nghĩa, có chí mưu cầu lợi quyền cho quốc dân đồng bào, thì đừng có dùng cái lối nương náu ngoại bang để rung chuông gõ trống, mà phải trở về ẩn náu trong thôn dã, hô hào quốc dân đồng bào, đồng tâm hiệp lực đánh đổ cường quyền áp chế, ắt là thành công. Anh không nghe lời tôi nói, anh ở hoài bên này, cứ cái lối đó thì tài năng của anh khác gì công dã tràng. Bởi cái lẽ đó mà tôi khuyên anh thu xếp mà về, đem cái tài năng của mình khích động nhân tâm, hô hào đồng bào ba kỳ đồng tâm hiệp lực, để mà đánh đổ cường quyền áp chế, ắt là thành công.

Tôi biết anh hấp thu được cái chủ nghĩa của ông Mã Khắc Tư, ông Lý Ninh[1] nên tôi cũng đem chuyện hai ông ấy mà giảng dẫn cho anh rõ. Ông Mã vốn sinh trưởng trên đất Đức Ý Chí[2], ông bị chánh phủ tầm nã vì cái tội cách mệnh, đành lánh nạn sang nước Anh Cát Lợi. Ông ta học cái hay, cái tốt ở trên đất nước người, sau lại lộn về Đức Ý Chí mà làm việc và lại còn

(1) *Chủ nghĩa của ông Mã Khắc Tư, ông Lý Ninh*: Tức chủ nghĩa Mác - Lênin, đọc theo cách dịch âm trước đây của người Tàu.

(2) *Đức Ý Chí:* Tức nước Đức, đọc theo cách dịch âm trước đây.

nói cách mệnh dân quyền của cả thế gian là cái rốn chính ở ngay trên đất Đức Ý Chí, nên ông về đó mà làm việc.

Ông Lý cũng bị cái chính phủ cường quyền Nga La Tư truy nã, ông phải lánh nạn sang các xứ Phất La Tây[1], Đức Ý Chí và Lang Sa, rồi ông lại trở về nước hô hào dân thợ, dân cày, lính tráng kết đoàn mới làm nổi cách mệnh mà dân Âu Mỹ đều thần phục.

Cứ xem hai ông Mã, Lý mà anh tôn thờ chủ nghĩa có ông nào dùng cái lối nương náu đất người mà làm quốc sự cho nước mình như anh đâu? Bởi vậy, giá như anh tôn thờ lý thuyết hai ông ấy, mà nghe lời tôi mà về quảng cáo cho quốc dân đồng bào, ai nấy đều biết, có phải là cái phương pháp hay biết chừng nào?

Lại còn cái điều ngộ bất trắc sa cơ, đương nhiên là sự phòng xa thì ắt là lợi hơn thiển cận; song le từ xưa đến nay, biết bao nhân nhân chí sĩ nước mình hoặc khởi sự hay ôn hòa đương đầu với cường quyền áp chế, mấy ai khỏi vòng lao lung tù tội, đày ải chém giết. Ông Đề Thám bị bêu đầu giữa chợ, ông Phan Đình Phùng bị đào mả ném xương xuống sông, ông Hàm Nghi, Duy Tân, Thủ Khoa Huân bị đày biệt xứ và nhiều không kể xiết bị đầu rơi máu chảy. Ngại vì sa cơ thì e rằng bỏ mất cái tài của mình, cơ hội chạy qua như dòng nước. Bởi thế cái phương pháp quy sào giác thể[2] mà anh làm được thì may mắn cho quốc dân đồng bào ta biết dường nào. Giá như không làm được như thế thì tài năng của anh ắt là mai một.

Anh cứ xem ông Phan Bội Châu hồi trước chẳng nghe lời tôi, mang người mang của đến đất Phù Tang[3], cầu cứu nghĩa cử đồng văn đồng chủng[4], chạy đông chạy tây, dĩ ngoại đột

(1) *Phất La Tây*: Tức nước Phần Lan hiện nay(?)

(2) *Quy sào giác thể*: Trở về tổ (về nước) mà thức tỉnh đời (mọi người).

(3) *Đất Phù Tang*: Đất Nhật Bản.

(4) *Đồng văn đồng chủng*: Cùng thứ chữ (dùng chữ Hán) cùng một giống (da vàng).

nội, rốt cuộc chỉ làm được mấy lần khởi sự. Vả lại cái chủ trương của ông Phan mới xem qua thì hay lắm, song gẫm cho kỹ lưỡng thì chẳng khác gì cái phương pháp của họ Lê cầu Thanh diệt Trịnh, họ Nguyễn cầu viện Pháp đình đánh Tây Sơn. Cổ lai thế sự còn rành rành ra đó, ấy thế mà ông Phan cứ tôn thờ cái bài vị đồng văn đồng chủng, thản như phương pháp của ông Phan mà thành công thì quốc dân đồng bào chung quy vẫn nguyên cái lưng con ngựa, chỉ thay người cỡi mà thôi. Hồi ông mới mưu đồ quốc sự, tôi có nói với ông là ông hãy ở nhà cùng với nhân nhân chí sĩ[1] ba kỳ mà thức tỉnh nhân tâm, hợp quần, hợp xã, khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh[2], ai nấy thấu rõ ngọn nguồn, đồng tâm hiệp lực đạp đổ cường quyền, đông tay sao mà chẳng vỡ nên bộp? Ấy thế mà ông Phan chẳng thèm nghe, mà mãi cho tới nay, ông vẫn còn cứ cho cái phương pháp của ông là hay. Tôi biết anh cũng chẳng tán đồng cái phương pháp của ông Phan, vả lại tôi cũng còn tin rằng không sớm thì chầy anh cũng lấy cái phương pháp khẩu xướng đối nhân, dụng nội triệt ngoại[3] cùng với sĩ phu dân chúng ba kỳ mà mưu đồ đại sự.

Từ xưa tới nay tôi cứ cho cái phương pháp của tôi có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng nước mình trên có chánh phủ bảo hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại nhũng, học thức trong dám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào cái lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình, tôi thực hành cái phương pháp ấy thì tôi làm cái lối khẩu

(1) *Nhân nhân chí sĩ*: Nhân nhân: người có lòng nhân ái, người có đạo đức; chí sĩ: người lo việc nước.

(2) *Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*. Mở mang trí tuệ người dân,chỉnh đốn tinh thần, khí phách người dân và nâng cao (làm cho đầy đủ) đời sống vật chất của người dân. Đó là khẩu hiệu hành động của phong trào Duy tân.

(3) *Khẩu xướng đối nhân, dụng nội triệt ngoại*: Miệng nói (trực tiếp) với người (trong nước), dùng người trong nước để đánh đuổi bọn ngoại xâm.

thuyết vô bằng mà hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, kết đoàn hợp xã, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cự sưu, tố giác tham quan lại nhũng, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, đến chừng đông tay vỗ nên bộp mà đoạt lại lợi quyền.

Cái lối thuyết khẩu vô bằng, mình có thể phơi bày hết điều hơn lẽ thiệt, ngộ mà có ai phản nghịch tố giác, cũng chẳng có chứng cớ minh bạch mà làm tù làm tội nặng mình được. Đương nhiên cái lối đó cũng khó bề kéo dài, họ ắt vịn cớ này, cớ nọ để mà làm tội làm tình; thế nhưng cái lúc đó vị tất không có người tiếp tục cái lối của mình hay sao? Cứ như cái hồi cự sưu, có anh Châu Thơ Đồng[1] há chẳng dùng lối ấy mà hô hào dân chúng cho đến khi không còn nói ra tiếng rồi chết, ấy là sự thiệt đã qua. Còn ngày nay, cũng cứ làm cái lối ấy, chẳng may bị sa cơ, thế tất chẳng có người nối tiếp mình thức tỉnh nhân quần; bằng cái lối đó, chắc là cuồn cuộn dâng lên, rồi một ngày kia khác nào như ngọn thủy triều lôi cuốn mất cường quyền áp chế. Bởi vậy, anh coi cái lối đó của tôi mà tốt, thì anh cứ thể nghiệm. Anh mà làm theo lối đó, tôi tin không bao lâu cái chủ nghĩa anh tôn thờ sẽ thâm căn cố đế trong đám dân tình chí sĩ, chớ anh mà khư khư cái lối của anh, cứ ở bên này viết báo chương, hô hào lý thuyết thì tôi e rằng công dày mưu cao của anh cứ lần hồi mai một.

Tôi là một người có án tích, lại cư trú bên này, chân tay bị bó rọ, thế mà tôi cũng cứ có nguyện vọng sẽ xin chính phủ và bộ Pháp quốc hải ngoại cho tôi về Tàu làm cái nghề viết báo chữ Hán mà kiếm sống, rồi may ra có cơ hội tôi lại về.

(1) *Châu Thơ Đồng*: Tên là Châu Thượng Văn hiệu Thơ Đồng. Người Minh Hương, Hội An, Quảng Nam. Nhà chí sĩ duy tân, cùng với Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng hoạt động rất hăng hái. Sau vụ dân biến 1908, ông bị bắt. Khi tra hỏi ông khẳng khái nhận đã chủ mưu đưa người trong nước sang Nhật du học và xui hạt dân xin thuế, ngoài ra không ai can dự. Tòa án Nam kết tội, đày ông chung thân lên Lao Bảo. Kể từ khi bị bắt đến ngày thành án trên 20 ngày, ông không chịu ăn uống; đưa ra đến Huế thì mất trong lao thừa phủ.

Một khi mà tôi đặt chân lên quê hương xứ sở, tôi nguyện đem hết nghị lực bình sanh mà thức tỉnh dân khí ba kỳ đồng tâm hiệp lực đạp đổ cường quyền áp chế...

Anh Nguyễn, tôi tường tâm với anh đã rõ nguồn cơn. Bây giờ, thân tôi tợ chim lồng cá chậu. Vả lại, cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn, hiềm vì quốc phá gia vong mà hơi tàn cũng gào cho hả dạ, may ra có tỉnh giấc hôn mê. Còn anh như cây đương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông, nhưng mà anh chẳng nghe lời tôi, anh cứ quanh quẩn bên này thì làm sao tài năng anh thi thố được. Bởi vậy tôi thành tâm mong mỏi anh thay đổi cái phương pháp cũ kỹ đi để mà mưu đồ đại sự. Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng bọn mình cùng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở.

Người bạn kính thư,
Phan Châu Trinh

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN XARÔ[1]

Từ ngày quan lớn cầm cái số phận con nhà An Nam trong tay đến giờ là đã mười hai năm trời thì tôi chịu biết bao nhiêu là gian nan đau đớn.

Tuy vậy, mà tôi vẫn chưa hề ngã lòng trông cậy quan lớn.

Vì tôi nghĩ quan lớn là người trong đảng Cách cải xã hội và là một nhà chánh trị lớn, kiến thức tất cao xa, độ lượng tất rộng rãi. Không lẽ mà quan lớn có lòng cố làm hại một

(1) Theo di cảo một thư viết cho Xarô thuộc TL 31c, thì bức thư mà chúng tôi công bố sau đây được Phan Châu Trinh viết cho Xarô ngày 23-12-1922. Di cảo thư này thuộc TL31, viết bằng chữ quốc ngữ ở dạng chưa ổn định. Chúng tôi không rõ thư đã được dịch ra tiếng Pháp chưa và có được gửi cho Xarô hay không.

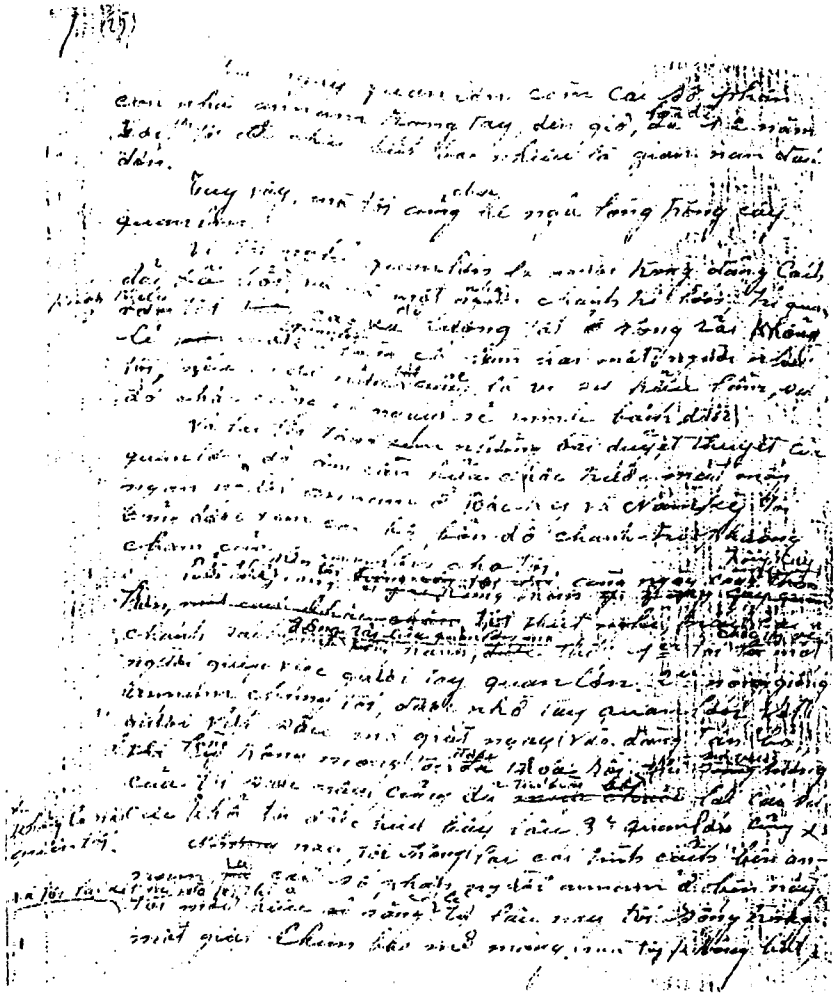

Ảnh 32: Trang đầu di cảo quốc ngữ thư gửi cho toàn quyền Xarô ngày 23-12-1922. Thư này cho ta biết nhiều chi tiết về quãng đời hoạt động của tác giả trong những năm 1917-1922.

người như tôi; nếu có đi nữa là vì sự hiểu lầm, sự đó chắc cũng có ngày sẽ minh bạch được.

Vả lại tôi tằng xem những bài diễn thuyết của quan lớn đã ân cần hứa chắc trước mặt mấy ngàn người An Nam ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Tôi cũng được xem cái bộ bổn đồ chánh trị phương châm của quan lớn (đã) cho tôi.

Bởi thế nên lòng tôi trông cậy, tôi lại càng ngày càng trông cậy thêm hơn; tôi thiết nghĩ, nếu cái chánh sách rộng rãi của quan lớn mà thi hành, thì:

1. Tôi chắc tôi sẽ (là) một người giúp việc dưới tay quan lớn;

2. Nòi giống An Nam chúng tôi, được nhờ tay quan lớn, vớt dưới vực sâu mà dắt ngay vào đàng tấn bộ, lòng trông mong tôi được thỏa rồi, thì sự vui sướng của tôi sau này cũng đủ thường bồi lại cái sự cực khổ tôi đã chịu bấy lâu.

3. Quan lớn cũng không lẽ nào quên tôi.

Nay tôi trông lại cái tình cảnh bên An Nam, cái số phận người An Nam ở bên này và tôi lại xét lại vào tôi, thì tôi mới hiểu rằng có lẽ tự lâu nay tôi sống trong một giấc chiêm bao mơ màng mà tôi không biết. Tôi bây giờ đã ngã lòng lắm rồi, nhưng sự tôi trông cậy quan lớn in trí đã sâu không thể rửa sạch đi ngay, nên lương tâm nó buộc tôi phải biên cái thơ này.

Những sự tôi nói sau đây là sự đã qua cả. Tôi vẫn biết nhắc lại là vô ích, nhưng tôi nghĩ hoặc quan lớn không biết, hoặc biết mà không rõ, hoặc biết rõ mà quên đi, nên ngày nay là ngày tôi quyết định giã từ nước Pha Lang Sa, tôi mới biên thư tóm tắt lại trình cho quan lớn, là có ý để cho quan lớn biết rõ các sự gian nan khổ sở của Phan Châu Trinh đã chịu trong mười năm trường, trên đất Đại Pháp.

Tôi chắc quan lớn còn (nhớ) tháng 10-1911 tôi có làm đơn xin quan lớn làm ơn giúp tôi ở lại bên Tây để học tập xem xét cái văn minh Đại Pháp, đặng ngày sau đem về báo cáo

cho dân An Nam biết, bao một lòng tin cậy Đại Pháp học đòi văn minh, nên thời ấy là ý tôi ở lại bên này.

Nhưng qua (năm) 1912 các quan thuộc địa đã bắt đầu tỏ mặt ra tay hiếp đáp tôi, là ngày tháng 5 năm ấy ông Guesde buộc cha con phải ở tại thành Dieppe[1] chẳng được tự do, đi đâu thì phải xin phép, sự hà hiếp đó vì tôi chống cự nên không thi hành được. Nhưng từ đó thì tìm nhiều sự khác đeo đuổi theo mà khuấy khỏa tôi mãi, nào là mật thám theo đuổi đến bây giờ cũng hỡi còn, nào là xui nhật báo xoi bói tôi, vân vân.

Qua (năm) 1914 khởi đầu giặc giã, lại cho mật thám tới xét nhà tôi, phao vu kiện tôi đến tòa, làm cho tôi bị bắt buộc, bị đánh khảo, bị giam cầm trong mười tháng trường, hành hà cái xác tôi cho đến sức, rồi sau hết cũng không bắt được tôi tội gì, cũng phải thả tôi, mà giấy tờ riêng của tôi cũng tịch mất hết, đến bây giờ cũng chưa trả lại.

(Năm) 1915 tôi khỏi tù rồi, tiền cấp dưỡng lại truất đi, trong cơn giặc giã, đành vứt tôi ra ngoài đàng! Làm cho tôi phải vất vả đến ngày tìm được việc nuôi thân.

Năm 1918, tôi đương làm ăn ở Bordeaux[2], các quan thuộc địa cố ý gì tôi chẳng biết, nhưng làm ra như hình kiếm chuyện mà gạt gẫm tôi: số là tháng 11 tôi đặng cái thơ của ông Capus[3], trong thơ đấy, có một bản sao cái dây thép của chánh phủ Đông Dương nói rằng: như tôi có muốn về quê hương thì chánh phủ sẽ sẵn lòng binh vực. Tôi đặng thơ ấy tôi tin vững vàng, bỏ công việc làm và tốn hao về Paris, đến thăm ông Capus, thì người nói với tôi như vậy: Chánh phủ cho hai cha con anh 300 phơ răng tiền hành lý và hai chỗ xe lửa và tàu, đặng về đến An Nam, tôi chỉ biết bấy nhiêu mà thôi. Tôi xin

(1) *Dieppe*: Đọc là Điép. Thành phố nhỏ ở tây bắc nước Pháp, bên bờ biển Măngsơ.

(2) *Bordeaux*: Đọc là Boócđô. Thành phố cảng ở tây nam nước Pháp.

(3) *Capus*: Đọc là Capuy. Đại diện toàn quyền Đông Dương tại Pháp.

quan lớn xét lấy! Chớ phần tôi thấy sự trêu như vậy thì tôi tức lắm, tôi có gởi ngay cho quan lớn ở bên Đông Dương, mà thơ ấy chẳng thấy trả lời.

Năm 1919 quan lớn làm bộ Thuộc địa, tôi làm thuê ở Pons (Charenteinf)[1] phải nhờ người nọ người kia phải tốn hao ba, bốn lần sở phí đến tháng 3-1920 mới gặp được quan lớn. Quan lớn bảo tôi đừng về, tôi cũng nghe lời. Quan lớn lại cho tôi một bản chánh trị phương châm Đông Dương và bảo tôi chờ khi nào quan lớn trở qua mới nên về, tôi cũng vâng ý quan lớn.

Từ đó cho đến tháng giêng 1921, tôi cũng cứ một lòng tin cậy quan lớn vững vàng. Nhưng sự tin cậy đó, nó đổi ra nghi ngờ và ngã lòng, là ngày tôi tới hầu quan lớn (Janvier 1921)[2] tôi coi ý quan lớn đổi dạ trong cách tiếp kiến tôi, và lại hăm tôi, nếu tôi về Đông Dương, quan An Nam nó sẽ chực đó mà làm thịt tôi. Ngày ấy tôi thấy quan lớn đổi một cách thình lình như thế thì tôi vội vàng trả lời rằng: miễn là quan lớn đừng (ra) tay mà giúp chúng nó, tôi sẽ sẵn lòng đem cái đầu tôi về An Nam mà xem thử; tôi biết chắc quan lớn đoán xét câu nói ấy là nghiêm nhặt lắm.

Sự ấy rồi, tôi trở về, ngã lòng quyết lánh thân đi xa, sự nhứt định của tôi, tôi có tỏ riêng cho một người bạn tôi là Mr. Babut. Anh ta khuyên tôi đừng thối chí rằng: anh ta biết rõ quan lớn chẳng những là không làm hại tôi, mà lại sẵn lòng gặp tôi một lần nữa. Lúc ấy quan lớn đi Hoa Kỳ, tôi nghe lời ở lại Paris, chờ cho đến tháng 11 năm 1921.

Phần thì mỏi mắt trông phần thì tiền bạc một ngày một tiêu mòn, mà sự chờ đợi chẳng biết có kết quả gì không, nên tháng đó tôi định quyết thi hành việc đi. Đồ hành lý xong rồi, Babut lại cầm tôi lại rằng: Ông Guesde là người đại độ sẵn lòng giúp tôi, có đủ tiền ở lại chờ cho đến khi gặp quan lớn.

(1) *Pons:* Đọc là Pông. Một thị trấn nhỏ ở nội địa Pháp.

(2) *Janvier 1921:* Tháng giêng năm 1921.

Sự quả nhiên có thực, ông Guesde cho tôi một chỗ làm ở trường đấu xảo Marseille, mỗi tháng là 650 phơ răng; tôi nhận ơn ấy, vì tôi tin lòng tốt ông Guesde lấy cớ cho làm việc, đặng dễ xuất tiền mà giúp tôi. Nào ngờ xuống Marseille, ông Guesde lại buộc tôi điều nọ điều kia, cầm tôi như một thằng khốn nạn đi kiếm ăn, thất thế tôi quá, thì tôi phải biên thư cho ông Guesde mà từ ngay (Avril 1922)[1] việc này tôi xin phú cho quan lớn đoán lấy.

Chờ đến tháng 5 năm 1922, tôi gặp được quan lớn, bao nhiêu ý kiến tôi về việc chánh trị Đông Dương và lời tôi xin quan lớn đều nhận cả. Song tôi sợ quan lớn lắm việc không nhớ được, tôi lại biên ra rành rẽ mà gởi trình quan lớn. Sự hứa với tôi quan lớn trả lời, bảo ông Guesde kêu tôi mà cho 500 phơ răng nói rằng: của riêng quan lớn gởi cho. Thực là tôi chẳng hiểu gì cả nghĩ vì tôi chẳng nên nhận số tiền ấy, thì tôi từ chối với ông Guesde, và tôi vội vàng biên thơ rõ ràng cho quan lớn, chẳng biết tại cớ sao thơ đó đến ngày nay cũng chưa thấy trả lời. Sự đó bị người thông ngôn nói lậu ra ngoài, người ta ai cũng cho tôi là bị giỡn cợt, nhưng tôi chẳng hề nghi quan lớn, tôi chỉ biết rằng trong những người dưới tay quan lớn, người muốn giúp tôi thì ít mà những người muốn hại tôi thì nhiều.

Đó là đầu đuôi các sự đau đớn gian nan tôi đã chịu trong mười năm nay. Ấy là tôi chưa kể đến sự cực khổ đau đớn trong lúc con tôi bị đau bên này, và những người anh em tôi bị tù và bị giết oan bên An Nam trong lúc 1915-1916. Tôi cả tiếng kêu xin quan lớn xét lấy và tôi dám hỏi quan lớn một sức mạnh của trí khôn con người có thể nào mà chịu nổi chăng? Có ai mà chẳng ngã lòng chăng? Người ta ăn ở với tôi như vậy, còn quan lớn là người của tôi hết lòng trông cậy đãi tôi

(1) *Avril 1922:* Tháng tư năm 1922.

như vầy, thì tôi phải làm sao? Tôi còn trông mong gì nữa mà ở nước Pha Lang Sa? Vả lại nghề tôi mấy năm nay lại khó kiếm cho đủ ăn. Vì vậy nên tôi quyết ý qua Tàu, kiếm chỗ làm ăn cho yên ổn cái thân đợi ngày nào có thể về được tôi sẽ về. Mà tôi mới thấy bên Đông Dương có luật mới thi hành người An Nam đi ngoại quốc mà không có giấy thông hành thì phạm tội du đãng. Vậy nên ngày 25-11-1922 tôi đến sở Tuần hành Marseille mà xin giấy thông hành đi Tàu. Đây chẳng biết có lệnh riêng gì mà người ta lại làm trắc trở tôi nữa. Giấy tờ gì của tôi cũng đủ phép mà người ta không chịu cho người ta lại buộc tôi phải xin giấy của sở Kiểm sát thợ thuyền Đông Dương trong thì giặc giã ở con đường Noaille[1] tại Marseille. Nghĩ vì tôi là người civil[2], ở Lang Sa 12 năm trường đủ quyền như người Lang Sa không phải như bọn thợ thuyền của nhà nước nữa, nên tôi chống không chịu xin giấy chứng ấy. Thì người ta buộc tôi tới lui năm, bảy lần đến bây giờ cũng chưa chịu cho, nói rằng: phải chờ tin trên Paris trả lời gì, tôi chả biết gì cả! Tin Paris là tin nào, có phải là sở Thuộc địa không!

Sự trắc trở này tôi xin hỏi quan lớn, quan lớn hay là người dưới tay có dính dấp vào chăng? Tôi xin hỏi quan lớn nhơn danh luật lệ nào mà phạm tự do riêng của thân con người? Tôi xin hỏi quan lớn có luật lệ nào ngăn cấm con người chẳng được đi kiếm ăn không?

Xem qua hết mọi việc kể trên đây thì có phải là thuộc địa đeo đuổi theo tôi mà làm hại tôi cho đến cùng chăng? Vì cớ gì mà thù oán tôi cho đến thế? Xin quan lớn rộng lòng trả lời và cắt nghĩa cho tôi minh bạch. Tôi hiểu được thì sự nghi nan của tôi mới hết, chớ những sự hà hiếp tôi trong mười hai năm

(1) *Noaille:* Đọc là Nôoalơ.

(2) *Civil:* Đọc là Xivin. Nghĩa là dân sự, không phải quân đội.

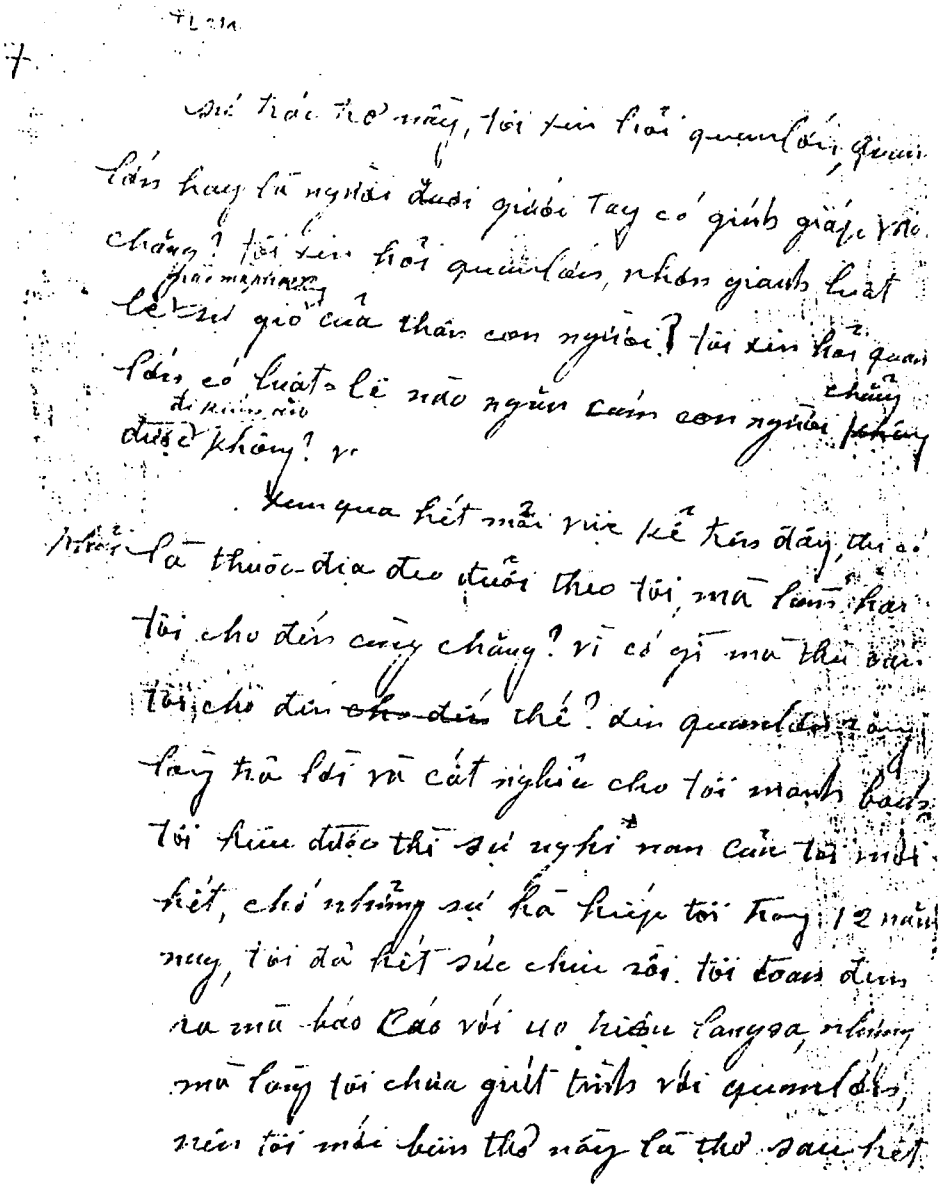

Ảnh 33: Trang cuối di cảo quốc ngữ thư gửi toàn quyền Xarô ngày 23-12-1922. Thư này chắc chưa được gửi cho Xarô, vì nếu đã gửi thì còn lại bản phó đánh máy bằng tiếng Pháp.

nay, tôi đã hết sức chịu rồi. Tôi toan đem ra báo cáo với bốn mươi triệu Lang Sa, nhưng mà lòng tôi chưa dứt tình với quan lớn, nên tôi mới biên thư này là thơ sau hết.

THƯ TRẢ LỜI ANH ĐÔNG[1]

Paris, le 24 Janvier 1925[2]

Anh Đông,

Tôi có nhận được cả hai cái thơ của anh. Nhưng tôi chậm trả lời, là vì tôi muốn nói cho anh hiểu thì phải nói dài, mà muốn nói dài thì tôi ít thời giờ lắm. Nay đã rảnh bớt việc nên biên cái thơ này, để cắt nghĩa hết cho anh nghe.

Về cái thơ thứ nhất của anh, anh muốn tôi nói những chuyện văn minh của nước Pháp, để cho anh em thiếu niên nghe, sự đó là hay thật nhưng đợi khi nào tôi về bên ta, mới có thì giờ thong thả nói cho rõ ràng được, nghĩa là làm sách ra để so sánh hai cái văn minh Âu Á hơn kém thế nào, và ta nên thay đổi thế nào cho ta có thể theo được văn minh đời nay mà lại không mất cái sự tốt của ông cha để lại từ xưa nay. Sự đó nói dễ mà khó lắm, vì phải hiểu cái gì là cái tốt của ta thực mới được, còn như các nhật báo bên ta thường thường gọi là quốc túy, đồ ấy là nói nhảm cả. Thương thay,

(1) Về anh Đông này, TL 33d có di cảo một thư dài 8 trang vở học trò của anh ta viết cho Phan Châu Trinh từ Boócđô ngày 17-3-1925 để trả lời cho thư ngày 24-1-1925 trên đây. Cuối thư ghi họ tên và địa chỉ là: N.T.Dong, Classe de Philosophic A.Lucée national, Bordeaux (Lớp triết học A, Trung học quốc lập, Boócđô).
Di cảo thư ngày 24-01-1925 nay không còn, xem chú thích số 1 ở trang 1264 trước đây. Văn bản chúng tôi công bố ở đây là theo văn bản trong *Kỷ niệm 100 năm năm sinh chí sĩ Phan Châu Trinh*, Đà Nẵng. Mặt trận văn hóa dân tộc Đà Nẵng ấn hành 1973, tr.8-14, có đối chiếu với văn bản trong tuần báo *Tân dân*, số đặc biệt, Hà Nội, 24-3-1949, tr.66-77.

(2) Pari, ngày 24 tháng giêng năm 1925.

những lũ ruồi mòng, thừa cơ múa trí giết lòng người ta. Cực lòng nên phải nói ra, nào ai có muốn ngầy ngà làm chi!

Đây tôi chỉ nói tóm lại cho anh em hiểu rằng: trong mười bốn năm, tôi hết lòng cam khổ, xem xét so sánh từng phân từng li, nay trong lòng chẳng còn một tí gì hồ nghi nữa.

Phong tục ta còn giữ lại được là chỉ còn có gia đình luân lý mà thôi, còn ra từ triều đình cho chí hương thôn, là bởi mình đi lầm đi lạc hết cả. Những thói tục đó là bởi cái chính trị chuyên chế kết quả mà ra hết cả, ấy là cái chứng bệnh cội gốc mất nước của ta đấy. Nếu không thay đổi, thì chẳng những là mất nước mà nòi giống có lẽ cũng không ngày nào ngóc đầu lên được.

Cái hại đó to quá, sâu quá, nặng quá, những thiếu niên như các anh vừa nói và những người vừa mới đi trước anh một tí, mà nay các anh đang tâm phục và khen ngợi đó, là nay hiện còn mắc phải bệnh đó cả, càng thông minh bao nhiêu bệnh ấy lại càng nặng bấy nhiêu, và lại khó chữa bấy nhiêu. (Ấy là tôi nói người có lòng với nước thực, còn quân giả dối tôi không kể đâu). Mà bệnh đó là do những học khoa cử năm sáu trăm năm nay di độc lại, nên học nghề gì làm việc gì cũng không chịu tìm cho đến cội rễ, cho đến thấy sự thực chỉ biết qua một tí, mới nhắm qua một miếng tưởng đã đủ rồi, cứ nói phăng đi, làm phăng đi, còn sau ra kết quả thế nào, thì chẳng hề để tâm đến. Vậy nên từ lúc nước Pháp bảo hộ nước ta đến nay, chỗ thì 70 năm, chỗ thì 50 năm, mà chưa thấy một người nào học hiểu cho đến chỗ cội rễ văn minh của người Âu cả. Bây giờ đến phiên các anh, vậy tôi xin các anh đừng vội vàng, đừng ham nhiều, đừng khoe rộng, chỉ cứ tùy theo sức mình, bước một bước cho chắc một bước, nghĩa là học nghề nào thì học cho đến nơi đến chốn, lúc về bên ta làm thực sự ra cho người thấy, để làm gương cho người sau, để giục lòng người ta vào đàng thực học, ấy là thương nước đấy, ấy là thương

nòi giống đấy, chớ bắt chước những người thiếu niên bên ta bây giờ, việc gì cũng biết cả, việc gì cũng nói cả, một bài diễn thuyết có bốn, năm giờ, một bài luận có mấy chục trang giấy mà kỳ thực biết hão huyền, nói xằng nói chạ, trăm voi không được bát xáo, lại làm cho lộn hết cả cái đầu trong trẻo của kẻ thiếu niên.

Đấy, trả lời câu hỏi của anh, về cái thơ trước tôi chỉ có nói đến thế còn nói lẻ loi từng chuyện thì không thể nào nói hết.

Còn cái thơ sau của anh tôi xem đi xem lại, thì tôi biết rằng: lúc anh ở bên ta họ đã làm lầm lạc cái trí khôn của anh đi xa quá rồi, anh đã bị cái bệnh chung của những người thiếu niên tôi vừa nói trên, và lại bị cảm nhiễm những bệnh mới người ta truyền bá trong *Nam phong* bảy, tám năm nay, may thay tôi đã gặp anh trước và có nói chuyện với anh, tôi biết anh có lòng yêu nước thực, ham học thực, chỉ vì ít tuổi nên hiểu lầm thôi. Nên đây tôi mới gắng cắt nghĩa cho anh hiểu. Anh xem lời tôi, anh nghĩ thế nào, viết thơ cho tôi biết. Lúc viết thơ phải nghĩ đi nghĩ lại cho kỹ, chớ nói bẳng chẳng như cái thơ này, ấy là hỏng cả.

Đây tôi cắt ra từng đoạn mà trả lời cho anh hiểu:

1. Về sự trong Hạ nghị viện nước Pháp giúp đỡ tôi về xứ, sự đó anh chúc mừng tôi là phải. Anh cũng biết tôi ở bên này lâu, tôi quen biết nhiều ông nghị viên và hội Nhân quyền cũng có giúp tôi, vậy xin anh nghĩ thử tại cớ sao 14 năm nay tôi không về? Và các ông ấy cũng không nói? Nay sự đó đem ra Hạ nghị viện là lẽ tại gì, sự đó tôi có vận động gì không? Và sự đó sau này hóa ra như thế nào? Còn tôi muốn gì? Còn các cơ quan thuộc địa ở bên ta đối với sự tôi về ý kiến thế nào? Bằng lòng hay không? Nay tôi về bên ta tình cảnh khó dễ thế nào? Anh đã nghĩ đến chưa? Hay là anh thấy có người bênh vực tôi, thì anh mừng tôi đấy thôi. Nếu như vậy tôi cũng như một cái đồng hồ, khi người ta không lên dây thì nằm chết đó,

khi có người vặn máy thì lại càng chạy xịch xịch thôi, anh nghĩ một cái máy đó thì có thể làm ích gì cho nước ta được không?

2. Anh nói về sự vua Khải Định, một là anh nói vua Khải Định không giữ quyền chính, hai là việc vua Khải Định làm đáng chê nhưng không lấy gì làm quan ngại lắm, ba là anh khuyên tôi về để lo mở trí dân đừng chăm chỉ trích nhà vua lắm. Đây tôi không muốn nói nhiều, tôi chỉ hỏi anh rằng: cái thơ trước anh nói tôi học thức rộng, lịch duyệt nhiều, câu đó anh khen nịnh tôi hay là anh nói thực? Nếu anh đã biết tôi, mà thực lòng khen tôi, vậy tôi hỏi lại anh rằng: một người có học thức, có lịch duyệt, có lẽ nào lại không biết vua Khải Định là không giữ quyền chính, lẽ nào lại không biết sự vua Khải Định làm đáng chê mà không quan ngại lắm? Vậy anh nghĩ tại sao mà tôi biên thư chống vua Khải Định? Tôi điên khùng sao? Tôi ghen ghét hay sao? Hay là tôi buồn rầu cảu rảu đụng đâu nói đó sao? Trong nước còn nhiều việc cần kíp hơn, tôi không biết, tôi dốt nát, nên tôi lấy chuyện nhỏ làm chuyện lớn, lấy chuyện hoãn làm chuyện cấp tư? Xin anh nghĩ lại thử xem, tại cớ gì mà tôi chống vua Khải Định? Không giữ chính quyền, không quan ngại gì lắm, trẻ tuổi như anh còn biết, huống chi người mà anh đã cho có học thức rộng, có lịch duyệt, sao lại ngơ ngác làm những chuyện vô ích như thế? Những câu tôi hỏi đó anh đã nghĩ đến chưa? Nếu nói đã, xin cắt nghĩa cho tôi nghe; nếu chưa thì sao anh đã vội nói thế?

Sao anh lại bảo tôi cố yêu cầu hai chính phủ gia tâm dìu dắt nước Nam, vậy tôi hỏi anh rằng ở đâu mà có hai chính phủ? Trên anh đã nói vua Khải Định không giữ quyền chính, vậy thì ai giữ, nếu như lời anh nói, thì chắc chính phủ Bảo hộ giữ cả, vậy anh bảo tôi yêu cầu chính phủ vô quyền đó làm gì? Vả lại anh có hiểu rằng sao mà gọi là chính phủ không? Một nước sao lại cần có chính phủ không? Còn cái nghĩa vụ

chính phủ là phải làm những việc gì không? Nếu anh hiểu thấu đến đó thì chẳng cần phải nói nhiều; còn như anh nghĩ chính phủ như trò hát tuồng có ngôi trên ngôi dưới, có quan văn quan võ, có áo mũ, có kẻ hầu người chực, có tháng lương, có bổng quy, có người chui cửa trước, luồn cửa sau, ngày nay có một bài dụ, ngày mai có một bài chiếu, có lễ tế giao, có lễ tứ tuần, còn việc nước việc dân chẳng cần nghĩ tới, anh bảo tôi đi yêu cầu cái chính phủ phường chèo làm cái gì?

Thiên hạ cười những người ngu đi lạy tượng đất tượng gỗ để cầu phước, tượng đất tượng gỗ nó không làm phước được, nhưng nó không làm hại ai bao giờ; nay anh bảo tôi đi cầu phước với cái chính phủ, trong ý anh, anh tưởng một người có học thức, có lịch duyệt lại làm những sự ngu hơn lũ đàn bà trẻ con quê kệch hay sao? Anh nghĩ hai mươi triệu con người tự xưng là có văn minh nho học không thể đứng ra mà dựng lại cái bờ cái cõi của ông cha đã gây dựng hơn mấy ngàn năm sao? Anh nghĩ một cái triều đình hèn hạ không tâm can, không liêm sỉ, cả năm chí tối chỉ lo cái xác thịt và vợ con của chúng nó, vậy mà anh bảo nhờ nó mới đem nòi giống Việt Nam lên đàng tấn bộ được. Nếu những người có lòng với nước mà nghĩ như anh cả thì tôi lấy làm lo lắm, buồn lắm, nếu thực ai cũng nghĩ như thế, thực là một loài dân trụy lạc không thể cứu chữa được nữa.

3. Anh lại sợ tôi tranh danh tiếng, tranh công cán với cái đảng thiếu niên như Phạm Quỳnh vân vân, nên anh khuyên tôi đừng lo mất danh tiếng công cán mà đề huề với các anh ấy để lo việc công ích. Câu này thì tôi phải lấy làm lạ mà tôi phải nói ngay cho anh biết: câu đó chẳng những là kiến thức anh còn kém lắm, mà tâm thuật anh, tôi cũng phải hồ nghi. Tôi không biết anh nghĩ tôi là người thế nào mà anh dám hạ bút mà biên những câu như thế? May tôi đã gặp anh, tôi biết anh còn trẻ trung, nên tôi trả lời; nếu tôi không biết anh mà

được cái thơ như thế là tôi chẳng dám cãi cọ một câu. Đây tôi lại gởi cái thơ để anh xem đi xem lại cho kỹ rồi anh sẽ hiểu vì lẽ gì mà anh nói thế? Hay là văn chương anh còn kém, anh nói ý thực mà lúc biên không nghĩ, nên hóa ra một câu rất sơ xuất và ngạo mạn vô cùng!

Anh có hiểu chắc làm sao mà gọi rằng người có lòng với nước không? Nếu chưa hiểu thì xin anh đem những người nào mà anh gọi là có lòng với nước, anh so đi sánh lại cho kỹ, để cho thấy thực sẽ nói, chớ đừng có nghe người ta nói mà nói theo là hỏng cả, rồi có lẽ anh sẽ lầm lấy anh nữa. Người có lòng với nước chẳng khi nào bắt cá hai tay, được cả công cả lợi, và cả danh tiếng nữa. Nếu thế thì là quân giả dối cả. Vì người có lòng với nước là chỉ biết có nước mà thôi, sự lợi cho nước thì làm, sự hại cho nước thì tránh, sự sống chết lợi hại thì bỏ ra ngoài vòng cả; nhưng cũng phải tùy tài tùy sức, sức biết đến đâu thì làm đến đấy, biết đến đâu nói đến đấy, chuyện mình không biết, thế không làm được, để mặc cho người khác làm, mặc cho người khác nói, còn ai có thưởng gì cho gì, dọa nạt gì cũng cứ giữ khư khư một lòng mà thôi, ấy là người thực có lòng với nước đấy. Anh nghĩ thử như tôi về nước nhà bây giờ, gặp những người như thế, cần gì đến nỗi đợi anh khuyên bảo, rồi tôi mới biết đem lòng đề huề với họ sao?

Còn nếu nói ngược lại, gặp những người lờ đờ, đen không ra đen, trắng không ra trắng, bên nào cũng chẳng mất lòng ai cả, nói trăm điều trượt đến chín mươi chín, anh lại bảo tôi đề huề với những người đó để nhận chìm hai mươi triệu đồng bào xuống địa ngục sao? Ấy là tôi cắt nghĩa cho anh hiểu đấy thôi, còn như các anh như Phạm Quỳnh thì tôi thấy trong một hai bài trong nhật trình không những là giả dối vẽ vời mà lại nói lắm điều hại cho thanh niên nhiều lắm. Nếu sau khi tôi về, tôi sẽ lấy cách biện lý mà bàn, nếu các anh ấy không đủ

lẽ để trả lời, mà lại không muốn theo tôi, vậy thì các anh có thể đề huề được không?

4. Là anh sợ tôi chống báng sinh ra nhiều đảng, làm hại cho nước, sau không đến kết quả tốt được. Xem câu anh nói rằng: "Một mình cụ có lòng nhiệt thành và nhà nước Pháp gia tâm trợ lực cũng không có kết quả hay được". Ý anh nói đó tôi hiểu ngay: anh nói nếu tôi đem cả dân Việt Nam trực tiếp với quyền nước Pháp để lo sửa việc nhà, đừng cho lũ hủ bại can dự vào, thì anh chắc nước Pháp sẽ gia tâm trợ lực cho tôi, nhưng các đảng khác chống lại thì tôi cũng không làm gì được.

Tuổi anh còn trẻ, kiến thức anh còn hẹp, sức anh còn kém, anh nói thế cũng phải, tôi chẳng lấy gì làm lạ, nhưng anh đã hiểu cách tôi nghĩ thế nào, tôi làm thế nào chưa, và nhà nước Bảo hộ đã chắc vui lòng mà giúp đỡ cho tôi chưa? Nếu chưa hiểu thì chẳng nên nói phỏng ước lù mù như thế. Anh phải hiểu nước lấy dân làm gốc, ấy là câu chữ nho nói rành rành mà nhất là các anh thủ cựu lại càng nhớ câu đó lắm. Tôi chưa dám nói chắc rằng: sự gì mà lòng dân vui theo thì sự đó sẽ làm nên được, nếu dân đã bằng lòng mà lại lợi cho nước, thì sao mà không làm được?

Còn anh lo trong nước sinh ra nhiều đảng mà hại, ấy là hiểu lầm; trong nước nhiều đảng thì cãi cọ nhau nhiều, cãi cọ nhiều thì sự lợi hại mới biết, dân mới có thể lựa đảng nào phải mà theo; anh xem các nước văn minh, nước nào mà không có bè đảng, chỉ có nước dã man, thì chỉ có một lệnh vua mà thôi. Như nước ta anh bảo làm sao có đảng? Tôi tưởng anh nói chữ "đảng" mà trong trí anh chưa chắc hiểu nghĩa chữ là thế nào? Đảng là những người có ý kiến chung, có lợi hại chung, hợp nhau lại để lo liệu làm cho đến một mục đích chung, trong để giữ cái lợi quyền đảng mình, ngoài để đối địch với đảng khác ý kiến mình. Đây tôi cắt nghĩa lược qua, nhưng

đại khái nghĩa chữ đảng là thế, anh có chịu không? Nếu anh chịu nghĩa đó thì anh xem lại nước nhà có đảng không? Tôi chắc anh sẽ trả lời rằng: không, vì là thực không. Vậy thì anh nên đốt hương cầu chúc cho nước nhà sẽ có đảng đã, ít nhiều cũng được, sao anh đã vội vàng lo nước ta nhiều đảng là lẽ gì? Hay là anh nói như hội Khai trí tiến đức và hội Quan trường v.v... anh cho là đảng sao? Nếu không phải vậy, thì là đảng nào?

Nước ta không có đảng nào cả. Chỉ có một lũ dựa theo nhà nước Bảo hộ để kiếm ăn, ghen ghét dua nịnh chẳng còn có giá trị, tư cách gì nữa; gớm thay một lũ hồ tinh, nương hơi dựa bóng tập tành đã quen! Nói rộng ra còn có các ông cách mạng ở Tàu, ở Nhật, các ông ấy cũng tự xưng là đảng nhưng chỉ có chủ nghĩa báo thù mà thôi, có mấy anh thông minh can đảm đâm đầu vào lửa chết vô ích như lũ phù du, còn dân thì có lợi ích gì? Vả lại mỗi một lúc dậy giặc thì dân lại khốn nạn thêm, làm cho sung sướng mấy thằng tham tàn, phao cho kẻ này, trét cho người kia, làm cho thiên hạ tan cửa nát nhà, chết oan tù ức, các ông ấy có biết cho không? Nhưng các ông ấy phần nhiều là anh em bạn tôi. Năm 1906 tôi đi Tàu đi Nhật, để bàn bạc với các ông ấy, các ông ấy không nghe đến bây giờ kết quả đã rành rành mà người ta không còn biết sao? Nên đảng đó tôi không cho là đảng. Vậy tôi hỏi anh còn đảng nào anh sẽ chỉ cho tôi xem.

Than ôi! Các anh thiếu niên ta ôi! Xin các anh sẽ giữ cái trí thông minh, lòng ái quốc, chậm chậm mà đi, thủng thẳng mà xét, biết một việc cho chắc một việc, nói một câu cho trúng một câu; số phận nước nhà là ở trong tay các anh. Các anh chịu khó một tý, gia tâm một tý, tìm cho đến cội rễ, học cho hết ngọn nguồn, trước phải hiểu lịch sử nước nhà, sau phải coi phong trào thế giới; làm sao là khôn, làm sao là dại, sao là quốc túy nên giữ gìn, sao là tệ hại phải chấm dứt, các anh bước tới một

bước là dân nhờ một bước, các anh lạc một khoảng đường, thì nước nhà lại bị nhận chìm mấy lần địa ngục.

Sao các anh không mở mắt mà xem gương Á Đông ta, Nhật Bổn nó khôn ngoan, nó gặp văn minh Âu châu, nó chặt một dao với phong tục cũ, nó đi theo ngay lối mới, nó kiêu người Cao Ly, nó kiêu người Tàu, hai nước ấy cứ xăn văn mãi, tiếc cái phong tục cũ, không chịu theo mới đến khi nó đến nơi rồi nó trở lại nó đè đầu, mới chịu thức dậy, nay hãy còn bối rối. Còn mình bị cõi đầu cõi cổ, cứ nhắm mắt giữ khư khư lấy phong tục mất nước, đến bây giờ mới mở mắt ra, lại không chịu đứng ngay dậy tìm cho rõ sự đời rồi sẽ nói, cứ nói mơ màng tưởng tượng như người chiêm bao, thì nước nhà trông vào đâu, nòi giống trông vào đâu, chẳng lẽ còn đợi đến lớp cháu lớp chắt nữa sao?

Các anh ơi! Cuộc đời rộng như trời như biển, thiên hạ đi đến mấy ngàn dặm trước mình rồi. Tôi xin nói thật với các anh, tôi đã bỏ hai phần đời người tôi để tìm lấy thuốc mà chữa nước nhà, thông minh tôi tuy kém, tài trí tôi tuy hèn, nhưng trong lúc giao thừa này, tôi có thể dám nói rằng: cái trách nhậm nòi giống của dân tộc Việt Nam, tôi không nhường cho ai được cả. Tôi xin các anh thanh niên sẽ lo ăn học cho đến nơi đến chốn, rồi lần lượt của các anh sẽ đến nơi ngay. Tôi e các anh không có lòng, không có sức mà gánh lấy việc đời thôi.

Còn ngày nay các anh chưa đủ tuổi, chưa đủ sức học, nếu các anh đem những cái tư tưởng cũ của các cụ chẳng nho chẳng phật, mai chiều nhu nhiễm cho các anh lúc còn bé, lại thêm vào một ít học thức nửa Âu nửa Á của các anh lúc vào trường bên ta, muốn dựa vào đó mà xét đoán việc đời, thì sai một li đi một dặm, buồn bã biết là chừng nào! Đây tôi nói thực với các anh, ấy là bệnh của các anh thiếu niên bên ta nhiễm các anh đấy; bệnh ấy khó chữa nhứt, xin các anh có lòng với nước, thì phải cẩn thận cho lắm, phải dùng một cách

rất dõng mạnh, rất nghiêm nghị mà trừ bệnh ấy đi, nếu lôi thôi thì hỏng ngay.

Tôi xem anh là người thông minh, và các anh em ở Montpellier[1], nhiều anh em ham học lắm, nhưng khốn nạn thay, nòi giống ta bây giờ như giống tằm bị bệnh lâu năm, con hư thì hư rồi, còn con có thể làm kén được, cũng bị độc đó, mà tơ chỉ chẳng ra gì, hại thay! Tôi xem anh Quốc, anh Truyền và ông Trường, rất là người thông minh bực nhứt xứ ta, nhưng xem ra ông nào cũng bị một chứng bệnh nặng cả, chẳng biết ngày sau có làm ra công hiệu gì cho nòi giống ta được nhờ chăng? Hay là trước học Tàu là ông đồ hủ nho, nay học Tây là anh đồ hủ Âu mà thôi!

Đây tôi đã nói quá nhiều, còn sự anh hỏi về tìm việc ở Pari, thơ sau sẽ trả lời.

Sau chúc anh được mạnh giỏi và nhờ anh gởi lời thăm anh em du học ở dưới đó đều được bình yên.

Phan Châu Trinh

(1) *Montpellier*: Đọc là Môngpeliê. Thị trấn ở miền Nam nước Pháp, cách Pari 767km. Anh học trò tên Đông đã viết thư cho Phan Châu Trinh từ Môngpeliê.

PHẦN PHỤ BẢN

(Theo tài liệu của Hoàng Xuân Hãn)

THƯ PHAN CHÂU TRINH GỬI CHÍNH PHỦ PHÁP

PHAN CHÂU TRINH, HÀM TẠM TRƯỚC TÁC, CHỨC HẬU BỔ, TRÌNH BÀY TÌNH TRẠNG NGUY CẤP NƯỚC AN NAM

Trộm thấy từ khi nước Đại Pháp bảo hộ nước An Nam, sự tu trì cầu đường, sự giao thông bằng xe lửa, xe hơi, cho đến sự truyền tin bằng điện báo, bưu tín, đều có lợi cho nước Nam. Sự ấy, tai nghe mắt thấy, không thể ai chối cãi. Nhưng mà, xen vào đó còn có sự không nói không được, ví dụ : lưu tệ của quan trường, tích bệnh của dân gian, đồi bại của phong tục. Tất cả những kẻ có quan hệ với vận mệnh, huyết mạch nước Nam đều làm lơ không hỏi đến. Trong mấy chục năm nay, các đại thần chầu chực nơi miếu đường, chỉ ứng đáp suông những việc đời xưa coi là toàn thể chức vụ mình ; quan lại ở ngoài triều thì buông tuồng trong làng xóm, lấy sự chạy vạy, xu nịnh làm điều hay hết mức, đua ganh thành quen thói, mỗi

ngày mỗi trầm trọng, bỏ hết liêm sỉ của sĩ phu và làm đường sinh sống của cùng dân bị tuyệt. Bằng nay, việc nước tiêu điều, dân quê ly tán, phong tục đổi bại, lễ nghĩa tan tành; cái đất nước hơn 40 vạn, cái quốc dân hơn 20 triệu, đã mon men tới mức bán khai, nay đã quay lại vị trí dã man.

Kẻ sĩ có chức năng trong nước, ngùi ngùi ôm lòng thương xót đất nước trầm luân, thảm thiết nòi giống tiêu diệt. Không thể nói rằng không có người cũng muốn kêu gào, chạy vạy cầu cứu. Những kẻ dũng cảm thì gửi thân hải ngoại, đau khóc một mình mà không về; kẻ nhút nhát thì rụt cổ ở nhà quê, cam chịu ràng buộc, im lìm mà không ra. Chưa có một ai dám tới cửa quan lớn Bảo hộ phơi gan chích máu mà nói lên cái bạo ngược của quan trường, cái khổ sở của cùng dân, khiến cho cái tình tệ quan lại, cái khổ sở cùng dân, cái sầu thảm quốc dân trong vài mươi năm nay ở Việt Nam không thể đạt đến tai quan lớn Bảo hộ; đến nỗi nước Nam ngày rày thành cái thây chết bại hoại không thể cứu chữa. Gây bệnh cho nước là lỗi sĩ phu nước Nam, nhưng cũng có người hiểu lầm rằng đó vì Bảo hộ đã đem cái chính sách có một không hai để ngược đãi người Nam, cho nên đưa đến nỗi này.

Tôi từ quan đã mấy năm, chạy vạy vào Nam ra Bắc. Dân tình, lại tệ đều mắt thấy tai nghe. Cho đến chính sách Bảo hộ lấy đãi người nước Nam và dư luận của nước Nam đối với Bảo hộ thì không gì tôi không nghe biết. Không dám e sợ rụt rè, tôi sẽ kể bày ra. Quan lớn Bảo hộ nghe rồi có lẽ cũng sẽ rơi lệ, đau lòng, gật đầu mà không chống sự tôi làm.

Nay ở nước Nam, ngoài những người làm quan, thì không kể kẻ khôn, người ngu, kẻ hiền người dở, ai cũng đều nói rằng: "Nước Bảo hộ ngược đãi người An Nam", lại nói rằng: "Không đãi người An Nam như loài người". Thấy quan nước Nam không để ý đến việc dân, mà trái lại ngược đãi dân, dân lại nói rằng: "Ấy bởi nước Bảo hộ thả chúng, buông chúng ra làm vậy, khiến chúng làm thịt nhau; để cho chóng diệt nòi, nước

Bảo hộ càng dùng kế ấy làm kế thực dân". Trong vài năm nay, sĩ phu bàn luận hay làng xóm ca dao, không ai nói gì khác; từ Nam chí Bắc cùng chung một lời. Rồi lại quay đầu tự xét, thấy trí mình không đủ sức tôn, sức mình không đủ tự lập, thì chúng lại nghểnh cổ ngước mắt mà ngóng tìm không ai biết cường quốc nào, họa may họ tới cứu mình.

Ô hô! Nhóm vài triệu quốc dân, kể có vài mươi vạn người có học; thế mà mù mù, mịt mịt, ươn ươn, hèn hèn, không biết yêu nhau, thân nhau, giúp nhau, nuôi nhau. Mà đối với các cường quyền thì mù quáng, không hiểu đó là thế giới thịnh hành cái thuyết "Thắng ưu liệt bại"; cho nên không biết thi thố kế gì, rồi phát ra lời than ấy, như đang say, đang mộng. Dân trí như vậy, thì hoặc cũng khá thương! Tuy rằng trong vài mươi năm nay, tất cả mọi người, khôn, ngu, giàu, nghèo, đều được nấp dưới cánh che của Bảo hộ, nhưng mà kết quả ngày nay sinh kế đoạn tuyệt, tộc loại tiêu điều, cho nên chúng phải tính đến cái kế vụng về nhất, là "muốn chóng ăn chứ không chịu đợi" nói trên kia. Ai là kẻ đã gây nên cái tật bệnh ấy cho họ? Quan lớn Bảo hộ há lại không nên nghĩ mà tìm xét cho kỹ càng chăng?

Cái tệ lớn có ba cớ:

THỨ NHẤT: TỆ NHÀ NƯỚC BẢO HỘ NUÔI NẤNG QUAN LẠI AN NAM, THÀNH DUNG TÚNG LÀM XẰNG

Đến nay, nước bảo hộ đối với các thuộc quốc, đại để đặt hai, ba viên quan lớn hợp tác với chính phủ thuộc quốc để cầm đại chính. Còn quan lại ở các địa phương thì tuy có đặt các quan người nước bảo hộ, nhưng không thể không dùng người nước ấy để cùng xử việc và trị dân nước ấy. Xử trị tốt hay không và sự dân yên hay không, thì tùy xem quan lại nước ấy tài giỏi hay không ra sao rồi mới biết mà thôi. Nước An

Nam từ bốn mươi năm nay, quốc vận đổi bại, trên dưới im lìm, pháp chế lung tung, nhân tài mất hết. Kẻ trên thì theo niên lệ, cố giữ chức lâu mà đạt đến ngôi cao. Kẻ dưới thì lo chạy vạy, đút lót để được thăng vượt bậc. Kẻ sĩ phu bắt chước theo nhau, như vậy thành tập lệ. Kẻ cầu làm quan thì phải mỏi miệng xo chân, ngày ngày chầu chực ở cửa quyền. Kẻ ở thôn quê thì dựa thế nắm quyền, buông tuồng chuyên chế trong làng xóm. Còn kẻ khác, ngoài ăn uống, trai gái thì chẳng biết nói chuyện gì, làm những nghề nông, công, buôn bán, sống phong lưu, cho mình là lớn; chúng đều thường thường như vậy. Xét xuống bậc thấp, ở nơi thành thị, ở xó hương thôn: kẻ mạnh thì láu như thỏ ranh, kẻ hèn thì xuẩn như hươu, lợn, những điều tham gian, ngu trá, không gì không làm; bị bóc lột đập đánh thế nào cũng không dám giận; cả nước lúc nhúc loi nhoi, nhân cách hết sạch. Đó cũng là hiện tượng trước mắt, chẳng phải rằng tôi dám nói quá đáng để khinh khi người cả một nước đâu.

Ôi! Đối với một quốc dân hèn mạt như vậy, không kể quan dân, sĩ, thứ, thì chỉ có cách xác định hình phạt, quy định ngăn cấm chặt chẽ, khiến chúng ở yên dưới pháp luật, rồi xua chúng trên con đường tiến bộ. Làm như vậy mới may chi khiến chúng ở yên ổn với nhau, nuôi nấng lẫn nhau mà thôi! Chính phủ Bảo hộ ở đây đã lâu, không phải không thấy rõ, nhưng mà lại hiểu rằng tục nước Nam không thể đổi chóng, mà người nước Nam không thể dùng cộng tác được việc; thế không cho không thay họ cầm chính quyền, nhưng vẫn để cho họ giữ lại chính phủ, quan lại, đủ dùng để truyền mệnh lệnh, thu sưu thuế; còn việc nước, việc dân thì không cần hỏi đến họ. Chính phủ Bảo hộ lại nghĩ rằng: Ta lấy người An Nam trị người An Nam mà thôi; trong khi ấy ta cũng có cho lên hay cho xuống chức một vài đại thần, đuổi về một vài quan lại. Nhưng kẻ đi không biết biện sự mà kẻ lại cũng chưa thấy

có hay biện sự chăng. Kẻ bị đuổi đã gian tham không tả hết, mà kẻ bổ tới chưa chắc đã liêm khiết biết giữ mình. Huống chi, ngày nay chúng bị đuổi cách, thì ngày khác chúng lại được siêu thăng; chỗ này đẩy ra vì can phạm, thì chỗ kia lại đem luân chuyển bổ về. Tiếng xấu, tích hư, sao có thể làm tổn hại chúng?

Quan lại An Nam thấy Bảo hộ dung túng và không quở trách gì, thì lâu ngày thành thói quen, coi đó là lẽ cố nhiên. Kẻ buông tuồng thì càng buông tuồng, cả ngày chỉ lo hối lộ để được thăng quan. Kẻ đồi trụy lại càng đồi trụy, cả ngày chỉ lo im miệng để giữ ngôi mình ; áo mạo rực rỡ, xe ngựa rầm rột; hỏi đến hàm quan thì nói mình là đại thần chính phủ An Nam, hoặc mình là quan to ở địa phương; hỏi công việc gì thì ngoài sự theo lệ hội bàn với quan Pháp, hoặc mỗi ngày xử kiện, thì không biết một tí gì đến các điều lợi hại cho nước mình, cho tỉnh mình. Hỏi họ làm quan phủ huyện nào, thì đáp rằng quan phủ này, quan huyện nọ, đòi thu thuế dịch, nghinh tiếp quý quan; nhưng nếu hỏi họ những điều lợi hại cho một phủ, một huyện, thì họ cũng không biết một tí gì. Còn như sự công nhiên lấy của đút, sự sách hoạch tiền tài, thì không kể bề trên hay lớp dưới, không ai không công nhiên coi đó là quyền lợi của quan trường.

Than ôi! Dân nước An Nam, tuy gọi rằng nhân cách còn thấp hèn, dân trí chưa mở mang, nhưng nếu thật rằng đồi bại như thế trong vài trăm năm trước, thì tộc loại đã bị tiêu diệt từ lâu rồi, sao có thể độc lập hơn nghìn năm và đã nên đường đường một nước lớn ở phương Nam, mà nhân số ngày nay đông đúc trở thành một dân tộc to. Vả chăng thuộc địa thì Bảo hộ có khắp năm châu. Nếu xử trí với họ đều như ở đây, thì người ta sao lại vui vẻ hết lòng theo nữa?

Ô hô! Pháp luật nước Nam tuy không công bằng thích đáng, nhưng điều luật án ngự quan lại còn có thể dùng để đàn áp chúng. Thế mà nay chỉ lấy một vài hình thảm khốc

để ràng buộc ngu dân; trái lại đối với quan lại, lưới phép sơ hở, đe chắn đứt tung, khiến cho tệ chúng bốn phía tuôn ra, tràn ngập không biết bao giờ dứt.

Vậy đó là lỗi Bảo hộ nuông chiều quan lại, dung túng làm xằng, cho nên đã gieo độc.

THỨ HAI: TỆ NƯỚC BẢO HỘ KHINH RẺ SĨ DÂN NƯỚC AN NAM KHIẾN THÀNH XA CÁCH

Nước Đại Pháp ở với nước An Nam đã lâu ngày, từng thấy quan tham lại dối, sĩ dan ngu xuẩn, phong tục đồi bại. Ghét chúng không có tư cách một ngôi quốc dân; cho nên, trong tất cả báo chí, tiểu thuyết, cho đến câu đùa, bài luận, đều không khi nào họ không chê, không ghét, không bảo là dã man, không gọi là đàn lợn. Không những họ bêu xấu, không coi chúng là ngang hàng với mình, mà còn sợ chúng gần mình làm bẩn đến mình.

Trong mười năm nay, không kể quan chức hay thân hào, có lỗi hay không, hễ gặp lúc người Pháp nổi giận thì luôn luôn bị làm nhục một cách ghê gớm. Còn dân nghèo làm mướn, dân quê làm xâu, thì hay bị người Pháp đánh trọng thương hay đá chết, sự ấy xảy ra nhiều, chứ không phải chỉ một lần. Từ Nam chí Bắc truyền chuyện, người này kẻ khác mách nhau. Nghe chuyện thì kẻ còn có nhân tâm, không ai không kinh hãi, tức giận, cho rằng nước Pháp đãi mình như muông chim, coi mình như gỗ đá; rất oán giận nhưng chỉ không dám nói ra mà thôi. Vì thế, dân quê không học thức gì sợ người Pháp như thiên thần, khiếp chúng như sấm sét, tránh chúng mà vẫn sợ chưa được đủ xa. Sĩ phu thì, tuy là kẻ khá biết liêm sỉ, nhưng vì làm quan mà sợ chúng. Chỉ vì muốn thăng quan cho chóng, lại thân gia ép buộc, thôi đành chịu mắng vậy, như là không biết nhục; rồi khi thời qua, việc xong, trong đêm

lặng, âm thầm nhớ lại mà phát lời tức thẹn; tiếc mình trót vào trong cuộc cho nên không thể làm sao khác, chịu đựng quen thói thành yên tâm; chứ không phải đã bỏ hết lương tâm, thành tham ô và vui lòng chịu nhục, tức như ngày nay, các quan lại An Nam, không kể lớn bé, khi tiếp kiến quan Pháp thì không người nào không co ro run sợ, dựng tóc, sởn gáy ; chỉ sợ đối đáp không hợp ý làm mất lòng người Pháp, thì sẽ gây cơn thịnh nộ. Từ dân quê ở dưới đến quan lại, thân sĩ, khi đi ra khỏi cửa vài bước, nếu thình lình gặp người Pháp thì không kể đó là quan, đó là lính, đó là lái buôn, họ đều cúi đầu bưng tai mà bước qua cho chóng kẻo nếu đi chậm chạp thì sợ mình bị nhục, bị đòn.

Ôi! Người hai nước cùng ở chung trên một đất, mà tình ý xa cách nhau tận mây xanh, không thông đạt với nhau như thế, thì sao không lấy làm lạ được. Những kẻ cầu làm quan thì hằng ngày nối đuôi nhau tới cửa quan lớn Bảo hộ, còn các kẻ sĩ có kiến thức thì lại không dám tới thăm để nói chuyện. Kẻ kiện tụng thì hoặc giả có khi xáp mặt quan công sứ, thế mà tiếng sầu oán của dân gian thì chưa từng nghe nói có ai nói đến tai quan ấy. Ô hô! Đem tội tham dối, vô sỉ đổ cho người An Nam thì cũng chẳng chối gì; nhưng một nước lớn gồm vài mươi triệu dân, há lại không có một hai người có thể tỏ bày cho rõ những điều lợi hại, có ích cho nhà nước hay sao? Mà để nước Bảo hộ bạc đãi hết thảy người ta như thế. Tôi sợ rằng ở với nhau như vậy càng lâu, thì lìa cách nhau càng xa; mà nếu muốn tìm làm cho tình đôi bên thôi gián cách, thì càng thấy khó khăn mà thôi.

Vừa rồi, đọc Đại Việt tân báo, thấy rằng người Việt Nam hiện nay trú ở Nhật Bản ước có 20 người; trong 20 người ấy, chưa chắc đã không có một hai kẻ khá biết hiện trạng An Nam cùng khốn, và quê quán họ chỉ cách ít nơi quan lớn Bảo hộ ở hoặc sở Công sứ tỉnh họ, xa không quá một trăm dặm, gần

không quá dăm ba mươi dặm mà thôi. Họ là người một nước mà dân, mấy nghìn năm nay, không ra khỏi cửa; thế mà họ từ bỏ thân thích, vợ con, vượt trùng dương đi đến một nước lạ, mà nghìn năm trước chưa hề qua lại thăm hỏi gì ; họ tới kêu khóc đau xót, tràn trìa uất khí bất bình đã nén trong lòng. Sao họ lại nhất định không dám tới cửa quan lớn Bảo hộ, hay cửa Công sứ để bày tỏ nỗi thống khổ trong lòng? Ấy bởi vì nước Bảo hộ đã coi khinh dân nước An Nam, bởi cái tệ ngăn chắn đã xua họ đó.

THỨ BA: TỆ NHÂN SỰ GIÁN CÁCH, QUAN LẠI AN NAM NGƯỢC ĐÃI DÂN

Nước Bảo hộ với dân nước An Nam tình ý không thông nhau, lợi hại không dính nhau. Một mặt khác, quan lại buông tuồng đã bày tỏ trên. Giá sử không có quan lại ngăn chặn ở giữa, thì một ngày kia, quan lớn Bảo hộ, vì cớ ở đây lâu mà biết rõ tình hình, hoặc sĩ dân, vì không chịu nổi mà công kích cái tệ ấy. Nếu vậy thì Tây, Nam cùng một thể, hai bên hiểu rõ nhau, rồi quan lại không còn cách thả ngón gian ra nữa. Tôi sợ rằng đó là sự quan trường rất không muốn, và tôi nghĩ rằng chúng sẽ ngăn chặn đi. Vả chăng chúng biết rằng điều các quan Bảo hộ thích nhất là thu xong thuế má, bắt đủ sưu dịch, và điều ghét nhất là cản trở việc quan, kết đảng âm mưu. Cho nên đối với điều được thích nhất, thì quan lại hết lòng hết sức chạy vạy, nịnh hót để làm cho vừa lòng, dầu là có phải lột da dân, chọc tiết dân, róc xương dân, mà cũng không đoái thương. Vả ngồi cai quản một tỉnh, một phủ, một huyện, cậy thế để hách với dân ngu, dựa oai để áp bức kẻ sĩ. Quan lại sợ sĩ dân tức giận mà chống đối, cho nên nhân những điều mà quan nước Bảo hộ ghét, chúng vu hãm họ; chẳng nói rằng kẻ này cậy giàu sang mà cản trở việc quan, thì nói người

kia họp kín thân sĩ, chắc có tình gì; những lời hồ đồ như vậy, toàn không có chứng cứ đích xác.

Bảo hộ không biết đó là dối mà vội tin. Vì vậy đã có kẻ bị kết tội và lụy đến gia đình. Hoặc có khi biết rõ đó là dối, nên không tin, nhưng cho rằng chúng biện việc quan giỏi nên cũng không bắt tội chúng. Vì vậy dân tình càng cách, sĩ khí càng suy, thế quan càng mạnh. Chúng chọn trong phủ huyện món nào béo bở thì ăn. Phàm các việc kiện tụng, trộm cướp, án mạng, thì không việc nào không tạ sự để lấy tiền. Tình tệ trăm điều gây ra bởi chúng; những việc hỏi về trường học - hỏi trong tỉnh có ít nhiều trường tư thục - hỏi về chăn tằm - hỏi ai tình nguyện nuôi tằm thì cho phép sở lên quan lĩnh trứng tằm - hỏi về thi đua lúa - nhà nông ai có giống lúa tốt cho phép đem đến hội trường đấu xảo - hỏi số mục đinh điền trong năm, hỏi toàn số trai, gái, trẻ, già, và việc quan Bảo hộ tới khám, việc các thầy thuốc chủng đậu, cho đến các khoản chuyên chở hàng hóa; nếu quan Bảo hộ trông coi các việc ấy thì không đến nỗi quấy dân lắm; nhưng mà nếu quan lại trông coi thì: một rằng sự này quan hệ đến giao tế với Bảo hộ, một rằng sự này đòi hỏi khẩn cấp, phải sức chóng ra bốn phương. Rồi quấy rầy đòi hỏi làm náo động. Đòi các khoản tiền khi đưa, khi đón, khi khai, khi kết, khoản phạt tổng lý, khoản biếu nha môn - khi trình, báo, khai, kết đều phải nộp tiền lệ, ở tỉnh, phủ, huyện chẳng đâu không có - số tiền bạc ấy chồng chất như núi. Ấy là sự sầu khổ mà dân gian không chịu nổi trong vài mươi năm nay; thế mà đối với quan nha môn thì hết thảy trở nên món hàng quý lạ. Bất kể sự gì to, nhỏ, hoãn, cấp, nếu được một giấy của quan Bảo hộ giao cho phụ trách, thì chẳng ai không quý như bắt được ngọc bích, mong vào nó như bùa hộ thân, mừng rằng nó sẽ làm cho quan này đầy túi! Thậm chí đến tụi tiểu lại ở nha môn, tụi tổng lý, tụi chân trắng láu lỉnh, thấy mảnh giấy ấy mà rỏ nước dãi, đều nghĩ

tìm cách cầu mua, mang vàng bạc vào Kinh, vào tỉnh để xin một chút chức quan nhỏ, mong ăn một chút cơm thừa cũng đủ làm béo thân gia. Xem đấy thì tình trạng khốn nạn của dân cũng rất dễ thấy; nhưng mà sống dưới oai quyền chất chứa, thì dân không dám tố cáo mà thôi. Một vài thân sĩ không phải không biết sự ấy, nhưng vì thân ở ngoài cuộc, mà lại bị hiềm nghi, nên chẳng chịu tới nói ra. Các đại thần, đại lại, hoặc có kẻ biết chuyện, nhưng vì sự hối lộ được dung túng, cho nên cũng làm như mình đã nghe lầm. Còn quan nước Bảo hộ, thì vì không hiểu tình thế, vì lợi hại khác nhau, cho nên cũng không biết chuyện.

Đến ngày nay, của hết; giàu nghèo đều khốn. Dân đói đầy đường, trộm cướp rối ren; oán trách lao nhao, sự thế khẩn cấp. Kẻ sĩ trong nước, hoặc xướng viên đọc sách Âu Tây, hoặc xin bỏ khoa cử, hoặc nhóm lập hội buôn. Ý họ muốn cứu một vài trăm phần mà thôi. Nhưng quan lại ghét những kẻ chống mình, cho nên nếu không coi họ điên rồ thì đổ cho họ tội âm mưu. Những lời ly gián, vu cáo hằng ngày được đưa đến tai quan lớn Bảo hộ, chừng đã nghe nhiều chứ chẳng một lần mà thôi. Ô hô! Nước Nam, tuy kể là dã man hay bán khai gì nữa, nhưng đã truyền nhau văn tự trong vài nghìn năm. Kinh Thi, Kinh Thư còn đó. Ai chẳng biết rằng "yêu dân là công, ngược dân là tội". Các quan lại đều là kẻ có học, đều biết chữ, mà sao lại tự liệt quan trường vào hàng chợ búa, coi nhân dân là món cá thịt, trỏ kẻ lo việc dân là nói điên, kể sự hưng lợi là phản nghịch. Rồi nay, đen trắng không chịa, phải trái hỗn loạn; làm bậy nói bừa, không kiêng sợ gì. Ấy vì cái tệ quan lại làm màn chắn ly gián dân và Bảo hộ, cho nên họ mới có thể làm như thế.

Bày ba tệ trên là chỉ kể một vài điều mà thôi. Đến như cái khéo nịnh hót, cái lạ bạo ngược của quan lại, thì những kẻ khéo léo ở châu Âu hết sức nghĩ cũng không thể đoán ra;

những trạng thái đói rét, hình ảnh sầu khổ của ngu dân thì những họa sĩ tài hoa ở châu Âu cũng không thể vẽ giống. Nhưng mà đó chỉ vì Bảo hộ dung dưỡng quan lại, bạc đãi sĩ dân, đến nỗi quan lại nhân đó mà tàn ngược dân mà thôi. Còn như chính sách Bảo hộ kinh lý An Nam, thì có những điều có thể nghị luận; ví như không dạy nghề sinh nhai, không mở đường kiếm lợi, mà thuế má một mạch tăng, xâu dịch trăm mối phiền rối. Nguyên nhân sự cùng khốn ngày nay, tệ quan lại ngược dân chiếm năm, sáu phần mười, mà xâu dịch khốn dân lại chiếm ba, bốn.

Trong vài nghìn năm nay, nước Nam là một nước canh nông. Chăn nuôi, dâu tằm còn chưa thành chuyên nghiệp. Đến như việc công thương thì còn khuyết, sự ấy hẳn rồi, không cần bàn nữa. Từ trước đến nay, trên dưới lờ đờ, lừng khừng, cẩu thả. Trên triều đình thì không có sự chấn hưng, ở thôn quê thì dân lêu lổng, trễ nải. Nguồn hóa vật không đạt, đường sản lợi bế tắc. Vì vậy, trăm thứ thuế không thứ nào đánh nặng. Mỗi lúc gặp mất mùa, thì nhà nước phát chẩn hoặc cho vay. Dân dốt nát không biết cầm một nghề gì, nhao nhao đòi ăn cho đến chết đói. Kết quả là ngày nay, đất hoang, dân bạt, đầy rẫy cả nước. Chính thuật đồi bại, dân tộc ngu lười; sự ấy chừng có từ trước đến nay, chứ không phải chỉ một ngày.

Từ khi thuộc Bảo hộ đến bây giờ, sự sửa sang cầu đường, sự xây đắp đồn bảo, cho đến bổng lộc quan lại, nhu phí lớn lao, phải tốn đến nhiều vạn. Thế mà các khoản thuế thu vào, trừ các thuế thương chánh và bỏ hai thuế đinh điền ra, thì kế sách lý tài không cách thi hành. Sự thế thật không thể ra sao? Nhưng thật ra, nếu tìm được hai, ba đại thần có tri thức, có nhân ái và vài trăm quan lại thanh liêm, chăm chỉ; coi họ là tâm phúc tôn họ bằng quyền thế; rồi cùng họ mưu tính hưng lợi trừ hại, chữa sự này, lấy việc kia; theo họ mà mở đường lợi, đặt cách sinh lý; rồi sau dần dần đánh thuế. Như

vậy, trên có lợi cho nước, dưới không hại đến dân. Xem đó thì chưa chắc đã không có đường giải quyết. Nay Bảo hộ lấy cớ quan lại không biết làm việc, dân quê dối trá, mà thi hành thuế chính một cách nhất luật; không hỏi ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu; không hỏi đinh nhiều hay ít, giàu hay nghèo, mà cứ bổ thuế như nhau. Năm nay tăng một phân, năm sau tăng một phân; năm nay gia một khoản, năm sau gia một khoản. Bảo hộ đã cho cách này là kế sách làm đủ tiêu cho nước, vậy ra hết tâm lực mà làm. Quan lại lại lấy sự ấy làm đường thăng quan, thì rút hết máu mỡ của dân để đủ số. Nếu chỉ nhìn gần trước mắt, thì làm thế dễ, mà lại được nhiều tiền; nhưng sợ rằng "tát ao bắt cá", thì ngày sau khó lòng làm nối được. Về môn tài chánh, nước Bảo hộ rất tinh. Hãy tính thống kê một tỉnh có bao nhiêu ruộng đất, sản xuất hoa lợi bao nhiêu, số người bao nhiêu, ăn mặc phải hết bao nhiêu, tiêu vặt phí tổn bao nhiêu, thuế má thâu nạp bao nhiêu; đem các khoản ấy vào bàn tính mà thử tính tiền vốn dân thừa hay hụt, đời sống dân sướng hay quẫn, sẽ thấy rõ như đếm ngón tay, chẳng cần phải nói. Vả chăng quan lại nhũng nhiễu vào tiền bạc, xâu dịch làm kiệt quệ sức dân, sản vật bị hao vì thiên tai, kể sao cho xiết. Đó là chưa kể phần tụi lêu lổng lười biếng ăn bám, phần bị trộm cướp lấy ngầm. Như thế mà muốn dân không khốn khổ đến chết, thì hoặc cũng khó lòng.

Đến như cái tệ về xâu dịch thì cũng không kể xiết. Xét lệ thì mỗi tên đinh mỗi năm, ngoài thuế thân, phải đi công ích bốn ngày, công sưu mười ngày. Còn các công việc khác thì được giả công. Như vậy thì đáng lẽ không làm khốn khổ dân lắm. Nhưng trong làng xóm bị quấy rối tơi bời; người này đi, kẻ kia về, dọc đường nối nhau, không có ngày nào yên. Lại thêm quan lại nhân dịp mà gây tệ, tha kẻ này, bắt kẻ khác, đổi tên này, đòi tên kia. Quyền hành trong tay chúng. Chúng làm gì cũng phải theo. Ban đầu thì tiếng rằng quen đem tiền

thuê dân làm công, mà cuối cùng vì thế mà sạt nghiệp, hết của không biết bao nhiêu người mà kể. Mà cái gọi là tiền để thuê thợ và mua vật liệu, thì đều bị bọn nha lại, tổng lý bớt xén. Dân nghèo quanh năm vất vả trên đường, đài tải khó nhọc, mà tiền thuê đến tay mình chỉ còn một hai phần mười. Điên đảo như vậy, mà muốn dân không lưu vong bỏ trốn, tưởng cũng khó lòng.

Ôi! Dân nước An Nam ngày nay sầu khổ, xiêu bạt; xuẩn như trâu ngựa để mặc người ràng buộc, để mặc người đánh đập; có miệng mà không nói; sắp chết mà không giận. Với oai quyền lớn lao của nước Bảo hộ, với quan lại nước Nam nhẫn tâm đập đánh, thì đòi hỏi gì chẳng chịu. Trộm sợ rằng kẻ giàu chóng thành nghèo, kẻ nghèo chóng thành khốn, kẻ hèn yếu thì lưu lạc ăn mày, kẻ mạnh tợn thì biến thành trộm cướp. Vài năm sau làng mạc thành tiêu điều, già trẻ lần lượt chết, không chết vì đói rét thì chết vì bị lưu đày; không chết vì lang thang trên đàng sá thì chết vì quan lại áp bức. Đến như ruộng không người cày, công không người làm, thuế không người nộp; thì có bảo rằng tuy lột da lóc xương cũng luống theo kiếp dân mọi da đỏ ở Mỹ châu mà thôi; chứ việc thì rất vô ích.

Than ôi! Vua Nã Phá Luân nước Pháp đã là sứ nhà trời xuống rắc họa tự do, cho nên người châu Âu nhao nhao miệng khen đến nay chưa dứt; và lời tán "yêu địch như bạn" được đàn bà con trẻ nước Pháp thường còn nhắc. Ngày nay, đã đem một nước lập ở châu Á trong vài nghìn năm nay, phụ thuộc dưới lá cờ nước ấy, mà lập tức bị khốn khổ, ức hiếp, không thể cạy cửa. Thấy vậy, quan lớn Bảo hộ có lẽ cũng thương lòng, thảm mắt, mệt mỏi tìm cách gì cứu được chăng, cố để sự ấy không kéo dài mãi mãi, kẻo nó làm tổn thương danh dự nước Đại Pháp và tăng cấp cho miệng lưỡi người ngoài bàn tán. Ai cũng có thể hiểu sự ấy.

Ôi! Cái tệ quan lại, sự phiền thuế dịch, tình khổ nhân dân đã cao rất mực, mà đến nay Bảo hộ không biết. Tưởng như

vậy thì cũng muộn. Gần đây, ở Nam và Bắc đều có tiếng đồn rằng chính sách Bảo hộ chỉnh lý An Nam sẽ đổi hẳn phương châm, như chỉnh lý dân chính, đối đãi Tây và Nam như nhau để hợp lòng dân. Đó là kế sách lâu dài. Nhưng tôi nhiều lần đọc các báo *Đông Kinh* (Tonkin: Bắc Kỳ) thấy trong bài diễn thuyết của quan lớn toàn quyền ở hợp nghị Đông Kinh có nói: một là khoản đãi người Nam, hai là khai hóa người Nam, như đổi hình luật, dựng học đường. Ngoài ra, hoặc có đề cập đến nhiều việc khác; nhưng đối với tình tệ quan lại, thuế dịch, thì không hề nói đến gì sốt. Chủ bút nhật trình Hải Phòng (Le courrier de Hải Phòng), là người Pháp, bàn đến việc Đông Dương thì viết tràn trề đầy vạn chữ, về tệ thuế dịch thì nói dài dòng, mà chỉ riêng đối với vấn đề quan lại An Nam thì cho rằng: nếu không phục lại hết phép cũ của An Nam thì không thể trị dân An Nam. Cái lầm của giải pháp ấy thấy cũng đáng sợ. Ôi! Sự Bảo hộ dùng quan lại để áp chế dẫn nước Nam không phải là không chuyện thường và không có từ lâu; quan lại dựa vào uy quyền mà gây oán giữa Bảo hộ và dân cũng không phải không sâu và không nặng. Đến nay, mưu hưng lợi mà không trừ hại trước, nói trị dân mà không nghĩ chọn quan. Tôi chưa từng thấy, có sự hại chưa trừ mà lợi có thể hưng, quan chưa chọn mà dân có thể trị được. Ôi! Với dân nước Nam ngày nay, sớm chiều đói chết, mà quan lại thì, trừ việc truyền mệnh lệnh, sự lo chạy vạy, ngoài ra không biết một việc gì. Đã hẳn rằng quan lớn Bảo hộ muốn bắt buộc họ thi hành chính sách mới, nhưng không thấy rằng văn từ thì gác lên cao, mà thực tế thì chỉ làm đại buôi che mắt cho xong chuyện mà lại càng quấy nhiễu dân mà thôi. Tô năm màu trên tường đất bùn, khảm tám ngọc vào ghế lấm bụi sao mà làm những việc khó nhọc mà vụng tính như vậy? Cái gọi là "khoản đãi người Nam, khai hóa người Nam" thì có khác gì khi sợ trẻ con khóc mà hứa cho bánh kẹo, khi sợ dân đói đi ăn trộm thì

hứa sẽ cho mỏ vàng! Than ôi! Làm như thế cũng đủ xui thêm nghi hoặc, mà lại khiến dân thèm đến chết, chứ không ích gì cho chính sách kinh lý An Nam.

Tôi đã xét kỹ chính sách Bảo hộ, thấy hình như Bảo hộ sợ sĩ dân nước Nam âm mưu kháng cự, nên dựa vào quan lại để rình mò, dùng hình phạt để hiếp chế. Sự ấy chỉ phá uổng khí phách của sĩ dân và tăng cường lòng gian của quan lại mà thôi. Đối với chính trị thì rất không đáng.

Ôi! Yêu tự do, mưu độc lập, thẹn làm nô lệ người; lấy những điều ấy mà nghi người, thì nghi người Âu châu có những ý ấy là cố nhiên phải lẽ. Còn lấy sự ấy nghi sĩ dân An Nam thì cũng như nghi kẻ phế tật vượt tường đi ăn cướp, nghi trẻ con ba tuổi đốt nhà giết người. Nghi như thế thì chỉ tỏ rằng mình đa nghi mà thôi. Nước An Nam từ trước đến giờ, học thuật không sáng, phong tục nát hết, liêm sỉ đã mất, kiến thức cũng dứt. Trong một làng một ấp mà làm cá thịt nhau; đồng họ đồng bào mà coi nhau hơn cừu thù. Nếu một ngày kia có chí khác (phản), thì không kể sự không đất để nương tựa, không súng ống để nhờ cậy, không tiền bạc để tư cấp; nếu Bảo hộ bây giờ cho mượn vài nghìn khẩu súng, chia đất đai cho vài tỉnh, bảo chúng chia giữ từng phần mà Bảo hộ không đòi hỏi gì, thì không ngoài vài năm, nếu không báo thù nhau, thì cũng tranh nhau làm thủ lĩnh; không cướp đoạt nhau tiền tài thì cũng sỉ nhục nhau vì tước vị; rồi tàn sát lẫn nhau cho đến chết hết cả. Kết quả là nhất định chúng không thể sống sót một ngày trong thế giới ngày nay, mà phải bàn sự đối địch với ai làm gì!

Ôi! Sĩ dân An Nam không thể làm loạn gì được, thật không phải lo. Nhưng mà bảo rằng họ đồng tâm nhất chí với Bảo hộ, họ đi đôi với Bảo hộ mà không ngờ vực, sống chết tin nhau, thì lại chưa chắc là sự đúng. Trong vài mươi năm nay, quan lại bạo ngược càng lắm, cùng dân chất oán càng sâu. Vả chăng thuế má nặng nề, lại thêm hạn lụt gây tai nạn ; sinh kế đã

cùng, đã gần chết sạch. Khốn một lần, khốn hai lần, không biết khi nào hết. Đến nay lời than oán nổi dậy, dân tình sôi nổi; hơi động tin gì thì huyên truyền, dẫu là tin tưởng tượng; thật vì chưa có dịp nào, nên không dám cùng các quan lại gây việc khó khăn. Ví phỏng một ngày kia, một lân bang mạnh gây hấn, đưa tới sự đôi co giữa hai bên, thì dân nghèo sẽ nhân đó nổi loạn. Kẻ tham thì cướp bóc của tư nhân, kẻ hung thì tàn sát người để thỏa giận riêng. Còn quan lại thì sẽ đợi nhìn đôi bên, bên nào mạnh, bên nào hèn, sẽ xoay chiều; khi đại thế đã mất, thì chúng mau chân tranh lên trước; tuy đổi chủ thay thầy, chúng cũng cam tâm làm mà không hối. Ấn tình của An Nam ngày nay là vậy. Nếu cho rằng vì Bảo hộ mà ra sức liều chết để chống ngoại xâm, rằng vì An Nam mà phải làm trọn nghĩa vụ, thì tôi sợ rằng tất cả người trong nước chưa chắc đã công nhận như thế. Nhưng làm vậy, chỉ vì dân bị khốn bởi tệ chính, nhục bởi ép lâu, cho nên bất đắc dĩ kéo nhau tránh hiểm; chứ không phải vì người An Nam hết thảy đều cố tình mua chác lấy tai họa đâu.

Bảo hộ hãy thành thực hoàn toàn đổi chính sách, kén chọn kẻ tài năng, giao cho quyền bính, lấy lễ tôn trọng dân, lấy lòng thành khuyên dạy, rồi cùng họ tính toan hưng lợi, trừ hại, mở con đường sinh dưỡng cho dân nghèo, cho thân sĩ cái quyền nghị luận, mở rộng báo chí để rõ dân tình, làm đúng thưởng phạt để quét lại tệ. Ngoài ra, như đổi pháp luật, bỏ khoa cử, dựng học đường, đặt cục tu thư, dạy học sinh sư phạm. Cho đến các môn học công thương, những khoa kỹ nghệ, những phép thuế dịch, không gì không dần dần cải lương. Thế thì dân sẽ được sống yên, sĩ được vui giúp việc. Bấy giờ, họ chỉ sợ nếu nước Pháp bỏ nước An Nam mà đi, thì không biết kẻ đối địch mới là ai.

Ô hô! Bởi cớ nước An Nam ngày nay, dân khí đồi bại, dân trí tối tăm; so với các nước Âu, Á thì thua xa, không thể lấy

ngàn dặm mà ví; thì chỉ có cách này: ai có thể làm thầy, thì mình nhận làm học trò; ai có thể làm mẹ, thì mình nhận làm con; nhờ giáo hóa, nuôi nấng, tin nhau, thân nhau. Như thế thì may chi mới còn mảnh đất để kéo dài hơi thở tàn của tộc loại mình trên địa cầu mà thôi. Đại phàm, không thể đi cầu cứu ở Đông, Tây, Nam, Bắc mà không phải ỷ vào đây là vinh, ỷ vào kia là nhục. Đành làm ngầm chước này, đặt hở kế nọ, lo nghĩ đau lòng để làm rơi mấy vạn đầu não mịt mờ dốt nát, làm chảy mấy vạn dòng máu bẩn thỉu lợt lạt, để vứt vài vạn thây ma mà ruồi nhặng không thèm đục, chồn cáo không thèm ăn; làm như vậy để lấy cái chân tôi đòi trăm đời không nhúc nhích, rồi mới lấy làm khoái lòng! Người nước Nam, tuy lòng rối đầu điên, nhưng hẳn không làm ra chuyện ấy. Nhưng có điều làm tôi không dám đoán chắc như vậy, ấy vì đang đợi xem mưu của nước Bảo hộ định dùng để đãi nước Nam là ra sao đã.

Tôi, nỗi xót hờn đầy ngực, không biết tố cáo vào đâu. Cất bút viết thẳng; gặp điều đáng kiêng cũng cứ nói như quên kiêng. Nếu quan lớn Bảo hộ thành tâm khoan đãi người nước Nam thì chắc cũng hiểu lòng tôi, nhận lời tôi và cho phép tôi tới trước thềm, ngồi thung dung mà nói chuyện, để tôi được đem lời bày tỏ gan ruột, trỏ rõ lợi hại, may chi dân có nơi trông cậy, sắp chết mà sống lại. Đó là điều may cho nước An Nam, là nguyện vọng của tôi. Nếu như trước sau vẫn giữ bạo ngược đãi nước Nam và cho đó là chính sách độc nhất vô nhị, đành cắt bốn mươi sáu vạn dặm đất nước và giết hơn hai mươi triệu quốc dân để chôn theo, quyết không cho sĩ dân nước Nam có ngày hả hơi, giương mày ; nếu vậy, thì xin bắt trói tôi, buộc tội nói đụng chạm, kết án tôi theo luật vu báng, gông cùm đặt trước, đỉnh vạc để sau, khiến những kẻ sĩ có trí năng trong nước sẽ bó chân, khóa miệng, biết tu lo, không bắt chước tôi đường đột nói nhảm, kẻo mang tội lệ. Đó sẽ là điều không may

cho nước tôi. Mà riêng tôi, tôi nguyện chịu tội. Xin quan lớn Bảo hộ ra lệnh đi!

Thư trên gửi lên quan lớn toàn quyền Đông Dương.
Thành Thái năm thứ 19 (1907) tháng... ngày....

Thư này xúc phạm đến chính quyền như vậy mà có ký tên, gửi thẳng, không hề một chút sợ hãi. Đại phàm ngôn luận tự do, không cấm nói rõ ràng là phép công của vạn quốc, mà càng là thường lệ của quốc dân quý quốc. Phàm người nước ta khi nói, khi làm, nên làm như vậy, đừng đưa ma quỷ ra nhát nhau.

(Hoàng Xuân Hãn dịch từ Hán văn)

THƯ CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT NAM, PHAN CHÂU TRINH, GỬI VUA HIỆN NAY, KHẢI ĐỊNH

Trinh tôi sinh ra vào buổi nước nhà sụp đổ, mắt thấy sự trạng thế giới đổi mới, mộ văn minh của chế độ dân chủ, giận chuyên chế của chế độ quân quyền, đau xót vì quan lại thâm độc, thương hại vì sinh dân lìa tan, trỗi dậy không quản đến thân, những mong gỡ mối nguy nan ấy.

Năm 1907, đã gửi thư lên đại thần của chính phủ Bảo hộ, hết sức xin đổi mới. Phàm các điều mà Trinh tôi bấy giờ đề xướng, như lập học đường dạy Pháp văn và quốc ngữ, lập nông thương để làm giàu sinh kế và kéo lại lợi quyền, lại như đổi mặc Âu phục, cắt tóc v.v... những điều ấy còn như ở trước mắt, trong tai mọi người. Những điều ấy không đáng gây nên tội, thật đã rõ ràng. Nào dè chính phủ nước ta, từ trên đến dưới, quen thói chuyên chế, chỉ nghĩ đến lợi cho thân gia, ghét cải cách như cừu địch, khinh dân như cỏ rác, tô vẽ ra điều biến loạn để làm hại kẻ lành. Năm 1908, có cuộc dân biến. Sĩ dân bị giết hoặc bị cầm tù đến chết, không chỉ có hàng nghìn mà thôi. Lại còn mượn cớ đổ tội cho Trinh tôi, bắt giam và kết án tử hình, rồi ném ra đày hoang đảo.

Ôi! Nước ta chịu quyền nước Pháp bảo hộ, kể cũng đã lâu năm. Mà đã không thi hành một phép hay, không cải cách một tí gì. Cái cay độc của chuyên chế còn như thế ấy. Tưởng rằng trong thế giới, chỉ ở đây thấy điều ấy mà thôi. Nếu không có những người chí sĩ Pháp có lòng nhân đạo, thể nghĩa bác ái bình đẳng cứu vớt Trinh tôi, thì sao ngày nay còn có ở đây.

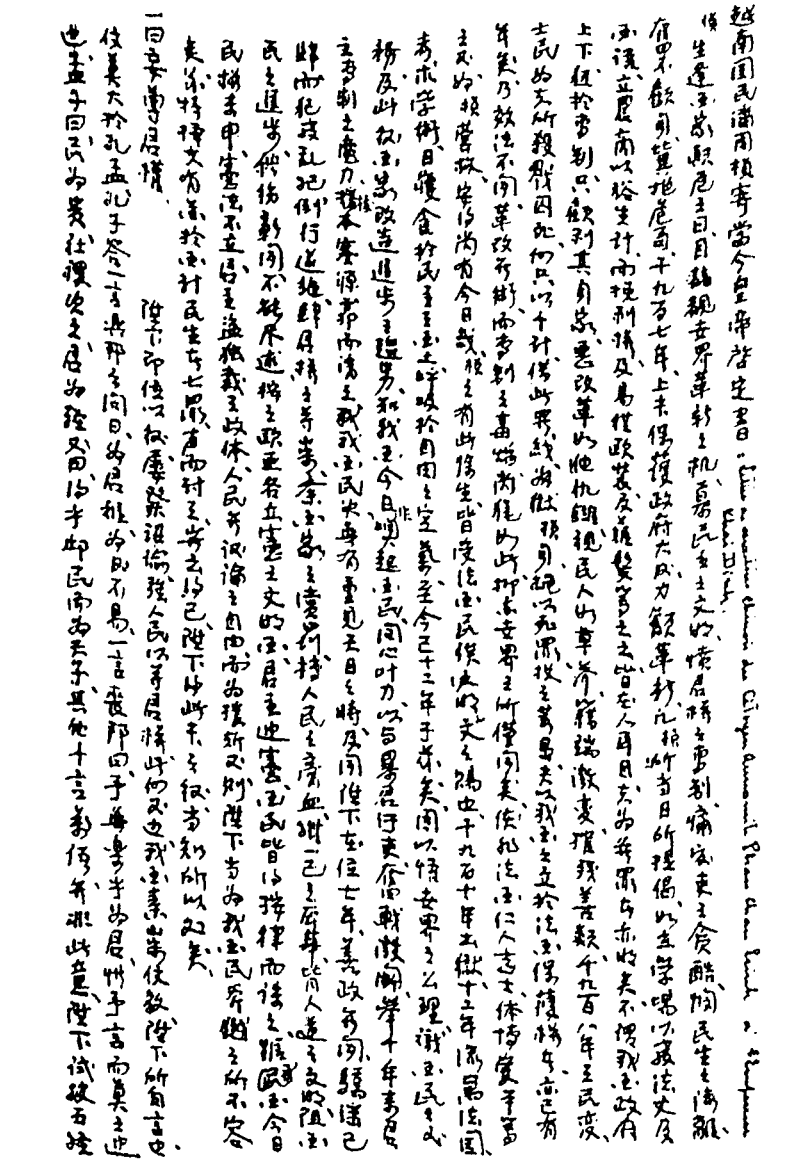

Thư gửi vua Khải Định của cụ Phan Châu Trinh.

Hễ Trinh tôi còn sống thừa đến ngày nay, là nhờ văn minh của dân tộc nước Pháp cấp cho vậy.

Năm 1910, được ra khỏi ngục. Rồi trong mười hai năm, lưu ngụ tại nước Pháp, khảo cầu học thuật. Hằng ngày ăn ngủ trên đất một nước dân chủ, hô hấp không khí tự do, đến nay đã mười hai năm rồi. Nhờ đó biết rõ công lý của thế giới, nghĩa vụ của quốc dân và xu thế nước nhà cải tạo tiến bộ về sau; hiểu rằng đối với nước ta ngày nay, nếu không kêu gọi quốc dân nổi dậy, đồng hiệp lực, tranh đấu kịch liệt với vua ác quan nhơ, để nhổ rễ lấp nguồn của quân chủ chuyên chế, quét sạch nó đi, thì quốc dân ta quyết không trở lại lúc thấy bóng mặt trời nữa.

Nghe rằng Bệ hạ ở ngôi trong bảy năm nay, đã không làm một thiện chính gì, lại buông thói kiêu dâm; làm những điều phạm giáo, loạn kỷ cương; thi hành ngang trái, tung ra sùng bái quân quyền, sai lầm nhà nước thưởng phạt; hút máu mỡ của nhân dân, buông lòng xa hoa chỉ để mình hưởng; phản văn minh của nhân đạo, cản tiến bộ của nhân dân, bêu bẩn thỉu xấu xa, không thể kể xiết.

Xét rằng tại các nước văn minh có lập hiến ở Âu, Á, nếu vua chúa làm sai hiến pháp, thì nhân dân lấy luật pháp ra xử tội mà giết đi. Tuy nước ta ngày nay chưa mở dân quyền, hiến pháp chưa lập, vua chúa còn trộm chiếm chính thể độc tài, nhân dân không được nghị luận tự do, nhưng theo nghĩa lý ấy, thì Bệ hạ đáng bị búa rìu của quốc dân xử tội, chứ không thể tha thứ.

Nay đặc biệt chọn trong các tội đối với quốc kế dân sinh, bảy tội sẽ được gọi tên và thảo ra; nhưng không chỉ có thế thôi. Sau khi nhận đọc thư này, Bệ hạ sẽ thấy nên xử trí ra sao.

THỨ NHẤT: TÔN NHẢM QUYỀN VUA.

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, nhiều lần phát chiếu dụ ép nhân dân tôn quyền vua. Ấy là nghĩa gì? Nước ta vốn sùng Nho

giáo. Đó là lời tự Bệ hạ nói ra. Đối với Nho thì không ai lớn hơn Khổng, Mạnh. Thế mà khi Khổng Tử đáp câu hỏi *"Nhất ngôn... hưng bang"* có nói: *"Làm vua khó, làm tôi không dễ"*; đáp câu *"Nhất ngôn... táng bang"* thì dẫn câu: *"Ta có thích làm vua đâu, ta chỉ thích bởi vì lời ta nói ra, không ai cho là trái"*. Mạnh Tử nói: *"Dân là quý nhất. Xã tắc thứ hai. Vua là nhẹ"*. Lại nói: *"Có được lòng dân quê, mới là thiên tử"*; Ngoài ra còn có nghìn vạn câu khác, không câu nào không mang ý ấy. Bệ hạ thử mở các sách Tứ thư, Ngũ kinh xem. Nào có câu nào có thể làm chứng cho sự tôn quân quyền.

Ấy vì, ngồi trên vạn người, thì lòng ắt phải ở dưới vạn người. Ấy là tinh thần của Nho giáo. Nếu mình lên mặt bảo quốc dân *"Tôn ta đi, tôn ta đi"*, thì đó là con đường đưa đến chỗ mất. Đời xưa, Kiệt nói: *"Ta có thiên hạ cũng như trời có mặt trời. Khi nào mặt trời mất thì ta mới mất ngôi mà thôi"*. Dân đáp rằng: *"Bao giờ mặt trời mất, ta cùng mầy đều mất"*. Trụ nói: *"Sinh ta ra, há lại không có mệnh lệnh từ Trời"*. Dân trả lời: *"Trời thấy bởi dân ta thấy. Trời nghe bởi dân ta nghe"*. Há đó là chứng quân quyền được tôn chăng? Cuối cùng thì một đứa bị đuổi về đồng ruộng Hữu Sào, một đứa bị treo đầu dưới cờ Thái Bạch. Khổng Tử tán rằng: *"Vua Thang đày Kiệt, Vũ Vương giết Trụ. Ấy đều thuận ý Trời mà thuận ý Người"*. Mạnh Tử bàn rằng: *"Ta chỉ nghe nói giết thằng Trụ, chứ không nghe nói giết vua"*. Những lời ấy há lại không phải những lời Nho giáo chân chính hay sao? Kinh, Truyện còn đó, đều là những sách Khổng, Mạnh chép ra. Sao lại dám tự dối mình để dối người? Nay thấy dụ ấy của Bệ hạ, há chẳng phải rằng Bệ hạ cố tình phản lại Nho giáo chăng? Sao lại có kẻ làm vua mà đi trước mọi người, phản bội tông giáo của nước, rồi còn có thể đứng lâu trên người được bao giờ.

Lấy học thuyết châu Âu mà nói, thì nước là bởi nhân dân nhóm lại mà thành. Triều đình chịu ủy thác của nhân dân: vì nhân dân mà lo làm lợi nước, phúc dân. Vua hoặc tổng

thống là đại biểu của một nước, cũng như một công ty có người chủ mà thôi. Đã được sự ủy thác, hưởng quyền lợi, thì phải hết lòng làm nghĩa vụ; không thì quốc nhân đều có thể chiếu pháp luật mà giết đi như một tên phu có tội. Ấy là nhờ thuyết tự do bình đẳng đã xướng lên, mà chế độ các nội các đại thần thay dân mang trách nhiệm được lập nên. Hễ ai dựa vào nhà nước để lấy nước làm của riêng mình, thì bị coi như kẻ trộm kẻ cướp. Hễ ai cậy cường quyền để thi hành chuyên chế, thì bị coi như bọn nghịch, và phép nước được đem ra để đối xử; từ trước đến sau, sự ấy rõ ràng như mặt trời ở trên trời. Tất cả dân tộc trong thế giới văn minh tiến bộ này đều coi sự ấy là thông thường như nước, lửa, hạt tiêu, hạt thóc; đều tin vào sự ấy như pháp luật khắc vào vàng, ngọc. Ai theo thì thịnh, ai chống thì mất, không kể rằng chính thể là quân chủ hay dân chủ. Hết thảy các nước lập hiến đều không dám làm trái. Xưa kia, Louis 14 có nói: *"Trẫm tức là quốc gia"*. Người Pháp đều bêu câu ấy ra, cho là một sự đại nghịch bất đạo. Cho đến ngày nay, các sử gia viết sách còn thâm oán nó. Nho giáo đã phát minh ý ấy trước. Khổng Tử có nói: *"Thích cái dân ghét, ghét cái dân thích, thì tai họa chắc sẽ tới thân"*, lại có câu rằng: *"Di Địch có vua hay thì tốt hơn Trung Hoa có vua hư"*. Mạnh Tử có nói: *"Nước là nước của dân"*. Những lời ấy đều tỏ ý trên.

Nay Bệ hạ sinh ra trong một nước Nho giáo, làm vua đương thế kỷ 20; mà nước ta lại có nước dân chủ Pháp lập quyền bảo hộ. Thế mà dám tự tôn mình là thần thánh, vênh vang ngồi trên dân. Rõ ràng Bệ hạ đi ngược đạo Khổng Mạnh, lại ngược với văn minh thế giới. Như vậy thì không những bị dân nước ta không dong, mà cả dân nước Đại Pháp cũng không coi ra gì. Hãy xem thời thế Âu, Á gần đây. Nhật Bản là nước đồng văn với ta; bốn mươi năm trước đã lập chế độ nghị viện bởi dân chọn theo công luận về chính trị trong dân

gian; chứ vua không được tự chuyên. Nhờ vậy ngày nay quốc thế cường thịnh, đứng đầu châu Á. Thế mà nhân dân còn hiềm vì nỗi vua có quyền nhiều quá; trong năm cuối đời Minh Trị đã có ý muốn ám sát đi. Năm ngoái, tể tướng Kính Nguyên (Yamau Minamoto?) đã bị đâm, cũng chỉ vì cớ ấy. Trung Quốc thì văn minh nước ta phát ra từ đó; mười năm trước cũng đã đuổi vua họ, đổi thành chính thể cộng hòa. Tôn quân quyền tại châu Âu thì ai bằng vua Nga; và vua Đức, vua Áo đứng vào hàng thứ. Chuyến này đã thua sạch sành sanh. Nicolas 2 bị quốc dân giết; toàn gia chết thảm thiết. Guillaume 2 chạy sang Hòa Lan, chỉ trốn thoát thân. Carlos 1 mưu phục vị hai lần, nhưng bị quốc dân đuổi như đuổi lợn; cuối cùng bị đày chết ngoài đảo hoang. Ôi! Xem những chuyện kể trên thì hiểu rằng những vua của các nước Âu, Á, có tư chất anh liệt, có tài trí quốc tế; đối với quốc dân cũng ít bị hiềm vì chính sách chuyên chế, mà cũng chưa chắc đã không bổ ích gì; nếu họ thành công thì nước được giàu mạnh, nếu họ thất bại thì nước cũng không đến nỗi mất. Thế mà còn bị quốc dân họ đã đối đãi một cách ghê như ghê cái bướu, ghét như ghét rắn rết. Nếu họ cử động không cẩn thận, quyết định nhiều sai, mưu việc không hay, thì bị giết lập tức. Xem vậy mới biết rằng dân trí trong thế giới lớn biết bao.

Nước ta đến nay là một nước quân quyền chuyên chế; chính trị triều đình không cho nhân dân được hỏi đến - Cấm sĩ dân không được dâng thư nói việc nước - Mà tám mươi năm nay, trên thì vua làm tôi đòi, dưới thì bầy tôi nịnh hót; hình phạt cay nghiệt, dân không nhờ vào đâu được sống - Vua Gia Long dùng luật lệ của Càn Long nhà Thanh, là luật cực chuyên chế ở Viễn Đông; nay không thể bàn hết. Chỉ xem một chuyện như Nguyễn Văn Thành, giữ chức đầu triều, lại là khai quốc công thần bậc nhất; thế mà chỉ vì một cớ nhỏ về thi văn mà bị xử tội là giặc cả ba đời. Bờ cõi nước ta, nhờ các

tổ tiên nhà Nguyễn khai thác trong hơn hai trăm năm; công đức ấy chẳng là lớn chăng? Thế mà con cháu nối đế nghiệp chưa được sáu mươi năm sau đã để một nửa cơ đồ mất. Sự này cũng vì cớ ấy - Giáo dục hủ bại, sĩ không thường thức. Đến nay, thế nước sụp đổ, phải xếp hàng cuối. Nếu không nấp dưới quyền bảo hộ của nước Pháp, thì chẳng biết ngày nào nó sẽ rơi đến tận đáy sâu nào.

Suy theo tình mà luận tội thì vua phải chịu hình phạt nặng nhất. Tuy có lưỡi cãi như nước chảy, cũng không thể nào biện nổi. Không những không thể tôn quân quyền, mà ngôi vua cũng phải lập tức truất bỏ. Vả chăng dòng vua còn có đến ngày nay, nó đã làm dân trí bị bế tắc. Thật cũng nên thương xót dân ta, mà cái thói trung hậu của dân ta đối với họ thì cũng khá đáng trọng. Nay Bệ hạ thì một điều hay chưa hề làm, mà nhiều điều ác đã rành rành; đã chạy vạy trăm cách để trộm được ngôi chí tôn; nói như thần thánh, làm như quỷ ranh; ở ngôi bảy năm, dân oán tức đến đau ruột. Huống chi lại còn mượn cái cường quyền, ép quốc dân tôn mình nữa! Dựa theo luật Âu, Á xưa nay dùng đối với vua chúa, nếu không giết thì cũng đuổi; há được kêu oan!

Đó là tội thứ nhất.

THỨ HAI: LÀM LẦM THƯỞNG PHẠT

Thưởng phạt là việc chính trị lớn trong nước. Mệnh dân, giềng nước đều liên quan đến. Khổng Tử có nói: *"Nếu hình phạt trong nước không đúng mức, thì dân không biết đặt tay chân vào chỗ nào"*. Mạnh Tử nói: *"Trên không đạo để trị, dưới không phép để giữ mình. Như thế thì chưa từng thấy không mất"*. Đời xưa, vì cớ gì mà ban tước ở triều, cùng công chúng ưng thuận, hành hình ở chợ, cùng công chúng bằng lòng. Nếu thi hành mất công bình thì quốc dân thấy rõ và không cần có chính phủ ấy.

Nghe chuyện chắc chắn rằng có bọn kia, xưa là những kẻ chân chạy dẫn đường cho Bệ hạ rong chơi nhảm nhí. Sau khi Bệ hạ lên ngôi, bèn ban chức cho chúng, hoặc đặt làm kẻ chân tay. Còn nữa thì dùng nhiều đứa làm quan chức lớn nhỏ trong ngoài. Lại nghe rằng vợ thị lang bộ nọ, ngày trước có việc oán thù nhỏ cùng Bệ hạ; cho nên nhân y có lỗi nhỏ mà bị xử cách chức. Thượng thư bộ kia nhiều lần đem chuyện riêng của Bệ hạ nói hở ra ngoài. Nhân kẻ phụ thuộc y có lỗi, Bệ hạ bèn bịa chuyện để lấy phép nặng kết án, xử y phải đày tám năm. Án đã thành rồi mà sau lại nghe nói quan nọ túi đầy, hối lộ kể tốn đến vạn đồng, mới được đổi án ra giáng chức và đổi chỗ nhậm.

Thưởng phạt theo chuyện riêng, như vậy kể đã trái phép nước. Mà lại gian giảo nhiều, hối lộ lớn ; vua sao lại làm như thế?

Lại nghe rằng Bệ hạ đặt chung quanh mình mấy bầy mật thám, ít ra hơn bốn mươi tên, ngày đêm rình trộm thành thị, thôn quê, dò người nghị luận mình, để hoặc đem ra xử theo luật, hoặc không thì cũng làm hại ngầm. Tuồng vô loại kia ỷ thế hoành hành. Trên đường sá, ai thấy cũng nháy mắt ra hiệu với nhau. Dân đều bị khổ vì chúng. Đời xưa, vua Lệ Vương nhà Chu ở vô đạo; sợ người ta nghị luận mình, bèn đặt kẻ giám tu. Đại thần Thiệu Công cho rằng *"muốn bịt miệng dân là khó hơn bịt cửa sông"*, bèn không nghe theo. Cuối cùng, vua bị quốc dân giết. Sao mà Bệ hạ mù quáng không thấy như thế đấy?

Đó là tội thứ hai.

THỨ BA : SÙNG SỰ LẠY QUỲ.

Nghi tiết lạy quỳ bất quá chỉ biểu thị cái phù hiệu tôn kính. Quy chế là : một người ngồi trên cao đường hoàng, bầy người ở dưới, mặc áo mạo, dập đầu cúi sấp xuống đất. Như

thế không những làm mất sự nhã quan cho công chúng, làm hèn tư cách của loài người, mà còn làm tăng cái kiêu căng của người trên, làm đê hèn sỉ nhục kẻ dưới. Thật là một nghi lễ rất dã man, mà bây giờ các nước văn minh trên thế giới không đâu còn giữ nữa. Có chăng chỉ những dân man rợ ở sa mạc, dân tộc đê tiện chưa được khai hóa. Phong tục nước ta còn chuộng dùng cái nghi lễ ấy, thật là điều đáng thẹn cho dân tộc nước ta.

Năm 1906, quan lớn tổng thống toàn quyền, ông lớn Beau mới hạ lệnh bảo cấm. Nhưng mà các viên chức cao cấp nước ta là tụi u mê vô sỉ, bề ngoài thì vâng, mà bề trong thì làm trái ngược. Lệnh ấy không thực hành ; thật là đáng tiếc. Đến khi ông lớn Sarraut tại nhậm, mới thi hành nghiêm cấm trở lại. Ông được quốc dân đua nhau khen mừng. Thế mà Bệ hạ vẫn giữ tục mọi rợ ấy; không những không bỏ nó, mà còn ham mê nó như sự ăn sự uống, lại phô trương nó ra làm thành một nghi lễ thịnh. Mỗi khi có lễ triều hạ, cho người vào Nội chụp ảnh để truyền bá khắp nước. Đến nay, những bức ảnh chụp Bệ hạ nhận người ta quỳ lạy, hầu như rải khắp Âu, Mỹ.

Nghe nói rằng khi Bệ hạ trẩy sang Pháp, các đại thần tiễn đến trạm xe lửa Đà Nẵng, vẫn còn làm lễ ấy. Cho đến lúc tới hải cảng Marseille cũng vậy. Ôi! Quỳ lạy không phải là lễ nghi văn minh. Vua chúa không phải là ông trời rất tôn, thần dân không ví như nô lệ. Điếm xe lửa không phải nơi đường bệ. Trên bãi bể không phải lúc triều hạ. Thế mà bắt người ta dí áo vào bùn than; coi người ta như trâu ngựa, khiến người ngoài chê bai, tổn danh dự của quốc dân; làm một sai mười! Người trong nước lấy làm thẹn, thế mà Bệ hạ vẫn vui vẻ làm. Nếu không là ngu tột bực, thì sao có đến thế?

Lại đến chuyện cho người đặc biệt vào Nội, lấy sáp ong nặn hình người để tạo tượng mình với nghi vệ khi chịu triều bái; xong rồi đem đặt tại Marseille trong trường đấu xảo, để khoe với thiên hạ. Tượng ấy phô bày Bệ hạ tay cầm hốt ngọc, mình

tựa ngai vàng; các bầy tôi lớn bé thì những kẻ đầu râu lốm đốm bạc đều mặc đại triều, cúi đầu nhắm mắt, chấp tay cúi mình đứng trước, trông như bầy rái tế cá, bầy khỉ đùa khách. Thật có thể coi sự ấy là không biết hổ thẹn trên đời. Kẻ thức giả tại châu Âu thấy vậy, không ai không bưng miệng cười. Vốn biết rằng Bệ hạ không tiếc danh dự của mình, nhưng còn làm nhục quốc thể thì sao? Truyện có câu rằng: *"Nếu làm trái ngược tính người thì bị thiên hạ chê cười"*. Mạnh Tử nói: *"Vua coi bầy tôi như chó ngựa thì bầy tôi coi vua như người qua đường. Vua coi bầy tôi như cỏ rác thì bầy tôi coi vua như giặc thù"*. Đó chỉ mới nói đến bầy tôi quan chức, thì biết rằng dân sẽ đối lại ra sao. Vậy Bệ hạ riêng đối với người nước ta là người qua đường, là giặc thù mà thôi; ắt sẽ bị nhục nhã bởi người nước ta.

Đó là tội thứ ba.

THỨ TƯ: XA XỈ LÀM XẰNG

Bệ hạ xây cất cung điện tại xã An Cựu, mua đồ sứ cổ ở Trung Quốc, mỗi lần kể tốn mấy nghìn đồng; rồi đem về đập vỡ để ghép làm hình rồng hình li. Bệ hạ lại tiêu nhiều bạc vàng thuê người Âu đúc tượng mình bằng đồng ba bốn cỗ, mạ vàng ở ngoài, đem bày trong trường đấu xảo; giá đến nghìn vạn đồng vàng. Lại trang sức mão giày, y phục với vàng ngọc, đá quý, lố lăng sáng choang, phí tổn đều không kể. Thậm chí lấy toàn vàng trang sức cái ủng ở chân; ấy xưa nay ở Âu, Á, thật chưa từng thấy có.

Trước khi lên ngôi, Bệ hạ không có một đồng tiền, cả nước đều hay. Vậy thì những khoản tiền kia không phải của Bệ hạ để dành riêng, mà tất nhiên đã lấy ở của công. Lại nghe rằng khi Bệ hạ trẩy sang Pháp, mỗi buổi sáng trên tàu, phàm gặp hành khách đều mời sâm banh hảo hạng và rượu ngon; hằng ngày coi việc ấy là thường. Lại nói đến khoản tiền thưởng bồi

tàu, mỗi lần không dưới 25 quan franc. Đến như kim khánh, kim tiền ban cấp quá đáng thì không kể hết; người ta đồn rầm rột, sao bảo là không đúng được? Ôi như xứ Trung Kỳ nước ta, nông dân cùng khổ đến cực điểm; thiên tai dồn dập, phải lưu vong nhiều bận. Quan tham lại nhiều, đất xấu dân nghèo. Lại thêm, đang hồi chiến tranh, trăm vật giá vọt, cảnh lưu ly đến nay chưa phục; thuế má nặng nề, dân kiệt quệ không chịu nổi. Ý chừng sự khai trí, sự vệ sinh còn lờ mờ; so với hai kỳ Nam, Bắc, thì một bên tươi, một bên khô. Vả khoản thuế hằng năm còn lo chưa đủ. Đã hay rằng khoản ấy không thể tránh, nhưng còn đòi những thuế thuốc phiện, thuế rượu thì không kham nổi. Chuyện xa bất bàn. Chỉ xem như sau khi Bệ hạ lên ngôi, từ năm 1916 đến năm 1918, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, nhân dân bị bão, đại hạn, lụt to, bị đói rét, tật dịch, tin luôn luôn thấy trên báo chương. Thảm mắt đau lòng như thế là cùng. Thế mà chưa từng nghe Bệ hạ trù một việc hay gì để cứu tàn sinh, bỏ ra một đồng để giúp kẻ đói khát. Vậy thì Bệ hạ đã đoạn tuyệt với quốc dân đã lâu ngày rồi, mà nay lại dám trộm của nước làm của mình, tiêu nhảm xa xỉ như vứt vào lỗ hổng. Cứ lấy một việc ấy mà suy, thì hiểu rằng Bệ hạ sao có tư cách gì, mặt mũi nào để đứng trên nhân dân nước ta.

Giả sử Bệ hạ đem tiền dùng dựng cung thất ra làm một trường đại học ở kinh thành Thừa Thiên, giả sử lại đem tiền mua đồ sứ và tổn phí đúc tượng đồng đem mua nghi khí, dụng cụ cần trong học viện, đem trả tuế phí cho giáo sư và học sinh, giả sử lại đem chi khoản hậu đãi khách trên tàu ra cho sinh viên học tại Pháp, thì cũng đủ cấp cho hàng chục sinh viên. Nếu làm như vậy, thì lợi ích đối với sự tổn hại kia sẽ khác biết chừng nào !

Ôi! Lấy máu mủ, mồ hôi của dân nước ta cần cù làm lụng trong một năm, phải chịu để vợ khóc đói, con kêu rét, thân

không đủ áo, bụng không hạt cơm, mà ngày đêm lo chạy kiệt quệ để trả đủ thuế má cho chính phủ, mong chính phủ mưu làm ích lợi cho minh. Thế mà nay Bệ hạ lại lấy hết tiền nong tung ra như phân, như đất. Vậy thì thần dân ta khổ biết chừng nào, vì đã chịu ngặt nghèo để hiến của và máu mình để cấp cho vị vua ngu muội đem đi huy hoác vất tung. Trong khi Bệ hạ làm huy hoác nhảm nhí như vậy, thì chỉ một mình không biết rằng đại tổng thống Trung Hoa dân quốc, Lê Nguyên Hồng đã làm gì chăng? Người kia thấy quốc khố rỗng không, bèn tự nguyện đem tuế bổng mình, hơn ba triệu năm mươi vạn francs, trả cho quốc dân để dùng cho có ích. Báo ở Pháp khen lao nhao không dứt. Ôi! Nước Trung Quốc đất rộng của nhiều, nhân dân đông, trùm cả thế giới, mà lại là một nước độc lập. Những vị tổng thống một nước lớn, đường đường yêu dân lo nước, còn không muốn rằng khoản tuế bổng do pháp luật cấp cho mình nặng nề lụy đến quốc dân. Đàng này, Bệ hạ là một ông đại thần, tên và hiệu chỉ đặt trong mười hai tỉnh, công nghiệp chưa hơn gì một đứa thất phu, mà dám đem ngôi mình ví với Đế Thiên! Làm vậy cũng như ăn trộm ăn cướp. Ngoài tuế bổng, lại thêm chi phí trong cung; làm nặng thêm bởi những chi tiêu lãng phí. Trong thư Bệ hạ gửi đại thần bộ Thuộc địa có viết câu "Mình là cha mẹ của dân". Nước ta xưa nay vốn trọng gia đình luân lý, sao lại có cái thứ cha mẹ tàn nhẫn bất lương như vậy, ôi ! Nên đổi gọi tên là giặc của dân thì mới gần sự thật.

Đó là tội thứ tư.

THỨ NĂM: PHỤC SỨC SAI CHẾ ĐỘ.

Bệ hạ tự tiện chế lễ phục kiểu mới, tự mặc tới triều đường. Kiểu ấy là trên chiến bào lại bắt chước kiểu Âu thêm trang sức ở vai. Lại gắn vào trên cổ và ống tay áo những vàng và ngọc, kết vào những đá quý, vàng và ngọc bích huy hoàng, lố

lăng không thành kiểu Âu hay Á. Lại trên nón vua, thêu thêm hình rồng phượng ngũ sắc. Nghe nói rằng khi đại tướng Phi Hà - Joffre - đến nước ta, Bệ hạ mặc y phục ấy đi đón. Trong cuộc đi Pháp lần này, khi đến viếng mộ chiến sĩ vô danh, cũng ăn mặc như vậy. May mà người Pháp ít lưu ý đến nghi chế nước ta, cho nên họ không biết đó; giả sử có người khá rõ Hội Điển nước Nam mà hỏi rằng: "Đồ Bệ hạ mặc có thật là lễ phục của quân nhân Việt Nam chăng?", thì không biết Bệ hạ sẽ đã lấy gì để trả lời. Ôi! Ở các nước trên thế giới, về lễ phục đều có định chế; lúc tiếp khách, lúc hội triều đều quan hệ đến quốc thể. Phàm thuộc người công, thì không được vượt quá quy chế ấy. Có khi vì không thận trọng mà đối ngoài phải chịu thẹn vì thất lễ, đối nội thì có tội đã làm sai quốc chế. Ở nước ta, thời xưa rất cẩn thận đến chế ấy. Trên từ Thiên tử, dưới đến dân thường, mỗi hạng có thể tài riêng, được chép trong sách Hội Điển và ban bố ra làm công lệnh. Hoặc có ai lầm hoặc tiếm, thì tùy tội mà phạt.

Nếu cho rằng cổ phục không hợp với nay, nên cải cách để hợp thời thượng, thì nên bắt chước Trung Quốc, Nhật Bản, hoàn toàn theo hẳn Âu chế, đặt làm định thức; trên dưới một loạt thay đổi theo mới; rồi lấy pháp luật công bố, sao lại không hay?

Nay Bệ hạ lại tự chế lấy y phục, mong làm vẻ vang thân mình. Bên trong khiến nước ta coi là bất chính, bên ngoài lại làm rỡm mắt tai người thượng quốc. Như vậy tức là làm tổn hại bang giao, sỉ nhục quốc thể. Theo luật thì nên lấy phép nước gia hình cho đáng tội. Đó là tội thứ năm.

THỨ SÁU: RÔNG CHƠI QUÁ CHỪNG.

Từ khi Bệ hạ lên ngôi, đã khuếch trương nghi vệ của chế độ nhà vua; nhiều lần đi chơi, khi thì cưỡi voi, khi thì ngồi kiệu, khi thì thắng xe ngựa. Kẻ theo hầu kể có hàng trăm, ít ra cũng ba bốn chục. Ngày đêm rong ruổi trên đường thành

thị; trang sức huy hoàng, nghi trương hách dịch, kẻ hầu hoành hành. Sự ấy, ở nước ta đã bốn mươi năm nay chưa từng thấy. Kẻ đi đường phiền vì phải tránh né; cư dân bị quấy vì ồn ào. Thế mà Bệ hạ dương dương tự đắc, dường như muốn làm cho người ta thấy ngày rày hoàng đế sang trọng như thế đó! Xét pháp luật các nước văn minh thì không có quyền lợi nào mà không mang theo nghĩa vụ. Nay Bệ hạ tự tôn quân quyền, tự mình làm oai phúc. Mà lại chính sự bỏ bê, chẳng chút lưu tâm; nhân dân đói rét, không hề thăm hỏi. Trái lại rong chơi suốt ngày để kiêu túng khoe khoang. Vậy lấy gì mà trách những kẻ bầy tôi và trí thức bắt chước. Bệ hạ thật sung sướng oai vệ, còn như quốc dân tật khổ thì sao? Bệ hạ chỉ biết hưởng quyền lợi mà không biết có nghĩa vụ gì. Chiếu theo luật trị tội kẻ không làm hết nghĩa vụ ắt phải chịu trách nhiệm, thì trong tội danh "Ăn chơi làm gương xấu để hại dân", Bệ hạ đứng đầu.

Đó là tội thứ sáu.

THỨ BẢY: ĐI CHƠI PHÁP LẦN NÀY CÓ CHUYỆN ÁM MUỘI.

Bệ hạ đi chơi Pháp lần này, thì phàm trong nước có lưu tâm đến việc nước, không ai không nghi ngờ. Ban đầu thì nghi, rồi thì tin, cuối cùng thấy đúng, rồi nhìn nhau mà cười thôi.

Bịa ra rằng đem hoàng tử đi du học, hoặc sang thăm miếu thờ trận vong tử sĩ ta và xem xét các thành thị bị tàn phá ở phía Bắc nước Pháp, thì việc ấy là việc riêng của một mình Bệ hạ, chứ không phải việc công của nước ta, và cũng đều không phải là việc gấp. Bịa ra rằng du lịch nước Pháp, xem xét văn minh nước ấy để khi về cải cách chính trị trong nước, thì Bệ hạ không phải người làm được. Sao lại thế? Nước Pháp là một nước dân chủ, mà Bệ hạ là một ông vua tôn quân quyền. Lấy một cái cán vuông mà tra vào lỗ tròn thì chỉ thấy

nứt rách mà thôi. Vả Bệ hạ không hiểu tiếng Pháp, mà những đại thần được đem theo, như ông này, ông nọ, thì đều là bọn hạ tiện ở nước ta, trí thức họ còn kém trẻ con 10 tuổi ở nước Pháp. Vả chăng khi Bệ hạ ở Paris, chỉ nghe nói đã đi xem trường đua ngựa đánh được 200 francs. Sau lại thấy báo Pháp và Mỹ mách rằng Bệ hạ đã để dấu chân trong các cửa hàng nước hoa và cửa hàng nữ trang, và đã thuộc lòng những tờ hóa biểu của các hiệu buôn - Báo buổi chiều - Còn như viện bác vật lớn, viện bác cổ, trường đại học, cửa hàng lớn, công xưởng to và các nơi tụ họp văn minh nước Pháp v.v... thì chưa từng nghe nói Bệ hạ có đến xem. Vậy nếu muốn khảo sát thì đã không đến chỗ đáng xem. Bịa ra rằng qua xem trường đấu xảo thuộc địa Marseille, thì nay dân ta có đua khéo là đấu đồ, nếu không là của người Bắc Kỳ, thì là của người Nam Kỳ mà thôi. Đó là đấu cái khéo của người ở vùng được người Pháp trực trị mà thôi. Còn trong 12 tỉnh Trung Kỳ thuộc quyền chuyên chế của Bệ hạ thì sĩ phu lòng đen như mực, nông dân xương gầy như củi, vậy có cái khéo gì mà đấu? Chỉ có những đại thần, những quan lại của Bệ hạ, chúng khéo cái lạy, cái quỳ, khéo cái a dua, cái nịnh hót, khéo cái ăn hối lộ ! Tiếc thay, ở Pháp, những thứ ma trơi quỷ sứ ấy, sáu mươi năm trước, đã bị vứt vào nước, vào lửa, hay bị chó sói ăn mất rồi! Cho nên, ngày nay tuy có mang đàn lũ hạng này qua đây, cũng chắc rằng không biết đem đấu với ai nữa.

Ấy là lẽ "trước còn nghi".

Bệ hạ du lịch lần này, trong màn tối, có mưu mô của bọn ma quỷ, khó mà đoán được. Nhưng nghe nói, trước đây mấy năm, Bệ hạ đã nhờ tay nâng đỡ mà vớ được oai quyền chuyên chế, hưởng của cải của quốc dân cung đốn, lấy của một cách không chính đáng để ích cho mình, đem hết của ấy mua các đồ xa xỉ hạng nhất ở các nước Á Đông và ở nước ta. Lại lấy hết vật quý của các triều đại trước để lại, giá trị không lường, giấu trong tất cả hơn trăm hòm. Ngày nay mang đi cùng

mình, nhờ người Pháp mưu cách vận động để đem hiến cho người trong đảng Quân chủ Pháp, cậy củng cố ngôi quân chủ của cha con Bệ hạ, và cấp vào việc viện trợ về sau; như vậy để đạt cái mộng tôn quyền của Bệ hạ. Sau khi sự thành, thì Bệ hạ sẽ về nước, tha hồ buông tuồng làm oai để hoàn toàn khóa miệng người trong nước; rồi sẽ ký tên vào một số điều ước nhượng gì đó, gọi là tặng đáp báo ơn. Việc này tuy còn ở trong bí mật, mà ngoài đường đã đồn đại; vậy thì không phải là không có. Ngạn ngữ Pháp nói: "Không lửa mà có khói là sự không ai tin".

Vì vậy mà "rồi sau tin".

Tuy vậy, cái kế của Bệ hạ cũng sai. Bệ hạ muốn củng cố ngôi quân chủ, mà lại đi cầu khẩn dân một nước dân chủ. Trinh tôi vốn biết rằng sự ấy chắc chắn không thể thành. Chỉ khổ cho Bệ hạ là ngu muội, chưa chịu đọc qua lịch sử cách mạng của dân tộc Pháp mà thôi. Nếu một ngày nào được nghe lịch sử ấy thì chỉ có cách cụp đầu, táng khí, hổ thẹn, mà đi trở về mà thôi.

Giữa thế kỷ 18, tại Âu châu, sự chuyên chế của vua chúa tại Pháp đã làm oai đến cực điểm, thưởng phạt quá chừng. "Trẫm tức là quốc gia"; coi dân như đày tớ đê hèn, vứt tiền tài như phân, như đất ; mà xa hoa về cung điện; xa xỉ về rong chơi; phục sức thì quá đẹp, lễ lạy quì thì tôn nghiêm. Không phải rằng một vua ngày nay, chỉ có hư danh, nửa tự chủ, mà có thể mộng được như thế. Con vật đến lúc cùng thì chống lại, lẽ ấy tất nhiên. Bấy giờ các danh nho của nước Pháp, như Rousseau (Lư Thoa), Montesquieu (Mạnh Đức Tư Cưu), Voltaire (Phúc Lộc Đắc Nhĩ) nối nhau quật khởi phát huy nghĩa dân quyền. Không qua vài mươi năm, thế lực và ảnh hưởng lan khắp toàn Âu. Dân tộc Pháp rất là tiền tiến, xoang tay hô bào ; kẻ hưởng ứng như tiếng dội. Dẫu đầu rơi, vế gãy mà cũng trỗi lên, càng tiếp càng hăng. Rồi tiếng hát toàn thắng bèn trỗi, và đầu vua Louis 16 đã bị treo cao trên bộc máy chém.

Khi Bệ hạ qua Paris, phàm qua các đường dài ngõ rộng, thấy tượng đồng cao vút, ấy đều là những tượng các vị thanh niên hào kiệt đương thời ấy ủng hộ tự do, vì dân đòi quyền. Kìa cột dựng thẳng ro, chọc thẳng từng mây, trên có vị nữ thần tay cầm cái đuốc Tự do mà ánh sáng rọi ra bốn bên, soi sáng ba nghìn thế giới. Đó là dân làm thần vậy. Tất cả vua chúa vô đạo trong thế giới ắt bị vị thần ấy không dung.

Bệ hạ nên dành ít buổi rỗi để đi xem quảng trường Conconrde (Công Cô) và cung điện Versailles (Việt Xây) - là những nơi vua Louis bị bắt và bị chém - để mà viếng những di tích của ngày cuối cùng của một vua vô đạo; và nhân đó mà tự suy. Từ khi vua Louis chết, nước Pháp đổi thành chính thể dân chủ, đặt ra chế độ dân bầu nghị viện, lập pháp hành chính; các đại thần ra làm hay phải lui đều bởi chủ quyền của nghị viện. Đến nay, chính thể quân chủ chuyên chế đã mất tích trên thế giới, và nhân loại đều được hưởng tự do hạnh phúc; ấy đều hưởng lộc mà cuộc đổ máu của dân nước Pháp đã dành cho.

Sao Bệ hạ không thương lượng với đại thần bộ Thuộc địa đi xem một lần cung điện Bourbon (Bảo Bông), để một lần được thấy khí tượng bác ái, bình đẳng, tự do của dân một nước Cộng hòa. Rồi so với chính thể chuyên chế đen tối của nước ta từ nghìn năm nay; thì sẽ hiểu rằng dân quyền chủ nghĩa là thần thánh, không thể xâm phạm, thi hành sôi nổi như mặt trời lên, chiếu suốt thế giới; và từ rày về sau, chính thể quân chủ ắt không thể đặt chân vào đất nào, mà chỉ còn là một chính thể chuyên chế vô luân lý và dã man. Sự ấy không phải lấy sức người mà tính liệu được đâu; hoặc đó cũng là một tuồng tự trời bày ra mà không thể tránh khỏi. Ngày nay cả thế giới không đâu không lấy huy hiệu "Tổ dân quyền" tặng dân tộc nước Pháp; há lại không đúng sao ? Há lại không đúng sao? Ôi! Một nước có danh dự như thế, một dân có danh dự

như thế, mà Bệ hạ, với hơn trăm hòm vật quý, giá là bao lăm, dám mong rằng: "ngọc bích trắng là tốt hay, hoàng kim làm đen lòng người", khiến họ đi ngược phong trào thế giới, quay lưng vào công lý của nhân đạo, làm lầm cái vinh quang của quốc dân, để gìn giữ vận mệnh gặp cơn nguy của chính thể chuyên chế quân chủ mỏng manh như hơi sương ban sáng. Bệ hạ sẽ mang oán đối với hai mươi triệu quốc dân ta; thế còn nhỏ đó. Còn đem mặt mũi nào ra đối với vạn quốc trên thế giới. Làm vậy thì cuối cùng người ta khinh dễ Bệ hạ.

Nhưng mà sự làm này của Bệ hạ sẽ chắc chắn hỏng, không thể nghi ngờ. Và tiếc cho sáu bảy triệu dân ta, mỡ màng có hạn, vật quý vô giá của nhà nước ta cất trữ trong mấy trăm năm, bởi vì một mình Bệ hạ tung hê, nên đã bị vứt vào làn sóng biển Tây.

Đó là tội thứ bảy.

Bảy tội kể trên, vì có quan hệ đến quốc kế dân sinh, cho nên mới gọi lên để công kích. Còn những điểm nhỏ khác còn nhiều, không thể kể hết. Vì nó không quan hệ đến việc nước, hoặc chỉ là chuyện tư của cá nhân, cho nên không thèm đề cập đến.

Ôi! Ngày nay, dân trí trong thế giới tiến bộ, một ngày tiến lên nghìn dặm. Vua chúa của các nước lập hiến ở Âu, Á, vào mười năm trước, đã đem các chính sự lớn bé trong nước, hai tay nâng hiến quốc dân, mà không đòi hỏi gì; chỉ ngày đêm hi vọng ôm hư danh, ngồi trên thần dân, giữ trọn giềng mối dòng họ mình không dứt, để khỏi thẹn với tông miếu; được như vậy đã coi là có phúc trời rồi. Nhưng mà ngày nay, quốc dân họ vẫn căm, coi nó như cái bướu, cố luôn luôn tìm trăm kế để trừ khử đi, nhắm đặt chủ nghĩa bình dân chân chính. Từ rày về sau, cái nạn hồng thủy quân chủ trên thế giới đã sắp đến ngày cuối, không xa đâu nữa. Chẳng cần khôn ngoan mới biết sự ấy. Chuyện xa xôi không cần bàn, chỉ lấy chuyện

trong thời kỳ Âu chiến mà nói, những kẻ đã bị quốc dân giết hay đuổi có 38 vua, trong đó có ba đại hoàng đế.

Ở nước ta, đến nay, trong chính thể độc tài quân chủ, quan lại hiền hay ngu, chính trị tốt hay hỏng, quốc dân không được biết qua mà hỏi han. Sự ấy, trước đã nói đến rồi. Ngày nay, thế nước càng ngày càng yếu hèn ; nước ta không được kể vào hàng thế giới nữa. Kết quả là: hãng xem trong cõi Á Đông, không bàn đến Nhật và Trung còn nước Xiêm La, dân tộc nước ta xưa đã không thèm so đọ, mà nay đã nghiễm nhiên đứng ngang hàng với vạn quốc. Còn nước ta, vài mươi năm trước đây, hai xứ Nam, Bắc Kỳ nhờ nấp dưới bóng người Pháp kinh lí mà sớm thoát ly khỏi ràng buộc của chế độ chuyên chế; cái tai hại quan lại trộm cướp cũng khá bớt. Làm việc hay: công nông phát đạt, nông lợi chấn hưng. Nhân sinh ngày rày trở lại đẹp. Còn như mười hai tỉnh Trung Kỳ bị chia đặt vào khu vực Bảo hộ, thì khác, nhân dân còn kêu van, vì dưới chính thể chuyên chế vô trách nhiệm không cách nào giữ nổi hơi thở tàn. Ấy là tội ai? Ấy là tội ta? Lấy đấy mà bàn thì không những ngày nay, quân chủ hiện giờ ở đây ắt phải truất, mà dò đến ngọn nguồn, suy ngược từ quả lên nhân, thì quân chủ đời qua cũng không tránh khỏi búa rìu của dư luận nhân dân.

Ôi! Bề ngoài thì xu hướng của thế giới như vậy, bề trong thì quốc nhân tình trạng như kia. Ngôi của Bệ hạ nguy như trứng chồng, thật đúng như lời Hàn Hiến đế đã than: *"Mệnh Trẫm cũng không biết ngày nào sắp hết"*. Thế mà Bệ hạ vẫn ngu muội không hiểu, vẫn tự so với thần thánh, lựa kẻ lưu manh làm đứa theo hầu, thách hối lộ một cách công khai; dân oán mà không hay, người kêu mà không xót. Lại còn đi ngược thời thế, làm phật lòng người, còn nhen lại có tro tàn của chuyên chế. Lại còn làm tổn thương dân khí, vứt sạch báu quý của nước, làm kiệt của cải dân; làm khổ vạn dân để mưu lợi một mình. Đất nước Việt Nam há lại là của riêng của Bệ hạ

hay sao? Hai mươi triệu quốc dân há lại là đầy tớ riêng của Bệ hạ hay sao? Bọn quan lại đồi bại ở nước ta còn chưa đủ tham chăng, mà cần phải có Bệ hạ gian bợm mà hối lộ hay sao ? Máu mỡ của dân ta còn sợ chưa kiệt chăng, mà cần phải có Bệ hạ hoang đàng và vứt tung đi sao? Sự nhục nhã của tên nước ta còn sợ chưa được bêu rêu ra chăng, mà cần phải có Bệ hạ đi ra ngoài để bày thối, khiến người ngoài mắt cười và tâm khinh hay sao? Nước ta có tội gì mà bị nghiệt báo như vậy? Dân ta có tội gì mà phải đội trên đầu cái vua quỷ kia? Nếu chúng ta không cùng dân chúng truất bỏ nó đi, thì sẽ bị vứt vào vạc dầu hay bị nhận chìm vào nước.

Trinh tôi viết đến đây, ngòi bút đã mòn, cổ tay đã mỏi, giấy cũng đã hết, mà những điều Trinh tôi muốn nói thì chưa hết. Sở dĩ Trinh tôi cứ dai dẳng nói hàng nghìn câu mà không nghỉ, không phải để công kích cá nhân Bệ hạ, nhưng để công kích một vị hôn quân. Và cũng không phải việc mưu làm riêng của Trinh mà là việc mưu làm chung cho đồng bào nước ta; ấy là mưu đánh đổ chuyên chế, ủng hộ tự do. Mạnh Tử có nói: *"Há đâu tôi thích biện luận, đó là tôi bất đắc dĩ mà thôi"*. Đây cũng là tâm sự của Trinh mà thôi vậy. Nếu Bệ hạ còn có thiên lương, ít nhiều biết hối hận, hiểu rằng không thể cậy vào quân quyền, không thể khinh lòng dân oán, thì hãy kíp quay đầu lại; trước hết từ ngôi vua, đưa chính quyền gửi trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp với dân tộc Đại Pháp dắt díu, cùng nhau và mưu sự lợi ích cho mình. Nếu làm vậy thì quốc dân ta còn đem lòng lượng tha lỗi cho, đãi lại một cách không bạc. Nếu muốn tìm kế cứu Bệ hạ, thì không qua kế ấy. Nếu còn tựa vào chuyến đi chơi này để tăng mạnh tâm đảm mình, trắng trợn không quay cổ lại, rồi cuốn đất trở về kéo dài ngôi chí tôn, làm rỡm ra oai chuyên chế, làm đứt mạch nước khiến nước rơi vào nguy khốn, quốc dân chìm đắm lâu dài, nếu làm vậy, thì Trinh tôi sẽ: mặt trong

bố cáo với quốc dân, mặt ngoài hô hào với Đại Pháp, vì hai mươi triệu đồng bào, xin cho phép tuyên chiến kịch liệt với Bệ hạ. Ngày nào đầu tôi rơi thì là ngày quân quyền của Bệ hạ rơi xuống đất, chớ bảo rằng tôi không nói trước.

1- Bức thư này, ngoài một bản viết bằn chữ Hán văn gửi cho Bệ hạ, lại sẽ dịch ra Pháp văn rồi đăng lên các báo, và phát truyền đơn để cầu công luận của người Pháp.

2- Quan hệ giữa Trinh và Bệ hạ nhất thiết đã đoạn tuyệt mà chỉ dùng vào địa vị đối lập; cho nên không viết "dâng thư" mà viết "gửi". Nhưng còn dùng hai tiếng "Bệ hạ", vì muốn lấy Hán văn cho tiện xưng hô mà thôi, chứ không phải để tâng bốc.

3- Trinh tôi là người phục tùng Khổng giáo, cho nên không theo lễ phép chuyên chế có từ đời Tần; vậy không bắt chước đổi hoặc tránh tên húy các vua. Nhất là, ở Nhật Bản và Trung Quốc đã bỏ lệ ấy từ lâu. Trên thế giới, chỉ một mình ta giữ chế ấy. Cho nên Trinh tôi viết thẳng tên húy để tỏ phản đối. - Thủy Hoàng cấm sách, chôn nho sĩ. Khổng giáo bèn tuyệt. Chu Tử thuật lại cái học của Tuân Khanh và Lí Tư, rồi chế độ quân quyền càng trướng.

Ngày 15 tháng 7 năm 1922
Phát từ thành Marseille (Mácxây)
Phan Châu Trinh

✦ Thư gửi Toàn quyền Beau (tài liệu của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn).

潘周楨投法政府書

潘周楨投法政府書

署著作候補潘周楨爲條陳安南危急情狀　竊見大
法國自保護南國以來橋梁道路之修治火車汽車之
交通以及電報郵信之傳遞皆有益利於南國在人耳
目無容認者然其間家有不得不言者則官場之流弊
民間之積瘼風俗之昏淪凡關於敝國之大命脉者一
切置之度外聽其敗壞而不問也數十年來大臣偃仰
於廟堂而以虛應故事爲盡職外吏橫肆於閭閻而以

奔走趨媚爲盡能。奔競成習、而士夫廉耻之道喪剥削日深、而窮民生息之路絶。至今國事蕭條、鄉民流散、風俗頽敗禮義蕩然、四十餘萬之國土、二十餘兆之國民、暖暖乎由半開、而復反於野蠻之位置。國內有識之士、岌岌乎懷國土沉淪之痛、抱族類消滅之憂、號呼奔走、不可謂無人矣。然而勇者委身海外、獨痛哭而不歸。怯者縮首鄉村、甘緘默而不出。未有一人敢伸保護大臣之門、披肝滴血聲宮場之虐、鳴窮民之苦、使南國數十

年官吏之情弊、國民之愁慘、不能一達保護大臣之耳。致南國今日成一衰敗、不可救療之死病國則南國士夫之罪也、而亦由誤解保護以虐待南人爲獨一無二政策之說有以致之也。卑辭官數年、南奔北走、民情吏弊、目見耳聞、以及保護國之所以待南國人與南國對保護之輿論、無不聞而識之、不敢畏縮、甄以自陳。保護大臣聞之、諒亦墜淚痛心、首肯而不忍拒也。今南國除官場中人、外其他、無論智愚賢不肖皆曰、保護國虐待

安南人、日不以人類待安南人。見南國官之不以民事爲意、而反虐其民也、則又曰此皆保護國放之、肆之、使自相魚肉、以速滅其類、蓋將以爲殖民計也。數年來士夫之議論、閭里之歌謠、無不異口、同聲南北一轍、而又顧其智不足以自存力不足以自立、則又引領嵩目而望諸不知誰何之彊國曰庶幾其來救我乎。嗚呼、聚數十兆之國民、數十萬讀書之士、而昏昏懵懵、柔柔軟軟不能相愛、相親、相生、相養、慘然於強權、盛行優勝劣敗

之世界計無所出而爲此如醉如愛之嘆語其民智抑亦可憐矣。雖然數十年舉國之智愚貧富無不卵翼於保護之肘下至于今日使之生計路絕族類蕭然而出此等不可待之下策誰寔爲之生此殭階保護大臣又不可不深思而細察之也。

致弊之由其故有三

一曰保護國家容養安南官吏致成姑息之弊

從來保護國之於屬國大抵置二三大臣與屬國政府

統其大政。其他地方官吏雖設保護國官而勢不得不用其國之人以共理其國事、治其國民。國事之治不治、國民之安不安。視其國之人能不能、才不才、何如耳南國四十年來國運頹靡、上下恬熙、法制蕩然、人才盡絕上者徒資積歲以致高位、下者奔走貨賄以躋官階、士夫效尤相沿成習、其求仕者囁口趑足、日伺候於權門、其在賈者藉勢擁權、肆武斷於鄉曲、其他則飲食男女之外、一事不知、農工商賈之間、風流自詡、此又比比皆

然也。下而求之城市之間鄉村之下、強者黠如狡兔、懦者蠢如鹿豕、貪奸愚詐無所不爲、剝削鞭笞、毫不敢怒。舉國蠕蠕、人格斷絕。此亦目前現狀非敢過言以欺一國之人也。夫以此頑劣之國民無論官民士庶惟有確定刑罰防範裁然使之相安於法律之下、然後驅之上於進步之途、庶可使相安相養而已、保護相處日久非不了、然而又知南國俗之不可驟變、而國人之不足與有爲勢不得不代操其國權仍使自存政府自存官吏

求足以傳其命令供其租稅而國事國民非所問也亦
曰吾以安南治安南而已其間亦有進退一二大臣斥
逐一二官吏然去者不能辨事而來者亦未見其能辨
事也斥者奸貪無狀而補者未必其廉潔自持也況今
日革斥則他日超陞甲地干拙則乙地輪補醜聲劣績
庸何傷乎南國官吏見保護容縱而不苛責之也久而
相習視爲固然放肆者益放肆惟日求賄賂以得官頑
惰者益頹惰惟只思緘默以保位衣冠齊濟車馬紛紛

問其官銜則曰安南政府大臣也。安南地方大吏也。照例會商逐日[illegible]訟而外問之以一國一省之利病而一無所知也問之府縣則曰某府官也某縣官也催補租役迎接貴官而外問之以一府一縣之利病而亦一無所知也至於苞苴之公行錢財之索擾則又無上無下莫不公然視爲官場應有之權利雖有人言亦弗恤也嗟夫安南國民雖日人格低劣民智未開然使數百年來頹壞至此則族類消沉亦已久矣安能獨立千餘年

屹然爲南方一大國而生齒至今尚龐然爲一大民族也而保護屬地遍於五洲使處置皆然則人又亦何樂而死心相從也嗚呼南國法律雖不平允而馭吏之條尚能節取以制官吏今乃獨取二三酷慘之刑以繩束愚民而官吏則法網空疎堤防橫決致使奔溢四出而不可窮極則保護之容養官吏而姑息之弊有以啓之也

二曰保護國薄視安南國土民致成隔膜之弊

大法國與南國相處日久見官吏之貪詐士民之愚蠢

風俗之頹敗惡其無國民之資格也。故凡錄諸報紙傳之書信以及談笑議論無不厭之惡之目之野蠻比之豚豕不惟恥之不引爲平等而且恐近我而汚我也數十年來無論或官或紳有罪無罪苟逢法官之怒往往得奇辱而貧民之雇工鄉民之應役爲法國人所打傷而踢死者又屢見不一見也南北傳說甲乙互語衆聽之餘有人心者無不駭愕憤恨以爲法國以禽獸待我也以木石視我也特敢怒而不敢言耳於是村民之無

知者畏之如天神惧之如雷電避之惟恐不遠而士夫之稍知廉恥者又以仕宦爲畏途惟有急於仕進迫於身家者或受之若忘而辰遷事過清夜捫心往往辰發愧憤語徒以身在局中無可如何習而安之非盡皆喪心貪汚而樂辱也即至今日安南官吏無大無小與法官相接見者莫不縮縮瑟瑟毛髮竦聳惟恐應對不合違法官之心以取暴怒而鄉村之下官吏紳士出門數步偶遇法國人無論爲官爲兵爲商惟有俯首帖耳疾

足而過惟恐不速盡懼其將辱我而打我也夫以兩國之人共處一土而情意隔若雲霄疎遠若此無怪乎求官職者日夜保護大臣之門而國中見識之士不敢過而訪其庭也爭訟者或一見公使之面而民間愁怨之聲未嘗聞風而一達其耳也嗚呼以貪詐無恥之罪加之安南人夫復何辭然一國之大數十兆之衆豈無一二人可與措置利害有益於國家者而保護國一切薄待之舉恐相距愈久相離愈深求其兩情無間益見其

難耳聆閱大越新報謂越南人現居日本者約二千人夫二十人中未必無一二人稍知安南窮困之現狀者且其去保護大臣與本省公使之居遠者不過百里近者不過三五十里耳乃以數千年不出戶限之國民寧捐親戚棄妻子越重洋以達適千年不通聞問之異國痛哭悲號以吐其胸中鬱抑不平之氣而大人敢向保護大臣與公使之門而一陳其苦衷也則保護國之薄視安南國民而隔膜之弊有以驅之也

三曰安南官吏因其離間致成虐民之弊。

保護國之於安南國民、情意不通利害相絕、與夫官吏之放肆、既如上所陳矣。然使無間隔平、其間一旦保護大臣或以久居之故而悉其情士民或以不堪之故而斥其弊、則西南一體、彼此了然、而官吏無所容其奸慝亦官場之所大不願而思有以離間之也又知保護國之官所好者在收足租稅催清捜役而其所惡者在阻截官務糾眾陰謀也官吏於是於保護之所好也殫心

竭力奔走趨媚以應之雖剥民皮吮民血削民骨而亦
所不顧及坐而制其一省一府一縣也竊勢以嘯愚民
藉威以壓士類愚士民有怒而抗之則又因保護國官
之所惡者而誣陷之不曰恃其豪富圖謀阻截則曰陰
糾紳士惡有辨情數語糊塗全無確據保護不知其妄
而遽信之因而累身家罹罪案者有之或有明知其妄
而不信又以其能辦官事而亦不之罪也由是民怙愈
隘士氣愈衰官勢愈盛府縣之間擇肥而食凡關詞訟

盜刼民命諸事無不藉事取財情弊百出他若問學堂也問一省之學堂多少問蠶桑也問有情願養蠶聽其由官領取問鬬粟也農家有好粟聽其就場鬬巧問仝年丁田數目也問全數男婦老幼也與夫保護國官之往勘醫師之種痘以及貨項擡載各款在保護官視之爲不甚擾民之事而在官吏一則曰事關交涉二則曰催務緊急飛飭四出擾索騷然一迎一送之頃一開一結之間而總里之罰欵衙門之鄙規呈報開結各有例錢省府縣莫不皆然其銀錢已纍纍如山矣故數十年來

在民間爲愁苦不堪之事一入衙門官吏每每居爲奇貨而無論事之大小緩急苟一得保護國官之岸紙莫不珍之若拱璧藉之爲護符蓋喜其爲我充官囊也甚而衙門小吏總里猾民見者垂涎群思染指懷金銀向都府省以求些小一職一啜其餕餘而亦足以肥身家也則窮民困難之情狀大可見矣徒以積威之下不敢告訴耳一二紳士非不知之以身在局外迹屬嫌疑莫肯過問大臣大吏雖或知之又以姑息賄賂之故置若

罔聞而保護國官則以情意不通利害相隔之故而亦不之知也至於今日民窮財盡貧富俱困饑民塞路盜賊紛然怨謗繁興事勢岌岌國內之士或唱學歐書或請廢科舉或糾集商會盡欲以救百分之一二耳而官吏又惡其與己相敵也不斥爲狂妄則指爲陰謀其離間誣妄之言日接保護大臣之耳諒亦屬聞而不一聞也嗚呼兩國無論爲野蠻爲半開而數千年文字相傳

書識字之人何至列官場爲市肆視人民爲魚肉指憂民爲幸言目與利爲反逆而今則黑白不分是非混亂肆行放言毫無忌憚則官吏因其隔膜而離間之孰得以行之也向上三弊姑舉其一二耳至若官吏豪奢之巧立暴之奇使歐洲技巧之士百思而不得其解也愚民饑寒之狀愁苦之形使歐洲善畫之士百摹而不肖其似也然此特保護國容養官吏薄待士民致官貧國而虐民耳若夫保護經理安南之政策容有可議者則

不教以生業開以利路而賦稅一切加增搜役百端滑亂致有今日之窮困者官吏之虐民者十之五六而搜役之困者又十之三四也南國數千年來爲耕農之國畜牧蠶桑尚無專業而工與商之缺然者且無論也自來上下恬熙偷安苟且朝無振興之事野皆游惰之民貨泉不通利路塞絕因之百稅莫不從輕一遇凶荒姑息賑貸愚民無知不知執業嗷嗷待哺坐致死亡至今曠土游民彌漫全國其政術之頹弛民俗之愚惰蓋從

來非一日矣自屬保護以來橋梁道路之修繕官兵屯堡之經營以及官吏俸祿需費浩繁動累巨萬而稅款之所入除商政各稅外舍丁田二稅理財之策無所著手誠事勢之無可如何也然誠能得二三智識仁愛之大臣數百廉幹之官吏示之以心腹隆之以權柄相與謀畫興利除害移彼就此因而闢其利路籌其生理然後徐而稅之則上有利於國下無病於民又未始無其道也今乃以官吏無能鄉民多詬之故而行一切之政不

問田之廣狹肥瘠丁之多寡貧富而一律取之今年增一分明年增一分今年加一欵明年加一欵保護既以此爲足國之策盡心力而爲之官吏又以此而爲求官之路竭膏血以足之以目前視之非不易爲且多得錢也特恐竭澤而漁之他日難爲其繼耳保護國財政之科最精算法統舉一省土地物產之所出幾何人口衣食幾何人身雜用之消費何幾租稅之輸納幾何試一和盤打算則財根之伸縮民生之舒窘瞭如指掌無待

言也況其他銀錢擾於官吏民力困於搜役產物耗於天災不知紲極而游惰之濫食盜劫之陰消無論也此而欲民之不困以死者抑亦艱矣至於搜役之弊亦有不勝言者按每丁一名全年身稅外公益四日公搜十日其餘各役皆有雇錢似亦無甚困於民者然而鄉村之間攘攘擾擾此去彼還道路相接全無寧日加以官吏從中作弊放彼捉此移甲就乙上下其手一從所為其始也官以錢雇民其終也民以錢雇官窮民困而廢

業傾產者不知凡幾而所謂雇工錢和買錢皆爲衙吏總長所侵蝕貧民終年奔走道路勞困墐載而工錢之到手不過十之一二耳顚倒如此而求其不流亡以去者抑亦難矣夫以安南今日之國民愁苦顚連蠢若牛馬任人羈縛任人鞭笞有口而不言垂死而不悔臨之以保護國之威勢重之以南國官吏之忍心鞭朴之下何求而不得竊恐富者驟貧貧者驟困怯而柔者流爲乞丐強而黠者變爲盜賊數年之後閭里蕭條老幼轉

死不死於饑寒則死於徒流不死於道路之流離必死於官吏之迫勒至於田無人耕役無人應租稅無人出之一日雖剝皮削骨亦徒使之爲美洲紅夷之續耳於事殊無益也嗚呼法皇坡崙第一爲散自由花之天使歐人嘖嘖口吻至今不絕而愛敵如友一語又爲法國民婦孺所常談今乃以亞洲數千年之舊國一附屬於其國旗下即已困苦屈抑而不能自伸保護大臣諒亦傷心慘目夙夜焦勞思有以極救之而必不使之長此

終古以傷大法國之名譽爲他人滋口舌者可知矣夫
南國官吏之弊賦役之繁人民之苦亦云甚矣而保護
至今若不之知抑亦晚矣近來南北傳說皆謂保護經
理安南政策一改方針整理民政西南一體以合民心
此固長久之策也然聞閣東京各報東洋全權大臣
於東京合議之演說一則曰寬待南人二則曰開化南
人若改刑律興學堂其他諸事或多及之而於官吏賦
役之情弊一不之及海防曰程主筆法人也論東洋之

事洋洋數萬言賦役之弊言之娓娓而獨於南國之官吏則以爲非盡復安南之舊法不可以治南國之民其見解之誤亦可驚也夫保護之用官吏以壓制南國民者非不專且久也官吏藉其威勢爲保護結怨於民者非不深且重也至今謀興利而不先除害言治民而不思擇官卑未見害不除而利可興官不擇而民可治也夫以南國今日之民旦夕待死而官吏除傳命令供奔走外一事無所知保護大臣必欲強之以行新政不視

爲貝文必居爲壟斷徒見其掩飾了事滋擾害民耳施五采於糞土之牆羅八珍於塵埃之几幾何其不勞且拙也此而謂寬待南人也開化南人也又何異恐童孺之啼而語以餅餌恐饑民之爲盜而與之鐳山之金銀嗚呼適足以滋疑惑而重涎以死耳其於經理安南之政策未見其有裨也然卑細觀保護之政策又似恐南國之士民陰圖抗拒欲藉官吏以伺察之形罰以脅制之此徒喪士民之氣而長官吏之奸耳於事殊無當

也夫愛自由謀獨立恥爲人奴隸以此而疑歐洲民族固其宜也以此而疑南國之士民是猶疑廢疾之人以越牆行刼疑三歲之童以放火殺人徒見其多疑耳南國自來學術不明風俗大壞廉恥既喪見識亦絕一鄉一邑之間自相魚肉同族同胞之內不啻仇讎一日苟有異志無論無土地之可憑也無鎗砲之可恃也無資財之可供也即使保護假之以數千之鎗砲畫之以數省之土地使之自相爲守莫之過問不出數年不自相

報讐則互相殘長不錢財掠奪則爵位欺凌必自相殘殺以至盡死而後已決不能一日生存於今日之世界也而何論其與誰爲敵乎

夫安南士民不能有爲固無容慮矣然而謂果與保護同心一志偶俱無猜生死相信則又未必然之事也數十年來官吏之肆虐甚窮民之積怨彌深加之以賦稅之繁重之以旱潦之災牛計既窮死亡相迫一困再困莫知所終至今怨讀繁興人情洶洶風聲鶴唳動輒

喧傳特無所因不敢起而與官吏爲難耳一旦強隣伺釁而發彼此相持貧民乘之因而爲亂貪者刼奪以取私財強者殘殺以快私憤而官吏又視其孱弱以爲向背大勢既去疾足爭先雖易主反奴亦甘心而不悔則安南今日之隱情也若以爲爲保護出死力以禦外侮爲安南所當盡之義務恐舉國之人未必公認者也雖然此亦因於弊政屈於積威無可柰何相率而走險耳非南國之人盡皆貪災而樂禍也保護誠能翻然改其

政策選擇才能授以權柄隆之以禮示之以誠相與籌謀興利除害開貧民以生養之路與紳士以議論之權廣報館以達民情明賞罰以儆吏弊他若改法律也廢科舉也興學堂也置修書局也教師範學生也以至工商之學技藝之科租役之法莫不次第改良則民皆安生士皆樂用惟恐法國之棄安南而去也而誰與為敵也嗚呼以南國今日民氣之墜落民智之黑暗視之歐亞諸國相隔不可以道里計為今日計惟有能師我者

則爭之能毋我者則予之教化養育相信相親庶存片土以延族類殘喘於地球上耳蓋東西南北無往而非倚賴也夫倚賴一也而謂於甲爲榮於乙爲辱必欲陰施陽設焦慮苦心攘數萬冥頑不靈之頭腦流數萬汚暗無色之血潮棄數萬蹈跚不嘬狐狸不食之身尸以易此百世不祧之奴位而後快於心也南國之人雖喪心病狂必不出此所以不敢斷言者顧保護國之謀所以待南國者何如耳卑悲憤塡胸莫所告訴振筆直爲

避忌都忘保護大臣而誠心寬待南國人也必能諒卑之心採卑之言許以階前一坐從容就問俾得以聲吐肝腑指陳利害庶國民有起死回生之望南國之幸也卑之願也若始終以虐待南國爲獨一無二之政策寧捐四十六萬里之國土而必殺二千餘兆之國民以殉之決不使南國士民有吐氣揚眉之一日則請繩卑以衝撞之罪坐卑以誣諱之律械繫在前鼎鑊在後使國內智能之士斂足緘口知所自謀勿效卑之唐突妄言

以取罪戾也則南國之不幸而亦卑之願也惟保護大臣命之

右上東洋全權大臣閣下

成泰十九年　月　日

是書如此觸犯而記名直達二無所憚者蓋言論自由昌言無禁乃萬國之公法尤貴國國民之常例也凡我同人一言一動皆當作如是觀無容相驚以伯有

✦ Bản Yêu cầu tám điểm gửi Hội nghị quốc tế Versailles - 1919.

安南人民請願書

自協約戰勝，世界民族之被屈服者，於此正誼人道大明之日，皆抱絕大希望，以為各強既為全世界除強暴，謀進化，則此永久之人類幸福，必不靳於屈服之民族。・・・民族自決之說既倡，立得世人之贊頌，於是國際及民族間之不平，於此稍得一吐，故吾舊日安南帝國之人民，即今日法屬即度支那之人，亦能向貴協約政府及法貴政府陳所願如次：

一、解放安南一切政事犯。

二、改組安南司法制度，與歐洲各國相等，完全取消特別法庭，因此種法庭實為待安南人之惟一武器。

三、意思與言論自由。

四、集會結社自由。

五、居住與游歷自由。

六、設立各省專門學校，與土人職業學校之自由。

七、改命令就全制度，為法律制度。

八、得在法護院，派本地人為長期代表，以便陳訴與請求改良各種缺點及不公平之處。

上所陳請，安南民族自信合於列強所主張之世界公理及人道主義，並合於司吾人命運保吾人幸福之世界先進共和國之法蘭西人民之心理，自法蘭西宣布保護安南，安南人民之解決蘭西人美意，不但不以為屈辱，且以為光榮，其故以為托庇於彙自由重公理之法蘭西人民，必能實行博愛主義以福利吾人也。但吾人所受者則全異於是，望法人顧此被壓制者之意旨，對於人道而本其素信之天職也。

阮愛國

Minh Viên HUỲNH THÚC KHÁNG
(1876 - 1947)

HUỲNH THÚC KHÁNG

(1876 - 1947)

Nhà văn, nhà chí sĩ Việt Nam - lúc nhỏ tên là Huỳnh Hanh, biệt hiệu Mính Viên, lúc viết báo còn nhiều bút danh khác như Sử Bình Tử, Tha Sơn Thạch, Khỉ Ưu Sinh, Xà Túc Tử, Khách Quan, Cử Uông Mai, Thức Tư Dân, Hải Âu, Ngu Sơn, Ưu Thời Khách...

Ông sinh năm 1876 tại làng Thạch Bình, tổng Tiên Giang thượng, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam... Năm 1900 (Canh tý) đỗ giải nguyên, năm 1904 (Giáp thìn) đỗ Hoàng giáp, không làm quan mà ở nhà đọc "tân thư", tham gia và trở thành một trong những người đứng đầu phong trào duy tân ở Trung bộ. Bị bắt năm 1908 và đày ra Côn Đảo. Năm 1921 trở về đất liền. Năm 1925 được bầu là Viện trưởng Viện dân biểu Trung kỳ. Ông dùng nghị trường để đấu tranh đòi tự do, dân chủ cho nhân dân. Thực dân Pháp tìm mọi cách cản trở và phế truất ông. Năm 1928 từ chức và chuyển về làm báo Tiếng dân.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ liên hiệp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, quyền Chủ tịch chính phủ trong thời gian Hồ Chủ Tịch sang Pháp. Ông là sáng lập viên, là Hội trưởng Hội Liên Việt. Bắt đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (12-1946), ông làm đặc phái viên vào khu V công tác.

Ông mất ngày 21-4-1947 tại Quảng Ngãi do bệnh già, sức yếu.

Các tác phẩm chính:

- Thi tù tùng thoại *(tự dịch)*
- Thi văn với thời đại
- Gia đình giáo dục *(dịch)*
- Tam dân chủ nghĩa *(dịch)*
- Bức thư trả lời chung

Ngoài ra còn có các tác phẩm chưa xuất bản như Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử, Nguyễn Lộ Trạch, Huỳnh Thúc Kháng tự truyện, Tuồng Trưng Nữ Vương v.v... *và rất nhiều các bài báo in trên báo* Tiếng dân.

Sau khi ông mất, có một số tuyển tập được công bố như: Tuyển tập thơ văn Huỳnh Thúc Kháng, - *Chương Thâu - NXB Đà Nẵng - 1991.* Thơ văn chọn lọc Huỳnh Thúc Kháng - *Nguyễn Q. Thắng - NXB thành phố Hồ Chí Minh - 1992.* Huỳnh Thúc Kháng con người và tác phẩm. - *NXB Văn học - 2001.*

Các tác phẩm được chọn sau đây chủ yếu là dựa vào các sách trên.

PHAN TÂY HỒ TIÊN SINH LỊCH SỬ

(Trích)[1]

BÀI TỰA

Làm một người chí sĩ đã khó, mà làm chí sĩ một nước đã mất rồi, lại càng khó. Chí sĩ nước mất rồi đã khó, mà chí sĩ nước đã mất rồi như nước Việt Nam ta trong khoảng đầu thế kỷ hai mươi này, lại càng khó nữa: trên thì một nước văn minh cường thịnh nhất trong thế giới, thì cái chính sách bảo hộ khôn khéo chặt chịa, ra thần vào quỷ, đè đầu chận cổ; trong thì đám quan đảng, chiếm cả thế lực trong nước, gốc chắc rễ bền, thành cao ao sâu, ôm chặt cái chính thể chuyên chế mấy mươi đời, cậy cái pháp luật độc ác đó để ngậm độc hại người; giữa thì bạn Hán học mục xương, bọn Âu học đầu lưỡi, cũ không thành cũ, mới chẳng ra mới, giơ gạc vênh sừng, chia nhà cắt ngõ, chống chọi nhau mà không sao hiệp một được; dưới thì mười mấy triệu dân ngu, giả đuôi điếc câm què, mà lại ốm đau đói rách, sống say chết ngủ, ngớ ngáo lao nhao, chỉ cúi tai gài trốc, nhắm mắt theo càn.

Một người chí sĩ có lòng yêu nước mà ở trong hoàn cảnh như thế, khác nào bị vây giữa trận giặc, đầy đất chông gai, tứ bề tên đạn, sức mình đã không chống nổi, mà cũng không trông mong vào đâu là người tới cứu mình; trừ một cách thoát thân ra vòng ngoài, làm sách làm báo để kêu vang thức tỉnh

---

1.Bài dịch của báo *Minh Tân* số 63 năm 1959.

người trong nước, như ông Sào Nam đã làm đó, hầu như không còn mó tay vào chỗ nào được!

Thế mà cùi cụi một mình xông pha trăm ngả, gây thù chuốc oán, ngậm đắng nuốt cay, càng ngã xuống, càng đứng lên, càng bị thua, càng hăng hái, trước sau ôm một chủ nghĩa, lăn mình vào cái cảnh khổ đã nói trên, mà tìm một con đường rộng cùng ông Sào Nam chia đường đưa tới để cắm nêu chỉ lối cho người sau.

Ấy, dầu như đởm thức không đủ, nhiệt thành không tới nơi, làm sao lui mà địch với xã hội, tới mà dẫn đàng cho xã hội, mà làm một đấng tiên thời nhân vật ít ỏi như thế?

Tuy là công vẫn chưa thành, chí vẫn chưa thỏa, còn đợi có người sau tiếp theo, và lại cả nước xem như kẻ cừu, trọn đời chìm trong bể khổ, mà cái chân lý là trận chiến thắng cuối cùng, đến lúc cái quan[1] mà công luận lại càng rõ rệt, tin buồn truyền khắp nơi, đồng bào sa nước mắt; dầu cho những kẻ bình nhật muốn đâm, muốn giết, muốn làm cho đầy đọa cực khổ để hả lòng giận riêng của mình, trông thấy cảm tình quốc dân đối với một người chí sĩ, sùng bái hình hương không thể nào ngăn được, cũng phải động vía mà rùng mình, không biết tại cớ gì vậy?

Than ôi! Không phải hào kiệt mà được thế ru! Thì Phan Tây Hồ ta, chính là một người như thế.

Vậy tóm cả sự tích một đời Tiên sinh, chia mấy thời kỳ làm một quyển sử, trước biểu bạch tâm sự một người đại chí sĩ, sau cùng để làm gương cho người sau, ấy cũng là nghĩa vụ một người học giả đối với quốc dân mà phải gắng vậy.

Thạnh Bình, tháng 6-1926
Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng

---

1. *Cái quan:* đậy nắp quan tài lại, tức là chết rồi. Đời Minh có câu: "Cái quan luận định" - người chết rồi mới biết là người thế nào.

NIÊN BIỂU[1] TỔNG ÁN VỀ PHAN TÂY HỒ TIÊN SINH

Người xưa có câu, "Cái quan luận định", lại nói: "Một người học trò mà để lòng lo giúp người tức là công nghiệp" (nhất mệnh chí sĩ, cẩu tồn tâm ư tế vật tiện công nghiệp). Than ôi! Như Tiên sinh, không những là một chí sĩ yêu nước mà thôi, mà thật là một nhà chính trị cách mạng đầu tiên nước Việt Nam ta vậy. Một anh học trò vai gánh giang sơn, lòng thương nòi giống, một mình xung đột, trăm cách toan lường, trong hai mươi năm thừa, trải biết bao hiểm nghèo, nếm biết bao mùi cay đắng, những kẻ ngày trước có bị ngã dùi đi, có kẻ tháo đường mà đi ngõ khác, lại có kẻ thay lời đổi mặt, đành chịu người mắng chửi, quay đầu trở lại để tìm lợi riêng một mình, quên cả mặt mũi ngày trước, thế là Tiên sinh cứ khăng khăng ôm một cái chủ nghĩa, đeo đẳng mãi với cảnh hoạn nạn mà không chịu rời ra; không những danh vị lợi lộc không dỗ dành được; cực khổ không đổi đời được cho đến gươm kề trên cổ, súng gí trước bụng cũng không chút nào lay chuyển, sánh với ông Sào Nam, chí khí đồng nhau, nhiệt thành đồng nhau, phách lực đồng nhau mà cái cảnh càng khó, cái lòng càng khổ hơn vậy.

Ấy! Tâm sự đó, thần quỷ cũng soi, đá vàng cũng thấu. Vậy cho nên một câu nói, một việc làm đều có ảnh hưởng đến quốc dân, không những các bậc bình đẳng bác ái nước văn minh đều làm đồng điệu, mà những nhà đại chính trị, đại

---

1. Cuốn sách này, ngoài lời tựa là đến phần *Niên biểu* gồm 7 phần, kể tiểu sử cụ Tây Hồ từ nhỏ đến năm 1926 tức là năm cụ mất, có cả mục "tổng án" và sau đó là phần *Dật sư, rồi phụ lục một số thơ văn,* tất cả 60 trang.

quân lữ, đại ngoại giao, đại trinh thám, đại ngôn luận, cũng đều châu mắt vào mà dòm vậy.

Than ôi! Như thế cũng đã hào vậy. Anh hùng hào kiệt há phải tự đời mình thấy được thành công mà sau mới ra làm việc đời hay sao?

Nhân cách Tiên sinh, học thức cao, tài trí đủ, tính chất bền, ngôn luận giỏi, ai cũng biết cả; đến cái chỗ trước sau ôm một cái chủ nghĩa, cùng thủ đoạn và hành vi, để cho được đạt cái mục đích đó, con mắt thật tinh, dởm lược thật định, mở cuộc thật rộng, mà ứng cơ thật lanh; tuy công cuộc chưa thành, người ta không thấy rõ kết quả ra thế nào, song xét kỹ trước sau thì rõ ràng có một đường như tơ tằm, vết ngựa, có cơ quan, có tằng thứ, khi trồi khi sụt, khi trống khi kín, biến động mãi mà không rời cái chủ nghĩa ra; và lại càng tới càng tấn lên, mà đầu đuôi vẫn chiếu ứng nhau.

Tiền đồ nước ta, tiên sinh cho dân mình vì chính thể chuyên chế đè nén bó buộc đã mấy mươi đời, thành cái tính chất thứ hai, không biết nước là gì, cách với tư cách độc lập còn xa lắm. Nếu cái độc chuyên chế không trừ đi, thì học văn minh không vào được, mà muốn trừ độc đó, chỉ có xướng học thuyết dân quyền thôi. Song nhân quyền không phải tự nhiên đến được, phải khai thông dân khí để mở mang trí thức, liên lạc đoàn thể để làm cơ sở tự trị ngày sau. Người Pháp qua đây đương thời cuộc ngọn triều Âu hóa tràn khắp phương Đông này, có lẽ đâu xem người mình như vậy đã được? Bây giờ ngược dòng nước mà kéo lại, sao bằng thuận dòng mà đem đi, thực hành cải cách để giục dân mình lên đường tấn hóa. Dân trí đã mở rồi, việc khác mới làm được. Định kiến như thế, toan cùng một hai người đồng chí bàn bạc cách làm. Ở Kinh ít lâu, có ý mong trong đám quan trường; kịp biết không làm gì được, quyết bỏ quan đi tìm kẻ đồng chí. Xảy

gặp ông Sào Nam xướng thuyết bài ngoại cả nước xua theo, (thuyết bài ngoại rõ ràng mà dễ hiểu, lại là thói quen trong lịch sử, nên người ta ưa thích nhiều). Thuyết dân quyền tự trị mới mẻ, ít người hiểu, và trong lịch sử thuở nay không từng thấy, lại hay xúc phạm đến quan trường, nên nhiều người không ưa, không ai hỏi đến, chỉ có một hai người có tư tưởng tân học cho là hợp thời mà thôi. Trong bản sách *Liên lạc Pháp Việt*[1] Tiên sinh nói rõ ràng lắm, Tiên sinh biết ông Sào Nam là người hào kiệt, muốn dung hiệp nhau mà không muốn phản kháng nhau, thẳng qua Nhật Bản cho giáp mặt mà bàn bạc mấy điều yếu kiến, và nói rõ ông Sào Nam biết công việc mình sẽ hành động trong nước.

Ở Đông về, gửi thư cho chính phủ Pháp mà phản đối quan lại An Nam, nghĩ rằng chính phủ bảo hộ có thể thực hành cải cách cho nước mình chăng? Đến lúc đi Tây, biết quan lại cai trị bên này không có thành tâm cải cách, nên tỏ ý kiến sang bên Pháp đình, có ý liên lạc người Pháp người Nam đặng làm việc cải cách. Rủi đâu cuộc Âu chiến xảy ra, lôi thôi đến mấy năm, trăm việc cũng phải đình đốn cả, ai còn nói đến chính sách bảo hộ! Mà chính thân Tiên sinh cũng vì việc đó mà khốn nạn cực khổ. Trong mấy năm đó, người Tây Nam hầu như quên tiên sinh là người thế nào; mà chủ nghĩa của tiên sinh hình như đã chìm đáy biển, mây tan giữa khoảng không, nước cũ vẩn vơ hồn, thân già ngơ ngẩn bóng, chỉ có một cái chết để tỏ tâm sự mình là xong, buồn bực biết chừng nào!

Cuộc Âu chiến vừa lặng, Tiên sinh đã có lòng về nước, nhắm nhía thời cơ, ngồi buồn nóng ruột, thoạt đương trong

---

1. Tức là cuốn *Pháp Việt liên hiệp hậu chí Tân Việt Nam* (Việt Nam mới sau khi có sự liên hiệp giữa Pháp và Việt).

lúc tịch mịch vô liêu, trời kéo đưa giá như Tây[1] đến, giúp cho Tiên sinh một cái đề mục, làm cho cái chủ nghĩa mình sống lại. Trong cuộc cờ bí nước, thoạt được một nước cờ tiên, Tiên sinh biết thời cơ không bỏ qua được, đứng dậy la to. Từ đó, người Tây người Nam trong con mắt lại thấy có Tiên sinh. Bạn Âu học thiếu niên lại tỏ ý hoan nghênh. Cái chủ nghĩa bình sinh (xướng minh dân quyền, đả phá chuyên chế), đã gần chìm dưới vực sâu, chỉ một vọt mà lên tận trời xanh, ai ai cũng trông thấy rõ cả. Tiên sinh từ đó có thể về nước cùng anh em đồng bào mở mặt bắt tay. Hai bài diễn thuyết tại hội Thanh Niên Sài Gòn[2], chẳng qua là đem tâm sự bình sinh cùng cái chủ nghĩa mà mình đã đeo đuổi hơn hai mươi năm nay bày tỏ cho quốc dân rõ thôi; song thiếu cũng không được, là vì có hai bài kết luận đó mà công việc ngày trước trèo non vượt bể, tay viết miệng van, vào thần ra quỷ, đông xung tây đột, đều có một vài thực địa ăn làm, không phải đi không chạy càn vậy.

Than ôi! Công tuy chưa thành, mà trong cuộc sóng gió nhẫy trời, chông gai đầy đất, trăm gay nghìn khó như thế, hy sinh cả thảy, chỉ đem một mình mà mở con đường cho đồng bào ta sau này, thật là một người đại ân nhân của ta vậy!

Theo *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*
NXB Anh Minh - Huế - 1950 tr 33-55

---

1. *Đưa giá như Tây,* tức là chuyến đi Pháp dự đấu xảo của Khải Định năm 1922, làm xôn xao dư luận, Phan Châu Trinh ở Pháp đã viết Thư thất điều tố cáo bảy tội của tên vua bù nhìn này.

2. Tức là bài diễn thuyết: *Đạo đức và luân lý Đông Tây và Quân trị và Dân trị chủ nghĩa* tại Sài Gòn đầu năm 1926.

DIỄN VĂN ĐỌC TRƯỚC VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ NGÀY 1-10-1928

Thưa quan Khâm sứ,

Thưa các quan Tây Nam,

Thưa các Ngài,

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung kỳ mà về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thính, xem quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 Septembre sau cùng mới định vào ngày 1 Octobre là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng viện chúng tôi, sau xin lấy lòng thành thực bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của Nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hẹp hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dầu thế nào mặc lòng cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng tôi thật tin cái chính sách quảng đại của nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của nhà nước mới đặt ra khỏi mang cái tên trống mà chúng tôi khỏi phụ

cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế mà đã hai năm nay hình như nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi mà nhân dân cũng không dám tin đến cái chính thể của Nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình viện chúng tôi: *"Tên là nhân dân đại biểu mà thật là một quan trường mới".*

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bỡ ngỡ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì và đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đêm nằm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi, nên làm cho *cái kỳ hạn ba năm dài hơn nửa thế kỷ.* Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lợi tệ trong nhân dân điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy. Ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này:

Khổ trạng nhân dân Trung kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu:

1- Một là học giới bó buộc: Mắt có thấy thì đi mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái. Biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh, tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không

có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa! Xứ Trung kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng, mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, quy luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép lĩnh bằng, khai báo lôi thôi, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay những lớp học trò lở dở, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chực học cũng đành úp mặt vào tường, ngày xanh ngơ ngáo, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nóng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu châm chước thế nào cho thỏa hiệp, thì ức vạn thiếu niên An Nam, sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong dìu dắt lên đường tấn hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem đứa đui đi đường thì người dân cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì hát hay cũng thành uổng công. Cái dốt là cái họa của người An Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do tự lập trường không?

2 - Hai là tài nguyên kiệt quệ: Nước có nguồn thì múc mới khỏi cạn, cây có gốc thì trái mới được thường. Tài nguyên trong một xứ sinh sản có ít mà tiêu phí nhiều, thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương như tơ, đường, chè, quế v.v... người khách chở đi xứ nọ xứ kia cái giá cao thấp tự người khách định, người Nam vì không đi đâu được, nên người khách ép uổng thế nào cũng phải chịu.

Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất, vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mõ om sòm gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phụ thu, lạm bổ của bọn quan lại gian hào, mồ hôi nước mắt cứ cào trong dân gian đã đến đáy, tiền chưa lên đến kho nhà nước mà rớt đường rớt sá đã lọt vào túi tham đâu đâu, rút cục lại thì chỉ quy oan cho nhà nước. Tát ao bắt cá, được cá vẫn dễ mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều, mà mùa sau thành ra cái vườn bỏ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại mà về đường tài chính không trù cách gì cho ra sự gia thuế được, thì cái nạn nghèo khốn của người An Nam cũng không phải là cái lợi lâu dài của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định không?

3 - Ba là hình luật phiền lụy: Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển, hầm lùa thú dữ mà đào giữa đường cái thì hành khách không khỏi sỉa chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị hình, hoặc bị vu oan chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam, thì sao cho khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh. Hiện xứ Trung kỳ mấy năm gần đây, bị cái phong triều bề ngoài kích thích mà cái không khí bề trong có hơi lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình luật nghiêm ngặt (báo sách bị cấm, bị bắt, dân gian thì bị xét nhà xét cửa, cho đến diễn thuyết làm trường học cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị

tội đã đành mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng tỏ không có xác thực (ở Trung kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cái lẽ nữa, (thật là một điều rất lạ) những bọn sinh sự dâng công hiệp hiềm vu oan, nhân đó mà thi hành cái thủ đoạn ám muội, một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ "tình nghi" hãm hại biết bao nhiêu kẻ, tự nhà nước tin theo những lời thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được, mà biết đâu ở trong dòng chuyện ít mà xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sỉa vào lưới tội mà không biết và cũng không tránh được, thảm hại biết là chừng nào. Trẻ con té giếng khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy, tưởng cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao? (Xin thi hành luật Nam Bắc kỳ).

Cái tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái cớ che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, dua trên không ai đem cái nhân tình khổ thống nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mắt hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho nhà nước tại đó, nhân dân ghen ghét quan lại, không tin đến chính sách của nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham, nương gió bẻ măng, phái phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của nhà nước.

Chúng tôi xem hết tình tệ, nghe thấy rõ rằng, nay xin đứng trước chính phủ cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng:

Phỏng Nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An Nam, để cho dân càng ngày càng nghèo, càng dốt mà dần dần tiêu diệt, cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, bằng nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của hai dân tộc sau này mà sẵn lòng dìu dắt dân An Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách cho rất đơn giản, rất minh bạch, có chừng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những vấn đề khác tiếp tục mà thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiểu thị, các nhà báo hết sức tán dương, mà bọn đại biểu chúng tôi cũng theo ý nhà nước tới từng nhà, đi từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyên như trước.

Tục ngữ An Nam có câu: *"Nước xa không cứu được lửa gần"*.

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm lâm v.v... thì nhân dân xem như nước xa, cái não đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đôi điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiểu qua rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên là nói tóm tình hình nhân dân trong xứ. Sau này xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị.

Ngày hội năm ngoái tôi có để khởi hai chữ *"Hiến pháp"* quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng để cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý v.v... Sau

quan Khâm sứ Friès có hỏi ý kiến viện chúng tôi (thư số 990A ngày 15 Novembre).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ nay, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không đi đảm thụ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, nhà nước trở làm một nơi quy oán, dầu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì, dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng *"Đời Tây! Việc ông Tây"*. Quốc thị đã mơ màng, thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy, cho nên muốn cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp cùng người Nam được bền chặt, thì cần nhất phải có một cái cơ chế chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức, để chỉnh đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là Hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cớ này:

1 - Chiếu theo tờ giao ước 1884 về khoảng 1, 5, 7 và 11, Trung kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương, chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái ngài cũng nói rằng:

Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều, nếu như bỏ mấy điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự v.v...

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính trị xứ này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2 - Chiếu theo tờ hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng: *"Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước"*, mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ

hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhất, ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng: "*Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông hào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn mỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra v.v...*".

Xem đó thì một cái chính thể của nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng nguyện vọng của nhân dân trong xứ đều tỏ lòng hoan nghinh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của viện "*Nhân dân đại biểu*", chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi Tư Phỏng trước, thì đối với tờ hiệp ước nhân dân cũng chưa có lòng tin.

3 - Nói về tờ giao ước ngày trước như thế, đối với tờ hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của hiến pháp là thổ địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, xu vức giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, cũng khó phân bộ rõ ràng, dầu có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì mấy cớ đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều:

Nhà nước mà cho hiến pháp là một cái nền nếp chính trị, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin:

1 - Quan Toàn quyền đề đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An Nam bây giờ phải lập một cái hiến pháp.

2 - Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bản Hiến pháp.

3 - Trong thời kỳ dự bị hiến pháp thì viện Dân biểu điều lệ chương trình mở rộng quyền hạn thêm ra và cách bảo cử nên cẩn thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bãi bị... (mấy năm trước, về khoản bảo cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng rất là khinh suất).

Chúng tôi nói thế, chắc nhà nước bảo rằng: *Nhân dân chưa có trình độ lập hiến".* Chúng tôi vẫn công nhận nhân dân xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới có, song xin thưa rằng:

Đường có đi mà sau tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ.

Nay chưa cho đi mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng: *"Mày không phải là đứa biết chữ"* thì dầu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi và biết chữ được.

Thưa quan Khâm sứ cùng các quan.

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vắn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên bảo cử chúng tôi, xin chính phủ để lòng suy xét mà thi hành cho thì dân Trung kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, viện chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đạt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền, quan Toàn quyền mới Pasquier, quan Thượng thư thuộc địa và kính chúc đức Giám đốc, đức Bảo Đại, chúng tôi cảm ơn.

Tiếng Dân 9-1928

MẤY LỜI TÂM SỰ

(Bức thư trả lời cho anh em trong dân về việc từ chức Nghị trưởng và Nghị viên)

Kỳ hội đồng thường niên nhân dân đại biểu năm nay, sau ngày khai hội, được nghe bài diễn văn đáp từ của quan Khâm sứ rồi, tôi mới từ chức, gởi lời hỏi thăm, tỏ ý bất mãn và trách bị, đại để có mấy lẽ:

1 - Ở xứ Trung kỳ ta thuở nay, cái bờ ngăn cách trở ở khoảng giữa nhân dân cùng chính phủ, chồng chất lâu đời, đã không biết bao nhiêu lớp, dù vì phong triều rung chuyển mà bốn chữ "nhân dân đại biểu" tình cờ xuất hiện ra, cũng là huy hiệu ngoài biểu diện đó thôi. Hơn hai năm nay, tình cảnh trong nhân dân cùng chính phủ đối đãi thế nào, lấy con mắt thông thường mà xem cũng đã rõ được nhiều ít cảnh huống một người có chút học thức, có não phán đoán, cuộc đời đã để lòng suy xét một ít, mà trên đường chông gai cay đắng, trải qua đã già hai phần đời người, lại không trông thấy phong sắc mà cuốn buồm cho sớm, sao lại dần dà chậm rãi, cố đợi cho đến ngày nay, được nghe một bài học kích thích nghiêm khắc như thế mới chịu từ chức, không phải là kiến cơ muộn màng hay sao?

2 - Nghị trường là một nơi sân khấu nhân dân cùng chính phủ xung đột nhau, nước nào cũng thế. Nước ta thuở nay ở dưới chính thể độc tài nên phong khí chưa được mở mang, chưa từng thấy tấn kịch đó. Dầu có Hội đồng tư phỏng nọ kia, người mình cũng xem như một nơi nhóm lại mà tán dương, ca tụng và nói chuyện hão. Mới ba năm nay theo một tờ hiệp ước mới, nhân dân được quyền tham chính mà phiên bảo cử

năm 1926, có vẻ hoạt động, thật là một sự rất mới mẻ ở xứ này. Tuy những điều yêu cầu, chưa thấy kết quả gì, song ở dưới nhân gian thì cái màn oan khuất có hé một đôi phần, ở trên chính phủ thì lỗ tai thường nghe tán tụng thuở nay, cũng lọt vào một đôi lời nói thẳng. Dù có nhận lầm bốn chữ "nhân dân đại biểu" mà trên sân khấu "bình hoa" "dựa cột" bấy lâu, bỗng có chút sinh khí, thế thì rán một bước nữa, đem hai bài diễn văn ra giữa nghị trường mà biện bạch cho ráo lẽ, dù chính phủ không lượng mà đối đãi một cách nghiêm khắc, thế nào nữa thì nhân dân chúng tôi cũng hiểu được chỗ khổ tâm đó. Sao lại nửa đường trao gánh mà tự đứng ra vòng bàng quan, thế không phải là độc thiện mà không có công đức sao?

3 - Chánh phủ cùng nhân dân, hai phương diện khác nhau, nên đứng về địa vị nào, nói về địa vị ấy. Bài diễn văn của ông Nghị trưởng, kể rõ tình hình trong xứ, tuy cốt nói chỗ khuyết điểm cho chính phủ được tường, song cũng gần như không còn dư một đôi nơi nào cho người đương cuộc tự giải. Xử địa vị quan Khâm sứ đối với bài diễn văn đó, có thể cứ cho là hợp thời, cho là phải lẽ, ban khen, ban thưởng, mà không cùng cách nghiêm trọng mà đối phó hay sao? Thế thì bài đáp từ của quan Khâm sứ dù có quá đáng thế nào cũng là một cái tiếng vang của bài diễn văn trước, không lấy gì làm lạ. Huống trong lúc đọc xong toàn viện cũng không có dị nghị, mà đương lúc từ chức thì toàn viện có ý nguyện lưu. Kỳ hội cuối cùng có rán cho đến mãn hạn cũng còn không bao lăm ngày sao không lấy cái lẽ "nhẫn nhục phụ trọng" lây lất cho qua ngày theo ý kiến đại đa số trong viện mà đành lòng quyết thuyết, thế không phải là tiểu khí hay sao?

Phải, anh em trách thế là phải. Về phần riêng tôi thì dù làm bia cười cho muôn lỗ miệng, chính đích cho muôn mũi tên, tôi cũng không biện bạch miễn là theo cái lệnh ông thần

lương tâm tôi mà thôi. Song đã dương lấy cái gánh anh em nấy cho mà không đi đến nơi đến chốn, nếu không bày tỏ đôi lời thì phần nhiều trong anh em không hiểu thấu cái chân tình, vậy xin tóm tắt mà trả lời sơ lược như sau này:

Về thuyết thứ nhất, thì trong lúc mới trúng cử, tôi đã tỏ tình cùng anh em trong bài diễn văn đọc tại Tam Kỳ. Trong hai năm nay vẫn có một đôi nhịp nên từ chức: tờ thông tư tháng 11 năm 1926 là một nhịp[1], bài diễn văn khai hội năm ngoái có quan toàn quyền Varence vào dự hội lại là một nhịp, kỳ dư thư từ qua lại, như cố tìm lấy nhịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng: đó là một mình tôi nhận lầm bốn chữ "nhân dân đại biểu" mà thôi, còn ngoài ra chính phủ vẫn tỏ ý đề huề, anh em trong viện vẫn có lòng khẳng khái mà bao nhiêu anh em ở sau lưng chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng.

Tôi sở dĩ dần dà cho đến ngày nay chỉ trong một câu quan Khâm sứ đã nói: "Bất kỳ điều yêu cầu cùng công kích của các ông Chính phủ lưu tâm", thì vai tuồng đại biểu của tôi đến đó là chừng, mà theo tình thế xứ ta ngày nay thì dù có kẻ xấp mười, xấp trăm tôi, ra mà đương cái gánh ấy, cũng đến đó là chừng. Sự từ chức đó là tôi đã nhất định trước khi đưa bài diễn văn trong có câu: "Kỳ hạn ba năm gần như nửa thế kỷ", lại "một bài kết luận" v.v... mà bài đáp từ của quan khâm sứ chính giúp cho tôi một luồng gió thuận mà cuốn buồm cho vừa nhịp. Nói cho rõ ra là sự nhận lầm bốn chữ "nhân dân đại biểu" đó, thà tôi quyết chịu riêng một mình tôi, hơn là để nó lan ra giữa khoảng nhân dân cùng Chính phủ, mà sinh điều trở ngại thêm cho sau này. Trông trước ngắm sau xét người xét mình, cốt tìm cách thứ hai mà không tìm được, nên phải quyết định như thế, có phải là muộn màng đâu!

---

1. Nhịp: Dịp (cách dùng từ của tác giả).

Về thuyết thứ hai thì khó phân giải thật, song xin nói vắn tắt rằng: Bài diễn văn của tôi mà tôi đã tuyên ngôn rằng: một bài kết luận về phiên cử v.v... đã là kết luận thì lớp tuồng hai năm đại biểu của tôi, bài đó là bài bế mạc. Sau lúc đọc bài bế mạc đó rồi mà tôi còn có diễn trò gì, cũng là vẽ rắn thêm chân mà thôi. Vả trong bài diễn văn tôi chỉ nói đại lược mà không dẫn chứng một câu gì (ba điều tệ kể ra không chỉ rõ chứng thực như bài diễn văn năm ngoái, mà trong đoạn giao ước cũng chỉ nói khoản nọ khoản kia mà không nói rõ) là cốt trông cho chính phủ tự suy xét mà tự giải thích lấy thì càng rõ hơn, họa may nhận lời tôi nói mà dần dần sửa đổi cho hợp với ý nguyện của dân, thì dù tôi có mang một tiếng "lời nói trống không" tôi cũng lấy làm vui lòng. Huống trong bài đáp từ của Quan khâm sứ đã phân giải không sót chỗ nào, thì đối với những điều trong bài diễn văn của tôi, ngài đã xem xét kỹ càng mà không đến nỗi bỏ xó đậy bình, như những bài tán dương nhảm khác. Hơn hai năm nay, ăn không ngon, nằm không ngủ, so với 13 năm trước, tinh thần có mệt nhọc nhiều, mà được quan Khâm sứ trả lời như câu đã nói trên "những điều yêu cầu của các ông chính phủ đều lưu tâm v.v...", hy vọng nơi nghị trường, về phần tôi tới đó là vừa. Mà về phần tôi đối với nhân dân cùng chính phủ cũng tới đó là mực. Ngàn vàng mua xương ngựa, vẫn có phụ tấm lòng của anh em, song về phiên bảo cử này, tôi thủy chung vẫn tự nhận là xương ngựa mà không tự phụ là ngựa tốt bao giờ, lời đó chắc anh em cũng còn nhớ tôi không phải nói lại. Thân thể vì ai mà đày đọa, tâm huyết vì ai mà hao mòn, dâu khô lan héo, đã gần trót đời người còn lừa được cái gì mà anh em lại trách rằng độc thiện?

Về thuyết thứ ba, một anh hàn nho sống sót, hốt nhiên trong mấy năm nay anh em lấy lòng thành mà tin cậy, về phần riêng tôi, rất là cảm kích, mà cái lịch sử già nửa đời trước, đã thành một cái vật kinh quái trong xã hội, bất kỳ

phương diện nào, cái gai trước mắt đó không khi nào tiêu được. Mang cái kính xanh thì thấy vật gì cũng xanh, nên trong nghị trường mà có tôi, thì các vấn đề bàn giải, không luận những điều kích thích mà chính phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều toàn viện cũng biểu đồng tình, Nam triều cũng hợp ý, cho đến nhân dân trong xứ cũng đồng thanh cầu nguyện, mà xuất tự ngòi bút cùng đầu lưỡi của tôi. Chính phủ cũng cho lấy riêng một mình mà sinh hoài nghi (như việc học). Thế là trong nghị trường có tôi mà công việc thành ra chướng ngại, chi bằng không có tôi mà cái nghi đoan còn mong có ngày tiêu đi. Vậy thì sự từ chức của tôi là hợp thời, là tất yếu, cân lường kỹ càng, chớ có phải tiểu khí đâu. Còn sự bị quở, bị mắng, thì ở xứ ta thuở nay, ưu thưởng cũng nhiều, mà quốc dân cùng dư luận xem ra thể nào, công chúng đã rõ, nay vì việc nhân dân mà được ban cho năm chữ "ông Nghị trưởng danh vọng" về phần cá nhân tôi, biết đâu năm chữ đó, không vinh hơn... sao? Đến như làm quan mà đến hạn về hưu, nghị viên mà mãn kỳ thôi việc, thì tôi tuy bất tài, bất lực cũng có thể gắng sức mà theo cùng anh em cho đầy năm chẵn tháng được, nhưng chỉ vì mấy cái cớ nói trên mà buộc tôi phải làm ông Nghị dở mùa vậy.

Ấy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày 10 Juillet năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam Kỳ là ngày khởi đầu, mà ngày 1 er Octobre năm 1928 đọc bài diễn văn khai hội tại nghị trường Huế là ngày kết cuộc, anh em thử so sánh hai bài lại xem thì chân tướng ba chữ Huỳnh Thúc Kháng trong lớp tuồng nhân dân đại biểu dở mùa đó ra thế nào cũng đủ rõ được.

Tiếng Dân số 121 - 13-10-1928

CÁI TÁNH DI TRUYỀN CỦA DÂN TỘC TA

Phàm một dân tộc, hợp nhau lại mà lập thành một nước, trải trên ngàn năm thì tự nhiên có tính di truyền[1]. Cái tánh di truyền tức là cái thói tục thông hành trong dân gian kẻ nói người nghe, cha làm con bắt chước, đời nọ đời kia, lần lần mà tràn khắp trong xứ, thành ra cái tánh tự nhiên thứ hai, không học mà hay, không dạy mà biết, mà gần như ít ai vượt ra ngoài cái không khí di truyền đó. Người Nhật Bản có tánh thượng võ mà đời nào cũng có võ sĩ đạo, dân gian thì có tục mang gươm; Người Tàu có tánh dinh thương mà nghề buôn nhiều người thông thạo; suy ra các nước, dân tộc nào cũng đều có cái di truyền riêng của dân tộc ấy, điều tốt đã đành mà điều xấu cũng thế, cho nên nói về cuộc tấn hóa riêng về một dân tộc nào thì tựu trung cái tánh di truyền đó mà phù thực điều tốt, trừ bỏ điều xấu, là cái việc đầu tiên mà sau các công việc khác mới lần lượt thi hành ra được. Nếu không làm như vậy thì dầu có sự hay đến đâu mà đem ra thi hành, cũng không khác gì chạm vào cây gỗ mục, vẽ trên tường đất, không dính líu chút gì cả.

Dân tộc ta là một nước cổ bên Á đông này, những tánh di truyền như: chuộng sự văn học, trọng kẻ tài đức, kính kẻ già, thương kẻ trẻ, giúp đỡ những người nghèo, người bệnh, cứu nhau trong hoạn nạn tai ương, cho đến hôn nhân tang tế, cốt tự lòng thành, trai hiếu gái trinh, giữ làm nền nếp v.v... đó đều là sự tốt mà đời nọ đời kia dần dần phát triển ra, cho đến ngày nay, chầu chợ biến thiên, bể dâu thay đổi,

---

1. *Tánh di truyền,* ở đây tác giả muốn nói về tính *truyền thống,* có truyền thống tốt và có truyền thống xấu.

mà cái tánh di truyền đó còn có cái ảnh hưởng ngấm ngầm lưu hành trong xã hội mà chiếm một cái thế lực vô hình. *"Lễ mất tìm ở ngoài đồng nội"* (Lễ vong cầu chư dã), câu ấy thật là không sai vậy.

Tuy nhiên, trong những tánh di truyền, cái tốt vẫn nhiều mà cái xấu cũng không ít. Cái tốt thì cần phải phù thực mà sau mới phát triển dần dần, còn cái xấu thì đào gốc lấp nguồn mà không sao làm cho nó tiêu hẳn đi được. Bởi vậy cho nên hai điều đó thường thường đắp đổi nhau mà tiêu trưởng, nhất là gặp khoảng chánh giáo suy đồi, nhân tâm hoàng hoặc, thì điều tốt như lan sinh trong cỏ, một ngày một tiêu mòn; điều xấu như nước lụt giăng đồng, phá đập vỡ đê mà không có cái gì ngăn lại được. Tức như hiện trạng xã hội ta ngày nay, thử hỏi cái tánh di truyền tốt thuở này ở đâu thì thật không biết tìm vào đâu, mà còn nói đến cái xấu thì hiện trên thế giới đều lấy mình làm gương. Xin kể mấy điều về tánh di truyền của người mình như sau này:

Một là, học để làm quan. Người sinh ở đời có học mới khôn, có khôn mới làm hết được bổn phận làm người. Làm quan chẳng qua là một việc trong sự làm người đó mà thôi. Thế mà người mình có cái tánh di truyền *"đi học cốt để làm quan!"* vì cái tánh đó, cha truyền con nối, trước bày nay làm, dầu cho ngày nay phép học, phép thi đổi ra cách mới, công chiến thương chiến, giặc tới bên chân, mà người đi học trong nước vẫn ôm lấy cái hy vọng *"làm quan"* là chủ chốt.

Hai là, làm quan ăn lót. Người mà mình chỉ có cái hy vọng làm quan không phải vì ra mà kinh bang tế thế đặng ăn lộc nước mà thôi đâu, cốt là mượn cái địa vị thế lực mà làm cái lợi riêng nữa, vì thế nên làm quan mà ăn của dân, cho là cái quyền lợi tự nhiên mình được hưởng, tập dữ tánh thành, không ai cho là điều quái lạ hổ thẹn nữa.

Ba là, a dua người quyền quý. Theo thời đại chuyên chế, ông quân chủ là thần thánh bất khả xâm phạm, lần lần rồi đến những chân tay đầy tớ của ông, cũng không ai dám động đến. Ngu dốt mà cũng xưng là thông minh, bạo ngược mà cũng tán rằng nhân đức. Dầu cho kẻ nào có dựa được một chút quyền vị nọ mà đứng vào cái địa vị trị dân cũng không dám nói đến. Tham nhũng đến đâu mà cũng phô rằng thanh liêm, hèn mạt đến đâu mà cũng tôn làm tài đức. (Thử xem mấy bài *tấu, sớ, biểu, chương* của đám quan trường, cùng những đơn nguyên lưu các phủ huyện, thì gần như trong đời không có ông hôn quân cùng kẻ tham lại nào, mà thuần là thần thánh tài năng cả). Vì cái tánh đó di truyền đã lâu, cho nên bất kỳ việc gì, người ra thế nào, đã là quyền quý thì cứ nhắm mắt tán dương. Thói này thì ngày nay lại thịnh hành hơn ngày xưa, vì không cần phải vua quan mà thôi, xem những tiếng *"vạn tuế"* cao xướng hàng ngày thì đủ biết!

Bốn là, trọng xác thịt. Vì trọng xác thịt, nên ngoài sự ăn sung mặc sướng, ở yên ra, gần như không có tư tưởng gì nữa, tự mình đã thế mà đối với kẻ khác cũng lấy cái mục đích đó mà xem xét, nghĩa là không hỏi nhân cách thế nào, mà chỉ thấy ăn mặc xa hoa, lầu cao nhà lớn thì sinh lòng hâm mộ muốn bắt chước theo, dầu có hại nòi nát giống, mắng mẹ đạp cha, mà đạt được mục đích thì cũng không từ.

Những điều như thế, kể ra không xiết, nếu những điều xấu cũ cứ một mực thịnh hành, mà không có cái gì ngăn ngừa, lại thêm cái văn minh xu xác[1] thế lực kim tiền, nó theo mà thối giục lên nữa, thôi thì lửa nọ được dầu, sóng kia thuận gió, không những quét sạch bao nhiêu tánh di truyền tốt của ông bà ngày trước, mà còn có thể cuốn cả hai mươi triệu đồng bào ta xoay vào cái rốn biển trầm luân mà không sao ngóc đầu

1. *Văn minh xu xác:* văn minh xác thịt, vật chất tầm thường.

dậy được. Ai mà nói rằng cải lương, xưng rằng tiến bộ xin trước nhất phải bắt đầu từ chỗ cái tánh di truyền của ta mà phù thực điều tốt, bỏ hẳn điều xấu, rồi mới nói đến chuyện khác.

Tiếng Dân 15-5-1929

TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều, người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (liberté de la presse), như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả.

Về báo giới thì những thứ bằng chữ quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn v.v...) Ở Nam kỳ thì phải theo đạo luật ngôn luận 29 Juillet 1881 của Pháp thi hành ở Nam kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng October 1927 thi hành ở bổn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị "thần thánh bất khả xâm phạm". Đối với Trung kỳ thì lại có đạo nghị định Khâm sứ ngày 13 Février đem luật Gia Long mà thi hành

đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tính cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay - cuộc bút chiến Varenne - họ bất bình với ai thì tha hồ họ lăng nhục xóa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xít nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình và mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một từng nữa thì sẽ thấy rằng cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số "xu thời mưu lợi", bị con ma kim tiền và thế lực nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do. Còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà báo nước Mỹ nói rằng: *"Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi*

dậm trí thức mà thôi". Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải giấu đi và xóa mạ, những điều khí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những hạng nào? Chính là những thế lực kim tiền (les puissances d'argent), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rối múa may. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái "tài năng" để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua cả ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách *"L'épopée du Caoutchoue"* của ông Le fèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta mà còn có cái vẻ tự do hơn của họ, vì rằng ta không có quyền được tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ôi! Ngôn luận tự do! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện.

Tiếng Dân 175- 1-5-1929

NHÀ HỌC GIẢ PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

"Đạo lý vẫn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương" (La science n'a pas de patrie, l'homme de science doit en avoir une) đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu xa mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm chân lý ở trong vũ trụ, là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát minh ra, thì không kỳ xưa nay, không hạn đông tây, ai mà chuyên học đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý, phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình, mà không có ai giành xé ngăn trở được. Chân lý là vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho, cũng như nước như lửa, không ai hoán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng: "Không quê hương".

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao? Hột giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà dầu khéo mà muốn dựng, cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ học không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, khiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tột phẩm cũng tới địa vị làm mướn là hết. Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có thể quy túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà nhận xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà

người Nhật Bản học theo, làm ra việc duy tân, dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung Hoa học theo, làm được công cuộc cộng hòa.

Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được. Còn ngoài ra như Triều Tiên, Phi Luật Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cớ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều hay điều dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình, chớ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đứa trẻ con lên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng: "Học để làm thuê cho người Tàu". Thế là ông bà ta học theo đạo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dâu biển đổi đời, cuộc đời một ngày một khác, tình thế trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi ra mới, tức là ngày trước học Tàu mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lý không quê hương, thì Tây học cũng là một vật quý mà ta có thể nhận là của ta được). Song cứ như hiện tình học giới ở nước ta thì giống như người học không có quê hương nhất định. Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thì thương mãi tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng,

trung đẳng v.v... công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc, mà chỉ vì cái cớ "không quê hương" đó mà đành phải chun đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu. Còn một hạng mà người mình cho là sang nhất, đã có thần thế lại có nhiều tiền nhiều bổng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tột bậc.

Thử hỏi quê hương của nhà học giả nước ta ở đâu? Người có lương tâm ít nhiều, thì làm thinh mà không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì giương mày trợn mắt, công nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở. (K.D thời Pháp thuộc bỏ).

Ôi! Thuyền kia không lái, thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà, chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ ra đàng cái!

Trạng huống học giả nước ta ngày nay, đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên, mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả, đêm nằm ngẫm nghĩ mà tự hỏi *"Quê hương mình ở đâu?"* thì mới mong rằng sự học của mình có chỗ quy túc vậy.

Tiếng Dân 17-4-1929

GIỌNG THI NHÀ GIÀU

Một ông phú hộ, nhà giàu nhiều ruộng, nhưng có tánh tham, phàm ai mướn ruộng, hoặc vay mượn gì cũng phải có đưa vật gì đến làm lễ ông ta mới cho, không thì đuổi ra. Ông ta có học làm thi, có một điều thú là phàm đề mục gì có hơi đồng nghĩa là hợp với cái khiếu thi *"tham"* đặc biệt của ông, thì ông mở miệng thành câu, không cần suy nghĩ gì cả. Một ngày nọ có anh Trương Tam tới hỏi mướn ruộng. Anh ta vốn

biết máu tham của ông ta nên có mang con gà theo làm lễ, song nhốt trong cái lồng để ngoài cửa, còn mình thì đi tay không vào trước. Ông ta thấy anh ta tới mình suông (không mang lễ vật gì theo) trong ý không ưa, hỏi một cách chảnh hoảnh rằng:

- Ớ Trương Tam anh đến có việc gì?

- Bẩm ông, tôi tới hầu ông, xin tá ít sào ruộng.

- Này, anh nghe câu thi này: *"Thử điền bất dữ Trương Tam chủng"* (Ruộng này chả để Trương Tam cấy).

Anh ta dạ vâng bước ra, hai tay xách lồng gà vào, để trước mặt ông và thưa rằng:

- Tôi có lòng nuôi con gà này, nay đem dâng ông xơi cháo và... Nói chưa dứt lời, ông ta vừa thấy con gà anh kia thì thi tứ xoay lại một cách lanh lẹ, đọc tiếp một câu nữa: *"Bất dữ Trương Tam cánh dữ thùy?"* (Không cho Trương Tam thì cho ai)?

Thế là anh Trương Tam nhờ có lễ con gà mà được mướn ruộng.

Ông phú hộ này có tánh tham, nhưng biết làm thi mà văn từ cũng mẫn tiệp, có một thứ hoa vẽ để trong cái túi không đáy của mình, so với mấy nhà giàu kia không biết chữ *nhất* là một, cao hơn đến mấy bậc. Ở trong đời biết bao nhiêu nhà văn sĩ thấy tiền mà xoay bút như chong chóng: đời xưa có Hán Dũ làm bài bia a dua *(Du Kim mộ)*, Ngụy Thâu làm bộ sử chép việc đê tiện *(Uế sử)*; hiện đời nay lại có nhà báo ăn của lót.

Vậy thì câu chuyện của ông nhà giàu thuật trên, cũng chưa đủ trách vậy.

Tiếng Dân 2-4-1930

GIỌNG THI NHÀ NGHÈO

Trong một bài trước đã nói giọng thi nhà giàu, nay xin thuật giọng thi nhà nghèo.

Một bác Đồ nghèo khó, gia tư chỉ có một vạt vườn, trong vườn ấy có một cây liễu. Bên cạnh cây liễu có cái lều tranh của bác để đi về chui đụt khi mưa nắng. Bình sinh bác chỉ có một nghề "gõ đầu trẻ" đặng kiếm cơm ngày. Rủi đâu bị đau một độ, may khỏi chết, nhưng không ai bảo dạy trẻ nữa, không lẽ ngồi mà nhịn đói được. Bác nghĩ quanh nghĩ quẩn, trông trước ngó sau, sở hữu chỉ còn một vạt vườn, định đem bán cho một ông nhà giàu bên xóm.

Lạ gì cái thói mấy anh "mọi giữ của", nghe có hơi gió bay qua cái đãy tham kia, thì lên mặt bắt tròn bắt méo, làm nghiệt những kẻ có điều gì đến cầu mình.

Khi bác Đồ tới thưa chuyện bán vườn, ông ta trong lòng đã ưng tím, vị thuở nay đã dòm thấy miếng vườn ấy gần với vườn mình. Nhưng bề ngoài làm cách khó dễ, và cố làm quẫn bác Đồ kia để trả cái ức lâu nay thường nghe những tiếng "nghèo trong giàu đục v.v...". Ông ta nghĩ thế mới bảo rằng:

- Vườn thì tôi bằng lòng mua giúp cho thầy lúc quẫn bức này, chớ tôi không thiếu gì vườn. Vậy tôi mua đoạn và ngày khác không được chuộc, và buộc thầy một điều: Thầy thuở nay có tiếng thi hay, nay bán vườn không được làm theo lối sáo như văn khế người ta thường làm, phải làm một bài thơ thi để thay cái khế.

Cái đề mục của ông giàu kia ra cũng mới mẻ mà cũng cay nghiệt thật! Bài thi mà thay cái khế thì làm thế nào?

Bác Đồ biết lão giàu này làm nghiệt cho xấu mình, nhưng không theo điều buộc của lão thì lão không chịu nghe, không mua cho, thì lấy gì mà cứu cái khốn lửa cháy lông mày bây giờ? Ngẫm nghĩ một lát, bèn thở dài một tiếng mà nói:

- Vâng! Tưởng ông thách điều gì kia, chớ thi thì cái kho vô tận của tôi giống gì cũng chứa sẵn cả. Nào bút giấy đem đây!

Ông nhà giàu bảo đem bút giấy và ngồi xem bác Đồ viết. Bác Đồ cầm viết, viết ngay:

Tự thán niên lai khắc cốt bần.
Ngô viên kim dĩ thuộc đông lân".

Dịch:

"Cái nghèo mấy độ đục sau lưng,
Vườn mỗ nay về chủ khác trưng"

Ông nhà giàu nói:

- Khoan đã, thầy phải tả trong bài thi có cái ý "tuyệt mãi bất đắc lại thục" (bán đoạn không được chuộc lại) mới được.

Bác Đồ liền tiếp hai câu: *"Ân cần vi ngữ viên trung liễu,*
Tha nhật tương phùng thị lộ nhân".

Dịch:

"Vắn võ dặn cùng cây liễu nọ,
Ngày sau gặp mỗ, ấy người dưng"!

Ông nhà giàu nghe xong bốn câu thi, tấm tắc ngợi khen thưởng cho bác Đồ một món tiền to, mà không lấy vườn.

Ông nhà giàu này không làm thi như ông chủ ruộng bữa kia, song còn có lòng "nhất điểm liên tài", và cũng vì bài thi bác Đồ hay, mà cảm động được ông.

Trong bài thi bốn câu đó, như nói thế cho văn khế thì chỉ một câu thứ hai *"Ngô viên kim dĩ thuộc đông lân"* là đủ rõ rồi. Đến như nói "bần" là cái nguyên nhân bán vườn, nói

đến cây liễu mà dặn dò ngày sau... là chỉ cái tình cảnh sau khi bán vườn rồi; tình tứ triền miên, lời ngắn mà ý dài, hàm bao nhiêu mối cảm khái. Nay ta đọc qua cũng phải mủi lòng, không lạ gì ông giàu kia cũng phải mở cái đãy tiền bịt miệng của ông ra.

Tiếng Dân 17-4-1930

CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT CÓ PHẢI LÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ CHUNG?

(Chiêu tuyết những lời bài báng cho một nhà chí sĩ mới qua đời)

Báo *Phụ nữ Tân văn số 67* ra ngày 28-8-1930 có đăng bức thư của ông Phạm Quỳnh chủ bút báo Nam Phong trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện *"Học phiệt". Trong thư ông Quỳnh có kể chuyện ông Ngô Đức Kế ngày làm chủ bút báo Hữu Thanh* có bài công kích ông về chuyện Kiều. Bài ông nói đó tức chỉ bài *"Chánh học cùng tà thuyết"* của ông Ngô đăng báo *Hữu Thanh* số 21 ra ngày 1er Septembre 1924, là một bài tuyệt xướng có giá trị nhất trong quốc văn, báo giới ta về khoảng vài mươi năm nay, mà đồng bào ta ai đã đọc đến cũng in sâu vào trong não, không bao giờ quên được. Thế mà 8, 9 năm nay không nghe ông Quỳnh có câu gì biện bác bài ấy hay dở, phải không thế nào? Nay ông Ngô đã qua đời rồi, nhân ông Phan Khôi chỉ trích sự không trả lời ấy, ông Quỳnh mới giở mối hiềm riêng chất lứa lâu nay, công nhiên phô giữa công chúng rằng bài báo ấy là "câu chuyện cá nhân, câu chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn, tư tưởng gì cả...". Ông lại bươi những chuyện riêng giữa ông Ngô Đức Kế với ông, hai người đối đãi nhau lúc bấy giờ, để làm chứng

câu nói "cá nhân quyền lợi" của ông mà buông lời thô bỉ như là "hàng thịt nguýt hàng cá", "thỏa lòng ác cảm", "đạo đức hương nguyện" v.v... bôi lọ đến danh dự của một người chí sĩ đã qua đời.

Những lời nói trên mà phát xuất tự một người văn sĩ xằng nào thì không đủ trách, song tự lỗ miệng và ngòi bút một người tân nhân vật, nghiễm nhiên tự nhận cái gánh gây dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô lỗ tỏ cái tâm sự hiểm riêng, mà nói xấu cho một người thiên cổ thì không thể bỏ qua được.

Ông Ngô Đức Kế là một người tài học trổ từ lúc thiếu niên, nếu như ông có ý thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương để mua giàu chác tiếng như ai, thì trong đám người đời mà lên mặt sang trọng thông thái ấy, ông làm đến đâu cũng thừa ra. Thế mà hy sinh cả thảy, chỉ ôm một lòng lo việc chung cho đất nước, trọn đời đày đọa mà cứ khăng một mực cho đến ngày đậy nắp hòm. Trong sự nghiệp trước tác của ông, bài *"Chánh học cùng tà thuyết"* trên chỉ là một bài trong ngàn bài khác.

(K.D thời Pháp thuộc)

Lịch sử cay đắng của ông, đã nhiều người rõ tôi không cần phải nhắc lại. Nay tôi xin gác lại lịch sử cá nhân ra ngoài mà chỉ tựu trung phạm vi bài *"Bác Kiều"* của ông Ngô cùng bức thư *"Học phiệt"* của ông Quỳnh mà biện bạch cho luận điểm có giới hạn để độc giả cùng xem.

a) Bài bác Kiều đầu tiên đại ý nói: chánh học cùng tà thuyết có quan hệ đến vận nước: chánh học xướng minh thì thế đạo nhân tâm phải xấu mà vận nước cũng suy đồi... đoạn giữa nói đến *Truyện Kiều* thì cho là một truyện phong tình không đường nào tránh khỏi cái án tám chữ *"ai, dâm, sầu,*

oán, đạo, dục, tăng, bi" (thương dâm sầu oán, mở đường tà dục và tăng mối buồn rầu) dù văn có hay cũng là thứ văn mua vui (chính ông Nguyễn Du tác giả Truyện Kiều cũng tự nhận thế), chớ không đem ra mà dạy đời được, sau ông mới bài bác những người tán dương truyện Kiều rằng "quốc hồn quốc túy" đem làm sách dạy quốc văn cho là giả dối, là hoặc thế vu dân... Toàn bài đại cương như thế, nói về nghĩa lý thì quang minh chính đại, thật là một bài quan hệ trong học giới to tát, mà lời biện bác thì lời nghiêm, nghĩa chánh có một cái mãnh lực như sét phang trước trán, nước xối sau lưng, khiến cho ai đọc đến cũng tỉnh giấc hôn mê. Độc giả thử xem một bài biện luận xác đáng rạch ròi như vậy, sao lại gọi là câu chuyện cá nhân quyền lợi mà không quan hệ đến học vấn tư tưởng sao? Sao gọi là lập luận thiên di? Như vậy mà cho là không quan hệ, thì những lối văn trèo tường trổ ngõ, quát ước trăng thề, ép liễu nài hoa, cắp hương trộm ngọc kia mới là quan hệ với học vấn tư tưởng sao? Lập luận ấy mới là chính sao?

b) Ông nói làng văn, làng báo cãi nhau là thói con buôn thì câu nói rất trái lẽ mà không có cân lường. Phàm học vấn tư tưởng có biện chiết mà sau chân lý mới được rõ ràng, thuở nay (nhà học giả cãi biện nhau là một điểm thường thấy) huống đã là nhà báo thì có cái nghĩa vụ truyền bá chân lý, miễn là cãi biện nhau không ra ngoài luận điểm thì thôi. Nay ông nói cãi nhau là "hàng thịt nguýt hàng cá" thì làng văn, làng báo cứ vậy hùa nhau, làm con sâu nhái tiếng cho nhau mà không xét đến luận thuyết có phải cùng không hay sao. Hàng rau hàng thịt cãi nhau là chỉ bọn thù vặt nói thàm kia chớ không đem đều ấy mà che cái vấn đề "chánh học tà thuyết" này được.

Ông nói bài kia không phải phẩm bình truyện Kiều thì bài ấy nói chuyện gì? Ông tưởng 20 triệu đồng bào đều không có tai, có mắt mà tin như lời ông nói sao?

c) *Đạo đức hương nguyện"* là đạo đức thế nào? Cứ như lời ông Mạnh Tử đã giải thích thì hương nguyện là chìu đời dua tục, không nói trái với ai, chính là bọn nhu mị. Như con đĩ Kiều kia và cả cái Truyện Kiều nữa mới gọi là nhu mị. Thế mà có kẻ bác học Kiều là đạo đức hương nguyện, thì cái chuyện phong tình ấy đạo đức gì?

d) Ông nói: *"Ông Ngô thấy người ta hoan nghinh Kiều mà có ý căm tức nên viết bài phản đối"*. Phải, căm tức là chính phải, con đĩ Kiều có cái giá trị gì" Người tô vẽ Kiều kia có công đức gì mà hoan nghinh. Ông đã đề xướng chánh học thì đối với sự bất chánh đáng ấy mà phản đối chính là vì nhân tâm thế đạo mà sinh lòng công phẫn chớ có cái gì gọi là thù riêng? Chính ông Quỳnh cũng tự nói rằng: họ Ngô cùng ông không có hiềm khích gì kia mà!

e) Ông nói không phải nhu nhược, bị người ta công kích không biết đối phó, thì thật là câu độn từ mà không phải lời nói của một nhà học giả. Đã là học giả thì phải yêu chân lý, người ta công kích mình (bất kỳ việc làm hay lời nói) mà hợp với chân lý, không chỗ chối cãi được, thì mình phải phục tùng, nếu như người ta công kích mà trái lẽ, mình cứ lấy lẽ mà biện bác lại, ấy là thái độ chân chính của một nhà học giả. Bằng như người ta công kích mình, mình không xét phải hay là không, mà cứ công kích lại, người ta nói mình "văn sĩ lóp lép" thì mình tặng lại họ tên nọ, tên kia... Ấy là biết đối phó mà không nhu nhược sao? Còn nói ông Ngô có cái lịch sử 10 năm[1] Côn Lôn nên ông không ngang sức thì thật là vô lý! Mười lăm năm Côn Lôn là một vấn đề, bác học Kiều là một vấn đề khác, hai điều có dính líu gì đâu? Vả lại trong bài chánh học của ông Ngô, ông có đem 10 năm Côn Lôn ra mà khoe với ai đâu? Ông có làm *"Côn Lôn du ký"* mà tuyên bố để mua danh

1. Đúng ra là 13 năm (1908 - 1921)

đâu? Lúc ấy ông Ngô còn, ông không đối phó, mà đợi đến nay ông Ngô đã khuất rồi mới viện cớ này bươi lẽ nọ để giành lại sự phải cho ông, thật là đủ chứng hai chữ nhu nhược ông nói trên.

Về sự bác Kiều mà ông Quỳnh không trả lời lâu nay tôi vẫn kính trọng tấm lòng phục thiện của ông rõ là thái độ quân tử. Phải như ông Phan Khôi hỏi điều ấy mà ông Phạm Quỳnh cho là chuyện cũ, chỉ lược giải mấy câu, không nói phạm đến danh dự người chí sĩ đã qua đời thì cái lòng quang minh lỗi lạc của nhà học giả, người thức giả ai chẳng kính phục thêm. Nay cứ như bức thơ ông trên thì rõ cái mối thù riêng hiềm vặt, đối với chuyện công kích ấy chất chứa trong trái tim ông đã tám chín năm nay, nhân ông Phan Khôi khêu mối mà ông kéo rây ra, toàn bức thư ông không chỗ nào "gãi ngứa" vào bài *"Chánh học cùng tà thuyết"* kia mà chỉ những lời nhạo báng. Cái lối nặc oán ấy là tâm lý gì?

Độc giả thử xem bài *"Chánh học"* của ông Ngô cùng bức thư *"Học phiệt"* của ông Quỳnh mà so sánh thì đủ rõ ai là kẻ có lòng ác tâm riêng.

Sau này, tôi xin chánh cáo cùng anh em trí thức trong nước biết rằng: Truyện Kiều chẳng qua chỉ là một lối văn chương mua vui mà thôi, chớ không phải là thứ sách học, mà nói cho đúng truyện Kiều là một thứ dâm thư, rõ không ích mà có hại. Ở xã hội ta từ có kẻ tán dương Kiều, truyền bá học Kiều đến nay, đã biết bao lớp thanh niên say mê sóng sắc, chìm nổi bể tình, và vứt cả nền nếp gia đình, trật tự xã hội mà theo mối ham mê của mình. Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong bại tục kia, cái giống độc con đĩ Kiều gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít. Vậy ngày nay mà được trăm ngàn người học Kiều thì khắp trong xã hội ta không thấy cái ích mà chỉ thấy cái hại, mà nếu được một người "đạo đức hẹp hòi" như ông Ngô Đức Kế

thì không khác gì cột đá giữa dòng sông lở, ngọn đuốc trong khoảng đêm trường, có công với thế đạo nhân tâm không phải là ít. Vì cái mãnh lực của ông đủ kéo được biết bao nhiêu kẻ sa hầm sụp hố kia.

Tiếng Dân 17-9-1930

LẬP NGÔN VÀ TRI NGÔN

(Một điều kẻ làm văn không nên phạm mà kẻ xem văn cần phải biết là cái luật "mâu thuẫn").

Trời sinh người ta, phú cho cái cơ quan hay nói và hay nghe ai ai cũng đủ cái cơ năng ấy tức ai ai cũng biết nói biết nghe mới phải. Thế mà xưa nay người ta cho sự lập ngôn là khó, giá trị không kém gì kẻ lập đức, lập công (công đức và lời nói là mấy cái không tiêu diệt). Còn tri ngôn, cũng tốn công phu học vấn suy nghiệm mà sau mới biết thế nào là dâm từ, thế nào là độn từ như ông Mạnh tử đã nói, xem thế thì rõ hay nói - và viết văn - mà bàn nhảm luận rằng, câu nói trước sau không ăn nhịp lại trái trấp nhau, không gọi là lập ngôn; còn kẻ nghe nói và xem văn mà nghe phải cũng hay, nghe trái cũng được, chỉ thấy viết ra thành bài, in ra thành sách, thì nhắm mắt nghe câu, không có cái trí phán đoán câu nói ấy phải hay là không, thì không gọi là tri ngôn được.

Thuở nay trên đời mà nhứt là ở vào xã hội học thuyết lờ mờ, nhân tâm hoàng hoặc như xã hội ta, kẻ nói và nghe nói thì nhiều mà cầu cho được người biết nói (lập ngôn) và biết nghe nói (tri ngôn) thì thắp đuốc đi soi cùng, mà thỉnh thoảng mới gặp trong muôn một. Ở trong một xã hội mà những kẻ lập ngôn và tri ngôn hiếm hoi như vậy, biển mê lai láng mà đầu thuyền thiếu kim chỉ nam, rừng tối quanh co, mà trước mắt không có đèn dẫn lộ, trách nào tai mắt trong xã hội tránh

khỏi cái vẻ lạc bậy chạy càn. Đó chính là một cái biểu tượng trong học giới và tư tưởng giới ta ngày nay mà những người hữu tâm cần phải tìm phương chạy chữa vậy.

Cứ như các nhà thời tiết đông tây đã khảo nghiệm, muốn chữa cái bệnh "nói bậy nghe càn" kể trên, thì vị thuốc hay nhất là phép "Luận lý học" của Âu tây. Nghiệm từ phép Luận lý học Âu tây truyền sang phương Đông mà bao nhiêu học thuyết mậu vọng lưu truyền thuở nay, cơ sở bị dao động không tự tôn được thì đủ rõ phương thuốc ấy có hiệu nghiệm dường nào! Luận lý rất là nghiêm chánh rộng lớn, có lẽ bao quát cả phạm vi lập ngôn tri ngôn mà nêu ra một cái chuẩn đích xác không di dịch được; nghĩa là hợp với luật ấy là nhằm, sai với luật ấy là trái, không đi đường nào khỏi.

Luật luận lý học rất tinh thâm và nghiêm nhặt, xin nhường cho các nhà tinh thông Tây học dịch thành sách vở mà du nhập cho người mình, ký giả không dám tự nhận là toàn thông hiểu cả, song trong môn học ấy có cái danh từ gọi là luật "mâu thuẫn" *loi de la contradiction* mà theo lối Hán học ngày xưa, những kẻ đã gọi là biết làm văn, cũng trước nhất cấm phạm cái luật ấy thì có vẻ rõ ràng dễ hiểu, vậy ký giả xin thích nghĩa hai chữ mâu thuẫn, gọi là nói cho những người dốt hơn mình biết vậy.

Hai tiếng mâu thuẫn thở nay thường nói, nhà viết văn thấy cũng dùng luôn, nhưng chắc rằng có kẻ còn chưa hiểu nghĩa chính nó Mâu thuẫn nguyên là chữ Tàu người Tàu dùng để chỉ cái gì ý nghĩa trái nhau, nhân mượn đó mà thích cái luật "trái nhau" trong luân lý học. Mâu là thứ giáo nhọn có cán, dùng để đâm người. Thuẫn là cái khiên, hoặc bằng mây, hoặc bằng gỗ dùng để che mình cho giáo đâm không thủng. Hai thứ đều là đồ binh khí đời xưa (giáo thì ngày nay còn dùng, khiên thì giống đã bỏ rồi, vì không đỡ đạn được). Nghĩa đen hai chữ mâu thuẫn là thế sao gọi là trái nhau.

Thi tự nói rằng: "Người nước Sở có anh đi buôn, bán cả hai thứ khiên và giáo. Anh ta quảng cáo cho cái khiên: Cái khiên của tôi không có cái gì đâm thủng được cả. Anh lại quảng cáo cho cái giáo: Cái giáo tôi đâm vào cái gì cũng thủng cả. Có người khách lại bảo rằng: Nếu lấy cái giáo của anh mà đâm cái khiên của anh thì thế nào? Anh ta không trả lời được".

Ấy đó, mâu thuẫn mà chỉ nghĩa trái nhau, là gốc từ đó. Hán văn thường có câu "Tá mâu công thuẫn", tức là điểm ấy. Nay hai chữ ấy lại dùng để giải cái danh từ trong luận lý học, gọi là mâu thuẫn luật.

Luật mâu thuẫn trong luận lý học thế nào? Phàm một sự vật mà mình đã khẳng định (affirmation) thì đồng thời không được phủ định (négation); mình đã phủ định thì đồng thời không được khẳng định rằng phải thì không được nói trái, đã khẳng định là trái thì không được nói phải. Ví như nói đường là ngọt, thì đồng thời cũng không được nói đường là không ngọt. Nói Thúy Kiều là con đĩ, thì không được nói Thúy Kiều không phải là con đĩ. Nếu một việc mà đã nói trái, lại nói phải, thì phạm vào luật mâu thuẫn...

Phàm học vấn trước thuật, cốt là phát biểu chân lý, mà xét chân lý cần nhứt phải căn cứ nơi sự thực luật luận lý học là phương pháp để kiện chiết suy sát cho sự thực và chân lý bày tỏ ra. Luật ấy vẫn nhiều mà có cái luật mâu thuẫn rõ ràng dễ hiểu; theo cái não đơn giản của người mình thì luật ấy chính là một phương thuốc chữa bệnh lầm lỗi rất hiệu nghiệm. Ai mà có chí làm văn làm sách, tất phải hiểu luật mâu thuẫn mà sau cách nói mới khỏi cái lối đầu Ngô đuôi Sở, những người xem văn đọc sách, đầu là học vấn không được nhiều, kiến văn không được rộng, nhưng chỉ theo cái luật mâu thuẫn nói trên mà phán đoán hay dở phải trái thì

không giỏi hơn ai song cũng tránh được cái tệ nói bậy nghe mù như người lùn xem bát kia vậy;

Hiện ở xứ ta ngày nay, báo sách xuất hiện mỗi ngày một nhiều, tựu trung những bài tiền đề đoán án, hợp với lý luận trước sau không có chống chọi nhua, thì không thấy bao nhiêu; mà những lối văn phạm cái luật mâu thuẫn nói trên thì hàng hà sa số... Thậm chí có kẻ bàn đến vấn đề chánh trị học vấn là vấn đề rất có quan hệ cho nhân tâm thế đạo và vận mạng giống nòi, mà không căn cứ nơi lý luận, không suy xét nơi sự thực, tiền đề đi một nơi, đoán án đi một ngả, nửa nạc nửa mỡ, dở Á dở Âu, chỉ phô diễn lòe loẹt để làm rối tai mắt mỗi người. Những người đọc sách xem văn mà không hiểu cái luật mâu thuẫn nói trên để phán đoán, thì thứ văn giả dối kia nó làm cho nền tư tưởng sai đường lạc lối, cái hại có phải là ít đâu.

Tiếng Dân 20-9-1930

LẠI VẤN ĐỀ CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT

(Biện chính lại mấy lời phê bình của ông Phan Khôi)

Báo Tiếng dân số 317, tôi có bài *"Chánh học cùng tà thuyết"* chiêu tuyết những lời bài báng cho một chí sĩ mới qua đời là ông Ngô Đức Kế, về sự bác học *Kiều*. Lời bài báng ấy là của ông Phạm Quỳnh chủ báo *Nam Phong* viết trong một bức thơ trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện *"Học phiệt"*. Bởi cái mối dăng dính ấy mà ông Phan Khôi mới có mấy bài đăng báo *Trung lập* mới rồi phê bình bài "chiêu tuyết" của tôi.

Bài chiêu tuyết của tôi, chắc độc giả còn nhớ, mà ai đã đọc đến, tất nhiên hiểu rõ mối quan yếu độc nhứt trong bài ấy là phân biệt chính với tà, chính ông Phan Khôi cũng công nhận là *"nhứt ngôn cư yếu"* nên trong mấy bài phê bình, ông

cũng gác hẳn chỗ cốt yếu ấy ra ngoài mà chỉ trích những nơi "ức dương hiên chí" (nâng cao hạ thấp) như: quá binh ông Ngô, nói xoi ông Quỳnh... và tách riêng *Truyện Kiều* ra làm một nghề mỹ thuật mà không để lẫn vào vấn đề chính học, xem thế thì rõ có lời phê bình ấy mà nền luận điểm của bài tôi càng vững tin chắc chắn không vì cái cớ vụn vặt kia mà lay chuyển.

Song xét kỹ cái tánh chất bài ông không phải bài phê bình của học giả mà lại là bài biện hộ của trạng sư. Nếu những người xem văn mà đều có cái con mắt tinh, thấy chỗ dụng ý của ông thì tôi không cần biện lại; khổ vì trong học giới ta theo hạng thông thường ít kẻ đọc văn chịu xem xét cho kỹ mà mấy bài phê bình ông ý ít lời nhiều, có cái vẻ nhành rậm che gốc, mây nổi khuất trăng, e độc giả nhân lời ông mà sinh mối hiểu lầm. Vì thế mà tôi phải có bài biện chính này.

Trước khi nhập đề, xin thưa một điều (đều này ngoài đề). Gần đây trong học giới ta, có biện luận đều gì, nhiều kẻ gia cho bốn chữ "Tranh khí háo thắng" theo ý họ xem sự biện chiết trong trường ngôn luận học vấn là một đều xấu hổ bất chánh đáng hơn chuyện ghẹo nguyệt trêu hoa, mài miệt trong sóng tình bể sắc kia. Tôi vẫn không nhận ra sự tranh khí háo thắng là toàn phải, ví như sự thù vặt hiềm riêng mà nói càn cãi dở, thì tôi cũng cho là đê tiện mà không thèm làm, song trong học giới mà có cái giá trị cần phải biện đi chiết lại, thì chính tôi đã mang bốn tiếng chữ nói trên mà tôi vẫn không từ là bởi hai cớ này:

1 - Học giới ta, trừ một lối bình văn thi, phá bát cổ ngày xưa, ngoài ra tuyệt nhiên không có phong khí luận học như học giới các nước, tư tưởng trong học giới các nước, giới bó buộc là vì thế. Nay có Âu học truyền sang đánh đổ cái nền học giới chuyên chế ngày xưa, lại có một đôi tờ báo làm cơ

quan cho con đường trao đổi ý kiến, thì đem ý kiến của mình mà thương xác cùng anh em thức giả trong nước, để gây ra một cái phong khí luận học, may có mở đôi chút trong đường tư tưởng tự do, ấy là việc cần nhứt trong học giới dở dang ta ngày nay.

2 - Học giới non nớt ta ngày nay như thế, nên phần nhiều chưa rõ sự luận học mà có cãi nhau hay vượt ra ngoài phạm vi luận đề mà thành chuyện đấu khẩu không có cái giá trị đáng biện luận. Nay được một ít người lấy thái độ học giả, đem chỗ sở kiến dị đồng mà bình phẩm đến văn của mình, không khác gì một người sản bà đẻ hộ cho chân lý. Hiện ở học giới ta ngày nay mà không nói chuyện với người biết nói biết nghe nói, thì nói với ai? Mà không phải là thất nhân sao?

Bởi cái lẽ trên nên ta đã biện luận thì phải tranh thắng, đã tranh thắng thì phải có văn khí, mà lời có thắng thì khí mới mạnh (chớ lý đã không thắng thì khi đã thay đổi rồi không gọi là khí được). Sự tranh thắng ấy không phải vì việc riêng mà cốt hộ vệ cho chân lý trong luận điểm của mình, thuyết mình có thành lập thì chân lý mình chủ trì đó mới đứng vững, ông Mạnh tử đành mang tiếng "Bao biện" cho là việc bất đắc dĩ, chính là vì thế, chớ văn không khí theo lối Mô-lăng (rờ gốc nào cũng được), không khác gì mặc áo rộng địa mà đi múa gươm thì tôi cũng xin chịu.

"Viết khế bán lừa, đến 3 tờ giấy mà chưa thấy chữ lừa" câu ấy là người Tàu nhạo văn nhà bác sĩ. Tôi nói dông dài nãy giờ, chính là phạm câu trên mình không tự phụ là bác sĩ nhưng ai có nhạo mình thì mình lại được mang cái tên bác sĩ cũng không ngại gì, nay tôi xin nói ngay vào đề:

1 - Ông Phan Khôi nói: câu tôi nói bài chính học của ông Ngô là một bài trong ngàn bài khác là nói thêm. Tôi nói sự trước thuật nói chung không chia Hán văn và quốc ngữ, và nói về giá trị, đã nói về giá trị thì một bài có thể giáp năm

bảy trăm bài, tự ý tôi cũng không cho là quá đáng. Nay ông lấy số học mà buộc tôi đếm 1, 2, 3, 4, cho đến một ngàn, cứ chỗ con mắt tôi đã thấy mà kể ra cũng tới số ấy (trong kể cả sao tập và dịch, vì sao dịch không phải ai cũng như vậy đâu, ông Khổng Tử cũng thuật mà không làm kia) song đã nói giá trị tôi hãy gác bài ông đã kể, cùng bao nhiêu bài phần riêng tôi được thấy, mà chỉ kể những bài phần nhiều anh em đã cùng thấy.

Bức thư xin bỏ khoa cử năm 1905 có Võ Phương Trứ cùng thảo; bài này lúc ấy có ảnh hưởng lắm. Bức thư gởi cho ông Tây Hồ lúc sang Nhật Bản mới về, thư này tôi còn nhớ một đoạn, trên 25 năm mà ngày nay còn nghiệm: "Hiện nay những kẻ tự xưng tân học, chỉ thấy được một điều, hiểu được nửa bên mà đứng lên đề xướng cái nọ cái kia, làm cho người ta lầm không phải ít... Bản *Thiên nhiên học hiệu ký* (nói về văn ký sự thì bản này ít ai viết được). Mấy bài ấy là ở ngoài văn cổ động mà ông đã kể. Tôi cũng xin gác luôn mấy bài ấy mà chỉ nói một bài độc nhứt, huyết thành chan chứa, nhãn quang tinh thấu, văn khí trầm uất mà bút thế lăng lệ, thật là một bài ít có, mà bài ấy chính ông thấy trước tôi, lại có lẽ thuộc nhiều hơn tôi, là bức thư đặc 5 tờ giấy bốn biên bôi mực đen gởi cho một người bạn sau lúc được tha về Huế. Thế mà ông bỏ sót (hoặc không tiện nói cũng nên), như lấy cái nghĩa một chữ giọt lệ, một chữ ngàn vàng mà kể thì chỉ một bài ấy đủ đương ngàn bài tôi đã nói kia. Ai nghe câu tôi nói "ngàn bài" mà bĩu môi như thói làm sính của cô Kiều thì tôi không kể, đến như ông thì chắc rằng ông có bĩu môi cho ông Ngô là về phương diện "Thị tài quả hiệp" kia (Nghĩa là cậy tài ít ưa ai) chớ nhớ đến bức thư tôi nhắc trên thì tất nhiên cũng động một mối hám động cảm phục như tôi mà đốt hương than thầm lặp đi lặp lại rằng: nhân vật hiện thời mà có người viết được như một bài giá trị độc nhất như thế!

Thế là câu tôi nói ngàn bài, có chút gì gọi là nói thêm đâu?

Tôi đã nhân bài *Chánh học* là chân chánh thì binh vực cho người làm bài chân chánh ấy và chiêu tuyết lời vu báng kia, chính là cái gốc trong luận điểm của bài tôi mà dầu có ai cho là tư vị thì tư vị một người chí sĩ, trọn đời đày đọa vì việc nước, không hơn đem văn chương của mình mà binh vực cho một con đĩ Tàu sao? (tôi thú thật, tôi nói Kiều mà như ông bắt lỗi rằng nói xoi ông thì tôi cũng khó chối, vì ông có bài thân oan cho đĩ Võ Hậu).

Ông nói câu: ông Ngô không làm du ký Côn Lôn để mua danh, là nói xoi ông Quỳnh thì thật là trái với cách luận học mà buộc cho học giới nhứt định phải tuyệt hẳn hai chữ biện luận mới tránh khỏi tiếng ấy: lịch sử Côn Lôn là chữ sẵn có trong bài ông Quỳnh, mà hai chữ du ký của tôi là nhân chữ lịch sử đó mà tự nhiên xuất phát một cách đối chiếu. Du ký cũng một món trong nghề học nên tôi phải thêm chữ "mua danh" theo để phân biệt với bên chính học kia, Du ký ông Quỳnh, tôi không được thấy nhiều như ông (cũng có thấy một vài bài) không biết ông Quỳnh có ý mua danh cùng không, như ông ấy không có ý mua danh thì câu nói du ký của tôi, chẳng qua là câu giả thiết đúng về mặt phản diện, cho rõ cái giá trị bên chánh học mà thôi, không đích chỉ ai, còn như ông ấy cố ý mua danh thì câu ấy lại đúng với sự thực mà tương đối với bốn chữ lịch sử Côn Lôn kia, luận điểm vẫn chân chính không gọi là nói xoi được. Không những thế thôi, thuở nay thánh hiền luận học cần nhứt là câu nói trúng bệnh, còn những lối gãi ngứa ngoài giày là lời nói không thiết thực cả: ông Tử Lộ hỏi ông Khổng như hàng binh thì đi với ai?

Trần mình bắt cọp, tay không lội sông, ta không đi cùng người ấy, ta chỉ đi với người gặp việc mà biết lo, nghe lời mà quyết đoán kia. Ông Mạnh tử sắp đi chầu vua Tề vương, vua cho người mời, ông đã không đi triều lại đi dạo tới nhà khác chơi, người ta hỏi ông, ông kể những tước, những đức những tuổi gì gì, rồi nói rằng: chỉ có một cái "tước", mà danh khinh

dễ người gồm có cả hai (đức tuổi) sao? Ấy đó, cứ như lời ông nói thì câu "Bắt cọp lội sông kia là ông Khổng tử nói xoi thầy Tử lộ mà câu" chỉ có một, này là ông Mạnh tử nói xoi Tề vương: Thánh hiền cũng không tránh hai tiếng nói xoi của ông được. Đã là một luận đề chánh và tà mà nói vàng không được nói đến thau, nói lúa không được nói đến cỏ, thì biện cái gì? May mà tôi chỉ có hai chữ "du ký" mà ông bắt ngặt như thế nếu như tôi nói "làm văn mua danh" thì ông bảo nói thế là ngăn người đời làm văn hay sao? Hai chữ nói xoi của ông, tôi nhứt định không nhận, vì tôi nhận tức là ngăn đón sự biện luận phân biệt trên con đường học vấn mà dung cho chánh tà lẫn lộn nhau.

Trong bài tôi ở đoạn sắp vào đề có câu: "... người tài học trổ từ lúc thiếu niên, nếu như thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương để... thì sang trọng thông thái ấy làm đến đâu cũng thừa. Thế mà hy sinh cả thảy...". Ông Phan Khôi cho câu ấy là: 1) thất thiệt không chơn, 2) trái với luận lý học, 3) lối văn khoa cử, 4) cũng hàm ý xoi mói, 5) nói ra ngoài đề; thế mà chưa lấy làm vừa còn buộc thêm một cái lỗi thứ 6 to tát hơn nữa là nói đến 2 chữ "hy sinh"! Toàn bài phê bình thì đoạn này tỏ ý rất nghiêm khắc, không chút kẽ tóc chân tơ nào lọt ra ngoài con mắt và ngoài bút pháp vi trích phục ấy (phát chỗ kín nhiệm mà moi chỗ ẩn núp) chỉ một câu văn mà ngồi nghe quan tòa viện chứng, dẫn luật buộc đến 6 điều không rõ thuở nay ai có gặp quan tòa ghê gắt như thế không? Song thế nào mặc lòng, mình chính là người nói câu ấy, mà ta nghĩ là còn có chỗ biện lại, thì dầu có súng chỉ bên hông, gươm kề sát cổ, cũng biện bạch đôi lời, luống là tòa án dư luận, chỉ búa rìu bằng bút mà thôi. Vậy tôi hãy cãi đã:

Đoạn ấy tôi đã nêu trước hai chữ "Nếu như", thì ai đọc đến cũng hiểu là một lời giả thiết. Tôi không rõ luận lý học có phép giả thiết ấy không, mà tôi cũng không cần nhắc lại

lối văn khoa cử, tôi chỉ theo như lời ông Phan Khôi nói: Dịch theo Pháp văn mà giữ temps de verbe cho đúng thì là về conditionnel passé: il aurait été... s' il avait eu... Nhưng tôi cũng vứt cả lối văn thường sáo đó đi, mà nói đến văn dùng trong điều ước là thứ văn cân nhắc từng chữ, thương xác nhiều lần, mà cũng thấy có lối giả thiết ấy. Điều ước năm 1862 trong có câu: Nếu trong điều ước ấy, với một ngoại quốc nào, mà nói đến vấn đề nhượng đất, thì phải có vua nước Pháp đồng ý mới được chuẩn định (...si, dans le dit traité avec la nation étrangère, il est question de cession de territoire, cette cession ne pourra être sanctionnée qu'avec le consentement de l' Empereur des Français). Trong lúc viết tờ hòa ước thì việc nước Nam nhượng đất với nước khác có thực sự đâu, chẳng qua giả định một cái nhịp có thể xảy ra mà thôi, như buộc là chơn (thiệt) thì có gì là chơn đâu, song trên thế giới này mà còn có câu chuyện "nước này nhường đất cho nước kia" thì thuyết giả định vẫn còn thực tại, dầu là nước Nam không nhượng đất cho nước khác nào.

Theo như lẽ trên thì tôi nói: "Nếu như... làm thừa..." không thể viện cớ may rủi trong quan trường kia mà bác hẳn đi được. Thuyết giả định ấy mà cho là thất thiệt, trừ ra khi nào ở nước ta tuyệt nhiên không có người tài học nào thờ chủ nghĩa... mà làm đạt cái mục đích "thông thái sang trọng" kia; (tôi nói tài học là kiêm tân cựu chứ không chỉ thiên về tấn sĩ đại khoa, nói thông thái sang trọng chớ không nói làm quan to) chứ còn có một người trong hạn ấy, thì thuyết ấy vẫn thiệt tại, huống chi là sờ sờ trước mắt, co ngón tay đếm còn sợ sót kia mà! Thông thái sang trọng, như ý tôi nói thì bước lên trên một vài bước nữa cũng còn là việc có thể có thực, nào có phải như câu chuyện "Xuân Thu Chiến Quốc kéo lại đời Đường Ngu Tam đại" là sự tuyệt nhiên không có đó đâu, mà ông đem ra so sánh? Theo luật ông bắt "nói xoi" thì chữ "tấn sĩ đại khoa kinh nghĩa văn sách" chính phạm cái luật ấy,

nhưng tôi cho là nói tất cả từ triều Minh Mạng lại đây, ai có tên trong bảng hội, bảng hương đều có chung trong ấy, nên tôi không nhận mà lãnh riêng một mình. Mà cho là ám chỉ thì tôi cũng số một trong số chung kia thôi.

Ông nói câu ấy hàm ý xoi bói và nói ra ngoài đề thì cũng không nhằm:

Đối với độc giả mà nói, trên đầu đề tôi đã nêu: "chiêu tuyết những lời bài báng cho một người chí sĩ" thì trong bài trước khi vào chính đề, lược kể qua đại tiết người chí sĩ ấy là lẽ tự nhiên. Như ông đã nói: Nhà phê bình có cái trách nhiệm nâng cao văn phẩm, nhà ngôn luận lại không có cái trách nhiệm ấy hay sao? Chiêu tuyết là chiêu tuyết cho ai? Người thế nào mà mình phải chiêu tuyết? Đó là những điều cần phải có, mà không bỏ sót được. Huống chi dưới tôi lại có một câu tách riêng rằng: "Xin gác lịch sử cá nhân ra ngoài mà chỉ tựu bài bác Kiều..." thì giới hạn trong luận đề, phân minh rành rẽ, sao ông lại cho ra ngoài đề? Còn nói hàm ý nói xoi thì trên tôi đã giải rồi. Vả cái đề là bài những lời bài báng trong một bức thư kia thì những chỗ ức dương trong luận điệu, nơi nào cũng cho là nói xoi được cả. Tức như ông phê bình bài tôi thì trong ấy cũng lắm chỗ nhận ra là nói xoi tôi được (như khoa cử tấn sĩ...) Nhưng tôi không những không cho là nói xoi mà lại nhận là trúng bệnh, vì phê bình mà không có chỗ gãi ngứa thì có mùi gì đâu.

Đến câu cuối đoạn ấy, ông buộc tội cho tôi vì nói đến hai chữ "hy sinh" mà dụng thêm hai chữ "Phú quý" đứng về mặt đối chiếu thì thật là không ngờ, có lẽ ông nhập người tôi cả chung vào người trong đề làm một, mà bắt cho sâu sắc như thế. Nói thực, khi tôi viết bài ấy, tôi chỉ nhận tôi là một nhà ngôn luận và trong con mắt tôi chỉ chăm vào hai chữ chính tà mà thôi. Nhưng nói thế có người không tin, mà tôi cũng không cần ai tin, vì cái cớ như ông đã nói: khi cao một chút.

Nay tôi chỉ nói thấp thấp: yếu điểm bài tôi là biện biệt chánh học với tà thuyết và bác những câu "cá nhân quyền lợi" thì thế nào cũng phải có cái chứng gì để làm nền cho sự biện biệt ấy. Vậy "Vinh quý sang trọng" tức là chính diện chữ cá nhân quyền lợi, mà "hy sinh" là về bên phản diện, tức là chí sĩ. Nếu như trong bài ấy không có câu cá-nhân quyền-lợi mà tôi bình không đem ra mà nói thì ông buộc là "Còn xem thấy... còn chưa quên..." tôi cũng cảm phục. Nay đầu đề là phân biệt tà chánh mà ông hạ một cái cấm thể nghiêm nhật rằng: không được chỉ rõ thế nào là cá-nhân quyền-lợi, không được nói thế nào là không phải cá-nhân quyền-lợi, gọi đến tức là phạm cái tội "không quên... còn thấy...", thì còn biện bạch cái gì? Theo như cấm thể của ông thì ông Khổng nói: "Họ Quý giàu hơn ông Châu công", ông Mạnh nói: "Cái sang của họ Triệu Mạnh", ông Thích Ca nói "Ta không vào địa ngục thì ai vào"... ấy là Khổng Mạnh còn chưa quên cái giàu sang kia, mà ông Phật từ bi này cũng khoe sự khổ hạnh của mình sao? Quả thế thì trong đời phải hỗn độn như một trái ổi mà không có cái gì gọi là tà và chánh, mà cũng không cần có thuận biện gì nữa, thì cái cấm thể của ông mới khiến người theo được.

Nói đến "tán dương *Truyện Kiều*" là cái nguyên nhân nảy ra bài "Chánh học tà thuyết" nói trên, thì ông Ngô đã bàn rõ mà ông cũng gác riêng *truyện Kiều* đứng về mặt nghệ thuật và ông lại nói rằng:

"Không rõ lúc bấy giờ ông Quỳnh có bảo đem *Truyện Kiều* mà làm sách "dạy học", coi *truyện Kiều* như sách giáo khoa không? Nếu thật vậy thì đáng công kích thật..."

Thế là bài chánh học của ông Ngô cứ đứng vững vàng mà bài chiêu tuyết của tôi càng tỏ thái độ chính đáng mà không phải tây vị, lẽ tôi không phải bàn nữa. Song câu nói của ông trên, châm chước câu lượng rất là kỹ càng mà ở trong rõ là hàm ý chối khéo của ông Quỳnh, có lẽ khiến cho độc

giả mê cái giọng văn mà quên cả thực sự. Vì thế nên cần phải chỉ rõ chỗ ấy cho độc giả khỏi lầm, và phụ vài lời phê bình thêm:

Trước khi tôi chưa thấy bài chánh học của ông Ngô (năm 1921), tôi ra Huế chơi, ở nhà người nọ, nhân trên bàn có quyển báo *Nam phong* (không nhớ số nào, nhưng chính mắt tôi thấy, dở vài tờ xem thì thấy một bài nói việc giáo dục, trong có câu: "Nếu đem *truyện Kiều* mà giảng thì không có thánh kinh hiền truyện nào bằng". Sau khi nghe người ta đọc câu: "*Truyện Kiều*, còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn..." (câu này có lẽ nhiều người nghe, có chứng chắc) sau tôi có gởi cho ông Ngô một bức thư chữ Hán mà ông đã có thấy. Trong thư có câu: "Truyện phong tình mà tôn làm kinh thánh giáo, thơ hoa nguyệt mà chuộng làm báu tổ truyền (lại nhắc luôn câu thi: *"Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu"* cho ông nghe. Thế là sự ông Quỳnh bảo đem *Truyện Kiều* làm sách dậy, có cái thiết án chắc chắn, không ai cào mất dấu đi được. Ông Quỳnh có chuyện đề xướng ấy, tôi quyết hẳn rằng ông biết rõ nhiều hơn tôi kia. Thế mà câu văn ông nói lờ mờ tợ có tợ không, có ý che lấp sự thực ấy đi, thành ra bài chánh học như tuồng ông Ngô bình không mà đặt chuyện.

Trên đời ai lại khỏi có đều lỗi mà biết đổi lại thành đều tốt. Ông Quỳnh ngày trước có đề xướng "đem *Truyện Kiều* làm sách dạy" song nhân bài chính học kia công kích một cách chánh đáng mà tự biết điều lỗi ấy, không đề xướng điên khùng như trước, thì có hại gì. Cần gì mà ông phải chối giùm? (Xem bức thơ ông Quỳnh mới rồi, trong có câu *"Truyện Kiều* đứng về mặt văn chương..." thì hình như đã có ý tri hối mà không còn có cái giọng hăng hái như trước, đủ rõ mãnh lực bài chánh học có ảnh hưởng).

Ông nói nghề mỹ thuật, tôi cũng là một người biết thưởng nghề mỹ thuật nhiều ít, mà chính mình lại ham nữa: Nghĩ

như câu đối chia buồn, bài thi tả cảnh, có bổ ích cho đời đâu, mà lắm khi vì một chữ, một câu mà chạm trổ dồi mài cho đến quên ăn, quên ngủ; hiện nay mà cái thói cũ không chừa. Tức như *Truyện Kiều* gần ba mươi tuổi mới được xem mà đã nhớ gần hết, nào có phải cây đá vô tình không biết thưởng nghề mỹ thuật đâu?

Tuy vậy, theo trí phán đoán cùng sự chủ trì của tôi thì trong một nghề mỹ thuật cũng có tà có chánh, chớ không phải là nhất luật như nhau. Tôi xin hỏi ông và các độc giả.

Một bức tranh vẽ tích anh hùng cứu quốc, liệt nữ thủ trinh với một bức tranh vẽ cái tích bợm điếm lừa người, lầu xanh rước khách, hai bức tranh ấy nói về mỹ thuật thì cũng tinh xảo như nhau, mà người xem hai bức tranh ấy cảm tình có khác nhau không?

Một nhà chụp ảnh, chụp một bức ảnh đám cưới hai người nam nữ thiếu niên, thân bằng dự lễ rất là trang nghiêm đường hoàng, với một nhà kia chụp một bức ảnh, hai người thiếu niên nam nữ ẩn bóng núp hình, trèo tường trổ ngõ mà đính ước tư tình với nhau; hai bức cũng khéo tuyệt, rõ ràng cái chân tướng và thân tính như thấy trước mặt, mà người xem hai bức ảnh ấy, cảm tình có khác nhau không?

Nói về mỹ thuật thì bốn bức tranh ảnh ấy, đồng là tinh diệu, mà nói đến tánh chất bên trong và cả hình dạng bề ngoài thì ai cũng phải phân biệt là có tà có chánh; mà nói đến sự cảm xúc trong tâm lý của người xem tranh ảnh tất nhiên cũng không đồng. Theo tánh người đời, thấy vật cay chưa ăn mà chảy nước mắt, nghe đồ chua chưa thấy mà nhểu nước miếng, ấy là cái mối cảm giác tự nhiên. Bởi vậy cho nên khi đọc truyện anh hùng thì sinh lòng cảm khái, mà xem tuồng trăng gió thì sóng tình bồng bột nổi lên. "Ở trong hàng bán cá mắm với vào trong cái nhà chi lan, cái thơm cái thúi lâu mà hòa theo" câu nói người xưa là đúng. Gần đây ở Thượng

Hải có nhà chụp các ảnh dâm sự... mà Chánh phủ Trung Hoa có lệnh nghiêm cấm, không phải lộ cái độc truyền nhiễm có hại trong nhân tâm thế đạo sao? Mà *Truyện Kiều* không phải cũng loại dâm sự ấy ư?

Câu nói "thương phong bại tục... cái độc Kiều di hại...", mà ông lại buộc tội tôi làm biểu thống kê thì ông mới tin... Theo như ông thì cái gì có đếm được chắc chắn 1, 2, 3, 4 mới dám nói nhiều hay ít, còn không thì không nói được sao? Theo ý tôi cùng những chỗ tôi đã nghiệm, thì ở xứ ta từ những số thống kê chắc chắn như đoạn đường từ T đến X bao nhiêu cây số, tỉnh kia có bao nhiêu làng v.v... thật là xác trúng, còn cũng lắm đều xét số ghi trên mặt giấy thì rất rõ ràng mà tra lại sự thực thì sai đi cũng nhiều. Chỉ xem số đinh số điền một đôi làng, thì rõ sổ thống kê trên mặt giấy chẳng qua bằng cứ một số người khai báo nào đó mà viết theo, có phải toàn đúng với sự thực đâu. Đấy là tôi nói số thống kê có cái nên tin, cũng có cái không đúng, chớ không phải nói không nên làm thống kê cho đúng đâu. Bởi vậy nên số thống kê mà ông buộc cho tôi làm đó, chờ khi nào xứ ta có cái luật hôn thú nhứt định, các nhà thương không có người đẻ gian, vợ chồng lấy nhau phải làm lễ tại Giáo đường, ở dân gian không có sự dụng tình ẩn nặc, thì khi ấy tôi sẽ làm một bản thống kê đích xác cho ông xem. Còn câu tôi nói trên là theo lối trực giác (trông thấy mà biết) mà so sánh với nhau. Như nói: "từ có các sở đồn điền cao su mà xứ mình nhiều người đi mộ phu hơn xưa; từ có phong triều Âu hóa mà người mình đi ngoại quốc nhiều hơn trước", dầu không đếm được một, hai... song chắc cũng không trật, xin kể qua một đôi đều:

Ngày trước (trên vài mươi năm chớ không xa, tức là sách *Kiều* chưa thông hành) trong đám học trò mà có một anh nào ra vào tiệm rượu hoặc mang tiếng ghẹo gió chơi trăng, thì ở trong nhà phụ huynh đã nghiêm trị, ra ngoài thầy bạn cũng răn đe, mà thanh nghị cũng nhiều khi chỉ trích. Đó là nói

nam giới, còn đối với nữ giới lại càng nghiêm hơn nữa. Vì thế mà trong những tấn kịch tà dâm phóng đãng ít hay xảy ra. Còn ngày nay thì thế nào? Yên lâu kỹ quán qua lại ngày thường, rạp hát xóm đờn, vào ra tấp nập, không những không lấy làm đều bất chính mà còn tán là phong nhã hào hoa. Thậm chí ở trong trường học mà có cái phong triều "thư xá" lắm đứa trẻ con mười hai mười ba tuổi mới viết được vài hàng quốc ngữ, đã bắt đầu viết thư tình; ngoài ra còn nhiều điều không muốn kể nữa. Ngọn sóng đổ quán xiêu đình, làm cho cái nền đạo đức xưa hư sụp, nó rõ ràng như thế, vẫn có nhiều cớ mà cái mới gián tiếp trực tiếp do những kẻ đem cái độc *Kiều* mà gieo ra, không thể chối là toàn không được. Thế thì câu nói tôi đó vẫn có ý xót tục ghét đời, tuy không làm thống kê ra mà đếm được, nhưng không phải là không đúng sự thực.

Về đoạn này ông có dẫn chuyện văn học luân lý học, và những văn hào như Hàn Dũ Tăng Củng mà mình chỉ vào tôi; tôi không dám nhận, song nói thực rằng tôi là một nhà học giả (học giả nước Nam chứ không nói học giả nước khác) mà có một cái chủ trí đặc biệt: Theo như ý kiến tôi thì làm Hán nho tôi muốn làm Giả Nghị mà không thèm làm Dương Hùng; làm Thanh nho thì muốn làm Cố Định làm Vương Thuyền Sơn mà không muốn làm Ngô Mai Thôn. Không những tôi tự muốn thế thôi mà tôi lại muốn cho học giả cùng xu hướng như thế, vì tôi thấy rõ cái nghề mỹ thuật mà những đều tôi nhận là tà, là có hại cho nhân tâm thế đạo; mà đã thấy rõ chỗ hại, thì lòng nào đã không ngăn được, lại còn thêm dầu vào lửa, ngồi xem ngọn khói nó bay mù ra sao?

Thôi, về vấn đề này, tôi cùng ngài đều là trạng sư, song có điều này khác nhau: Tôi làm trạng sư cho người chí sĩ đã qua đời và làm trạng sư cho tôi; chẳng có công gì. Còn ngài vì khêu mối ra nên cũng làm trạng sư, mà làm trạng sư cho một vị văn sĩ đương cầm bút viết báo, viết sách. Ngài dầu

không công song hơn tôi một điều: là được nghe giọng ngâm *Kiều* êm ái kia.

Tiếng Dân 18-10-1930

NHÀ NGÔN LUẬN CÓ THỂ KHIẾN NGƯỜI ĐỜI ĐỀU ƯA KHÔNG!

"Làm văn mà khiến người đời đều ưa thì văn ấy đáng buồn. Làm văn mà khiến cho người đời không ai ưa, thì người ấy lại càng đáng buồn" (Vi văn nhi sử thế chi nhân giai hảo, ngô bi kỳ văn; vi văn nhi sử thế chi nhân giai bất hảo, ngô bi kỳ nhân). Đó là một câu nói của nhà văn hào Trung Hoa, mà thật có một cái ý vị sâu sắc. Sao thế? Làm văn mà người đời đều ưa là thứ văn dua đời. Không nói câu gì trái ý ai, nên nhiều kẻ thích, nhưng không ích mà có hại nên đáng buồn. Còn làm văn mà lời nghiêm chánh, lý thẳng lẽ ngay, thì hay trái tai người ta nên ít kẻ ưa; đã ít kẻ ưa thì người làm văn ấy tất phải bị người đời chỉ trích, mà có khi mua thù chác oán, làm bia cho muôn mũi tên nữa, nên người ấy đáng buồn.

Tuy vậy, thuở nay những lời nói trái thường khác tục, thường thường thiệt cho kẻ nói mà ích cho người khác nghe. Biết đâu lời nói mình không thích đó chính là lời nói thương mình yêu mình, giúp mình một cái công hiệu vô hình mà mình không trông thấy. Ấy là về phần người nghe cần phải suy trước xét sau mới hiểu thấu vậy...

Tiếng Dân 15-1-1930

HỌC ĐỂ LÀM GÌ?

Học để làm gì? Câu hỏi ấy nghe ra thật là tầm thường cũ rích, tuồng như không ai để ý đến; nhưng cứ như những câu trả lời của các nhà học giả xưa nay thì có một câu vắn tắt mà có thể bao quát được toàn thể và công dụng sự học là:

"Học để làm người"

Theo câu nói ấy, có kẻ lại cãi rằng: Vậy thì không học không làm người được sao? Kìa như ông Hán Cao Tổ không học mà làm một ông vua anh hùng; ông Hoát Quảng không học mà làm được công nghiệp lớn. Bên Âu Tây, nhiều nhà đại chính trị đại sáng tạo, hoặc trọn đời ở trong các mỏ, các công xưởng mà làm được công việc to đó thì sao? Còn ở trên đời biết bao nhiêu người vào trường nọ, đậu bằng kia, đào mãi trong trăm ngàn bộ sách, miệng nói ra rành là chuyện văn hào đông tây, mà xét đến phẩm cách tính chất, có điều mất cả tư cách làm người nữa. Thế thì câu nói "học để làm người" không phải là không đúng sao".

Phải, chỉ nói trống không là "học", thì có hơi không rõ ràng mà lẫn lộn như trên, nên trước phải hiểu cái "học làm người" này không phải như người mình thường gọi là "đi học" đó. Theo lối thông thường người mình thì có ôm sách tới trường, có thầy dạy, có thi có đỗ, mới gọi là học. Nhưng cái học làm người này thì khác hẳn thế. Sao vậy? Cái học làm người này, nói về học khóa cần thiết thì người thông thường ai cũng có thể theo sức lực cùng bản năng của mình mà làm hết phận sự; mà nói đến chỗ cao điệu thì dầu thánh hiền hào kiệt cũng không ai dám tự phụ, rằng đã làm được hoàn toàn cực điểm. Bởi vì, đã là "người" thì ai cũng là người, mà nói đến sự làm

người thì rất là mênh mông mà không có hạn lượng. Trăm năm ngắn ngủi, trẻ, lớn, già, chết không cái gì mới lạ. Song kẻ thánh hiền hào kiệt, kẻ thì ngu tiện dung phàm; người thì có công với nhân loại, muôn đời ai cũng hinh hương, người lại hại giống hại nòi, trăm miệng cũng đều thoá mạ. Không những thế mà thôi, làm một người về thời đại cổ, và làm một người ở thời đại nay khác nhau; làm người ở nước giàu mạnh với làm người ở nước hèn yếu khác nhau, suy ra đối với nước nhà mình và đối với thế giới nhân loại chung, nên làm người thế nào. Cảnh địa của người trăm chiều không đồng nhau thì cái cách làm người cho xứng đáng thích hợp cũng không phải cùng một cách. Những chuyện mấy bậc vĩ nhân đông tây xưa nay, biết bao nhiêu điều đủ làm gương cho người sau học theo mà người nào có chân tướng người nấy, mỗi người dạy cho người sau một việc; bắt chước được một việc thì dầu ai đọc thuộc trăm nghìn quyển sách cũng chẳng hơn chi.

Cái trường học để "làm người" đó tức là cái cõi đời ta ở vậy. Bao nhiêu sự khốn khó ở đời, bao nhiêu sự kinh nghiệm người trước để lại đều là những bài dạy cho ta. "Làm người" ở đời đã khó như trên đã nói thì "học làm người" chắc không phải chuyện dễ.

Trong cái trường học mông mênh kia, trắng vàng chen lộn sự lành sự ác, điều dở điều hay không thiếu thứ gì; nên ai đã đem thân tòng học ở cái trường ấy thì cần phải có cặp mắt biết quan sát và cái não biết phán đoán để lựa những chuyện đáng làm theo, cùng những chuyện đáng chữa cãi.

Cái mục đích chân chính của sự học là thế đó. Học như thế mới mong bổ ích cho đời, làm được một phần việc trong xã hội. Trái lại, nếu mới cắp sách đến trường mà trong não đã mơ tưởng đến chức kia hàm nọ, thấy người ta xuống ngựa lên xe, mà cũng ước ao cho được cửa cao nhà rộng, thì cái bã hư vinh, cái mồi phú quý ấy chắc không sao nhắc ta lên cái địa vị làm một người chân chính ở đời được. Vậy ai muốn

khỏi cái tiếng hư sinh thì cần phải "học để làm người"; mà học để làm người không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng nọ, nhưng chính là nơi gương kim cổ mà học theo, làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quần xã hội vậy.

Tiếng Dân 17-5-1930

NHỮNG ĐIỀU KHUYẾT ĐIỂM CỦA KHỔNG GIÁO

Học thuyết Âu tây nhờ cái mối tư tưởng tự do mà phát đạt rất sớm. Tư tưởng được tự do, nên phàm nhà hiểu biết, sáng lập và phát minh được cái thuyết gì thì làm ra sách vở, công bố cho người đời tha hồ biện bác phê bình. Nhờ lối biện bác phê bình ấy mà chân lý càng bày tỏ ra, không bị cái gì che lấp. Thuở nay, các bậc hiền triết Âu tây tiếp chân nối gót, vì chân lý mà dương cờ rung trống cùng cãi biện nhau, không những vì chủ nghĩa lý thuyết không đồng nhau mà có sự biện bác ấy, mà dẫu cho thầy trò bạn hữu đồng một học phái thường thường biện đi chiết lại để đính chính những chỗ mậu ngộ, bồi bổ những nơi khiếm khuyết cho học thuyết được viên mãn hoàn toàn. Mỗi người đã lập một cái học thuyết thì trong cõi tư tưởng chỉ lấy chân lý làm chủ mà không làm nô lệ cho ai. Bởi vậy nên những điều gì hợp với chân lý thì cơ sở vững bền, không có cái gì làm cho lay chuyển, mà những điều mậu ngộ nhất thiết phải tiêu diệt. Học thuật Âu tây, có cái mãnh lực to lớn, đủ sức mà chuyển di được thời thế, có công trong cuộc tiến hóa của lịch sử loài người, chính là bởi cái đường tư tưởng tự do ấy mà đi thẳng tới, chớ không có gì lạ.

Học thuyết bên Á đông ta thì khác hẳn thế. Nói đến Á đông tất nhiên trước kể nước Tàu mà nói đến học thuật nước Tàu, tất nhiên trước kể Khổng giáo. Học thuyết của Tàu thịnh nhất là đời Xuân Thu Chiến Quốc. Khổng giáo cũng là một

học thuyết trong các học thuyết khác (như Mặc học, Lão học v.v...) chứ không phải Khổng giáo là toàn hay mà các giáo khác là toàn dở. Sang từ đời Hán trở xuống, các nhà đế vương thấy Khổng giáo có những lời tồn cổ trung quân, tiện lợi về đường chánh thể chuyên chế, nên biểu dương tôn sùng, nêu làm chánh học mà bãi truất các học thuyết khác đi. Nhân đó lần lần bọn tục nho lại theo mà tô vẽ xuyên tạc. Thực ra, chân tướng Khổng giáo bị chánh thể uốn vặn một phần, bị nhà nho mấy đời sửa đổi một phần; chính ở nước Tàu là nơi Khổng giáo phát nguyên mà sai lạc đã nhiều, huống ở nước ta học theo văn hóa Tàu lại cách xa một bậc nữa. Ở ta thuở nay ai học chữ Hán tức tự nhận mình là học trò ông Khổng, chứ mấy ai rõ chân tướng Khổng giáo là thế nào đâu! Những chuyện mạo tên không thực ấy, gần đây đã có kẻ bàn đến, không phải nói nhiều.

Nhưng chân lý một ngày một phát hiện, từ có học thuyết Âu tây truyền sang mà cái nền chánh học gọi là có một không hai bên Á đông này, cũng bị ngọn triều cạnh tranh ưu thắng liệt bại chung kia nó lay chuyển, ký giả cũng là một người vỡ lòng thì học Tử viết, vẫn nhận rằng nước ta mấy trăm đời nay mà lập thành quốc gia, sống còn trên thế giới, cái công Khổng giáo thật có phần lớn, chớ không phải nhứt vị mạt sát như hạng người uống nước quên nguồn kia. Song theo câu Tây triết đã nói: ta yêu thày ta, ta càng yêu chân lý. Ký giả dám lấy lòng ngay thẳng mà nói thật rằng: Thời đại ông Khổng cách thời đại này đã xa lắm rồi. Cứ xem hiện tình thế giới ngày nay, không những cái mậu thuyết vu thác cho Khổng giáo không thể tồn tại, mà chính chân tướng Khổng giáo ở vào thời đại này cũng có điều thích, có điều không thích, ai có muốn hồi hộ cũng không thể che đậy được. Vậy xin kể mấy điều khuyết điểm của Khổng giáo như sau:

1 - Đạo đức chỉ nói với số ít mà bỏ phần số nhiều thông thường:

Đạo đức cao thượng vẫn là đáng quý, song không thể buộc cả thảy người đời đều theo lối khổ hạnh ấy, nên cần phải có con đường thông thường để chỉ dẫn người đời. Khổng giáo dạy người đời rành nói chuyện cao thượng, như nói "Lo đạo, chẳng lo ăn", "ăn không cầu no, ở không cầu yên" "lấy điều ăn cực mặt xấu làm thẹn, không phải anh học trò" v.v...

Những thuyết tuyệt tục trái thường như thế mà bảo người ta hoan nghênh thế nào được? Không những người thường không thể thực hành, mà dẫu cho trong bọn học trò danh tiếng của ông Khổng cũng chỉ một vài người như ông Nhan Hồi, Nguyên Hiếu làm được. Còn ngoài ra, Tử Cống thì lo việc thực hóa, đi đâu xe ngựa vàng bạc mang theo; Phàm Trì thì lưu tâm việc nông phố; Tử Bá đi sứ thì ngựa sang áo tốt, lại lo kiếm lúa để nhường cho mẹ. Thế là học trò ông Khổng cũng không thể theo cái thuyết quá cao kia rồi. Chính ông Khổng cũng nói: Từ bậc trung nhân trở xuống, không nên nói điều cao. Không những thế thôi, giỏ cơm bầu nước ở một xứ khổ sở mà lấy làm vui như ông Nhan Hồi, nhà rách vách xiêu, trên dột dưới ướt, mình mang cái áo rách, che bên này trông bên kia mà ngồi hát và ngâm thi như ông Nguyên Hiếu, cao thượng thì vẫn cao thượng thật, song nếu người đời ai cũng xu hướng mà thực hành như thế thì cái cảnh tượng xã hội sẽ ra thế nào? Cái học quá cao ấy, dẫu ở thời đại nào cũng chỉ ở riêng một mình trong rừng sâu núi rậm, đứng ra ngoài vòng nhân quần giao tế kia, chớ ở trong xã hội thông thường thì thật là không thích, huống gì là ở thời đại giao thông ngày nay, thì đạo đức tối cao ấy ai làm theo được? Ấy là một điều không thích.

2 - Chánh trị chỉ nói với người cai trị mà không nói đến hạng bị trị.

Toàn những thuyết của Khổng tử nói về chánh trị thì chú trọng về vua quan mà không nói đến dân, dân chỉ ngồi không

mà nhờ người trên sắp đặt lo liệu cho mình mà thôi. Không những dân không cần phải lo việc cho mình mà lại cho dân là hư hỏng không tự lo được nữa không dẫn đâu làm, chỉ xem trong sách *Luận ngữ,* như nói "Khiến dân, trị dân" và nói "dân phục, dân khuyến" thì thấy rõ bao nhiêu công việc trị an, đều trách vào người trên mà chỉ nói lý trống như Kính, tử, tín. Nói đến dân thì có những câu: "dân là hạng mạt, dân không thể khiến cho nó biết".

Thuyết chánh trị của Khổng tử, đối với quân tướng mà nói, lại thiên trọng về mặt cảm hóa mà không nói đến quy mô sắp đặt ra thế nào. Như nói: làm chánh lấy đức, sửa mình lấy kính", rõ là lời nói hồn hàm, bảo người ta biết bờ gốc ở đâu mà làm theo? Xem như Mạnh tử là một người tôn sùng học Khổng mà bàn đến chánh trị đã có vẻ khác. Mạnh tử nói: dân quý và bàn việc chánh trị thì nông tang thọ súc hằng sản hằng tâm v.v... đều có quy mô thực tế, khiến ai cũng làm theo được. Huống ở thế giới ngày nay, mà đem cái chánh trị của cụ Khổng ra ứng phó, thật không khác gì chèo thuyền nan mà đua với tàu thủy, cỡi ngựa trạm mà chạy theo xe hơi, chỉ mệt nhọc mà không công hiệu gì. Ấy là hai điều không thích.

3 - Tư tưởng trọng về đường tồn cổ mà không có sáng tác

Ông Khổng tử sinh gặp cuối đời Chu, trải qua mấy đời, văn vật chế độ đã xu về lối phiền văn mà mất lối chất phác. Ông có ý chữa thói tệ ấy mà xướng cái thuyết tồn cổ. Tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ và san định lục kinh, để tập thành một mối học. Chính ông cũng nói rằng: "Thuật mà không làm, tin mà yêu xưa. Ta không phải sinh ra mà biết, chỉ yêu xưa mà siêng tìm đó thôi". Còn đến việc gì mà so sánh đời xưa với đời nay thì ông Khổng nhất vị cho xưa là hơn. Lễ nhạc thì theo tiền Tấn mà không theo hậu Tấn, nói về học thì cho đời xưa trách mình mà đời nay trách người v.v... Ông Nhan tử hỏi việc chánh trị, ông có ý châm chước

biểu thị ra một cái chế độ mới cho thích hợp ý ông, không bắt chước riêng của triều đại nào, song cũng phải góp của xưa lại mà làm ra của mình, lịch thì dùng lịch đời Hạ, xe thì dùng xe đời Ân, mão thì dùng mão đời Chu, nhạc thì múa nhạc vua Thuấn. Không cái gì là mình chịu tự sáng tạo ra cả. Ông Khổng đã xướng ra cái nghĩa tùy thời mà bao nhiêu học thuyết các đời phần nhiều xu về tư tưởng tồn cổ. Như ông được bang gia mà thi hành cái chánh sách cơ nguyệt tam niên (nghĩa là trong một ít năm thì thấy thành hiệu) thì chưa biết thế nào, chớ những kẻ học theo thuyết tồn cổ ấy xây thành đắp luỹ, ngăn đón con đường tư tưởng mà không có ngả ra, bó buộc cái não tấn thủ mà quên sự thích cùng không thích, không phải là ít. Thậm chí cuộc đời xoay chuyển như chong chóng mà lắm kẻ cứ nằm trong giấc chiêm bao, toan muốn đem mão cũ đời Đường đời Ngu, áo rách, sông Thù sông Tứ mà chảy ra giữa thế kỷ 20 tàu lặn máy bay này. Ấy là ba điều không thích.

Mấy điều khuyết điểm của Khổng giáo lược kể trên, dẫu ai có tôn sùng Khổng giáo đến đâu cũng không thể biện hộ rằng thích hợp với thời thế ngày nay được. Chúng ta sinh gặp thời đại triết học khoa học thịnh hành này, cần nhất là phải có cái trí não tự do phán đoán, bất kỳ là xưa nay Đông Tây, điều gì mà hợp với chân lý và sự thực, thì cho là chân chính mà gắng sức học theo; điều gì mà ta thấy chỗ mặc vọng trái với chân lý và sự thực, thì nhất thiết cào bỏ cho sạch. Như vậy thì cõi tư tưởng ta may khỏi bị cái gì ngăn đón che lấp mà được bước lên con đường tự do để làm mẹ đẻ cho sự thực chăng(*)

Tiếng Dân ngày 11-10-1930

---

* Bài này Huỳnh Thúc Kháng cho đăng hai lần trênbáo *Tiếng Dân* số ra ngày 11-10-1930 và ngày 16-2-1939.

CÓ NÊN KHINH RẺ PHƯỜNG CHĂN TRÂU KHÔNG ?

(Thân oan cho một hạng người trong xã hội)

Ở xã hội giai cấp lại quý học trò như xã hội ta, mà nói đến hạng người đê tiện thì ai cũng xúm tay mà chỉ vào phường *"chăn trâu"*. Thường thường đi trên đường cái hoặc vào trong thôn quê, thỉnh thoảng thấy những kẻ đầu đội nón cời, dưới bận quần áo lang thang trăm miếng, da chì mặt xám, mình đầy những vết bùn, tay cầm con roi, lẽo đẽo theo sau đuôi năm ba con trâu hoặc bầy bò kia; nhiều người trông thấy không buồn ngó, vì sự thấy ấy in vào trong não, mà không suy xét đến nguồn gốc nên sinh ra một mối khinh rẻ, cho nên khi mắng nhau mà có ý mạt sát cũng dùng tiếng ấy để làm tiêu biểu cho hạng người đê tiện: *"Đồ chăn trâu! Quân đón bò!"*.

Cái lối khinh khi ấy người nói đã cho là thường, mà người nghe cũng không lấy làm lạ, lâu đời thành ra quen tai, chứ nói cho đúng lẽ thì không những trái với nhân đạo mà thật là vô nghĩa. Chế độ xã hội chưa được hoàn thiện thì điều oan vẫn nhiều mà vì cái thói quen che lấp nên ít người xét đến. Câu hỏi: *"Có nên khinh rẻ phường chăn trâu không?"* chính là một điều trong các điều khác, đáng khiến cho chúng ta phải lấy công tâm mà suy xét.

Con trâu (bò gồm ở trong) có quan hệ cần thiết cho sự sống của loài người không? Ở xứ khoa học thịnh hành, có cày bừa máy, có phân liệu hóa học, thế nào ta chưa rõ, chứ ở xứ ta, nhất là đối với nghề nông, thì con trâu có công rất lớn: cày bừa nhờ trâu mà phân liệu cũng nhờ trâu, nếu không có trâu chưa biết bao nhiêu người chết đói! Con trâu đã có công

với sự sống của người như thế, thì người chăn trâu kia không phải là người cần yếu hay sao? Nghề gì trên đời cũng là chung công hợp sức để nuôi sống chung trong xã hội và cả cái sống riêng của cá nhân. Như nhà xã hội đã nói: *"Làm hết cái năng lực của mày, hưởng điều nhu yếu của mày"*[1] thì chăn trâu cũng là một nghề như trăm nghề khác, sao lại bị người ta khinh ư? Đó là một điều trái lẽ.

Có kẻ viện lẽ rằng: "Chăn trâu toàn là con nhà nghèo hèn, hoặc ở thuê ở mướn với người ta, hoặc làm việc nhà mình, cũng là hạng nghèo mới chịu làm nghề ấy. Vả lại, phường ấy là phường vô học nên đáng khinh rẻ...".

Nói thế lại càng sai lắm, vì so đầu ngọn mà không so đầu gốc: Kẻ chăn trâu sở dĩ làm con nhà nghèo là vì trong xã hội nhân tạo có hạng nghèo ấy, chớ lúc sơ nhân có cái gì gọi là giàu nghèo! - Vả nghèo là cái phụ thuộc ngoài thân thể, chứ bản năng của nó có cái gì là kém con nhà lầu cao cửa lớn kia đâu? Còn nói học với không học là tại hoàn cảnh bó buộc mà thành ra khác nhau, chớ nào phải nó không có cái tư chất đi học đâu? Vả nếu ai cũng đi học hết thì trâu kia ai đón? Việc gì cũng là một việc hùn công trong cuộc sinh hoạt chung, đón trâu có kém gì sự đi học? Nói thêm một nghĩa nữa, bọn đi học kia có kẻ làm hại cho xã hội nhân quần, chớ phường chăn trâu này chỉ làm điều ích, huống trong phường chăn trâu cũng có người học thức hơn người mà làm nên công nghiệp phi thường kia!

Trên là giải theo cái lẽ thông thường nói phường chăn trâu không phải là hạng người đáng khinh, nay xin thuật lại một vài chuyện:

Nịnh Thích là người nước Tề cũng ở trong phường chăn trâu, bận áo ngắn không che đến gối mà ngồi trên lưng trâu,

---

1. *"Các tận sở năng, các thủ sở nhu"*: Làm thế nào, hưởng thế ấy.

gõ sừng mà hát, có ý than phiền cho đời, đêm tối mù mù mà ngồi trông trời sáng (Trường dạ man man hà thời đán) sau giúp vua Hoàn công làm nên nghiệp bá, Bách Lý Hề là người nước Ngu cũng trong phường chăn trâu. Trâu ông ta nuôi con nào cũng mập mạnh. Đến bảy mươi tuổi giúp Tần Mục Công làm cho nước Tần giàu mạnh. Phường chăn trâu có phải toàn là người hèn cả đâu. Song đó là việc nước Tàu, xin kể chuyện nước ta:

Ông Nguyễn Trãi giúp Lê Thái Tổ đuổi quân Minh, công nghiệp lừng lẫy trên lịch sử ai lại không biết, thế mà trong lúc ẩn mình toan việc cũng chen mình vào phường chăn trâu: lúc tìm Lê Thái Tổ vào Lam Sơn chăn trâu hơn một năm. Ông Đào Duy Từ giúp triều Nguyễn mở mang miền Nam mà chống với quân Trịnh, tài gồm văn võ, công sánh non sông, tự tỷ với ông Khổng Minh mà lúc đầu băng mình vào Bình Định cũng chăn trâu cho một nhà giàu nọ. Ai là người Việt Nam đọc bài *"Bình Ngô đại cáo"* và thăm viếng dấu tích Luỹ Thầy lại không hâm mộ và kính phục tài năng, công đức của hai bậc vĩ nhân thiên cổ kia. Mà nhắc đến chuyện chăn trâu trong lúc trần ai của hai Ngài thì ai còn dám có lòng khinh rẻ bọn chăn trâu nữa? Không những phường chăn trâu mà thôi, dẫu phường gì cũng thế, chúng ta nên xét tư cách người mà không nên bằng theo giai cấp.

Tiếng Dân 5-8-1931

TRẠNG HUỐNG LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA

Ở trong xã hội giai cấp và chui núp dưới chính thể chuyên chế, cái hạng bình dân đã không vào ngạch ngữ nào rồi; huống trong đám bình dân lại sa xuống một bậc nữa đến cái hầm

lao động thì còn ai đếm xỉa gì đến (trong bình dân mà hạng giàu cũng có nhiều quyền lợi khác). Ấy là thói quen bên phương Đông ta, do học thuyết chế độ tập tục tạo thành, mà đến ngày nay vẫn còn.

Thử hỏi ruộng kia ai cày, vải kia ai dệt, bao nhiêu công khó như củi rừng cá biển, cùng vật liệu gì gì, ai đi tìm kiếm khuôn vác về cho mình dùng? Tất ai cũng phải nhận là nhờ sức hang lao động kia. Mà thử xét cách đối đãi với họ ra thế nào thì ai cũng mỉa mai là bọn chân lấm tay bùn, áo tơi quần rách, lại gia cho cái tiếng "cu ly" mà không có chút gì để ý đến cái khổ của họ. Đạo đời khinh bạc đến thế là cùng!

Tuy vậy, cái bờ giai cấp phân biệt ra hạng này hạng nọ là toàn do nhân tạo mà không phải tự trời sinh ra. Trời đã phú cho người ta ai cũng đồng một quan năng như nhau, tất nhiên cũng phú cho quyền lợi như nhau. Sở dĩ có cuộc bất bình nói trên, chẳng qua theo từng thời đại đổi đời dần dần, chớ không phải là cái luật vĩnh viễn. Vì thế mà cuộc đời mỗi ngày một khác dần. Nghiệm xem phong trào và thế lực hạng lao động toàn cả thế giới vào khoảng gần đây thì đủ rõ:

Lao động ở xứ ta như trên đã nói, thì là hạng người không ai kể vào đâu cả. Thế mà trong khoảng vài ba mươi năm nay, ở các xứ văn minh không có vấn đề gì quan hệ lớn lao hơn vấn đề lao động. Nào là lao động thần thánh, lao động chức nghiệp, cho đến lao tư hợp tác... không những các nhà lao động tự biết quyền lợi nghĩa vụ của mình mà cùng nhau bảo thủ khuếch trương, không ai đè nén, mà các nhà tư bản các nhà chính trị, cũng ngày đêm lo tìm cách điều hòa. Lao động nào có phải là hạng người bỏ đi như người mình lâu nay đã tưởng lầm đâu!

Nay ta thử xét tình trạng lao động ở xứ ta ra thế nào?

Ai là người sinh trưởng trong miền nhà quê hoặc con nhà nghèo khổ, thì cái cảnh "tay làm hàm nhai, đầu vào trôn ra" này, tất đã thấy rõ.

Duy có hạng người con nhà quan sang, con nhà giàu có, phần nhiều không hiểu cái hoàn cảnh con nhà lao động là thế nào; không những không hiểu mà không muốn hiểu nữa, vì trong con mắt họ, xem hạng người ấy như không phải là nòi giống gì với họ kia.

Muốn chứng câu nói trên không phải trưng dẫn truyện tích đâu xa, ai đã bước chân lên tàu thủy, xe hỏa ở xứ mình tự nhiên trông thấy:

Trên xe lửa, hạng tư là hạng bét, cũng như dưới tàu thủy, hạng nằm trên sàn tàu (sur pont). Hai hạng này, toàn là bà con họ hàng con Hồng cháu Lạc mình cả. Thế mà có ai có tiền hoặc có quyền lợi gì đặc biệt mà được đi trên hạng nhì, hạng nhất, thôi thì ngó xuống cái người ngồi ở hạng tư và nằm trên sàn tàu kia hình như người ở xứ nào, chớ không dính líu gì đến mình!

Vậy chúng ta phải biết cái hạng bét trên xe và tàu đó, có phải toàn là người hèn đâu! Chẳng qua họ không có tiền, đành phải đi vào hạng ấy! Biết đâu không có những tấm lòng khẳng khái, tư tưởng cao thượng ẩn núp dưới quần nâu áo rách kia!

Những người ngồi sang ở sướng, đừng nên quên những hạng chân lấm tay bùn!

Tiếng Dân 28-5-1932

THẤT TRINH VỚI TÁI GIÁ PHÂN BIỆT THẾ NÀO?

Gần mấy khoảng nay nhân phong trào "phụ nữ giải phóng", "nam nữ bình quyền" tràn vào xứ ta, trên các báo thường bàn nhất là phàn nàn cho đám chị em nữ lưu bị vùi lấp đè nén dưới những học thuyết hủ lậu ích kỷ của bọn mày râu kia.

Ở trong cái hầm kín mà nay có tia sáng rọi vào, ai lại không có lòng mừng thầm cho tiền đồ chị em sau này. Tựu trong như vấn đề kết hôn tự do cùng học hành, và công việc xã hội, chị em đòi được quyền như đàn ông, kẻ thức giả có lẽ ai cũng tán đồng. Duy có cái thuyết "thất trinh với tái giá" nhập chung làm một mà không phân biệt, cái đó rất là hại.

Sao gọi là thất trinh?

a) Con gái đến tuổi mà chưa có ai nói đến, hoặc có người nói mà cha mẹ hay tự mình kén chọn lựa lọc, chưa chịu hứa gả cho ai. Ấy là thời kỳ mình giữ trinh. Vậy mà không biết giữ gìn, buông xuân hé cửa cho ong bướm phá cái giá quý báu ngàn vàng kia.

b) Mình đã kết duyên với người nào rồi, hoặc chưa định ngày kết hôn, hoặc đã thành hôn rồi, mà sinh lòng trăng gió, đem cái duyên đã kết có nơi mà chia phân cho kẻ khác, phụ lời thề non hẹn biển với bạn trăm năm kia.

c) Đã thành hôn rồi, đã có nhà cửa con cái, rủi đâu nửa đường đứt gánh, như vậy mình giữ tiết với chồng mà nuôi con ở trọn đời là tốt? Bằng tự biết thời trẻ còn xuân, không thể ở cô quạnh cả đời trong cái cảnh màn không bóng chiếc ấy, thì giao con giao nhà cho họ chồng mà đi tìm bạn trăm năm thứ hai, cũng theo lối chính thức kết hôn, minh bạch giữa công chúng thì có hại gì! Cái này chồng chết rồi phô cái tiếng là thủ tiết mà kỳ thực sớm đào tối mận, trên bộc trong dâu, trong màn kín phạm những điều bất chính kia đến hồi mang tiếng "khôn ba năm dại một giờ" mới biết là dại, lại còn làm những điều ác như phá thai, giấu tiếng nầy nọ...

Đại loại như chuyện trên là thất trinh. Còn tái giá lại riêng một vấn đề khác, tức là như cái cảnh thứ ba kể trên, chồng chết mà lấy chồng một cách minh bạch, không có giấu giếm che đậy, theo lẽ thường đời sống của người đàn bà, không

thèm giả cái tiếng hão kia, cữ cái húp nước, cho đến ngày hỏng cả danh tiết.

Đấy, thất trinh với tái giá, giới hạn khác nhau như thế. Vậy mà theo thuyết Tống Nho: "Đói chết là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn" ấy là nhận lầm sự tái giá chung vào phạm vi thất trinh kia. Còn gần đây, thấy một hai bài báo quá hạn thuyết giải phóng mà nhận thất trinh cũng như tái giá (nhớ có tờ báo nào nói chồng đi vắng trong đôi ba năm mà bảo vợ thủ tiết chờ mình là áp chế v.v...). Như không đợi được thì phô bày tâm sự trước cha mẹ tộc thuộc mà xin cải giá, ai ngăn được. (nhưng đó là gặp ông chồng phụ bạc kia). Vì cái giới hạn lẫn lộn ấy, một đường (tái giá là thất trinh) thì ngăn đường đón gió, bó buộc quá lẽ, thiệt thòi cho bọn nữ giới rủi gặp cái cảnh không may kia, trái với nhân đạo; còn một đường thì xem thất trinh cũng như tái giá, xô rào phá vách, trên đường lễ giáo ai muốn nhảy vọt tự do, có hại cho luân thường không phải là ít. Vậy chúng ta bàn đến vấn đề giải phóng cần nhất là để lòng mà phân biệt cái giới hạn nói trên.

Chuyện thất trinh nhiều người đã biết rõ ràng, không phải nói nhiều. Nhân tiện, ký giả thuật một vài chuyện về vấn đề tái giá.

Nửa đời chồng chết, con nhỏ, mà trọn đời thủ tiết như bà mẹ ông Âu Dương Tu, ấy là bậc tốt nhất vô thượng, ai cũng sùng bái khen ngợi, không cần phải tán. Còn tái giá như mẹ ông Phạm Trọng Yêm, mẹ ông Phan Lương Quý[1] nào ai có dị nghị gì. Duy có, ngoài thì giả danh thủ tiết, mà kỳ thực là phạm điều bất chính, mới đáng bỉ. Ký giả có thấy trong bản *"Hài đạt"* của người Tàu có thuật chuyện bà mẹ dạy cháu *(Từ mẫu huấn tử)* nghe có thú vị và có quan hệ đến vấn đề tái giá trên, xin thuật như dưới:

---

1. Danh nho đời Tống (chú thích của H.T.K)

Bà này lấy chồng thuở mười tám tuổi, sinh được một đứa con trai dầu; bốn năm tháng sau, rủi chồng chết. Hai bên cha mẹ đều nhà gia thế, bà quyết chí tự thề trọn đời thủ tiết với chồng, nhất định không tái giá. Trong một đời bà, không những ong qua bướm lại, nhất thiết tạ tuyệt, mà chính tự thân bà cũng ở trong buồng sâu cửa kín, không giao thiệp với người ngoài, trừ bà con thân thiết ra. Bà nuôi con nuôi cháu đến lớn, dựng vợ gả chồng, duy trì gia thế vững vàng cho đến bảy mươi tuổi, xa gần ai cũng khen ngợi. Trong gia đình thì con một cháu bầy, lúc bà cảnh già thì cháu chắt trai gái nội ngoại phần đông đã cưới gả có nhà cửa tử tế cả.

Lúc bà lâm bệnh, tự biết là mình không thể thay da mà sống hoài, cho bảo con cháu trai gái về cả. Bà ngồi trên giường bệnh mà truyền lời di chúc.

Lời di chúc của bà thế nào?

Bà là đàn bà nên trước hết bà dạy bọn cháu gái. Bà nói:

- Mệ đã bảy, tám mươi tuổi đầu, nay mệ bệnh không ở lâu cùng chúng con nữa, có một điều cần thiết căn dặn các con phải ghi nhớ.

- Dạ xin có điều gì mệ cứ bảo. Bọn con cháu thưa.

- Bọn đàn bà con gái chúng con, sau như đứa nào rủi gặp cái cảnh "tuổi trẻ chết chồng" như mệ, thì một hai chớ bắt chước mệ ham tiếng thủ tiết mà hỏng đời đó nhớ không!

Con cháu nghe ai nấy đều chưng hửng, không rõ sao bà dạy lạ lùng thế; có người cho là bà lẫn hoặc nhân bệnh mà nói hoảng.

- Chúng con có ý nghi lời nói mệ là nói lẫn sao? Mệ không lẫn đâu, chúng con ạ.

Kế bà kể chuyện bà đã trải qua cho con cháu nghe.

Ai nấy đều lặng thinh để nghe bà kể. Bà nói:

- Cái thủ tiết này không dễ dàng gì đâu! Người không phải cây đá, đừng có ham cái tiếng hão mà sa vào cái cảnh làm bia cười cho đời. Như mệ đây đã cắn đứt bao nhiêu đầu ngón tay, mất không biết bao nhiêu giọt lệ cay đắng, mà cũng may nhờ có một bài học tình cờ xảy ra, làm như một vết dao chạm sâu vào trái tim mệ, nay mệ mới còn là mệ đây. Nếu không có bài học tình cờ ấy thì mệ đã bị con ma "tình dục" nó kéo đi, mà hai chữ "thủ tiết" đã lìa thân mệ mà theo mây theo gió đời nào kia, có còn đến đâu ngày nay mà mệ đem chuyện nói cho chúng con nghe nữa.

- Dạ, bài học thế nào thưa mệ?

- Sau ông chúng con mất rồi, đâu được vài năm, lúc mệ hăm mốt, hăm hai tuổi, người ta nói năn nhiều, nhưng mệ đều khước từ hết. Một ngày nọ có người con cô cậu với ông chúng con tới thăm ông bà nhà. Ông bà bảo mệ ra chào vì tình bà con. Người ấy tuổi độ trên hai mươi, cái người đẹp đẽ làm sao! Mà mệ chỉ chào một tiếng, đưa con mắt lén ngó qua cái mặt, người ấy cũng lấy mắt ngó lại, chỉ có thế rồi mệ vào trong không ra nữa. Vậy mà trong một cái ngó đó, như có cái sức mạnh gì ám ảnh cả tâm hồn mệ, từ đó cứ nghĩ vơ nghĩ vẩn không khi nào quên cái người đẹp kia, khi ăn khi ngủ lúc nào cũng tơ tưởng như người ấy đứng trước mặt.

Một đêm nọ, mệ ru thằng bé con (tức là cha chúng con) ngủ mà mê cứ tơ tưởng cái gì không sao ngủ được. Trong lúc trằn trọc trên cái gối chiếc dưới ngọn đèn hắt hiu kia, bỗng đâu thấy người đẹp kia lại đến. Hình như bữa ấy ông bà nhà lại đi vắng, sau khi chào hỏi ồi, mệ lại lân la ra, ngồi chuyện vãn, mày qua mắt lại, không bao lâu mà hai bên tỏ ra yêu thương nhau, rồi thề non hẹn biển, rồi kề vế dựa vai, nghiễm nhiên một đôi uyên ương không có cái gì là tiếc giấu nhau nữa. Cuộc vui vừa tan, mệ sực nhớ tới thằng bé con, lật đật từ biệt người tình trở về phòng mình thì thấy ông chúng con

(tức người chồng bà) đứng chực sẵn, tay cầm cái búa, hai con mắt trợn to bằng cái bát, phang cho mệ một búa ngang đầu, ngất sửng cả người, hoảng hồn thức dậy, thì té ra chuyện trên là một giấc chiêm bao, thằng bé nằm bên mình khóc rầm lên, dỗ thế nào nó cũng không nín, ngọn đèn cũng sụt sùi nổ rẹt rẹt. Ông bà cùng người nhà nghe thằng bé khóc, thức dậy chạy vào hỏi thì mệ ngẩn ngơ không trả lời được. Không biết dưới bóng đèn kia người ta có nhìn thấy nét mặt mệ lúc ấy có sượng sùng trơ trẽn ra thế nào không?! Đấy nhân bài học "giấc mộng quái" đó mà từ sau hễ khi nào mệ mơ tưởng đến đàn ông thì mệ lại nhớ đến cái búa kia mà con ma "tình dục" nó phải lìa mệ ra. Mệ sở dĩ giữ trọn được hai chữ "thủ tiết" cho đến ngày nay là thế. Cay chua là dường nào!

Bọn cháu đứng nghe bà nói, kẻ gục đầu, người lè lưỡi, cùng lấy mắt ngó nhau. Bà lại tiếp:

- Việc đời cái gì chưa trải qua, không biết là khó. Cái khó đó, chính mệ đây đã nếm mùi, biết rằng con cháu sau có đứa tưởng lầm là dễ mà đi theo cái gương ấy, làm không trọn vẹn mà hỏng cái đời, nên bữa nay mệ thuật bài học kia cho chúng con nghe. Bài học này là bài dạy trong cái trường học riêng của mệ, mệ giữ bí mật đã sáu mươi năm nay mới thuật lại cho chúng con nghe là lần đầu mà cũng là lần cuối cùng, mệ cùng chúng con vĩnh biệt đấy.

Bà nói đến đây, bọn cháu lặng thinh. Người con bà chép lại ghi trong gia phả.

Ký giả bàn chuyện thất trinh cùng tái giá, nhân thuật chuyện có thú trên gọi là một bài đoản thiên tiểu thuyết.

(Tiếng Dân *ngày 13 và 16-9-1933)*

HUỲNH THÚC KHÁNG TỰ TRUYỆN

(Trích)

LỜI TỰA

Tôi sinh trong làng xa hẻo lánh quê mùa, nhà nghèo, thêm lúc nhỏ chúi đầu vào học khoa cử, không biết ngoài thế giới có gì. Tiểu sử thuộc nửa phần đời người tôi, chỉ là một đoạn lầm lạc lớn. Ngờ đâu phong hội đổi đời, trào lưu kích thích từ chỗ lầm lạc lớn bỗng nảy ra tự giác, nhận mình cũng một phần tử phải gánh vác việc nhân quần, phong trần lưu lạc, nếm đủ mùi cay đắng, thêm mối lụy vì cái danh, phải dăng dính với xã hội cho đến bạc đầu không gỡ được. Đoạn chân rắn của nửa phần đời người tôi về sau, há ban đầu có muốn thế đâu. Tôi nhận thấy sinh bình lịch sử chẳng có chút giá trị nào, trừ một việc đáng nói với người sau tức chỗ quan hệ về cử nghiệp với tôi, công cũng có mà tội cũng có: Vì mải miết trong đường cử nghiệp mà Kinh truyện thánh hiền được lảu thông, làm loại sâu xoi giấy, chẳng ích gì nhân sinh thực tế. Rõ cử nghiệp đã ràng buộc chặt. Tuy vậy, vì cử nghiệp mà đọc sách làm văn, cho nên sách sử xưa nay của thánh hiền hào kiệt, mà danh ngôn cách ngữ thường thường tiếp xúc, ngày tháng tắm gội, vả lại cùng với minh sư, ích hữu đương thời trau dồi được ích không ít. Xét lại bình sinh sở học, phần nhiều nhờ ở ngày đọc sách. Tôi sở dĩ còn được là tôi, chính nhờ công ở học khoa cử kia một ít.

Nay đã già, góp chép đời mình lại một tập, có gia lời tự phán. Nói về cá nhân tôi, chẳng có chút gì đáng nói, nhưng

khí linh thiêng của Hồng Lạc vẫn còn, giang sơn không thay đổi, biết đâu một ngày kia sẽ không đột xuất những người xấp mười xấp trăm tôi, bới vào trong đống tro tàn Hán học, noi âm hưởng của khúc tiêu đồng[1]. Nếu có, thế là trong buổi quá độ, tôi chính là dấu ngựa đi qua, sợi tơ nhện giăng trước, tiểu sử của tôi há không giúp được chút tài liệu khảo cổ chăng.

Ngày 19-3-1941, chép tại nhà báo *Tiếng Dân*.
(Theo Di cảo của Minh Viên: *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*. Anh Minh dịch và xuất bản. Huế 1933)

NIÊN BIỂU... BA MƯƠI BA TUỔI

Duy Tân năm thứ hai (Mậu Thân - 1908) ngày tháng 2, dân trong hạt nổi lên cự sưu. Ban đầu phát ra từ sĩ dân Đại Lộc, rồi toàn tỉnh hưởng ứng, kế các tỉnh lân cận, như Nghĩa, Định, Thừa Thiên tiếp theo, làm náo động toàn xứ. Nhà đương đạo lấy cuộc dân biến ấy quy tội cho hàng thân sĩ nói tân học và xướng dân quyền, xiềng gông lang thang cùng đường. Tôi vì cái lụy hư danh, cùng Nguyễn quân Tiểu La bị bắt trước, giam tại ngục Hội An.

Ban đầu sĩ dân Đại Lộc, vào khoảng thượng tuần tháng hai, cùng nhau đến Tỉnh, Tòa xin giảm thuế, các huyện kế theo. Ngày trung tuần tháng 2, tôi cùng các bạn lo việc kêu gọi công ty lập thương hội ở phố Hội An, thấy đoàn dân đói, quần áo tả tơi, cơm đùm cơm gói lang thang rên rỉ kéo đi trên đường. Đến Hội An nghe nói hàng thân sĩ bị bắt, tự biết mình không khỏi bị lây, quay về nhà đợi bắt.

---

1. *Tiêu đồng:* Cái đàn của Thái Ung đời Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.

Lúc 8 giờ sáng ngày 24, tôi đang ở nhà, có Đề đốc tỉnh Trần... cùng 10 người lính tập đến, tự xưng có công tác đi khám xét con đường Trà My - Tam Kỳ, nhân đi ngang qua ghé thăm. Vừa ngồi uống trà, liền có viên quan một Tây cùng Phó tổng Phước Lợi và 5 người lính tập tiếp theo. Hỏi ra mới biết quan đồn Phương Xá. Vừa bắt tay thì quan một Trà My, lại tiếp đến cùng một viên thông ngôn, 5 người lính tập. Tôi mời ngồi nói chuyện, các người lính tập đồng đi đều đứng quanh ngoài cửa, đợi bắt một chàng thư sinh tay trơn chân trần, phải dùng đến một Đề đốc tỉnh, hai quan đồn binh, lại đèo hai chục lính tập, chia đường lục tục kéo đến, xem tôi như một lãnh tụ dân đảng nào, một địch tướng, phòng có việc gì xảy ra bất trắc chăng. Tôi thấy vậy, trong lòng tự biết, nhưng có thái độ thản nhiên, cười nói như thường. Quan đồn Trà My gọi tôi nói:

- Quan Công sứ Hội An có điện gọi đến hỏi, ông nên đi gấp.

Tôi nói:

- Đã có điện của công sứ, tôi phải đi.

Thế rồi sắp sửa hành lý đi Hội An phỏng độ hai ngày. Ông nói:

- Đi đường ông cần gì, nên hỏi quan đồn Phương Xá. Quan đồn ấy cùng đi với ông, không thiếu gì.

Quan đồn Phương Xá nói:

- Mọi việc gì tôi lo, ông chỉ đem theo đôi quyển sách đi dọc đường xem thế thôi. (Thấy trên bàn tôi nhiều sách, nên nói thế).

Nói xong, sức tìm 8 tên phu võng và nói:

- Ông đến trạm Bàn An, sẽ có xe trạm đưa đến Tam Kỳ, sáng mai đến Hội An...

Một đoàn kéo đi. Đến trạm Bàn An, hai quan đồn bảo Dịch mục trạm ấy làm cơm trưa, tôi cùng viên thông ngôn ăn xong, quan đồn Trà My với Đề đốc... đi đường khác, chỉ có quan đồn Phương Xá cùng 12 lính tập và tôi ngồi xe của trạm xuống Tam Kỳ, vào tòa Đại lý, thay quan Đại lý đã chực sẵn nơi cửa, lúc bấy giờ độ 6 giờ chiều (Đại lý tức Délégué, dưới Công sứ một bậc). Dẫn vào phòng giấy, quan Đại lý gọi tôi nói:

- Ông đã biết quan Công sứ gọi về việc gì chưa? (do thông ngôn nói lại).

Tôi nói một cách thản nhiên:

- Không biết gì cả.

Ông nói: "Ông là hàng khoa giáp của An Nam, sĩ dân trong tỉnh đều suy phục. Ông thường đi các nơi diễn thuyết, đề xướng dân quyền. Nay hạt dân dấy loạn, kéo nhau cự sưu, trong số có đô đệ của ông theo xúi giục, quan sứ triệu ông cũng vì cớ ấy".

Tôi nói: "Việc tôi diễn thuyết là việc trước tai mắt trăm ngàn người. Vấn đề diễn giảng không ngoài việc tính xa sùng kiệm, khai trí tự sinh, cùng bỏ cái học khoa cử, cổ lệ Âu hóa, tuyệt không có việc dẫn người làm việc phạm thượng vi pháp. Ngày nay, nhân dân xin xâu, chỉ vì bần khổ bức xúc, cùng bị quan lại tham nhũng bức hiếp, không nơi kêu thấu, họ làm thế chỉ là kêu oan, tôi có dự vào việc ấy làm gì!

Ông nói: "Đúng rồi ông diễn thuyết đều là việc khai hóa, mà có bọn nghe lầm làm sai, nay thành ra việc không hay như thế. Ở Điện Bàn, Thăng Bình đều có tấn kịch tụ tập vây phủ, bức bách quan. Chính phủ hiện đã dùng quẫn pháp trị tội, nay bọn ông lại mở ra các vụ thương quán, học đường đã không chút nào tiến bộ, lại theo đó mà thụt lùi".

Tôi nói: "Việc ấy do nhà đương đạo chính trị lưu tâm minh sát, nghiêm trị kẻ xướng loạn; bằng cứ nhân đó mà làm

hại tới các việc thương, việc học, thế chẳng phải sai tôn chỉ khai hóa của chính phủ lắm sao?".

Ông nói: "Tôi chẳng phải nhà diễn thuyết, và đây chẳng phải nơi diễn đàn, ông đến gặp quan Sứ Hội An để bày tỏ thì hơn".

Ăn cơm tối tại đó, rồi cùng quan đồn Phương Xá xuống ghe đi, tối hôm sau đến Hội An, mọi việc đều lo liệu sẵn, và đã đánh điện cho Tòa sứ biết trước. Đêm ấy, vào lúc 7 giờ cùng quan đồn Phương Xá và 4 người lính khố xanh xuống ghe ở Bàn Thạch. Đêm hôm sau vào lúc 7 giờ đến Hội An. Lên bờ, quan đồn gọi tôi bảo: "Nay đã tối rồi, ông hãy tạm nghỉ tại nhà binh, ngày mai sẽ gặp quan Sứ".

Thế rồi dẫn tôi vào một phòng nhà binh, "chành" một tiếng, cánh cửa đóng kín! Tôi mới biết đây là bóp giam tù. Đấy là ngày đầu tiên tôi bước vào cảnh trường học thiên nhiên. (Từ đây sắp xuống, có bản *Thi tù tùng thoại* nói rất rõ rồi).

Ngày hôm sau, vào khoảng 6 giờ rưỡi, viên cai ngục mở cửa, sai tù vào dọn sạch sẽ, tôi ngó sang phòng đối diện cách độ 3 trượng, cửa cũng đóng, trong có một người sắc mặt sầm sậm, xem rõ té ra Tiểu La Nguyễn Triết Phu! Hai bên ngó nhau cười. Tôi và Tiểu La bị giam ở đấy trên hai tháng, đến ngày tháng 5 mới giải giao lên tỉnh giam cứu, đều bị ghép vào tội "theo đảng bội quốc, ngầm thông nước ngoài, đề xướng dân quyền, kết án đầy Côn Lôn". Tôi với Phan Châu Trinh một án "ngộ xá bất nguyên". Tiểu La 9 năm.

Năm này sinh con Kình (tức Thu Cúc).

Lúc bấy giờ cùng đi với tôi có My Sanh Phan quân Thúc Duyện, Hàn Hải Lê quân Bá Trinh (cử nhân), Phước Âm Trương quân Bá Huy, Trường Đình Dương quân Phu Thạc, cùng Hương Cảnh (Phước Yên), Hương Quần (Định Thái), người cựu đảng Cần Vương Tiểu La Nguyễn Triết Phu, cả thảy 8 người do chuyến xe lửa đường Hội An ra Đà Nẵng lên tàu thủy. Tại

khoang thuyền phía sau, một đoàn xiềng gông lang thang, té ra thân sĩ Nghệ Tĩnh cùng dân bị án đầy Côn Lôn, lần hỏi ra mới rõ: Tập Xuyên Ngô quân Đức Kế, Thai Sơn Đặng quân Nguyên Cẩn, Lâm Ngu Lê quân Văn Huấn, Nghiêu Giang Đặng quân Văn Bá, đều là bạn, từ lâu đã giao nhau trên đường tinh thần, chứ chưa lần nào xáp mặt, nay mới thấy qua đã như người cũ, cùng Đồ Tịnh, Đội Phương, Lý Tư, Lý Hạ Lội, Hương Hợp. Kế đến là Thừa Thiên: Ấm sinh Lê quân Đình Mộng cũng bị giải lên tàu. Đến Bình Định vào cửa Thi Nại, có thân sĩ và dân Nghĩa Định, xiềng xích lên thuyền: Phong Niên Nguyễn quân Đình Quản, Hổ Khê Nguyễn quân Sụy, Kim Giao Nguyễn quân Mai, Xuân Phổ Phạm quân Cao Chẩm, Tân Hội Nguyễn quân Tuyên (Quảng Ngãi); học sinh Bình Định: Hồ quân Như Ý, Hương chính Đôn cùng dân danh Chi, danh Tịch, cộng tất cả đồng thuyền 27 người, đến Sài Gòn vào khám cúp tóc, thay áo quần, ở lại độ một tuần đợi kỳ tàu, ngày 28 tháng 8 đến Côn Lôn. Từ đây đến 45 tuổi, trải 15 năm đều thuộc thời kỳ ở đảo.

Bọn chúng tôi đến đảo, vào phòng giấy ngục trưởng (do lính Tây cùng ma tà áp dẫn) nhận áo quần cùng chiếu, lại có thẻ bài bằng gỗ hình vuông giống như thẻ bài ngà(!), chỉ khác là trên ấy ghi số hiệu, khi cần cứ gọi số hiệu thay tên (số bài của tôi hiệu 7.455), dưới khắc hai chữ D.C[1], cho ở riêng một phòng, được đôi ngày rồi chia ra ở các phòng cùng các tù khác làm tạp dịch.

Ngày dân mới nổi lên cự sưu, Tây Hồ Phan quân ở Hà Nội, đến ngày tháng 3 bị bắt, giải về Kinh đầy đi Côn Lôn. Chúng tôi đến nơi thì Phan quân đã ra ngoài làng An Hải, tự do sinh lý, không chịu để giam ở trong (An Hải là một làng ở đảo, có độ 8, 9 nhà, tù bị an trí, lệ được ở ngoài do hương chức quản lãnh). Chúng tôi mới đến, được giam riêng

1. Tức *Dangoreux Condamné:* tù nguy hiểm.

một phòng, trừ ngoại 27 người đồng bọn, không quen biết ai, bỗng từ ngoài cửa sổ lưới sắt ném vào một viên đá nhỏ, có một mảnh giấy, lượm xem, thấy có một bài thi với lời an ủi. Thì:

"Nam xa tiêu tức đới quy hồng,
Xuất hiểm trì nguy lộ vị thông.
Cừu bất công thiên tăng tích khái,
Võ vô dụng địa khấp anh hùng.
Mạnh Tân tẩy giáp sầu vô vũ,
Xích Bích dương phàm hận khiếm phong.
Quả tín phù Nam thiện ý tại,
Hướng dương xuy khởi hỏa tinh hồng."[1]

Tạm dịch:

"Xe Nam đi lại vắng tin hồng,
Đường thế quanh co giận chửa thông.
Người có đồng lòng thêm khảng khái,
Võ không lựa đất, khóc anh hùng.
Mạnh Tân giặc giáp chờ mưa Bắc,
Xích Bích giương buồn thiếu gió Đông.
Ắt hẳn lòng trời phò Tổ quốc,
Hỏa tinh thổi đỏ giữa từng không".

Dưới ký tên "Bắc Hà Thượng Cát Trần Trọng Cung". Sau mấy tuần giáp mặt mới biết người cựu đảng Cần Vương, can án Hà Thành đầu độc. Đêm ấy lại được thủ thư của Tây Hồ nói rằng. "Anh em vì quốc dân hy sinh tất cả ra đây, nơi đảo khơi tưởng có vui thú tuyệt, chứ chẳng chút nào buồn chán.

---

1. Về nguyên văn chữ Hán của bài thơ này, trong *Thi tù tùng thoại* cũng có chép, nhưng có vài chỗ không đứng với bản chép trong lập *Tự truyện* này. Về bản dịch, chúng tôi dựa theo *Thi tù tùng thoại*.

Cảnh đắng cay này làm trai ở thế kỷ hai mươi không thể không nếm tới". Dưới thư có chỉ vẽ rõ mọi việc trong tù, điều mà chúng tôi mới nhập vào "trường học thiên nhiên" chưa am hiểu.

Một người ở tù, tức biệt với người nhà; huống chi đến tận cụm đảo kia, tấm thân cũng không thể giữ được, nói chi nhà! Tình cờ trong lúc nói chuyện với đám tù khác, họ nói trong tù có thể gửi thư về, đôi tháng sau tiếp được thư nhà, lại nhận được thuốc lá, chè, bánh và các vật, tự nhiên mừng quýnh. Từ đấy, cứ ba tháng gửi thư về nhà một lần (thư tín trong tù do Phòng giấy Tham biện kiểm duyệt trước mới được gửi; tiền bạc đều gửi vào công khố, mỗi tháng chỉ được nhận ra một đồng bạc.

(Theo *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*
Sđd. tr. 28 - 35)

NẾU CAM CHỊU HÈN

Mình ăn rau khoai dưa mắm, nhưng không thể chối rằng thịt cá không phải là đồ ăn ngon, có chất tư dưỡng mình mặc quần nâu áo vải, nhưng không thể chối rằng hàng lụa sô sa là đồ không tốt, không thích với thân thể, lều tranh vách đất, mưa giọt gió lay, dầu mình chui đụt qua ngày, không thể bảo ai rằng nhà ngói lầu cao là cách kiến trúc không tốt đẹp, không kiên cố... trèo non lội nước, dầu mình kéo bộ luôn năm, không thể khuyên người đời đừng đi xe điện, xe hỏa, hay nói ngang rằng đi xe đó là không tiện lợi.

Ăn, mặc, ở, đi là 4 cái yếu tố trên đường sống của loài người, không thể thiếu được. Mà xét trên lịch sử tấn hóa từ lúc ăn tươi uống sống cho đến ngày chiên xào thứ nọ thứ kia. Từ ngày bận lá che da cho đến ngày may dệt món này món

khác, từ lúc dân cạy hang đá mà diễn mãi cho tới lúc nhà lớn lầu cao, từ lúc đi chân cuốc bộ cho đến ngày đi xe hơi đi xe điện, như nói tấn tới thì ai cũng phải nhận cách *"ăn ngon mặc ấm, ở sạch đi mau"* sau này là hạnh phúc, chớ không ai một hai khăng khăng cái ngẳng rằng cái lối ăn mặc ở đi như đời sơ nhân kia là hay là tốt bao giờ.

Trên con đường tiến hóa còn nhiều giai đoạn, hiện tình thế giới ngày nay, cái hạnh phúc ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau" kia còn là thuộc về số ít, chưa phải là toàn cả loài người được chung hưởng. Mà phải được hưởng quyền lợi ấy, vẫn có cái lòng ích kỷ muốn chiếm mối hạnh phúc riêng một mình, không muốn ai san sẻ, nên khắp cả thế giới, đâu cũng có phong triều giai cấp đấu tranh, đấu tranh là quyền chính đáng của loài người phải có.

Song nói đấu tranh, cốt làm thế nào cho: Một là loài người được hưởng chung cái hạnh phúc nói trên: Hai là tạo ra cái thế lực buộc phái thiểu số phải chia xẻ mối hạnh phúc kia làm vật chung, mà không được chiếm độc quyền, như vậy mới là chánh đáng, hiệp với công nghĩa tấn hóa. Trái lại, không chăm chỗ mục đích ấy mà trở đảo bánh xe "trở ngược" toan đánh đổ cái cơ cuộc ăn, mặc, ở, đi "khoa học hóa" hiện hành ngày nay, mà kéo loài người về cái cảnh "sơ nhân" thì không khác gì là "giận con rận mà đốt cái áo", nghĩa là vì ghét cho bọn thiểu số kia được hưởng độc quyền mà muốn xô cả cái nền tấn hóa chung của nhân loại. Cách đấu tranh ấy, thiên trọng về phần phá hoại mà thiếu mặt kiến thiết, không phải trái với nghĩa tấn hóa sao?

Trên đường tấn hóa chung, dầu có từng giai đoạn mà một mực đi tới, không khi nào trở lui (lùi chăng là một bộ phận một xứ sở nào). Phái số ít kia đã được hưởng hạnh phúc nhân sinh, không nghĩ đến số phận cùng khốn của phần đông, cứ chăm bo bo ôm lấy làm phần riêng mình, gây mối bất bình

trong nhân loại thế nào cũng không tránh khỏi có một ngày *"tức nước vỡ bờ"*. Mà về phái đa số không tự lo tấn thủ, cùng nhau gắng công phấn đấu, đem nhau lên con đường hạnh phúc, mà trở muốn đẩy ngược bánh xe lại đường thối bộ, nghĩa là ghét kẻ khác "ăn ngon, mặc ấm, ở sạch đi mau" mà muốn cho cả loài người đều ở lều tranh, đều ăn rau mắm, đều mặc vải bố, đều kéo bộ lang thang trên đường, thì xã hội ấy nó có ra thế nào mà có cho là hạnh phúc không? Chắc là không.

Trên đường sống về vật chất không thể kéo lui lại đời sơ nhân mà phô là hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần như học vấn văn chương, tất nhiên không thể thối lui về cái đời "nói thô viết vụng" kia mà cho là tấn bộ, cái lẽ đó rõ ràng lắm kia.

Vậy ai nói tấn bộ hay nói phấn đấu, cần phải đi tới đó mà không nên bước lui.

Tiếng Dân 754 - 22-12-1934

MÊ NGƯỜI TRONG TIỂU THUYẾT CÙNG MÊ NGƯỜI TRONG TUỒNG HÁT

(Thuyết chiêu tuyết cho Vương Thúy Kiều của ông Lưu Trọng Lư với anh học trò mê kép đóng vai Tần Cối)

Mê tín có lẽ là thói chung của người đời về đời khoa học chưa phát minh. Mê tín, không chỉ mê thần thánh, ma quỷ, phong thủy, số mạng mà thôi, có người lại mê sắc đẹp, mê văn chương, mê tiểu thuyết và mê tuồng hát nữa. Mà ai đã mê tín cái gì, tự nhiên yêu chuộng, ton hót cái ấy, dù cho ở trong đó có điều bất chánh hay ô điểm gì tự con mắt kẻ khác trông thấy rõ ràng, mà chính người đã mê thì không nhìn

biết chút nào. Người mình có kẻ mê truyện Kiều, cũng là cái lối mê tín nói trên, mà ông Lưu Trọng Lư có lẽ là một.

Vương Thúy Kiều là người gì? Trong làng danh kĩ nước Tàu không ai đếm xỉa đến cái tên nó, mà ai đã xem bản *Thanh tâm tài nhân* (Lam bản của truyện Kiều ông Nguyễn Du) tất đã thấy rõ cả người và sự tích trong bản ấy không chút giá trị gì, mà công nhận cái gương xấu bất khiết "theo trai, làm đĩ", không đem ra làm gương dạy đời được.

Ông Nguyễn Du đem chuyện ấy về lấy văn tài mà thêu dệt tô vẽ làm ra truyện quốc âm, chẳng qua mượn câu truyện để ký thác tâm sự mình, ai là người thức giả thưởng thức truyện Kiều cũng hiểu chỗ đó, mà chính tác giả cũng tự nói là chuyện "mua vui". Nào ai có ngờ - mà có lẽ ông Nguyễn Du cũng không ngờ - sau này có lắm kẻ mê văn ông mà mê luôn đến con đĩ trong truyện, mê một cách lạ thường, đến đỗi cấm không cho ai được nói động đến.

Văn ông Nguyễn Du tả truyện Kiều trau lời rèn điển, thêu gấm chạm hoa, rõ là một nhà mỹ thuật biệt tài, nên lắm người mê. Ông Lâm Tây Trọng phê bình sách Trang Tử về bài *"Người cụt chưn"* có dẫn câu chuyện. Có người phải lòng con đĩ một mắt, chàng ta trông người đời ai cũng thừa ra một con mắt. Nếu như con đĩ một mắt kia mà có cái cục phước như Vương Thúy Kiều được ngòi bút ông Nguyễn Du thêu vẽ cho, tất cũng có người mê quỵt như thế.

Tôi nói dông dài nãy giờ, cốt cho độc giả hiểu rõ rằng Vương Thúy Kiều ở trong con mắt người Nam ta mà có giá trị xấp mấy đó, là cái giá trị của ông Nguyễn Du, chớ bản thân và chân tướng cùng phẩm hạnh của Kiều, chẳng có chút gì đáng chép, chỉ là con đĩ thường như trăm ngàn chị em khác ở xóm Bình Khang mà thôi.

Nay tôi mới nói lai lịch 5 bài thơ của tôi mà ông Lưu Trọng Lư cho là *tàn nhẫn*.

Độ 7, 8 năm trước đây, có một độ phong triều "học Kiều" sôi nổi đến cực điểm, nào là tán Kiều, vịnh Kiều, giải Kiều, chớp anh Kiều, hát tuồng Kiều, bình phẩm nhân vật Kiều. Có kẻ lại hô to giữa công chúng rằng: "Truyện Kiều là quốc hồn, quốc túy, là thánh kinh, hiền truyện v.v..." Nói cho đúng không khác gì đem nữ hạng bét nước Tàu, chết đã đời nào, tôn làm bà Phật sống ở xứ ta mà khuyên người mình ngày đêm đọc cái kinh: "Gió lá nhành chim liễu ngõ hoa tường" nọ.

Đối với thái độ cuồng nhiệt lạ đời ấy, ông Ngô Đức Kế có viết bài *"Chánh học cùng tà thuyết"*, đăng báo *"Hữu Thanh"*, công kích rất kịch liệt. Tôi đọc bài *"Chánh học"* trên có viết 5 bài thơ, tỏ ý tán đồng ý kiến ông Ngô (Thơ ấy, năm 1926 các báo có đăng). Trong mấy năm nay, phong triều cuồng nhiệt ấy có hơi im đi, mấy bài thơ tôi cũng dẹp trong cái kho ký ức, không hề nhắc lại. Độ vài tháng trước đây, vấn đề học giới thay đổi, trong bạn độc giả có nghe phong thanh rằng có người muốn đem truyện Kiều làm sách dạy hàng ngày. Lục mấy bài thơ trên gởi lại. *Tiếng Dân* nhận là mấy bài thơ ấy có ảnh hưởng trong học giới cho nên đăng lại. Ông Lưu Trọng Lư, có lẽ thấy mấy bài thơ ấy mà chưa rõ lai lịch nên viết bài *Chiêu tuyết Vương Thúy Kiều* (đăng *Phụ nữ Thời đàm* số 13 ra ngày 10-12-1933).

Nếu xã hội ta một ngày kia mà trong bạn nữ giới ai cũng nhận sự "theo trai làm đĩ" là tốt, là đẹp, là hành vi chánh đáng thì Vương Thúy Kiều, cái người trong trí của ông Lưu Trọng Lư, do văn Kiều mà tưởng tượng ra, là tuyệt phẩm thánh rồi, ai có dư công, dư thời giờ mà công kích để rước lấy tiếng *tàn nhẫn*. Nhưng chưa, hiện xã hội ta chưa đến cái trình độ là "tối cao tuyệt mới" ấy, chính ông Lư cũng còn nhận việc đó là "nhơ nhuốc" kia mà! Dù cho văn hay đến đâu, cũng không thể làm cho cái vết xấu kia tiêu mất đi được.

Tôi hay là ông Ngô, bác Kiều là bác cái chuyện tiểu thuyết "phong tình hối dâm" kia không đáng làm sách dạy, gieo cái

nọc gió trăng hoa liễu trong não thiếu niên nam nữ ta, gió trăng hoa liễu là điều bất chính, bất chánh tức có hại. Một cái hộp sơn son thếp vàng, trổ rồng, chạm phụng, về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc, ai khen cái hộp tốt mặc ai, chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng: trong có chất độc, chất độc ấy có hại... thật không có gì là tàn nhẫn, mà khi nào cũng chánh đáng cả, trừ ra có xã hội có cái trình độ lạ đời nói trên, như một phần người đã tưởng.

Bản ý mấy lời thơ tôi, xem câu: *"học Kiều, "sách dạy"* thì đủ rõ. Vậy mà ông Lưu Trọng Lư lại đem cái vẽ kia mà so sánh với người thiệt, lại cho là tàn nhẫn! Gãi không nhằm chỗ ngứa, tôi không trách ông. Tôi viết bài này cốt là chỉ chỗ mê tín chung nói trên đầu bài, tức là mê tiểu thuyết mà mê đến cả người trong tiểu thuyết. Chứng cho cái lối mê tín đó, độc giả hãy xem chuyện anh học trò mê kép hát và mê cả Tần Cối dưới này.

Thuật chuyện này, trước phải kể đại lược con người Tần Cối.

Tần Cối là người thế nào? Ai đã đọc sử Nam Tống (vào khoảng năm 1127 - 1150) tất đã rõ. Lúc giặc Kiêm đánh Tống, bắt vua Huy Tôn và Khâm Tôn đày đi. Tần Cối cũng bị bắt. Vừa qua Cao Tôn lên ngôi, không hiểu vì sao người Kiêm cho anh ta về. Vua Cao Tôn được nghe anh ta thuật tin tức 2 vua kia, lấy làm vui mừng tự cho được một người "giai sĩ". Từ đó anh ta được vua tin cậy, bước lên ghế tể tướng, bọn tiểu nhân lại du mị a tùng theo: nào dâng thơ *"Tần thành Vương khí"* nào khuyên đi xe vàng. Cho đến vua cũng ban một tấm biển treo nơi dinh riêng trên đề mấy chữ *"Nhất đức cách thiên chi các"*. Oai quyền vào trong tay, anh ta mới thi thủ đoạn gian ác nào mở cửa ăn của lót, nào cháu Tân Huân không biết làm văn mà thi đỗ đầu, đuổi người trung trực dùng bọn gian

tà, làm đầu không thể kể hết, mà cái tội to lớn là kết cái án 3 chữ. *"Mặc tu hữu"* mà giết ông Nhạc Phi, là một vị danh tướng đệ nhứt, nghịch với chủ nghĩa "hòa" của anh ta.

Thường thường trên cõi đời, quyền thế, tước vị chỉ lừng lẫy trong một khoảng tạm thời và công lý ở trong lương tâm loài người, lâu dài không khi nào tiêu diệt. Sự giết Nhạc Phi kia, khêu mối lòng công phẫn của toàn thể người Tàu lập miếu thờ ông Nhạc Phi, lại đúc tượng sắt Tần Cối đứng quỳ trước cửa miếu, có treo cái chày sắt, hễ ai tới viếng miếu thì gõ trên đầu tượng kia một cái (chuyện tượng Tần Cối, báo Tiếng Dân có thuật một lần).

"Yêu người ngay ghét kẻ nịnh" là tâm lý chung của người phương Đông. Cái án gian ác của Tần Cối kia, không những người Tàu ghét mà người ta ai đọc sử Tống, hay là xem truyện "Thuyết Nhạc" và xem tuồng hát, cũng đều có lòng công phẫn ấy.

Tương truyền có anh học trò, học cũng thông sách, nhưng có cái tánh ghiền xem hát bội mà say mê nhất là anh kép đóng vai nịnh, tục ta thường gọi là vai "Thái sư".

Bình nhật đọc sách, chàng ta đối với Tần Cối thế nào thì không rõ. Mà có một bữa nọ đi xem hát, gặp ban hát diễn tuồng Nam Tống, có anh kép sở trường vai nịnh, đóng vai Tần Cối, giống tuyệt! Chàng ta trông thấy, bất giác mê quyt: từ giọng cười, tiếng nói, nét mặt, hàm râu cho đến cái mão Bình Thiên (mão vuông Thái sư đội) áo bào long mảng, hễ anh kép kia diễn trò gì là chàng ta khen ngợi cái ấy. Từ đó, chàng ta mê anh kép Tần Cối diễn tuồng này mà mê luôn cả anh Tần Cối thiệt trong sử (phải biết tuồng và sử có khác nhau) bao nhiêu chuyện che trên hiếp dưới của tên gian hùng kể trên, chàng ta cho là đều hay, đều tốt của đức Thánh Cối cả, nghe ai nói chạm đến lời là chàng ta cãi.

Một khoa thi hoạn, chàng ta định tới trường nhà danh sư nọ học thêm. Trước vào nhà một người quen ở xóm gần

trường, người chủ đi vắng, thấy trò nhỏ đương học sử Tống về đoạn Tần Cối gì gì đó mà vừa đọc vừa mắng. Chàng ta lấy làm ngạc nhiên, ngồi buồn lại mượn quyển sách ấy xem thì thấy hễ chữ "Tần Cối" ở đâu là có dấu cái gông son treo ngang ở giữa, chàng ta làm bộ tự nhiên hỏi:

- Thường tên người, người ta hay dùng dấu gạch (như dấu trait d'union) sao trò làm dấu "gông" như vậy?

- Thầy tôi tường thuật chuyện Tần Cối là tên gian ác, lộng quyền vua, giết Nhạc Phi, bên Tàu có đúc tượng sắt quỳ trước miếu Nhạc Phi và có chày gõ đầu, nên tôi làm cái dấu gông kia để phạt chớ gì.

Chàng ta nghe nói xửng lửng người. Từ đó, chàng ta hiểu rằng Tần Cối mà chàng ta sùng bái lâu này là cái người mỹ thuật của anh kép nọ, còn Tần Cối mà người ta ghét bỏ và phạt này, là chân tướng anh Tần Cối trong sử. Lòng mê tín của chàng ta tự nhiên tiêu đi mất.

Đấy, câu chuyện mê người đóng vai tuồng hát mà mê cả người trong tuồng là vậy đó. Kẻ mê văn ông Nguyễn Du mà mê cả cái người Vương Thúy Kiều đâu có khác thế. Ở đời khoa học này, người đã học thông, viết văn lưu hoạt như ông Lưu Trọng Lư, tôi rất trọng có cái não phán đoán hơn là trách ông.

Tiếng Dân 24-1-1934

CỤ PHAN BỘI CHÂU VỚI ÔNG NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Cụ Phan học giỏi có tiếng từ thuở nhỏ, đã đỗ đầu xứ mấy lần mà đi thi cứ hỏng. Khoa thi Hương trường Nghệ năm Đinh dậu (Thành Thái thứ 9 - 1897) cụ vào trường nhì, bị cái án *"hoài hiệp văn tự"*[1]. Nguyên lúc xưa, vào trường thi, học trò phải mang lều vào đóng trại mà ngồi làm văn. Tánh cụ bất kỳ, không nghĩ đến đồ lều trại ấy. Bữa vào trường, anh em đưa cho Cụ một cái lều, Cụ mang vào cửa, lính xét, rủi đâu trên lều có tờ vận[2] hay giấy nhảm gì đó. Thế là cụ bị án hoài hiệp văn tự. Ai cũng biết anh học trò giỏi chỉ mang cái bụng là đủ rồi, còn anh học trò dốt, dầu có mang cả kho sách kho bài xưa vào, rặn cũng không ra chữ nào. Nên cái án *"hoài hiệp"* ngày xưa tuy nghiêm, mà quan trường có gặp cái "ca"[3] ấy cũng hay tha thứ. (Khi vào cửa trường có quan chấm trường ngồi trên ghế tréo, xét gọi tên học trò vào trường). Khi lính xét lều cụ thấy có giấy chữ, Cụ nói: Các chú không biết đầu xứ San[4], chữ ngoài bìa sách cũng nhớ, cần gì mà *"hoài hiệp"!*

Vì câu nói ngạo ấy nên quan trường sinh ghét mà không cho thi.

Theo lòng cha mẹ ngày xưa, cho con đi học ai cũng muốn thi đỗ, nay cụ bị cái án *"hoài hiệp"* đã không được thi khoa

---

1. Mang theo sách vở tài liệu vào trường thi.
2. Tờ giấy viết chữ, câu theo vần.
3. *Ca,* phiên âm chữ Pháp (cas) là trường hợp. Từ "ca" này đã Việt hóa trong cách dùng.
4. Tên cũ của Phan Bội Châu là Phan Văn San.

ấy, mà còn mang cái án *"chung thân bất đắc ứng thi"* (trọn đời không được đi thi)... ông cụ thân sinh cũng có ý buồn.

Sau đó, anh em mới khuyên Cụ và giúp Cụ vào Kinh học trường Giám, lấy văn tài khuynh động khanh tướng, để thủ tiêu cái án kia, đặng khoa sau có thể thi. Vì thế mà Cụ mới mang cái án *"hoài hiệp"* vào Kinh, thành ra có cái dây dăng dính với ông Nguyễn Thượng Hiền.

Biết nhau bởi bài phú *"Bái thạch vi huynh"*.

Học giỏi mà thi không đỗ lại mang cái án "không được thi", những bạn khoa giáp trong xứ còn ai đếm xỉa đến bác đồ gàn kia nữa! Mà trong con mắt Cụ cũng không xem bọn kia ra gì. Trong bạn khoa hoạn Nghệ Tĩnh ở Kinh lúc bấy giờ có cụ Đặng Thai Sơn[1] là thân giao với Cụ, đãi Cụ như anh em ruột, nên Cụ hồi dạy học ở An Hòa (nhà thân sinh ông Cử Võ Bá Hạp) thường qua lại chơi với Cụ Đặng Thai Sơn.

Lúc ấy, ông Nguyễn Thượng Hiền (đỗ Hoàng giáp lúc tuổi trẻ) theo cụ Hiệp[2] cha cùng ở Kinh, nhận chức quan nhỏ ở sử quán, cùng cụ Đặng thường hay ra văn và chấm bài học trò cho vui. Danh tiếng ông Hoàng giáp chấm văn lừng lẫy chốn kinh đô.

Một bữa, cụ Phan tới cụ Đặng tỏ ý muốn ra mắt quan Hoàng giáp. Cụ Đặng vẫn tâm phục văn tài cụ Phan, sẵn lòng giới thiệu nhưng không muốn vô cớ[3] mà đi lại, nên cười và nói: Ái chà! "Ông đồ hoài hiệp" mà muốn tới ông Hoàng giáp nghe đường đột quá. Này! Ông Hoàng giáp mới ra cái đề phú *"Bái thạch vi huynh"*, ông về làm một bài đem đây,

1. Tức *Đặng Nguyên Cẩn (1867 - 1922)* đỗ Phó bảng, bạn thân và là người cùng quê của cụ Phan.
2. Tức là cụ *Nguyễn Thượng Phiên*. Hiệp biện đại học sĩ dưới triều Thành Thái, thân sinh của Nguyễn Thượng Hiền.
3. *Vô cớ:* Không có cớ, lý do.

tôi đưa sang cho ông Hoàng chấm, có văn tự làm môi giới, sau sẽ ra mắt thì hay hơn.

Cụ Phan về làm xong bài phú, đưa sang cụ Đặng, cụ Đặng đang xem, vừa lúc quan Hoàng đến cùng xem.

Ông Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền có tiếng thần đồng học giỏi đổ sớm, có tính tra văn, xem qua một nháy mắt, *"nhất mục thập hàng*[1]. Đọc qua bài phú rồi xây lại, miệng đọc tay khuyên, vỗ bàn đập ghế, tỏ ý kính phục cụ Đặng:

- Rõ là ngọc châu mà ở dưới bùn, bác đồ này không phải là người tầm thường, sức học của bác ta không kém bọn mình, mà bác ta cũng không phục gì bọn khoa giáp mình đâu. Ngài xem những câu:

"Tướng tằng lăng chi ngạo cốt, chỉ ưng trưởng ngã thập niên

Ấp thác lạc chi kỳ tư, liêu phục nhượng quân bán địch":

Cùng:

"Tam sinh điền hải chi tư, vị vong tượng bá;

Nhất phiến bổ thiên chi lực, hựu thi phùng quân".

Dịch:

"Tằng lăng thay cốt ngạo, đã đành hơn tớ mười năm;

Lỗi lạc ấy cách kỳ, hãy tạm nhượng ngươi nửa chiếu"...

"Quyết lòng lấp biển ba sinh, không quên nhờ bác;

Gắng sức vá trời một mảnh, may lại gặp người".

Cái khí lỗi lạc ấy bày rõ ra ở câu văn. Bác này chúng mình cũng nên tôn bác kia làm Anh. Tôi muốn gặp bác ta, Ngài giới thiệu cho nhé!

Thế là cụ Phan muốn gặp ông Hoàng mà nhân bài phú trên, ông Hoàng lại muốn gặp cụ Phan, cái duyên văn tự khởi mối từ đó.

---

1. Một cái nhìn có thể đọc xong mười hàng chữ.

Cụ Đặng:

- Ngài phê bình bài phú này đi! Bữa sau ông đồ lại đây, tôi sẽ cùng đi sang chơi.

Ông Hoàng buộc cụ Đặng viết một bức thư cho cụ Phan nói là đã đưa bài cho ông chấm. Chấm xong, ông đề bài thơ như sau:

"Tương Dương lão nhân cổ thi khách,
Sinh lai háo kỳ nghi hữu tịch.
Bất tương song thủ ấp hầu vương,
Chiết yêu phản hướng sơn trung thạch,
Thùy dữ tác phú thanh ma không.
Nãi dữ thử ông hung khầm đồng,
Bình sinh đào hải di sơn chí,
Bút đoan dũng xuất sinh trường hồng,
Thiên hoang địa lão hoài trinh xác,
Thùy cọng nan huynh ngọa tung nhạc;
Tằng lăng khí tiết thượng kham phàn,
Duy hữu ngoan si bất năng học,
Hàm vân súc vụ nhuận bát hoang.
Bảo phác nội thủ thùy năng lượng,
Quân bất kiến tố thư tam quyển khai Hán thất.
Cốc Thành quy khứ thiên mang mang".

Dịch:

Ông già Tương Dương tay thi bá [1]
Bình sinh có tính ưa thích lạ;
Hai tay không vái cửa Hầu vương,
Gò mình vào núi lạy hòn đá.

1. *Mễ Phái* người Tương Dương hay thơ, có tính kỳ khôi, thấy hòn đá lạ, cúi mình lạy, tôn làm anh.

Bài phú ai, tiếng dậy lừng không?
Khâm hoài lỗi lạc cũng như ông.
Dời non dốc biển chí bình nhật,
Ngòi bút tuôn ra như cầu vồng.
Trời nghiêng đất ngã dạ không đổi,
Ai cùng ông anh nằm trong núi?
Khí tiết cao thượng có thể vin,
Duy cái ngoan si học không nổi,
Ngậm mây chứa mù nhuận tám châu.
Ngọc ở trong đá ai biết đâu.

Ngươi không thấy ba quyển Tố thư mở triều Hán, Cốc Thành đi về trời mù mù[1].

Tiếng Dân *ngày 26-9-1934*

CHIẾN TRANH ĐỜI NÀO CŨNG CHỈ VÌ LÒNG THAM

Lịch sử loài người là lịch sử nhuộm máu, vì không đời nào không có chiến tranh. Bên phương Đông, nói chiến tranh thì đời Chiến Quốc là kịch liệt và kéo dài trên 200 năm (trước Gia Tô 200 năm), dầu là thời đại ấy, chỉ một vùng đất Trung Hoa mà chia năm xẻ bảy, nên tranh giành nhau, không to rộng bằng công cuộc chiến tranh ở đời năm châu chung chợ này. Song người phương Đông vẫn thường đem chuyện ngoại giao quốc tế ngày nay, mà cho là không khác gì cái lối tung hoành ly hợp đời Chiến Quốc. Nhất là thủ đoạn các nhà ngoại giao dùng nhiều thuật khôn quỷ để khiên chế nước nọ nước kia.

1. Trương Lương đời Hán mở, Hoàng Thạch công cho ba quyển sách, giúp Cao Tổ dựng nghiệp Hán, sau thành công, theo Hoàng Thạch tu tiên, ông Nguyễn Thượng Hiền tự sánh mình với Trương Lương.

Như đầu đề đã nói, chiến tranh là do lòng tham, xin thuật vài chuyện đời Chiến Quốc cho độc giả cùng xem:

1 - Tham chín vạc báu của nhà Chu

Nhà Chu nhất thống thiên hạ, truyền đời nọ sang đời kia, có 300 năm, đến đời Đông Chu, thì nhà Chu đã hèn yếu, chư hầu nổi lên hùng cứ chia thành bảy nước *(thất hùng),* nhà Chu chỉ còn mang cái tên trống.

Nhà Chu tuy hèn mà có những vật báu, có tiếng nhất là chín cái vạc truyền tự mấy đời. Nhà Tần cử binh đến biên cảnh nhà Chu đòi lấy chín cái vạc ấy. Vua Chu đâm lo, cáo với Nhan Suất (một tay ngoại giao). Nhan Suất tâu:

- Vua không lo gì việc ấy, để tôi sang cầu cứu với nước Tề.

Sang nước Tề, Nhan Suất bảo vua Tề:

- Nhà Tần là nước vô đạo, cử binh sang hăm đánh nhà Chu mà cầu chín vạc báu. Vua tôi nhà Chu trù tính với nhau, định rằng cho nhà Tần, thà là dâng chín vạc ấy cho nước lớn (chỉ nước Tề). Bênh vực một nước trong lúc nguy cấp là được tiếng tốt, lại được chín vạc là của quý, xin đại vương sớm tính việc ấy.

Vua Tề cả mừng, phát năm vạn quân do đại tướng Trần Thần Tư chỉ huy kéo sang cứu nhà Chu. Nhà Tần thấy có binh cứu, bãi quân kéo về.

Vua nước Tề kể công lại đòi lấy chín vạc. Vua nhà Chu lại đâm lo. Nhan Suất nói:

- Vua đừng lo gì. Để tôi gỡ chuyện ấy cho.

Nhan Suất lại sang bảo vua Tề:

- Nhà Chu nhờ nghĩa cử của đại vương mà vua tôi cha con được đoàn tụ, thoát cái nạn quân Tần, xin dâng chín vạc báu cho đại vương, nhưng hiện không biết do con đường nào mà chở chín vạc báu ấy sang nước Tề?

Vua Tề trả lời:

- Ta sẽ mượn đường đi tắt ngang qua địa phận nước Lương.

- Tâu đại vương, đi đường ấy không thể được. Vua tôi nước Lương hằm hằm muốn được chín vạc ấy, mưu tính đã lâu, nếu chở chín vạc sang nước Lương thì vạc ấy không sao sang Tề được.

- Vậy thì ta sẽ đi ngã đường nước Sở.

- Đường ấy lại cũng nguy hiểm! Vua tôi nước Sở muốn được chín vạc, cùng nhau trù hoạch đã lâu, nếu vào nước Sở thì tất chín vạc cũng không đem đi đâu được nữa!

- Vậy nhà ngươi tính đi đường nào mà chuyên chở chín vạc báu ấy đến nước Tề ta được?

- Tệ ấp chúng tôi cũng lấy làm lo lắm: Thứ vạc quý ấy không phải như bình dấm hũ tương mang xách từ Chu sang Tề, không thể bắt chước như chim bay quạ liệng, tự trên không mà đậu xuống nước Tề được. Trước kia, nhà Chu đánh nhà Thương được chín vạc quý ấy, mỗi một cái vạc là chín vạn người chở đi, chín vạc phải tám mươi mốt vạn người chở. Lại phải có tướng sĩ, quân đội, khí giới, lương thực, chỉnh bị hộ vệ sẵn sàng, cũng đến số tám mươi mốt vạn người nữa. Nay đại vương như đã có sẵn người, mà định đi ngã đường nào tệ ấp chúng tôi cũng có lòng lo ngại cả.

- Thế thì nhà ngươi lại đây, cốt tỏ ý không đưa chín vạc cho quả nhân chớ gì?

- Tệ ấp dám đâu khi dối nước lớn, xin đại vương sớm định cách dời chín vạc ấy đi ngã nào, tệ ấp sẵn chờ lệnh đại vương đấy.

Vua Tề Vương thôi nói chuyện lấy vạc!

Trên là một chuyện vì tham mà mắc lừa.

2 - Tham vàng đến mất nước.

Nước Thục là một nước núi sông hiểm trở nhất nước Tàu (tức tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Người xưa đã có tiếng than:

"Đường nước Thục khó như lên trời". Vua Huệ Vương nhà Tần muốn đánh nước Thục mà khổ không có đường đem quân sang, mới truyền thợ làm 5 con trâu đá rất lớn, lấy vàng khảm vào dưới đít trâu đá ấy, phô rằng trâu ỉa ra vàng, dâng cho vua Thục. Vua Thục mới khiến 5 tráng sĩ gọi là *"Ngũ đinh lực sĩ"* có thần lực, đào non vỡ núi, mở một con đường đặng đem trâu ỉa phân vàng về.

Nhân con đường đó, nhà Tần mới đem quân sang đánh lấy nước Thục.

Thế là tham vàng không được vàng mà đến mất nước. Cái điển *"Ngũ đinh khai sơn"* nầy, người sau dùng làm văn liệu luôn, dầu là câu chuyện ngoa truyền.

Cái gương vì tham mà bị gạt và mất nước về đời Chiến Quốc như trên, ngày nay còn những nước toan chồng theo dấu xe úp đó mà nước Đức là một. Hitler nhà dã tâm không đáy kia, không nghĩ đến cái họa bị lừa và mất nước kia sao?

Tiếng Dân 20-11-1936

LỜI GIỚI THIỆU CUỐN CHU DỊCH QUỐC VĂN DIỄN GIẢI CỦA PHAN BỘI CHÂU

Từ Âu học tràn khắp phương Đông, học giả phương Đông say mê theo ngọn triều Âu hóa.

Nói đến triết học thời kể những Bá Lạp Đồ (Platon) Khang Đức (Emmanuel Kant), Tô Cách Lạp Đề (Socrate) v.v... nay dẫn sách này, mai diễn thuyết nọ, mà bao nhiêu triết học sẵn có ở bên phương Đông ta, xem như một vật trong Viện tàng cổ, mà không ai nhắc đến.

Gần đây, các nhà học giả Âu Tây khảo sát văn hóa phương Đông, nhiều người tỏ lòng sùng bái, tìm các sách xưa mà dịch ra để du nhập tư tưởng cho học giả Âu Tây.

Xem bài *Ký yết Khổng miếu* của bác sĩ O Lư người Pháp, thời rõ người Tây yêu chuộng triết học Đông phương biết là dường nào (Bài này nguyên Pháp văn, báo *Nam Phong* số 83 có dịch đăng).

Ký giả có một người bạn tinh thần Hán học, trên hai mươi năm du lịch nước Nhật và nước Tàu, cùng học giả Đông Tây giao thiệp cũng nhiều, nay tuổi đã già không muốn chen mình vào cuộc đời đáng chán này, xoay lại đóng cửa đọc sách, làm bạn cùng mấy bậc danh triết đời xưa. Trong lúc thong thả, nhân đem bản *Chu Dịch* dịch ra Quốc văn, lấy tư tưởng cao thượng dung hợp, mà giải thích theo lối vũ trụ quan, nhân sinh quan, phát triển được nhiều tinh diệu và thích hợp với lẽ tiến hóa.

Thuở nay nhiều người xem bộ *Chu Dịch* như một thứ sách chỉ dùng về việc bói, việc số, đã không ích cho đời, mà lại dẫn người đời vào cõi mê tín. Nay có bản sách này, không khác gì dọn gai gốc mà thấy đường bằng, gạt mây mù mà thấy mặt trời, làm cho chân tướng triết học của Thánh hiền Đông phương bị che lấp mấy trăm đời, nay được bày tỏ một cách sáng suốt, giá trị của bản sách này không phải là ít.

Toàn bản *Chu Dịch Quốc văn* này có mười quyển nhỏ, đầu từ quẻ *Cán,* sau đến quẻ *Vị tế,* gồm *sáu mươi bốn quẻ,* Hào từ, Tượng, Soán đều có giải nghĩa, mà bình luận một cách rõ ràng.

Hiện xã hội ta ngày nay, đối với Hán học có chiều lãnh đạm, mà nhất là triết học cao sâu thâm thúy như bản *Chu Dịch* này, lại cũng ít người muốn xem, mà có lẽ cũng ít người hiểu nữa. Vì vậy, nên chưa dám in vội.

Tuy vậy, ngọc ở trong đá, vàng ở dưới bùn, dầu là ít người thưởng thức đến, song cái giá trị quý báu của nó, không vì cái cớ che lấp ấy mà tiêu mòn, mà hai mươi triệu con Hồng cháu Lạc này, há lại không có người có cái ý tưởng đối với

triết học phương Đông ta, mà tỏ lòng muốn bảo tồn và phát triển ra hay sao?

Ký giả nghĩ thế, nên trước hết viết mấy lời tỏ cùng đồng bào ta, biết nhà Hán học ta có người học được thâm thúy, đủ trí thức mà phát triển được những học thuyết của Thánh triết xưa, để cống hiến cho kẻ hậu học, sau xin đăng bài Tựa của người làm sách *Chu Dịch Quốc văn* ấy. Độc giả nếm một miếng cũng đủ biết mùi toàn đỉnh, còn sự ấn hành xin đợi ngày khác[1]

(1937)

(Theo bản in trong *Sào Nam Phan Bội Châu*: Chu Dịch *Nhà sách Khai* trí xuất bản tại Sài Gòn. 1969. tr. 5 - 6)

VÌ SAO SINH RA CÁI THÔNG BỆNH "DỐI VÀ DUA"?

Sống trong xã hội nhiều giai cấp, kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm tước với phái bình dân, trên cái thang nhiều nấc kia, trừ hạng dưới bét cùng, hạng tối cao trên hết, ai cũng là người bợ đít kẻ trên mà đè đầu kẻ dưới cả. Vì thế, nên cái quyền tự do của cá nhân bị cái cớ ngăn rào đón lũy đó vùi lấp uốn nắn mà cái tánh *"tin và ngay"* do trời phú kia lần lần thay nền đổi nếp, trở thành cong trước vạy sau, hiện ra cái thông bệnh *"dối và dua"*.

Vì sao phải dối? Vì muốn che cái hèn của mình, ít mà nói nhiều, xấu mà nói tốt để phỉnh gạt người. Vì sao mà phải

---

1. Bản dịch và chú giải bộ sách *Chu Dịch* này, Phan Bội Châu đã hoàn thành vào đầu năm 1937, nhưng không có điều kiện xuất bản. Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã viết sẵn *lời giới thiệu* này, đồng thời cũng cho đăng trên báo *Tiếng Dân* bài Tựa của bản dịch gọi là *Phát đoạn từ*.

dua? Vì sợ quyền thế, sợ hình phạt, lại muốn cầu cạnh điều này điều nọ. Tổng chi, dối và dua đều do lòng ích kỷ mà ra, mà chế độ giai cấp chính là cái gốc nảy ra mầm mống ích kỷ?

Vậy nếu như trên đời sống mà sự nhu cầu của mỗi người đều được đầy đủ như nhau, nếu như đứng trước pháp luật mà quyền tự do của mọi người đều bình đẳng như nhau thì người đời cần gì có cái thói "dối và dua" ấy?

Một điều nên biết nữa: Trong chế độ giai cấp kia, giai cấp về kinh tế lại là gốc: nếu kinh tế mà được bình đẳng thì mọi người đều có hằng sản, mà đã có hằng sản thì tự nhiên có hằng tâm, hằng tâm tức là điều "tin và thẳng", thế là không đợi chữa bệnh "dối và dua" mà tự nhiên bệnh ấy không tồn tại. Có phải vậy không? Chất cùng thức giả.

Tiếng Dân 8-8-1936

ĐÃ LÀ NỊNH THÌ NỊNH GÌ CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ ĐIỀU TỐT

"Nịnh"! Cái tiếng mà bất kỳ người trong dân tộc, xã hội và thời đại, xứ sở nào nghe đến là đã tỏ dạng ghét bỏ muốn tránh xa nó, chưa nói đến sự ưa thích hay là tự thân diễn ra cái trò không tốt ấy.

Tuy vậy, nói ghét bỏ hay tránh xa, chỉ là ghét và tránh cái tên chớ thiệt thì ôi thôi! Trong 100 người đều 99 người ưa thích nó mà ưa thích rất mực, đến nỗi xem như là trên đời ngoài kẻ nịnh mình ra không có ai là người chân chính, mà chính mình diễn trò ấy cũng không tự biết nữa kia!

Vì *cớ "cái tên nịnh lắm người ghét và cái thiệt nịnh lại nhiều người ưa"*, nên cách nịnh ngày càng hiện ra lối mới, mà chính kẻ nịnh muốn gia tiếng không tốt cho bất kỳ ai - dầu là kẻ chân chính - cũng ban cho cái tiếng ấy. Thì trước

kia chúng ta thường nghe những tiếng *"nịnh vua, nịnh quan, nịnh nhà giàu sang, nịnh người quyền thế"*. Kế đó, có thứ nịnh "ngoại hóa" như *"nịnh đầm"*, *"nịnh đảng"* v.v... hiện nay lại có thứ nịnh càng mới nữa là *"nịnh dân"!*

Bình tâm mà xét, hay là tựu trung các môn nịnh kể trên mà so sánh nhau thì "nịnh dân" không đến đê hèn như món nịnh khác, vì dân là hợp cả muôn sức người, khó thi ngón nịnh cho được lòng cả công chúng, huống nhân dân ngày nay - dầu xứ ta - cũng vì hoàn cảnh đẩy tới mà phần đông đã giác ngộ nịnh chúng không phải là việc dễ. Nhưng hãy gác cái cớ *"dễ khó"* lại, mà chỉ nói nghĩa chữ *"nịnh"*. Thì giống như kẻ nịnh dân mà cho là tốt, cùng kẻ ra cho kẻ khác cái tiếng *"nịnh dân"* mà cho là xấu, tổng chi đều chưa thấu nghĩa chữ nịnh cả.

Ký giả cũng không tự phụ là hiểu thấu nghĩa chữ "nịnh" hơn ai, song lấy tư cách một nhà học giả, xin dẫn những lời hiền triết đông tây giải nghĩa chữ "nịnh" cùng cho độc giả suy nghiệm.

1) Nịnh chỉ là một món giao dịch bằng sự dối trá của đôi bên, bên thì dựa vào một mối lợi, bên thì dựa vào lòng háo danh.

(La flatteri n'est autre chose qu'un commerce de mensonge fondé d'un côte sur l'intérèt et de l'autre sur la vanité - Rollin).

2 - Nịnh là đồng bạc giả tiêu được chỉ vì cái thói hiếu danh của mình.

(La flatterie ecst une fasse monnaie qui n'a de cours que par notre vanite' - La Rochefoucauld).

3 - Phải xa kẻ nịnh, kẻ nịnh làm nguy nước nhà.

(Viễn nịnh nhân, nịnh nhân đãi - Khổng tử).

4 - Làm bạn với kẻ hiền nịnh là bị tổn hại.

(Hữu hiền nịnh, tổn hĩ - Khổng tử).

Theo lời hiền triết giải bày trên, thấy rõ cái tính cách nịnh, bất kỳ trường hợp nào mà người thi ngón ấy ra tức là giả dối, mà trong cái ý toan đổi lại món lợi riêng. Mà những ai ưa thích lời nịnh hay gần gũi nó thì tất nhiên nó tổn hại, bất câu nịnh gì cũng không phải là điều tốt hết.

Muốn trừ cái hại nịnh, không chi hơn là nghe lời nói ngay thẳng. *"Ngàn người dạ dạ, không bằng một người nói thẳng"* - (Triệu Lương).

Câu này chính là bài thuốc chữa nịnh, đáng ngẫm nghĩ thay!

Tiếng Dân, 18-12-1937

PHẢI CHĂNG LÀ CÁI SỐ "TRƯỚC PHÚC ĐẦU HỌA"

(Tiếng Dân với cái "số" của ông chủ nó)

Trong vũ trụ, có sanh thì có tử, có hình có hoại, có thọ thì có yểu theo một phái học thuyết phương Đông, như các nhà thuật số thì cái gì cũng có số tiền định cả. Nếu thật vậy thì tờ báo tất cũng có số.

Tờ báo cũng có số, vì nó cũng là vật hữu hình, đời sống của nó không vượt ra ngoài cái công lệ *"sanh tử, thọ yểu"* như đời sống của mỗi người. Bởi vậy có tờ sống 200, 300 năm, có tờ sống 50, 70 năm, có tờ sống 1 năm, 5, 7 tháng, có tờ mới lọt lòng mẹ, trông thấy bóng mặt trời, không bao lâu đã tận số, có tờ chết ngay trong bụng mẹ. Nếu không có số, sao có vẻ bất tề như thế. Thêm một chứng nữa là có tờ sống mà bữa nay chủ này mai chủ khác hoặc 5, 7 năm lại thay đổi người chủ một lần.

Cái thuyết "tờ báo có số" vẫn có căn cứ như trên dù là có người không tin số cũng không thể cãi chối. Vì thế, ngày

mai sẽ là ngày đệ thập nhứt chu niên của *"Tiếng Dân"* số báo này là số báo kỷ niệm ngày ấy. Chuông Mai xin nói chuyện "số".

"Tiếng Dân" là tờ báo xuất hiện đầu tiên ở Trung kỳ, 11 năm chưa là bao nhiêu mà đã chiếm cái ghế "lão làng" trong xứ, có một điều khác với các bạn đồng nghiệp là trường trải trong khoảng 11 năm, chỉ có một người cả chủ nhiệm và chủ bút, từ ngày sáng lập cho đến nay ông Huỳnh Thúc Kháng mà không có một số nào rời ra - chưa nói sau này.

- "Tôi là cái khả ố" và tôi không tin số. Từ thuở nhỏ đến nay cũng không có thầy nào coi số tôi, nên tôi không có số, có chăng là thuật cái đời quá khứ mà người ta gọi là có số, nhưng có hơi dài (...)

- Tôi không tin số do tánh di truyền, vì ông thân sanh tôi cho tôi đi học, học khoa cử, tôi học có tiếng sớm mà thi hỏng luôn 3 khoa, cô bác cứ khuyên ông tôi "Bác không xem số trò Hanh (tên cũ của tôi) tốt xấu thế nào mà thi hỏng hoài thế". Ông tôi khoác ngay:

"Học giỏi thì đỗ, ươn thì hỏng, số gì! Xem số tốt thì tin số mà biếng học, còn số xấu thì nó ngã lòng không muốn học, nên không cần xem".

- "Ông tôi nói thế, có khi có thầy số đến vui lòng coi giùm và trong các ông thầy dạy tôi có ông sành số tử vi, muốn xem số cho tôi, ông tôi không chịu nói ngày sanh giờ đẻ, không sao bói số được, hỏi tôi, tôi cũng chỉ biết *tuổi Bính tý, đẻ ngày mười* vậy thôi.

"Một điều nực cười, không ai coi số tôi, mà cái đời quá khứ của tôi, đã làm bia cho thầy số đoán chừng: lúc đi học và thi đỗ thì nói nào "văn xương gặp thiên khốc" nào "khôi việt giáp mạng" đến lúc bị tù thì họ nói gặp "tuần triệt" hay "la vỏng" gì gì[1] nghĩa là họ cứ việc đã qua rồi mà ghép vào

1. Những thuật ngữ trong sách tử vi.

số, họ nói "cọ bia" như thế, chớ thực thì tôi không coi số bao giờ.

"Tôi không coi số, không tin số, song về đời quá khứ tôi, năm nay 63 tuổi, trừ 13 năm đồng ấu và sau này không nói, chỉ nói trong khoảng 50 năm kể có 3 khoảng đường dài:

- 16 năm học Hán văn và cử nghiệp.

- 16 năm học Quốc ngữ xen Tây văn và ở tù.

- 13 năm làm dân biểu và làm báo.

(5 năm xen vào đoạn quá độ).

"Trên 3 chặng đường đó, như nói có số - dầu tôi không tin - thì đáng chỉ vào cái "ca" hay là "hoàn cảnh" sắp đặt từ đâu không biết mà xui khiến cái tên "Huỳnh Thúc Kháng" tôi, thường hay bị chấm đầu sổ về những vụ việc mà tự tôi không ngờ trước.

a) Trước hết, lúc đi học, tôi *học dạo* trong thôn quê, đến 21 tuổi mới ra chấm trường tỉnh. Lúc ấy học ở trường Tỉnh như cụ Phạm Liệu, Trần Quý Cáp, Nguyễn Đình Hiến, sức học các cụ xấp tôi đến mấy. Vậy mà năm ấy, tôi đứng đầu bảng luôn 4 kỳ hạch, tôi tự xét sức học của mình (tứ khóa liên ưu).

- Chỉ hơi lanh mà non nớt chớ đã học bao nhiêu!

- Rất lấy làm hổ thẹn, có khi bình văn tôi trốn không dám ra mặt! (1896)

b) Rồi năm ấy tôi được bổ vào học sanh, hiện trường tỉnh, học sanh, ấm sanh và cử nhân trường tỉnh có trên 40 người mỗi năm có kỳ hạch trọng xuân, quyển hạch tư bộ chia 3 hạng ăn lương: ưu, bình, thứ, luôn 4 năm: dậu, tuất, hợi, tý 4 kì hạch tôi đứng hạng ưu luôn như so quyển hạch ra thì quyển tôi cũng sâm si như các quyển khác: Cụ Đốc học Mã Sơn bảo: "Học sanh lương ít - ít hơn ấm sanh và cử nhân, lương ưu mỗi tháng 16 quan tiền thôi - anh nhà xa trường

lại nghèo, nên phê cho hạng ưu đặng có tiền ăn học". Đó là hai chuyện không ngờ lúc đi học.

c) Đến khi thi khoa Canh tý (năm 1900 - Thành Thái năm thứ 12) trong 4 trường, quyển tôi có một trường ưu, 3 trường bình, mà quyển cụ Nguyễn Đình Hiến 2 trường ưu, 2 trường bình, quyển cụ Phan Châu Trinh, một trường ưu, một trường bình, một trường thứ, lại ưu trường phúc hạch.

Bằng theo quyển, thì hai cụ đáng đỗ đầu, nhưng vì trường 3, hai cụ lại nạp quyển có trễ vào số "trì nạp" có thanh tự mới được chấm. Vì thế quyển tôi lại đỗ đầu! Cái Hương nguyên không ngờ!

d) Đi thi hội khoa Giáp thìn (1904 - Thành Thái thứ 16) 4 trường Hội trong số trúng cách, quyển tôi cùng quyển ông Nguyễn Mai (Tiên Điền - Nghệ An) đều 11 phân như nhau. Quan trường không biết lấy ai đậu đầu, mới hội lại đặt 2 quyển lên bảo tên lính không biết chữ bắt thăm, nó bắt nhằm quyển tôi, thế là tôi đậu đầu! Cái Hội nguyên không ngờ"!

e) Đến cái tù nguyên lại càng không ngờ hơn nữa: vào khoảng năm 1905 - 1908 trong nước có phong trào "Đông học" và "tân thơ" ở tỉnh Quảng Nam, chủ động việc Đông độ thì cụ Nguyễn Thành (Thạnh Mỹ). Xướng dân quyền và đi Nhật Bản cùng dâng bài điều trần lên chánh phủ là cụ Tây Hồ Phan Châu Trinh, cổ lệ học quốc ngữ và hội hạch học trò mở phòng khí, học mới thì cụ Thai Xuyên Trần Quý Cáp, lập hội học thương thì cụ Nguyễn Đình Tấn (Kỳ Lam) còn tôi chỉ là tên lính phụ thuộc thôi. Vậy mà cuộc dân biến năm 1908 xảy ra, cụ Tây Hồ ở Hà Nội bị bắt về Kinh đày đi Côn Lôn trước nhứt, cụ Thai Xuyên bị nạn ở Khánh Hòa, còn trong tỉnh, cụ Nguyễn Thành thì nhà đương cuộc không tìm ra một chút chứng cớ gì, tỉnh lên án có 9 năm, cụ Nguyễn Đình Tấn thì tuổi đã già mà trước kia có công với nhà nước nên bị giam riêng rồi được tha. Thế là đám thân sĩ Quảng Nam bị án năm

1908 tôi lại đứng đầu sổ chung thân Côn Lôn, lại là cái án không ngờ!

Mà ta đã thôi đâu! Lại còn việc mới trong khoảng trên 12 năm gần đây: Trung kỳ có hội "Tư phỏng" đâu ra năm 1920, 1921 tôi chả hay biết gì cả. Tháng 11 năm 1925 thấy có tờ hiệp ước trong có nói đổi hội đồng Tư phỏng làm "Nhân dân đại biểu" viện tờ hợp ước ấy có sức niêm yết ở các làng. Năm 1926 là khóa đầu tổng bảo cử "dân biểu" cũng hợp thời, tôi đầu đơn ứng cử, ai dè được thắng số. Rồi đến kỳ hội lại được anh em cử làm nghị trưởng luôn. Ấy là cái nghị trưởng không ngờ, không ngờ vì tôi không biết vận động là cái gì?

g) Đến tờ báo *"Tiếng Dân"* mà thành ra "cái kén buộc tằm" về khoảng đời già tôi, thật là tôi không tưởng trước.

"Nguyên nhân trước kia ở kinh đã nghe có tờ báo "*Vệ cương*" sắp ra đời. Rồi lúc cụ Phan Sào Nam về Huế, cụ vẫn có ý muốn ra một tờ báo, anh em vẫn nhiều người tán thành, đồng thời lại có cuộc chánh đảng xuất hiện, anh em thiếu niên rất hoan nghênh, sau kỳ hội đồng dân biểu xong anh em có mở kỳ hội, bàn cả vấn đề tờ báo và chánh đảng, giao sự tổ chức tờ báo cho tôi và tôi còn ủy việc chánh đảng cho cụ giai Huân (Lê Văn Huân).

"Tôi nhận phần tổ chức tờ báo và xin cả toàn quyền chủ trương. Anh em bằng lòng cụ Sào đặt tên báo là "Tiếng Dân" tôi mới đứng ra tổ chức công ty Huỳnh Thúc Kháng mà chủ trương tờ báo *"Tiếng Dân"* đến nay trải 11 năm mà nó là tờ báo đầu tiên ở xứ Trung kỳ.

"Thế là cái chủ nhiệm và chủ bút tờ báo cũng không ngờ nốt!".

"Đấy, theo thuyết "con số" thì đời quá khứ của tôi, có cái số phơi cái tên làm đầu một công cuộc hay trường hợp gì mà tự mình không ngờ là vậy đó? Nhà triết học Đông phương Lão tử có nói: "Không nên làm trước đều phúc, không nên

làm đầu đều họa" mà cái tên tôi thường mang cái trò "làm đầu" đó, rõ là chuyện buồn cười, mà không rõ ở trong mình mình có vị thần "áo đỏ gật đầu" như chuyện xưa đã nói không chưa nói họa hay phúc (...)

Tiếng Dân 8-1938

DẤU TÍCH ĐẢO "TÂY SA" (PARACELS) TRÊN LỊCH SỬ VIỆT NAM TA VÀ GIÁ TRỊ BẢN "PHỦ BIÊN TẠP LỤC"

Như một bài trong báo *Tiếng Dân* số trước đã nói, đảo Tây Sa là mấy hòn đảo con con làm nơi trú ngụ cho loài chim biển ở ngoài biển khơi, không ai cần để ý đến, mà nhân cuộc Trung Nhật chiến tranh trở nên một vấn đề nghiêm trọng trên trường quốc tế, rõ là điều không ngờ... Thì nay chúng ta lại phát kiến một điều không ngờ nữa là: một mớ sách chữ Hán của tiền nhân ta trứ thuật, lâu nay đã bỏ xó, lề hư bìa nát, phần đông - nhất là bạn thanh niên - cho là thứ học mượn, thứ chữ chết, không cần đếm xỉa, nay nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa, trở thành món tài liệu rất quý có quan hệ đến công pháp quốc tế không phải là ít.

Theo các báo ta gần đây sưu tập các tài liệu về đảo Tây Sa để chứng minh thì đảo ấy là phần sở hữu của nước Nam ta, vì chính người Nam đã chiếm trước hết và đã kinh dinh các công cuộc ở đảo ấy.

Theo các sách có nói đến đảo Tây Sa mà các báo - trừ báo Tây - đã dẫn chứng, nhất là báo *Tràng An* dẫn được nhiều hơn, chúng ta thấy:

a) Phủ biên tạp lục của cụ Lê Quý Đôn cuối đời Lê.

b) Đại Nam nhất thống chí cả bản trước và bản cụ Cao Xuân Dục mới soạn lại.

c) Bản triều chính yếu thực lục cả tiền triều và triều Minh Mạng.

d) Lịch triều hiến chương của cụ Phan Huy Chú.

Đó là những sách mà các báo đã dẫn. Nếu như đảo Tây Sa tức là *"Hoàng Sa"* và *"Vạn lý Trường Sa"* như đã nói trên, thì còn có mấy sách chép nữa là:

e) Cống hạ ký văn của cụ Trương Quốc Dụng dưới mục *"Phong vực"*:

"Ngoài phần biển Quảng Ngãi có đảo Hoàng Sa từ cửa biển Sa Kỳ đi hướng đông, ba ngày đêm thì đến nơi, cồn cát nơi đứt nơi nối vài mươi dặm không sao kể hết, dấu người ít đến..."

f) Mân hành thi thoại và Đông hành thi thuyết của cụ Lý Văn Phúc: Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), cụ đi Phúc Kiến có chép:

"Thuyền đi về bên hữu, có nơi gọi là "Vạn lý thạch đường" đều là cát vàng (hoàng sa) cũng gọi là "Vạn lý Trường Sa..." Cụ có bài thi có câu:

"Vạn lý Trường Sa bi tuyệt hiểm,
Thất châu cuồng lãng nhạ oan hào"

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cụ lại đi Lữ Tống (Lucon) đảo Phi Luật Tân hồi ấy còn thuộc Tây Ban Nha. Thuyền từ biển Quảng Ngãi đi theo hướng đông, bị gió có lạc đến vùng Vạn Lý Trường Sa cụ có bài dẫn nói: Một chòm đảo cát ấy nổi lên giữa biển, phía tây là biển Quảng Ngãi, phía bắc tiếp biển Quảng Đông, Phúc Kiến, phía đông tiếp biển Lữ Tống, phía Nam thì kéo dài... là nơi tuyệt hiểm cho thuyền bè.

g) Bản Việt sử cương giám của Nguyễn Thông, đại lược cũng thuật như trên.

Giá trị bản sách Phủ biên tạp lục.

Trong những sách kể trên, thì bản *Phủ biên tạp lục* của cụ Lê Quý Đôn là nói rõ hơn hết. Trước hết nói phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, làng An Bình gần biển, ngoài biển có nhiều hòn đảo, trong đảo Hoàng Sa dài ước 30 dặm. Rồi kể vật sản: Yến sào, chim biển, ốc tai ve, xà cừ, đồi mồi, hải sâm... Kế chép chuyện chúa Nguyễn có đặt đội Hoàng Sa 70 suất thay phiên ra đảo lấy hải vật, đi bao ngày đêm đến đảo; mỗi năm tháng ba đi, tháng tám về...

Cụ lại có chép theo biên bản của Thuyên Đức Hậu là cai quản đội Hoàng Sa ấy, kể rõ mỗi năm có nhặt được thiếc mấy cân, vàng mấy hốt, đồi mồi, yến sào mấy cân; lại có khi nhặt được đồng khí, súng, tiền v.v... (đồ sau này có lẽ đồ của những tàu chìm ở đấy)...

Đến điều quan hệ và giá trị nhất là tờ công văn của quan Chánh đường quan huyện Văn Xương, phủ Quỳnh Châu (Trung Hoa) gởi sang chúa Nguyễn ở Thuận Hóa. Khi hộ tống hai tên trong đội Hoàng Sa ta bị xiêu dạt sang đây, mà trong "Thuận Hóa công văn" có chép:

"Năm Càn Long thứ 19 (1754, triều Hiếu Võ năm thứ 17) 10 tên quân đội Cát Vang, người làng An Bình, huyện Chương Mỹ, phủ Quảng Ngãi, nước An Nam, ngày tháng 7 đi ra Vạn lý Trường Sa tìm nhặt các hải vật, 8 tên lên bờ đi tìm nhặt, để hai tên giữ thuyền, rủi bị trận bão, đứt dây neo, thuyền trôi dạt vào bãi biển Tàu, viên huyện Văn Xương cho thuyền đưa về xứ, chúa truyền Nguyễn Thuận Hóa cai bạ Thức Lượng Hầu làm thử đáp phúc..."

Đọc đoạn đại lược chép trên, thấy công trứ tác của cụ Lê Quý Đôn thật không phụ cái tiếng "Tài cao học rộng" và bản sách *"Phủ biên tạp lục"* giá trị đáng quý là dường nào! (Bản này không chỉ kể chuyện trên, nào việc Xiêm La, Chân Lạp... cho đến làng xã, thuế khóa, vật sản, đường thủy, đường lục, cầu trạm, quán xá đều có chép...).

Trong nước có bản sách quý hóa như vậy mà chỉ có bản chép bằng tay, tam sao thất bản, rồi gác vào xó kín, không đem ấn hành và không công bố làm sách học, sách dạy; đến nay nhân có việc mới nhắc đến! Trái lại, mấy tập thi cùng văn tam trường, nhất là truyện *Thúy Kiều* tán dương con đĩ Tàu, thì đua nhau in bán, nhà truyền người đọc... Học giới như thế trách nào dân không ngu! Rõ thẹn với hai chữ "văn hiến" biết bao!

Kết luận

Về vấn đề "quốc tịch đảo Tây Sa" này, nếu trên sân khấu quốc tế, nhận chủ quyền sở hữu về những ai chiếm trước và có tài liệu làm chứng cứ hẳn hoi, như luật điền thổ, khai tài khai nghiệp ở xứ ta, bằng theo bộ tịch và phân thư chúc từ của tiền nhân để lại, *tưởng không nước nào có tài liệu chứng cứ đầy đủ hơn nước ta.* Quyền ngoại giao ta ngày nay đã phó thác cho nước Pháp, quyền này đã có nước Bảo hộ đối phó. Ký giả viết bài này cốt có hai điều cảm khái:

1 - Triều Nguyễn ta từ đời Minh Mạng về trước rất lưu tâm về mặt quốc phòng, không chỉ về biên giới lục địa như Xiêm La, Cao Miên, săn sóc mở mang, mà về đường hải phận thường có thuyền quan phái đi khảo sát và giao thiệp với các xứ ngoài hơn *(đời ấy gọi là Dương trình hiệu lực).* Từ đời Tự Đức về sau lại bỏ luống, chỉ đua ngâm thơ!

2 - Những sách tiền nhân ta, viết bằng chữ Hán, trong đó có nhiều sách có giá trị quý báu, có quan hệ đến quốc gia xã hội, đáng biểu dương gấp trăm ngàn lần *Truyện Kiều,* không phải đáng mạt sát hết như phần đông thiếu niên đã tưởng lầm.

Nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa này, may ra những sách có giá trị trong kho Hán học bỏ xó kia, có một vài thứ đã chết mà sống lại chăng?

Tiếng Dân 23-7-1938

TIỂU TRUYỆN THAI XUYÊN TRẦN QUÝ CÁP

Tiên sinh họ Trần, nguyên tên Nghị, sau đổi Quý Cáp, tự Dã Hàng, lại tự Thích Phu, quán thôn Thai La, xã Bất Nhị, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nhân lấy hiệu Thai Xuyên.

Con nhà nông, tổ húy Tình, một nhà nông thuần phác khuôn mẫu. Thân phụ, thường gọi ông Nhượng, vừa cày vừa đọc sách, làm việc làng được làng xóm xưng tụng; ban đầu cưới vợ thuộc xã Đông Bàn, sinh một trai, sau cưới bà họ Phan ở Phong Thử, sinh Tiên sinh và một gái. Tiên sinh lúc nhỏ dỉnh dị, bắt đầu đi học, đọc sách hiểu ngay, thầy dạy lấy làm lạ.

Nhà nghèo không có sách, ở gần cụ Phụ đạo Nguyễn Thành Ý nhiều sách, Tiên sinh qua lại với các cậu con, mượn sách và học khá, rồi đến nhà cụ cử Lê Trúc Trai ở Nông Sơn, một nhà nho có danh vọng trong hạt, rất đông học trò, được bạn bè mến chuộng, và trong đám học trò, trỗi nhất chỉ có Tiên sinh và cụ Trường Giang Phạm Liệu, hàng tháng thi hạch đứng đầu luôn, được cụ Đốc Trần Đình Phong (hiệu Mã Sơn) khen ngợi.

Năm Ất Vị (1895) được bổ vào học sinh trường tỉnh, nổi danh học giỏi. Năm 1898 (Mậu tuất) cùng Cụ Ấn Nam Nguyễn Đình Hiến lấy chân học sinh đi thi, trong số thí sinh biết bao anh tài, nhưng đều nhận văn của Tiên sinh là hùng hơn cả. Kháng tôi lúc bấy giờ nhỏ hơn Tiên sinh 5 tuổi, quán trọ ở gần, thường cùng Phan Tây Hồ tiên sinh qua lại, thành chí thân. Trong châu quận ta gần một trăm năm nay, trường học bạn bè qua lại cùng học tập vui vẻ, chỉ duy lúc này là đáng kể, cho đến nay quanh vùng La Qua, Chợ Củi, lưu phong di vận vẫn còn nhắc nhở ở miệng người. Thịnh cực phải suy chăng!

Năm Kỷ hợi (1899), Tiên sinh cư tang thân phụ. Trong thời gian thân phụ bệnh, Tiên sinh hầu luôn bên cạnh, thuốc thang nuôi dưỡng suốt mấy tháng, lo buồn tiều tụy, thật là hiếu hạnh Trời sinh.

Nhà nghèo làm ruộng không đủ tự cung, Tiên sinh phải dạy học trò thêm bổ vào; sau đó cư tang nuôi mẹ, trong nhà bốn vách trống không; vẫn vui vẻ như thường.

Tiên sinh rất chuộng khách khứa: Mỗi lần có khách, tiếp đãi chu tất, nhưng sánh với việc nuôi dưỡng mẹ mà tiếp, canh rau cơm hẩm vẫn tươi vui.

Dạy học ba năm ở nhà, mọi nơi nghe tiếng, đến học rất đông, Tiên sinh tùy người dạy dỗ. Tình thầy trò như cha con, trìu mến nồng nàn, không những trong châu quận, cho đến trong miền Cù Nông, Đại Lãnh trở vào Nam, không biết bao nhiêu nhân sĩ đến thụ giáo, đều nhờ ơn trạch Tiên sinh. "Dạy người không chán mỏi", có lẽ duy Tiên sinh mới đúng tinh thần ấy.

Năm Quý mão (1903) đi thi hương, vào trường Nhất, trường Nhì đều nổi danh, đến trường Ba lại hỏng, nhưng Tiên sinh thản nhiên, không lấy sự đậu hỏng làm điều.

Cụ Sào Nam Phan Bội Châu nuôi chí quốc sự ngoài mười năm, thông giao toàn quốc sĩ phu, nhưng ẩn mình trong trường văn, vào học trường Quốc Tử Giám, nghe tiếng Tiên sinh, qua lại giao du và tặng bài thi, có câu:

"Túy tình ngã bối song cuồng nhãn,
Đắc táng nhân gian nhất cuộc kỳ".
(Bọn ta say tỉnh hai tròng mắt,
Cờ thế hơn thua một cuộc xoay).

Cách năm sau, cụ Phan xuất dương, đến Tiên sinh từ giã, duy có Phật thấu lòng Phật, chỗ ẩn tâm người ngoài không làm gì rõ thấu.

- Năm Giáp thìn (1904), Tiên sinh ra Kinh chưa đầy nửa năm, cựu học đã hạ màn, tân học bắt đầu khai diễn, trước đó cụ Tây Hồ đã đỗ Phó bảng ra Kinh, chiếu lệ làm quan tại Bộ Lễ, chính lúc cuộc cách mạng Trung Hoa nổi dậy sau cuộc Mậu tuất chính biến, Nhật Nga xung đột, ảnh hưởng rất lớn trong nước, báo sách Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu dịch ra, xuất hiện ở Kinh, lại có bài *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, bài sớ xin bỏ khoa cử của Thân Trọng Huề là những loại cụ Tây Hồ được thấy sớm, đem lòng say mê, đồng thời cụ Phan Sào Nam lại có bản *Lưu Cầu huyết lệ tân thư,* các sĩ phu đua nhau chép đọc, Tiên sinh lúc rảnh, qua lại giao du với hai cụ Phan, xem được sách mới, tự nhiên phấn khởi, tư tưởng đổi hẳn. Sau khi đỗ Tiến sĩ, Tiên sinh tự gánh trách nhiệm bài xích cử nghiệp, đề xướng tân học. Tới bây giờ xem lại mình hình như hai người khác hẳn, qua cầu dứt cầu không ngó lại nữa. Tiên sinh cùng môn đệ Huỳnh Phác Chất với cụ Tây Hồ và Kháng đi vào miền Nam du ngoạn, đến nơi nào cũng cổ xúy tân học không chán. Khi trở về tỉnh nhà, cùng thân hào xướng lập tân học hội, trong tỉnh nhờ thế mà phong khí đổi mới, quả thật Tiên sinh là vị kiều tướng.

Cụ Tiểu La Nguyễn Thành, một cựu đảng Cần Vương có tiếng, bạn thiết thân của hai cụ Phan, sinh bình tiềm tâm thiệt học, ôm ấp thao lược, trước mắt không người, sau ngày gặp Tiên sinh, có nói với cụ Sào Nam "Được một người tốt có đảm thức, hỏi ai? Chỉ có Thai Xuyên". Cùng cộng sự trong mấy năm, lại nói với cụ Tây Hồ: "Nếu được một đôi người như Thai Xuyên, có việc gì mà chả làm xong!". Xem thế đã rõ tâm sự Tiên sinh thế nào.

Năm Bính ngọ (1906), bổ Giáo thụ Thăng Bình, lúc mới có lệnh, Tiên sinh không chịu đi, đồng nhân lấy cảnh mẹ già nhà nghèo thúc giục, Tiên sinh mới đi. Khi tới trường, Tiên sinh mời thầy chữ Tây về dạy chữ Quốc ngữ và chữ Tây, làm

cho phong khí tỉnh nhà được mở mới, như Diên Phong, Phú Lâm, Phước Bình. Mỗi lần khảo hạch học trò đi tới các phủ huyện, làm cho lối học bát cổ giá áo túi cơm mấy trăm năm, từ nay phải xếp lại. Vì thế, Tiên sinh thành ra tấm bia cho phái cựu học nhằm vào, lại nữa, phong trào Đông Du lúc bấy giờ cũng làm rung động toàn quốc. Trong phái tân học có một số phù hiệu mơ mộng nước ngoài, Tiên sinh lấy làm buồn, cho rằng muốn chữa bệnh cuồng nhiệt vọng ngoại, ngoài phương thuốc tự trị không gì hơn, nhân thế mới viết ra bản *Sĩ phu tự trị luận* đối với hàng trung đẳng sĩ phu phù tháo ngoan hủ, ngay thẳng công kích, thành ra tân cựu tranh nhau. Tiên sinh vẫn kiên trì một mực, nhân đấy bị đổi vào làm Giáo thụ Ninh Hòa.

Năm Mậu thân (1903), sau khi vào đến Ninh Hòa hơn một tháng, vừa dân huyện Đại Lộc nổi lên xin xâu, lan tràn tận các phủ khác, rồi trong vòng một tuần, rộng đến khắp xứ, trong đến Phú Yên, ngoài đến Hà Tĩnh.

Tiên sinh tuy đã vào miền Nam, nhưng vì cớ lãnh tụ phái tân học, lại đề xướng dân quyền tự do, cũng như cụ Tây Hồ vậy, làm cho nhà đương đạo Khánh Hòa chú mục, kiểm soát thư từ ra vào, thấy có đôi câu cho là chủ động, kết án "Mạc tu hữu", Tiên sinh lên đoạn đầu đài, thật là thê thảm! Trong lịch sử huyết lệ, Tiên sinh là người thứ nhất!

Than ôi! Đau đớn thay! Cũng oanh liệt thay! Tiên sinh tuy tuân ý sư phụ, theo đường cử nghiệp nhưng học rất uyên bác, lại càng giàu tính hàm dưỡng, cái vẻ hào khí chẳng khác nào Châu, Trình, nhưng ngoài tuy mềm mại mà trong cứng rắn kín đáo, mắt tục không làm gì thấu rõ. Lúc xem sách được rảnh rang, cùng vài bạn tri kỷ lên non xuống biển tâm đàm. Tiên sinh có làm bài phú *Hoàn bích qui Triệu* dốc bao nhiệt huyết, được đồng nhân vô cùng tán thưởng. Ngày sau nhiệt tâm quốc sự, vẻ trầm nhã đổi ra liệt nhật nghiêm sương, chính do chỗ un đúc khí hạo nhiên được tràn trề chứ nào có

thể gọi rằng Tiên sinh thành ra hai người khác hẳn. Tư cách của Tiên sinh trên lịch sử, rõ có chỗ kỳ đời: cam chịu nghèo đói, khinh tài trọng nghĩa, bọn tục bối không chịu nổi, nhưng với Tiên sinh lại là việc thường; làm việc gì không vì công chúng mưu lợi ích, dầu lấy đạo nghĩa mà được giàu sang, Tiên sinh cũng chả màng. Có thể nói rằng Tiên sinh là Bá Di, Thúc Tề thứ hai được.

Than ôi! Tiên sinh đã qua đời! Nhưng khí hạo nhiên vẫn còn bao trùm miền Tào Sơn. Hàn Hải, đem so với các nhà triết nhân trong lịch sử Nhật Bản duy tân, Chi Na chính biến có kém gì đâu! Chỉ tiếc một điều là Tiên sinh lại rủi sinh ở đất Việt Nam giữa thế kỷ XIX!

Tiên sinh sinh năm Tự Đức Canh ngọ (1870), thành nhân tại Nha Trang ngày 17 tháng 5 năm Mậu thân (1908) tạm táng tại đây, độ vài năm sau, môn đệ, ông Trần Huỳnh Sách cùng thân nhân vào đem di hài về táng tại quê nhà. Lúc nghinh cốt ra đến Bồng Sơn, có cố hữu, ông Nguyễn Đình Hiến, đang làm quan tại đấy, khăn áo chỉnh tề, đón chực bái khóc giữa đường, khách qua lại đều sụt sùi cảm động.

Năm Khải Định thứ 9, khai phục hàm Giáo thụ, đến nay chẵn 30 năm, con thừa tự của Tiên sinh cùng môn sinh xây cất lại ngôi mộ dựng bia, cho rằng Kháng biết rõ Tiên sinh, ủy cho làm mộ chí. Kháng đối với Tiên sinh đã bằng hữu lại là sư sinh, bình sinh sở học hơn phân nửa nhờ nơi tiên sinh, lại lo việc nước không chút nào thành, nay tuổi già cầm bút thuật lại bình sinh của Tiên sinh, dưới ngọn đèn leo lét, bốn phía như có tiếng người xưa văng vẳng, không rõ dưới suối vàng có chứng nhận cho chăng?

Về thi văn của Tiên sinh, không lưu bản cảo, chỉ có đồng nhân cùng tôi còn nhớ đôi bài lượm lặt chép thành tập, gửi nơi Tiểu Đẩu Nguyễn Bá Trác, còn nhớ Tiên sinh khóc vong hữu Ngô Cẩm Sa có câu:

"Nhất hoan diêu diêu an năng xã trâm hốt ư bách linh phụng thần hôn vu vạn lý. Bình sinh lỗi lỗi ý kỳ hóa trường tùng chi thiên xích sản linh chi nhi cửu hình".

Dịch[1]: Xa xôi quan đất khách không thể rời trâm hốt trăm năm để phụng thần hôn muôn dặm.

Lỗi lạc tính trời sinh, có lẽ hóa trường tùng ngàn thước, hoặc trổ linh chi chín chồi).

Câu đối ấy rõ thành câu sấm ngữ đối với Tiên sinh, Tiên sinh qua đời ba năm, lão mẫu vì thương nhớ con lâm bệnh trầm trọng rồi mất.

Tiên sinh có hai phòng: Bà lớn là Nguyễn sinh một gái; Bà thứ sinh một trai, một gái. Trai là Thuyên hiện làm Đốc giáo trường Sơ học Tam Kỳ.

Lời minh rằng:

"Sinh ư đạo đức, tử ư khí tiết, triết kỳ úy hồ!
Thùy vi hậu triết!".

Ngày 20 tháng 2 năm Mậu dần (1938)
Mậu tử giả Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng
bái thuật.

(Theo Lam Giang: *Trần Quý Cáp và tư trào cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX* NXB Đông Á - Sài Gòn - 1970. Tr 10 - 16).

1. Bài dịch của báo *Minh Tân* số 63 năm 1959.

THI TÙ TÙNG THOẠI

(Trích)

LỜI NÓI ĐẦU

"Thi có cùng mà sau mới hay", tin như lời nói xưa thì trên đời mà gọi là "cùng" không chi cùng hơn cảnh tù, đáng lẽ thơ của kẻ tù, lưu truyền khá nhiều mới phải. Vậy mà xét trên lịch sử phương Đông, trên dưới ngàn năm, duy có mấy bài của Lý Bạch lúc đày ở Gia Lạng, bài *"Ở trong ngục vịnh con ve"* của Lạc Tân Vương[1], bài *"Chính khí ca"* của Văn Thiên Tường[2] bài thi *"Vịnh lúc gần hành hình"* của Dương Kế Thịnh[3], cùng ở nước ta thì bài *"Trần tình"*[4] của Cao Bá Nhạ, tờ khai[5] của Đoàn Trưng v.v... còn có truyền lại, ngoài ra không thấy thi văn tù bao nhiêu.

Trái lại, những lối uống rượu ngắm hoa, trông trăng thưởng gió, cùng lối thi ứng thú tiêu khiển của bọn văn sĩ phong lưu,

---

1. *Lạc Tân Vương,* thi nhân đời Đường, thảo bài hịch kể tội Võ Hậu, bị bắt ngục, nghe ve kêu, vịnh một bài thi có câu:
   "Tây lục ve kêu riết,
   Nam quan khách bực nhiều..."
2. *Văn Thiên Tường,* tội trung đời Tống, bị quân Nguyên bắt giam trong ngục, có làm bài *"Chính khí ca"* kể truyện trung nghĩa.
3. *Dương Kế Thịnh,* trung thần đời Minh bị bọn hoạn quan giết, khi lâm kinh có bài thơ:
   "Hạo khí trả trời đất,
   Lòng son soi ngàn xưa"
4. Tức là *Tự tình khúc*
5. Tức là *Trung nghĩa ca*

thôi thì đầy kho chật tủ, làm họa cho bản in không biết là bao nhiêu!

Trên thi sử xưa nay, thừa bên này mà thiếu bên kia, nghĩa là thi phong lưu nhiều mà thi tù ít, là vì lẽ gì? Không phải là trái với cái thuyết "cùng mới hay" kia sao?

Như nói trong đám tù tội, không có bọn văn nhân thì ngục Đảng có nhà Hán, ngục Thanh lưu đời Đường, án Ngụy học đời Tống, án Đông Lâm Phục Xã đời Minh, bọn văn hào thi bá mấy đời co tay bó chân, làm bạn với gông cùm xiềng bộng, cúi đầu nín tiếng, ngồi than thở cái uy quyền vô thượng của bọn ngục quan và lính gác ngục, trước sau noi gót, biết bao nhiêu người! Ai bảo rằng trong đám tù không có hạng văn hào thi bá!

Ở phương Đông về thời đại quân chủ chuyên chế, tù là tội cả, không có hạng tù quốc sự (chính trị phạm) như phương Tây. Bởi thế nên đã vào tù, vô luận là nhân cánh lưu phẩm thế nào, người đời xem như vật ghê gớm đáng sợ: đã là vật đáng sợ trong xã hội, tự nhiên. Cái người đã mang cái huy hiệu "tù", công chúng đều tránh xa, với người đó còn không dám lại gần, huống là thi với văn, dầu có nghe thấy thi văn của họ, không dùng đậy hũ tương thì phú cho ngọn lửa. Thi của kẻ tù ít truyền là vì thế.

Âu triều truyền sang, phong khí đổi mới, chế độ và thời đại chuyên chế bị trào lưu văn minh dội quét gần tàn, trên sử tiến hóa mới của loài người, trong đám tù tội có cái tên gọi là "tù quốc sự", khác với hạng tù thường, không những xã hội không bài xích như ngày xưa, mà trong có hạng chí sĩ chân nhân, trở nên được người ta tỏ lòng sùng bái và khen ngợi, từ đó mà thi tù mới truyền.

Ở Âu Mỹ không nói, nói riêng về phương Đông như sử duy tân khẳng khái của Nhật Bản, cách mạng sử của Trung Hoa sau cuộc Mậu Tuất chính biến (1898), ở trong có chép

nhiều thi của bọn tù, không sao kể hết. Nước ta sau cuộc dân biến năm 1908 về sau có nhiều thi của tù, chính là theo lệ chung đời mới nói trên.

Chuẩn theo lẽ ấy, tức gọi rằng thi tù mở một cái màn mới trong văn giới cùng đi với công lệ tiến hóa cũng không phải là quá đáng. Độc giả để ý xem.

Mính Viên
HUỲNH THÚC KHÁNG

(*Thi tù tùng thoại, Tiếng Dân* xuất bản lần thứ nhất ở Huế năm 1939. Nhà xuất bản *Nam Cường* xuất bản lần thứ hai ở Sài Gòn năm 1951. Chúng tôi trích theo bản của nhà xuất bản *Nam Cường*).

TỪ TRỐN

Ngoài đảo canh phòng rất nghiêm mà tấn kịch tù trốn cứ nối chân nhau xuất hiện luôn, chỉ nhớ quanh hòn đảo bốn mặt đều biển bao bọc, không phải người có gan liều sống chết, không dám làm cái thượng kế trong 36 chước ấy:

Phàm tù trốn tất phải dự bị những vật cần dùng, như hộp diêm, đồ đốn cây, cơm khô, cùng đồ đựng nước uống v.v... Lúc ra ngoài làm việc, ngày dồn tháng chứa, giấu cất có nơi, hoặc thuê mướn bọn tù nhẹ án được ở mấy sở ngoài lo sắm cho mình... Khó là đồ vật liệu đó, chớ trốn thì khi làm xâu, lẻn chui vào rừng, cái đó rất dễ dàng.

Trốn lại cần có đôi ba người cùng đi, vì vào rừng rồi lại phải đốn cây, bứt dây để làm bè mới thả xuống biển được, không phải một tay một chân mà làm nổi.

Mỗi năm, mùa gió, tù trốn một số khá nhiều song hoặc vào rừng không có chi ăn lại ra thú, hoặc chưa kịp làm bè

đã bị bắt - vì vào rừng không dám ở một chỗ, lạc bầy rồi bị bắt - còn ít người không làm nổi bè. Có khi bè ra biển không gặp gió, cứ lừng thừng gần bờ, bị xà-lúp đi tuần tóm cổ... Ngoài ra, đi được ra biển mà hết đồ ăn đói chết, cùng bị sóng gió, đành chôn trong bụng cá, có may thuận gió mới về được trong đất, nhưng cũng có lắm kẻ về trong đất rồi lại bị bắt giải trở ra đảo, sự trốn ở Côn Lôn, nguy hiểm là thế đó.

Trước kia, phàm tội trốn, như có ăn cắp của nhà nước, như dao rựa và đồ dùng cùng có cự với ma tà này nọ, khi bắt được mới kêu án thêm, còn trốn không mà sau bắt lại được, chỉ bỏ hầm kín (cellule) một, hai, ba tháng - mới trốn lần đầu phạt nhẹ, trốn lần thứ hai, thứ ba phạt nặng - rồi tha. Không kêu án thêm. Nhưng sau, tội trốn đều kêu án thêm cả.

Một cái dấu đặc biệt để phân biệt tội đã có án trốn khác với tội thường, là sau khi ra hầm kín rồi thì chỉ cúp nửa đầu tóc để làm dấu hiệu, cái dấu hiệu "cạo nửa đầu tóc" ấy có hai ý nghĩa:

Một là, để cho tên tội đó nhớ cái dấu phạt xấu hổ đó mà không dám trốn nữa.

Hai là, để cho Gardien Matà[1] khi dẫn tù đi làm xâu ngoài trông cái đầu "nửa trọc" kia biết là tên tù hay trốn mà để ý "chăm nom" hơn tù thường khác.

Thứ tù trốn nói trên có cái phạt cạo nửa đầu tóc[2], còn hạng tù chung thân có tính chất nguy hiểm (dangereux) thì xiềng cả hai chân (chaire double). Đó là cái bạt đặc biệt trong tù mà ai trông thấy cũng biết. Tôi có câu thơ ghi chuyện thú đó:

---

1. *Gardien Matà:* tức bọn cai tà.
2. Trên một năm không trốn nữa thì được cúp tóc như thường lệ *(H.T.K chú).*

Đào ngục nhân giai đầu bán thể,
Chung thân án tận túc song hoàn.

Dịch:

Tội trốn, đầu đều đen nửa tóc,
Chung thân, chân thảy sắt hai vòng.

Đọc nghe anh em ai cũng cười rộ, cho là câu đối xác thực, vẽ rõ hai hạng tù ở Côn Lôn.

Theo sách đã dẫn tr 160 - 162

DẠO BỜ BIỂN MỘT MÌNH

Từ ra ngoài đảo đã được sáu, bảy năm không khi nào ra cửa thành khám ngục mà được đi một mình, hễ ra cửa một bước là có ma tà mang súng đi theo sau. Đến lúc ra làm việc giấy ở phòng Gardien-chef[1] thì ra vào trong "banh"[2] có hơi thơ[3], không ai dẫn. Song chỉ được đi lại ra vào ở khe chứa đồ, phòng gác của Gardien và bóp lon ton[4]. Trong phạm vi ba mươi, bốn mươi thước thôi, không đi xa hơn nữa, công việc xong, hết giờ lại vào khám ngủ, tính ra đã mấy năm không k hi nào được đi một mình.

Từ được thày thông xin phép lãnh ra mấy giờ dạy học đêm, sau năm giờ chiều ăn xong, tối được ra ngoài, lợi được dịp ấy, mỗi buổi chiều tôi cụi cụi một mình dạo theo bờ biển

---

1. *Phòng Gardien-chef:* phòng làm việc của cai ngục trưởng.
2. *"Banh" phiên âm tiếng Pháp là Bagne:* nhà tù, chỗ nhốt tội nhân.
3. *Thơ:* thư thái, thỏa mái.
4. *Bóp lon ton,* phiên âm tiếng Pháp Poste de planton: phòng ở của người tùy phái lao công, chỗ ở người "loong-toong".

trông ngắm chung quanh, và bốn phía trời bể mênh mông, làn sóng lộn với mầu da trời, giữa khoảng không, thỉnh thoảng thấy con chim và chiếc én bay liệng tự do. Giữa vùng nước mênh mông một vài hòn đảo con con, dở chìm dở nổi trên làn sóng. Bỗng đâu mảnh trăng vén mây phơi mặt ra, rồi có luồng gió đưa sóng lên cuốn vào bờ, trắng xóa như tuyết... trăm vẻ cảnh vật bày trước mắt tôi, có cái thú khiến mình ứng tiếp không rời - Đoạn, một tư tưởng từ trong não đưa ra, khiến cho trông tận bên kia biển mà tự ngó lại mình, giận thiếu cặp cánh, không sao bay quá khoảng biển rộng kia được. Nghĩ vơ nghĩ vẩn, ngó lại chung quanh mình, muốn bày chút tâm sự mà không biết ngỏ cùng ai. Trong lúc ngắm xa ngó rộng, trông xuống ngẩng lên, rõ quên hẳn mình, không biết mình hiện ở cái thế giới nào, nhân có bài thi *"Xem sóng"*.

Cô đảo tự phù bôi,
Kinh đào vạn trương lai.
Tùy phong phù tuyết lập
Đáo ngạn quyển sa hồi.
Thánh hữu thừa phù cảm
Hùng tư phá lãng tài.
Độc liên điền hận điểu,
Hàm thạch hướng thiên nhai.

Dịch:

Đảo côi như chán nổi,
Triều đến bốn bề đầy.
Theo gió tuôn hoa tủa,
Vô bờ cuốn cát trôi.
Cỡi bè buồn bậc thánh[1]
Lướt sóng nhớ người tài.

1. Khổng Tử có lần muốn cưỡi bè vượt biển.

Lấp giận thương chim nọ,
Ngày đêm ngậm đá hoài[1]

Theo sách đã dẫn tr 166 - 168

BÀI TỰA SAU

Tôi thảo bản "Thi tù tùng thoại" xong, đương để trên bàn giấy, có người bạn tới chơi, cầm xem, thiệp liệp đọc qua một dạo, quay bảo tôi rằng:

- Bản này xem cũng vui, có nhiều chuyện thú, nhất là bài dạy nghiêm trọng trong trường học thiên nhiên, nhưng người ngoài cửa chưa nếm cái mùi ấy không sao biết nó cay chua đắng ngọt là thế nào. Song câu chuyện đã thuộc về đời quá khứ, mà nay không còn thích hợp nữa:

1 - Theo tài liệu trên thế giới đi tới rất mau, chuyện 20, 30 năm về trước ở xứ ta, như tấn kịch 1908 đã thành chuyện cũ.

2 - Thi văn là món quà tiêu khiển không có ích gì thực tế. Huống chi thi văn của các nhà tiên thời, là gốc của Hán học. Phần đông thanh niên ngày nay đọc mà ít hiểu. Bác còn muốn cho người mình trau cái nghề "chạm sâu" ấy sao?

Tôi trả lời:

- Vâng, tôi chép bản này vẫn đã có để ý đến chỗ ngài nói trên.

Về điều thứ nhất, chuyện này hẳn đã thành chuyện quá khứ. Song vào khoảng sử cận đại ta, ít kẻ ghi chép, phần thì việc kỵ húy, phần thì nghe được điều này, mất điều khác, mà những người đóng vai chính trong tấn kịch, kẻ chết người đầy, người ngoài nghe mà chép cũng hay sai với sự thật. Huống là cái thế giới riêng ở đảo tù, người ngoài không mấy ai hiểu.

---

1. Điển tích: chim tinh vệ ngậm đá lấp biển.

Vì vậy, nhân chuyện thi văn mà gửi một ít sử liệu ở trong. Giấy vụn bìa tan, biết đâu sau này không trở nên món tài liệu chân xác cho nhà làm sử.

Thứ hai là, Thi văn vẫn vô dụng, chính trong tập này, tôi có câu:

"Nhất ngữ tặng quân hoàn tự hối,
Thi văn ngộ ngã quá bình sinh".

Có lòng nào đem chuyện chính mình đã lầm làm cho người sau lầm theo?

Tuy vậy, trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ như nhau; mà ở tù là một cái cảnh khổ buồn tột mực trên đời sống. Người đương lúc bình thường cần lo sự sống, lo việc thực tế có thì giờ và có công phu đâu dùng vào việc hứng gió ngâm trăng, chạm hoa vẽ nước?

Đến cảnh tù, trăm điều tự do không còn một chút gì, đến cái xu xác cũng không phải của mình, chỉ lựa có một chút tự chủ về tinh thần mà muốn an ủi cho tinh thần, thì "thi văn" lại là món tu dưỡng rất thích hợp. Vậy tôi dám nói: Ở tù mà dùng món thi văn để di dưỡng tinh thần, đã không phương hại gì mà lại có sự bổ ích rất rõ ràng: Trong trường học thiên nhiên 13 năm (1903 - 1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thân sĩ cho đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha về, vẫn giữ được tấm lòng không thay đổi. Biết đâu không nhờ món nuôi tinh thần đằm thắm đó mà không tự biết.

"Thi cùng mà sau mới hay" cái đó không dám chắc. Song thi văn có thể làm món nuôi tinh thần trong cảnh cùng thì chính tôi là một người đã nhờ món quà ấy mà nuôi tinh thần được sống sót đến ngày nay.

Mấy điều chân thiệt, tổng kết cả toàn tập.

Sách đã dẫn, tr.271 - 272

MỘT VÀI MỸ CẢM TRONG ĐỜI TÔI

Tôi, một anh học trò gốc sanh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan quê kệch, gia dĩ đặc tính trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi, ngoài thơ văn, sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là mỹ cảm. Bởi vậy trong bạn anh em đồng thời với tôi như cụ Tây Hồ, Tập Xuyên v.v... thường có lời nhạo tôi là "lão phác" vì không biết bốn cái hứng thú mà làng văn thích ngoạn thưởng:

1 - Không biết uống rượu

2 - Không biết chơi hoa

3 - Không biết ngắm sắc

4 - Không biết thưởng sơn thủy

Chính cụ Tây Hồ tặng tôi một bài thơ có câu

"Khách lai vô thoại chỉ đam thư"[1]

Mà phần đông cho bảy chữ ấy không khác gì một bức tranh hoạt họa cái "người tôi" đúng từng nét.

Thực ra, tôi tự xác nhận lấy tôi, câu phê bình "tôi" trên, nói đúng, chỉ đúng ngoài cái vỏ thôi. Người không phải cây đá, ai lại vô tình, huống những cái mình tự nhận cho là đẹp, há lại không có mối cảm hứng và xúc động? Song tôi sở dĩ có cái "vỏ" vô tình nói trên là vì có hai cớ.

1 - Từ nhỏ ham chuộng Hán học, theo khuôn kiểu hiền triết khắc khổ phương Đông, cái công phu "khắc kỷ" có dày,

---

1. Khách đến không nói chi mê sách.

ất cả tình cảm dẹp lại một xó góc mà không hề phát lộ ra, tập lâu thành tánh.

2 - Đọc nhiều sách, như lịch sử mấy ngàn năm văn hóa nước Tàu, lại thêm đọc một ít sách Tây (sách dịch và một ít sách chữ Pháp) bao nhiêu cái đẹp xưa nay ở xứ người đã chép trên sách, hùng vĩ, tráng lệ, tinh xảo, kiều diễm mà người đời cho là "tuyệt vời, rất mực" thường qua lại trong não. Ngày thường tưởng tượng luôn. Rồi tiếp xúc với những cái ở xứ mình mà phần đông cho là đẹp so với cái đẹp mình đã đọc trong sách người, hai bên cách nhau quá xa. Nghĩa là cái đẹp hoàn cảnh mình còn kém sút đến trăm phần nên ít khi dẫn khởi mối cảm xúc, có cảm xúc cũng tạm thời rồi cũng đi, cái mỹ cảm đó quá ngắn ngủi, không có cái hương vị lâu dài như cái mỹ cảm mà mình đã đọc trong các sách.

Cái lẽ dễ hiểu - có lẽ anh em cũng công nhận như tôi - theo trình độ cảm giác thông thường của người đời đã thấy biển thì bao nhiêu hồ và sông chỉ là cái nước thừa, đã xem lâu đài năm, mười tầng thì nhà gạch ủm thủm trong thôn quê không đáng gọi là kiến trúc hoàn mỹ. Đời tôi ít có cái mỹ cảm vẫn là cái thông lệ đó.

Tuy vậy, như trên đã nói, người không phải cây đá, ai lại vô tình, huống là đối với cái đẹp. Tôi vẫn là một người sống cả đời chìm nổi trong biển tình cảm ấy. Xin lược một vài cái về mỹ cảm có cái mãnh lực rung động tình cảm trong một lúc, hiện nay chưa quên mà có lẽ trọn đời vẫn ghi nhớ.

1 - Về thi văn

Cái đẹp thi văn là cái đẹp mà tôi ưa hơn hết, nhứt là thi văn Tàu, vì tôi xem hơi nhiều, có cảm cái đẹp song thấy quen ra thường, không đơn cử một vài cái ra được. Có chăng là văn *Tả truyện, Sử ký Tư Mã Thiên,* cái đẹp cổ kính giản quát

và hùng hồn, nhà văn xưa nay ít sánh kịp. Thi thì thi Đường chỉ một câu tả cảnh như câu *"Sơn vũ dục lai phong mãn lâu"*[1] chỉ 7 chữ mà tả ra bức họa, khi nào đọc đến như thấy cảnh ấy trước mắt (không thể kể nhiều).

Còn văn thi ta mà tôi cảm xúc nhứt:

a) Văn thì bài *"Thiên hạ đại thế luận"* của ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bản *Điều trần* của cụ Phan Châu Trinh. Hai bản này có cái đẹp xuất sắc là văn đã lão luyện, rõ ràng, có vẻ trầm hùng bi tráng, mà cái sức mạnh cảm xúc người là tả thực hoàn cảnh và trạng thái bên cạnh mình nên kích động một cách rất sâu xa, không như văn Tàu, văn Tây, gãi không nhằm chỗ ngứa của mình.

b) Thi ta nhiều quá, như cá mai một lứa. Tôi nhận là đẹp thì thi cổ của cụ Phan Thanh Giản, như lúc cụ đi sứ Tàu, bài *"Lưu biệt liên hữu"* mở đầu có câu *"Vạn lý diệc vi khách"*[2] chỉ 5 chữ mà bao quát tình cảnh, lại ngụ cái triết lý vũ trụ quan và nhân sinh quan, cái đẹp bao hàm rất rộng.

Thứ nữa thì thi Cao Bá Quát như bài cổ phong *"Đưa người bạn làm tri huyện"* ở huyện nọ[3], trong có một câu mà tôi cho là "Không tiền khoáng hậu" trong làng thi xưa nay là:

"Bạch đầu trú cẩm ô cố hương"[4]. Bảy chữ ấy ý tưởng mới, nhân quan mới, đến luyện chữ, luyện câu cũng mới, cái đẹp ở vẻ hùng tráng siêu thoát, không những người đời không dám nói, không dám tưởng đến gọi là "Kình nhân ngữ", câu ấy có cái đẹp khiến cho người đọc phải lè lưỡi rùng mình.

---

1. Mưa ngàn sắp đến gió đầy lầu.
2. Muôn dặm vẫn là khách
3. Đúng ra là phủ (Thường Tín). Đó là bài thơ đề *"Tống nguyên Trúc Khê xuất lị Thường Tín"*...
4. Đầu bạc, ban ngày mặc áo gấm (về làng) nhơ nhuốc cho quê hương.

2 - Cái đẹp thiên nhiên

Tôi ở miền rừng núi, 15 tuổi mà chưa biết cái biển là thế nào. Năm 16 tuổi, đi thi hương cùng anh em, lúc mưng sáng đi ngang qua Thanh Khê, dọc theo mé biển, khi mới thấy biển, thất bóng sao lờ mờ, lúc gần sáng trông ra mù mịt, chỉ thấy những làn sóng cứ cuồn cuộn lăn vào bãi cát như khúc gỗ dài kế tiếp nhau, tôi vừa kinh dị vừa khoái thích như ai cho tôi một cái gì mà quý trọn đời không quên.

Cũng lần đi ấy, đường Hải Vân còn nhiều dốc ngược, sớm mai ở dưới chân ải, phải chưn leo mãi đến trưa mới lên đến chót đỉnh, tức là đồn nhất, có tấm bảng khắc: "Đệ nhứt hùng quan", đứng trên đỉnh trông ra ba mặt trời biển bao la, ngó nam ngó bắc, trông thấy đồn điền, xóm nhà lúp xúp như bức tranh vẽ, tự xem mình ở trên mây, tưởng trên đời không có cái gì đẹp bằng.

Thứ nữa, thì năm tôi 21 tuổi đi xem núi Ngũ Hành lần đầu, cảnh trí đã đẹp vì thanh cao, cách xa trần tục, lại được đọc mấy bài thi của cụ Mai Sơn, cùng bài thi ông Bùi Dị, nguồn thi tôi phát khởi từ đó (phải biết mấy điều tôi kể trên, chỉ thấy cảm xúc mạnh lần thứ nhất thôi, sau thấy quen ra thường, trên đời tưởng đẹp gì cũng một lần đầu, phải chăng là cái luật chung).

3 - Sắc đẹp

Xưa nay trên đời gọi là chân sắc, có lẽ mấy đời mới có một người như Tây Thi, Chiêu Quân... chớ không phải là thứ thường có, phần đông là phô sắc đẹp, có lẽ là son phấn, quần áo, đồ trang sức bề ngoài, chớ chưa hẳn là chân sắc.

Đời tôi có chăng chỉ thấy có một người, người con gái nhà thông thường, quần vải áo thâm, không mượn chút son phấn nào mà đẹp thiên nhiên, nổi danh cái sóng mê người, ai trông thấy cũng say, quan khách mối mai đầy cửa mà cô không

nghe ai, sau cô kết duyên với một người thợ đúc, vì cô nhận người thợ quê thiệt ấy có tâm yêu chân chính.

Ấy là cô con gái của ông thợ H, ở gần phủ Điện Bàn (Quảng Nam) mà tôi tình cờ được thấy hai lần.

Một lần giữa đám hát bội ở trước sân phủ. Rạp hát ta xưa không có sắp đặt thứ lớp như ngày nay, trong thì liệt mấy bộ ván, ngoài thì khán giả đứng xem chung quanh, có phân từng khúm đàn ông, đàn bà.

Đêm ấy bọn hát đương diễn tuồng, đèn giăng sáng choang cả rạp, quan khách đều chăm coi hát, bỗng bên khóm đàn bà thấy có cái tia sáng ánh ra như một luồng điện đi qua, khiến cho đám đông đương náo nhiệt ấy bỗng có vẻ yên lặng khác thường.

Cái gì vậy? Thì ra trong đám đàn bà đó có một người con gái vừa chen người lấn vào xem, mà cái sáng gương mặt của cô làm cho khúm đàn bà kia như không có người, trăm ngàn con mắt đều châu vào cô chứ không có gì lạ. Lúc ấy có vị quan tỉnh ngồi xem, có đọc câu thi: "kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng[1]. Tôi cùng một vài anh em đi xem hát được thấy cái đẹp đó mà nay còn nhớ.

Người đẹp như thế mà khoảng ấy quan thân tấp nập, nhiều người mai mối, có thầy đề nọ quyết dùng thế lực buộc cha mẹ ép cô, đến gây chuyện rắc rối, mà cô nhứt định từ chối, kết duyên với một người thợ đúc quê mùa, rõ là một sự lạ.

Cuộc hôn nhân này chính thầy tú già (thầy học tôi) làm mối. Cách năm sau thầy tú mất, hai vợ chồng có bưng hai tộ bánh đến cúng, giữa đám tang, bạn và học trò, cả tấn sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài cùng khách rất đông nghe như có luồng điện làm cho rung động. Đó là khi cô đã có chồng một năm

---

1. Đêm nay trăng sáng người đều ngắm.

rồi, mà cái đẹp thiên nhiên còn có vẻ xiêu đình đổ quán. Sau đưa đám về, ai cũng hỏi thăm lai lịch cô.

Hiện nay cô đã qua đời, có hai trai hai gái. Người chồng hiện đương còn, đã hơn 70 tuổi.

4 - Kịch giới

Tôi lúc đi học có xem hát bội ta, cũng có ham mê về cái âm điệu nam, khách, ngâm, lý v.v... có ban diễn coi được, nhưng phần dở thì nhiều, không có vai nào xuất sắc, chỉ có anh kép ban hát "Bàn Thành" đóng vai đào, sắc không đẹp, giọng hát cũng khô khan không hay ho gì, mà có cặp mắt quá sắc sảo, mê người chỉ tại cái nét thu ba đó. Năm 1897 có ra hát khánh tiết ở Huế tập diễn trong bộ, kép đóng vai đào *"đáp bướm hái hoa"*các cụ thường bảo nhau:

"Các ngài xem, nó đẹp hơn các cô nhà mình quá!"

Thuở nay tôi xem hát nhiều mà chưa thấy có cặp mắt đẹp như thế.

5 - Hoa

Thì tôi cũng như ông Châu Liêm Khê, cho hoa sen là đẹp hơn hết.

Tiếng Dân 10-8-1939

VIỆT NGÂM THI THOẠI

(Trích)

LXVII[1]

Bất kỳ thời nào, xứ sở nào vào thời kỳ tân cựu giao thừa, thanh hoàng bất tiếp, mà có cuộc cải cách, dẫu việc lớn hay việc nhỏ, bên mới và bên cũ, thường có chuyện xung đột nhau, đó là bước đường không sao tránh khỏi.

Ở xứ ta vào khoảng 1906 - 1907, việc học mới bắt đầu cải cách, đồng thời phong triều Âu hóa cũng sôi nổi, sĩ phu chia ra hai phái: phái tân thì cổ lệ học chữ quốc ngữ, chữ Pháp và lập tiệm thương mại, phái cũ muốn duy trì chế độ khoa cử, như đời học cũ, thành có chiều xung đột nhau. Những bài văn và thi ca mạt sát phái cũ xuất hiện rất nhiều, mà những bên kích bác phái tân cũng không ít, ký giả có nhớ đại lược vài bài.

- Bài phái tân:

A - "Nước Nam ta,
Từ thuở trước,
Học bắt chước,

1. Khoảng những năm 1942 - 1943, trên báo *Tiếng Dân* cho đăng đều kỳ hai bản thi thoại lấy đề là *Việt ngâm thi thoại* và *Tục Việt ngâm thi thoại,* ký tên là Nam Cầm. Qua một vài đoạn giải thích và miêu tả, người đọc nhận ra ngay soạn giả chính là Huỳnh Thúc Kháng. Văn bản gồm nhiều mẩu ngắn đánh số theo chữ số La Mã. Chúng tôi trích hai mẩu số 67 và 89.

Lối bên Tàu
Phú thi bát cổ đua nhau,
Lấy khoa mục làm đầu,
Lên mặt mày râu,
Giành nọng lợn đầu trâu mãi mãi!
Bây giờ nghĩ lại,
Còn mang cục dại.
Há vì đâu?
Hại vì đâu?
Giấc mê tỉnh dậy mau mau!"

B - *"Nhất sự bất tri nho sở sĩ,*
Nông công hay mà thương sĩ cũng hay,
Gẫm buổi đời ai dở lại ai hay,
Vậy mới biết kẻ gầy người béo.
Nhà nho hủ vẫn tưởng mình là tú xảo.
Đem văn chương mà ra cáo với đời,
Năm ba câu bát cổ tơi bời,
Trừ cử nghiệp, chuyện ngoài chi nỏ biết,
Ai sanh tồn, ai cạnh tranh, ai thắng ưu,
ai bại liệt.
Trong địa cầu chẳng biết những ai ai.
Việc văn minh đem gác để ngoài tai,
Vẫn rấp rính đua tài...
Công ngôn vũ trụ giai ngô sự,
Mạc sử sơn hà thuộc bỉ cương.
Khuyên ai mà có chí cải lương.
...
Kể chi dại trăm năm về trước,
Nghĩa đồng bào ta thử hợp quần chơi.
Khi nên trời cũng chiều người"

- Bài phái cựu:

C - "Cõi đời thật lắm chuyện tiêu,
Từ đâu đưa đến phong triều lao nhao.
Người khuyên rủ, kẻ truyền rao,
Nào thương nào học xôn xao xa gần.
Năm bà cũng hỏi hợp quần,
Năm đồng lên mặt, cổ phần công ty.
Tiệm buôn chẳng có hàng gì,
Đua nhau tranh lợi, dao chùy từng phân.
Cúp đầu giả dạng duy tân
Mà lòng tư dục muôn phần chứa chan.
Tự do ngoài miệng la vang,
Thực ra trăm thói dã man giữ thường..."

(Bài trên vẫn mà tả rõ chân tướng sĩ phu mình vào khoảng bắt đầu làm việc buôn và việc học mới nhố nhăng làm sao!)[1]

D - Kỳ hạch tại trường giáo phủ Thăng Bình nói trên, quan giáo có làm thịt bò đãi học trò. Ngày xưa, một đôi khi phủ huyện hội hạch học trò, có đãi bữa trưa, vẫn không lạ gì. Cũng trong khoảng ấy, ông chủ công ty Hiệp thương Quảng Nam (cụ Ban Kỳ Lam), có đám giỗ kỵ, có món thịt chó. Theo kinh lễ, cho là một tế phẩm gọi là "Canh hiền" cũng ngang với trâu, dê, gà, lợn không phải vật hèn.

Vậy mà bên phái cựu, đem hai chuyện trên ra mà chế nhạo. Trong bài *"Văn tế phái tân"* có câu:

"Nơi trường giáo, tân thơ ngồi nói thánh, khai trí dân sao hạch lại đãi bò?

---

1. Theo chúng tôi hiểu thì ghi chú này không phải cụ Huỳnh tán thành bài này, cho rằng những việc làm của "phái tân" là nhố nhăng làm sao. Cụ là một lãnh tụ của phái tân. Nhố nhăng cụ dùng ở đây có nghĩa là lề lối làm việc của sĩ phu lúc khởi đầu ấy còn chưa có nề nếp quy củ chặt chẽ.

Đất Kỳ Lam, thương cuộc đứng đầu thầy, hưng lợi nước sao giỗ mà "tế chó"?

Đọc nghe ai cũng bật cười, song cũng nhận thấy phong khí xung đột vào thời tân cựu quá độ ấy.

Tiếng Dân 22-11-1942

LXXXIX

Kinh Thi 300 thiên mà 15 thiên Quốc phong chiếm gần nửa, là sưu tập những lời ca vịnh trong dân gian, do những mối cảm xúc trong lúc trai gái hẹn hò, vợ chồng cách biệt, cùng hái rau đốn củi, mến cảnh nhớ quê v.v... câu hát thiên nhiên trở thành kèn trời đờn gió, chan chứa tình tứ, làm tổ cho thi học muôn đời. Xem đó thấy ca dao trong dân gian, thi vị vẫn đằm thắm nồng nàn không kém chi các nhà thi hào thi bá, mà dễ cảm hơn, là lời thông tục, dễ hiểu, không cầu trau lời đúc chữ, chọn điển đặt câu, mà tự nhiên nên âm điệu.

Ca dao ở xứ ta vẫn nhiều, vì chưa ai biên chép lựa chọn cho thành tập, nhớ trong những câu ca dao đó vẫn nhiều câu văn vắn mà đáng gọi là một bài thi tình tứ sâu xa ở ngoài lời nói, đọc mấy lần cũng không chán, đại loại như:

A - Khi trông chờ một người nào thì:

Chiều chiều đứng dựa bờ ao.
Chờ trăng, trăng lặn, chờ sao, sao tàn.

Chỉ nói trăng sao không nói đến người, mà cái người mình trông hoạt hiện trong não, như bóng hoa phòng kính, vầng nguyệt trong mây, có ý hàm súc.

B - Khi xa cách nhau mà khó trông tin tức với nhau thì:

Đàng trường ngựa chạy cát bay,
Gởi thơ, thơ lậu, gởi lời, lời quên.

Chỉ một câu văn vắn mà tỏ ra nhiệt tâm muốn gặp mặt cái người ý trung nhân của mình mà ngoài người ấy không có người thứ hai thay thế và cùng ngỏ tâm sự được. Tình tứ sâu xa ấy, có khi nhà văn viết đôi ba chương giấy chưa hết, mà đây chỉ có 14 chữ gồm cả tâm sự, cái tiếng ngân ngoài dây đờn, cảm người rất sâu nhỉ?

C - Khi tỏ ý không vừa lòng với cái người hoặc do ong bướm mai mối, hoặc ướm hỏi tình duyên mà khước từ đi một cách cương quyết thì:

"Xa xuôi chi đó mà lầm,
Phải hương hương ngút, phải trầm trầm thơm".

E - Có anh trộm yêu người tình mà giấu cha mẹ lại nói thực:

"Thương em để nón về đầu,
Về cha mẹ hỏi qua cầu gió bay".

G - Đến tả tình hương lửa đượm nồng lúc đầu một cách tự nhiên thì:

"Đôi ta như lửa mới nhen,
Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu"

H - Còn tỏ lòng chuyên nhứt không có trở lực gì ngăn được thì:

"Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng sang"

Chỉ cử mấy câu trên, thấy trong ca dao ta có cái nguồn cảm thiên nhiên mà tình tứ hàm súc, đáng chen vào hàng

thi Quốc phong mà Cụ Khổng đã chọn, cùng những bài "tuyệt cú ngũ ngôn, thất ngôn" trong làng thơ Đường, gọi là tuyệt diệu. Tự nhà thi chỉ cảnh trước mắt ra lời nói đầu miệng, hẳn có thế!

Tiếng Dân 16-2-1943

BÀI TỰA CUỐN PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU

"Hậu tử thường đa tân tuế nguyệt
Tiền trình bất thị ác phong vân.

Dịch:

"Lớp trẻ còn nhiều năm tháng mới;
Đường sau chả phải gió mưa ròng".

Trên đây là một câu thi tuyệt cú của cụ Sào Nam sau ngày viết xong tập *Tự phán* (tự tay chép lược sử đời cụ)[1] và đưa cho tôi xem trước ngày từ trần ở lều tranh Bến Ngự Huế năm 1929.

Cụ qua đời cách đây đã 5, 6 năm, nay một ít anh em gần gũi Cụ cùng cậu Phan Nghi Đệ (con thứ, ở nhà bên mộ cụ), định ấn hành tập *Tự phán* nói trên, lưu cái chân tích di mặc của cụ, đặng sau này khỏi vì cớ nghe lóng truyền lầm, làm sai lạc chân tướng cụ, một nhà đại chí sĩ, đại cách mạng, trọn đời nhiệt thành yêu nước, hy sinh cả thảy cho đến hơi thở cuối cùng mà trong nước và ngoài nước phần đông đã biết tên và nghe tiếng.

---

1. Tức là cuốn *Phan Bội Châu niên biểu,* nguyên văn chữ Hán và chính tác giả dã dịch ra tiếng Việt. Cụ Huỳnh đề *Tựa* cho bản dịch này, dự định xuất bản toàn văn vào năm 1946, nhưng rồi do chiến tranh Pháp Việt nổ ra, bản dịch này lúc đó (1946) chỉ mới in được một tập I.

Buộc tôi đề tựa tập sách này, anh em viện lẽ rằng, trước con đường lịch sử Tổ quốc dân tộc Việt Nam ta trong khoảng 60, 70 năm, thời cụ Sào Nam đã trải qua nhiều giai đoạn; theo tình thế biến chuyển cả trong lẫn ngoài, mỗi lúc một khác dù là bước đường nguy hiểm, trở lực trăm chiều, mà tinh thần cách mạng truyền thống của tổ tiên cùng tấm lòng tự quyết giải thoát cái ách nô lệ cho dân tộc ngấm ngầm diễn tiến, lớp trước hạ màn, lớp sau nối bước không lúc nào ngừng. Mà riêng tôi hơn hai phần đời người, trước ngày cụ ra nước ngoài và sau ngày Cụ về nước, sống với Cụ trong giai đoạn nước nhà vừa qua, đến cái phần chót đời hiện tại, sau Cụ qua đời mà tôi lại sống sót, vì vậy cho tôi là người biết chuyện đời Cụ rõ hơn ai, nên nhất định buộc tôi viết *Bài Tựa*.

Nghĩa không thể từ chối, tôi xin trân trọng đốt nén hương trước linh hồn Cụ, cầm bút viết mấy dòng sau này:

Bất cứ một quốc gia hay một dân tộc nào, vào khoảng dâu bể đổi đời, xanh vàng đứt nối, hoàn cảnh bao rộng là không khí bịt bùng bí ngột, mà trong xã hội sống say chết ngủ, đột nhiên có người thấy trước lo xa, đau lòng cho cái thảm họa nước mất giống mòn, lẽ tự nhiên cái người khác thường ấy muốn tìm cho được một người biết mình (tri kỷ) không phải là dễ như người xưa đã than: "Được người tri kỷ, khả dĩ cả đời không điều gì giận". Còn khó hơn nữa là muốn có người biết mình, cốt nhất là mình tự biết lấy mình (tự tri) đã.

"*Sào Nam Phan Bội Châu*, 5 chữ danh hiệu vào thời cuối thế kỷ XIX, cùng một phần ba thế kỷ XX, trong khoảng 40, 50 năm vừa qua, trong nước thì triều dã trên dưới, trai gái già trẻ tân cựu, cho đến Phật tử, giáo đồ, giang hồ kiếm hiệp, đầu rừng góc biển, không nơi nào, không tầng lớp nào không có bạn thanh khí kết nạp, trực tiếp gián tiếp nghe biết tên Cụ. Cho đến lúc ra nước ngoài, trên hai mươi năm, khắp cả

các nước Á Đông, từ nước Tàu, Nhật, Xiêm La, Triều Tiên... nơi nào có vết chân Cụ là các nhà yếu nhân đương cuộc đồng thời biết và nghe tên cụ, chưa nói món trước thuật của Cụ, nào thi văn truyện sử, nào sách vở báo chương, cổ xúy cách mạng du nhập về trong nước và truyền bá ra nước ngoài như *Lưu Cầu huyết lệ thư, Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Sùng bái giai nhân, Kỷ niệm lục...* rất nhiều không kể xiết. Mà nhất là nước Trung Hoa, quê hương thứ hai của Cụ, và nước Pháp đối phương với Cụ, biết tung tích ngôn hạnh và tâm sự Cụ càng rõ thấu hơn hết.

Nói tóm lại, cả trong nước và nước ngoài vô số là người biết Cụ. Vì thế tôi không nhận là người biết Cụ hơn ai hết như anh em đã nói trên. Nhưng nói về mặt mình tự biết mình thì tập *Tự phán* này, chính Cụ tự viết chuyện Cụ, đáng là một tấm họa truyền thần chiếu ra cái phản ảnh trong giai đoạn lịch sử nước nhà trong khoảng 60, 70 năm đã qua.

Thật vậy, tập *Tự phán* này của đời Cụ chia ra làm ba thời kỳ:

1 - Thời kỳ tiềm tâm tu dưỡng.

2 - Thời kỳ vận động cách mạng trong nước.

3 - Thời kỳ ra ở nước ngoài.

Còn 15 năm về nước trở đi, Cụ cho là đời bỏ, nên không chép vào tập này.

Trong mấy mươi năm đó, cầm chặt cái lòng tự tin kiên quyết cùng cái khí nhất vãng vô tiền, với một bầu huyết nhiệt thành yêu nước, trải qua bao nhiêu tầng trở lực cùng bao nhiêu thất bại, mà một mực khăng khăng nhắm vào cái đích được nhất là cứu quốc và giải thoát dân tộc, còn thủ đoạn vì ứng phó với trào lưu biến chuyển cả trong lẫn ngoài dầu thay đổi cũng không ngần ngại. "Vấn mục đích, bất vấn thủ đoạn", chính là câu tự phê bình đời thất bại của Cụ. Đến chép những việc làm, từ điều sở trường có thể tự tin và điều sở đoản có

thể tự hối, chân tướng thế nào kể ra thế ấy, tuyệt nhiên không hề phô điều tốt mà che điều xấu tí nào.

Sau Cụ qua đời, phần đông người nước ta, nhất là bạn thanh niên nóng lòng muốn hiểu chuyện Cụ, đã thấy một vài nhà văn sĩ nghinh hợp tâm lý của quần chúng, viết lại một vài chuyện đời Cụ, mà đã thấy cái lối mua trâu ngắm bóng, vẽ rắn thêm chân, sai với chân tướng rất xa. Nay tập *Tự phân* này ra đời, không chỉ quét sạch mây mù che lấp đời Cụ về trước, mà còn lưu lại một tài liệu chân xác về Cụ cùng giai đoạn sau cho lớp hậu tri, không phải là điều bổ ích nhỏ vậy.

Tập này Cụ viết nguyên văn chữ Hán và tự dịch ra quốc văn, tinh thần Hán văn mười phần thì bản Quốc văn được độ năm phần (vì Cụ không sở trường Quốc văn và không thì giờ mà chữa nên không được tròn), song chính ý thì không sai.

Vậy trước khi kết *Lời tựa*, tôi mượn bài thi trong *Tùy Viên thi thoại* của Viên Mai, một danh nhân văn giới Trung Hoa thời quá khứ cùng một Tào học sĩ, nhà thích du lịch, tự vẽ bức ảnh tới Viện sách đề thi, trong thi tập Viên có một bài mà tôi còn nhớ tạm dịch như sau:

"Trời người đan nét rõ mênh mông.
Vẽ ảnh tiên ba thiệt khó lòng.
Duy có thương thanh Tào học sĩ,
Tự mình vẽ lấy tự mình trông.

Xuân Bính Tuất (1946)
(Tài liệu do gia đình bà Phan Nghi Đệ
ở Huế cung cấp)

CHUYỆN THÚ TRONG LÀNG THI

(Thi họa vần và hạn vần)

(Trích)

Lối thi xướng họa bên phương Đông ta rất xưa. Về đời Đường Ngu (trước Da Tô kỷ nguyên trên 2000 năm) đã thấy vua Thuấn cùng tôi là Cao Dao Canh họa với nhau.

Sau đến đời Chu (cũng trước kỷ nguyên), trong *Kinh Thi* có những bài thủ đáp nhau. Xem câu: "ta xướng mày họa" (xướng dư họa nhĩ) thì rõ lối thi xướng họa đời ấy đã thịnh, nhưng chưa có luật phép bó buộc nghiêm ngặt, ý thế nào thì nói ra thế ấy.

Đến đời Đường (sau kỷ nguyên) đã có luật thi, phép tắc càng nghiêm, đến thi xướng họa cũng buộc theo khuôn kiểu, nhất là bài họa phải theo vận của bài xướng. Xem những tập thi *Lục quy mông, Bì nhật hưu,* thì rõ lối thi buộc họa vần có từ đầu đời Đường.

"Chân mình đút vào giày kẻ khác", lối thi họa vần thức giả đã cho là gông cùm tánh linh, là vô thú hứng, vô ý nghĩa, cái đó vẫn có, ký giả cũng công nhận như thế.

Tuy vậy đứng riêng về mặt nghệ thuật, nói cho rõ là thợ thi, thì thi họa vần có cái trường hợp để tỏ tài thử sức, nhất là trừ cái tệ sao tập phiêu thiết (ăn cắp thi kẻ khác làm thi mình). Vì họa vần dùng theo vần nguyên xướng, gặp những vận hiểm, nếu không phải người có tài họa, lâm thời vận dụng, thì làm không nổi bài họa đó. Ngày xưa, người Nam ta sang sứ Tàu cốt chọn người hay thi là vì cớ ấy, mà trong làng thi đã thành thói quen, nên hiện nay thỉnh thoảng cũng có người làm theo.

Họa vần cũng như hạn vận[1].

Dưới đây ký giả thuật vài chuyện thú về hạn vận thi quốc văn:

A - Tương truyền đời Lê, vua ra cái đề *chuông* mà hạn vận *"uông"*. Cái vận rõ chết cứng mà có nhà gieo: *"Thằng ngọng trò tre đánh cái "uông"*. Lại có nhà gieo: *"Tâu vua xin chịu một vần "uông"*.

B - Cũng cái tứ "thằng ngọng" mà câu này xuất sắc hơn.

Đề cái đèn mà hạn vần "oai". Cũng nghiệt như đề trước, có nhà gieo:

"Thầy đồ trọ trẹ nằm không ngủ,
Thằng ngọng trầm trồ "ơ dể oai".

Mấy vần thi trên ai đọc cũng bực cười, mà thi khiến cho người đọc phải cười tức là có hứng thú.

C - Mấy ông lão truyền nhau bài thi *"Từ Thứ quy Tào"*:

"Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai ấy mặn mòi.
Ơ Hán đã nên rường cột cả,
Về Tào chi khác cỏ cây còi..."

rồi hạn vận... *roi... thoi...* là một bài thi thuở nay không ai họa được. Mà thật thế, ký giả nghe đọc một vài vần họa mà nghe không được. Duy có một câu vận *"voi"* này nghe êm:

"Mẹ già nhà vắng thế choi voi".

*
* *

Trên là chuyện xưa, đây nhân tiện thuật làng thì "quốc sự phạm" ở Côn Lôn cũng có bài "họa vận" có thú:

---

1. Họa vần *là y theo thi xướng mà họa*, hạn vận *chỉ mấy vần chân*.

Cụ Huyện Nguyễn Du Hàm người Đông Ngạc, Bắc Hà, năm 1908 cụ cùng con là ông T. can chung với mấy ông thân sĩ Thanh Hóa (vì việc "Hạc Thành thi xã") đày ra Côn Lôn. Cụ sính thi, một bữa cụ làm một bài văn *"Thời sự cảm tác"*, thi quốc âm mà vận rành thi chữ Hán, nguyên thì ký giả không nhớ, chỉ nhớ mấy vần *thuyền, duyên, thuyên, miên, quyên.*

Bạn họa có trên 30 bài mà không bài nào nghe được, trừ ra đôi câu, duy có bài của ông Cự Quản (Quảng Ngãi) là xuất sắc, ký giả nhớ từ câu 3, 4 trở xuống:

...
...
Cảnh tù ra thế nhàn như chết,
Bệnh nước khi nào chữa đặng thuyên
Xót kẻ hô hào thân hải ngoại,
Trêu người khai hóa cuộc đường niên.
Phần mình phần nước càng ngao ngán.
Giọt lệ đêm thu máu đỗ quyên.

Bài trên, vận "niên" xem dễ nhưng mà rất khó, trừ ra vận *"đương niên"* là không ép, còn thì chỉ "năm" mà đọc "niên" cả. Nhưng cũng có câu nghe êm như câu của Siêu Tùng Lê Đại (Bắc Hà).

Bức tranh hoàn hải còn đâu nước,
Xấp tuổi sơn hà biết mấy niên.

Cùng câu của cậu ấm Lê Đình Mộng (Thừa Thiên) cũng đày Côn Lôn mấy năm, về rồi mất:

Vận nước xương mai người mấy đảng,
Nhân tài hoa sớm án lâu niên.

Hai vận *"niên"* ấy cũng hay.

Cụ Huyền Nguyễn Du [illegible] Đông Nam, Bắc Hà nam [illegible] Thanh Hoa [illegible] Con Lam. Cụ sinh [illegible] "Thơi [illegible] tà", thì [illegible] nguyên thì kỳ gia không [illegible] duyên, duyên thuyên, miên quyên.

Bản họa có trên [illegible] não nghe dược, trừ ra đôi câu, duy có [illegible] Quảng Ngãi là xuất sắc, kỳ gia nhe [illegible]

[illegible] tu ra [illegible]
[illegible] Đông thuyền
[illegible]
[illegible] ngoại
[illegible] nên
[illegible] ngân.
[illegible]

Bài trên, [illegible] mà rất khó, trừ ra vận [illegible] mà độc "niên" cả [illegible] của Siêu Tùng Lê Đại (Đức B...

[illegible]
Xấp thơi [illegible]

[illegible] Mông (Thừa Thiên) [illegible]
[illegible] mắt.

[illegible] đáng.
[illegible]

Hai vận [illegible] cũng

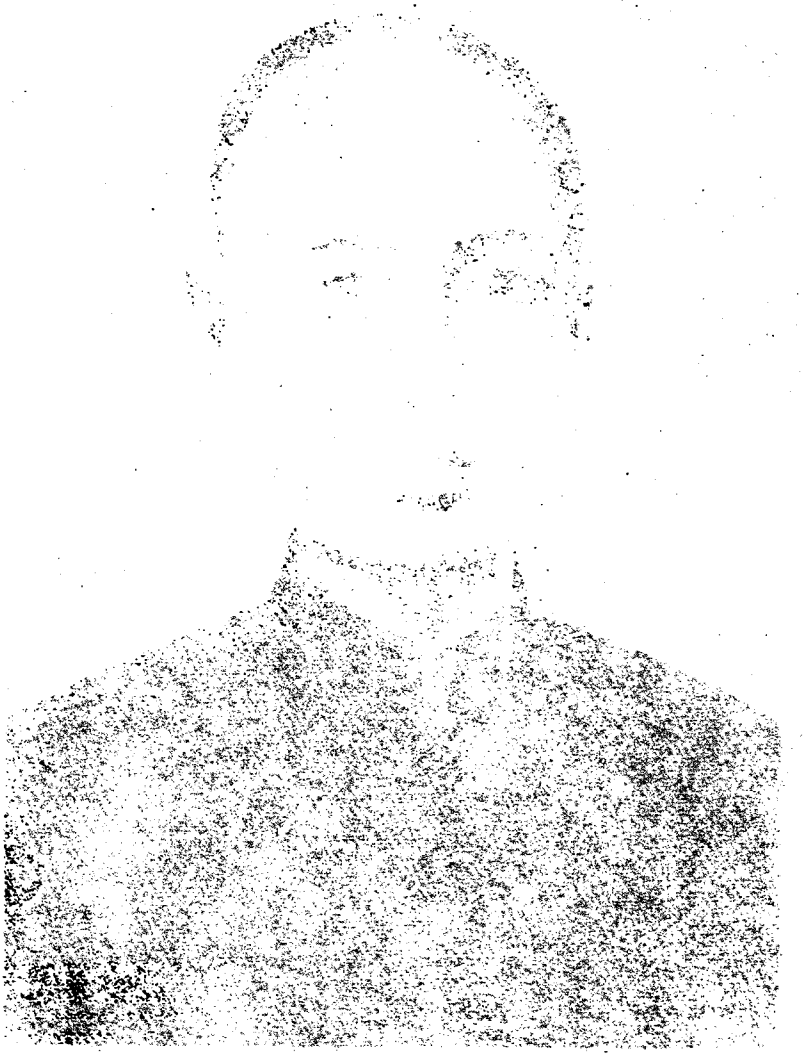

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN
(1868 - 1925)

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

(1868 - 1925)

Nhà chí sĩ yêu nước tự là Đỉnh Nam, hiệu là Mai Sơn, quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Đông nay là Hà Tây. Đỗ đầu thi Hội, sau đó đỗ Hoàng giáp. Tuy đỗ cao, nhưng không làm quan mà về ở ẩn ở vùng núi Nưa (Thanh Hoá), nhưng ẩn không được bao lâu, triều đình bắt ra làm Toản tu quốc sử, sau làm Đốc học tỉnh Ninh Bình.

Ông tham gia phong trào Việt Nam quang phục hội, *đảm nhiệm nhiều việc quan trọng của tổ chức này. Ông cũng đã hoạt động qua nhiều nước như Thái Lan, Miến Điện, Trung Quốc.*

Nguyễn Thượng Hiền mất ngày 29-12-1925 (tức ngày 13-11 năm Ất Sửu, tại một ngôi chùa ở Hàng Châu, Trung Quốc.

Tác phẩm chính:

- Nam chi tập *(gồm 3 quyển - quyển 1 là thơ ca sáng tác trước lúc ra nước ngoài ; quyển 2 là thơ ca sáng tác trong 2 năm 1917 - 1918 ; quyển 3 là văn xuôi).*

Dưới đây chúng tôi trích phần văn xuôi của ông.

NAM CHI TẬP

GIỌT LỆ BỂ DÂU
(Tang hải lệ đàm)

Tôi người Giao Châu[1], bỏ nước ra đi đã sáu năm, việc làm trăm phần không xong được một, thân hao mòn, lòng đau xót, trông lên trời hỏi, trời không đáp, cúi xuống đất kêu, đất không thưa. Trong khoảng mênh mông bát ngát, một mình bơ vơ, khôn xiết lo buồn, mới dạo khắp các nơi, tìm xem có ai thân thế như tôi, để cùng họ kể nỗi bực tức. Mãi sau mới gặp một bạn ở đất Tam Hàn[2], họ Mẫn. Một ngày trong năm nọ, họp chuyện cùng nhau trên hòn núi ở bến tàu kia, lấy cánh cây thay chiếu ngồi, lấy máu thay rượu, lấy mật (đởm) thay đồ nhắm, chống gươm, cùng nhau kể hết mọi điều chứa chất trong dạ.

Bạn Mẫn bảo tôi: "Hai nước chúng ta, tiếng nói, đồ mặc, đều khác nhau, nhưng danh hiệu thì không khác, vì cùng gọi là bọn "vong quốc" cả. Bác Nguyễn ơi! Cái nhục mất nước tôi cũng như bác, nhưng nước Tam Hàn chúng tôi với bọn "Lùn" kia[3]: đất gần, thế bức, chẳng khác một ông già ốm ở gần bên bọn cường đạo, bất cứ lúc nào chúng cũng có thể đến bóp nặn mình mà lấy của, đâm chém mình để giết chết. Còn như nước bác, nghe nói bị khổ với người Pháp, song tôi tưởng:

---

1. Tên cũ nước ta.
2. Tức là nước Triều Tiên, khi ấy là thuộc địa của Nhật Bản.
3. Chỉ người Nhật Bản.

người Pháp ở xa, nước họ lại giàu, thì sự độc hại tất còn đỡ hơn".

Tôi đáp: "Bác cho nước tôi còn được là may à? Tiếc rằng bác chưa đặt chân đến cõi, nên chưa biết rõ. Trong khoảng trời đất, có bao giờ con hùm dữ lại không ăn thịt người? Có bao giờ chim non bị con cắt bắt mà lông và da còn nguyên vẹn được? Nước tôi, xương của dân đã chất cao như đá núi Hương Sơn[1], máu của dân đã chảy đầy như nước sông Nhị Hà, bác chửa nghe nói sao?".

Bạn Mẫn nói: "Bọn Pháp hung ngược, trước đây chửa ai nói cho tôi biết. Nay bác có thể kể rõ từng việc, tôi sẽ xin lắng tai nghe hết".

Bấy giờ lòng tôi sôi sục, đem hết mọi chuyện, nói cực dài và sau đó chép luôn để ghi nỗi lòng căm giận, dù sau này ai đọc sẽ thương tôi, khinh tôi hay cười tôi thì tôi cũng đều không nghĩ tới.

"Nước tôi diện tích 27 vạn dặm vuông, dân số hơn 20 triệu, đất cát màu mỡ, nguồn lợi về núi, bể đều đủ, có thể làm một nước đứng vững trên địa cầu. Mấy trăm năm trước, thường có nạn ngoại xâm, song vì trên dưới đồng lòng, liều chết chống đánh nên giữ vững được nước. Cách đây 50 năm, làn sóng châu Âu tràn sang, cuộc đời biến đổi, bọn cầm quyền chính nước tôi bấy giờ ngu và bướng, chuyên giữ chủ nghĩa "đóng cửa", không biết ngoại giao là việc kíp, khai trí là việc cần, cho nên người Pháp mới có thể lọt vào chỗ hổng đó, trước lấy cớ truyền đạo Thiên chúa để xét thực hư, sau thì mượn cớ thông thương để tiến vào tận ngõ, tận sân; sau cùng gây chiến rồi bắt lập hòa ước, thành ra đất đai 36 tỉnh nước tôi đều thuộc vào tay bọn Pháp cả. Chúng đã đắc chí, ai còn

1. Tên một dãy núi đá ở Đông Nam tỉnh Hà Đông, nay là tỉnh Hà Tây, có nhiều ngọn cao, chập chồng liên tiếp, ở trong có động Hương Tích.

chống lại thì bị chúng trừ tiệt; rồi chúng biến quan lại thành tôi tớ, đãi nhân dân như súc vật, thi hành mọi chính sách hung ác, ghê thảm để buộc chân tay dân, hút máu dân, tới nay là 26 năm rồi...

"Chính sách tàn ngược của chúng có thể rút lại bốn điều: *1 - Đặt hình phạt rất độc ác. 2 - Thu thuế má rất nặng nề. 3 - Làm tuyệt đường sinh nhai của dân. 4 - Kìm hãm trí thức.* Ngoài ra còn hàng nghìn vạn việc kể không sao xiết, tóm lại một câu rằng: Chúng định diệt hết nòi giống nước tôi!

"Ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (1885), một ngày kỷ niệm mất nước, mất vua của nước tôi. Trước đấy, chống đánh không được, quan Thống đốc quân vụ Nguyễn Tri Phương và quan Tổng đốc Hoàng Diệu lần lượt tử tiết, hai kỳ Nam, Bắc bị mất, bọn Pháp đem đại binh tiến tới kinh thành, ép chính phủ nước tôi phải ký hòa ước mới. Quan Điện tiền Thượng tướng quân vệ chính hầu Nguyễn Thuyết vốn là người chủ chiến thấy vậy càng giận; nhân ban đêm tấn công, định tiêu diệt đồn trại của Pháp, không ngờ chúng đã phòng bị, tung quân đánh lại kịch liệt, đến sáng hôm sau, kinh thành bị hãm, Nguyễn tướng quân rước vua chạy ra Cam Lộ[1], quân Pháp đuổi theo không kịp, liền bắt thân phụ của tướng quân đày ra hoang đảo; ông cụ đã 80 tuổi, sức suy yếu, tinh thần mỏi mệt, hầu như không còn biết đến việc đời mà chúng còn bắt tội, đày đi nơi xa, ma thiêng nước độc; chúng tự phụ là văn minh mà lại còn dùng cái hình luật bắt liên can như thế, thật là quái gở.

"Quan Tả dực tướng quân Trần Xuân Soạn khởi binh ở Thanh Hóa, đóng đồn tại Ba Đình, bọn Pháp đánh mãi không được, bèn đào mộ ông cha của tướng quân, lấy xương xếp ở

---

1. *Cam Lộ:* một huyện về Tây Bắc tỉnh Quảng Trị, ở đó có sở sơn phòng.

giữa đường rồi sai người đến bảo tướng quân: "Nếu không ra hàng thì hủy hết những mớ xương ấy". Tướng quân không trả lời, chúng liền đem cả xương quẳng xuống sông! Đó lại là một cách người nước văn minh đối đãi địch nhân đấy!

"Quan Hiệp đốc quân vụ Phan Đình Phùng giữ miền thượng du tỉnh Nghệ An trong khoảng hơn mười năm, Pháp dùng hết sức, hết mưu tiến đánh không nổi, cũng đào lấy hài cốt ông cụ thân sinh đem vứt xuống sông. Sau Hiệp đốc mất ở sơn trại, nghĩa binh tan rã, bọn Pháp kéo vào tìm đào được xác đốt ra tro vứt tung xuống nước. Thảm biết chừng nào!

"Chúng đối đãi loài người trái ngược với công lý đến như thế; hơn nữa rất nhiều kẻ vô tội bị chúng chém giết bằng gươm dao, rất nhiều lương dân bị chúng vùi dập xuống ngòi lạch, khiến cho xác người rải đất như cỏ mọc, trôi nước như bèo nổi, những thảm trạng này không thể một miệng tôi kể được đủ và chép được hết. Tuy vậy, tôi cũng xin kể qua một vài việc để ghi nỗi đau lòng:

Mùa xuân năm Đinh Hợi (1887), nghĩa binh Thanh Hóa đã bị tan, chúng hằng ngày tung quân ra sục tìm khắp nơi, thấy những người chạy trên đường hay ẩn trong núi đều bắt về cả, tra hỏi biết là nghĩa binh thì đem giết ở phía bắc tỉnh thành. Dân làng Thọ Hạc[1] và những người già yếu thì bị xích tay điệu ra phía nam ngoài thành, trên sông Bố Vệ, hai bên đầu cầu cắt lính canh giữ, cứ mỗi buổi chiều, viên quan binh Pháp lại đến, hạ lệnh quẳng dần từng người xuống sông, thấy mỗi người chìm xuống nước thì lại vỗ tay vui cười, người nào còn ngoi ngóp vùng vẫy thì bắn luôn cho chết. Cứ như vậy suốt trong 3, 4 tháng, nước sông Bố Vệ đỏ ngầu như chậu máu, không ai còn dám qua lại lối này.

---

1. *Thọ Hạc:* tên một làng ở sát tỉnh lỵ tỉnh Thanh Hóa về phía Đông Bắc. Đấy là quê hương của ông Trần Xuân Soạn, người cầm đầu việc chống Pháp ở Thanh Hóa.

"Quan Hiệp thống Bắc Kỳ Nguyễn Thiện Thuật tụ tập nghĩa binh ở tỉnh Hải Dương, giữ nơi hiểm yếu trong một huyện kia để chống chọi với chúng. Chúng thuê người trong huyện đó làm gián điệp, không một người nào chịu làm, chúng bèn dẫn đại binh đến bắt dân trong huyện giết sạch. Lại về tận quê hương quan Hiệp thống bắt cả già trẻ ra đình, gọi lý trưởng lên hỏi nơi phần mộ tổ tiên của Hiệp thống. Lý trưởng nói không biết, bị chúng chặt đầu luôn. Chúng lại trói một em bé 16 tuổi, chĩa gươm vào mặt mà hỏi, em bé không đáp, liền bị gươm đâm vào mặt, máu chảy đầm đìa đến tận chân. Em bé tức mình, hét lớn lên rằng: "Đồ ăn cướp! Quan Hiệp thống là người hết lòng vì nước, tao chỉ tiếc không được theo ngài, chứ có đâu tao lại giúp chúng bay làm bậy". Chúng nổi giận liền lấy vải tẩm dầu quấn vào mình em rồi đem đốt. Em bé đến lúc chết vẫn còn chửi chúng không ngớt miệng. Tới nay, nhân dân và nghĩa sĩ ai còn sống sót mà kể đến chuyện này đều gạt lệ thương em bé và nghiến răng căm giận bọn giặc kia.

"Năm Bính Thân (1896), chúng họp các đạo binh đánh hai hạt Hà Tĩnh, Nghệ An, yết bảng ngoài cửa trại quân: "Ai hàng thì tha tội", thế mà rồi quân đi đến đâu cũng đốt phá, hàng hay không hàng đều giết cả, không tha, đến nỗi ngoài đồn chủ súy của chúng, máu ngập tới vài mẫu đất. Khi chúng đã đắc thắng kéo đi, khoảng đất mấy trăm dặm giữa vùng núi Hồng sông Lam vắng không còn có bóng người.

"Cách lấy thuế của nước tôi trước đây: ruộng chia làm ba bậc, đánh thuế rất nhẹ, gặp năm mất mùa thì tùy theo từng bậc hoặc giảm, hoặc miễn hẳn thuế cho dân. Từ khi vào tay người Pháp thì ác nghiệt trăm phần: trước còn đánh thuế ruộng bậc 3 lên bậc 2, bậc 2 lên bậc nhất cả. Rồi nữa, tính tăng số mẫu: trước một nghìn mẫu, nay phải tính lên hai nghìn, trước một vạn mẫu nay phải tính lên hai vạn. Dân

không thể chịu nổi mới kêu xin khám và đo lại số ruộng cho đúng, nhưng chúng bỏ mặc không nghe, vì chúng chỉ lấy giấy má làm ruộng đất, bắt dân cứ phải cày cấy ở trong số ruộng đã ghi mà nộp thuế cho đủ dù nặng nề cũng không được kêu nài. Không những thế dẫu gặp năm mất mùa đói kém, chúng cũng cứ thu đủ thuế, làng nào chưa nộp được thì chúng sai một đội quân hung ác mang gươm súng về tận làng để thu, bắt lợn, bò, gà, vịt để ăn, rồi giam trói các phụ lão, gông xích các con em, tiếng kêu khóc của dân làng nghe rất ghê thảm; dân nghèo phải bán vợ đợ con để lấy tiền đóng thuế, hoặc phải gieo mình xuống sông ngòi cho thoát thân, nhưng chúng vẫn cứ thu vào dân làng cho đầy đủ, không hề chịu bớt chút nào.

"Về thuế "đinh" thì từ 18 tuổi trở lên mỗi năm phải nộp tiền thuế 3 đồng, chúng cấp cho một miếng giấy gọi là "thẻ thuế thân", ai không có thẻ ấy gọi là "lậu đinh", bị phạt rất nặng. Chúng chọn những kẻ hung ác làm cảnh binh, đứng khắp trên ngả đường các nơi để khám thẻ thuế thân của những người qua lại, ai không có thẻ liền bắt giam vào ngục làm tù, mãn hạn được tha thì phải chịu tiền phạt gấp đôi tiền thuế thân. Về phần cảnh binh, hễ trong một tuần lễ mà không bắt được một người trái phép thì cũng bị phạt nặng, nên họ phải tìm cách buộc tội cho người để khỏi tội đến mình. Vì thế, có một người lái buôn đi qua đường trong một tỉnh kia, cảnh binh khám thẻ thuế thân xong, liền vò nát thẻ ra, bỏ vào miệng chực nuốt. Lái buôn hoảng sợ, vội bóp chặt lấy cổ để cho khỏi nuốt trôi, cảnh binh không chịu nhả, lái buôn sợ mất thẻ bị tù, cũng không chịu buông tay, hồi lâu chú cảnh binh tắc hơi rồi chết. Việc này đem ra tòa xử, lái buôn cứ thẳng thắn khai đúng sự thực, tòa sai mổ thi thể cảnh binh ra khám, thấy trong cuống họng còn nguyên những mảnh thẻ, mới tha tội cho người lái buôn đó. Trong đám *gai góc* mà dám phấn đấu để tự vệ, hoạ chăng chỉ có một bác lái buôn này, còn ngoài ra, những người chịu oan, chịu khổ kể sao cho xiết.

"Cái thuế thân này, những người thường dân hàng năm phải nộp, còn những người có phẩm trật thì được miễn. Mới nghe tôi nói thế, chắc bác đã vội tưởng: bọn Pháp biết quý trọng những người có quan tước. Nhưng nào có phải thế. Những người có phẩm trật, cứ 3 năm lại phải đem bằng sắc ra trình bọn hành chính Pháp và nộp một số tiền 15 đồng, gọi là tiền giúp nước. Được cái tiếng "giúp" quý hơn là tiếng "phải nộp", nhưng tiền thì lại mất gấp mấy lần. Có ai ngờ cái thuật "sớm cho 3, chiều cho 4" của Thư công nuôi khỉ[1] khi xưa, nay lại thịnh hành sang đến Âu châu như thế.

"Những người ở thành phố, ngoài thuế thân ra, mỗi năm còn phải nộp 2 đồng, gọi là thuế vãng lai. Có nộp thuế ấy thì hàng ngày mới được tự do đi lại trên đường phố. Sau khi đã nộp 2 đồng, chúng cấp cho một cái thẻ có dán ảnh mình vào, cảnh binh khám thẻ thấy người đúng với hình trong ảnh mới cho đi, chứ không thể người nọ mượn thẻ của người kia được. Người ở các làng mà có việc gì phải ra thành phố ở quá 3 ngày thì phải nộp tiền lĩnh thẻ, không thì bị phạt cực nặng. Còn người ở thành phố, trong nhà từ đồ ăn, đồ mặc cho chí đồ dùng, không một thứ gì là không phải chịu thuế, ngay đến tiểu tiện, đại tiện cũng phải trả thuế mỗi tháng 6 hào thì việc khác không cần phải kể cũng rõ. Chẳng những thuế người, còn thuế chó nữa. Ở thành phố, ai nuôi chó, mỗi con mỗi năm phải nộp 1 đồng, sẽ được một mảnh thẻ đeo vào cổ chó, hễ chó chạy ra đường mà không có thẻ đeo thì chủ nuôi bị phạt ngay. Còn thuế trâu bò không thuộc về chính phủ mà thuộc

1. Về đời Tống ở Trung Quốc, có ông Thư công nuôi rất nhiều khỉ; quả rừng lấy về cho khỉ ăn gần hết, cần phải hạn chế. Sợ khỉ thiếu ăn quấy rối, ông liền họp khỉ lại bảo: "Nay tao cho mỗi con sáng ăn 4 quả chiều ăn 3, có bằng lòng không?". Lũ khỉ đều tỏ vẻ giận dữ. Ông lại bảo: "Thế tao cho mỗi con sáng ăn 3 quả chiều ăn bốn nhé!". Lũ khỉ rất hài lòng. Vì vậy người ta cho những kẻ tinh quái dùng trí khôn lừa được bọn ngu, cũng như chuyện Thư công lừa lũ khỉ này.

về công ty nuôi súc vật của chúng. Nhà nào có một con trâu hay một con bò mỗi năm phải nộp tiền bảo hiểm 2 đồng, nếu trâu bò bị ốm chết, công ty sẽ theo giá đền tiền cho. Thế nhưng mỗi khi có bệnh dịch trâu bò, nhiều con bị chết, người nuôi lên trình công ty, họ nói: "để đến khám nghiệm rồi sẽ đền tiền", mà rút cục chẳng có một kẻ nào để mắt đến cả. Kể trong một nước, trâu bò sản xuất có tới hàng ức triệu con, công ty thu tiền "Bảo hiểm" cũng được nhiều lắm, thế mà nói đến bồi thường thì từ lúc lập ra công ty tới nay, chửa thấy có một người nào được bồi thường. Người ta không phải ai cũng ngu mà chịu mất tiền bảo hiểm, song vì chính phủ Pháp làm hậu viện cho công ty, ai có trâu bò bắt buộc phải nộp tiền, khi không được bồi thường thì đành phải chịu, nếu đòi hỏi lôi thôi thì chẳng những vô ích còn có vạ nữa.

"Ở các thôn quê thuế chợ rất nặng, dù một thứ hàng vặt đem vào tới chợ cũng phải chịu thuế. Thường có người đem rau vào chợ bán, bị đánh thuế hơn giá tiền rau bán, không nộp đủ, bị kẻ thu thuế làm khổ, người kia bực mình mới quăng rau vào chỗ bẩn, rồi đi. Kẻ thu thuế còn đuổi bắt để trị tội, người kia phải chạy mau mới thoát. Lại một nhà nghèo nuôi được một con lợn đem ra chợ bán, không được giá, phải mang về, đi lại tới 3 lần, thành thử khi bán được lợn thì nộp vào tiền thuế 3 lần vừa đủ. Người nhà nghèo này mất cả lợn, mất cả công khó nhọc đi về.

"Tóm lại, ở trên mặt đất, một ngọn cỏ, một gốc cây, một viên ngói hòn đá, nếu có thể dùng được việc cho người, đều ghi vào trong sổ thuế của chúng cả. Trong các hộ thì thuế đất, thuế nhà, thuế môn bài mỗi năm lại tăng, trên các đường đi thì thuế xe, thuế ngựa, thuế gánh gồng hàng ngày thu đủ. Còn thuế đò, so với các thuế khác lại là một khoản thuế to nhất vì nước tôi, trong hai kỳ, đường sông chăng chít như mắc cửi, dân ở cách sông muốn đổi chác qua lại tất phải đi đò, cho nên trong một năm mối lợi về các dòng sông, chúng

thu được rất nhiều. Ngoài thuế đò ra, thuế rượu mới lại càng kỳ, càng nặng. Nước tôi ở vào nhiệt đới, dân ít uống rượu, nên giá rượu rất rẻ. Cách đây hơn 10 năm, những nhà buôn Pháp xin với chính phủ của họ lập ra công ty thuế rượu, cấm dân gian nấu riêng, chỉ công ty độc quyền được nấu rượu bán, giá rất đắt mà rượu lại có chất độc, ai uống vào đến 3 chén là thấy choáng mặt, nhức đầu rồi, ai nghiện rượu mà uống nhiều thì chỉ độ nửa năm phát bệnh rồi chết. Vì thế, ai cũng bảo nhau không uống rượu ấy, công ty bị ế to mới xin với chính phủ Pháp chiểu theo sổ hộ tịch trong các làng mà bán ép: mỗi người mỗi tháng phải mua 3 chai, uống hay không uống mặc kệ, nhưng tiền trả công ty thì dân làng không thể để chậm được. Cách ép dân mua rượu này buổi đầu mới thi hành trong một vài tỉnh, chưa khắp nước, nhưng về sau nếu kẻ thù cứ nèo dân uống mãi thì tính mạng dân còn gì.

"Công ty thuế rượu đã được chính phủ Pháp giúp đỡ nên không còn sợ sệt gì, hàng ngày sai bọn tuần đinh đi lùng khắp các làng, hoặc vào tìm sục tận trong buồng từng nhà, hoặc theo dò từng người đi, quanh năm ầm ỹ như đi bắt giặc, hễ bắt được ai nấu rượu dù một hũ cũng phạt tới 3, 4 trăm đồng, ai nghèo không nộp được tiền phạt thì bắt thân thuộc phải nộp, thân thuộc không nộp đủ thì bắt xóm làng nộp thay. Bắt bớ giam tù lan đến những người vô tội, có lắm gia đình phải bỏ nhà đi trốn sạch. Những người bị bắt mà chưa nộp đủ tiền phạt thì ban ngày phải đi làm việc nặng nề, đêm phải giam vào ngục tối, hoặc nửa năm, hoặc một năm, khổ cực vô cùng. Đến khi được tha về thì người ốm, nhà tan, nhân thế lắm người đến phải tự sát. Thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, một thôn nhỏ có hơn 100 nóc nhà mà phạm về tội nấu rượu tới hàng trăm người, vì dân thôn ấy xưa nay phần đông làm nghề nấu rượu bán. Viên công sứ Pháp sức cho viên tri huyện bắt những người nấu rượu và xóm làng phải nộp phạt chung. Bắt giam lần lượt suốt năm, số tiền

nộp phạt vẫn không đủ. Dân thôn ấy phải kêu cầu viên tri huyện: xin nộp hết ruộng nương của mọi người trong thôn để thay tiền phạt mà tha cho sự bắt bớ, giam cầm. Viên tri huyện trình lên, công sứ cho chiểu giá bán ruộng, lấy tiền nộp vào công ty, thành ra sau đó thôn này chỉ có người mà không có ruộng nữa, nhưng dân cũng không dám bỏ đi đâu, vì còn phải ở lại đóng góp với nhà nước. Đó thật mắt tôi trông thấy, chắc mấy năm sau dân thôn này sẽ sa xuống sông ngòi hết.

"Nước tôi, ven bể có nhiều ruộng muối. Trước đây chính phủ tôi vẫn cho dân làm lấy để bán cho mỗi người mua dùng, chất muối sạch, vị ngon, giá rất rẻ. Từ khi người Pháp lập ra công ty thuế muối đến nay, cấm dân nấu riêng, bán riêng để chúng chuyên giữ mối lợi này, muối của chúng bán ra lẫn cả đất cát, giá lại rất đắt, nhà nghèo mà mua được muối ăn, cũng quý bằng gạo. Câu thơ của Nhiêm Tô[1], khi xưa: "Há phải nghe Thiều quên vị thịt, gần đây ba tháng muối đâu ăn?", người nước tôi mỗi bữa ăn thường nhắc đến, không quên.

"Bọn Pháp cho nước tôi là dễ kiếm lợi, cho nên họ nối gót nhau kéo sang, ngoài công ty rượu, muối, lại lập ra đồn điền, chiếm đất, thuê người chăn nuôi, cày cấy, họ ở bất cứ chỗ nào đều cậy thế làm trái phép, cướp ruộng tốt của các nhà dân làm ruộng của mình, nhân dân khiếp sợ không dám tranh đấu với họ, thế cho nên kết quả họ thu lợi; về khai khẩn, 10 phần được 5, 6 còn về chiếm đoạt tới 3, 4 phần. Không những thế, họ còn chiêu nạp những dân bất lương, vu oan cho những người lương thiện, làm khổ cho địa phương, mỗi khi họ mất

---

1. Ông Tô Thức, biệt hiệu Đông Pha, ở đời Tống. Nguyên câu thơ của ông: "Khởi thị văn thiều vong nhục vị, Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm". Ý nói: Nào mình có phải như Khổng tử thích nghe khúc nhạc thiều (nhạc đời vua Thuấn) mà quên cả vị thịt đâu. Chỉ vì ba tháng nay ăn không có muối. Câu này, ông có ý chê bai vua Tống đánh thuế muối nặng, làm cho không có muối để chấm thịt mà ăn.

một con gà, con chó thì đến tận nha phủ, huyện bắt phải đền bồi. Bọn quan lại sợ ông chủ đồn điền cũng như sợ quan công sứ cai trị, vì thế dân càng chịu ép một bề, không dám va chạm đến họ.

"Quảng Nam, một tỉnh ở phía nam kinh thành nước tôi, dân bị đánh thuế quá nặng, mới kéo nhau đến dinh công sứ, xin tha số thuế mới tăng, công sứ không nghe sai quân lính ra xua đuổi, bị đẩy sa xuống sông, chết đuối mất ba người. Nhân dân căm giận, đem ba xác chết đặt trước cửa dinh công sứ, rồi mấy nghìn người bận khăn áo trắng, xúm quanh kêu khóc vang trời dậy đất đến một tuần lễ không thôi. Họ còn nằm ngổn ngang khắp trên các đường phố. Viên công sứ phải đánh điện trình khâm sứ. Khâm sứ đến hỏi: "Vì sao chúng bay làm loạn". Dân đáp: "Chúng tôi không có một mẩu sắt trong tay, sao gọi là làm loạn? Chỉ vì thuế khóa quá nặng, không thể nộp được, cho nên chúng tôi phải cùng nhau đến kêu". Khâm sứ nói: "Chúng bay nghèo nàn đến nỗi không nộp được thuế cho Nhà nước, thì chết đi còn hơn". Nói xong, liền sai lính Pháp vây bắn, chết đến mấy trăm người, máu chảy thành vũng, bấy giờ dân mới chịu tan. Trong vụ này, ngoài số dân bị bắn ở đây, có ông Bố chính cũ Lê Khiết và ông tiến sĩ Trần Quý Cáp đều bị bọn Pháp giết. Ông Lê xưa nay vốn căm tức về chính trị tàn ngược của người Pháp, còn ông Trần khi nghe việc này có viết ra bảy chữ "Ngô dân thử cử khoái! Khoái! Khoái!". (Dân ta làm việc này, hay! Hay! Hay!), bọn Pháp biết được buộc cho là phản nghịch, trái đạo, bắt chém. Ôi! Kẻ tay không đến kêu cầu, bị bắn chết, người nói câu khảng khái, bị chặt đầu. Tính mạng của dân tôi, thật không bằng cỏ rác!

"Cách đây vài năm, chúng mở đường xe hỏa ở biên giới xứ Bắc Kỳ nước tôi để thông sang Vân Nam, những người thổ dân không thể làm nổi, chúng phải mộ dân nghèo ở khắp

các tỉnh lên làm. Miền ấy lam chướng rất độc, nên chúng hứa sẽ trả tiền công cao để dân chịu lên, nhưng rồi chúng không giữ lời hứa, mọi người lên làm suốt ngày khó nhọc mà không được ăn lấy một bữa no, đâm ra ốm chết, xác người chồng chất trong các hang núi, khiến cho ai có lương tâm qua đây, cảm thấy cái cảnh ghê thảm, so với nơi chiến trường khi xưa còn gấp đến trăm lần. Việc làm đường này trong số ức vạn người cũng có rất ít người làm xong trở về, nhưng vì đã chịu đói rét, lại chịu khí độc, sức vóc và tinh thần đều suy kém, về nhà được vài tháng hoặc chết, hoặc trở thành người tê liệt vô dụng. Thế cho nên một con đường dài ngoắt ngoéo đầu từ Tam Tuyên[1], cuối đến Lục Chiếu[2], bọn người da trắng gọi là đường sắt mà người nước tôi thì gọi là đường máu.

"Chúng cướp nước tôi chưa đầy 30 năm mà thay đổi ngôi vua đến 4 lần, trước sau hai vua bị truất bỏ, đem đày đi xa, một vua bị đầu độc chết. Vì những ông vua này hoặc có tư chất anh minh, bị chúng ghét, hoặc không chịu nổi đè nén, phản đối lại chúng, nên chúng giận, trừ đi. Vua nối ngôi bây giờ mới có 7, 8 tuổi[3], chúng lập lên làm vì để sai khiến người trong nước, khi chúng giết người trung lương thì nói là "tuân theo ý vua", khi chúng tăng thuế má thì nói là "vâng lời của vua". Vua giữ ngôi bù nhìn để cho chúng vin lấy làm trò chơi,

---

1. *Tam Tuyên*: tức là ba tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái. Đường xe hỏa đi Vân Nam chạy qua ba tỉnh ấy có nhiều núi cao vực thẳm, rừng rậm khe sâu, công việc kiến thiết rất là khó khăn.

2. *Lục Chiếu:* Sáu nước *Chiếu* thuộc phần đất tỉnh Vân Nam và khu tây Nam tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay. Tiếng địa phương gọi vua là chiếu hay chạu. Trong sáu nước Chiếu thì nước Chiếu ở về phía Nam là mạnh nhất, sau gồm cả năm Chiếu kia gọi là nước Nam Chiếu. Đường xe lửa Vân Nam ở Trung Quốc thuộc về phần đất nước ấy, nay là tỉnh Vân Nam.

3. Vua trẻ tuổi ấy tức là Duy Tân, năm 1916, bị Pháp truất ngôi đày ra đảo Rê-uy-ni-ông giữa Ấn Độ Dương.

như thế vua còn vui gì. Cứ ý tôi nghĩ: chỉ 10 năm nữa, ông vua này mở trí dần lên, thì cũng đến bị tai nạn mất.

"Đối với bọn quan lại nước tôi, chẳng những chúng coi như đầy tớ, còn sai khiến như chó, đánh đập như trâu, làm cho cái lòng biết thương xót, biết liêm sỉ không thể nảy nở ra được. Tuy nhiên, bọn quan lại này cũng không đáng trách, vì ngày nay những kẻ được ngồi xe ngựa, được đeo huân chương, đều là bọn tôi tớ hèn mạt ngày trước. Còn những người đã có nhân tính, phi chịu hèn thì bị nghèo khổ, những người có nghĩa khí phi bị chết thì bị đi đày, vì chúng không thể đem lợi quyền dụ dỗ, đem uy thế đe dọa được người ta.

"Nước tôi trước đây, các tỉnh ở hai miền Nam, Bắc đi lại thông đồng, nhân dân có thể buôn bán trao đổi, giúp nhau trong sự thiếu thốn. Gần đây vài năm, chúng bỗng ra lệnh nghiêm cấm dân Nam Kỳ không được ra Trung Kỳ, dân Trung Kỳ không được ra Bắc Kỳ. Vì thế hàng hóa đình trệ, làm ăn khó khăn. Nếu gặp năm mất mùa, thóc gạo ở phương xa không đem đến được, thì dân tất phải bó tay ngồi đợi chết. Một nước cũng như thân thể một người, nếu bóp chặt cổ họng không cho thông với ruột dạ, đóng đanh bàn tay không cho mó được đến ống chân, trên dưới tả hữu, chia cách hẳn ra thì thở, còn sống sao được. Chúng thật cố làm ngang ngược để tuyệt đường của dân tôi.

"Gần đây phong trào Âu, Mỹ lan rộng sang khắp châu Á, ai cũng nhận biết rằng: nếu cứ giữ lối cũ thì không cứu được suy kém và không mong sống còn. Do thế người nước tôi đi du học nước ngoài ngày càng nhiều. Trong nước thì dân trí cũng mở mang dần, khắp nơi lập trường học, hội buôn, học thức mới, chuộng đường thực nghiệp, xem ra có cơ mỗi ngày một tiến. Bọn Pháp thấy vậy, trợn mắt nghiến răng, tìm cách dẹp hẳn đi, đè bẹp đi, trước hết chúng giao hòa với nước mạnh bên láng giềng, sau chúng truất bỏ vị anh quân trong nước

(gần đây vị anh quân này thường tự rèn luyện một đạo quân lại cố chí theo cách học mới, chúng ép phải thay đổi mọi điều ước, vua cự không theo, vì thế chúng truất bỏ)[1]. Rồi chúng hạ lệnh bắt những người đảng mới, hoặc chém, hoặc đem đày, hoặc tịch thu tài sản, tùy theo ý muốn của chúng. Những người xuất dương chúng hẹn cho sáu tháng phải về, nếu không thì bắt tội đến cha mẹ, vợ con, họ hàng, không tha. Chúng lại đặt ra lệnh cấm: ai đọc sách mới có tội, nói chuyện đến việc nước ngoài cũng có tội, lập hội buôn có tội. Rồi chúng dùng bọn trinh thám có tới trăm nghìn tên như lũ ma quỷ ẩn hình, đổi dạng mỗi lúc một khác. Có người đang ngồi trên xe bỗng bị kẻ xông đến xích tay, có người đang đi đường bỗng bị kẻ bắt bỏ ngục, kêu khóc đau khổ mà chẳng rõ mình bị tội tình gì. Nhân sĩ trong nước thật chẳng khác ngồi trên gai góc và trong đống lửa, ngậm sầu nuốt giận, nhưng bọn Pháp vẫn còn chưa hả dạ: thuế má càng tăng, công việc nặng càng dồn, nhà tù càng mở rộng thêm. Than ôi! Nghĩ cái địa vị nước tôi ngày nay, đau xót cũng chẳng khác gì nước bác đâu. Chính sách bạo ngược của Pháp càng ngày càng nhiều, chúng muốn làm cho dân tôi sau này cũng đến giống như người da đỏ ở châu Mỹ chăng?

"Thế nhưng phàm vật đến cùng cực thì phải trở lại; oán giận càng lắm thì cái chí phục thù càng bền, nguy nan càng bức thì cái lòng tự vệ càng mạnh. Nước Mỹ kia độc lập, nước Đức kia trỗi dậy cũng là vì ở trong vòng đè nén, quẫn nhục mà nên. Xưa nay, há lại có những nước cứ mạnh được mãi mà không có lúc lụn bại và có những nước cứ chịu suy mãi mà không có ngày tái tạo sao? Thân tôi chưa chết, chí tôi hãy còn, tôi thề cùng chú bác, anh em: ghi sâu cái nghĩa báo thù rửa nhục vào trong óc; quyết lòng hăng hái làm cho trọn thiên chức, người trước quỵ xuống đã có người sau tiến lên, người

1. Chỉ vua Thành Thái, bị truất ngôi năm 1907.

già qua đi, đã có bọn trẻ nối tiếp, quyết đem gan sức để đối chọi, mưu lược để giúp thêm, học thức để bồi thêm, trong cơn gian nan, nguy hiểm nuôi lấy cái chí khi "bị giày vò mà không sờn", rồi một ngày kia hùm thiêng gặp sư tử, rắn độc gặp bìm bịp, nhân chỗ hổng đó, cơ hội đó, đem làn máu nóng của hàng vạn dân tôi ra rửa sạch non sông, có khó gì mà chẳng đuổi hết giống giặc ra ngoài phương xa và thu phục nước Hồng Bàng cũ của chúng tôi đã xây dựng từ hơn bốn nghìn năm trước".

LƯỢC TRUYỆN CỦA TÁN LÝ NGUYỄN CAO

Ông Nguyễn Cao, người làng Cách Bi, (huyện Quế Dương) tỉnh Bắc Ninh, thì đậu Giải nguyên[1] trong thời Tự Đức, ban đầu được bổ chức tri huyện, làm việc nhân từ và sáng suốt, được nha lại và nhân dân kính mến. Ông có can đảm, mưu lược, khi chuyển đi làm quan ở hạt biên giới, thường đánh phá quân giặc. Triều đình thấy ông biết dùng binh, mới cử làm Tân Lý Bắc Kỳ quân vụ[2]. Cuối năm Tự Đức, thành Hà Nội bị mất, các đạo binh ở mặt đông bắc, bàn định cùng nhau liên lạc để đánh giặc Pháp. Bỗng có chiếu nhà vua bắt phải bãi binh, lập hòa ước với Pháp. Ông liền bỏ quan, về dạy học ở làng Kim Giang, huyện Sơn Lãng (nay huyện Ứng Hòa Hà Đông). Năm Hàm Nghi Ất Dậu (1885) kinh thành Huế thất thủ, ông nghe tin, ngày đêm căm xót, thề không cùng giặc đội trời chung. Năm sau, có kẻ mật báo giặc Pháp rằng ông có chí khởi nghĩa, giặc đem binh đến vây nhà ông. Bấy giờ ông đang đi chơi ngoài

1. Đầu bảng cử nhân, thường gọi là Thủ khoa. Ông Nguyễn Cao đậu khoa Đinh Mão Tự đức thứ 20 (1867).

2. *Tán lý quân vụ:* Viên quan văn dự bàn việc quân giúp viên tướng chỉ huy.

đồng, những người đi theo đều khuyên ông nên lánh mình nơi khác. Ông khảng khái nói: "Giặc Pháp vốn hung ác, không có nhân đạo, nếu ta trốn đi thì làng này sẽ không còn một ai sống sót được nữa". Ông liền thung dung trở về, lấy áo dài mặc, bỏ dao con vào trong túi áo. Giặc bắt ông điệu đi đến Hà Nội, các tướng tá giặc ngồi họp trong một căn nhà, bắt ông đứng trước sân, kể tội rằng: "Mày có lòng bất lương, muốn trái lệnh triều đình mà chống với nước lớn à?". Ông quát to: "Chúng mày bội ước, đem quân đến cướp nước người ta, còn gì bất lương hơn! Tao đây, làm việc quang minh chính trực, thiên hạ đều biết. Nay tao đến đây, cho chúng mày coi gan dạ tao". Nói xong, trở dao ra rạch bụng, lòi ruột, lấy tay kéo ra, ruột dài hàng mấy thước, máu chảy đầy đất. Bọn giặc đều thất kinh, có thằng bỏ chạy, không dám nhìn nữa. Chúng vội vàng cho vực ông lên xe đưa vào nhà tù, cắt người chữa thuốc, chỗ rạch ở bụng liền lại, ông phát giận, không chịu ăn, rồi cắn lưỡi chết. Giặc rất căm ông, sai chặt đầu đem bêu. Hung ác đến thế, chúng thật đáng ghét và đáng khinh!

Khi ông mới bị bắt, người làng Kim Giang mở cuộc họp bí mật, quyên tiền được vài nghìn đồng, định lo chạy để cứu ông về, nhưng không kịp. Đến khi ông mất, mọi việc ma chay tống táng đều do làng ấy làm; trai, gái, già trẻ đều sốt sắng góp tiền, không một người nào ngần ngại. Hàng năm tuần tiết, dân làng lại đặt bài vị ông lên, khóc rồi tế lễ. Đức, nghĩa của ông thật đã cảm được lòng người rất sâu.

3 - LƯỢC TRUYỆN CỦA LÊ TĂNG TRAI

Ông Lê Khắc Tháo, hiệu Tăng Trai, người huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Năm Ất Dậu, kinh đô thất thủ, ông lấy chân cử nhân ra ứng nghĩa cần vương. Mọi người thấy ông

can đảm và nhiều mưu lược, cử ông làm chức tán tương cùng tướng quân Trần Xuân Soạn, sơn phòng sứ Tống Duy Tân[1] và án sát sứ Phạm Bành, Đốc binh Đinh Công Tráng đắp lũy lập đồn Ba Đình[2] chống nhau với giặc. Địa thế ở đây hiểm trở, giặc đến đánh, bị chết và bị thương rất nhiều. Sau chúng đem quân các nơi đến vây bốn mặt, tiếng súng đại bác vang dội ngày đêm không ngớt, chúng lại chặn đường vận lương. Nghĩa quân biết thế không giữ được, nhân đêm do đường hẻm rút ra khỏi đồn, đi về vùng núi các châu Thường Xuân, Lang Chánh. Trong lúc ấy, các đồn khác cũng bị mất, thế giặc thêm mạnh. Lê Khắc Tháo vừa buồn vừa giận, mắc bệnh mất trong lúc đi đường. Khi mất, ông mới 28 tuổi, ông người khí khái, gặp việc ứng biến mau chóng, những bài ngâm vịnh của ông toàn có vẻ khảng khái bi ca. (Xem bài thơ số 19).

LƯỢC TRUYỆN CỦA NGUYỄN ĐÀM HIỆU NHƯỢC TRỨ[3]

Từ khi giặc Pháp sang xâm chiếm nước ta tới nay, đất nước chông gai, từ quan chí dân ai cũng căm giận. Những người đã liều mình vì nước, kể không sao xiết. Trong họ nhà vua, người có chí tiết vững bền hơn cả là bác Nhược Trứ, bạn tôi. Bác tên là Đàm, con trưởng quan Điện tiền tướng quân

1. *Tống Duy Tân*: ông đậu tấn sĩ, người làng Đông Biện (Bồng Trung), huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, cầm đầu phong trào cần vương ở Thanh Hóa và cùng với ông Phạm Bành, Đinh Công Tráng chống nhau với Pháp, sau ông bị tên học trò cũ là Cao Ngọc Lễ dẫn Pháp đến bắt, chém bêu đầu ở chợ Thanh Hóa ngày 15-9-1892.
2. *Ba Đình*: một căn cứ quân sự rất vững chắc của quân Cần Vương, thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa.
3. Xem tiểu dẫn cuối bài thơ ở phần thứ hai nhan đề: Qua nhà cũ của Nguyễn Nhược Trứ cảm động (số 16). Ông Nguyễn Đàm cũng có sách gọi là Nguyễn Đạm hay Tôn Thất Đạm.

Anh phố công Nguyễn Thuyết. Năm Tự Đức Kỷ Mão (1879), Anh phố công làm Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh Thái Nguyên), nhân có bệnh về nghỉ nhà riêng ở Thanh Hóa, cho bác và người em là Tiệp[1] học với ông thân sinh tôi. Các ngày đêm đọc sách, lúc rỗi lại tập việc binh. Sang năm sau, Anh phố công được triệu về kinh làm Thượng thư Bộ binh, bác ở lại Thanh Hóa, giữ mình khắc khổ, không ưa săn bắn, đàn hát. Tính bác lại nghiêm trang, mọi người đều phải kính nể. Năm bác 19 tuổi, nghe tin thành Hà Nội thất thủ, liền rèn luyện đội hùng binh nghìn người, đợi dịp chống chọi với giặc. Sau, Anh phố công gọi bác về kinh đô, ngày đêm hầu bên cạnh, giúp đỡ việc quân. Khi bà mẹ bị đau, bác săn sóc thuốc thang, hàng tuần không kịp cởi áo. Anh phố công cưới cho bác người con gái ông Bố chính họ Cao, hàng năm bác không tới buồng, mẹ hỏi, bác thưa: "Nước nhà đương lúc lắm việc, con phải chia lo cùng cha, đâu dám nghĩ đến tình riêng nhi nữ".

Năm Hàm Nghi Ất Dậu (1885), kinh thành thất thủ, bác theo cha phò vua ra Quảng Bình, lấy chỗ sơn trại của thổ quan là Trương Quang Ngọc làm nơi vua ở. Rồi cha sang Trung Quốc cầu viện, để bác ở lại giúp vua. Sau đó, bác phụng chỉ: lấy hàm Binh bộ tham tri sung chức khâm sai đại thần, coi cả việc quân hai tỉnh Hoan (Nghệ An) Ái (Thanh Hoá). Bác lưu người em là Tiệp ở hầu vua, tự mình tiến binh ra Hà Tĩnh tiếp ứng với bọn ông Phan Đình Phùng để chống giặc. Quang Ngọc làm phản, thừa lúc không phòng bị, dẫn quân giặc vào sơn trại. Tiệp múa gươm chống cự, bị giặc giết chết. Giặc bắt vua về tỉnh lỵ Quảng Bình rồi do đường bể đưa sang ở thành A Nhĩ Nhiệt (Alger) châu Phi. Bác nghe tin liền viết bài biểu tự kể tội mình giúp vua chẳng xong, xin chết để tạ vua và cha. Viết đoạn, sai người đem dâng vua, rồi họp các quan lại, bảo:

---

1. Nhiều bản chép là Nguyễn Thiệp hay Tôn Thất Thiệp.

"Đàm này tài trí kém cỏi, phòng bị không cẩn, để nhà vua mắc nạn, là bất trung; cha giao cho việc lớn mà nay để đến thế, là bất hiếu, còn mặt mũi nào đứng trong trời đất. Xin các ông cứ theo chí mình mà làm, đừng nghĩ đến Đàm nữa". Nói xong, tự sát luôn. Các quan đem táng vào trong núi. Sau, người miền đó cảm bác là bậc trung liệt, lập đền thờ, hàng năm tế lễ.

5 - CHÉP VIỆC NGUYỄN THẬN SINH TỬ TIẾT

Tháng 4 năm Kỷ Dậu (1909), anh Nguyễn Thận Sinh, con trưởng ông Nguyễn Thiện Thuật, Hiệp thống quân vụ đại thần ở Bắc Kỳ khi trước, đánh nhau với giặc Pháp ở Bắc Giang, thua trận bị bắt, rồi chết. Than ôi! Chí hăng hái vượt sông[1], anh đã làm được trước tôi, nay bỏ xương tàn ngoài nội, ai vì anh mai táng? Gạt lệ thương tiếc người này, thật vì Tổ quốc mà thương tiếc vậy.

Lịch sử của anh, tôi được biết qua, xin thuật cùng đồng bào: Trong năm Giáp Thân Ất Dậu (1884 - 1885), nước nhà bị nạn ngày càng nguy cấp; Nguyễn Thiện Thuật khởi binh ở Hải Dương, cố sức đánh giặc hàng mấy năm, tiếng tăm lừng lẫy, sau vì súng đạn không đủ, phải lánh sang đất nhà Thanh (Trung Quốc). Khi ấy, anh còn trẻ nhưng rất hăng hái, kết nạp bọn hào kiệt, noi theo chí cha, giặc nghe biết, liền đến bắt anh, đày ra hoang đảo, mấy năm sau tha anh về, nhưng cầm phòng rất nghiêm mật, thường đòi anh đến, dọa nạt quát tháo, song anh không chịu khuất. Giặc tỏ vẻ tức giận, chĩa súng đòi bắn, anh liền vén áo kề bụng đến trước giặc, nói: "Muốn giết thì cứ giết, giận dữ làm gì!". Giặc câm miệng xua

1. Vượt sông: ý nói không cùng ở một nơi với giặc cướp nước qua sông để tìm cách đánh lại chúng.

tay đuổi anh đi. Mùa hạ vừa qua, thừa lúc giặc không phòng bị, anh đem mẹ vào núi, yết kiến tướng quân họ Hoàng[1]. Tiếp chuyện một buổi, tướng quân rất vui lòng, cho anh tham dự việc binh.

Trong trận chiến thắng mùa xuân năm nay ở Yên Thế anh đã góp sức rất nhiều. Sau đó, anh xin với tướng quân lĩnh một đạo binh, chia đường ra đánh giặc, đóng đồn ở bên núi kia, bị một tên thổ hào vốn theo nghĩa đảng bỗng làm phản, dẫn quân giặc đến vây kín đồn, anh cố sức chống đánh trong nửa ngày, vì đạn hết cả, nên anh bị nạn. Bấy giờ các đạo binh khác của Hoàng tướng quân đánh trận nào cũng thắng, binh uy vang khắp gần xa, riêng anh bị thua, rồi chết. Mệnh trời chăng?

Nước ta từ nhà Đinh dựng lại cơ đồ tới nay hơn một nghìn năm, đất nước bị giặc phá nhiều lần, nhưng chịu tai vạ rất dữ là cuối đời Trần (giặc Minh) và ngày nay. Sau khi hai ông Nguyễn, Đặng[2] bị thua, mất đi, bọn giặc hung ác như lang sói, dân không chịu nổi. Vua Thuận Thiên[3] khởi binh ở Thanh hóa để cứu nạn cho nước, bấy giờ một người tham mưu bên trướng, giúp nên công nghiệp "Bình Ngô" là Tế văn hầu Nguyễn Trãi. Nay triều Nguyễn mắc nạn hơn 20 năm, một đạo quân dựng cờ nghĩa ở Giang Bắc, người theo dõi trận mạc, đem thân chịu nạn trước nhất, là anh Thận Sinh. Với Tế văn hầu, anh là cháu đời thứ 12. Tổ giúp nước có công, cháu vì nước bỏ mạng, công đời trước, máu giội ngày nay, một họ Nguyễn ở Nhị Khê thật đáng gọi là: Với nước cùng vui cùng lo.

---

1. *Tướng quân họ Hoàng:* Hoàng Hoa Thám (tức Đề Thám) khởi nghĩa ở hạt Yên Thế tỉnh Bắc Giang.
2. Tức Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung, hai ông dòng dõi trung thần, giúp vua Hậu Trần chống đánh quân Minh kịch liệt.
3. Vua Lê Lợi sau khi lên ngôi, kỷ nguyên là Thuận Thiên (1428 - 1433).

6 - CHÉP VIỆC BÙI SINH VỀ NƯỚC BỊ BẮT

Làng tôi, người thông hiểu sách vở thì có Bùi Như Uyên. Tôi với anh vừa là cậu cháu, vừa là thầy trò. Ông nội của anh là Khắc trai tiên sinh (Bùi Tuấn), một bậc danh thần trong thời Tự Đức, làm Tổng đốc hai tỉnh Ninh, Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên) có tiếng là một vị quan giỏi. Thân phụ anh, hiệu Trúc Vân (Bùi Nhã), là em rể tôi, người hiếu hữu thành thực, rất hiểu chính nghĩa; sau cuộc chiến tranh Nhật - Nga, phong trào lan khắp châu Á, ông cho con sang du học phương Đông (Nhật Bản), còn mình lánh vào miền núi rừng lam chướng, định mưu tính việc nước, không may bị bệnh mất. Tôi có viếng một bài thơ rằng:

Đỗng khốc sơn hà lệ mãn khâm,
Hựu tương thử lệ khốc đồng tâm.
Thiên phương hà xứ hồng phi viễn,
Lâm kính như kim hạc mộng thâm.
Ỷ kiếm phong tiền dư tráng chí,
Đình bôi trúc ngoại ký u ngâm.
Tha niên ngả tẩy Hàm trì nhật,
Địa hạ tri quân tiếu bất câm.

Dịch nghĩa:

Thương khóc non sông, nước mắt đã đầy vạt áo,
Lại đem nước mắt ấy khóc bạn đồng tâm.
Phương trời nơi nao? chim hồng đã bay xa,
Nẻo rừng ngày nay, hạc đã yên giấc mộng.
Tựa gươm trước ngọn gió, còn dư lại chí hăng hái,
Ngừng chén ngoài khóm trúc, gửi câu ngâm u uất.

Một năm sau đây ta rửa được mặt trời ở Hàm Trì[1]
Biết chắc rằng: người ở dưới đất sẽ vui cười khôn thể ngăn.

Khi tôi sang Đông (Nhật Bản) cho Sinh coi bài thơ này, anh đọc xong, nước mắt ràn rụa, cảm động vô cùng. Ở Đông vài năm, anh vào học trường công nghiệp cao đẳng, sắp tốt nghiệp ra, nghe tin người Trung Hoa đã làm cách mạng thành công, mới bàn cùng bạn đồng học: nhân phong trào này lẻn về nước nhà khuyên dụ bọn thanh niên sang học nước ngoài để có nhiều nhân tài, sau này giúp việc kiến thiết nước nhà. Mùa xuân năm nay, anh từ Nhật Bản trở về, tìm gặp tôi ở Thượng Hải, nói cho biết việc ấy, tôi khen anh có chí, nhưng lo cho anh tuổi trẻ chưa thạo việc, nếu không cẩn thận một chút, sẽ mắc vào lưới kẻ thù ngay; tôi dặn anh rằng: "Anh về nước, nên ở biên giới, hẹn các đồng chí đến nói chuyện, đừng vội về quê nhà, vì tai mắt của kẻ thù rất nhiều, e có sự không may cho anh". Anh vâng lời. Tôi tiễn anh ra bờ biển, còn dặn đi dặn lại rồi mới chia tay. Thế rồi tôi qua lại miền Ninh, Tô, chưa được bao lâu thì anh đã bị lọt vào tay bọn hung ác. Được thư của một bạn đồng chí gửi sang cho biết, thì: Anh về đến Đông Kinh (Hà Nội) bị lũ anh họ bắt luôn đem nộp "quan Tây". Tây thưởng công, lũ anh họ đều được bổ tri huyện, còn anh thì bị giao cho lũ này quản thúc, không được tự do rời đi một bước. Từ đây, anh chịu nằm bẹp. Dưới chín suối cha mong ở con, ngoài nghìn dặm thầy trông ở trò, bao nhiêu công học tập hàng năm, bao nhiêu lời hứa hẹn cùng bạn, một chuyến về này mất cả vào tay những kẻ thân thích; anh gặp cảnh ấy tất phải đau xót, hối với hận cùng chứa chất trong dạ. Nhưng tôi thường nghe: Kẻ vào hàng

1. *Hàm trì*: một nơi ở trên trời. Theo một câu thơ cổ: rửa mặt trời ở Hàm Trì, ý nói quang phục được nước.

cá mắm lâu ngày quen mũi, không biết mùi tanh hôi, nay anh tất được kẻ thù dử (nhử) cho xe ngựa, cấp cho ruộng ấp, thì sau này anh sẽ là người thế nào, tôi cũng không thể dự định cái nhân cách của anh được nữa. Than ôi! Anh về nước mà bị bọn "hồ trành"[1] bắt, tôi có thể đoán trước được, nhưng bắt anh không phải là bọn "hồ trành" mà lại là những người ruột thịt, thì thật ý tôi không kịp nghĩ tới. Chẳng những tôi không nghĩ tới, ngay những đồng bào gần xa, hơi biết gia thế và nhân vật họ Bùi, mà chợt nghe tin này, ai chẳng phải kêu là một việc quái gở! Thế nhưng tôi bỏ nước ra đi đã lâu, núi sông cách xa, khói bụi mờ mịt, mỗi khi được một tin sang tất phải qua nhiều thì giờ, cho nên tôi còn ngờ rằng: anh bị lũ gian bắt mà có kẻ ghét nhà họ Bùi, đặt điều ra, làm cho ông bạn đồng chí của tôi nghe lầm chăng? Nếu không thế, thì họ Bùi ngày nay sao lại khác hẳn họ Bùi ngày trước? Họ Bùi với họ Nguyễn tôi đều là họ cũ trong một làng, về đường học vấn, phẩm hạnh cùng rèn luyện lẫn nhau đã lâu đời. Nay mớ tơ họ Mặc bỗng biến mất sắc trắng[2], tôi, người láng giềng, phải khóc thay cho họ ấy. Phải chăng trời sinh ra người nay bỗng làm cho biến cả lệ thường: chỉ có mặt mũi mà không có tim gan sao? Than ôi! nước bị mất, đáng thương, mà còn lấy thân gia no béo làm thích, giống nòi bị làm tôi tớ là nhục mà lại lấy cái phú quý bất nghĩa làm vinh, nghề "khôn khéo" của lũ Cao Ngọc Lễ, Nguyễn Đình Chú[3], nay lại phát hiện trong bọn người có học, mà việc

---

1. *Hồ* là con cáo thành tinh, hay dụ người để làm hại. *Trành* là con ma do hồn người bị hổ ăn thịt, hóa ra bám vào đuôi hổ rồi dẫn hổ về bắt người nhà. Tiếng "hồ trành" dùng để chỉ bọn làm mật thám cho giặc, dụ, dẫn chúng bắt đồng bào.

2. Mặc Tử khi xưa trông thấy mớ tơ trắng liền khóc, cho rằng mớ tơ ấy có thể biến thành màu gì cũng được, cũng như lòng người ta, có thể biến thành mọi cái xấu, ác.

3. Hai tên làm mật thám cho Pháp, được bổ làm quan cả.

làm lại "khéo" hơn nữa. Bọn nô lệ tiến bộ đến như thế, há chẳng đáng ghê và đáng than ru!

Kể từ năm Hàm Nghi Ất Dậu (1885) tới nay, kinh kỳ bị gai góc non 30 năm, những nhà quan thân, những người anh tài, những quân sĩ, những nho sinh, đám bình dân, đám phụ nữ... hoặc liều mình xông pha để tỏ rõ chí khí, hoặc dựng cờ hiệu triệu để chống đánh kẻ thù, hoặc mưu ám sát rồi đồng thời bỏ thân, hoặc khởi nghĩa binh rồi cả nhà bị nạn, hoặc đem hết của cải để giúp quân nhu, hoặc quên mình yếu ớt mà hăng hái làm nghĩa vụ. Lòng trung dạ hiệp của mọi người góp lại thật đã như biển như núi, sau này có ngày phục hưng mà ghi cả lại, thật cũng đủ làm vẻ vang cho Tổ quốc ta. Chỉ tiếc rằng: Các cụ đời trước của đồng bào ta, nay có "hậu"[1] rất nhiều mà riêng Khắc trai tiên sinh không có "hậu"! Các họ ở trong Nam ngoài Bắc người giỏi rất nhiều, mà riêng họ Bùi thì không có người nào. Điều đó, đối với người sơ hoặc xa, họa chăng không lấy làm quan trọng, nhưng tôi là kẻ hậu tiến của Khắc trai tiên sinh, lại lân cận với họ Bùi, há chẳng phải thở dài và gạt lệ sao!

Tuy nhiên, đó chỉ nói về hiện tại, chưa có thể nhất khái nói về tương lai được. Vì núi sông chung đúc, phong trào thúc đẩy, mối thù hận gợi khêu, nếu chẳng phải là kẻ không còn chút máu nóng, ai lại không có lòng trọng nghĩa. Vậy biết đâu Khắc trai tiên sinh đã hẳn là không có hậu và họ Bùi đã hẳn là không có người? Kẻ chết đuối mà không ngoi lên, kẻ ngã gục mà không vùng dậy, thì tôi thương, tôi viếng; còn những người đã biết xấu hổ vì bọn mình hèn, biết tức giận vì cảnh đời dơ bẩn, noi theo nhân nghĩa, thẳng thắn vươn mình, đứng lên trong khoảng trời đất, thì tôi chẳng những thôi không viếng, lại ngỏ lời mừng, và tôi còn xỏ giày để ra đón, sửa khăn để tới chào nữa!

---

1. Người nối dõi về sau.

7 - VĂN TẾ THƯỢNG TƯỚNG TÔN THẤT THUYẾT

Ngày rằm tháng sáu năm Giáp Dần (1914), cô thần ngụ ở Trung Hoa là Nguyễn Thượng Hiền, xa trông về Thiều Châu, kính nhờ vị Tả dực tướng quân Trần Xuân Soạn sắm sửa lễ vật hương rượu các thức dâng trước linh tọa vị Cố mạnh lương thần, Phụ chánh Võ hiển điện đại học sĩ, quản lĩnh Binh bộ thượng thư, điện tiền thượng tướng quân Vệ chính hầu Tôn thất hiệu Huyền am mà cáo rằng:

- Kính nhớ ông xưa,
Dòng dõi hoàng gia,
Mang ấn cầm quân,
Dẹp bắc đánh đông,

- Đời vua Dực Tông,
Lấn đất Bắc Kỳ,
Ông trị thằng đầu,
Tiếng nghĩa lẫy lừng,

- Việc nước ngày suy,
Dẫu giữ chốt then,
Một trận bên thành,
Trời nuông giặc Pháp,

- Quyết lòng trả thù,
Ba chục năm trời,
Bệnh bởi lòng buồn,
Ôm hận suối vàng, -

Thương ôi tiểu tử,
Trẻ làm rể con,
Ơn nặng mong đền,
Băng mình vượt vời,

- Gặp ông ở Thiều
Cứu bệnh không phương,
Việc nước ở mình,
Vẫy roi ra đi,

Than ôi nước nhà,
Nguyện nối chí ông,
Mong một ngày kia,
Đầu giặc đem bêu,
Muôn dặm hương lòng,
Anh Hồn không xa,

Khác đời anh kiệt,
Văn quan hàng liệt.
Oai vang sấm sét.
Diệt trừ hung nghiệt.

Giặc Pháp uy hiếp,
Hung hăng chém giết.
Giặc cơ hồ diệt.
Bốn phương vang khét.
Đầy hang cáo chuột.
Xe nghiêng khó vớt.
Tỏ chí cương quyết.
Làm hại nước Việt.

Nước ngoài ôm tiết.
Một bầu nhiệt huyết.
Chết vì thế tuyệt.
Nghìn thu uất kiết!
Tài trí non nớt,
Lớn hầu cung khuyết.
Dám nề mỏi mệt
Tìm sang Đông Việt
(Quảng Đông)
Mừng tủi khôn xiết.
Nỗi lòng đau xót.

Phải đeo đuổi riết,
Đã thành vĩnh quyết.
Sông tràn núi khuyết.
Thề cùng nhật nguyệt.

Quân thù giết hết.
Để cáo tiên triết.
Rót chén rượu nhạt,
Trước gió soi xét.

Thượng hưởng.

8 - BÀI VĂN KHUYÊN NGƯỜI NƯỚC

Năm Giáp Dần (1914), khi nước Việt Nam chưa phục quốc, người nước là Nguyễn Thượng Hiền, xóc áo cầm bút, viết mấy lời cống hiến trước bốn nghìn vạn đồng bào rằng: Than ôi! Có thù mà không biết báo, có nhục mà không biết rửa, thì không nên đứng trong cõi đời! Pháp lan tây kẻ thù địch của ta đã đem hết dã tâm tiêu diệt miếu xã ta, giày xéo triều đình ta, giết hại nhân dân ta, bài trừ những người chính sĩ của ta; miệng tham dạ độc, tha hồ nuốt nhả, cho rằng không ai chống nổi được chúng. Trời đã hại chúng, gây thù với nước Đức, thua hết trận này đến trận khác, quân thù tiến đến tận quốc đô, xác chết hàng trăm muôn, máu chảy đầy nghìn dặm. Ôi! đạo trời báo phục, sao chóng đến dường vậy? Hổ dữ đang lồng lộn bỗng lăn xuống sườn non, rắn độc đang lao mình,

bỗng va phải mũi nhọn, há chẳng phải kẻ ác đến lúc gặp vạ, người ta có thể nhân cơ hội ấy mà trừ diệt được ru? Thế nhưng người nước ta sao chửa thấy một ai làm được như Biện Trang, Lưu Quý"[1] Khi mới gây cuộc Âu chiến, chưa biết phe nào được, thua, thế mà nước Thổ Nhĩ Kỳ nổi lên đánh Nga, nước Ai cập trỗi dậy chống Anh, nước Ma-lạc-kha (Maroc) vùng lên chống Pháp, họ đã làm cho mây gió nổi bùng, non sông tươi rạng. Riêng Nước Việt Nam ta vẫn còn tối tăm lặng lẽ. Phải chăng riêng bọn con cháu họ Hồng Bàng đầu không có óc, thân không có gan dạ sao? Than ôi! gà hàng xóm gáy vang, trăng nhạt sao thưa, lúc này người nước ta cần phải vùng dậy! Thời đã đến mà bỏ lỡ là ngu tối, phúc đưa lại mà bỏ qua là thiệt thòi; các bạn há không nghe biết hiện trạng của nước Pháp kia: làng mạc biến ra tro bụi, phố xá tan ra gạch ngói, trên đường thợ thuyền nằm lăn, trong nhà gái góa kêu khóc, kẻ đói lả không được miếng bánh ăn, người rét run không có thước vải khoác. Ấy cái ngày lụn bại, tuyệt diệt của chúng không còn cách bao lâu nữa. Vậy mà ta còn quỳ gối, cúi đầu, vái chúng như trời, thờ chúng như thần thánh, suốt đời làm tôi tớ lại còn làm khổ đến con cháu nữa, đó thật là lũ phế nhân, không thuốc chữa khỏi, lũ quái vật trên đời ít thấy! Máu ta đầy như nước, dân ta đong như rừng, há ta cứ trơ mặt mà chịu nhục mãi sao? Từ nay trở đi, muôn người cùng phải lên tiếng, gọi lấy hồn nước. Nào người dũng tướng, hãy vung tay thét lớn, đứng lên trước mọi người. Nào bạn nghĩa binh, hãy trở giáo quay lại, giết lũ đầu trùm của giặc. Nào quốc dân chớ tiếc tiền tài giúp vào việc nghĩa. Nào quân sĩ chớ ngại vất vả góp sức lập công. Tiếng sấm

---

1. Biện Trang Tử, người nước Lỗ trong thời Chiến quốc, có sức rất khỏe, một hôm vào rừng thấy hai con hổ đương cắn nhau, chờ cho hai con cùng mệt, Trang xông vào đâm chết được cả.
Lưu Quý là tên vua Cao tổ nhà Hán. Khi chưa làm vua, Quý ra đường thấy con rắn trắng cực to nằm ngang, liền tuốt gươm ra chém chết. Người ta cho rằng: chém được rắn thần là điềm lấy được thiên hạ.

vang trời muôn người náo động, bọn giặc nhát gan kia tất phải bỏ thành mà trốn, trông ra biển mà chạy. Non sông mất về tay chúng trong mấy mươi năm, chỉ một chốc ta có thể thu phục được ngay. Nếu ta còn vơ vẩn, trông trước lo sau, chịu lấy tai vạ, giặc bắt ra lính, ta đem mạng đi chết thay cho chúng, thì còn gì ngu bằng! Than ôi! Nằm gai nếm mật[1], nước Việt vì thế mà diệt được Ngô, đập nồi dìm thuyền[2], nước Sở vì thế mà phá được Tần; phàm việc trong thiên hạ hễ có chí là làm nên được cả. Ta nếu đồng lòng thì sợ gì giặc mạnh, huống chi giặc kia đã lao đao chực ngã. Ta nếu tự lập thì lo gì không có kẻ giúp, huống chi giúp ta nay đã có người. Nêu cao quốc kỳ Việt Nam trên thế giới chỉ trông ở thời cơ này, chỉ nhờ ở đồng bào một lòng một dạ lúc này, hãy cố gắng lên! Chớ để nước chịu nhục mãi!

9 - BÀI VĂN CHIÊU HỒN NƯỚC *(Văn vần)* (Làm tháng 7 năm Đinh Tỵ - 1917)

Năm... tháng... ngày, người nước Việt Nam Nguyễn Thượng Hiền xin đem một tấm lòng son, một bầu máu giận, chiêu gọi hồn nước Việt Nam ta mà bảo rằng: Than ôi! Các nước trong trời đất, lớn nhỏ tuy khác nhau, nhưng đều có hồn nước riêng ta không có sao? Không, không phải nước ta không có hồn, chỉ vì người mình quá dại, thấy lợi thì hám, thấy danh thì xô, lấy siểm nịnh làm điều thích, coi trung nghĩa là mối lo, chẳng biết đau vì đất nước bị diệt, chỉ biết vui vì thân gia ấm no!

---

1. Câu Tiễn, vua nước Việt, bị Ngô Phù Sai đánh thua, trở về nằm trên đống củi gai, nếm lá mật đắng, quyết chí chịu sự cực khổ để phục thù. Sau đánh diệt nước Ngô.

2. Hạng Vũ, tướng nước Sở, khi cất quân qua sông đánh Tần, sai đập hết nồi nấu cơm và dìm hết thuyền xuống sông, tỏ cho quân sĩ: phải đánh lấy kỳ được, nếu thua thì sẽ không có ăn và không trở về được nữa. Kết quả phá tan được quân Tần.

Đương lúc nước thù bị thua, thực có cơ hội trời cho; ta hợp đàn có thể phục Sở[1], ta ra sức có thể bình Ngô; sao ta cứ sớm hôm yên lặng, mịt mịt mù mù? Nịnh giặc có hàng muôn kẻ, giúp nghĩa nào mấy ai đâu? Thương thay! Cả nước nô lệ mà không biết nhục, trách nào chẳng như lợn trong chuồng bị giặc nhốt, như ngựa trước xe bị chúng quất đau!

Than ôi! Nước còn trơ đó, hồn đi nơi nào?

Nay ta lên đài phát thanh để gọi: "Tây Cống[2] một cõi, Đông Kinh[3] một khu, lại miền Hoan Ái[4] lại chốn kinh đô, há chẳng có một vài nghĩa sĩ, nghĩ đến nạn nước mà ra phò? Há chẳng có một vài di dân[5] nức lòng vì nghĩa, giúp sức vào cho? Để gỡ cho giống nòi khỏi cái nhục, để rửa cho non sông sạch vết nhơ.

Than ôi! Hồn như có biết, sao còn chần chừ?

Sáng suốt hùng mạnh, trở lại như xưa: đừng chìm đắm trong cõi nô lệ mà da tóc bị bẩn, đừng lạy lục dưới sân bọn giặc mà đầu sọ bị dơ! Về đi! Về đi! Nghĩ đến tiên tổ: như Lê Thái Tổ phá địch, như Trần Hưng Đạo bắt Hồ[6]. Về đi, về đi! Nhìn nước bên cạnh: Kìa Trung Hoa trỗi dậy trong đất nước, kìa Nhật Bản xưng hùng ở hải ngu[7]. Nghìn người, vạn người,

---

1. *Phục Sở:* Lấy lại được nước Sở. Thời Xuân Thu, nước Sở bị quân nước Ngô đánh bại, Thân Bao Tư, người nước Sở, sang nước Tần cầu cứu, lấy lại được nước.
2. *Tây Cống:* tức là Sài Gòn, nghĩa rộng là Nam Kỳ.
3. *Đông Kinh:* Tức là Hà Nội nghĩa rộng là Bắc Kỳ.
4. *Hoan Ái:* tên hai châu cổ, nay là hai tỉnh Nghệ An (Hoan) và Thanh Hóa (Ái).
5. *Di dân:* dân còn sót lại, dân cũ không chịu theo chế độ mới (của thực dân). Khác với hai chữ "di dân", nghĩa là dời dân đi nơi khác.
6. *Bắt giặc Hồ:* chỉ giặc Nguyên bị quân ta đánh bại bắt sống do câu thơ: cầm Hồ Hàm Tử Quan. Chữ "Hồ" có khi dùng chỉ giặc xâm lăng mọi rợ.
7. *Hải ngu:* góc bể, nước Nhật Bản ở riêng một vùng ngoài bể.

chúng ta đồng lòng hợp sức, dựng công nghiệp, định mưu mô; khiến người thế giới để mắt tới, đều nói to: "Nước Việt Nam kia, nay đã vùng lên độc lập, chẳng chịu mãi mãi làm Pháp nô".

Than ôi! Đồng bào hơn bốn nghìn năm, hồn nước thiêng sáng, ta mong: nhờ lòng hăng hái của các bạn khêu gợi mà sống lại, vùng dậy mau mau; chẳng chịu cùng lũ giặc lòng heo dạ chó, trơ mặt, quỳ gối mà chết theo nhau.

10 - BÀI TỰA QUYỂN VIỆT NAM NGHĨA LIỆT SỬ[1]

Những lớp sóng lớn trên bể Đại dương ngoài bảy vạn dặm bỗng nhiên cuồn cuộn loài cá kình, cá sấu vùng vẫy dồn qua đông phương, làm tràn ngập non sông gấm vóc của nước ta có hơn bốn nghìn năm lịch sử, giáng giống nòi rồng hổ chúng ta xuống làm thân trâu ngựa. Gặp phải cảnh ấy, phàm người có chút máu nóng không ai cam chịu chau mày cúi trán cùng chịu đội trời chung với bọn giặc tàn bạo kia được. Vì lẽ đó, nước ta năm mươi năm trở lại đây, những người nhân nhân chí sĩ quyết ra sức chống lại quân thù địch, hết lòng trung với Tổ quốc, đem cái thân bảy thước lao vào đầu tên mũi đạn mà không chút rụt rè.

Tôi thường cho tập sử những người mình trọn nghĩa với nước, trước sau có thể chia làm hai thời kỳ:

Từ ngày giặc Pháp chiếm Sài Gòn, rồi cướp Bắc Kỳ cho đến khi chúng lấy kinh đô, ngày mà toàn quốc trở thành gò đất hoang, ấy là thời kỳ thứ nhất, từ chỗ có nước mà đi đến

---

1. *Việt Nam nghĩa liệt sử:* bộ sử những người Việt Nam vì nghĩa bỏ mình. Bộ này chép tiểu sử những người chết từ hồi Duy Tân trở về sau cho đến khoảng 1918 *(Xem bản dịch của Tôn Quang Phiệt - Nhà xuất bản Văn hóa).*

diệt vong, ví như ngày mới mờ sẩm mà đi vào đêm tối. Buổi ấy, những người ra sức chống giặc thì có các ông Nguyễn, Hoàng, Phan, Tống, Võ, Trương[1], cùng các tiền bối ở triều đình hoặc thôn quê lúc bấy giờ đã hy sinh cho nước.

Từ ngày phong trào Đông Á lên mạnh, lòng người hăng hái muốn làm việc phục thù rửa nhục, từ năm Ất Tỵ[2] tới nay, có hơn mười năm, ấy là thời kỳ thứ hai, từ chỗ không có nước mà lo xây dựng lại nước, vì như đêm tối mà sáng dần ra. Buổi ấy những người bỏ mình vì nước thì có các ông Sư Thiệu, Nam Thịnh, Quý Cáp[3] cùng các đồng chí nam bắc gần đây.

Về chi tiết của các tiền bối thì được quốc sử ghi chép rõ. Còn việc làm của các đồng chí thì vì lưới quân thù chưa phá, tin nhạn cá chưa thông, nghe thấy không đủ, nếu không hết sức tìm tòi ghi chép thì sao rõ hết được chân tướng để sáng tỏ dĩ vãng mà khuyến khích tương lai được. Vì lẽ đó, ông Đặng Đoàn Bằng làm ra tập Việt Nam Nghĩa liệt sử này.

Việc nhuận sắc và bổ khuyết sách ấy thì tôi không dám nói vì mình kém mà từ chối. Tôi sinh vào buổi không may, khi trẻ gặp loạn lạc, nên đã được tự mình trông thấy các tiền bối thi nhau giúp nước trong cơn hoạn nạn, nằm gai nếm mật, khắc xương thề lòng; tôi lại cùng các đồng chí đương lấy cái gánh còn mất của nước nhà nên trèo non vượt bể, trải đủ trăm điều gian khổ, ấy chỉ vì thủy chung đem thân mình hẹn với non sông nước nhà cùng vui cùng lo, cùng sướng cùng khổ.

---

1. Tức là Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Võ Hữu Lợi (Bắc Kỳ), Trương Định (Nam Kỳ).
2. Ất Tỵ: Tức năm 1905, phong trào Duy Tân ở nước ta bắt đầu từ năm ấy.
3. *Sư Thiệu:* Tức là tên hiệu của Tăng Bạt Hổ; *Nam Thịnh:* tức là tên hiệu của Nguyễn Hàm; *Quý Cáp:* tức là Trần Quý Cáp, ông này bị Pháp giết năm 1908 trong phong trào kháng sưu; Hai ông kia đều chết vì việc nước.

Than ôi! Nước cũng như người, tính cách của nước chưa mất cũng như tinh thần của người chưa suy, dẫu có gặp bước hiểm nghèo, nhưng cũng có cơ sống được. Các tiền bối chúng ta chết vì nước đã lâu thì các đồng chí lại cầm gươm đứng dậy; các đồng chí chúng ta chết vì nước đã nhiều thì các nhân sĩ trong ngoài lại nối gót tiến lên, càng vấp váp càng phấn khởi, càng dập tắt càng đỏ rực. Bọn Pháp kia tuy tàn bạo và ngang ngược, song chúng vẫn nơm nớp, sợ lòng người nước ta chưa chết thì nước ta nhất định không mất. Ngũ Viên[1] không bị bắt thì cung điện nước Sở sẽ phải hoang tàn; Trương Lương[2] hãy còn sống thì xã tắc nhà Tần sẽ phải tan vỡ. Chúng ta nên cố gắng, vận dụng cả trí và lực, gần xa đều nổi dậy, khôi phục lại đất nước, giết bọn giặc giời để rửa giận cho những người đã chết, quyết không phải chỉ đau xót thở than, tưởng nhớ người liệt sĩ mà rơi lệ, hòng mượn lấy thiên thảm sử này để lưu lại một tia sáng của Tổ quốc ở khoảng trời đất này mà thôi đâu. *Việt Nam Nghĩa liệt sử* ra đời trước thì *Việt Nam Độc lập sử* tất phải kế tiếp sau, có như thế thì nguyện vọng của chúng ta mới thỏa và trách nhiệm của chúng ta mới tròn.

Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu Ngọ[3], Hà Nội, hiệu Đĩnh Nam Nguyễn Thượng Hiền kính đề tại lầu Nghênh huân ở nước ngoài.

---

1. *Ngũ Viên:* tức Ngũ tử Tư người nước Sở, thời Xuân Thu ở Trung Quốc. Giận vua nước Sở là Bình vương giết cha và anh, Tử Tư bỏ chạy sang nước Ngô và nhờ nước Ngô đánh nước Sở để phục thù.
2. *Trương Lương*: người nước Hàn đời Chiến quốc giận nước Tần lấy nước Hàn, Trương Lương tìm cách báo thù. Sau giúp Bái Công đánh Tần phá Sở lập nên cơ nghiệp nhà Hán, rồi bỏ đi tu tiên.
3. Tức dương lịch ngày 11-2-1918.

11 - BÀI BẠT TẬP NAM CHI

Ông Nguyễn Thượng Hiền, người Hà Nội, nước Việt Nam. Cụ thân sinh ra ông là Nguyễn Thượng Phiên, làm quan đến chức Hiệp biện đại học sĩ, thượng thư bộ Công. Năm 1882 (tức Trung Quốc, niên hiệu Quang tự năm thứ 8), người Pháp muốn thôn tính nước Việt Nam, sửa soạn đánh Bắc Kỳ, cụ vâng mệnh vua Tự Đức sang cầu viện với triều đình nhà Thanh. Thấy quân Pháp thế mạnh, nhà Thanh sợ, nghị hòa với Pháp, nên việc cầu viện không thành, cụ ôm mối giận trở về nước.

Nguyễn quân sinh ra thông minh, hơn mười tuổi đọc thi ca khen ngợi các bậc trung thần liệt sĩ thời xưa, ông rất cảm khái hâm mộ. Năm 18 tuổi, ông thi đậu thì đã thấy cảnh kinh đô thất thủ, ngày đêm phiền giận, thề rửa thẹn cho nước; đi đến đâu ông cũng giao thiệp với những người di thần nghĩa sĩ, bề ngoài lấy tiếng là giảng bài văn học, thành lập hội buôn, song bên trong thì chiêu nạp các người đồng chí, lập kế bài Pháp, người Pháp do thám biết rõ.

Năm 1907, Toàn quyền Pháp thấy vua Việt Nam là Thành Thái thông minh cương quyết, việc gì cũng chống lại chúng, nên chúng ghét vu cho có tật điên, đem giam ở biệt cung, định truất ngôi. Ông nghe việc ấy rất giận, tự mình đi thẳng tới nước chính phủ Pháp, chất vấn gắt gao không chút kiêng dè. Ông có ý muốn liều một cái chết để khích lệ lòng căm phẫn của người nước. Người Pháp tuy tức giận, nhưng vì lời ông nói thẳng thắn, hợp lý, nên phải dùng lời khéo để khuyên giải. Từ đó chúng do thám ông rất ngặt, muốn tìm việc khác để giết hại ông.

Nhân lúc ấy, cụ thân sinh ông về nhà vừa mất, thọ 81 tuổi. Ông lo việc tống táng xong, chẳng nói cho vợ con biết, một mình bỏ nước ra đi. Người Pháp đánh điện khắp các tỉnh

và các nơi quan ải để bắt ông song không được. Bấy giờ người Pháp đã bỏ vua Thành Thái mà lập người con nhỏ gọi là Duy Tân. Chúng mượn mệnh lệnh vua vu cho ông làm việc bạn nghịch, kết án tử hình vắng mặt.

Ông ra nước ngoài, bôn tẩu khắp nơi, liên kết đồng chí, định kế hoạch cứu nước, lấy việc cổ võ dân khí, mở mang dân trí làm đầu, đợi có cơ hội thì quyết đánh để giành độc lập. Ông đã chịu đựng bao phen gian hiểm, trải qua nhiều bước cùng khốn, nhưng chí vẫn không sờn.

Mùa xuân năm kia, ông gặp tôi ở Giang Biểu (phía nam Dương Tử Giang) mới thấy nhau một lần mà như hình quen nhau đã lâu. Rồi từ biệt nhau, cách hai năm sau, ông gửi bưu điện tập "Tang hải lệ đàm" (Giọt lệ bể dâu) đến cho tôi xem, kể lại cái thảm trạng núi hang thay đổi và cái khổ cảnh nhân dân lầm than, khi đọc dường thấy muôn hàng huyết lệ sôi ứa ra đầu ngòi bút của ông.

Tôi trước kia đã được biết lịch sử của ông do đồng chí Trần kể lại. Nay được xem tập này thường than rằng lòng của ông càng khổ thì chí của ông càng bền và khí của ông càng mạnh. Xưa nước Việt có Phạm Lãi lo lắng đến hai mươi năm mới diệt được kẻ thù; nước Sở có Thân Bao Tư khóc gào đến bảy ngày đêm mới phục được nước cũ. Ngày nay ông lấy nghĩa phục thù khích lệ các đồng chí, lấy lòng phấn khởi thúc đẩy người đồng bang. Nghe nói gần đây dân khí thêm mạnh, quốc hồn tỉnh dần, còn bọn Pháp ngày thêm xa xỉ hoang dâm, triệu chứng suy vong đã rõ. Một mai có cơ hội tốt, ông đem cái chí gối qua gõ chèo làm cái việc phá nồi dìm thuyền, cùng quốc dân liều xương máu quyết chiến để giành lại nước thì Phạm Lãi, Thân Bao Tư của Việt Nam nếu không phải ông thì còn ai.

Trung Hoa Dân quốc năm đầu (1912), tại tỉnh Trực Lệ - Từ Lương Bật kính chép lời bạt.

LỜI NÓI CẢM ĐỘNG

(Ghi thêm vào Truyện của Tăng Bạt Hổ
ở trong quyển *Việt Nam Nghĩa liệt sử*
của Đặng Đoàn Bằng)

Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), tôi 18 tuổi, đang trú ở kinh đô thì gặp lúc quân Pháp hãm thành. Mắt tôi đã thấy bọn hung đồ tàn phá khắp nơi và cảnh núi sông tan vỡ dưới bàn tay tàn bạo của chúng. Tôi khôn xiết đau lòng, quyết chí thề rửa thẹn cho nước.

Tôi về ở núi luôn mấy năm, cùng các nghĩa sĩ Bắc Nam bí mật qua lại. Mùa xuân năm Mậu Tuất (1898), Sư Thiệu[1] từ nước ngoài lén về, tới thăm tôi ở Hà Nội. Mới gặp lần đầu mà dường như quen nhau đã lâu năm. Suốt ngày nói chuyện, tôi được rõ tin tức các vị lánh ra nước ngoài. Cũng trong dịp này, tôi biết được lịch sử của Sư Thiệu như việc ông đánh nhau với bọn cường địch, việc ông lặn lội ra nước ngoài giúp tướng nhà Thanh là Lưu Vĩnh Phúc đánh quân Nhật ở Đài Loan, việc ông cùng bạn đồng chí là Nguyễn Đức Hậu ra vào đất Tiêm La.

Tôi cùng Sư Thiệu bàn tính cho rằng việc cứu nước cần phải kết nạp những kẻ hào kiệt, thăm hỏi con cháu các nhà trung nghĩa. Chúng tôi kiểm điểm tỉnh nào có nhà nào, họ nào, người nào là có thể liên kết làm vây cánh. Lại ghi nhớ những vị nào có con giỏi, người nào thông minh dũng cảm có thể giúp việc được thì tìm cách đưa họ xuất dương, rèn luyện cho họ thành tài để về sau dùng làm rường cột cho nước nhà. Bàn xong chia đường đi tìm bạn, tới gặp vị nọ vị kia. Nhưng ngặt vì kẻ bắc người nam, tung tích không đích nên không gặp được ai cả.

---

1. Tên chữ Tăng Bạt Hổ.

Sư Thiệu lại từ biệt tôi đi ra hải ngoại, du lịch các nước. Sau trận Nga Nhật đánh nhau, thế lực Á đông trỗi dậy, ông về nước gặp tôi, bí mật bàn cách tiến hành. Tôi bảo ông rằng: "Lo việc nước thì ở lại hay đi ra cũng như nhau. Thân phụ tôi tuổi đã 80, bệnh ngày càng nặng, tôi xin đương trách nhiệm ở lại. Nhưng chí tiến còn mạnh, chẳng bao lâu chúng ta sẽ gặp nhau ở hải ngoại". Sư Thiệu đi vào Nam; ít lâu ông cùng với bạn cũ của tôi là Sào Nam đến thăm tôi ở Ninh Bình nói cho biết hai ông sắp sang Nhật, tôi rất mừng, cùng nhau nói chuyện bí mật mấy ngày mới từ giã nhau. Tôi nghĩ bụng rằng ngày sau cưỡi gió rẽ sóng, có thể giúp tôi biết được những điều chưa biết tất là Sư Thiệu.

Hai ông sang Nhật, chưa đầy năm thì hội chủ[1] cũng xuất dương. Phong trào trong nước lên mạnh, Sư Thiệu lại lén về nước gặp tôi ở Nam Định. Buổi ấy trong thành, bọn địch đề phòng nghiêm ngặt, tôi phải tìm nơi cho ông tạm trú tại nhà kia ở xóm phía nam tỉnh thành[2]. Cứ tối đến ông lén tới chỗ tôi bí mật bàn bạc mọi việc quan trọng; đến 3, 4 giờ khuya mới đi ngủ, mờ sáng thì ông lại mặc áo xoàng trở về nhà trú. Cứ như thế 7, 8 ngày, rồi tôi cùng ông đi tới xứ nọ gặp người ước hẹn giúp sức. Sau đó, Sư Thiệu từ biệt tôi đi tìm bạn tâm phúc. Tôi cũng đã liên lạc với các giới, có phần khá tiến bộ; từ đó các đồng chí tìm cách mở rộng thêm. Được ít lâu, Sư Thiệu trở lại bảo tôi rằng: "Phong trào cách mạng ở quê nhà nay đã lên mạnh, tôi định vào chơi kinh đô và các tỉnh Thiên Trị Nam Ngãi để đẩy mạnh nhiệt trào ở Nam phương". Tôi rất tán thành. Ông

1. Tức Cường Để làm hội chủ hội Duy tân.

2. Theo quyển "Phong trào Đại Công du" của Phương Hữu, thì Nguyễn Thượng Hiền đã giới thiệu với cụ đốc Định Trạch dành riêng một gian nhà trong cho các nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Huấn Quyền để cùng nhau hội họ bàn việc nước. Cụ đốc Định Trạch một hưu quan có thế lực ở vùng Nam Định. Có lẽ lần này Tăng Bạt Hổ trọ tại nhà cụ đốc Định Trạch chăng.

cùng với Nguyễn Hải Thần ra đi. Hơn một tháng sau, tôi tiếp được bưu điện đem tới một phong thư, thư của Sư Thiệu viết ở kinh gửi ra nói ông đau nặng, nếu được thày tốt may chữa khỏi. Tôi liền lấy quế gia dụng, viết một lá thư gửi bưu điện vào cho ông, nhưng mãi không thấy trả lời, tôi rất lấy làm lo ngại. Vài tháng sau, Hải Thần trở ra Bắc bảo với tôi biết Sư Thiệu đã chết rồi. Ông đến Kinh thấy bọn chó săn của địch quá nhiều, bất đắc dĩ phải ở tạm chiếc đò con, cũng là nơi ông thở hơi cuối cùng. Khi ông mất chỉ có vài đồng chí là tú tài nọ, cử nhân nọ[1] khiêng đi chôn mà thôi. Tôi không nói đập bàn than rằng: "Nước Việt Nam ta mất một bức tường thành rồi vậy. Trải vài chục năm, gối gươm tắm đạn, cả vượt bể trèo non mới làm nên công việc như ngày nay, vậy mà nửa chừng bỏ dở, thật đáng thở than! Người như Sư Thiệu mà chết được ư? Lại chết vào lúc này ư? Việc nước còn nhiều khó khăn, thành bại chưa rõ"; bọn chúng ta chết sau ông thế này trách nhiệm càng thêm nặng nề". Sư Thiệu là người trí dũng kiêm toàn, liệu việc sáng suốt, tiếp người hòa nhã nên đi đến đâu ai cũng kính mến. Người nọ có nhà cho ông tạm trú ở người kia nghe tin ông mất cũng đau đớn than khóc mãi không thôi. Ấy cũng vì ông ăn ở có đức có nghĩa, khiến người ta cảm thương rất sâu như thế vậy.

Tôi đọc trang sử này do ông Đặng chép ra không thể cầm được nước mắt tuôn ra, hình như trong việc nằm gai nếm mật vẫn còn có Sư Thiệu ở bên mình. Than ôi! Tôi cùng Sư Thiệu kết giao rất thân và rất lâu. Tôi thấy ngày thường khi động khi tĩnh, khi nói khi lặng, bất cứ lúc nào, trong cân não của ông cũng đều có khắc sâu bốn chữ "Phục thù báo quốc". Còn như việc làm thì chính ông là người đã liên kết nghĩa hội cũ để mở đầu nghĩa hội mới. Nay lấy điều ấy mà khen ông thì ông quả thật xứng đáng nhận lấy lời khen ấy mà không hổ thẹn.

Đỉnh Nam NGUYỄN THƯỢNG HIỀN ghi thêm

1. Ông cử Võ bá Hạp ở An Hòa gần Huế, thuộc huyện Hương Trà.

4 - THƯ GỬI NGUYỄN LỘ TRẠCH HIỆU KỲ-AM[1]

Kính gửi Kỳ Am túc hạ[2]

Đọc bản "Quỳ ưu lục"[3] và "Thiên hạ đại thế luận"[4], tôi rất thương tiếc cho cái chí của túc hạ. Tuy nhiên, những kế trình bày trong đó thì có lẽ trái thời. Việc nói trái thời, không những chỉ túc hạ mà chính tôi cũng mắc phải. Nay ta thử nghĩ ở chỗ mọi người cho là vui sướng mà mình lại than khóc băn khoăn; vả lại trước cửa thì xe ngựa ồn ào, trong nhà thì vợ con bận bịu mà hàng ngày vẫn tụng Hoàng đình kinh[5], người ngoài trông thấy, dầu không nổi giận cũng phải buồn cười. Mặc dầu thế, túc hạ vẫn làm, không chịu sửa bỏ. Phải chăng điều mà túc hạ gọi là *tính trời sinh* chính là như thế đấy ư? Tôi muốn khuyên túc hạ đừng làm như thế, nhưng rồi lại không muốn khuyên,

1. *Nguyễn Lộ Trạch:* một danh sĩ, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, sinh vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), mất năm Thành thái thứ 7 (1895).
2. *Túc hạ:* Tiếng xưng hô có vẻ tôn trọng cũng như nói "quý ngài".
3. *Quý ưu lục:* một tập văn gồm hai bản Thời vụ sách của Kỳ am Nguyễn Lộ Trạch nói những điều cần phải làm để cứu nước. *Quỳ ưu:* nghĩa đen là lo rau quỳ bị hỏng, do tích ngày xưa có chị con gái ở thôn quê thấy vận nước Lỗ sắp nguy, lấy làm than thở. Có bà hàng xóm bảo nước nguy đã có người lo, can chi đến mình. Chị kia đáp: năm ngoái có người lái ngựa để ngựa sổ, vào vườn xóm ta phá hỏng vườn rau, nên năm nay chị em ta cũng sẽ bị vạ lây như ngựa sổ, không lo sao được!
4. *Thiên hạ đại thế luận:* Bài bàn về thế lực các nước trên hoàn cầu và ảnh hưởng thời cuộc đối với Trung Quốc và nước ta. Trước kia Nguyễn Trường Tộ đã có gửi triều đình một bài cũng đề là "Thiên hạ đại thế luận", có nhiều ý kiến rất sáng suốt và sát đúng. Nguyễn Lộ Trạch lấy lại một số ý kiến ấy và bày tỏ thêm ý kiến của ông, cốt ếu khuyên triều đình lo chấn hưng chính sự và giáo hóa.
5. *Hoàng đình kinh:* Một quyển đạo kinh của Lão tử, nói về việc ẩn dật, không cần thiết đến việc đời.

bởi vì tôi tự biết không thể làm cho túc hạ cởi được điều lo ấy, cũng như túc hạ không thể làm cho tôi bỏ điều huyền ảo. Thôi thì chúng ta cứ phó mặc tự nhiên thôi.

Từ ngày tôi vào nam đến nay, ở nơi thành thị thì được gặp ông Cô Sơn[1], Cô Sơn giỏi thơ mà thơ là cái tôi rất ham; ở nơi rừng quê thì được gặp Nguyễn Viên Giác[2], Viên Giác giỏi về phật mà phật là bạn quen của tôi; ở nơi không thành thị, không rừng quê thì tôi được gặp túc hạ, cái giỏi của túc hạ chẳng cần đợi tôi nói ra[3], nhưng tôi cũng rất thích. Vậy thì cái giỏi của Cô Sơn về thơ, cái giỏi của Viên Giác về phật và cái giỏi riêng của túc hạ nhóm cả vào lòng ruột tai mắt của tôi, như thế mà bảo tôi ở đời không gặp người giỏi là không đúng. Nay tôi sắp về bắc, ông Cô Sơn mất rồi, không thể đòi hỏi gì được nữa; ông Viên Giác thì khô héo vì đạo, không quan tâm đến sự đi ra và ở lại. Duy chỉ túc hạ thì không thể bỏ qua được. Vậy túc hạ có điều gì hay dạy tôi không?

Ở phía tây nam Hạc Thành[4], có hòn núi đẹp, cao tột trời, ngôi nhà của tôi ở tại đó, cây cối rậm rạp, có thể làm nơi nghỉ ngơi để xem văn bài của túc hạ và tập luyện điều huyền ảo của tôi thì dầu không bổ ích lắm, chắc cũng đủ làm cho tôi khoan khoái mừng vui. Túc hạ nghĩ sao?

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

---

1. *Cô Sơn:* Tên hiệu của ông Trà Quý Binh, trước làm bố chánh, có tiếng hay thơ.
2. *Viên Giác:* Hiệu của ông Nguyễn Khoa Luận, người Thừa Thiên, làm quan đến chức bố chánh. Năm Ất Dậu (1885), ông bỏ quan về tu ở chùa Bà La Mật gần Huế (xem bài thơ tặng Bà La Mật tự Viên Giác thượng nhân ở phần Thơ).
3. Có lẽ là lòng yêu nước, lo đời; tác giả không muốn nói rõ sợ lộ.
4. *Hạc thành:* tức là tỉnh thành tỉnh Thanh Hóa ở địa phận làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn. Từ đây đi vào Na Sơn có hơn 20 cây số.

Bà ĐẠM PHƯƠNG (1881 - 1947)
cùng chồng - ông Nguyễn Khoa Tùng

ĐẠM PHƯƠNG

(1881 -1947)

Bà sinh năm 1881 tại làng An Cựu, huyện Hương Thủy, Huế.

Hồi nhỏ tên là Công nữ Đồng Canh, khi viết báo lấy hiệu là Đạm Phương nữ sử, cháu nội vua Minh Mạng, chồng là Nguyễn Khoa Tùng, có con trai là nhà cách mạng, nhà lý luận Mác xít Hải Triều Nguyễn Khoa Văn.

Năm 1926, bà sáng lập Hội "Nữ công học hội" tại Huế.

Bà mất năm 1947.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một số sáng tác văn xuôi của bà, rút từ cuốn Đạm Phương nữ sử *- NXB Văn học - 2000 do Lê Thanh Hiền biên soạn.*

KIM TÚ CẦU

I

Đêm Trung thu ở chốn đô thành, vừng trăng vằng vặc sáng quắc như ban ngày, gió đưa ngành quế ngào ngạt hương bay; trong một cảnh hoa viên kia; lầu đài, trì, tạ cây cối riềm rà, cách sang quí hình như bồng lai, lãng uyển, thấp thoáng lại có bóng hồng vào ra; khi vin hoa vít liễu, khi nhắm bóng soi hình, lúc lại dựa mình bên khúc lan can, bắt mặt trông lên chị hằng mà lâm nhâm khẩn niệm mấy điều tâm sự.

Nói thế tuy chưa hiểu thấu nguồn cơn, song đã biết ngay là một người con gái có vương mối tơ tình quyến luyến, bi thu, sầu xuân, chi đây, nên mới tả ra cái cảnh tượng như thế.

Người con gái ấy là ai? Tức là cô Kim Tú Cầu, người chủ động trong chuyện này vậy.

Hồi ba, bốn mươi năm về trước, ở xứ Kinh[1] thuộc về con đường Đông Ba, đi xuống dạ Ao Hồ, ngả Tả Duệ, thời phần nhiều phủ đệ các đức ông đức bà ở rất đông, nhà cửa, lầu đài chồng chập, nào rạp hát, trường gà, đua ngựa, đánh quần; cuộc chơi đầy tháng, thiên hạ nô nức đi xem, hồng đua tía nở, nơi nơi trải gấm phơi là, thiệt là một cảnh thái bình dật lạc biết bao?! Ngoài phương dân điền cư theo đó, thời cũng toàn là phú quí trâm anh hết thảy, chớ nhà tầm thường thôn dã, không bao giờ lẫn vào trong đám phồn hoa đô hội đó mà ở được.

---

1. *Xứ Kinh:* chỉ kinh đô Huế.

Cô Tú Cầu là con gái một vị hưu quan, nên chi cái thái độ nhà cô cũng có phần đặc sắc trong hàng danh giá lắm; huống chi cái tư dung của cô Tú Cầu không nói nguyệt thẹn hoa nhường, nhạn sa cá nép, mà thành ra lời nói phỏng; chỉ xin độc giả nhận ngay câu chuyện trên này đã kể; cảnh ấy người ấy, có lẽ cũng không khác gì một bức tranh họa nàng Thôi Oanh Oanh, đứng dưới mái tây sương đợi chờ trăng lên vậy. Thế đã rõ dáng con người yểu điệu tài tình, bất tất phải tả ra, vì tả ra thì chỉ sợ nét bút chưa tinh, làm mất cái phong vận của một người giai nhân thời e không đáng.

Tính cô Tú Cầu trầm mặc, ít cười, ít nói, mỗi khi trước gió, dưới trăng, hay ngậm ngùi, tư tưởng, thường lại tỷ mình như một đóa hoa phù dung, muôn ngàn người thấy cũng yêu, nhưng không biết ai là kẻ chung tình, trăm năm dầu tính cuộc vuông tròn, thời cũng phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.

Người đến dạm hỏi cô thời đông, mà chưa nơi nào là xứng ý cả, chỉ có chàng Ngọc Lan là anh em cô cậu cùng Tú Cầu thời người đã phong nhã thanh tú, mà lại đa tình hơn hết.

Tú Cầu cũng Ngọc Lan từ bé cùng học với nhau một trường; hai cha mẹ đều lấy tình thân qua cát, không tỵ hiềm nghi, cho hai người qua lại chơi đùa với nhau, hơi tiếng quen nhau, ý tứ biết nhau; kịp đến khi khôn lớn, thì lại càng thân mật bội phần. Khi bài thơ, khi cung đàn, vận hòa tri kỷ, tỏ ý cầu thân, tuy chưa phượng chạ loan chung, song đã tất giao gắn bó; vì thế mà hai bên hôn sự cha mẹ ép nài, nơi nào cũng không chịu lời hết thảy, mà tự hai người nói ra, cũng không dám đường đột; vì hồi bấy giờ còn ở trong phạm vi bó buộc, gia pháp tối nghiêm, quyền sắp đặt ở cha mẹ, con cái chưa dễ bày lời kén chọn mong mỏi của mình đặng.

Sự đâu sóng gió bấy kỳ, dịp vừa tiết hạ khứ, thu lai, chàng Ngọc Lan bận vì việc nhà phải đi Quảng Nghĩa, thời

nàng Tú Cầu lại có kẻ đến nói hôn sự, phụ thân cô rất bằng lòng, mà cô thời thối thác không chịu, bà mẹ cô phong văn chuyện kín của hai người ít nhiều, bèn mới thuật lại cho thân phụ cô biết, cái nguyên do vì thế mà thành ra ngăn trở, phụ thân cô là người cố chấp bình sinh hay tin thuật số, trước có bói quẻ tử vi cho con gái, sau này định lấy một người chồng vinh hoa hết sức. "Lập công khổn ngoại, phả hữu trọng quyền", mà bây giờ người đến nói đây, lại là một vị tước quan, chắc ngôi mạng phụ đường đường không sai, vì vậy mà ông quyết định một lời, lấy câu nghiêm huấn dạy rằng:

"Thân con là của cha mẹ, giá kê tùy kê, giá khuyển tùy khuyển, hồng hồ là ta đã kén lựa nhiều phen, mới chọn được chỗ xứng đáng, trao tơ phải lứa, gieo cầu phải đôi; thời không được trái mệnh lệnh của ta, thành ra con bất hiếu đó, con ạ!".

Tú Cầu cúi đầu khóc nức nở không nói năng gì, bà phu nhân biết ý, bèn liệu lời khuyên giải mà nói: Nhà ta đã "mấy đời quan tước linh đình, con gái cũng lấy chồng nhất nhì phẩm hết thẩy, đi võng đều từ trong trứng mà đi ra, cho nên cái nề nếp không thể thay đổi được, nay con muốn kết duyên cùng Ngọc Lan, hắn chẳng qua là một tên học trò danh tiếng, chớ đã làm chi nên nổi, vẻ vang cho nhà ta đặng, phụ thân con thời già rồi, em con còn dại, làm sao cũng cần người giúp đỡ, dìu dắt chúng nó lên vài cấp, mới mong kế nối quan chức về sau; lại chính con đào thơ liễu yếu, cha mẹ nưng niu như hòn ngọc báu trên tay, nay tuy gả cho người quyến thuộc, song cũng không phải làm dâu làm con người ta, nay tiếng này, mai tiếng nọ, con chịu làm sao cho nổi, ở nhà với cha mẹ thời không hề nhúng tay làm một việc gì, đến khi chịu khó, chịu nhọc, gánh vác lấy việc nhà người ta, nếu không kham, chi khỏi nặng nhẹ, làm thêm đau lòng cho cha mẹ".

Tú Cầu nghe lời song thân tái tam cạn tiếng, đinh ninh thời ban đầu nàng nhất định không chịu, song sau cũng phải

miễn cưỡng vâng lời, về đến phòng thêu của nàng, một mình khoảng vắng canh chầy, đàng xa nghĩ nỗi may rủi, rủi may, sau này không biết thế nào? Mà đương sợ người đầu gặp gỡ làm chi, để cho tình duyên lăng líu, chưa thẳng đã dùn, mình không phụ bạc người ta, cũng như phụ bạc; thế nào cái tin này cũng lọt vào tai chàng Ngọc Lan, chàng biết cho ta là không thể nào trái lệnh cha mẹ được, mà dung thứ cho ta, chẳng nói làm chi, nếu chàng khăng khăng một niềm đau đớn thảm sầu, trách ta lỗi hẹn, thời ta cũng liều tính mạng cho cam với tình.

II

Đoạn chàng Ngọc Lan ở quê nhà nửa năm trở ra, lại chính ngày thân nghinh cô Tú Cầu, vu qui nhà Vương thị, họ hàng đông đủ, kẻ quý người sang, lễ vật uy nghi, trước sau rộn rịp, quân hầu toàn áo đỏ, nón dấu, một đám rước dâu rất linh đình, ai xem thấy cũng tấm tắc khen ngợi; tiếng cười reo, tiếng pháo nổ, vang dậy một vùng trời; trong đám hàng trăm nghìn người đương vui vẻ, bỗng có một tiếng thở dài nghe rất cảm động, ai nấy lấy làm lạ, quay đầu mà nhìn xem, có kẻ nhận ra mặt người thương tâm ảo não, tức là chàng Ngọc Lan vậy; rồi tiếp đến đám rước đi qua, tiếng sanh ca diễu dặt, xe ngựa ồn ào, không còn ai biết kẻ đau đớn ấy đi về đâu mất; còn nàng Tú Cầu từ khi đẹp phận thất gia, không bao lâu chi đó, vị quan tước ấy được thiên bổ ra tỉnh ngoài. Dịp đâu may mắn lạ thường! Tiểu Vũ lại bắt được mấy tên giặc cướp, bèn thăng thưởng luôn hai ba trật, danh dự càng nổi, sự nghiệp càng to, chính phù hợp với quẻ bói của phụ thân cô Kim Tú Cầu khi trước, cho nên ông tự phụ lắm, đi đến đâu cũng khoe khoang với chúng bạn rằng: mình tinh thuật số. Ông nguyên có hai người con trai là em cô Tú Cầu,

người lớn tên là Kim Hậu, người nhỏ tên là Kim Lộc, tuổi độ 14, 15 hiện nay cũng có cho đi học trường trong thành, nhưng tính hai cậu lười biếng, chỉ ham đua tranh cách ăn chơi sang sướng, nay đàn mai hát, tối rượu sớm trà, lạ chi các nhà thế phiệt, thường nghĩ mình sinh trưởng phú quí, các nước tiền non, chẳng chơi cũng thiệt, còn mình là nhờ cái vinh quang mình rọi xuống, cũng nên cho chúng nó nếm trải các mùi khoái lạc trên đời."Biết sống đến mai, mà để củ khoai đến sáng".

Ấy cái tập quán hơi tiếng của nhà sang là thế; ít ai muốn kèm thúc con cái học hành, về đường chính kinh, tập luyện những cách lao động cho quen dầu có một vài người biết lo biết làm đôi tý, thời họ đều cười, cho là bọn cầm cụi điều xá nô. Bởi thế, nên cái sự nghiệp mỗi một đời người trước kinh doanh ra, lại có một đời người khác kế thứ chung lung nhau mà phá đổ, hình như cái thiên chức của người sau, tất phải tuân theo công lệ sẵn, không phải chỉ một nhà họ Kim mà thôi... Trong khoản giữa, chừng mười lăm năm trở về đây, đã thấy một nhà cửa nguy nga như kia, mà nay cái vẻ điêu tàn như thế, khiến người bàng quan đi ngang qua đó, tất phải chạnh lòng cảm kim truy tích, thương tiếc cho ai, "Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương".

III

Ở núi Hương Sơn Thanh Hóa, có một cảnh chùa sư nữ, làm trên đỉnh núi, hoa cỏ đìu hiu, rừng cây thanh vắng, xung quanh làng xóm đều xa cả, chỉ có con sông nho nhỏ chảy trước cửa tam quan; thường ngày có các chuyến thuyền buôn qua lại đó mà thôi, trong chùa chỉ bốn năm dì vãi, với một bà sư cụ... Một hôm chuông trống mới xong, thì bỗng thấy một người con gái, tuổi chừng 19, 20 gõ cửa bước vào, phục xuống lạy

vái khóc kêu cầu cứu, bà sư cụ kinh ngạc, hỏi han sự thể làm sao, nàng nức nở khóc thưa rằng: "Tôi là con gái nhà lương gia, xảy lự sự tai nạn, theo thân phụ đi về quê nhà, đến giữa đường gặp kẻ cướp giật, tiền của lấy hết, xô đẩy xuống sông, khi cha con phân rẽ, thời không hiểu sống chết dường nào? Một mình tôi trôi nổi đến đây, dám nhờ lượng rộng từ bi, thương kẻ cô khổ lưu lạc, may sau trùng phùng dầu họa có khi, ân đức ấy muôn đời ghi tạc".

Bà sư nhìn người con gái, áo quần lướt mướt, nhưng xem ra dáng con người phết thói, cũng rủ lòng yêu, dạy rằng: "Ở đây cửa phật cũng không hẹp gì, nhưng muối dưa cực khổ, e nàng không kham nổi, thế mà tạm nương náu một vài tuần cũng đặng, rồi dò hỏi tin tức, sẽ nhắn thân quyến đưa về.

Người con gái mừng rỡ, lau nước mắt, theo xuống lều sau mà sấy quần áo.

Bà sư bảo các vãi lấy cơm nước cho người con gái ăn; bát cơm với một quả cà muối, nàng bưng bát cơm ăn, lại nghe có tiếng gõ cửa mạnh, người trong chùa ai nấy chăm mắt nhìn nàng... Người con gái lại phục xuống gối bà sư mà khóc xin nhờ cứu giúp. Người con gái nói: Ấy chúng đuổi theo con đó, trăm lạy bà lấy lời che chở mà cứu sống cho.

Bà sư vội vàng lấy tay khoác nàng vào phòng trong, khóa chặt cửa lại, đi ra mở cửa thuyền viện mà tiếp khách. Bà sư nói: Mô phật, đêm hôm tối tăm, các ngài hỏi việc gì? Thời thấy một người đàn ông sồ sộ đứng ngay mình nói to lên rằng: Nhà sư có biết một người đàn bà trẻ tuổi ẩn mặc vào đây không?

Bà sư nói: Thưa không có đến.

Người đàn ông nói: Nó thực vào đây khi nãy, ai cũng nói như vậy, có lẽ nhà sư giấu ta chăng?

Bà sư nói: Mô phật, xin ngài cứ cho người soát thử xem.

Người đàn ông nóng nảy, chạy lui chạy tới mấy bước, rồi nói rằng: Vậy thời ta sang tả ngạn bên kia sông đuổi bắt nó đã, nếu không được, ta lui về nhờ nhà sư chỉ hộ cho, vừa nói vừa chạy ra cửa Tam quan, nghe tiếng người đi theo xao xát rất đông, ồn ào vang dậy dưới bến. Các dì vãi trong chùa đều thất sắc, duy một bà sư già ngồi điềm nhiên không nói câu gì, cũng không hỏi han gì nàng nữa, lần hết chuỗi hạt bồ đề rồi tắt đèn đi ngủ.

Sáng mai dậy sớm, bà cho gọi người đàn bà trẻ tuổi đến một nơi tịnh thất, bà ngắm nghía nàng hồi lâu, quả nhiên xinh đẹp lạ thường, cười mà nói rằng: Sự tình nàng thế nào, thời kể thật tôi nghe, rồi tôi bày kế giúp nàng, chớ như ở đây không được lâu rồi, vì cái người hôm qua vừa đi tìm nàng, đó là chính một tên đại bợm ở tỉnh thành này, hắn gian hiểm lại quá bọn trộm cướp kia nữa.

Người đàn bà trẻ tuổi nước mắt dầm dề thưa rằng: Tôi tên là Kim Tú Cầu, quê ở đất Kinh, vợ kế thất quan đề đốc Mổ. Khi quan tôi thất lộc, thời các ngài đồng liêu đưa ra tạm quyền táng ở làng Thọ Hạc, để đợi người nhà ra hầu linh cữu về; đất khách quê người, chiếc thân bồ liễu; hồi trước còn quan tôi, thì kẻ tới người lui tấp nập, đến bây giờ đều vắng vẻ, không ai là kẻ đoái hoài, nếu có, thời những kẻ dụng tâm trục lợi, bòn hót của cải, khi thời quyến anh rủ én, trò chuyện nhố nhăng, tôi không bằng lòng, mới định làm nhà một bên mộ địa mà ở, nhân thế, lũ ác thiếu khi chỗ vắng vẻ, thường ngày nhũng nhiễu, lắm cách không thể chịu được, bất đắc dĩ tôi phải thưa quan trừng trị, nào ngờ sự kết oán với tiểu nhân, thành ra di họa, lụy đến ngày nay.

Bà sư nói: Sau thời chúng nó làm sao? Bởi bà vụng liệu, không thiên cư về tỉnh, mà nương dựa với các bậc nhân hào, người ta giúp sức cho.

Tú Cầu thở dài mà nói rằng: Thưa cụ, con cũng nghĩ thế; tự quân ác thiếu phái phách, về sau con bèn dọn đồ vật về ở ngụ với hai ông bà phán, dè đâu, quan lớn thì nghĩ tình xưa sau hết sức tử tế; ở được mươi ngày liền thấy ý bà phán đổi khác, lấy lẽ nọ điều kia mà giam cầm đứa ở, con sợ mang điều hổ thẹn với người đời, lại phải lui về chốn cũ, hơn luồn cúi người ta, tất tủi đến chồng nơi chín suối.

Than ôi! Đến đoạn này là cơ nguy hiểm của con đã dồn dập mà tới đây; lúc từ tạ hai ông bà phán, dọn đồ về đến nơi; đày tớ ly tán, tâm tình khác xưa, không theo chỉ cử của mình tiền của mất mát, đồ vật hao mòn, lấy làm khổ sở quá; có người thích thuộc ở Nghệ An, viết thơ cho con, bảo sang đó mà ở, nấn ná đợi tin, cho qua ngày tháng; hôm ấy con định mướn thuyền đem hết gia tư xuống yên trí mà đi; nào hay bữa cơm xong, thuyền mới xuôi sóng, thời đánh giấc say mê ngủ thiếp không biết, kịp đến khi tỉnh giấc dậy, tớ đầy đâu hết, tiền của đều không, một mình ngồi trong chiếc thuyền con, thấy hai người khách lạ, đương chén thù chén tạc với nhau, lại buông lời trêu ghẹo, lắm tiếng khó nghe, con định thần nghĩ mãi giờ lâu, vẫn mơ màng con tưởng mình ở trong giấc mộng, bỗng nghe có mấy tiếng chuông chùa, mà nhận ra là sự thật, hãi hùng xiết bao, ngảnh đầu trông lên trời, thấy mấy ngôi sao lấp loáng; quanh mình hiu hắt, gió thảm sông sầu, nghĩ thân phận không sao thoát khỏi tay đứa gian ác, sống nhục thác vinh, bề nào cũng tính cho xong một bề, mới gieo mình giữa dòng nước chảy, ngờ đâu số còn nặng nợ má đào, người dầu muốn thác, trời nào đã cho.

Bà sư nghe lọt mấy lời, cũng động lòng rơi lụy, mà phủ ủy Tú Cầu rằng: Người ta sinh ở đời, tránh sao cho khỏi sự bĩ thái tuần hoàn, mà cũng do bởi nghiệp duyên kiếp trước, nên mới đền bồi ngày nay; bà nên sớm mau sám hối, qui y cửa Phật, rồi cũng được giải thoát tai nạn.

Tú Cầu nghe nói, cũng chắp tay niệm Phật, xin sư dẫn đến trước Tam bảo lễ Phật, rồi cầu thế pháp qui y; hôm sau sư lại vời nàng đến mà nói rằng: Tôi rất yêu bà, nay tôi muốn giúp bà một kế để tránh khỏi tai ương; số là tôi có người đạo huynh tu hành nhiều năm, trường trai khổ hạnh, tính nghiêm giới luật, trụ trì một cảnh chùa rất tĩnh mịch, ít người lai vãng, có lẽ yên lặng hơn đây, nếu sang đó ở tạm ít lâu, rồi sau sẽ liệu đường khứ tựu cũng nên; Tú Cầu cúi đầu thầm nghĩ, trót đã sa cơ lưu lạc, biết đâu họa phúc mà lường, thôi thì nghe đâu mà đặng chốn an nhàn, khỏi nỗi linh đinh là quí, liền ứa nước mắt mà thưa rằng: Nhờ ơn cụ tái sinh đức lớn, phận hèn chẳng dám tự chủ, chỉ xin vâng mạng mà thôi.

Sư nói: Nam mộ A di đà Phật, tôi cho tiểu đạo này đưa bà sang bên Linh Ẩn tự mà ở, kẻo đây quân trộm cướp nó đã rình mò, e nay mai không khỏi lậu tiếng chúng nó biết, thành ra sự hiềm khích cho nhà chùa, mà thân bà cũng có nhiều việc không yên ổn nữa.

Tú Cầu cảm tạ sư, rồi nghiêng mình làm lễ, rón rén theo tiểu đạo, nơi con đường nho nhỏ trong rừng mà đi, cây cối um tùm sỏi đá lởm chởm, người tiểu đạo thì đi quen chân, không lấy làm khó nhọc. Chỉ duy nàng Tú Cầu thời mỗi bước mỗi thở than, ngập ngừng đi không nổi, vì xưa nay bàn chân ngà ngọc không từng bỏ giày dép ra khỏi, nay gặp cảnh truân chuyên, trăm chiều thảm não, ruột tầm muốn đứt, bước đường thêm đau.

Người tiểu đạo nói: Thưa bà, gắng tới, kẻo từ đây sang đó còn xa lắm, đủng đỉnh thế này, thì xế bóng mặt trời chưa chắc tới nơi. Tú Cầu thở dài không nói gì, lại gượng gạo đi, đi được mấy bước, lại đứng rên rỉ hồi lâu.

Người tiểu đạo nói: Kìa cái lều tranh bên đường, chúng ta hãy đi cho mau, tới đó tạm nghỉ cũng đặng.

Tú Cầu nói: Nhà ai thế?

Tiểu đạo cười nói rằng: Lều tranh của bọn làm đất rẫy đấy.

Tú Cầu nói: Ừ, chúng ta vào đó xin bát nước uống kẻo khát lắm.

Tiểu đạo cười sặc sặc lên mà nói rằng: Bà khát nước lắm à? Ở đó làm chi có nước, lều không bỏ trống, tối lại mới có người đến canh thôi.

Tú Cầu ngơ ngẩn hồi lâu, nghĩ lại cũng tự mình buồn cười cho mình, vì không bao giờ bước chân ra ngoài, nên không biết cái thú thôn trang ăn làm, lời nói chẳng dập dạn vào đâu.

Khi hai người vào lều tranh, ngồi trên một cái chõng tre thấp thấp, một bên có đống tro, vài ba ống trúc để ngang để ngửa dưới đất.

Tiểu đạo chỉ đống rạ cho Tú Cầu coi, bưng miệng mà cười.

Tú Cầu nói: Cái gì thế?

Tiểu đạo nói: Rạ để đun nước đó.

Tú Cầu nhìn quanh bốn mặt, thấy những cây cao bụi rậm núi non lố nhố, hãi hùng trong dạ, hồi tưởng cái thân thế mình vinh hoa phú quí, như một giấc mộng đêm xuân. Song thân góc bể chân trời, có hay con đến nỗi này gian nan, biết ngày nào thân oan cho hả dạ, biết ngày nào tái hội gia hương, bèo mây tan tác, đất khách bơ vơ, nghĩ thôi sụt sùi lụy nhỏ đôi hàng; trong khoảng yên lặng, bỗng có tiếng ve kêu ríu rít, vượn hát véo von, hòa lẫn với tiếng than tiếng khóc của nàng, cảnh sắc càng thêm thảm đạm.

Tiểu đạo nói: Bà nên bớt cơn phiền não, ráng dậy mà đi ở đây đường sá quạnh quẽ, sợ quân phá rẫy nó hỗn hào, không tiện đình trú lâu đặng.

Tú Cầu nghe nói, càng giật mình kinh hãi, như con chim bị ná, sợ quàng mũi tên, chân run lẩy bẩy, bước thấp bước cao theo người tiểu đạo, quanh co dặm nọ, lối kia mồ hôi nước

mắt, ảo não không chừng, đi mãi đến khi mặt trời gác bóng chênh chênh, mới trông thấy cửa già lam trước mặt, thời nàng Tú Cầu đã mỏi lụy hai đầu gối, không thể đứng nổi, bèn ngồi xuống gốc cây cổ thụ mà thở, nói với tiểu đạo rằng: Mệt quá, cho tôi nghỉ một lát, rồi sẽ vào chùa.

Người tiểu đạo vẫn còn khỏe sức, chạy lui chạy tới, nói cười như thường, tìm các thứ quả từ trong núi mà ăn, lại đưa ra mời nàng, nàng cũng nể mất lòng cầm lấy, nhưng bây giờ trong lòng nàng đau đớn từng khúc ruột, phần thì thảm về nỗi phận mình lưu lạc, phần thì khổ nỗi dầm sương dãi nắng, đạp sỏi dầy cành, gót sen lấm láp, phá rách mấy chỗ, máu chảy lềnh lang, xót xa khó nổi đứng ngồi.

Hóa nhi thiệt khéo nỡ lòng, làm chi vò thúy, vầy hồng thêm thương.

IV

Hai người còn đường ngồi dưới gốc cây, chợt nghe sau lưng có tiếng hỏi rằng: Hai người có biết lối ra đường cái đâu? Xin chỉ cho với, nàng và người tiểu đạo quay đầu lại nhìn, thì là một kẻ du khách phương xa đi đến, người ấy ăn mặc kiểu kinh, đội nón gò găng, chân đi giày dừa, mình mặc áo the đen, trạng mạo cũng phong nhã tuấn tú. Nàng Tú Cầu bấm tay người tiểu đạo, không trả lời ra sao cả.

Khách lại hỏi: Hai chị em cô có biết làng này là làng gì? Chùa ấy của ai?

Người tiểu đạo lấy tay chỉ vào trong dậu tre, nói rằng: Chùa tên Linh Ẩn, sư cụ trụ trì ở đấy cũng người kinh sư.

Người du khách mừng rỡ nói rằng: Có phải sư Đại Thiệu không?

Lời nói chưa dứt, thì thấy một ông cụ già tóc bạc da mồi, mặt mũi phương phi, tay chống cái gậy trúc, lững thững trong cửa chùa bước ra.

Người tiểu đạo vội vàng chắp tay Nam mô Phật, bước tới mấy bước, bạch sư rằng: Tiểu ở am ngoài, vâng lịnh sư trưởng đưa người này vào bái yết Đại sư, và có bức vân tiên trình đặng ngài hiểu, ông sư già cầm lấy cái giấy xem xong, bảo hai người vào chùa.

Người du khách cũng hớn hở lại gần thi lễ, thưa rằng: Tôi tên là Vi Văn, nhân tòng công vụ đến tỉnh ly này, gần hai tháng nay, ngày trước ra đi, nghiêm thân có dặn, phải tìm quí thúc mà hầu thăm, cho biết khởi cư cận trạng, kẻo tấm lòng hoài vọng rất lâu.

Sư già lấy tay che ngang mày, nheo lại một con mắt, nhìn người du khách nói rằng: Vi Văn, Vi Văn sao ta lại lửng cái tên Vi Văn đi kìa.

Người du khách lại nói: Thưa chú, cháu là trưởng quan Hàn Vũ sứ đây chú ạ.

Sư cụ cười to bèn nói rằng: Té ra cháu nhà đây! Cháu ôi! Những tưởng núi sông cách trở, không hay hội ngộ có ngày. Tốt a! Cháu diện mạo khôi ngô, giống anh như hệt, năm nay phương niên bao nhiêu rồi?

Vi Văn đáp: Dạ thưa 24 tuổi.

Sư cụ cầm lấy tay Vi Văn dắt về nơi tịnh thất, trò chuyện hồi lâu, mới bày tiệc cơm chay, hai chú cháu ăn xong đi nghỉ.

Khi Vi Văn một mình thong thả, nằm trong phòng khách, chuông lầu mới giục, thỏ bạc dòm sang, tình cảnh đâu đâu nó xảy khêu ra mối tưởng tượng, bâng khuâng tấc dạ, giấc điệp khôn yên. Cái người con gái ban chiều, là người chi chi, mà xem phong vận thanh tân khác tục, nét mặt dàu dàu như có vẻ bi thảm, sóng thu lai láng, màu xuân ướm đượm, thực có cái vẻ đáng yêu, làm cho người ta không thể nguôi lòng đi

được, bây giờ biết tính làm sao cho thấy nổi nguồn cơn, nếu có cơ giúp giùm cho nàng, ta cũng quyết ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi, nghĩ thôi lại buồn, buồn lại muốn đi, rảo bước trước thềm, ngắm trông phong cảnh, bốn bề tòng im bóng rợp núi dựng quanh hè, tiếng ve dài dặc nghe thêm thảm, mặt nguyệt tròn um ngắm dễ thương.

Ngay dưới mái hiên nhà hậu, phưởng phất cũng có một người, đương than thân tủi phận bùi ngùi, thấy trăng mà lại thẹn lời non sông, thời cái bóng chàng Vi Văn bỗng hiện qua trước mắt, làm cho người ấy phải giật mình trở lại.

Khi chàng Vi Văn nghe tiếng đóng cửa rất mạnh, mới hiểu là người con gái rảo bước ngang qua, trong lòng lấy làm tiếc, vì không ngờ mà bỗng lại gặp, song gặp lại không hỏi han được câu gì, chốc lại phân rẽ, đòi đoạn bức tức, chua xót biết bao? Ngồi suốt canh thâu, trông cho đến sáng rõ mặt để lại yết kiến sư cụ, mà dò hỏi cái tông tích của nàng. Khi sư cụ đã đưa cái thơ của bà sư nữ ra cho chàng coi, thời chàng tâm sinh nhất kế, nói với sư rằng: Người này quả thật con gái quan Kim thị lang, vốn nhà sang quí, chẳng may gặp bước gian nan, tưởng tình đồng xứ, cũng nên cứu vớt lấy kẻ lưu ly; cứ như lời của vị sư nữ đã giới thiệu nàng cho quí thúc biết, là cốt để tìm lối đưa nàng về Kinh, nay đã gặp cháu đây, cháu xin hết sức giúp cho, thông tin cho song thân nàng biết, để khiến người nhà ra đón nàng về, kẻo chầy ngày lại biến cớ khác, chốn âm thuyền không phải là chỗ những người tuổi trẻ ở được lâu.

Sư cụ cho là phải, mới gọi nàng ra mà bảo rằng: Bà sư Minh Tân muốn giữ nàng ở đây, là cốt chờ đợi tin tức, có dịp nào để đưa nàng về; vậy nhân cháu già cũng người thành thực, biết yêu đãi kẻ đồng xứ với nhau, nàng nên viết một phong thư gởi về quí phủ, hoặc trong một vài tháng may ra có cơ hồi phản cố hương chăng.

Tú Cầu mừng quá, cúi đầu lạy tạ sư cụ và Vi Văn, Vi Văn đứng dậy đáp lễ, Tú Cầu khóc thưa rằng: Nhờ ơn tế độ, vớt người trầm luân, nếu nắm xương tàn mà đặng thấy tử phần có phen, đều là đội công đức của hai ngài hết thảy.

Sư cụ lại bảo người đồng tử đưa bút nghiên cho Tú Cầu, nàng tiếp lấy, đứng dựa bên thư án, tay thảo một thiên gia tín, xếp lại tử tế, bước tới chỗ Vi Văn ngồi, khúm núm trình lên thưa rằng: Trót đã thi ân cứu tử, xin cho trịnh trọng một lời, kẻo tôi đã nhiều ngày đau đớn biệt ly, e không sống nổi mà đợi ngày hậu hội.

Vi Văn tổn tạ đáp lễ, cầm lấy cái thơ bỏ vào túi áo, lại thung dung ngồi xuống. Tú Cầu đi vào hiên sau; hai chú cháu lại kể chuyện hàn huyên việc nhà, đến sáng hôm sau Vi Văn cáo từ.

V

Nguyên Vi Văn cũng là con nhà dòng dõi thư hương, cha mẹ chàng sinh được hai người con, một trai một gái, chàng là anh trưởng, em gái tên gọi Thố Nhi mới mười lăm tuổi, nhan sắc nhã đạm, từ bé thường theo chàng học hành, tinh thông sách sử, tính lanh lợi, biết xem sóc công việc trong nhà; hồi Vi Văn tập ấm thụ, bổ ra làm quan ở Thanh, phụ thân cho đi theo với Vi Văn; vì trong nhà phụ thân chàng còn có người tiểu thiếp hầu hạ; bà thân mẫu chàng mất sớm, cho nên tình yêu mến của đôi ngành đường đệ rất đỗi đậm đà, bao nhiêu việc gì lớn nhỏ Vi Văn cũng đều cho Thố Nhi biết để thương nghị với nhau.

Hồi Vi Văn biệt cảnh chùa Linh Ẩn, về đến nhà, nhất nhất đều thuật lại cho Thố Nhi nghe, và tỏ ra ý quyến luyến Tú Cầu, khen ngợi tư dung nàng xinh đẹp thế nào, phẩm tài

nàng mẫn thiệp thế nào, tay cầm quản bút không phải nghĩ ngợi, viết chữ như bay, cách phỏng trâm hoa, tài phen vịnh nhứ; một đoạn nói như hoa như gấm, làm cho nàng Thố Nhi tức quá, chỉ mong trong giây phút được thấy mặt một phen mới thỏa, Vi Văn lại nói: Nếu tiểu muội muốn gặp nàng thì thậm dễ, chỉ nên tính kế làm sao mà lưu nàng sum họp một nhà, thêm được một người bạn tốt, khi học tập kim chỉ, khi xướng họa văn chương, chẳng là hay biết bao?

Thố Nhi cười rằng: Tục ngữ có câu: "Muốn cho chắc, lại dắt cho người", cũng phải đó.

Vi Văn nói: Thố Nhi em ơi! Em không nên ngờ lời nói của anh là không đích đáng đâu? Anh không phải mê đắm một người tầm bậy đâu, bản thân xưa nay là một người lân tài tuất nạn vậy.

Thố Nhi nói: Cái lòng lân tài ấy, thời em cũng xin biểu đồng tình với anh, song lân tài là lân tài làm sao kia, chớ như chúng ta mời nàng về đây, sau còn có điều gì biệt ngại nữa không?

Vi Văn nói: Em bất tất phải đa tâm, việc gì đã có anh đây đảm đang hết thảy, chỉ cậy em một điều, không biết em có nhận lời cho chăng?

Thố Nhi nói: Xin anh cứ nói, việc có thể làm được, khi nào em lại dám trái ý anh.

Vi Văn cười nói: Mươi hôm nữa chúng ta cùng nhau lên hầu chú, sẽ nói như thế... như thế... Thố Nhi cười rồi gật đầu.

Cách độ mươi hôm, hai anh em cùng đi, đi được ba dặm đường, thời phải để cáng võng lại một bên quán trọ, rồi kéo nhau bộ hành một đổi mới tới cửa chùa; sư cụ tiếp đãi hai anh em Vi Văn rất tử tế, mà các người trong chùa đều thành thật hoan nghênh.

Nàng Tú Cầu nghe nói cái thư của mình đã gởi về Kinh rồi, thì thầm cảm thịnh tình của Vi Văn không biết mấy, lại

gia dỉ thấy Thố Nhi ân cần luyến ái, một điều xưng chị, hai điều xưng em, ngọt ngào như mật rót vào tai, nhận ngay Thố Nhi là người tri kỷ, bèn đem hết tâm sự mà nói với nàng, không còn giấu giếm chút nào, Thố Nhi biết được cái đoạn nhân duyên trước của Kim Tú Cầu, là xuất ư sự bất đắc dĩ, chớ chưa phải thực kẻ tâm đầu ý hợp của nàng, cho nên mỗi khi nhớ đến nỗi riêng, riêng những ngậm ngùi cho duyên; tuy đã ôm đàn bước qua thuyền khác, mà lòng vẫn còn hối hận đau ngầm hôm mai, kịp đến lúc hoạn nạn, lại càng nguôi hết cái sự phú quí của nhà họ Vương, vì thế mà Thố Nhi ngôn thính kế tùng, ngày hôm sau, Thố Nhi bảo Vi Văn về trước, sửa soạn nhà cửa, rồi hãy lên đón hai chị em về.

Vi Văn mãn tâm hoan hỷ, tưởng là sự đã đầu cơ, cá tràn vào lưới, không dè khi chàng sắp đặt yên rồi trở lên, thời thấy phong cảnh đìu hiu, mọi người trong chùa đều than thở mở miệng không ra hơi, chỉ trông nhau mà gạt nước mắt, có ý sắng sốt lạ thường, đồ vật bỏ nghiêng ngửa đòi nơi không ai dọn dẹp hết thảy.

Vi Văn kinh sợ thất sắc, hỏi ra mới biết một sự kỳ họa, mới xảy ra trong đêm hôm qua, hồi chàng vừa mới bước khỏi sơn tự. Số là quân sơn khấu làm sao dò xét được nàng Tú Cầu là người quốc sắc, và lại là con nhà cự tộc, muốn bắt nàng để sung chức "áp trại phu nhân", hay là huyền giải thưởng bắt chuộc, cũng có một món tiền to, bởi vậy mà cái dây oan trái lại buộc cho người hồng nhan; khi bọn côn đồ sấn vào lều sau, chủ ý tróc hoạch nàng, may đâu lại được cả nàng Thố Nhi, thời thích quá. Tú Cầu xem thấy cảnh khốn bức, đã không phương đào tỵ cho đặng, toan bề tìm lối quyên sinh, bọn ấy gạt đi mà rằng: Nàng không nên tính quẩn như thế, cái chùa này cũng vỡ tan theo mấy lại hại lây đến tính mệnh mấy người trong chùa thời sao? Vì chúng tôi đi có vâng mệnh trại chủ, phải bảo toàn ngọc thể, để đưa về chờ người

định đoạt, nhược bằng có sai thất điều gì, thời chúng tôi phải tội lỗi hết thảy.

Tú Cầu nghe nói khóc òa lên, bỗng lại thấy sư cụ và các người trong chùa, đều vái lạy cầu xin đừng phá táng đất già lam, thời nàng rất động lòng, nghĩ lại sinh ra đến cơ sự này, là tại bởi cái oan nghiệt của mình gây nên, tai biến cho cõi thanh tịnh, khiến các kẻ tiểu chúng vô cớ thọ họa, sao cho đành lòng, mới dũng cảm mà nói to lên rằng: Ơi các chú, các chú chỉ bắt ta thôi, thì được, ta cũng bằng lòng mà đi, nhưng trước khi đi, ta xin không được ai quấy nhiễu trong chùa một cái gì hết, vì ta đã liều mình mà bảo hộ cho tất cả tính mệnh tài sản của mọi người ở đây.

Bọn cướp cười nói rằng: Phải lắm.

Tú Cầu lại thấy Thố Nhi đứng một bên mình, đương run lẩy bẩy, khóc nức khóc nở, bèn vọi vàng nói: Người thiếu nữ này là cháu vị lão tăng, xin dung thứ cho, kẻ tội nghiệp quá.

Bọn cướp nói: Phu nhân chớ ngại, trại chủ là người rộng lượng, nếu đã tin cậy phu nhân, thì không có việc gì là không cầu đặng; bây giờ hãy để cho tiểu thư theo cùng cho có bạn, sau nếu có lệnh, chúng tôi xin đưa về trả lại; nói xong lập tức phò hai nàng lên ngựa, một đoàn kéo đi, từ hồi canh ba, cho đến trưa mai.

VI

Vi Văn mới đến, độ đường đất đi cũng chưa xa, chàng liền phi ngựa đuổi theo, mãi đến chiều tối, cũng chưa tìm ra tung tích, đối ngọn rừng xanh, rơi hàng lệ trắng, mà phải lui bước, về đến nhà ngã ngất người ra, mê mẩn tâm thần, ba bốn ngày cơm cháo ăn không đặng, chàng tự vấn tâm, ăn năn không kịp, tình thâm cốt nhục, thảm thiết biết bao, thân hành

đến cửa thượng tu minh oan cho em, nhưng đã trót tháng mà không ra mối, chàng tức giận đầy ruột, buông lời đê xúc, nhiều tiếng bất bình, lại phải quan trên quở trách một phen rất nặng; còn như việc nàng Tú Cầu khi trước, thời xét ra mới biết, không phải nhà họ Kim thiếu chi thế lực, mà đến nỗi một nàng con gái như vàng như ngọc, mà lại vợ một ông quan danh giá như kia, đến khi người của đều mất, há kẻ thân thuộc cam tâm bỏ qua đi hay sao, song vì không thể làm sao cho đặng. Người mình xưa nay đã không có cái tư cách trinh thám, việc lại ưng làm lấy rồi lần cho qua, chỉ lấy việc trước mắt mà nói, có người bảo rằng: Việc nàng Tú Cầu, là bởi nàng quá tin người, nên họ mới lừa cho, tuổi tác còn non, không cam phận ở góa, nên thâu tóm tiền của trốn đi, giả vu cho trộm cướp cũng có, một đồn thành hai, năm đồn thành mười; bởi vậy mà song thân nàng tin ngờ không nhất định, bối rối thương con, buồn rầu thành ra ốm nặng, kế thứ từ trần. Việc nhà họ Kim bây giờ đã thấy sa sút, vì hai người con trai là Kim Hậu và Kim Lộc, từ khi được hưởng cái di sản để lại, ăn chơi phá tán, không bao lâu mà cửa nhà tan nát, vườn ruộng sạch sanh, mỗi cậu còn lại một bệnh là bệnh phong lưu, ăn thuốc phiện, và nghiện rượu.

Trong khoảng vài ba năm, bần cùng vô sở y ỷ, phải tìm phương xa mà lánh mình; còn khi trước những nhà thân thuộc với nhà họ Kim, sang trọng như thế, mà nay mười nhà đã đến bảy tám nhà đạo bạc như thế cả. Chỉ có một người ngoại thích là chàng Ngọc Lan, thời hiện nay sang quí lạ thường, thi đỗ cử nhân, sung chức hàn lâm, vẻ vang mày mặt, vinh hiển mẹ cha.

Duyên vì cái lòng phẫn khích của chàng, mà gây nên cái sự nghiệp ngày nay.

Hồi ở Quảng Nghĩa, được cái tin đau đớn của nàng Tú Cầu phân trần với mình, thời nghĩ thầm phận mỏng cánh

chuồn, không thể lấy tình nghĩa mà địch lại với kim tiền cho nổi, làm sao rồi cũng bị thế lực kim tiền lấn phần hơn; nên chi chàng không oán trách chi nàng; vì cha mẹ nàng ép uổng nàng mà sinh ra nông nỗi thế, nhưng xót lòng nóng ruột, chỉ muốn ra cho thấy mặt người yêu lần cuối cùng mà thôi, nhưng hiểm thay! Nửa đường lại gặp lễ thân nghinh, sự uyên bay thúy rẻ, chẳng đặng một lời, trách nào mà chàng chẳng khô héo từng lá gan, căm tức ông trời xanh kia, sao ở hậu bĩ, bạc thử chi lắm tá! Ở đời thế ra chỉ có hai chữ thế lợi là mạnh hơn hết, bà con không có thế lợi, thời không mặn nồng, tình duyên không gắn bó, cho đến khi giao thiệp với ai, mà không có thế lực kim tiền, câu nói cũng tựa hồ vô vị kia nữa mà.

Ôi! Ta sinh ra đời, chưa được bao lâu mà đã trót vì hai chữ thế lợi làm hạn chế ta đến như vậy, nếu đã phải thù với thế lợi, tất lấy thế lợi trả thù mới xong.

Trong khoảng hai ba năm trời, lao thần tiêu tứ, có công dùi mài, đeo đuổi về đường tiến thủ, khi đã thành danh, thiếu chi kẻ đến cầu hôn, chàng thảy chối từ, sinh lòng ghét bỏ hết thảy mọi người đàn bà trong thế gian.

Năm ấy nhân quan Kinh lược ra Bắc Kỳ, chàng được tạm bổ tùy phái; đi đường bộ ra kinh qua tỉnh Nghệ An, thời ngài có lưu lại đó mấy hôm, thừa dịp rảng rang, bèn rảo bước ra chơi phường phố, phong cảnh xứ Hoan Châu cũng là một nơi đô hội thị trường, đủ các hạng người, ngựa xe qua lại như thoi dệt, như tên bay, tối lại lộ đăng sáng choang, chẳng kém trăng trời, người du khách, nam thanh nữ tú, tụm ba, tụm năm, chen chúc dưới bóng liễu dương, hai bên vệ đường đi lại không dứt. Chàng Ngọc Lan đương thơ thẩn nhìn sau ngó trước, bỗng có người vỗ vào vai nói rằng: Anh lâu ngày còn nhớ tôi chăng? Ngọc Lan quay đầu lại, thì là một người bạn đồng song với mình thuở nhỏ, là chàng Vi Văn. Hai người

bèn bắt tay nhau mừng rỡ. Ngọc Lan hỏi: Hiền khế nghe như ở Thanh Hóa, nhân sao lại hạnh ngộ chốn này?

Vi Văn nói: Thưa anh, từ chia tay Nam Phố, gian quan luống những ngậm ngùi, riêng tưởng công đèn sách mấy thu dư, thì đường danh lợi cũng nên nếm mùi chua ngọt với người ta chớ, nào ngờ bể hoạn sóng to gió cả, bao phen gắng gổ tay chèo, nhưng không địch nổi cuồng đào nộ lãng, thôi thì đành phận phải cuốn dây từ đó, cuộc đua chen xin gác ngoài vòng, nay em đã mảng vui theo thú yên hà, mai làm bạn tác, hạc làm người quen, tệ xá cũng gần đây, xin nhân huynh chiếu cố.

Ngọc Lan vâng lời theo bạn.

Nhà Vi Văn thanh tịnh u nhã, bài trí một cách đạm bạc vô cùng, gian giữa treo bốn bức cổ họa thủy mạc, trên giá sách đủ các thứ tạp chí, nhật báo đông tây; bên tả bích, huyền mấy cây đàn, nào nguyệt, nào tranh, nào tỳ, nào nhị, vài cặp ống: địch có, sáo có, tiêu có; bên hữu bích có cửa nguyệt động, trông ra vườn hoa, đồng bọc vài đứa pha trà nước châm đóm, trông cũng ra chiều phong lưu.

Ngọc Lan nói: Anh đã định bề gia thất chưa?

Vi Văn nói: Thưa chưa, vì việc nhà còn bận chút chưa xong, bèo mây tan hợp, sớm ở chiều đi, công việc không làm, buôn bán không có, thời còn cưới vợ về mà làm gì?

Ngọc Lan nói: Thế ra anh cũng không định ở đây lâu, vậy còn kinh doanh nhà cửa làm chi cho phiền.

Vi Văn nói: Thưa anh, em có học nghề làm thuốc bắc, nếu không có nhà thời không tiện chỗ cho quan khách đến chẩn mạch.

Ngọc Lan nói: Hay lắm! Sách cho câu:"Bất vi lương tướng, tắc vi lương y"', anh thật là người có ích cho xã hội vậy.

Vi Văn nói: Nhân huynh khéo đặt chuyện ra lắm! Chớ tiểu đệ làm thế này, chẳng qua cũng sự tạm hành công đức, chưa đã thực chi mà quá dự, làm cho thêm phần hổ thẹn.

Ngọc Lan nói: Cớ sao vậy?

Vi Văn thổn thức hồi lâu rồi nói: Em có một sự bí mật đau khổ trong lòng; duyên vì có hai người con gái mắc quân gian tế cướp mất đã lâu ngày, tung tích vắng teo, nên đệ phải ẩn tích giang hồ, mà quyết dò xét cho ra, khi lâm hắc, lúc thị thành, mượn cái nghề làm thuốc, cho quen được nhiều người, mỗi khi đi lại để thám thính tin tức, khỏi ai nghi oan chi mình, việc ấy trừ nơi anh, thì em không dám giấu giếm chút nào, xin anh đừng tiết lộ cho ai biết.

Ngọc Lan nghe nói có hai người con gái mắc nạn, thời vội vàng hỏi tánh danh, để phòng khi có cơ hội do thám giúp cho bạn chăng.

Vi Văn kể ra đầu đuôi câu chuyện chưa xong, chợt thấy Ngọc Lan biến sắc, cử chỉ thất thố, tay chân run lẩy bẩy, đánh rơi cái chén nước trà xuống đất.

Vi Văn lấy làm lạ, bèn hỏi: Sao nhân huynh lại cảm động đến như thế?

Ngọc Lan chẳng chịu nói, gạn mãi, chỉ thấy than thở suốt giờ.

Vi Văn nói: Việc gì bí mật đến đâu, tôi đều không giấu anh, nay anh lại ngờ cho tôi là người không kín đáo, nỡ phụ tấm lòng của tôi lắm ru?!

Ngọc Lan toan mở miệng nói, nước mắt lại trào dầm dề, liền gạt đi mà gượng nói rằng: Hiền khế ơi! Nàng Tú Cầu là người bạn của tôi, là người yêu mến của tôi suốt đời đó, hiền khế ạ, tuy hai chúng tôi không được gặp gỡ nhau, cũng bởi song thân nàng tham tài vụng tính, chớ nàng thì chỉ quyết theo tôi, đinh ninh một dạ, nhưng tôi không muốn để cho nàng trái đạo làm con, nên lúc đó tôi có viết thư phúc lại cho

nàng, khuyên nàng phải theo lời sở sinh sở định, bây giờ gương vỡ, bình tan, thật cha làm rối chuyện con, nhưng tôi cũng không phải là không có can đảm, binh vực được một kẻ yếu đuối phụ nhân, đã trót yêu mình, mà không biết lo toan mưu kế giúp đỡ lẫn nhau, nỡ nào vùi lấp bể ái nguồn ân, làm như khách lộ bàng, thì còn ra gì. Ôi! Cái thân nàng khổ nhục đến thế là cùng, còn tôi, tôi quyết cứu nàng mới thôi. Nói xong vỗ tay vào bàn, khóc dào như mưa.

VII

Vi Văn sửng sốt như mộng mới tỉnh, rồi cũng thiết tha tỏ ra ý chia sầu cùng bạn. Hai người nói chuyện đương mặn nồng, bỗng nghe đồng hồ đánh mười một tiếng. Ngọc Lan đứng dậy cáo từ, Vi Văn đưa bạn ra đến cửa mới lui vào. Còn một mình chàng Ngọc Lan lủi thủi vừa đi vừa nghĩ, nghĩ đến nguồn cơn mà thẹn với trời xanh, tưởng nông nỗi mà giận cùng trăng bạc, tráo trác sinh chi chuyện quái, trước đã muốn dứt đi, nay hóa lại vương mang, là vương mang làm sao rứa hử? Hay thử sinh nó muốn chôn ta vào đám tình thiên hậu hải này mãi hay sao? Một đoạn tư tưởng còn phân vân, chưa giải quyết, thốt nhiên trước mắt ngang qua thấy một cỗ xe song mã hai người ngồi, đèn xe đương sáng choang, thình lình tắt hết một lần, người đánh xe phải bước xuống sửa đèn, trên xe hai người chủ cũng bước xuống đi dạo xem trăng.

Hôm đó chính vào độ rằm tháng tám, cho nên đêm càng khuya trăng càng tỏ; Ngọc Lan đầu kia đi lại, xáp mặt hai người nọ, tình cờ ngoảnh mặt nhìn lên, thấy một người tác đã trung niên, còn người thiếu niên trạng mạo tuấn tú lạ thường, và cái dáng điệu hơi quen quen, nhưng không nhớ ra là ai, hình như mình đã có gặp nhiều lần thì phải; chàng mới định thần chú mục người thiếu niên, người thiếu niên cũng

như có ý hội; cặp mắt rất tinh thần, lóng la, lóng lánh, lại nghiễm nhiên như một người con gái, làm cho chàng hồn xiêu phách lạc, nửa ngờ nửa tin, thời xe đã đốt đèn, hai người chủ đều lên xe, đánh ngựa đi thẳng.

Ngọc Lan luống cuống kêu lên rằng: Đó chẳng phải là nàng Tú Cầu, thời là ai nữa? Chao ôi! Cái gì lạ vậy! Có phải là tôi ở trong ảo tưởng mộng mị, cớ sao cảnh tượng lại mê ly đến dường này. Chàng cúi đầu nghĩ thầm một mình lại nói rằng: Không, không phải mộng mị, đào say thắm đã in thú vị, liễu hờn xanh lại giống phong quang lắm nữa mà! Chà, chà dẫu người thiếu niên này mà là con gái, thời cũng không phải là nàng Tú Cầu, vì nàng Tú Cầu đã trải phong trần đầy đọa, có đâu lại còn được tươi tốt như xưa, mà không phải nàng nữa, thời còn là ai? Ai mà được nhan sắc tuyệt vời như vậy, nếu quả là nàng, thì người đi theo đó, chẳng phải là đứa thù nghịch của nàng chăng? Sao ta chẳng bắt lấy mà hỏi, thật tiếc, tiếc làm sao là tiếc. Đương câu nghĩ chưa xong, bên tai văng vẳng lại nghe có tiếng Vi Văn kêu lên: Có cái quạt ngà của anh quên lại nhà em, xin dừng bước mà lấy. Ngọc Lan giơ tay tiếp lấy cái quạt ngà; nguyên hồi nãy lật đật ra đi, nên bỏ rơi lại, bèn nói cám ơn anh, vậy chớ hiền khế còn có đi đâu nữa không? Chớ sá chi vật mọn, mà anh phải lật đật như vậy. À! Vừa rồi tôi thấy cái xe song mã đi qua, anh có gặp chăng? Ai ngồi trong xe thế?

Vi Văn nói: Phải, tôi cũng gặp, song không nhận biết là ai.

Ngọc Lan bèn thuật lại cho Vi Văn nghe, Vi Văn cười nói rằng: Thiên hạ người giống người cũng thường, lẽ nào lại có việc quái lạ như thế.

Ngọc Lan nói: Người này dẫu đàn ông, thì Liễu Trương Tự hình kia cũng khó ví, mà xem Xương Tôn mặt nọ cũng khôn bì, tôi quên đi anh ạ; có một điều là dễ nhận ra lắm,

khi hoảng hốt lại bỏ qua đi mất, số là nàng Tú Cầu có một nốt ruồi son bên cạnh tai, thuở đồng niên chơi đùa với nhau, tôi cợt nàng, gọi là "nhất điểm hồng", có ý ví nàng như hoa lang nhất điểm hồng vậy, nếu bây giờ gặp mặt, thử hô nhất điểm hồng xem người ấy có ứng không thời biết ngay.

Vi Văn nói: Trước mặt lại để lầm qua một việc rất đáng tiếc; thôi vậy hãy để vậy đã, anh về ngụ sở, tôi còn phải đến thăm người bệnh đã hẹn, cũng ở gần dãy phố cửa đông đây.

VIII

Ngọc Lan cùng dắt tay nhau đủng đỉnh đi, lần hết ngõ hạnh, lại ngang qua vườn đào, trông đám cây cối im lặng, tờ mờ những ngọn đèn xuyên qua cửa mạch các dãy nhà gạch, thực vắng vẻ lạnh lùng, một đôi chỗ còn có tiếng học trò học, nhưng cũng đã nghê nga ra cảnh đêm khuya mỏi mệt, còn những tiếng gió thổi reo reo, dế ngâm thoãng thoãng, trong bụi tre già, thì càng thêm sầu uất nửa. Trên con đường cái quan, chỉ có hai người vừa đi vừa khảo chuyện đó mà thôi; đoạn lại rẽ ra ngã ba cửa đông mới, phố xá trùng điệp, lầu trà quán rượu bây giờ cũng vắng khách lại qua, phố dọc hàng ngang, đều thấy cửa gài then đóng.

Vi Văn nói với bạn rằng: Quá canh rồi, e em đến thăm nhà kia không tiện nữa, vậy anh có muốn em đưa anh về ngụ sở luôn thể, em xin theo hầu. Ngọc Lan nói: Vâng, hiền khế sẵn lòng tôi cám ơn lắm; Vi Văn lại dắt tay Ngọc Lan rẽ qua con đường vào thành, đi chưa mấy lúc, chợt thấy một cỗ xe ngựa để sẵn bên vệ đường, nhà ấy cửa mở, đèn thắp sáng choang, người nói xôn xao, hình như yến tiệc gì vậy. Khi hai người đi ngang qua trước cửa, thời Ngọc Lan chú ý nhận kỹ, thấy có bốn người ngồi ăn uống vừa xong, đày tớ đương dọn dẹp, đoạn Ngọc Lan nhìn cỗ xe, thì ra cỗ xe mình mới gặp ở

chặng đường khi nãy, bèn bấm tay Vi Văn mà nói thầm, anh có biết cái phố này của ai không? Vi Văn nói: Đó là một hiệu buôn của người Trung Hoa.

Ngọc Lan nói: Cỗ xe để bên đường, chính là cỗ xe em mới gặp mà nói với anh đó, chúng ta nên đứng lại đây, chờ xem động tĩnh ra thế nào anh hè!

Vi Văn nghĩ trong bụng rằng: Ta đã nóng về công chuyện ấy, coi ra anh này lại gấp bằng ba, chốc lại thấy Ngọc Lan bấm Vi Văn mà nói rằng: Ấy! Ấy quả nhiên tề gã thiếu niên, gã thiếu niên!

Vi Văn chăm nhìn vào trong nhà, chỉ thấy có bốn người đều trạc lớn tuổi hết thảy, có ai là gã thiếu niên đâu, vừa toan muốn hỏi, thì Ngọc Lan lại nói: Ôi! Coi như gã ốm thì phải, mặt mũi dàu dàu ra thế này.

Vi Văn hãi hùng nói: Quái lạ! Hay anh này mơ ngủ chăng? Chớ nào có gã thiếu niên đâu.

Ngọc Lan nói: Gã đau đớn lắm! Tội nghiệp chưa, Ngọc Lan lại kề miệng vào tai Vi Văn nói: Kìa! Kìa! (tay chỉ vào nhà), Vi Văn quay đầu chăm mặt Ngọc Lan xem có phải chàng phát cuồng lóa mắt đi chăng; Ngọc Lan nói: Vậy thì anh quáng thật, không trông xa được hay sao? Kìa trông bức cửa kính trên gác, có phải gã thiếu niên đó không?

Vi Văn mới ngẩng đầu trông lên thì dưới ngọn đèn sáng choang, quả có một người thiếu niên xinh đẹp làm sao, đương nằm trên một cái ghế phô tơi ở trên nhà gác trông ra ngoài đường, song dáng người có vẻ buồn rầu, chốc chốc lại nhăn mày, nước mắt như còn ướm đượm chảy quanh tròng, thời kêu lên một tiếng, phải rồi! Ôi! Phải rồi! May! May! Đó rồi chớ còn ai. Tiếng nói vừa dứt, bỗng có một người xồng xộc trong cửa chạy ra, lại tiếp nghe có tiếng người trong nhà kêu trở lại; lão Đại, chủ nhân còn dặn người phải lấy thuốc nữa. Nghe!

Khi ấy thời thấy mọi người trong nhà xôn xao, kẻ bước lên thang gác, kẻ sắp sửa dọn bàn ăn.

Người tên là lão Đại băn khoăn chạy vào rồi lại chạy trở ra, miệng lẩm bẩm nói thầm rằng: Bây giờ thầy bà ở đâu, mà biểu mời biểu rước, rộn tinh rộn tang, thực bực mình quá sức!

Vi Văn nghe lọt mừng rỡ khôn xiết, nói nhỏ với Ngọc Lan rằng: Cơ hội khả thừa rồi, bèn gọi lão Đại lại mà hỏi rằng: Có phải chủ nhân khiến người tìm thầy thuốc chăng? Ở quí hiệu có ai cảm mạo?

Lão Đại thấy Vi Văn, thời nhận ngay là ông thầy thuốc, mừng mà nói rằng: Thế ra tiên sinh ở đây, chao ôi! May cho tôi quá! Số là người bạn với chủ nhân ở phương xa lại chơi, ngẫu cảm phong sương, cũng không lấy gì làm nặng, nhưng không có thuốc chữa gấp, đặng đi bây giờ.

Vi Văn nói: Được, tôi xin giúp cho, liền bảo lão Đại vào thông tin trước, để chủ nhân có triệu tôi sẽ ứng hầu.

Lão Đại bước vào trong phòng, giây phút liền trở ra đưa hai người vào, thời thấy người chủ mặt mũi vậm vạp, trạc độ tuổi bốn mươi bước ra tiếp khách, trà nước tiếp đãi xong, thời để Ngọc Lan ngồi lại gian giữa mà chơi, còn chủ nhân tự một mình đưa Vi Văn lên gác thăm bệnh, chủ nhân vừa đi vừa nói: Người bạn tôi bẩm chất bạc nhược, không khác gì đàn bà con gái mấy chút, y là con một nhà giàu có sinh bình không từng đi chơi đâu xa, nay nhân theo tôi du lịch các tỉnh, vừa mệt nhọc lại trở nước, vậy nên sốt lắm, nhiệt độ lên đến bốn mươi, nhờ tiên sinh châm chước chữa cho mau khỏi, tôi xin hậu tạ.

Vi Văn nói: Vâng, vâng, trong lòng lấy làm nghi hoặc, nhưng vẫn làm bộ trấn tĩnh; kịp đến tầng gác trên, chủ nhân vặn khóa cửa bước vào, thời có một người nữ tỳ cầm cây đèn sáp đưa đường, hai người đắt tay đi quanh cạnh phòng, chợt

thấy bên cạnh phòng kia có một cái giường treo bức trướng bố vi trắng, ngoài có mấy cái ghế bành ngồi, người thiếu niên đương nằm trên cái ghế phô tơi, sắc mặt xanh nhợt, mắt nhắm thiu thiu ngủ.

Chủ nhân se sẽ đi đến bên cạnh, giơ tay vuốt ve một hồi, đánh tỉnh giấc dậy, xem dáng chủ nhân trân trọng người thiếu niên một cách lạ thường.

Vi Văn lòng càng thêm nghi nữa, khi chàng thiếu niên mơ màng mới tỉnh, thì nghe hỏi rằng: Làm cái gì thế! Khó chịu trong mình lắm, thôi, La Vinh, đi ra đi; chủ nhân cười mơn nói rằng: Không hề chi, công tử cứ yên tâm, tôi đã cho mời tiên sinh đến điều trị đây, trong một vài hôm thì khỏi bệnh.

Thiếu niên nghe nói bèn mở bừng mắt nhìn lên, rồi ríu ríu nhắm lại.

Chủ nhân lấy tay vẫy Vi Văn ra một bên, bảo xem mạch thử ra làm sao, lại dặn nhỏ bảo đừng cho bệnh nhân biết, và đừng nói chuyện gì, đừng hỏi han gì.

Vi Văn gật đầu, y như phép chẩn mạch, lại quan sát hình sắc một hồi, rồi liên ghé qua bên kia mà đứng, chủ nhân rón rén lại hỏi nhỏ, Vi Văn gật đầu tỏ ra ý có cách chữa được.

Chủ nhân hỏi: Bây giờ định khai phái, hay là lấy thuốc tại nhà tiên sinh?

Vi Văn nói: Có thuốc linh đơn rất hay, bây giờ cần nước nóng lập tức, uống xong trùm chăn kín sẽ bớt.

Chủ nhân bảo đứa thị tỳ đi đun nước nóng, và dọn giường nằm, còn tự mình cũng băng xăng sửa cái này cái khác, mở cửa phòng bên cạnh đi vào, còn Vi Văn một mình ngồi trên ghế bành, bắt mặt trông qua chàng thiếu niên, một lát lại thấy chàng rên rỉ, chốc lại trở mình; trong lòng Vi Văn hồi ấy mừng sợ bối rối, nghĩ người này còn đương tỉnh, muốn dò thử câu chuyện, bèn mượn chữ vô tình mà nói; dầu ai nghe

cũng chẳng can gì; Vi Văn chú mục vào chàng mà nói rằng: "Nhất điểm hồng", "Nhất điểm hồng"! Kìa! Kìa! "Nhất điểm hồng"!

Chàng thiếu niên thất kinh, hoảng hốt ngồi phắt dậy, trong phòng chủ nhân lại bước ra, chủ nhân thấy thiếu niên đã tỉnh, mừng lắm! Vội vàng bước tới đỡ chàng thiếu niên vào giường nằm, nói rằng: Hãy khoan dậy, để uống thuốc đã.

Thiếu niên không nói gì, cứ nằm yên, bây giờ đôi mắt trừng trừng không chớp, mồ hôi toát ra như mưa, thần sắc sớn sác, như ngây như dại, làm cho chủ nhân cũng phát hoảng theo, trông Vi Văn mà hỏi rằng: Sao công tử sửng sốt như thế, có điều gì nhờ tiên sinh bảo cho.

Vi Văn nói: Thưa không, xin ngài phải gấp gấp cho nước nóng mau thì tốt hơn.

Chủ nhân nói: Được, được, tôi xin đi ngay bây giờ.

Vi Văn nghe tiếng giày đi đã xa, bèn se sẽ tới gần chàng thiếu niên mà hỏi rằng: "Nhứt điểm hồng" Than ôi! "Nhứt điểm hồng".

Chàng thiếu niên bỗng trào nước mắt lai láng, tay chân run cầm cập.

Vi Văn càng tin là thật, mừng quá, nhưng sợ chủ nhân thấy tình cảnh thế sinh nghi, bèn hỏi nhỏ rằng: Thưa nàng, sự tình đau đớn, trót mấy năm thừa, bây giờ một lời kể sao cho xiết, Vi Văn tôi dám hỏi lai lịch Thố Nhi ra làm sao? Xin quí nương bảo giúp.

Thiếu niên lau nước mắt mà nói rằng: Ngài vẫn mạnh giỏi, tôi vì người em ngài mà nhục nhã không biết bao cơ, nay đoạn trường sẽ rút tên ra, có chăng là cũng nhân cơ hội này. Nhà ngài có gần đây không? Hiện tại Ngọc Lan cũng có ở đây nữa phải không?

Vi Văn nói: Thưa phải , câu chuyện mới đáp được một tiếng, thời nghe dấu giày đã giậm sạt sạt ở từ cầu thang dưới bước lên, hai người khoác tay nhau bảo im lặng.

Vi Văn lại cứ ngồi như chỗ khi trước.

Chủ nhân cùng đứa thị tỳ xách nước đi vào phòng, Vi Văn trách sao chậm chạp như thế, làm bộ vội vã mở túi lấy thuốc, hòa nước, băng xăng vừa nghiền vừa tán, rồi đưa chủ nhân bưng đến cho thiếu niên uống. Vi Văn nói: Phải nên để công tử tĩnh dưỡng vài ba hôm, đừng cho ra gió, và người thăm viếng vãng lai cũng nên cấm chỉ đi, thời nhiên hậu bệnh mới giảm.

Chủ nhân cảm tạ, đưa Vi Văn xuống gác, hẹn tối mai đúng chín giờ sẽ lại đây, và có cho thuốc gì cũng xin bảo trước, kẻo tôi còn bận nhiều việc, ban ngày không có ở nhà.

IX

Vi Văn vâng lời, cùng Ngọc Lan cáo từ ra về, hai người thuật chuyện với nhau.

Ngọc Lan nói với Vi Văn rằng: Cứ như lời anh nói, em coi ý nàng cũng bất đắc kỳ chí lắm, sợ nhất đón Thố Nhi trở về đến nhà, thời e chúng ta không được gặp mặt nàng nữa thôi.

Vi Văn thời trong lòng mừng rỡ quá chừng, vì bấy lâu đương trông đợi tin tức em mình, mà nay nghe được cơ hội trùng phùng, rất phỉ nguyện ước ao, nay nghe Ngọc Lan nói vậy, thời cũng nói đưa mấy câu rằng: Không có lẽ, nàng là người bản tính nhu nhược, chắc không có lẽ lại tiềm đoản kiến đâu, mà anh ngại, song nói thế, mà Ngọc Lan vẫn cứ khư khư trông mong cho gặp mặt Tú Cầu một phen mới thỏa; nay nghe câu nói của nàng, đoạn trường sẽ rút tên ra, thế là

nàng định quyết tuyệt, không cầu tái hội, cái hy vọng của mình chẳng cũng trôi mất hết ru? Đêm ấy chàng không ngủ được, sáng mai lại phải vào công thự; trông cho tới ngày giờ đã hẹn, mới cùng Vi Văn lại đến hiệu Đồng Lợi. Trông mãi trông hoài, ngày giờ càng dài đằng đẵng, ngồi đứng không yên, chốc lại ra nom bóng mặt trời, chốc lại vào coi đồng hồ, vì cái giờ khắc ấy, mà ai cho một ngàn vàng, biểu hai người ấy đi lấy, quyết không ai chịu đi, chỉ chăm chăm mà đợi cho đến chín giờ tối, khi ấy mới khoan khoái lòng dạ, dắt tay nhau ra phố, hỏi vô đến nơi hỏi chủ nhân, thời có người thơ ký ở phố đó, nói đi vắng rồi, hai người đều hỏi: Đi bao giờ về? Có dặn chi chúng tôi không? Bịnh nhân đã khỏi chưa?

Người thơ ký nói: Có để lại phong thơ giao lão Đại đưa cho ngài, nhưng mà lão Đại mới đi đâu khỏi, lát nữa tiên sinh đến đây mới có.

Hai người hỏi: Thế thì chủ nhân và chàng thiếu niên công tử bây giờ không có đây nữa hay sao?

Người thơ ký nói: Không ở đây nữa, y có sở đồn điền trên kia, và buôn bán các tỉnh đường trong, một năm, năm bảy tháng mới về chơi ở đây một vài bữa đó mà thôi.

Hai người nghe nói, như sét đánh vào đầu, tái cả mặt mày; hồi lâu Vi Văn mới nói nhỏ với Ngọc Lan rằng: Chúng ta chờ lão Đại về đây sẽ tính, bây giờ không nên tiết lộ cho bọn họ biết.

Ngọc Lan nói: Hay là cái tình cảnh tối hôm qua, anh làm sao không được kín đáo, cho nên hắn nghi, mà đem nàng tránh mặt đi chỗ khác.

Vi Văn cũng nói nhỏ lại rằng: Không, tôi quyết rằng hắn không biết, nhưng người chủ nhân đó thật là chính người lạ phương xa mới đến, em ở đây đã lâu, mà chưa từng thấy khi nào, cho nên hoặc giả nó đi đó cũng là sự ngẫu nhiên. Hai người còn đương thầm thì nói nhỏ với nhau, thời lão Đại đi

vào, thi lễ chào hai người, rồi đi lại đường tủ, kéo cái ngăn ra lấy thơ đưa cho Vi Văn mà nói rằng: Ông chủ đồn điền có đưa cái thơ cho tôi dâng ngài.

Vi Văn tiếp lấy thơ xé ra đọc, chỉ có hai hàng chữ, vắn tắt nói rằng: Số bạc 5$ nay, tôi xin tạ ơn ngài, dám trông ngài nhận lấy, tôi rất cảm tạ, kỳ sau có dịp rảnh, tôi sẽ đến hầu ngài. Dưới ký tên là Lam Điền chủ nhân bái.

Vi Văn đưa thơ cho Ngọc Lan coi, rồi hai người buồn bực cùng nhau ra về, khi đi đường cứ bực tức không muốn về nhà, bèn đem nhau đến chỗ khoảng vắng để ngồi bàn bạc.

Vi Văn nói: Việc đâu tráo trở kỳ dị không chừng, ta gặp nàng, hay là chiêm bao mơ tưởng, người ta hay là ma quỉ, mà điên đảo, đảo điên, làm cho trí khôn mất hết, em ngồi đây mà hình như một đống xương khô, tinh thần rối loạn hết anh ạ, nói xong thì gục đầu bên gốc cây mà thở dài.

Ngọc Lan cũng chứa chan nỗi thảm mà nói rằng: Việc đã xoay ra vậy, dầu chúng ta phiền não cũng chẳng ích gì, chi bằng không gặp phương này lại tìm chước khác, cố công tìm sao cho ra manh mối mới nghe.

Vi Văn nói: Tôi bây giờ tư tưởng bối rối, chẳng còn nghĩ ngợi đặng điều gì, xin anh có diệu kế chi thì bảo giúp cho.

Ngọc Lan nói: Anh có thể kêu lão Đại đến đây được không?

Vi Văn nói: Đặng, tôi kêu thì nó đến ngay, vì tháng trước tôi có chữa thuốc cho vợ nó, mà tôi không lấy tiền.

Ngọc Lan nói: Thế thì hay lắm! Anh mau mau trở lại gọi lão Đại lại đây, may ra việc này có thành công, cũng phải nhờ sức hắn một phần.

Vi Văn đứng dậy ra đi, không bao lâu lão Đại cũng đến.

Ngọc Lan đưa mắt cho Vi Văn, Vi Văn hiểu ý, liền vỗ về lão Đại một cách tử tế, nói rằng: Chúng tôi muốn biết người chủ nhân hôm trước mà ở tại hiệu ngươi làm việc, để nhờ

ông chủ ấy một điều, ngươi gắng giúp công thành sự, chúng ta xin hậu tạ.

Lão Đại nói: Thưa ngài muốn hỏi điều gì?

Vi Văn nói: Chủ nhân ấy tên họ là gì? Quê quán ở đâu? Sở đồn điền có cần dùng người làm việc, ngươi nên giới thiệu cho người bạn của ta đây, phỏng có chỗ dùng công, quyết không quên ngươi đó.

Lão Đại nói: Người ấy quê quán tên tuổi tôi không được rõ, nhưng tôi xin hết lòng dò xem tin tức, sẽ bẩm lại với ngài.

Vi Văn nói: Này 5$ của chủ nhân tặng cho ta, ta không muốn lãnh, song không biết trả lại cho ai, bây giờ ngươi làm việc ấy, cái quà diên ngân ngươi phải thâu lấy cho bằng lòng ta.

Lão Đại nói: Không dám lãnh sự quá hậu như vậy.

Vi Văn nói: Nếu ngươi không nhận số bạc ấy, thì ta không dám nhờ cậy việc gì hết.

Lão Đại nói: Thưa ngài, nhà chúng tôi rất đội ơn ngài giúp đỡ cho khỏi tật bịnh, công đức chưa chút báo đền, nay ngài đã có việc cần dùng đến, tôi lẽ nào từ chối, nhưng tôi biết đặng chừng nào xin thưa chừng nấy, vả người ấy tôi cũng có biết được nhiều ít tung tích, hình như bí mật lắm, hành tung không định nơi nào, nghe như va cũng bức lo về việc nhà làm sao đó, đôi khi lại thương thuyết với chủ nhân tôi, định muốn đi xa, mà chủ nhân tôi có can đón không cho đi, cho nên chừng năm bảy bữa nữa, va cũng đến tại hiệu, giải quyết cái vấn đề ấy, còn người thiếu niên đồng hành với va, cũng tựa hồ có việc gì lôi thôi ở trong, thường không muốn cho kẻ đồng bạn biết; khi ăn uống cũng biệt đãi riêng ra một phòng, chẳng hề giao tiếp với ai.

Vi Văn nói: Lão Đại ơi! Hiện chúng ta có điều hồ nghi về việc đó, vì ta xem gã thiếu niên cử động đã giống người bản xứ, ngôn từ khác hẳn kẻ kiều cư, thế nào không biết tại làm sao, kết giao với ông chủ đồn điền rất là thân mật.

Ngọc Lan cũng nói tiếp đến, phải, con mắt anh thực tinh đời, phù hợp với ý tôi lắm. Nhưng thôi chuyện ấy hãy khoan, bàn bạc làm chi, chỉ nhờ lão Đại phỏng vấn lần lần rồi đây cũng hiểu.

Lão Đại nói: Dạ, tôi xin làm cho hai người thỏa dạ tin cậy.

X

Vi Văn cùng Ngọc Lan hết sức khen ngợi, hôm ấy không có việc gì, vài ngày sau mới nghe tin báo rằng: Sở đồn điền ấy sắp vỡ, ông chủ tên là La Vinh hiện nay đã trốn về Vân Nam, nghe đâu vì người vợ cả ghen tuông làm sao, phóng hỏa đốt nhà, thôn dân liên lụy nhiều chỗ hắn sợ quan bắt, nên đã đào tị. Lại có tin rằng: Nhà La Vinh nguyên có hai người thơ ký, nay bỗng thấy một người tự tử ở trong tư thất chàng, còn một người vắng tanh hình dạng, tìm mãi chưa ra.

Vi Văn được tin như thế vội vàng thương nghị với Ngọc Lan, hai người quyết kế đăng trình, trông tới tận chỗ thực tích mà dò xét. Ngựa vừa thắng yên, gót toan nhẹ bước, thốt nhiên trước thềm, một người bước vào, kêu to lên rằng: Nhà anh Vi Văn ở đây phải không?

Vi Văn và Ngọc Lan giật mình đều nói: Phải, phải. Người ấy mình mặc áo vắn, chân đi không dép, tuy phục sức nam nhi, mà dáng dịu dàng ẻo lả, có phết thói con gái.

Ngọc Lan sáng tính, đoán ngay là nàng Thố Nhi còn Vi Văn đứng ngập ngừng muốn hỏi, thời người ấy xây mặt vào vách mà hỏi: Anh Vi Văn ôi! Có chỗ nào kín đáo cho tôi hỏi một câu chuyện rất cần.

Vi Văn khi ấy mới tỉnh ngộ, ôm đầu người ấy khóc mà nói rằng: Chao ôi! Em tôi đã về đây! Trời ôi! Mấy năm lưu

lạc, mỗi người một phương, ai ngờ còn đặng có ngày đoàn viên. Hai anh em mừng mừng tủi tủi, kể lể hàn huyên.

Bây giờ một mình chàng Ngọc Lan trông thấy tình cảnh lại động lòng muốn hỏi han, mà chưa dám hỏi, liền nghe Vi Văn giới thiệu mình cho em gái biết, mới bước tới chào nàng.

Thố Nhi đỏ hồng hai má, trông dáng hổ thẹn, lại nghe Vi Văn nói tiếp, vậy chớ nàng Tú Cầu ở đâu? Quí huynh đây là người quen biết với nàng đó em ạ.

Thố Nhi nghe hỏi, lụy tuôn lã chã, nói không ra tiếng, hồi lâu thở dài nói rằng: Nàng là ân nhân của em, em mà được miệng cọp sống thừa, toàn nhờ cái trí thức của nàng, than ôi! Đến ngày hoan hội, kẻ mất người còn, trong cơn hoạn nạn thời chung vai thích cánh, nói đến đây hai chàng đều nhớn nhác đứng dậy hỏi: Vậy ra nàng Tú Cầu đã quyên trần rồi hay sao?

Thố Nhi khóc òa lên, không nói đặng câu gì nữa. Ngọc Lan cũng ngất người té ngã ra bên cái ghế, may sao Vi Văn lanh tay đỡ đặng, mới phò chàng nằm lên trên bức ván ngựa. Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, hồn mai phưởng phất, bóng quế mơ màng, chợt thấy người thị giả đưa cái thiếp danh mời chàng.

Ngọc Lan xem tên đề "Phù dung thành chủ" kính bạch, thời ngần ngại không muốn đi, người thị giả thôi thúc năm bảy lần, chàng mới chịu rời gót, đường đi vọi vọi, hết núi lại sông, cầu dài sáu nhịp, cây mọc đôi hàng, đoạn lại lầu đài chồng chập, cửa rộng nhà cao, ngoài tường liễu nhủ thướt tha, tiếng chim gọi bạn như xa như gần.

Khi qua đến đó, người thị giả đứng ngừng lại, mà mời chàng vào, chàng Ngọc Lan bắt mặt trông lên biển đề trên cửa, thấy có ba chữ: "Hội Phương viên", kinh ngạc nói thầm rằng: Chỗ này là chỗ nào? Mà cái tên lại giống như cái vườn nhà họ Kim khi trước, vả lại cái phong cảnh vừa qua mắt,

cũng giống như cái phong cảnh chốn thần kinh, quái thật, ta đi đây là đi đâu? Từ ngày nàng Tú Cầu viễn biệt đến giờ, là mình không mấy khi lai vãng, sợ nữa thấy cảnh nhớ người, vũ kim truy tích, biết bao nhiêu tình thê thảm vì ai, nay cớ gì lại đưa ta vào đây, có khi... Ừ đi thì đi, chớ ngại làm sao. Chàng cứ thong thả bước theo người thị giả, lần lượt đến trước thềm bạch thạch một tòa cổ viện, sáo bỏ sát đất, ba gian thanh vắng nghiêm trang, hai bên có hai dãy hồi lang, lại có huyền các thứ quái điểu trông rất vui mắt, lại các thứ hoa, nở đầy bồn chậu, mùi hương thoang thoảng trận gió bay qua, ngào ngạt êm ái, một cái phong cảnh vật đáng nên thơ, mới biết quê môn cũng nhiều vận sự thật.

Chàng Ngọc Lan cứ đi đi, lại lại, ngó quanh ngó quẩn, nghĩ trước nghĩ sau; chợt trông lại sau lưng, bỗng vắng người thị giả, lấy làm lạ, chưa kịp hỏi han, thời trong rèm như có tiếng người chào thưa, tiếng rất trong trẻo, nói rằng: Tôi kính chào người, đã chẳng sai lời ước hẹn, hạ cố hàn gia, vậy xin cùng nhau cạn chén trà lam, cho thiếp bày lời tâm sự với nào.

Ngọc Lan chưa kịp trả lời, đã thấy người trong sáo bước ra, chính là nàng Tú Cầu vậy, giơ tay đẩy chàng vào nhà, miệng cười tủm tỉm, mặt ngọc vui tươi, mười phần xuân ước gầy một vài phân, mà cái sóng sắc của con người đa tình ở chân mày khóe mắt cũng còn chưa bao giờ phai lạt đi được.

Khi hai người cầm tay dài vắn thở than, bao nhiêu đoạn thảm tình thương, kể không xiết kể, Ngọc Lan nói: Ở đời có lúc tiến, có lúc thường, chấp kinh cũng phải có tòng quyền, nàng không nên lấy thế làm phiền, tưởng túc duyên chưa dứt, mới có ngày nay, dầu đem duyên cầm sắt mà đổi ra cầm kỳ, là lòng này cũng vẫn ao ước xưa nay như vậy.

Tú Cầu dàu dàu nét mặt không nói.

Ngọc Lan lại nói: Nàng nghi cho tôi phải không? Tôi xin thề cho nàng vững dạ.

Tú Cầu nói: Thưa chàng, không phải như thế, thiếp trộm nghĩ: Đã đem vào bật bố kinh, đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, nay mạng bạc đã không được phục sự quân tử, phong trần lưu lạc lại làm điếm nhục gia phong, sống có danh dự mới mong sự sống, nếu danh dự đã mất, thì dầu người yêu ta bao nhiêu, mà lòng ta xấu hổ lại càng thêm bấy nhiêu. Nghĩ nào còn mong tái hội nữa.

Ngọc Lan nói: Thế thì nàng chẳng phụ lòng tôi lắm sao? Vì nàng mà tôi trải trăm cay ngàn đắng, tóc xanh muốn bạc, lòng khổ hóa tro cũng nên, ví ngày nào cũng như ngày nào thế thôi, thà rằng: Trước sau thì cũng một lần...

Tú Cầu không để cho chàng nói hết lời, vội vàng ngăn lại mà nói rằng: Hay cho người tình lang của tôi chưa? Xưa nay chúng ta yêu nhau một cách rất khác hẳn mọi kẻ tầm thường biết bao? Xin chàng nhớ lại, cái kết quả dở dang đây dầu thế nào, mà cũng vì cái sơ tâm của ta chính đáng, không dám để trái gia pháp, chết với tư tình, tư dục, chết một cách không phân minh, sợ tội với trời đất, mà không dám chết, đến bây giờ thiếp đành thân phận, chớ danh giá chàng sao? Há phải kẻ ăn xổi ở thì, mà không lo sự kiến công thọ nghiệp, lập thân nam tử, nỡ hư sinh nhất thế, tình si ai có khen gì Vĩ sinh.

Ngọc Lan cúi đầu thầm nghĩ mấy lời nhưng cũng không nguôi được tấm lòng luyến ái đối với nàng, bèn nói: Nàng Tú Cầu ơi! Tôi yêu nàng, tôi không muốn trái ý nàng chút nào, sao nàng lại nói bạc tệ, còn định bảo tôi đến đây làm gì.

Tú Cầu nói: Thưa chàng, thiếp rất cảm thịnh tình lang quân lắm! Không đợi phải cạn tiếng đinh ninh, mới là biết nhau. Tuy tình luyến ái đến cực điểm, mà vẫn đem về đường chính, để cho thiên hạ, si nam, oan nữ, ngõ hầu biết cái chí khuynh hướng của chúng ta, mà đổi cái tà tâm vọng niệm, không nên vì sự cẩu hiệp mà nên gia đạo được. Thiếp với

chàng dầu có ái tình, song không phạm đến lễ nghĩa, vận mạng có ghen ghét, mà lương tâm thật không quở trách khi nào; nhưng từ ngộ biến đến giờ, tưởng cái lịch sử ấy, chàng còn chưa rõ, nhân đây kể qua mà nghe cho biết: số là trong chùa gặp lũ cướp bóc, nào phải là ai xa lạ, chính thằng bạc ác Lỗ Thâm, nguyên bọn ác thiếu khi trước, nó thường hay dòm giỏ của cải, những người thất cơ lỡ vận, đàn bà con gái, ai có nhan sắc, tìm mưu hãm hại, như thiếp là đã bao phen khổ sở vì hắn, kết cuộc hắn còn làm nghề bán thịt buôn người. Khi hai chị em tôi đã mắc vào lưới, thì quyết liều mình ba bốn thứ, song chúng giữ gìn rất cẩn mật, không tài nào thoát nổi. Một hôm Thố Nhi bị chúng treo lên hỏi tội, tôi sợ quá, phải lấy mình che chở cho nàng, xin thứ phạt, từ sau không dám trốn tránh, khinh sanh nữa, hắn đắc thế, mới ép gả tôi cho tên Ngô thương 1000 lạng bạc, Thố Thi làm con nuôi, lấy giá 500. Lão La ấy là một người đắm sắc, còn người vợ thì hay ghen và dữ; lão sợ ở không yên, mới dọn hết gia sản trở về đất đồng bằng; chưa bao lâu, lại phải dời sang tỉnh khác, một năm đổi chỗ có năm bảy lượt; còn chị em tôi thời phải hóa trang đổi phục, áo quần ra dạng nam nhi; khi trèo non lặn suối, vượt bể qua vời, không định nơi nào là nơi trú tức, ngày tháng dật dờ, lắm lúc cũng buồn cho thân phận, chua chát nỗi tình đời, đã không biết sống là vui, nhưng thương hại cho Thố Nhi, đầu xanh đã tội tình chi, mà phải đày đọa, nên tôi phải dần dà kiếm cách cho nàng thoát thân.

Hồi được tin Vi Văn tại lầu khách sạn, lại gặp dịp con đố phụ hành hung, phá tan cảnh điền gia trang, người trong nhà ấy đều phải tìm phương trốn tránh hết thảy, thiếp mới góp nhặt cho Thố Nhi một ít nữ trang, và đưa cho một phong thơ, dặn ra đến nẻo vắng sẽ mở đọc, còn thiếp thì... nói đến đó thì ngừng lại không nói nữa.

Ngọc Lan giật mình nói rằng: Còn nàng thì sao? Thế ra nàng không còn ở chốn nhân gian này nữa phải không?

Tú Cầu ủ mặt buồn thiu, gượng cười nói: Phải, nhưng mà không can gì, chàng đừng sợ, thiếp dốc lòng vì nghĩa, dẫu thác cũng vui lòng. Nay vời chàng đến đây, là muốn trao một mối chỉ hồng, cho hai họ đặng phỉ nguyền giai lão lấy vợ không nên chọn sắc đẹp, nết na mới là người hạnh phúc gia đình, Thố Nhi mẫn thiệp thông minh, chắc là giúp cho chàng một tay nội trướng rất vững. Đành đi, để cho thiếp đặng trả chút nghĩa chàng, đôi ta vĩnh biệt, trân trọng mấy lời.

Ngọc Lan cảm động, bèn khóc rống lên một tiếng rất to, chợt tỉnh giấc dậy, thì thấy bên mình ngồi quanh Vi Văn, Thố Nhi cùng hai đứa gia đinh đương thoa bóp tay chân, thuốc thang chực giữ, ai nấy thấy cơn hội tỉnh, mừng rỡ khôn xiết, kẻ gọi người thưa, đổ thang vâng thuốc, giờ lâu nghe khỏe sức chàng mới ngồi dựa bên ghế, nhớ lại hồi trong mộng ảo, ngắm qua nàng Thố Nhi, thấy đã thay áo đổi xiêm, đoan trang một người con gái, tác trung trung không gầy không béo tuy không sắc sảo như ai, (ai là chỉ Tú Cầu) song cũng có duyên đằm thắm, đoái coi lại Vi Văn, thời thấy ân cần lo lắng khuyên dỗ hết điều, mà phải nể lòng, đem tình sâu trả tình sâu, thôi thì lấp thảm dập sầu cho qua.

Khi ấy mới cùng nhau sắp đặt hành lý, đều trở về cố hương, muôn ngàn dặm thẳng lòng thêm bận, năm bảy năm dư luống để thương.

Dầu cho lý đổi thay đào
Càng âu duyên mới càng dào nghĩa xưa.

LỜI BÀN CỦA TÁC GIẢ

Xét trong một đoạn lịch sử của nàng Kim Tú Cầu, thì không có điều gì lạ, để cho người xem đáng khen hay là đáng chê, ban đầu thì con gái lớn lên gả chồng, kết cuộc chồng chết gia sản bị lừa gạt, mà phải lưu lạc đất khách quê người, kịp đến gian nhân cướp bóc, đem bán cho người Hoa kiều, phải tay vợ cả nồng nàng, rồi tự tử. Chuyện tầm thường như vậy, tưởng không nên ghi chép làm chi, song có một cái bi quan về phong tục về thời đại, có ảnh hưởng và quan hệ cho phụ nữ nước ta rất nhiều. Vì lấy cái tư cách nàng Tú Cầu, không phải một đứa con gái lẳng lơ, mà cảnh ngộ tráo chắc, gặp sự ruổi ro cho đáng, thế thì tại ai xui khiến? Chớ như nghe lời cha mẹ là hiếu, cứu giúp bạn bè là nghĩa, sống thác phân minh, chẳng có hối hận điều gì, là chí khí; dẫu cho bậc trượng phu xử trí việc đời, há chẳng phải cũng ngần ấy mà thôi ư?

Giả sử phong tục thuần túy, giáo dục chính đáng, đâu có những người làm cha mẹ hủ bại đi tin thuật số; trọng sự lợi danh, mà làm rối duyên con. Nếu mà thời đại thanh bình, pháp luật nghiêm minh, đâu có những sự trái phép, diễn ra giữa chốn tỉnh thành, gian cướp tứ tung, mà quan gia không tìm phương nã trị, để một người đàn bà con gái, con nhà trâm anh, vợ người chức tước, mà tiền của mất sạch thân thế phiêu lưu, không ai nhìn đến, có oan mà không chỗ kêu, bơ vơ sóng dập gió vùi, ở trong một cái hoàn cảnh hắc ám, phần thì gia đình chôn lấp, phần thời xã hội vày vò. Sinh thân người con gái đàn bà hồi bấy giờ, chẳng còn có công lý, tự chủ gì hết

thảy, đau đớn thay! Khốc hại thay? Những người làm cha mẹ há chẳng nên lấy đó mà làm gương hay sao?

Nhân nói đến đây, chợt nhớ lại những câu chuyện hôn thú mà cũng thuộc về cái thời đại lúc ấy, như nhà nào có con gái đẹp, mà các bậc quyền môn quí hộ đã dòm dỏ đến, thời dầu gả hầu thứ mười hai cũng gả, bất kể chỗ ấy là thiên đường hay địa ngục, bất kể đứa con gái có ưng hay không, cha mẹ chỉ nhắm mắt gả liều, cốt là được giữ vững thân danh của mình, lây lất mà hưởng sự sung sướng cũng nên. Tuy không có ý hại con, mà thật là phạm một điều luật giết con vậy. Đê tiện tàn nhẫn không gì cho bằng. So với chuyện Kim Tú Cầu này cũng là một phái người như nhau. Phong tục suy đồi, nhân tình điên đảo chính do các gia đình trong xã hội tạo nhân ra cả. Bởi vậy nên phải kíp mau bỏ hết những cái tập quán xấu xa ấy đi, mới mong vãn hồi vận mạng, mà tạo thành phúc quả cho những nhân loại vị lai vậy.

MỘT SỐ BÀI ĐĂNG TRÊN CÁC BÁO

VĂN

NỮ LƯU VỚI ÔNG PHAN BỘI CHÂU

Đàn bà con gái cũng bẩm thụ khí thiêng trời đất, tuy liễu bồ chất yếu nhưng cái tinh thần tư tưởng không phải toàn là yếu đuối cả, chỉ duy như cái ngọn đèn dầu, kim có, dầu có mà không ai khêu sáng cho, nên lâu nay cứ mập mờ mãi. Nay nhân có một cảm xúc rất mạnh, nên phát hiện ra cái cảm tình rất chóng, làm cho người đời lấy làm lạ là việc cụ Phan Bội Châu tại tòa án Đề hình, mà cả quốc dân lao nhao lên đó, bên nữ giới cũng có tiếng oanh thỏ thẻ trên minh giấy, hoặc yêu cầu chính phủ ân xá cho cụ Phan, hoặc tỏ lời hoan nghênh đến yết kiến cụ Phạn, tuy rằng một điều mới mẻ thuộc về lịch sử đất nước suốt hai mươi năm nay, lần này là một, nhưng tưởng cũng do bởi tấm lòng ái quốc của cụ Phan đến cực điểm, cho nên sự cảm động lòng người mới đến như thế, trên từ chánh phủ dưới khắp quốc dân ai ai cũng hâm mộ cái lòng nhiệt thành của cụ, phong trần lưu lạc, bên tẩu quốc sự, trải mấy mươi vòng sương nắng đổi thay, tóc cao đầu bạc đến bây giờ tuy cái kết quả chưa thành song tao nhân đã gây nên một mối tư tưởng về sau là hễ làm người sống phải có chủ nghĩa.

Có người nói rằng: Các cô giáo và các chị nữ học sanh có nhiệt thành về nghĩa vụ như thế, ở trong có kẻ chỉ vẽ cho chăng? Nhưng ý tôi thiết tưởng nói thế là lầm, và khinh thị

cái nhân cách người ta nữa, vì lòng nhân nghĩa từ xưa đến nay, không phải người đàn bà không có, huống chi các cô các chị là kẻ có học thức, bấy nay nhờ ơn giáo dục của nhà nước, há không tiến hóa nữa sao?

Học chữ Pháp là một thứ chữ dạy về đường văn minh đào luyện tâm não con người biết nghĩa ái quốc, hợp quần, tự do, bình đẳng, bác ái, là những cái phương châm màu nhiệm của thầy đã bao công tốn sức khai hóa, nếu không chút đỉnh khiên giải, thế ra học mà không hóa hay sao? Vả lại cái cảm tình là độc nhất vô nhị, không ai xui giục ai đặng, nếu đã xui giục đặng tức cảm tình không sâu xa, mà đã không sâu xa thời bao giờ ai lại chịu hy sinh cái danh dự của mình cho đời; phương chi một dân tộc nổi tiếng con rồng cháu tiên trên bốn nghìn năm nay không phải là dòng giống hèn kém, vì đâu chuông đánh không kêu, đèn khêu không rạng.

Nói đến đây, lòng tôi cảm động lắm: Cảm tình bọn gái đã có người chịu đem mình mà hiến cho nghĩa vụ, cho kẻ ly quốc ly gia mà thủy chung vẫn đeo đuổi một chủ nghĩa. Mà nhất là cám ơn quảng đại của quan toàn quyền Varenne, soi thấu tới tâm lý người Nam, khai phóng cho kẻ phạm tội về quốc diện chính đáng, ngài đã lấy công lý mà đối đãi nhân đạo, thời từ đây tình thân mật trên dưới đã thông nhau, sẽ được dào dạt bao nhiêu cái tư tưởng mà trước kia nói không đặng, nay có chỗ yêu cầu nói đặng, vậy chúng ta nên quí mến ngài mà lại nên tin ở lòng mình cho chân thành với nghĩa vụ.

Từ khi cụ Phan đặng về Huế, dư luận rất là phân vân, kẻ tin người ngờ, kẻ mừng người sợ, ý kiến bất nhất nhưng coi ra cụ rất là trấn tĩnh hành chỉ rất lỗi lạc quang minh, lại có vẻ chân thực đáng kính, phàm cái chân thực là cái bản sắc của kẻ anh hùng, cho nên cụ Phan vẫn là cụ Phan, mà cảm tình cũng tức là cảm tình chân chính hết thảy.

Người ta sinh về thế kỷ thứ hai mươi này, cái phong trào thế giới đã giao thông trong nhân loại, buộc người có con mắt để mà xem, có lỗ tai để mà nghe, không phải mắt mờ tai điếc như lúc trước mà sinh tồn đặng đâu. Người có sinh tồn, nước mới sinh tồn, người có tự lập, nước mới tự lập, mà sinh tồn tự lập không phải là sự buổi hôm buổi mai, xem như cái trí thức của cụ Phan, cái tâm kiên nhẫn của cụ Phan, cái công lao tận tụy của cụ Phan, thế mà suốt hai mươi năm trời, mới là một trường thí nghiệm, thế thời sự thực hành cũng phải hai mươi năm sau mới có kết quả vậy. Trong khoảng thời gian đó cần phải có sự tu tiến làm sao, đó là cái nghĩa vụ của quốc dân chớ có phải một cụ Phan mà gánh nổi hết đâu.

Còn phường nữ lưu đối với cụ Phan tuy cảm tình vì cảnh hiện tại, nhưng tư tưởng chính bởi mong mỏi cho cuộc tương lai, yêu mến non sông chừng nào, thời tấm lòng thường man mác với kẻ đã vì non sông mà đeo một mối tình rất nặng.

Báo *Thực Nghiệm* ngày 3-2-1926

LƯỢC KHẢO VỀ TUỒNG HÁT AN NAM

Điệu "hát bội" nguyên là "Chiêm thành âm". Tuồng hát nguyên là thoát thai trong các bản tiểu thuyết của Tàu mà ra, nhưng có âm luật. Điệu hát có nhiều cách, như là "nam xướng", là hát nam; "bắc xướng" là hát khách; lại có xướng bạch, thán, vãn, hường tán, nói lối, ngâm, lý, vân vân; song câu nói lối thời như cách tản văn mà phải hợp vận đúng điệu; câu hường tán thời không đúng vận, thuộc về câu chua con giải nghĩa.

Tuy điệu hát của ta phổ theo lối hát Tàu, mà có chỗ phải tăng bổ thêm cho đúng tiết tấu nam khách nhạc bộ của mình, chớ lớp tuồng Tàu thời chỉ lấy các khúc từ điệu mà diễn, diễn

các cổ tích như bản kịch *Tỳ bà ký, Tây sương, Mẫu đơn đình, Đào hoa phiến,* đó là toàn vở tuồng Tàu hết thảy. - Hát Tàu có: sinh, dáng, tịnh, sửu, mạc; hát ta có: kép, đào, lão, tướng, bông lơn, chạy hiệu, vân vân...

Nghề hát khởi thủy[1] từ lâu, không thấy lịch sử nói đến; nhưng xét ra từ nhà Trần đã có những cách hát như là bạn hát phường chèo cũng mỉa mai như cách hát bội. Tôi lại có nghe các ngài tiền bối thuật chuyện lại rằng hồi trước đức Trần Hưng Đạo đánh giặc Tàu thắng trận, có bắt được một bạn con hát của chúng đem theo trong quân, dẫn về bắt dạy cách lại cho bạn hát của mình, vì thế mà y phục thời giống kiểu hát Tàu, mà bài bản câu hát lại là của bản xứ thanh âm. Đến khi lưu nhập Trung Kỳ thời các tỉnh đường trong như Bình Định, Quảng Nghĩa lại thịnh hành về lối hát kể vè, vãn, như: Mã long, Mã phụng, Bạch viên, vân vân... chớ không sửa lớp tuồng như bây giờ.

Từ hồi bản triều[2] định bình cõi Nam, mới chế lễ tác nhạc, bày ra những khúc "thái", "xướng", "tán", "tấu phụng", "phẩm nghi" để khi thiên thu khánh tiết yến diên mà diễn các thứ hí kịch ấy tấn tửu chúc thọ, cách hát có lối "bắt bài bông", mùa "bát tiên quá hải", "múa "bát dật", múa "trinh tường", múa "tứ linh", múa "phước lộc thọ", từ đó nghề hát thay đổi đã nhiều, gồm đủ các lối múa hát, mới thành ra một lối hát hoàn toàn.

Tục truyền ngày xưa có hai vị hoàng tử mới năm sáu tuổi, ham mê về điệu hát bội lắm, mỗi khi trong nội dinh có yến diên[3] diễn kịch, thời hai anh em mảng ham xem hát quên cả bữa ăn uống. Một hôm ẩn mình trong bức trướng hát không ai biết, kịp khi bãi chầu tan hát, thị vệ nữ quan tìm kiếm khắp các nơi không có, sau bọn con hát dọn buồng, mới trông thấy

1. *Khởi thủy:* bắt đầu.
2. *Bản triều:* Từ của xã hội phong kiến gọi triều đại đang trị vì.
3. *Yến diên:* (yến: tiệc rượu; diên: dài) tiệc rượu dài, lớn.

hai anh em ôm nhau ngồi sững dưới ghế hương trác, thần sắc tán loạn, cử động không biết gì, mới tâu lên vua, thương tiếc không cùng, truyền đem hậu táng. Bọn con hát cảm niệm cái lòng quyến cố của hai vị trong lúc sinh tiền, mới phụng thờ làm Tổ, hàng ngày hát các rạp đâu đâu cũng thỉnh bàn thờ đi theo. Bây giờ gọi là ông Làng hát bội vậy. Có người nói rằng: Ông Làng tức là ông Hoàng mà tiếng nói sai, người thời nói ông Hoàng Anh tên là Đàng, song không thấy sử sách chép lại, không rõ thuộc về thời đại nào, tổng chi cũng là chuyện mơ hồ không lấy gì làm đích xác cho lắm. Thế mà lấy thực sự mà chứng, thời hiện nay các rạp hát vẫn sùng bái hai vị tượng người con trẻ, mặc áo lá tua, cổ mang kiềng vàng khánh vàng; còn phải chẳng phải, giả chân làm sao, hãy xin các nhà khảo cổ minh cứu sẽ bổ thêm. Đây tôi lại xin nói qua về các lối tuồng hát.

Văn chương tuồng hát là một lối văn chương đặc biệt của người An Nam mình. Tuy lột nếp Tàu mà thực không giống Tàu, có cái tôn chỉ huyền diệu linh động lạ thường, thực một lối văn chương kỳ tuyệt diệu tuyệt, không phải mọi người ai ai học thông văn thạo, thời đặt nổi tuồng hát được hết thảy đâu; người đặt tuồng hát cần phải thẩm âm luật, lại hiểu thấu nhân tình thế thái, trong xã hội bao nhiêu điều hay điều dở toàn mô tả cho ra, nghề nào, nghiệp nào phải diễn giải cho rõ, cho đến sự ly kỳ quái trạng kỳ hình, xuất một vô thường, địa ngục thiên đường, cửu lưu tam giáo, vạn vật vạn cảnh; ngộ đến câu nói thuộc về thân thế người trung thần hiếu tử, thời tả thế nào cho ra trung thần hiếu tử, ngộ đến câu đứa ngỗ nghịch phản bạn, cũng phải lấy lời ngỗ nghịch phản bạn mà diễn, khiến người xem sinh lòng ghét bỏ hay là sinh lòng cảm động được. Câu tuồng như vậy mới là thấu đáo thâm đắc giáo lý huyền diệu của nhà diễn kịch. Thày thuốc thời tả cho ra thày thuốc, thày địa thời tả cho ra thày địa, nói đến cái tâm thuật của người ta, muốn bày mực lập chước,

đấu trí xảo dầu ngu dốt, làm cho người ta xem đến đấy hình như muốn để mình vào trong cuộc, thiết thân xử nghĩa nên làm sao, dầu mắc phải cảnh ngộ tráo chác[1], con tạo ghét ghen, xoay vần chăng nữa, song không thể vùi lấp được cái lòng trung nghĩa sáng suốt, sự vận động trong một đời người, cái công đức vĩ đại toàn bằng diễn ra lời nói trên mảnh giấy cả.

Cõi đời là một cái trường hí kịch[2] lớn, giữa rạp hát là một cái ảnh tử [3] của trường hí kịch lớn ấy, vậy cho nên nhất cử nhất động, như bóng theo hình, vai hát hay mà tuồng không hay, lấy đâu truyền cho hết cái tinh thần của ngươi trong bản hí kịch. Bởi vậy mà phép đặt tuồng, thứ nhất là trọng mẹo mực, thứ nhì là câu hát. Mẹo[4] không chín lớp, thời lộn xèo những lời nói như là phục bút, thấn bút, ám chỉ[5]; câu hát phải cho hùng hồn tao nhã, chu mật[6] tinh tường, đọc câu tuồng mà đã phân biệt ra được kẻ trung người nịnh, phán đoán được sự thành bại về sau, tuy chưa rõ hết nguồn cơn mà cái mẹo tuồng đã kết cấu xong nghĩa đen trắng. Nói tóm lại, cách đặt tuồng thời cũng như cách đặt tiểu thuyết, đại đồng tiểu dị, chỉ có cú pháp đóng theo ám luật mà thôi.

Các pho tuồng xưa ít có hướng tàn, vì ý ngoại để cho con hát tự làm màu mỡ cũng đủ. Đại khái như: pho tuồng *Tây du, Thuyết đường, Lôi phong pháp, Trung tự trung thuyết, Lão bạn sanh cháu,* là toàn dùng lời nói chất phác thực thà.

---

1. *Tráo chác:* (tráo: đổi lộn để lừa dối; chác: thu vào mình một điều xấu hoặc có hại) ở đây ý nói gặp cảnh ngộ bị lừa dối, bị hãm hại bởi điều xấu.
2. *Hí kịch:* hài kịch, khúc hát vui
3. *Ảnh tử:* bóng con
4. *Mẹo:* (từ cổ) dùng để chỉ ngữ pháp
5. *Phục bút, thấn bút, ám chỉ:* Tác giả muốn nói đến các biện pháp tu từ như điệp ngữ, ẩn dụ v.v...
6. *Chu mật:* chu đáo.

Đến triều Thánh Tổ có các đức ông Hoàng, nhiều ngài sáng lập ra những rạp hát to lớn, phỏng theo "Lê viên', "Cúc bộ" của Tàu, hoặc bạn hát con trẻ, hoặc bạn hát đàn bà, bạn hát đàn ông, tuyển khúc trưng ca, cái thanh hứng hào tinh đều chúc thác ở về lối văn chương hí kịch hết thảy; vì vậy mà điệu hát tuồng thịnh hành một cách rất chóng. Còn về triều Minh Mạng có lập trường Trường xuân, sau đổi lại tên Thanh bình thư, đến triều Thành Thái lại đổi ra Võ can đội, hiện bây giờ lại đổi làm trường Thanh bình, thế là biết lịch triều đều có giáo tập ba đội con hát để trong một năm có năm lễ miếu hưởng và khi tế Nam giao, khi tế Văn thánh, Xã tắc, Lịch đại đế vương miếu, các lễ khánh tiết v.v... toàn dùng Thanh bình đội thài mùa bát dật[1], ấy là một đại lễ trong nhạc bộ vậy.

Lại khi chầu hát trong Duyệt thị, thời Nội các các quan có dâng nhiều vở tuồng mới, nếu pho tuồng nào hay, thường được thưởng, lại sao chép thành đôi ba bản, phân trí các sở tàng thơ[2]. Pho tuồng như là *Quần phương hiến thoại, Quần anh kiệt, Bắc tống, Nam Tống, Ngũ hổ bình nam, Ngũ hổ bình liêu, Thủy hử truyền kỳ, Phản Đường, Chinh đông, Chinh tây, Phong thần, Anh hùng hội,* v.v...

Vì diễn kịch trong Nội đình có khi mười ngày nửa tháng mà chưa xong một lễ khánh tiết, thời bản tuồng phải thay đổi luôn, các nhà văn nhân mặc khách, tranh nhau đặt tuồng, ngót có trăm pho[3], nào là tuồng vặt nói về sự tích trong một gia đình như tuồng: *Cao phi viễn tẩu, Trương Ngáo, Ông Bồ,* v.v... Còn tuồng đại quan nói về sự tích chính trị của nước, như

---

1. *Bát dật:* Lối múa xưa có tám hàng, mỗi hàng có tám người.
2. *Tàng thơ:* tàng thư: nơi để sách (thư viện).
3. *Pho:* từ đặt trước những danh từ chỉ sự vật có đủ các bộ phận: Pho sách - Pho tượng toàn thân - Pho tuồng...

tuồng: *Tam quốc, Sơn hậu.* Có pho tuồng đến trăm hồi, bảy tám chục hồi là thường. Tuồng vặt bốn năm hồi, có những pho: *Bạch kỳ châu, Châu lý ngọc, Hỏa nhiệm hầu, Dương chấn tử, Tam nữ đồ vương, Thiên tống kỳ duyên, Sinh tài lá quốc, Lý Phụng đình, Kim long xích phụng, Ngự văn quân, Lý tồn hiếu, Tam khôi,* vân vân... Đó là kể qua về cái thời kỳ trước không rõ danh tánh những người đặt pho nào là ai; đến triều Tự Đức biết lược lược[1] đại khái những pho tuồng lớn mà thôi, như pho tuồng ngự chế [2] có pho: *Vạn bửu trình tường,* pho *Học lâm,* pho *Nha ngẫu, Hàm hòa...* Song trong mấy pho ấy, phần nhiều các ngài Hoàng thân, các quan Nội các ngài nào có văn tài đều có được dự vào đặt một vài hồi trình ngự lãm duyệt y mới gọi là tuồng ngự chế đó thôi. Nghe đâu Tiên đế chỉ đặt pho Vạn bửu hồi 30, 31 là thực tự lịnh[3] thánh ngự chế, các pho tuồng kia cũng thế. Ngự chế chỉ một vài hồi, còn bao nhiêu là các văn thần làm. Ngoài ra các bộ ấy, đức ông Trần Biên có soạn pho tuồng: *Tạc khống truyện ký,* đức ông Nam Sách, đức ông Ninh Thuận, đức ông Hoằng Hóa quận vương, ba ngài đồng soạn pho tuồng *Tuyệt diệu bình yên,* sự tích rất ly kỳ biến hóa vô cùng. Các quan có cụ Đào Đăng Tấn soạn pho: *Tứ quốc lai vương, Tứ dân tứ thú, Diễn vũ đình:* cụ Ngô Quí Đồng soạn pho: *Nhạc oai danh,* v.v... Còn nhiều bộ nữa thời không thấy danh hiệu lạc khoản[4], cho nên nhiều khi ngộ nhận người không soạn tuồng lại dành lấy danh hiệu có soạn tuồng, ấy cũng một việc khá tiếc, đương thời vì không chú ý để sau thành ra mai một danh dự.

---

1. *Lược lược:* qua loa.
2. *Ngự chế:* thi văn của vua làm ra.
3. *Lịnh:* Vâng theo (lệnh).
4. *Lạc khoản:* Dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các pho tuồng.

Thuộc về trung cổ dĩ tiền[1], lối văn chương hí kịch mà được tiến bộ như thế, là nhờ có những nhà thưởng tâm lạc sự bồi dưỡng cho, mới thành ra một nhạc bộ có văn chương, có âm luật hoàn toàn ở trong lịch sử đời nay.

Chớ như hơn ba mươi năm về sau đây, không có ai đặt nổi những pho tuồng như trước nữa, có chăng cũng đặt được một vài hồi tuồng vặt mà chơi thôi, thế mới biết cách soạn tuồng hát là khó lắm.

Xưa sở dĩ đặt tuồng hát ra, chẳng những để diễn kịch mà thôi, hàng ngày khi rảnh rang thong thả xem chơi cũng như xem các thứ truyện kỳ vậy.

Trong Nội đình thường có một ban chực chầu tuồng, nghĩa là cứ ngồi mà đọc, nhưng đọc có âm vận, nghe rất êm ái. Người ngoài ít biết cái điệu ấy, dầu biết cũng biết sơ lược đó thôi, chớ những câu tuồng hay thời phải hiểu điệu hát rồi nhiên hậu mới biết hay. Trước hết phải biết cái sáo tuồng. Bắt đầu mở quyển có hai câu "song quan". Câu song quan nghĩa là thâu góp những việc hành động trong một hồi đó; tuy có tuồng không có câu song quan, nhưng pho nào đã là tuồng bộ, thời tất hẳn phải có song quan để cho người xem biết trước cái tôn chỉ của bản tuồng ấy định diễn những truyện thế nào. Đầu lớp tuồng khai diễn gọi là "giáo đầu", hết hồi gọi là "văn tấn". Đến câu hát, thời có những mấy chục cách hát khác nhau. Câu hát khách có hai thứ: một là hát phú, hai là hát thơ, thời câu hát bằng chữ Hán cả, ví dụ như hát phú:

Lưỡng đạo nga mi, uyển nhược xuân sơn hoành viễn đại - Nhất song phụng giản, hồn như thu thủy dạng kim ba.

Hát thơ như câu:

---

1. *Dĩ tiền:* trở về trước.

Liên tử hữu tâm không vọng ngẫu,
Tân lang vô vị chuyển thành đào.

Câu chữ *liên tử* trùng âm với chữ *liên tử* là yêu người, chữ *ngẫu* là đế sen, mà lại một nghĩa là đôi lứa, *tân lang* là hạt cau mà cũng nghĩa là người chồng mới, *đào* là hạt đào mà cũng nghĩa là đào trốn; bởi vì những tiếng trùng âm mà khéo sắp đặt như vậy, thật là có tài lắm.

Người ta nghe hát ít biết được câu hát hay, phải có đọc tuồng mới rõ cách tiêm xảo[1] dụng tâm của nhà soạn kịch vậy, đối đáp đã cân xứng, lời lẽ lại tao nhã, tả ra một vai đào đi tìm chồng. Lại có cách hát khách mà hát tẩu mã[2].

Hát nam cũng có hai thứ: Một cách hát nam dựng, một cách hát nam ai. Hát nam dựng như là câu:

Lương giới trải miền thủy quốc, gói trăng lồng một bức kỳ quan; hương trời sắc nước xuê xoan, lồng đêm tố nguyệt vẽ ngàn tịch dương; gió thanh thao dợn dàng sóng nhỏ, bóng mơ màng ai đó vấn lân? - Ấy là khúc hát một người con gái chèo thuyền đi bẻ sen.

Còn nam ai như câu:

Bến liễu sóng sầu dập dã,
Bâng khuâng lòng hai ngã khứ lưu.

Bắt bài ban như câu:

Nhung xa tái giá, tái giá. Kích cổ kỳ đường, kỳ đường, hổ tướng tranh tiên hề thủy cảm ngự, hùng binh tiếp hậu hề thục năng dương. ấy là cách hát quân ban đi đánh giặc. Còn câu: *Kiếm kích tung hoành, đồng lây cộng phấn chinh. Nhất*

1. *Xảo (từ Hán):* khéo, giỏi
2. *Tẩu mã:* điệu tuồng hát khi cưỡi ngựa.

trường kích thích, thệ đại triển hùng anh. Ấy là câu hát của các vai tướng ban.

Xướng, bạch, ngâm, thời toàn dùng những bài thơ tám câu hay là bốn câu.

Lý có nhiều cách, như câu:

Mông mênh góc bể bên trời, thấy những người thiên hạ chớ nào người tri âm, buồn riêng thôi lại tủi thầm, một duyên đôi ba nợ, ba bốn lầm, bốn ba lầm, thương thương nhau.

Cách lý nhà nghề có câu:

Phù dung chúm chím miệng cười, cười chi rứa hử? Hay là cười cái bông huê phù dung?

Lý sắc bùa có câu:

Tuyết vừa bặt thổi rung ngô, thấy trong màu đạo mơ hồ khốn phân.

Lý Quảng, lý Mọi, lý đào bẻ hoa, lý đào giả điên, lý bán hàng, lý quân canh, mỗi cách lý mỗi khác, kể không xiết.

"Thán" như câu:

Ai a! Nhất chi trường kích lục quân cung, thiên lý gian quan bách chiến trung, khưởng khái anh hùng thành dễ sự, thê lương không tự đối tây phong.

Nói lối, cũng có lắm câu đối đáp rất hay, như tuồng *Diễn vũ đình* của cụ Đào có câu: *Cánh hộc hồng, ví bằng gặp gió liệng mây xanh, thời gan ưng khuyển tao quyết nghiền tro quăng bể bạc,* giọng rất bi phẫn, khéo tả ra cái vai kép có anh hùng bản lãnh.

Tuồng *Vạn bửu,* lớp *Ngọc trúc tương tư Hoàng anh* có câu: *Bóng trăng soi như người ngọc gần kề, hơi gió phất như tiếng vàng thú thứ:* bây giờ tiếng thú thứ không ai nói đến, nguyên nghĩa thú thứ là giọng non nẻo[1] của người con gái.

---

1. *Non nẻo:* Non trẻ.

Tuồng *Tam khôi* có câu tả lúc sâu tình rằng: *Giấc hà tư lấp lửng bướm năm canh, lòng viễn biệt mịt mù sương ngàn dặm,* như câu tả những người hàm ân: *Bội lọ toan học chước trung mưu, dã cơm dốc đền ơn tri kỷ.* Ấy chữ "dã cơm" và chữ "bôi lọ" là xưa hết thảy; lắm khi câu tuồng có điển tích mà mình nhận không ra, thời cũng lạt lẽo mẹo tuồng.

Nói đến mẹo tuồng, muốn biết cho tinh thời phải coi suốt một hồi mới hiểu cách kết cấu hay dở của người ta, chớ một vài câu đã thấm đâu. Nhưng đó chẳng qua là kể sơ lược, góp nhặt mỗi cách hát, mỗi câu, lục ra mà coi cho biết, vì những người hậu sinh thường thường khinh dị sự đặt tuồng hát, không biết đương thời biết bao nhiêu người đã khổ tâm, dùng hết tâm huyết để vào tuồng hát. Tuồng hát có cái khí vị-cổ phong[1] phần nhiều dùng những tiếng ca dao, ngạn ngữ, thơ hay, văn cũ, tiếng trợ ngữ, câu thành ngữ rất nhiều, lại tiếng nói thông đủ trong ba kỳ, thật là một áng văn chương rất quí hóa. Thế mà áng văn chương ấy ngày nay hình như đã trái mùa lắm, không những đã ít người biết xem tuồng, mà tuồng cũng hao mòn không thành thiên thập cho người ta xem. Coi như vậy bộ tuồng *Vạn bửu trình tường* là một bộ tuồng có giá trị đặc sắc hơn hết trong các thư tuồng, hỏi đến làng văn thơ nôm không người nào là không biết cái tên vẻ vang ấy, nhà nào tấn thân[2] sang trọng lại không trân tàng[3] một vài chục quyển đến bây giờ khó lòng mà kiếm cho ra năm ba quyển, huống hồ toàn bích, ấy thế mới nên tiếc cho chưa!

---

1. *Cổ phong:* Một thể cách trong phép làm thơ, không hạn định ngũ ngôn hay thất ngôn và cũng không hạn định âm luật bằng trắc.
2. *Tấn thân:* quan viên hoặc người thượng lưu
3. *Trân tàng:* (trân: quí báu; tàng: chứa giữ) ý nói cất giữ của quí, ở đây là những pho tuồng cổ.

Nghe đâu quan Tá lý bộ Học Tiêu Đẩu tiên sinh có xin trích ra một món tiền để tìm tòi sao lục các bản tuồng cổ lại, đưa vào các viện tàng thơ, khiến cho người sau còn được tưởng giám cái văn chương cổ điệu, thật là một sự bảo tồn xứng đáng thay.

Nam Phong số 76, tháng 10-1923

TỰ THUẬT CẢNH HƯƠNG GIANG (HUẾ) BUỔI CHIỀU

Thành Nam mây tạnh, bóng ác hầu chênh. Gió phất phơ sóng bạc vỗ gành, cây ẩn ước rớn vàng chói nước. Mấy lớp lâu đài chồng chập, đòi ngàn thảo - thọ xanh um. Lắng giọng ve như tiếng sáo nhặt khoan, thoảng hơi gió như cung đàn cao thấp. Cảnh đã xinh mà tình lại thích, khéo thừa ưa gặp gỡ lúc thanh nhàn. Vui chân dạo bước thạch đề, nhìn xem cảnh trí có bề phong quang. Như khi ấy: bóng chiều bảng lảng, xe ngựa rộn ràng, các sở làm việc đã nghỉ, chuông trường Giám, trống tòa Khâm, kiểng Quốc học, còi hỏa xa, chiêng nhà bệnh đều náo nức mà thổi một khúc nhạc mới văn minh. Sáu dịp cầu Thành Thái chật ních, nào người danh lợi, nào kẻ bán buôn, qua qua lại lại, trông đó mà sanh cái vô hạn tư tưởng, cảm tình phong phú ấy biết bao nhiêu. Ôi! Người sanh ở đời phải trông thi thiết[1] đã đem thân vào trường tranh cạnh, thì nóng sốt nóng nả mà đua chen cho tới cấp văn minh, thế mới khỏi phụ ơn nhà, nợ nước, bằng không giảng cầu sự tấn hóa, mở mang đường lợi ích, để cho tan nát cái trí não, xua đùa

1. *Thi thiết*: thi hành và kiến thiết.

theo ngày tháng như thoi, chẳng uổng quá vậy ru! Phương chi người mỗi ngày một đông, cảnh một ngày một đổi. Thần kinh xưa vẫn là thắng cảnh phồn hoa đệ nhất trong nước. Núi có Ngự Bình, Kim Phụng, sông có Hương Thủy, Bồ Nguyên. Tả Bạch Hổ, Hữu Thanh Long, quanh mấy dặm vẻ vang tòa cẩm tú. Cũng phong cảnh ấy, cũng nhân vật ấy, xưa vốn chất phác, tả thủy mạc, nay nhờ tay thày thần bút, điểm nhiễm[1] cho thành cái bức tranh sơn thủy linh động. Thiệt nên yêu mến mà quý hóa thay!

Ngàn năm vẫn nước non nhà
Cảm ơn đào chú[2] mới ra anh tài!

Xem như cảnh Hương Giang lối này, thuần phong tục mỹ, vật phụ đàn khương, cũng đáng giá ngàn vàng một khắc, dễ thiếu chi năm bước một lần. Đầy đàng bửu mã[3] hương xa, nức dặm thanh sơn thủy tú. Nhan sắc ấy chi nhường Tây Tử, hiệu tần[4] này thẹn với Đông Thi. Nôm na góp nhặt mấy lời, dám ghen ả Tạ đua tài nàng Ban.

Nam Phong số 13 tháng 7 năm 1918.

---

1. *Điểm nhiễm:* thợ vẽ điểm xuyết cảnh vật: tô vẽ.
2. *Đào chú:* đào tạo nhân tài.
3. *Bửu mã* (bửu: bảo) ngựa quí.
4. *Hiệu tần:* bắt chước nhăn mày như nàng Tây Thi mà không giống: bắt chước không nên.

NGÀY XUÂN ĐI CHƠI NÚI

Đào say sưa thắm, hớn hở chào xuân, liễu nõn nà xanh, dịu dàng trước gió; oanh chào ngã hạnh, gần xa nô nức tiếng oanh, én liệng vườn mai cao thấp nhởn nhơ cánh én. Xuân quang vô hạn, yên cảnh biết bao! Đầy đàng ngựa lại xe qua rực rỡ quần điều áo ngải. Chen chưn kẻ ngược người xuôi, lố nhố mũ đen, dù trắng. Trời không mưa không nắng, người bán cổ bán kim, cụm năm, cụm bẩy, tụi trẻ tụi già, đều lũ lượt kéo nhau đi chơi xuân. Trông đó cũng vui thay! Nhưng không thích hợp với tính tình tôi, thời cũng không lấy làm gì vui lắm, vậy nên lên xe tay bảo nó kéo dần dần noi theo đàng Jules Ferry, qua cầu Bến Ngự thẳng tới núi Ngự Bình, ngồi trong xe ngắm phong cảnh mới thiệt là thú. Hai hàng cây bóng bổ yêm điền[1], dưới con đàng bằng thẳng trắng xóa, hình như trải vóc lụa mấy nghìn thước, hai bên viền xanh; trông mấy khúm dương, ẩn ước lâu đài chồng chập. Ngoài thì một dải Hương Giang nước trong văn vắt, thuyền chài cá, đò đưa người, nháo nhức những nơi tân thứ. Hết sông đến núi, rừng cỏ đìu hiu, dặm trời khoáng đãng. Khi ấy chừng hơn tám giờ, mặt trời chưa cao mấy, mùi sương còn ướm đượm ngành dương khóm trúc, vùng cỏ nội hoa, vẫn còn hạt nước lác đác, ánh bóng mặt trời nhấp nhới, xa trông hình như mấy muôn hạt ngọc hoàn chiếu theo đầy đồng cây lúp xúp vậy. Hoa vàng hoa tím, lá biếc lá xanh, lũ bướm lũ ong, bay qua liệng lại ngẩn ngơ nhìn mãi, bỗng chốc miệng ngâm câu cổ thi:

---

1. *Yêm điềm:* êm đềm.

Thời nhân bất thức dư tâm lạc,
Tương vị du nhân học thiếu niên.

Câu ngâm vừa dứt, thì xe kéo đã sắp đến nơi; ngảnh mặt nhìn tường kia núi Ngự Bình là đấy. Núi ấy hình tự nhiên như cái bình phong của tạo hóa gây dựng nên một nền trấn cõi Việt Nam ta vậy. Bề cao kể từ mặt nước trở lên là 135 thước tây, mặt tiền nhắm ngay cột cờ, xa kinh thành độ chừng 4 kilomètres, cây thông kể hàng nghìn hàng vạn, chất ngất xanh um, vuông dặm đất bóng im mà mượt. Dưới chưn núi có một cái nhà bia nho nhỏ niên hiệu *Minh Mạng ngự đề thi nhất thủ,* đàng đi lên đỉnh núi, có ba trăm ba mươi cấp đá xây. Từ xưa nay Quốc triều ta mỗi đến ngày mồng chín tháng chín, tiết đăng cao thường năm, vua năng ngự lên thưởng tiết tại núi ấy.

Khi ngài ngự xa giá về rồi, các quan và các tao nhân mặc khách, nhân ngày trùng cửu đó mà du sơn đề vịnh, hoặc có câu gì hay, đắc ý tuyệt diệu thì khắc vào cây thông để làm kỷ niệm, sang mấy năm gần trở lại đây, vẫn ít thấy, cũng lấy làm tiếc thay! Xưa kia con đường từ Bến Ngự đi lên giáp chưn núi vẫn hẹp hòi; thế mà người ta thường chia lau rẽ lách, lại thường thường hay du lịch, lãm thắng[1], đến giờ bốn phía chưn núi đều có đường quan rộng rãi, ban chiều chỉ có xe hơi, xe ngựa dong ruổi, người Tây đi hóng mát mà thôi, còn người ta vắng vẻ không ai là kẻ đoái hoài phong cảnh, dấu vết của cựu thời, ờ hay là hiện nay thời phương tấn thủ, thế đạo hoằng khai[2], trong xã hội những người tai mắt, ai nấy đều chăm chỉ vào trong học giới, nông, công, kỹ xảo, bách ban cơ khí ngõ mong tiến hóa, mở mang cho kịp với thế giới văn minh.

1. *Lãm thắng:* thăm xem thắng cảnh.
2. *Hoằng khai:* (hoằng: rộng lớn; khai: mở mang) mở mang rộng lớn.

Ngày thêm một ngày, tháng trọn một tháng, coi tấc bóng như vàng, có đâu thong thả mà du sơn ngoạn cảnh, thưởng thắng, tầm u như đời trước đặng. Thế thì lại nên mừng thay cho phong cách nòi giống ta, vì một tấm nhiệt thành cao thượng ấy, chắc đặng hưởng tương lai hạnh phúc vậy. Địa linh, xuất nhân kiệt, nhờ đất nước mới nên người, lòng yêu mến biết mấy mươi cho vừa. Tôi là người đa sầu đa cảm nhắm phong cảnh chừng nào tôi lại nghĩ ngợi bâng khuâng chừng nấy. Tư tưởng đổi ra một cách khác, vì khi nãy tôi vừa mới gặp một bọn người đi chơi xuân, đánh áo đánh quần, sắm sửa rất bảnh bao làm cách văn minh, ra trang đài các, gẫm mình tự đắc trong tay sẵn có đồng tiền, khoe khoang tửu điếm trà đình. Ngày tiêu chừng nấy miễn cuộc chơi cho thỏa thích, dầu trăm ngàn chục cũng chẳng cần. Đua chen cho kịp giọng kịp hình kẻo sợ nửa mình thành hủ lậu. Ôi! Sự cải lương là nghĩa làm sao? Chớ không phải là làm cho tốt bộ tướng ngoài, xài phí đồng tiền của đời mới gọi là cải lương, mới gọi là văn minh. Có câu nói: văn minh chẳng tại áo quần. Còn tự do pháp luật mới là tự do. Nếu người ta không biết điều tiết kiệm chỉ chuộng sự phồn ba[1] quên mất cái bổn phận, cái nghĩa vụ của mình phóng đãng hình hài, lắm lúc đến thương phong hóa, chi bằng khi nào muốn giải trí chúng ta nên mua vui với non nước, hưởng theo cái phong thú tự nhiên của trời đất. Thanh giá[2] thay! Còn gì thích hơn nữa. Lảm nhảm một mình, bóng mặt trời đã xế, xe kéo về đến nhà thì đồng hồ đánh bốn giờ, bèn lấy bút ghi lại mấy câu gọi là ngày xuân đi chơi núi.

Nam Phong số 21, tháng 5 - 1919.

---

1. *Phồn ba:* (phồn hoa) chốn xa xỉ náo nhiệt.
2. *Thanh giá:* tiếng tăm và giá trị.

VẤN ĐỀ NỮ HỌC

Huế, le 5 décembre 1920
Thượng chi tiên sinh văn kỷ,

Mới đây tôi có được đọc kỳ báo thứ 40 thấy có bài của Nguyễn tiên sinh bàn về vấn đề nữ học, tôi cũng vội vàng lấy làm vui lòng mà làm một bài gởi ra đây... Tôi cũng tự nghĩ rằng tôi là người thế nào mà dám cùng những bậc cao lớn tranh biện, huống hồ sự đời phải trái biết đâu mà chừng; nhưng cái lòng nhiệt thành của tôi đối với bọn nữ học ngày nay cũng có cái cảm tình không thể làm ngơ được, nên tôi sực nhớ cổ nhân có câu: *Trí nhân bách lự, tất hữu nhất thất; ngu nhân bách lự, tất hữu nhất đắc,* thế thời lời nói của tôi cũng vị tất toàn là vô ích hết thảy đâu. Nếu có ích lợi gì một tí, người ta cần phải nên làm, làm để cho có ích! Nay cái vấn đề nữ học thật là một sự rất quan trọng thứ nhất trong mấy nghìn năm của nước ta, cho nên ý kiến mới cũ thường trái ngược nhau. Bởi vì "người ta muốn bước lên thời phải có vấp có ngã, chỉ duy nhất đứng yên một chỗ thời không việc gì mà thôi". Câu nói ấy ngài cũng từng bàn qua về bài trả lời cho ông Nam Minh trong số báo 35 đó. Nay tôi xin ví dụ như có hai con đường, một bên mới, khoáng rộng bằng phẳng, lạ mắt khó trông, lại đông người đi, một bên con đường cũ thời hẹp hòi cỏ rạ um tùm, cứ noi theo dấu mòn mà đi rất dễ, nhưng người đi thường than vắng tẻ, tưởng không bao lâu họ sẽ quay sang bên con đường mới kia hết. Cách xô đẩy nhau bạo quá thành ra không có thứ tự, miễn đi được là hơn, dầu muốn ra tay ngăn trở cũng không phép vãn hồi cho đặng, là vì lòng

khuynh hướng của người đời đã do theo thời thế mà xoay vần vậy. Người có trí thức nên coi theo chiều sóng gió mà đưa dần lên, chỉ nẻo đem lối cho khỏi lầm lạc, thời tốt hơn hết; còn như câu nệ quá, thời tôi e như lời đắp đê cản nước của ngài đã nói, sau này muốn sửa sang cũng đành phải chậm trễ, mà lại thiệt hại nhiều bề.

Văn hèn ý cạn, dám đâu góp một phần ngôn luận, trời bắc gió nam, xin kính chúc hai chữ khương cát[1]...

ĐẠM PHƯƠNG

Một cái vấn đề rất khó giải quyết thay, là cái vấn đề nữ học, đã lâu nay mà chưa giải quyết được. Có người bảo rằng con gái không nên cho học rộng, vô ích, vì không trông giao thiệp với ai, chỉ dạy biết nấu nướng may vá chăm chỉ trong việc gia đình là tốt rồi. Còn như học rộng đỗ bằng cấp lớn, bằng cấp nhỏ, làm ra công này việc nọ, có nhiều điều không tiện, bởi vì tính tình người con gái yếu đuối mỏng mảnh dễ xiêu động, trong khi tốt nghiệp rồi, Nhà nước bổ đi làm công việc, xa cha mẹ vắng chị em, ít nghe lời khuyên răn, thường hay lung tính, sinh lắm sự dở dang, nghĩ mà nên sợ. Mà lại cũng có điều nên ghê nữa là người con gái thường thường hay có tính hẹp hòi nghĩ cạn, mỗi khi làm nên thời tự phụ, bảo mình là người gồm hiểu văn chương, thông biết sự vật, xướng cái chủ nghĩa tự do rất là kịch liệt, lạm quyền bình đẳng, không còn nghi ngại chút nào. Đời xưa có nói: người đàn bà ghen không hại bằng người đàn bà dữ, trong đám gia đình mà thành ra thị chiến, cảnh ngộ như hoa tươi gấm đẹp, bỗng dưng như sấm động trời long, nói như thế thời ai nghe cũng rùng mình rởn óc, không còn chi là lòng ham muốn cho con gái đi học nữa, cái hy vọng đã bị sự ngăn trở một cách mãnh

1. *Khương cát:* bình an, tốt lành.

liệt như vậy, e cho phần trông cậy của sự học vấn về sau phải sa sút, ấy đó lại thật là một điều đáng tiếc, vì "con sâu làm rầu nồi canh", nông nỗi như thế, tưởng nên bàn qua mấy lời để cho chị em nhàn lãm.

Than ôi! Người ta ở đời quí hồ biết coi theo bộ máy đời mà xoay, ví như người muốn làm thợ khéo mà không bắt chước thức mời kiểu lạ thời không ai dùng; muốn làm người buôn bán mà không biết cách cất hàng cho hợp thời dụng thời không ai mua; làm kẻ học trò mà không biết khuynh hướng theo thời văn, thời khó bề thi thố, nhưng trong các nghề nghiệp muốn mới, muốn lạ, muốn khôn khéo đến đâu, mà phải tồn một phần trung hậu ở trong, người ta mới phục. Nếu thợ khéo đem lòng gian trá, buôn rành giữ mặt đảo điên, học hay mà nhiệm ý phóng túng, lắm khi cái nết xấu của mình nó làm hại đến cái nghề xứng đáng cũng là thường thấy. Bởi vậy cho nên thiên kinh vạn quyển, đời nào nước nào cũng khuyên răn dạy bảo, cách ăn ở, việc công nghệ phải thay đổi mỗi ngày cho được thắng tiến, chớ không ai bảo thay đổi cái lòng trung tín thành thực đi bao giờ.

Trí với đức, tuy vẫn hai lẽ có khác nhau, nhưng mà nó có một mối liên lạc với nhau rất là mật thiết; bỏ một lấy một, đều không hợp cả, phải gồm đủ hòa hai, nhiên hậu mới trọn vẹn một con người xứng đáng. Nay sự học thời đã biết hi thời thích dụng, chỉ còn cái nghĩa vụ của bổn phận chưa được hoàn toàn, thế là tại mình, trong hai phần bỏ rơi đi một nửa, khiến người bàng quan không phân biệt cho rõ, chi bằng cứ vì sự duy tân, mà người đàn bà mất hết phẩm hạnh, chẳng oan uổng sự học vấn lắm ru! Lấy lẽ công bình mà nói, thời những người tính nết hèn xấu, vị tất học đã đến nơi nghĩa lý sâu xa của sự học, và lại những không người theo tân học ai đã dám chắc là người trinh nhàn nhu thuận hết cả chưa? Điều ấy thực không sao giải quyết ngay được.

Cổ nhân cũng có câu: "Nữ tử vô tài tiện thị đức". Nghĩa là con gái không tài ấy là đức. Trộm thấy nhiều người phòng khuê cửa các, ăn ở với cha mẹ không có lòng thảo, đối với chồng con không có đạo tòng, chuyên nghề hãn ngược[1], sinh giọng điêu toa, thậm chí không kể pháp luật dương phạt âm trách là cái chi chi, muốn sao làm vậy, thế thời bởi tại học sách mới, hay sách cũ, nhưng mà hỏi ra thời cũng không có học chữ nước nào đến, chớ có phải tại gì có tài mà đến nỗi thất đức như vậy!

Phương chi sự học vấn với sự đức hạnh cũng như chữ phú quí với chữ nhân từ, nó có ảnh hưởng với nhau, cũng như hai điều đã nói trên kia, người có học vấn thời phải có đức hạnh mới có danh giá, người có phú quí nên nhân từ mới được vững bền. Đức hạnh là sự cỗi gốc cho sự học vấn, nhân từ là nguồn lành cho sự phú quí, chớ không phải có học vấn có phú quí, toàn thị là người đức hạnh nhân từ hết cả đâu.

Nay sự học vấn của con gái là cốt để bổ ích thêm trí thức tư tưởng cho con người biết lo xa nghĩ rộng; khỏi bị mê hoặc ám muội như trước; đã là người thời biết cho đủ tư cách làm người, cuộc sinh tồn cạnh tranh là chung cả nhân loại có phải riêng chi một ai, mà người làm được người làm không được. Trừ ra một hạng người đã qua thời kỳ sự học và những nhà thôn trang tập quán theo cái chủ nghĩa doanh nghiệp điền viên truyền gia đã có mấy đời, thành một quy củ rất xứng đáng rồi thời không nói làm chi; còn như hạng người ở quanh các tỉnh thành, ruộng đất ở đâu, hoa lợi gì có, nếu không học tập nghề nghiệp mưu sinh tất đến cùng bức, dầu nhà sang giầu đến đâu mà ăn không ngồi nể, cũng đến non mòn núi lở, mà con cái trọn đời không thành ra một công việc gì, cảnh ngộ như thế, mười phần đã đến tám chín.

---

1. *Hãn ngược:* độc ác, hung dữ.

Còn như đã muốn học tập nghề nghiệp buôn bán, mà không học chữ nghĩa toán tính, thời buôn bán, chẳng qua tiền chục tiền quan, chớ bạc trăm bạc nghìn đã không thể trù hoạch nổi, tư tưởng không lấy đâu mở mang nghề nghiệp cho được tinh xảo, ganh đua giữa chốn thị trường, thâu được quyền lợi có phải là sự dễ đâu, kiến thức đã kém, quyền lợi ở đâu mà đến; mà lại hại thay một điều là số đàn bà con gái lại về phần số nhiều, ấy là một cái hiện trạng nguy hiểm cho cuộc sinh kế tương lai lắm lắm. Các ngài cao minh quân tử cũng đã từng công nhận cho bọn nữ lưu là đông hơn, thời các ngài thử nghĩ cái sinh kế của bọn họ sau này sẽ ra thế nào, không lẽ người đàn ông nuôi nổi năm bảy người đàn bà, thời người đàn ông ấy cũng đến bối rối trong đám gia đình, mưu danh mưu lợi chi chẳng qua vì phủ dục[1] rất cần kíp, còn có tư tưởng gì cao xa mà làm sự công cho xã hội nữa. Chi cho bằng mỗi người đều phải biết cách luân lý tự thân, khỏi bề phiền lụy đến ai, chẳng là hay hơn; vả lại những hạng người thiếu nữ kia nếu không học thời cũng không làm nên được công việc gì ích lợi hơn, mà lại có lắm sự "nhàn cư vi bất thiện".

Ôi! Người ta đã sinh trên mặt đất, lẽ nào cũng phải lo nuôi sống nổi cái thân, ví cái thân đã hữu dụng rồi, thời sự dùi mài có khó gì mà không làm được. Người đàn bà cốt phải có đức hạnh làm bản, nghĩa ấy dẫu cho thiên cổ bất dịch, không những từ đây về trước đã thế, nhưng dầu cho đến muôn ức nghìn năm nữa về sau, cũng không có thể thay đổi bao giờ, vậy cho nên học hạnh kiêm ưu, mới là danh giá; còn như học mà vô hạnh, chính là danh giá tội nhân, chớ có phải học giỏi danh giá đâu, mà người đời bình phẩm cho hư tiếng tân học của nữ giới.

Nam Phong số 43, tháng 1 - 1921.

1. *Phủ dục:* vỗ về, nuôi nấng.

CÁI TRÌNH ĐỘ NỮ NGÔN ĐỜI BÂY GIỜ

Người ta đối với đời, rất cần dùng về khoa ngôn ngữ, bởi vậy mà lời nói phải có học mới dựng nên lời nói khuôn phép, lời nói chính đáng, có đạo đức, có giáo dục, câu nói phải tùy theo từng hạng người mà xét cao thấp, không những không giống nhau mà lợi hại có khác nhiều, lấy cái trình độ mà so sánh thì người có học vấn lời nói khác người không có học vấn, người có trí thức lời nói khác người không có trí thức, chớ không nhứt khái[1] cho như nhau đặng, đàn ông đàn bà cũng vậy.

Bảo rằng: lời nói người đàn bà đời xưa không khi nào ra khỏi cửa buồng, dầu có học tập cũng vụ cầu cho đúng phép phụ ngôn, thì giữ gìn lời nói cốt phải dịu dàng, ít điều, ít lẽ mà tồn hồ đức hạnh ở trong, không cầu làm cho ai biết, miễn đủ lề lối cư xử trong gia đình, làm hết phận sự của người đàn bà đó mà thôi.

Còn như đối với xã hội tự hồ không can thiệp gì, nhưng mà có phải không can thiệp đâu. Một bên trực tiếp với xã hội, một bên giáp tiếp với xã hội, cái hình thức tuy có khác, mà tinh thần đều một chủ nghĩa.

Bởi tại cớ làm sao mà người đàn bà lại không được trực tiếp với xã hội? Là vì sự học vấn còn chưa phổ thông và thời kỳ chưa được hiệu dụng, cho nên nữ ngôn không được kiến trọng[2] với đời. Thế mà gián hoặc cũng có người xuất hiện ra luôn, xem như tiền cổ các nước, biết bao là bậc nữ anh hùng,

---

1. *Nhứt khái:* nhất khái, nhất thiết, tất cả.
2. *Kiến trọng:* coi trọng.

nữ thường thơ, cũng nhờ thiện ư từ lệnh[1] mà làm nên danh dự để đời, kể sao cho xiết.

Đây chỉ lược kể bản quốc ta như hai bà Trưng Vương, bà Triệu Ẩu, toàn là bậc thượng lưu anh thư trong xã hội, biết bao nhiêu nghĩa khí trung trinh, xướng khởi những lời nói thơm tho làm sao, mới thu phục được lòng người, dựng cờ nương tử, rạng tiếng nghìn thu, làm vẻ vang cho nhà cho nước, như vậy thì có đáng gọi nữ ngôn chỉ dùng trong khuê khổn[2] mà thôi không? Lại cho đến những lối hàn mặc tài hoa cũng đã đằng danh lắm thay, kìa như Bản Triều có đức bà Diệu Liên công chúa, đức bà Huệ Phổ công chúa, bà Huyện Thanh Quan, đều là văn chương đáng giá nghìn vàng, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Thiết tưởng cái khí tượng rực rỡ ấy, cái phong vận thanh tao ấy, những nhà kiệt sĩ văn nhân trong nước cũng đã từng công nhận cho là siêu quần bạt tụy lắm rồi.

Trong cái thời đại học giới nữ lưu chưa mở mang, mà đã có người như vậy, cho nên người ta có ba hạng người, ví như người ở đầu non góc bể, suốt đời lam lũ, châm lấm tay bùn, thì còn có tư cách gì mà làm gương cho ai, có lẽ gọi là đàn ông toàn thị hơn đàn bà hết cả không? Đàn bà những người quê mùa dốt nát, buôn đầu đình bán cuối chợ, thì ai dám tỉ nghĩ [3] với các bậc người mà người ta đã cho là đứng vào hạng người, chớ không phải có đủ hai tay hai chân đi ngay đứng vững mà là người. Vậy thì trước phải do cái phẩm giá con người mà sau định bình mới là đúng. Cổ nhân lại có câu: "Bất dĩ nhân phế ngôn, bất dĩ ngôn thủ nhân"[4], lời nói có ý vị thay.

---

1. *Thiện ư từ lệnh:* lời nói, lời kính xưng tốt lành với người khác.
2. *Khuê khổn:* chỗ đàn bà con gái ở.
3. *Tỉ nghĩ:* so sánh.
4. *Tạm dịch:* Đừng có nghe lời nói mà bỏ người ta, cũng đừng có nghe lời nói mà nhận người ta.

Phương chi, hiện nay Nhà nước đã lập trường giáo dục nữ lưu, là cốt muốn đào luyện nhân tài trong hàng khuê tú, để ban bố văn minh học thuật cho phổ thông toàn thể quốc dân, không phân biệt nam nữ, cũng đều được ra mà hiệu dụng với đời, cái trình độ nữ ngôn bây giờ đã lần lần mà tiến lên, không phải như trước nữa, ấy đó là một cái tang chứng rất rõ ràng, tưởng không nói, chị em cũng đã hiểu vậy. Nhưng mà khó sở ngôn phải cố sở hành, chớ không phải nói một đường làm một nẻo, bạ ăn bạ nói, vào tai ra miệng, trau chuốt những lời phù hoa xảo trá, làm mất cả sự thật, không giữ gìn đức hạnh, làm hèn cái giá trị nữ ngôn với đời, thì con người ấy ai cầu làm chi!

Ôi! Cuộc đời chẳng qua nhất trường ỏi lỗi[1], vì như một tấn tuồng diễn trên sân khấu, phải có đủ tướng, lão, đão, kép, bông lơn, chạy hiệu; nhưng đáng vai nào thì phải biết vai nấy, người xem mới vui mắt, nếu kép mà trở lại đóng vai đào, dầu thanh âm ý chỉ có hay đến đâu, mà nhận kỹ tinh thần cũng ngỡ ngàng ra lắm. Nói tóm lại thời trên chốn vũ đài cần phải đủ cả các thức người, nó mới hoàn toàn được.

Nam Phong số 49, tháng 7-1921.

VIẾNG CỤ NGUYỄN BÁ HỌC

Mưa gió không thường, sao dời vật đổi, bánh kiền khôn[2] xây hoài đến tối, người trần ai xúi xúi hiệp tan!

Mới rồi chúng tôi được xem báo *Trung Bắc* có đăng bài "Đám tang cụ Nguyễn Bá Học ở Nam Định", thời chúng tôi

---

1. *Ỏi lỗi:* (từ cổ) người bằng gỗ (búp bê xưa).

2. *Kiền khôn:* càn khôn: trời và đất, cha và mẹ, con trai và con gái, vua và tôi, chồng và vợ.

kinh thán bội thường và sinh mối cảm tình lai láng! Tuy chúng tôi chưa được thừa nhan cụ khi nào, nhưng bao nhiêu lời hùng biện cao đàm của cụ vẫn lừng lẫy khắp một phương cầu này mà chúng tôi đã được lắm phen nghe thấy, mà lòng hâm mộ một bậc tiên nho như chan như chứa ở lòng không bao giờ quên vậy.

Vả lại cụ là lệnh nhạc Tiêu Đẩu tiên sinh. Tiên sinh cùng chúng tôi là văn chương hữu nghị, vân thủy tri giao. Vậy nên được tin buồn xin cũng có mấy lời chia sầu cùng tiên sinh và quí quyến.

Mà không những chia sầu cùng tiên sinh mà thôi, mà lại cũng lấy làm ai bi[1] cho nền Hán học sau này đã mất một người có mô phạm để duy trì bổ cứu cho các nỗi khó khăn lắm vậy.

Ôi! Hán học suy đồi, nhân tâm biến cải, trí hóa mới chưa thành, mà đức hóa cũ đã lần hồi mòn mỏi; những nhà cựu học lão thành có nhiệt thành với nhân tâm thế đạo, mong ra tay kéo vớt lại, thời cũng không đặng mấy người, vì đời bây giờ không phải câu thúc[2] như trước, mà lại phải khai thông dân trí, cho nên phải tham bán[3] cả Âu học, Hán học mà dựng nên một nền quốc văn giáo dục cho hiệp thời hiệp thế nó mới hoàn toàn nhân cách cho, nếu thiên về một mặt nào, tất là chếch lệch[4] đó. Như cụ Nguyễn Bá Học là gồm đủ các tư cách ấy, mỗi khi cụ làm ra bài văn nào và bài tiểu thuyết nào toàn có cái lý tưởng mới cũ điều hòa để dắt dủ[5] người và khuyên răn đời, cái công nghiệp vĩ đại thay! Thế mà trời sao không tựa người

1. *Ai bi:* thương xót buồn thảm.
2. *Câu thúc:* bắt buộc.
3. *Thambán:* (tham: chen dù vào) hai bên chen phần nửa (ở đây nói đến Âu học và Hán học).
4. *Chếch lệnh:* không ngay ngắn, không thẳng thắn.
5. *Dắt dủ:* nhắc nhở.

hiền, nữa để cho bẽ nghẽ cái lòng khuynh hướng của công chúng đương đối với cụ có nhiều sự trông mong, từ đây nền quốc văn thiếu một cánh tay lớn, thất đáng tiếc thay.

Song le tử sinh hữu mệnh, ta cũng không nên phàn nàn hoài, ví như làm một cái nhà to lớn, ngót trăm năm mới xong, thế thời không phải một tay người kiến tạo mà nên; tất phải số nhiều người giúp sức kế theo; kỳ cho đến ngày thành công thời kẻ trước người sau đều làm một sự công ích cho xã hội cả. Vì thế mà sau khi lâm chung cụ có di chúc mấy lời rằng: "Bảo Tồn Quốc Túy", đó là cái chủ nghĩa của cụ nhất sinh tâm huyết toàn thuộc vào bốn chữ đó. Than ôi! Người tuy khuất chí vẫn còn, mong sao đồng bào tô bồi vào để chóng thành cái cơ sở ấy. Lời ủy thác ấy chính Tiêu Đẩu tiên sinh là đã một người từng thọ trí với cụ trong buổi sinh tiền, thôi xin tiên sinh gắng lấy.

Sau này chúng tôi kính vãn cụ một cặp đối gọi là biểu chút nền tưởng không cùng.

Chấn niên lai, nhiệt tâm giáo dục,
Nam quận di thiên, hách hách huy âm tiêu tạp chí.
Thiên lý ngoại, hâm mộ quốc văn,
Đông kinh thạc sĩ, ta ta liễu mộng hốt tân văn[1].

Đạm Phương Nữ Sử
Nguyễn Khoa Thanh Nguyên
Tôn Thất Vân Bình, đồng vãn.
Nam Phong số 51 tháng 9-1924.

---

1. Tạm dịch:
   - Trải năm tháng, dốc tâm giáo dục, quận phố trời Nam, rạng rạng âm vang nền tạp chí
   - Ngoài vạn dặm, hâm mộ quốc văn, học sĩ Đông Kinh xây xây ủ mộng lớp tân văn.

PHẢI NÊN CÓ ĐỘ LƯỢNG VỚI NGƯỜI NGOÀI CHỚ NÊN DUNG THỨ CHO MÌNH

Phạm việc đời có điều phải tất có điều chẳng phải. Chẳng phải với phải, lắm khi người đời hay ngộ nhận với nhau, bởi vậy mà cách cư xử hàng ngày nên có lòng độ lượng suy xét cho kẻ lầm lỗi.

Đối với mình thì không cứ cái lòng độ lượng ấy đặng, là vì dung cho mình dễ hơn dung cho người khác, nghiêm với mình khó hơn nghiêm với người khác, dung cho mình hay sinh sự quấy, một lầm hai lỡ, lần lần không có sự gì là không dung nốt. Thứ nhất chỉ sợ cái lòng phóng túng buông lung quen thói, sau khó kềm chế là nguy cho tính hạnh của con người.

Sở dĩ cách ngôn Tây mới có câu: "Phải nên độ lượng với người ngoài, chớ nên dung thứ cho mình". Sách Nho cũng có câu: "Quân tử khoan nhân khắc kỷ", nghĩa là người quân tử rộng rãi mà đãi người, nghiêm với mình. Nghiêm nghị là phòng cho mình. Phương chi cái lòng ăn ở có độ lượng thì thường được bình tĩnh vui vẻ, luôn luôn thi thố ra công việc gì cũng xong xuôi hết cả, ví dụ như có kẻ đồng đẳng[1] xưa nay vẫn giao hảo tử tế, trung gian xảy ra nghe ai dèm pha sinh sự lôi thôi, xử tệ với mình, phỏng mình là người có độ lượng thì khỏi tranh biện[2] khi đã tranh điều phải chăng dù tòng tiền[3], hay cho mấy mươi cũng vô dụng, đều là điều bỏ đi, thậm chí còn kết oán gây thù, nay tiếng này mai tiếng nọ, vứt hết cái đại bằng hữu. Người có độ lượng làm công việc hay để tâm suy xét, biết

1. *Đồng đẳng:* cùng một bậc với nhau.
2. *Tranh biện:* cãi nhau lẽ phải trái.
3. *Tòng biện:* tự trước đến nay.

tùy tài, hiểu thấu tính tình mọi người đều có một ý kiến khác nhau. Nếu lấy chỗ mình biết mà trách người chẳng biết thì việc phải bị ngăn trở, việc làm không chạy toàn bởi người không có độ lượng. Không có độ lượng thì không dung thứ cho người ta là không làm nổi việc cho mình. Phần nhiều những bọn hạ lưu hoặc kẻ ít học ngu dốt không có hy vọng gì cao xa chỉ tính toán tí hào manh mún lợi trước con mắt, càng nên độ lượng bao dung cho họ. Dầu họ có lầm lỗi, nhưng khi đã đặng lượng rộng của mình tha thứ cho, ngày sau mới biết ăn năn hối lỗi lại, chữa được cái tính gian tà, tiêu mất những cái lòng đố kỵ. Đức tốt ấy còn danh dự nào sánh kịp.

Báo Trung Bắc tân văn, 12-11-1923.
(Microfilm)

NÓI CHUYỆN

Con người sinh ra có bảy tính: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn, chứa ở trong bản tính như thế, chắc phát sinh ra ngoài cũng đủ bảy tính như vậy. Cho nên hàng ngày mở miệng nói, là toàn diễn giải, dào dạt cái tâm tính để cho thính quan biết, khi thì nói chuyện mình, khi thì nói chuyện người. Sách Nho thích chữ: "ngôi giả tuyên giả" là tuyên cái ý của mình ra nơi lời nói. "Nghĩ giả, tự giã" là giải cái sự gì của mình muốn và sự của người ta muốn. "Thuật giả" là thuật cái lời phải trái trước sau. Sách Chu Dịch nói: Viết không hết lời, nói không hết ý. Lại những khi quá giận hay những khi nói càn, quá mừng thì nói không thực, bởi vậy người quân tử thường rất gìn giữ lời nói, mà một lời nói ra có ảnh hưởng đến xã hội, một lời nói ra làm cho bại hoại phong tục. Lời nói như vàng ngọc, lời nói như gươm đao, lời nói như đàn nhịp, lời nói như chông gai, lời nói như sóng gió, lời nói như

mật rót vào tai, nói có đạo vị, nói có nghĩa lý, nói có xảo quyệt, nói có ác động, nói dài thành chuyện, chuyện ra lời nói ấy gọi là nói chuyện. Người nói chuyện hay người ta khen rằng suông như dòng nước chảy. Vậy thì cách nói chuyện cũng lý thú lắm thay! Những khi công việc rảnh rang, đặng chút nhàn rỗi mà cùng nhau năm bảy chị em, đôi ba chúng bạn trà lan cạn chén, rượu cúc hương nồng, nhắc chuyện đời trước, kể chuyện đời nay, bình phẩm nghiên cứu, còn gì vui bằng! Song phải biết trong cách nói chuyện có nhiều lẽ có điều lợi ích mà cũng có điều thiệt hại, như nói nhảm nhí, nói tào lao, nói xuyên hoa[1], đem chuyện người này nói với người nọ, vào tai ra miệng, chuyện ít xít thêm cho nhiều mà phỉ báng người ta để cho rõ cái tài khôn khéo của mình, không ngờ rằng mình nói đó là chính mình đã dở hơi với bạn rồi, vì vao nhiêu cái điều kín đáo của bạn bày tỏ cho mình hoặc giả bạn muốn nhờ mình phân biện sự tai hại chớ có phải đem ra ban bố cho mọi người hay sao? Cách ngôn Tây có câu: Việc kín người ta là của giữ, mình không được tự do đem ra mà dùng hàng ngày. Người mình thường mất cái giao tình đạo bằng hữu là do bởi sơ xuất khi nói chuyện với nhau. Lại lắm người nói chuyện hay đem hết công việc ở nhà, chồng ở làm sao, bà già ở làm sao, nhất nhất nói cho thiên hạ nghe hết, nghĩ như thế thực không phải cách nói chuyện. Phỏng có chỗ người ta sửa sang lại cho mình đặng nhưng cũng không khỏi lời hận ngôn chê bai người trong nhà mình, vì có hay có giỏi cũng là người ngoài, chưa chắc ai đổ hết ruột gan mà bổ cứu nổi những chỗ khuyết điểm của mình. Việc mình thì mình phải tự gắng sức mà chữa lấy, chớ nói chuyện là bàn bạc chỗ hơn thiệt mà thôi, sao đã cả gan vội tin cậy người đời như thế? Nói chuyện cho có lợi ích như là giảng đạo luân lý, phẩm bình văn chương, bàn cách buôn bán, làm sao là lợi, làm sao là

1. *Xuyên hoa:* trống rỗng và ồn ào.

hại, điều gì là dở, điều gì là hay để có chỗ mình nên bắt chước, có chỗ mình biết mà ngăn ngừa. Có nói mới vỡ lẽ, có nghe mới vỡ trí. Cổ nhân có câu: "Văn nhân nhất tịch thoại thắng độc thập niên thư", là nghe người nói chuyện một bữa bằng đọc sách mười năm. Lại có câu: "Thoại bất đầu cơ bán phúc đa", là nói chuyện không nhằm người nghe nửa câu cũng đã là nhiều, cho nên nói chuyện cũng quan hệ lắm thay, mà nghe chuyện cũng vậy. Phàm khi nghe lời người ta nói phải suy xét cho tường tận đã, chớ có vội tin liền, mà cũng không nên không tin, vì những lời nói khéo thì êm ái dễ nghe, lời nói thẳng thì trái tai khó chịu. Nghe lời thẳng mà không giận mới răn mình đặng, chớ thấy người ta khen mình mà làm chắc mình không có lỗi. Ấy đạo xử thế chuộng sự hồn hậu làm đầu, dù biết một người ăn ở đối đãi với nhau ai ai cũng có một quyển tâm sự[1] hết thảy. Nếu mình mà có quyển tâm sự cho vững vàng, lời nói ba lan[2] đến đâu cũng không sợ cái tâm sự của kẻ khác lừa dối mình. Sự phải bị bắt buộc, sự phải chịu khiêm chế là bởi tự mình có cái dục niệm[3]. Người ta mới dùng lời lay động cái lòng mình phải xiêu lạc theo, song có những câu khích làm cho chọc ruột người ta phải đau đớn bùi ngùi, mà phấn khởi cái lòng ham muốn đó là lời cổ động. Lại có những lời chẳng có đầu có đuôi, chẳng có manh mối, vung vinh không thành chuyện gì là lời vô vị. Thế mà khi nói chuyện với nhau, vô vị cũng bấm bụng mà nghe, hữu vị cũng thấm ngầm mà xét, dường ấy mới không mất lòng về cách người nghe nói chuyện.

---

1. *Quyển tâm sự:* cuốn sách tâm sự (Thường còn hay nói: bầu tâm sự, pho tâm sự).
2. *Ba lan:* sóng; nghĩa bóng: lên xuống, trầm bổng, diễn đạt thành từng đợt.
3. *Dục niệm:* (dục: lòng ham muốn; niệm: nhớ nghĩ) lòng ham muốn nhớ nghĩ đến luôn.

Còn cách nói chuyện thiết tưởng phàm việc gì có cần kíp đến thì nên nói ngay là hay hơn hết. Cứ như thói người mình muốn nói một việc gì khi đến không chịu nói, phải bủa trước năm ba câu chuyện, giương đông kích tây rồi mới đến cái việc mình muốn nói tới, thật là phiền phức làm mất thì giờ cả hai bên. Nhân thoại mà chơi với nhau nên thăm hỏi trước bạn có thong thả không hãy nói, chớ đừng nên bất cận nhân tình. Công việc của người ta đang búi đầu, búi tóc, đem điều không nhập nhĩ nhập nhãn[1] vào đâu quấy nhiễu cái thì giờ hữu dụng của người ta.

Tóm lại thì cách nói chuyện nên nói ba phần hay năm phần là đã nhiều, người nghe cũng vừa, dù hay cũng hóa thừa ra, huống hồ là dở nữa, vì lời nói có những quan hệ với tư tưởng không phải như nước chảy xuôi mà không để dấu vết gì lại đâu. Nếu lời nói mà đã như nước chảy xuôi, người nói cũng vô duyên mà người nghe cũng vô ích.

Báo Trung Bắc tân văn 2-1-1924.
(Microfilm)

BÀN VỀ CÁI SỢ. TẠI LÀM SAO MÀ KHÔNG SỢ?

Bà Lệ Xuyên phu nhân có câu: "Không có cái gì vô ích và vô lý bằng cái sợ". Vì nói đến cái sợ là đủ làm cho người đời mất hết sự can đảm, sự tri thức, sự quả quyết, ví như làm ruộng sợ mất mùa, đi buôn sợ lỗ vốn, làm thợ sợ nghề ế, làm học trò thì sợ đông quá người dùng không hết, ấy là cái sợ nó làm ngăn trở con người, hoạt động của người đời

1. *Nhập nhĩ nhập nhãn:* vào tai vào mắt: điều nhảm nhí, không đáng quan tâm.

biết là bao, mà khi chỉ ngăn trở về đường vật chất đã thế, về đường tinh thần tưởng ra mà sợ, đặt bày ra mà sợ. Cho nên kinh Phật nói rằng: "Đừng nên để lòng vào chỗ sợ hãi lắm mới xa lìa trong trường chiêm bao". Thành Phật thành tiên cũng trọng cái tâm quả cảm hết thảy. Nếu lấy cái lý thuyết: lòng người ta cần phải có sợ mới có chí tiến thủ, có sợ thua kém người ta thì mới nảy nở được nhiều sự lợi ích, có sợ pháp luật thì mới tu tỉnh cái lòng gian tà. Nói như thế, sợ phải, phải nên sợ, như lấy triết lý mà giải thì cái chí khí của con người ta nên nuôi bằng một cái chất trong sạch hết sức là của tạo hóa chúc thác[1], cho người có cái lương tâm, cái lương tâm bắt buộc phải làm, làm mới hết bổn phận. Nếu sợ mà phải làm là điều gắng gượng, có sợ thì có không sợ, sợ thì làm chớ không sợ thì sao? Sợ mà phải làm trung thành, tất không khỏi có khi gian nịnh; sợ mà phải làm mạnh dạn tất không khỏi có khi nhút nhát; sợ mà phải làm ra bộ hiền lành tất có khi cũng lộ màu độc ác. Nói tóm lại, sợ mà phải làm chắc không hết bổn phận, không bằng tự biết bổn phận mới làm hết bổn phận đặng. Ôi lòng người ta là cái nguồn gốc của muôn việc, trước chính đặng lòng, sau muôn việc được sửa trị: con thảo cha, tôi ngay vua, vợ thuận chồng, em kính anh, bạn tin nhau, đó là điều nghĩa vụ, bổn phận phải làm chớ có phải tại sợ đâu. Cổ lai trung thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ, bao giờ có ai nói vì sợ mà phải làm cho ra trung thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ không? Nếu thế thì đã không thành trung thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ rồi. Tuy thế, không nên bắt buộc người ta sợ, duy dạy làm sao cho người ta biết cái nghĩa vụ của con người đời phải làm cho hết bổn phận mới là xứng đáng. Tôi còn nhớ thuở nhỏ có một ngày đương đứng hầu bên Tiên công[2] vừa có người đến bẩm việc, người đó run sợ nói năng thất thố, ngài bèn ung

---

1. *Chúc thác:* phó thác cho.

2. *Tiên công:* phụ thân (Hoằng Hóa) của tác giả.

dung mà phủ dụ rằng: Ta cũng là người chớ có phải cọp hùm gì mà phải sợ, chỉ nên làm việc cho hết bổn phận thì không phải sợ ai. Sợ là sợ không làm hết bổn phận mới nên sợ.

Nay có người miệng vẫn nói sợ pháp luật, sợ mất danh dự, sợ chúng bạn mỉa mai, sợ thiên hạ chê cười mà hành động hàng ngày mỗi sự mỗi trái ngược, như thế chỉ là sợ đầu môi miếng, lợi ích gì cho công việc đâu.

Báo Trung Bắc tân văn ngày 3-1-1924
(Microfilm)

XÃ HỘI GIÁO DỤC

Mấy lâu vẫn có nhiều bài bàn về gia đình giáo dục và học đường giáo dục, chẳng thiếu gì ý kiến mới, tư tưởng hay bổ cứu cho nền đạo đức nước nhà. Càng bàn càng thấy thêm vỡ lẽ. Đây tôi lại xin tóm tắt đôi lời về sự giáo dục xã hội.

Ôi! Bàn về sự giáo dục xã hội tưởng cũng huyễn vọng lắm chứ, thế mà không, thật là quan hệ mật thiết. Ta thử xem xét mà coi có phải người ta sinh ra ở đời cũng ví như cái cây sinh trên mặt đất này, tuy nhờ công bón nắn mà cũng nhờ có khí hậu điều hòa thì mới đâm hoa kết nụ đặng. Giống tốt, phân tro tốt mà khí hậu không tốt thì cũng cằn cỗi khó cầu cho sởn sơ suông sắn đặng. Cái đó thật là tự nhiên chi lý. Đứa trẻ con kia khi lớn lên, trước mang ơn của gia đình giáo dục, mà khi trưởng thành thế nào cũng mang công của xã hội. Xã hội có cái phong hóa tốt thì người phải nhiễm cái thói tốt ấy, lại ví như người có làm điều gì hay thì có ảnh hưởng đến xã hội, vậy thì xã hội hay hay là dở há không ảnh hưởng đến cá nhân ru? Huống hồ cái thói đời run rủi người ta là mạnh lắm và chóng lắm như làn gió tràn đến đâu chỗ ấy lại láng ngập cả. Mới đây như cái phong trào cải lương

hương tục, hương chính có phải người người nô nức xô đẩy nhau một cách sốt sắng biết chừng nào. Nếu cả xã hội mà chuộng về đường đạo đức thì trong gia đình nào lại khoáng phế sự giáo dục đi đặng. Khi trước, phong tục ta lấy lễ nghĩa làm trọng, cho nên con trai con gái nhãng, đức dục không tiến, luân lý phải xin từ chức. Thói đời ngày một mỏng lần đi, cái lòng đạo đức cũng ngày một tiêu mòn. Đã không có người trọng đạo đức thì người giữ đạo đức ngày càng ít, ấy vậy nên lòng đạo đức tất phải khó tìm cho thấy. Than ôi, phong hóa suy đồi, trừ ra những người thông minh hiền triết mới không phải dạy, lại kẻ hèn hạ ngu quá dạy cũng khó, nên còn lại hạng người sàn sàn như nhau có dạy mới có nên, mà hạng người ấy bao giờ trong xã hội cũng đứng về cái số nhiều hơn cả. Ngày nay, xã hội mình đang vào buổi cũ mới đổi thay, lòng người khao khát, như xưa lắm thì sợ quá ư ràng thói cái trí khôn của con người không phát triển tài năng lên nổi, mà khi đã mở vòng rộng ra thì lại buông lửng quá cái phạm vi làm cho xiêu đổi cả nền đạo đức luân lý, nghĩ cũng buồn thay!

Học hay thì vẫn hay thật, mà khốn tại người ta chưa học hay đã lấy trí dục thắng đức dục thì đến hư hoại cả tâm thuật.

Tuy nhờ nhà nước truyền bá văn minh học thuật mà công nông thương từ nay sẽ chấn hưng lên, biết bao là sự lợi ích, song về đường tinh thần phải có tu tiến mới đạt cái mục đích hoàn toàn. Cổ nhân có câu: Thập niên thọ mộc, bách niên thọ nhân, là mười năm trồng cây chớ trồng người thì phải trăm năm mới có kết quả, thế thì sự giáo dục cho phổ thông đặng chẳng ngoài trăm năm cũng khó mong thành công. Hiện nay trong xã hội, bổ cứu tư tưởng cũng còn nhiều việc, nhưng về đường giáo dục lại càng gấp lắm, về cái động lực của sự ngoại tiếp hẳn cũng chia với công việc học tập một phần, nên chỉ cần có xã hội tốt thì dìu dắt người ta mới nhẹ nhàng. Dạy

người làm sao cho biết lấy công tâm, hiệu lực với xã hội, nên bỏ những cái tư tính, tư dục của mình để cầu sự tiến thủ muôn nghìn năm về sau, chớ ham hố cái mục tiêu chi lợi mà bỏ nghĩa vụ làm người. Một xã hội loài người tất phải có cảm tình liên lạc với nhau, không phải phó mặc cho kẻ tàn nhẫn, tục tĩu được, tất phải có những người lễ độ, ôn hòa làm gương cho kẻ khác.

Nền đạo đức đương gặp bước gian hiểm, người trong xã hội phải biết mà thương xót, mà ra công cùng sức tô bồi, chớ để cho cái ngọn đồi phong tiêm nhiễm cái óc non nớt của kẻ sau mình. Nếu chẳng thế nữa, ăn ở cứ đến đâu hay đến đó không cần nóng sốt vì ai, ngoài mặt thì vẫn thơn thớt nói cười mà trong lòng thì không ai tin cậy ai được, gây nên trong xã hội một cái thói để lớn chê nhỏ, nhỏ đổ lại cho lớn cũng vì không được cái lương tâm. Mình thì ưng chơi bời lại ghét kẻ chơi bời, mình không tự trọng lại bắt kẻ khác trọng mình, mình khinh dễ người nhưng không ưng ai khinh dễ mình, làm trò bưng mắt bắt chim, cả vú lấp miệng em, cho nên đổ lộn đổ nhào, chê tới chê lui.

Lắm lúc nước chảy chỗ thấp, lại chê lẫn bọn đàn bà con gái thời nay phần nhiều hư hết. Đàn bà con gái bậy có phải tại đàn ông con trai không, đàn ông con trai bậy thì xã hội có từ nan chăng nữa cũng đổ tại gia đình một phần mà thôi, vì gia đình giáo dục dù có năng lực cũng phải nhờ giáo dục xã hội một phần vậy.

Trung Bắc tân văn ngày 24-1-1924
(Microfilm)

CUNG HẬU QUI ĐỨC CÔNG CHÚA TỪ KỶ NIỆM
(Lời ghi nhớ cảnh cũ ngài chúa Qui Đức)

Đàn Nam Giao bên tả có con đường đi thẳng vào Dẫn Khiêm Sơn, hai hàng lục dương xanh rờn che phủ, về tiết trời mùa xuân, mưa bay phơi phới càng thấy im rợp lạnh lùng, dấu tiều thưa, bóng mục vắng, vẻ non phai ngấn, vầng ác lạt màu trong rặng lục âm[1], bon chon chỉ có hai chiếc xe tay đương loanh quanh theo dải đường mới đi vòng trong rừng thông.

Nhìn trông phong cảnh thờ ơ
Người quen năm trước bây giờ là ai

Quả núi Dẫn Khiêm dáng lài lài không cao mà đó là một tòa núi áng trước cửa Khiêm lăng. Thông hàng ức vạn cây rềm rà[2], bóng lợp, cảnh rất u tịch; đứng trên đỉnh núi trông xuống bốn mặt bao la toàn những sim, móc, tràm, chum, cỏ rú rậm rạp um tùm, chỗ thấp chỗ cao, khúc thừa khúc lõm quanh co theo sống núi chầu về hướng nam. Mỗi một khoảng năm bảy chục cây thông xúm xít trong đám lá sum suê mù che khói tỏa, lại thấy ẩn ước[3] những bức tường vôi nóc cửa mộ tộc của các đức ông đức bà ngày trước. Bên kia thì cung điện các tôn lăng, lâu đài chồng chập vạn tượng sùng nghiêm, gió chiều rung động nhành thông vùn vụt mà xô đẩy nhau trong đám mênh mông khoáng rộng vậy.

---

1. *Lục âm:* bóng cây râm xanh biết.
2. *Rềm rà:* um tùm, rậm rạp.
3. *Ẩn ước:* không rõ ràng, phảng phất như có như không.

Hồi tưởng ba mươi năm về trước, trong chốn u tịch này có cái vẻ thanh thú lạ thường, tuy rừng sâu rú rậm, ngõ hẻm hang cùng mà duyên cư những nhà ẩn dật toàn bậc đại danh hết thảy. Về phía nam núi Dẫn Khiêm thì biệt nghiệp của đức Tiên công tôi, nhà tên là "Học bán tịnh xá". Liền dãy xóm có cụ Lạc Tịnh viên đức ông Cẩm Giang quận công, về phía bắc thì phủ đức bà Qui Đức công chúa. Thường ngài qua lại chơi với nhau lấy rừng thông Dẫn Khiêm làm con đường tắt chớ không men bờ núi đi sợ xa đỗi một chút. Những lúc trăng thanh gió mát, mây sớm đèn khuya chuốc chén bên tre, ngâm thi trước cúc, gậy lê tìm bạn, dép cỏ thăm chùa, thật là một cuộc nhã vận tự nhiên. Tôi năm ấy còn đương ngây thơ chưa biết chi, thấm thoát mới ngày nào mà mái tóc xõa vai chốc đã mon men muốn bạc, trải bao sương tuyết vật đổi sao dời, cảnh cũ tình xưa láng lai cảm tưởng.

Đoái trông mây trắng một màu
Ba xuân tấc cỏ rầu rầu mạch tương

Tôi còn nhớ từ hồi đức Tiên công tôi ở đây được vài năm thì có chỉ phụng sứ[1] như Tây, còn cụ Lạc Tịnh cũng thăng thiên ngoài tỉnh giã từ viên hạc bụi cuốn chinh an, người một phương trời, cảnh chia sông núi, duy đức cô tôi là ngài Qui Đức công chúa, đức bác tôi ngài Cẩm Giang thì còn giữ lại. Ít lâu lại nghe ngài đi dời sang chỗ khác, ngài thì từ biệt cõi trần, bởi vậy mà cảnh lâm tuyền còn e ủ cho trường tụ tan của nhân thế vậy.

Phong trần đầy cả sơn khê
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này

---

1. *Phụng sứ:* vâng mệnh mà đi ra ngoại quốc công cán (ở đây chỉ việc thân phụ của tác giả đi sứ sang Pháp)

Sự thân kể không sao xiết. Bây giờ chúng tôi men theo lối đường mòn đi xuống tìm nhà người giám tự phủ đức bà để hỏi thăm di cảo của ngài. Khi vào đến trong sân, chợt thấy bức bình phong có khảm ba chữ: Túc Ung viên[1], trong lòng tôi thấy cảm động một cách lạ thường. Túc Ung viên ngày trước trù mật biết bao, lệ chi trồng đủ các giống, ngoài ba mươi sáu cây, hai hàng đứng ngoài tường lan, đến mùa đơm bông kết trái, lục trĩu hồng sây đầy vườn chói lọi, còn trong bao lan thì bích đào, gia hợp, lục ngạn, tì bà, các thứ kỳ hoa dị thảo chẳng thiếu thức chi, nay cỏ lan mặt đất, rêu phong phấn tường.

Phong quang còn khác dấu xưa
Ao tù sen rụi, dậu thưa trúc cằn

Khoảng giữa đứng trơ một tòa cổ viện, nền kê chân núi, mái sát ngàn thông.

Mấy phen hạ lại thu về
Lọt mành nắng đỏ, quanh hè mưa soi.

Cảnh sắc tiêu điều thê lương mãn mục[1], ngậm ngùi nghĩ mãi không biết thế nào cho cái lòng yêu mến của mình đối với tiền nhân cho được chu thỏa bèn hỏi người giám tự có còn giữ được ít nhiều di thảo của ngài không và bức song ảnh[2] ở đâu ở người. Người ấy ngơ ngẩn đáp: Năm Thìn bão lụt to quá, nhà cửa đổ nát, thì bức song ảnh, sách vở cũng chịu theo hư hỏng hết cả. Tôi nghe lấy làm thất vọng, than tiếc khôn cùng, cứ bước tới bước lui trước dãy thềm, trầm ngâm mãi giờ lâu, trong tư

1. *Túc Ung viên:* (túc: kính trọng, ung: hòa thuận, viên: vườn) tên vườn của công chúa Qui Đức ý nói sự hòa thuận kính trọng nhau của công chúa và phò mã.
2. *Mãn mục:* (đầy mắt) cảnh vật nhìn không xiết
3. *Song ảnh:* bức ảnh hai người (ông phò và bà chúa)

tưởng bây giờ rối loạn, hình như cái cây cái lá hẳn cũng trỏ cho tôi biết rằng khi trước tôi ngồi chơi ở đây, từng ăn cái quả vải thơm tho này, hai lượt ngọt hay chua tất phải còn nhớ. Cái tảng đá kia cũng nhắc tôi nhớ lại đó ngày xuân nào hoa tường vi mới nở, chị em bạn dắt nhau đi hái, ngồi đây mà giỡn cợt nô đùa. Bức mành mành gió lay mà lại phảng phất như có tiếng chim sáo, chim cưỡng niệm Phật, trong khi ban mai đức cô mới tiềng (tiềng tức là tỉnh).

Tôi lại còn tưởng miên man ra đến những lúc học, buổi nghe giảng sách vì đức cô có dạy cho bọn cung nữ ở trong nội ra học, tôi và chị tôi cũng vâng mệnh Tiên công tôi vào học cùng đức cô. Mỗi khi học bài, tôi thuộc trước, chỉ lấm lét, ngó lên trên sập đức cô ngồi, xem ngài đã bãi cho ra chơi chưa, song thấy ngài cứ điềm nhiên chốc lại tủm tỉm cười, dáng mặt thùy mị, hai tai có đeo hai cái trằm vàng lóng lánh dưới mái tóc trông rất xinh. Tiếng ngài hòa nhã, nhỏ nhẻ, nghe rất êm ái, tính ngài ưa thanh vắng lạng lẽ, cứ mới bước chân vào như không trông thấy chủ nhân ở nhà, vì chỗ ngồi trên mặt thời cửa kính, bên giá sách, bên án thư, sau lưng chấn ngang một bức tấn phong sáu cánh tranh cũ, kẻ hầu hạ chỉ đứng chực sau tranh mà thôi. Còn học trò con gái trải chiếu dưới đất mà ngồi học. Đó là cái cảnh tượng kỷ niệm trong tinh thần của tôi cứ vơ vẩn kéo ra mãi không chán. Người giám tự thấy tôi có ý mật thiết thành tâm, sau khi cáo từ thấy va[1] xăm xăm chạy vào trong khám thờ, lấy ra một quyển "Nguyệt Đình thi tập" sao bản đưa cho tôi, nói rằng chỉ còn một quyển này thôi. Tôi mừng quá hơn đặng ngọc bích không bằng, vội vàng tặng cho người ấy một món quà, lại nói rằng mười hôm nữa tôi biên xong rồi giao lại cho người phụng thư. Nhưng tưởng cũng nên nói thực cho nhà ngươi biết cái chủ ý tôi là muốn biểu

1. *Va:* (từ địa phương) ông ta - tức người giám tự

dương cái danh hiệu ngài ra đời để cho cùng với núi sông còn mãi. Những cái tàn biên[1] thặng thảo[2] là toàn cái thủ trạch di phương[3] mà cái lời châu ngọc tức là nhất sinh tâm huyết cả. Than ôi! Người ta không phải như cây cỏ nỡ nào cam mục nát cùng cỏ cây, người là bẩm khí thiêng của trời đất có siêu việt hơn muôn loài là do vì còn để lại cái sự nghiệp về sau. Sự nghiệp của nhà lương thần danh tướng, nhà hiếu tử liệt phụ đều có thẻ bạc dấu son, tượng đồng bia đá. Sự nghiệp của văn nhân tự khắc thì chỉ có mấy dòng chữ mà không phải là không có bổ cứu cho nhân tâm thế đạo, ảnh hưởng cho hậu tiến đâu, huống cái tài hoa, cái đức hạnh rõ rệt của vị hoàng nữ bản triều, sự tích còn có minh chứng mà để cho mai một đi chẳng cũng vô tình lắm vậy. Nguyên cái lịch sử của ngài đã có bài của đức ông Tuy Lý Vương nói rõ...

Bài lược dịch như sau: tập thi Nguyệt Đình này là của đức bà Qui Đức, công chúa Vĩnh Trinh soạn. Ngài là công chúa thứ mười tám triều Thánh Tổ [4] vợ quan Thị lang Phạm Đăng Thuật hiện là quản Thị Lang là quý đệ đức Từ Dũ, Bác Huệ thái hoàng thái hậu. Công chúa là em tôi và bảo muội đức Tùng Thiện Vương hoàng gia quí chúa, hi gia thích lý, cho nên cảnh phú quí oai nghi từng lừng lẫy nổi tiếng trong cung phủ. Thế mà tính bà em vẫn giữ cái thái độ ôn hoà khiêm nhượng, không hâm mộ sự xa hoa, trong chốn phòng khuê trướng gấm, chỉ bài trí toàn đồ thư, cổ họa, sử sách, nghiên bút, phấn son, giấy mực, chồng chập đến không có chỗ nhận ra nhan sắc[5]. Kết

---

1. *Tàn biên:* sách cũ rách nát còn lại
2. *Thặng thảo:* bản thảo, cuốn sách chép việc cũ
3. *Thủ trạch di phương:* tiếng thơm của vị chủ nhà để lại đời sau
4. *Thánh Tổ:* tức Minh Mạng Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (1821 - 1841).
5. *Nhan sắc:* màu sắc của các đồ vật (không phải sắc mặt con người).

hôn đặng người như Tiêu Lâm quân, tính rất ưa nghề ngâm vịnh, nên cuộc xướng họa thật là vui vẻ. Cảnh gia đình lạc thú rất êm đềm. Mười năm sinh đặng một người con gái, sau Tiêu Lâm quân vì tòng chinh tử nạn, người con gái người bao lâu cũng tạ thế. Từ đó, thì bà em phát thệ trừ hết trang sức, bỏ ăn ngon mặc tốt, trai giới một lòng chịu khổ, giữ tiết với chồng con. Tình cảnh lại hơn kẻ phương dân, đêm ngày lủi thủi một mình song the chích bóng không mấy khi ra khỏi cổng vườn. Đến nay có hơn ba mươi năm. Than ôi, tuy giáo dục cũng hiền huynh, luyện tập dày công mới đặng như vậy, song không phải thiên tính sẵn có trinh tịnh làm sao nhuần nhã đến thế. Ngày xưa biên phòng nước Vệ, thơ tài là chỉ bà Hứa Mục phu nhân, thơ hà hoang[1], là chỉ bà Tống Hoàng phu nhân, đều là lời ra bởi chữ tình mà gốc ở chỗ tại lễ nghĩa, nên quốc sử khen, thời kẻ hậu trọng đó. Nay bà em đức hạnh thủy chung như một, dù không thi[2] cũng đủ chuyện đời, phương chi có thi mà nhuần những lời chính phong, ta tưởng tất nhiên không đến nơi thuộc vào cái số thả ra đặng.

Đồng Khánh năm thứ hai tháng mười một
Thân huynh là đức Tuy Lý Vương soạn
Đạm Phương Nữ Sử thuật.
Báo *Trung Bắc tân văn* số 10 ngày 11-7-1924
(Microfilm)

1. *Hà hoang:* miền hoang vu xa xôi
2. *Không thi:* không làm thơ.

KHINH VỚI TRỌNG

Thường ngày, chị em gái ngồi nói chuyện với nhau hay phàn nàn rằng: người này khinh tôi, người này không đáng trọng mà lại trọng. Tôi bèn đem ý nghĩ thô thiển giải nghĩa cái tình hình khinh trọng như sau này:

Phàm cái tư cách con người có cái đáng trọng khinh thật ví dụ như trọng đạo đức, trọng hiền hiếu, trọng tài năng, trọng thông minh; khinh thì khinh những cách lỗ mãng, xảo trá, xu nịnh, ỷ giàu ỷ có, cậy thế cậy quyền. Đó là lấy theo phong hóa ngàn xưa mà nói, chớ xã hội bây giờ khuynh hướng về mặt khác, ai có tiền thì trọng, có chức thì trọng, có tài mà không có tiền cũng khinh, có đức mà không có chức cũng khinh, bởi vậy mà sự khinh trọng trái ngược nhau. Song le ta ở vào thời nào ta phải biết thời thế mà đối đãi. Cái sự giao thiệp khéo vụng chỉ có chút máy móc ở chỗ đó. Đại thể nhân tình ai cũng ưng người ta trọng mình hết thảy, cái lòng hiếu thắng ấy là lòng chung của thiên hạ, vì hiếu thắng mà sinh ra khinh và trọng. Nhưng cũng có hiếu thắng mới có sự tiến hóa, thế thì ta không nên ghét những người hiếu thắng mà ta chỉ nên định bình hai chữ khinh trọng mà thôi.

Ôi, khinh trọng bởi đâu mà ra, mình tự hỏi mình có phải tự mình cũng có một phần không, ai trả lời rằng tại người ta hết thảy, tôi thật không dám tin. Bình sinh tôi có cái tính tự tin rằng, mình chưa có cái ân huệ chi cho thấm đến người, có tài năng chi chỉ đủ dùng việc cho mình, cái đức hạnh cũng vừa đủ giúp thân mình mà biểu người ta trọng mình thì cũng quá lẽ. Còn sự khinh mình thời mình nếu yên phận không buồn tủi, vì sao ai khinh đặng. Những người chịu sự khinh

dễ là nguyên do tại mình khinh mình trước. Ai mượn mình thày lay xong xanh tới cái chỗ mà mình không có cái địa vị danh dự ở trong, để cho người ta phải rủ lòng thương đoái đến mình, cầu người tức khinh mình. Nếu mình chưa tránh khỏi các điều ấy, không nên phàn nàn sự khinh trọng của thế gian, mình muốn vuốt hết hai chữ khinh trọng đi, trừ phi đừng đặt mình vào trong cái lồng, thân giá mới cao, chớ đã vào cái lòng bất hạn lồng sơn son thếp vàng hay là lồng tre đan cũng thế. Cái lồng thì không sung sướng bao giờ, không khỏi khinh trọng bao giờ. Nhưng cũng có cái khinh trọng mê muội lương tâm như là khinh kẻ nghèo khó, khinh đứa tàn tật, trọng nhà cao cửa lớn, trọng thóc lắm bạc nhiều mà ngỗ nghịch thất hiếu, trốn chúa lộn chồng, thất hạnh thất tiết, không kể đó là trọng nịnh trọng hót, trọng thù phụng, trọng kiếm chác, cho nên trọng cũng ba đường trọng, biết đâu trọng đó mà lại không khinh đó hay sao. Bọn ta hà tất quan tâm các điều khinh trọng vô vị như thế.

Trung Bắc tân văn, 12-11-1924
(Microfilm)

TÌNH HỮU ÁI

Cái tình yêu thương anh em chị em là thiên tính, người nào cũng có, mà cứ giữ cho thủy chung đừng sai chậy thì cũng khó, vì cái mối yêu thương khi khôn lớn hay chia ra nhiều nơi, thành thử phai lạt lần lần mà tan đi hết. Như lúc còn cha mẹ, anh em chị em coi nhau có phải mật thiết là nhường nào, ăn một mâm nằm một chiếu, cùng đi học, cùng đi chơi, chen vai liền cánh, trước sân trong thềm thú vui hể hả, chỉ biết có cha mẹ anh em chị em thôi. Từ khi trưởng thành, con gái có chồng, con trai có vợ, gia thất đã nên, giao thiệp đã rộng, thời cái tình hữu ái phân ly từ đó, gia dĩ sự

tang thương biến dịch cảnh nghèo, cảnh giàu xô đẩy lẫn nhau mà càng rời rã ra nữa, đó cũng vì cái vật chất bề ngoài mà hẳn làm cho ám muội cái lương tâm vậy.

Than ôi! Tình máu mủ ruột thịt mà hờ hững thì nhân nghĩa gì với đời nữa. Người mà đối với tình hữu ái đã dở thì dẫu đối với người khác có hay cho mấy cũng là giả dối hết thảy, chẳng qua cái tính ưng mưu lợi lộc cho mình mà phải làm ra dáng đó thôi. Người ta xét tâm thuật con người, để cho vợ mình bỉ bạc[1], anh em mình hay chồng mình bỉ bạc anh em mình cũng là cái lỗi tại mình cả không hay thiện xử làm cho người khác bắt chước theo. Mất tình hữu ái thiệt hại cho đạo ngũ luân[2], đã vậy mà còn di hại về sau cho con cái. Cái nghĩa tuần hoàn có ở đâu xa. Xe trước ngã làm sao, xe sau ngã làm vậy. Phỏng mình có đành lòng trông thấy con cái đối đãi với nhau lạt lẽo như nước lã không? ... Tục ngữ có câu: "Mười đời chưa rời cánh tay", thực là một nền phong hóa tốt, gia tộc cũng nhờ đó mà phồn thịnh, lục thân[3] quyến thuộc phải có tình liên lạc với nhau nhiên hậu mới là con người. Làm con người không phải là khô khan như khúc gỗ, trơ tráo như tượng đồng, phải có giọt nước mắt mồ hôi, dây máu mủ vấn vít với nhau. Anh chị em một cật, một ruột, cục máu xắn đôi, cũng như cái cây có ngành có ngọn, muốn gốc rễ bền chặt thì ngành ngọn phải che chở lẫn nhau v.v...

Tình hữu ái là có vị thể cái lòng yêu của cha mẹ, cho nên yêu nhau cốt phải khuyên dạy vỗ về, thiết tha đau đớn với nhau, anh em nghèo khổ cũng như mình nghèo khổ, anh em sung sướng cũng như mình sung sướng. Tiền của có thể làm

---

1. *Bỉ bạc:* khinh thị
2. *Ngũ luân:* năm mối quan hệ của con người theo đạo Nho: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn.
3. *Lục thân:* sáu bậc gần gũi gắn bó với mỗi con người: cha, mẹ, anh (chị) em, vợ (chồng), con.

ra được, chứ anh em biết đâu mà kiếm cho có. Đã là anh em nên đối đãi lấy tình hơn lấy lý; vì lấy lý tức là phải đấu tranh, mà đấu tranh thời còn ra gì là hữu ái nữa.

Những nhà anh chị em không hòa thuận thực khó bảo an toàn vậy.

Trung Bắc tân văn ngày 22-12-1924.
(Microfilm)

TỰ TỈNH

Phàm việc cư xử, người ta xét mình thực không bằng tự mình xét lấy mình, tức gọi là tự tỉnh. Mình phải biết tự tỉnh mới biết cách chi phối cho hợp lẽ, nếu người ta xét mình chỉ thấy được cái bề ngoài mà thôi, cái dáng bề ngoài đó có khi thật tốt mà trong lòng không tốt, hay cái dáng bề ngoài thật xấu mà trong lòng tốt lắm cũng không biết chừng. Vậy nên mình biết mình hơn người ta biết mình, có người nói rằng mình xét mình chỉ thấy cả điều hay, bao giờ thấy đặng điều dở, vì mình đã cho là dở thì mình đã không làm. Xin đáp rằng: đành như thế, mình ít biết sự dở của mình, bởi vậy mình mới yên trí mà làm, song có tự tỉnh mới chịu "hư kỷ nhĩ thích nhân chi giáo ngã". Nếu mình đã tự tôn tự đại thì khi nào còn thấy cái lẽ phải trái giữa đời. Mà tự tỉnh cũng còn một nghĩa nữa là cứ đem việc mình làm cho người làm sao mà so với việc người làm cả cho mình, coi đó bằng lòng mình không. Nếu mình chẳng muốn thì chớ nên làm cho không khác phải chịu, nhường vậy cũng với đạo ở đời không mất cái lòng phải chăng đi được. Sự mất cái lòng phải chăng đi thật tại mình cam tâm làm nhục người, mà không cam tâm người ta làm nhục mình. Mình ưng vạch lá tìm sâu mà dèm pha người, phỉ báng người chi cho khỏi gây thù gây oán bất bình

với nhau đặng. Sách xưa có lời tự tỉnh rằng: nên thành thật để khiến lòng người phải tin mình, nên vui vẻ dễ dãi để chịu lời tiểu nhân khinh mình, nên cần kiệm để bổ cứu cái chỗ tài chính mà người ta hay xâm phạm, nên lanh lợi khôn ngoan để thoát những điều người ta vu hãm mình; nên yên lặng để khiến người khỏi đem cái điều tạp nhạp mà nhiễu mình, nên tận tâm về nghĩa vụ để báo đáp người đã tin cậy đến mình, chớ nên mống nước trước lòng mình, phàm việc đời phó với ai chớ có riêng vì một mình. Thánh hiền xưa thường để lòng tại chỗ vô ngã, cho nên muôn sự giữa xã hội đều tín nhiệm mình đặng.

Nói tóm lại, các điều tự tỉnh là để mình biết cách tu thân. Có tu thân mới trở thành người quân tử. Nay muốn cái danh dự làm người quân tử mà công việc làm thì toàn ám muội như tiểu nhân, sao gọi là người quân tử đặng.

Cho nên quân tử với tiểu nhân chỉ mình tự xét lấy mình cũng đủ biết. Thày Tăng Tử có câu: Ngô nhật tam tỉnh ngô thân[1].

Trung Bắc tân văn số 17-10-1925
(Microfilm)

CHỮ TRINH

Nghĩa chữ trinh thật có lắm điều quan hệ, cho nên những người con gái tuổi trẻ cần phải hiểu thấu mọi lẽ thiệt hơn. Sách có câu: "Nữ tử tòng, nhất nhi chung" nghĩa là người con gái trọn đời thờ một chồng mà thôi, nếu theo chồng thời tất cần phải có cái lòng trinh bạch; như thế mới giữ vẹn đạo tòng đặng.

---

1. Mỗi ngày ta tự xét ta ba lần.

Kiều có câu: "Chữ trinh đáng giá nghìn vàng". Lại có câu: "Đã đem vào bậc bố kinh, đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu". Ôi! Chữ trinh quí hóa thay, làm thân con gái, lẽ nào không giữ gìn cho trọn vẹn, để đối với lương nhân cho khỏi thẹn mặt là người làm vợ, thế thời người đàn bà con gái đương lứa đào tơ liễu yếu thường ngày phải cẩn thận cho lắm, chăm gìn nết na, chớ nên sao lãng, khi ăn, khi nói, khi đi đứng, đều phải noi theo thứ tự mà làm, phòng trước những điều xảy ra ngoài ý, mình không nghĩ đến mà ngẫu nhiên nó sẽ đưa đến cho mình, và nên trước khi chưa vào đời, đã chính sửa lần cái lòng tà tịch hay thiên mếch theo lời nói ngọt ngào quyến rũ rất hay ho mà làm hại đến luân thường đức hạnh, cần phải tránh xa mới xong, muốn bảo tồn phẩm hạnh của mình, mà không phòng nhàn cái tính phóng đãng, ngăn ngừa các điều cười hoa, cợt nguyệt, sứ bướm, tin ong thời có khác gì ghét say mà gắng uống thêm rượu ru? Có người nói: tôi không ưa lời nói trái phép, mà tôi thích nghe những giọng sầu xuân, thơ cảm xuân, thế thời khó lắm. Người ta không phải là cổ cây đá gỗ, làm sao cho khỏi những sự cảm xúc được, mà cái tình nam nữ cảm xúc mới rất mau, và những lời luyến ái mới là đằm thắm dễ nghe hơn hết, nếu người con gái không cầm vững được lòng, là tất phải xiêu lạc theo, cái sự cầm lòng cho vững, thời cũng khó, không bằng lánh trước là hơn. Bởi vậy nên đời xưa học theo sách Nho, thời phép khuê huấn dạy về người con gái rất nghiêm, ở nhà nương theo bà mẹ, rèn tập nữ công, thêu thùa khâu vá, cho có công việc mà làm, khỏi sự ăn nể ngồi không, thanh thiên tính nết, vì người con gái bẩm chất yếu đuối, nhẹ dạ hay tin người, mà cái hạnh phúc suốt đời của người đàn bà, thời có nhiều nguyên nhân gây nên, nhưng chữ trinh tiết là một nguyên nhân thứ nhất, lớn nhất, cần nhất, để cho rõ ràng chứng minh rằng: cái quả tim của người đàn bà là chỉ có trọn một niềm đối với người mà mình đã ký thác cái đời của mình cho người.

Cho nên trong khi động phòng hoa chúc, nhìu nhạc chén mời, chữ tình càng nặng, chữ duyên càng nồng, là đều bởi những những con gái biết thủ bản phận, mới làm nên danh giá cho đời mình được. Cha mẹ được trông thấy cái kết quả của con đã thành, gia thất đã nên, toại nguyện xiết bao, người con gái mong báo đáp cái ơn cúc dục cù lao, thời nên làm sự vui lòng cho cha mẹ. Kinh thi có câu: "vô thiểm nhĩ sở sinh", nghĩa là: chớ làm nhuốc đời này. Vậy thời tấm thân người con gái, cũng ví như cành hoa thơm, hòn ngọc báu, dễ khiến cho người đời quí trọng, mà cũng dễ khiến cho người đời khinh bỉ lắm, khi hoa đương phong nhụy, ngọc còn đợi giá, quí biết ngần nào, thơm tho xiết bao, mà nếu đã để ngọc kia có vết, hoa nọ rời hương, thời còn nói làm chi nữa, thân nghìn vàng để ô danh má hồng.

Nói đến đây, nhân tiện tôi cũng xin nhắc lại một vài câu chuyện xưa cho chị em nghe, cũng giúp được nhiều cái chứng cớ rõ ràng mà đem lòng cảnh giới về sau, cũng không phải là không có ích vậy.

Kiều có câu: "Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương" thế là câu chuyện nàng Thôi Oanh Oanh, cùng chàng Trương Quân Thụy vậy, hai người là trang tài tử giai nhân, gặp nhau trong chùa Phổ Cứu, tình tứ triền miên, ái tình khi nào lại bỏ nhau đặng nữa. Khi thơ qua, từ lại, não nồng nghìn muôn đoạn thảm tình thương, gắn bó có trăm chục vòng dây duyên mối nợ, thế mà từ khi hai người đã xa cách nhau, thời lòng chàng nghĩ thầm người ấy tất không phải là người vợ của mình nữa, mới tệ cho chưa, bởi tại cớ sao vậy? Là vì chàng không tin lòng nàng Thôi Oanh Oanh; nếu tin nhau sao chàng lại đưa thơ của nàng cho người anh em bạn xem, lại nói rằng: nàng là một người con gái xinh đẹp tài tình, nghiêng thành chói nước, như mây như mưa, biến chuyển không thường, có lẽ nào trong khi vắng mặt nhau, mà lại không đổi lòng thay dạ được, lấy một điều ban đầu đã thất hạnh mà suy ra các sự

khác, làm cho nàng suốt đời phải ngậm sầu nuốt tủi, đoạn sau gả về nhà họ Trịnh, trông hoa đèn cũng thẹn mình lắm ru.

Thế là nàng Thôi Oanh Oanh thất thân với người ta mà bị người ta bỏ, song không thiệt hại đến tính mạnh, còn như nàng Hoắc Tiểu Ngọc, vì tình phải lụy đến thân, cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh nữa.

Nguyên nàng Hoắc Tiểu Ngọc là con gái ông Hoắc Vương, tuy bà sinh ra nàng, là kẻ thiếp dựng, nhưng cũng là sinh trưởng phú quí, chớ có phải con nhà hèn hạ chi đâu. Khi chàng Lý Thập Lang mến phương danh nàng, tìm người giới thiệu cho đến yết kiến bà mẹ nàng để cầu hôn, thời bà mẹ lại muốn cho hai người được trông thấy nhau, mà tự ý lựa chọn lấy, lúc đó, bà mẹ triệu nàng ra ngồi bên cạnh. Lạ chi danh sĩ mỹ nhân, kẻ mến tài hoa, người chuộng nhan sắc, trong khi thấy nhau, mắt liếc đưa tình, miệng cười tỏ ý, làm cho cái lòng khuynh hướng của hai bên như keo sơn gắn bó, như chung đúc khối tình, chỉ núi thề sông, kết nguyền trăm tuổi, thôi thời không cần lễ cưới hỏi, họ hàng chứng cứ chi nữa, trót đã yêu nhau, nghĩ thầm chắc sao cũng vàng thau sum họp, nên vợ nên chồng. Chàng Lý Thập Lang nguyên là một người khoa giáp xuất thân, đỗ tiến sĩ đời Đường, thanh danh lừng lẫy lắm; không bao lâu chi đó, chàng đặng bổ quan, hồi đi Phó nhiệm, từ biệt nàng Hoắc Tiểu Ngọc, lời trân trọng, nỗi hàn huyên, còn thiếu chi là câu dặn dò căn vặn. Ngờ đâu lúc đi ngang tỉnh quê nhà, tiện dạo về thăm từ mẫu, bà mẹ lấy lời đoan chính hiểu dụ cho chàng biết lẽ phải lẽ trái, không nên say đắm theo những người con gái không có phẩm hạnh, dầu mặt hoa da ngọc đến bậc nào, là cũng một trò chơi, chớ phụ đức không có, là không cầm vững gia đạo nỗi, chàng Lý Thập Lang không dám trái lệnh bà mẹ, tuy có lòng thương tiếc nàng Hoắc Tiểu Ngọc nhưng cũng vì lời chính đáng mà sinh ra lần lần nguôi dạ. Sau nàng Hoắc Tiểu Ngọc được tin chàng đã có vợ rồi, biết là không lẽ gì tái hợp được nữa, mới

nghĩ lại mà ăn năn, thương thân trách phận bùi ngùi, sinh ốm nặng, nằm liệt giường liệt chiếu hơn một năm trường, chỉ cầu cho mau chết, những người trí thức biết chuyện ấy, đều lấy làm bất bình, bèn lập mưu lừa chàng, nhắc đến nhà nàng để cho hai người hội diện, hoạ chăng có thư bớt bệnh tương tư cho nàng chút đỉnh, nào hay nàng Hoắc Tiểu Ngọc được trông thấy tình lang, lại càng đau đớn như dần, khóc ngất một hồi mà từ chốn trần thế, thảm thay!

Than ôi! Tài sắc bực này, mà vì cái dây tình oan nghiệp kia, nên nỗi ngọc nát châu chìm khả thương, tưởng trong thiên hạ đã có mấy người cảnh ngộ như nàng, duyên gặp gỡ không phải là không lựa chọn kẻ xứng đáng, chỉ duy thiếu một chút trinh tiết, đương sơ lay lất mà gặp, sau nên mới lây lấp mà bỏ nhau đặng, chớ nếu đã có danh chính ngôn thuận, lệnh cha mẹ, lời mòi chước, thời dầu người kia có phụ mình, mà mình cũng vẫn được cái tiếng là người trinh tiết vậy.

Tuy chuyện nàng Thôi Oanh Oanh cùng nàng Tiểu Ngọc, cảnh ngộ có khác nhau, một người chịu nhẫn nhục mà lấy chồng khác, thời không kể làm chi, chớ một người đành phận, trót đã đa mang lấy chữ tình trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai, mà nào có danh giá gì đâu. Đời sau người ta cũng cho là một tiếng bất trinh, cho nên mới sinh ra nông nỗi như vậy. Những người khuê các, nên trông cái gương to mà răn sợ, không ai làm danh giá cho mình, hơn là tự mình làm lấy danh giá cho mình, dầu cha mẹ sinh con, nhưng không thể sửa lòng cho con, bằng tự con sửa lấy tấm lòng của con hơn hết.

Người đàn bà mà phải giữ có chữ trinh, là cũng như người đàn ông phải giữ có chữ trung vậy.

Trung trinh hai chữ ngang nhau.

Hữu Thanh số 17 ngày 1-4-1922.

LẠ THAY MỘT SỢI CHỈ HỒNG MỎNG MANH MÀ BUỘC ANH HÙNG NHƯ KHÔNG

Từ xưa những hạng người tài trí tuấn kiệt cũng có lắm kẻ thường vì cái dây tình ái mà làm cho mình không được tự chủ. Kìa như vua Trụ yêu nàng Đắc Kỷ, vua Kiệt yêu nàng Bao Tự, Đường Minh Hoàng yêu Dương Tất Thái Chơn, Ngô Tam Quế yêu Viên Viên đều là bởi nhi nữ tình trường loại sử anh hùng khí đoản, đến nơi thất kinh sự nghiệp thành khôi thổ (?) để lại một tiếng tiếu mạ[1] về sau muôn đời.

Ôi, sợi chỉ hồng mỏng manh mà đáng ghê sợ lắm thay nhưng đời ấy khác với đời bây giờ. Cái sợi chỉ hồng mà tác giả đây nói khác với sợi chỉ hồng khi trước thế mà cái công dụng thì hẳn cũng như nhau. Khi trước hắn buộc làm sao thì ngày nay hắn cũng buộc như vậy, chỉ duy trước vì sắc dục mà buộc, ngày nay vì lợi dục mà buộc. Ừ cái dây sắc dục đã làm hại như thế mà cái lợi dục là cái bã phú quí té ra lại không biết hơn. Nào những kẻ xưa nay nhiệt tâm với thế đạo, yêu nước yêu nhà thương nòi thương giống mong bồi đắp nền luân lý cho xã hội, mong gây dựng cuộc tiến hóa cho quốc dân làm sao khoáng trương kỹ nghệ, làm sao chấn hưng học thuyết, phong trần bôn tẩu, hô hào... cổ động đồng bào tỉnh giấc mê say, biết bao nhiêu lý tưởng cao xa chỉ trông về đường lợi ích tương lai, nào ngờ nhất đán[2] sợi chỉ hồng ở đâu không biết tròng vào trong cổ làm cho bao nhiêu công ích công lợi đều hóa ra tư ích tư lợi hết thảy. Bây giờ mà loanh quanh tìm cái

1. *Tiếu mạ:* chê cười mắng nhiếc.
2. *Nhất đán:* (đán: buổi sớm) một ngày kia mà...

chủ nghĩa khi trước thì chỉ còn lại cái chủ nghĩa hà bao[1]. Than ôi, khi phách tiêu ma lần theo ngày tháng, những kẻ đứng ngoài vòng mà trông sinh lòng chán nản, bèn mới có câu:

Lạ thay một sợi chỉ hồng
Mỏng manh mà buộc anh hùng như không

Vậy thì kết luận bài này ta cũng nên nói thêm một câu: người đàn ông đời nay dầu hay dầu dở khỏi phải qui tội cho người đàn bà.

Trung Bắc tân văn ngày 5-11-1926
(Microfilm)

MUỐN CHO NỮ LƯU BIẾT CHỨC NGHIỆP PHẢI CÓ HỌC HỘI NỮ CÔNG

Đàn bà con gái nước mình phần nhiều chưa biết chữ chức nghiệp[2] cho nên không mấy người chịu khó nhọc học tập công việc, thấy công việc bề bộn giữa đời mà sợ, cho cuộc ăn chơi lêu lổng lấy làm thích. Ai mà nhờ cha mẹ chồng con giàu sang mà chuốt móng tay ngồi nể là tự vi vinh[3] đó, không biết rằng sự biếng nhác là một cái thói xấu, sỉ nhục vô cùng vì trời sinh ra người đã có một cái chức phận làm người là tối quí, tất phải có sự nghiệp làm sao để cho trọn cái bổn phận của mình mà đã chọn với bổn chức mới không phụ cái tên là người. Thế thời chức nghiệp đã định sẵn cho người đời, ai ai cũng có chức nghiệp hết thảy, nghĩa là làm người phải nên học tập nghề nghiệp mới khỏi là mang tiếng vô chức nghiệp, cũng là một người vô dụng. Lấy

1. *Hà bao* (hầu bao): túi nhỏ bằng da, vải đeo ở thắt lưng.
2. *Chức nghiệp:* chức vụ và nghề nghiệp.
3. *Tự vi vinh:* tự lấy làm vinh

cái tài năng của trời đã ban phước cho mình mà dàn ra các công việc cho tận tâm với thiên chức thời việc gì mà không hay, làm gì mà không khéo. Đàn bà con gái các nước văn minh đã hưởng sự giáo dục nhậm thấm[1] đã lâu, tri thức sáng suốt suy nghĩ trăm nghìn công việc đều biết cùng nhau mưu tính, người trước dắt người sau lần lần tiến lên vũ đài đã có tiếng nữ sĩ lộng lẫy chiếm một địa vị trên trường giao tế, công ích công lợi cũng đều chung lo chung hưởng với đồng bào. Nước mình đàn bà con gái không phải không có óc thông minh, cũng không phải không có tài năng song không biết cùng nhau mà mưu sự nghiệp hạnh phúc chung làm cho sự nghiệp về đường nữ công là cái phận sự của mình, phải nên chăm chút để gây dựng một nền giáo dục hoàn toàn mới mong có ngày mở mặt mở mày với người đời. Vả trong sự học là có hai đường: một là thuộc về tinh thần lý tưởng, hai là thuộc về vật chất thực hành. Văn chương là để bồi bổ sự đạo đức còn công nghệ là để giúp cho sự sinh hoạt cũng ví như người có hồn phải có xác nên chuyện về tinh thần tức là trọng lấy một phần hồn, mà trọng về vật chất tức là được một phần xác mà thôi, cho nên con người bất luận là trai hay gái, trước phải có học thức văn chương sau phải có nghề nghiệp cho tinh xảo để giúp mình được tự lập. Nay học thức đã nhờ ơn Nhà nước rồi còn công nghệ thì mình phải làm sao không lẽ để một số người chịu sự vô nghề mà thờ ơ, ăn theo dọi với đàn ông con trai mới có cái sinh nghiệp hay sao? Muôn sự nghề nghiệp nữ công, thật có ích lợi cho gia đình nhiều lắm, biết những người làm vợ làm mẹ sau này mà không làm thuộc nữ công có phải khuyết điểm cho sự giáo dục một điều lớn lắm chăng? Đàn bà con gái nếu có một cái cần bám vững vàng mới mong sự tiến hóa giữa xã hội thêm đặng. Bao nhiêu những nghề tằm tơ, thêu dệt, không phải là một cái nghề nhỏ mọn, nếu có cơ hội phát

1. *Nhậm thấm:* (nhậm: nghĩ, nhớ; thấm: thấm tháp) đã suy nghĩ thấm thía.

đạt cũng là một mối lợi lớn trong nước cho nên nghề may vá, bánh trái, đồ ăn dẫu nhỏ mọn mặc lòng song cái công hiệu giúp gia đình không phải là nhỏ. Dường ấy là sự lợi ích vô cùng mà không có một cái Học hội làm sao đúc rèn cho ra những người khôn khéo được. Phương chi ở đời mà không có cái nghề nghiệp thì mất cái quyền lợi ở đời, mấy cái sự tự do ở đời nữa, thật đáng thương tiếc lắm thay! Nào những kẻ có con em nên biết cái nghĩa vụ nuôi dạy là cốt phải mưu sự thực tiễn cho con em. Nào những kẻ có học thức nên dùm giúp mà xướng lập Nữ công học hội để trước là có một cái đoàn thể xứng đáng mà sau là chúng ta biết quí trọng chức nghiệp khỏi phụ cái công học tập xưa nay.

Ông Montesquieu nói rằng: Không có của chưa phải là nghèo, không có nghề nghiệp mới thực nghèo. Lại có câu: Người mà hay đặng một chức nghiệp thời mới có sản nghiệp. Muốn cho ai cũng có sản nghiệp thời nữ công phải nên chấn hưng lên. Ai ơi, một điều lợi ích chung cộng như thế sao nỡ giận bỏ cho đành.

Trung Bắc tân văn ngày 22-3-1926
(Microfilm)

ĐÀN BÀ NGÀY NAY NÊN HỌC NGHỀ NGHIỆP

Nghề nghiệp là để mưu sự sinh hoạt cho người đời, ví như muôn loài đều có ăn, lấy cái sức của mình làm ra cả. Nay người đàn bà cũng là một phần nửa trong nhân loại, cớ sao chỉ có người đàn ông mới dạy có nghề nghiệp mà đàn bà con gái chỉ hờ hững[1] gặp chăng hay chớ còn ra không có mục đích gì là tự chủ cho sống nổi một mình. Ngày xưa nữ cũng có

1. *Hờ hững:* chểnh mảng, không tha thiết, không chú ý.

lợi dụng[1] ra tiêu thụ với đời, nhiều nhà đàn bà con gái nhờ học cái khung cửi mà nuôi con đi học, giúp chồng đóng thuế, ăn tiêu trong nhà đều bởi mười ngón tay khó nhọc đêm ngày. Bây giờ nữ công tập luyện hình như để mà cho đủ mười món đó thôi, nhưng người đàn bà con gái đối với nữ công coi là việc tầm thường lắm, không ai thèm chú trọng đến cho nên nghề nữ công ở nước mình hầu hết thảy ba xứ trong trăm phần chỉ có một hai mà thôi. Như thế thì người đàn bà con gái chẳng là vô nghề rồi, nếu đã vô nghề tức là làm cho gia đình xã hội đều phải chịu thiệt hại cả mà cũng mất cái giá trị của đàn bà con gái đi nữa. Người ta phải có một cái chức vụ sống ở đời mới không thẹn với ai. Ấy thế sự nghiệp tất cần cho đàn bà con gái vậy.

Từ khi Nhà nước mở mang trường học con gái thì từ đó lại có thêm cho đàn bà con gái hai nghề là nghề dạy học và một nghề hộ sinh tại các sở y tế, là phải có tư cách riêng của từng người có mến cái nghề của mình học, có trí thông minh mới theo kịp đặng, không phải ai ai học cũng thành công cả. Vả lại các sở dùng người cũng có hạn, mỗi năm số thêm bao nhiêu sổ sách đã nhất định, vậy những người con gái đi học tất phải biết rằng: sự học đó chính là để khai thông dân trí, còn nghề nghiệp thì phải tùy tài mà lựa chọn cho đúng với tư cách của mình, chớ nghĩ đàn bà con gái nào cũng phải noi con đường ấy mà đi mới có mục đích, nỡ từ bỏ các nghề nghiệp khi trước mà mình ưa chuộng.

Ta thử xem các nghề nghiệp của đàn bà con gái như là nghề chăn tằm ươm tơ, thêu dệt, máy khâu, bánh mứt đều là nữ công, cần dùng phải học. Nếu trong khi tốt nghiệp nhà trường về tiểu học bằng cấp mà coi trong sức có đủ sức khỏe thêm nữa thì học, không thì thôi chớ có tham tiếc chi cho

1. *Lợi dụng:* ở đây ý nói làm điều có ích, có tiền.

lắm. Vả nghề gì cũng là nghề làm ăn cả, duy có nghề văn chương là khó hơn hết, nếu thông minh lại phải chí công dùi mài, hai mươi lăm năm mới thành tài đặng chớ không như các nghề khác đôi ba năm thì đã thực hành.

Vậy thì sự học của con gái tại các nhà trường là để mở mang trí khôn, đào luyện về đàng tinh thần và biết rộng thêm tiếng nói để khi giao thiệp buôn bán cho tiện lợi, tính toán biên chép cho rõ ràng. Còn như về phần nghề nghiệp mưu sinh tức phải chọn lấy một nghề làm kế vĩnh viễn giúp mình chứ như đeo đuổi cái nghề học làm thày thì không kịp mà lui về nhà thì chẳng biết công việc gì mà làm cho đặng một đồng nào, thế tình cảnh sẽ ra làm sao? Có lẽ ăn dưng ngồi rồi, ngày qua tháng lại, chỉ đợi người đến cầu hôn mới nên chức vụ nội tướng hay sao?

Trung Bắc tân văn ngày 30-3-1926
(Microfilm)

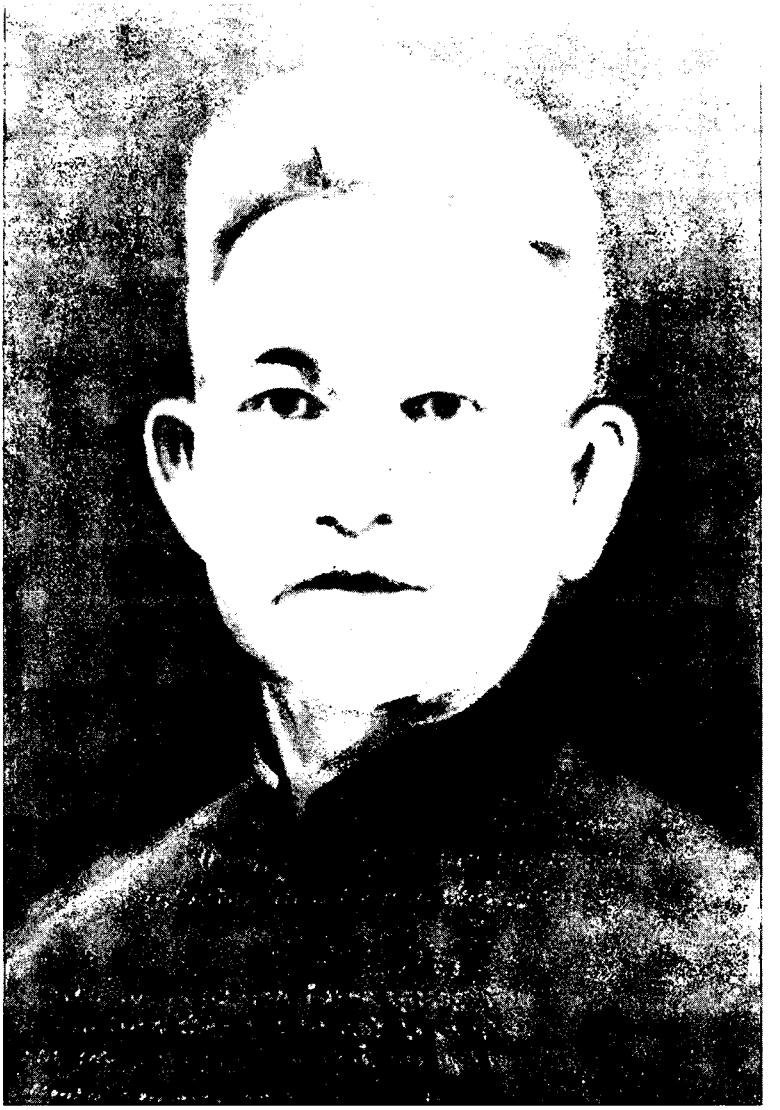

TẢN ĐÀ
(1888 - 1939)

TẢN ĐÀ

(1888 - 1939)

Tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm 1888 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, trên bờ sông Đà, dưới chân núi Tản Viên.

Năm 1921 chủ bút báo Hữu Than, *rồi thành lập* Tản Đà thư điếm.

Năm 1926 ra An Nam tạp chí.

Sau vào Nam tham gia báo Đông Pháp thời báo.

Năm 1939 chết trong đói khổ và bệnh tật.

Tản Đà được đánh giá là cây bút văn chương xuất sắc nhất thập kỷ 20, là gạch nối giữa hai thế kỷ thơ ca: thơ cổ điển 1930 - thơ mới sau 1932. Ngoài thơ ca, ông còn sáng tác nhiều văn xuôi, viết báo, văn nghị luận, tuồng, sách giáo khoa...

Sáng tác chính:

- Khối tình con *(tập 1 và tập 2)*
- Giấc mộng con *(tập 1 và tập 2)*
- Thần tiền
- Tản Đà văn tập *(tập 1 và tập 2)*
- Vương Thúy Kiều chú giải .v.v...

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số tác phẩm văn xuôi của ông.

GIẤC MỘNG CON

Bản này in tập I theo bản Đông Kinh ấn quán 1917, tập II theo bản Tản Đà thư cục 1932.

Năm 1926, Tản Đà đã tái bản tập I.

Năm 1927 - 1928, các chương trong tập II lần đầu in trên Đông Pháp Thời Báo, *năm 1932* Tản Đà thư cục *in thành sách.*

Năm 1941, NXB Hương Sơn *in lại cả 2 tập, đều có tùy tiện sửa và in thiếu.*

TỰA

Người là một giống có ý thức. Có ý thức cho nên có mộng. Trăm năm trong cõi người ta, nhiều cảnh thân thế chưa trải biết mà ý thức đã đi trước. Ý thức đi trước mà không đến, thời là tưởng, ý thức đi trước mà đến thời thành mộng. Hoảng hoảng, hốt hốt, mơ mơ, mộng mộng, như thực như có, như hư như không, như qua địa ngục, như chơi non Bồng, kỳ kỳ, quái quái, xinh xinh lạ lùng. Nay nói Mộng.

Mộng là một quãng đời người hiện thấy trong giấc ngủ. Các cảnh ngộ trong mộng, tỉnh dậy thời thành không. Vậy thời đó là một sự con Tạo hóa dối mình, thời có thú gì mà nói? Lại còn có thú gì mà chép. Dẫu thế, người đời xưa có nói: "Các việc đã qua, nhiều cái như mộng" và "ở đời như giấc mộng to". Học thấy thế cho nên ngồi mà nghĩ, thời: Các việc năm trước, đến năm nay đã thành không; các việc tháng trước, đến tháng này đã thành không; cả như việc mới ngày hôm

trước, sang hôm nay đã thành không. Các việc năm trước, tháng trước, ngày hôm trước mà còn vướng lại năm sau, tháng sau, ngày hôm sau, cũng có chớ không không, nhưng thực là rất ít. Nghĩ thấy thế cho nên lại ngồi mà xét, thời cảnh ngộ trong mộng cùng cảnh ngộ ở đời có khác nhau mấy nhẽ: Cảnh ngộ ở đời dài, cảnh ngộ trong mộng ngắn, cảnh ngộ đời nhiều về phần ngày, cảnh ngộ mộng thường về phần đêm; cảnh ngộ đời nhiều người cùng biết cho nên có chứng, cảnh ngộ mộng chỉ một mình biết, cho nên không có chứng, cảnh ngộ đời mở mắt mà thấy, cảnh ngộ mộng nhắm mắt mà thấy. Cảnh ngộ mộng mở mắt thời mất; cảnh ngộ đời chắc cũng nhắm mắt mà thành không. Vậy thời mộng là cái mộng con, đời là cái mộng nhớn. Mộng con mình đã tỉnh cho nên biết là mộng; mộng nhớn mình chưa tỉnh cho nên chưa biết là mộng. Cũng là mộng cả, mà người đời có chép sử, chép truyện, chép ký, chép hành trạng, thời mình cũng nên chép. Nay đã tỉnh cái mộng con thời chép lấy còn cái mộng nhớn đợi lúc tỉnh rồi sẽ hay.

1916

I. ANH KIỆU

Đêm hôm 28 tháng giêng năm Bính Thìn là năm Duy Tân thứ 10, lịch tây 1916, Nguyễn Khắc Hiếu hiện thân ở cố lý mà tinh thần tri giác man mác tại tha hương.

Thời thấy:

Cùng hai người bạn thân, Lệ Trùng và Thu Thủy, cùng chơi núi Sài Sơn, lên chợ Giời. Ngó xuống chân núi thời lom nhom đá mọc, hớn hở huê cười, các người đi chơi xuân nối nhau một giải như con rắn lượn lối đường quanh; trông ra bên giời thời một ngàn mây bạc, mấy vệt rừng xanh. Giang sơn một thú hữu tình, bức tranh xuân sắc như gần như xa.

Lệ Trùng - Giời mỗi năm một lần xuân, thời giang sơn cũng mỗi năm một lần xuân; thời trăm năm trăm lần xuân; nghìn, vạn, ức, triệu, hằng hà sa số năm thời nghìn, vạn, ức, triệu, hằng hà sa số xuân. Mà tiếc cho thân thế con người ta, tuổi đã đi không bao giờ lại! Tóc đã bạc bao giờ lại xanh! Cho nên người đời xưa vui chơi non nước mà hay sinh một mối cảm tình, thời như chúng mình ngày nay, cũng sao được không có mỗi người một tư tưởng riêng?

Thu Thủy - Vui chơi non nước mà hay sinh một mối cảm tình, thời dẫu người đời xưa hay chúng ta cũng chẳng qua muốn đem thân danh cùng giang sơn cùng *lưu truyền,* thời cũng là một hứng thú chung của các người đi chơi trong lúc du thưởng thế mà thôi.

Lệ Trùng - Giang sơn to nhớn như thế, trông như hữu tình mà thực là một vật vô tình, cho nên thọ. Thân hình con người ta rất nhỏ mọn, lại các cái lo thương phiền não lần hồi chuyển tiếp trong ngày đêm. Người đời xưa dám mong hai chữ lưu truyền, là chỉ trông cậy vào hai chữ tài đức. Nhưng tôi thấy lắm người tài cũng không hèn, đức cũng không bạc, mà sau lúc thân đã khuất, hình đã tiêu, thời tên tuổi sự nghiệp cũng đều chỉ mây tan đá chìm trong thế gian...

Hiếu - Ấy bởi thế cho nên tôi mỗi bận đi chơi, trước thì hứng, sau ra cảm, rồi sinh sầu. Không biết người sầu chăng? Giang sơn sinh sầu chăng?

Thu Thủy - Không. Cứ ý tôi xem ra thời: vật đổi sao dời, đá mòn sông cạn, giời đất có lúc bể dâu, mà các người danh nhân thực thiên cổ. Núi Thú Dương có ngày cũng lở, mà tiếng Di, Tề ở Trung Quốc, biết đời nào quên[1]; sông Bạch Đằng khô lấp có phen mà ông Trần Hưng Đạo tại nhân gian, ai

1. Ông Di ông Tề là hai anh em ruột, là trung thần đời nhà Thương bên Tàu giữ trung khái mà chết đói ở núi Thú Dương. Đức thánh Khổng cũng có khen, người đời sau rất kính trọng.

làm cho mất. Vật chỉ có hình thời tất hủy. Giang sơn dẫu thọ, so với danh nhân còn chết non, cũng chỉ thua hai chữ tài đức là giống vật vô hình mà người là một vật hữu tình. Nếu như ý nói anh Lệ Trùng thời không những sai nhầm, lại dễ làm cho người ta ngã lòng lắm. Còn như anh Tản Đà thời nguyên là một người đa tình, cho nên nhiều sự sầu cảm. Cái đó coi như thường mà thực rất có hại đến học thức.

Lệ Trùng - Phải, nhân tôi lại nghĩ rằng: con người ta ở đời, cũng chỉ nên nuôi cái tài sức, theo cái ý thú, để làm xong cái phận sự mình: còn như lưu truyền hay không, cái đó về phần sau lúc tri giác đã thu tiêu, không cần phải tính đến. Ông Bá Di có tính đâu sự lưu truyền mà mới có cao tiết núi Thú Dương? Ông Hưng Đạo có tính đâu sự lưu truyền mà mới có trận đánh sông Bạch Đằng? Thôi cũng can chi phải cùng giang sơn tranh thọ, mà nay sầu mai cảm, không những vô ích, thêm hại cho sinh ý tự nhiên.

Hiếu - Phải. Chúng ta bàn luận trước, cũng chẳng qua cảm hứng trong một lúc đi chơi thế này thôi; như mấy câu nói anh Lệ Trùng mới rồi, ý tưởng thật bình thường mà cao hơn. Ừ, nhưng tài sức con người ta có hạn mà phận sự không biết đâu là bờ; nếu không có riêng một ý thú, không định được một đích hạn thời như đội chiếc thuyền nan ra đứng trông cửa bể, hồ dễ mà không ngán? Ngán, hồ dễ mà không sầu?

Lệ Trùng - Giời sinh vạn vật trong thế gian, vị khác nhau, phận khác nhau, tài khác nhau, cho nên ý thú cũng nhân mà khác nhau. Ý thú của hổ báo ở rừng xanh, ý thú của côn kềnh ở bể rộng, con ve có ý thú con ve, con kiến có ý thú con kiến, đều là nhân cái tài, cái phận, cái vị mà đều có một ý thú riêng. Trong đàn người, giời lại tựa chia làm vạn vật. Nay tôi không là anh, biết đâu anh là con hổ hay con kềnh, con ve hay con kiến? Kiến hay ve, kềnh hay hổ, anh tự hiểu

thời tự có một ý thú; cái đó không hợp đem bàn định với người ngoài.

Hiếu - Ừ, cái đó không thể phiền các anh bàn giúp thật. Nhưng người ta muốn làm xong một phận sự, phải nhờ có tài; tài, phải nhờ có học; học, quyết không phải một ngọn đèn xanh, năm xe sách cổ đã là đủ. Vậy thời tính sao?

Lệ Trùng cười mà không nói được.

Thu Thủy đương ngồi, tay cầm một bông hoa, buông hoa đứng dậy nói rằng: Như ý anh thời phải đi Sài Gòn tìm anh Phạm Duy Tâm, tất nhiên có một nhẽ rất tiện ích.

Hiếu - Phải.

Lệ Trùng - Ừ! Phải.

Câu chuyện vừa tàn, chiều giời cũng chuyển, phong cảnh Sài Sơn chưa chớp mắt, đã thành ra một cuộc tiễn biệt ở nhà ga.

Đường ngoài ga Hàng Cỏ, lờ mờ sáng, có một người hành khách sắp bộ đi đường xa, đồ hành trang một cái va li, là ai? Thiếu niên ấm sinh ở Sơn Tây, Nguyễn Khắc Hiếu đó. Khi ấy, các bậc tương thức, các chỗ thân bằng, nhiều ông cùng ra tiễn; lại một người thiếu phụ đứng riêng tại chỗ, thủy chung không có một tiếng nói, lệ hai hàng lâm râm như cành hoa lê hạt mưa điểm, thời là người tân hôn, 16 tuổi, quê ở chùa Hương sông Hát, mới cưới rằm tháng chạp năm thứ 9 Duy Tân. Sau lúc đã bái biệt mà đi, đến Hải Phòng còi tàu ba tiếng, sóng bể muôn trùng, là bắt đầu Nguyễn Khắc Hiếu lìa xa cố thổ.

Đến Sài Gòn, tìm thấy ông Phạm Duy Tâm. Quả nhiên, nhân ông Tâm được tiếp hầu một ông quan tây là Vinailles. Ở Sài Gòn ít lâu, rồi theo ông Vinailles sang Đại Pháp.

II. THƯ KÝ

Khi còn ở nhà quê, nghe nói nhiều người ở làng cạnh, suốt đời chân không bước đến tỉnh, lấy làm thương, lấy làm buồn cười. Đến lúc,từ Sài Gòn xuống tàu thủy sang Marseille, Từ Marseile lên xe hỏa về Saint Etienne thời nghĩ lại mấy người làng cạnh nơi cố lý, mới thật là đáng thương, đáng buồn cười.

Đến Saint Etienne độ vào 6 giờ chiều, theo ông Vinailles vào một cửa hàng nhớn, tên hiệu là Drayon, bán toàn đồ vàng, ánh đèn điện bật lên, như hiện thân tại hoàng kim thế giới. Chủ nhân chạy ra tiếp, trông người trọng hậu khác thường. Khi hai ông lên gác nói chuyện thời mình ngồi riêng tại một chỗ. Trưa hôm sau, ông Vinailles về nhà ở Lyon, mình theo tiễn ra ga rồi quay lại cửa hàng, thuộc về chủ nhân đấy bảo dưỡng.

Nguyên ông chủ hiệu tên là Dravine, là một người buôn bán to, các cửa hàng tại các nơi còn nhiều, mà hiệu bán đồ vàng đấy là một. Người có danh giá, có đức lượng, nhiều kẻ được nhờ ơn gây dựng mà thành thân. Hiếu ở đấy ít lâu, công việc cũng quen biết, chức trách ngày một thận trọng; rồi ngày thời coi sóc công việc, đêm: được đi học một ông thầy dậy tư, chữ français và chữ anglais.

Thành tòa như gấm, ngựa xe như dệt, ngày cây râm như mái lợp, đêm đèn sáng như giăng treo; các hạng người các châu, người ở làm ăn, kẻ đến du thưởng ngày đêm đi lại bất tuyệt. Ai ngờ cậu ấm Hiếu vẫn nằm co xó rừng ở tỉnh Sơn Tây, xứ Bắc Kỳ, nước Nam Việt, mà cũng có lúc theo chân chen bóng miền đại bang! Nguyền xưa mới bén, đường trước còn dài, tưởng như ngày xem Tây sương; xem Liêu trai, xem

Tình sử, tấm tình ấy đã gác cả ngoài bụng, nhưng mà cái giống đa tình, giời không để cho quên, đất đến đâu cũng gặp, thoi oanh tơ liễu đã thêu nên một bức xuân tình; quê người hồng tử đua tranh, trong trăm hoa lại một cành cố hương.

Trong thành Saint - Etienne gần công viên,[1] có một cửa hàng bậc trung, cũng bán đồ vàng bạc, chủ nhân là Chu Văn Lập, người Sài Gòn, sang làm ăn buôn bán ở Đại Pháp đã hơn 20 năm. Người giai trưởng có vợ con, coi một cơ nghiệp tại Gia Định. Cũng ở cửa hàng đấy, ngoài bà vợ và cậu bé lên 6, có một cô con gái 17 tuổi thời không biết bởi nhân sự sinh ra chăng? Bởi cầu tự sinh ra chăng? Cô con gái, tên gọi Kiều Oanh dòng giống Lạc Hồng mà sinh trưởng đất Đại Pháp; chữ tây đã biết nhiều, còn đương học chữ nho cũng thông hiểu điển tích. Ông bà có một cô ấy là con gái cho nên yêu chuộng khác thường. Mỗi bảy giờ tối, Hiếu đi học qua, thường thấy dắt em bé chơi trước cửa. Tiếng guốc nhẹ sẽ chạy rền trên gạch lát, nghe lâu đã quen tai. Sau, vì sự hàng hóa giao dịch, tiền nong, tính toán, lễ ý đi lại, ân tình thăm hỏi, làm cho một cô con gái con ông chủ một hiệu với một cậu thư ký thân ái của ông chủ một hiệu, nguyên người một nước, cùng ngụ một thành, lại cùng phải vướng víu, lăng líu, dắc díu nhau, mà chỗ vườn công viên, thành Saint-Etienne đã thường có hai người cùng nói chuyện tiếng An Nam vậy.

Bóng cây rậm, thưa, ánh đèn tỏ, khuất. Tiếng nói nhẹ bao nhiêu, dáng người mềm bấy nhiêu; mềm bao nhiêu, chín bấy nhiêu; chín bao nhiêu, tươi bấy nhiêu; tươi bao nhiêu, tình bấy nhiêu. Như ghét, như yêu, như chiều, như ngượng, lông mày ngài, con mắt phượng, cô nhìn ai! Xuân đi hạ tới thu lại đông qua, mỗi đêm chỗ góc vườn công viên, dù mưa

1. Là chỗ vườn chơi của nhà nước, như Trại Hàng Hoa ở Hà Nội. (TĐ).

phùn, dù gió lạnh, thường cùng nhau họp chuyện trong nửa giờ. Hết câu chuyện tình ý, đến câu chuyện văn chương; hết câu chuyện văn chương ra câu chuyện lý tưởng; hết câu chuyện lý tưởng đến câu chuyện điển cố; hết câu chuyện điển cố ra thế thái nhân tình; hết thế thái nhân tình đến tha hương cố quốc. Một hôm Oanh nói:

"Tôi dẫu gọi là người Việt Nam mà sinh trưởng ở bên này, thỉnh thoảng có về quê Gia Định thôi; chứ như ngoài Bắc Kỳ chưa bận nào ra đến. Nghe nói dân ta trình độ còn kém lắm, các chỗ thượng du không kể, ngay trung châu cũng vậy. Mấy năm xưa lại thường hay sinh ra lắm sự biến động, làm cho bụng Nhà nước Bảo hộ, sự khai hóa chậm lại đôi ba phần; nếu không thế, thời An Nam ta bây giờ có nhẽ còn hơn mấy bước nữa.

Hiếu - Phải. Nói đến người nước ta, thật nhiều cái đáng giận. Dân gian trình độ, nghĩ đến lúc nào lại càng buồn. Nhưng ở trung châu thời bây giờ một phần người số ít đã hơi khá, và còn nhờ nhà nước khai hoá, thế cũng phải dần dần tới lên, như người học trò, đến lúc đã thông khiếu, có nhẽ cũng không mấy.

Một hôm Oanh cười hỏi: "Uyên ương cửu biệt, lâu nay có tin tức gì về không?

Hiếu - Độ hai tháng trước, có gửi về được một ít tiền và một cái thư.

- Thư có nhớ không?
- Nhớ.
- Thử đọc xem.
- Không đọc!
- Đọc đi.
- Không!

- Vợ chồng xa cách lâu thời phải lấy mảnh thư để thông tình, việc gì mà giấu. Thử đọc lên, xem nhời nhẽ có được văn chương không?

- Hễ đọc cấm cười nhé.

- Ừ.

Đọc rằng:

"Ma chère Femme

Quan hà xa cách, thấm thoắt đã 2 năm. Độ nọ tiếp thư anh ấm cả gửi sang, biết mẹ già vẫn thường được khang kiện, cả nhà bình an, và số tiền gửi về năm ngoái, hiền khanh đã nhận lĩnh, tôi lấy làm yên lòng. Bóng dâu đã xế ngang đầu, nhờ hiền khanh thay chữ *hôm mai* cho, thời người ngoài bể khơi cũng như về đến phần hương vậy.

Đêm đông canh dài, giăng mờ sương lạnh, nghĩ đến nỗi ly cách, thời các người khuê các cũng không may mà không lấy được anh chồng ngu! Nhưng biết thế thời đành, mà phận sự người nam nhi không phải hai chữ chung tình đã là hết. Thôi càng nhớ đến chồng bao nhiêu, càng nên chiều lấy mẹ bấy nhiêu. Ngày tháng thoi đưa, không mấy chốc mà đôi ta lại họp mặt. Mấy nhời trân trọng, ngàn dặm nước mây".

Oanh - Thế có việc gì mà buồn cười, văn cũng giản mà có vị.

Ở Saint-Etienne hơn hai năm, học chữ français đã rộng thêm, chữ anglais cũng thông hiểu, giao tiếp nhiều, nghe biết rộng, tự xét trình độ học vấn đã lên được vài phân. Nghĩ dá gặp các ông bạn cùng chơi chợ Giời mấy năm xưa mà lại cùng nhau đứng nói chuyện thời chắc có một câu kinh ngạc rằng: *"anh bây giờ thật không phải ấm Hiếu ở Sơn Tây"*. Tiếc cho, con chim xanh vừa đương chắp cánh bay chuyền, ánh trúc mới thông, cành mai chửa bén, mà vườn hồng chi đã ngăn rào ấy ai! Thời trong thành Saint-Etienne, hiệu Drayon, xảy

sinh ra một sự rất đáng kinh, đáng nghĩ, đáng thương giận cho người thiếu niên thư ký sản[1] Nam Việt.

III. ÁCH

Ông chủ Dravine có việc cần đi xa một tuần lễ. Trong hiệu Drayon, một đêm mất người thư ký An Nam không thấy về. Sáng hôm sau, chủ nhân về tới nhà, mới vỡ ra một sự mất trộm đến ức triệu.

Lạ thay! Cho cậu thiếu niên thư ký Nguyễn Khắc Hiếu ấy thời đi đâu?

Nguyên mấy hôm ông chủ đi vắng, Hiếu xin phép nghỉ học, nhưng tối vẫn ra họp ở công viên, lưu luyến thường đến hai ba giờ. Một hôm vội đi quá, các chìa khóa trọng yếu phần mình giữ, bỏ rơi chung quanh nhà; hơn mười hai giờ đêm mới về, sực nhớ đến, tức thời soi riêng mấy tủ xem, nhất thiết rỗng không cả! Sợ thay! - Nếu gặp phải sự này mà tỉnh mất thời quyển mộng của ta không thành; may được khi ấy cũng vững dạ. - Rồi suốt ngày hôm sau chưa ai biết; bảy giờ tối, lại ra nơi công viên để bàn sự nguy cấp. Cùng một chỗ công viên, cùng hai người tình nhân, cùng bảy tám giờ tối mà phong cảnh tiêu sơ, tinh thần thảm đạm, cho biết sự vui thú trong thiên hạ dễ mấy khi mà trọn! An, nguy, vinh, nhục trên thân Nguyễn Khắc Hiếu lúc ấy, đã trông cả vào trong tay một người nhi nữ là Kiều Oanh. Cơ[2] đến lúc vô khả nại hà, mà cõi tình lại biến ra một cảnh rất bí mật! Rất gian hùng! Rất hiểm quái!

Chung một vách với hiệu buôn ông Chu Văn Lập có cái nhà bỏ không, cũng là của ông ấy để cho thuê mà chưa có

1. *"Sản Nam Việt"*, in theo nguyên bản, có thể hiểu là Sinh ra ở Nam Việt.
2. *"Cơ"*: không rõ nghĩa, in theo nguyên bản.

người ở. Nhà có một cửa ngang thông với hiệu thời thường vẫn có khoá. Bàn định xong, Hiếu y nhời dặn, đến 12 giờ đêm, theo quanh đường ngõ hẹp lại đằng sau nhà không ấy. Đến nơi, thời đã như có người hé cánh cửa đứng đợi. "Công viên à? - Phải". Nhân theo vào, cùng lên từng gác trên, mở một cửa kính lấy không khí. Từ đấy, các thức ăn dùng, Oanh cứ đêm khuya thường mang sang. Mỗi bận Oanh sang, lại cùng nhau pha chè nói chuyện chơi. Gió xuân, mặt giời hạ, nước thu mà sương đông! Tình tương thân, lễ tương trọng, lý thú tương đắc, trong các bạn cùng giao, hiệp sĩ trong thiên hạ dễ ai mà với ai! Một đêm Oanh cầm sang một bao chè, nói là của một người Tàu buôn bán quen mới làm quà cho được một thạp. Đem pha uống, tuyệt thanh lương. Hiếu ta sinh bình thích chè ngon, thích người đẹp, thích cảnh trí thanh tĩnh, đến bận ấy được cả ba cái hợp một, nhân hứng vui nói chuyện rằng:

"Lòng thích của người ta thật khác nhau mà nhiều cái rất vơ vẩn; nếu không nói, chắc không ai đoán hết bụng thích ai. Như tôi, xem sử truyện đời xưa, bao những cái công danh to, lâu đài nhớn, chơi bời sướng, quyền chức sang, đều cho là một cảnh mộng vô tình của người đời xưa. Người đời xưa có cảnh mộng của người đời xưa; mình sinh sau, có cảnh mộng của mình. Đời đã qua, người đã khuất, thời mộng cũng đã mất, như đống tiền giấy đốt thành gio, khách qua đường can chi có hệ luyến. Đã nghĩ thế, mà lại chỉ tưởng riêng một chén rượu trong màn ông Hạng Vương lúc Cai Hạ[1] và cung đàn

1. Ông Hạng Vương, tên là Tịch, cũng gọi là Hạng Vũ là một người anh hùng bên Tàu thi trước: mình cao 8 thước mỗi con mắt 2 con ngươi, sức khỏe nhắc nổi cái vạc, đánh nhau 72 trận chưa từng thua; tự xưng làm Tây Sở bá vương. Đến sau bị vây ở Cai hạ đương đêm cùng nàng phi là Ngu Cơ cùng dậy uống rượu ở trong màn hát mấy câu khảng khái rồi nàng Ngu Cơ cầm gươm tự vẫn chết. (TĐ.).

trong hàng rượu ông Tương Như ở Thành Đô[1]; lấy làm một cái trầm hùng, một cái thanh thú, là khí anh hùng, điệu tài tử, đều trong lúc cùng quẫn mà lại đều được cái hương phách người mỹ nhân làm mầu, cho nên cách ngàn thu đến nay, còn như có hương rơi tiếng thừa phảng phất ở nhân thế.

Oanh - Câu chuyện cũng đã thú nhưng kể chưa được sành. Nàng Ngu Cơ nghe mấy câu bi ca mà cầm gươm tự vẫn, thời cái hiệp khí ấy thực đáng làm một người vợ ông Bá Vương. Nàng Văn Quân hai lông mày như vết núi mùa xuân, má như hoa phù dung, người vừa đẹp vừa thẩm âm, vừa chung tình; lại nhất xem như lúc cùng nhau nấu rượu ở Thành đô, thời hiền đức cũng không kém gì nàng Mạnh Quang[2]. Hai người ấy, như thế là *giai nhân*, sao gọi là mỹ nhân? Nếu mỹ nhân thời chỉ là một người đàn bà đẹp, thời các chỗ phồn hoa, nơi phú quý, có lấy gì làm thiếu mà thiên hạ anh hùng tài tử cũng không ít, sao không thấy điệu thừa hương sót ở nhân gian?

H. - Phải, thế nhân hôm nay tôi mới biết hai chữ ấy lại có khác nhau. Cô cũng là một người giai nhân, cho nên mới

---

Tản Đà chú:

1. Ông Tương Như, tức truyện Kiều gọi là Tràng Khanh, họ Tư Mã cũng là người Tàu. Người rất tài tình mà nhà nghèo, bạn thân với một quan tri huyện Lâm Cùng. Hạt Lâm Cùng có một nhà hào phú, họ Trác có một người con gái hóa là Văn Quân người rất đẹp mà thích đàn. Một hôm, quan huyện đưa Tương Như xuống chơi, đánh chơi một khúc đàn *cầu hoàng*, Văn Quân ta ngồi trong nhà nghe, mê quá; đêm theo về với Tương Như. Đến nhà thời chỉ có bốn bức vách. Sau nhờ anh em được một cái vốn nhỏ, mở hàng rượu ở chợ Thành Đô, cùng nhau nấu rượu bán. Tương Như đong khô để cọ nồi. Văn Quân thời vào việc đun bếp. Lúc nào nhàn lại đánh đàn cùng chơi. Hai vợ chồng đến sau rất sang trọng. (TĐ.).
2. Mạnh Quang là một người đàn bà hiền. Chồng là Lương Hồng, có tài đức mà gặp thời loạn, ẩn náu không làm quan, đi giã gạo thuê để qua ngày. Mỗi bận chồng đi giã gạo về, đến bữa ăn, Mạnh Quang bưng mâm cơm ngang mày. (TĐ.).

hiểu nghĩa chữ "giai nhân" được như thế. Thế thời ấm chè đêm hôm nay lại được cái hương phách người giai nhân làm mầu. Vậy biết con người ta thích cái gì, giời tất có lúc cũng cho được.

O. cười: - Nói chi thế!

H. - Không. Xem trong áng thoa quần, có dung nhan, có học thức, có chung tình, có hiệp khí, như cô, kể với người các nước không dám biết, nhưng cứ trong một nước An Nam, thực đáng là tuyệt thế giai nhân. Nhớ bài thơ Tây Hồ vọng nguyệt của tôi có hai câu tam, tứ rằng:

Mảnh tình xẻ nửa ngây vì nước
Tri kỷ trông lên đến tận giời.

Cũng chỉ là theo nghĩa đề mà thôi mà không ngờ đến nay chị Hằng đã quá gót bước chơi xuống trần thế! Vậy biết con người ta tưởng cái gì, giời cũng tất có lúc cho được.

O. cười - Có đâu dám đến thế! Nhưng dẫu thế, thời cũng bởi *liên tài* hóa mới thế.

H. cười: - Chữ liên thời hay! Nhưng chữ tài thời chị Hằng phê điểm khí rộng quá!

O. - Không. Xem bài văn *"Đánh bạc"*, bài *"Cái chứa trong bụng người"* và mấy đoạn về thiên thứ nhất bài *"Thiên lương"* kể với văn các nước không dám biết, nhưng cứ trong văn chương quốc âm ta, thực cũng là một áng văn có số hạn.

H. cười - Có đâu dám đến thế! Nhưng dẫu thế, thời một bụng liên tài cũng tuyệt thế!

Câu chuyện chưa hết hứng, kim đồng hồ đã trỏ chữ số IV, Oanh vội dậy cáo biệt. Tiêu hồn lúc ấy nào ai biết, một bước bên đường một dặm khơi.

Lạ cho! Thân thế con người ta, có khi hai cảnh ngộ, cái lo và cái vui trùng nhau trong một lúc hiện tại. Gác thanh,

đêm thanh, người giai nhân, chuyện tri kỷ, tức đương khi thụ án tại đào. Đi trong quãng đường nắng mà được một bóng cây, thời cái râm mát xem với khi thường lại bội giá. Cho nên, mỗi gần sáng một lần tiễn biệt, mỗi sau lúc biệt một lần tiếc; tiếc cho một đời Nguyễn Khắc Hiếu không được cả như cảnh tượng đêm trong gác kín ở thành Saint-Etienne! Người si tình, lúc si tình, có cái si tưởng ấy; nhưng tưởng thời tưởng, sao được si mà si? Một đêm, nghe tiếng giày lên thang như không phải một người, trong bụng đã nghi ngại. Oanh lên xong, quả thấy một người nữa thời cũng là con gái; sau lúc đã chào tiếp, nhận ra người bạn của Kiều Oanh là Woallak. Nguyên Woallak là người nước Mỹ, cũng có nhà tại Saint-Etienne, với Oanh từ bé cùng bạn học. Kể từ cuộc công viên biến ra ở gác kín. Hiếu lắm lúc si tưởng, mà Oanh vẫn ngày đêm lo nghĩ không yên lòng. Sau, liều đem ngỏ chuyện với người bạn gái ấy, nhân mời đến đấy cùng định mưu để cậy đưa Hiếu về Mỹ Châu. Than ôi! Đời đã có Kiều Oanh, cũng nên có Woallak! Sự thể đã tính xong, một đêm, ba giờ sáng, ba người cùng họp từng dưới nhà, gần cửa trước. Hiếu thu hình vào một cái hòm có các khía thông hơi, trong lót nệm và để mấy bầu sữa. Gần 5 giờ, hai người con gái khẽ mở cửa cùng khiêng ra, đặt sang trước cửa hiệu, Oanh vào xong Woallak đợi xe đến liền thuê ra ga, đi Paris, rồi đi Havre. Suốt ngày hôm ấy mình nằm ở trong hòm nghĩ về phần tự do không bằng các con lợn hàng hóa khi ở nhà thường gặp trên xe lửa! Lúc đã xuống tàu thủy, có buồng thuê, đêm được ra ở ngoài. Năm canh dưới đèn sáng, ngồi đối người giai nhân; tấm riêng kết cỏ ngậm vành, trông hoa mà lại nặng tình với hoa!

Tám ngày đến New York, lên nhà hàng; đêm ở trong hòm ra, như người Đại Từ, Võ Nhai vậy! Tính từ đêm hôm vào gác kín, đến đêm hôm ấy ở Mỹ Châu, không trông thấy mặt giời đã gần rắp hai tháng. Hay cũng bởi một tính sinh bình

thích u tịch, nên tạo hóa cho một bữa no chán, làm cho hết ao ước, cho xoay lòng yếm thế mà vui lòng ăn ở với nhân quần chăng? ! Một lúc, Woallak cáo biệt đi, hỏi nhà ở về đâu thời cười mà không bảo; có đưa lại cho một món tiền là của Kiều Oanh gửi cầm sang để làm phí lữ ngụ.

IV. SẦU THÀNH

Bốn phương non nước quê người,
Chân mây mặt bể bên giời một ai!
Ngọn trào lên xuống hôm mai,
Sớm khuya ai cũng đầy vơi dạ sầu!

Từ lúc lên nhà hàng, rồi ở cho luôn đấy. Ngày mười hai giờ đồng hồ, đêm mười hai giờ đồng hồ, phần nhớ nhà, phần nhớ bạn, nhớ người ở Saint Etienne, nhớ người quanh quất ở Mỹ Châu. Lại thương nỗi sơ tình vô ý, mang tội ngờ mà đi, tên tuổi đăng tại các nhật trình; chỗ trọ hàng cơm ở Mỹ Châu, chậu cá lồng chim, thế cũng không được mấy ngày tháng. Con đường thân thế, hoặc đến thế là hết? Mà nào người đưa tiễn ở ga Hàng Cỏ mấy năm trước, những mòn con mắt phương giời đăm đăm! Tấc lòng trăm mối, hai hàng khôn ngăn, nào phải đâu giọt lệ anh hùng mà từ đâu đầm địa tuôn rơi mãi? Một hôm, cơm sáng xong, thơ thẩn đi ra chơi, không định rằng đi đâu, theo con đường râm bước chân mãi. Đến một chỗ, mặt tường chạy thẳng 200 thước, các cây hoa cao bên trong tường, muôn tử ngàn hồng, tranh tươi đua nở; mà trên đầu cổng xây có hai chữ đề nhớn, nghĩa dịch là SẦU THÀNH (là một cái thành sầu). Đứng một lúc lâu, lấy làm quái. Sau hỏi một người ở bên trong đi ra, thời đó là một sự rất văn minh mà cũng là trong lúc mình đương sầu, cho nên lại xui ra đi gặp chỗ sầu thành thể.

Nguyên các thanh lâu trong xứ ấy thuộc cả về một người *chủ trương*. Các bạn lũ son phấn cùng ở một chỗ khác, gọi là *Phong nguyệt thành*. Trong Phong Nguyệt thành, ai đến 30 tuổi thời lại thiên ra chỗ đó ở; giá mua cười rẻ hơn, các làng chơi ít xu thường hay vào đấy thưởng. Tình cảnh không được vui vẻ lắm, cho nên đề hiệu là Sầu Thành. Thoạt mới nghe thời buồn cười, sau nghĩ mà thương ai, rồi mà cảm. Đương lúc cũng ít xu mà sầu, nhân vào chơi Sầu Thành.

Trong thành ở chia làm nhiều khu, *lấy vé* xong, vào dạo qua một đôi chỗ, quả toàn những người từ 30 giở lên cả! Có người ngồi một mình đánh đàn, có người nằm ngâm, có người đứng tựa cửa thổi sáo, cũng có chỗ ba bốn người cùng đánh bài không tiền. Khách chơi cũng vắng vẻ. Thấy có một ông lão, ước ngoài 50 tuổi, đương ngồi gục lưng cho một cô đấm hộ, rồi ho loặng khoặng mãi. Trông không biết là người nước nào. Nhân hỏi một cô ở bên cạnh thời ông cụ là người Tây Ấn Độ (Antilles), hình như mê cô kia, thường hay đi lại luôn, mà bận nào đến cũng chỉ thế rồi về. Lạ cho thiên hạ có sự không tham được mà tham! Người trong cuộc lấy làm thích ý, mà tự mắt người ngoài coi thấy, nỗi thê thảm là nhường bao! Quanh quẩn một lúc lâu, rồi vào chơi một cô để uống nước nhân hỏi chuyện rằng:

"Các cô ở trong này, trừ những khi có khách đến chơi, tiếng cười câu chuyện, được đôi lúc vui vẻ; còn những lúc như mưa phùn chiều hôm, giăng thanh tiếng dế, thời nỗi sầu biết tỏ cùng ai?

Đáp: - Tự các ngài xem ra thời tưởng hình như thế; nhưng người ở trong Sầu Thành này, thực tình cảnh tâm sự lại có khác. Có lúc sầu mà sầu; nhiều lúc vui mà sầu. Trong lúc vui mà sầu thì thực là thái sầu. Mưa phùn chiều hôm, giăng thanh tiếng dế mà sầu, thời còn phát tiết ra ngâm vịnh; nhất những lúc trong bụng đương nghĩ nỗi gia hương, tình cốt nhục, sự thân thế, mà có khách đến chơi giở câu chuyện hoa nguyệt,

thời trong một lúc ấy, bụng nghĩ một nơi, tai nghe đi một chiều, miệng có câu muốn nói không được nói, câu không muốn nói mà phải nói, cho nên cũng mặt phấn son, nhời hoa nguyệt, mà ruột tằm đã thắt như ngày ươm tơ! Nói tóm lại thời chẳng lúc nào không sầu, cho nên gọi là Sầu Thành cũng là phải.

- Dẫu thế nữa, nhưng các người đến chơi miền thanh sắc là đi cầu lấy vui, mà trên cổng đề hai chữ như thế, chẳng làm cho người ta tiêu hứng ư?

- Thế thời ngài cũng lại chưa xét kỹ. Nhân tình trong lúc vui, thường thích chơi chỗ vui; trong lúc buồn cũng thích chơi chỗ buồn. Cầu chỗ chơi vui dễ; cầu chỗ chơi buồn khó. Nếu ngài có lúc nào trong bụng sầu thương, nỗi riêng không tỏ cùng ai được mà ngẫu nhiên tìm đến chỗ Sầu Thành này, thời mới biết là thú".

Nghe đến câu chuyện ấy, như bắn hột nước đá vào bụng. Lại thêm trọng trình độ người nước nhớn, dẫu trong bạn hương phấn, câu nói cũng có ý vị hay. Nhân cầu cho nghe một khúc hát. Ngón tay trắng bắt đàn thời môi đào cất tiếng, trong cao ai oán như giọng ve sầu trong gió thu. Hát rằng:

(Nguyên khúc điệu và từ ý rất hay, nay dịch ra tiếng nước ta theo điệu hát xẩm, mười phần may còn được một hai)

Bên thì giời, chị em ai lận đận bên thì giời; non cao nước chẩy ấy ai người tri âm? Lúc đêm thanh ngồi dậy (cô) ôm cầm; lòng tơ tưởng âm thầm tiếng tơ. Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa, mà người đoái khúc[1] *bây giờ đâu xa? Nhớ đầu xanh còn đương độ mười ba, cười giăng bóng xế, thương hoa thu tàn. Thế mà cái phận hồng nhan!...*

Nghe hết khúc hát xong, tiêu hồn, vội đứng dậy cáo biệt.

---

1. Ông Chu Du, sành nghe đàn, ngồi nghe ai đánh lỗi một tiếng nào, tất ngoảnh mặt trông lại. Nhiều người muốn được ông ấy ngoảnh mặt lại, thời giả cách đánh nhầm. Cho nên đây dùng chữ *đoái khúc*, tức là nghĩa tri

Từ lúc vào Sầu Thành, tất cả ước trong bốn năm giờ; lúc sắp ra, đến gương soi để rẽ tóc, trông thấy nhan sắc ở trong gương đã như già mất một đôi phân. Rồi bước trong thành ra, đi độ một cột giây, ngoảnh lại cảnh sắc chung quanh thành: bóng tà dương soi ngang, gió chiều hiu hiu thổi, trên mấy cành cây thưa, đàn chim con réo rắt, đìu hiu thảm đạm, thực hai chữ *"Sầu Thành"*. Sực tưởng như các bạn đàn ông ở trong nước An Nam ta, tuổi đã ngoại 30, râu ria đứng đắn mà chân không từng bước ra đến ngoại quốc; con đường thân thế như giời chiều tối cánh đồng chiêm. Như thế mà cùng ở chung nhau lại một chỗ, cũng đề chữ là Sầu Thành, thời không biết thành nào sầu hơn?

V. TOÀN PHONG

Người ta ở trên đời, như hột cát ở mặt bãi, có lúc quang nhàn như giời cao giăng sáng, có lúc u sầu như mưa dầm đêm đen, có lúc lại xoay chuyển quanh vần, như gặp cơn gió lốc. Muốn thế không được thế, không muốn thế mà phải thế, không mong thế mà được thế, không tính thế mà thế. Trước xem truyện Kiều đến câu *"Cất mình quá ngọn tường hoa"* đã giật mình thay cho những các con người khuê các. Nhưng lối học *biết về sau* chưa thành một chuyên khảo giáo dục, thời đã sinh trong cõi nhân gian thế, cũng đành chịu ở trong cơ tạo hóa mà nổi chìm như mặc lúc nào rủi may. Cậu thư ký ta ở New York, quanh quẩn đã ba tháng, tiền tiêu hết, áo mặc rách, cố nhân xa cách, âm thư đoạn tuyệt, làm cho các đức tính nương nhờ người từ thủa bé đến đấy không ai cắt mà dước, mà nào cái phong lưu, cái phong nhã, cái phong cách, bắt phong trần phải phong trần như ai! Khi ấy, trên thân còn một cái đồng hồ con bằng vàng, tính dùng về sự ăn cũng không dài được mấy ngày nữa. Nhân gặp lúc ở San

Francisco có khai mỏ, các phu thuê người Trung Hoa từ New York đi nhiều; cùng đường mới phải quyết đường, bán cái đồng hồ vàng lấy tiền hành phí, theo các bọn lũ phu thuê lên đường xe lửa Bắc Thái Bình cùng đi. Đến nơi, làm vừa được một tháng, lương mỗi tuần lễ được 17 dollars, kể cũng vừa đủ ăn: nhưng sức vóc hèn yếu không bằng người, lại bị cai dịch ốp trị lắm, nhân thế mà đến bệnh. May được trong các bạn làm có mấy người cảm tình đồng bệnh, thuốc thang trông nom hộ, dăm bảy hôm lại được khỏi, họ đi tìm việc khác. Càng ở đất văn minh bao nhiêu, cách kiếm ăn càng khó, vơ vẩn mãi, không xoay được việc gì. Sau tìm được một ông chủ mục súc người Portugais rồi xin theo ông ấy về Nam Mỹ (Amérique du sud).

Đất rộng giời cao, trong cõi nhớn có đi thời mới biết; bèo trôi sóng vỗ, tấm thân hèn riêng nghĩ lại càng thêm! Theo ông chủ nhân mới về đến nhà tại Ba Tây (Brésil), được nhận một việc chăn dê[1]. Ngày ngày đánh đàn dê theo mọi người cùng chức nghiệp ra đồng cỏ. Có hôm ngồi ngủ gật ở trên một cái mô đất cao; lúc tỉnh dậy trông ra: một đồng cỏ non, trâu dê ăn tản mác, chỗ năm con, chỗ ba con, có đàn có lũ; khiến cho kẻ quê người chiếc bóng thương hai chữ *ly quần*. Xa trông một dải núi, đầu non tuyết trắng, như duật[2] kẻ tuổi xanh tóc mái, không bao lúc nữa mà bạc phơ. Trông lên trên từng không, thời, con chim công đà nhi[3] đè làn mây bạc, thẳng

1. Một thứ dê ở Nam Mỹ mình bé mà chạy nhanh, thường dùng để mang các đồ vật đi qua núi. (TĐ.).
2. Không rõ nghĩa, in theo nguyên bản (N.K.X).
3. Thứ chim này, chữ tây là Condor, xòe cánh ra rộng 1 trượng 4 thước, thường đậu trên các mỏm núi cao, sà xuống bắt hươu nai tha đi ăn, như con diều hâu với con chuột vậy. Ở Nam Mỹ về khoảng nước Bỉ (Pérou), ở các cù lao, có nhiều chỗ cước chim chứa cao lên thành gò, làm một thứ phân bón rất tốt; mỗi năm đem bán ra các nơi làm một thứ hàng hóa rất trọng. (TĐ.).

cánh cao bay, tưởng như ý khí kẻ tài nhân, xa tuyệt bụi hồng, năm Nhâm Tuất, con thuyền sông Xích Bích. Rồi mà, bóng tà về tây, các tiếng êm lặng, giời đất tịch mịch; cảm tình bao nhiêu cũng lại theo tình cảnh tự nhiên của tạo hóa mà sóng bằng trào lui. Trong tấc dạ khi ấy, như một hồ nước xuân lúc tan sương trong xanh không chút gợn; cả bao những cái nghĩ vui, cái nghĩ buồn, cái nghĩ mừng, cái nghĩ lo, cái nghĩ yêu, cái nghĩ ghét, cái nghĩ thương, cái nghĩ giận, cái nghĩ ham, cái nghĩ tiếc trên thế gian lúc bình nhật, đã như không từng đi lại quen biết với tri giác, mà như lúc mới nhận hình nhận khí của tạo hóa nguyên không có bẩy tình. Than ôi! Con người ta suốt đời chìm nổi trong bể khổ, nhọc hình nhọc dạ, mà nếu không được có một đôi lúc như thế ấy, thời các thần kinh trong cơ thể mấy lúc mà đươch dây? Cảnh ngộ con người ta, nhiều cái đương trải coi làm thường, hoặc có lấy làm buồn, mà lắm khi sau này tưởng nhớ lại rất có vị. Than ôi! Bên giời mặt bể, kẽ nước chân mây, đã đều là những cái nhà học rất cao đẳng không cần thầy của những người du tử; mà đồng cỏ giời mây, sông băng núi tuyết, lại là những cái nhà hát rất to nhớn không cần phí cho các khách cao nhân. Vậy cho nên cảm ơn con tạo hóa khéo xoay vần mà ngày đi tháng qua, gần quên hẳn tấm thân bảy thước từ đâu đến.

Thiên hạ có sự rất hèn mọn, kẻ dúng mình vào lấy làm bất đắc dĩ, mà trong vòng đã thấy thói ghen tuông. Lắm khi muốn khóc mà nghĩ cũng nên cười. Lạ gì thói đời, nói gì trò đời; chẳng qua các nhà học thiên nhiên còn nhiều, ông thầy tạo hóa cũng phải chia cho trải qua mỗi nơi một đôi chút thời khắc. Kể từ lúc nhận việc chăn dắt, đã tạm lấy làm yên; chủ nhân cũng có bụng yêu hơn trong cả các bọn lũ. Vì có một ông chủ nhân yêu, mà ngoài ông chủ nhân, dưới ông chủ nhân, không biết bao kẻ ghét, làm cho không thể ở được nữa, lại phải bỏ việc chăn mà đi. Đến Para, nấn ná mới một vài tuần lễ, tiền lưng lại hết, việc làm chưa có, lại phải theo nhập

vào bọn phu thuê khuân đồ lên xuống tàu, để kiếm ăn cho qua ngày. Lầm than lại có thứ này! Hỡi người tri kỷ bấy chầy biết chăng? Một hôm, chuyến tàu khuân vừa xong, đến ngồi nghỉ một mình dưới gốc cây, thấy một người con gái lại trước mặt hỏi rằng: "Anh không phải là người ở trong gác tối ở thành Saint Etienne như? Sao luân lạc đến thế?". Thoạt mới nhìn, hơi ngợ nhưng mà quen. Lạ cho đất lạ gặp người quen, mà ai khiến bụng mừng thua bụng thẹn. Khi đã nhận rõ là một người ân nhân là Woallak, mà miệng vẫn chưa nói được một tiếng, như người con gái đã lấy phải chồng hèn mà lại gặp người tình thân. Woallak nhân cười mà hỏi rằng:

"Miếng phong trần lắm chất gân xương, kể là một thức ăn rất ngon cho những người nam nhi lúc thiếu niên. Cho nên các người nam nhi sành ở đời, có trải vị phong trần, thường lo tiếc đến khi già cả sau này không lại hưởng thụ được. Nay anh mới nếm biết có thế, đã lấy làm bận lòng ư?"

Nguyên Woallak đi thăm một người chủ có hiệu buôn ở xứ đấy, nhân được gặp mà mới biết rằng: Việc trộm ở Saint Etienne trước, mật thám đã xét ra; tòa án tra thẩm xong, bao tang vật bắt được đã gọi người chủ mất đến nhận lĩnh. Hiện các nhật trình Français có đăng cả, tên mình vô can. Woallak kể hết sự tình đầu đuôi xong, nhân bàn giúp phương cách để xoay về; lại cấp cho một ít tiền làm hành phí và may vá quần áo. Về đến France, đi ngay Lyon, tìm ông Vinailles, kêu ông ấy đưa sang xin lại với ông chủ. Ông chủ vốn là người có lượng, lại được ông Vinailles nói hộ, cho nên dẫu giận dữ một lúc mà phần tin yêu vẫn như thường. Hiếu từ khi đã về, tự mình ngày đêm phải kiểm thúc, sự học cũng tạm nghỉ, thỉnh thoảng qua trước cửa ông Chu Văn Lập, sợ thay! Mà lại cười thầm với ai.

Đương trong lúc biến ách, các tình hình bí mật, ngoài Kiều Oanh, Woallak và Hiếu, không một người nào biết nhưng

các sự đi lại họp chuyện ở công viên cũng đã hở lộ và phảng phất đến tai ông Dravine. E rằng để Hiếu ở Saint Etienne thời vì một sự tình tứ miên man, không những công việc trong hiệu buôn còn sinh ra lắm sự bất ý, mà chí nghiệp rồi cũng đến hoang đãng. Khi ấy, sẩy gặp có giấy ở Washington đánh về, là tin người coi chủ hiệu bên ấy đã bệnh thác. Ngài nhân cho sang đấy để coi việc. Kỳ đi đã nghe rõ, cùng Kiều Oanh lại hẹn nhau ra chỗ cũ để tạm hội. Đó là một cuộc họp sau khi cửu biệt mà lại sắp trường ly mà chỗ vườn công viên trong thành Saint Etienne từ đấy mà về sau, không lại có hai người cùng nói chuyện tiếng An Nam vậy.

Sáng hôm sau, đi ra ga, qua nhà ông Chu Văn Lập, cửa còn đóng. Mối sầu từ đấy sang Mỹ châu.

VI. ĐIỂM CHỦ

Đến Washington, nhận chức trách, công việc đã quen biết, nghiễm nhiên một ông chủ hiệu buôn nhớn ở đất nước văn minh. Tấm thân rầy đã nhẹ nhàng, lắm khi ngồi nhớ Woallak man mác ngàn mây, ngậm ngùi tấc dạ. Thạn ôi! Con người ta có một chút mang ân chưa được giả mà trong bụng áy náy có như thế; thời không biết bao nhiêu hiếu tử trong thiên hạ, tơ lòng đòi đoạn ra làm sao?

Đất khách canh khuya, gối dài chăn rộng, nằm một mình không ngủ, sực tưởng khi còn học ở Quảng Uy, ở Vĩnh Tường, mành thưa lọt gió, ngọn đèn bóng lay, chú cháu đôi ba người, câu Quốc Phong, quẻ Chu Dịch, thời cảnh tượng đã hoảng như giấc mộng cả. *Cách năm mây bạc xa xa, đoạn tràng lúc ấy nghĩ mà buồn tanh!* Nhân gặp ngày 17 tháng giêng An Nam là ngày húy nhật của anh, sửa mâm cơm cúng và làm bài văn ngắn bằng chữ nho để đọc.

Từ ngày trùng lai nơi Mỹ châu, buôn bán cũng phát đạt. Lắm khi thanh nhàn, lấy thời giờ xem sách, học thêm chữ Anh và rộng thêm một đôi thứ chữ nước ngoài, đi lại chơi bời với các sĩ phu trong danh đô, học vấn ngày một tấn ích. Sau được tiếp một ông quan bác sĩ nước ấy mà cái thang thân thế lại bước lên một bậc cao.

Quan bác sĩ tuổi đã ngoại 50, cáo hưu về nhà để làm sách. Ngài với ông chủ Dravine cũng có quen biết thân. Hiếu từ khi được tiếp, lúc nhàn thường sang hầu. Một hôm, Ngài hỏi rằng:

- Từ có nhà nước Pháp sang bảo hộ bên An Nam đến nay ra làm sao?

Hiếu: - Bẩm quan lớn, An Nam chúng tôi tiếng rằng mở nước hơn 4000 năm nay, nhưng tiến hóa chậm lắm. Từ có nước Pháp sang bảo hộ, nay đã 50 năm, xem thể thế trong nước hơn trước nhiều. Việc chính trị chia làm 3 khu, đại khái có khác nhau. Đường xe lửa tính tất cả được 1063 kilômètres. Có một cái cầu sắt mới làm xong trong năm 1902, công trình cũng tốn phí; còn các cầu cống đường xá, phần nhiều đương sửa sang. Các sở công việc to, các nhà dậy nghệ nghiệp, các nhà máy để chế tạo, đại lược cũng đủ cả. Người An Nam bây giờ, các sĩ phu phần nhiều đã biết lấy thực nghiệp làm trọng. Các thực nghiệp đều tấn tới hơn trước mà một việc buôn bán mạnh hơn cả: có một cái công ty An Nam gần được 20 chiếc tàu nhỏ để vào việc chở khách, kể cũng đã gọi có thể cách người, Thái tây. Khi tôi còn ở nhà, hình trạng trong nước độ như thế; đến đầu năm 1916 sang bên Pháp để làm ăn và du học, mới rồi có thư riêng ở bản quốc gửi sang, nghe nói sự tiến hóa lại có hơn.

- Dân tục bên ấy thế nào?

- Bẩm: Dân tục bên An Nam tôi thời còn nhiều cái mọi rợ lắm! Ngay như một sự chế đồ giấy mã làm hình người và

tiền của để đốt cúng là truyền từ ở nước Tàu sang, đến nay thành một cái hại nhớn ở trong nước. Các đàn bà quê do gặp một sự gì cũng bói, thầy bói lắm đứa thông nhau với thầy cúng, xui ra đồng cốt cúng cấp luôn luôn, mỗi năm làm phí tổn cho dân ngu không biết mấy nghìn vạn. Còn như tệ ăn uống, nết kiện cáo, sự cả lẽ, thói chửi rủa, không thể kể cho xiết.

- Thế còn một việc học thế nào?

- Bẩm: An Nam tôi từ khi trước năm đầu lịch tây, đã có chữ Tàu truyền sang; luân lý tẩm bổ thực có nhiều công phu, mà học thức tư tưởng chưa khá mấy. Nay nhà nước Pháp muốn mở rộng đường tây học, hiện các nhà học dạy chữ Pháp và theo dùng cách thức mới, tỉnh nào cũng có cả. Nhưng sự đó còn đương ở trong lúc canh trương, vả cũng khó biết hơn, cho nên chưa dám thưa hẳn rõ.

- Sự học của An Nam, sau này có nhẽ rồi khá lắm. Nho giáo truyền sang đã hai ngàn năm nay, nay lại được nước Pháp đem cái tư tưởng Âu châu sang hợp vào, thời xem như động vật học, giống lừa ở Mỹ châu hợp với giống ngựa ở Âu châu, sản loại sinh ra lại tốt hơn giống nguyên.

- Bẩm: Tôi tưởng cái ao bé thời con cá không nhớn được đến đâu, mặt đất có bấy nhiêu thời khí lực của giang sơn có hạn; nếu ông Montesquieu bên nước Pháp, ông Charles Robert Darwin bên nước Anh mà sinh vào An Nam, chắc cũng không được có cái học thức như thế.

Nhẽ động thực vật sinh trưởng thời thế, mà sự học của người ta có khác. Các nhà học vấn nhớn, ở khí lực của giang sơn hoặc cũng có; nhưng suy xét pha luyện, công phu tự mình nhiều. Vả lại, dẫu lấy đất sinh trưởng mà nói anh nhận mình là một người An Nam, thời là một người An Nam; nhận là một người ở xứ Đông Dương, thời là một người ở xứ Đông Dương; nhận là một người ở Á châu, thời cũng là một người ở Á châu. Chỗ sinh sản gọi là có khác nhau, nhưng cũng cùng

là một con người trên thế giới, cùng hưởng thụ lý nghĩa của nhân gian, thời cùng có thể làm một người có dấu vết ở trong một thế kỷ. Cho nên con người ta chỉ sợ không có chí, còn như địa vị khí lực, không đủ hạn được mình; nếu mình trước nghĩ lấy cái đó để tự hạn, thời cái giới hạn ấy thực tự mình làm ra.

- Bẩm: Thế, An Nam tôi có nước hơn 4000 năm nay, mà sao không thấy có một người nào có cái học nghiệp nhớn như người Âu, Mỹ và Trung Hoa?

- Ấy thế, cho nên tôi nói trọng về nghĩa pha luyện mà cũng là nhờ nước Pháp đem thêm cái tư tưởng Âu châu sang. Nguyên An Nam là một nước nhỏ, ở chệch về một mé đông nam phương Á châu; các nước gần láng giềng như Tiêm La, Diến Diện, Ai Lao, Cao Man đều không có tư ích gì cả; phía bắc được một nước Tàu là nhớn và có văn minh khai hóa sớm, nhưng rừng núi cách trở, khi trước tàu xe đi lại chưa thông; An Nam dẫu có lúc thuộc về sự cai trị của nước Tàu, cũng là một cách ràng giữ thôi, chớ nước Tàu cũng không lấy thuộc địa làm trọng. Quan cai trị phái sang, cẩu thả dùng người, rồi lắm kẻ tham tàn làm theo bụng lợi riêng, thực cũng không phải chính kiến của một nước, cho nên giao thiệp mấy nghìn năm mà chỉ nhờ chữ nho được một sự luân lý. Trình độ của quốc dân không tấn tới như thế, thời sao được có người học nghiệp to? Nay nước Pháp nếu đã có lòng tốt mà khai hóa cho Đông Dương, nhân được tiếp thêm cái tư tưởng văn minh của Âu châu, thời từ nay về sau, các sĩ phu bên An Nam chắc cũng có một phần mong về giá trị trong học thuật. Dẫu thế con nhà học vấn, tai mắt không rộng thời kiến thức không sinh, kiến thức không sinh thời sự học không tới. Phàm vật đã không tới thời tất lui, lui thời dễ sinh chán, chán thời càng suy, suy thời đến phải kiệt. Nếu chỉ nằm yên mãi một nơi, thời dẫu cho có tư chất, có công phu mà học vấn được bao

nhiêu, lâu cũng co rụt lại, chỉ để mấy con vi trùng trong bụng biết".

Hiếu nghe xong, chưa thưa lại sao, đứa hầu khác pha thêm lượt nước nữa, quan Bác sĩ lại nói:

- Tôi thấy anh có chí về sự học tôi cũng lấy làm tiếc. Độ một tháng nữa, tôi sắp đi xa chơi các nơi. Nếu anh có vui lòng muốn theo, thời tôi viết cho ông Dravine một bức thư để cắt người khác sang đây coi mà cho anh đi chơi với tôi một ít lâu; giá được thế, học nghiệp của anh sau này cũng mới có hy vọng.

- Bẩm: Quan lớn có bụng thương như thế, xin ngài cứ làm ơn viết cho".

Ở Washington thấm thoắt gần hai năm. Đến khi tiếp được giấy của ông chủ và có người sang thay, thời thu chỉnh hành trang, theo hầu quan Bác sĩ.

VII. TIÊU DIÊU DU (A)

Ngày tháng Janvier năm 1922 từ kinh đô Washington đứng dậy đi qua mấy tỉnh to, đến một chỗ, nước hồ mênh mông, là đã giáp giới với thuộc địa của nước Anh (Angleterre) là Canada. Năm cái hồ nhớn chảy thông nhau, buồm tàu ngày đêm không rướch bóng. Một hôm, tàu đi trong hồ Erié, đứng lắng tai xa nghe, có tiếng ầm ầm như thiên binh vạn mã ở mặt trước. Đi tới một ít nữa, trông về mạn đông bắc, một làn trắng xóa, dài đến ba bốn trăm thước tây, từ trên khoảng cao buông dải xuống, tựa như thể sông Ngân Hà tức, vỡ chảy trút xuống nhân gian, thời là cái chênh nước[1] Niagars cao ước

1. La cataracte.

50 mètres[1]. Khi tàu đã đỗ bến, đi theo đường bộ đến tận nơi, thời giữa cái chênh nước ấy có cái đèo nhỏ bằng đá, chân cái đèo đá ấy có một cái đường hang. Đi ở trong đường hang, như sét đánh trên đầu, như bão lộng ngoài tai, như mưa táp xuống mặt, là một chỗ vừa mưa, vừa bão, vừa sấm suốt quanh năm, kẻ hèn người yếu không thể kham, nhưng thực là một cảnh chơi riêng rất kỳ thú cho những các con nhà thích mạo hiểm. Cái chênh nước nhớn ấy, không những là một cảnh trí lạ đẹp, mà lại là một kho sức mạnh vô cùng. Người nước Mỹ (Etat Unis) có đem dựng các nhà máy gần đấy, lợi dụng sức nước để chạy các máy. Kể thực ích về trên sự văn minh cho một nước cũng nhiều, nhưng tình cảnh thiên nhiên cũng có vì thế bớt một đôi phần phong thú. Song, qua cõi đất Canada, sang đến Alaska lại là một địa hạt riêng của nước Mỹ. Đường đất dần thuộc về giải lạnh, khí hậu mỗi ngày lạnh hơn. Đến mạn bắc xứ ấy, ngày đêm đều 20 giờ đồng hồ. Ở chơi năm ba hôm, rồi theo mấy nhà thám hiểm lên bể Bắc Băng Dương thẳng tiến về mặt bắc. Tàu đến một chỗ, băng cứng quá, không đi được, nhân cùng đeo vật dụng lương thực xuống đi bộ. Từ đấy mà đi, thời giờ toàn thuộc về phần ngày. Đi mệt quá, thời dải mấy lần chiên trên mặt băng, cắt canh nhau để coi lang (chó sói), rồi ngủ. Ngủ dậy, ăn xong lại đi. Mãi đến một chỗ, xét ra thấy có đất. Mặt đất cũng toàn băng. Rét cắt da thấu xương, ống hàn thử xuống dưới 0 độ đã hơn 40 độ. Kể từ lúc mới xuống tàu cùng đi, tất cả 23 người. Trước sau bị chết mất 7 người, đến đấy chỉ còn 16 người, đều không ai biết là nơi nào, ý tất là một cái cù lao mới chưa ai đến. Sau khi đã lên đất, lấy kính thiên lý trông đằng xa, tựa như có rừng cây. Đến nơi, quả là một rừng thông, cành lá lơ thơ, như cảnh sắc các thứ cây về mùa đông dưới giải ấm. Đi trong

1. Bởi chỗ đó hai cái hồ, hồ trên là Ontario, hồ dưới là Erié, chảy thông nhau, mặt nước cao thấp cách nhau như thế. (TĐ.).

rừng thông ấy, băng tuyết ít thấy, khí giời dần dần càng ấm hơn. Rừng gần hết, băng tuyết hết. Hết rừng, lộ ra một chàn hoa, trăm sắc hoa tranh tươi, cái khí tượng mênh mông như một cánh đồng mùa của các nhà hầu vương nước chuyên chế. Chốn ấy nếu không có người ở, chẳng cũng là một *nước Hoa*?! Trong chàn hoa, thấy có nhiều cột sắt như cột dây thép dưới ta mà cao đến gấp hai. Mỗi độ trong 100 mètres carrés thời 10 cột như thế, trên có chăng lưới thưa bằng sắt; lưới nọ thông lưới kia, truyền nhau như mạng nhện. Dưới mỗi lưới hoa chia làm mỗi khu, có đường đi. Đi ở trong đường hoa, khí hòa hương ngát, hồn thanh cốt nhẹ, dẫu cho bụng đầy chứa bỉ tục, đến đấy, cũng tuyết tan băng tiêu. Đi khỏi một chàn hoa thời ruộng nương lúa mạ đủ cả; thôn lạc cũng không xa; cột sắt lưới sắt khắp mọi nơi, chỗ thấp chỗ cao. Khí hậu toàn như ở Bắc Kỳ ta trong mấy tháng về mùa xuân. Nhớ khi ở nhà còn trẻ con, thường nghe nói nhiều chuyện thần tiên. Quả có? Thời tất khoảng này hẳn. Suốt các người cùng đi đều mừng sướng ngờ lạ, phân minh thân đến chỗ Bồng đảo. Một lúc, thấy thôn dân kéo nhau ra xem đông, trông như cũng về giống người trắng mà lắm người mặt mũi rất anh tú, nghe nói cũng là tiếng anglais mà nói hơi khó nghe. Trong có một ông già, ăn mặc ra một cách tôn trọng, đứng hỏi rằng:

- Các ông từ đâu đến?

Khách[1]: - Chúng tôi từ Alaska.

- Đấy có là về đất Mỹ châu không?

- Phải."

Ông già nhân mời cả về chỗ ở. Đến thôn, trong thôn không có một cây gì, nhà ở theo nhau có hàng ngũ. Qua mấy thôn, đến một chỗ, dinh thự mênh mông, lâu đài cao nhớn, có mấy

1. Đây giở xuống chép chữ *khách* hoặc là quan, Bác sĩ hoặc là người khác trong bọn đi, hoặc là cả bọn. (TĐ.).

người đàn bà con gái ra đứng xem, nước da trắng đẹp lạ thường, thần thái phong độ đều khác tuyệt trần thế! Đến đấy, ông già mời cả vào, các người theo xem vào đông cả. Ngồi xong, pha nước uống; chủ nhân[1] nói:

- Tôi là Thống trưởng ở nơi này, nhận chức đã hơn hai mươi năm nay.

Khách: - Chúng tôi thật chưa được biết đây là nơi nào.

- Thế các ngài là người Âu châu? Hay Mỹ châu?

- Trong bọn chúng tôi có mấy người Âu, mấy người Mỹ, còn mấy người ở xứ khác.

Quan Bác sĩ lại nói: - Tôi là người ở Hoa Kỳ (Etat Unis, tức là nước Mỹ).

Quan Thống trưởng nghe xong, tựa như không hiểu, ngây mặt nói:

- Hoa Kỳ!... Về nơi nào?

- Ở một phần phía Nam châu Bắc Mỹ.

Ngài cũng vẫn như thể không hiểu, rồi nói:

- Chúng tôi tổ tích nguyên cũng là người ở Mỹ châu. Lịch cũ, 1770, tổ tiên chúng tôi giận nước Anh xử đãi một cách hà khắc, nhân rủ nhau hơn 100 người và đem thêm người giống đỏ hơn 200 cùng đi. Lạ thay! Sự đi ấy không hướng định là đi đâu, rồi đưa nhau lên bể Bắc Băng Dương, chống nhau với khí lạnh, đánh nhau với thú dữ, trăm nguy vạn khổ, mà mới tìm được đến chỗ cù lao này. Sau nhân lấy chỗ cù lao này làm *Cõi đời mới*, còn các phương đất khác trong thế gian gọi là *Cõi đời cũ*. Lịch cũng theo lịch mới, tính từ năm ở Mỹ châu đứng dậy đi đến nay là năm thứ 153. Các sự thể công việc trong thế gian, từ lịch cũ 1770 giở về trước, tổ tiên

1. Đây về sau chép *Chủ nhân* hoặc *Thống trưởng* đều tức là ông già ấy.

có làm ra sử ký để lại cả. Còn từ nửa năm ấy về sau đến nay, không biết tình trạng Cõi đời cũ ra làm sao".

Khách nghe xong, cùng trông nhau lấy làm một sự rất mới lạ. Quan Bác sĩ nhân lược kể từ khi ông Georges Washington đến nay, công việc địa vị của nước Mỹ và tình trạng trong doanh hoàn. Quan Thống trưởng và đông khắp mọi người đứng xem cùng lắng tai nghe xong, cũng lại đều cùng nhau ngậm ngùi ngẩn ngơ, như bừng qua một giấc chiêm bao vậy! Một lúc lâu, các người xem lui tan, chủ nhân mời khách đến buồng ăn. Trong bữa ăn, đại lược như dưới ta. Đồ ăn thịt thời lấy một vị vịt giời làm nhất, rồi đến cầy, dúi và mấy thứ cá; còn như gà, lợn, bò, dê, nhất thiết không có cả. Ăn xong, khách mới lại hỏi rằng:

- Dưới chúng tôi vẫn cho là ở giải lạnh gần hai cực thời băng tuyết quanh năm, không có cây cỏ gì mọc được, cho nên không có người ở. Không ngờ ngày nay lên đến đây, không khác dưới kia mấy, không hiểu là vì sao?

Thống trưởng: - Dưới các ngài cho thế, là lấy vì trên này xa mặt giời, cho nên không có khí nóng tiếp đến chăng?

- Phải.

- Phải, vẫn thế, nhưng các ngài lại phải biết rằng: Phàm giống sinh vật gì đã sinh sản ra ở đâu, thời tất tự chỗ ấy phải có đủ các nhẽ cho có thể sinh sản. Nguyên tổ tiên chúng tôi mới đến đây khi trước, tiếng rằng tìm được chỗ có đất, nhưng suốt một cái cù lao bằng đất ấy, chỉ tuyết cùng băng. Khi ấy phải đào hầm để ở, nhờ sự săn bắn mới có ăn. Vẫn có mang nhiều thức hột giống giữ kín không khí ở trong các hòm sắt, nhưng chưa tính được thể giồng. Đành chịu khốn khổ hơn 20 năm, hết sức óc mà sau mới nghĩ được một cách *lấy khí nóng ở tim đất*. Từ lúc đã nghĩ được cách lấy khí nóng ấy, lại mất công trình 10 năm nữa mới thành hiệu. Khi đã thành hiệu thời khí hậu ấm, băng tuyết tan, gieo lúa mạ và

các thứ cây quả, sinh trưởng như ý cả. Từ đấy mới xoay làm nhà lên đất ở. Sau các thứ cây cối rau cỏ, không giồng mà tự mọc cũng nhiều. Nay những các cột sắt, lưới sắt chằng khắp mọi nơi, đều là những vật để truyền khí nóng cả. Vậy thời trong một quả đất đã đủ hết các nhẽ cho vạn vật đủ sinh nở; trong vạn vật, giống người là chủ tể, phải nên xét hết các nhẽ sinh nở ấy mà gây nên cõi đời. Nếu chỉ trông nhờ vào một cái mặt giời xa tuyệt ấy, thời cái mặt giời ấy hoặc lạnh đi, hoặc rơi mất, chẳng cũng nguy lắm thay?!

- Ừ, một sự lấy khí nóng ở tim đất, chúng tôi thật đã chịu. Nhưng ngài bảo muốn toàn không nhờ đến mặt giời thời ánh sáng làm sao cho đủ dùng?

- Đó là ngài đã quen một cái tính *nương nhờ*, cho nên nghĩ thấy thế, chớ cái ấy cũng chưa chắc đã là khó. Ở chúng tôi trên này, nửa năm về phần ngày, nửa năm về phần đêm. Nửa năm về phần ngày thời có ánh sáng của mặt giời thật; còn nửa năm về phần đêm, mặt giời đâu mà nhờ? Vì thế, phải hết lòng suy nghĩ, chế được một thứ kính, đeo lên mắt thời trông đêm như sáng giăng, nghĩa là sức sáng bằng mặt giăng. Nhân gọi là *kính giăng*, trông xa rõ được 1 mille (1000m). Chẳng thế thời trong mấy tháng Nam cực quay hướng về mặt giời, người chỗ cù lao này dẫu có tức nữa mà kiện ai. Nay chúng tôi còn đương nghĩ một thứ kính sức sáng gấp hơn nữa, sao cho trông đêm như ban ngày, thời gọi là *kính mặt giời*. - Nhưng chưa biết có thể đến lúc nào xuất hiện được không? Nếu có thể đến lúc nào xuất hiện được, thời khi ấy thật không phải phiền đến mặt giời chút nào, mà một vừng thái dương, ánh sáng và khí nóng, xin nhường cả cho người ở dưới Cõi đời cũ.

Các ông khách khi còn ở nhà, dẫu không là tự phụ, thật cũng đều để mình vào một áng người văn minh. Nay chợt nghe mấy câu chuyện của chủ nhân, mới như Hà Bá ra đến

bể! Nhân nhiều ông ngỏ ý muốn ở lại để học các sự tiến hóa mới. Chủ nhân nói:

- Phàm nhẽ tiến hóa trong đàn người, sự gì một người đã nghĩ đến tất người khác cũng có thể nghĩ đến. Nay cũng hẳng để các ông phải dùng đến sức óc ít nhiều, tự mình có công phu, lúc hưởng thụ mới có vị. Vậy, xin khi nào các ông về, sẽ biếu mỗi ông một đôi kính giăng, gọi là của đi chơi đem về từ nơi Cõi đời mới.

Quan Thống trưởng nói xong, thân đứng dậy đưa khách đến nhà nghỉ. Qua mấy dẫy hành lang, đến một cái nhà lầu, thoạt mới trông, kỳ tuyệt! *Thân nhà thuần một chất pha lê, như một khối pha lê tạc thành một hình động trăm sắc.* Bước vào trong đi lên, có nhiều từng; mỗi từng có nhiều phòng; mỗi phòng một sắc riêng. Đúng trong một phòng nào, toàn hình hiện sắc ấy. Không không mà sắc sắc! Sắc sắc hay không không! Khuất khúc mê ly, hồn tiêu mất loạn. Đi qua các phòng khắp một lượt, rồi lên sân đỉnh chơi; đứng trông xuống chung quanh, thu toàn cù lao vào gương mắt. Thôn lạc ngói đỏ, ruộng nương nước bạc, cây rừng lá xanh, tròn ba vòng bọc quanh, như mặt quả dưa hấu bổ nửa. Lại lấy kính xa trông phóng ra ngoài cái cù lao ấy, trên giời xanh, dưới băng trắng, hết tầm mắt không chút bụi trần. Than ôi! Tiếc cho các anh em nơi cố hương, không được có cái hạnh phúc mà cùng nhau chơi xem cảnh trí này vậy. Đứng chơi một lúc lâu, chủ nhân mời xuống nghỉ. Trước hết đưa cả đến một cái phòng rộng, có bàn ghế, bày toàn cốc con đủ số uống và hai chai rượu nhớn, sắc xanh.

Chủ nhân hỏi:

- Các ngài, mỗi ngài định ngủ trong mấy giờ đồng hồ?

Khách không hiểu là sao, không một người nào giả nhời. Chủ nhân lại nói:

- Đây là thứ *thuốc ngủ*. Cái cốc này 3 ngấn rưỡi, mỗi ngấn là liều cho 1 giờ. Ai định ngủ mấy giờ, thời tùy ý dùng bấy nhiêu ngấn.

Rồi người định ngủ 3 giờ, người 4 giờ, người 4 giờ rưỡi, mình xin 5 giờ. Uống xong, chủ nhân lui, khách đều tới mỗi người một phòng riêng. Khi đặt mình xuống thời ngủ ngay. Lúc tỉnh dậy, hoảng nhiên! Dẫu chưa phải thần tiên, thật cũng đã có như câu thơ Đào Nguyên của ông Hàn Trào Châu rằng: cốt lãnh hồn thanh vô mộng mị[1]! Dậy mở cửa buồng để đi ra, đã thấy một người hầu đứng bên cửa đợi sẵn. Hỏi các ông khách kia thời đã xuống trước cả dưới thềm đứng chơi đợi. Nhân theo xuống, lại cùng về nhà thường.

Bữa ăn xong, ngài bảo sắp nhiều xe cùng đi chơi. Xe toàn nai kéo, đều không dùng dây cương. Đến chỗ ngã ba đường quặt nào, thấy ngài nói mấy tiếng gì (...) tự nhiên các nai đều rẽ theo như ý. Khách lại lấy làm quái, tranh hỏi về sự không hiểu ấy. Chủ nhân nói:

- Ở đây hiếm người lắm, mà vật súc ở trong nhà, chỉ có một giống này, sai dùng đến luôn. Cho nên tổ tiên chúng tôi có xét ra tiếng của nó, rồi dậy khắp mọi người thời thấy tiện lợi lắm. Không những một sự kéo xe không dùng cương, mà muốn sai đi đâu, bảo việc gì nhất thiết được như ý. Từ đấy, các trẻ con sinh sau tự nhiên quen hiểu. Đến nay, đứa trẻ mười tuổi giở lên, *tiếng nai* đều biết cả. Giống súc là vật để sai khiến, nếu không thông tiếng, sao cho được tiện dùng? Cõi đời cũ ở về những dải đất ấm nực các động vật rất nhiều, tôi tưởng chắc đã có nhiều nhà học chuyên khoa giảng về tiếng thú, súc; mà không ngờ đến nay các ngài còn lấy sự đó làm câu hỏi!".

---

1. Xương mát lạnh, hồn thanh không, không mơ màng chút đỉnh. (TĐ.).

Nghe xong, khách ai nấy lại đều sợ và thẹn. Đi mãi, qua nhiều thôn. Bao ngoài các thôn là ruộng; bao ngoài ruộng là các rừng cây. Đi chơi đến một rừng. Rừng chia làm nhiều khu; khu giồng một thứ cây. Chỗ hai khu cách nhau đều có đường đi xe; ngã tư đường có nhiều ghế ngồi nghỉ. Qua khu lê, một bên thời là cam, nghe có đông nhiều tiếng trẻ hát. Quan Thống trưởng nói:

- Đây các rừng cây như nhau cả, mỗi rừng là thuộc về một thôn. Tiếng hát đấy là những các trẻ con gái ở trong thôn đem thuốc đi trừ các sâu cam.

Ngài nói xong thì đi vừa đến ngã tư đấy cùng nghỉ. Khách nhân hỏi:

- À! Còn như cách dân cư, việc coi trị thế nào?

Thống trưởng: - Cái cù lao này tính tất cả phần mặt được 2400 milles carres. Hiện số dân, giai, gái, già, trẻ cộng 2213 người, cùng ở đông cả về giữa thời đều có lưới khí. Nay các chỗ không ở đến, chưa có đặt lưới thời vẫn còn băng tuyết không kể, cứ đất ở hiện chia làm 20 khu, mỗi khu là phận của một thôn. Mỗi thôn đều từ 15 nóc nhà giở lại, đều có một người để coi sóc, là Thôn trưởng. Thống trưởng thời coi cả trong cù lao, cũng là tự trong hàng Thôn trưởng bầu cử lên. Còn khi bầu Thôn trưởng thời toàn dân trong thôn, giai 13 tuổi, gái 16 tuổi trở lên, đều có quyền được bỏ vé. Một *vé chính* bằng *hai vé phụ*. Bầu xong, mời các thôn trưởng khác đến công nhận, rồi lên trình Thống trưởng y định. Thống trưởng và Thôn trưởng, trừ phi có lỗi công, thời làm mãi suốt đời.

- Vé chính và vé phụ là thế nào?

- Dân đây, chia 5 thời 2 phần giống người trắng, 3 phần giống người đỏ, các thôn ở san sẻ đều nhau. Sự bầu cử thời người giống trắng là vé chính, người giống đỏ là vé phụ. Thôn trưởng thời hoặc người giống trắng, hoặc người giống đỏ đều có thể đứng làm, cứ theo vé bầu cử. Thống trưởng thời chỉ

riêng người giống trắng đứng làm mà thôi. Ấy là khoán lệ từ xưa đến nay vẫn như thế; nhưng gần nay sự hôn giá thông đồng, sự chủng tộc sau này thế cũng đến đồng hóa, thời về sự bảo cử, vé chính vé phụ sau này có nhẽ cũng xóa bỏ. Vả như hiện nay, cũng chỉ một sự đó có phân biệt; còn như làm ăn hằng ngày trong một thôn thời phần khó nhọc, sự vui sướng đều nhau cả.

- Như thế nào?

- Mỗi năm, các việc mùa màng, hoa quả, than củi, săn bắn, ... các thôn trưởng liệu xuất dân trong thôn ra làm, *giai, gái, già, trẻ,* hạng nào đi hạng ấy, *tùy sức mà cắt việc.* Lại như một đôi khi có việc công trong cù lao, như làm nhà học, nhà máy, khai mỏ hay lập thêm thôn nào, các Thôn trưởng đều phải xuất hết tráng đinh trong thôn dẫn lên tại sở Thống trưởng để ứng dịch. Kể đại lược về phần phải khó nhọc độ như thế. Còn cách *ăn ở* thời giản lắm; *mỗi thôn có một sở bếp và nhà ăn.* Đến bữa, *trừ* hai *vợ chồng ông Thôn trưởng,* còn thời suốt dân trong thôn *giai, gái, già, trẻ đều đến tại nhà ăn, cũng hạng nào ngồi theo đi hạng ấy.* Cho nên mỗi thôn 15 nóc, chỉ là chỗ đoàn tụ riêng của bố mẹ, vợ chồng, con cái, *mà không nhà nào có của riêng.*

- Vậy thế, không có chợ búa gì cả?

- Phải. Thôn nào cũng thế cả, *không có sự mua* bán thời còn có chợ búa gì!

- Nếu thế, cũng không có tiền bạc gì cả?

- Phải. Chỉ bởi có học sách thời biết rằng ở Cõi đời cũ có đặt ra một vật gọi là tiền, dùng để mua bán. Nhưng cũng chỉ biết qua đó thôi, ở thường không nói đến. Cho nên những trẻ con và một đôi người đàn bà kém học, *nói đến tiền không biết là vật gì.* Nhiều người dẫu có học mà giảng cho hiểu được nghĩa đồng tiền cũng khó lắm.

Hết câu chuyện ấy, mười sáu người khách đều vỗ tay đứng dậy mà cười, lấy làm một tình cảnh rất có thú. Rồi về.

Khi khác, nhân bữa ăn, khách lại hỏi: - Ở đây xem với Cõi đời cũ thật hơn nhiều, nhưng động vật, thực vật còn thiếu quá. Sao ngài không cho thông đi lại mua bán để đem các giống vật dưới ấy lên, chẳng tiện đủ hơn ư?

Thống trưởng - Nguyên tổ tiên chúng tôi có để lại một câu ước chung cho người sau ở cái cù lao này rằng: *"Thiết không nên tự mình giao thông với người ở Cõi đời cũ mà làm mất cái tinh thần thiên nhiên ở cái cù lao này"*. Vì thế, chúng tôi đến nay vẫn biết ở Cõi đời cũ nhiều các giống động, thực, mà phải giữ câu ước của tiên tổ làm một cái then khóa rất hệ trọng, không khi nào dám buông. Cũng chỉ là tham tiếc cái tự do trong sạch, *cái độc lập thanh nhàn* là cái phúc riêng của người ở phương Cõi đời mới. Kể từ ngày tổ tiên chúng tôi mới đến đây đến nay, không có sự thiên tai, không có sự địa biến, không có sự trộm cướp, không có sự chiến tranh, không có sự án từ, không có sự kiện cáo, không có sự buôn danh bán lợi, không có câu thế thái nhân tình. Ngoài lo ăn lo dùng, chỉ chuyên ý suy cầu nhẽ tiến hóa. Lắm khi xem sử ký của tổ tiên để lại, nói về tình trạng Cõi đời cũ, thời tưởng cho các người sinh vào trong chỗ túi bụi ấy, ngày đêm hết sức óc để che chống ứng tiếp với việc đời chưa chắc đủ, còn đâu có thời giờ nhàn dỗi, tư tưởng trong sạch, mà khơi nguồn đắp nấm trong tính linh? Cho hay, hơn cái ấy phải kém cái khác, nghĩ cũng là nhẽ thường. Vả lại phàm các vật dùng của người ta, nguyên không có thời không là thiếu: Như các ngài ngày nay mới đến đây hoặc nhiều cái thấy thiếu; còn như thân chúng tôi sinh trưởng ở đất này, con mọt ăn cây, con giun ăn đất, cũng tự lấy làm đủ, cần chi dám tham muốn những các vật xa lạ, mà bỏ nhời ước cũ để làm mất cái thế sản truyền lại từ 153 năm nay.

- Ngài nói cái ý không muốn giao thông với người ở Cõi đời cũ thời xem ra lý thế hoặc có thế, còn như bảo người ở Cõi đời cũ sinh vào chỗ túi bụi mà không học vấn được tiến hóa, câu ấy chưa dám nhận làm phải. Dưới chúng tôi vẫn cho là *có đua tranh mới tấn tới*. Cho nên so với các ngài trên này thật có thua kém nhiều, nhưng cũng không phải toàn nhiên không tiến hóa, thời cái công phát minh, sức tham tán ấy của một đôi người hiền kiệt, bảo chẳng được ở trong tính linh mà từ đâu.

Khách, một ông nói xong, nhân nhiều ông cùng kể các hình tích tiến hóa mới 150 năm giở lại, như các cái tàu bay, tàu chìm, điện không dây, ống truyền nói, các sự chính trị, pháp luật, văn học, kỹ nghệ, canh nông, thương mại...

Khách kể xong, lại đến chủ nhân nói:

- Ở vào chỗ túi bụi mà không có thời giờ nhàn, tư tưởng sạch để khơi nguồn đắp nấm trong tính linh, là tôi tưởng tình thế hoặc nên có như thế chớ có dám thật bảo là người ở Cõi đời cũ không học vấn được tiến hóa đâu! Nay cứ sử cũ của tổ tiên mà xét, từ lúc mới khai tịch cho đến năm đầu lịch cũ, từ năm đầu lịch cũ cho đến năm 1770, trình độ tiến hóa còn trông thấy dấu vết, thời lại từ năm ấy đến nay, sử ký dẫu không có, các ngài dẫu không nói, chúng tôi cũng đã lượng hiểu rằng tất nhiên hơn trước nhiều. Dẫu thế, tiến hóa có hai thể: 1. *Tiến hóa thiên nhiên*, là sự tiến hóa đó thuộc về nhẽ tự nhiên của giời làm, 2. *Tiến hóa nhân công* là sự tiến hóa đó có công người. Nay xem ví như có hai cái trái đồi. Một trái đồi, có mít, có sấu, có sim, có dứa, có gỗ đinh, có gỗ trắc, có sa nhân, có củ nâu, đều ngày một sinh trưởng; lại có móc diều, lá han, cỏ gianh, dây bìm, cũng ngày một sinh trưởng. Như thế là tiến hóa thiên nhiên. Một trái đồi kia cũng có đủ mít, sấu, sim, dứa, gỗ đinh, gỗ trắc, sa nhân, củ nâu, lại có thêm chè, cà phê, ngô, sắn, đao, đều ngày một sinh trưởng; mà không thấy có móc diều, không thấy có lá han, không thấy có cỏ gianh, không thấy có dây bìm. Như thế là tiến hóa

có nhân công. Vậy mà xem như ở dưới Cõi đời cũ thời: sự *chính trị* tiến hóa bao nhiêu, sự *tham nhũng* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *pháp luật* tiến hóa bao nhiêu, sự *trộm cướp* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *văn học* tiến hóa bao nhiêu, sự *xỏ xiên* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *vệ sinh* tiến hóa bao nhiêu, sự *giết người* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *lễ nghi* tiến hóa bao nhiêu, sự *tàn bội* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *công nghệ* tiến hóa bao nhiêu, sự *giả dối* tiến hóa cũng bấy nhiêu; sự *thương mại* tiến hóa bao nhiêu, sự *lừa đảo* tiến hóa cũng bấy nhiêu, sự *nông tang* tiến hóa bao nhiêu, sự *dâm đãng* tiến hóa cũng bấy nhiêu. Lại trong khoảng 150 năm nay, bao cái hay càng tiến hóa lên bao nhiêu, bao các cái không hay càng tiến hóa lên tất cũng bấy nhiêu. Có khác chi như một trái đồi rậm, cây dứa lên một gang, cây cỏ cũng một gang; cây sim lên một thước, cây gianh cũng một thước; cây sấu cao một trượng, dây bìm cũng một trượng. người sinh trưởng ở Cõi đời cũ, như suốt đời đi trong trái đồi rậm ấy, chui, luồn, chen, lách, mà không tự biết. Nếu người ở trên này bây giờ qua xuống tất chung quanh toàn thân như chông gai. Nói tóm lại thời một sự tiến hóa đó là tiến hóa thiên nhiên. Tiến hóa thiên nhiên thời bao nhất thiết các sự vật ở trong vòng tiến hóa ấy đều theo nhẽ thiên nhiên mà tiến hóa. Nhất thiết các sự vật đã theo nhẽ thiên nhiên mà tiến hóa, mà ai là tham tán với Hóa công?!

Hết câu chuyện ấy xong mà có một sự đến sau này nghĩ lại rất buồn cười: các ông khách từ vùng xuôi lên chơi miền bắc Bắc Băng Dương, mà không biết bồ hôi đâu từ trán, từ thái dương, hàng hàng lã tã! Hết câu chuyện ấy xong mà một đôi ông khách đã có bụng nhớ nhà.

Ở chơi đấy, trước sau ước vào hai tuần lễ, xem khắp mọi nơi. Xem ra: Một chỗ cù lao ấy có vết chân người mới 153 năm, trừ đi 33 năm, còn vào thời giờ ở hang; còn trong 120 năm, ngày giờ là bao, mà được thần biến quỷ hóa đến như

thế? ! Lại như: Người giống da đỏ ở Mỹ châu tiêu mòn đến hết, ai ngờ một chỗ hiểm người thế mà có 3,5! Cái mặt mũi tinh anh, cái tư cách đĩnh đạc, ai bảo là giống người thổ dân phương Bắc Mỹ khi trước! Ai hay một giống người rất thua kém trong thế giới, mà đâu cũng trèo nhanh chen trước bước văn minh! Sự chính tục dưới ta, không cứ nước nào, thường chia nhân dân làm 4 hạng là: sĩ, nông công, thương. Nay xem như ở đấy thời ai cũng là sĩ, là nông, là công, mà không có dân thương. Quan Thống trưởng đối với các bình dân, tình thân lễ giản, có giống như thiên Mân phong trong Kinh thi nói khí tượng vua và dân nước Mân. Các con gái mười bảy, mười tám tuổi, nước da và phong cách đều tuyệt trần, mà trí khôn về trên sự tình dục thời so với người Hà Nội ta hạng mười ba, mười bốn tuổi còn kém xa! Trong khoảng bấy nhiêu lâu, dù ngồi nhà, dù ra đường, tai không nghe thấy ai có một tiếng than buồn, mắt không trông thấy ai có một hột lệ. *Ruộng* không có sổ, mỗi thôn có một giới hạn riêng. Sổ đinh thời giai gái chia ra làm hai, mỗi bên lại chia làm 5 hạng: từ 12 tuổi giở xuống là một hạng, 13 đến 20 là một hạng, 21 đến 40 là một hạng, 41 đến 50 là một hạng, 51 giở lên là một hạng. Chia như thế là để tiện cho lúc cất việc, mà không hạng nào có thuế thân. Lạ thay! Muốn gọi là một nước, không phải rõ một nước; muốn gọi là một nhà, không phải rõ một nhà. Kể cũng chỉ gọi được ba tiếng *Cõi đời mới*. Nay muốn chép cho kỹ thời dẫu vài ba mươi tờ giấy không đủ; chép lược quá thời lại tiếc cho cái tinh thần thể cách chỗ bồng lai tiên đảo ấy không toàn nhiên hiển hiện ở nhân gian. Nói rút lại một câu thời là: *trình độ văn minh đã như đến cuối quãng đời*[1] thứ 21 *giở về sau, mà phong vị uyển nhiên ngày thái cổ*. Nổi chìm

1. Người Tây lấy 100 năm làm một siècle, tính thường năm ông Jésus Christ giáng sinh, đây tạm dịch là *quãng đời*. Theo lịch tây thời thế giới nay hiện đương ở quãng đời thứ 20. (TĐ.).

bể khổ, ấy ai cánh bèo, yêu nhau cũng muốn mà theo, nợ trần lụy thế còn nhiều chưa xong!

Khi sắp về, quan Thống trưởng lấy cho mỗi người một đôi kính và tự nói mấy câu chuyện rằng:

- Kể từ tổ tôn chúng tôi lên ở đây, con cháu đến nay không được biết chỗ quê cha đất tổ ra làm sao; dẫu ăn yên ở vui cũng lắm khi trông đầu về phương Nam, tấc lòng ngùi nhớ! Nay không ngờ lại được các ngài từ đất nước cũ lên chơi như thế này, thật là một sự đoàn tụ cùng nhau trong giấc mộng! Duy hơi e lệ cho một phương cù lao này từ nay mà về sau, chắc không lại giữ được cái tinh thần cảnh tượng như từ nay giở về trước. Nhưng thôi cũng là cơ giời đến lúc đã mở ngỏ, thời ý người cũng khó thể lại che đậy, thời tôi cũng dám phiền dặn các ông đừng đem nói chuyện với người ngoài.

Lúc đứng dậy ra đi, ngài đã bảo trước sắp nhiều xe cùng ra tiễn. Quan Thống trưởng, các Thôn trưởng các bình dân, người giống trắng, người giống đỏ, đàn ông, đàn bà, người già, trẻ con, cùng đi đông. Số xe không biết là bao nhiêu. Đi hết cánh rừng thông, chủ nhân giở lại cả. Từ đấy Lưu Nguyễn về trần, Thai Bồng xa cách chẳng hay du khách, sau này có ai?

VIII. TIÊU DIÊU DU (B)

Về đến Cõi đời cũ, tương biệt với các bọn lũ cùng đi rồi vòng theo mé bể Bắc Băng Dương, đi sang đường Âu châu. Qua kinh thành nước Anh, sang Na Uy (Norvège), Thụy Điển (Suède), đến địa phận Nga (Russie). Lại từ kinh đô Nga đi mười ngày xe lửa[1] đến Vladivostok, sang Nhật Bản. Chơi Đại Bản, Hoành Tân, rồi quay về Thượng Hải, đất Tàu.

---

1. Đường sắt Sibérie của nước Nga dài gần 8000 kilômètres là con đường sắt lớn nhất.

Thượng Hải nguyên là đất một huyện, thuộc phủ Tùng Giang, tỉnh Giang Tô, từ đời Đạo Quang cắt chia cho các nước ngoài làm tô địa[1], đến nay, thành một chỗ đô hội nhớn nhất ở Đông Á. Tại bờ sông Hoàng Phố, người Thái tây có một cái vườn chơi, nghìn bóng cây râm, bốn mùa hoa nở, duy cấm người Tàu không cho vào. Vậy thời xoay khách làm chủ, mà chủ té ra khách. Nghĩ cho nước Tàu là một nước to nhớn và khai hóa sớm nhất ở bên phương Á châu, mà sao đến nay các nước ngoài được đến chiếm hiếp như thế. Nhân xét xem lịch sử của nước Tàu, từ đời nhà Chu đã có giặc Hiểm Doãn, đời Hán có Hung Nô, đời Tấn có năm rợ Hồ, đời Đường có Khiết Đan, đời Tống có Liêu, Kim, sức xâm nhiễu bên ngoài càng ngày càng mạnh. Đến Nguyên, thời là người giống khác vào cai trị Trung Quốc: mà Nguyên ở Mông Cổ thời so với Liêu, Kim lại xa hơn. Vua Minh Tổ trừ được Nguyên, người Trung Quốc khôi phục Trung Quốc, tự chủ được 279 năm. Đến Thanh, lại là người giống khác vào cai trị Trung Quốc; mà Thanh ở Mãn Châu thời so với Nguyên lại xa hơn. Nay trừ được Thanh mà Dân quốc nổi lên, người Trung Quốc lại khôi phục Trung Quốc. Nếu dịp này không hết sức tấn tới, chen vào hạng liệt cường, thời e rằng trong khoảng 200 năm nữa, lại có người giống nào ở xứ khác ở xa hơn Mãn Thanh vào cai trị Trung Quốc. Sợ thay! Cứ tình trạng nước Tàu ngày nay, tất được như ông Câu Tiễn làm vua, thời một phần mặt bể Thái Bình Dương họa mới có êm sóng. Chẳng thế mà nay dân quyền, mai hiến chính, càng thêu dệt bao nhiêu, càng rách nát bấy nhiêu, bốn vạn vạn con người giống da vàng họ Hiên Viên chưa biết rõ họa phúc. Tiếc thay! Giang sơn còn đó mà nào người cửu nguyên?!

---

1. Nước Tàu cắt đất cho các nước ngoài, hạn trong bao nhiêu năm lại giả về, gọi là tô địa (TĐ.).

Lên chơi Sơn Đông, đến Khúc Phụ, tiến yết miếu thờ đức thánh Khổng. Miếu ở chính giữa thành Khúc Phụ. Ngoài cửa Đại Thành có nhiều các bia của các nhà Đường, Tống, Kim, Nguyên, Minh. Trong cửa, đến Hạnh đàn, nền đất đó chính là chỗ Ngài ngồi giảng học trước. Trong Hạnh đàn, đến chính điện, từ đời vua Huy Tôn nhà Tống gọi là Đại Thành điện. Bên tả cửa điện Đại Thành có một cây cối chính tay Ngài giồng trước, trải mấy lần khô, mấy lần tươi, đến năm thứ 12 hiệu Hoằng Trị đời Minh lại bị cháy, cành lá mất hết, nay không khô không tươi, trông như sắt. Tục gọi là *cây sắt*. Thực đủ vẽ ra câu như hữu sở lập trác nhĩ[1]. Xem xong, đến miếu ông Nhan Hồi, cũng ở góc đông bắc thành. Có một cây thông trắng, năm người giang tay ôm vừa kín, cao 20 trượng, đẹp một cách hùng tuyệt! Mộ đức Khổng thời ở trên sông Tứ, nhiều các cây của các học trò phương xa đem đến giồng và có mọc nhiều cỏ thi.

Từ Sơn Đông lên chơi Bắc Kinh, từ Bắc Kinh đi thẳng xe lửa về Hán Khẩu, qua hồ Động Đình, chơi Hồ Nam. Một buổi chiều mát, một mình đi chân ra chơi chốn thôn dã. Núi biếc bóng vàng ánh, giời xanh cò trắng bay, phong cảnh tuyệt đẹp. Cách một mặt ruộng về bên tây hữu đường, có một lão tiều phu ngồi nghỉ, tựa lưng vào một cái bia đá trước cái mô đất con, đánh dịp chân mà hát rằng: hoang phần hề mạn thảo, cổ thạch hề thượng đài, cố nhất thế chi cuồng dã, nhi kim an tại tai[2]? ! Tiếng trong mà cao, ngọn gió chiều đưa đến tai như rót. Nhân chạy đến bia xem thời vết chữ đã mờ khuyết, chiều hôm càng khó coi. Chỉ mấy dòng cuối có mấy chữ hơi rõ, rằng:

---

1. Câu này ở trong sách Luận ngữ, nói đạo đức thánh Khổng như đường đứng cao vòi vọi trước mặt người.
2. Mấy câu này là nói cái cảnh mả cũ bia tàn, lại ngậm ngùi cho người nằm dưới chỗ suối vàng ấy thật cũng là một người quốc sĩ trong một đời mà bây giờ là đâu. (TĐ.)

thời là hiệu năm vua Thái Tôn đời nhà Tống. Hỏi chuyện ông lão ấy thời đó truyền lại là mả ông Tiếp Dư đời nhà Chu. Lạ thay!

Qua Tứ Xuyên, sang Tây Tạng, quay đến Ấn Độ, xem núi Himalaya. Từ chân núi lên đến đỉnh, từng lớp trông khác nhau. Cứ quan Bác sĩ nói rõ rằng: "Chân núi nhiều rừng to; từ khoảng 7000 đến 12000 thước Anh thời không có cây nhớn; lại lên đến 15000 thước, chỉ có rêu; lên nữa thời bốn mùa đều băng tuyết cả". Thật đáng là một ngọn núi cao nhất trong thế gian. Người Thái tây có nói rằng: "Người Ấn Độ sinh trưởng ở dưới bóng núi ấy, đời đời trông thấy cái cảnh tượng cao nhớn, in vào tri thức trong óc, cho nên sinh được nhiều cái cảm tưởng cao nhớn, như đạo Phật, đạo Bà La Môn". Giang sơn có hệ đến nhân vật, đông tây có nói cả. Sách Nho nói về nghĩa chung đúc, thời lấy về bên *khí*; người tây nói về nghĩa quan cảm, thời lấy về bên *tượng*. Mỗi đằng đều có một nhẽ riêng. Nhưng đem thi vào trong trường thi triết học thời câu nói người tây dương có lẽ hơn.

Xứ Ấn Độ, tại thành Agra, có một cái đền Taj-mahal là cái lăng của một bà vợ một ông vua Ấn Độ về quãng đời thứ 16. Đền toàn xây bằng đá hoa trắng, trong trạm lồng, dát kim cương ngọc thạch các sắc. Người ở đấy nói rằng: "Đêm sáng giăng thời thật là cái cảnh đẹp có một". Đêm hôm ấy, ước vào ngày 19 trong tháng lịch âm, đeo kính giăng ra mà chơi. Giá chưa biết đấy là cái đền Taj-mahal của một bà vợ vua nước Ấn Độ thời có nhẽ tự ngờ mình là ông vua Minh Hoàng bên Tàu đi chơi cung Quảng Hàn. Vào trong đền mà xem, tưởng như bao các vì định tinh trong bầu giời cùng nhau hội họp trong một cái nhà bé nhỏ ấy. Bước chân từ trong đền ra, một lúc lâu, giăng lên, bỏ kính đi, bầu giời quang sáng, mặt đá lóng lánh, cảnh sắc càng đáng yêu; hoảng như khi còn ở nhà được xem, ở dưới lòng nước sâu, cái bóng người con gái 18 tuổi rất trắng đẹp, đêm, tay đeo toàn đồ vàng, cầm

đuốc sáng đứng ngang trên bờ ao. Nay đem cái đền này mà xem với cái quạt nước[1] ở miền sông Madison nước Hoa Kỳ thời: một cái thợ giời làm, một cái thợ người làm, mà sức đẹp gần ngang nhau. Lạ thay! Cũng cùng là một tấm thân con người ta, có người thác đi thời hình thể chứa vào trong chỗ quý báu ấy, mà sao cũng lại có nhiều kẻ bỏ nát phơi khô, vùi nông chôn lấp quãng đồng không! Dẫu thế, sau lúc đã tạ biệt cái lăng ấy mà lui đi, giăng mờ mây ám, cái bóng tối vô hạn của các cây cao chung quanh chùm rủ xuống mọi nơi, ngoảnh mặt lại mà thu lấy cảnh tượng ấy vào gương mắt, đã như trút cả lấy cái khí u âm ưu uất vào trong lòng. Cho nên, xem như bao nhiêu người đời xưa, anh hùng như ông Ngụy Võ, công nghiệp như ông Dương Công, mà bờ sông Trương Thủy, ngọn núi Nghiễn Sơn, mả cũ bia tàn, chỉ để cho người sau vẩy hai hàng lệ trắng[2]. Rồi nữa, thỏ lặn ác tà, bể dâu biến đổi, cái trí tưởng lâu xa, cái công trình to nhớn ấy, còn đâu ở chốn nhân gian? Than ôi! Người là một cái giống vật có tình; ngọc đá chỉ có hình. Cái vật có tình ấy đã tự mình không thể giữ lấy được, mà lại muốn nhờ mượn cái vật chỉ có hình ấy để truyền lưu vô cùng, thời trí tưởng dẫu xa, công trình dẫu to, nhưng kiến thức thật bé.

---

1. Chữ tây là geysers, ở nước Hoa Kỳ miền thượng lưu sông Madison có nhiều. Cái to nhất gọi là la géante, nguyên là một cái hốc núi, hai bên bờ toàn những thạch nhũ, nước dưới đất đùn lên đầy cái hốc, rồi phun lên một đám cao 10 thước, khoát 10 thước. Từ đám nước ấy lại bắn vọt lên 5 cái cột nước nữa, cao đến 200 thước: rồi tỏa ra rơi xuống như hình cái quạt. Mỗi bận phun như thế, trong 20 phút thì thôi. Có khi một ngày phun đến ba bận. Trong lúc đương phun thời tiếng gầm tiếng rít vang lừng một góc giời, ánh mặt giời chiếu vào, lấp loáng như mấy trăm mấy ngàn cái cầu vồng: đứng đằng xa mà coi, cũng tưởng tượng như một cái cột rất to bằng châu báu đứng nối giời xanh với đất biếc. (TĐ.).
2. Ngụy Vũ là ông Tào Tháo, Dương Công là ông Dương Hựu đều là người Tàu. Mả ông Tào Tháo ở bờ sông Trương Thủy. Ông Dương Hựu có dựng một cái bia kỷ công ở núi Nghiễn Sơn người sau cảm thương, gọi là cái bia *rơi nước mắt*. (TĐ.).

Ở Ấn Độ, ra chơi Pondichéry (thuộc địa nước Đại Pháp), rồi đi Úc châu (Océanie). Châu đó cũng là một phần đất nhớn trong năm phương thế gian, mà giống dân mường mán, mọi rợ, không thể xét cho hết. Từ có người Âu Mỹ sang đấy ở, người thổ ngày một tiêu mòn. Nay như một cái cù lao nhớn nhất là Australie là thuộc địa của nước Anh, thời giống người thổ đã gần hết. Chỉ những chốn hang cùng rừng rậm, thỉnh thoảng một đôi chòm gianh nứa, để làm cái ghi nhớ đáng thương trong loài người. Dẫu ai bảo là nhẽ vật đua tranh, giời đãi lọc; nhưng con tạo hóa kia đã bày ra một phương đất rộng nhớn tốt đẹp ấy, thời sinh ra một giống dân ngu xuẩn hèn dại đấy mà làm chi?

Họ chúng ta con rồng cháu tiên, lại được Đại Pháp là nước nhân ái hơn nhất trong doanh hoàn đến bảo hộ nghĩ càng nên lấy làm may mừng bao nhiêu, càng nên gắng theo đòi trên sự tiến hóa.

Úc châu đã trải qua, lại quay về Phi châu (Afrique), chơi Ai Cập (Egypte); ở thành Caire. Thành ở bờ sông Nil, gần thành nhiều các cái cổ tích; như cái tháp kim tự là lăng những ông vua Ai Cập khi trước, công trình to nhớn, cách thức kỳ cổ. Trong lăng làm như cái thành nhỏ, có bầy đủ cả những đồ cần dùng của ông vua ấy lúc bình sinh. Nghe người ta nói rằng: "Đến nay đào trong lăng, còn thấy nhiều hột thóc rất to là để từ hơn 2000 năm đến giờ. Những hột thóc ấy không có không khí vào, không mọc mầm được, cũng không thối nát được; đem ra gieo xuống đất, lại thành cây mạ to. Thấy các ông vua trước đều ướp bằng một thứ thuốc riêng, cho không thể thối nát được, lâu cũng chỉ đét đi mà thôi". Xem thế, biết trình độ lúc ấy đã cao lắm. Ai Cập là một nước văn minh thời xưa, mà từ đời trung cổ giở về sau đến nay, ngày một hèn kém. Nghĩ cho một nước như một người. Thấy nhiều người từ lúc còn trẻ con, thông minh rất sớm mà đến sau không

thành một người hay. Vậy thời khai hóa trước, văn minh sớm, cũng không chắc là cái hay cho một nước ru? Quả có như thế thời giời đất còn dài, cuộc đời còn xoay vần, các nước gọi là văn minh ngày nay có nhẽ cũng chưa chắc.

Từ Ai Cập đáp tàu bay qua bãi cát Sahara[1] sang phía tây châu ấy. Sang đến phía tây châu Phi, mà mới biết thế lực nước Đại Pháp ở trong doanh hoàn rất mạnh nhớn! Trừ cái cù lao Madagascar ở riêng về một mặt đông nam châu ấy không kể; còn từ bờ bên hữu sông Congô, một dải sông Niger, một phần tây bãi cát Sahara, cho đến phía bắc giáp bể Địa Trung Hải (Mer Méditerranée), ngọn cờ ba sắc, xa xa đối nhau, như người đã cắm những cái quạt văn minh cho dân các xứ ấy. Chơi qua mỗi nơi khắp một lượt, vì khí giời nóng nực quá, lại chuyển về ngay thành Alger. Thành đó là kinh đô của xứ Algérie, việc buôn

1. Sahara là một bãi cát to nhất trong thế gian, bề mặt so với bể Địa Trung Hải còn rộng hơn ở vào chính giữa dải đất nóng, cho nên nóng nực lạ thường, cứ mỗi bốn năm năm mới có một lần mưa; duy có một giống lạc đà nhịn khát đi qua được, các khách buôn qua đấy tất phải dùng nó mang đồ vật, gọi là *cái thuyền trong bể cát*. Gió nổi lên thời cát bay râm giời, chỗ thời chứa cao lên thành gò, chỗ thời hoắm xuống như đầm. Gió to thời những cái cột cái quấn lên, cao đến từng 100 thước, hành khách đi gặp phải, thường bị vùi lấp vào đấy, người và súc đều mất hẳn tung tích. Lại có một thứ gió nóng không thể kham, ống khí hậu cao đến 122 độ, nước uống ở trong túi da có thể sủi thành hơi bay đi hết, người và súc đều vì thế khát nóng mà chết. Trong cái bãi cát to nhớn khô nóng ấy, nhờ được có những chỗ có mạch nước chẩy vọt lên, có cây râm, có cỏ chăn, có dân ở: những khách buôn phải mang lượng nước, tính đường đi vừa đúng đến những chỗ ấy để nghỉ mát và lấy nước uống, nhưng cũng nhiều khi lại bị lạc đường mà khát chết. Lắm sự nguy hiểm thế, cho nên chỉ những người Arabe buôn bán đi lại nhiều còn các hành khách khác ít thấy. Vì thế, có mấy nhà buôn to là người Francais và người Egyptiens đứng chung nhau lập ra một cái công ty tàu bay để chở khách qua đó. Từ có cái công ty ấy thời từ Egypte sang Sénegal, Niger và các xứ phía tây châu Phi, hành khách đã đông vui hơn trước. Vậy biết sự buôn bán có tô điểm cho xã hội cũng nhiều. (TĐ.).

bán rất thịnh vượng; khí giời êm hoà, người nước Anh đến mùa đông thường hay sang đấy để lánh rét. Trong thành có một cái tháp nhớn, có bia là của nhà nước Đại Pháp bảo hộ mới lập lên để kỷ công cho những các quân lính xứ ấy đã theo đòi về sự đánh được giặc Allemands từ bốn năm năm trước, lấy lại được hai đất: Alsace và Lorraine. Rồi từ Algérie sang qua Tunis, về Marseille, lại về Saint Etienne.

Về đến Saint - Etienne, quan Bác sĩ tiện đường vào chơi thăm ông Dravine. Cách một hôm, ngài lại về Mỹ. Kiều Oanh khi ấy cũng về thăm quê Gia Định vắng. Trệnh niềm nhớ cảnh gia hương, Hiếu mới xin phép về quê nhà. Ông chủ có cho một ít tiền mang về, để làm vốn buôn bán.

IX. CỐ HƯƠNG

Bể rộng cá nhảy, giời cao chim bay, đất khách tám thu, buồm về một lá. Vừng thái dương lặn mọc chưa mấy, đã y nhiên phong cảnh cố hương. Đến Sài Gòn, hỏi thăm tin Kiều Oanh, lại vừa mới đáp tàu khách sang Đại Pháp, giận thay! Từ Sài Gòn đánh dây thép trước về ngoài Bắc, rồi đi thẳng đường sắt ra Tourane, ra Huế; nghỉ một hôm, lại thẳng đường sắt ra Hà Nội. Xe về đến Hàng Cỏ trông thấy nhiều ông hình như quen biết cả mà ngờ vì có râu; lúc xuống xe đến gần thời chính là những ông vẫn quen biết thân thiết cả mà mới có râu. Nghỉ Hà Nội ba hôm, chơi cùng các anh em, thời ra: có người trước mới đỗ *Admis,* nay đã chức Tri huyện, có người trước học Bưởi, nay đã làm việc ở Đồng Đăng; có người bỏ học về canh nông; có người thừa phái đã được đến bát phẩm. Đường xe lửa từ Hà Nội đã làm qua Sơn Tây. Phố xá Sơn Tây đông vui hơn trước nhiều, cũng đèn điện, cũng xe điện,

buôn bán rất thịnh vượng. Núi Tản đương xanh, sông Đà chưa cạn, giang sơn phong cảnh, nhìn kỹ còn như xưa. Về đến làng, đàn bà trẻ con cùng trông lên xe để chỉ trỏ. Đến cổng dân, các bà con ra xem chào hỏi đông, vợ cũng quấn tóc rối, đi chân mà chạy ra, dáng điệu đã đứng đắn hơn trước. Đến cổng nhà, mẹ già tám mươi tuổi, phơ phơ hai mái tóc, đứng tựa cổng mà mong con. Bước lên thềm, trông vào trong buồng, một cái khung cửi đương mắc sợi là của vợ mới học nghề dệt vải đã ba năm. Tan một cuộc hàn huyên, dạo xem các nhà trong họ mạc và lân lý chung quanh, cây cối rào dậu, cửa nhà, cổng ngõ, đại lược thấy khác cả. Các trẻ con mới sinh sau lố nhố, trông không biết là con ai. Lạ thay! Trong khoảng 8 năm giời mà cố quốc tha hương, tình cảnh khác nhau thế!

Từ khi về ở nhà, mưu tính sự sinh lý. Dựng một cái nhà lá 5 gian có vườn ao. Tháng năm bỏ ít tiền đong ngô đậu đến tháng tám thời bán; tháng mười lại đong thóc, tháng hai tháng ba bán; từ tháng bẩy đến tháng chín, cất vải trắng về dãi nâu, tháng một tháng chạp bán; từ tháng một đến tháng tư, làm gạo bán cho những người ăn buôn. Trong nhà vẫn để khung cửi, vợ lúc nào nhàn thời dệt thêm. Tháng dài ngày rộng, chơi về nghiệp văn chương, chia đại lược làm mấy loại:

Vận văn *(Thơ, ca, từ khúc)*

Thuyết văn *(Tiểu thuyết)*

Kịch văn *(Tuồng, chèo)*

Tản văn *(Văn xuôi)*

Dịch văn *(Văn dịch)*

Chiếc võng đào, đôi giày xanh, cành lê sương, khóm trúc chỉ, người Hy Hoàng trong cõi văn minh. Than ôi! Giàu sang một giấc hoàng lương; nhân sinh được thế cũng chân thú! Phần hương nhạn én, thấm thoắt đã hai đông; một hôm đương trưa, một mình ngồi trong trái buồng sách, rượu quả dâu rót

cốc bạch thạch, ngọn thu phong lay động dáng *người vàng*[1], thời sực tiếp đến một bức phong thư dán hai tem gửi từ Saint Etienne đến.

X. CỔ NHÂN THƯ

Cầm lấy bức thư song, biết là âm tín của người cố nhân giai nhân là Chu Kiều Oanh. Ngoài đề:

Monsieur Nguyễn Khắc Hiếu
au Tonkin
Indo - chine Française

Mở ra xem thời trong thư viết rằng:

Saint-Etienne le 11 Septembre 1925
Mon cher Tản Đà,

Giời gần, cố nhân xa nhưng cánh tem không gửi đến giời thời đưa về cố hương để cố nhân biết vậy.

Trong bức thư tôi giả lời cố nhân năm ngoái, có nói qua đến sự duyên phận mình. Hại thay! Không ngờ đến cuối năm mà người fiancé của tôi ấy vội đã rất dây cầm. Sang năm nay, tháng Juin, mẫu thân là Hoàng thị cũng về tiên. Tôi hơn năm giời nay, ngày một bàn giấy viết, đêm một ngọn đèn

1. Đêm hôm thảm biệt ở công viên. Kiều Oanh có cầm cho một cái cốc con, chế bằng một thứ đá trắng rất quý, quang phóng cũng gần như thủy tinh. Bên trong cốc có chạm mỏng một hình mỹ nhân bằng vàng, thật tinh khéo, phảng phất như hình Kiều Oanh vậy. Mỗi bận đem ra uống, hơi có gió đến rượu thời người vàng lưu động. Kể cũng phong nhã mà tình. (TĐ.).

treo, cành tùng ba đông, ruột tằm trăm đoạn. Nhớ ngày nào cùng nhau câu chuyện trong gác kín, cố nhân có bình nghị cho tôi mấy điều. Trong mấy điều đó chỉ có học thức và hiệp khí là quý hơn mà vào thân người con gái thời tôi cũng không biết có là quý. Cho nên, thấy những người thiếu niên nam nhi, hồng bay bốn bể, thời lại tự thương thân tủi phận, giận thay cho tạo hóa sinh thành. Cố nhân ơi! Cậy ai lên đến thiên đình, sổ quần thoa thấy tên mình xóa cho.

Khi trước cố nhân có viết cho tôi một cái thư, nói mới làm thêm được nhiều văn. Tôi bên này, văn chữ tây và chữ nho xem nhiều còn văn chương quốc âm thời không có. Nếu có thể chép gửi cho được, thời đồ làm quà ở cố quốc thật không gì quý hơn. Vả lại, chơi văn như chơi diều. Làm được cái diều mà không đem ra thả, tưởng không có thú hứng gì cả. Cứ như ý cố nhân nói chuyện trước, muốn cuộn lại bỏ hòm để chơi riêng, rồi sau này tự có người tri âm, thời tôi lấy làm không phải lắm. Mình còn muốn tìm người tri âm ở trăm năm về sau, thời sao bằng tìm ngay người tri âm ở cùng thời? Con người ta ở đời, thường hay lấy ít tri âm làm giận, mà không biết thực tự mình đã phụ biết bao người tri âm. Không những thế, văn chương có bài theo thời nghi, bây giờ nghe ngay thời hay mà năm sau đọc đến đã vô vị. Vậy cố nhân nên nghe nhời tôi khuyên, đem tất cả các tập văn về các lối, in ra một lượt chơi, cũng để làm một đồ chơi chung. Rồi xem ý kiến của nhiều người bàn nói, thời nghĩa nào sai, câu nào kém, bây giờ còn mình mình mới có thể chữa đi được. Sự hứng thú của con người ta lúc còn sống, sao cho đến suối vàng ít hối hận thời là hơn! Tôi trong mấy năm nay, chữ nho cũng rộng thêm được ít nhiều. Độ đầu xuân, qua chỗ công viên, thấy người chơi xuân rất nhiều, cảnh tượng vui vẻ vẫn như cũ mà sao chỉ một gốc liễu chúng ta cùng đứng nói chuyện với nhau trước thời trông ra mặt ủ mày rầu. Nhân cảm thế,

tôi có làm chơi mấy câu thơ chữ nho, xin biên về để cố nhân chữa cho.

Cá cá lưu oanh điểm thụ hoàng,
Nộ hồng tranh phóng loạn xuân quang
Khả liên tối thị cựu thời liễu
Chung nhật sầu my ức Nguyễn Lang[1]

Cố nhân bây giờ ở nhà, trong có thú gia đình, ngoài có vui chúng bạn, không biết có lúc nào nhớ đến người cũ ở Saint - Etienne nữa không? Mà tôi thời nhớ đến cố nhân luôn, suốt ngày thường như cây liễu vậy. Không biết tại tôi ở trong lúc buồn rầu mà thế? Hay tính chất người con gái về âm loại, cho nên dễ cảm tình hơn người đàn ông mà thế chăng? Tiếc cho! Không được là một bạn nam nhi với cố nhân, để cùng nhau lúc giang hồ, khi phần tử, khi sơn thủy, lúc phòng văn, cùng theo một sự nghiệp học vấn. Nhưng cũng còn may cho! Được một người bạn nam nhi là cố nhân, để những khi lá hồng gió thu, đêm đông đèn biếc, thời lại mượn tờ giấy trắng, giọt mực đen, chiếc tem đỏ, để tả tấm gan vàng mà đưa người mắt xanh? Bể lòng lai láng mông mênh, dậm ngàn nước cũ năm canh ngọn trào! Nay muốn vì cố nhân khuyên giải một đôi lời, trước hết muốn cho cảm tình của cố nhân dễ truyền

---

1. Bài thơ này nói cái phong cảnh chỗ vườn công ấy, một làn cây xanh, mấy con chim oanh đậu bay lại đậu coi ra lốm đốm từng chấm vàng. Các sắc hoa gặp thời, tranh nhau đua nở, làm sặc sỡ cái phong quang chiều xuân. Chỉ thương riêng cho một cây liễu thời xưa, suốt ngày rủ lông mày buồn rầu, nhớ anh chàng họ Nguyễn. (TĐ.).
- Bài thơ này không lấy gì làm hay lắm, nhưng văn bút của một người con gái mà được thế, kể cũng là đáng yêu. Tôi muốn dịch làm bốn câu thơ quốc âm mà tài dịch không nổi. Vậy xin nhờ các bực văn nhân, ông nào có hào hứng nghĩ chơi mà dịch cho, thực quý hóa vô chừng (hoặc bốn câu lục bát cũng được). Ai dịch cho, xin cứ gi về hiệu in Đông Kinh Hà Nội. *Hiếu cẩn bạch.* (TĐ.).

nhiệt như loài kim thiết. Kể từ ngày được tiếp mày chi[1] *ở công viên đến nay, một hai yêu đang, nghìn vạn trân trọng. Nhưng trong khi cố nhân ở New York, tôi có xem lại bộ Tứ thư, đến câu trầm, tiềm, cương, nghị, túc dĩ hữu vi giả*[2] *và xem thấy một câu nói của ông Gia Cát Lượng rằng: ninh tĩnh túc dĩ tri viễn*[3]*, thời biết con người ta ở đời, gánh vác được một việc to nhớn, theo đuổi được một đích xa thẳm là tất phải có mấy đức ấy ở trong mình mà xem như cố nhân ta thật thiếu kém. Cố nhân nay đã là một người có học vấn thời phải nên biết rằng: văn chương có trọng giá, không phải là một sự chơi riêng trong ý thú, không phải là một sự đua vui trong phẩm bình, mà phải có bóng mây hơi nước đến dân xã. Cố nhân nay đã là một người có tư tưởng, càng phải nên biết rằng: một tấm thân người nam nhi, không phải là của riêng một mình mình mà là của nước tổ Hồng Lạc hơn 4000 năm, của nhà nước Bảo hộ đã 50 năm, của xã hội 25 triệu người, của giang sơn 34 vạn lý*[4]*. Nghĩ cho thực cũng nên nhường, hai vai gánh nặng con đường thời xa! Xem như một tập vận văn của cố nhân đưa tôi trước, đầu đề bài* "Muốn làm thằng cuội" *là vì nhân tư tưởng chán đời mà sinh ra làm văn; nhưng lại có một câu* "Dậm đò" *đứng kết sau, thời cõi đời rút lại không chán được. Cố nhân cũng đã biết. Đã nhiều duyên nợ ba sinh, trăm năm để một khối tình mặc ai?! Vậy thế xin*

---

1. *"Mày chi"*: Không rõ nghĩa, in theo nguyên bản. (N.K.X.)
2. *Trầm* là không nông nổi, *tiềm* là không bộc lộ, *cương* là các vật ngoài không đè nén tay đổ được, *nghị* là không ngã lòng. Có mấy đức ấy thời đủ làm được công việc hay. (TĐ.).
3. *Ninh* là thường yên thư, *tĩnh* là tự tĩnh mịch. Có thế mới đủ đến được đường lối xa. (TĐ.).
4. *Lý* mỗi nước mỗi khác. Ta trước vẫn tính theo lý Tàu, nhưng cũng là một cách hồ đồ. Thường có Bảo hộ, lại tính theo kilomètres. Nay cứ số lý nói ở trong thư này, hợp với số kilômètres carrés cộng cả 3 kỳ, thời hoặc lấy kilom. làm một. Nếu như thế cũng tiện. (TĐ.).

kính khuyên cố nhân, lấy bốn chữ trầm, nghị, cương, tĩnh, theo lấy câu đứng mũi chịu sào. Ba Vì ngọn núi còn cao! Hắc Giang một giải biết bao nhiêu nguồn! Sao cho nhân tâm phong tục được thuần chính, dân trí tư tưởng được khai minh, là chức trách của ngòi bút đại văn gia trước phải đối đáp với xã hội, mà cốt phải hiểu cho lòng dân An Nam biết thân đái nhà nước Bảo hộ, thời sự tiến bộ mới có phần trông mong; rồi gia công về trên sự học vấn suy cầu tinh lý, làm một nhà văn học kiêm triết học ở Đông Dương để nhà nước Đại Pháp cũng vui lòng về trong sự khai hóa. Sự nghiệp tôi chúc mong cho cố nhân có bấy nhiêu còn như giàu sang vinh hoa, ái ân tình dục trên thế gian, lâu cũng thành ra giấc mộng cả! Đêm đông tấc dạ, giời Nam ngàn mây.

Kính chúc nhà nước Bảo hộ ta nghìn vạn năm!
Kính chúc nước tổ Hồng Lạc ta nghìn vạn năm!
Kính chúc danh vọng của Cố nhân ta nghìn vạn năm!

Ton amie
CHU KIỀU OANH

Từ khi về cố quốc, mê thiết sự văn chương, cho nên con hỏa ân tình đi lại trong bụng cũng thưa cách. Không ngờ đến khi xem bức thư của người cố nhân, giai nhân, rất thân yêu quý trọng, đáng tưởng nhớ là Chu Kiều Oanh xong, nhân tưởng lại tình cảnh cùng ai trong bao năm, mà cảm tình lại sóng gió trong tấc dạ. Người đâu gặp gỡ làm chi! Trăm năm biết có? Sự hoặc mơ màng chăng tá? Một phút thành không!

GIẤC MỘNG CON

II

In Đông Pháp Thời báo 1927 - 1928
In thành sách (Tản Đà thư cục) 1932

*
* *

Chiều hôm bóng lặn, một mình thơ thẩn đi chơi ở cánh đồng làng Xa La, trông ra con đường cái Thanh Trì lên Hà Đông thời mấy cái xe ô tô chạy đuổi nhau, cát bay khói trắng; trông xa ra con đường ở Hà Đông lên Hà Nội thời một cái xe điện cũng đương chạy, người đứng chen vai. Đi bách bộ trở lại đứng mà trông lên thời một con chim diều hâu lượn ở trên từng cao, không biết là đi đâu, càng trông theo, càng thấy nhỏ! Trông theo cho đến hết sức mắt thời chỉ thấy con chim đó càng nhỏ tít mà như đi tít vào mây xanh.

Nghĩ cho con người ta có cái thân ở đời mà nếu không làm được nên sự nghiệp gì, thứ nhứt lại sinh làm người con trai An Nam đương buổi đời nay, như vẫn có một cái sự nghiệp rất vĩ đại để dành cho, mà nếu chỉ lờ lững ở dưới bóng tà dương hay chen vai nhau ở trong cái xe điện thời chẳng thà được như con diều hâu đó, đem cái thân mà làm bạn với trời xanh. Tinh thần đương chú tưởng, thấy một anh chàng dắt con trâu đi qua, hình dung mặt mũi thật là tuấn tú, trông

khác hẳn những người bình dân ở thôn quê, nhân thế mà để mắt nhìn mãi. Anh chàng đó cũng vừa đi vừa ngoảnh cổ lại mình mà nhìn. Một lúc bỗng thấy hắn gọi to lên rằng:

- Nguyễn Khắc Hiếu lại lên đấy ư?

Quái lạ! Không biết anh này là ai, và sao mà biết mình, mà câu hỏi rất là đột ngột. Bụng đương nghi hoặc, miệng chưa kịp trả lời, thời thấy hắn ta dắt trâu đi trở lại, đến vỗ tay vào vai mình mà nói rằng:

"Anh lên chuyến này hay lắm!"

Khi đó, mình mới nhận kỹ anh chàng dắt trâu đó thời thật có quen biết, mà nhận kỹ ra nữa thời tức là chàng Khiên Ngưu. Khi đó mình mới hoảng nhiên tự biết rằng cái thân đã lên đến Thiên giới! Nhưng vì sao bỗng dưng mà lên được thời thật là không hiểu. Ngoảnh mặt trông chung quanh chỉ thấy đồng ruộng mênh mông, ngoài anh chàng Khiên Ngưu với mình duy e có cỏ xanh vô tận. Bồi hồi cảm tưởng nhân nói chuyện cùng anh Khiên Ngưu rằng:

- Từ khi trước tôi lên hầu Trời mà Trời cho bác đưa tôi về hạ giới; sau đấy nhiều lúc thật nhớ trên này quá mà không sao lên được! Thật lần này cũng không biết tại sao mà tự nhiên lên tới đây. Bây giờ tôi lên đến đây thời nhờ bác giới thiệu cho tôi đến những chỗ chư tiên, ai là có cảm tình với tôi thời tôi ơn bác quá.

- Anh lên trên này thời chư tiên cảm tình nhiều lắm. Nhân lần trước anh lên hầu Trời đọc văn mà chỉ có ở một đêm, các tiên phần nhiều chưa được tiếp, sau rồi họ cứ đến hỏi tôi.

- Những ai?

- Nhiều lắm! Mà phần nhiều là những người ở hạ giới trước, sau lên đây thành tiên.

- Như những ai?

- Như các ông Tử Cống, Tử Lộ, Lư Thoa, Hách Tư Lê, lại như Dương Quý Phi, Tây Thi; mà có cả một cô là Chu Kiều Oanh nữa, ai cũng cứ đến hỏi thăm anh mãi.

- Chu Kiều Oanh bây giờ cũng ở trên này ư?

- Có.

Chết thật! Mừng bao nhiêu mà lại tủi bấy nhiêu. Cái thân luân lạc ở hạ giới bao năm nay mà bao nhiêu tri kỷ ở cả chốn thiên đình. Khi ấy mới lại hỏi bác Khiên Ngưu rằng:

- Thế bây giờ bác đánh trâu về chớ?

- Phải, bây giờ tôi đánh trâu qua sông Ngân để về. Anh cùng đi về với tôi.

Theo anh Khiên Ngưu đi đến sông Ngân Hà cùng ngồi lên mình trâu sang qua mặt nước như gương, lòng sông không cát. Sang tới bên kia sông, thấy có một người đàn ông đương đứng tắm. Hỏi ra thời là ông Đông Phương Sóc. Mình nhờ anh Khiên Ngưu đến giới thiệu. Ông Đông Phương Sóc vội vàng thôi tắm, lên mặc quần áo, đi đến cùng chào nhau. Ông nắm tay tôi mà hỏi rằng:

- Ông lên đây bao giờ?

- Thưa ông, tôi vừa mới lên.

- Thôi bây giờ ông chào ông Khiên Ngưu rồi cùng đi về với tôi.

Khi đó từ tạ bác Khiên Ngưu rồi cùng đi về với ông Đông Phương Sóc.

*

* *

Đến chỗ ông Đông ở, thoạt ngồi xong, nước pha chưa kịp uống, thấy hai vị tiên nữ từ ngoài vào, ăn mặc thật là lộng lẫy, trông vào khoảng người hạ giới mình trạc ngoài ba mươi tuổi. Hai vị tiên đó đã ngồi ghế, ông Đông mới trỏ vào mình mà hỏi rằng:

- Chư bà có biết ai đây không?

- Thưa không.

- Nguyễn Khắc Hiếu!

- Đó là ông Nguyễn Khắc Hiếu ở hạ giới mới lên đó ư?

- Phải, chính ông ấy...

Lúc ấy mình đứng dậy chắp tay chào. Hai vị tiên cũng chào lại mà nói rằng:

- Mời ông ngồi.

Ông Đông lại hướng vào mình, hỏi rằng:

- Ông có biết Chư bà đây là những ai?

- Bẩm không.

- Đây một bà là Dương Quý Phi, bà này là Tây Thi.

Lúc ấy mình thấy trong bụng nó lạ quá! Tỉnh không ra tỉnh, mộng không ra mộng. Ngồi nhìn người nọ, rồi lại nhìn người kia, nhìn người kia, lại nhìn người nọ. Hai vị tiên đó cũng đều để mắt cùng nhìn mình.

Ông Đông Phương Sóc cười mà nói rằng:

- Sự học của nhà nho hạ giới ta thật là đáng cười! Mình học biết tên người ta, biết thân thế người ta, lại lấy tên của người ta, thân thế của người ta để đem làm văn, làm tuồng hát; đến lúc gặp người ta thời hỏi ra không biết! Như thế mà các ông vẫn tự lấy làm uyên bác lắm!

Khi đó mình cũng hơi xấu hổ, nhưng trong bụng tự thấy khoái - hoạt quá, cho nên cũng chẳng đáp lại sao. Rồi Dương Quý Phi nói chuyện với mình rằng:

- Ông có diễn tích tuồng thân thế của tôi, như trong cảnh Bồng Lai, khi tôi đối đáp nói chuyện với sứ giả nhà Đường, có câu: *"Bồng Lai ngày tháng thanh nhàn; cố cung tưởng lại muôn vàn ái ân"*. Câu đó, tôi thiệt chịu là hay, mà sao đúng được tâm sự tôi đến như thế!

Tây Thi cũng lại nói chuyện rằng:

- Trong vở tuồng ông diễn về thân thế tôi, lúc Cô Tô sắp bị tàn phá mà tôi dâng rượu cho Ngô Vương, có câu: *"Chén quỳnh pha vị máu tanh, Quân vương ơi, làm cho đổ nước nghiêng thành bởi ai?"* Câu đó, tôi cũng thật chịu là hay. Tâm sự tôi lúc bấy giờ, vẫn biết rằng cái thân mình sang Ngô là tự vua Việt và Phạm Lãi sai sang để cổ - hoặc; nhưng trông thấy Phù Sai trong lúc ấy thời vô hạn ái ngại mà nghĩ mình thật là một tội nhân. Quái, sao ông không là chúng tôi mà ông tả được cái tâm sự của chúng tôi đúng đến như thế.

Ông Đông Phương Sóc lại nói rằng:

- Như các vở tuồng của ông Hiếu, kể câu hát thời nhiều câu hay, nhưng về cách xếp đặt thời tôi chỉ lấy có một cảnh *Cô Tô tàn phá* làm xứng ý.

Khi đó, mình chỉ cứ ngồi im, nghe chư tiên bình luận. Rồi hai vị tiên khách đứng dậy từ biệt; lúc trở ra, cùng có lời nói rằng:

- Nếu ông còn ở trên này lâu, lúc nào rỗi, qua lại chúng tôi chơi.

- Xin vâng.

Khách đã ra về. Ông Đông Phương Sóc bảo bưng rượu lên uống. Trước khi chưa uống rượu, mình lại hỏi ông Đông rằng:

- Hai vị khách mới rồi đó, bây giờ ở trên này làm việc gì?

- Thanh nhàn thế thôi, không có việc gì cả. Nguyên những người ở hạ giới mà lên đây làm tiên, cũng có chia mấy hạng; thứ nhất là hạng người đạo đức, luân lý; thứ hai là những người nghĩa liệt; thứ ba mới đến những các người tài hoa. Hạng tài hoa ở trong đám chư tiên, kể là kém giá trị hơn hết mà trong một hạng lại có nhiều thứ người, có người có việc, có người không có việc. Như hai người mới rồi đó thời thật thanh nhàn vô sự, thỉnh thoảng họ lại đến chơi tôi.

- Vậy như ông ở trên này thời bây giờ làm gì?

- Tôi cũng là vào hạng tài hoa, nhân tôi có cái tài khôi hài mà trong sự khôi hài của tôi thường có ý phúng dán, cho nên lên đây được đức Thượng Đế cho coi về bộ Nhạc.

- Sự nhạc ca ở trên này thế nào?

- Nói về các khúc điệu thời ông không thể biết được. Còn như con hát thời nam linh (kép) một ngàn, nữ linh (đào) một ngàn. Để bây giờ uống rượu, tôi bảo nó đi gọi mươi người đến múa hát cho ông coi.

Khi rượu bưng lên, vừa mới cất chén uống thời thấy có đến hai mươi người cả nam lẫn nữ, chia hàng sắp lượt cùng ra chào; rồi nhất tề các âm nhạc nổi tiếng, hai ban nam nữ, vừa múa vừa hát, thanh thanh sắc sắc, khách không cốt tục cũng hồn tiên. Xong một cuộc ca vũ đó, mình hỏi ông Đông về trong sự diễn kịch như thế nào là hay. Ông trả lời rằng:

- Phàm đã là người văn sĩ mà nếu không biết đến kịch văn thời thật là không đủ tư cách. Tuy vậy, như hiện tình nước An Nam ông ngày nay, các việc cần thiết chính còn nhiều, sự diễn kịch ông cũng nên biết qua mà thôi, không nên lưu tâm lắm là phải.

Nghe câu nói nghiêm chính, mình cũng không dám lại hỏi nữa. Rồi ông Đông lại nói rằng:

- Hôm nay ông mới lên, chắc mệt. Thôi uống rượu xong, ta đi nghỉ, để đến mai tôi sẽ đưa ông đi chơi đến các nơi.

*
* *

Sáng hôm sau, ngủ dậy cùng đi chơi với ông Đông Phương Sóc. Tới một nơi cung điện, linh lung bóng lộn, xa trông phảng phất như nhà ông Thống trưởng ở nơi "Cõi đời mới" thấy trong "Giấc mộng con" khi xưa. Mình bèn hỏi ông Đông rằng:

- Cung điện này là thế nào?

- Cung điện này tức là cung Quảng Hàn chỗ của Hằng Nga ở.

- Có thể vào coi được không?

- Nếu ông muốn ở lâu dưới hạ giới thì vào coi cũng được nhưng mời ông vào một mình, tôi đây thì không dám.

- Thế là sao?

- Để tôi nói cho ông nghe.

Khi đó cùng đi đến một chỗ gốc đa ngồi, rồi ông Đông thuật chuyện rằng:

- Nguyên xưa ông ở trên này là một vị Khuê tinh. Thượng Đế có lòng yêu lắm. Một khi ông dám làm thơ liệng sang cung Quảng Hàn, bị thằng Cuội bắt được đem trình Thượng Đế. Ngài giận, mới đày ông xuống hạ giới. Ông đã bị xuống ở hạ giới mà lại còn làm thơ, làm bài hát nói láo, như vẫn có ý bờm xơm với Hằng Nga, làm cho Thượng Đế càng giận, tăng thêm cái hạn đày ông hai mươi năm nữa. Nếu bây giờ ông lại vào coi cung Quảng Hàn thì không biết tới bao giờ mới được thoát hạ giới mà trở về cõi tiên?

- Thế như các ông trên này thời thế nào?

- Nguyên trước chỉ có cấm cái chỗ Hằng Nga ở mà thôi còn như các vườn cảnh chung quanh, thời vào coi cũng được, từ khi ông làm bậy như thế, thành ra bây giờ rất nghiêm cấm.

Đương nói chuyện thời có một anh chàng nho nhỏ đi tới. Ông Đông bảo tôi rằng:

- Đây là anh Cuội đây.

Cuội cũng hỏi lại mình, xong rồi cùng ngồi cả ở gốc đa nói chuyện.

Cuội nói:

- Ông bây giờ đã bớt ngông chưa?

- Tôi ngông đã bằng anh nói dối đâu!

- Các anh ở hạ giới chỉ bậy! Các anh có nghe thấy tôi nói một câu nào mà dám bảo là tôi nói dối. Tôi thời thấy ở dưới ấy anh làm báo nói láo, anh buôn bán thời quảng cáo điêu ngoa, rút lại toàn là nói dối cả! Như thế mà lại dám đem cái tiếng "nói dối" để đổ cho người ta!

Ông Đông nói:

- Thôi, đi chơi.

*
* *

Hôm ấy lại là phiên chợ Trời, nhân từ giã chú Cuội rồi cùng đi ra chợ chơi. Buổi chợ nhóm đương đông, quần tiên mây họp, chen vai nhau mà đi. Nhiều các cô tiên thật xinh, đi chạm vai vào mình thời họ tất cả mỉm cười. Ông Đông Phương Sóc cũng cười mà hỏi rằng:

- Ông có biết tại sao những cô tiên đó hay cười ông? Mà các cô khác không chạm vai ông thời họ không cười?

Mình trong bụng hồ nghi, có lẽ là những cô tiên đó yêu mình chăng? Nhưng có đâu được cái hạnh phúc đến như thế? Nhân cũng cười mà nói rằng:

- Tôi không hiểu.

- Các cô tiên khác không chạm vai vào ông thời họ không biết ông là ai, cũng tưởng như chư tiên ở trên này; còn ai chạm vai ông mà họ cười là họ thấy ông có *trần cốt*.

Nghe câu đó, thẹn quá! Nhưng thôi, được một cái cười của người tiên cũng là quý!

Vào chợ, đi tới chỗ bán hoa như cái rừng hoa; chỗ bán quả như cái rừng quả; chỗ bán rượu như cái rừng rượu; chỗ bán sách như cái rừng sách. Các sách như Khối tình con. Giấc mộng con, Đài gương kinh, Đài gương truyện, Lên sáu, Lên tám... có đủ cả. Bụng nghĩ các sách của mình bây giờ lưu

hành lên đến đây, không biết vì sao buôn được lên, chớ thật mình cũng chưa từng có gánh lên bao giờ. Sau nghe ông Đông Phương Sóc và chư tiên nói chuyện thời mới hiểu ra rằng:

Chợ trời không phải là chỗ để buôn bán mà ở nơi tiên giới có dùng chi đến tiền. Vậy thời sao? Nguyên sự thể ở Thiên đình, mỗi người mỗi việc - cũng có phần ít người không có việc, thời đối với chư tiên có phần kém giá trị - mà các vật cần dùng thời chỗ chợ đó là của chung cho khắp cả ai ai. Rượu, ai muốn uống tha hồ uống; hoa, ai muốn lấy tha hồ lấy; quả, ai muốn ăn tha hồ ăn; sách, ai muốn coi tha hồ coi. Những các cô tiên mà mình thấy là bán rượu, bán hoa, bán sách, bán quả, đó đều là người giữ về các chức việc ấy. Phiên chợ thường hàng ngày thì chỉ có hoa quả; đến phiên chính thời mới có sách với rượu. Cho nên mỗi phiên chợ chính, chư tiên đến thật đông. Chợ rộng không biết là bao nhiêu, mà các vật bày ra đó thời chỉ có ba thứ: Nhiều nhất là hoa quả, thứ hai đến sách, thứ ba là rượu. Ngoài ra chỉ có nước uống mà thôi. Ba thứ đó, chư tiên nhất thiết bình đẳng, cho nên có bày ra ở chợ, để cho ai nấy đều được hưởng tự do. Còn như về sự mặc thời mỗi người có khác; tuy là đồ mặc thường, nhưng ai nên mặc thế nào, ai được mặc thế nào, đều có nhất định không lộn xộn được, cho nên không có bày ra ở chợ mà do một nơi ban bố riêng. Than ôi! Chợ như thế mới là chợ! Trời như thế mới là Trời! Thật là *"Thủ chi bất cấm, dụng chi bất kiệt!"* [1] Thật là *"chí công vô tư"*![2] Nghĩ cho cái tư tưởng *đại đồng* ở hạ giới mà có ngày được thực hiện như thế chăng, thời thật là hạnh phúc cho nhân loại biết bao!

Đương nói về chuyện sách. Phàm các sách ở hạ giới, trên Thiên đình muốn có thứ nào thời Trời bảo lấy lên, mà sự kén

1. Nghĩa là: "Tha hồ lấy, không ai cấm; tha hồ dùng, không bao giờ hết".
2. Nghĩa là: "Rất công bằng không thiên tư". (TĐ.).

lên đó, có nhiều người chức trưởng. Như các sách truyện của An Nam thời giữ việc kén đó là ông Hàn Thuyên; mà coi về sự phát hành thời cô Xuân Hương với bà Thị Điểm. Chợ trời có đủ các thứ, sách của An Nam ta thời lơ thơ ít lắm, chỉ có mười thứ như Đài gương, Lên sáu... đó mà thôi.

Đi chơi chợ hôm ấy suốt ngày, mãi đến chiều hôm mới trở về. Khi đó chợ đã tan, thấy các người quét chợ, ăn mặc tiều tụy, hình mạo quái ác mà ai nấy đều có đeo một cái thẻ ngà[1] ở trước ngực. Không hiểu ra làm sao, mình mới hỏi ông Đông Phương Sóc, ông nói rằng:

- Đây là những người tù ở địa ngục dẫn lên. Mỗi người có đeo cái thẻ ngà là để yết tên và cái tội vào đó cho công chúng cùng biết. An Nam ông cũng có nhiều người ở trong bọn đó, để tôi liệu trỏ cho ông coi.

Đi lại gần những người quét chợ, theo ông Đông Phương Sóc trỏ mà nhận ra thời thấy có những người đeo cái thẻ yết tên là *Lương Như Hốt, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Thân;* trên chữ tên đều có hai chữ nhỏ, trông kỹ mãi mới thấy, thời là hai chữ *"phản quốc"*. Ông Đông Phương Sóc lại nói chuyện với mình rằng:

- Cứ tôi nghe các ông tòa án ở trên này nói chuyện thời nước An Nam ông lại sẽ có mấy người xung vào số tù đó. Thiên cơ bí mật, không thể tuyên tiết được, cho nên họ không dám nói rõ nhưng nghe đâu có một người họ Hoàng[2](*)

*

* *

1. Thẻ ghi chức tước của bọn quan lại cũ.

2. Hoàng Cao Khải, (tham khảo bài *Chim họa mi trong lồng* của Tản Đà) (N.K.X.).

* - Bản HS sửa lại đoạn này, "phản quốc" sửa là "bội quốc" bỏ Nguyễn Thân và họ Hoàng v.v... (N.K.X.).

Do ông Đông Phương Sóc giới thiệu mà biết rộng chư tiên; lại do chư tiên giới thiệu mà biết rộng ra dần mãi. Nay hãy nói về trong khi đến thăm cụ Hàn Thuyên.

Thoạt mới đến cụ mừng rỡ mà nói rằng:

- Ông lên trên này chơi, thật là may cho tôi quá. Một mình tôi phải coi một cuốn báo, làm suốt ngày suốt đêm.

- Thưa cụ ở trên này cũng có làm báo?

- Nguyên trước thời không có; tại gần đây các việc hạ giới rất là phân phồn[1], đức Thượng Đế ngài bắt làm báo để chư tiên ở xa đều được rõ.

Báo ở trên này gọi là *"Thiên triều nhật báo"*, mỗi ngày ra một kỳ, trong có đủ các chữ và các việc của vạn quốc ở hạ giới. Trên này có ông Nguyễn Sĩ Cố giúp về phần hài đàm, cô Chu Kiều Oanh giúp việc dịch báo Pháp; ngoài nữa thời cô Xuân Hương với bà Thị Điểm thỉnh thoảng có lai cảo ít nhiều bài Văn uyển mà thôi; còn thời một mình tôi phải viết cả. Bây giờ ông lên đây thời ông ở lâu lại chơi để giúp tôi.

- Thưa cụ, tôi ở dưới ấy cũng còn việc *"An Nam Tạp chí"*, có lẽ không ở lâu trên này được.

- Ừ, thời ông hãy giúp tôi ít lâu.

- Thưa cụ, sự thể làm báo cùng là cách viết văn ở trên này, tôi chưa được hiểu, sợ viết ra không hợp chăng?

- Để tôi bảo lấy một chương cho ông coi.

Cụ bảo rồi, một lát, thấy có bốn thằng nhỏ khiêng một tập báo ra, rộng vuông bằng một chiếc chiếu mà bề cao ước đến một thước tây. Bụng nghĩ: Cụ bảo lấy làm gì nhiều thế? Đến lúc tập báo đem tới thấy Cụ giở mãi, thời mới rõ chỗ báo đó tức là một chương gấp lại mà đến như thế. Cụ kiếm khu báo An Nam mãi mới thấy, bảo mấy đứa nhỏ mở ra cho mình

1. *"Phân phồn"*: Không rõ nghĩa. in theo nguyên bản (N.K.X.).

coi. Bài xã thuyết in chữ thật to, đứng xa có thể coi được. Mình coi bài xã thuyết trong số báo ấy, viết rằng:

Chiến tranh và hòa bình

Từ khi hạ giới có Âu châu đại chiến, nhiều người xướng lên cái chủ nghĩa hòa bình. Nghĩ như cái chủ nghĩa hòa bình há chẳng là hạnh phúc cho nhân loại! Song, nếu muốn hòa bình thời phải công bình trước. Thiên triều từ nay giở về trước, cách khu xử về địa cầu hạ giới thực rất là không công! Nghĩa là sao? Giời đã sinh ra các dân tộc ở địa cầu, cũng đều cho cái hình thể đầu đội trời, chân đạp đất, mà sao lại có dân tộc này thời khôn, dân tộc kia thời dại, dân tộc kia thời sướng, dân tộc kia thời hèn? Nếu cái chỗ lộn xộn ấy mà không sửa lại cho công bình thời chưa nên cho hạ giới hòa bình, cứ còn phải có nhiều phen tranh chiến.

Đức Thượng Đế nghĩ sao?

Các Nam Tào, Bắc Đẩu nghĩ sao?

HÀN THUYÊN

Đọc xong, mình thưa rằng:

- Cứ như các bài văn của cụ đây, thật là giản kính hùng hồn, các quốc văn ở hạ giới bây giờ chẳng bài nào có thể sánh kịp. Nhưng xin cụ cho phép hỏi: sao bài xã thuyết mà cụ viết ngắn như thế?

- Đấy, ông cứ xem tờ báo như thế mà mỗi ngày ra một kỳ, mỗi kỳ lại bao nhiêu bài xã thuyết của vạn quốc, nếu mình mà viết dài thời ai có thì giờ coi. Như bài này, tôi còn hiềm rằng dài quá, nếu ông có viết thời viết ngắn hơn nữa càng hay.

Xem xong bài xã thuyết, xem xuống cho đến hết. Về mục thời đàm, Cụ cũng có nói đến "An Nam Tạp chí"; câu cuối, Cụ viết rằng:

"Than ôi! "An Nam Tạp chí" mà đến nỗi phải tạm đình bản, thời còn gì là An Nam!"

Ở ít lâu với cụ Hàn Thuyên, cũng viết giúp Cụ được nhiều bài báo: xã thuyết, văn uyển, thời sự, tiểu thuyết mình đều có viết cả. Văn của mình thời không thể sánh với văn Cụ được, nhưng cũng nhớ đại ý về mấy bài xã thuyết như sau:

Một bài nói về việc *Nữ công ở Thiên đình* đại ý rằng:

"Ở trên này bây giờ trong nữ lưu bao nhiêu người ngồi không, như Dương Quý Phi, Tây Thi, mà để một mình Chức Nữ dệt, thời không đủ thức mặc cho chư tiên. Huống chi mỗi ngày ở hạ giới các người thành tiên lên còn nhiều, thời cái vấn đề "mặc" rất là nguy hiểm. Vậy mong đức Thượng Đế lập ra một sở dệt để cho Chức Nữ dậy các tiên bà tiên cô..."

Những bài nói về việc thủy hạn và việc hôn giá ở hạ giới thời đại ý rằng:

"Nên đem Thủy thần, Hạn Bạt và Nguyệt Lão, đánh trượng mỗi kẻ một trăm, để hả lòng nhân dân ở hạ giới và trừng giới về tương lai..."

Một hôm thấy cụ Hàn Thuyên đi chầu về, có vẻ vui mừng mà nói rằng:

- Trời khen phần báo An Nam tấn tới lắm. Tôi tâu là có ông mới lên chơi viết giúp. Trời truyền mấy hôm nữa nhân có kỳ đại trào thời bảo ông theo tôi cùng vào chầu.

Buổi đại trào ở Thiên đình, mình theo ông Hàn Thuyên cùng vào. Chuyến nầy hầu Trời khác hẳn như chuyến trước. Chốn Thiên đình uy nghiêm lộng lẫy, đức Thượng Đế ngồi ngai giữa, hai bên chư tiên đều có ban thứ: Ban đạo đức, ban triết học, ban khoa học, ban văn chương, nhiều lắm, không

thể nhận cho hết. Một lát, thấy có lịnh truyền đòi Nguyễn Khắc Hiếu lên bệ kiến. Khi ấy mình theo sứ giả lên, quỳ ở trước thiên nhan.

Ngài hỏi rằng:

- Việc "*thiên lương*" ta sai con làm, đã xong được ít nào chưa?

- Dạ, tâu Thượng Đế, con ở hạ giới thực bận quá, việc "thiên lương" con mới làm được có mấy đoạn, có tạm đăng ở "tạp chí An Nam".

- Vậy sao không thấy Hàn Thuyên tâu? Ta sai con xuống trần giới, chỉ cốt có một việc đó; còn như các việc làm văn khác, chẳng qua là ta cho con có cái sinh kế ở dưới trần. Vậy từ nay con phải để thì giờ mà làm dần việc "thiên lương" đó đi thời con sẽ được sớm trở về tiên giới.

Mình cúi đầu vâng dạ, rồi Trời truyền cho ra. Lúc quay ra, thoáng trông hai bên thấy cụ Khổng, ông Mạnh, ông Hoa Thịnh Đốn, ông Lư Thoa. .. đều có cả, ai ngồi ghế nào thì đã có tên đề rõ ở chỗ ấy.

Sau buổi đại trào ở Thiên đình hôm ấy, mà mình mới đi chơi thêm nhiều nơi.

*
* *

Buổi sáng mai hôm sau đến hầu đức Khổng. Vừa đến cửa, gặp ông Tử Cống cùng đưa vào.

Các ông Nhan Tử, Tử Lộ, Nhiễm Cầu tất cả chừng đến hai mươi ông đã ở đấy trước. Khi đó, Ngài đang giảng về nghĩa Kinh Dịch. Thấy ngài giảng rằng:

- Hai chữ *"tùy thời"* nghĩa là *theo thời,* nhưng không phải là tự lấy mình mà chiều theo thời thế, chính là tựa theo thời thế mà liệu việc của mình. Như ta trong khi Công Sơn Phất Nhiễu, Bật Mật họ tìm, đón, ta thật muốn đi lắm; nhưng xét

ra mấy người ấy không đủ làm việc cho nên ta lại thôi. Nếu mấy người ấy mà đủ làm nên công việc để cứu dân thời ta cũng muốn được như các ông Thái Công, Y Doãn. Đó là *thời nên* làm mà cái *thế* riêng không làm được, cho nên phải chịu thôi. Có cả *thời* mà có cả *thế*, thời như ông Thái Công gặp vua Võ, ông Y Doãn giúp vua Thang; như thế mà tùy thời để cứu dân, thật là thuận tiện. Chữ *tùy thời* mà nói cho thật đúng nghĩa thời chỉ như hai vua Thang, Võ khi xưa. Các ngài thấy cái đời Kiệt, Trụ, nhân dân lầm than, mà các ngài đành phạm tội phóng thí để cứu dân, là trong bụng các ngài nghĩ rằng: Thời như thế, phải làm như thế. Như thế mới thật là "tùy thời". Gần đây ta nghe các học giả phương Nam, nhiều người hiểu lầm hai chữ *"tùy thời"* là nghĩa *tùy theo thời thế; thời thế nào thời mình phải theo thế.* Tiếc không có ai giảng dụ cho chúng, để cái nghĩa *tùy thời* ở Kinh Dịch thành ra làm hại cho một phần dân tộc ở Á Đông. Ta mỗi khi nghĩ đến, thực buồn quá!

Ngài giảng xong, các ông đều im cả, không ai có câu gì dám thưa. Nhân trong lúc tĩnh mịch, mình nhờ ông Tử Cống đứng dậy bẩm Ngài rằng:

- Có Nguyễn Khắc Hiếu ở An Nam mới lên vào hầu. Ngài cho gọi tới gần Ngài mà nói rằng:

- Nho giáo mỗi ngày càng suy đồi, ở Trung Quốc bây giờ luân lý cũng kém lắm! Có trách gì dân tộc An Nam. Rồi sau đây có lẽ cái thế lực văn minh phương Tây làm cho đến đổ hết nhưng giữ được ngày nào thì cũng hay ngày ấy. Hoặc giả sau này Thượng Đế có thương lại, thời Nho giáo lại chấn hưng cũng nên. Song hiện nay nếu không có người duy trì, thời còn đợi đâu đến khi đó. Ở nước An Nam, ta nghe có anh là người chân tâm với Nho học, vậy anh cũng nên nhận lấy cái việc đó làm việc mình.

- Dạ, chúng con cũng mong muốn như thế lắm, nhưng tự liệu tài sức không đủ.

Việc gì nghĩ là nên làm thì cứ làm, được đến đâu hẵng hay đến đấy! Còn nếu như nói về tài sức thời dầu ở Trung Quốc bây giờ nghĩ cũng không có ai.

- Dạ.

Tan buổi học, cùng lui ra. Mình từ biệt các ông, rồi đến thăm hầu cụ Nguyễn Trãi.

*
* *

Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:

- Tôi là người nước nhà ở hạ giới không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bẩm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.

Anh ta có vẻ bất đắc dĩ mà vào, một lát trở ra, thời quả nhiên là Cụ cho gọi.

Theo anh canh cửa vào, thấy đưa thẳng ra vườn hoa phía sau, nói rằng Cụ đang ngồi đợi. Mình thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu, mà như ý trầm tư lắm lắm. Mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chấp tay chào.

- Anh Hiếu. Tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay.

Rồi đó Cụ sai lấy bàn, ghế và rượu, quả ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi.

Cụ nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà, thời anh đừng nệ.

Cụ bảo mãi, mình không dám từ chối quá, phải bắc lệch cái ghế, rồi ngồi.

Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thời mượn nó để tiêu sầu. Anh có uống được, cứ uống.

- Dạ.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cụ nói chuyện gì, sắc mặt cụ thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi.

Mình mới thưa rằng:

- Bẩm như Cụ công nghiệp như thế, mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết; còn như tôi mà buồn, không phải là buồn vì sự dĩ vãng của tôi mà chỉ là buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt thời chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Thái tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao!

Lúc ấy Cụ uống như đã say, càng hiện vẻ lâm ly cảm khái mà từ đấy Cụ uống lại càng nhiều. Mình nguyên uống được nhiều nhưng ngồi hầu Cụ thời dẫu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khắc.

Trong khi đã cùng say cùng uống, Cụ nói chuyện với mình nhiều câu, có câu như Cụ khuyên, có nhiều câu như Cụ dậy, có câu như Cụ khen, lại có lắm câu như Cụ gắt. Mình thời chỉ hoặc dạ, hoặc ngồi im; dẫu có muốn nói một câu rằng *con*

tự liệu không có tài thời cũng không dám nói, vì sợ Cụ bao nhiêu thương Cụ bấy nhiêu. Vườn cây u uất, tiệc rượu trầm sầu, một tia bóng tà dương soi xế ở gốc cây, thoạt nhìn thấy tưởng như thể một nhà trinh thám. Trong một đời biết bao lúc cùng ai uống rượu, cùng ai uống rượu như cùng ai!

*

* *

Việc lớn ở trong đời không có thể làm được, người đời xưa lấy làm một sự đáng khóc thứ nhất. Không làm được mà lại có người trông cậy vào mình thời đáng khóc lại biết là bao nhiêu! Luôn trong hai ba hôm hầu Trời, hầu đức Khổng, hầu cụ Nguyễn Trãi, nghe mỗi câu chuyện toàn là những việc sức mình không đủ làm. Lại sực nghĩ đến ở trần thế đối với các độc giả của "An Nam Tạp chí" biết tính sao cho khỏi phụ cảm tình? Đối với mấy chủ nhà in cùng các anh em thân thiện, cho vay cho lụy, tất cả còn đến hai ngàn bạc nợ; biết bao giờ trả được cho ai? Lại như vợ dại con thơ, sự sinh hoạt trông nhờ một ngọn bút; nay đây mai đó, bình thủy tương tùy! Lại những anh em bầu bạn ở nơi xa, không có thì giờ mà âm tín! Bao nhiêu việc lớn không làm nổi, bao nhiêu việc nhỏ lại lụy hơn; thân cảnh tiên mà bụng ở cõi trần, trần lụy theo nhau chi quá vậy!

Nghĩ cho kiếp người đã là phù sinh thời cái sự nghiệp ở trong cuộc phù sinh còn có chút chi là giá trị! Vậy mà tự cổ bao nhiêu những thánh hiền hào kiệt, chắc không phải là ngu dại, mà sao cứ tận tâm kiệt lực nhận lấy cái công việc ở đời mà gánh vác, thời chỗ đó ý là làm sao?

Một mình suy nghĩ, giải quyết không xong, vấn vít tơ lòng, trời đông đã sáng. Ngồi trông xuống bàn giấy thời mấy bài văn báo viết chưa đoạn. Đứng dậy đi ra ngõ để tiêu khiển, gặp một người bạn đồng sự rất thân thiết là cô Chu Kiều Oanh.

*
* *

Nguyên từ khi mình ở giúp việc cụ Hàn Thuyên, cùng Kiều Oanh cùng chung một phòng giấy, hai cái bàn giấy ngồi đối nhau. Nhớ ngày nào cùng tục đến nay đã cùng tiên, yêu nhau ít, quý nhau nhiều, cái tình tự trong bấy lâu không thể thuật lại cùng ai nơi hạ giới.

Sáng hôm ấy, Kiều Oanh thấy mình sắc mặt có hơi khác, ân cần hỏi thăm. Mình đem hết các câu chuyện từ lúc hầu Trời, hầu đức Khổng và hầu cụ Nguyễn Trãi, cả những cái cảm tưởng trong một đêm mới qua đó, tường thuật cho Oanh nghe. Kiều Oanh cúi đầu nghĩ một lát, rồi ngẩng mặt lên, cười mà nói rằng:

- Hôm nay thưa với cụ Hàn, rồi tôi với cố nhân cùng đi thuyền chơi trên sông Ngân Hà, chắc có thể vì cố nhân giải muộn.

Một giải nước trong không đáy, hai thuyền con nhẹ nhẹ cùng bơi; ra đến giữa dòng sông, thật là *"thu thủy trường thiên nhất sắc"*[1]*! Khi* đó, gác rầm cùng buông thuyền cho trôi xuôi.

Trông xuống lòng sông, lai ngợ nghĩa *"Ngân Hà vô đế"*. Mình hỏi Kiều Oanh rằng:

- Tôi nghe nói sông Ngân Hà không có đáy, sao hôm nay trông xuống, lại thấy rõ các vật dưới đáy sông?

- Cố nhân trông thấy những các vật như thế nào?

- Tôi thấy có những hình như đá tiêu thạch, như cỏ cây, như con giun, như con dạ tràng, vô số như lũ kiến. Những con sinh vật bò chạy cựa quạy rất là phân minh.

---

1. Nghĩa là: "Nước mùa thu in trời một màu". (TĐ.).

- Các vật mà cố nhân trông thấy đó, chính có thể làm cho cố nhân giải buồn.

- Thế là sao?

Nay tôi nói để cố nhân nghe: Như tiêu thạch, đó là những núi ở hạ giới; như cây cỏ, đó là rừng; như con giun, là cái xe lửa; như con dạ tràng là cái xe hơi; vô số như con kiến, tức là các thứ người ở thế gian đi đi chạy chạy. Bởi Ngân Hà không có đáy, cho nên chúng ta trông suốt xuống Hạ giới mà các vật trần gian phân minh ở mắt, giang sơn còn cũng nhỏ, thời còn có nhân vật nào là to?...

Nghe Chu Kiều Oanh nói, mình nghĩ riêng trong bụng một hồi, đáp chuyện lại với người cố nhân giai nhân đó rằng:

- Như lời cố nhân nói, vẫn là đúng sự thực và có chân lý; song tôi lấy ý riêng trộm xét thời câu nói của cố nhân như chẳng qua chỉ vì tôi mà cho một phương thuốc giải phiền. Chớ quả như trần thế vật gì cũng là nhỏ, thời cái ý tưởng *"chán đời"* của tôi khi xưa đã phải lắm, can chi mà trong bức thư cố nhân viết cho tôi trong năm 1925 trước, lại hết lời khuyên bảo, bảo rằng nên gánh vác với non sông? Cứ tôi nghĩ, người ta sinh ra ở cõi trần, thực là bất hạnh; song cái bất hạnh ấy cũng không mỗi lúc mà mong có lần thứ hai. Như hôm qua tôi mới ngồi hầu cụ Nguyễn Trãi, Cụ cũng tiếc không được tái sinh ở trần thế. Người ước tái sinh mà không được; nay mình đương hiện thế mà nỡ bỏ qua đi hay sao. Cho nên tôi nhiều lúc cảm tưởng giận rằng đức Thượng Đế đã bắt có cái thân sinh ở trần giới, mà lại không cho mình có tài.

Oanh lại nói:

- Người ta xem như cái cây, công nghiệp của mình thời ví như hoa quả; tài thời là cái chúa tể ở trong sự phát sinh tư tưởng mà làm cho khai hoa kết quả đó. Nay mình là cái cây, chưa đến lúc khai hoa mà muốn rằng có hoa, chưa đến lúc kết quả mà buồn rằng không có quả, rồi trách thân giận

trời, thật chỉ là tự mang lấy cái sầu, lại làm mất thì giờ vô ích; mà nói quá ra nữa thời tựa hồ như cái thói nữ nhi! Cố nhân từ nay trở về trước, mới chỉ là có nửa đời người, từ nay trở về sau, mới là như cái cây đến lúc khai hoa rồi kết quả. Sự kết quả của cố nhân có lẽ không chỉ là một người văn sĩ; nhưng trong lúc hiện tại, hãy cứ biết công việc hiện tại, rồi đến đâu sẽ hay. Cái phận Trời cho mình nếu có tài lớn ra thời đến lúc phát lộ cũng mới biết; nếu như Trời không cho mình có, thời dẫu trách Trời mà ích chi!

Tôi khi đó trông Kiều Oanh mà cười, vì nghe câu nói như có lý mà lại ngờ vẫn chỉ là câu chuyện khuyên giải. Đương muốn nói chuyện nữa thời trông thấy ở đằng xa có một chiếc thuyền bơi lại thật nhanh tới nơi, là người nhà cụ Hàn Thuyên cho đi tìm, nói là Cụ cần lắm.

*
* *

Về đến nhà, chưa dám giáp mặt cụ Hàn Thuyên, đi lén vào phòng giấy, viết vội những bài chưa xong. Cả Kiều Oanh cũng hết sức dịch vội những thời sự. Một lát, thấy Cụ ẩn cửa vào, sắc mặt có hơi giận, rồi Cụ nói rằng:

- Kỳ báo này, mình chậm quá! Tôi chỉ lo các nơi người ta không đợi, thời về phần An Nam chỉ còn có cái tên không!

Khi đó, may vừa viết xong các bài vở, đưa ra. Cụ cũng chẳng kịp xem lại cầm tất cả đem đi.

Cụ Hàn Thuyên đi xong, Kiều Oanh cũng về chỗ riêng; mình thời vào buồng ngủ, đóng cửa lại để ngủ.

Nguyên một ngày hôm trước, buổi sáng đi hầu đức Khổng nghe giảng sách; sau rồi đến cụ Nguyễn Trãi, ngồi uống rượu hầu Cụ mãi đến chiều; khi đã về nhà thì bồi hồi nghĩ ngợi suốt một đêm không ngủ; đến buổi sáng lại đi chơi Ngân Hà

với Chu Kiều Oanh; đến lúc về lại phải viết vội những bài báo. Thành ra một ngày một đêm và một nửa ngày nữa chưa được ngủ, cho nên lúc ấy đặt mình nằm xuống thời ngủ ngay thật say.

Trong giấc ngủ, mơ thấy rằng:

"An Nam Tạp chí" vì sự không có tiền đủ làm, tự phải tạm đình bản; rồi mình bỏ liều cả tòa báo ở Hà Nội, định đi chơi cho khắp xứ Đông Dương. Theo đường bộ từ Bắc vô Nam, qua Trung kỳ, la đà các nơi, hơn hai mươi ngày mới vô tới Sài Gòn. Ở Sài Gòn ít lâu, rồi không đi được rộng hơn nữa, mà lại trở về Bắc. Trở về Bắc không ra nổi Tạp chí mà lại trở vào Nam. Lần sau vô Nam thời thành ra ở luôn tại Sài Gòn, làm trợ bút cho "Đông Pháp Thời báo". Chỗ nhà mướn để ở, phía sau liền với một sở chữa xe hơi, ngày hai buổi những thợ đập sắt làm cho rất khó chịu. Đương bực mình về cái tiếng đập sắt làm mất ngủ, tỉnh dậy, thời không phải là tiếng đập sắt mà chính là tiếng đập cửa kêu ở ngoài phòng.

Khi đó hoảng nhiên biết là mộng. Đứng dậy, mở cửa đi ra, thấy người kêu cửa đó nói rằng:

- Cụ Hàn về đã lâu. Cụ bảo kêu ông dậy, kẻo để ông ngủ mãi nhiều quá.

Rửa mặt xong, ra phòng giấy, thấy Chu Kiều Oanh đương ngồi làm việc, thời ra trời đã chiều hôm.

Cảm tưởng hồi lâu, rồi đem các tình sự trong mộng thuật truyện với Kiều Oanh. Lại nhớ cả trong lúc viết báo ở Sài Gòn, về những bài *"địa đồ rách"* có những câu:

"Còn núi còn sông nhìn vẫn rõ,
Non sông ơi hỡi đợi chờ ai?"

Về bài nói "VĂN HAY", có những câu:

"Không đàn mà tơ, không sáo mà thúc, không chiến trận mà cờ bay trống giục, không pháp trường mà gươm tuốt, chiêng kêu".

Lại hai câu cảm tác:

"Ngô thị tiếng tiêu người chí sĩ;
"Kinh châu giọt lệ khách anh hùng!"

Đọc hết cho Oanh nghe.

Chu Kiều Oanh mỉm cười mà nói rằng:

- Vị tất đã là mộng!

- Phân minh tôi ngủ ngày hôm nay, có mơ thấy như thế.

- Cố nhân thật là người có học thức, mà sao một điều kiến giải đó chưa thoát tục chút nào! Con người ta ở trong vũ trụ, hình thể có giới hạn mà tinh thần không có giới hạn. Cho nên lấy hình thể mà nói thời ngoài các sự vật hiện tại ở trước mắt, đều là không có; lấy tinh thần mà nói thời phàm cảm giác còn đi tới, tức không phải giả mà là chân. Nay cố nhân hiện ngồi ở đây mà nếu như tưởng nhớ đến vợ con, thời sự vợ con đó là giả? hay là chân? Vậy thời như câu chuyện cố nhân mới cùng nói đây, đợi khi nào về hạ giới, cố nhân thử hỏi những người có gặp gỡ giao tiếp trong cái thời cảnh đó, xem những người ấy nói chuyện lại ra làm sao?

Đương lúc đã buồn gặp phải cảnh chiêm bao lại buồn; nghe câu chuyện của Kiều Oanh càng thêm tức nữa. Vô liêu đến cực điểm, nghĩ không biết kiếm ai cùng nói chuyện; sau sực nhớ một nhà Triết học bên Âu tây, sinh bình vẫn ngưỡng mộ, bèn một mình đi kiếm Lư Thoa (J.J. Rouseau).

*
* *

Lúc ở nhà ra đi, hỏi thăm cụ Hàn Thuyên dặn đường cho, rồi theo hữu ngạn sông Ngân Hà đi lên mãi. Đằng trước mặt,

xa thấy một cái trái đồi con sắc cây xanh tốt; đến gần, nghe tiếng chim kêu hay. Theo con đường nhỏ ở vệ đường đi mãi lên, tới một chỗ nhà lợp đỏ, mấy cái cửa xanh trông ra sông, biết chỗ đó là nhà cụ Lư Thoa. Vừa tới nơi, thấy Cụ ở đằng kia đi về, tay cầm một nắm cây cỏ. Mình chắp tay chào. Cụ cũng đáp lễ lại. Xong rồi cụ mời vào nhà chơi.

Trong nhà bốn mặt đều có cửa trông ra, ngoài sách vở không có vật gì quý lạ. Cùng ngồi xong, uống nước, rồi Cụ hỏi tôi rằng:

- Ông lên trên này thường ở đâu?

- Thưa cụ, tôi vẫn ở với cụ Hàn Thuyên tôi.

- Nếu ông còn ở trên này lâu, thời thường năng đi lại chơi, tôi cũng muốn nói chuyện với ông lắm. Như ở hạ giới thời còn chia ra người giống này, người nước nọ; chớ lên đây thời những cái ấy vướch (vứt) đi hết. Tôi từ khi lên đến đây, mới hơi thấy dễ chịu. Nhưng trong bạn chơi cũng ít người đồng ý; tôi chỉ thường hay đi lại với ông Mạnh Kha mà thôi.

- Thưa Cụ xem cụ Mạnh Kha thế nào?

- Ông cụ ấy, người có tư tưởng, lại có khí nhưng thức sát[1] chưa tinh. Ông ấy đã nói rằng: *"dân là quý, vua là khinh"*, thế mà đem cái tư tưởng ấy để đi đến với các chư hầu mà nói chuyện nhân chánh, thời kẻ nào là vua mà họ còn dùng mình! Mà dẫu chúng có dùng mình nữa, thời sự thực hành của mình đối với tư tưởng ra làm sao? Tôi chỉ nghĩ cụ Mạnh, sinh trước tôi đến hai nghìn năm, mà lúc đó Cụ đã nói đến *"dân là quý"*, thời thật có tư tưởng trác việt. Cho nên tuy rằng cái sự nghiệp học vấn của Cụ không ra sao, mà tôi vẫn coi Cụ như bực anh. Hồi sau các nước ở hạ giới thịnh hành dân quyền, đều cho là tự tôi xướng khởi, mà không biết cái tư tưởng ấy đã phát nguyên từ ông Mạnh Kha.

---

1. *Thức* là sự biết; *sát* là sự xét. (TĐ.).

- Thưa cụ, từ nay trở về trước không nói nữa; từ nay trở về sau. Cụ liệu cái tình thế nhân loại ở hạ giới ra làm sao?

- Cứ ý tôi thời cái thế giới ở dưới ta như thể một nồi *súp lớn,* cái thì giờ sôi còn lâu; bao giờ sôi hết góc này, sôi đến góc nọ, sôi cho đến hòa đồng các tính chất, không chỗ nào khác chỗ nào nữa, đến lúc đó hoặc có nghỉ cũng mới tạm nghỉ. Cho nên nhân loại muốn hòa bình thời phải đợi sau khi đại đồng, muốn đại đồng thời phải đợi sau khi hòa đồng. Nghĩa là chủng tộc không phân biệt lắm, trí thức không cao hạ lắm; khi đó thời tự nhiên đại đồng. Đã đại đồng thời cũng có lẽ hòa bình. Cái đó nghĩ thuộc về số vận, mà không thể lấy sức người làm được. Cứ như vận hội ở hạ giới hiện nay, chính như nồi súp đương sôi mạnh, thời vô luận học thuyết nào, chủ nghĩa gì của ai xướng lên đó, đều chỉ là ngọn lửa thêm cho nó sôi đó mà thôi.

- Thưa cụ, như nghĩa *"hòa đồng"* của Cụ nói thời gần giống như hai chữ *đồng hóa.* Nếu như thế thời rồi các dân tộc hèn kém ở hạ giới, có lẽ đến tiêu diệt hết chăng?

- Không phải toàn nhiên như thế, song cũng có một phần thế. Giống nào hèn kém quá thời phải đến tiêu diệt. Giống nào đã không tiêu diệt thời trí thức phải lên đến bình đẳng, thế là một lẽ. Lại mỗi ngày vì việc chiến tranh, vì việc thương mại, vì việc học vấn, người chỗ nọ sang ở chỗ kia, lấy vợ đẻ con, giao thông chủng loại. Hãy nói ngay như nước Pháp với nước An Nam: người đàn ông Pháp sang An Nam mà lấy vợ An Nam sinh con đẻ cái, đó đã đành; người An Nam sang du học tại Pháp và những lính An Nam tùng chinh sang Pháp mới rồi, cũng có người lấy vợ Pháp mà đẻ con. Vậy thời chủng loại giao thông, thực trời làm ra thế. Sau này có lẽ càng pha càng rộng, mà không mấy giống còn giống nguyên. Đến khi đó thời cái giới hạn chủng tộc đã phá bỏ mà cái trình độ tri

thức cùng ngang nhau, tức tôi nghĩ *hòa đồng* là như thế. Ông thử nghĩ lại xem sao.

- Thưa Cụ, cái kiến thức của chúng tôi không thể suy nghĩ được đến những chỗ cao xa như thế. Nay chỉ muốn hỏi để Cụ bảo cho rằng. Như người An Nam chúng tôi thời rồi sau đây ra làm sao?

Tôi hỏi đến câu đó, thấy Cụ chống tay vào trán, nghĩ một lúc, rồi Cụ trả lời rằng:

- Chỗ đó, ông tự nghĩ lấy hơn, tôi thực cũng không dám biết được rõ.

Nghe xong câu trả lời ấy, ngồi im một lát, rồi mình chào Cụ xin đi ra.

*
* *

Ở nhà ông Lư Thoa đi ra, cảm tưởng bồi hồi, lại gấp mười sau lúc ngồi hầu ông Nguyễn Trãi. Rượu thật không uống mà như say, trời chẳng biết là trưa hay tối; con đường hữu ngạn sông Ngân lại cứ trở về theo lối cũ. Đến nhà, trông thấy công việc báo, như không hứng viết nữa. Sáng hôm sau, xin phép cụ Hàn Thuyên để đi chơi ít lâu.

Khi đó chỉ thấy buồn thời muốn rằng đi chơi, thực cũng không tính được đi chơi đâu cho khỏi buồn. Sực nhớ đến Dương Quý Phi và Tây Thi có dặn mình đến chơi, bèn hỏi thăm đi kiếm các người ấy.

Hỏi thăm mãi mới biết, thời ra những người ấy ở riêng tại một nơi, thật xa chỗ Đế đô, nơi đó gọi là *Bồng Lai*, các tiên thanh nhàn, phần nhiều ở đấy cả. Ra tới nơi, chỉ thấy non xanh nước biếc, cỏ lục hoa hồng; sau hỏi ra, không có một vị tiên nào là tiên ông, chỉ toàn là những mỹ nhân ở hạ giới lên, mà quái lạ! Toàn là những mỹ nhân trong khi quốc phá quân vong cả. Hoặc cũng có người không phải là đương

cái cảnh ngộ ấy, thì cũng tình cảnh ai oán, như Chiêu Quân. Còn nhiều người vô danh, thời đại khái như Tần cung phụ nữ vậy. Khi đó mới biết *Bồng Lai* là cảnh buồn. Lại nhớ ngày nào nghe người trong Sầu thành ở Mỹ châu có nói: "*Trong khi buồn, tìm chỗ chơi vui dễ, tìm chỗ chơi buồn khó*". Vậy mà càng mến cảnh Bồng Lai.

Sau lúc đã tìm đến chỗ ở Dương Quý Phi rồi Tây Thi, Chiêu Quân cùng đến. Quý Phi đặt rượu uống. Dự tiệc có hơn trăm người mà chỉ có một mình mình không phải là mỹ nhân! Nói về rượu thời cũng chỉ có mình cùng Quý Phi, Tây Thi ba người uống hơn cả. Trong lúc uống rượu, Chiêu Quân có nói trách mình rằng;

- Tôi thật là oán ông! Sao như mấy chị em ở đây, bà Dương Phi cùng bà Tây Thi ông đều có đặt ra vở tuồng cả; ông khinh ghét gì tôi mà ông không làm ra thành tuồng?

- Bà không ơn tôi thời thôi chớ lại còn oán gì?

- Ơn làm sao?

- Bà không nhớ ngày nào ở chơi núi Non Tiên, tôi có sửa lễ vật và có bài văn tế bà hay sao?

- À có! Khi ấy vì xa quá, tôi không về được. Tôi thường nghĩ vẫn lấy làm cảm. Bây giờ ông nói ra mới lại nhớ đến.

Quý Phi nói:

- Thôi, chẳng nói những chuyện cũ. Chúng tôi ở trên này hiện bây giờ thật buồn, không mấy khi được ông là một người văn nhân lên tới đây, hôm nay lại đông đủ chúng bạn, vậy xin ông đặt cho một bài hát để chị em hát chơi.

- Bài hát đại ý thế nào?

- Ông cứ xem như tình cảnh nhà Đường trong lúc An Lộc Sơn vào Trường An và tình cảnh nước Ngô trong lúc quân Việt vào Cô Tô hợp với cái tình cảnh chúng tôi hiện bây giờ ở đây, đại khái như thế mà đặt.

- Vậy thời đặt điệu gì?

- Ông muốn đặt điệu gì cũng được, cốt là hát được điệu hay thời thôi.

- Nếu tôi đặt xong ngay, thời ai là người hát?

Tây Thi nói:

- Tôi hát.

Mình khi đó đã thừa tửu hứng, lại nghe để ý có xúc cảm, lại là mệnh lệnh của mỹ nhân, bèn bảo lấy bút giấy, liền đọc cho một người Tần cung đứng chép luôn. Chép xong, đưa các mỹ nhân xem kỹ một lượt. Rồi Chiêu Quân đánh tỳ bà, Dương Phi say rượu đứng dậy múa. Tây Thi hát.

Hát rằng:

Non xanh xanh,
Nước xanh xanh,
Nước non như vẽ bức tranh tình!
Non nước tan tành,
Giọt lụy tràn năm canh!

Đêm năm canh,
Lụy năm canh,
Nỗi niềm non nước,
Đố ai quên cho đành?

Quên sao đành?
Nhớ sao đành?
Trần hoàn xa cách,
Bồng Lai non nước xanh xanh!

Hết một khúc hát xong, ai nấy lại ngồi lại cùng uống rượu. Từ đấy trong tiệc rượu, cấm không được ai nói đến câu chuyện buồn: chỉ thấy tiếng vui cười hòa với các tiếng âm nhạc mà thôi. Mình riêng nghĩ trong bụng: như cuộc chơi hôm nay có lẽ thanh thú hơn những lúc chơi vui của vua Minh

Hoàng ở Trường An và vua Phù Sai ở Ngô cung, mà lại thú không có ai bình luận. Sau đấy rồi thành ra mình cứ liên miên mãi ở chỗ Bồng Lai; có khi cùng các người ngồi thuyền quanh non câu cá chơi; có khi đi riêng với Tây Thi, tới trên sông Ngân Hà, cùng trông xuống hà sơn cố quốc; có khi hai người đối ẩm, cùng nói chuyện hưng vong; có khi kết đôi bên trăng, cùng vui chơi phong nguyệt. Ai về không rướch (rứt)! Những ai dễ ai về không rướch[1]! Về không rướch (rứt), càng liên miên!

Một buổi chiều hôm, sau khi chơi câu về, đại đa số mỹ nhân họp tại nhà Chiêu Quân để uống rượu. Rượu quả vừa bưng lên, thấy có một thị tỳ ở ngoài về, đến cạnh Chiêu Quân nói chuyện nhỏ. Câu chuyện ấy tuyên bá mà thôi tan cuộc rượu Bồng Lai!

THƯ GIẢ LỜI CÔ CHU KIỀU OANH

(Nguyên thư của Chu Kiều Oanh ở thiên thứ X trong "Giấc mộng con").

Chu Kiều Oanh cố nhân

Giời gần, cố nhân xa; phục thư không gửi đến cố nhân thời in vào tập văn, hoặc cố nhân biết vậy.

Giở xem bức thư của cố nhân đưa cho tôi thấy đề ngày 11 Septembre 1925, mà nay tôi cầm bút để giả lời, trông lên lịch thời là ngày 16 Juillet 1920. Lạ thay! Không biết sự phục thư này có là sự thực không hay lại vẫn còn trong giấc mộng? Mộng hay không mộng, cốt mong được cố nhân biết cho.

1. Vần *ướch* (để dịch những tiếng *rứt* mực, đường *mứt*) do Tản Đà chế tác ra ở cuốn "Lên Sáu".

Trong thư cố nhân viết cho tôi, đầu nói đến các sự gia biến; cứ lẽ thời tôi phải có văn kính viếng; nhưng nay tính ngày tháng, thời các sự biến đó còn chưa đến, nếu tôi làm văn viếng thời là *dự hung sự*. *Dự hung sự* là *phi lễ*. Xin cố nhân xét mà thứ cho. Lễ chưa nên viếng mà tình đã chia sầu, cũng mong ở cố nhân biết cho là hết. Còn như cố nhân riêng cảm đến thân thế mà tự lấy sinh ra phận quần thoa làm phiền, bụng nghĩ đó thực cao hơn hết trong nữ lưu, nhưng thực vẫn là người trong mộng giới. Hiện nay xem các người thiếu niên nam nhi cũng đều sang du học bên Đại Pháp như cố nhân là một hạng người lanh lợi nhất trong nước, còn các người hèn mọn khác như tôi thời chân lại không bước ra đến ngoài. Hồng bay bốn bể là ai? Nào người niên thiếu? Nào người nam nhi? Mày râu nào có ra chi! Quần thoa ai chớ giận gì thiên công.

Cố nhân, tây học đã tinh hiểu, lại lưu tình đến Hán văn, cái chí thú về sự học, bọn nam nhi chưa đã mấy người. Xem bài thơ chơi công viên nhời ý tao nhã, khiến cho kẻ đa tình đa cảm lại vì ai khêu gợi mối sầu. Tôi muốn họa mà không thể dịch nổi, chỉ nhớ lại bài thơ "Chơi trại Hàng hoa" ở Hà Nội của tôi năm xưa làm bằng quốc văn. Kết có hai câu rằng: "*Cây xanh, nước biếc, hồng tung bụi; ngao ngán tình riêng nhớ nhớ ai*" thần tình phảng phất hoặc cũng được một hai phần trong thơ của cố nhân, mà cũng nhân biết rằng bao là người đa tình đa cảm xưa nay, càng chơi cảnh xuân hoa lại nhiều phần thu tứ. Tôi nay ở nhà quê, trong thời việc nhà lo nghĩ nhiều, ngoài thời bạn hữu cũng không được bao nhiêu, mà thường xa cách cả. Suốt ngày như cây liễu, tôi thường chính như cố nhân; tôi biết cố nhân mà cố nhân không biết. Tiếc thay! Không được thêm một người bạn ở đời như cố nhân, để cùng nhau câu văn chương, nghĩa triết lý, lúc luận cổ, khi đàm kim, cùng theo một sự nghiệp học vấn nhưng cũng còn may thay! Được một người bạn trong mộng là cố nhân để

những khi bước đường chông gai, mùi đời chua chát, thời lại chỉ về chốn phòng văn, pha ấm chè ngon, khêu ngọn đèn sáng, mở quyển "giấc mộng" mà xem thư cố nhân. Năm canh luống những tần ngần, trăm năm trần thế mấy lần chiêm bao!

Trong thư cố nhân viết cho tôi có dẫn câu *"Trầm, tiềm, cương, nghị, túc dĩ hữu vi dã"* và câu *"ninh tĩnh túc dĩ chi viễn"* mà bảo tôi mấy đức ấy thực thiếu kém, thời người xét đức tính của tôi ở trên đời có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân bảo tôi *"... Phải nên biết rằng: Văn chương có trọng giá, không phải là một sự chơi riêng trong ý thú, không phải là một sự đua vui trong phẩm bình, mà phải có bóng mây hơi nước đến dân xã. Lại phải nên biết rằng: Một tấm thân người nam nhi, không phải của riêng một mình mình mà là của nước tổ Hồng Lạc hơn bốn nghìn năm, của xã hội hai mươi nhăm triệu người, của giang sơn ba mươi tư vạn lý..."* thời người đánh thức cho ở trong đời, có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân biết cho tôi có câu *"nghĩ cho thật cũng nên nhường, hai vai gánh nặng con đường thời xa"* thời người thương tôi ở trên đời chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân xem tập vận văn của tôi mà bảo rằng: *"Đầu đề bài "Muốn làm thằng Cuội", là vì nhân tư tưởng chán đời mà sinh ra làm văn, nhưng lại có một câu "dậm đò" đứng kết sau, thời cõi đời rút lại không chán được, cố nhân cũng đã biết,"* thời có người xem văn chương của tôi ở trong đời chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân viết cho tôi có câu *"Ba Vì ngọn núi còn cao, Hắc Giang một dải biết bao nhiêu nguồn"* thời người yêu tôi ở trong đời có chăng chưa ai như cố nhân. Lại xem hết một đoạn sau cùng trong bức thư, mấy điều của cố nhân khuyên tôi, chúc cho tôi thời cái tình trân trọng của cố nhân lâm ly trên mặt giấy. Cố nhân ơi! Nhời thư còn đó, mặt người đã không; nhớ ai ai biết cho cùng? Tìm ai trong giấy mơ màng được chăng?

Cái cảm tình của tôi đối với cố nhân nay, chỉ cố hết sức theo những điều của cố nhân đã khuyên dạy. Từ sau khi tôi được cố nhân khuyên dạy, trừ kịch văn và dật văn chưa in, còn thời các văn đã in cả. Tính đã in ra được bây nhiêu quyển: *Giấc mộng con, Khối tình con thứ hai. Khối tình bản chính và bản phụ, Đài Gương, Lên Sáu, Đàn bà Tàu, Thần Tiền, Lên tám.* Trong mấy quyển văn đó, trừ quyển *Giấc mộng con* là chép lại giấc mộng mười năm mà trong mộng được gặp cố nhân, quyển *Khối tình con thứ hai* là văn chơi, hai quyển *Khối tình* thời là văn làm trước khi mộng, còn từ quyển *Đài gương* cho đến quyển *Lên tám* thời đều theo ý cố nhân cả. Tôi chỉ biết việc làm văn, chỉ biết theo ý cố nhân mà làm văn, còn như văn của tôi in ra có "bóng mây hơi nước đến dân xã" được chút nào thời cũng là nhờ ở cảm tình của quốc dân mà không ở sức tôi có thể đến. Tôi thường riêng nghĩ những lúc đêm khuya ngồi làm văn, cùng những lúc đi lại chỗ nhà in, vào ra cửa hàng sách, thật là "con cò lặn lội bờ sông, gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non". Lại những lúc ở nhà quê, chiều đi chơi một mình ở trên con đường đê cao, mặt trời chìm tây, áng mây về tối, cái tình cảnh vô hạn tiêu điều ảm đạm ấy như đã bảo cho tôi cái thân thế văn chương cũng gần tựa đó mà suy cùng. Song tôi ngoảnh mặt vào trong đê, trông lên trên ngọn núi Tản Viên lại quay mặt ra ngoài đê, nhìn xem một dải Hắc Giang, tưởng nhớ đến hai câu của cố nhân viết cho tôi trong bức thư thời cái hứng tưởng của tôi về văn chương lại có như đá vọt, như nước tuôn mà muốn buồn lại không buồn, muốn chán lại không chán. Nay tôi nghĩ giang sơn chưa thực đã hữu tình, hoặc vì hai câu văn hữu tình của cố nhân mà làm cho giang sơn ra hữu tình. Giang sơn ra hữu tình mà tự nhiên có sức cảm động giúp cho cái thân thế văn chương của tôi, vậy thời câu văn hữu tình của cố nhân có giúp cho tôi lắm lắm. Nay tôi muốn chấn chỉnh nghiệp văn cho tấn tới hơn trước, cho khỏi phụ giang sơn, cho

khỏi phụ cố nhân. Tôi định về sự in từ nay hợp cả các thứ văn in làm một tập đề là *Tập văn Tản Đà,* làm được bao nhiêu in ra bấy nhiêu, in luôn ra được thời hay lắm. Các quyển văn của tôi đã in ra mấy năm trước nhiều người xem cho là trúc trắc, vậy từ nay tôi muốn đổi cả cái tính chất văn chương toàn theo một cách rất bình dị, minh bạch song lại nghĩ đã gọi là văn nếu không có khuất khúc, không có khởi phục, không có tiêm tế, không có hàm xúc thời như câu nói viết vào giấy, sao cho là văn.

Khó thay! Càng những lúc muốn bàn luận về văn chương lại càng nhớ đến cố nhân quá. Các văn tôi in trước đã những tiếc không được cố nhân chữa cho, các văn nay về sau lại càng không được có ý của cố nhân bàn giảng, một mình tôi quanh quẩn nhiều lúc thật khổ tứ mà không biết viết ra làm sao. Thôi, những sự văn chương cũng chưa đáng cho là khó nghĩ; về bên đức tính cùng cách lập thân, xử thế mới thật là khó hơn.

Tôi từ năm tỉnh giấc mộng là năm 1916 tuyệt được sự chơi cờ bạc, từ ấy đến nay không từng cầm đến một quân bài, dẫu người chí thân ngồi đánh mà tôi cũng không từng ngó đến vì là tôi nghĩ rằng một sự chơi đánh bạc thật là cái tâm cơ của người trong loài giống cùng tàn hại lẫn nhau cho nên tự tôi đã tuyệt rồi mà trông thấy ai chơi thời thực lấy làm thương tâm quá. Sự đó dẫu nhỏ mọn nhưng nghĩ về công phu tiến đức thời được một chút cũng là quý, vậy xin nói để cố nhân mừng cho. Trong thư cố nhân viết cho tôi, những câu khuyên răn về đức tính như câu "con người ta ở đời thường hay lấy ít tri âm làm giận mà không biết thực tự mình đã phụ biết bao người tri âm", như câu "sự hứng thú của con người ta lúc còn sống, sao cho đến suối vàng ít ân hận là hơn" đều là nhời vàng tiếng ngọc, không một câu nào dám bỏ dứt. Nhưng tôi xem kỹ toàn bức thư thời cơ yếu ở mấy chữ "trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh", gần cuối thư lại có nhắc

đến. Có vị thay mấy chữ "trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh", trân trọng thay lời khuyên của cố nhân.

Mỗi lúc tôi có cái tư tưởng chán đời thời lại nhớ đến mộng, nhớ mộng thời lại nhớ cố nhân, nhớ cố nhân thời lại nhớ đến nhời của cố nhân khuyên dạy, nhớ nhời của cố nhân khuyên dạy thời bao cái tư tưởng chán đời lại toàn tiêu.

Cố nhân đã đem mấy chữ "trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh" mà dẫn ở trong thư để dạy cho tôi về đức tính cùng là cách ở đời, tôi dẫu không thể nhận được toàn, cũng không dám toàn nhiên không thể nhận. Chỉ e tài sơ đức bạc, "nhân tâm phong tục sao cho được thuần chính, dân trí tư tưởng sao cho được khai minh", thật là "đường xa gánh nặng" nghĩ mà lo thay!

Lại đến như hai chữ *Triết học,* nghĩ như không khó mà thực cũng không dễ. Xem các người danh triết ở Âu châu khi xưa, như ông Darwin, ông Montesquieu, dẫu thiên tư thật đã có hơn người, nhưng cũng đều phải có học rộng, có đi rộng, lại đều phải có dùng cái thì giờ rộng đến vài ba mươi năm nhàn tĩnh mà nghiên cứu, mới nên được một cái học nghiệp. Nay hiện sự học của tôi xem với người xưa bên Âu châu có chăng chỉ được 1 phần 100; sự đi của tôi xem với hành trình trong giấc mộng, thực lại không được 1 phần 1000, thì giờ của tôi nay về sau, tính rộng ra cũng còn được 30 năm nữa, nhưng số mệnh không biết ra làm sao! Cảnh ngộ cũng không biết ra làm sao! Nếu cứ toàn như trong mấy năm giời nay thời dẫu cho sống đến một trăm năm, có nhẽ cũng toàn nhiên vô vị. *"Thời lai đồ điếu thành công dị, sự khứ anh hùng ẩm hận đa".* Tôi mỗi khi ngâm đến hai câu thơ ấy mà riêng tự nghĩ về công việc học vấn của mình thời không biết bao nhiêu nỗi cảm tiếc và lo buồn! Lo rằng những điều của cố nhân chúc mong cho tôi trong cuối bức thư đó, chẳng lại chỉ là những câu nói trong mộng, mà làm cho tôi thêm một mối thương tâm. Tôi nói đến câu chuyện về cảnh ngộ, liệu tất cố nhân lấy làm khinh, vì làm người mà sợ cảnh ngộ, mà để cho

cảnh ngộ đè lấn được, thời còn làm được việc gì nữa, còn nói chi đến chữ anh hùng nữa. Tôi cũng biết như thế lắm, phàm các sự nghiệp đều không sợ cảnh ngộ mà nghĩ triết học thời cảnh ngộ có sức làm hại nhiều. Các sự nghiệp lấy nghị lực mà làm, việc triết học thời lấy tinh tư mà làm; cho nên công việc về triết học như mò kim ở đáy nước. Cái chân lý tinh vi mà uẩn khúc ở nhân gian chính như cái kim nhỏ còn chìm sâu ở đáy nước, nếu cảnh ngộ ở đời lao đao bất định thời như nước sóng sánh, khó thay tìm thấy kim. Đó là một sự lo nghĩ riêng của tôi mà tôi nói để cố nhân biết qua. Nhưng cố nhân đã có tình, tôi cũng không thể không có ý. Cho nên từ khi tỉnh giấc mộng đến nay, được lúc nào hơi thư nhàn tôi vẫn đụng công vào sự đó. Cũng đã tìm thấy ít giường mối. Nay công việc văn học chưa làm được mấy hột, mà thân gia tạp lụy bời rối trong trí khôn, vậy xin để sau ba bốn năm nữa văn học làm thêm được ít nhiều, thu xếp được một cái cảnh thế nhàn tĩnh và tìm kiếm được một ít sách vở thời *sự xếp đặt về triết học sẽ liệu xin bắt đầu.* Cố nhân đã vì tôi mà chúc mong, cố nhân cũng vì tôi mà thể lượng.

Tôi viết xong thư này, muốn đưa cố nhân không biết nơi mà đưa, muốn chúc cố nhân không có câu mà chúc, cũng lại chỉ có lời xin kính thăm đại gia và nhờ cố nhân đạo đạt đến Melle Woallack rằng tôi có lời cám ơn vạn vạn.

Ngọn đèn khêu cạn, giấy không hết nhời, ngày tháng còn dài, âm thư chưa rước (rứt).

NGUYỄN KHẮC HIẾU
Ngày 16 Juin 1920[1]

---

1. GMC II đã in trên ĐPTB năm 1927 - 1928 và in thành sách năm 1932. Tản Đà đề ở đây, thư gửi cho Chu Kiều Oanh, là 1920 là ngày tháng trong truyện với nhân vật truyện. (N.K.X.).

LỜI SAU SÁCH

Đời người đã là "giấc mộng lớn", trong giấc mộng lớn lại có giấc mộng con: "giấc mộng con" thứ nhất, lại có "giấc mộng con" thứ hai; trong "giấc mộng con" thứ hai lại gặp người ở "giấc mộng con" thứ nhất. Kỳ thay!

Cô Chu Kiều Oanh, hiện nay không biết có còn ở lại trên Thiên đình không? Hay cũng lại đã trở về nơi Hạ giới? Xin hẹn sẽ có lần gặp nhau với "giấc mộng con" thứ ba.

Hanoi, le 5 Mai 1932
NGUYỄN KHẮC HIẾU

KHỐI TÌNH

(Bản chính 1918, bản phụ 1918)

Bản này in theo bản in lần II năm 1932 lấy tên "Tản Đà văn tập" *(Nhà in Châu Tịnh, Vinh).*

(Bản in lần I năm 1918 - Đông Kinh ấn quán; năm 1942 NXB Hương Sơn in lấy tên là "Tản Đà tản văn").

TỰA

Ông Nguyễn Khắc Hiếu định biên tập các bài văn xuôi làm từ năm trước, có nhờ tôi viết một bài tựa đặt đầu sách. Ông đã có bụng tin mà cậy đến, nhẽ đâu tôi lại từ chối. Vả tôi đối với ông vốn đã có cái nhân duyên từ trước; hồi đầu khi ông mới bước chân vào văn đàn, trong lòng còn nặng cái "Khối tình", tê tái vì sự đời, chua cay với thế tục, tôi đã hoan nghênh ngay mà chào mừng ông là một tay văn sĩ mới của nước ta. Kịp đến khi ông quá bước vào cõi hư tưởng, tiêu dao những chốn mộng ảo bất kinh, tôi lại lấy nhời thành thực mà cảnh cáo cho ông biết. Tuy trước sau khen chê có khác mà thủy chung thực là một lòng yêu cái tài của ông vậy.

Cho nên khi ông nói nhờ làm tựa, tôi vui lòng nhận ngay, trước là để tỏ cái bụng yêu ông, sau là nhân đây bàn mấy nhời về văn quốc ngữ ở nước ta ngày nay.

Hiện nay ai cũng đã biết công nhận rằng nước ta cần phải có một lối văn xuôi bằng quốc ngữ, giản dị bình thường, nói làm sao, viết làm vậy, có thể dùng mà diễn được các tư

tưởng mới. Ai cũng biết vận văn tuy có vần có điệu, dễ đọc dễ nghe, nhưng chỉ dùng để tả những sự cảm giác mơ màng, không đem ra diễn được những tư tưởng có triết lý cùng những sự nghị luận thiết thực. Mà đời nay lại là đời trọng cái triết lý, trọng sự thiết thực hơn cả. Mở quyển sách đọc, ai cũng mong được biết một cái ý kiến mới, nghe một nhời bàn hay, chớ mở quyển sách đọc mà chỉ chủ ngâm nga câu văn cho êm tai vui miệng, thời cái cách đọc sách ấy thực là không hợp với cái thời đại học thuật tiến hóa, tư tưởng cạnh tranh này. Cho nên lối văn ngày nay phải là lối văn xuôi mới được, cốt lấy bình dị, lấy thông đạt được hết cái tư tưởng là hay, còn những lối điêu trùng tiểu kỹ, cùng là những cách vần ngược điệu xuôi, thời để cho mấy nhà thơ thợ văn, ngồi mà chải chuốt đẽo gọt, tắc tỏm khen riêng với nhau. Những người còn muốn ra ganh đua trong chốn nghị trường, trên đàn tư tưởng, không công đâu mà làm cái nghề tỉ mỉ như thế.

Song đã hay rằng ngày nay văn xuôi là cần, nhưng trước ta chưa ai làm văn xuôi, biết lấy gì làm chuẩn đích.

Thiết tưởng đã gọi là văn xuôi thời cứ theo như nhời nói thường, nói cho thông hoạt, diễn được hết ý, không hàm hồ, không ám muội, không khuất khúc, không cầu kỳ, thế là hay, chớ không có lề lối chuẩn đích gì khác nữa. Vả đương buổi quốc văn phôi thai này, những người làm văn quốc ngữ ví như bọn thợ xây cái nhà, kẻ dựng tường, người cất nóc, kẻ đặt cửa, người lát sân, người nào kẻ nấy hăm hở cho chóng thành cái nhà ở được; chưa ai dám cầu lấy kiểu cách thực đẹp, miễn là được cao ráo sạch sẽ, hợp phép vệ sinh là đủ. Cho nên giữa lúc này, người nào đã lưu tâm đến văn quốc ngữ đều là có công trong việc xây dựng cái nền quốc văn cho nước nhà mai sau cả. Chưa dám quyết rằng ai dở ai hay, ai có công nhiều, ai có công ít, vì công việc chưa thành, chưa thể phán đoán được.

Nay cứ hiện tượng văn quốc ngữ mà xét thời ông Nguyễn Khắc Hiếu cũng là một tay sành làm văn trong buổi bây giờ, ví như một tay thợ khéo trong bọn xây cái "nhà quốc văn" ngày nay. Nhưng đương khi những người thợ kia, kẻ gánh vôi, người quẩy cát, kẻ lợp ngói, người xây gạch, kẻ leo chót vót trên ngọn tường, người ngồi éo le trên đầu nóc, thời ông đem một phiến gụ ngồi biệt ra một nơi xa mà chạm cái cửa võng, chạm rất chăm chỉ, rất công phu, chạm lồng rồi lại chạm tỉa, thiệt là tinh thiệt là xảo, các thợ bạn đi qua dù bận đến đâu cũng phải đứng lại xem mà khen là đẹp. Ông chạm xong cái cửa võng, ông lại chạm đến cái bao lơn, cũng vẫn kỹ càng công tế như thế. Nhưng trong khi ấy, nhà vẫn chưa dựng xong, không biết đặt cửa võng vào đâu và đóng bao lơn chỗ nào!

Trong tập văn xuôi của ông đây cũng nhiều bao lơn cửa võng đẹp như thế, mà tiếc thay chưa biết đặt vào đâu cho xứng đáng. Thôi thì ông đã có công chạm, ta nên lượng cái công cho ông và biết cái tài của ông, gìn giữ trân trọng lấy những mảnh gỗ này, mai sau cái nhà ta thành, sẽ có chỗ để chăng. Những lúc ngồi nhàn ta đeo nhỡn kính vào mà nhận kỹ những đường soi nét tỉa, nhỏ như đường kim, mượt như sợi chỉ, ta cũng nên phục cái tài người thợ đã chạm được khéo đến thế.

Như thế thời ông Nguyễn Khắc Hiếu cũng có công với quốc văn vậy.

Song, nếu tôi có quyền khuyên được những nhà thiếu niên mới tập làm văn quốc ngữ, thời tôi xin khuyên đừng nên vội học cái nghề chạm của ông Nguyễn Khắc Hiếu mà hãy ra công cố sức, gánh gạch quẩy vôi, xây tường lợp nóc, cho cái nhà ta thành đã. Đến bấy giờ trên kín dưới cao, trong ngăn ngoài nắp, bà con ta được thảnh thơi, khỏi phải cái cực đi ở

nhờ, thời lúc ấy những cửa võng bao lơn mới thật là có giá trị vậy. Ai ôi! Xin cố gắng đi!

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 1918
Nam Phong tạp chí chủ bút
LƯƠNG ĐƯỜNG PHẠM QUỲNH

TỰA

Văn có nhiều thể, mà đại lược chẳng qua hai lối là tản văn và vận văn. Trong hai lối văn ấy, vận văn chỉ là cái đồ thích tính đào tình, tiêu khiển trong lúc trà dư tửu hậu; mà tản văn mới thiệt là cái thuyền chở đạo, có thể tải được những lý tưởng sâu xa, giải được những cảm tình mầu nhiệm, ảnh hưởng đến nhân quần xã hội rất to.

Luân lý, chính trị phương Á Đông, từ mấy ngàn năm về trước, gồm ở trong mấy quyển sách Đại học, Trung Dung, Luận ngữ, Mạnh Tử, Văn Đại học, Trung Dung Luận ngữ, Mạnh Tử tức là tản văn chữ Tầu. Tư tưởng học thuật bên Thái tây từ mấy thế kỷ về trước, gồm ở trong mấy quyển sách Phương pháp luận của ông *Địch Khắc Đức,* Vạn pháp tinh lý của ông *Mạnh Đức Tư Cưu* tức là tản văn nước Pháp. Nước ta xưa nay trước thuật thuần dùng chữ Tàu: văn quốc âm chỉ vận văn còn có đôi bài mà tản văn bói không thấy một quyển. Mới mươi, mười lăm năm nay, sĩ phu trong nước mới có cái khuynh hướng về văn quốc âm lấy bút sắt thế ngòi lông, mà gióng trống mở cờ, cùng nhau đua đuổi trên trường hãn mặc. Giọng Hàn Thuyên, hồn Đại Việt, đã lập lòe có một tia lửa sáng xuất hiện trong văn giới hoàn cầu. Ông Nguyễn Khắc Hiếu Sơn Tây chính là một tay kiện tướng trên trường

hãn mặc ấy. Trước ông đã xuất bản một quyển Giấc mộng, hai quyển Khối tình, nay ông lại muốn hiến cho văn giới nước nhà một tập tản văn nữa. Ông có cho tôi được xem nguyên cảo, lật một trang đầu, đọc bài tiểu dẫn[1], có câu rằng: "Khen, chê, yêu, ghét tự người xem". Tôi cũng là một người xem văn ông, nhưng tôi trộm nghĩ: Văn quốc âm ta còn đương buổi ấu trĩ, thời người xem văn quốc âm tất cũng còn đương buổi ấu trĩ, khen, chê, yêu, ghét, trăm năm sau họa mới có định bình. Miễn là nhiệt tâm gây dựng lấy nền quốc văn, đừng thấy khen mà tự đắc, đừng thấy chê mà ngã lòng, đừng thấy yêu mà mừng, đừng thấy ghét mà sợ, có công mài sắt có ngày nên kim.

Nước ta xưa nay không có tản văn mà bây giờ đã có, đã có mà một ngày một có thêm. Nước đã ra khỏi nguồn thời tất có ngày chảy đến tận bể; mầm đã nứt khỏi đất thời tất có ngày lớn đến cả ôm. Biết đâu sau này trong văn giới hoàn cầu, tản văn Nam Việt ta lại không đứng vào hàng được với tản văn Tàu, tản văn Pháp? Vậy thời tập văn này của ông *Hiếu*, không ắt đã là dở mà cũng chưa ắt đã là hay, chỉ kể là một phần công khó của ông *Hiếu* đối với văn học nước ta, mà hẵng cho là một tập tản văn Nam Việt ta trong *thời kỳ thứ nhất.*

TUYẾT HUY, DƯƠNG BÁ TRẠC *tự*

1. Bài tiểu dẫn này, nguyên có, lần in năm 1932 này bỏ đi.

TỰA

Than ôi! *Bụt vàng chùa rách kém thiêng; cô kia trắng nõn không tiền lấy ai. Nữa chi là nói sự văn chương.*

Ông Tản Đà sinh trưởng chỗ nguồn sông chân núi, xa cách nơi chợ nhớn thành to, những mê vì trong sự văn chương mà trên sự văn chương, ngoài sự văn chương có dễ ông chưa hiểu. Ông Khắc Hiếu ơi, một chữ danh xưa nay con tạo hóa vẫn ghen ghét; chốn danh trường càng lắm khách đua chen. Ông tuổi còn xanh, duyên chửa thắm, vai vế trong xã hội rất nhỏ yếu, gánh văn chương ra bán phố phường, là một sự danh lợi hòa hai. Khó lắm thay! Thực khó lắm thay! Dẫu văn ông, nhẽ có cao, nhời có trơn, nhưng nhẽ càng cao bao nhiêu, văn ông càng dễ lún; nhời càng trọn bao nhiêu, văn ông càng khó trôi. Vì thế cho nên tôi buồn cho ông, tiếc cho ông, mà ngần ngại cho ông.

Thôi thời, buồn mà chi, tiếc mà chi, ngần ngại nữa mà chi. Nhang lửa ba sinh, tuyết sương mấy độ, đài phong hương đượm, cánh lộ mầu tươi; hoa kia đã nở ra đời, dặm hồng chi thiếu con người mắt xanh! Cảo thơm ngồi nhận tàn canh, tấm riêng riêng một khối tình vì ai!

VƯƠNG THỤC
Rue des Radeaux, Hanoi le 16 Mai 1918

Ba bài tựa của các Ngài cho đây, nguyên là cho vào quyển "KHỐI TÌNH BẢN CHÍNH", không dự đến các quyển khác của *Tản Đà văn tập*. HIẾU

1. Văn chương

Văn chương, nghĩ như một vật chơi, người đời không cần dùng, nhưng từ xưa đến nay, có ích cho đời thực đã nhiều, hoặc một người, hoặc một nhà, hoặc một châu, một nước, công dụng kỳ lạ, không nhất định như các vật khác, kể cũng nên cho là một thứ quý trong thế gian.

Bên Thái tây các nước, có nhờ luận *Dân ước* mà văn minh[1]; nước ta mấy nghìn năm, cũng nhờ văn *Ngữ, Mạnh* mà khai hóa[2] vua HÁN ĐẾ gửi tờ thư sang Triệu, mà dân hai nước được thôi sự can qua[3]; nàng DƯƠNG HẬU khép cửa điện Trường Môn, đọc bài phú ông TƯƠNG NHƯ mà hồi lại lòng vua yêu mến[4]; nàng TÔ HUỆ, làm văn *chức cẩm* mà chú ĐẬU THAO được về[5]; nàng ĐỀ OANH dâng thư *tụng oan* mà bác VU DIỄN

Tản Đà chú:

1. Ông Lư Thoa (*Rousean*) là người nước Pháp (1712 - 1778), có làm ra nhời luận Dân ước (*Contrat Social*) bảo: Nhà nước là tự nhân dân kết ước mà lập nên.
2. Nước ta từ đời thuộc Hán, ông Sĩ Nhiếp đem chữ Tàu sang dạy. Học chữ Tàu lấy đạo Khổng Mạnh làm trọng.
3. Đời vua Triệu Đà nước ta, bên Tàu ngang đời vua Hán Văn Đế. Hai nước toan đánh nhau. Sau vua Hán sai người cầm bức thư sang chiêu dụ, vua Triệu Đà bằng lòng thần phục, thôi sự can qua. Người Tàu có câu rằng: *"Một mảnh giấy hơn mười vạn quân"*.
4. Nàng Dương Thị là hậu phi vua Hán Võ Đế bị bỏ ở một chỗ điện riêng là Trường Môn, nghe ông Tương Như là người văn hay, nhân sai người thuê làm bài phú *Trường Môn*, ngày ngày thường ngâm chơi; vua nghe mà cảm tình, ân sủng lại như trước.
5. Quan đời Tấn, ngươi Đậu Thao có tội phải đổi ra thú biên. Vợ là Tô Huệ ở nhà làm một bài văn thương cảm, thêu thành trong bức gấm, dọc ngang quanh chuyển, đọc đều thành văn. Đem dâng vua, vua thương tình cho ngươi Thao về.

khỏi tội[1]; ông Triết Huê Tốn thảo một bài văn hịch mà nước Mỹ Lợi Kiên thành chính trị độc lập[2]; ông Lục Chi cũng thảo một bài chiếu mà nhà Đường dương nguy lại yên[3]. Đó là các việc đã qua có chép ghi trong sử sách. Lại đến những ông Tri, cụ giáo, nhiều kẻ lấy *kinh nghĩa, thơ phú*, mà xe bóng ngựa hồng; các bà lớn có con, cũng nhờ hơi *chiếu, biểu, sách văn* mà áo băng quần lĩnh. Nhưng mưa nhuần tốt lúa, bưng bát cơm trắng, mấy người nhớ mưa! Gan cóc chữa chó rồ, khỏi chết khỏi lo, nào ai thương cóc! Thôi đến lúc văn chương tàn cục, chợ chiều hôm kẻ cắp lảng thưa dần! Đêm khuya một ngọn đèn xanh, khéo thay dan díu là mình với ta!

Nhân xét ra các tính chất của văn chương:

Văn chương có giống như mâm gỏi. Đĩa cá lạng, đĩa dấm ngọt thời người thường dễ ăn; còn miếng mắt miếng xương, phải đợi con nhà gỏi.

Văn chương có giống như thịt chim. Sào, thuôn nướng chả thời dễ chín; hấp cách thủy, nước lửa không đến mà nhừ hơn.

Văn chương có giống như bát âm. Vui như trống hát, thảm như kèn đưa ma, ghê như tiếng bu lu, thúc giục như trống cờ, trống vật.

Văn chương có giống như ngũ vị. Ngọt như đường, mặn như muối, cay như gừng, đắng như bồ hòn, chua như giấm thanh.

---

1. Đời Hán, tên Vu Diễn phạm tội, con gái là Đề Oanh dâng vua một bức thư xin gán mình vào làm con ở của nhà nước để chuộc tội cho cha, nhời nhẽ rất thảm thiết. Vua thương tình, tha không cho tên Diễn. Truyện *Kiều* có câu rằng: "*Dâng thư đã thẹn nàng Oanh*". (TĐ.).
2. Ông "Thomas Jejerson (1743 - 1824), là một nhà chính trị nước Hoa Kỳ. Khi Hoa Kỳ mới độc lập, ông có thảo một bài tuyên ngôn có danh tiếng với đời, sau làm Đại tổng thống. (TĐ.).
3. Đời vua Đức Tôn nhà Đường, dân oán giặc nổi, gần đến mất nước. Ông Lục Chi là quan văn thần, vì vua thảo một bài chiếu tự trách mình; truyền xuống cho thiên hạ. Dân tình cảm động lại mến theo về nhà vua; sau thu phục được nước. (TĐ.).

Văn chương có giống như tứ thời. Êm như mùa xuân, gắt như mùa hạ, hiu hắt như mùa thu, lạnh lẽo như mùa đông.

Văn chương có giống như tranh vẽ. Vẽ địa đồ, vẽ nhà cửa, vẽ cây cỏ, vẽ chim muông, thời tinh tế là khéo; vẽ người con gái đẹp, có ẩn lộ mới tinh thần.

Văn chương có giống như đơm cá, chắn bao nhiêu phên, đắp bao nhiêu bờ, tinh thần chỉ ở chỗ đơm đó. Lập bao nhiêu lý, dán bao nhiêu thế, chủ ý chỉ rút trong một câu.

Văn chương có giống như cuộc cờ. Cũng bấy nhiêu nước, cũng bấy nhiêu quân, cao không biết đến đâu là cùng, thấp không biết đến đâu là hết. Cũng bút cũng giấy, cũng mực cũng chữ, hay không biết đến đâu là nhất, dốt không biết đến đâu là đuôi.

Văn chương có giống như đò ngang, trước bơi ngược mà sau khảm.

Văn chương có giống như đánh hồ, trên óc ách mà dưới lưu.

Văn chương có giống như sơn thủy. Văn *Ngữ, Mạnh,* cao mà thẳng như núi Tản Viên; văn *Âm Băng,* rộng mà mạnh như sông Nhị Hà; văn *Tây Tương*[1], phú *Tống Ngọc*[2], bé nhỏ mà khéo, ngoắc ngoéo mà đẹp, như hòm đá trong chùa Hương, như chợ Giời hang Gió; văn *Trang Chu*[3], văn *Ly tao*[4], như thực như hư, như không như có, như hơi như khói, như bóng

1. *Tây Tương* là một bản tuồng Tàu có danh tiếng. Người Tàu có câu rằng: *"Văn Tây Tương như thợ giời"*. (TĐ.).
2. *Tống Ngọc* là người tài tình, văn phú cũng tài tình. *Truyện Kiều* nói: *"Tống Ngọc, Trường Khanh"*. (TĐ.).
3. Ông *Trang Chu* là một nhà đạo học, văn chương cao tuyệt đời; thường hay nói những chuyện hoang đường. (TĐ.).
4. Văn *Ly Tao* của ông **Khuất Bình**. Ông **Khuất Bình** là trung thần nước Sở, sau bị kẻ gian nịnh gièm pha, không được vua tin dùng, cho nên buồn bã vơ vẩn mà làm văn thác dùng nhiều những sự ma quái, mê man hoảng hốt, thành riêng một lối văn. (TĐ.).

như vang, như núi Vân Sơn, như sông Ngân Hán, như nước bể trong ánh chớp, như cây đa thằng Cuội chốn cung giăng.

Văn chương có giống như cây, cỏ. Khoai Tây giồng bên nước ta dẫu nhớn, không tốt bằng khoai Tây; đậu Hòa Lan giồng bên nước ta dẫu tốt, không ngon bằng đậu Hòa Lan; vải nước ta đem sang Tàu, dứa nước ta đem sang Tây, không thể giồng, dẫu giồng được, không bằng của nước mình. Cho nên chữ nước nào, người nước ấy, văn nước ấy, mới thật là văn chương.

2. Chữ "tài"

Con Tạo hóa là một giống tối đa tình, cho nên hay sinh tài. Tài nhỏ thời một thân được yên vinh, tài nhớn thời ích lợi cho dân, cho nước, cho thế giới; cho nên có tài được có giá. Quý lắm thay! Tài nhỏ thời che chở cho một thân, tài nhớn thời gánh vác cho dân, cho nước, cho thế giới; cho nên có tài phải có lụy. Ngại lắm thay!

Tài là một vật quý, cho nên tạo hóa có bụng tiếc; tạo hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo hóa có bụng rộng; tạo hóa có bụng rộng, cho nên không mấy kẻ đến vô tài. Không mấy kẻ toàn tài, không mấy kẻ vô tài, mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang rải rắc phô bày, diễn một cuộc đời trên trái đất.

Nay muốn nói loài người, xin mượn nói trước các loài vật; muốn nói các loài vật, xin mượn nói trước các đồ dùng. Chữ tài dễ thấy nhất là ở các đồ dùng. Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình nhớn mà tài nhớn, như tàu thủy xe hỏa; có vật hình bé mà tài bé, như cái đanh cái khuy; có vật hình bé mà tài nhớn, như đá nam châm, như cò máy súng, có vật hình nhớn mà tài bé, như bồ nhìn giữ dưa; có vật hình thanh mà tài thanh, như mực tàu bút thủy; có vật hình thô mà tài thô,

như cối xay cối đâm; có vật cần dùng mà không quý, như nồi đất, rế đan: có vật quý mà không cần dùng như hòn ngọc chận giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm là tài, đá vôi đất sét cũng là tài; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài; đinh, lim, trắc, gụ là tài, dâu, gai, mía, bói cũng là tài. Các đồ dùng thế, các loài vật thế, con người ta cũng thế.

Người là một giống động vật con tạo hóa rất chung tình, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phái đi mỗi đường mà các bậc phi thường cũng lại lối nào ra mặt ấy. Ông Kha Luân Bố đi dò bể, tìm thấy Mỹ châu[1]; ông Ngõa Đặc ngồi nhà, nghĩ ra máy hơi nước[2]; ông Mạnh Đức Tư Cưu cầm bút chép pho sách *"Vạn pháp tinh lý"*[3]; ông Hoa Thịnh Đốn tám năm tranh chiến, độc lập nước Hoa Kỳ[4]; ông Đa Lạp Sáp eo đất Tuy Tư để thông bể Địa Trung Hải[5]. Anh hùng hào kiệt, thế giới bao người kỳ kỳ quái quái,

---

Tản Đà chú:

1. Ông Kha Luân Bố (Christophe Colomb) là người nước Bồ Đào Nha (Portugal), tìm thấy châu Á Mỹ năm 1492 cho nên phương ấy gọi là Tân thế giới.
2. Ông Ngõa Đặc (Watt) người nước Anh (Anglelerre), (1736 - 1819), nhân xem nước sôi mà nghĩ ra máy hơi nước.
3. Ông Mạnh Đức Tư Cưu (Moutesquieu) là một vị đại nho của nước Pháp (1689 - 1755) có làm ra sách *Vạn pháp tinh lý* (L'Esprit deslois), có người dịch là *Pháp lý*, nói về nhẽ tình của pháp luật. Nay chính pháp bên Thái tây theo nhiều.
4. Ông George Washington đánh nhau với nước Anh, trước sau 8 năm mà nước Mỹ mới độc lập.
5. Khi trước, tầu bên châu Âu sang châu Á phải đi vòng châu Phi. Năm 1858 ông Lôi Trại (Ferdinand de Lessep) người nước Pháp, mới đứng chiêu công ty đào eo đất Tuy Tư (Suez) trước sau 11 năm, đến năm 1869 khánh thành, tính phí hết 20 triệu franes. Từ đấy bể Địa Trung Hải và bể Hồng Hải mới thông nhau; đường xưa đi mất hơn 40 ngày, nay đi có 20 ngày. Chỗ sông đào ấy dài được 16 kilômétres rộng từ 58 đến 100 mètres, gọi là Tô-gi-sĩ vận hà (Canal de Suez).

ai giống chi ai. Cho hay giời sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có cái hơn người. Có giá bởi thế, có lụy cũng bởi thế.

Nước ta là một nước quân quyền, khi trước lại chuyên trọng văn học, cho nên tranh nhau danh giá ở khoa mục, ở phẩm tước, từ ngày nhà nước Pháp là một nước dân chủ sang bảo hộ, mà tư tưởng bình đẳng cũng tràn sang cõi đất Đông Dương. Người nước ta từ nay về sau tranh nhau danh giá lại có trọng chữ tài, kẻ có tài được dịp lấy mình làm trọng và đương dịp tấn tới, thực buổi nhu tài, thời những kẻ có tài cũng nên biết lấy mình làm trọng. Đã trọng thế, hồ nỡ khinh?

Huống chi, con người ta không phải là chim hồng chim nhạn thời không thể bay bổng trên từng không mà thu nam xuân bắc; không là hươu là nai thời không thể chui lau lách sậy mà theo nhau lững thững chốn rừng xanh. Thiên hạ hiếm chi người thanh cao mà tuyệt đời là một nhẽ khó. Mang một nhẽ rất khó mà trái ý con Tạo hóa chẳng thà cũng theo lòng con Tạo mà gánh vác cùng ai. Nay muốn vì những kẻ tài tử, chung gửi một lời: Rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên hạ chê cười cũng hay.

3. Lợn đến lúc béo mổ thịt

Giời sinh ra giống có cựa quậy, thời đều phải có ăn; phải có ăn, thời đều phải có việc, việc thời khác nhau. Có việc nhớn, có việc bé; có việc sang, có việc hèn; có việc lâu, có việc chóng; có việc bộn, có việc nhàn; có việc việc cho mình, có việc việc cho người. Kỳ hình dị trạng lạ lạ lắm. Nhưng cũng chỉ là tùy theo cái tính cái giống ấy, cái tài cái giống ấy, cái trí khôn cái giống ấy. Các cái ấy mỗi giống mỗi khác, cho nên việc cũng mỗi giống mỗi khác, chớ giời có bênh ghét riêng gì giống nào. Như con lợn, đến lúc béo mổ thịt.

4. Đạo bố con đời bây giờ

Dân ta học đạo giáo đức thánh Khổng bên Tàu đã từ đời ông Sĩ Vương đến nay. Đức thánh Khổng có dậy năm đạo thường mà đạo bố con là trọng. Xem bây giờ bố đẻ ra con, từ lúc bé đến lúc nhớn, cơm cơm áo áo, thuốc thuốc thang thang, cho có vợ, cho có nhà, không những công lao khó nhọc mà bụng dạ cũng thực tốt. Còn như con ở lại với bố, có hay là không, tôi chưa thấy người nào được như bố ở với con; mà ở với con mình, thời lại cũng công lao khó nhọc, bụng dạ thực tốt. Vậy thời ra đạo làm bố hãy còn, đạo làm con đã mất! Vậy thời ra ai đẻ bao nhiêu con, là đẻ bấy nhiêu bố! *Than ôi! Văn minh Đông Á giời thu sạch, này lúc luân thường đảo ngược ru?* (!)

5. Cách vợ chồng lấy nhau đời bây giờ

Vợ chồng lấy nhau là lấy người, không phải lấy những cái bám vào người. Nhưng bởi vì làm ăn mỗi ngày mỗi khó, luân thường mỗi ngày mỗi khinh, cho nên phong hóa cũng mỗi ngày mỗi kém. Xem bây giờ vợ chồng lấy nhau, có kẻ vì dòng giống mà lấy nhau, thời chỉ tham con ông nọ, cháu bà kia, có kẻ vì giàu có mà lấy nhau, thời chỉ tham ruộng cả ao liền, nhẫn, vòng, hoa, hột; đến như chỗ dân gian tổng lý, cũng lại chỉ so bì vai vế, con nhà đàn anh, đàn em. Bao con giai, con gái, phần nhiều đều thế cả, bao bố mẹ người con giai, bố mẹ người con gái, phần nhiều đều thế cả. Thế là chỉ cốt lấy những cái bám vào người mà không cần lấy người. Cái bám vào người đã vừa lòng, có mấy khi cả người cũng đẹp ý. Bởi

thế sinh ra nhiều sự chê bai, câu chế giễu, chơi càn chơi ngang; mà lứa đẹp duyên ưa, giai tài gái sắc, lơ thơ như sao mai. Nói quá ra thời bây giờ, thế gian vợ vợ chồng chồng, không ai lấy ai cả.

6. Việc đám ma

Nhà ai có người chết thời làm đám ma, cái đó là sự thường. Nhưng cũng có người định làm to lấy tiếng khen, lại có người cho thế là hư phí mà bài bác. Tôi thời nghĩ riêng rằng:

Người ta lúc mới sinh ra đà khóc oe, vậy thời ở trên đời là một cảnh khổ, nhẽ đó người đời xưa đã nói. Nay nếu có mấy người cùng đi đầy Côn Lôn, một người được về trước mà các người làm bữa rượu tiễn, thời là mừng cho người được về, mà lại có ý buồn rằng mình còn ở lại thời bao giờ mới được về cho lại gặp nhau. Việc đám ma nhẽ cũng như thế. Thế thời đi đưa ma mà khóc, không phải thương người chết; là cảm rằng người ấy không lại nữa mà mình còn ở lại, thời bao giờ cho lại gặp nhau! Vậy thời một việc đám ma, đã là bữa tiệc mừng, lại là bữa tiễn biệt cả một đời người, thời dẫu có mà làm xa xỉ cũng là phải.

7. Cái nhầm chung

Ai không có cái nhầm. Nhầm mà không biết, cho nên nhầm mãi. Nay kể mấy cái nhầm chung thế thường.

Điều chưa nên sỉ mà lấy làm sỉ thời điều chính nên sỉ, tất khôn biết sỉ. Danh phận kém người đã lấy làm sỉ, thời

chiều nịnh cầu cạnh ai để được danh phận cho bằng người, tất không biết sỉ. Đó là cái sỉ nhầm.

Cảnh chưa khó chịu mà lấy làm khó chịu thời cảnh thực khó chịu tất không thấy khó chịu. Nhà gianh vách đất, quạt gió đèn giăng, đã lấy làm khó chịu; thời lầu hồng gác tía, ra cúi vào luồn, tất không thấy khó chịu. Đó là một bụng khó chịu nhầm.

Cái sự chưa dại mà lấy làm dại thời sự không khôn tất cũng lấy làm khôn. Trong anh em, ngoài láng giềng để ai thiệt lạm của mình mất đồng tiền hột gạo, đã lấy làm dại, thời có thiệt lạm của ai được đồng tiền hột gạo, tất cũng lấy làm khôn. Đó là bụng nghĩ khôn dại nhầm.

Ai ơi, nghĩ lại kẻo nhầm!

8. Sự giàu

Giàu có ba hạng, khác nhau vì của.

Một thứ của, trông thấy được, mó thấy được, mất được như tiền bạc, trâu bò, cửa nhà, ruộng nương, là của ở trên đời; ai có được nhiều thời là giàu. Là một hạng giàu...

Một thứ của, trông cũng như không, mó cũng như không, mất cũng như không, cũng tiền rừng bạc bể, trâu trăm bò nghìn, cửa gác nhà lầu, ruộng liền ao nhớn, là của ở trong sách; ai học được nhiều thời là giàu. Lại là một hạng giàu.

Một thứ của, không trông thấy được, không mó thấy được, không mất được, là của ở trong mình; ai luyện được nhiều thời là giàu. Nay kể chơi mấy người giàu to có tiếng ngày xưa: ông Khổng Tử bên Tàu giàu to cái đạo học; ông Nã Phá Luân bên Tây giàu to cái anh hùng; bà Nguyễn Thị người làng Tỳ Bà, người nước ta, là một bà phi của vua Chiêu Thống

đời Cố Lê thời giàu to cái trinh tiết[1]. Giàu như thế, thật lại là một hạng giàu.

Giàu có ba hạng, mà đàn bà trẻ con thường chỉ biết một thứ hạng giàu nói trước tiên.

9. Sự ghen trong vợ chồng

(Bài này sẽ in sau)

10. Giá người

Giá người là một vật kiếm được bởi sự coi trọng của người khác. Phàm người, ai cũng thích có giá, mà trừ hạng ăn mày, ai cũng có lúc được có giá. Giá người, ai cũng có, mà rộng hay hẹp lâu hay ngắn, thời là cái con người ta hơn kém nhau.

Trong sở công đường thời ông quan có giá; trong nhà người ốm thời ông thầy thuốc có giá; trong đám hội chùa thời ông sư có giá; trong bàn xóc đĩa thời ông mở bát có giá; trong đám mổ lợn thời ông cầm dao bầu có giá; sông to sóng cả, khách lạ giời chiều, bến vắng đò thưa, một chiếc thuyền nan, thời cô lái có giá. Đình đám ai, giá người ấy; giá ai, đình đám ấy. Giá ông mở bát chỉ trong bàn xóc đĩa; ngoài bàn xóc đĩa, ông mở bát không có giá. Xóc đĩa đã tan bàn, thời hết giá ông mở bát. Giá ông cầm dao bầu, chỉ trong đám mổ lợn; ngoài đám mổ lợn, ông dao bầu không có giá, thịt lợn đã lên đĩa, cũng hết giá ông dao bầu. Mấy cái kia đại khái cũng như

1. Vua Chiêu Thống nhà Lê lúc thua chạy sang Tàu, một bà phi họ Nguyễn người làng Tỳ Bà huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, theo vua đến cửa Nam Quan không kịp, đành nương náu ở dân gian, cắt tóc đi tu. Sau vua Chiêu Thống mất ở Tàu, đến năm Gia Long thứ 3 rước linh cữu về, bà Nguyễn Phi ra đón lễ, theo về đến thành Thăng Long, rồi uống thuốc độc chết. (TĐ.).

thế. Dẫu rộng, hẹp, lâu, chóng, hoặc có hơn kém nhau ít nhiều, nhưng tự người quân tử coi xem, chỉ như thanh đóm ướt tẩm dầu tây, sáng không được là bao nhiêu mà thì giờ rất vắn tắt. Ông Mạnh Tử thưa vua Tề Tuyên có nói rằng: *"Xin vua đừng thích cái sự mạnh bạo nhỏ"*. Ta cũng muốn người đời đừng thích cái giá nhỏ.

11. Giá ngày

Thực giá của một ngày, như một tờ giấy trắng.

12. Giải sầu

Tự độ sầu đến nay, ngày cũng có lúc sầu, đêm cũng có lúc sầu. Mưa dầm lá rụng mà sầu, giăng trong gió mát mà càng sầu; một mình tịch mịch mà sầu, đông người cười nói mà càng sầu; nằm vắt tay lên trán mà sầu, đem thơ văn ngâm vịnh mà càng sầu. Sầu không có mối, chém sao cho đứt; sầu không có khối, đập sao cho tan; muốn kiếm thuốc để tiêu sầu, mà tìm đâu cho thấy! Nhân ngồi nhớ đến người đời trước:[1] Vua Minh Hoàng, lúc vào nằm Ba Thục, non xanh nước biếc, lá rụng chim kêu, chuông chùa khuya đưa, mây ngàn

1. Vua Minh Hoàng nhà Đường, yêu nàng Dương Quý Phi, mê chơi quá độ, gây thành loạn An Lộc Sơn. Khi giặc đã đến nơi, vua phải chạy vào Ba Thục đem nàng phi cùng đi. Giữa đường, đến nhà trạm ở Mã Ngôi, quân lính đói khổ đều oán giận, đổ tội gây loạn cho anh nàng Dương Phi là Quốc Trung, cưỡng xin vua đem nàng phi ra để chinh pháp. Vua không thể đừng được, phải truyền cho Dương Phi tự thắt cổ ở gốc cây lê trước sân nhà Phật đường. Song, vua Minh Hoàng vào Ba Thục, tình cảnh sầu thảm như... Sau ông Bạch Cư Dị là một tay văn thơ nhà Đường có làm chơi một bài hát dài, tả hết cái tình tự thương giận ấy, gọi là *Trường hận ca*. (TĐ.).

sớm nổi, mà thương người dưới gốc lê;[1] ông Nã Phá Luân, lúc ở Thánh Hy Liễn, mây giời man mác, nước bể mênh mông, tiếng súng xa tai, ngọn cờ khuất mắt, mà tưởng công việc trên mặt đất cõi Âu châu;[2] nàng Chiêu Quân lúc ở bên nước Hồ, mặt đất cát bay, đầu non sáo thổi, mà nhớ cung điện chốn Trường An;[3] ông Hạng Vương, nàng Ngu Cơ, lúc uống rượu đêm trong màn, mà bốn mặt tiếng hát Sở;[4] ông Hàn Dũ, lúc đi ra Trào Châu mà mây núi Hành Sơn, tuyết cửa Lam Quan;[5] ông Tô Tần, lúc chưa đeo tướng ấn mà về quê Lạc Dương;[6] ông Mạnh Tử, lúc bỏ chức khách khanh, ra nằm ấp Chú;[7] Ông Kinh

1. Ông Napoléon sau khi thua trận đánh Warterloa (18 Juin 1845) ra hàng quân Anh, nhân bị đầy ra ở đảo Thánh Hy Liễn (Saint Hélène). Đảo ở về Đại Tây Dương, cách bờ đông nam châu Phi 1900 kilomètres.
2. Nàng Chiêu Quân, tên là Vương Tường, là cung nhân vua Hán Nguyên Đế; người tuyệt đẹp mà vua không xét đến, bị đem gả sang Hồ, lúc đứng dậy ra đi, tay cầm một cái tỳ bà, lên lưng ngựa, vô hạn sầu thương. Đất Hồ toàn cỏ trắng, duy mả Chiêu Quân xanh.
3. Điển Hạng vương Ngu Cơ đã chua tường trong quyển Giấc mộng con. Lúc cùng uống rượu đêm trong màn, ông Trương Lương là tướng Hán ở ngoài, sai nhiều người bắt chước tiếng Sở, làm cho Hạng Vương nghi ngờ và quân Sở ở trong sinh bụng nhớ nhà mà không tưởng đến sự đánh.
4. Ông Hàn Dũ, quan nhà Đường, vì một bài biểu trái ý vua, phải đuổi ra làm quan ở Trào Châu, đi qua Hành Sơn, Lam Quan, mây tuyết mờ mịt, có nhiều thơ cảm thương.
5. Đời Chiến Quốc, ông Tô Tần, người Triệu, nhà rất nghèo, đi vào Tần cầu làm quan, không được; lúc giở về, rách rưới lam lũ, vợ không nấu cơm cho ăn, cả nhà khinh ghét. Mấy năm sau, một mình làm tướng cả sáu nước.
6. Ông Mạnh Tử ở chơi nước Tề, muốn hành đạo mà xem chừng không được, sau bỏ đi, ra nằm ở đất Chú, có vẻ buồn.
7. Ông Kinh Kha là một người hiệp sĩ thứ nhất ở nước Tầu về cuộc đời Chiến Quốc. Đương lúc ấy, vua Tần Thủy Hoàng uy quyền vô hạn, con vua nước Yên tên là Đan nhờ ông Kinh Kha đem một cái lưỡi dao nhọn vào hiếp vua Tần bắt phải giả lại các đất đã xâm chiếm của các nước Chư hầu không như ý thời nhân tiện đánh chết Tần Vương. Lúc ông Kinh Kha đứng dạy đi vào Tần, một thầy một tớ, con vua Yên cùng các khách thân biết, đều dùng khăn áo trắng đưa tiễn đến trên sông Dịch Thủy, gió buồn nước lạnh, có đi không về.

Kha trên sông Dịch Thủy;[1], ông Ngũ Tử trong chợ Đông Ngô[2], bà Nguyễn Thị, lúc quân vong quốc phá, mà đem mình nương náu chốn dân gian;[3] ả Ngọc Khanh, khi tử biệt sinh ly mà đêm tối ngậm ngùi nơi thủy quốc, ông Tô Vũ[4], chăn dê trên mặt bể, nhạn bắc về nam; chàng Lưu Lang[5], giở lại động Thiên Thai, hoa đào nước suối; đất Nam Sở đỉnh chung người đội gạo;[6] bến Tầm Dương giăng nước chiếc thuyền con[7]. Thời từ xưa đến nay, đông, tây, nam, bắc, không cứ ông đế vương, ông hiền thánh, ông anh hùng hào kiệt, chí sĩ nhân nhân, người văn chương, kẻ công lợi, khách hồng phấn, con hát đàn, cùng chung nhau một chữ sầu cả. Mình, tài, đức, địa vị, phong lưu, phẩm giá, không gì được như bấy nhiêu người đời xưa; mà sầu thời cũng chung với bấy nhiêu người đời xưa. Vậy thời cũng là một

---

1. Đời Xuân Thu, ông Ngũ Viên là người Sở, bố và anh đều bị chết oan, còn một mình trốn đi để phục thù. Khi mới chạy sang Ngô, phải thổi sáo đi ăn mày ở chợ.
2. Chữa ở bài *Sự giàu*
3. Nàng Ngọc Khanh, trong truyện *Hoa Tiên* mới nhận thiếp danh của người chồng là *Lương Dịch Thương*, nghe tin chồng đỗ và đi đánh giặc chết, mẹ đẻ muốn bảo lấy chồng khác, nàng ấy tủi thương đêm đi gieo mình xuống sông. Sau có người vớt được, rồi chồng cũng không chết; sau lại được đoàn viên.
4. Ông Tô Vũ là quan Hán, sang sứ Hồ, vua nước Hồ dỗ hàng không được, nhân giữ lại bắt chăn dê trên bãi biển Bắc Hải, trước sau 19 năm. Mỗi đến thu, chim hồng nhạn ở đất bắc bay về nam.
5. Lưu Lang tức là ông Lưu Thần đã chua điển ở bài ca thi của hai tiên nữ trong quyển *Khối tình con* thứ hai. Hai người này sau lúc đã về trần, lại quay lại Thiên Thai, thời phong cảnh còn nguyên mà người tiên không tái ngộ.
6. Ông Tử Lộ tên là Trọng Do, là học trò đức thánh Khổng, người nước Lỗ. Lúc hàn vi hằng đội gạo, đi từng ngàn dặm đường để đem về nuôi hai thân. Sau bố mẹ đã mất, sang làm quan ở Sở, thân phú quý ngẫm vào thêm tủi, có câu: *"Cây muốn lặng, gió chẳng muốn đừng"*.
7. Điển này, tức ở bài hát Tỳ bà đã dịch ra quốc âm, có câu: "Thuyền không đậu bến mặc ai, quanh thuyền giăng dãi nước trôi lạnh lùng.

bạn sầu sau trước với những bấy nhiêu người đời xưa. Vì sầu mà được là bạn với những bấy nhiêu người đời xưa, thời *sầu cũng là một cái thú.* Lại trong sách *Âm Băng* có nói: *"Bao nhiêu sự phiền não đều để cho ta luyện trong bụng, cái đó tức là một cái nhà học Giời cho mình tự nhiên"*, thời sầu cũng là một sự hay. Đã là một cái thú, lại là một sự hay, thời sầu không cần giải mà thực không nên giải. Nhưng ngồi nghĩ người trước mình đã qua, người sau ta còn lại, không biết ai đó, tất cũng có kẻ sầu; tất cũng chưa chắc có hiểu nhẽ mà lại muốn kiếm thuốc để tiêu sầu. Cho nên làm bài văn mà để lại.

13. Xem cổ văn

(Các văn Tàu về thời cổ)

Cổ văn bây giờ không ai thích. Không những không ai thích, mà dễ không ai xem; không những không ai xem, mà đọc đến hai tiếng *cổ văn* đã như cặp cáng ngày năm xưa, như cụ lại về hưu trí; trông mấy chữ cổ văn để đầu sách, đã như cửa con hát tỳ bà khi lão đại, dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh. Dẫu thế, đương lúc thơ phú còn đương thời, thời cổ văn cũng có thế, bây giờ thất thế, mới thật là cổ văn. Tôi nhân lúc vô sự, có nằm xem cổ văn; mà cũng vô sự mới có lúc nằm xem cổ văn. Trong cổ văn có bài *Chi các ký* là của ông Vương An Thạch đời nhà Tống chép cái gác chứa cỏ chi[1]. Đó là một bài văn chép cái gác chứa cỏ chi mà tình cảnh lại có hợp với cổ văn; nhân xem cổ văn mà dịch chơi, cũng để chứa làm một đồ cổ.

---

1. Các vua bên Tàu thời xưa, nhiều ông hay thích những vật lạ cho làm điềm ứng của sự thái bình, như chim phụng hoàng, muông kỳ Lân... Chi là một thứ cỏ cũng vào phẩm hạng ấy. (TĐ.).

"Năm Tường phù, tế núi Thái Sơn để trang điểm sự thái bình. Các nơi đem cỏ chi đến dâng nhà vua, lũ lượt đến hàng vạn. Quan to thời vua ban chỉ khen: quan nhỏ và dân đều được thưởng tiền của. Đương lúc ấy, các ông lớn có thần thế, cho người nhà đi chuốc lõi, các dân quê mường núi, đi tìm đi kiếm. Trên tự các đèo mỏm cheo leo, dưới đến chỗ khe, ngòi, hang, hốc, bao những chốn ghê, rợn, hiểm, kín, xưa nay không có vết chân người, đều leo, trèo, chui, dúc tìm, tòi, moi, móc, mà bao cỏ chi ở các bốn phương giời, ra có nhẽ gần hết! - Đến đức Hoàng thượng nay lên ngôi. Ngài là người khiêm nhượng, truyền chiếu cho thiên hạ biết rằng: phàm các vật điềm lạ đều không nhận. Thế thành ra giống thần kỳ quý lạ ấy bỏ uổng, bỏ hư, bỏ hoài, bỏ phí chỗ rừng xanh bụi rậm, mà các ông già xứ quê, các dân mường chân núi, không ai lại biết là vật hay. Một lúc ghét, một lúc yêu, mà phong tục truyền theo có như thế nữa là chính hóa thời đến đâu? Ông Trần Quân, người ở Thái Kỳ, học rộng mà tính thích các cái lạ; có cỏ chi mọc ra ở sân, biết đó là cỏ chi mà tiếc cho gặp lúc đã rẻ ế. Nhân làm riêng một cái gác, cóp nhặt mà chứa lấy, gọi là cái gác chứa cỏ chi. Chi cũng cùng là thứ cỏ ấy, mà cái vua yêu, cái quan quý, cái thằng dân coi thường, thời cái đó chẳng theo về thời ru? Thật con người học trò vẫn không lấy sự sang hèn bận lòng mà vì đâu xui cho sang hay hèn, nào có khác chi thế. Ta nhân cảm thế làm bài văn".

VƯƠNG BÁN SƠN

Dịch xong bài Chi các, mà những điều trông thấy đã nhiều cái như cỏ chi. Nay mượn tiếng "chi" là tiếng nom commun[1] đặt lên trên một tiếng nom commun khác. Nhà nước đương trọng chi bát cổ, thời các chi bát cổ danh giá chốn trường ốc; nay nhà nước lại trọng chi dictée, thời các chi dictée lại thanh

1. Danh từ chung (N.K.X.).

thế chốn thị thành. Sự thi cử mỗi ngày một đổi, sau này hoặc có thứ chi khác, thời chi sau ẩn chi trước lại chứa lên gác làm cổ văn.

14. Hai đồng xu

Trong sách tây có bài học nói về hai đồng xu. Vậy thời hai đồng xu có thể làm thành văn. Nay cũng làm bài văn *"hai đồng xu"*.

Khi tôi ở chơi tỉnh Hòa Bình, đứng chơi trước cửa một hiệu khách, thấy một người đàn bà mường, tuổi đã già, gánh hai sọt lá gai đi qua đường. Vợ người khách hỏi mua, giả hai xu. Người có lá gai không thuận bán. Đi một lúc xong, giở lại, lại bán vậy.

Một sự bán rẻ ấy làm cho mình phải hỏi, thời người ấy giả lời bằng một cách khốn nạn rằng: "Nếu không bán, bữa chiều không có canh[1]". Xong nghe các người cùng đứng chơi nói chuyện, lại biết thêm được rằng: Từ chỗ người ấy ở ra đến tỉnh, vừa đi vừa về hơn ngày đường. Vậy thời sự hơn ngày đường của người bán lá gai giá hai đồng xu ấy....

Lạ thay! Hai đồng xu trong tay người đàn bà mường chiều hôm ấy, cùng với hai đồng xu trong cháp quan phủ, huyện, trong túi quan phán, ký, cũng cùng là hai phần trăm của đồng bạc. Thời đố ai biết hai đồng xu trên thế giới, nhiều hay ít? To hay bé? Là trọng hay là khinh? Cho nên sấm sét trên từng không, vang giời dậy đất nhưng không tiếp đến thân thể, ta không lấy làm to; một hột bụi vào con ngươi, ta không dám lấy làm nhỏ. Lợn to bò nhớn vào đám giỗ nhà quan, ta không lấy làm trọng; dầu héo cau khô lúc giời mưa quãng

1. Người mường gọi (canh) là sự ăn trong một bữa. (TĐ.).

vắng, ta không dám lấy làm khinh. Người đồng sàng đồng tịch mà ra dạ bắc nam, ta không lấy làm gần; kẻ nghìn dặm xa xôi mà hình ảnh như ở mắt, ta không dám lấy làm xa. Mà hai đồng xu có lỗ tròn, hoặc đủ làm bộ kính hiển vi để xem xét nhân tình vật lý.

15. Chủ định

Phàm việc phải có nhẽ. Nhẽ không nhất định, định thời ở mình. Lấy mình làm chủ thời nhẽ mới có định. Định được nhẽ, việc mới có thành.

Xem như: công nợ nhiều ít, bữa ăn còn hết, chỉ bàn tính được với vợ con mà không tiện đem nói chuyện lúc uống rượu nhà cô đầu. Nếu công việc Nhiếp Chính[1] Kinh Kha mà bàn với vợ con, thời nghĩa hiệp là một cái dại. Nghĩa sách sâu xa, ý văn đằm thắm, chỉ giảng luận được chỗ thầy trò mà không tiện đem bàn tán lúc chơi tổ tôm điếm; nếu tâm sự Lương Sinh[2], Kim Trọng mà tỏ với thầy học, thời tình tứ là một trò hư. Thời biết phải, trái, thân, sơ không nhất định. Tây Thi, Ngọc Hoàn, đem đứng trước mặt ông Trình Tử, thời nhà ngói cũng như nhà gianh.[3] *Âm Băng Tự do*, đem đọc cho mấy ông đồ đương đi lo tổng sư, thời nửa đời người ông Lương Khải Siêu không bằng một tháng lương chục bạc (10$00). Thời giá người đẹp, phẩm văn hay, không nhất định. Miếng thịt thiu vất bỏ, đứa ăn xin được lấy làm mừng; nhời lo nước yêu vua, vua Kiệt

1. Nhiếp Chính cũng là một người hiệp khách đời Chiến Quốc.
2. Lương Sinh trong truyện *Hoa Tiên*, tên là *Diệc Thương*, là một người công tử tài tình, cũng hơi giống như Kim Trọng trong Truyện Kiều. (TĐ.).
3. Tây Thi người đời Xuân Thu; Ngọc Hoàn tức là Dương Quý Phi là hai người đàn bà đẹp tuyệt sắc. Trình Tử là một ông đạo học đời nhà Tống, sinh bình không gần con gái đẹp.

Trụ[1] nghe mà sinh ghét. Thời vinh, nhục, ân, thù không nhất định. Nhẽ chí bất định đã như thế, nếu vì một người khác, một cảnh ngoài, làm cho ta đương dọc quay ngang, đương xuôi bắt ngược, như cờ xem gió, như phao thử câu, thời ông Trịnh Thành Công không có đảo Đài Loan[2], ông Kha Luân Bố không thấy châu Á Mỹ, nàng Cung Khương không vẹn tiết Bách châu[3]. Than ôi! Cánh bằng chín vạn, con chích chê cười[4]; *Dương xuân Bạch tuyết,* xướng họa cùng ai[5]. Đã cho tai mắt ở đời, quản chi miệng thế những lời thị phi. Người ta muốn hơn người, trước hết tự mình có chủ định.

---

1. Kiệt, Trụ là hai ông vua có tiếng về sự càn ác.
2. *Trịnh Thành Công* là một bậc hào kiệt đời Minh, Thanh. Bố là Trịnh Tri Long, người Tàu, mẹ là người Nhật Bản. Đương lúc thế nhà Minh đã gần mất, Tri Long sang hàng Thanh. Trịnh Thành Công mới trong vòng 20 tuổi, vào khóc lễ miếu đức thánh Khổng đốt hết các quần áo ăn mặc nho, rồi tự nổi quân phù nhà Minh. Triều đình Thanh sai người đem quốc thư và cả thư của Trịnh Tri Long tay viết ra, đưa sang để dỗ hàng, trước sau hơn mười lần. Thành Công đều viết thư giả lời lại một cách rất thảm thiết, quyết ý không theo. Sau Tri Long chết ở Thanh, nhà Minh mất, ông Thành Công chiếm có một cù lao Đài Loan, truyền ba đời được hơn bốn mươi năm, giữ theo niên hiệu Minh.
3. *Cung Khương* là một người tiết phụ nước Vệ đời Xuân Thu. Đương lúc ấy trong nước phong tục dâm ô, nàng Cung Khương hóa chồng còn trẻ tuổi, mẹ đẻ muốn ép gả chồng khác, nàng ấy quyết lòng không theo, phải làm thơ *Bách châu* để trần tình, nhời nhẽ thảm thiết êm ái. Sau đức Khổng Tử san Kinh Thi có lấy thơ Bách châu để đầu thiên *Dung phong.*
4. Trong sách Trang Tử, con chim bằng to nhớn không biết đến mấy ngàn dặm đất vuông, xòe cánh ra như đám mây che rợp giời, mỗi lần đi lâu đến sáu tháng mới đậu nghỉ, mỗi bận bay phải lên cao trên từng không chín vạn dặm. Con chim chích cười rằng: *Ta cố bay lên trên cành găng, có khi không đến thời lại chỉ ném ngã lăn xuống đất, chín vạn dặm cao mà làm chi!*".
5. *Dương xuân Bạch tuyết* là hai khúc hát hay. Xưa có người hát chơi ở Kinh đô nước Sở, trước hát điệu *Hạ lý Ba nhân* người trong nước họa theo được vài nghìn người; rồi hát điệu *Dương a Dạ lộ,* họa theo được vài trăm người; hát đến điệu *Dương xuân Bạch tuyết,* họa theo được có vài mươi người, hát điệu cao nữa, họa theo còn được có vài người. Thế là điệu hát càng cao, kẻ họa theo càng ít. (TĐ.).

16. Thường, quái

Không thường thời là quái, không quái thời là thường. Thường và quái, lấy gì làm định hạn? Lấy Đàn và Độc làm định hạn. Đông người cùng ngồi mà thấy rắn, thời lấy rắn làm quái. Đàn rắn cùng nằm mà thấy người cũng lấy người làm quái. Thực thời người cũng không quái; rắn cũng không quái. Thường lấy khác thường làm quái; quái lấy quái làm thường.

17. Cái chứa trong bụng người (3 bài)

1. Bài trước

Bãi cát khô nóng mà đổ nước vào thời hút ngay, là đương thèm nước; nếu tự nó có chất ẩm, thời đổ nước ngoài vào khó tiêu. Ngọn đèn mới tắt mà đem lửa đến gần thời bốc ngay, là đương thèm lửa, nếu tự nó còn đương cháy thời châm lửa ngoài vào không bắt. Bụng người có cái chứa thời thấy vật ngoài mà không thèm; cái chứa ở trong được nhiều, thời vật ngoài dẫu muốn vào cũng không thể được. Nhưng các cái chứa ấy không có hình, mắt không thể trông thấy. Muốn biết, phải dùng riêng hạng mắt vô hình[1].

Đứa trẻ con đương lúc hờn dỗi, cho kẹo cũng không ăn, là trong bụng có chứa cái sự giận. Người đàn bà đương cơn

1. Hạng mắt vô hình, nói tường ở bài *Thiên lương* về sau. (TĐ)

ghen chồng, tiền bạc cũng không tưởng, là trong bụng có chứa cái sự ghen. Hai đứa bỉ phu lúc đánh nhau, rượu thịt bỏ không thiết, là trong bụng có chứa cái sự tức. Con giai con gái lúc tương tư, bữa cơm thường không ăn, là trong bụng có chứa cái sự nhớ. Nếu cái chứa ở trong hết, thời thấy vật ngoài mà lại thèm. Cho nên, đứa trẻ con hết khi hờn dỗi, thấy kẹo tất đòi; người đàn bà nguôi cơn ghen chồng, thấy tiền bạc tất ham; thằng bỉ phu tan sự đánh nhau, thấy rượu thịt tất thiết; giai gái đã nhạt bụng tương tư, bữa cơm thường cũng tất ăn. Vậy thời biết trong bụng người thánh hiền chứa cái đạo học; trong bụng người anh hùng chứa cái sự nghiệp; trong bụng người chí sĩ chứa cái khí liệt; trong bụng người tiết phụ chứa cái trinh tiết; trong bụng người đạt nhân chứa cái thanh cao, tình hình cũng như thế.

Các cái chứa ở trong cùng với các vật ở bên ngoài, lại thường thường ganh nhau, lấy khỏe, yếu, liền, đứt làm thua được, có giống như thế lực hai quân trên mặt thành. Nếu cái ngoài khỏe, cái trong yếu, thời cái ngoài được; cho nên thấy vật ngoài mà phải thèm. Cái ngoài thường thường đến luôn mà cái trong sơ phòng, thời cái trong thua; cho nên thấy vật ngoài mà vẫn thèm. Xem chống với bên ngoài được hay thua, thời lượng biết sức cái chứa ở bên trong khỏe hay yếu, liền hay đứt. Nay có người, cho cái áo vải mà không lấy, cho cái áo gấm mà lấy, thời lượng biết sức cái chứa trong bụng người ấy chống được cái áo vải, cái áo gấm đến thời phải thua. Có người, cho làm bang tá mà không làm, cho làm hiệp tá mà làm, thời lượng biết sức cái chứa trong bụng người ấy chống được cái bang tá, cái hiệp tá đến thời phải thua. Có người, hôm trước cho cái giấy năm đồng (5$00) mà không cầm, cách hôm nữa cho cái giấy năm đồng mà cầm thời lượng biết sức cái chứa trong bụng người ấy tương địch với năm đồng, mà quân chứa không gan, cho nên thành bụng phá. - Bên nước Tầu có câu hát rằng: *Sứ quân tự hữu phụ, La Phu tự hữu*

phu là của một người con gái hái dâu là nàng La Phu, để cự tuyệt ông vua nước Triệu[1]. Bên nước ta có câu hát rằng: "Thằng Bần có cái quạt mo, phú ông xin đổi năm bò chín trâu, Bần rằng Bần chẳng lấy trâu". Xem hai câu hát đó, thằng Bần không thấy lắm trâu bò mà ham; cũng không phải lấy cái quạt mo làm quý. Nàng La Phu không coi sự lấy vua làm quý; cũng không phải lấy hái dâu làm sang. Chỉ là trong bụng có cái chứa. Lại xem nhời ông Mạnh Tử luận bụng dạ các ông hiền thánh đời trước, có nói: "Nếu bất nghĩa, dẫu cho cả thiên hạ, không thèm nhìn", thời cái chứa ở trong bụng, có nhẽ đến cực điểm. Trong bụng con người ta nếu cái chứa được đầy thời thế gian không vật gì khỏe hơn, cho nên không vật gì đánh ngã được. Cái chứa liền tiếp mà không đứt thời thế gian không vật gì lẻn được vào, cho nên không vật gì đánh trộm được. Người đời xưa bàn nhẽ đánh thành, rằng: *"Nếu có người tài giữ, không có người tài đánh"*. Nhẽ cũng như thế.

2. Bài sau

Bụng người là một cái đồ chứa, để chứa vật vô hình, như cái chai chứa vật có hình. Nay xem như cái chai, lúc mới thành hình, trong sạch không khí vị, mà rồi tất có chứa. Suốt một đời cái chai, hoặc chuyên chứa một vật, hoặc thường không chuyên chứa một vật. Chứa rượu, chứa nước hoa, chứa dấm, chứa mực, chứa dầu tây, chứa tương, mắm. Phàm các vật có hình có thể chứa trong chai, thời các chai tất có cái chứa. Lúc chai chứa vật nào, gọi theo tên vật ấy; vật ấy dẫu đã hết, cũng gọi là chai chứa vật ấy; chai dẫu vỡ ra mảnh cũng vẫn

1. Nàng La Phu là con nhà bách tính ở nước Triệu, đương hái dâu ở ruộng, vua Triệu ngồi trên lầu trông thấy, sai sứ giả xuống đòi, muốn vời vào cung. Nàng ấy làm một bài hát để tỏ tình, có câu nghĩa nói: *vua có vợ vua, tôi có chồng tôi.* (TĐ.).

có khi vì vật ấy. Vật nào giữ mùi hoặc thơm ngát, thời khí vị ở lại chai càng lâu. Nếu trước chứa vật ấy, mà sau chứa vật khác, thời lúc thay đổi phải làm cho sạch chai. Vật chứa trước về loài thanh, thời chai dễ sạch; vật chứa trước về loài thô thời sạch chai khó hơn; vật chứa trước thô quá mà lưu cữu đã lâu ngày thời chai đến vất bỏ. Đó là thân thế của chai, mà tâm thân con người đời thực lấy đồ làm địa đồ, làm chiếu ảnh. Trong bụng ông Gia tô Cơ đốc suốt đời chứa một cứu thế[1]; trong bụng chứa tượng em vua Thuấn, nửa đời chứa một sự giết anh[2]; trong bụng ông Y Doãn[3], ông Gia Cát[4], trước chứa cái thanh cao mà sau chứa cái trách nhiệm; trong

---

1. Đức Jésus Christ dựng ra đạo Gia tô lấy sự cứu đời làm chủ đích.
2. Vua Thuấn có người em con mẹ ghẻ tên là Tượng chỉ nghĩ mưu xui bố giết ông Thuấn. Trong *Nhị thập tử hiếu* diễn nôm có câu: *Em Tượng* thêm rất mực kiêu ngoa. (TĐ).
3. Ông *Y Doãn* đi cày ở đồng Hữu Sần, có một ông vua chư hầu là Thang nghe tiếng ông Doãn là người hiền, sai người đem đồ lễ đến nhà mời ra làm tướng. Ba lần cho người đến, ông Doãn mới chịu ra; khi đã làm tướng cho ông Thang, đánh vua Kiệt lấy thiên hạ mà ông Thang lên làm vua thiên tử. Sau lúc vua Thang chết, con là Thái Giáp nối ngôi, rất hư hèn, ông Doãn lấy làm lo, mới làm một cái nhà ở cạnh mồ vua Thang, đuổi vua Thái Giáp ra đấy ở, mà tự mình quyền coi trị việc nước. Ba năm sau, vua Thái Giáp cảm hóa, sửa đổi được đức tính; ông Doãn lại lấy mũ áo thiên tử ra đón về kinh đô làm vua. - Bụng ông Doãn thường nghĩ: trong bàn dân thiên hạ có một người nào không yên thân, thời như tự mình đẩy xuống ngòi.
4. Ông *Gia Cát* tên là *Lượng*, người đời Tam quốc, cày ở đất Nam Dương, ở một cái lều gianh. Tào Tháo sai người đón làm quan, không ra. Sau ông Lưu Bị là dòng dõi vua Hán, ba lần thân hành đến tận nơi, rất tình lễ kính, ông Gia Cát mới dậy ra giúp việc. Ông Bị không có một thước đất nào, mà ông Lượng giúp cho được chia ba trong Trung Quốc, làm vua nước Ba Thục. Sau lúc ông Bị chết, con là Thiện nối ngôi vua, rất ngu hèn, đông Ngô bắc Ngụy, ông Gia Cát hết lòng phù trì... có hai bài biểu dâng vua để xuất quân đi đánh Ngụy, trung thành thảm thiết, người sau có luận rằng: *"Đọc bài biểu xuất quân của ông* Gia Cát Lượng *mà không rớt nước mắt, tất là người bất trung"*.

bụng bác Trần Vương Ích Tắc chứa sự hàng Nguyên[1]; trong bụng đứa ăn xin, chứa cái ăn xin; trong bụng đứa ăn cắp chứa cái ăn cắp. Các vật vô hình có thể chứa trong bụng, lại nhiều hơn các vật có hình có thể chứa trong chai. Thanh, quý, thô uế khác nhau xa, mà từ xưa đến nay, chẳng ai trong bụng không cái chứa.

3. Bài hợp luận

Theo như ý bài trước thời bài sau nghĩa ngang; theo như nghĩa bài sau thời bài trước ý lảng. Sự đó, tôi cũng không tự hiểu là làm sao. Trước làm bài trước thời chép mà để trước; sau làm bài sau cũng lại chép mà để sau. Một là hay dở không giấu ai; hai để nghiệm tư tưởng học hành ngày mỗi lui hay mỗi tới. Nhưng nay đem cả hai bài ra cùng xem, thời lại hiểu thêm được một nhẽ.

Xem như nhân tình thường. Ai có cái hòm da, chứa gấm, vóc, vòng, nhẫn mà có người hỏi đến, thời cũng giả lời rằng "có ít nhiều". Nếu cái chứa ở trong là áo the vàng vai, sống chồi chuột nhấm, mà có người hỏi đến, tất rằng "không có gì". Ai có cái cót đứng, chứa thóc, lúa, ngô, đậu, mà có kẻ hỏi đến, thời cũng giả lời rằng: "có ít nhiều". Nếu cái chứa ở trong là chấu say hàng sáo, dạ né tầm vương, mà có kẻ hỏi đến, tất rằng "không có gì". Vậy thời phàm các vật để chứa mà ở trong cái có chứa, tất cái chứa ra cái chứa, cũng mới được là có cái chứa.

Cho nên, trước làm bài trước mà lại làm bài sau; sau xem bài sau mà xem lại bài trước. Hai bài hợp một, thời chẳng ai

1. Đời vua *Trần Nhân Tôn,* con vua Thái Tôn là Ích Tắc, đã phong tước vương mà bụng vẫn còn giận, thường đưa thư sang Tàu muốn nhờ quân Nguyên về phá nước nhà để mình lên làm vua. Sau đến hồi giặc Nguyên sang, Ích Tắc quả nhiên hàng về Nguyên.

trong bụng không cái chứa, mà mấy người mấy kẻ không rỗng không.

18. Văn minh...?

Bẩy giờ sáng Hà Nội, ngồi trên gác phố Hàng Trống, khoác cái chăn, hút điếu thuốc, mà trông xuống đường. Không kể người nước ngoài, người nước ta cũng nhiều người ăn mặc quần áo lối nước ngoài. Không biết trong những người ăn mặc quần áo lối nước ngoài ấy, phần nhiều là lấy thế làm tiện? Hay tự lấy làm văn minh? Không biết trong những người tự lấy làm văn minh ấy, phần nhiều là có riêng một cái văn minh khác ngoài cách ăn mặc? Hay chỉ lấy một cách ăn mặc đó làm văn minh?

Những người ăn mặc quần áo lối nước ngoài ấy, tự lấy thế làm tiện, thời chi bận đến sự khen chê. Những người ăn mặc quần áo lối nước ngoài ấy, tự lấy làm văn minh, mà tự có riêng một cái văn minh khác ngoài cách ăn mặc, thời người nước ta cũng thực nên coi xem quý trọng hơn chính người nước ngoài. Những người ăn mặc quần áo lối nước ngoài ấy, tự lấy làm văn minh, mà chỉ tự lấy một cái ăn mặc đó làm văn minh, thời sự văn minh đó thực đáng ngờ.

Nếu chỉ một cái đó mà quả đã là văn minh, thời sự văn minh nghĩ cũng không khó lắm; thời người các nước văn minh cũng không cần phải trọng lắm; thời có nhẽ không mấy lúc mà mây bay gió chuyển, văn minh hết hoàn cầu. Ngờ lắm thay! Muốn biết phải cùng chăng, phải tìm được một người nại cái[1].

1. *Nại cái:* làm trọng tài để phân xử. (N.K.X.).

Nghe đâu văn minh bởi học thuật. Trong nước ta ngày nay, sự học nho đến lúc về hưu trí, sự học tây bắt đầu nhận bàn giao. Gió Á mưa Âu, con đường kia phải trông mong vào các bậc thiếu niên anh tuấn trong Pháp học. Một sự trông mong ấy, như mạ mới trỗ, như diều mới tung, như giăng mới cung, như đào mới bói, như đèn mới ló trong nhà tối, như nắng mới rạng lúc dầm mưa. Một sự trông mong ấy không phải như các gã bán hương các nhà buôn phấn, hoa đào tựa cửa, cành liễu ngang xe. Cho nên, ở nhà quê, thấy nhiều ông đồ nho ăn mặc một cách rất hủ bại mà buồn; ra thành thị, thấy lắm ông học Pháp ăn mặc một cách như văn minh mà chưa dám lấy làm vui.

Thương ơi!
Của thiêng ai bán mà mua,
Ai cho mà lấy, ai thừa mà xin.
Ai về nhắn chị cùng em,
Bảo nhau mài sắt nên kim có ngày.
Muốn sao cho được như thầy,
Đường xa nghĩ nỗi sau này mới ngoan
Chút thân lẽo đẽo theo đàn,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.

19. Sự kiêu ngạo

Trong *Luận ngữ* đức thánh Khổng có dạy rằng: *"Dẫu có tài như ông Chu Công*[1] *mà có tính kiêu ngạo, thời gì nữa, cũng không gì ra gì!"*. Bên phương tây có câu rằng: "Kiêu ngạo

1. Đời nhà Chu, vua Thành Vương mới 6 tuổi lên nối ngôi, chú là ông Chu Công làm tướng, thiên hạ thái bình, đặt ra nhiều phép hay. Sự chính hóa của nước Tàu phần nhiều cùng văn minh từ đấy. Đức Khổng Tử có thường chiêm bao thấy ông Chu Công. (TĐ)

là một đức đáng khinh rẻ". Xem hai câu nói của thánh hiền trước như thế, thời đã đủ biết chữ kiêu ngạo.

Dẫu thế, cái nhà năm gian bị cháy thời một hai thùng nước không thể tưới cho tắt; người ốm đã bảy tháng, thời một hai chén thuốc khó thể chữa cho khỏi. Nay phong tục đương lúc kiêu ngạo, người làm quan lấy quan kiêu người, người nhà giàu lấy giàu kiêu người, ông phán lấy ông phán kiêu người, ông nghè lấy ông nghè kiêu người, người ít tuổi lấy lanh lợi kiêu người, người già cả lấy đạo mạo kiêu người, bồi lấy bồi kiêu người, đĩ lấy đĩ kiêu người. Kẻ kiêu được người mà kiêu người, kẻ bị người kiêu mà kiêu người. Kiêu lẫn nhau, bị kiêu lẫn nhau, như cơn gió lốc, bốc trận lông gà, cái đen bay, cái trắng bay, bay rối loạn trên từng không; nào phải một hai câu nói của thánh nhân đời xưa có thể tưới cho tắt, chữa cho khỏi. Vậy xin theo nghĩa cũ, bàn rộng chữ kiêu ngạo.

Tính kiêu ngạo sinh ra bởi sự ngu. Ngu không hiểu nhẽ, không hiểu nhẽ thường lấy mình làm to; lấy mình làm to mà sinh kiêu.

Ông Khổng Tử, ông Thích Ca, ông Gia Tô, ông A Lý Sĩ Đa Đức[1], ông Mạnh Đức Tư Cưu, ông Lư Thoa, là các bậc hiền thánh; ông A Lịch Sơn Đại[2], ông Nã Phá Luân là các bậc anh

---

Tản Đà chú:

1. Aristote người đất Nhã Điển (Athènes) nước Hy Lạp (Grêce (361 - 322) trước đức chúa Cơ đốc (Jésus) là học trò ông Bách Lạp Đồ (Platon) mà là thầy học ông A Lịch Sơn Đại vua nước Mã Kỳ Đốn. Sự học của ông A Lý Sĩ Đa Đức phàm các thiên văn, cách trí, tâm lý, chính trị và văn học, gồm đủ cả; bên Thái Tây đương lúc học mới chưa hiện ra, các học trò coi trọng như đức Khổng ở Trung Quốc.
2. Alexandre le Grand (356 - 323 trớc đức J.) là vua nước Mỹ Kỳ Đốn (Macédone), hơn 20 tuổi lên làm vua, dẹp yên nội loạn nước Hy Lạp, lại đánh lấy hết các nước chung quanh bể Địa Trung Hải, truyền đem văn hóa của Hy Lạp sang Phương Đông.

hùng; ông Lộc Cơ Phi Lai Nhĩ, ông Cát Nại Gia là các bậc giàu có[1], đều là người to nhớn trên thế giới. Nhưng các người thế giới đáng kính trọng, mà tự người ấy không nên kiêu. *Đổ rỏ cua ra giữa sân, mỗi con bò mỗi nơi, chẳng đông thời đi tây, đã nam thời thôi bắc, khác đường khác nẻo, biết đâu là kém hơn.* Vả chi, nếu thiên hạ ai ai đều như ông Khổng Tử, ông Thích Ca, ông Gia Tô, ông A Lý Sĩ Đa Đức, ông Mạnh Đức Tư Cưu, ông Lư Thoa, thời địa cầu thiếu chỗ đất để sách: đều như ông A Lịch Sơn Đại, ông Nã Phá Luân, thời thế gian rối loạn sự can qua; đều có trăm, có nghìn, có vạn, có ức, có triệu thời các việc không ai làm mà tiền bạc thành một vật vô dụng. Con tạo hóa gây bày nên thế giới, đã tính công liệu việc cho người đời; cái mà ta khác chúng hơn đời là chỉ nên có ít không cần lắm. Cho nên không cứ ông thánh nhân, ông hào kiệt, ông cự phú, nhưng hễ kiêu ngạo thời không nên. Các người to nhớn trong thế gian mà không nên kiêu ngạo còn như thế, nữa chi như một hạng người thường. Cá chậu, chim lồng, gà què, ếch giếng. Tĩnh mà xem, ngồi mà nghĩ, kiêu ngạo mà chi!

Tính kiêu ngạo sinh ra bởi lượng hẹp. Lượng hẹp dễ đầy; đầy hay dàn; dàn mà sinh kiêu.

Xưa cậu bồi coi việc xe, cầm cương xe cho ông Yến Tử là quan tướng quốc nước Tề. Mỗi bận đi qua nhà, người vợ nấp mà dòm trộm. Một hôm về, vợ đứng gạt nước mắt mà thưa rằng: "Ông Yến Tử, thân không đầy 6 thước, làm quan tướng nước Tề, mà mỗi bận đi qua, tôi dòm trộm, thấy hình dáng nhũn nhã, như coi thế còn lấy làm thiếu; mình cao hơn 7 thước, đi bồi xe cho người, mà chân tay giơ giang, mày râu vênh vếu, đã tự lấy làm thừa. Tôi dẫu là một người đàn bà, nghĩ thấy hổ thẹn riêng trong lòng, không muốn có một người

1. Ông Rockefeller giàu vì dầu hỏa, gọi là vua dầu hỏa (Roi du petrole); ông Carnégie giàu vì thép, gọi là vua thép (Roi de) là hai người giàu to hiện thời trong nước Mỹ, của đếm từng triệu.

chồng phẩm tính hèn mạt như mình, thôi từ đây xin chia cách". Người chồng cảm câu nói ấy, sửa đổi được đức tính, sau làm đến chức quan đại phu.

Xem chuyện ấy thời biết độ lượng con người ta hơn kém nhau rất xa, mà kiêu ngạo hay không thực bởi đó. Phận sự không biết đâu là đủ, một gang một tấc, có gì mà kiêu. Đã lấy sự hơn người gang tấc làm một cách đáng kiêu; thời ai hơn gang tấc mà kiêu mình, tất cũng coi làm nhẽ đáng chịu. Càng lên bao nhiêu, dụt xuống cũng thế. Tĩnh mà xem, ngồi mà nghĩ, kiêu ngạo mà chi!

Tính kiêu ngạo sinh ra bởi hẹp và ngu. Hẹp và ngu đều đáng thương.

20. Nhẽ sự vật

Các nhẽ hay trong thiên hạ, thường ở ngụ vào các sự vật trên thế gian. Sự vật có nhớn, bé, nhẽ cũng có nhớn, bé; mà sự trú ngụ không lấy đó làm lề. Một sự nhỏ, một vật con, thường dung một nhẽ rất to nhớn của thiên hạ. Cho nên, học nên rộng mà chớ hay khinh thường. Xem các nhời cách ngôn của đông, tây, phần nhiều lấy ở các sự vật. *"Con ruồi bay không được mấy bước, mà bám đuôi ngựa thời đi đến nghìn dặm"* là câu nói trong tờ thư vua Quang Võ. *"Ánh sáng trên đống bùn, theo hạn mặt trời chiếu"* là câu nói của ông Cơ Ai Đích. *"Nước lụt, chó nhẩy bàn; cạn ao, bèo xuống đất"* thời là câu ngạn ngữ của nước nhà. Đó đều là sự vật rất tầm thường mà có lý, có nghĩa, khéo suy biết xét, thời có ích cho xã hội, cho tấm thân, người đời xưa có cứ chi kinh thánh truyện hiền mới là học vấn. Tôi từ bé vốn là người chăm học; khoảng ba, bốn năm nay, gia vận biến đổi, giang hồ phiêu đãng, sinh nhai dọc ngang, cảnh ngộ quen bắt nạt người hèn, làm cho thì giờ cầm đến sách rất ít. Dẫu thế, sách thánh hiền không được cầm luôn ở trên tay, sách tạo hóa thường vẫn phô

bày ra trước mắt. Nghề làm ruộng thấy đống gio phải tiếc, nhân biết được chút nào, cóp nhặt mà giữ lấy, cũng để hỏi cùng các quân tử có tâm về sự học vật lý và sau này xét lại, xem phải hay nhầm.

1. Ngoảnh lưng vào mặt giời mà chạy để đuổi bóng thời không thể nào kịp; nếu đứng lại thời kịp.

2. Đêm gần sáng thời tối sập; đèn sắp tắt thời bùng to.

3. Gió bão đổ đình quán, cây cỏ vững chân hơn cây đa. Nước lụt ngập mái nhà, ông táo lên ngồi trên ông vải.

4. Ếch, nhái cùng một loài, con nhái làm mồi câu con ếch.

5. Ao nhớn chảy trút sang ao con, cá chưa sang mà bèo đã đến trước.

6. Đêm đi đường tối có bóng giăng thường hay dẫm chân phải vũng nước.

7. Hai bàn tay ghẻ sát lẫn nhau, càng sát càng ngứa.

8. Con dê lúc bị chết, thảm trạng hơn con chuột; con trâu lúc bị chết, thảm trạng hơn con dê.

(Sau sẽ tiếp theo)

21. Đánh bạc

Trong đời người sáu, bảy mươi năm, bao nhiêu cảnh thuận, bao nhiêu cảnh nghịch, bao nhiêu cái sướng, bao nhiêu cái buồn, bao nhiêu lúc cười, bao nhiêu lúc khóc; nhưng ngồi mà nghĩ, chỉ như canh bạc chơi một đêm. Ngồi vào bàn bạc mà chơi, ai không muốn được. Nhưng sao cho được chắc mà không thua. Thua rồi lại được, được rồi lại thua, đỏ đỏ đen đen, lên voi xuống chó. Trong năm canh hì hục, được hằng vui, thua dễ bẳn, thường tình ai cũng như ai. Giời chưa sáng, đêm còn dài, thời đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất đến lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được.

Người ta ở trong đời, khi nổi khi chìm, lúc may lúc rủi, không rồi lại có, đầy rồi lại vơi; lên lên, xuống xuống, như cây thụt máy tàu. Tiền chôn bạc chứa chưa là giàu; nhà gianh vách đất chưa là nghèo; võng, lọng, ngựa, xe chưa là vinh; xiềng, xích, gông, cùm chưa là nhục. Những cái đó chỉ như một ván tổ tôm, một cái búng quay, một tiếng xóc đĩa, làm cho ta đương mừng hóa lo, đương buồn hóa sướng, say mê chìm đắm, cười hão thương hoài. Cuộc đỏ đen còn ở lại với đời, thời ấm chè tàu, điếu thuốc lá, chén rượu cúc, bát cháo gà, không không thèm đòi, có cũng ăn chơi; trăm năm rũ áo chốn trần ai, còn gì mới là được.

Ông Khổng Tử khi trước, lúc đi câu, lúc đi bắn, lúc làm quan nhỏ, lúc làm quan to, lúc đi chơi lang thang, lúc ngồi nhà dạy học, tan cuộc 72 năm, còn được lại hai chữ *thánh sư*. Ông Nã Phá Luân, lúc làm quan, lúc làm vua, lúc làm tướng, lúc trong tay 80 vạn quân lính, gầm hét châu Âu, lúc một mình giam lỏng chốn bãi bể, tan cuộc 52 năm, còn được lại một tiếng *anh hùng*.

Cũng có kẻ không to mà được bé, không nhiều mà được ít, thời như ông Trương Tuần, ông Hứa Viễn, chữ *song trung*[1]; ông Mẫn Tổn chữ *hiếu*[2]; ông Quý Bố, chữ *hoàng kim nặc*[3], ông Tiếp Dư một chữ *cuồng*[4].

---

1. Hai ông là quan nhà Đường, đều tử tiết ở một thành Tuy Dương. Sau đền thờ gọi là *Song trung miếu*. (TĐ.)
2. Ông Mẫn Tổn là học trò đức thánh Khổng có tiếng khen là hiếu. Sự thực có tường ở quyển *Nhị thập tứ hiếu* đã có dịch ra quốc âm.
3. Ông Quý Bố người nước Sở, có tín nghĩa, người trong nước Sở có câu ngạn ngôn rằng: *"Được vàng trăm cân, không bằng được một nhời "ừ" của Quý Bố"*. (TĐ.)
4. Ông Tiếp Dư, người Sở, cùng thời với đức Khổng đi gặp xe đức Khổng ở đường, có hát câu con chim phụng để ngụ ý chê Ngài không biết lánh đời là phải. Trong *Luận ngữ* chép là *"Sở cuồng"*. (TĐ.)

Còn như Vương Khải, Thạch Sùng[1], Lý Cầm, Lý Tiến[2], bạc năm canh tha hồ mở bát, vỗ túi về không. Át Trần, Mai Kiện[3], Tần Cối[4], Trương Hoằng Phạm[5], không những về không, để thêm tiếng cờ gian bạc lận. Nay cứ lấy nhẽ thường mà nói, thời con người ta đã đem thân chơi cuộc đời, cũng nên liệu tính làm sao lúc đứng dậy kiếm đôi ba chút. Có nhẽ đánh bạc không mong được mà chỉ thức đêm ăn nhục phơ?

Này ai ơi! Thử trèo bức tường đổ, trông quãng đồng xa, mồ con mả nhớn, chỗ năm chỗ ba, chẳng quan thời dân, chẳng trẻ thời già, trước cũng người cả, bây giờ đã ma! Nào tiền nào của, nào cửa nào nhà, nào con nào vợ, nào lợn nào gà, nào câu đối đỏ, nào mành mành hoa, nào đâu đâu cả, mà chỉ thấy sương mù nắng dãi với mưa sa! Cuộc nhân thế từ xưa mãi thế, làng chơi ta phải biết, trăm năm khôn dại dễ ru mà? (!)

Tản Đà chú:

1. Hai người là quan đời nhà Tấn, đều giàu nhất đời, thi nhau sự xa xỉ.
2. Nước ta, đời thuộc Hán, hai người được sang làm quan Tàu.
3. Đời Trần, giặc Nguyên sang, Trần Ích Tắc và Trần Kiện đều là họ tôn thất mà theo hàng giặc. Sau lúc đã thái bình, truy luận các tội danh hàng giặc, tước bỏ thuộc tịch của hai người, chỉ gọi là Át Trần, Mai Kiện.
4. Đời Tống, bị giặc Kim xâm chiếm mất hơn một nửa nước, nhờ danh tướng là Nhạc Phi đánh lại đã gần khôi phục được. Tần Cối bị bắt ở Kim về, làm tướng, thông hòa với Kim mà giết mất Nhạc Phi và sai vua Tống tự mình nhún mình xưng là bầy tôi với Kim để cầu hòa, làm cho Tống từ đấy càng suy hèn, đến mất. Vì thế, đền thờ ông Nhạc Phi có một cái tượng Tần Cối đội thớt đứng trước sân, ai vào lễ đền thời trước cầm dao băm vào đó mấy cái.
5. *Trương Hoằng Phạm* cũng là quan của Tống, sau hàng Nguyên theo quân Nguyên về đánh Tống, đuổi vua Tống đến đảo Nhai Sơn, vua Tống trẫm mình xuống biển chết. Hoằng Phạm nhân khắc luôn tên mình vào hòn đá, để tự nhận công đánh mất được nhà Tống ở đấy.

22. Thiên lương

I. ĐẠI LƯỢC

1. Nhời phát luận.

Các vật trên thế giới, hoặc ẩn hoặc hiện, tóm chia làm hai loài: Loài có hình và loài không có hình. Loài có hình, chữ tây là "*chose visible*" các vật thuộc về nhà cách trí khảo nghiệm. Loài không có hình, chữ tây là "*chose invisible*", là các vật thuộc về nhà triết lý suy xét. Bởi thế gian có vật có hình, cho nên người ta có con mắt có hình; bởi thế gian có vật vô hình, cho nên người ta có con mắt vô hình. Muốn xem thứ vật nào, thời dùng hạng mắt ấy. Hai hạng mắt, phàm người có đủ cả mà hơn kém nhau thời rất xa. Xem ngọc, xem quế, xem ngựa, xem người, xem thiên văn địa chất là dùng mắt có hình để xem vật có hình, mà kẻ sành, kẻ không sành; kẻ biết, kẻ không biết, hơn kém nhau rất xa. Sức mắt có hình của người ta hơn kém nhau rất xa; sức mắt vô hình của người ta hơn kém nhau lại càng rất xa lắm! Cho nên cái lợi nhỏ, điều khôn vặt, sự phải trái con con thời người thường biết nhiều; mà những cái khó xem, kẻ xem được vẫn về phần ít. Cũng bởi thế, cho nên nhiều vật vô hình trên thế giới, thực hiện mà ẩn, thực có mà như không, thời thực là một sự rất đáng tiếc. Nay tôi không tự lượng sức mắt, muốn đem *nghĩa thiên lương* mà nói. "Xôi vò" đến thằng "méo miệng" cũng chẳng qua thêm một chuyện cười. Nhưng nếu sợ cười mà không nói, mà lại không ai nói, thời cái hiện ấy vẫn ẩn, cái có vẫn như không, mà bụng nghi ngờ riêng, không bao giờ được hiểu rõ. Vì thế phải đánh bạo mà nói; nhầm, sai, hụt, thiếu, mong có người bảo cho.

II. Thiên lương có nhất định

Thiên lương là một vật đứng đầu loài vô hình, là cái *hay* của Giời cho tự nhiên trong loài người; phàm người ai cũng có.

Trong các loài động vật, loài nầy có cái hơn loài khác. Loài công hơn loài khác cái đẹp; loài hổ hơn loài khác cái khoẻ; loài người hơn loài khác cái thiên lương. Công tất đẹp, hổ tất khỏe, người tất có thiên lương, đó là cái con tạo hóa cho riêng, thành một lệ nhất định. Dẫu đã thế, công đẹp, đẹp suốt đời; hổ khỏe, khỏe suốt đời; mà thiên lương của người lắm kẻ mất, thời nhẽ đó là làm sao? Phàm vật, không lui thời không tới, có tới thời có lui. Công đẹp, đẹp có hạn; hổ khỏe, khỏe có chừng; thiên lương của người ta, hoặc tiến thịnh không biết đâu là lượng. Đã có thế tiến thịnh, tất có thế tiêu mòn, chỗ đó có quan hệ đến sức riêng, cũng là một nhẽ thường dễ hiểu. Hoặc lấy nhẽ đó làm chưa rõ mà muốn kiếm một sự để suy trứng, thời xin xem các vật làm đồ dùng - Phàm các vật làm đồ dùng, không cứ đồ sứ, đồ đàn, đồ đồng, đồ gỗ, nguyên lúc mới đều có một tính sạch. Dẫu vật chất có hơn kém, cho nên sức sạch có hơn kém: đồ đàn cọ kỹ, không thể trắng như đồ sứ, đồ gỗ dẫu đánh bóng, không thể sáng như đồ đồng. Nhưng nếu thường lau đánh, giữ gìn thời tính sạch vẫn thường còn mà được là một vật hữu dụng. Hoặc bỏ hư làm hại, lâu ngày mất sạch, thời không phải nguyên thủy của đồ dùng. - Thiên lương ở người, nhẽ cũng như thế. Tư chất kém cho nên thiên lương kém, thiên lương kém cho nên dẫu cố sức, không thể đến anh hùng thánh triết được như ai. Nhưng thường hay gìn giữ vun nuôi, thời thiên lương cũng thường còn mà được là một giống hơn các loài động vật khác. Hoặc phá hoại, làm hư, bôi đen, bỏ rấp, thành một kẻ *vô lương* thời không phải con người ta nguyên xưa vẫn thế.

Cho nên, cứ lấy lúc thụ sinh mà nói, thiên lương có nhất định.

III. Nguyên chất của thiên lương

Thiên lương có ba chất: 1. *Lương tri,* là cái tri giác của Giời cho, để cảm biết các sự vật. 2. *Lương tâm,* là cái bụng dạ của Giời cho, để tiếp nhận các sự vật. 3. *Lương năng,* là cái tài giỏi của Giời cho, để làm theo các sự vật. Không có lương tri thời không lấy gì biết; không có lương tâm, không lấy gì tiếp nhận; không có lương năng thời không lấy gì làm. Đó là ba nguyên chất của thiên lương, ba chất điều hòa là thiên lương toàn vẹn.

Trong ba nguyên chất ấy, hoặc khi dùng đến một, hoặc khi dùng đến hai, nhưng tất tự thiên lương toàn vẹn.

Thiên lương không toàn vẹn thời không thành thiên lương. Không thành thiên lương thời một hai chất đứng lẻ ấy có cũng như không, thành ra không có. Học hai chữ tham nịnh, biết đó là ô nhục; nhưng nên biết ô nhục mà vẫn làm, thời là không lương tâm mà cũng là không lương tri. Người tôn thân mắc gian nguy, mắt trông thấy mà lo thương, nhưng nếu chỉ lo thương mà không cứu, thời là không lương năng mà cũng là không lương tâm.

Cho nên, chia làm ba nguyên chất; hợp làm một thiên lương. Thí dụng vô thường[1], mà bao các sự hay đều tất tự thiên lương toàn vẹn.

IV. Sức vận động của thiên lương

Thiên lương có sức vận động, thường vận động hình thể khí chất, giục làm các việc hay. Sức vận động khỏe hay yếu, thời bởi thiên lương nhớn hay bé.

---

1. *Thí dụng vô thường:* bỏ và dùng không thường (N.K.X.).

Thiên lương càng nhớn, sức vận động càng mạnh, thường làm ra lắm sự phi thường. Phương hướng vận động thời tùy theo địa vị khí lực của mỗi người mà phát ra nhiều hiện tượng khác nhau.

Nay xem như đức thánh Khổng, chỉ vì một bụng muốn lấy đạo học vớt thiên hạ, mà nay Tề mai Vệ, khi vi phục[1], khi tuyệt lương[2], lúc vào nàng Nam Tử[3] đông, tây, nam, bắc ăn ngồi không yên. Thời cái đó ai bắt phải thế? Thiên lương bắt phải thế. Ông Trương Tuần lúc giữ thành Tuy Dương, ngoài giặc vây, trong lương hết, quân lính phải đào chuột và đánh lưới chim sẻ. Hai thức ăn đó lại hết, quan Tướng quân phải mổ nàng Ái cơ để làm lương thực cho binh lính. Thời cái đó ai bắt phải thế? Thiên lương bắt phải thế. Ông Mã Chí Ni[4] suốt đời để trở, ăn mặc quần áo tang. Thời cái đó ai bắt phải thế? Thiên lương bắt phải thế. Ông Ba Luật Tây[5] là người cải lương cách làm đồ sứ của nước Pháp, phá hủy cơ nghiệp để dựng lò đắp bếp, trước sau mười tám năm, hư hỏng tám chín lượt, hai mí mắt không nhắm thường sáu bảy ngày đêm. Một bận sau cùng, lúc gần thành công mà củi hết, phải đổ đến cọc rào, không đủ; phá đến bàn ghế cũng không đủ; phá đến giường cũng vẫn không đủ; phá đến cửa, vợ con chạy kêu cho làm rồ. Thời cái đó ai bắt phải thế? Thiên lương bắt phải thế. Nàng My Ê nhảy đâm đầu xuống sông, nàng Lục Châu nhảy đâm đầu xuống gác. Thời cái đó ai bắt phải thế? Thiên lương bắt phải thế.

Tản Đà chú:

1. Trong nước Tống, đời Xuân Thu, có kẻ muốn làm hại đức thánh Khổng, Ngài phải ăn mặc giả hình mà đi qua.
2. Có khi Ngài ở nước Trần, bị hết lương thực.
3. Nam Tử là vợ vua nước Vệ, có nết dâm ô, khi đức Khổng đến nước Vệ giữ lễ phải vào hầu.
4. Mazzini.
5. Bernard Palissy (1516 - 1589)

Cho nên, như đức thánh Khổng, người ta bảo: chí cứu thiên hạ; ta bảo: chỉ là bị sức vận động của thiên lương. Ông Trương Tuần, người ta bảo: trung với nhà Đường, ta bảo: chỉ là bị sức vận động của thiên lương. Ông Mã Chí Ni, người ta bảo thương cảm nước Ý Đại Lợi; ta bảo: chỉ là bị sức vận động của thiên lương. Ông Ba Luật Tây, người ta bảo: muốn mở đường lợi ích cho dân Pháp; ta bảo: chỉ là bị sức vận động của thiên lương.

Nàng Mỵ Ê, nàng Lục Châu, người ta bảo: trinh tiết với vua Chiêm, với Thạch Sùng; ta bảo: chỉ là bị sức vận động của thiên lương. Bao sự nghiệp của kẻ thánh hiền hào kiệt, tiết hạnh, kẻ trung thần, liệt nữ chí lự kẻ tiên tri tiên giác, đã không một sự gì không bởi thiên lương; mà người thường chúng ta được một đôi điều ăn ở hay cũng không một chút gì là không bởi thiên lương cả. Như ngọn lửa đèn kéo quân, như hơi nước trong nhà máy, sức thiên lương vận động kỳ lạ là nhường nào!

V. Công dụng của thiên lương

Người ta được hơn các loài vật là nhờ có thiên lương, các người hơn người được hơn người là nhờ có thiên lương hơn người; thế giới mỗi ngày được tiến hóa là nhờ có thiên lương của những người hơn người. Hai câu trên, nghĩa đã thấy ở mấy đoạn trước; nay nói câu thứ ba.

Phương Á Đông được có luân thường quang sáng là nhờ thiên lương đức thánh Khổng; phương Thái tây được có pháp luật công chính là nhờ thiên lương ông Mạnh Đức Tư Cưu; phương Mỹ châu được sớm mở mang là nhờ thiên lương ông Kha Luân Bố. Nhờ Thiên lương ông Phú Lan Khắc Linh[1] mà

1. Franklin, người nước Mỹ (1706 - 1790), từng thả diều bay mà nghiệm biết nhẽ dùng điện khí.

thế gian mới biết cách dùng điện khí, nhờ thiên lương ông Ngõa Đức mà thế gian mới có các máy hơi nước, nhờ thiên lương ông Kha Đinh Bố Ước Hãn[1] mà thế gian mới có phép in sách chữ rời. Không có thiên lương ông Lâm Khẳng[2] thời giống người da đen chưa khỏi bị bán buôn làm đứa ở, không có thiên lương ông Lôi Trại thời con đường thủy đạo của Âu, Á chưa khỏi đi vòng Phi châu; không có thiên lương của các ông thánh nhân đời cổ sơ, thời lấy chi phá dặm vỡ bờ mà văn minh khai hóa. Các ông hơn người ấy, thiên lương vận động, phương hướng đi khác nhau cho nên hiện tượng khác nhau; hiện tượng khác nhau, cho nên tiếng tôn xưng khác nhau. Nhưng hiện tượng dẫu khác nhau mà đều là ích lợi cho thế giới, cho nên tiếng tôn xưng dẫu khác nhau, ta muốn gọi chung cả là hào kiệt. Lấy tóm hai chữ đó làm hình tượng phát hiện của thiên lương. Ông Lương Khải Siêu có nói rằng: *"Thế giới là gì? Là hào kiệt đó thôi"*. Ta muốn nói thêm rằng: *"Hào kiệt là gì? Là thiên lương đó thôi"*. Thế giới được thành ra thế giới là nhờ có thiên lương của những người hào kiệt trên thế giới; thế giới bây giờ được thành ra thế giới bây giờ là nhờ có thiên lương của những người hào kiệt trên thế giới từ đời xưa đến bây giờ. Công dụng của thiên lương kỳ lạ là nhường nào.

VI. Trọng giá của thiên lương

Thế giới mỗi ngày được tiến hóa là nhờ có thiên lương của những người hơn người; những người hơn người được hơn người là nhờ có thiên lương hơn người; người ta được hơn các loài vật, nguyên cũng chỉ là nhờ có một thiên lương. Vậy thời thiên lương của người cũng như *bọng cay* của cà cuống. Cà

1. Gutenberg, (14-0-1468), chế ra máy in bằng con chữ rời.
2. Lincoln (1809 - 1865). Đại thống lãnh nước Hoa Kỳ, khởi quân đánh Nam Mỹ, bắt phải bỏ cái thói bán người giống đen làm đứa ở.

cuống kể là cà cuống là kể có bọng cay; nếu không có bọng cay thời là cà cuống thịt. Người kể là người là kể có thiên lương; nếu không có thiên lương thời cũng là người thịt. Vậy thời thực giá của người toàn ở thiên lương cả. Vậy thời thiên lương của người thực giá rất quý trọng. Người tất có thiên lương, thời nhờ lương tri của thiên lương mà mới biết thiên lương là trọng. Thiên lương càng tốt, càng trọng thiên lương. Cho nên ông Bàng Manh[1] bỏ quan mà giữ lấy thiên lương, ông Lê Giác[2] bỏ mình mà giữ lấy thiên lương, ông Phương Hiếu Nhụ[3] bỏ cả mười họ mà giữ lấy thiên lương. Tình chi một chút can tràng? Mà xem núi ngọc non vàng làm khinh! Cứ trong bụng mấy ông hiền thánh đó quý trọng thiên lương, thời hình thể cùng các vật trên thế gian, lại không gì xem trọng. Trọng giá của thiên lương kỳ lạ là nhường nào!

VII. Nhởi tiểu thu

Thân hình con người ta, cao không đầy năm, sáu thước ta, nặng không đến sáu, bẩy mươi cân tây, mà có chứa một vật quý lạ ấy. Đó là cái con Tạo hóa cho riêng khác loài vật; đó là cái con Tạo hóa cho chung khắp loài người. Ta được cũng như người mà sao nỡ để mất? Sao dại mà nỡ để đến

---

Tản Đà chú:

1. Ông Bàng Manh là quan nhỏ đời cuối Hán, thấy triều đình suy loạn, treo mũ ở cổng thành mà đi, không ai biết tung tích.
2. Đời Trần, vua Xiêm thành vào xâm biên, ông Lê Giác đánh nhau thua bị bắt, mắng giặc mà chết, truy tặng là *Mạ Lạc Trung võ hầu.*
3. Đời vua Huệ Hoàng nhà Minh, vua chư hầu ở nước Yên là người Lệ vào cướp nước, bảo quan Văn học bác sĩ là ông Phương Hiếu Nhụ thảo tờ chiếu đả làm nhời vua Huệ Hoàng truyền ngôi. Ông viết bốn chữ rõ nhớn rằng: *"Giặc Yên cướp nước"*. Người Lệ giận lắm, bảo rằng: *"Mày không nghĩ đến chín họ à?"* Ông Hiếu Nhụ nói: *Cả mười họ nữa mà sao!"* Lệ nhân sai bắt cả học trò ông Hiếu Nhụ làm đủ mười họ giết tất!

mất! Phàm vật tự ngoài đến, thời sau lúc đã mất, lại có thể kiếm được tự ngoài. Thiên lương là của riêng có định xuất ở bên trong, nếu mất, không thể kiếm đâu được. Người có thiên lương để đến mất, thời khác chi như hạng cà cuống chợ Đồng Xuân[1]! Sự đó, ta không nỡ muốn nói; nhưng cũng không thể kiêng húy mà không nói. Bình tĩnh mà nói: thiên lương tốt nhớn, đành về một số người rất ít; thiên lương mất hẳn, cũng về một số người rất ít; phần nhiều thời thiên lương, nguyên trước không bồi đắp, sau bị các vật vô hình xấu ngày ngày đè ép, làm cho co, rụt, lún, dí, không thể phát hiện ra bên ngoài. Một đôi khi các vật vô hình xấu buông nới thời thiên lương hơi nới dậy, hiện ra một hai điều ăn ở hay, nhưng sức vận động đã yếu hèn cho nên không thành có phương hướng. Xem nhiều người đến khi gần chết, thường có ý niệm tốt, câu nói phải; là bởi đến lúc ấy nhất thiết các vật vô hình xấu đã lìa cách khỏi bụng dạ cho nên thiên lương được nới dậy. Nhưng đến khi thiên lương được nới dậy thời thì giờ vận động hết, lại cũng theo hình thể cùng tiêu hóa, mà con người ấy là người bỏ đi! Nếu đem một số người nhiều nhất ấy, thiên lương chưa mất, mà đành coi cả làm một hạng người bỏ đi, thời bao giống đồng tình thực rất đáng cảm tiếc. Cho nên, một số ít người thiên lương tốt, ta không cần dám nói; một số ít người thiên lương mất, ta không thể lại nói. Chỉ muốn cùng một hạng người như ta trong bực giữa, cùng nhau giảng luận nghĩa thiên lương.

Đây giở lên 7 đoạn còn là một thiên thứ nhất, nói tóm đại lược về hình thể, thế lực, lợi ích và giá trị của thiên lương. Còn các thiên sau suy diễn ra và nói thiết đến phương vị của người nước ta bây giờ tự đối với thiên lương, thời sẽ in tại quyển thứ hai.

---

1. Hà Nội, người ta thường lấy cái bọng cay của cà cuống, tẩm muối để vào cái lọ con, bán riêng một giá đắt; còn cái thân nó vẫn nguyên vẹn thời bán rẻ ở chợ Đồng Xuân.

TỪ ĐÂY LÀ KHỐI TÌNH BẢN PHỤ

23. Luận cô Kiều

Của rất quý trong thiên hạ, không ai được một mình. Như Thúy Kiều tài sắc ai bì, là Giời vẫn định vì thiên hạ chứa sẵn một đồ chơi chung. Chợt đến khi đi hội thanh minh, chơi mả Đạm Tiên về mà rắc ríu với Kim Trọng, ngày quạt ước, đêm chén thề, nếu Giời không lập ra phương mẹo gì đánh tháo lấy, thời vật quý của thiên hạ lọt riêng hẳn vào một chàng Kim; mà những kẻ sang kẻ hèn bấy giờ, ai biết Kiều là thế nào; kẻ sang, kẻ hèn bấy giờ, ai được biết truyện Kiều là thế nào. Cho nên xẩy sinh ra sự chú Kim Trọng chết, rồi mượn tay thằng bán tơ và quan Lôi Châu đem để vào lầu xanh cho má hồng dạn mày trắng, phẩm tiên bén tay phàm, cho Mã Giám Sinh, Sở Khanh và các người bên Lâm Truy được trải biết. Đến lúc lấy Thúc Sinh, là Giời cho về nghỉ "va-căng" (*Vacance*) hơn một năm, rồi phải mượn ngay tay Hoạn Thư đánh tháo ra, mà Giác Duyên, Bạc Bà lại đem để vào lầu xanh, mèo mả gà đồng, chim lồng cá chậu, xách Lâm Truy sang Thai Châu, cho các người bên Thai Châu được trải biết. Phong trần chịu đã ê chề, nên cho gặp Từ Công, gọi là duyên giai nhân tài tử ít nhiều, rồi đến sông Tiền Đường hết tích.

Ối em Kiều ơi! Mười lăm năm giời! Quan trải, tướng giặc trải, ba que xỏ lá trải, lái buôn mường mán trải. Bể trần chìm nổi, kiếp hồng nhan nặng tội thế ru mà? Cũng không nên trách lẫn giời xa, oán lẫn giăng già; phải biết chữ tài chữ sắc là cái độc ở trong mình mà là đồ chơi cho người ta. Bây giờ,

cô Kiều đã khuất, truyện Kiều còn truyện; ấy ai như Kiều, thôi cũng nhận Thúy Kiều làm Đạm Tiên.

24. Thằng người ngây cưỡi con ngựa hay

Đạo giời chí công, có nghĩ ra thời mới biết. Như thằng người ngây cưỡi con ngựa hay, nhiều người bụng cho là *giời sao giời ở chẳng công*; nhưng không biết thế thực là lòng giời rất công.

Này, con ngựa hay kia, kiệu con nó hay, kiệu nhớn nó hay, nước nào nó cũng hay; dù có cắn đá nữa, cũng vẫn là một con ngựa hay. Nếu lại gặp người cưỡi tài, thời đạo giời chỉ có thừa mà không trừ. Thằng người ngây kia, hình dáng nó ngây, tinh thần nó ngây, bộ gì nó cũng ngây; dù có táo tợn nữa, cũng vẫn là một thằng người ngây. Nếu lại cưỡi con ngựa hèn, thời đạo giời chỉ có trừ mà không thừa.

Trừ mà không thừa thời không công; thừa mà không trừ cũng không công. Đạo giời chí công, có bao giờ thế? Cho nên, giá áo túi cơm, vai u thịt bắp, đã chịu hết xấu kém trong hạng người, thời phải ngồi chỗ sang dùng vật tốt, để bù phần thiệt hại ít nhiều. Mà khôn ngoan sắc sảo, đã cướp hết tốt trong một loài, thời giời lại bắt ép mình vào, để cho đeo lấy túi da nọ. Thừa trừ như thế, đạo Giời mới công!

Ừ thế thời, thằng người ngây với con ngựa hay, chẳng phải duyên cũng không phải nợ. Con ngựa hay để thằng ngây cưỡi, cũng không nên trách thân mà lại giận giời. Ai ơi, nghĩ đi mà xem, nghĩ lại mà xem. Thế gian được vợ hỏng chồng cũng như thế đó. Cán cân con tạo hóa so đi nhắc lại, có mấy khi nhầm.

25. Bắt chuồn chuồn

Khi còn bé, lên năm lên sáu tuổi, thích chơi chuồn chuồn, thường đương trưa nắng cũng ra sân, vườn để bắt; bắt không được thời mặt đỏ lên, bồ hôi ra. Người nhớn ai cấm không cho bắt, thời bụng lấy làm oán. Đến năm tuổi mười lăm, mười sáu, mới để bụng vào sự học, thời từ đấy đến khoa thi năm Nhâm Tử, mê hai chữ khoa bảng cũng như lúc bé ham chuồn chuồn; thi không đỗ thời cũng uất khổ. Sự đó không ai cấm mà sang năm sau đã tự thấy cũng lại là một cái chuồn chuồn. Ngồi nghĩ lại, cứ mười năm mới một lần đổi trí khôn. Không biết còn từ nay về sau, có việc gì thực nên cố lòng nữa không? Hay chuyện đời rồi như con chuồn chuồn cả?

26. Thằng người

Các động vật trên mặt đất, không cứ là con lợn, dẫu to như con voi, dữ như con hùm, đẹp như con công, bay bổng như con diều, cũng gọi cả là "*con*" mà không là "*thằng*", duy có người gọi là "THẰNG". Thế thời đã gọi là *thằng* người, phải có một cái hơn con vật. Hoặc cái đức hay, hoặc cái việc hay, hoặc cái câu nói hay. Nếu không có cả, mà chỉ từ lúc biết ăn cơm, mỗi năm mỗi nhớn lên; lấy một, hai vợ, đẻ ba, bốn con; sống năm, sáu, bảy mươi tuổi; rồi chết, thời nghĩ hơn con lợn kia bao nhiêu? Như thế mà được tiếng gọi là "thằng", nghĩ cũng tức thay cho con vật!

27. Ăn ngon

Người ai không ăn; ăn, ai không muốn ngon. Nhân bàn sự ăn ngon.

Đồ ăn không ngon thời không ngon; giờ ăn không ngon thời không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon thời không ngon; không được người cùng ăn cho ngon thời không ngon.

Đồ ăn ngon; giờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Giờ ăn ngon; đồ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Chỗ ngồi ăn ngon, đồ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon, không ngon. Được người cùng ăn cho ngon; đồ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, khồng ngon.

Đồ ăn ngon, giờ ăn ngon, chỗ ngồi ăn ngon; không được người cùng ăn cho ngon, không thật ngon. Giờ ăn ngon, chỗ ngồi ăn ngon, được người cùng ăn cho ngon; đồ ăn không ngon, không thật ngon. Chỗ ngồi ăn ngon, được người cùng ăn ngon, đồ ăn ngon; giờ ăn không ngon, không thật ngon. Được người cùng ăn cho ngon, đồ ăn ngon, giờ ăn ngon; chỗ ngồi ăn không ngon, không thật ngon.

Ăn mà có lo nghĩ, sao cho ngon? Có tức giận, sao cho ngon? Có sợ hãi, sao cho ngon? Có thương tủi, sao cho ngon? Có hổ thẹn, sao cho ngon?

Có ăn mà ăn, hồ dễ muốn ngon mà được ngon!

28. Tiếng chào, gọi

Tiếng chào gọi là khẩu đầu câu chuyện, không cũng được, nhưng có thời tiện hơn. Không cứ người ta với nhau, dẫu với

loài vật cũng có. Gọi gà thời cúc cu, cúc cu, gọi lợn thì ý ui, ý ui; gọi vịt thời vít vịt, vít vịt. Con nào cũng như con nào, không có tôn ty đẳng cấp gì cả. Người ta với nhau thời ai đáng thế nào, gọi là thế ấy, là coi nhau là người mà không nỡ coi nhau là vật. Nếu chưa đáng ông cũng ông, chưa phải thầy cũng thầy, chưa được quan cũng quan, chưa đến cụ cũng cụ, cũng không có tôn ty đẳng cấp gì cả, thời những tiếng đó là trọng hay là khinh?

29. Chê chồng

Chê vợ cũng có, nhưng không mấy kẻ nói mà thế gian hay nói sự chê chồng. Thời không biết đàn ông nước Nam ta hoặc có kém bên femelle hay sao? Mà để cho các bọn chị em nhà bận lòng ăn ở như thế vậy.

Phong dao có câu rằng: "Bác mẹ bế ẵm nưng niu, tội giời em chịu, không yêu bằng chồng", là nói bụng dạ người con gái, không phải nhẹ bố mẹ, nhưng một lòng yêu chồng thực rất là quý mến. Thương ai cho bằng thương chồng, mà vì sao mà chê? Chồng mà đến phải chê, thời chắc cũng có cớ. Vì chồng nghèo mà chê? Chồng xấu mà chê? Chồng hư mà chê? Chồng dốt mà chê? Chồng lụ khụ mà chê? Chồng tí hị mà chê? Chồng chẳng ra chồng, chum chẳng ra chum mà chê? Hay chơi càn chơi ngang, nhân tình nhân ngãi mà bày trò đặt chuyện mà sinh chê? Vào bẩy câu trên thời lỗi ở kẻ bị chê. Vào một câu dưới thời tội ác ở người chê. Tội ác ở người chê thời chê chồng đó là một hạng người hư, nay ta không cần nói. Nhưng các bạn thoa quần, gặp vào cảnh ngộ mấy câu trước thời tình cũng đáng thương; tình cũng đáng thương, nhưng đạo nghĩa vợ chồng không nên chê, thời nhẽ cũng phải dỗ. Vì thế, có một bài từ khúc mới, theo điệu *"Hoa phong lạc"* để thương, dỗ ai chê chồng.

Khúc:

Em ơi, em đi đâu về?
Đương trưa giời nắng, đầu không che.
Nước mắt nước mũi,
Bồ hôi bồ kê.
Hay ngán nỗi dầm mưa dãi nắng! Mà tiếc chốn cây cao bóng mát chẳng quan hề.
Em ơi, em hãy gượng về!
Thôi thiên hạ chồng con như thế cả,
Em đừng nay tủi lại mai chê!

30. Cảnh nhà nghèo lấy vợ và cảnh túng đi vay tiền

Ông Lưu Bị gian nan lật đật trong 27 năm, mới có đất Ba Thục, cũng đã là khốn nạn, nhưng chưa khốn nạn bằng cảnh nhà nghèo lấy vợ. Ông Tử Lộ đội gạo đi từ ngoài nghìn dặm, đem về nuôi hai thân cũng đã là nặng nhọc, nhưng chưa nặng nhọc bằng cảnh túng đi vay tiền.

Này cảnh túng đi vay tiền và cảnh nghèo cưới vợ.

Con nhà khó động tình muốn vợ, không biết lấy vào đâu mà cho xong, bắt đầu khốn nạn là một từng. Lúc đến dạm, không thể nói rằng giầu, không tiện nói rằng nghèo, khốn nạn là một từng. Được tin nhà gái nhận, mà về lo lễ hỏi lễ cưới, mong vay ai, mong ai giúp, khốn nạn là một từng. Khốn nạn mãi mà có vợ trong buồng, thời lúc ấy là lúc vui thú. Ba hôm sau đã phải lo công nợ về việc cưới, thời khốn nạn lại là một từng. Công nợ xong mà lo cách làm ăn nuôi lẫn nhau, khốn nạn là một từng. Rồi giời cho một con, hai con, ba con, nhếch nhác bê tha, con sài vợ ốm, khốn nạn lại có là một từng.

Lúc túng muốn cần tiền, không biết vay vào đâu mà cho được, bắt đầu nặng nhọc là một từng. Khi đến cửa nhà người, hình dáng xun xoăn, chân tay vơ víu, ngồi chưa dám hỏi, hỏi không ra tiếng, nặng nhọc là một từng. Trông thấy bạc mà chìa tay ra lấy, nặng nhọc là một từng. Nặng nhọc mãi mà được tiền về chi tiêu, thời lúc ấy là lúc thanh thỏa. Công việc đâu vào đấy, mà trong bụng cành cạnh đeo món nợ, nặng nhọc cũng lại có một từng.

Những nghe nói đã ngại ngùng, nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe!

Nhất vợ nhì tiền, nhất tiền nhì vợ. Hai cái đó, cay không như gừng, gắt không như chảng, mà làm cho bao nhiêu kẻ anh hùng, mặt tráng sĩ, người hào quý, khách tài nhân, càng trăm khéo nghìn khôn, càng lắm lúc như khóc, như tươi, như sống như chết. Cầu kia ai có qua thời biết; biết lắm trò hay mới có khôn.

31. Kỷ niệm hái hoa đào

Tết nguyên đán năm Duy Tân thứ bảy, tôi ăn tết chơi ở tỉnh khác, giữ nhà cho một người bà con làm việc ở tỉnh ấy xếp về ăn tết nhà. Trưa hôm ba mươi tết, nhà lan thanh vắng, xẩy một người bạn cũng ngụ cư ở láng giềng đấy đến chơi, 13 tuổi, tóc dở lòa xòa buông quá vai. Nhân tắm gội xong, thay quần áo sạch, cùng ra vườn sau hái hoa đào. Một người trèo lên cây hái hoa, đưa một người đứng dưới cầm. Người nọ lên, người kia lại xuống. Khách địa tha hương, giai nhân tài tử, đầu xanh mây biếc, người trắng huê hồng, giời Nam ai vẽ bức Thiên Thai, mà mỗi bên bớt đi một?

Lúc người bạn tôi lên cây hái hoa mà tôi đứng dưới gốc để giữ hoa, nhìn theo ra đầu cành thời năm ngón tay trắng

muốt vin sát cành hoa đào, vừa đẹp, vừa kháu, vừa xinh, vừa hay, tưởng có như tay các bà chánh nhà quê đong thóc giống; tay các ông đồ hay chữ đóng quyển thi; tay các ông kỳ mục ngồi cỗ mà véo xôi; tay các ông chính quan mở tráp bở tiền lễ, dẫu trăm nhà văn hào, nghìn nhà danh họa, không thể mà hình dung! Tiếc cho đời người sáu, bẩy mươi năm, mỗi năm ba mươi sáu mươi ngày, mà chỉ một năm ấy, một ngày ấy, được thú chơi như thế ấy! Có khi nhớ cảnh giang hồ, vườn hồng thăm hỏi, thời hoa đào năm nọ còn cười, cành xuân đã bẻ cho người đâu xa.

Các nước văn minh, gặp sự hay đều có ngày kỷ niệm. Một nước có sự kỷ niệm chung của một nước; một người có sự kỷ niệm riêng của một người. Nay kỷ niệm riêng một sự hái hoa đào ấy là trưa ngày hôm ba mươi tháng chạp năm Duy Tân thứ 6.

32. Tình cảm

Đa tình thường đa cảm; cảm lại sinh tình. Như nước bể mây ngàn, biến đi hóa lại vô cùng tận. Ba vạn sáu nghìn ngày có là mấy, tình tình cảm cảm, mấy phen nữa mà hết xuân!

Nhớ ngày còn ở phủ[1], đêm học một mình trong cái nhà con trên bờ ao, mưa rầm lách tách, lại tiếng võng ru em từ bên láng giềng xa đưa sang. Tai nghe tiếng võng đến, mà bụng nghĩ liền theo đi. Người nằm võng là ai? Hoặc tức là người con quan tri năm xưa, đàn hay, chữ tốt, thường cưỡi ngựa, bắn súng, mặc yếm nhiễu đào, cái bông hoa trắng, chân đi giầy chấn thoa; mà bây giờ Cụ lớn làm quan xa, cửa nhà lênh bênh, một mảnh chồng

1. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên. (TĐ.).

cách biệt ở tỉnh khác, mưa lạnh con so, đêm dài bứt rứt, cám thương mình ruột đứt cơn từng cơn! Huống chi nàng công chúa con vua Lộ Dịch thứ mười bốn, (Louis XIV), thân vàng giá ngọc, đêm ngồi lẫn trong nhà pha, trải hơn hai mươi năm khách địa tha hương, không ngờ khi quay về cố cung, lưu thủy lạc hoa, lại để làm thêm một tấn nữa. Thời nhân sự không biết đâu là thường, lại biết đâu là biến; thế gian không mấy khi mà khóc, dễ mấy khi mà cười.

"Lò cừ nung nấu sự đời,
"Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương".

Bây giờ mưa dầm đêm vắng, lại như cảnh tượng ngày năm xưa. Nằm nghĩ đến câu: *"Tam phò lệ*[1]*"* thời ước gì được tụ họp người kim, cổ, pha chén chè ngon, khêu ngọn đèn sáng, cùng nói chuyện ba sinh.

Gió đâu chệch bức mành mành.
Giật mình mình lại thương mình xót xa.

33. Xem Liêu Trai

Trong đời người có hai cảnh sướng: 1. Sướng chung thường, như giàu sang, vinh hoa, cái ăn mặc, sự thanh sắc, thường tình đều lấy đó làm sướng. 2. Sướng cao cách, như một đôi nhà lánh đời, lấy u tĩnh thanh cao, xa đời thoát tục làm sướng. Hai cảnh sướng ấy không thể được cả hai, ai thiết mặt nào

1. Tam phò lệ là ba hãng nước mắt. Sách nho có lời rằng: *"Người ta phải chứa sẵn lấy ba hãng nước mắt. Một hãng để khóc về nỗi "việc to nhớn trong thiên hạ không làm được". Một hãng để khóc về nỗi "văn chương không được gặp người biết". Một hãng để khóc về nỗi "xưa nay hồng nhan bạc mạnh lưu lạc giang hồ".* (TĐ.).

chỉ theo được một mặt ấy. Đã thế, trong cảnh sướng chung thường, thường lại có ngậm một chất lụy; trong cảnh sướng cao cách, thường có ngậm một chất sầu. Lụy và sầu, lại đều cũng là một chất khổ. Cho nên bảo "đời người là một bể khổ" kể cũng không phải nhời nói quá. Đã ở vào bể khổ ấy, ông đế vương không thể lấy tôn quý mà thoát khỏi, ông thánh hiền không thể lấy đạo học mà thoát khỏi. Muốn đâu được đó, chẳng lụy thời sầu. Cho nên kể là sướng thời cũng là sướng; bảo nhất định là sướng, thời chưa thật sướng. Thật là sướng, duy có những người thấy chép ở trong truyện *Liêu Trai* - Trong *Liêu Trai* chép nhiều truyện nói những người thật sướng là những người được gặp một người con gái đẹp, mà đưa nhau cùng ở lánh ra ngoài đời. Ở lánh ra ngoài đời thời được có cảnh sướng cao cách mà không lụy, được người con gái đẹp cùng ở thời được có cảnh sướng chung thường mà không sầu. Sướng cả hai cảnh mà không lụy, không sầu, thời nhân sinh đến thế mới thoát lìa bể khổ mà thật sướng. Xem ra những người được gặp cảnh sướng ấy, phần nhiều về con nhà học trò nghèo; những người con gái đẹp bắt gặp trong cảnh sướng thế ấy, phần nhiều phi hồ[1] thời là ma. Quả như thế thời hồ và ma không lấy học trò nghèo làm khinh. Quả như thế thời hồ và ma rất đáng trọng. Tiếc cho nước Nam ta không có hồ, mà ma quỷ cũng không được gặp. Ước chi người trên đời được cả như hồ, quỷ, có khi sướng nhất học trò nghèo.

---

1. *Hồ* nguyên là giống cáo, nhưng có thứ rất thiêng, biến ảo được; tự thân biến ra thành hình người, gò, đống ảo ra thành lâu đài ấy là thứ *hồ tinh*. Trong thứ *hồ tinh*, con nào tu luyện được từ trăm năm giở lên thời thành *hồ tiên*. *Hồ tiên* thời thiêng hơn, nhưng không từng làm hại người. Các thứ hồ ấy, bên Tàu khi xưa thường nhiều mà nước ta không có. (TĐ.)

34. Sự thi hỏng khoa Nhâm Tử

Khoa thi nước Nam ta lập ra, tôi không nhớ rõ là năm nào: khoa thi nước Nam ta bỏ đi, cũng không biết trước là năm nào. Vì một sự thi đó, người vinh hiển cũng nhiều, kẻ khốn nạn cũng nhiều. Các ông đồ xứ quê, nhiều người bán ruộng mà đi thi, thi hỏng lại về; ba năm lại bán ruộng mà đi thi, thi hỏng lại về. Mỗi khoa thi, đi thửa ruộng. Ruộng đi, đầu bạc, văn cùn, hỡi người khuê khổn có buồn hay chăng? - Dẫu thế, nếu duyên may phận tốt, thời cũng nghiên cũng bút, có khi thấm thót đã thành quan; bà khóa trong làng, buông quang bỏ ghính. Cho nên một trường thi đó thực là vòng danh lợi của sĩ phu nước ta. Cái vòng danh lợi cong cong; kẻ hòng ra khỏi, người mong bước vào. Sau này nếu có một ngày nào bỏ hẳn sự khoa cử, thời người sinh về sau dẫu muốn biết cái tình cảnh đi thi của thi xưa, không dò đâu cho thấy. Vậy nên làm một bản chớp ảnh bằng chữ, chớp một người đi thi, để lại cho người sau cùng xem và cũng giúp cho nhà khảo cổ.

Tôi đã từng là người đi thi, trải biết cảnh tượng sự đi thi, mà nhất là khoa thi năm Nhâm Tử!

Năm giờ chiều hôm ba mươi tháng chín năm Nhâm Tử là năm khoa thi trường Nam, ở Nam Định, thu xếp xong lều[1],

---

Tản Đà chú:

1. Gọng lều vót bằng tre, như hình cái tua nhơm, dùng 8 cái hoặc 6 cái, làm cột; lại có một cái suốt thẳng cũng vót bằng tre để xâu những ống tre con cho tiện, ngắn độ non một *décimètre*, hai đầu lỗ những ống tre nhỏ ấy để cha đút các đầu gọng, chỗ ấy là nóc. Tất cả như thế, gọi là một bộ gọng lều. Đem vào trường bầy cắm khum khum xuống đất, để phủ chiếu lên che mưa nắng trong vừa một người ngồi viết, trông ngoài như hình cái mui cáng.

chõng[1], chiếu[2], áo tơi[3], tráp mộc[4] ống quyển[5], que ghim[6], giây chằng[7], chai nước[8], nắm cơm[9], và các đồ văn phòng tứ hữu[10], xét lại một lượt, đâu vào đó, rồi đi ăn cơm chiều. Ăn xong, uống nước với kẹo cò, rồi nằm để tĩnh dưỡng. Lúc ấy, trong bụng chu mật như người con gái đến ngày cưới xếp đồ quần áo về nhà chồng; các người cùng trọ, cũng đại khái thế cả. - Một giờ đêm, dậy ăn cháo với trứng gà, xong, sắn quần áo, nịt bít tất, đeo ống quyển, cho người nhà gánh lều chiếu theo ra trường, vào kỳ đệ nhất. Vừa trơn, vừa tối, tay cầm đuốc, tai nghe trống, chân bước đi. Lúc ấy, trong bụng nghiêm chỉnh, như quân ông Câu Tiễn nửa đêm sang đánh Ngô[11]; các người cùng ra trường, cũng đại khái thế cả! - Lĩnh xong quyển, vào xong vi[12], đóng xong lều, ngồi nghỉ một lúc, thấy trống ra đầu văn, chen đứng chép lấy về lều làm. Vừa làm, vừa viết, vừa nghĩ, vừa ăn cơm. Độ quá trưa, hơi thấy mưa; rồi thấy gió; rồi cả mưa cả gió; rồi

---

Tản Đà chú:

1. Một cái chõng con để ngồi viết.
2. Chiếu để lợp lều và dải ngồi.
3. Áo tơi cũng để lợp lều và che hai đầu lều.
4. Tráp để đựng giấy bút và các đồ vật.
5. Một cái ống bằng gỗ, sơn đỏ, đeo ở ngực, để đựng quyển cho giữ được nguyên lành sạch sẽ, là một ý cẩn trọng.
6. Que vót nhọn, để buộc dây chuỗi chằng qua lều, rồi đóng xuống đất cho vững.
7. Dùng để chằng qua lều.
8. Phòng để uống.
9. Để ăn
10. Bút, nghiên, giấy, mực là bốn cái làm bạn trong việc văn.
11. Quân ông Câu Tiễn nước Việt nửa đêm vượt qua sông sang đánh Ngô, quân lính đều ngậm tăm.
12. Trường thi ở Nam Định, gần đường xe lửa, nguyên khi thường là ruộng, đến ngày thi, chung quanh rào nứa trong ngăn chia làm bốn khu, gọi là vi, chia cho học trò vào làm văn. Các quan trường ở thời có nhà, còn đều là đất không.

mưa gió thật to. Nóc lều dột cọc lều lung lay, gió thốc áo tơi hai đầu lều, thổi vào đến quyển. Vừa che, vừa giữ, vừa viết; lựa cho khỏi ướt quyển thời lưng ra ngoài lều. Bấy giờ giời đã chiều hôm, văn viết đạo cuối, nước mưa thấm áo dạ mà vào gần đến lưng; nước bùn thấm bít tất mà lên gần đến gối. Các người cùng vi, cũng đại khái thế cả. Lúc ấy, trong bụng vững chắc, như ngồi canh tổ tôm đỏ, phỗng để thập thành. - Rồi ra khỏi vi, nộp xong quyển, vất tráp cho thầy tớ mà chạy về, thoáng trông các thầy tớ đi đón, đứng rạp hai bên đường, như quân vua Hán Vương sắp muốn vào Tuy Thủy[1]. Trưa hôm sau, nghe nói có người học trò về hạt tỉnh Phú Thọ bị mưa gió mà chết, đó là kết cục kỳ chữ nho! Đến sớm hôm ra bảng để vào kỳ thứ hai, nghe tin báo hỏng, còn như chuyện ông Tăng Sâm giết người[2]. Báo đến ba tin, hôm sau đã lên đến Hà Nội, hôm sau nữa đến Việt Trì, lại hôm sau nữa đến Hòa Bình. Hoa vàng cỏ lục, nước biếc non xanh, cho hay là thói hữu tình, hãy cho thoát khỏi trong vành bước ra.

Khoa Kỷ Dậu tôi thi đã hỏng; khoa Tâm Tử tôi lại hỏng thi. Từ đấy chừa nghề thi. Thiên hạ còn thi, thiên hạ hãy còn người thi hỏng.

35. Đám ma ông lý Phèo

Tiếng ta thường nói rằng: "Tình phèo". *Phèo nghĩa là vô vị.* Vậy thời phàm vật gì vô vị, đều gọi cho là *phèo.*

1. Ông Hạng Vương đánh ông Hán Vương ở trên sông Tuy Thủy, quân Hán hơn 20 vạn, sắp hàng bị đẩy cả xuống sông, sông thành ra không chảy.
2. Ông Tăng Sâm người nước Lỗ, là một bậc đại hiền trong học trò đức thánh Khổng. Trong nước Lỗ, có kẻ cũng tên là Tăng Sâm, đi giết người. Có người chạy về bảo mẹ ông Tăng Sâm. Bà mẹ ngồi dệt cửi tự nhiên (ý tin chắc rằng con mình tất là không giết người). Ba bận có người đến bảo, thời bỏ khung cửi nhảy qua tường mà trốn). (TĐ.).

Ngày tôi ở nhà quê, có đứng xem một đám ma ông Lý, thấy có kèn, có trống, có nhà táng, có minh tinh, có con khóc, có vợ khóc, có đông người đi đưa. Tên họ là chi, tôi chưa được hiểu; chỉ thấy thiên hạ khen lại thời biết rằng: Khi ông Lý còn sống, làm đàn anh trong dân, ruộng cả ao liền, nhà ngói cây mít. Mà ngày nay chết đi, đám sách lại được trọng thể thế, thời tự ông Lý thực không ân hận gì. Nhưng tên họ đã không biết, mà ngoài hai tiếng "ông Lý", không thể lấy nhẽ gì gọi thêm. Nhân thế gọi là ông lý Phèo. Tôi có vì ông lý Phèo làm một câu đối viếng. Câu đối cũng *phèo* như sau này:

Cuộc trần ai cay đắng mặc ai ai; tưởng như khi cỗ nhớn mâm đầy, một miếng giữa làng danh phận thế.

Sự nhân thế tỉnh mê là thế thế; này thôi lúc kèn đưa trống tiễn, ngã ba đường cái vợ con ai.

36. Xuân cảm

Đi chơi giang hồ lâu, tiếng trống hát đưa vào tai, bụi xe ngựa bận đến mắt, nhân tình tục thái quấy đục trong trí khôn. Tháng đổi năm dời, quên mất cả thời tiết. Có khi vắng vẻ thư phòng, sực nghe tiếng oanh trên cành cây, trông ra mới nhận biết là xuân, mà một mảnh xuân tình tự nhiên cũng làn theo trên mặt giấy.

Xuân là một quãng đầu trong một năm, khí giời thanh hòa, con tạo hóa vì các vật động, thực bồi bổ sự sinh dưỡng. Cho nên lộc nẩy chồi non, cỏ hoa tươi tốt; oanh kêu chim hót, thú vật như tình. Huống chi người là con cả của Thiên công, được phần hơn là phải. Thế mà ai cờ bạc say mê, thâu đêm lần sáng; tơ tình vương vít, mai nhớ chiều thương; lại nào khi chạy lợi lo danh, cũng co quắp hình dung, phong trần tai mắt. Mấy sự đó như nung, như nấu, như rèn, như dũa, như

đẽo, như chém trong một thân, làm cho ủ rũ hao mòn, mà phần bồi dưỡng của giời cho, hưởng thụ té không bằng các giống vật. Tiếc lắm thay!

Xuân là một phần tư trong một năm. Trái đất xoay vần, đường quỹ đạo quanh vòng thời xuân ấy sang xuân khác. Ngày xuân con én đưa thoi, một ngày lại một ngày, một tháng lại một tháng, một năm lại một năm; năm năm, tháng tháng, ngày ngày, ngày qua tháng chạy năm chầy mà mau. Nay đương xuân, mấy lúc mà hết xuân, không mấy lúc mà lại xuân, lại mấy lúc lại xuân mà hết xuân. Xuân đi lại lại, xuân lại mà đi, làm cho ai, kẻ nhớ người mong, nơi chờ chốn đợi cho nắng hè gắt gỏi, gió thu lau lách, sương đông lạnh lùng. Một năm một chuyến tương phùng, ba phần ly biệt cho lòng ngùi thương. Thương lắm thay!

Người có tình, xuân không có tình. Mình tiếc xuân, xuân tiếc chi mình; mình thương xuân, xuân chẳng thương mình. Thời mình thương tiếc mình nên hơn thương tiếc xuân.

Xuân kia sáu, bẩy mươi lần,
Của giời tham được độ ngần ấy thôi.
Chơi hoang mất nửa đi rồi,
Ngẩn ngơ ngồi nghĩ thân đời mà lo.
Trông gương luống đã thẹn thò
Một mai tóc bạc vai gù mới dơ.
Thương thay! Xuân chẳng đợi chờ,
Tiếc thay xưa những hững hờ với xuân.
Trăm nghìn gửi lạy Đông quân,
Hãy khoan khoan tới, hãy dần dần lui
Lượng xuân xin chớ hẹp hòi.

ĐÀI GƯƠNG KINH

Bản này in theo bản Hương Sơn - 1951. (Bản in lần đầu: Đông Kinh ấn quán 1919 - in lần II năm 1925).

NHỜI PHỦ ĐẦU

Gương là một cái đồ dùng để soi. **Đài gương** là cả một cái giá gương dùng để soi.

Gương đã là một đồ dùng để soi mà phần nhiều cần hơn cho bên người đàn bà. Đàn bà, con gái, ai là người không dùng gương? Ai là người không dùng gương để soi? Soi gương là cốt để tự mình trông thấy mình, tự mình biết mình xấu hay tốt. Đàn bà, con gái, sáng sớm dậy, rửa mặt xong, thường hay soi gương. Đường ngôi không ngay thẳng thời nhìn gương rẽ cho được ngay thẳng; vẻ mặt không quang sáng, thời trông gương lau cho được quang sáng; áo, yếm không chỉnh gọn, thời ngắm gương chữa cho được chỉnh gọn. Cái gương với người đàn bà trân trọng cũng là phải. Đó là thứ gương bằng thủy tinh.

Muốn xem hình dáng để sửa cho được tốt thời dùng thứ gương bằng thủy tinh; muốn biết **đức hạnh ăn ở trí khôn** suy xét; **phận sự làm ăn** để sửa cho được tốt thời phải dùng một thứ gương bằng **chữ**.

Tôi nay có được ít nhiều chữ dù trong dù đục cũng làm một bức gương. **Đức hạnh gần, trí khôn nhỏ, phận sự thường** họa may soi biết được đôi chút. Trong người nhà ngoài người nước, gần xa mấy bước, thân so gang thước, dám đâu sau trước, người một nước cũng như một nhà.

NGUYỄN KHẮC HIẾU
1918

I. THÌ CON GÁI

1. NGHĨA CHỮ CON GÁI

Người, có đàn ông, đàn bà. Nói bên đàn bà.

Đàn bà, trừ một hạng giang hồ, giăng gió không kể, còn bao những người chính đính có khuôn phép thời khi chưa lấy chồng giở về trước gọi là *con gái.*

Người con gái, dẫu cha mẹ sinh thành, tính khí tư chất có khác nhau; cảnh ngộ an bài, giầu sang, nghèo hèn có khác nhau. Nhưng cùng lứa đầu xanh tuổi trẻ, nương bóng xuân huyên, như một tấm lụa còn đương mắc trên khung cửi. Tấm lụa kia, dẫu chưa biết sau này may quần cắt áo ra làm sao, nhưng giữ sao cho trong sạch, không nhơ nhọ chút nào; dệt sao cho tốt vẹn, không đứt lỗi chút nào; để đợi ngày nấu trắng nhuộm hồng, mũi kim đường chỉ, thời mới đáng cho sợi tơ. Tấm thân người con gái chính cũng như thế.

Cho nên lúc làm gái, duyên phận hay dở chưa đến thời bụng dạ còn thanh minh, công việc lo liệu chưa đến thì giờ còn nhàn rỗi. Đem cái bụng dạ thanh minh ấy mà tu tỉnh nết na lo gì không có *đức;* lấy cái thì giờ nhàn rỗi ấy mà học tập làm ăn, lo gì không có *tài.* Có đức, có tài, thời là một người con gái hiền; một người con gái hiền thời sau là một người đàn bà hiền; một người đàn bà hiền thời chồng con được trông cậy, bố mẹ được vẻ vang, trong phúc trạch cho cửa nhà, ngoài danh giá với làng nước. Quý lắm thay! Trong thủa làm gái, đời người chia tư có một góc. Khó lắm thay! Trong thủa làm gái, *bé không vin, cả gãy cành.*

Phương ngôn: *Một năm được mấy mùa xuân!*

1. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ CÓ THƠ)

Một đời người con gái, xem lại có giống như cây đào. Cây đào kia, hoa đẹp là nhường nào! Quả ngon là nhường nào! Nhưng tất từ khi nó còn bé, có công người vun gốc và bắt sâu thời sau mới được thế. Sự vun gốc đó, tức như người con gái học tập làm ăn cho có tài; sự bắt sâu đó tức như người con gái tu tỉnh nết na cho có đức. Vậy có một bài nhời cây đào tự ngâm rằng:

"Thân em tên gọi cây Đào,
Đẹp tươi hoa thắm, ngọt ngào quả xanh.
Lá non mơn mởn trên cành,
Cành non yểu điệu như hình gái tơ.
Từ khi em bé đến giờ,
Bắt sâu, vun gốc cũng nhờ tay ai.
Em trông con gái những người,
Khôn ngoan đã sẵn có giời phú cho.
Thế mà nếu chẳng hay lo,
Biết đâu rồi nữa chẳng thua cây đào?"

2. HIẾU THUẬN

Phàm người, con gái cũng như con giai, ai có thân, đều là của bố mẹ sinh ra cả. Cứ hẵng lấy một sự sinh mà nói: cái thân người con ấy, đã là bố mẹ sinh thời tức là của bố mẹ có; đã là của bố mẹ có thời dẫu làm khổ cái thân con cho bố mẹ được sướng, làm nhọc cái thân con cho bố mẹ được nhàn, thực cũng là một lẽ rất tự nhiên. Huống chi, sau lúc thân con mới sinh ra, bố mẹ khốn khổ là nhường nào! Không cần kể chắc ai cũng biết; lại từ khi thân con oe oe tiếng khóc, cho đến ngày mai mái tóc xanh, bố mẹ khó nhọc là nhường nào! Không cần kể chắc ai cũng biết. Cái khốn khổ ấy ai đền

cho cái sướng? Cái khó nhọc ấy ai đền cho cái nhàn? Có nhẽ trông vào người thiên hạ được ru! Vậy phàm người ai biết nghĩ, nghĩ đến chữ (CHA SINH MẸ DƯỠNG) thời nên ở *sao cho xứng chút tình làm con!*

Người con gái, công danh, sự nghiệp, không có mong được như con giai, thời muốn đền cái sướng cho bố mẹ về sự hiển vinh, cũng thật là rất khó; mười tám, đôi mươi đã về làm dâu một nhà khác thời muốn đền cái nhàn cho bố mẹ về sự hầu hạ, cũng không được bao lâu. Cho nên phần hiếu thuận của con gái, nhiều ở trong lúc còn con gái.

Đạo hiếu thuận của con gái, ở cái gần không cần ở cái xa, ở cái nhỏ không cần ở cái nhớn. Cơm lành canh ngọt, quạt nồng đắp lạnh, rãi lòng tấc cỏ, báo đáp ba xuân. Nay ví thử, lấy những bộ đạp nia đụng thúng mà đền công xỏ áo mớm cơm, đem những câu cảu nhảu, cằn nhằn mà giả nghĩa tiếng ru trên võng, thời bụng người con gái nghĩ sao?

Thời ngữ: *Người ta ai gặp chút khổ sở, hay kêu cha kêu mẹ. Mối tình mong ơn mãi đến già mà bụng biết ơn thường mất từ khi bé.*

2. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN)

Đề Oanh, là con gái út Thuần Vu Diễn là quan đời nhà Hán, Vu Diễn phạm phải tội nhục hình bị bắt giam ở ngục. Nàng ấy tự nghĩ không có cách gì cứu được bố nhân đến cửa nhà vua dâng tờ thư trần tình, nói: "Thiếp thương cho kẻ đã chết không thể sống lại được, kẻ đã bị hình không thể liền lại được: dẫu muốn đổi lỗi sửa lại mình cho được mới mà không có cách theo. Vậy thiếp xin gán mình vào làm con ở của nhà nước để chuộc tội cho cha! Khiến cho được sửa mình mới lại". Vua xem tờ thư thương tình, nhận tha không cho tên Diễn và bỏ phép nhục hình.

3. HỮU ÁI

(Ở với anh em, chị em)

Người ta không giống như gỗ, đá, cho nên có thân tình. Có thân tình, cho nên có thân thích. Người con gái, trong lúc còn con gái, dưới hai thân thời đến anh em, chị em là thân hơn. Có vì cùng bố mẹ đẻ ra, giọt máu trước, giọt máu sau, dẫu đều thành hình riêng, nhưng tia mạch vẫn là một. Môi hở răng lạnh, cho nên em ngã chị nâng. Nhân một mối lòng tự nhiên ấy mà sinh ra một đạo hữu ái trong luân thường. Anh em, chị em, nên phải thân yêu nhau, nhường nhịn nhau, bênh vực nhau. Anh em, chị em thân yêu nhau, nhường nhịn nhau, bênh vực nhau thời bố mẹ được vui lòng mà khí nhà hòa vượng; khí nhà hòa vượng thời giầu sang không tan nát, nghèo khó không lụn bại; miếng cao lương phong lưu càng đượm, bát canh rau thanh đạm mà ngon. Người con gái kia không bao lâu đã đem cái bụng thân yêu về cùng với chồng con, thời trong khi xum vui dưới bóng dâu, ngày tháng càng nên quý.

Đạo thánh tiêu hao, thói đời ghẻ lạnh, máu mủ như nước lã, ruột thịt như người dưng; đồng tiền phân bạc làm cho thân ra sơ, nhời ăn tiếng nói làm cho lành hóa giận. Một tấc lòng son đã đen bạc, thời sau sau nữa ruộng nương nhà cửa khó chi sinh kiện tụng oán thù? Thương thay! Mà nghĩ lại sợ thay! Có anh em, chị em, chớ để đến bận lòng cha mẹ.

Phương ngôn: *Anh em như chân như tay.*

3. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ CÓ THƠ)

Cây đậu, dẫu nó không biết gì, nhưng cũng có khí mạch, cho nên có mọc có nhớn, có sống, có chết. Trong một cây đậu ấy, thân cây, lá cây và hột, cùng chung một khí mạch. Thế mà người ta lúc luộc đậu,

thường hay lấy chã nó để đun nghĩ chẳng thương thảm cho nó ru? Vậy có bài thơ rằng:

Người ta luộc đậu đun bằng chã,
Đậu ở trong nồi khóc lã tã,
Khóc rằng: đôi ta cùng gốc lên,
Sao nỡ đốt nhau chi vội quá!

Bài thơ đó là một người buồn vì nỗi anh em.

4. HỮU ÁI
(Ở với chị dâu)

Một giọt máu đào tươi mát ấy, ngấm cho khắp một vòng hữu ái, thời có lan đến các chị dâu, người con gái, đạo hữu ái, thường tình dễ lỗi nhất là sự ăn ở với chị dâu. Nhời ngạn có nói rằng: "*Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng*". Cay nghiệt thói đời xem một câu ấy đã hơn vẽ.

Thói đời cay nghiệt, chẳng qua vì: Người chị dâu kia, nguyên không máu mủ nào mà cũng chen lẫn vào trong vòng ruột thịt. Cho nên kẻ em chồng điêu ác, càng cậy mẹ yêu chiều bao nhiêu, càng lành tranh chua chát bấy nhiêu; cái ăn việc làm, đặt không nói có, làm cho đến phải sầu phải tủi, khóc vụng thương thầm. Người anh giai thường biết thế mà không tiện ra nhời, bà mẹ đẻ thường vì thế mà có chỗ thất đức, trong nhà cửa thường nhân thế mà lắm sự không hòa. Sướng chi những thói chua cay, sao không nghĩ lại.

Sao không nghĩ: một người đàn bà ít tuổi đó, nguyên cũng đã liễu bồ bạn gái, lại trên có bố mẹ hỏi, cưới, mới về cùng anh mình làm lứa đôi; lúc khuya sớm, việc cơm canh, đã giúp đỡ trong sự hầu hạ được nhiều, mà cửa nhà của cha mẹ gây dựng về sau, người ấy là người lo liệu. Cho nên chung bóng xuân huyên, hội thêm lan huệ, không máu mủ cũng gần như

máu mủ, không ruột thịt cũng gần như ruột thịt, nào phải như hàng tổng với kẻ cướp mà ghét thù cho cam! Vậy nên suy một bụng ăn ở với anh em, chị em mà nể, trọng, thân yêu, chẳng mười thời chín, chẳng cả thời nửa. Ở với chị dâu lúc làm gái, nên nghĩ đến lúc đi làm dâu.

Thời ngữ: *Con gái ở nhờ nhà con dâu.*

4. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ)

Đời mỗi ngày văn minh, nghe người ta có phép đẫn cành cây nọ đem tiếp vào cây kia, như đẫn một cây đào đem tiếp vào cây mai, cắt một cành chà đem tiếp vào cây si, mà liền được sống được cũng ra hoa và có quả. Cây cỏ là một loài vô tri chỉ nhờ có khí mạch mà tiếp lại với nhau được như thế. Những người con gái ở tệ với chị dâu, chớ nên bảo cái cây là vô tình.

5. TÍNH HẠNH

Người ta không cứ giầu sang hay nghèo hèn, quý hồ có phẩm giá. Phẩm giá là một sự để cho người ngoài đáng trọng mình. Cái đó tự ở mình làm ra không mất tiền mua mà có tiền cũng không thể mua được thời nghĩ như thực khó; nhưng không mất tiền mua thời nghĩ lại có nhẽ cũng không khó. Khó hay dễ, ở tính hạnh.

Tính hạnh người con gái rất nhiều, nay nói qua mấy điều thời các cái khác cũng suy biết.

Ăn mặc ai không muốn đẹp nhưng có sao nên vậy, quý hồ lành sạch rách thơm; chớ theo đòi những thói xa hoa, túng thời khổ mẹ phiền cha, thừa chăng nữa cũng ra người đàng điếm. Dáng dấp ai không muốn xinh nhưng cũng phải thời thôi cốt được đầu quang mặt sạch, chớ ưa thích những tuồng ve vuốt một nữa mất công mất việc hai sợ chăng ra lối kẻ

trai lơ. Ăn nói lấy êm ái làm hay ít nhời làm quý; chớt nhả đã ra người không chính mà điêu toa mách lẻo vạ miệng có ngày. Mua bán lấy thực thà làm trọng, sành sỏi làm hơn; vụng dại thời chuốc lấy của ôi mà giả dối tham lam đạo giời không chứng. Ở trong nhà theo đường nền nếp dù lúc vắng, lúc đông cũng vậy, chớ quen thân đứng ưỡn ngồi lê. Đi ra đường nghĩ cách nghiêm trang dẫu ai cười ai nói mặc ai tự mình chớ nhìn ngang liếc rẽ. Cờ bạc bê tha là sự xấu muốn sạch thân thời lánh cho xa. Bạn bè nhiều lắm dễ sinh hư giữ nết phải liệu người mà chọn.

Tính hạnh làm cho người ta có phẩm giá mà cũng làm cho người ta mất phẩm giá. Sợ thay!

Phương ngôn: *Cái nết đánh chết cái đẹp.*

5. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ)

Cái nết xấu, không cứ giống gì, ai cũng phải khinh ghét.

Xem như loài chim: con cuốc hay kêu mà người ta thương, là nó không có tội: con quạ cũng hay kêu mà người ta phải đuổi, bởi tiếng nó coi là một điềm xấu. Con chim oanh đẹp mà người ta yêu, là nó hót cũng hay; con dẻ cùi cũng đẹp mà không ai dám nuôi, bởi tính nó hay ăn bọ nết.

Vật còn thế, huống chi người?

6. PHẬN SỰ

Phận sự là công việc trong bổn phận. Phàm người, người nào cũng có phận người ấy, thời người nào cũng có việc người ấy. Đã là công việc trong bổn phận, thời làm được là hơn, không làm được là kém; làm được là hay, không làm được là dở; cái việc làm không làm mất phẩm giá của ai.

Phận sự người con gái, như giặt dịa quần áo, quét tước nhà cửa, trông nom cơm nước, coi sóc đồ đạc, đều là những cái gần cái nhỏ không xa nhớn gì đến đâu, thời phải cho siêng năng, cho khôn khéo, cho sạch sẽ, cho ngon lành mới khỏi tiếng *con nhà vô dậy.*

Con nhà khó xưa nay coi mình rẻ rúng thời lam lũ vụng dại về phần nhiều; mà người trong cửa gác phòng khuê, thường sẵn mặc quân hầu, lười biếng hóa quen thân mất nết. Đã nghèo hèn, lại vụng dại, lấy chi cho bằng chị bằng em? Nào phải là *cái khó bó cái khôn;* chẳng qua bảo chẳng ăn nhời khen chê cũng vậy. Đành một phận vào đâu ăn hại đấy, thời con người ấy ai cầu mà chi! Người giầu sang sẵn nếp phong lưu, cha chiều mẹ quý, lấy đài các làm danh giá, coi hai tay như vật để đeo vàng. Nào nghĩ đâu: lười đó đã là xấu, mà nhàn lắm dễ sinh hư. Ngồi rỗi ăn không thời cờ bạc chơi bời cũng từ đấy, tình dục mơ tưởng cũng từ đấy, một mai nữa chồng con duyên phận biết có phong lưu thế mãi? Hay *bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương.* Lo thay!

Nếu phận sự mà làm được chu tất thời kẻ hèn không hèn mà người sang mới sang.

Phương ngôn: *Dao có liếc mới sắc.*

•

6. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN)

Một hôm nhân chủ nhật, tôi cùng hai ba người bạn đi chơi thăm cảnh vườn của một nhà ông quan to. Khi tới vào khoảng chín giờ sáng. Đương đứng xem chơi, ở gốc cây, thấy có mấy người khuê các đi ra, qua nghe cậu người nhà nói chuyện rằng: "Đấy là các cô, các mợ, đêm đánh tổ tôm mãi suốt sáng, bây giờ mới dậy đấy". Như thế, thật không những là đáng khinh mà vận như đống lửa cũng phải suy, của có non vàng cũng phải hết.

7. CHỨC NGHIỆP

1. Nghĩa chữ chức nghiệp

Con người ta, lúc lên năm, lên sáu, nương dưới gối bố mẹ cơm no áo ấm, ăn ngủ, chơi, đùa thật chưa biết đẻ ra đời là một sự phải lo nghĩ.

Nhưng không nhẽ trẻ con được mãi thời tất có lúc nhớn; đã tất có lúc nhớn thời ăn mặc rộng, tình lụy nhiều, tiêu pha lắm, của bố mẹ dẫu có cho cũng có hạn, một đời người đằng đẵng biết lấy đâu cho vừa? Vì thế mà tự nhiên có thân thời phải lo; vì thế cho nên con người ta đều phải có chức nghiệp.

Chức là chức phận, tùy cảnh ngộ của mỗi người mà khác nhau; **nghiệp** là nghề nghiệp tùy chức phận của mỗi người mà khác nhau. Cửa cao nhà mát, buôn trăm bán nghìn là chức nghiệp; đồng tiền buộc lưng, đòn gánh ngang vai là chức nghiệp. Ruộng mẫu thóc mớ lo chiêm tính mùa là chức nghiệp; cấy sương gặt nắng, chân lấm tay bùn là chức nghiệp. Con tằm lá dâu, sợi tơ cân kén là chức nghiệp, một ngọn đèn khuya, may thuê vá mướn là chức nghiệp. Dù sang hay hèn, nhớn hay nhỏ, đều là một nghề lương thiện ở trong tay, để yên lành cho thân, lo liệu cho nên đời. Đã có thân sinh ra đời, phải nên liệu chức phận của mình mà tự tìm lấy một nghề nghiệp.

Người con gái, ăn mặc còn của bố mẹ, mình còn tơ, sớm gương trưa lược đủng đỉnh, thanh nhàn, hai chữ "chức nghiệp" như cũng chưa cần lắm. Chưa cần cho lúc làm con gái mà cần cho sau lúc có chồng con. Cần cho sau lúc có chồng con nhưng đợi có chồng con mà mới lo thời lo đã muộn. Cho nên

người con gái ngoài các phận sự thường phải nên lấy chức nghiệp là trọng, kíp nên lấy chức nghiệp làm cần.

Phương ngôn: *Có làm thì có ăn.*

7. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN)

Các nước văn minh ngày nay đều lấy sự chức nghiệp làm trọng. Trong nước Hoa kỳ có lập một cái hội, gọi là Hội chức nghiệp, để cho các học trò trai gái ít tuổi trong nước, ai muốn vào thời vào. Một hội chia làm hai sở nhớn, để coi sóc công việc. Công việc trong hội thời như làm vườn, ruộng, nuôi trâu, dê, dệt vải vóc, làm các thứ đồ dùng ỏ trong nhà và các thứ đồ ăn hộp. Các học trò vào hội thời đều góp tiền và đến ngày chủ nhật ngày nghỉ hè, đều phải chân tay làm cả. Hiện số vào hội đã hơn 300.000 người. Các học trò nhớn bây giờ, tiền lương ăn để học không phải phiền đến của nhà mà đều lấy ở cái lợi ích góp tiền vào hội từ khi bé.

8. CHỨC NGHIỆP

2. Sự lo gần

Người con gái không có chức nghiệp thời trước khi định lấy ai, đã sẵn có một bụng đem cái thân mình lụy vào người, trước hết cái đó là cái xấu.

Sau lúc lấy chồng, không may gặp người chồng cũng vô nghiệp, thời ngày xanh mòn mỏi, lưng vốn hết dần nhà nát sân rêu, thân rách, con đói, lúc ấy mới hờn duyên tủi phận, trách thân giận giời, mà bát nước ái ân đương đầy hóa vơi. Thương thay, mà nghĩ giận.

Không cứ thế, may gặp người chồng có tài cán, nhưng tự mình không có chức nghiệp, thời cái ăn cái mặc, công nọ việc kia, nhất thiết trông vào người chồng cả. Làm cho người chồng những lo liệu quanh quẩn vì vợ con, thì dẫu cho có tài to chí

cao, thế cũng đến tiêu hao hèn mạt. Vậy thời lụy cho người đàn ông biết bao nhiêu! Người đàn ông kia, đã không trông cậy vào mình được chút nào, thời một lòng nể trọng tự nhiên kém đi bao nhiêu phần. Dẫu có trách người chồng nữa chăng nên cũng tự trách mình trước.

Không cứ thế, may gặp được chồng tài hơn bụng tốt, lo liệu hết thẩy, nể trọng vẹn mười, thời ăn trắng mặc trơn, tiêu dao ngày tháng, kể cũng là duyên phúc trong một đời. Nhưng thử tự ngồi mà nghĩ mình như thế, chỉ sinh ra đời để ăn chơi. Hai tiếng "ăn chơi" không phải là cái hay cho con người ta mà vào người đàn bà, con gái, thời lại rất xấu không thể nói. Đàn bà, con gái, nếu ai biết xấu hổ mà muốn lánh hai tiếng *ăn chơi* thời phải tự mình có chức nghiệp; muốn tự mình có chức nghiệp phải liệu từ lúc còn con gái.

Thời ngữ:

Mình dung mình là sang;
Mình nhờ mình là vững.

8. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Bà Kinh Khương, chồng là quan đại phu nước Lỗ. Chồng chết, con giai lại làm đến quan tướng quốc. Bà Kinh Khương ở nhà, hết sức về việc ươm tơ, con đi chầu về, xem thấy, nói rằng: "Như nhà con cũng không nghèo nữa, mà mẹ còn ươm tơ!". Bà mẹ nghe xong, than rằng: "Nước Lỗ đến mất nước mất thôi! Cho mày ra làm quan mà mày không biết gì cả. Phép đời xưa, từ ông vua, vợ vua, các quan, vợ các quan, đều phải siêng chức nghiệp. Sao dám lười! Mày nay nói câu như thế, ta sợ giòng giống nhà này rồi đến tuyệt mất thôi!".

Đức thánh Khổng nghe thấy, khen rằng: "Như đàn bà nhà ấy, thật là không hư lười".

9. CHỨC NGHIỆP

3. Sự lo xa

Trong một đời người ta, có lúc thường, thường cũng có lúc biến; có cảnh thuận, cũng hay có cảnh nghịch, nếu được thường thuận cả mãi mãi, thời sự đời hay, dở, chưa hơn kém nhau là bao nhiêu. Nhưng bể dâu biến đổi cơ giời, thật không thể biết trước. Cho nên đã có thân mà biết lo, không những lo gần, nên lo xa.

Người con gái, lúc sắp bước chân đi lấy chồng, ai không tính: một sợi tơ hồng, trăm năm chỉ thắm, đầu xanh đẹp lứa tóc bạc cùng già. Cảnh ngộ như thế là thường thuận, thiên hạ được thế là phần nhiều. Nhưng nếu kia như ai không may mà duyên giời có hạn, giữa đường uyên bay, quành cọi sân thu, ngây thơ đôi chút; đời người đến quãng ấy là biến, cảnh ngộ đến bước ấy là nghịch, gan vàng dạ ngọc lúc ấy là lúc hơn kém nhau. Dẫu cho cấy nhiều buôn to, tiền buông thóc đặt cũng chưa vững cho yên lòng; huống chi nhà rách vách xiêu, chân ngay tay cứng, được bữa sớm không bữa tối. Khó lắm thay!

Sự cùng khổ xưa nay, quen vẫn bắt cho người ta phải ngã chí. Chữ *trinh* kia đáng giá nghìn vàng mà lúc túng thường khi phải bán rẻ! Nghĩ cho thiên hạ lấy làm tiếc, thời tự mình nên nghĩ lấy làm lo.

Cho nên, người con gái nếu không có chức nghiệp, thời gặp cảnh hay cũng là dở, gặp cảnh dở càng dở. Chớ lấy giầu mà cậy của, chớ lấy sang mà quen thân, chớ lấy hèn mà liều đời, chớ lấy nghèo mà ngán kiếp. Muốn cho được yên lành

trong sạch, phải nên lấy chức nghiệp làm cần; càng muốn cho danh giá vẻ vang càng nên biết chức nghiệp là trọng.

Phương ngôn: *Túng hay sinh làm liều.*

9. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN CÓ THƠ).

Nàng Hoàng thị chồng là người hay chữ, tên là Nguyên Tường. Sau lúc chồng thác, nhà nghèo, các văn chương không in ra được. Nàng ấy vừa làm nghề tằm, vừa làm nghề thêu, cóp nhặt hơn 10 năm được một món tiền để đem in thơ văn cho chồng. Tập văn ấy gọi là MINH HẠC ĐƯỜNG. Có người lấy sự ấy là hay, vịnh một bài thơ rằng:

"Trăm năm loan hạc đã xa
Mười năm, tiếng hạc lại qua ở đời.
Tình kia kể biết mấy mươi!
Thêu hoa dệt gấm cho người cửu nguyên"

Như nàng Hoàng thị không những giữ vẹn đạo trinh tiết, lại làm được nỗi danh giá, thỏa chí nguyện cho chồng. Quý thay! Cũng là bởi có chức nghiệp.

10. LÚC SẮP ĐI LẤY CHỒNG

Nước ta, con gái lấy chồng, khôn dại, hay dở, phần nhiều theo ở ý bố mẹ, một sự đó đã đành. Còn như tự thân người con gái ấy lúc sắp đi lấy chồng có mấy nhẽ cũng nên biết.

1. Người con gái, lúc đứng dậy bước đi lấy chồng, nhi nữ thói thường thường có khóc. Một sự khóc đó, chẳng là cảm vì nhẽ ly biệt với bố mẹ, anh em, chỗ chôn rau cắt rốn mà sinh ra một giọt nước mắt rất tự nhiên? Ừ, người con gái kia, từ khi lọt lòng mẹ đẻ ra ăn ở cùng ai, mà đến nay đem cái khôn nhớn về nhà khác, thời biết cảm như thế rất là phải, giọt lệ hữu tình ấy biết ân nghĩa là bao nhiêu! Nhưng đã có lòng

biết nghĩ thế thời từ khi mới nhận nhời hỏi của nhà chồng, càng nên tiếc ngày tháng mà hiếu thuận với bố mẹ, ở hòa hữu với anh em, chị em, các công việc trong cửa nhà cũng càng phải siêng năng chu tất. Nếu không thế thời một chuyện biệt ly vui vẻ ấy, quý chi xùi xụt lệ thường?

2. Con cái nhà người ta, từ sau lúc sinh ra có dạy bảo hay không mà hay, dở, khôn, dại bởi đó; cái đó đã đành thế nhưng là một phần công ở ngoài. Còn nguyên gốc thời cái hay, cái dở của bố mẹ di truyền cho từ lúc mới nhóm thai. Cho nên người con gái lúc sắp đi lấy chồng nên phải kiểm xét lại trong mình, xem có tính nết gì xấu xa thời phải sửa, phải đổi. Nếu không thế thời sau lúc đã sinh con, đứa con đã được một phần cái di truyền xấu xa ấy của mình thời công dạy bảo rất khó lại. Người con gái sắp đi lấy chồng, không những sắp làm vợ mà cũng sắp làm mẹ. Một sự nên nghĩ đó, gần không xa.

Phương ngôn: *Rau nào sâu ấy.*

10. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Người ta, trong bụng dạ thế nào, thường hiện hình cả ra bề ngoài, không có giấu ai được. Người đàn bà một cái nước mắt thực rất dễ nhưng nếu trong bụng không có thực thời người ta trông mình đã như thấu cả đến gan ruột, giả dối có ích gì. Cho nên làm người quý hồ có thực tình. Chớ có nghĩ rằng mình có nước mắt mà thiên hạ không có mắt.

II. THÌ LÀM DÂU CÙNG LÀ LÚC CÓ CHỒNG

11. NGHĨA CHỮ LÀM DÂU

Người con gái đi lấy chồng thời là làm vợ, mà sao tiếng thường không nói *"đi làm vợ"*, vẫn nói *"đi làm dâu?"* Cớ là: con gái có nghĩa theo chồng, cái thân mình đã hợp với người chồng như một, để cùng gây nối dòng dõi cho chồng, thời lấy cửa nhà chồng làm cửa nhà; lấy tổ tiên bố mẹ chồng làm tổ tiên, bố mẹ; lấy anh em, họ mạc chồng làm anh em, họ mạc. Cho nên từ lúc trong đám cưới, thiên hạ gọi mình là "cô dâu"; về nhà chồng bố mẹ chồng gọi mình là "con dâu"; anh em chị em chồng gọi mình là "chị dâu, em dâu": họ mạc chồng gọi mình là "bác", là "thím", là "cháu dâu"; người nhà thầy tớ gọi mình là "mợ". Con gái đến lúc ấy mới chính rõ danh phận người đàn bà. Cho nên lúc đi lấy chồng ấy, tiếng thường gọi là *"đi làm dâu"*.

Vậy thời người đã về làm dâu ấy, cái hiếu kính với tổ tiên, bố mẹ ở nhà mình, đem về thờ tổ tiên, bố mẹ chồng; cái hữu ái với anh em, chị em ở nhà mình, đem về ở với anh em, chị em chồng; cái hòa mục, nhân nghĩa với họ mạc, người nhà mình, đem về đãi với họ mạc người nhà chồng. Thế là đạo, nghĩa sự làm dâu.

Trong thiên hạ, kìa như ai, theo tắt theo ngang, ở thầm ở giấu, chẳng cũng là *lấy chồng* mà chi? Mà thể cách có khác.

Cho nên người làm dâu, muốn được rõ ra người làm dâu trước nên biết nghĩa chữ *"làm* dâu".

Phương ngôn: *dâu dữ mất họ.*

11. Bài phụ (NÓI RỘNG NGHĨA)

Những người con gái chính đính mà đi làm dâu thời đã đành, còn như những người giang hồ, mà sau lúc có chồng, giữ đạo làm dâu được hợp thuận, thời chính nghĩa nên cho là sao?

Xem các người làm giặc, sau lúc đã ra thú, nếu có trung thành, công lao với nhà nước thời phép nước cũng nhận là trung thần, công thần. Vậy thời những người giang hồ mà sau giữ được đạo làm dâu ấy cũng là người dâu hiền.

Ấy thế cho nên những người chính đính đi làm dâu càng nên phải giữ đạo làm dâu.

12. HIẾU THUẬN

1. Nói về tình

Trong nghĩa làm dâu, lấy đối với bố mẹ chồng làm thiết nhất; cho nên trong đạo làm dâu, đầu lấy hiếu thuận làm trọng hơn. Các công phu về đạo hiếu thuận, người con dâu kia đã sẵn có từ nhà đem đi, tưởng cũng không khó lắm. Nhưng công phu cũng như đạo hiếu lúc làm gái, mà bụng dạ thời lại là khó hơn. Nay thử lấy một cái tính *xấu* của người ta mà nói, hai vị song thân đó, nguyên đã không mang nặng đẻ đau, áo trao cơm mớm, mà việc làm ăn, lúc sai bảo, ít ý nuông chiều. Cho nên con dâu với mẹ chồng, ngẫm xem thiên hạ, thế gian, thường lắm chuyện trái tai ngứa mắt. Song lại lấy một cái tính *hay* của người ta mà nói: Nếu không duyên không phận thời người dưng nước lã bận chi nhau mà mẹ?

Mà con? Nhưng bởi vì nguyệt lão se đưa, có kết tóc vương tơ cùng ai, mới thêm có một chút tình cỗi rễ ấy. Ăn quả cây nên nhớ kẻ giồng, uống nước sông nên nhớ mạch suối; còn mong những bồng loan bế phụng, thời dưới chỗ cây cao bóng cả ấy, một chiều hai kính, đã lấy gì làm nặng công? Huống chi người đàn bà ít tuổi kia thường chung có một bụng dạ rất tốt: tự mình thà dưa muối, mà miếng ngon nhường để cho chồng; tự mình thà nâu gai, mà áo đẹp nhường may cho chồng; tự mình thà lam lũ mà giường cao chiếu sạch nhường chồng. Suy một chút thâm tình ấy ra thời bố mẹ chồng coi hơn bố mẹ ta đường lối cũng rất thuận.

Vậy thời một đạo hiếu thuận đó, chẳng cũng cùng tự nhân tình mà nên có thế ru?

Cho nên trong luân thường, có đạo hiếu của con dâu với bố mẹ chồng mà từ đó là một phần thuộc về *tình*.

Thời ngữ: *Ai lấy chồng mà không còn bố mẹ chồng thời thiệt kém mất một đạo hiếu.*

12. Bài phụ (NÓI RỘNG NGHĨA).

Mẹ chồng đẻ ra chồng, thời một giây thân ái vẫn là liền, thời tình hiếu thuận của con dâu, dẫu khó cũng chưa khó. Hoặc như đi lấy chồng mà người chồng chỉ còn có mẹ già, mẹ ghẻ hay bác ruột, thím ruột, đứng cheo cưới cho chồng, thời cũng đều là mẹ chồng mà cái dây thân ái hơi cách hơn; cho nên tình hiếu thuận của người con dâu lại có chỗ hơi khó.

Nhưng người ta chỉ hơn người ở chỗ khó.

13. HIẾU THUẬN

2. Nói về nghĩa

Nghĩa làm dâu lấy bố mẹ chồng làm bố mẹ. Cho nên người con gái đã đi lấy chồng, thời lễ trở bố mẹ đẻ một năm mà lễ trở ba năm để nhường sang thờ bố mẹ chồng. Lễ trở bố mẹ chồng đã ba năm đại tang thời người con dâu ấy thật chính thức là con. Đã chính thức là con thời trong khi bố mẹ còn sinh thời con phải hiếu thuận với bố mẹ, quả là một nghĩa rất chính đáng.

Từ phận vị người con dâu đã thế; nay lại lấy người chồng mà nói.

Đạo người con giai cũng lấy hiếu, thuận làm trọng. Cho nên chồng hoặc có thất hiếu, mình làm vợ còn nên khuyên can. Người chồng kia nguyên không có sự đến thất hiếu mà tự mình thất hiếu thời cái thất hiếu ấy tội lây sang đến chồng; nghĩa là: người con giai để vợ thất hiếu. Cho nên mình có sự thất hiếu mà người chồng biết hiếu thì tất đến nhà cửa không yên, gối chăn không ấm; nhớn ra nữa đất bằng nổi sóng nghể[1] gẫy trôi sông. Tự mình đã có sự thất hiếu mà người chồng cũng không biết hiếu thời mình thất hiếu trước mà chồng thất hiếu theo thành ra hai vợ chồng cùng bất hiếu thời dâu nữa mà chi! Con nữa mà chi! Dâu con ai cũng thế thì thế gian cheo cưới ra gì mà vui!

Cho nên trong luân thường có đạo hiếu của con dâu với bố mẹ chồng mà đó là một phần thuộc về *Nghĩa.*

Phương ngôn: *Dâu là con.*

---

1. *"Nghể"*: Không rõ nghĩa, in theo nguyên bản.

13. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Ông Quách Cự đời Hán nhà nghèo, còn mẹ già mà mình có con bé. Mỗi bữa ăn con mình quấy mẹ mà bà hay chiều cháu. Hai vợ chồng bảo nhau rằng: "Vợ chồng mình còn trăm năm thời sự sinh đẻ cũng còn nhiều; mẹ chỉ có một mà tuổi không còn mấy, nếu để con mình chia những miếng bùi miếng ngọt, thời nghĩ sao cho đang". Hai vợ chồng nhân cùng nhau đêm đem con để chôn bỏ. Không ngờ đào đất lên, tự nhiên bắt được một lọ vàng, lại được đem con về.

Sự đó không ai cưỡng được ai; nếu vợ không cùng người chồng muốn hiếu cũng không được.

14. HIẾU THUẬN

3. Nói về Lý

Người con dâu, hiếu thuận với bố mẹ chồng là tình nên thế, nghĩa phải thế; mà ngoài hai đường tình, nghĩa ấy, lại còn có nhẽ riêng.

Trong có ấm ngoài mới êm, xưa nay là nhẽ thường. Người con dâu kia nếu đã có sự lăng loàn đến bố mẹ chồng, thời sao giữ khỏi được không có câu động chạm đến, riếc móc đến, chửi mắng đến bố mẹ đẻ? *Hổ sinh ra phận thơ đào, công cha nghĩa mẹ kiếp nào giả xong!* Chín chữ cù lao đã chưa giả xong được; mà nay khôn nhớn đi lấy chồng nếu lại mang lấy những câu động chạm ấy, riếc móc ấy, chửi mắng ấy để gửi về, thời bụng người đi làm dâu kia nghĩ sao?

Nêu có ngay, bóng mới thẳng, xưa nay là nhẽ thường. Người con dâu kia nếu đã tự mình lỗi đạo làm dâu trước, thời còn mong gì đạo làm dâu ở dâu con mình về sau? Nay làm dâu, mấy lúc mà lên làm mẹ chồng. Nay làm dâu, nếu đã đem cái đen bạc, cái hư càn, cái tai ác để cắm nêu; mà sau lúc lên làm mẹ chồng lại gặp những dâu con cũng đen bạc,

hư càn, tai ác như mình cả thời bụng người đương làm con dâu kia nghĩa sao?

Trên nhớ đến bố mẹ đẻ, dưới trông xuống dâu con mình, thời hiếu thuận với bố mẹ chồng, thành một đạo ở giữa. Một đạo hiếu thuận đó, không những vẹn hai đường tình nghĩa của trong sự làm dâu, lại mới trọn được cái công phu trong đạo hiếu ở với bố mẹ đẻ khi trước, gây được cái nền nếp cho đạo hiếu của dâu con mình về sau. Vậy thời một đạo hiếu thuận đó, một thành ba. Quý thay!

Cho nên trong luân thường, con dâu có đạo hiếu ở với bố mẹ chồng mà đó là một phần thuộc về *Lý*.

Thời ngữ:

1. Làm một sự càn mà để có câu gì đến bố mẹ, thời câu ấy cũng là tự miệng mình.

2. Người ta không hiếu với bố mẹ, thời cũng không nên mong có con.

14. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Người đàn bà thường hay trách chồng tệ bạc với bố mẹ mình. Suy một bụng ấy thời mình tệ bạc với bố mẹ chồng càng có lỗi. Người đàn bà thường hay kể tội con dâu ở những điều hư ác. Suy một bụng ấy thời mình hư ác với bố mẹ chồng thật khó thương. Suy bụng ta ra bụng người: muốn cho người ở hay với ta, tự ta nên phải ở hay trước.

15. TÍNH HẠNH

Tính hạnh của lúc làm dâu, sự thể cũng như lúc làm gái, chỉ là đem cái làm gái về làm dâu, những cái đó không cần phải nói lại. Nhưng con gái đến lúc lấy chồng mà làm dâu, thân thế đã rộng hơn lúc làm gái, thời tính hạnh, ăn ở tất cũng có điều nên biết thêm.

Người giầu sang lấy chồng vào chỗ nghèo khó, thường tình thực dễ đến hay kiêu; hoặc thật dẫu không kiêu mà tự người nhà chồng xem ra, cũng dễ thấy như kiêu. Cho nên lấy nhún thuận làm quý. Người nghèo khó lại lấy chồng về chỗ nghèo khó thường tình thực dễ đến hay ngán; hoặc thực dẫu không ngán mà tự bụng người chồng xem ra cũng dễ thấy như ngán. Cho nên lấy tươi vui làm hơn. Thiên hạ xưa nay, đã mấy nhà không có chuyện xấu. Người làm dâu lấy nhà chồng làm nhà, thời phải lấy nhà chồng làm thân; dẫu cho có sự bất bình riêng, về nhà mình không nên kể xấu. Về nhà mình không nên kể xấu, nữa chi đem kể xấu với người ngoài? Cho nên lấy che đậy làm phải. Đàn bà như hạt mưa sa, mỗi người mỗi phương mà cùng về làm dâu trong một nhà, thực cũng là một chút tình duyên trong bạn gái; việc nhà cửa, hầu cha mẹ, lúc yếu mệt, có nghĩa lấy nhau làm chân tay. Cho nên lấy hòa nhượng làm hay. Các điều đó dẫu coi như nhỏ mọn, nhưng mỗi điều nhỏ mọn có lỗi, lấy gì làm nết na? Sự hay không thế nào là thừa; sự dở không điều gì đáng thứ.

Thời ngữ: *Những người hư cần từ cái lỗi nhỏ trước.*

15. Bài phụ (NÓI RỘNG NGHĨA).

Người đàn ông đương khi giai trẻ, bao tài năng, chính khí, công danh, sự nghiệp trong một đời, phần nhiều trông mong ở lúc ấy. Cho nên người vợ hiền đời xưa, đương lúc tuổi xanh duyên thắm, thường có khuyên chồng đi học xa; cũng là khinh hai chữ biệt ly, lấy thân danh của người chồng làm trọng. Nếu tham vui tiếc ấm thời không những chỗ đó đã thua kém, mà e chăng trái nhẽ vệ sinh.

16. PHẬN SỰ

Người đàn bà, quý ở chữ *"nội trợ"*. Nội trợ nghĩa là: giúp việc trong.

Hoặc khi chồng ở nhà, có cái tự mình nên giúp; hoặc khi chồng đi vắng, có việc tự mình phải thay. Chồng ở nhà mà có cái mình nên giúp thời công việc cũng như lúc làm gái; chồng đi vắng mà có việc mình phải thay thời là nhận cả việc chồng làm việc mình, cho nên khó.

Nhà chồng được đông anh em giai, chị em dâu, thời dẫu chồng đi vắng cũng như ở nhà. Nếu hoặc chỉ có chồng là nhớn mà đi vắng, thời lúc ấy mới khó.

Người đàn ông thời nay lại thường nhiều người hay đi xa, hoặc đi học, đi làm việc hoặc đi buôn, hoặc đi lính. Sự đi đó, năm bữa, nửa tháng một hai năm, năm mười năm không có kỳ hạn nào. Người đàn ông đã đi ra ngoài thời các việc ở nhà: hầu hạ cha mẹ, trông nom nhà cửa, coi sóc em bé, ứng tiếp việc ngoài, nhất thiết phải trông cả vào vợ. Người đàn bà đến lúc ấy, chữ tình chữ hiếu hòa hai, bên tài bên đức hai vai nặng nề. Sao cho trên thuận dưới hòa, ngoài êm trong ấm, cho yên lòng người đi xa.

Người ta, ai cũng có cảm tình. Vợ ở nhà được hay, thời người chồng ở ngoài, tự nhiên dẫu hư cũng bớt hư. Nếu tình cảm ở trong không ra gì, thời người xa nghĩ đến dễ sinh ngán; ngán sinh ra chơi. Trong vợ hư, ngoài chồng chơi, thời vận thịnh đến đâu cũng phải suy, phúc dầy đến đâu cũng phải lún.

Cho nên làm giai được vợ hiền làm quý, làm vợ lấy nội trợ làm hiền.

Phương ngôn: *Gái có công chồng chẳng phụ.*

16. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ)

Ai xem chiếc tàu đi sông, có đeo kèm một chiếc tầu con thời đi kém các chiếc tầu khác. Nếu chiếc tầu con ấy cũng có pho máy chạy, thời đi nhanh là nhường nào? Bởi chiếc tầu con không có máy, cho nên làm nặng chiếc tầu nhớn, mà dời chiếc tầu nhớn thời chiếc tầu con kia đành đứng yên một bên sông.

Chiếc tầu con không có pho máy là bởi người ta không làm máy cho nó. Còn như người, có chân tay có trí khôn, sao chịu đợi ai như chiếc tầu?

17. CHỨC NGHIỆP

Sách có câu rằng: "Một vạn thửa ruộng tốt không bằng một cái nghề mọn thường theo mình" là nói: người ta có một cái nghề ở trong tay, dẫu nhỏ mọn, nhưng thường theo luôn ở mình, không khi nào bỏ mất cho nên xem quý hơn của nổi của chìm. Vậy thời người đàn bà từ lúc còn con gái mà đã có chức nghiệp, sau khi lấy chồng này, có nhẽ không cần phải nói thế. Dẫu thế, sự tiện lợi mỗi chỗ hoặc mỗi khác mà tình cảm của người ta không có thường, cho nên chức nghiệp lại có khi không giữ được nhất định. Nếu chỗ ở quê chồng, cùng tình cảnh nhà chồng mà hợp tiện với nghề nghiệp của mình từ lúc còn con gái, thời một sự đó thật không cần phải nói lại. Nếu hoặc hai cái đó có khác, thời nghiệp cũ không theo được; nghiệp cũ không theo được, nhưng tất phải cũng có nghiệp, thời phải tùy theo cảnh ngộ mà xoay cách làm ăn. Cái tài đảm ở đó; cái khôn ngoan cũng ở đó.

Người nguyên có chức nghiệp, mà khi về nhà chồng hoặc nên phải xoay đổi; thời những người trước khi chưa lấy chồng, chợt không biết chức nghiệp là trọng đến lúc ấy lại cần kíp là nhường nào! Than ôi! Nước đến chân mới nhảy, đã là một sự đáng lo thay, nước đến chân mà còn vẫn dửng dưng, cái

chết đuối định mong ai cứu? Trong thiên hạ những kẻ lười xưa nay, được ngày nào qua ngày ấy, nghĩ đến mà đáng ngán! Nghĩ đến mà đáng khinh!

Phương ngôn: *Đến sông tùy khúc.*

17. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ).

Con ong là một loài vật nhỏ mà biết lấy nhị hoa gây mật để phòng những khi không có hoa. Bởi nó có nghề nghiệp như thế, cho nên không khi nào phải đói, mà lại có ích được cho người. Ong đã biết gây mật, lại tùy mùa nào, lấy hoa thời trong nghề nghiệp của nó lại có cách biến thông. Cho nên ong mật người ta quý.

Còn như con ve, mùa đông chỉ sẵn sương thời ăn, đến mùa hè không có sương thời đói ngay. Cho nên con ve sầu.

18. ĐỐI VỚI CHỒNG

1. Yêu, thương

Sự giai gái là một phần rất to nhớn trong lòng dục con người ta. Người ta có một phần lòng dục ấy mà mới sinh sinh, đẻ đẻ, truyền loài giống vô cùng ở trên đời. Nhưng nếu chỉ có lòng dục ấy mà không có phép, có tắc, có ngăn có nắp, thời loài người cùng loài vật lấy gì làm khác nhau? Vì thế cho nên thánh nhân tự đời xưa đặt ra lấy nhau phải có lễ. Từ lúc lấy nhau đã có lễ, mà sinh ra có đạo vợ chồng. Đã sinh ra có đạo vợ chồng thời có vợ, có chồng nên phải ở sao cho phải đạo.

Sự giai gái nguyên đã là một phần to nhớn trong lòng dục con người ta thời giai có vợ, gái có chồng, tự nhiên yêu đương âu yếm nhau, chẳng cứ kẻ dở người hay, một cái đó thật không khó. Cái *yêu* đó cũng là một sự ở trong đạo vợ

chồng nhưng trong đạo vợ chồng không khó ở cái yêu mà hơi khó ở cái *thương*.

Người phong lưu, lúc sung sướng, ấm no, thời trò chuyện vui tươi, trăm phần ân ái, chồng chồng vợ vợ, thế gian đã thường. Nhưng nào: cơn nguy biến, buổi phong trần, hạn ốm đau, bước tai vạ, nhân sự đến lúc ấy, mới là lúc tình sâu nghĩa nặng, chút gan vàng ai tỏ cùng ai. Cho nên, có việc khó mà không lấy làm khó, có sự nhục mà không lấy làm nhục, có vật đáng tiếc mà không lấy làm tiếc: cho nên khinh vàng rẻ ngọc đỡ nặng chia đau: cho nên gọi là *Vợ chồng thương yêu nhau.*

Nếu không thế thời: chẳng duyên chẳng nợ cũng nhiều, nguyệt hoa hoa nguyệt mà yêu cũng thường.

Phương ngôn: *Thương ai cho bằng thương chồng.*

18. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Dâu một nhà ở làng Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây, là người Trung Hà, huyện Yên Lạc, về hạt tỉnh Vĩnh Yên, con gái ông Thương Biện. Nhà chồng nghèo, mẹ chồng cũng nghiêm nhặt, sinh bệnh gù lưng đi cúi hẳn mặt xuống. Người lo liệu sự ăn tiêu, hết tình hòa kính. Than ôi! Người đời xưa như thế là thường; đời nay được thế cũng ít có, ít có, cho nên xem như người đời xưa.

19. ĐỐI VỚI CHỒNG

2. Hòa

Trong đạo vợ chồng, sự thương cũng là khó mà lại khó ở sự *Hòa*.

Vợ chồng đã thương yêu nhau, thời hòa, mà sao lấy làm khó? Một bát bưng còn sóng sánh; huống chi nữa trăm năm

bể ái, tài nào không có lúc phong ba! Cái đó là nhân sự chi thường, người ta chưa đều đến thánh hiền, thật khó đem để trấp trách. Dẫu thế, vợ chồng đã sẵn có một lòng thương yêu nhau, thời dù hoặc vì sự ghen tuông, sự tiền bạc, sự chơi bời, sự làm ăn mà có lúc bất bình; nhưng một câu nhịn chín câu lành cũng đỡ đến sự sinh sinh sự. Đức đàn bà lấy chữ *thuận* làm quý, dẫu nhường chồng đôi chút, chưa lấy gì làm thiệt; mà chi phải nỏ mồm già miệng, thi sức tranh khôn? Vợ chồng một phen cãi, đánh nhau thời cửa nhà chán ngán, làng xóm chê cười; nhớn ra chia của phá đồ, kẻ xuôi người ngược. Chờ cho đến nguôi hờn hết giận, mà ân ái đã lạnh lẽo đi bao nhiêu! Công việc đã thiệt hại đi bao nhiêu! Mỗi một phen bất bình lại có một phen hối; một phen hối chưa bao lâu mà một phen bất bình khác lại nổi lên. Vợ chồng tiếng gọi là trăm năm nhưng thực ngày tháng cùng đứng ngồi với nhau được là bao? Mà nay cơn nhỏ, mai trận to, làm cho dưới bóng thiều quang, coi hóa mưa dầm gió bấc. Tiếc thay!

Cho nên, một sự hòa trong vợ chồng, nghĩ như chí dễ mà xem ra thực khó; xem ra thực khó, nhưng nghĩ lại có nhẽ cũng không khó. Khó hay dễ? là ở ai?

Phương ngôn: *Chồng giận thì vợ làm lành.*

19. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Trong nghĩa vợ chồng, có nghĩa làm bạn, cho nên có khuyên dỗ những điều hay, can ngăn những điều hư. Đã có can ngăn những điều hư thời phàm sự cũng không thuận cả được. Nhưng đã gọi là can ngăn thời nhời nhẽ phải êm ái mà không trái đạo hòa. Trong cửa nhà người ta xưa nay, gây nên sự bất hòa, phần nhiều ở đàn ông: mà làm nên sự bất hòa thời thực ở đàn bà. Hai vợ chồng đương lúc gắt nhau, cãi nhau, đánh nhau, chửi nhau, mà tưởng lại ngày nào, quả cau xanh, bánh pháo đỏ, mâm cỗ tơ hồng, động phòng đuốc hoa, thời tình cảnh khác nhau xa. Chẳng thà không cheo, không cưới, như đôi vợ chồng con chim câu?

20. ĐỐI VỚI CHỒNG

3. Kính

Trong đạo vợ chồng, sự hòa cũng là khó mà khó nữa là sự *Kính*.

Thường tình con người ta, đã yêu nhau thời dễ nhờn; cùng ở lâu với nhau thời dễ nhờn; không trên dưới nhau thời dễ nhờn. Nhờn thời là không kính. Trong sự vợ chồng thật có đủ ba nhẽ dễ nhờn ấy, cho nên kính là khó. Trong sự vợ chồng kính thật là một sự khó; nhưng trong đạo vợ chồng cần một sự đó là vì chi?

Sự vợ chồng vẫn là một nhẽ công chính của mọi người đều được có một phần thỏa thích trong tình dục giai gái; nhưng nguyên từ lúc mới lấy nhau có nhời dạm hỏi của cha mẹ, có sự cheo cưới với làng nước, có lễ bái yết đến tổ tiên, thời lấy một sự đó có quan hệ về to nhớn, lâu dài, cho nên lấy làm trọng. Hai người lấy nhau mà cha mẹ, làng nước lấy làm trọng, thời tự hai người ấy nên trọng nhau, tưởng cũng là một nhẽ rất tỏ tường. Huống chi, ở trong lễ, lúc đi lấy chồng, mẹ có tiễn chân ra đến cửa mà răn rằng: "*Đi về nhà mày, phải thường giữ đạo kính, chớ có trái lại chồng!*" Xem như vậy thời sự kính thật là một đạo đức chung trong vợ chồng; mà ở người sửa áo nưng khăn càng nên lấy làm thiết.

Phong tục ngày kém, lễ nghĩa xem thường kẻ nghèo hèn mà rẻ nhau, người lấy giầu sang mà lỗi đạo. Chỉ biết có một bên tình dục mà xem như trên Bộc trong Dâu; không nghĩ đến chữ luân thường, mà coi nhau như quân hầu đứa ở. Than ôi! Trong đạo vợ chồng, một chữ kính thật là khó! Nhưng khó thời khó, ai đừng quên.

Thời ngữ: *Ai có người chồng vợ kính*
Hơn có người chồng vợ khinh.

20. Bài phụ (GIẢI NGHĨA CÓ VẬT LÝ)

Người đàn bà biết kính chồng, thực chất là ít thấy. Nhất là những người có lưng vốn, có tài đảm, lo liệu được công việc nhà chồng, nuôi chồng, nuôi con, thời càng thường hay khinh chồng, rẻ chồng, bắt nạt chồng, sỉ vả chồng, như muốn hạ người chồng xuống bực dưới. Như thế, thật là không biết nghĩ. Lo công việc, nuôi chồng con, chẳng qua cũng là bổn phận người đàn bà, dẫu có hơn ai nữa cũng chỉ độ một phân, một ly, bên phận sự hơn người được một phân một ly, mà bên đức hạnh lỗi đạo đến gang thước, thời cái tài đảm ấy chẳng hóa không đáng chuộng lắm ru? Vợ chồng như cái đĩa cùng cái chén, cái đĩa dẫu tốt đẹp hơn cái chén nếu đựng nước để lên trên cái chén mà uống thật không tiện mà khó coi.

21. ĐỐI VỚI CHỒNG

(Chữ trinh lúc thường)

Tính hạnh của người đàn bà có một cái trọng nhất là chữ *Trinh*; đạo người đàn bà đối với chồng có một cái trọng nhất là chữ *trinh*. "Trinh" nghĩa là *chính chuyên*. Chính thời không có gian tà, là giữ lấy tính hạnh của mình cho nhất đức: *Chuyên* thời không có lòng nào với người khác, là giữ lấy tình nghĩa với chồng cho nhất tâm. Một chữ "trinh" của đàn bà, từ xưa đến nay, cả đông lẫn tây, đời nào cũng phải quý, nước nào cũng phải chuộng.

Chữ "trinh" đáng quý và đáng chuộng, thời tự người đàn bà càng nên biết quý chuộng là phải. Ngọc lành đã được giá, nên phải giữ sao cho sạch vết, khỏi phụ lòng người mua. Trăm năm đã kết ngãi đá vàng, sông chưa cạn, đá chưa mòn, mà nỡ đem một tấm lòng son, yêu riêng xẻ giấu thời soi gương

thẹn với gương, đeo hoa thẹn với hoa, đứng giăng thẹn với giăng, ngồi đèn thẹn với đèn, đêm nằm thẹn với chăn, ngày ngày đi thẹn với bóng, trong đời người có một cái quý nhất mà dứt tình cho đang! Chẳng qua: cái ngòi vật dục khêu ở ngoài, ngọn lửa tà dục bốc ở trong làm cho một chút lòng trinh đương đỏ như son mà cháy ra than, tàn ra gio, tan ra khói. Tiếc thay!

Than ôi! Trâm cài lược giắt, ai kém chi ai, mà chút trinh kia đã không còn, thời thiên hạ xem ra rẻ giá. Đàn bà muốn có giá, trước nên quý chuộng lấy chữ trinh.

Phương ngôn: *Chữ "Trinh" đáng giá nghìn vàng.*

21. Bài phụ (NÓI VẬT LÝ).

Con tầm, người ta hay ví với con gái.

Con tầm kia, từ khi ăn một, ăn hai, ăn ba, cho đến lúc ăn dỗi, biết bao công người hái dâu, biết bao công giữ mưa gió! Đến lúc chín mà đem sang ở né, một tấm lòng son ấy lúc vương tơ duyên. Nhưng nếu không gìn giữ, để một con nhặng xanh trâm vào, thành ra cái vết đen, thời mối tơ hồng vương không xong mà thân đến vất bỏ. Tiếc thay cho con tầm! Tiếc thay cho công con tầm! Tiếc thay cho dâu, gái.

22. ĐỐI VỚI CHỒNG

5. Chữ trinh lúc biến

Khó nói thay!

Cảnh ngộ trong một đời người ta, rất là không có thường. Cảnh ngộ không có thường mà đức hạnh giữ được thường thời chỗ đó mới là chỗ hơn người mà trong nhẽ đáng quý càng đáng quý. Bởi thế cho nên chữ trinh đến lúc *biến*, khó nói thay!

Chữ trinh trong lúc thường những người làm mất thật là kém; nhưng các người giữ được cũng chỉ vào hạng đáng quý chuộng mà chưa lấy gì làm hơn ai. Ai hơn ai, xem nhau ở lúc biến.

Đời người mà phải lúc biến thật rất là không may, nhưng gió cả biết cây cứng, mềm, thời chữ trinh đến lúc ấy mới càng tỏ. Than ôi! Chỉ thắm trăm năm, chưa se đã đứt, đầu xanh đôi lứa, đương họp mà tan. Dẫu luật lệ của vua chúa, chưa từng buộc người lấy chữ trinh, lễ pháp của thánh nhân chưa hẳn ép người lấy chữ trinh. Nhưng khuyên ai gượng mối tơ lòng, ngọc càng chuốt, gương càng trong, chữ đồng càng sáng. Làm người nên biết nghĩa "ngàn thu" là quý; đàn bà chỉ có một chút đó có thể sánh được với cái trung, cái hiếu, cái anh hùng bên con giai. Nghĩ sao cho được hơn người, tiếng thơm để lại muôn đời ngợi khen.

Phương ngôn: *Gái chính chuyên lấy một chồng.*

22. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

A. Kim Thị là vợ chưa cưới của Trương Văn Bảo. Văn Bảo ốm sắp chết. Kim nghe tin, xin với bố mẹ đi thăm. Bố mẹ nói: "Hắn đã có vợ lẽ lấy trước, người họ Bảo, đã có thai rồi. Nay hắn lại sắp chết, con đi làm gì!" Kim Thị: "Sắp chết mà không đi, thời lúc nào đi? Họ Bảo có thai, khác gì thai của con". Cứ cố xin, bố mẹ phải cho đi. Lúc đến nơi mới được tiếp mặt mà Văn Bảo chết ngay. Kim Thị làm ma, giữ tang như vợ chồng đã lâu. Họ Bảo sau đẻ được con giai, nhà nghèo không đón được thày học. Kim Thị tự dạy cho học sách rồi đứa con ấy đỗ tiến sĩ, làm đến quan chủ sự tòa Lễ bộ, Kim Thị đến khi ấy, nhân làm bài thơ để nói chí thú rằng:

"Ai bảo thiếp không chồng?

"Thiếp còn được thấy chồng đương chết.

"Ai bảo thiếp không con?

"Vợ lẽ đẻ con cũng như thiếp.

"Con học sách,

"Thiếp dệt gai.

"Đêm đêm tiếng quạ kêu ngoài buồng không

"Con đã làm nên, thiếp đứng hóa,

"Hồn ai chín suối hay chẳng tá?"

B. Đời cuối Lê, một quan tướng quân là ông Ngô Cảnh Hoàn, đánh nhau với quân giặc Tây Sơn, chết ở bến Thúy Ái. Tin báo về đến nhà, cả nhà thương khóc, duy người vợ là Phan Thị Thuấn tuổi mới ngoài hai mươi, người đẹp chưa có con, nghe tin cứ tự nhiên như thường. Đến khi làm trăm ngày xong nàng ấy ăn mặc trang điểm, sai bơi thuyền ra chỗ chồng tử trận dìm mình để chết theo. Dân sở tại đấy là làng Thúy Ái huyện Thanh Trì có lập đền lên thờ. Đến đời vua Tự Đức ta có ban sắc phong là Tiết nghĩa phu nhân và sai dựng bia đá.

Đền bà Phan Thị có nhiều thơ hay của các quan Tàu, quan ta đề vịnh nhưng đều là chữ nho nên không tiện chép. Nay kính phụng một bài thơ, luật Tầu, chữ quốc văn:

"Chồng trung cho thiếp mới nên trinh,

"Nửa vị giang san, nửa vị tình,

"Mặt phấn môi son lòng nước biếc,

"Gan vàng dạ ngọc đá bia xanh.

"Sô gai thiên hạ âu thừa nhỉ,

"Gió bụi nhân gian chẳng bận mình

"Qua lại thuyền ai sông Thúy Ái,

"Còn chăng sóng gợn với hương thanh?"

III. THÌ LÀM CHỦ NHÀ CÙNG LÀ LÚC CÓ CON

23. PHẬN SỰ

Trong thì làm dâu, trên có bố mẹ chồng, dù hoặc chồng ở nhà hay đi vắng, phận sự có nhẹ nặng khác nhau: nhưng quyền chủ trương trong một nhà vẫn ở bố mẹ chồng. Đến như: hoặc nhà chồng đông anh em mà bố mẹ cho hai vợ chồng mình ra ở riêng hoặc có một chồng là giai nhớn mà bố mẹ chồng đã trăm tuổi, thời người làm dâu đến lúc ấy, phận vị lên làm bà chủ nhà. Phận vị đã là bà chủ nhà thời quyền chủ trương trong một nhà có chung nhau với chồng cho nên phận sự so với trước lại có khác.

Phận sự lúc ấy, cũng có nghĩa nội trợ: nhưng nói trọng hơn một phần nữa thời là chữ *"tề gia"*. Tề gia là vì chồng coi trị các công việc trong nhà cho được chỉnh đốn đâu vào đấy, cho nên cửa nên nhà. Vậy thời: làm nhà làm cửa, tậu ruộng tậu nương, con ở thằng hầu, cái ăn thức đựng, khi giỗ tết, lúc khách khứa, lo liệu cho các con, các em, đóng góp với trong làng, trong nước, việc gì cũng phải đến, việc gì cũng phải biết. Người đàn bà đến lúc ấy, như lái chiếc thuyền ra giữa sông. Dẫu có chồng còn khó thay; nếu chồng xa vắng lại thật khó.

Cho nên phải siêng năng, tiết kiệm, sành sỏi, đảm đang, càng nghèo càng phải lo, càng giầu, càng phải nghĩ thời gặp chồng hư không đến nỗi thất nghiệp, gặp chồng hay càng nổi cơ đồ. Trong thiên hạ bao những kẻ hư lười đớn nát xưa nay

vẫn có câu: *"chồng con là cái nợ nần"*, chẳng qua vì phận sự không làm xong, thật đáng khinh mà đáng ghét!

Phương ngôn: *Lấy chồng gánh lấy giang san nhà chồng.*

23. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Người ta ở đời, hơn kém nhau cũng lắm cách. Cũng có người, nhờ chồng, nhờ con mà ngồi chiếu hoa, ăn bát bít, nhẫn vàng, áo gấm, xuống võng lên xe. Cũng có kẻ áo đổi vai, khăn đổi bạc, thắt lưng bó que, sắn sống quai cồng mà nuôi chồng nuôi con. Cứ mắt thiên hạ mà trông ra, ai thời hơn ai. Cứ bụng thiên hạ nghĩ ra, thời ai hơn ai.

24. TÍNH HẠNH

1. Răn về sự trò chuyện

Phận vị đã làm bà chủ nhà thời ngoài chồng không ai là người ngăn cấm mình cho nên tính hạnh lúc ấy dễ có lỗi. Bởi dễ có lỗi thế, cho nên tự mình càng phải răn. Nay nói mấy đều thuộc về nhẽ nên răn thời các cái khác cũng suy biết.

1. Răn về sự trò chuyện

Người ta, không ai ngồi một mình được cả ngày, thời hoặc vì có công việc, hoặc vì lúc thăm hỏi, trong họ hàng, ngoài quen thuộc, tự nhiên phải có đi có lại, bởi thế sinh ra có chuyện trò. Cái đó kể cũng là một sự rất thường mà không thể đừng được nhưng có răn thời có hơn.

Người ta ở trong đời như thể một chiếc thuyền đi sông, tự mình dẫu vững vàng cẩn trọng, mà tai bay vạ gió, còn lắm sự bất kỳ. Huống chi túm năm tụm ba, ngứa mồm ngứa miệng,

hết chuyện nhà ra chuyện người, nghe người này bảo người khác. Bé dại cũng đôi co, đôi kéo; nhớn việc ra, khi phải đến công đình. Thân danh kia dơ nhuốc đã bao nhiêu, lại còn thêm bêu xấu cho chồng, con, mang tai mang tiếng. Than ôi! Một câu chuyện nói ra, nào được gì cho cam? Mà mất danh mất giá, mất công mất việc, mất tiền mất của; mà quái cho thế gian những kẻ dại, dại mãi vẫn không chừa! Chẳng qua: vô công rồi nghề thời lắm trò lắm chuyện; lưỡi không xương nhiều đường lắt léo, buột miệng ra khôn kéo lại nào. Trong thiên hạ, bao những người xảo khẩu xưa nay, càng tự lấy mình làm khôn ngoan thời cái dại ấy càng dễ mắc. Cho nên ở trong Lễ, đàn bà có bốn đức mà sự *nói* là một điều.

Phương ngôn: *Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.*

24. Bài phụ (DẪN CHUYỆN VÀ RỘNG NGHĨA).

Đức thánh Khổng Tử cùng các học trò vào một chỗ đền, thấy có một cái tượng người đá, miệng có khóa ba cái khóa đồng. Ngài ngoảnh lại bảo các học trò rằng: "Ấy người đời xưa giữ miệng như thế!".

Người đàn bà hay họp chuyện, không những sự tai vạ đáng lo, mà thường lại sinh ra hại đức. Các cái hay xưa nay chưa dễ đã cảm động được ai, mà dở thời truyền nhiễm chóng lắm. Nhất những người còn ít tuổi mà hay đi ngồi để nghe chuyện, cái hư lại sinh ra lắm trò. Ở làng gần có một người chánh tổng sai rao cấm đàn bà trong làng không được thói ra ngồi hàng nước nói chuyện gẫu. Sự dẫu nhỏ, chính cũng hay.

25. TÍNH HẠNH

2. Răn về sự cờ bạc

Cờ bạc là một sự chơi vui mà trong sự chơi vui ấy lại cũng nhiều khi có phần lợi, bởi thế thiên hạ ham mê nhiều.

Cờ bạc đã là một sự chơi vui mà nếu chỉ có lợi, không có hại; nhiều phần lợi, ít phần hại, thời một sự chơi đó chẳng hóa ra rất tốt? Thời các ông thánh nhân đời trước sao đặt ra nhiều sách để khuyên dạy và chơi cờ bạc cho thiên hạ học theo? Chẳng qua: được là lợi, thua là hại. Sự đó đã đành mà những cái hại ngoài sự thua còn nhiều; những cái hại thuộc về người đàn bà càng nhiều.

Đàn bà hay đánh bạc, cứ xét tình thực mà nói, kẻ hám lợi cũng ít mà người chơi lấy vui về phần nhiều. Đã là chơi lấy vui thời những người sang trọng về phần nhiều. Đã là người sang trọng thời những cái dở về trong sự chơi vui ấy càng nên biết.

Trong bàn cờ bạc rất là một chỗ ít lễ phép: đàn ông, đàn bà, con giai, con gái, túm đông ngồi lẫn, nói gẫu, cười đùa mà bao phẩm giá chốn đài trang mười phần đổ bỏ đã quá nửa. Thức mãi thâu đêm lần sáng hết cuộc này lại xoay cuộc khác, rồi nữa da vàng mặt bủng con cái sinh hư; chơi cho tốn của hao tiền, gỡ ra chẳng được lại gỡ vào, quá ra bán hột cầm hoa, chồng con mắc hại; cửa nhà bỏ ngán công việc thây liều; tính nết đã quen, tâm thần mê mẩn. Vợ chồng đánh nhau có khi cũng vì thế; cơ nghiệp xa lún có khi cũng vì thế. Những cái hại về trong sự cờ bạc, người chơi cờ bạc đã biết cả; nhưng răn được là khó. Bởi khó càng phải răn.

Phương ngôn: *Cờ bạc rạc dài.*

25. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Ở Trung kỳ, nghe có một người đàn bà, chồng đi làm việc ở Ai Lao, cách vài tháng lại gửi tiền về. Trong mấy năm, gửi về được vài ba nghìn bạc. Chồng đến khi về, tưởng có sinh cơ lập nghiệp được thế nào, chẳng là hòm đã rỗng trong mà nợ lại đèo ngoài, giận quá, đánh một trận đến quá tay. Than ôi! Vì ai mà lại phụ tình!

26. TÍNH HẠNH

3. Răn về sự vay nợ

Người ta không mấy người được thường đủ tiêu cho nên có lúc phải vay; đồng tiền là một vật làm được ra lợi cho nên có người cho vay. Đã gọi là vay thời phải có lúc giả, đồng tiền đã cho vay thời giả phải có lãi; người đi vay thời phải tính sự giả lãi. Bởi thế nhẽ chính của sự vay có ba hạng:

1) Trong sự làm ăn buôn bán tính trừ sự giả, sự lãi mà còn có lợi ngoài thời vay. 2) Việc gì xảy ra cần phải tiêu, tính đến sự giả sự lãi mà có món tiền khác trông được, thời phải vay. 3) Các người nghèo nhà quê, không có ăn để cầy cấy, tính ngô thóc ngày mùa vào sự giả, sự lãi vừa đủ thời cũng phải vay.

Ngoài ba sự đó, hoặc không tính được sự giả, sự lãi mà vay để ăn tiêu thời là vay liều; hoặc tính được sự giả, sự lãi, nhưng vay để hoang phí cũng là vay liều.

Vay liều để ăn tiêu, thời còn công nợ không giả được, thân làm tội đời, đến khổ chồng khổ con; vay liều để hoang phí, thời rồi lời lãi đẻ mãi ra, năm gấp lên mười, đến mất cơ mất nghiệp. Người đàn bà mà làm cho đến khổ chồng khổ con, mất cơ mất nghiệp, nghĩ thẹn thay với chữ tề gia. Cho nên kẻ nghèo khó, vay liều để ăn tiêu thời thà nhịn ăn tiêu, chớ thấy vay được mà vay; người sang trọng, vay liều để hoang phí, thời nên bớt hoang phí, chớ thấy dễ vay mà vay. Người ta, trong lúc vay được tiền, nên trông một người đã vỡ nợ.

Phương ngôn: *Nhất tội nhì nợ.*

26. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Bệnh tình của sự vay có hai nỗi: - 1. Lòng xa xỉ của người ta mỗi ngày mỗi hơn - 2. Bụng liêm sỉ của người ta mỗi ngày mỗi kém.

Lòng xa xỉ ngày hơn, cho nên có thừa dễ hoang phí. Lúc thừa đã hoang phí, mà lúc túng xảy có sự phải tiêu thời đâm ra đi vay. Nợ cũ chưa giả xong mà có tiền lại muốn hoang phí, thời sự cần tiêu lúc túng sau hợp sự bách thúc của nợ cũ, sẽ lại sinh ra một món nợ mới mà nhớn hơn. Sự thể như vá cái áo tàn, vá được miếng rách con, càng rách ra miếng nhớn. Thế tất đến vỡ nợ mới thôi.

Bụng liêm sỉ ngày càng kém, cho nên đói rách không chịu được mà không ngại đi cầu người, thời vay chầy, vay cối mà cũng vay.

Hai cái bệnh về sự vay này, tự kẻ làm ra sách đều có cả, nhân mới giải nghĩa được càng rõ, mong cùng người đồng bệnh cùng răn.

Thuốc để răn, có chăng là tiết kiệm và liêm sỉ?

27. TÍNH HẠNH

4. Răn về sự bói cúng

Người ta, ai cũng sẵn một lòng muốn cầu phúc mà khỏi họa; đàn bà, lại thường thêm một bụng quá tin việc quỷ thần. Bởi thế, sự bói cúng thành một cái hại nhớn ở trong nước.

Cái hại ở sự cúng, không ở sự bói; nhưng phần nhiều bởi bói sinh ra cúng. Đàn bà nước ta nhiều người hay đi bói: Hoặc lo người đương ốm mà đi bói, hoặc thương người đã thác mà đi bói, hoặc tự nhiên vô cố mà đi bói. Đã đi bói thời là đem một lòng ngờ hỏi thầy bói, thời sẵn một lòng tin thầy bói dẫu thầy bói bảo sao cũng nghe. Đã đến miệng thầy bói, nói ra nhời thường là chỉ có mấy đều: *1 Giữ sông nước, 2. Đội bát nhang; 3. Bốc mồ mả; 4. Phải cúng lễ; 5. Làm chay ma.* Bởi thế mới sinh ra hình nhân đồ mã, bởi thế mới sinh ra khăn chầu áo ngự, bởi thế mới sinh ra đón thầy đón cốt, rước sư

rước mô. Vì thế cho nên nhà đương lành hóa dở, vận đã đen càng dấp, chồng không bảo nổi vợ, con không ngăn được mẹ, mất tình mất hiếu, mất ân mất nghĩa, hao tiền tốn của, nát cửa tan nhà. Con gái đương chính đính thường vì thế đâm ra hư; người ốm chưa hết nguy thường vì thế thành ra điềm chết; kẻ suối vàng dẫu có biết chăng nữa nên cũng đau lòng xót ruột về gia sự ở dương gian. Than ôi! Nếu quỷ thần mà không thiêng thời cầu cạnh lắm cũng vô ích; nếu quỷ thần mà có thiêng thời nhẽ đâu ăn lễ ăn đút để làm phúc thoát tội cho ai. Chẳng qua hay tin nhảm lắm thời hại nhiều, còn như họa phúc tự người ta, mà sống chết có vận mạnh.

Phương ngôn: *Bói ra ma.*

27. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN)

Phố tỉnh Phú Thọ, khoảng năm trước về trước, một nhà nghiệp hàng cơm cũng giầu có lịch sự; người chồng đã già lắm mà vợ còn hơi trẻ, lập ra ban thờ ở nhà trong, đêm đêm đưa người về chầu văn, cửa ngang đóng mà lão ở nhà ngoài. Tà ma rủ tà dâm, cùng làm cho nhà ấy đến lụn bại thất nghiệp. Gái kia đã chia con lìa chồng, mỗi người đi một ngả.

28. TÍNH HẠNH

5. Răn về sự ghen tuông

Tục ngữ có câu rằng: *"Gái nào là gái không hay ghen chồng"*. Một sự ghen thật cũng là tính chung của người ta, không ai dạy ai mà đến mực đến nước. Nay hỏi đàn bà có phép được ghen không? - Có. Đàn bà có nhẽ nên ghen không? - Có. Đàn bà đã có phép được ghen, có nhẽ nên ghen, thời sự ghen sao có răn?

Một vợ một chồng là đạo chính. Hoặc người chồng vì lòng tham dục, muốn lấy năm lấy ba; ra dạ bạc đen đi lấy riêng lấy giấu, thời vợ được phép ghen chính là phải. Còn như chồng đã đứng tuổi mà vợ không con giai, thời phải lấy giòng giống của nhà chồng làm trọng, chồng lấy vợ lẽ thời mình là phận cả nên ở sao có lượng. Phép không được ghen.

Vợ chồng có nhau là tình chính. Hoặc người chồng nặng tình hoa nguyệt mà rẻ chữ *bố kinh*, tham mùi chung đỉnh mà phụ nghĩa *tao khang*, thời vợ có nhẽ ghen chính là phải. Còn nếu như một đôi khi công việc vui mừng, khách bạn xum họp mà hoặc có hát xướng thời có gì mà bõ ghen! Hoặc tự mình muốn sĩ diện đi mua hầu lẽ về cho chồng thời vì ai mà còn ghen!

Cho nên: phép có được ghen mà hoặc vì sự thể có khi không được ghen; nhẽ, có nên ghen mà hoặc vì tính diện, có khi không nên ghen. Huống chi vô đoan vô tích ghen bóng, ghen hơi làm cho mất danh giá thể diện của chồng, bè bạn giã từ, thiên hạ chê mỉa, chẳng qua xấu chàng thì hổ ai.

Cho nên ở trong lẽ, đàn bà có bảy tội phải bỏ mà sự ghen là một điều.

Thời ngữ: *Một sự ghen của người vợ, thường đuổi xa mất cái bụng thân yêu của người chồng.*

28. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Chuyện cũ: phố Hà Nội nghe có một người hay ghen ngờ. Một hôm, chồng vừa đi ra lên xe, nhìn theo, xe đường lúc đông chật, trên một cái xe khác, một người đàn bà cũng tươi son, miệng có vẻ cười. Ngờ rằng nhân ngãi với chồng mình, giả đến nhận quen, mời cần vào nhà chơi. Vô tình khách xuống xe theo vào. Vào, chưa ngồi yên, chủ nhân ních cửa lại, gọi người nhà cho một trận tàn tệ. Chuyện đó lên tòa án mãi mới xong. Máu ghen đâu có lạ đời. Rất vô nghĩa.

29. ĐỐI VỚI CON

1. Có thai và con đỏ

Người ta hay hèn khôn dại phần gốc từ lúc trong bụng mẹ[1].Đương lúc thành hình trong bụng mẹ là một nửa phần di truyền về sau, mà bắt đầu công dạy bảo về trước. Nhất thiết cái ăn uống, sự nghĩ ngợi, cách cư xử của người mẹ đều theo khí huyết và gân mạch mà tiêm nhiễm cảm động vào đến đứa con ở trong. Cho nên người đàn bà đến khi có thai nếu hay ăn càn uống dỡ, cãi nhau đánh nhau, thời làm hại cho thân thể của đứa con không được tốt; làm những sự càn ác nghĩ những điều gian tham, thời làm hại cho đức tính của đứa con không được hay! Lo nghĩ sự sinh đẻ lấy làm khổ sở thời tự mình đã làm mình khí hèn thể yếu thành đến lúc đẻ có khó thêm mà trí khôn cùng sức mạnh của đứa con cũng vì thế hao kém. Đàn bà đến lúc mang thai là sắp bước lên bực làm mẹ. Phải nghĩ thay!

Cũng vì một nhẽ cảm nhiễm ấy cho nên sau lúc đã sinh con lại cũng mười phần phải cẩn thận. Nhà nghèo khó không kể, còn như chỗ hơi giầu sang, sau lúc đã sinh nở, các việc nuôi nấng, ăn, ngủ, thường giao mặc cả cho vú sữa, cái đó rất không tốt. Nguyên một hạng người đi ở làm vú sữa, phần nhiều là những kẻ hèn hạ, lười biếng, hư ác, nếu ngày đêm nhận thay chức làm mẹ, thời cái khí vị thô xấu ấy truyền nhiễm sang, làm hại cho con mình biết bao nhiêu. Cho nên

---

1. Xem lại bài số 10.

có tham công bận việc cũng chỉ dùng đứa ẵm thay một đôi lúc là phải. *Gái ơn chồng bồng con thơ.* Không nên lười.

Thời ngữ: *Bệnh truyền nhiễm là một chứng khó chữa.*

29. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Bà Thái Nhâm là mẹ vua Văn Vương, đương lúc có thai, hoặc khi ngồi khi nằm, khi đi, khi đứng đều tất chính đính không có nghiêng vẹo người, miệng không ăn thức nhảm nhí, mình không mặc áo sặc sỡ, mắt không nhìn những cái hư, tai không nghe những tiếng dâm; Lại những lúc đêm thanh, sai người đem các nghĩa hay ở trong sách đọc cho nghe, khiến cho tiếng vào tai mình mà cảm xuống vào đến bọc thai. Cho nên sau đẻ ra vua Văn Vương rất là thánh minh, bà Thái Nhâm dạy một phần, vua Văn Vương đã biết đến trăm phần, rồi làm nên một ông vua thánh.

Như bà Thái Nhâm, sách khen là khéo dạy con từ trong thai.

30. ĐỐI VỚI CON

2. Có con bé

Đứa trẻ con từ lúc mới biết đi, biết nói cho đến tuổi lên chín, lên mười, trong khoảng ấy sự khôn biết mới nhóm đầu, tính chất dễ cảm nhiễm mà phần gần mẹ hơn gần cha; cho nên công nuôi nấng cùng sự dạy bảo của người mẹ rất thiết hệ. Sự cho ăn có chừng mực, thức cho ăn có lành tốt, thời không hay sinh độc; sự cho mặc có sạch sẽ, việc tắm rửa có siêng năng, thời không hay sinh bệnh. Những cái đó thuộc về bên công nuôi, nhiều người đã hiểu biết. Đến như sự dạy bảo, thật là một đều còn thiếu cho phần nhiều người đàn bà, thường tự nghĩ mình là mẹ hiền.

Đàn bà nước ta, thường có chung một bệnh chiều con. Sự chiều đó, tức là lòng yêu quá mà nhầm. Mẹ yêu con là tính

giời, là nhẽ thuận, là đức hay; nhưng nếu đến nhầm mà ra chiều, thời trái hẳn nghĩa chữ "yêu", mà nói quá như thể ghét. Nay kể rõ cái tình trạng làm hại con về sự chiều.

Chiều cho ăn uống lam lũ lắm[1], thời đứa con ấy lúc nhớn lên, phi ăn mày, thì ăn xin, cũng bô suyết bỉ ổi; chiều cho chửi càn nghịch hỗn lắm, thời đứa con ấy lúc nhớn lên, phi ăn trộm, ăn cắp, cũng xỏ lá ba que, chiều cho con quấy rầy làm nũng lắm, thời đứa con ấy lúc nhớn lên phi bất hiếu, bất mục, cũng cầm cửa bán nhà. Con giai mà chiều lắm, hư đi đàng con giai, con gái mà chiều lắm, hư đi đàng con gái. Một nhẽ đó thật rõ hơn các cái dở về sự nuôi, thật quá như *cho trẻ con chơi dao:* nhưng sự thể còn hơi xa không ở ngay trước mắt, cho nên ít người thấy. Than ôi! Mẹ ai không mong cho con hay mà sao ngạn ngữ có câu rằng: *"con hư tại mẹ"?*

Phương ngôn: *Yêu cho roi cho vọt, ghét cho miếng ngọt miếng bùi.*

30. Bài phụ (NÓI RỘNG NGHĨA).

Mẹ đã hay chiều con, nhưng có cha hay anh thì cũng đỡ hư. Hoặc như những người không may mà hóa sớm thời được chút con nào, quý báu cũng là phải, nhưng không cứ người mẹ, dẫu ông, bà, bác, chú trong nhà ai cũng sẵn một lòng thương quý, biết cái hư cũng chiều. Vậy làm cho đứa trẻ thật đáng thương đáng quý ấy tất đến không thành người. Tiếc thay!

Một sự chiều con của đàn bà tuy là việc riêng mà thực ra hại chung. Một người chiều con, làm hư một đứa con, trăm người chiều con, làm hư trăm đứa con. Trăm đứa con ấy, rồi sinh ra ăn trộm, ăn cắp, đi lừa, đi đảo, làm hại cho xã hội biết bao nhiêu! Dẫu không thế mà ăn mày, ăn xin, cờ gian bạc lận thì trong số quốc dân cũng thiệt

1. Câu này có phần tối nghĩa, tại sao "chiều" mà lại "cho ăn uống lam lũ"? (N.K.X.).

mất bấy nhiêu người ăn hại mà vô dụng. Cho nên thực là một sự đáng lo cho chúng.

31. ĐỐI VỚI CON

3. Lấy vợ cho con giai

Đẻ ra con giai mà muốn cho có vợ, mẹ cha ai cũng một lòng. Nghĩa là có đẻ có thương; thương thời lo; lo thời gây dựng cho nên nhà nên cửa, cho nên thân. Đã muốn cho nên thân, thời một sự lo đó rất phải nghĩ.

Trong cửa nhà người ta, không gì quý bằng người dâu hiền, thời bố mẹ được vui thuận, anh em được hòa thuận, cửa nhà được hưng vượng; lúc thịnh càng lắm vẻ hay, lúc suy cũng chống đỡ được đổ nát. Cho nên người ta ví với *đồng tiền mua được miếng ngon.* Nếu người dâu không hiền thời mẹ con anh em trong một nhà tự nhiên tình nghĩa mất đi nhiều; mà vận nhà hơi suy, thời một người dâu hư có thể làm cho nhơ nhuốc xấu xa, tan nát, lụn bại. Sợ thay!

Cho nên sự lấy vợ cho con, phải thăm hỏi kỹ càng, chọn lấy người nết na tài đảm làm nhất. Chớ chiều con mà lấy tươi son đượm phấn làm ưa; chớ tham giầu mà lấy lắm hột nhiều hoa làm hơn; chớ kén dòng mà lấy danh thừa giá hão làm trọng. Nếu con nhà gia thế, người đẹp của nhiều mà nết na tài đảm thời ai không biết quý; nhưng tìm đâu cho ra, trong thế gian đã khó thập toàn thời bỏ đều nọ lấy đều kia phải tính sao cẩn thận. Tám vạn nghìn tư, lúc hết cũng hết: con ông cháu bà, kẻ hư vẫn hư. Nếu có lòng tham nên tham lấy dâu hiền là quý.

Thời ngữ: *Cái hư thường nấp ở bên trong cái giầu sang. Khi cái giầu sang đã bỏ đi thời cái hư mới lộ ra toàn hình, lúc ấy nó mới làm hại.*

31. Bài phụ (NÓI RỘNG NGHĨA).

Thói thường các nhà giầu có dễ lo liệu, thường hay cưới vợ sớm cho con, lấy thế làm xong công việc; nhưng không hiểu: một là trái nhẽ vệ sinh, hai là mất việc học hành, ba là dòng giống tất hèn mạt. Lại những người chuyện vì thân tình mà gả cưới với nhau, nhưng nếu không so xét tài, hạnh, tính chất của đứa con, thời trong sự duyên phận cũng rất hay sinh dở. Lại như chốn dân quê tục xấu, đứa con giai mười bốn tuổi, thường cưới vợ mười bảy, mười tám, chỉ là tham lấy người về làm; nhưng không hiểu: tình dục không xứng hợp thời dễ sinh lắm sự ngang rẽ lại thường khi hại đến tính mạnh đứa con giai. Dại thay!

32. ĐỐI VỚI CON

4. Gả chồng cho con gái

Đẻ ra con gái mà muốn cho có chồng, lòng cha mẹ ai cũng như một. Nghĩa là có đẻ có thương; thương thời lo; lo thời gây dựng cho có nhà, có cửa, cho yên thân, thời một sự đó rất phải nghĩ.

Gả chồng cho con mà kén rể, cũng như lấy vợ cho con mà kén dâu, một bụng tham rất nên phải răn trước. Sự gả chồng cho con gái phần nhiều lại thuộc về đàn bà mà tham lam cũng lắm cách. Tham chỗ giầu sang là mong cho con được sung sướng. Nhưng con nhà hèn mọn mà vào cửa giầu sang duyên phận đã bề khinh rẻ; nếu lại gặp phải nơi ít đức, miếng cao lương hồ dễ mà ăn! Tham thách cheo cưới là muốn cho đám sách được vẻ vang. Nhưng bên họ thách bao nhiêu, bên kia tốn bấy nhiêu, hôn cấu dễ ra thù oán; nếu lại tính những đường chuộng lợi, nỗi tình duyên còn được là bao! Bao nhiêu những cái tham đều để cho con những cái nặng, cái khó, cái đắng cay sầu tủi về sau cả, mà lấy gì làm yên thân?

Chẳng qua: đồng tiền trắng, lòng đời đen, cho nên tính gần không tính xa. Một chữ "tham" xưa nay vùi rấp đã bao đời, lại e thay cho những kẻ đầu xanh duyên chưa thắm.

Vợ chồng tơ hồng chỉ thắm, duyên ưa phận hợp thời đẹp lứa tròn đôi, giai tài gái hạnh thời thơm danh tốt phúc. Còn như quê nhà gần xa, của cải giầu, nghèo, đám sách to, nhỏ, những cái đó không ở trong duyên phận.

Phương ngôn: *Tham thì thâm, giời đã bảo thầm thôi chớ có tham.*

32. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

A. Phố phủ Vĩnh Tường cũ một nhà giầu có một người nàng dâu, thân phận cũng ngang hàng cùng đứa ở mà chịu bề nghiêm nhặt lại phần hơn: bà mẹ chồng cay nghiệt một cách lạ. Người nàng dâu ấy cũng siêng năng giỏi giang. Hỏi ra, tội vì khi cưới làm tốn mất 300 bạc.

B. Vùng rừng có một làng, xưa nay ít người làm đến chánh, phó tổng, cho nên người làng lấy sự danh phận trong hàng tổng làm thèm. Một nhà có con gái gả lẽ cho một ông quan trong hàng tổng ở làng khác, cũng là một sự nhờ danh giá. Nhưng nguyên sự lấy lẽ của nhà chồng, chỉ là cần người làm mà muốn đỡ công giả. Cho nên khi cầy cấy, ngày mùa màng, người vợ lẽ cấy ở nhà chồng; đến ngày ba tháng tám, công việc ngoài đồng không có mà cái ăn coi trọng, thời người đi lấy lẽ lại về ở nhà mình. Nước đời như thế mà kẻ tham vẫn tham!

33. ĐỐI VỚI CON

5. (Ở với con chồng, con vợ lẽ)

Có đẻ có thương cái đó đã đành; còn như không đẻ mà có con thời bụng thương cũng hơi khó. Bởi thế thế gian có câu rằng: *"Mấy đời bánh đúc có xương!"*.

Câu nói đó là thương nỗi thói đời ghẻ lạnh làm cho nghe thấy mà buồn. Nay cứ theo đạo thường nhẽ phải của loài người mà nói: Đã làm con mà có mẹ, không cứ mẹ ghẻ hay mẹ già, ở với mẹ nào cũng phải hiếu; đã làm mẹ mà có con, không cứ con chồng con vợ lẽ, ở với con nào cũng nên nhân. Quả mai kia, dẫu có khác cành, nhưng khí mạch cùng chung một gốc; nếu lấy cành kia đập quả nọ không những đang tay là quá, mà sao cho mát ruột cội mai già! Người đàn bà có nghĩa vì chồng mà nuôi con, thời hoặc làm mẹ già mà có con vợ lẽ, hoặc làm mẹ ghẻ mà có con chồng đều nên rủ một lòng thương chẳng đẻ mà coi cũng như đẻ. Một là vẹn lấy đường hiền thuận, hai là mở rộng đạo nhân từ. Từ thuận gồm hai thời hiếu nghĩa cũng xum họp một nhà, có đức tự nhiên có phúc.

Đàn bà thường có một tính hay cầu phúc, tâm tâm niệm niệm, lễ phật cầu giời. Nhưng giời phật nếu có giúp được người cũng chỉ giúp được người có đức. Muốn có phúc phải có đức.

Phương ngôn: *Con nào cũng là con.*

33. Bài phụ (NÓI GIẢI NGHĨA).

Một sự dì ghẻ con chồng xưa nay, chuyện nhân từ cũng nhiều, nhưng tàn ác thời mười phần đến quá nửa. Xét ra, không những là một nỗi ghẻ lạnh mà như còn có mang một bụng dạ ghen ghét, cho nên cách xử đãi có khi không được như con nuôi. Xưa có câu thơ rằng:

"Răng hùm nọc rắn chưa là độc,
Độc nhất trần gian bụng phụ nhân!"

Người đàn bà, tính chất thuộc về bèn âm nhu, mà sao đến câu thơ ấy?

Đó là một câu thơ của Tàu. Than ôi! Nếu chỉ có thế mới có thương, thói thương con chẳng những một loài người.

IV. THÌ TUỔI GIÀ

34. TRÒN QUẢ PHÚC

Thế gian có câu rằng: *"Tu đâu cho bằng tu nhà"*. Vậy thời người ta cứ ở trong nhà mình mà đức hạnh, trí khôn, phận sự, ba cái đó từ lúc bé đến khi già giữ được khỏi nhầm lỗi thời dẫu không ở chùa tụng kinh, ăn chay, lễ bụt, mà ai dám bảo là người không chân tu? Nhưng đã gọi là tu thời phải cho tròn lấy quả phúc, cho nên nói đến thì tuổi già.

Người ta đến thì tuổi già, phận vị càng tôn, thường được đông con cháu mà tính nết hay trái. Nếu trong hạng dâu con hoặc vì sự giầu nghèo, hoặc vì nỗi khéo vụng, mà yêu người này ghét kẻ nọ, thời nhà cửa kém sự vui hòa. Cho nên phải răn điều *thiên tư*. Người ta đến thì tuổi già, khí huyết đã suy, thường hay tiếc ngày tháng mà tính nết dễ tham. Nếu trông thấy của đời, nhỏ từ cái ăn uống, nhớn đến sự tiền nong, mà chầm vập ham mê, thời con cái hại bề đức nghĩa. Cho nên phải răn sự *tham lam*. Người ta đến khi không ai răn cấm mình, tự mình càng nên phải răn cấm.

Người đàn bà từ *thì con gái, thì làm dâu, thì làm chủ nhà* cho đến *thì tuổi già* mà ĐỨC HẠNH, TRÍ KHÔN, PHẬN SỰ không nhầm lỗi là chân tu. Cho nên một bài sau cùng này đặt đầu bài là "Tròn quả phúc" cũng nhân lấy ba chữ đó để chúc tụng cho các bực thục nữ, hiền thê, từ mẫu đã có công soi đến *đài gương*.

Thường ngữ: *Phúc đức*.

34. Bài phụ (NÓI DẪN CHUYỆN).

Ông Mạnh Tử khi ở trong nước Tề, vẻ mặt lo buồn lắm, thường đứng tựa bao lơn mà than. Bà mẹ lấy làm lạ, phải hỏi. Ông Mạnh Tử thưa rằng: "Con nghe: đạo làm người quân tử, vua có dùng thật cái sự học của mình thời mới làm quan mà ăn lương. Nay, sự học của con không được dùng ở nước Tề mà mẹ đã già rồi, cho nên con lo". Bà mẹ nói: "Mẹ nghe: đạo làm người đàn bà, chỉ biết sự ăn ở trong nhà. Dẫu có nghĩa "Tam tùng" mà theo con, con nay đã thành người mà mẹ lại già rồi, con cứ nghĩa phải của con, con làm; mẹ cứ lẽ thường của mẹ, mẹ giữ. May ra đều hợp đạo cả, việc gì mà phải lo!". Ông Mạnh Tử lạy mà vâng nhời, nhân không ra làm quan cẩu thả với đời, rồi nên một vị đại hiền đời Chiến quốc.

Than ôi! Có bà mẹ thánh đức như bà Mạnh mẫu thời có con đại hiền như ông Mạnh Kha.

NHỜI PHỤ SAU

Chữ để học, là một vật rất quý cho người ta; khôn ngoan, tài, đức, phần nhiều nhờ ở đó.

Người ta, đàn bà cũng như đàn ông, nếu đều có học cả, chẳng ai kém ai mấy; nếu đều không học cả, chẳng ai kém ai mấy. Cũng có người thiên tư rất tốt thời không học cũng như có học, nhưng ít lắm; cũng có kẻ thiên tư rất xấu thời có học cũng như không học, nhưng ít lắm. Phần nhiều người ta ở bực giữa, có học thời hay; không học thời dở, không học thời dở càng dở, người hay kém hay. Đàn bà nước ta xưa nay không có học; nhưng còn may nhờ có lời răn bảo phải trái của cha mẹ, chị em, sự khen chê hay dở của thiên hạ, làng nước. Bởi nhờ có nhời răn bảo, sự khen chê ấy, cho nên còn có người có tài, còn có người có đức. Nhưng bởi không có học, cho nên người có tài ít thấy mà ngu dở, dại dột về phần nhiều: người có đức ít thấy mà dông dài càn dỡ về phần nhiều. Cái

đó, thật là một sự kém phúc cho cửa nhà người ta, mà vận hội trong một nước, nửa cũng vì thế khó hưng vượng.

Nay may được có chữ quốc ngữ dễ hiểu, nhờ nhà nước lại mở trường dạy con gái, thực là một dịp rất hay cho đàn bà. Đàn bà con gái thực nên nhân dịp này mà có học.

Học thời phải có sách. Sách để dạy người học. Tôi tài thua đức kém, tự mình dạy lấy mình chưa xong, tự mình dạy lấy người nhà mình chưa xong, chi còn dám nói sự dạy ai! Nhưng nghĩ: người ta sinh ra đời, dù hay hèn, phải mỗi người có một việc; người ta đã cùng sinh, cùng ở với nhau trong một nước, dù to, nhỏ, phải mỗi người có một việc cho lợi ích đến nhau. Bởi nghĩ thế, cho nên tôi có quyển sách này. Bởi không dám nói sự dạy ai, cho nên đặt tên là "ĐÀI GƯƠNG", cái hay ở đấy, cái dở ở đấy; hay hay dở, ai xem đấy tự biết. Bởi tài thua đức kém cho nên biết được có bấy nhiêu. Vả chi, các sự hay tốt của xưa nay, cao xa còn nhiều, không phải một quyển sách nhỏ con này có thể nói cho hết; các sự càn xấu của thế gian lạ lùng cũng còn lắm, không phải chữ nghĩa trong quyển sách đó tiện viết cho cùng. Nhưng cứ cái gần, cái nhỏ, cái thường này thời các cái hay tốt cao xa cũng từ đấy mà lên; các cái càn xấu lạ lùng tự không khi nào đến. Chữ quốc ngữ hồi này về sau chắc càng thịnh; các bực tài cao đức thịnh làm ra sách quốc ngữ chắc còn nhiều. Chỉ e thiên hạ không có người chịu thật bụng để xem sách, không lo không có quyển sách hay.

NGUYỄN KHẮC HIẾU

CHUA NGHĨA

Phương ngôn - Câu nói của một phương xứ nào, lưu truyền lại từ xưa, người ta vẫn thường nói.

Thời ngữ - Câu nói của người thời bây giờ.

Vật lý - Nhẽ tự nhiên của vạn vật, mượn xem xét việc người.

Nhục hình - Phép làm tội có cắt chém đến da thịt như cắt mũi, chặt chân...

Chã - Cây đậu đã đập lấy hột, còn thân cây phơi khô để đun, tiếng xứ Đoài gọi là chã.

Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương - Câu này ở trong quyển Cung oán, nguyên ý lấy ở câu thơ Tầu, VÂN là mây, CẨU là chó, nói: đám mây trên giời đương như cái áo trắng, bỗng chốc hóa hình trông như con chó xanh, cơ vận trong đời người vô thường, bể dâu biến đổi cũng như thế. THƯƠNG là bể, TANG là bãi dâu.

Con gái đã lấy chồng, trở bố mẹ đẻ một năm - Chính lễ đặt như thế, cũng như người con giai đã đứng thừa tự ai thời đối với bố mẹ đẻ của mình không được giữ lễ thường, nghĩa là sự tôn không có hai. Nhiều nhà con gái đã đi lấy chồng mà để trở bố mẹ đẻ ba năm là theo tục lệ và cái đó tự ở người nhà chồng.

Dương gian - Ở trần gian.

Tao khang - TAO là bỗng, KHANG là tấm. Ăn bỗng ăn tấm, là nói người vợ người chồng lúc kham khổ.

Bố kinh - BỐ là vải, KINH là trà gai. Người vợ hiền thời xưa mặc quần vải và cài thoa bằng trà gai, nghèo mà chính.

Tam tùng - Đạo người đàn bà còn ở trong nhà theo với cha, đi lấy chồng theo với chồng, chồng chết theo với con (TÙNG là theo).

THẦN TIỀN

CÓ NHIỀU LÀ GIÀU,
CÓ ÍT LÀ NGHÈO,
AI MÀ KHÔNG CÓ,
KHỐN KHÓ TRĂM CHIỀU

Bản này in theo bản HS - 1945
(Bản in lần đầu Đông Kinh ấn quán 1929)

Hai cô con gái nhà ai?
Mặt hoa da phấn như người đúc nên.
Hỏi ra không họ không tên,
Đem thân mạnh bạc quanh miền bể Đông.
Nợ đời giả mãi không xong,
Trăm năm tạc một chữ đồng cùng ai.
Nỉ non đêm vắn tình dài...

LỜI TỰA

Thần Tiền! Cuốn tiểu thuyết đối thoại của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tiên sinh làm vào khoảng 1917 - 1919 tả hai đồng bạc con gái năm canh nói chuyện với nhau về công dụng đồng tiền ở thế giới và tội ác của xã hội vì tiền mà sinh ra, nhất là những tội ác tiền ở xã hội ta hồi bấy giờ. Kết luận tác giả cho là người ta sở dĩ vì tiền mà mắc vào tội ác chỉ ở sự kém đạo đức. Nếu làm cách nào cho người ta giầu lòng đạo đức lên thì công dụng và ích lợi của đồng tiền lại vô giá.

Cứ những câu chuyện tiền ở trong sách "Thần Tiền" nay xem lại cũng chưa thấy cũ. Lời văn tả mạc rất lưu loát, tỉ mỉ mà khúc triết. Câu chuyện của hai cô con gái lại nói rất vui, xem đi đọc lại bao lần vẫn còn thấy thú vị không nỡ bỏ qua. Thật là một thiên tiểu thuyết kiệt tác ở trong tủ sách tiểu thuyết quốc văn ta.

Vì lẽ ấy, chúng tôi mới châm chước với Tản Đà phu nhân cho tái bản, vì nhiều đoạn hãy còn bức chân với nhân tâm xã hội ngày nay. Sau này, nếu đạo đức của dân tộc ta có tăng cao, thì tập văn này cũng vẫn là bức ảnh truyền thần về thời đại Pháp thuộc ở nước ta, bao giờ cũng vẫn có giá trị lớn trên đàn văn học.

Mong rằng: những bạn yêu chuộng vận văn của Tản Đà tiên sinh, nên ghé mắt thêm vào những tập tản văn và thuyết văn của Tản Đà như "Thề non nước", "Giấc mộng con", "Giấc mộng lớn" với "Thần Tiền" này để xét biết rằng: văn chương

của Tản Đà dù viết ra nhời xuôi, nói ra câu chuyện, không một bài nào, cuốn nào là chúng ta chẳng thấy ở trong hàm xúc những thi vị chứa chan. Cái tư tưởng của Tản Đà bao giờ cũng căn cứ vào đạo nghĩa và cảm tình, những ước muốn cho người đời sẽ là bực siêu nhân sống với Thiên lương cao khiết.

Quyển "Thần Tiền" này cũng không ra ngoài vòng quan niệm ấy quan niệm rất chân chính của hiền nhân quân tử Á Đông.

Viết tại nhà xuất bản Hương Sơn
Ngày 10 tháng 6 năm 1945
NGUYỄN MẠNH BỔNG

CANH MỘT

- Em nghĩ, em giận đời lắm! Chị ạ.

- Việc gì mà giận đời?

- Nghĩ đời đáng giận, cho nên em giận.

- Đời việc gì mà đáng giận?

- Nghĩa là đời ở với mình bạc.

- Thế tao nghĩ lại khác.

- Chị nghĩ làm sao?

- Tao nghĩ đời không giận chị em mình thì thôi, chị em mình không nên giận đời.

- Thế nghĩa là làm sao?

- Nghĩa là đời đáng giận mình.

- Mình việc gì mà đời đáng giận?

- Nghĩa là mình ở với đời bạc.

- Mình việc gì mà bạc với đời?

- Thế đời việc gì mà bạc với mình?

- Đời bạc với mình lắm!

- Như thế nào là đời bạc với mình?

- Này nhé, em hẵng cứ một thân em mà nói, em sinh ra đời năm nay 13 tuổi, giang hồ ngay từ lúc lên một...

- Tao cũng giang hồ ngay từ lúc lên một mà tao năm nay 18 tuổi thời tao còn trải đời hơn mày những 5 năm, chắc tao khôn biết hơn hẳn.

- Chị hẵng để cho em nói đã.

- Ừ, thế nào?

- Như chị em mình thật không ăn gì của ai, không mặc gì của ai mà làm cho người đời bao nhiêu kẻ được nhờ; thế mà cái thân mình thời lưu lạc đầy đọa, nay ở chỗ cửa hầu, mai về nhà cậu lính, ngày kia lại vào tay anh kéo xe. Hoa trôi bèo dạt, xem thường xem khinh.

- Nếu mày có nghĩ như thế nữa thời cũng chỉ nên hờn duyên tủi phận, tự mình giận riêng cái thân mình chớ giận gì người đời?

- Giận vì người đời không ai biết ơn mình quý mình.

- Mày nói thế thời ra mày không biết gì cả!

- Biết thế nào?

- Giang hồ lưu lạc là cái duyên phận chị em mình phải như thế. Nhưng dẫu rằng giang hồ đi đến đâu người ta cũng quý mình như giời. Thế tự mình thì đã có ân huệ gì với đời được bao nhiêu? Mà đáng kể!

- Chẳng muốn kể thời chẳng kể, chứ sao không có ơn?

- Tao cho mày kể nữa thời mày kể được những gì?

- Em không muốn kể thời không kể, chứ chị cho thế nào được!

- Ừ thời tao nhờ mày kể hộ cho tao nghe.

- Kể cũng không kể cho xiết được.

- Nhiều thế kia à?

- Nhiều lắm!

- Thế mày thử kể qua đại khái như thế nào?

- Kể đại khái thời như những các người sung sướng, hiển vinh, tài trí, công nghiệp trên thế gian đều là có nhờ chị em mình mà được như thế cả.

- Thế có ai không nhờ chị em mình mà tự người ta được thế không?

- Hoặc cũng có, nhưng ít lắm.

- Thế mày kể những người nhờ đi, như thế nào?

- Kể thế nào xiết được!

- Mày cứ thử kể qua từng hạng một.

- Như hạng người sung sướng thời người nào cũng là nhờ chị em mình cả. Nghĩa là có nhờ chị em mình thời mới được ngồi đấy ăn miếng ngon, dùng đồ tốt, đi đâu có ngựa có xe.

- Mày phải nói thế nào cho ra nghĩa chớ nếu chỉ như thế, cũng không bảo là người ta nhờ mình được.

- Thế không là nhờ thời là gì?

- Thôi mày hẵng cứ kể đi đã, rồi tao nói lại cho mà nghe.

- Ừ. Thế là hạng sung sướng. Còn như hạng hiển vinh mà tự người ta làm nên thời cũng nhiều, nhưng thật cũng nhiều người nhờ chị em mình đi đêm đi hôm vào cửa này luồn cửa nọ để lo hộ công danh cho thời mới được hiển vinh.

- Còn như hạng tài trí?

- Hạng người tài trí kia thời cũng phải nhờ có mình mới được đi chỗ này, đến chỗ nọ mà học biết cho rộng cho thành tài.

- Hạng công nghiệp?

- Hạng công nghiệp thời như những các người buôn to bán nhớn, mở nên cơ đồ hay các người đứng lên làm các công trình to mà được lấy cái đó làm sự nghiệp. Ấy các hạng người đó đều là có nhờ chị em mình; còn những hạng người kém hơn dưới hơn nữa thời không thể nói cho xiết.

- Mày nói như thế có nhẽ cũng không được.

- Thế chị bảo thế nào?

- Nay tao chưa nói những hạng người sung sướng vội, hẵng nói như một người bình thường làm ruộng ở nhà quê mà có cái áo the để mặc trong ngày đám ngày tết thời mày cũng bảo là người ta nhờ mình à?

- Cũng là nhờ mình lắm.

- Nghĩa thế nào là nhờ?

- Nghĩa là có chị em mình thời cái người ấy mới được mặc cái áo ấy chớ nếu không nhờ chị em mình thời cái the ấy có thành áo mà có về cho người ấy mặc không?

- Mày nói thế, nhưng mày phải biết rằng: cái người ấy tại làm sao mà người ta mới có chị em mình thời tất là người ta phải có thóc lúa bán đi, mới có chị em mình về để đi mua cái the mà may được áo mặc chứ? Chứ có phải tự nhiên vô cớ mà có chị em mình ra đấy để cho người ta mua the may áo mà mặc đâu?

- Vẫn thế. Em cũng biết thế lắm, nhưng cũng vẫn là nhờ.

- Nhờ thế nào?

- Nếu không nhờ chị em mình thời sao cái người có thóc ấy không gánh thóc về chỗ tỉnh đổi lấy the mà may áo? Mà còn thêm một từng mua, một từng bán cho bận đến chị em mình nữa làm chi?

- Như thế tao tưởng cũng không gọi là nhờ được.

- Thế chị gọi là gì?

- Tao cho là người ta phải can thiệp đến mình thôi.

- Người ta phải can thiệp đến mình thời tức là có nhờ mình rồi.

- Can thiệp với nhờ, nghĩa là vẫn có khác nhau, nhưng thôi hẵng cho mày bảo thế là nhờ. Thế rồi thế nào nữa?

- Ấy nhiều người nhờ mình cả như thế mà thật không có ai biết ơn.

- Có ai biết ơn hay không thời tao cũng không biết; nhưng nếu là biết ơn thời mày bảo người ta phải thế nào với mình?

- Cũng không bảo người ta phải thế nào làm gì, nhưng người ta không biết ơn thời mình cũng biết thế mà thôi.

- Ừ thời thế nào là người ta không biết ơn?

- Chị xem như trong thế gian bao nhiêu là các sự cúng lễ, những chỗ to nhớn không dám bì, còn như các thổ công táo quân, các thánh sư nghề nghiệp, các đức cô, đức bà thời chắc đã có một chút ân huệ gì với ai thật hay không? Mà thiên hạ tôn quý? Mà đến chị em mình thời không?

- Nói làm gì những cái nhỏ mọn ấy. Dẫu người ta có cúng nữa thời mình có hưởng chi?

- Người ta cúng thời mình cũng không hưởng. Nhưng xem sự không cúng thời biết là đời không biết ơn.

- Cũng không phải là đời không biết ơn. Nghĩa là người ta cho mình không biết gì.

- Nếu như thế thời người ta khinh mình quá.

- Mình còn đáng khinh nữa, tao tưởng người đời hãy còn quý mình quá.

- Nào chị nói cho em nghe cái sự đáng khinh của mình như thế nào? Mà thế nào là người đời quý mình?

- Thôi tao chẳng muốn nói nữa.

- Chị cứ phải nói đi.

- Thế mày hẵng nói đi xem người đời khinh mình có một sự không cùng, hay còn khinh thế nào nữa không?

- Còn nhiều sự người ta khinh. Không những khinh mà thôi, mà người ta lại làm khổ mình cũng nhiều lắm.

- Như thế nào?

- Thế chị không từng bị những kẻ hay tài bàn tổ tôm à? Nó đem mình ra làm một cái đồ chơi suốt đêm, quăng đi *vướch*[1] lại vừa nhọc mình, vừa nhẫn mặt. Nhất là những kẻ chơi xóc đĩa, nó quật mình càng khổ mà thường khi trong bọn

1. Sự in về sau có dùng đến hai vần mới thêm *ươnh, ướch,* đã nói ở trang thứ 11 quyển Lên Sau. Kính tường (T.Đ).

chị em mình, nó lấy đứa này cộp đứa nọ, cộp cái nào cái ấy thật đau.

- Cảnh ấy cũng khổ thật nhưng vị tất đã là người ta khinh mình. Dẫu mày bảo là người ta khinh, nhưng tự tao xem ra thời cũng có một phần rất quý chị em mình ở đấy.

- Quý thế nào?

- Xem như những kẻ cùng ngồi chơi tài bàn xóc đĩa, dù là anh em bạn thân quý, nhưng hễ hỏi đến chị em mình là muốn giật mượn nhau thời nghe khó lắm. Kẻ kia hoặc có nể bạn lắm mà phải đưa mình ra thời cũng như *dước*h ở một khúc ruột. Lại thường khi vì chị em mình mà làm cho anh em bạn người ta cãi nhau, ghét nhau, gian lận nhau. Vậy thời trong một cuộc tài bàn xóc đĩa ấy, vẫn là người đời lấy chị em mình ra làm một cái đồ chơi, nhưng chẳng coi quý hơn các người bạn thân quý của hắn ru? Cho nên dẫu bảo là người ta khinh mình mà thực người ta quý mình quá.

- Thế còn cái sự người ta làm khổ mình thời chị bảo thế nào?

- Người ta làm khổ mình thời cái điều ấy thật thế nhưng mình nên biết rằng cái sự khổ ấy nguyên cũng là người ta yêu mình.

- Yêu mà lại làm khổ?

- Nghĩa là tự mình thấy khổ, chứ người ta không định làm khổ mình.

- Thế nguyên thế nào là yêu?

- Người ta có yêu mình, cho nên người kia muốn lấy mình ở người này, người này muốn lấy mình ở người khác, bởi thế mới có cuộc tài bàn, tổ tôm.

- Cái nghĩa ấy, em nghe vẫn chưa ra làm sao.

- Thế tao lại nói một sự khác thật là yêu mà làm khổ cho mày nghe.

- Ừ.

- Mày có phải vào chum lần nào chưa?

- Vào chum thế nào?

- Là người ta để mình ngồi vào trong cái chum rõ đông, rồi người ta đem chôn cổ xuống đất.

- Thế thời khổ lắm nhỉ?

- Khổ chứ lại chẳng khổ?

- Thế chị đã phải lần nào chưa?

- Tao phải hai lần như thế rồi.

- Chị thử nói cái tình cảnh ấy cho em nghe.

- Một lần trước, bị một nhà giầu ở xứ quê, đương đêm hai vợ chồng chủ nhà cùng đứa con, đem tao với các chị em, không biết là bao nhiêu nhốt cả vào trong một cái chum rồi đào đất chôn xuống, nện thật chặt. Ở trong chum tức hơi quá, không thể nào thở được.

- Buồn cười nhỉ! Thế rồi làm sao chị ra được?

- Ấy đành chịu thế mãi đến năm năm. Sau có một đêm tự nhiên thấy có người đào lên thời thấy đuốc lửa sáng trưng, xem ra là một bọn kẻ cướp.

- Bọn kẻ cướp sao biết rằng các chị ở đấy mà đào?

- Lúc ấy thấy có người chủ nhà vừa bị thương, vừa bị trói cũng đứng đấy; chừng người chủ ấy trỏ chỗ hẳn.

- Thế rồi chị theo bọn cướp ấy đi à?

- Ừ. Rồi tao cùng các chị ấy cùng theo cả bọn cướp đi, rồi sau lại tán lạc mỗi kẻ đi mỗi nơi, lại ra đời như thường.

- Thế không có bọn cướp ấy, có lẽ bây giờ chị vẫn còn ngồi ở trong chum?

- Có nhẽ thế thật.

- Thế còn một bận nữa thế nào?

- Bận sau này cũng phải vào chum như thế nhưng bị ở nhà một ông quan giầu mà phải ngồi có hơn một năm, lúc ra cũng hơi khác.

- Tình trạng lúc ra bận sau này làm sao?

- Cũng đương đêm có người đào lên nhưng thấy chỉ có một người mà tức là người con giai của ông quan ấy. Tao với chị em độ hai trăm kẻ được ra, còn các chị em đều phải ở lại nhiều lắm.

- Những chị em phải ở lại thời thế nào?

- Tao ra rồi thấy người con giai ông quan ấy lại bịt miệng chum và san đất nện phẳng đi, bây giờ thường vẫn còn ở đấy cũng nên.

- Nghĩ đến các chị ấy thương nhỉ. Thế tại sao mà chị được vào cái số ra?

- Có tại gì đâu, chỉ là lúc nhốt vào chum, những kẻ nào vào sau thì ở trên, cho nên lúc bấy giờ được ra.

- Thế ra rồi chị đi đâu?

- Ngay đêm hôm ấy theo người con giai ông quan ấy lên nhà cô đầu, ở đấy vài hôm rồi lại đi.

- Như thế, người ta bắt mình đem giam thật khổ sở mà chị còn bảo là người ta yêu thời cái nghĩa yêu ra làm sao?

- Nghĩa là người ta yêu chị em mình quá, không muốn cho mình đi đâu nữa, lại sợ rằng ngộ có kẻ khác trông thấy mình mà lấy mất cho nên người ta mới để mình ở vào chum mà giấu riêng một nơi. Nếu không yêu thời như hòn sỏi kia, đã ai cho vào chum làm chi? Cho nên mình dẫu có thấy khổ, nhưng cũng phải nên biết cái ái tình cho người ta.

- Cái ái tình của người ta với chị có bấy nhiêu, cho nên khi năm năm, khi một năm mà chị còn được ra; nếu cái ái tình của người ta với chị mà lại thâm thiết hơn thời người ta lại chìm sâu trong chum, giam chị xuống mấy từng đất đen

nữa thời cái thân chị u sầu trong địa ngục, đã bao giờ cho trông thấy thế gian!

- Tao cũng vẫn biết thế là khổ, có dám cãi đâu mà mày phải riếc móc.

- Ừ, thế người đời yêu quý chị em mình độ như thế, hay còn có cái tình yêu quý gì khác nữa không?

- Có. Cái tình của người đời yêu quý chị em mình, đại khái chia làm hai thứ: 1. liền tiếp; 2. cách tiếp. Liền tiếp là cái tình yêu quý đó tiếp liền vào thân chị em mình, nghĩa đó hiển nhiên không cần nói. Còn như thứ cách tiếp...

- Cách tiếp là thế nào?

- Cách tiếp là cái tình yêu quý đó cách một từng mới tiếp đến chị em mình.

- Như thế nào?

- Như người này yêu người kia mà cái tình yêu đó là yêu chị em mình, người này quý người kia mà cái tình quý đó là quý chị em mình. Nghĩa là chị em mình ở với người kia, cho nên cái tình yêu quý của người này vẫn muốn nhằm vào chị em mình nhưng còn phải đi qua cái thân người kia một lượt đã.

- Cái sự yêu quý cách tiếp ấy có nhiều không?

- Cũng nhiều lắm, vả lại còn có một nghĩa nữa là cái tình của người đời đối với chị em mình mà liền tiếp thời chỉ có yêu và quý còn cái tình cách tiếp thời lại là rộng hơn.

- Như những thế nào?

- Như người này sợ người kia mà cái tình sợ hãi đó là sợ chị em mình, người này nịnh người kia mà, cái tính nịnh hót đó là nịnh chị em mình...

- Như các cái ấy cũng có thế thật.

- Thế cho nên tao nghĩ rằng chị em mình đi đến đâu, có người yêu, có người quý, có người sợ, có người nịnh, ở đời

sướng thế cũng là đủ. Còn như một đôi lúc phải khổ, cũng không nên hờn giận nữa làm chi!

- Chị nghĩ thế, em nghĩ thời lại khác.

- Mày nghĩ thế nào?

- Em nghĩ rằng cho kể cả những các cái tính liền tiếp hay cách tiếp của người đời mà yêu mình, quý mình, sợ mình, nịnh mình đó, nhưng thật có ích gì cho chị em mình không? Thế mà người ta làm khổ mình, thời mình thật thấy khổ. Nay hẵng cứ một cái thân chị mà nói đời chị mới 18 tuổi đầu mà đã đi 6 năm ngồi tù ở trong chum lại những các cái khổ ngoài chưa kể đến, như thế mà chị không giận đời? Mà chị lại bảo rằng đời đáng giận mình?

- Ấy thế mà đời đáng giận mình, chị em mình thật không nên giận đời.

- Chị bênh đời quá thế thời em nói lại thế nào được!

- Tao bênh đời làm gì?

- Không bênh đời sao chị cứ cãi gượng nhẽ cho đời mãi?

- Là tao nói nhẽ phải mà nghe chơi đấy thôi, còn mày muốn giận đời, mày cứ giận. Tao tưởng đời làm khổ mình có như thế, chứ chị em mình làm khổ đời nhiều hơn.

- Chị thế nào mặc chị, em chẳng làm khổ gì đời cả.

- Chính mày làm khổ đã không biết bao nhiêu người ở đời!

- Vô cố chị lại buộc tội vào cho tôi là làm sao?

- Thôi hết canh một rồi, đi ngủ, không có lại sinh ra cãi nhau.

CANH HAI

- Nghĩ lắm lúc tức mình quá.

- Bảo đi ngủ không ngủ, lại còn tấm tức!

- Chị cứ đi ngủ trước đi.

- Mày tấm tức ở bên cạnh, tao không ngủ được.

- Chính chị làm tôi không ngủ được.

- Tao làm gì mày?

- Chị làm cho tôi tức, thế là tôi không ngủ được.

- Tức về cái nỗi gì? Thôi im đi! Đừng nói lắm mà thế gian người ta nhổ vào mặt ấy!

- Người ta nhổ vào mặt tôi thời khác gì nhổ vào mặt chị!

- Thế mới im đi.

- Thế chị bảo người ta nhổ về cái nhẽ gì?

- Về cái nhẽ ở bạc với người ta, chứ về cái nhẽ gì?

- Nào mình đã ở bạc với người ta những gì?

- Mình ở bạc với người ta nhiều lắm, tao không muốn nói, nghĩa là càng nói ra bao nhiêu thời càng giở mãi cái *tội ác* của mình ra bấy nhiêu.

- Chẳng việc gì mà *tội ác*, chị cứ nói đi.

- Mày chắc rằng mày không có tội ác gì với ai ở thế gian này, phải không?

- Em không biết thế nào mà chắc, nhưng chị hẵng cứ nói đi.

- Ừ thế tao hẵng nói một cái tội mày làm khổ người cho mày nghe.

- Ừ, thế nào?

- Mày có từng phải theo người dân nào đưa lên hầu quan bao giờ không?

- Có. Cái ấy thời thường lắm. Phần nhiều là theo những các ông Kỳ mục hay ông Lý ở trong làng.

- Thế sự đi ra làm sao?

- Theo các ông ấy lên hàng cơm ở phố. Các ông ấy ăn cơm xong rồi thời đưa mình vào quan.

- Vào quan thời thế nào?

- Khi đã vào trong cửa quan, trên thời quan nha, dưới thời lính tráng dân sự mà các ông ấy để mình nằm trần truồng ra trước thềm công đường. Lúc ấy thẹn phải chết.

- Thế rồi thế nào nữa?

- Rồi thấy một cậu lính nhắc lên hầu quan, thời xem các ông nha như có ý thèm mình lắm.

- Thế hầu quan thời thế nào?

- Lúc lên gần bàn giấy, trông thấy ông quan, em sợ quá. Sau rồi quan cho ngồi với quan.

- Ngồi đấy rồi thế nào?

- Ngồi đấy rồi thấy quan cũng có quát mắng luôn, nhưng về các dân sự chứ không phải là quát mắng mình mà mình thỉnh thoảng thấy quan nhìn đến mình, thời như có ý thương yêu lắm. Ấy một lần thứ nhất như thế cho nên thường lần thứ hai giở đi, lúc ra trước công đường cũng có thẹn, nhưng lên gần bàn giấy trông thấy quan, em không sợ nữa.

- Ừ, thôi sự ấy không nói nữa. Tao lại hỏi mày có từng phải theo người dân nào đưa lên hầu quan mà vào đêm bao giờ không?

- Có, cũng thường lắm. Nhưng các bận vào đêm thời phải đi đông với cả các chị em, ít ra thường cũng mười lăm hai mươi kẻ trở lên.

- Thế sự đi ấy ra làm sao?

- Ấy cũng theo các người dân, ban ngày lên ở phố, rồi đến đêm người ta mới đưa vào hầu quan.

- Lúc vào ấy thời tình cảnh ra làm sao?

- Những lúc vào đêm thời không phải ra trước công đường nữa, thấy người dân đưa mình đi theo một người nhà của quan dẫn vào mãi đến một chỗ như là buồng riêng của ông quan.

- Vào đến đấy rồi làm sao?

- Thấy cái người dẫn vào lùi đi ra chỗ khác rồi người dân mới đưa cả các chị em cùng cho ra hầu quan thời những nhời kêu khấn có bề khó chịu quá.

- Thế rồi sau thế nào nữa?

- Rồi sau lúc người dân đã lui ra, còn một mình quan thời quan cho các chị em cùng ở cả vào một chỗ rất kín đáo cùng trong một buồng của quan, thấy các chị em vào trước cùng ở cả đấy đông lắm.

- Cái tình cảnh đi thời đại khái như thế, thế mày có biết cái ý nghĩa những sự đi ấy là thế nào?

- Em nghe rằng những lúc đi vào đêm như thế, một là chị em mình gỡ tội cho người đời mà hai là giúp cho người đời được danh phận.

- Thế còn có ý nghĩa gì nữa không?

- Em không biết.

- Ấy những lúc đi đêm như thế, một là chị em mình gỡ tội cho người đời, hai là giúp nên danh phận cho người đời mà ra là giết người cũng lúc ấy!

- Sao lại có lạ thế?

- Thường lắm! Không lạ một tí nào. Chị em mình giết người thời thật nhiều, nhưng tao hẵng nói cho mày nghe một sự rất nhỏ mọn.

- Ừ, chị nói đi.

- Nay như có một nhà, bố mẹ chết đi rồi mà hai anh em nó tranh nhau ruộng nương, nhà cửa, đem nhau lên cửa quan, đứa nào cũng cậy chị em mình đi đêm vào hầu quan để giúp nhẽ cho nó. Sau rút lại, đứa thời mất ruộng mất nương, đứa thời mất nhà mất của mà sinh ra oán thù nhau suốt đời. Như thế thời chị em mình chẳng làm khổ người ta là sao?

- Cái ấy không phải là lỗi mình.

- Tại sao?

- Nghĩa là chúng nó đem mình đi, chứ mình có thích đi làm gì?

- Tao không nói cái sự thích, nhưng mình đi vào đấy thời là mình cũng có lỗi.

- Không, em nói như hai đứa cầm dao để đâm nhau thời là tự anh em chúng nó muốn giết nhau chứ con dao có tội gì?

- Con dao có tội lắm!

- Thế nào là con dao có tội?

- Con dao, nguyên người ta làm ra để làm một đồ dùng mà bây giờ để chúng nó cầm mà đâm nhau thời con dao cũng có tội.

- Chị nói thế thời oan cho con dao lắm! Chúng nó muốn cầm thời chúng nó cứ cầm, chứ con dao có được để cho chúng nó cầm đâu?

- Con dao vẫn không được để chốc; nhưng có con dao đây thời chúng nó mới cầm mà đâm nhau. Nếu không có con dao thời hoặc anh em nó đánh đấm nhau một lúc rồi nguôi giận đi thời thôi.

- Chị nói thế, nếu không có con dao đấy mà anh em chúng nó muốn giết nhau nó đi tìm dao ra để đâm, thế thời thế nào?

- Con dao cũng có tội.

- Nào như thế thời chị định khép tội cho con dao ra làm sao?

- Nếu không có một con dao nào thời chúng nó muốn tìm đâu cũng không ra; đã có con dao đấy để cho chúng nó tìm lấy mà đâm nhau thời con dao cũng có tội.

- Nếu thật không có một con dao nào mà chúng nó đã cố lòng muốn giết nhau, nó ném nhau bằng đá, đánh nhau bằng gậy cũng đến chết, thế thời chẳng có dao mà chúng nó vẫn giết chết nhau được, có đổ tội gì cho con dao?

- Nếu như thế thời tội ở hòn đá, ở cái gậy. Nhưng nay hiện nó cầm dao mà đâm nhau đến chết thời con dao còn đổ tội cho ai?

- Cũng vẫn oan cho con dao lắm!

- Không oan tý nào cả. Nay tao lại nói hết nghĩa cho mày nghe. Như hai anh em nó tranh nhau là vì nhiều ruộng nương, cửa nhà, nếu không có chị em mình thời chúng nó có tiện mang những ruộng nương cửa nhà ấy lên cửa quan để giúp nhẽ mà hại nhau được không?

- Thời nó lại đem bán đi chớ sao?

- Bán đi thế nào?

- Nó đem bán những ruộng nương cửa nhà ấy đi cho người khác để...

- Để... thế nào?

- Nói nó quanh quẩn lắm.

- Quanh quẩn là thế nào? Thôi, có cái rằng chị em mình nói chuyện riêng với nhau như thế thôi, chứ người đời chưa chắc đã ai biết cái tội đó là đâu?

- Thế ngộ có người biết thời người ta có ghét chị em mình không?

- Ngộ có người biết ra thời chắc người ta cũng có ghét, nhưng cũng chỉ ghét phỏng mà thôi.

- Là thế nào?

- Nghĩa là chỉ biết phỏng, cho nên ghét phỏng.

- Thế nào là biết phỏng?

- Nghĩa là người ta chỉ đoán phỏng cái tội mình mà biết rằng như thế, chứ có biết thật đâu?

- Thế nào là biết thật?

- Những lúc chị em mình đi đêm như thế, biết thật tội mình thời chỉ có hai người: một là người đưa, hai là người

nhận. Người đưa đã nhờ chị em mình đi giúp việc; người nhận, được chị em mình về thời vui mừng lắm. Như thế thời còn thiệt gì mà còn ghét gì?

- Hoặc có người, người ta không biết thật cái lúc chị em mình đi đêm như thế, nhưng người ta biết thật rằng chị em mình vẫn thường hay đi đêm như thế, thế thời người ta có ghét không?

- Thế vẫn là biết phỏng, dẫu có ghét cũng vẫn là ghét phỏng?

- Người ta đã biết phỏng như thế mà sau có lúc chị em mình lại về với người ta, thời thế nào?

- Người ta yêu lắm.

- Thế là thế nào?

- Nghĩa là cái tội chị em mình mà đáng ghét, chỉ có những lúc đi đêm làm hại người như thế. Còn lúc khác mà mình về với người ta, hoặc vì sự mua bán, hoặc vì sự công xá thời lúc ấy mình không có tội, người ta cũng yêu lắm, việc gì mà ghét?

- Ừ, lúc ấy người ta yêu mình cùng cái tội mình vẫn hay đi đêm làm hại người thời người ta có ghét không?

- Người nghĩ đến thế thời có ít lắm. Như thế thời người ta hoặc cũng ghét nhưng phần yêu vẫn hơn.

- Tại làm sao?

- Nghĩa là cái tội đáng ghét của mình không ở ngay trước mắt mà cái sự đáng yêu lúc nào cũng như thường.

- Thế nếu những người ấy là người biết thật cái tội mình ngay lúc mình đương có tội thời thế nào?

- Những người ấy không khi nào biết thật được cái lúc mình đương có tội.

- Tại làm sao?

- Nghĩa là người ta đã biết nghĩ như thế thời không khi nào người ta cậy chị em mình lên cửa quan để giúp nhẽ mà hại ai.

- Thế, nếu người ta làm ông quan!

- Nếu những người ấy mà làm quan, trừ một việc lương thuế, chị em mình ít khi được giáp mặt nữa chi sự vào đêm?! - Thế mà em vẫn đi đêm vào với quan luôn mãi! - Bởi mày gặp được nhiều những ông quan yêu mày thế, cho nên mày làm khổ người ta càng nhiều.

- Chị thời quan cũng yêu mà chị cũng vào đêm luôn đấy, chứ gì?

- Ừ, tao thời cũng thế.

- Thế bây giờ chị em mình muốn cho ông quan đừng yêu nữa, thời làm thế nào?

- Chẳng làm thế nào được! Vẫn muốn cho ông ấy đừng yêu, nhưng ông ấy cứ yêu.

- Thế chỉ có một cách xa chỗ cửa quan ra là được.

- Ai cho xa mà xa? Chị em mình với chỗ cửa quan đã như có một cái duyên nghiệp không biết từ bao giờ, cho nên đến bây giờ hơi có một tý công việc gì thời người ta lại đưa mình lên hầu quan.

- Ừ, thế đã không xa được thời cũng phải lên thật, như giá được đi những việc gỡ tội cho người ta thời hoặc cũng chuộc được cái tội mình làm hại người ít nhiều.

- Ấy chính đi gỡ tội cho người mà thường cũng là làm hại người.

- Chị nói đi gỡ tội cho những kẻ gian ác thời ta làm hại người lương dân hay sao?

- Nghĩa ấy cũng có nhưng còn xa. Thường khi đi gỡ tội cho người ấy mà chính mình làm hại người ấy.

- Thế thời lạ lắm nhỉ! Thế là thế nào?

- Như có một người bị cháy nhà hay một nhà có người chết đuối mà quan muốn khép cho nhà nó vào tội, rồi nhà nó phải cậy đến chị em mình lên hầu quan để gỡ tội cho nhà nó. Như thế là mình làm hại nó đấy.

- Là thế nào?

- Nghĩa là quan muốn chị em mình cho nên mới khép tội cho nhà nó. Chứ nếu không thời cái người bị cháy nhà hay cái nhà có người chết, vị tất nó đã có tội gì. Thế chẳng là vì chị em mình mà ông quan bới móc đến nó ru?

- Dẫu có như thế nữa thời mình cũng đã đi gỡ cho nó rồi.

- Ấy chính mình làm hại người ta ở cái chỗ đi gỡ ấy.

- Là thế nào?

- Những người ở nhà quê mất bao nhiêu bồ hôi, nước mắt, mới có chị em mình về trong nhà, là các việc ăn mặc, giỗ tết, cheo cưới, ma chay cùng các việc sưu thuế đóng góp quanh năm, nhất thiết trông nhờ vào mình cả...

- Chị cứ nói đi đã, việc gì mà khóc?

- Thế mà vì tai bay vạ gió, đến nỗi phải lìa chị em mình mà cho lên hầu quan...

- Phải, như thế nghĩ cũng thương cho người ta thật.

- Ấy những người ấy cũng còn khá. Phần nhiều lại những người nghèo khổ hơn nữa thời làm gì có sẵn chị em mình ở trong nhà? Cho nên nảy sinh có tai vạ thời phải liệu cầm cố, bán chác tìm được chị em mình để đưa lên hầu quan miễn là gỡ cho khỏi tội cho được yên còn như sự đói rét của vợ chồng con cái trong một nhà thời lại chưa bụng nào đã tính đến cho nên vẫn làm ăn khó nhọc suốt quanh năm mà không bao giờ có máu mặt. Ấy thiên hạ lắm người khổ như thế mà xét ra cái căn cớ chỉ vì chị em mình.

- Như thế thời nghĩ tức lắm nhỉ! Mình thật không có lòng làm hại người mà thành ra mình làm hại người!

- Ấy thế cho nên lắm lúc ngồi mà nghĩ, chị em mình thật nên thương đời là phải, chứ không nên giận đời.

- Những người ấy thời đáng thương thật nhưng các người kia thật đáng giận. Thật nhiều người nhờ chị em mình mà làm nên danh phận, đến lúc đã nên danh phận rồi mà đem lòng tham tàn làm hại người khác khiến cho chị em mình cũng lại phải có tội vào đấy.

- Mày nói thế thời ra mày chẳng nghĩ gì cả. Cái tội căn của chị em mình, phần nhiều chính ở lúc làm nên danh phận cho người ta ấy. Tao nghe thiên hạ có câu rằng: Sát nhất tử cò cứu thiên vạn nghìn tôm chi tép. Nay mình đã chắp mỏ vào một con cò, đến lúc nó mổ tép, lại còn trách chi! Vả chi những các người đã nhờ chị em mình để làm nên danh phận thời phần thiệt hại cũng đã nhiều, cho nên sau lúc đã làm nên mà tính đường gốc lãi thời chắc có không biết bao nhiêu con tép chết vào đấy.

- Thế như chị em mình mà muốn cho khỏi tội thời làm thế nào?

- Không làm thế nào được. Nghĩa là chị em mình đã sinh ra phận bạc thời gặp sao hay thế, sự hay dở ở tay người ta.

- Bây giờ em muốn được một chỗ rõ tĩnh mịch để đi tu cho trọn đời thời có thể nào được không?

- Cũng không thể nào được. Nghĩa là chị em mình đã sinh ra cái kiếp long đong thời phải lấy thân mà giả nợ cho đời, ai cho đi tu mà đi tu!

- Thế em muốn gặp được một người nào thật tri kỷ mà cùng người ta trăm năm tạc một chữ đồng thời có thể nào được không?

- Mày nói câu ấy thời thật là nghĩ quẩn mà ngu quá.

- Làm sao?

- Nghĩa là chị em mình đã sinh ra cái thân giang hồ thời trong bước giang hồ, ai cũng là tri kỷ biết cùng ai mà trăm năm?! Và chỉ nói đến nghĩa tri kỷ thời tri kỷ với mình nhất là một hạng người buôn bán, những người ấy lại rất là vô tình có trăm năm với người ta thế nào được? Còn những người mà mình có thể trăm năm được thời lại không phải tri kỷ.

- Sao thế?

- Nghĩa là lại vào chum.

- Ừ nhỉ.

CANH BA

- Thế mà sang canh ba rồi đấy, mày ạ!

- Chị đã buồn ngủ chưa?

- Ngủ lúc nào thời ngủ, cần gì!

- Em thấy hơi buồn ngủ rồi đấy,

- Mày cứ ngủ trước đi.

- Thế chị thức một mình làm gì?

- Tao chưa ngủ được.

- Sao thế?

- Không biết tại làm sao?

- Tại chị cứ hay nghĩ lắm đấy chứ gì.

- Nghĩ thời nghĩ chứ nghĩ thời có làm gì!

- Đã không biết làm gì, sao chị cứ hay nghĩ?

- Ấy ở trên thế gian này, không cứ gì mình tao mà không cứ gì chị em mình, phàm là những kẻ giang hồ lắm, lưu lạc lắm thời thường nhiều lúc cứ hay nghĩ. Những lúc đã không nghĩ thời gặp cảnh nào hay cảnh ấy cũng vui vẻ cho qua thì thế mà đã gợi ra cái sự nghĩ thời nghĩ man mác mãi.

- Thôi từ bây giờ chị đừng nên nghĩ lắm nữa. Em tưởng ở đời cứ cho tròn thời thôi còn như hay dở tự người ta, mình cũng chẳng có lòng nào xui giục gì ai cả.

- Vẫn không có lòng nào xui giục ai mà xui giục lòng người nhất vẫn là chị em mình.

- Chị bảo mình xui giục lòng người những cái gì?

- Xui giục người ta những cái hư chứ cái gì!

- Thế có xui giục người ta được những cái hay không?

- Hoặc cũng có, nhưng phần nhiều chỉ những cái nhỏ mọn, chứ những cái nhớn thời mình không xui giục được ai.

- Tại sao thế?

- Như những người trung, hiếu, trinh, tiết, chẳng có vì mình mà người ta mới trung, hiếu, trinh, tiết; mình có xui được cho người ta nên thế đâu? Thế mà những cái hư thời thật tự mình xui giục lòng người (được) quá lắm.

- Như chị thời chị thấy xui giục người những cái gì?

- Nhiều lắm! Không thể nhớ hết được. Nhưng phần nhiều là những lúc ở thành thị.

- Những người ở thành thị, người ta coi mình rẻ rúng lắm thời mình còn xui giục được ai?

- Ấy bởi người ta coi mình rẻ rúng thế, cho nên mình càng xui giục được nhiều người vào những cái hư.

- Em tưởng cái người hư thời tự nó vẫn hư, chớ cứ gì có mình nó mới hư?

- Tự nó vẫn hư thời là cái hư riêng của thế gian, cũng nhiều lắm, nhưng mình không nói làm gì. Tao nói những người hư tự chị em mình mà nên.

- Như hạng người nào?

- Nhiều hạng lắm.

- Nhất, thời là hạng người nào?

- Cái người hư thời vô cùng, cũng khó nói hạng nào là nhất được.

- Thế chị nói một hạng đi xem nào.

- Tao muốn nói một hạng người này, nhưng nghĩ thẹn miệng lắm.

- Chị cứ nói đi.

- Mày chắc ở thành thị cũng đã nhiều, sao mày lại không biết mà phải hỏi?

- Em ở thành thị cũng nhiều, nhưng em không hay nghĩ, cho nên em không biết.

- Thế mày có chịu rằng mày cũng xui giục người ta cho nên hư thời tao mới nói.

- Ngộ em không thế thời thế nào?

- Thế thôi, tao không nói nữa.

- Thế chị cứ nói đi.

- Thế mày chịu nhận rằng thế nhé.

- Ừ.

- Ở thành thị mày có thường hay theo những người nào đi chơi đêm không?

- Có.

- Thường theo những người như thế nào?

- Thường đi với những người ăn mặc lịch sự cả.

- Đàn ông hay đàn bà?

- Phần nhiều là đàn ông.

- Như thế rồi đi đâu?

- Cũng nhiều nơi lắm, mỗi lúc đi một khác.

- Như những đâu?

- Hoặc là vào nhà hát, hoặc là vào tửu lâu hoặc vào những chỗ có tài bàn xóc đĩa.

- Có vào chỗ nào khác nữa không?

- Cũng có khi vào nhà cô đầu.

- Còn có vào chỗ nào khác nữa không?

- Em không nhớ được hết, chắc cũng có chỗ khác như thế, đã từng vào mà rồi quên đi mất.

- Thế tao lại hỏi mày theo với những người đàn ông đi như thế thời có khi nào gặp những người đàn bà nào mà rồi cùng đi không?

- Có, thường thế lắm.

- Những người đàn bà ấy như thế nào?

- Thường cũng ăn mặc lịch sự cả.

- Có mùi nước hoa không?

- Có.

- Có thấy đeo vòng, hoa gì không?

- Thường có cả.

- Những người như thế thời có nhẽ người ta khinh chị em mình lắm đấy nhỉ?

- Em cũng không xét rõ.

- Thế cùng đi chơi cả, rồi đi những đâu?

- Cũng lại vào nhà hát, hay tửu lâu hoặc lên xe cao su đi nhăng.

- Thế rồi có bận nào cùng đi vào đâu nữa không?

- À! Có.

- Vào đâu?

- Thôi em chẳng nói nữa.

- Tại sao không nói?

- Em không muốn nói nữa.

- Ừ thời không khiến mày nói nữa, nhưng có bận nào đi như thế mà rồi người đàn ông đem giao mày về cho những người đàn bà kia không?

- Có.

- Về người đàn bà kia thời rồi thế nào?

- Rồi theo người ta về nhà.

- Về nhà người ta, rồi thế nào?

- Rồi hoặc lại đi với hàng gạo, hoặc lên với các hàng the lụa ở phố.

- Như thế thời tao tưởng mày cũng dễ biết lắm. Những người chỉ đi chơi như thế mà cũng vẫn mặc đồ trơn, ăn cơm trắng thời thế gian bao nhiêu những kẻ lười biếng, ai còn tưởng làm ăn lo nghĩ cho nhọc lòng nhọc sức nữa mà chi? Cho nên những người đàn bà chỉ có riêng một việc bôi son đánh phấn, mỗi ngày thấy mỗi nhiều, mà thật là tự chị em mình xui nên cả.

- Cũng có nhẽ thế thật. Thế còn hạng nào nữa?

- Các cái hư vì chị em mình mà ra thời nhiều lắm, đại khái chia làm hai hạng: có hạng hư tự chị em mình xui nên có hạng hư vì chị em mình làm nên.

- Xui nên hư với làm nên hư, nghĩa có khác nhau không?

- Có khác. Xui nên hư là như những người không có chị em mình, trông thấy mình, tưởng đến mình, thèm thuồng mình, khao khát mình, ao ước mình mà mình quyến dỗ vào cái hư, xui cho hư, như những người đàn bà đi chơi với những người đàn ông ấy. Làm nên hư là như người có chị em mình, dùng mình một cách không chính đính mà mình đưa vào con đường hư, làm cho hư, như những người đàn bà ấy.

- Hai cái hư đó dẫu khác nhau, nhưng vẫn chỉ là có một sự trai gái. Ngoài sự trai gái mà những cái hư vì mình xui nên hay làm nên thời như thế nào?

- Nhiều lắm! Nay tao nói cho mày nghe hai cái hư này, trên thế gian không ai cho là hư mà thật toàn là chị em mình làm cho hư.

- Như thế nào?

- Hai cái hư này thời hay lắm!

- Hư mà lại là hay?

- Không phải cái hư đó là hay, nhưng cái phương thế làm cho hư thời rất khéo mà hay.

- Thế nào? Chị nói đi!

- Phần nhiều cũng thuộc về thành thị.

- Ừ thời thành thị, nhưng thế nào?

- Mày xem như ở nhà quê, dẫu người giầu có đến ba bốn mươi mẫu ruộng, trâu, bò, nhà gạch, nhưng vẫn chân tay làm lụng khuya sớm coi sóc...

- Chị nói những người ấy làm gì?

- Hẵng phải biết thế đã. Thế mà ở thành thị thời có một hạng người cho vay lãi, chỉ trông cậy vào chị em mình mà ngồi để ăn chơi phong lưu suốt quanh năm. Lại một hạng những người đàn bà lăng nhăng buôn không buôn, bán không bán, quanh năm chỉ trông vào lương của chồng, cơm đã có đứa nấu, con đã có vú ẵm, ngày ăn xong đi họp chuyện để đua nhau nói những cách lịch sự, rồi lại sinh ra tổ tôm, tài bàn, chắn phỗng...

- Ừ. Cái hư ấy nghĩ cũng lịch sự thật.

- Ấy hai hạng người ấy riêng thành ra một thứ người chỉ ngồi ăn không mà khinh người, mà thiên hạ không ai cho là hư. Vậy thời cái phương thế của chị em mình làm cho hư có rõ khéo mà thật hay không?

- Ừ, hai cái hư ấy thời toàn vì chị em mình mà nghĩ cũng hay thật. Thế còn những hạng nào nữa?

- Thôi, ai nói được mãi!

- Thế chị nói qua các danh mục những cái hư của chị em mình xui nên hay làm nên thời như những thế nào?

- Thường cũng lẫn với các cái hư riêng của thế gian.

- Ừ, nhưng chị cứ nói đi.

- Như các cái kiêu bạc, điêu chác, gian dối, lừa đảo, nịnh hót, xiên xỏ, du đãng, dâm dật, hiểm ác, quỷ quái... không thể kể xiết được. Người chẳng hư cái này thời hư cái khác, người chẳng hư cái nọ thời hư cái kia. Người mỗi hạng mỗi vẻ, hư mỗi lúc mỗi cách, nhớn ra nữa thời đến vợ bỏ chồng, cha từ con, anh xa em, bè giã bạn mà tội ác của chị em mình ngày càng khó biên!

- Những cái ấy vì chị em mình mà thêm ra cũng có, nhưng em tưởng phần hư riêng của thế gian nhiều hơn.

- Không, phần vì chị em mình nhiều hơn. Mày cứ xem như một chỗ nhà quê ấy với chỗ thành thị thời tự thấy cái tính tình phong tục của người đời khác nhau xa.

- Nhà quê với thành thị mà tính tình phong tục con người đời khác nhau là cái tình thế của thế gian phải như thế, chứ cũng không chuyên tại chị em mình.

- Thế mà chỉ tại chị em mình cả.

- Tại làm sao?

- Xem như chỗ nhà quê, chị em mình ở đấy ít lắm, người đời từ đàn ông đến đàn bà chỉ chuyên cần về nghiệp làm ruộng thời tính tình còn có ý ôn hậu, phong tục còn có ý thuần thực; những làng nào ít ruộng, không có ruộng thời dân mới theo về nghiệp buôn, làng nào theo nghiệp buôn thời chị em mình ở đấy đã hơi đông, cho nên dân đấy tính tình xem ra đã kiêu ngoa, phong tục xem ra đã điêu trác; lại như chỗ cửa huyện, chị em mình thường hay đi lại luôn thời nhân tình lại thấy kiêu bạc lắm; đến như chỗ thành thị thời chị em mình

ở thật đông quá, cho nên bao nhiêu các cái hư đến tự mình xui giục nên.

- Chị nói thế cũng có nhẽ phải, nhưng tự em xem ra thời chưa cho là một án nhất định được.

- Ừ, thế mày xem ra làm sao?

- Em xem ra ở chỗ thành thị to nhớn thời các người thông minh, tài trí, học vấn, sự nghiệp so với nơi nhà quê cũng đều hơn nhiều. Nghĩa đấy là một chỗ đô hội thời bao nhiêu những cái hay, bao nhiêu những cái hư phần nhiều dồn về đấy cả. Đã đưa dồn nhau về đấy ở thời người hay gặp người hay càng dễ hay, kẻ hư gặp kẻ hư càng dễ hư. Đã thế mà sự thường của thế gian xưa nay bao giờ người hay vẫn có ít mà kẻ hư thời nhiều. Nay chị chỉ thấy những kẻ hư mà chị đem kể để nhận là lỗi mình, còn những người hay thời chị không nói đến, như thế chẳng hóa ra chị ghét riêng gì những người ở thành thị mà lại tự mình gia thêm tội cho mình không?

- Nào có phải thế! Tao có ghét riêng gì những người ở thành thị mà tự gia thêm tội vào cho mình làm gì? Nghĩa là mày nói cũng vẫn có lẽ phải, nhưng mày chưa xét.

- Ừ! Thế chị đã xét kỹ thời chị nói ra làm sao?

- Những người hay ở thành thị mà hơn chỗ nhà quê, không phải tao không biết. Nhưng nguyên các người ấy, một là tự trong mình người ta vốn có cái hay sẵn; hai là ở vào chỗ đô hội, các sự nghe biết rộng hơn nhà quê mà sinh thêm được cái hay; còn như nhờ chị em mình mà người ta hay lên thời cũng có, nhưng các người ấy ít lắm. Thế mà bao nhiêu những người hư thời những cái hư đó quả tự chị em mình xui làm nên nhiều. Bởi thế cho nên tao bảo những cái hư ở thành thị thời chị em mình phải nhận lấy cái lỗi xui giục mà còn các cái hay tao không nói đến, nghĩa là mình không nên nhận công.

- Cứ như chị nói thế thời chị em mình đi đến đâu, phần nhiều làm cho người ở đấy sinh hư; quả như thế, thời chị em mình đi đến đâu, sao người thiên hạ vẫn yêu quý?

- Ấy sự đời chính như thế! Nghĩa là thường tình của thế gian không chuộng sự hiền ngay bằng chuộng sự sung sướng, chị em mình đi đến đâu thời có kẻ được nhờ mà sung sướng, cho nên vẫn làm cho thiên hạ hư mà thiên hạ vẫn yêu.

- Chị nói câu ấy thực rất hay, nhưng cũng vẫn là không kín nghĩa. Thường tình của thế gian như thế, ừ thời nhẽ ấy đã đành thế; nhưng còn cũng có người chuộng phần đạo đức hơn sung sướng mà với chị em mình cũng vẫn yêu thời nghĩa ấy là làm sao?

- Những người chuộng phần đạo đức hơn sung sướng thời trong thế gian có được mấy?! Nhưng dẫu chuộng đạo đức hơn mà vẫn còn một lòng thích sung sướng thời với chị em mình vẫn phải yêu.

- Cùng là yêu chị em mình cả thời những người chuộng đạo đức hơn ấy cùng với các người thường tình kia khác gì nhau?

- Cũng có khác. Người trên đời đại khái chia ra làm ba hạng, đều phải can thiệp đến mình mà cũng yêu mình cả nhưng tự mình giao tiếp lại mỗi hạng khác nhau. Cứ xem cách giao tiếp của chị em mình thời biết hạng người ấy hay hay dở, hơn hay kém.

- Nghĩa thế nào?

- 1) Hạng người chuộng phần đạo đức hơn sung sướng cũng yêu chị em mình, nhưng mình không xui được cho người ta nên hư. 2) Hạng người chuộng phần sung sướng hơn đạo đức yêu chị em mình, làm cho hư thực rất dễ. 3) Hạng người chỉ chuộng sung sướng mà không có một chút lòng nào với đạo đức thời mình làm cho hư, xui cho hư, muốn bảo hư thời hư, muốn bắt hư thời phải hư.

- Chị nói ba hạng cũng chưa hết, em tưởng còn có hai hạng nữa là một hạng người thứ nhất và một hạng người thứ ba.

- Thế nào?

- Hạng người thứ nhất là người ta chỉ chuộng đạo đức mà không tưởng thiết sự sung sướng thời có nhẽ người ta không yêu đến chị em mình?

- Nhưng hạng người ấy thời thế gian bây giờ lại hiếm quá! Nhưng dẫu không yêu chị em mình mà cũng vẫn phải can thiệp.

- Còn hạng người thứ ba là người ta coi chuộng đạo đức cùng với phần sung sướng ngang nhau, hạng người ấy thời mình không xui được cho người ta nên hư nhưng cũng có khi làm được cho hư.

- Ừ, hạng người ấy may cũng thường có.

- Nhưng mà thôi, câu chuyện ta nói rồi gần thuộc về nghĩa tâm lý riêng của người đời mà lãng chuyện mình mất.

- Ừ thôi, dẫu chuyện mình cũng chẳng nói nữa. Tao thấy mệt lắm rồi.

- Em vẫn không thấy mệt.

- Sao mày buồn ngủ từ ban nẫy kia mà?

- Bây giờ em lại thấy tỉnh lắm.

- Đấy thôi lại hết canh ba rồi! Ngủ đi.

CANH TƯ

- Đừng ngủ vội, chị ạ.

- Thế thức để làm gì mãi?

- Thức nói chuyện chơi.

- Tao mệt lắm rồi, để đêm khác hẵng nói chuyện nữa.

- Biết thế nào là đêm khác? Nghĩa là chị với em thời gặp nhau lúc nào biết lúc ấy, ngộ ngày mai hay ngày kia lại mỗi kẻ đi mỗi ngả thời trò chuyện vào đâu?

- Dẫu có thế nữa thời chị em mình còn giang hồ, rồi cũng lại gặp nhau khi khác chứ gì?

- Biết thế nào là khi khác? Không nói chi xa xôi, cứ trông một cõi Việt Nam này mà hai chị em mình lại có khi được gặp nhau, em tưởng cũng khó lắm! Vả chi dẫu có gặp nhau nữa thời chắc rằng có nhớ nhau được không?

- Sao lại không nhớ?

- Nghĩa là trong chị em mình thật giống nhau như đúc cả, mà kẻ bằng tuổi em cũng nhiều, kẻ bằng tuổi chị cũng nhiều.

- Nghe tiếng nói chuyện thời rồi biết.

- Tiếng cũng lại giống nhau cả.

- Ừ nhỉ! Thế mà nghĩ ra cũng không biết rằng hai chúng ta đã từng gặp nhau lần nào về trước chưa?

- Em nghĩ không biết thật. Nhưng em biết được rằng mười ba năm nay bây giờ mới được nghe những câu chuyện như của chị nói là một thời chắc rằng được gặp chị lần này là thứ nhất.

- Ừ! Thế mà chị lần này mới gặp mày là mười ba tuổi mà cùng nói chuyện được như thế thời có nhẽ lần này là lần thứ nhất của hai chị em mình gặp nhau thật.

- Đấy thế chị thử nghĩ xem: em mười ba tuổi chị mười tám tuổi, riêng mấy năm về trước của chị không tính, nhưng mười ba năm nay mà hai chị em mình mới gặp nhau một lần thời nghĩ cũng nên tiếc cái cơ duyên hội ngộ mà nói chuyện thêm một đôi giờ.

- Ừ thế mày nói đi.

- Nói thế nào?

- Ý mày muốn nói gì thời nói.

- Em chẳng có ý gì cả.

- Thế sao mày lại rủ nói chuyện?

- Nghĩa là em muốn nghe câu chuyện của chị thời chị có ý gì chị nói cho em nghe.

- Tao cũng chẳng có ý gì cả.

- Chị nhiều ý lắm.

- Nhưng nói mãi hết rồi.

- Bao giờ hết được ý của chị!

- Thế tao vẫn chỉ có một cái ý thương đời, mày có nghe nữa thời tao lại nói cho mà nghe.

- Ừ chị nói đi.

- Mày có thích nghe không đã?

- Em có thích nhưng có khác với những câu chuyện chị đã nói lúc nẫy không?

- Có, khác lắm.

- Ừ! thế thời em muốn nghe lắm!

- Lúc nãy tao đã nói đến chị em mình làm khổ người, làm hư người; bây giờ tao nói đến cái nghĩa làm nhục người cho mày nghe.

- Làm nhục với làm khổ thời gần như là một nghĩa à?

- Khác lắm. Làm khổ là khiến cho thân gia người ta phải chịu phần thiệt hại, làm nhục là khiến cho gan ruột người ta phải chịu phần đau đớn.

- Ừ thế chị nói cái nghĩa làm nhục đi cho em nghe.

- Làm nhục người cũng nhiều hạng lắm. Nay tao nói cho mày nghe một hạng những các người bị chị em mình làm nhục bằng một cách thanh nhã.

- Đã nhục mà lại có hạng thanh nhã à?

- Có. Nhục có nhiều hạng: có hạng nhục trầm luân, có hạng nhục bỉ tục; có hạng nhục thanh nhã.

- Ừ, trong ba hạng ấy thời hạng nhục thanh nhã những nghe cái danh hiệu cũng đã có thú hơn; nhưng chị hẵng để dành lại sau mà nói trước hai hạng nhục kia cho em nghe đã.

- Hai hạng kia thời nghĩa nó không có gì mà nói.

- Chị cứ nói qua một lượt.

- Hạng nhục trầm luân là như những các người bị chị em mình xui dỗ mà đem cái thân đời dìm vào trong áng nhục ngày này như ngày khác, tháng này như tháng khác...

- Chị nói thế em đã hiểu rồi. Nhưng một hạng người ấy mà chị bảo là nhục thời nghĩa chửa tinh thấu.

- Nghĩa làm sao?

- Tức như nghĩa chị nói làm nhục người là khiến cho gan ruột người ta phải chịu phần đau đớn, nhưng một hạng người ấy thời gan ruột đã như tê lạnh cả, còn có biết đau đớn đâu nữa mà nhục?!

- Tao cũng đã nghĩ thế, nhưng trong hạng trầm luân lại cũng có hai ba thứ người, phần nhiều những người gan ruột tê lạnh thời để ra ngoài hạng nhục nhưng còn cũng có người gan ruột chưa thật đến tê lạnh thời chắc cũng có một đôi lúc đèn mờ trăng nhạt mà thấy đau.

- Thôi hạng ấy biết qua thế thôi, chị nói đến hạng bỉ tục cho em nghe.

- Hạng này lại nhiều thứ người lắm, kể họp lại thời có nhẽ nhiều hơn hạng trầm luân, nguyên cũng là những các người bị chị em mình xui giục mà đưa chân nối gót bước vào trong vòng nhục, ngày này sự nhục này, tháng khác điều nhục khác...

- Chị nói thế em cũng lượng hiểu rồi. Nhưng trong hạng bỉ tục này thường cũng có người gan ruột đến tê lạnh mà nên để ra ngoài hạng nhục?

- Cái ấy tao chưa dám biết.

- Nào thế đến hạng thanh nhã?

- Hạng nhục này thời rất là bất thường, không có phân thứ hạng người nào cả.

- Thế sao chị lại chia làm một hạng nhục thanh nhã?

- Nghĩa là trong sự nhục đó có một cách thanh tao hòa nhã, xem thú vị hơn hai hạng kia.

- Thế cũng tự chị em mình à?

- Không tự chị em mình thời có nói làm gì?

- Thế chị nói đi.

- Nhiều khi tao ở nhà một người giầu, hoặc ở chỗ một ông quan đương chức, thường thấy có những người khách đến chơi, có người trông thật lịch sự, có người không lịch sự lắm nhưng cũng đạo mạo phong nhã cả. Lúc chủ khách cùng ngồi nói chuyện, hoặc là chuyện gia sự, hoặc là chuyện thời sự, hoặc là chuyện văn chương, tao nghe những câu chuyện nói thời thấy ra rời rạc tẻ nhạt lắm...

- Nghĩa là cái lúc người ta không vui thời nói chuyện nó không vui, chứ sao?

- Cái lúc người ta không vui mà nói chuyện ra thời nó không vui, nghĩa ấy đành có thế; nhưng đằng này tao xét ra những câu chuyện nói đó hình như có ý gượng muốn vui mà không thể nào vui được.

- Cái ấy cũng thường lắm, nghĩa là trong bụng người ta hoặc có một sự buồn riêng gì mà ngồi chơi với ai, không muốn cho người kia cũng buồn, không muốn cho người kia biết rằng mình buồn, như thế thời phải gượng làm vui mà vẫn không vui được. Cũng thường lắm.

- Ừ, nghĩa ấy cũng đã đành; nhưng đằng này tao xét ra thấy những tiếng nói cùng nét mặt của người khách lại như còn thêm một cái tinh thần sợ hãi, bẽn lẽn, vơ vẩn, ấp úng không thể nào tả hết được. Chắc mày cũng có thường nghe xem luôn mãi, nhưng mày không hay nhận, cho nên không nhớ đấy mà thôi.

- Ừ! Thế chị nói cái nghĩa đó ra làm sao?

- Chẳng có nghĩa làm sao cả. Chỉ là sau rút lại lại là câu chuyện hỏi đến chị em mình!

- À! thế mà chị nói dài dòng mãi. Cái tình cảnh ấy thời em cũng thường biết lắm. Nhưng lạ rằng trước khi chưa hỏi đến chuyện chị em mình mà người khách nói ra không vui thời đã đành; còn như người chủ nói câu chuyện mà như cũng không vui là làm sao?

- Ấy cái nghĩa ấy tinh vi lắm. Một là người chủ đã lượng biết người khách kia tất sẽ hỏi đến chị em mình, hai là con người ta sắp có một cái sự vô ích mà có tổn thời tinh thần cảm giác, tự nhiên không thấy vui. Xem một sự nhỏ mọn đó mà cũng đủ biết giống người trên thế gian, cái óc cũng linh mẫn thật!

- Ừ, thú thật! Nhưng cái tình cảnh ấy chỉ có ai cũng từng ở đấy mà nghe xem thời mới hơi biết được cái thú. Nếu người mắt không trông thấy, tai không nghe thấy thời dẫu có đồ chụp ảnh, máy lưu thanh mà để lại cũng sai hết tinh thần.

- Mày nói thế thời chính mày cũng chưa biết được hết cái thú.

- Chắc thế, nhưng thế nào?

- Đồ chụp ảnh, máy lưu thanh, dẫu cho thật tài, thật khéo nữa, cũng chỉ truyền để lại được những cái tinh thần hiển hiện ra ở hình dáng cùng tiếng nói, còn như cái tinh thần không hiển hiện ra hình dáng cùng tiếng nói thời lấy đồ gì mà truyền?

- Đã gọi là tinh thần sao lại không hiển hiện, nếu không hiển hiện thời sao chị biết được rằng có cái tinh thần ấy?

- Ấy thế mà thật có cái tinh thần không hiển hiện ấy! Thế mà tao biết được mới tài chứ!

- Như thế nào?

- Những người khách như thế, hoặc là người văn chương thời bao nhiêu khí vị của văn chương đến lúc ấy như mất cả, hoặc là người khoa bảng thời bao nhiêu cái thanh giá của khoa bảng đến lúc ấy như không có cả, bao người phẩm tước, nghệ thuật, tài hoa, nhưng hễ chơi đâu mà có hỏi chuyện đến bọn chị em mình thời đại khái thấy thế cả.

- Ừ hình như có thế thật.

- Chính thế thật, lại còn hình như gì!

- Thế chị xét về cái gì mà chị biết?

- Tao xem như: hoặc là người khách văn chương mà người chủ có hỏi đến sự văn chương thời, người khách kia đáp chuyện lại một cách như coi văn chương là một vật rất rẻ rúng, hoặc là người khách khoa bảng mà người chủ hỏi đến chuyện khoa bảng thời người khách kia đáp chuyện lại một cách như coi khoa bảng là một vật rất tầm thường.

- Ừ, nếu thế thời vẫn là cái tinh thần có hiển hiện ra nhời nói.

- Ừ, như thế thời là có hiển hiện ra nhời nói. Nhưng hoặc người chủ không hỏi đến thời không khi nào người khách kia tự đem giở những cái bản sắc ấy của mình ra mà nói chuyện bao giờ, nghĩa là đã tự coi mình một cách rẻ rúng quá! Ấy những bận như thế thời suy đoán mà biết, chứ nào có tinh thần hiển hiện ra đâu?

- Ừ thời chị sành thật, nhưng em tưởng cái sự nhục như thế chỉ được hai chữ "nhục nhã" của thế gian thời phải, thêm một chữ thanh nữa, sợ rằng lạm chăng?

- Mày muốn nghe rõ cả nghĩa chữ thanh thời tao lại nói cho mà nghe.

- Nói được rõ cả nghĩa chữ thanh thời em tưởng khó lắm?

- Để tao hẵng cứ nói, nếu không rõ thời mày lại hỏi lại.

- Thế chị nói đi.

- Tao cũng thường khi hay ở vào nhà những các người lằng nhằng dở bỉ tục, dở phong nhã như những người khách vừa nói chuyện mới rồi. Ở nhà những người ấy thời không khi nào được gặp đông chị em, nhiều lắm cũng chỉ độ mươi kẻ giở lại, mà thường khi chỉ có hai chị em như đêm hôm nay này...

- Này chị này.

- Cái gì?

- Chị nói đến câu ấy thời em mới sực nghĩ ra, tức như người chủ nhân mà ta nằm đây đêm hôm nay, có nhẽ cũng là hạng người ấy?

- Ừ! Dễ có nhẽ thế thật. Chết! Thế mà mình nói mãi những câu chuyện mới rồi, ngộ người ta nghe thấy thời không tiện.

- Nhưng bây giờ quá nửa canh tư rồi, chắc người ta cũng ngủ say chứ thức đâu mà biết?

- Không, tao thấy hôm nay người ta đi ngủ ngay từ chập tối.

- Ngộ từ lúc mới rồi mà người ta đã thức giấc dậy chăng?

- Nhưng cũng không ngại gì. Nghĩa là chuyện mình mình cứ nói chớ mình có định nói gì người ta đâu. Nếu người ta không từng có những tình tự như thế, thời dẫu nghe thấy cũng không bận lòng gì, nếu người ta cũng thường có những tình tự như thế thời hoặc nhân nghe mảng câu chuyện mình mà rồi bớt được điều nhục nhã đi thời cũng là cái ích cho người ta, chớ sao?

- Nhưng cũng vẫn là không tiện lắm. Nghĩa là mình hiện nằm ở nhà người ta mà lại nói những câu chuyện trò hoặc chạm ý đến người ta.

- Thế chị nói nhỏ mà nghe vậy.

- Ừ.

- Thế rồi, thế nào nữa?

- Ấy những khi nằm ở nhà những người như thế này nhiều bận lại chỉ có một mình mình thời thật là buồn quá! Cho nên suốt đêm dằn dọc mãi khó ngủ, hoặc thường thấy người chủ nhân ngồi một mình lấy giấy bút ra viết. Khi đã lấy giấy bút ra đấy rồi, ngồi thần người ra một lúc rồi mới cầm lấy bút để viết, viết độ một hai dòng chữ lại thôi, ngồi một lúc lại viết, viết độ vài ba dòng lại thôi. Cứ như thế mãi. Đến lúc viết xong cái giấy, thấy cầm soi lên gần đèn để đọc tiếng nho nhỏ nghe hết cái thư xong mà trong lòng tao tự nhiên bồi hồi ái ngại thay cho người chủ nhân!

- Lại là chuyện hỏi đến chị em mình hẳn?

- Phải, chỉ có thế.

- Thế chị nghe cái nhời thư ra làm sao?

- Chỉ thấy nhiều những nhời hỏi thăm cùng chúc tụng, rồi ruột thư hỏi đến cái căn cớ minh bạch về nỗi phải cần chị em mình, sau đến những câu mong ơn và cám ơn nữa là hết.

- Cái thư ấy là rồi gửi đi đấy?

- Ừ! Thế rồi bỏ vào phong bì là ngày mai gửi đi, thời không biết cái thư ấy đi đến chỗ kia có công trạng gì không? Mà công người viết thư ân cần quá làm vậy!

- Như thế thật là nghĩa thanh! Nhưng hai chữ thanh nhã mà để liền nhau với chữ nhục thời chẳng thà bỉ tục cho xong!

- Ấy lại còn có một hạng thanh hơn như thế một từng nữa, nhưng khó xét mà biết được.

- Thế sao chị biết được?

- Tao cũng không xét đến được nhưng tao có từng được nghe những người thế gian họ nói chuyện với nhau thời lược hiểu mà thôi.

- Ý nghĩa ra làm sao?

- Như những người tài to chí cao trên thế gian, chỉ vì phải cần chị em mình mà cái tài ấy, cái chí ấy đành xếp bỏ một nơi để lấy ngày giờ làm những việc không muốn làm, nói những câu không thiết nói, viết những chữ không muốn viết, thời dẫu không ai cho cái đó là nhục, nhưng tự gan ruột con người ấy chắc biết bao nhiêu là sự đau!

- Ừ, như chị nói mấy hạng về sự nhục đó, bụng em nghĩ ra thời hạng trầm luân thực đã đáng thương, hạng bỉ tục lại đáng thương hơn, đến hạng càng thanh này thời lại càng đáng thương lắm. Cái nhục càng nhẹ đi thời lòng thương của mình càng nặng lên, không hiểu là vì làm sao?

- Mày nghĩ thế, phải đấy. Nguyên nghĩa là một hạng người trầm luân thời gan ruột đã tê lạnh, cái nhục động vào đấy cũng như không, cho nên đáng thương ít. Còn như những hạng người kia thời gan ruột không tê lạnh, cái nhục động vào dễ thấy đau, cho nên đáng thương hơn. Càng những người gan ruột tinh thanh, cái nhục hơi động vào đã đau thời càng đáng thương lắm.

- Phải, được chị giảng cho như thế thời em mới rõ nghĩa. Thật nhiều cái em nghĩ thấy thế, nhưng không biết tại làm sao mà ra thế?

- Thế bây giờ mày có thương đời không?

- Bây giờ em nghĩ cũng thấy thương đời lắm.

- Thế mày còn giận đời không?

- Nguyên cái bụng giận đời của em thời nặng lắm, chưa chắc đã *dướch* được.

- Thế trong bụng mày bây giờ hiện vừa thương đời vừa giận đời hay sao?

- Có nhẽ thế.

- Thương hơn hay giận hơn?

- Bây giờ chị hỏi ngay thời em chưa nói được.

- Tại làm sao?

- Nghĩa là trong bụng đương thấy nó cồng kềnh, có định bụng thời mới cân mà biết được.

- Thế tao hẵng nghỉ một tí cho mày định bụng để mày cân xem thế nào?

- Ừ! Thế chị hẵng nghỉ đi.

- Nhưng mà thôi lại sang canh năm rồi.

- Canh năm thời canh năm, hôm nay tất phải thức hết đêm để xét cho ra cái nhẽ phải mới thôi.

- Nhưng mà chóng lên, không thời tao ngủ mất đấy.

CANH NĂM

- Thương đời?... Giận đời?... Giận đời?... Thương đời?... Thương giận đời?...

- Sao mày làm như người rồ thế?

- Chị cứ nghỉ đi.

- Mày làm buồn cười thế ai im được.

- Em nghĩ mãi chẳng ra làm sao cả.

- Thế bên nào hơn?

- Không bên nào hơn.

- Hay là bằng nhau?

- Cũng chưa biết được.

- Thế còn gì là đêm nữa?

- Thế bây giờ em hẵng hỏi chị cái nghĩa này đã thời mới có thể xét ra được.

- Nghĩa gì?

- Không chắc chị đã biết được không?

- Cứ nói đi.

- Thế nguyên đời sinh ra mình để làm gì?

- Cái nghĩa ấy phải nói từ lúc mới có dòng giống mình, chứ đến trật chúng ta thời không đem kể mà nói được.

- Ừ! Em cũng hỏi là từ lúc đời mới sinh dòng giống mình để làm gì?

- Ấy cũng bởi cái nghĩa đã nói lúc chập tối. Nghĩa là người có thóc mà gánh thóc về tận tỉnh để đổi lấy the thời khó nhọc, hoặc là người có the mà cần ăn thóc thời lại phải đem the về nhà quê để đổi thóc cũng phiền. Ấy dòng dõi mình sinh ra đời nguyên chỉ bởi có một nghĩa thế. Đến trật chúng ta bây giờ thời không biết thế nào nói nữa.

- Ừ! Nếu chỉ như thế thời đành chịu phiền khó một tý cũng không sao, chẳng cần phải nghĩ sinh ra mình để lôi thôi?

- Nguyên không những như thế là phiền khó, lại lắm cái không tiện nữa.

- Thế nào?

- Các giống người ở trên thế gian này, mỗi người chỉ làm ra được một vật, hoặc là vải, hoặc là thóc, thế mà dùng thời lại muốn dùng cho đủ cả!

- Em biết rồi, nhưng người nào cần dùng đến thứ gì thời lại đem cái thứ của mình có đến người kia mà đổi chứ sao?

- Cũng không được. Ví như thế này: tao là người có vải mày là người có thóc, mày muốn dùng vải, thời đem thóc đến tao đổi, nhưng tao hãy còn thóc ăn mà cái vải của tao lại còn cần phải để đổi muối, thế mày làm thế nào?

- Em lại đến người có vải khác chứ gì?

- Ngộ những người có vải khác hoặc người ta cũng chưa cần thóc, hoặc người ta hết vải, hoặc người ta lại ở tận xa lắm. Thế mày làm thế nào?

- Nếu thế thời em phải đổi thóc cho cái người có muối đổi cho chị.

- Thế cũng đã hai từng phiền rồi. Hoặc cái người có muối ấy, người ta lại cũng chưa cần thóc mà muối của người ta còn phải để đổi lấy dầu thắp. Thế mày làm thế nào?

- Thế thời không tiện lắm thật! Nhưng sao cái lúc chưa có giống mình ra mà người thế gian cũng vẫn xong?

- Trước cái khi ấy thời những cái ăn cái dùng của giống người này hãy còn ít, mới có độ như những cái cần dùng ấy mà thôi, cho nên còn có thể chịu phiền mà cũng xong. Nhưng chắc không tiện lắm cho nên người ta mới phải nghĩ mà sinh ra giống mình.

- Thế từ lúc nghĩ sinh ra giống mình thời người ta có biết rằng rồi sau mình làm khổ, làm hư, làm nhục cái đời người hay không?

- Có nhẽ không biết được. Nếu biết đến sau thế này thời những người nghĩ sinh ra giống mình chưa chắc đã dám sinh ra giống mình.

- Những người đã nghĩ sinh ra giống mình, thời cũng là một hạng người minh trí, sao lại không biết đến cái sự hại về sau? Em cho là người ta không biết rõ đến sau như thế này thời chắc cũng lượng biết tự nhiên, nhưng cái thể người ta không đừng được mà tất phải sinh ra giống mình.

- Nếu như thế thời ngay từ lúc sắp sinh ra giống mình, sao người ta không nghĩ luôn lấy một cách để đề phòng mình cho đến sau này khỏi làm hại?

- Hoặc người ta cũng đã có nghĩ đến nhưng không thể nào tìm được cách gì mà đề phòng nổi mình.

- Nếu đã lượng biết đến sự hại ít nhiều mà lại không tìm được cách để đề phòng thế mà cứ dám sinh liều ra giống mình để làm hại đời sau thời người xưa cũng có lỗi.

- Cái ấy mà chị đổ lỗi cho người đời xưa thời ta nghiệt người ta quá. Nghĩa là người ta cứ biết theo sự tiện nghi mà làm, còn như sau này hại đến đâu thời liệu đề phòng đến đấy, là công việc về phần của người sau.

- Mày nói thế thời vẫn là phải với người xưa, nhưng chưa xét cái tình thế cho người sau. Nghĩa là người đời xưa đã đem cái quyền giao thông của thế gian mà gửi vào trong tay tổ tiên giống mình thời người đời sau cứ phải theo như thế, không thể nào dám sai. Đã thế mà cái quyền mình mỗi ngày càng to lên thời cái cách đề phòng của thế gian cũng mỗi ngày càng khó, cho nên từ khi giống mình làm hại người đến nay, trên thế gian chắc cũng nhiều người đã hết lòng lo nghĩ về phương cách đề phòng nhưng không thể lại được. Đến đời chúng ta nay thời quyền thế lại thật là vô hạn, thế gian càng không có cách để đề phòng.

- Chị nói như thế, để em lại nói một nghĩa này cho chị nghe.

- Ừ! Thế nào?

- Trên thế gian có một chứng bệnh ho lao là bệnh rất khó chữa mà những người học trò bị bệnh lao lại là những người học trò nguyên trước chăm học quá. Như thế thời cái bệnh lao ấy là về việc người thầy thuốc phải tìm cách mà chữa, ai có trách gì người thầy học dậy học trò chăm quá cho đến lao?

- Ừ tức như bệnh lao ấy, nếu người thầy học dậy học trò có điều độ, có cho chơi cho nghỉ, đề phòng giữ từ trước khi chưa bệnh thời dễ hơn, đến lúc đã sinh ra bệnh lao thời làm khó cho người thầy thuốc, như thế mà chuyên trách vào người

thầy thuốc thời vẫn là người thày thuốc chưa tìm được cách chữa, nhưng cái khó ấy chẳng cũng là tự người thầy học để lại ru?

- Thôi cái sự ấy đã dĩ nhiên, chẳng kể là lỗi ai mà cũng không nói làm gì nữa. Hãng nói như tình thế ngay bây giờ: Cái bệnh mà chưa có cách chữa là người ta chưa tìm được cách gì để trừ bỏ con sâu lao ở trong phổi người. Còn như chị em mình ở trên thế gian này không có chui lặn vào chỗ nào thời người ta muốn trừ bỏ đi có được không?

- Không trừ được. Nghĩa như thế này: trong một cái thân người thời cái phổi là chỗ cơ quan để chuyển vận khí mạch, nếu trừ cho được con sâu lao ở trong phổi thời cái phổi hư nát, khí mạch không chuyển vận được nữa mà người phải chết. Trong một cái thế gian to nhớn như thế này thời cái cơ quan để chuyển vận khí mạch là một sự giao dịch, tức cũng như cái phổi của thân người mà chị em mình chính ở vào cái phổi của thế gian ấy; nếu trừ bỏ chị em mình đi thời sự giao dịch không thông, là cái phổi của thế gian hư nát, khí mạch không chuyển vận được nữa, bao nhiêu sự văn minh đều tắc trệ mà thế gian phải loạn.

- Bây giờ trừ bỏ chị em mình đi thời bao nhiêu sự văn minh của thế gian đều tắc trệ, cái nghĩa ấy em cũng dễ hiểu, còn như chị bảo đến loạn là làm sao? Văn minh tắc trệ thời thế gian không văn minh nữa chớ việc gì mà loạn?

- Ấy thế mà loạn! Mày xem như trên thế gian bây giờ bao nhiêu là những người tự trong tay không có làm ra một vật gì mà vẫn sung sướng hơn những người chân tay có làm ra. Thế nên bây giờ trừ bỏ chị em mình đi thời những người ấy lấy gì đổi cho ai cho có được thức ăn thức mặc?

- Ấy như thế thời có nhẽ đều phải tìm lấy mỗi người một vật gì mà làm, thành ra trên thế gian không có những người ngồi ăn không nữa, thời cũng hay lắm.

- Những người ấy cũng không phải là người ta ngồi ăn không, chỉ là người ta làm những việc sang trọng mà trong tay không có thành riêng một vật gì. Nếu trừ bỏ chị em mình thời mày định bảo người ta ra làm sao?

- Không khó! Ấy thế thời những người sang trọng ấy mới phải bỏ việc sang trọng đây mà về để đóng dép hoặc đan sọt, cốt là trong tay phải có làm ra lấy một vật để đổi cho người khác lấy thức ăn thức dùng. Như thế thời *vướch* bỏ hết các sự văn minh đi mà hồi lại cái phong vị đời thái sơ của thế gian, như thế thời thế gian mới không loạn.

- Cái phong vị đời thái sơ của thế gian thời không khi nào hồi lại được. Nghĩa là như một người đã ngoài hai mươi tuổi mà muốn khiến cho cái tính tình lại như lúc lên một, khó thay! Còn như những người sang trọng mà mày muốn bảo người ta phải về mà đóng dép hoặc đan sọt thời mày thật không hiểu cái tình trạng của loài người trên thế gian ra làm sao?

- Ừ, thế ra làm sao thời chị nói đi.

- Trên thế gian có một phần người ăn nhờ theo sự văn minh. Trong một phần người ấy thời một nửa là các người sang trọng, chỉ quen làm những các việc cao ráo sạch sẽ, quen một cái tính sung sướng đài các, mà phần nhiều lại là cỡ tài trí hơn các người chân tay phải khổ nhọc. Nay nếu trừ bỏ chị em mình thời các sự văn minh phải tắc trệ mà một phần người ấy không có chỗ ăn nhờ. Một phần người có tài trí, quen sung sướng ấy mà không có chỗ ăn nhờ thời biết có chịu về mà đóng dép đan sọt cả hay không? Ấy cái cơ nguy loạn của thế gian ở chỗ ấy.

- Thế trước khi chưa có giống mình sao thế gian không loạn?

- Ấy bởi trước kia thế gian chưa văn minh thời chưa có những người ăn nhờ theo về sự văn minh. Bây giờ thế gian

đã văn minh, đã có những người ăn nhờ theo về sự văn minh thời dẫu muốn không văn minh nữa cũng không được.

- Cái ấy cũng là tự ý riêng của chị lượng đoán ra như thế, chứ thật tình thế gian có đến thế hay không thật cũng chưa biết chắc. Nhưng cứ hiện trạng của thế gian này mà nói: thế gian cứ văn minh, chị em mình cứ giữ quyền giao dịch, người thiên hạ kẻ hư cứ hư, kẻ nhục cứ nhục, kẻ giết nhau cứ giết nhau, như thế thời có gọi được là không loạn không?

- Như thế mà gọi là không loạn cũng không được, nhưng còn hơn rằng trừ bỏ chị em mình. Nghĩa là hiện trạng của thế gian bây giờ thật có giống như một người bệnh ho lao, thà hẵng cứ đành thế mà liệu cách chữa dần, hoặc còn có thể được; nếu trừ ngay con sâu lao mà làm hại đến phổi thời cái thảm kịch lại hiện ngay ra ở trước mắt, sợ thay cho thế gian.

- Cái ấy cũng vẫn là tự ý riêng của chị lượng đoán ra như thế, chớ thật tình thế gian có đến thế hay không thời cũng chưa biết chắc. Nhưng cứ chị vừa nói về sự văn minh của thế gian đều là phải có nhờ chị em mình mà bao nhiêu những các người ăn nhờ theo về sự văn minh càng nhờ chị em mình lắm lắm.

- Chính thế.

- Thế sao trước chị bảo người ta không nhờ mình?

- Người ta nhờ mình, nhưng tự người ta mà nói rằng nhờ mình thời phải; tự mình bảo người ta là nhờ mình thời không được.

- Tại làm sao?

- Nghĩa là thật tự người thế gian sinh ra mình, chớ có phải tự nhiên có giống mình ra đấy mà cho thế gian được nhờ đâu?

- Nay cứ biết hiện thực mà nói: thế gian đã nhờ mình mà văn minh thời đối với sự văn minh của thế gian, mình cũng là có ân mà đối với các người ăn nhờ theo về sự văn minh thời mình lại là có ân lắm. Sao trước chị bảo không có ân? Mà sao lại đem ví mình với con sâu lao là một vật chỉ làm hại người?

- Cái ví mình với con sâu lao là tự mày, mày nguyên cũng là chỉ lấy một phần làm hại người khó chữa mà nói, còn như phần làm tiện lợi cho thế gian để lên được văn minh thời chị em mình vẫn có lắm, nhưng cũng chỉ gọi được là có công mà không gọi được là có ân.

- Ân với công, khác nhau như thế nào?

- Như nước với thế gian là có ân; như lửa với thế gian là có công.

- Nước cùng lửa đối với thế gian khác nhau như thế nào?

- Nước là tự nhiên có ra đấy, lửa là tự người ta sinh ra. Nếu tự nhiên có chị em mình ra đấy mà cho người thế gian được nhờ về một sự giao dịch để thành nên văn minh thời mình mới là có ân; nay thật tự người ta sinh ra mình chỉ sai dùng về một sự giao dịch để cho được văn minh thời mình chỉ là có công.

- Ừ thời cho là công nữa, nhưng mình đã có công với đời to như thế thời người đời cũng nên biết ơn.

- Ấy tự người đời mà biết ơn mình cũng là phải nhưng tự mình mà kể ơn thời không nên. Huống chi công của mình dẫu to mà tội mình cũng không bé thời còn nên kể nữa làm chi!

- Ừ thời không phải là kể, nhưng cũng phải xét ra như thế thời mới biết cái sự mình đối với đời và đời đối với mình ra làm sao.

- Ừ, thời nay lấy mình mà xem với nước cùng lửa. Nước thời tự nhiên có ra đấy, không những một giống người mà cho cả các giống sinh vật trên thế gian cũng được nhờ để mà sống. Nếu không có nước thời bao nhiêu các sinh vật phải chết cả. Cho nên nước làm hại người thật nhiều mà người đời không dám trừ bỏ được nổi. Vậy thời uy đức của nước ở trên thế gian này thật là nhất, không thể nào dám bì...

- Còn như lửa?

- Lửa thời tự người ta sinh ra, nguyên cũng chỉ có một việc để đun nấu cho khỏi phải ăn sống. Sau không những việc nấu ăn mà lại dùng để đốt đèn để chạy máy. Nếu không có lửa nữa thời không những nhiều việc phải tắc trệ mà ngay một sự ăn của loài người không hơn các loài vật được mấy. Cho nên lửa làm hại người cũng nhiều mà đời không dám trừ bỏ. Vậy thời công đức của lửa ở trên thế gian này thật cũng to. Ấy hai cái ấy là người thế gian này nhà nào ngày nào cũng đều phải cần đến mà xem ra thiên hạ vẫn không quý bằng mình; nếu mình mà giận đời thời như hai cái ấy lại đáng giận đời biết bao nhiêu?

- Hai cái ấy, công đức ở thế gian cũng to thật, nhưng thường trong một lúc làm hại thế gian chết không biết bao nhiêu người, mất không biết bao nhiêu của. Còn như mình, dẫu gọi là làm hại người, nhưng cứ nghĩa trực tiếp mà nói thời thực cũng không làm chết một mạng người nào của thế gian, không làm mất một chút nào của thế gian.

- Nước và lửa làm hại người vẫn dữ thật, nhưng chỉ một lúc ấy, còn lúc khác thời không, chỉ một chỗ ấy, còn chỗ khác thời không; vả sự làm hại cũng chỉ đến chết người mất của là cùng mà lại hiển nhiên ở trước mắt, khiến cho người đời còn có cách bảo nhau mà đề phòng. chớ như cái giống mình thời lúc nào cũng là làm hại người, chỗ nào cũng có làm hại

người; dẫu không giết một mạng người nào của thế gian mà thế gian vì mình mà chết chắc cũng không biết bao nhiêu mạng, dẫu không làm mất một chút của nào của thế gian mà thế gian vì mình mà mất của chắc cũng không biết bao nhiêu người. Đã thế mà sự làm hại không những người và của lại hại cả đến gan ruột con người ta khiến cho bao nhiêu những các sự như chính trị, pháp luật, luân thường, phong hóa, đạo nghĩa, liêm sỉ trên thế gian đều vì mình hư kém mà cái phương thế làm hại đó, trăm đường nghìn lối, lúc ẩn lúc hiện, khiến cho người thiên hạ không còn có cách để đề phòng. Vậy thời cái công đức mình ở thế gian so với nước lửa còn kém xa, mà cái tội ác ở trên thế gian này đến giống chị em mình thật là nhất.

- Bây giờ bỏ nước lửa không nói nữa, cho nói ngay mình đối với thế gian thời công cũng to mà tội cũng nhiều, đã thế mà cái tình thế của thế gian lại không thể trừ bỏ mình đi được. Mình dẫu muốn cho thế gian trừ bỏ mình đi cũng không được, thời chị nghĩ như thế nào hơn?

- Khó lắm! Tự mình không biết nghĩ thế nào được!

- Em tính rằng: cái thân mình đã là tự người đời sinh ra, thời dẫu có công với đời nữa, tự mình cũng không nên kể ơn, cái tội mình cũng là tự người buộc vào thời dẫu có tội với đời nữa, tự mình cũng không cần phải để bụng. Bây giờ đem công với tội cân nhau mà xúy xóa bỏ cả đi, không giận đời làm gì, cũng không thương đời làm gì, chỉ biết rằng người đời giao cho mình một việc giao dịch thời mình cũng xin hết bổn phận; còn như người nào muốn hay ta cho hay; kẻ nào muốn khá, ta cho khá; mà kẻ nào muốn hư, ta cũng cho nó hư; kẻ nào muốn nhục, ta cũng cho nó nhục; kẻ nào muốn giết nhau, ta cũng cho nó giết nhau.

- Nếu như thế thời còn phải nghĩ gì nữa, mà mày nói được ra như thế thời mày nhẫn tâm thật!

- Chẳng thế thời biết nghĩ thế nào mà không nhẫn tâm thời có làm thế nào được?!

- Tao nghĩ rằng: Mình đã nhận một việc giao dịch của người đời thời phải cho hết bổn phận, cái đó đã đành; nhưng đừng để ai vì mình mà hư, đừng để ai vì mình mà nhục, đừng để ai vì mình mà giết nhau như thế thời mới hết được cái bụng thương đời của tao mà cái tội ác chung của chị em mình cũng mới có thể được thanh thoát.

- Làm thế nào cho được như thế?

- Có nhẽ lại phải phỏng như cách chữa bệnh lao của thế gian.

- Cách chữa bệnh lao thế nào?

- Tao mới nghe thấy nói: Có một người thầy thuốc mới nghĩ ra một cách chữa bệnh lao, không trừ trị con sâu lao, chỉ lấy chất đường tiêm vào phổi người cho biến hóa nước chất ở trong phổi, cho cạn cái nước chất xấu ấy đi thời con sâu lao tự không có chỗ sinh sản mà làm bệnh. Cái cách chữa bệnh lao như thế chưa chắc có được thật nhưng phỏng cái cách ấy ở thế gian thời chắc được hiệu nghiệm hơn.

- Phỏng ra như thế nào?

- Nghĩa là: Không trừ bỏ chị em mình, chỉ lấy chất đạo đức tiêm vào lòng người đời cho biến hóa tính nết ở trong lòng người, cho mất những cái tính nết xấu ấy đi thời chị em mình tự không có chỗ di duyên mà làm hại.

- Như thế thời chị có thể đem đạo đức mà tiêm vào lòng cho người ta được không?

- Tao tiêm thế nào được!

- Thế ai là người thày thuốc đứng ra mà tiêm được như thế?

- Người thày thuốc mà tiêm được như thế thời cả trên thế gian xưa nay cũng không có. Nếu thế gian mà có được một người thày thuốc như thế thời thế gian đã không như thế này.

- Trên thế gian đã không có người thày thuốc tiêm được, chị cũng không tiêm được, thế thời cái bài thuốc tiêm của chị chẳng hóa ra vô dụng lắm ru?

- Sao lại là vô dụng? Đã có bài thuốc tiêm sẵn ra đấy thời rồi lòng người nào người ấy tiêm lấy, ai cũng tự là thày, cần gì phải có ai là thày.

- Như thế thời lại càng khó lắm! Chị có thể làm cho người ta nghe chị mà người ta tự tiêm lấy hay không?

- Chỗ ấy thời khó thật! Tao cũng vẫn biết là khó lắm nhưng im đi cũng không đành! Để tao liệu tỏ với người đời biết cái lòng nhi nữ của mình mà hoặc có ai nghe mình được phần nào thời cái án bạc tình của chị em mình may cũng nhẹ đi được phần ấy.

- Một nửa phần em tưởng cũng không có người nghe. Chị mà có cái tình trung hậu như thế thời hẵng xếp nó đi một nơi; đời đã chỉ muốn bạc thời mình cũng cứ bạc mà ở.

- Mày thời bạc ác lắm! Nào đã biết người ta có ai nghe không mà mày gạt trước đi!

- Đấy! Tôi đố chị đấy!

THỀ NON NƯỚC

(Thuyết văn)

Bản này in theo bản in lần đầu ở Tản Đà tùng văn *(Tản Đà thư điếm 1922). (Năm 1932, Tản Đà thư cục in lại cùng với* Kiếp phong trần. *Năm 1949, NXB Hương Sơn in lại)*

I. THANH LƯƠNG

Vân Anh một mình đứng giữa sân, nhìn lên giăng mà xem, thấy những đám mây bay tán loạn, thường che mờ cả mặt giăng. Cái cảm hoài vô hạn, bị cảnh đó khêu động, hốt nghĩ thân thế của người ta, nhiều người bổn lĩnh thật quang sáng mà phải những cảnh ngộ ác nghiệp làm cho đến u âm sầu thảm, khác gì mặt giăng vốn trong sáng mà có khi phải luồn những đám mây vô lại kia, hốt lại nghĩ thân thế của người ta, có khi thật như đám mây bay tán loạn, bầu giời vô hạn, biết đâu là chỗ về. Đương nhàn tưởng bồi hồi, chợt nghe đồng hồ nhà bên cạnh đã đánh mười một tiếng; trong nhà, mẹ già gọi vào để bóp trán. Vừa quay mình để vào thời thấy một người khách đến chơi. Vân Anh mời vào. Uống nước xong, khách bảo làm cháo ăn và nói không phải gọi ai cả. Vân Anh khi ấy xuống bếp mổ gà với đứa ở, khách ngồi một mình, trông nhà có hai gian bằng tre, chỗ ngồi uống nước đó kê một

đôi trường kỷ tre, một cái án thư, bên trong còn có một cái tủ chè bằng gỗ tạp, một gian bên thời có hai cái giường kê liền nhau, cũng có hai cái chiếu cạp đỏ đã cũ, bên giường trong có mắc một cái màn trắng cũ và vá. Cách một bức phên chắn còn một gian nhà nữa thời nghe có tiếng bà cụ già thường ho hắng, như có ý nhọc mệt. Khách ngồi buồn, tự nghĩ một mình rằng: Vào chơi nhà cô đầu, quang cảnh thế này nghĩ thật buồn, song cũng tiện cho mình được ngủ qua một tối rồi mai đi; lại nghĩ như người ả đầu đó, trông cũng xinh xắn và cũng có phong cách, sao không được có đông khách hát mà ăn ở bần tiện đến như thế. Một lúc đã thấy bưng cháo lên thời một con ở ăn mặc cũng rách rưới. Vân Anh lên lấy rượu, ngồi rót mời khách uống. Khách hỏi bên gian buồng trong có tiếng bà cụ già là ai. Vân Anh nói là mẹ đẻ, mấy hôm vẫn nhọc mệt. Khách giục Vân Anh vào xem bà cụ có bảo gì, mặc mình tự uống rượu, không cần phải ngồi tiếp. Vân Anh chạy vào qua rồi lại ra, lên ngồi kề gần khách, múc thìa rượu, vừa cười vừa mời uống. Khách lấy tay gạt đi, rồi cứ cầm chén uống tự nhiên, như quên mình là ngồi ở nhà cô đầu vậy. Vân Anh nghĩ cũng lấy làm lạ, ngồi có ý ngắm nhận người khách ăn mặc thời nhũn nhặn mà vẻ mặt rất lanh lợi, ngồi uống rượu mà vừa như có nghĩ ngợi điều riêng gì. Suốt một bữa rượu ấy, ngoài sự ăn uống, không có câu chuyện gì cả. Rượu xong, khách đi ngủ, đến sáng dạy, chi tiền rồi đi.

Cách chừng một tuần lễ, nhà Vân Anh lại có khách uống rượu, tức là người khách uống rượu cách một tuần lễ trước mà bận này đến, lại có mang một cái va-li. Hôm ấy giời hơi mưa, trong lúc uống rượu, khách lại tự uống một mình mà uống tất bằng chén. Vân Anh nghĩ lại lấy làm buồn cười. Một lúc, có người nhà cô đầu khác đến gọi Vân Anh đi mời rượu, Vân Anh xin phép đi, khách chỉ tự nhiên mặc lòng. Hôm ấy bà cụ đã khỏi mệt, sau lúc Vân Anh đi mời rượu, ra ngồi chơi ở trường kỷ uống nước. Khách nhân hỏi chuyện về Vân Anh.

Bà cụ nói: "Con bé nhà tôi, tên nó là Vân Anh, vẫn gọi là cái Vân. Từ bé cháu có học chữ nho, cũng đã biết làm thơ". Bà cụ ngồi chơi một lát, rồi vào buồng nằm nghỉ. Khách lại tự uống rượu một mình.

Khoảng hơn mười hai giờ, giời mưa to. Vân Anh về, đã loáng choáng say rượu. Khách ở nhà, uống cũng đã say. Vân Anh lại ngồi lên, rót rượu mời uống. Khách cười nói rằng:

- Mời rượu thời phải có hãm chứ?

Vân Anh:

- Hãm câu gì?

- Chỉ muốn nghe một câu hãm bằng chữ nho.

- Ai biết chữ nho mà hãm; cũng chẳng thấy ai hãm bằng chữ nho bao giờ.

- Không ai hãm bao giờ mà bây giờ hãm, thế nó mới mới.

- Khốn như tôi không biết.

- Tôi biết rằng chị biết.

- Ô hay, cứ buộc vào *người ta.*

- Thôi, hãm đi.

- Thế ông đặt đi cho một câu.

- Ai hãm thời người ấy phải đặt lấy, nhờ người đặt hộ thời còn có thú gì nữa!

- Tôi đặt lấy thời không biết có nghe được không.

- Hãy cứ hãm đi, nghe được hay không, mặc người ta.

Vân Anh vừa mỉm cười, vừa nghĩ. Khách cũng cười mà cất chén uống rượu để mà đợi nghe.

Vân Anh nghĩ đã xong, rót chén rượu mời, hãm rằng:

Kê minh, phong vũ tiêu tiêu,
Thiên nha du tử, Lam kiều thần tiên.
Hảo, ác nhân duyên?

Khách nghe, thần hồn như phiêu động, cạn chén, hỏi Vân Anh rằng:

- Thế trước chị học chữ nho được bao năm?

Vân: - Tôi học từ năm lên sáu, đến năm mười sáu tuổi thời thôi.

- Chị học ra làm sao?

- Cũng học đấy thôi, chẳng biết nó ra làm sao cả.

- Trong lúc học, chị có tập làm văn, làm thơ gì không?

- Cũng có làm thơ cùng những câu đề vịnh lảm nhảm.

- Các bài của chị làm ra từ khi trước, bây giờ có bài nào còn giữ lại hay còn nhớ không?

- Kể mất đi cũng nhiều, nhưng tôi cũng giữ được một ít, vẫn cuộn để ở trong hòm, những lúc nào buồn quá thời lại giở ra xem chơi một mình.

- Bây giờ chị thử lấy ra đây xem.

Vân Anh đi mở hòm, lấy cuộn văn ra. Ông khách giở xem, thấy cũng có nhiều bài thông lắm. Xem đến bài vịnh lĩnh mai có hai câu rằng:

Hàm tình bất hướng đông phong tiếu,
Độc bạn thanh tùng đạp tuyết du.

Nghĩ như hai câu này thời thật có phong điệu cốt cách mà tự người làm thơ cũng không đáng trụy thân vào trong đám Bình Khang. Khách xem hết các bài văn thơ chữ nho, lại hỏi về văn quốc âm. Vân Anh đọc một bài vịnh sen hồ Hoàn Kiếm rằng:

Hồ Gươm, sen mới ra hoa
Cả hương, cả sắc, ai là không chơi.
Sen tàn lá rách tả tơi,
Quanh hồ lai vãng ai người tiếc thương.

Nước hồ sen đứng soi gương
Còn đâu là sắc là hương với đời.
Tủi thân sen lại giận giời,
Cho sen hương sắc cho người trọng khinh.

Khách nói: - Văn cũng hay, nhưng sao đặt đến buồn quá thế!

Vân Anh: - Bài này tôi mới làm. Trong lúc buồn có làm ra vui thế nào được.

Khách ngậm ngùi một lúc, rồi nói rằng:

- Nghĩ như chị, người như thế, tài hoa như thế mà sao không thấy nổi tiếng? Lại chắc cũng không được đông khách hát, cho nên trong nhà ở cũng có ý cẩu thả.

Vân Anh đến lúc ấy lại buồn lắm, giả nhời khách rằng:

- Ông nghĩ cho như vậy, chớ như tôi thời còn có gì mà nổi tiếng. Cứ về bên chữ nho bây giờ, đến như ông Nghè, ông Cử, cũng còn nhiều ông chẳng có vinh hiển gì, huống hồ là một người cô đầu biết đôi ba câu thơ, còn lấy gì làm có giá được. Từ khi tôi ra hát đến nay, hôm nay mới thấy có ông hỏi đến là một. Những cái sự ấy bây giờ đã không ai coi ra gì, nhà ở lại lụp xụp rơm rác, cũng chẳng có mấy người buồn đến, thỉnh thoảng mới có một vài ông khách đến ăn cháo, còn thời chỉ là đi hát mảnh, lại cũng không khéo chiều quan viên, như thế tài nào mà không phải chịu bần tiện?

Lúc ấy đã đến hơn bốn giờ sáng, khách bảo thôi xếp bỏ rượu để đi ngủ. Vân Anh buông màn cho khách ngủ, rồi vào trong nhà với mẹ.

Ngày mai, giời mưa dầm mãi từ sáng cho đến chiều. Lúc người khách ngủ dậy thời vào khoảng chín, mười giờ. Nguyên ý người khách đến uống rượu bận ấy, hoặc định ngủ một tối rồi sáng hôm sau đi đâu thời không biết, nhân có một đêm nói chuyện, cái cảm tình đối vói Vân Anh thực thương tiếc

vô hạn; lại nhân hôm ấy giời mưa dầm, cho nên thành ra lại giữ khách ở lại. Mười giờ hơn, Vân Anh nói cùng khách xin để làm cơm sáng ăn, khách cũng ừ, nhưng không có đưa tiền. Trong nhà Vân Anh từ tối hôm trước chỉ còn có một con gà thời đã làm rượu rồi mà cũng phải vay thêm đồ ăn mới đủ dọn; đến lúc ấy không biết làm thế nào, nghĩ người khách đi lại chưa thân, cũng không tiện ra hỏi. Hai mẹ con ra vào thì thầm bàn cùng nhau, khách cũng hiểu tình ý, nhưng cứ tự nhiên như không biết, chỉ nằm xem những bài thơ văn của Vân Anh, rồi lại mở va-li ra, lấy giấy bút để viết. Độ 12 giờ hơn, thấy có cơm bưng lên, cũng lịch sự. Khách bảo Vân Anh mời cả bà cụ ra cùng ăn cơm, nhưng bà cụ xin từ chối. Bữa ấy hai người cùng ngồi uống rượu, ngoài bức mành thưa, giời vừa mưa vừa gió, những người đi ngoài đường thật là lặn lội mà trong chỗ mâm rượu thời một người du tử ngồi đối với một mỹ nhân cùng thù tạc, đàm đạo những nhân tình thế cố cùng là sự làm văn, làm thơ, khách tuy không phải là người say đắm ở nơi Bình Khang, nhưng lúc ấy bất giác cũng cao hứng. Đương trong lúc tửu hứng, Vân Anh nói rằng:

- Tôi có một bức tranh sơn thủy là của gia bảo vẫn cuộn để trong hòm, thường muốn đề một bài quốc âm mà nghĩ lại không xứng, nay không mấy khi được gặp cao nhân, xin hạ bút đề cho một bài, thực là quý hóa quá.

Khách nói:

- Sự đề vịnh nguyên đã không dễ, lại đề vào một bức họa trân trọng thời thực không dám nhận nhưng chị thử lấy cho xem thời hay lắm.

Vân Anh đi mở hòm lấy bức tranh đem ra, khách giở xem, thực là một bức cổ họa. Trông khoảng trên có đề ba chữ triện, không hiểu là những chữ gì. Vân Anh nói đây là chữ nôm. Khách nhận ra thời là ba chữ "**Thề non nước**". Vân Anh nói:

- Cứ ba chữ này, nguyên nghĩa thường thời là *chỉ non thề nước* đề vào đây thời là làm sao?

Khách nghĩ một lúc rồi nói:

- Đây hoặc là người ta mượn câu sẵn mà khiến về nghĩa riêng. Ba chữ đề đây, phải nhận nghĩa là *non* với *nước*, hai cái *thề* với nhau. Như thế, có nhẽ mới hợp ý bức họa.

Vân: - Dẫu nhận là như thế, nhưng đây chỉ vẽ một dẫy núi, còn không thấy sông nước gì cả, lấy gì làm hai cái thề với nhau?

Khách: - Đây dẫu không có vẽ sông nước, nhưng nhận kỹ một ngàn dâu ở chân núi này, ý tức là sông nước khi xưa mà tang thương đã biến đổi.

Vân: - Dẫu nhận cho là như thế, nhưng lấy gì làm *thề?*

Khách: - Nguyên bức họa này, ý chỉ là một bức tang thương, cho nên ở dưới vẽ một ngàn dâu tựa như thế khúc sông; trên núi thời như mây, như tuyết, như mấy cây mai già, như bóng tà dương, đều là để tả cái tình cảnh thê thảm. Bởi thế cho nên ba chữ đề này, dẫu là lấy câu sẵn mà đề vào, song thực tỏ ra được cái tình thương nhớ của dẫy núi, tức là vì dẫy núi mà cảm nỗi tang thương. Bây giờ tất cứ trong bức họa mà muốn tìm cho ra thế nào là *thề,* như thế thời nệ vì chữ đề mà hại đến nguyên ý của bức họa.

Vân: - Vậy thế bây giờ muốn đề một bài thời thế nào là phải?

Khách: - Bây giờ nếu muốn đề một bài, nên phải trông vào bức họa mà lại lấy ba chữ đó làm đầu đề. Chú trọng vào một chữ *non,* lấy chữ *non* làm chủ, vì rằng *non* đó thực là chủ trương trong bức họa mà lại có ở trong đề; còn như chữ *thề* với chữ *nước* thời trong họa không có mà trong đề có, cũng phải nhận như có mà chỉ nên nói nhẹ như không, vì là *thề* thời về sự đã qua mà *nước* thời không trông thấy ở đó. Nghĩ như thế, hoặc có phải chăng?

Vân: - Như thế thời khó lắm. Tôi thời không biết thế nào mà đề được.

Khách: - Ý chị muốn đề bằng văn nôm? Hay bằng văn chữ nho?

Vân: - Đề bằng văn nôm thời hơn vả nhân ba chữ đề đây cũng bằng nôm.

Khách: - Vậy thời đề một bài thơ, hay một bài lục bát?

Vân: - Bài lục bát cũng được, hay một bài cổ luật cũng được.

Khi ấy, khách lại ngồi uống rượu mà vừa nghĩ. Bức họa vẫn để đó. Vân Anh thời đứng dậy đi xuống bếp, bảo con ở lên bưng mấy bát đồ ăn xuống để hâm lại. Lúc Vân Anh lên, cùng ngồi vào uống rượu, thời khách đã nghĩ được mấy câu, đọc rằng:

Nước non nặng một nhời thề
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ nhời nguyện nước thề non,
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.

Vân: - Như thế thời hay lắm! Chữ *thề* chữ *nước*, vẫn nói đến mà vẫn là không có; chỉ một chữ *non* là nói thực. Nhưng còn hơi hiềm vì trùng mất một vần *non* thời kém hay.

Khách: - Vần *non* trùng, tưởng cũng không hại lắm; nếu nệ mà đổi đi thời mất hết cái thiên nhiên.

Vân: - Thế bây giờ xuống thế nào nữa?

Khách: - Bây giờ thừa xuống, cứ trông cái *non* trong bức họa mà tả thực, tả cho hết những cảnh vật ở *non* mà cho tỏ được cái tình tương tư của *non* thời hay.

Vân đọc:

Non cao những ngóng cùng trông,
Suối tuôn giòng lệ chờ mong tháng ngày.

Xương mai một nắm hao gầy;
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Giời tây chiếu bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.
Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.

Khách: - Hay lắm! Thử đọc lại cho nghe một lượt nào.

Vân Anh đọc lại.

Khách nói: - Như thế thời dẫu không trông vào bức họa, cứ nghe đọc cũng thấy như vẽ ra một cái núi tương tư. Không ngờ chị văn nôm hay mà nhanh được như thế.

Vân: - Cũng là tại ông đã bảo rõ cho cái thế làm.

Khách: - Nếu tôi với chị mà cùng ở với nhau thời có nhẽ hai người cùng có ích.

Vân: - Cái ấy thời cũng tùy ở ông.

Khách: - Khốn nhưng tôi thời lông bông lắm, nếu chị mà dính vào với tôi thời lại túng khổ hơn ở đây.

Vân: - Chịu được thời thôi, chớ sao.

Khách: - Nói đùa đấy, tôi thật là một người không có tình.

Vân: - Không có tình, thế sao văn lại có tình?

Khách: - Ấy chỉ có tình ở văn thế thôi.

Câu chuyện quá vui, trông ra giời đã chiều. Khách đứng dạy, nói phải lên ga để đón một người quen, vội mặc áo đi ngay còn cái va-li thời gửi lại ở đấy.

Vân Anh, sau lúc khách đi, cùng đứa ở xếp dọn chỗ mâm rượu, cuộn bức tranh cất đi, cả cái va-li của khách gửi cũng xách để vào tủ khóa lại, rồi đi ngủ một lúc. Đến tối dạy, trong nhà chỉ còn một ít gạo; những đồ ăn mua chịu để làm cơm buổi sáng, người ta đến đòi tiền, không có đâu mà giả. Lại

từ đêm hôm trước cho suốt ngày hôm sau, giời mưa mãi, nhà ở ẩm thấp, bà mẹ lại bị cảm, lên cơn sốt nằm rên. Nghĩ thực nhiều nỗi buồn, có ý mong mãi mà không thấy người khách về, ai gọi đi mời rượu, đều kiếu cả. Suốt đêm chỉ đi ra đi vào một mình, ngồi chán rồi lại đứng. Ngày mai, lấy cái áo mền nhiễu đem lên Hà Nội để cầm được ba đồng bạc, lấy cho bà mẹ hai chén thuốc cảm còn thời về trang giả những tiền mua đồ ăn. Thế là chỉ còn một cái áo băng rách cánh tay, để có đi mời rượu đâu thời mặc. Ôi! Giời tháng chín, mưa mưa gió, thu sắp hết, đông gần tới, lạnh lùng thay giai nhân! Nghĩ là thân một người con gái, có nhan sắc, có tài hoa, có học vấn, vì cửa nhà sa sút mà trụy lạc vào xóm Bình Khang, ừ thôi thân danh duyên phận đã không được như ai, còn như cái mặc cái ăn, tưởng đâu đến nỗi phải đói rét. Vậy mà con tạo hóa đã ghen ai, ghen cho thật quá nhẽ, đã ghét ai, ghét cho thật đủ đường. Nào ai là những kẻ có tài, nghĩ chữ "tài" còn nên có nữa hay thôi? Qua ngày hôm ấy đến tối, không thấy người khách về; đêm cũng không thấy về; suốt ngày hôm sau đến đêm hôm sau cũng không thấy về; lại hôm sau nữa, đêm hôm sau nữa, mãi mãi không thấy người khách về.

Một tối, Vân Anh ngồi buồn một mình, tưởng lại bài đề họa hôm nọ, tìm tờ giấy biên đem ra xem, nghĩ như thế này mà thôi thời chưa được sung nghĩa mà lại sợ có nhẽ sái. Ngồi nghĩ nối thêm rằng:

Dẫu rằng sông cạn đá mòn
Còn non còn nước hãy còn thề xưa.

Mới được hai câu thời thấy có người vào, thời là ông khách ấy, tay cầm một chai rượu văn khôi, cười nói vui vẻ và bảo làm rượu uống. Vân Anh lúc ấy cũng vui mừng mà cũng lại ngại, vì lại không biết lấy gì mà làm rượu. Sai con ở đi mua

chịu gà, không được; mình chạy sang chị em vay một đồng bạc cũng không được. Sau phải lấy tình thực nói với khách.

Khách nói: - Thế chỗ tiền ấy đã hết cả rồi à?

Vân: - Tiền nào à?

Khách:- Ấy có tiền ở trong va-li ấy, va-li tôi vẫn để ngỏ không khóa, tưởng là đi thời về ngay, cho nên cũng vội không kịp dặn. Thế ở nhà chị không lấy tiêu à?

Vân: - Không, tôi có biết đâu.

Vân Anh đi lấy va-li ra thời vẫn không khóa thật, mở ra, trong có một gói giấy bạc vào độ hơn ba chục, lấy mấy đồng đi mua đồ làm rượu, còn thời lại để vào đấy, khách bảo Vân Anh lại cất đi. Đêm hôm ấy, anh chị lại thù tạc, lại nói chuyện về bài đề họa.

Vân Anh nói: - Bài này nếu cứ thế mà thôi thời sợ có nhẽ sái.

Khách: - Làm văn có sợ gì sái, nhưng bài này cứ thế mà thôi thời không được rào ý.

Vân Anh nhân đọc hai câu mới nghĩ nối.

Khách: - Như thế thời hay lắm! Một câu trên mượn vào mà tả chân thật hay.

Vân: - Thế đã thôi được chưa?

Khách: - Kể thôi cũng được, nhưng nối thêm được nữa thời có nhẽ mới được là dồi dào.

Lúc ấy, tửu hứng đã cao, khách lại nối rằng:

Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể, lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.

Vân Anh nối rằng:

Nghìn năm giao ước kết đôi
Non non nước nước không nguôi nhời thề.[1]

Khách nói. - Như thế thời thật là hết nghĩa.

Vân Anh đem chép lại tất cả cho thật rõ, rồi đọc suốt lại một lượt. Hai người cùng lấy làm ưng ý. Sẵn bút mực trong va-li tức thời đốt đèn thật sáng, đem bức họa ra để đề. Khách đề trước một bài chữ nôm, Vân Anh thời viết quốc ngữ. Đề xong, lại cùng ngồi uống rượu làm văn, thường hai người cùng làm chung nhau một bài, mỗi người làm mỗi đoạn. Cuộc rượu chưa tàn, hứng văn thơ cũng chưa tàn, nghe tiếng gà như đã giục sáng. Khách xin biệt để đi. Vân Anh ngẩn người mà giữ lại. Khách nói phải đi kịp chuyến xe lửa nhất, kẻo nhỡ mất việc buôn bán. Vân Anh lại hỏi đến hôm nào giở lại thời khách bảo không biết thế nào mà nói trước, hoặc không giở lại đây nữa cũng nên. Lúc ấy, hai tình quyến luyến, tự người Bình Khang kia không phải là giả ý mà du tử cũng nặng lòng biệt ly.

Vân Anh nói: - Từ khi tôi đem thân ra đi xướng ca, bao những cái tính tình trong lúc thơ ngây thật không còn có chút nào nữa. Không ngờ rằng đến nay được gặp có người như ông mà cùng nói một đôi câu chuyện, khiến cho những cái tính tình trong lúc thơ ấu như đã chết mà lại được hồi sinh. Nghĩ rằng còn được thừa tiếp ông về lâu, cho nên chưa dám vội hỏi rõ. Nay cái thì giờ trân trọng còn có ít như thế mà từ nay về sau, lại cũng chưa biết ra làm sao. Sau này nếu tôi có bài văn nào làm ra, hoặc là câu chuyện gì muốn gửi trình

1. Bài thơ TNN khi in riêng, Tản Đà có sửa nên có khác với bài đây (N.K.X.).

ông biết thời viết ra làm sao. Muốn xin ông bảo cho thời hay lắm và lúc nào ông có thì giờ rỗi, xin ông cũng viết giấy cho.

Khách: - Thôi! Can gì phải phiền thế. Như chị thời hoa đào nước chẩy, chỗ ở rất là vô thường; tôi thời là một người khách buôn, quanh năm giang hồ, càng không biết đâu mà định. Lúc nào ngẫu nhiên gặp nhau thời lại cùng nhau nói chuyện còn những lúc mỗi người mỗi nơi thời ai có việc của người ấy, cũng không cần phải tưởng nhớ đến nhau làm gì. Tôi cũng có một hai câu chuyện, muốn nói chuyện với chị, nhưng thôi hãy để đến khi khác.

Lúc ấy, bà cụ cũng đã tỉnh dậy. Khách bảo Vân Anh lấy hộ cái va-li ra, trong va-li còn ba mươi đồng bạc, bảo cầm đưa cả vào bà cụ, nói trong mấy hôm quấy quả, xin cụ miễn trách cho. Mở cửa ra thời xe cao su đã kề vào tận hè, khách chào để lên xe. Từ đấy mà về sau, những xe kề cửa nhà Vân Anh vắng hay đông, không biết những ai, một người khách từ biệt trong lúc mờ sáng hôm ấy mà đi thời khó thay có buổi trùng lai vậy!

II. NÁO NHIỆT

Vân Anh từ sau lúc khách đi, cũng mừng rằng được món tiền ba chục bạc ấy mà đi chuộc lấy áo về, lại trang điểm chỗ ăn ngồi cho hơi được lịch sự, tuy vậy mà trong lòng thực sinh ra có nhiều mối cảm: một là tiếc rằng không mấy khi được gặp có người khách như thế mà bèo hợp mây tan, không ra làm sao; hai là tủi rằng tự mình đã đem thân vào trong áng yên hoa thời thế nào cũng là người trong áng yên hoa, cho nên người ta coi mình, dù hoặc có ai thương tiếc chăng, nhưng khinh rẻ thời vẫn là lòng chung của thiên hạ; ba là buồn rằng tự mình nghèo túng quá, mất hết cả những cái phong nhã, khiến cho người ta dẫu có lòng tốt với mình mà cũng đến

phải chán; bốn là ngợ rằng lúc người khách cáo biệt, bảo có một hai câu chuyện muốn nói mà còn để đến khi khác thời không hiểu là làm sao. Ruột tầm đòi đoạn vò tơ, hết ngày sang đêm mà ai vẫn ai, nghề vẫn nghề, đàn vẫn đàn, phách vẫn phách. Một đêm, Vân Anh đi hát ở nhà khác, hát một bài rằng:

Người đời thử ngẫm mà hay
Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê.
Còn ai ai tỉnh ai mê?
Những ai thiên cổ đi về những đâu?

Đời đáng chán? Hay không đáng chán?
Cất chén quỳnh, riêng hỏi bạn tri âm:
Giá khuynh thành nhất tiếu thiên kim
Mắt xanh trắng đổi nhầm bao khách tục?

Giang hà nhật hạ nhân giai trọc,
Thiên địa lô trung thục hữu tình.
Đón đưa ai gió lá chim cành?
Ấy nhân thế phù sinh là thế thế.
Khách phù thế chửa rứch câu phù thế
Người phong lưu càng đượm vẻ phong lưu.
Bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu,
Chuyện kim cổ một vài câu phải trái.
Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thúy Ái.
Sóng Tiền Đường, cỏ ái bến Ô Giang.
Ngẫm nghìn xưa, ai tài hoa, ai tiết liệt,
ai đài trang.
Cùng một giấc mơ màng trong vũ trụ
Đời đáng chán, biết thôi là đủ.

Sự chán đời xin nhủ lại tri âm.
Nên chăng Nghĩ lại kẻo nhầm!

Hát xong, quan viên bảo đọc lại một lượt nghe, Vân Anh lại đọc lại. Trong quan viên có một ông lấy bút giấy, chép ra rồi nói rằng:

- Sao bài này lại làm ra nhời của hai người?

Vân: - Bài này chính là hai người làm.

- Ai với ai làm mà chị biết?

- Em không biết rõ là ai với ai. Chỉ biết rằng là của một người khách chơi với một người cô đầu.

- Tại làm sao mà chị biết rằng như thế?

- Nguyên cứ người chép bài này có nói chuyện cho em nghe rằng: có một người khách đến chơi nhà cô đầu, cùng với người cô đầu cùng làm ra bài này. Từ đầu cho đến câu *"Ấy nhân thế phù sinh là thế thế"* là của người khách làm; từ câu *"châu Nam Hải..."* cho đến câu kết thời là của người cô đầu làm; bốn câu giữa, từ chữ *"khách phù thế..."* cho đến chữ *"câu phải trái"* thời là hai người cùng thêm vào sau.

- Bài này chị đã biết như thế thời có biết nghĩa ra làm sao hay không?

- Em cũng biết được gọi là thôi.

- Thử nói đi xem nào.

- Bốn câu mưỡu chỉ là nói đời người vơ vẩn không ra làm sao. Một đoạn trên của người khách thời là bảo cho người cô đầu biết rằng: đời là đáng chán, đời người cô đầu càng đáng chán. Một đoạn dưới của người cô đầu thời là giả nhời cho người khách nghe rằng: đời đáng chán, chẳng những gì đời người cô đầu, dẫu những người thế kia thế khác xưa kia mà thân đời nghĩ cũng là đáng chán cả. Đời đáng chán, chỉ nên biết như thế thôi là phải, còn nên chán hay không thời chưa

chắc. Bốn câu giữa thời chỉ là nhời chép, để tiếp đoạn trên xuống đoạn dưới đấy thôi.

Trong quan viên có một ông cụ đương nằm hút thuốc, đặt dọc tẩu, ngồi dậy nói rằng: Chị này thông lắm! Tất là người có học. Thế chị có biết những điển tích trong hai câu này không? (trỏ vào câu *Châu Nam Hải).*

- Con cũng có được nghe người ta nói. *Châu Nam Hải* là sự tích Mỵ Châu. Mỵ Châu bị chém chết ở bờ bể Nam, tương truyền rằng những con trai ở đấy ăn cái máu Mỵ Châu mà thành ra có ngọc. *Thuyền chìm sông Thúy Ái* là sự tích bà Phan Thị Thuấn. Chồng bà ấy chết trận ở bến Thúy Ái, rồi bà ấy ngồi thuyền sai bơi ra giữa dòng sông chỗ ấy, tự dìm thuyền xuống để chết theo chồng, ấy là một câu trên, hai điển lấy về sử ta. Còn như hai điển ở câu dưới lấy về sử Tàu: *Sóng Tiền Đường* là sự tích Tây Thi.

- Tiền Đường thời là tích Thúy Kiều, sao lại là Tây Thi?

- Tây Thi cũng bị chết ở sông Tiền Đường. Đây lấy về sự tích Tây Thi mới phải, chớ lấy về tích Thúy Kiều thời lại mất nghĩa của đoạn này.

- Tây Thi đến sau theo Phạm Lãi đi chơi năm hồ, điển tích phân minh, cho nên ở chuyện Hoa Tiên cũng có câu "Buồm mây khói tỏa năm hồ" là nói về Tây Thi. Sao lại chết ở sông Tiền Đường được?

Một ông quan viên nữa lại nói rằng: - Phải. Con bé nó nói láo! Nhớ độ đã lâu, tôi có xem hát tuồng ở trên Hà Nội, hát vở tuồng Tây Thi, cũng đến cảnh Phạm Lãi đưa Tây Thi đi chơi năm hồ là hết.

Vân: - Tây Thi theo Phạm Lãi đi chơi năm hồ, tự cổ vẫn tương truyền như thế, nhưng thực thời không phải. Cứ em nghe người ta nói, ở một quyển sách gì có nói rằng: Lúc quân Việt đã đánh được Ngô, Câu Tiễn cùng Phạm Lãi sai bỏ Tây

Thi vào một cái túi, quăng xuống một khúc sông Tiền Đường để tế giải oan cho cái trung hồn Ngũ Tử Tư. Vì rằng trước kia Ngũ Tử Tư bởi Tây Thi mà bị bỏ vào túi da ném xuống khúc sông ấy. Còn như đi chơi năm hồ là chỉ có một mình Phạm Lãi. Sau các văn nhân thường thích những câu chuyện phong vận, cho nên đều nhận là Phạm Lãi đem Tây Thi đi chơi năm hồ. Lại đến như vở tuồng Tây Thi hát ở Hà Nội khi trước mà kết rằng Phạm Lãi, Tây Thi cùng đi chơi năm hồ, đó là trong sự diễn tuồng, người ta chỉ cốt soạn lấy vui trò mà lại cho có hậu, chớ không phải là sự thực.

- Con bé nó chỉ nói láo! Chẳng nghe ra làm sao cả.

Ông cụ nói: - Chắc đâu rằng người ta nói láo; ngộ chỗ ấy mình không học đến thời sao.

- Chẳng biết nói láo hay không, nhưng bây giờ mà đem những câu chuyện ấy ra để nói, thật là hủ!

- Tôi tưởng đi chơi mà gặp được có người biết nói câu chuyện như thế, kể cũng còn là hơi có thú; chẳng hơn là ngồi với những thị xấu không thể thương được, mời thìa rượu, chán quá mà phải uống, lại phải múc giả lại một thìa thời thật không cái gì khổ bằng.

- Cụ thích nó thời tối mai cụ đến hát cho nó một chầu, tha hồ nghe chuyện.

- Tối mai tôi đến hát lắm.

Ông khác nói: - Tối mai tôi với cụ đến đấy chơi. Ta hủ, ta lại chơi về cách hủ. Thế tên chị gọi là gì? Mà ở chỗ nhà nào?

Vân: - Em tên là Vân, nhà ở trong ngõ này, tối mai mời các quan quá bộ đến xơi nước.

Ông quan viên nữa lại nói: - Hãy để nói hết về bài hát này đã. Một điển *"sóng Tiền Đường"* nhận về Thúy Kiều thời sao? Mà phải nói đến Tây Thi?

Ông khác nói: - Đoạn này là nhời người cô đầu cốt dẫn những người sang trọng ở ngoài áng yên hoa mà thân thế cũng chỉ là một giấc mộng, để giả nhời người khách ở đoạn trên; nếu Thúy Kiều thời cũng là một người trong yên hoa, còn có gì mà dẫn. Chị Vân nói về Tây Thi có nhẽ phải, những không biết điển ấy ở về chỗ sách nào.

Ông khác lại nói: - Thế còn cỏ *Ô Giang* thế nào?

Vân: - *Cỏ ái bến Ô Giang* là tích Ngụu Cơ. Lúc Hạng Võ bại trận ở Cai Hạ, Ngu Cơ tự vẫn chết, chôn ở gần miền sông Ô Giang, nhân thế ở chỗ đó sinh ra nhiều cỏ ngu mỹ nhân. Cho nên trong bài *Ngu mỹ nhân* thảo của ông Tăng Củng có câu *Hương hồn dạ trục kiếm quang phi, thanh huyết hóa vi nguyên thượng thảo",* trong truyện Hoa Tiên cũng có câu "le te bờ cỏ sông Ngô bên đường", đều là nói về tích ấy cả.

Một ông quan viên hay cáu lại nói rằng: - Thế còn gì nữa không? Hay đã hết rồi thời để cho bảo bưng rượu!

Từ bận đi hát ấy về sau, nhà Vân Anh đã thường thường có khách hát. Trước còn phần nhiều là quan viên làng nho đến thưởng văn, thơ, xem đề, họa, sau thời các hạng quan viên cũng đến chơi đông cả. Đã được đông khách hát thời sự ăn mặc, chỗ ăn ở cũng dần dần được sang trọng; đã thế thời khách hát cũng càng đông. Con người ta gặp lúc không ra gì thời không ra gì, đến lúc giời đã cho lên thời thấm thoát cũng không mấy. Qua một mùa đông năm ấy sang tháng xuân năm sau mà Vân Anh đã dọn nhà lên Hàng Giấy ở vậy.

Vân Anh từ khi lên Hàng Giấy, thanh giá càng lộng lẫy như một vừng giăng sáng ở dưới đáy hồ thu. Con người ta đến lúc phong quang thời vẻ người cũng phong quang, cái đẹp không biết từ đâu sinh ra, cái sang không biết từ đâu đưa đến, cái con ma ghen của tạo hóa đến lúc ấy cũng đã bớt khe khắt với người hồng nhan. Trong nhà Vân Anh đã có nuôi

vài ba người bạn hát, cô đầu hát, cô đầu rượu có cả. Những người cùng ở với Vân Anh, phi có thanh thời có sắc, đều có tư cách người con hát, không ai đến nỗi là *dã kê*[1]. Bởi thế cho nên khách gần khách xa, khách các quan, các nhà tư bản, các thầy đương làm việc, các công tử đương thời, cho đến các người không phong lưu lắm ở trong làng nho cũng đều có lòng chiếu cố cả. Khách đồng bang đã lắm mà khách các chú cũng lại nhiều. Khi ấy, ngoài cửa nhà Vân Anh, dù những tối thứ hai, thứ tư về cuối tháng tây cũng đều có xe gác, xe cao su, xe nhà, xe ô tô. Mỗi tối chưa đến bảy giờ, tiếng trống đã vang cả các nhà bên cạnh; hoặc cũng có tối không nghe thấy tiếng trống thời ngoài cửa trông vào, cũng đã thấy có những cái chân quần trắng, giày vàng, đen, thò ra ở cạnh giường. Bởi thế, các người trong làng chơi, ai có muốn thưởng cái phong vị ở trong đó thời đi phải hơi sớm. Bởi thế, trong một cái nhà cô đầu đó biết gây thành một mối cạnh tranh. Bởi thế, các nhà đến gọi đi mời rượu, Vân Anh cũng ít đi. Bởi thế, các người muốn thưởng thức Vân Anh thời càng phải đến đó. Bởi thế, cùng là một chầu cháo, ở nhà khác năm sáu đồng, ở nhà Vân Anh ít cũng phải đến mươi hai đồng; cùng là một chầu rượu, ở nhà khác mươi hai đồng, ở nhà Vân Anh ít cũng phải hai mươi đồng. Bởi thế, Vân Anh đi ra ngoài thời xe nhà, ở thường trong nhà cũng đeo ngộn những vàng, như thể hiện thân kim tướng vậy. Bởi thế, những người muốn nói chuyện trăm năm, tỏ nhời tri kỷ, càng phải năng đưa tặng khoản phí, chẳng một cái tủ khảm thời cũng đôi xuyến vàng. Bởi thế, những văn nhân tài tử không có xuyến vàng tủ khảm thời cũng lại nặng nhời xưng tán, đưa tặng khoản bằng văn thơ. Bởi thế, Vân Anh đối với những tài tử văn nhân, cũng tiếp đãi một cách riêng, không nỡ lấy tiền tài làm mục đích.

1. Dã kê: gà đồng, gà hoang.

Bởi thế, những tài tử văn nhân, có người lấy thơ văn của Vân Anh đem đăng báo, có người tự viết bài đăng báo mà ký tên Vân Anh. Bởi thế, Vân Anh không những có thanh giá ở trong xóm Bình Khang mà lại chiếm một phần danh dự trong văn giới. Bởi giàu có thanh danh, cho nên bà con ở gần xa, tổng lý trong xóm mạc cũng có đi lại giật mượn nhiều. Bởi thế Vân Anh không những có thanh giá danh dự ở phố phường mà lại có đức vọng ân trạch ở hương quán. Bởi thế, một phần tâm lý của xã hội như đã không nhận Vân Anh là con hát mà là một người trong giới thượng lưu. Ôi! Cùng đàn phách, cùng phấn son, có người được đến thế!

Vân Anh ở Hàng Giấy vừa được hai năm là sang đầu xuân năm thứ ba thời trong Bình Khang giới có một đám ma nhớn. Đám ma nhà ai? Chính là đám ma nhà Vân Anh, tức đám ma mẹ Vân Anh vậy. Một cái đám ma ấy, lúc cử hành, người đi đưa đứng chật hết một phố Hàng Giấy, cả ta lẫn khách, không thể ước số là bao nhiêu người. Trong những người đi đưa, cũng có nhiều hạng: Mặn tình thăm viếng nhất là những tay đại du tử, muốn lợi dụng một phen thảm thiết để tỏ niềm ân ái mà làm duyên cùng tài sản của Vân Anh; những khách quen, không có ý lợi dụng gì, chỉ vì cảm tình với Vân Anh mà đi cũng có nhiều; lại những bà con quen biết, thường có nhờ vả ở nhà quê ra cũng đông; những chị em trong xóm Bình Khang đi cũng lắm; cũng có người thiên hạ thấy vui mà dự vào cuộc đi theo xem. Người đi đưa đã đông mà câu đối với trướng cũng lại lắm, câu đối đã đi khỏi ga mà người đưa còn chưa qua phố Hàng Lọng. Lúc hạ huyệt, đọc bài kính thăm cũng có đôi ba kẻ. Kể cũng là một sự phong vận ở Hà thành. Ôi! Vinh dự thay!

Cách một vài hôm sau, Vân Anh viết nhời cảm ơn gửi đăng báo để cảm tạ chư tôn liệt quý đã có dự vào việc tống tang ấy.

III. HOÀI CẢM

Người ta, vui hay buồn, sướng hay khổ, cảnh ngộ với tậm lý thường không theo nhau. Đương lúc Vân Anh còn ở Ấp, nhà gianh vách đất, áo mảnh chăn đơn, một mối cùng sầu, chỉ mong sao cho được bằng chị bằng em còn như cái giàu có thanh danh ở hai năm sau này, thật không mộng tưởng đến. Vậy thời trong hai năm ở cái cảnh ngộ náo nhiệt ấy, nghĩ sung sướng biết là nhường bao. Tuy vậy, có một người khách thuật nhời của Vân Anh từng nói chuyện rằng:

"Từ khi lên Hàng Giấy có làm ra nhiều tiền thật, nhưng nghĩ cũng chẳng thấy có sướng gì cho thân. Được nhiều tiền thời phải tiếp khách nhiều. Mỗi đêm thường phải thức cho đến năm sáu giờ sáng, vừa hát, vừa uống rượu, rồi lại tiếp chuyện, khách có về thời mình mới được đi ngủ, khách ở lại mà đã ngủ thời mình cũng mới được đi ngủ, ngủ chưa được liền mắt thời lại đã phải dậy để tiễn khách. Hoặc có khách ở tàu hỏa về mà đến chơi ăn bữa cơm sáng thời cũng lại phải tiếp, tiếp một bữa cơm sáng mà liên miên, nào chuyện, nào thuốc phiện, rồi lại cũng đến năm giờ chiều. Đi nằm chợp chưa được mấy chốc, sáu bảy giờ lại đã phải dậy rửa mặt, đánh phấn để tiếp khách buổi tối, như thế lại thức cho đến năm giờ sáng. Trong một ngày đêm, thực không mấy hôm được có giấc ngủ cho ngon giấc. Đã không ngủ được thời cũng không ăn được, cho nên người chỉ cứ xanh như cái lá rau mà lúc nào cũng khàn tiếng. Ấy là bình thường đã như thế, nếu độ nào nhiều những ông khách hay đùa nhả thời lại nhọc khổ nhọc sở. Hơi lười sự tiếp khách thời lại sợ mang tiếng kiêu ngạo mà mất lòng quan viên. Có giữ gìn mà chịu khó được như thế thời mới làm ra được nhiều tiền. Lại nghĩ: người ta làm ra được nhiều tiền để mà làm gì? Chẳng qua cốt là để sung sướng. Như mình thế này thời thật làm ra nhiều tiền

mà thật không thấy cái sung sướng. Nếu bảo kiếm lấy một cái vốn để về sau lấy chồng, nhưng lại nghĩ lấy chồng là cốt mong được người mà nương tựa, vậy mà người đã nương tựa được thời chắc không vì mình có vốn mà người ta mới lấy, vì mình có cái vốn mà lấy mình thời người ấy khó nương tựa được lắm".

Ấy là những câu chuyện mà Vân Anh từng nói với người khách, liệu chỉ là một phần trong cảm tưởng; còn thực như cảm tưởng của Vân Anh có nhẽ chỉ thế mà thôi ru? Giăng trong gió mát, kể cũng có nhiều khi nhàn hạ mà động niềm xa xôi, rượu tỉnh canh tàn, kể cũng có nhiều lúc thanh tâm mà đòi cơn ngao ngán. Nghĩ từ độ áo đem cầm khó xong, gà mua chịu không đắt, ba gian nhà cỏ, ai là người hỏi liễu tìm hoa; đến nay thời đón đưa ai gió lá chim cành, mà suốt sáng, mà thâu canh mà dầu hoa dãi nguyệt. Ba mươi đồng bạc có là mấy, nay có thể cầm cho một người bà con thăm hỏi, mà trước kia mong tưởng vào ai. Câu thơ bài hát cho đến văn đăng báo, đến nay biết bao nhiêu người cho mà trước kia biết cùng ai đề vịnh. Ngọn đèn chiếc bóng, cũng lắm lúc đem giở đến bức tranh sơn thủy mà ngậm ngùi, mà ngơ ngẩn, cảm về nỗi nước đi đi mãi không về cùng non. "*Hàm tình bất hướng đông phong tiếu, độc bạn thanh tùng đạp tuyết du*", đòi phen nhớ đến câu thơ xưa mà như dại, mà như ngây mà thẹn cùng văn tự. Lại từ sau lúc đám ma mẹ đã cất, khăn buộc áo xô mà môi soi mặt phấn, nén hương ngọn sáp mà dịp phách cung cầm. Đau lòng tử biệt sinh ly mà khi cợt nguyệt lúc cười hoa, vì ai vui thú? Than ôi! Vân Anh, nếu thật quả là một người không còn có một chút tình tính.... nếu còn có một chút tình tính, nỗi hoài cảm biết là nhường bao!

Vân Anh từ sau lúc mẹ chết, khách khứa càng đông lắm, người thời đi lại thăm hỏi, khách đến hát cũng như thường, lại cũng nhiều hạng khách phong lưu, đến ngỏ chuyện trăm năm, muốn họp sức để gây dựng cuộc buôn to bán nhớn; cũng

có người không nói về việc buôn bán thời muốn nhân cái vốn của Vân Anh mà tính đường bay nhẩy, sẽ cùng nên ông nọ bà kia, lại những các thư trát nơi xa gửi về chia buồn cũng nhiều. Hơn một tháng giời, thật là chỉ ứng tiếp không kịp. Một hôm, giời về chiều, mở một phong thư, thấy nhời viết thật dài, khác mọi giấy chia buồn, giở xem ngay tên ký thời chữ ký không rõ, không biết là của ai. Cầm bức thư nằm xem thời trong thư viết rằng:

"Vân Anh quý nương điếm thư,

Nay nhân tôi có xem ở một tờ nhật báo, thấy nhời cảm tạ việc tống tang mà dưới ký tên quý nương mới được biết rằng tôn từ đã thọ chung. Đường sá xa xôi, xin có mấy nhời gửi về kính thăm. Sau này xin được cùng quý nương phân tỏ một đôi câu chuyện.

Nhạn én đổi thay, tháng ngày thấm thoát, kể từ độ đề tranh sơn thủy, tới nay gần đã ba đông". Vân Anh xem đến câu này, trong bụng động lắm, biết là thư của người khách ngày xưa. Ngậm ngùi nghĩ một lúc, rồi xem cho hết bức thư. "- Dẫu nước đi đi mãi chưa về, mà non xanh còn vẫn tóc mây thời liệu tưởng được vậy. Lận đận chân mây, bể trần chìm nổi, thân thế dẫu mỗi người mỗi khác mà nghĩ cùng như nhau. Giời tây xế bóng tà dương, tôi thường vẫn nhớ đến quý nương mà cảm tiếc vô hạn. Tiếc rằng quý nương là một người tuấn tú trong nữ giới, về sự học cũng đã có công phu, nếu không phải cảnh ngộ làm hại người thời như công nghiệp Ban Chiêu, tài danh Tô Huệ, bắc nam dẫu có khác mà xưa nay định cũng không nhường nhau. Vậy mà tạo hóa ghen tài, không cho cành mai kia được riêng nở ở trên núi. *Đông phong cánh học đào hoa tiếu, bất cộng thanh tùng tuyết lý du.* Đương khi tôi được xem hai câu thơ *vịnh mai* của quý nương, đã muốn vì quý nương phân thuyết về chỗ đó. Song, nghĩ vì quý nương còn có mẹ già, liệu không thể lấy gì hiếu dưỡng, tôi

dẫu muốn có một chút lòng tốt nhưng trong việc buôn bán cũng khốn khó, không thể lấy đâu mà giúp quý nương cho được một cái vốn để quay về buôn bán làm ăn. Cho nên trong khi ấy cũng đành lấy hai chữ *số mạnh* mà nghĩ cho qua xong sự đời, cho là giời bảo ai thế nào thời người ấy cứ thế. Sau này quý nương lên Hàng Giấy, tôi nghe nói cảnh ngộ được thư thái, cũng trộm lấy làm mừng. Đó là lúc quý nương đắc ý, mới thật là một đóa hoa đào trong gió đông; những câu chuyện ngọn tuyết cành mai khi xưa, lại không phải là lúc đem ra nói. Nay thời quý nương đương trong lúc thương cảm, những việc đàn phách liệu cũng không bận đến vậy xin có mấy nhời, mong được soi xét.

Con người ta ở đời, dù sang hay hèn, đều chỉ là một giấc mộng, quý nương đã nhận rằng như thế. Mộng thời tất có tỉnh. Sau lúc tỉnh mà nghĩ lại trong lúc mộng thế nào thời khoan khoái, thế nào thời không khoan khoái, tất có khác nhau. Cứ ý tôi nghĩ rằng: Trong lúc mộng mà trong sạch thời sau lúc tỉnh được khoan khoái, trong lúc mộng mà không trong sạch thời sau lúc tỉnh sẽ không được khoan khoái. Trong lúc mộng, thế nào là trong sạch, thế nào là không trong sạch tất cũng có khác nhau. Cứ ý tôi nghĩ rằng: Phàm những sự dơ bẩn không bận vào đến linh đài là trong sạch, trong linh đài để có những sự dơ bẩn là không trong sạch. Bởi thế, người ta đương trong lúc còn mộng, nên nghĩ sao cho linh đài được trong sạch để sẽ được có phần khoan khoái về sau; chớ cho mộng chỉ là một sự mơ hồ mà toàn nhiên không lưu ý trân trọng. Như một giấc mộng trong sự ngủ gặp thế nào thời thế, dẫu ai muốn trân trọng mà không được có quyền; còn như giấc mộng cả một đời, ai còn ở trong mộng ngày nào thời còn có quyền được giữ cho trong sạch. Những người không cần trong sạch thời không cần giữ, đành đã không kể. Nhiều người muốn trong sạch mà không giữ được, là bị cảnh ngộ làm hại, ấy xưa kia hiền nhân quân tử đã thường mà nay tôi muốn

nói chuyện cùng quý nương tức cũng vì một nhẽ đó vậy. Quý nương tư tính rất trong sạch, vì nhà nghèo mẹ già, khó biết lấy gì hiếu dưỡng, cho nên trong mấy năm giời đã qua đó, thôi cũng là một sự dĩ nhiên. Vả chăng luân thường là một mối trọng nhất của người ta trong giấc mộng, hiếu niệm là một mối trọng nhất của người ta trong luân thường. Quý nương sinh ra làm phận gái, không mày râu, không thưng đấu mà quạt nồng đắp lạnh, vẹn đạo thần hôn; kính ngọt dâng bùi chọn tình phản bộ. Vậy thời trong giấc mộng thân thế, dẫu có một đôi chút nhưng trong cũng có thể đối với lương tâm mà xin phần dung thứ, ngoài cũng có thể đối với thiên hạ mà ít nỗi thẹn thùng. Mặc ai tủi lục e hồng, riêng ai ai những riêng lòng chuộng ai. Nay thời một đoạn ấy đã qua, quý nương thực có toàn quyền trong giấc mộng. Con tạo hóa đã phó mặc cho cành mai kia được tự do sinh trưởng, có nhẽ không tìm nơi núi cao tuyết trắng, mà tham vui mải thú theo mãi hội hoa đào trong gió đông hay sao? Tôi viết đến câu này cũng ngại rằng quá bút, song một chút lòng thành hậu khiến cho tôi không cầm bút lại được. Vậy thời những nhời của tôi đây, may thời là một đôi hạt tuyết, thêm điểm xuyết cho cành hoa mai; chẳng may thời chỉ như một cơn gió lốc ở dưới gốc cây đào, tưởng cũng không hại gì đến vẻ cười của đóa hoa kia vậy. Mong quý nương lượng thứ cho là hết.

Về phần tôi ở đây, lưng vốn nhờ người mà buôn bán cũng không ra làm sao, muốn thu xếp lấy một cái vốn để về quê nhà làm ăn mà không tính sao được, thời không biết có lúc nào lại được tiếp quý nương hay không. Những bài hát cùng làm khi xưa, chẳng qua là trong lúc uống rượu quá vui, xin quý nương đừng đem tuyên bá trong ca trường thời tôi được cảm tạ lắm. Cuối xuân tiết ấm, xa chúc bình an.

Le 15 Avril 1921
Tên ký.....

Vân Anh trong khi xem bức thư, ngọn trào ở trong lòng, như lên như xuống. Xem đã hết, không thấy có đề chỗ ở, tìm lại phong bì thời tự lúc bóc đã xé rách dấu trạm, không biết từ đâu phát đi. Đặt thư xuống cạnh gối, chùm chăn nằm thật yên, rồi không biết ngủ đi lúc nào mất. Tối đến, một người khách quen đến chơi, lên tận gác, lột chăn ra, đập tay vào đùi, nói rằng: "Ngủ mãi!" Vân Anh chợt tỉnh dậy, đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tanh, vội cầm bức thư đút ngay vào túi. Khách cố giằng lấy không được. May hôm ấy là ông khách đến giả tiền, không phải đến hát. Vân Anh dặn người nhà hễ thấy có khách đến, đều nói dối rằng mình về nhà quê vắng. Đêm hôm ấy, không ăn không ngủ, ngồi một mình suốt đêm. như một cái núi tương tư vậy. Từ mấy hôm sau giở đi, có khách đến chơi thời chỉ những thị khác ra tiếp mà Vân Anh thời không thấy nữa. Các du tử lấy làm một vấn đề lạ, hỏi các thị thời thấy nói rằng: Có một hôm, Vân Anh gọi các chị em, cho tất cả đồ đạc, quần áo, vòng xuyến, tiền của, thấy chỉ xếp một cái va-li con và mở tủ lấy bức tranh sơn thủy cuộn đem đi, không biết rằng đi đâu.

TRẦN AI TRI KỶ

Bản này in theo bản in Tản Đà thư cục tùng thư 1932.

(Bản Trần ai tri kỷ *lần đầu in ở Truyện thế gian I (1923); lần in 1932 này có bổ sung 3 truyện).*

*
* *

Giăng tà bóng nhạt
Cầu cao gió đưa
Ngang cầu điểm điểm hạt mưa,
Tình đà nặng gánh, giời vừa rạng đông.

- Lại đắc ý gì mà ngâm thế?

- À, tôi đương chép cái chuyện nầy.

- Chuyện gì, lại Thế gian phải không?

- Phải. Cái chuyện này tôi nghe đã lâu, bây giờ mới đem ra để viết.

- Đã viết được ít nào đấy, thử đưa cho xem nào.

- Tôi hãy nói qua cái gốc chuyện để bác nghe đã rồi hãy xem vào chuyện. Nguyên cái chuyện này của một *người thợ giặt ở Nam Định* nói ra, một người bạn tôi nghe thật rõ lại thuật lại cho tôi nghe và bảo tôi nên chép ra làm truyện. Cứ

người bạn tôi thuật lại cho tôi nghe, cũng đã đến mấy năm nay rồi, còn như người thợ giặt ở Nam Định thời bây giờ là ai, tên là gì, còn hay không, không biết rõ.

- Cần gì phải biết rõ người ấy?

- Biết rõ được cũng hay, vì người thợ giặt ấy không những là người nói chuyện, lại có quan hệ đến trong truyện. Để tôi hãy nói qua chuyện về người thợ giặt ấy để bác nghe:

Nguyên ở Nam Định có một người thợ giặt ở về bến đò Trê; hắn dẫu là có hiệu giặt nhưng ngày vẫn làm cùng các thợ bạn. Trong nhà người thợ giặt ấy có một người đàn bà đã già mà mù ngày chỉ ngồi trong giường, những việc như đong đấu gạo, mua bó rau cũng không hề bận đến. Ai không biết, đều nghĩ cho là mẹ người thợ giặt, nhưng chính thực là vợ. Những người đã biết rõ là vợ người thợ giặt thời ai cũng phải lấy làm lạ, vì trông người đàn bà ấy không ra cách người vợ tao khang, chỉ là một người đã ăn chơi giang hồ mà nay giở về già; thế mà người thợ giặt kia rất là chiều chuộng, trong nhà không có tiếng bất hòa bao giờ.

- Nghĩ cũng hơi lạ thật. Thế cái chuyện của người thợ giặt ấy nói ra làm sao?

- Cứ người thợ giặt nói thời tôi không được nghe; cứ người bạn tôi thuật lại, cũng đã lôi thôi dài lắm. Nay tôi muốn cứ chép theo nhời người bạn tôi thuật, nhưng cũng linh tinh từng đoạn một, chưa xếp được thành truyện

- Thế đã chép ra được đoạn nào chưa?

- Tôi mới thảo ra thôi.

- Đâu? Đoạn thứ nhất đâu?

- Đây, để tôi đọc bác nghe.

*

* *

"Lúc ấy đã đến một giờ sáng, *Thị Hai* nằm sắp ngủ, lại thấy có người gọi cửa thời tức là *bác Cả*. Nghĩ *bác Cả* vừa ở đây ra về, tại làm sao lại đến? Đến lúc *bác Cả* vào thời trông mặt như người thất hồn, không hiểu vì sao. Hai người lại cùng nhau ngồi trong một cái buồng riêng nói chuyện.

Bác Cả nói:

- Tôi không chắc có sống được nữa không!

Thị Hai:

- Tại làm sao thế?

- Đánh mất trộm hết cả tiền của ông chủ rồi.

- Mất ra làm sao?

- Lúc tôi ở đây về đến nhà, thấy cửa mở ngỏ, vội chạy ngay vào chỗ tủ để bạc thời tủ cũng đã ngỏ mà tiền mất sạch cả.

- Chết! Chỗ tiền ấy vào bao nhiêu?

- Có đến hơn hai nghìn, còn giấy má lung tung, có mất gì nữa hay không thời tôi chưa kịp xét đến.

- Thế bây giờ anh định nghĩ ra làm sao?

- Tôi không biết nghĩ ra làm sao cả; chỉ vội chạy lại đây nói chuyện, xem mình có cách nào nghĩ cứu tôi được không.

- Anh còn không biết nghĩ thế nào được huống hồ tôi là một người đàn bà, còn biết làm thế nào mà cứu anh được!

Bác Cả khi ấy ngồi rũ đầu ở dưới ngọn đèn, không có một câu gì nữa. Thị Hai nghĩ một lúc, rồi bảo người tình nhân khốn nạn ấy rằng:

- Từ khi anh có lòng yêu mà đi lại đây với tôi, những tiền anh cho tôi, tôi cũng không sắm sửa gì, vẫn còn để dành cả, để đợi có một ngày ra khỏi đây thời lấy tiền để làm vốn. Số tiền của anh cho mà tôi để dành lại đến nay, tất cả cũng được đến *bảy chục bạc*. Bây giờ tôi cho lại anh cái tiền ấy, cùng là cả cái thân của tôi nữa, anh muốn nghĩ làm thế nào

cho thoát nạn được thì làm. Thế là tôi ở với anh thật hết tình, không còn có tiếc một tí nào nữa.

Bác Cả nghe nói như cũng hơi mừng, mà rồi lại càng buồn, nghĩ dẫu thế cũng không tính thế nào được; ngồi chỉ thở dài mà điếu thuốc cũng không muốn hút nữa. Ôi! Lầu xanh là chỗ để cho những người trong làng chơi đến giải trí, sao lại có người làng chơi như bác Cả đó, đến đó mà năn nỉ, thảm đạm như thế ru? Nửa gian nhà cỏ, một ngọn đèn xanh, hai người gục đầu ngồi đối nhau, trong tình giới đến như thế là u tình? Hay thảm tình?

Thị Hai lại nghĩ một lúc nữa, rồi lại bảo bác Cả rằng:

- Tôi đã cho anh cả người tôi lẫn của, tôi lại nghĩ hộ anh như thế này, nếu anh mà không làm được nữa thời tôi cũng thật chịu.

- Như thế nào?

- Bây giờ đưa nhau đi hẳn một nơi thật xa, anh nhận tôi là một người em gái, số tiền này anh lấy may cho tôi một bộ cánh, rồi tìm một ông chủ nào có thể nương tựa được mà gả tôi cho ông ấy, anh lại ở hầu ông ấy nhân thể. Như thế thời hãy tạm qua được trong lúc này; còn sau này ra làm sao thời đến lúc nào, ta sẽ liệu lúc ấy.

- Câu chuyện nói đến đấy, đã gần bốn giờ sáng. Bác Cả cũng đành lấy làm phải, rồi bỏ liều không dám quay về đến nhà nữa. Thị Hai thời vội đi lấy số tiền của mình cất giấu một chỗ, quần lĩnh áo hoa đều để lại giả nhà chủ, chỉ mặc một cái áo vải nâu non ra ngoài cái áo cánh, cùng nhau sấn đêm trốn ra đi, qua cầu Nhị Hà sang Gia Lâm, để đến sáng đi trốn chuyến xe nhất. *Giăng tà bóng nhạt, cầu cao gió đưa, ngang cầu điểm điểm hạt mưa, tình đà nặng gánh, giời vừa rạng đông*".

- Họ đem nhau đi, rồi ra làm sao?

- Còn dài lắm. Để tôi đi tìm rượu uống mấy chén chơi, rồi ta lại sẽ nói chuyện.

*
* *

"Năm... ở thành phố *Hải Phòng* có một nhà, không phải là nhà giàu mà ăn tiêu như một nhà thầu khoán lớn, không phải là nhà quan mà rậm rịch như một dinh ông quan lớn khi xưa, không phải là nhà cho vay lãi mà cũng nhiều kẻ sang người trọng đến quỵ lụy. Trong nhà, đồ dùng cách ăn, tựa theo như của người tây; chủ nhân đi ra ngoài thời xe cao su, độc mã. Ai có hỏi nhau rằng ông chủ cái nhà ấy làm nghề nghiệp gì, thời nguyên không có nghề nghiệp gì; nguyên là chức vị gì thời cũng không biết có chức vị gì cả; quanh năm vợ chồng chỉ ăn chơi, đàn hát khách khứa, mùa hè thời nay Đồ Sơn, mai Tam Đảo. Lạ thay người ta ở trong đời thường có hai hạng, phi lao lực thời lao tâm, vậy mà sao có người như ông chủ nhân cái nhà đó, tạo hóa chiều riêng một cách đến như thế ru? - Khách cũng có nhiều người hiếu sự đến khuyên bảo chủ nhân những nhẽ phải: những người khuyên về đường lợi thời có người bảo nên tậu lấy một cái đồn điền, vừa là làm giàu mà cũng là cảnh chơi thú; có người bảo nên mở một hiệu buôn to ở Hải Phòng để cạnh tranh thương quyền với các khách trú; có người bảo nên mở một xưởng làm đồ để cạnh tranh với ngoại hoa; có người bảo nên mở một cuộc cho vay lãi mà lấy nhẹ lãi, cũng là lợi mà cũng có đức trạch. Có người khuyên về đường danh thời bảo nên mua lấy phẩm hàm. Có người khuyên về công ích, thời bảo nên mở một trường học, đón thầy dạy cho những trẻ con ở phố học. Những người có lòng tốt mà đến khuyên bảo như thế, chủ nhân đều lấy làm phải mà đều có nhời từ tạ, lại đều có khoản đãi mỗi

người một món tiền ít nhiều gọi là. Bởi thế cho nên những người đến khuyên cũng mỗi ngày mỗi nhiều. Ấy là những người có bụng tốt mà túng kiết. Lại những người giàu có sang trọng thời có người đến rủ bỏ chung vốn để thầu khoán; có người đến rủ bỏ chung vốn để mở hiệu; có người đến rủ bỏ chung vốn để chưng rượu; cũng có người lập hội công ích mà đến rủ vào nhiều cổ phần. Chủ nhân cũng đều lấy làm phải mà đều có nhời từ tạ cả. Lạ thay! Người ta ở trong đời, cảm tình của người đời đối với mình thường có hai hạng: có người yêu, cũng có người ghét, vậy mà sao có người như ông chủ nhân cái nhà đó, người đời thiện cảm đến như thế ru? Danh thiếp, thỉnh thiếp của những người khác gửi lại cho chủ nhân, bỏ đầy chật một cái ngăn tủ, mà tự chủ nhân thời không từng có in một tập danh thiếp nào; trong nhà chủ nhân không mấy khi không có khách ăn tiệc, uống rượu, mà tự chủ nhân không từng có đi ăn tiệc uống rượu của ai mời khi nào. Lạ thay! Người ta ở trong đời phải có thú ứng, nhất vãng nhất lai; vậy mà sao có người như ông chủ nhân cái nhà đó, vụng cách giao tiếp đến như thế ru? - Nhà người ta thường có khi vợ ghen chồng, chồng giận vợ, quát mắng đầy tớ, chửi đánh om sòm, trong nhà chủ nhân đó thời xuân phong hòa khí suốt quanh năm. Lạ thay! Người ta ở trong đời, sự bất như ý mười phần thường có đến tám chín; vậy mà sao có người như ông chủ nhân cái nhà đó thật được vạn sự như ý đến như thế ru? - Cùng là cái hoa mà cái hoa ở trong vườn nhà ấy như tươi hơn, cùng là cái đồng hồ mà cái đồng hồ ở trong nhà ấy như nhàn hơn. Tự người ngoài mà nghĩ về cái nhà đó, chỉ như con tạo hóa đã bầy ra cái bể khổ thời trong cái bể khổ cũng phải có một cái cù lao cực lạc; nghĩ về hai vợ chồng ông chủ nhân cái nhà đó, chỉ như có đút lót riêng gì với tạo hóa mà chiếm được nhiều những cái sướng về phần của kẻ khác trong thế gian. Cuộc đời bể dâu, giàu sang mây chó..."

*
* *

- Đây một đoạn văn này là thế nào?

- Đấy cũng vào cái truyện này đấy.

- Thế chủ nhân ở cái nhà này là thế nào?

- Hai vợ chồng chủ nhân cái nhà ấy tức là Bác Cả với Thị Hai ấy đấy.

- Tại thế nào mà rồi họ đến phú quý như thế?

- Ấy cũng còn phải gian truân mất một phen. Khi đem nhau đến Lào Cai, anh chàng nọ lo quá mà thành ra ốm nặng, chị kia còn phải nuôi mãi. Sau đến lúc anh kia khỏi ốm thời cái tiền bảy chục bạc đã tiêu mất quá nửa. Rồi sau mãi tìm vào được một ông tây thầu khoán, được y như cái nhời của Thị Hai bàn khi trước, từ đấy mới yên thân. Sau ông chủ ấy về tây, có cho chị ta nhiều tiền của và một tòa nhà ở Hải Phòng. Từ đấy anh chị lấy nhau, chỉ ăn chơi cho thích chí.

- Thế còn việc đánh mất tiền của ông chủ trước thời rồi thế nào?

- Anh ta hầu ông chủ sau nầy cũng được chủ yêu lại được có Thị Hai ở đấy, cho nên cũng kiếm được khá. Một hôm, anh ta thưa rõ sự tình ở với ông chủ trước mà đánh mất trộm là vì vô ý như thế, xin nhờ ông chủ sau nói lại cho và xin giả dần lại cái số tiền mất trước, cứ vài tháng nộp lại một bận. Lại được ông chủ trước cũng có lượng, xét ra cái tình thực của hắn, cũng không nỡ bắt đền cả, bảo hắn giả được bao nhiêu thời giả, còn thời cũng thôi. Sau anh ta lại vẫn có đi lại.

- Lúc ở Hải Phòng, rồi họ ra làm sao?

- Ở Hải Phòng được gần hai năm, rồi anh chị lâm vào công nợ, phải bán cả nhà đất để trang giả, đồ đạc cũng bán đi hết. Giả nợ xong, còn thừa được bốn năm trăm bạc, đem nhau đi chơi các cảnh thắng như chùa Hương, chùa Thầy,

cùng những động ở trong Ninh Bình. Sau còn có hơn một trăm bạc, mới đem nhau về Nam Định mở hiệu giặt.

- Thế tức là anh thợ giặt ấy?

- Phải, chính hắn ta lại tự nói chuyện. Nghe hắn vẫn tự đắc rằng ở đời được một người tri kỷ là vợ, cho nên chị kia dẫu già, lại mù, mà anh ta lại càng quý mến lắm.

- Như thế kể cũng tri kỷ thật! Không cứ lúc ở Hà Nội trốn đi, lúc nuôi nhau ở Lào Cai lại như lúc giàu có ở Hải Phòng mà ăn chơi cho hết nghiệp, rồi cùng đi chơi tiêu dao với nhau, chỗ đó mới thật là tri kỷ; chưa thấy có người đàn bà nào coi rẻ sự giàu có đến như thế. Nghe cái chuyện anh thợ giặt này, lại nghĩ đến câu:

"Trang bất như nhàn, không phụ thử giang hồ chi khí;

Thế tồn tri kỷ, hoặc tại hồ chi phấn chi hương"

- Ừ, hai câu ấy vào anh thợ giặt này được.

*

* *

- Thế, truyện này Bác định đề là gì?

- Tôi định gọi là "TRẦN AI TRI KỶ" lấy hai chữ "tri kỷ" của anh thợ giặt nói ra.

- Độ bao giờ bác soạn xong?

- Cứ kể thời chỉ có bốn hồi: *hồi thứ nhất* là ở *Hà Nội; hồi thứ hai* là ở *Lao Cai; hồi thứ ba* là ở *Hải Phòng; hồi thứ tư* là ở *Nam Định.* Nhưng soạn cho ra truyện được, cũng thấy khó lắm.

- Dẫu viết thế nào thời câu chuyện nó cũng chỉ có thế thôi. Tôi cứ những đoạn văn của Bác đã chép đây, cùng là nhời Bác nói chuyện, để rồi tôi thử vịnh chơi một bài thơ; Bác xem liệu có dùng được thời khi nào Bác soạn xong truyện mà đưa in, in chơi vào sau truyện, làm thơ của Thế gian cho vui.

THẾ GIAN THƠ RẰNG:

Luân thường đổ nát phong hóa suy
Tiết nghĩa rẻ rúng, ân tình ly.
Vợ chồng kết tóc chưa khăng khít,
Nhân tình nhân ngãi còn kể chi.

Trần ai tri kỷ ai với ai?
Chăng là Bác Cả với Thị Hai!
Nào ai khuê tú, ai tài tuấn
Lầu xanh gặp gỡ người làng chơi.

Nửa gian nhà cỏ, ngọn đèn xanh
Mấy nhịp cầu cao một gánh tình,
Bể khổ đã qua cơn sóng gió,
Giàu sang mây chó kiếp phù sinh.

Cái nợ phong lưu giả đã thừa,
Qua trải hồng nhan mấy nắng mưa.
Hương phai phấn nhạt, duyên càng thắm,
Lòng chàng khi cuối, thiếp khi xưa.

Tri kỷ xưa nay dễ mấy người,
Trần ai nào đã ai với ai
Nhấn khách giai nhân với tài tử.
Ngồi buồn xem "Truyện Thế gian"[1] *chơi.*

1. Truyện này xưa cũng in ở tập "Truyện Thế Gian". (TĐ.).

HỔ NGHỆ AN

Tỉnh Nghệ An có một cái trái đồi, xưa có một con hổ đen thật to, ăn hại người và súc vật rất nhiều, cả vùng đấy khiếp sợ, phi mười người trở lên thời không dám đi qua. Hành khách gần tới đấy, phải đợi nhau mà đi.

Một hôm, trời đã chiều, có một ông quan *Ngự sử* đi thanh tra về, tới quãng đường ấy, ngựa của các lính đi trước đều hét lên và co chùn cả lại. Quan hỏi. Lính bẩm rằng:

- Ở đây vẫn đồn có một con hổ to, rất dữ. Nay xem như thế này thời chính phải. Xin quan lớn cho quân lính quay lại, để sáng mai sẽ đi.

Quan thét: - Láo!

Rồi Ngài tự đi chân đến, đứng ở giữa đường nói mà mắng rằng:

- Ta có phẩm tước nhà vua, đi có việc nước. - Ngươi là một giống thú, sao dám ra chặn đường quân lính? Nếu biết phép thời lui đi ngay.

Nói xong, thấy có tiếng người trong bụi nói ra rằng:

- Bác có phải là *Trần*... là cử nhân ở làng *X*... trước đấy không?

Quan ở ngoài lấy làm quái lạ, không hiểu ra làm sao; nghe tiếng như hơi quen, mà họ, tên, làng, quán đều nói đúng mình cả. Nhân hỏi lại rằng:

- Thế ngươi là người? Hay là hổ?

- Tôi hiện là hổ, nhưng trước tôi là người.

Quan nghe nói bận ấy nữa, mới nhận ra được tiếng thời như là người bạn học chí thân cũ, vậy lại hỏi lại rằng:

- Thế bác có phải là *Nguyễn*... trước ở làng *S*... không?

- Phải.

- Tại làm sao bác lại ra thế!

- Ấy! Bác đứng đấy, để tôi nói rõ thật hết cho bác nghe: nguyên tôi trật vật mãi về sự học, không đỗ đạt được như bác, bụng nghĩ cũng thường buồn. Một hôm, tôi đi chơi xa về, giời nắng quá, đến cái gốc cây to ở gần đấy ngồi nghỉ. Trước thấy váng đầu lên rồi chóng mặt, một lúc toàn thân nóng bừng như lửa cả, tự nhiên phát điên chạy buột vào trong rừng. Nằm mê hẳn đi vài hôm. Sau thấy khát lắm, đi dò ra suối để uống nước, trông thấy hình mình ở trong nước, mới biết ra là mình đã hóa hổ.

Nhưng khi ấy vẫn tỉnh, tự thề rằng dẫu làm hổ, quyết không ăn thịt một người nào. Từ đấy, bắt các hươu nai, cầy, hoẵng để ăn. Ăn đã nhiều, sau còn con nào sợ trốn đi rừng khác mất cả thành ra không bắt được gì nữa. Một hôm thấy một người đàn bà ra gánh nước ở suối, biết là người, nhưng đương trong bụng đói quá, đành bỏ cả liêm sỉ, ra tát một cái, chết, ăn luôn, thời thấy vị ngon hơn các thịt hươu hoẵng nhiều... Từ đấy hễ đói mà thấy người, không thể nào nhịn được. Tính ra đến nay, ăn mất tất cả có đến hơn bốn mươi người. Hôm nay tôi ra đây, nhẽ thời bắt một người, hoặc một con ngựa rồi nhưng tự nhiên trong bụng hơi thấy khác, cho nên không về ngay, thời ra tại gặp bác hóa xui có cảm động như thế. - Thế bây giờ bác đã làm quan rồi đấy à?

- Phải. Bây giờ tôi làm Ngự sử, đi thanh tra về đây. Bác có đói, tôi đãi một con ngựa mà ăn.

- Thôi, bác đi có việc vua, tôi ăn mất một con ngựa thời không phải quá.

- Hay còn nửa con dê ở trong xiểng. Bác có ăn tạm, để tôi bảo lính nó lấy.

- Ừ, cũng được.

- Thế bác thử nhô đầu ra đây cho tôi xem.

- Ối chết! Tôi mà nhô đầu ra bây giờ thời quân lính, ngựa nghẽo của bác tán loạn hết. Nếu bác có cho nửa con dê bác cứ bảo lính bỏ ra ở cạnh đường để tôi lùi xa cho quân bác đi khỏi thời tôi sẽ ra tôi ăn.

- Thế, nhưng tôi muốn xem hình bác một chút.

- Bác cứ đi sang đến trái đồi bên kia, rồi sẽ trông lại thời thấy tôi.

- Thế bây giờ bác đã là hổ thời còn có sự gì muốn dặn lại nữa không?

- Có. Nhân bác hỏi đến tôi cũng mới dám nói. Bây giờ giời cho bác được vinh hiển. Tôi có một đứa con rất ngu dốt, chắc nó cũng hèn mạt không ra gì; nếu nhờ bác gây dựng cho nó thành người được thời tôi ơn quá. Vả lại, tôi còn một cuốn văn để ở nhà, là những bài lúc bình sinh lấy làm đắc ý, cũng nhờ bác tìm lấy mà truyền cho, gọi là có một chút tình vương vít lại với đời.

- Những điều ấy, tôi giúp được cả. Nhưng tôi muốn khuyên bác một câu rằng: bây giờ cánh rừng này đã hết cả những thức ăn, thế bác tất phải ăn đến người vậy thời làm hại vô cùng. Tôi muốn từ đây bác nên đi tìm chỗ rừng khác mà ở.

- Vâng.

Nói xong, hai vị chào giã nhau, cùng xùi xụt rất thảm thiết. Quan truyền lính bỏ nửa con dê ra cạnh đường, rồi kéo quân sang trái đồi bên kia. Lúc ấy, giăng đã lên, thấy hầm lên một tiếng rất to vang cả mấy trái đồi, quân và ngựa đều khiếp sợ hết vía. Ngoảnh trông lại, chỉ thấy một cái hình lù lù rõ to mà đen.

Từ khi ấy về sau, chỗ rừng ấy mất con hổ đen, hành khách được bình an như thường.

XUÂN NHƯ MỘNG

Cách đây hơn mười năm, có một nhà Thi sĩ đi làm nghề diễn tuồng ở Hải Phòng, khoảng gần hết năm, từ Hải Phòng đi xe lửa về Hà Nội. Trên xe gặp một người đàn bà, trạc cũng còn ít tuổi, ăn mặc dở quê dở tỉnh, trong áo lót the thâm ngoài áo nâu sồng, thắt lưng nhiễu thâm, buộc bên ngoài đằng trước áo, chân đi đôi dép quai bọc, có một đứa ở gái đi theo, bưng cái mủng đựng các thứ tạp nhạp như có những đồ mua ở Hải Phòng - Người đàn bà ăn mặc như thế, mà coi ra vẻ mặt rất phong quang; lại nếu nhận kỹ thời như không phải là người gặp cảnh đắc ý.

Xe chạy đã hơi lâu, nhà thi sĩ nhân ngồi gần ở bên cạnh, có ý nhận kỹ mãi thời lại như là người có quen biết khi trước mà nay thật khác xưa. Nhân trong túi áo pa-đờ-xuy có đem một quyển *Khối tình con*, thi sĩ lấy quyển thơ đó ra, giở chỗ có bài xẩm *"Đưa người đồng danh ở Hải Dương"* tay cầm mắt xem, như không để ý đến ai cả.

Bài xẩm ấy rằng:

E thì nhời,
Nhắn thăm ai, ngẫn ngự e thì nhời,
Chung tên biết tiếng, nhưng người chưa quen.
Ngọn đông trào nhờ dì gió đưa duyên,
Bờ xa bến lạ cho thuyền tới nơi.
Hỏi giai nhân tài tử mấy người,
Tính chi chữ "hiếu" trên đời có hai?
Gặp nhau khi cũng bượch cười!

Một lát, người đàn bà cũng trông vào quyển thơ mà hỏi rằng:

- Quyển truyện nầy, ông mua ở đâu? Mà giá bao nhiêu tiền?

- Quyển này, tôi lấy của một người quen ở Hải Phòng giá một hào tám.

- Ông để lại cho tôi cho.

- Thưa đây, bà cầm xem, không cần phải đưa tiền nữa.

Nhà thi sĩ nói rồi, đưa quyển thơ cho người đàn bà ấy. Rồi cũng không có câu chuyện gì. Xe chạy không bao lâu đến ga Hải Dương, thời người đàn bà ấy xuống ga: còn thi sĩ đi thẳng về Hà Nội.

Người đàn bà ấy là ai? Có lẽ là người vợ lẽ ông Đội lệ huyện Gia Lộc ở tỉnh Hải Dương vậy.

Nguyên vì trước đó một vài năm, trong xóm "phong nguyệt" ở Hải Dương có một người mỹ nhân cùng với một nhà thi sĩ ở Hà Nội cùng trùng tên với nhau, tức là nhà thi sĩ đi chuyến xe lửa đó. Trong khi ấy, thi sĩ ở Hà Nội có bạn chơi với một người con giai thứ hai quan Tổng đốc Hải Dương người bạn thường đi lại Hải Dương. Hà Nội và thường hay đến chơi chỗ thi sĩ. Có một lần, người bạn ấy bảo thi sĩ rằng:

- Ở Hải Dương, tôi có quen một người trùng tên với anh tôi thường nói chuyện thời hắn muốn có lần gặp anh lắm. Vậy hôm nào anh cùng với tôi xuống chơi. Nhưng tôi muốn: nếu anh đặt lấy một bài hát đưa xuống trước cho hắn đọc đã, rồi hôm nào anh xuống, tôi bảo hắn hát nghe thời vui.

- Đặt bài hát thế nào?

- Đặt một bài hát xẩm thôi, hắn không biết hát nói, vì hắn là người *lai khách*. Anh cứ lấy ý trùng tên mà đặt. Thế nào cho gọi là có câu hát thời thôi.

Nhà thi sĩ cũng cao hứng, đặt ra một bài, đưa cho người bạn, tức là bài xẩm đó, mà rồi sau in ra trong quyển *Khối tình con*.

Sau đấy ít khi, chừng khoảng cuối tháng hai sang đầu tháng ba An Nam, một chuyến tàu ở Hà Nội đi Hải Phòng qua Hải Dương, thi sĩ theo người bạn cùng xuống chơi. Vào tới chỗ ở của người trùng tên ấy, nhà gianh lá mà có vẻ rộng rãi; trong nhà chỉ có một mình người ấy và một đứa ở gái nữa mà thôi. Sau lúc chào nói vui vẻ, ba người cùng ngồi chơi ở trường kỷ uống nước, đèn ba dây thật sáng. Trông mỹ nhân đầu không vấn khăn, tóc dở có cài lược, mình mặc áo cánh lụa, ngoài là cáo gi-lê bằng đoạn. Uống xong một hai chén nước, người con quan Thượng bảo mỹ nhân hát bài xẩm mới học hôm xưa để nghe chơi.

Lúc ấy, một người cất giọng hát, hai người cùng ngồi im để nghe. Nghe đến câu sau cùng, người bạn cùng thi sĩ cùng nhìn nhau mà cười: người mỹ nhân cũng cười mà rồi mới rõ người cùng đến chơi với công tử là thế.

Qua một buổi tối vui chơi hôm ấy, sang ngày hôm sau thời người con quan Thượng vào trong dinh, nhà thi sĩ cứ lưu chơi ở đấy. Hoặc phần ngày, hoặc phần đêm, lúc nào có người con quan Thượng ở trong dinh ra thời ba người cùng nói chuyện, không thời hai người cùng nói chuyện chơi với nhau. Trong trái nhà gianh, có khi tịch mịch, thi sĩ đem những tư tưởng "chân đời" cùng mỹ nhân giảng thuyết.

Mỹ nhân nghe hồi lâu, rồi nói rằng:

- Ông này mới hay chứ! Người ta đi chơi lấy vui; mình thời cứ đem câu chuyện buồn ra để nói!

- Ở đời, chỉ những sự buồn mới là thật; còn các chuyện vui phần nhiều chỉ là giả dối cả.

Sau xem mỹ nhân như có ý muốn dơm dớm có nước ở mắt, rồi hai người cùng ngồi im hồi lâu.

Một lát lại có câu chuyện rằng:

- Thế bao giờ chị lấy chồng?

- Tháng sau thì lấy chồng!

- Lấy làm gì vội thế!

- Không lấy chồng, không được! Tôi đã một lần trước đi lấy chồng, cái cảnh *làm lẽ* không thể nào chịu được, cho nên lại quay về ra hát. Mới đây cách độ ba tháng, tôi phải một trận ốm. Trước khi ốm cũng đã dự biết, cho nên mới làm thân với một người chị em bạn để mong lúc có ốm thời nhờ nhau. Kể tôi tư dùm cho chị ta cũng nhiều. Thế mà trong lúc mình ốm, nhờ chị ấy trông coi: tiền tiêu hết bao nhiêu tôi đưa, mà muốn uống bát nước nóng không có, muốn ăn bát cháo nóng, không ai bảo nấu cho mà ăn. Nghĩ như người ta có chồng con, thời những lúc ốm đau, việc gì đến nỗi khổ như thế! Thế mà qua trận ốm ấy, lúc tỉnh dậy thời ống vòi mất, đồng hồ mất; cả đến cái áo cánh bằng lụa đã cũ cũng mất. Nghĩ thế cho nên phen này thế nào cũng lại phải lấy chồng. Lấy chồng thời tất phải làm lẽ, mà làm lẽ có khổ đến đâu nữa cũng còn hơn.

Qua sự chơi ở Hải Dương trong mấy hôm, canh chừng dăm sáu tháng, nhà thi sĩ gặp người bạn đồng du lại nói chuyện, thời người mỹ nhân đồng danh ấy đã lấy làm người vợ thứ hai một ông Đội lệ huyện Gia Lộc ở Hải Dương.

Có lẽ trong chuyến xe lửa kia, một nhà thi sĩ và một người đàn bà ngồi ở bên cạnh đó tức là hai người, một người hát và một người nghe, trong cái đêm hôm ở Hải Dương đó ru".

Lại cách đó ít năm. Thi sĩ qua Hải Dương được biết mỹ nhân đã tạ thế: mà người bạn đồng du với thi sĩ khi trước thời ở Hà Nội cũng đã từ trần. Cho nên mới đây, nhà thi sĩ lại có lần qua đất Hải Dương, từ trong phố ngồi xe đi ra ga,

qua dinh quan Tổng đốc, đoái trông xóm cũ Phong nguyệt thành[1], ngậm ngùi thấy cảnh nhớ người xưa, nghĩ thật:

Đời người như giấc chiêm bao,

Mà

"hồng nhan bạc mệnh", lời nào có sai!

Thi sĩ đã hoài cảm, nhớ những ai ai người xưa, lại nghĩ đến tự mình cái tài hoa phong thú trong lúc còn xuân xanh, thật ra:

Mười lăm năm ấy xuân như mộng.

(1931)

1. Hiện nay ở Hải Dương nhà phong nguyệt ở cả ngoài phố, không ở trong xóm như trước.

GIẤC MỘNG LỚN

TIỂU THUYẾT

Bản này in theo HS - 1942 (Bản in lần đầu: Tản Đà thư cục - 1929)

TỰA

"Còn giấc mộng lớn, đợi khi tỉnh rồi sẽ hay". Cuối bài tựa quyển "GIẤC MỘNG CON" đã in ra năm xưa có câu nói như thế. Song đến nay nghĩ lại, như giấc mộng con thời đến lúc tỉnh mới chép, còn giấc mộng lớn mà nếu cũng đợi đến khi tỉnh, thời thì giờ biết có hay không? Lại ông Trang Chu nói rằng: "Có sự tỉnh lớn mà rồi mới biết giấc mộng lớn". Nay dẫu chưa tỉnh, cũng đã biết là mộng, thời cần gì phải đợi đến lúc tỉnh mới chép. Chép giấc mộng lớn.

Giấc mộng lớn chép để làm gì? Giấc mộng con chép, thời giấc mộng lớn sao không chép. Nghĩ như người ta sinh ra đời, không ai dễ có mấy thân, cho nên mình yêu mình là cái tình chung của nhân loại. Một cái tình yêu đó, không cứ đẹp hay xấu, hay hay dở, mà yêu thời cứ yêu. Bởi thế cho nên phóng ảnh truyền thần, đời càng văn minh thời cái cách yêu mình

cũng tiến bộ. Những cách đó, chỉ có thể mình chơi với mình về vật chất, mình chơi với mình trong nhất sinh. *"Trăm năm ta lánh cõi trần, nghìn năm mình giữ tinh thần chớ phai"*, chẳng qua là câu văn đề ảnh thời văn chương như thế đó mà thôi, khó thay sự thực vậy.

Hoặc giả luân hồi có thực, kim sinh mà lại có lai sinh, thời cái ta sau ta, lấy đâu biết cái ta về trước, cho nên đối với mình mà giấc mộng chép.

Mình yêu mình, không cứ đẹp hay xấu hay hay dở; người ta yêu nhau, thường cũng không cứ đẹp hay xấu, hay hay dở, mà yêu thời cứ yêu. Bởi thế cho nên hai người yêu nhau, thường cũng có tặng nhau bằng ảnh. Sự tặng đó chỉ có thể đối với một số ít người có, mà chơi với nhau về sắc tướng, chơi với nhau trong nhất thì. Còn như đối với đại đa số người có quen biết cùng là không quen biết, đem cùng nhau tâm sự trăm năm, thời phóng ảnh truyền thần khó thay hiệu lực vậy. Nghĩ tự KHÔI TÌNH CON xuất bản, lấy văn chương làm bạn với ai ai, gần xa trong 4 phương trời, ta yêu ai đó là người yêu ta. Lại hoặc giả trăm nghìn năm sau nữa, ai yêu ta, ta chẳng được yêu cùng, thời ai yêu, ta cũng ơn lòng, lấy chi báo đáp tấm lòng ai yêu.

Cho nên đối với xã hội mà giấc mộng lớn chép.

Vậy thời giấc mộng lớn, là một tập kỷ thực chăng? Hoặc có người hỏi chơi như thế, tác giả thực khó giả lời: Đã gọi là mộng, thời sao được là kỷ thực. Vậy thời giấc mộng lớn, là một cuốn tiểu thuyết chăng? Hoặc có người hỏi chơi như thế, tác giả lại càng khó giả lời, có sự thực mới chép, thời không phải là tiểu thuyết. Thôi thời kỷ thực hay tiểu thuyết, tự độc giả muốn cho sao thời là sao. Tác giả chỉ cứ theo sự chiêm bao mà tùy ý chép ra, không có mạch lạc, không có quy tắc, không kể việc khinh việc trọng, không hiềm cái dở cái hay, muốn lược thời lược, muốn tường thời tường, chẳng qua là

một cuốn văn chơi, tưởng cũng không quan hệ đến những phẩm bình của các bực đại nhã cao nhân vậy.

Vĩnh Yên le 19 Octobre 1928
NGUYỄN KHẮC HIẾU tựa

GIẤC MỘNG LỚN

Giấc mộng lớn, từ năm lên bốn giở về trước không nhớ, nhớ từ năm lên năm, chép từ năm lên năm.

Năm mình lên năm tuổi, tức là năm Thành Thái thứ năm, ở Nam Định vỡ lòng học chữ Hán. Khi ấy đi học, còn phải có người cõng, về nhà chỉ thích chơi chuồn chuồn. Trong năm ấy, học hết được một quyển *Tam tự kinh*, một quyển *Ấu học ngũ ngôn thi* và một phần quyển *Dương tiết*. Trong 3 quyển sách ấy, thích nhất là quyển *Ấu học ngũ ngôn thi*, trong *Ấu học ngũ ngôn thi* thích nhất là hai câu: *Hoa cù hồng phấn nữ, tranh khán lục y lang*. Cái bệnh đa tình từ đấy, cái lòng mê khoa cử cũng từ đấy. Các nhà làm sách để dạy trẻ, cũng nên cẩn thận thay.

Hết năm lên năm, sang đến năm lên sáu, ở Nam Định lên Hà Nội, học *Luận ngữ chính văn*. Năm lên bẩy, lên tám thời về quê nhà ở Sơn Tây, núi Tản sông Đà, từ đấy mới kết duyên non nước.

Trong thời kỳ ấy, tư tưởng hành vi, nhiều cái rất tự nhiên.

Lần thứ nhất mình thấy có đám ma, hỏi ra thời chúng nói là trong làng có ông cụ chết; trong bụng lấy làm rất lạ; người mà sao lại có người chết! Thấy chúng nói chuyện làm nhà, cũng lấy làm rất lạ: nguyên tưởng những cái nhà người ta ở, là tự giời đất sinh ra nó như thế, sao lại có người phải làm nhà! Có một khi cùng những trẻ con trong họ, chơi làm sự hát chèo, mình đóng vai Từ Thức, mặc một cái áo bằng

cấp mà không có mặc quần; đến lúc cởi áo cẩm bào để tha cho người tiên nữ, cả chúng đều vỡ cười.

Khoảng năm mười một mười hai tuổi, học ông anh ở nhà, có câu đối ra rằng:

Nhiếp hồ đại quốc chi dân

Đối:

Ngật như cự nhân chi chí.

Năm mười bốn, ông anh bổ về làm giáo thụ phủ Quảng Oai (thuộc Sơn Tây), mình theo về để học. Cuối năm mười tám tuổi đó là năm Bính Ngọ, theo ông anh về chấm trường thi Nam. Năm mười chín lại theo ông anh về tu thư Hà Nội. Nhà trọ phố Hàng Nón, mình đi học trường Quy thức (Ecole modèle) ở phố Gia Ngư; bạn hữu mới bắt đầu giao du, con đường thân thế mới mở lối thời có câu chuyện ở Hàng Bồ.

Ở Hàng Bồ, số nhà hơn hai mươi về dãy bên lẻ, có một người con gái ngồi bán hàng tạp hóa, không biết có phải là tuyệt sắc hay không mà tự con mắt mình khi bấy giờ thời như ngoài người ấy không có ai là con gái.

Mỗi buổi chiều tan học, ở Gia Ngư về Hàng Nón, trừ phi giời mưa gió, thường tất phải đi quanh Hàng Bồ. Tấm lòng ao ước, ngỏ cùng một người anh em bạn học đồng canh. Người bạn đi nói giúp việc mối, cứ bên nhà người con gái thời việc có nhẽ xong; bên nhà mình thì ông anh chỉ bảo một câu rằng: "Nhà ta nghèo như thế, lấy đâu được song mã mà cưới!".

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,
Trần giới em nay chán nửa rồi!

Hai câu thơ in ở đầu quyển *Khối tình con* thứ nhất là mãi đến khi sau mới làm ra mà cái cảm tưởng thực phát đoan từ đấy. Tuy vậy, một sự thất vọng đó cũng không dám lấy làm oán vọng vì một sự hy vọng đó nguyên vẫn biết là xa

vọng; lại sự thất vọng đó cũng chưa hẳn đã là tuyệt vọng; lại cái lòng mê khoa cử đương trọng, cho nên chữ tình duyên riêng để một bên.

Hết năm ấy về ở quê, rồi sang học ở phủ Vĩnh Tường (thuộc Vĩnh Yên), là theo ông anh lại bổ về làm giáo thụ phủ ấy. Ở Vĩnh Tường bốn năm năm, chuyên tâm về sự học. Mục đích sự học ở khoa cử, tiền đồ khoa cử có quan hệ với tình duyên. Đến lúc thi hỏng luôn hai khoa mà ý trung nhân xuất giá, thời *"đời đáng chán hay không đáng chán"* cũng chẳng đợi *"cất chén quỳnh mà hỏi bạn tri âm"*. Sau đó rồi mới có lúc ở chùa Non Tiên, tế nàng Chiêu Quân, sự thuộc năm Duy Tân thứ bảy. Chùa Non Tiên, ở núi Non Tiên, về phận đất làng Tiên Mai, thuộc phủ Mỹ Đức tỉnh Hà Đông, chùa ở chân núi, núi trông xuống sông, sông có bãi. Trên núi có miếu riêng thờ chư vị tiên nữ. Sông về khoảng mùa xuân thời có nhiều tàu thuyền đi lại đưa khách ở Hà Nam đi chùa Hương. Đứng trên núi trông về mặt trước thời ngư, tiều, canh, mục đã hết. Trèo lên những cành cây to ở mỏm núi mà trông xuống khúc sông đó, thời chùa Hương Phủ Lý, biết bao trần khách vãng lai. Khi ở Non Tiên là nhân có một người bạn thân ở vùng đó, cũng lại là một ông bạn đồng canh, thấy mình trong lúc vô liêu, lại về chơi, cho nên vì nhau tìm cảnh thú giải phiền, mà chùa núi Non Tiên mới thành chỗ dung người yếm thế.

Khi mới đến ở đó, đem vài bốn người học trò nhỏ theo học để lấy kẻ sai khiến, ngày cùng các thân hữu đem rượu lên núi chơi, có khi đêm sáng giăng, cùng nhau ra dạo cảnh quanh chùa để đi tìm hồ quỷ. Trong khi đó, tự lấy làm phóng dật thanh cao nhưng thực đã gần ra tâm tật vậy. Đêm hôm rằm tháng ba, tế nàng Chiêu Quân ở sân chùa, giết hai con gà làm cơm cúng, có đủ rượu, hoa, nhang, sáp. Một người anh em bạn giúp việc, việc tế rất thành kính. Bài văn tế, nguyên văn bằng chữ nho rằng:

(Xem bản chữ nho trang sau)

情爰陳菲遭望拜中庭魂兮歸些駕予與行　尚饗

顏靈魂何依　某天南窮士山西小生隔代異國共悲同期明月獨舉黯雲空垂腥臊匪類弔祭伊誰傷哉紅顏伊胡乃然嗚呼昭君芳肯有盡幽憾無絕世命薄無天漢宮一別胡地千年青塚留恨黃泉孤北國前代佳人昭君之靈而祭之曰嗚呼昭君色艷嫩仙山山寺寓客某　謹以芙茶酒饌敢祇告于

維維新癸年春三月望日夜

Chiêu Quân

Duy, Duy Tân thất niên xuân tam nguyệt vọng nhật dạ, Non Tiên sơn, sơn tự ngụ khách mỗ, cẩn dĩ, phù trà tửu soạn cảm chiêu cáo vu. Bắc Quốc tiền đại giai nhân Chiêu Quân chi linh nhi tế chi viết, ô hô. Chiêu Quân, sắc diễm tuyệt thế, mệnh bạc vô thiên, Hán cung nhất biệt, hồ địa thiên niên, thanh chủng lưu hận, hoàng tuyền cô miên, thương tai hồng nhan y hồ nãi nhiên. Ô hô, Chiêu Quân, phương cốt hữu tận, u cảm vô kỳ, minh nguyệt độc cử, ám vân không thùy, tỉnh táo phỉ luy, điếu tế y thùy, thương tai hồng nhan, linh hồn hà y, mố, thiên nam cùng sĩ, Sơn Tây tiểu sinh, cách đại dị quốc, cộng bi đồng tình, viên trần phỉ lễ, vọng bái trung đình, hồn hề quy ta, giả hư dữ hành.

Thượng hưởng.

*

* *

Dịch bài văn tế Chiêu Quân chữ Hán của Tản Đà tiên sinh

Nay, năm Duy Tân thứ bảy, mùa xuân, tháng ba, đêm ngày vọng (rằm).

Người khách trọ ở trong cái chùa núi ở núi Non Tiên, Nguyễn Khắc Hiếu, kính cẩn, lấy giầu cau, cơm rượu, đám dâng tế vị linh hồn giai nhân nước Bắc ngày xưa là cô Chiêu Quân mà than rằng:

Hỡi hỡi Chiêu Quân, sắc đẹp tuyệt đời mạnh bạc không còn trời đất nào! Từ khi biệt cung nhà Hán ra đi, nghìn năm ở lại đất Hồ (cùng quân mọi rợ), mả xanh để sót lại vết giận

cho đời, suối vàng lẻ loi nằm đó một mình, nhưng thương thay má hồng, sao mà đến thế!

Than ôi! Chiêu Quân, xương thơm có ngày tan hết, mối tiếc thương u sầu, không còn kỳ hẹn nào. Mặt trăng tròn lơ lửng trên không một mình, đám mây đen lững lờ chẳng biết có hiểu gì đến nấm mồ của người hồng nhan nằm đó không? Cùng lũ hôi tanh không phải nòi giống nhà mình, biết rằng có ai ở đó thăm viếng mồ kia không? Thương thay! Người má hồng, hồn có khôn thiêng ra thì hồn nương tựa vào đâu bây giờ?

Nguyễn Khắc Hiếu, một anh đồ xác ở dưới trời Nam, cậu học trò nhỏ quê ở Sơn Tây, đối với cô vừa cách xa đời, lại người khác nước vì có lòng thương tình cảnh cô, nên tôi bày lễ ra đây gọi là tế vọng giữa sân này.

Chiêu Quân ơi! Hồn em về đây không, xin đón tôi đi với....

Xin mời cô hưởng.

CHÚ Ý: - Bài văn tế làm lối phú lưu thủy đi tứ trị, cứ 4 chữ một câu. Đọc rất là lưu loát, đẹp lời mà tình tứ kín đáo lâm ly, cho bài dịch ra văn xuôi ở trên đến bài dịch lục bát ở dưới của quan huyện Nễ Xuyên Nguyễn Thiện Kế cũng không tài nào hết ý. Bài văn đó sau về đến Nam Định, quan huyện Nễ Xuyên dịch ra quốc văn rằng:

Cô ơi! Cô đẹp nhất đời,
Mà cô mạnh bạc, thợ giời cũng thua.
Một đi từ biệt cung vua,
Có về đâu nữa đất Hồ ngàn năm.
Mả xanh còn dấu còn căm
Suối vàng lạnh lẽo cô nằm với ai?
Má hồng để tiếc cho ai,
Đời người như thế có hoài mất không?

Khóc ai nước mắt giòng giòng,
Xương không còn vết, giận không có kỳ.
Mây mờ giăng bạc chi chi,
Hôi tanh thôi có mong gì khói nhang.
Ôi hồng nhan! Hỡi hồng nhan!
Khôn thiêng cũng chẳng ai van ai mời.
Giời Nam thắng kiết là tôi
Chùa tiên, đất khách khóc người bên Ngô.
Tôi với cô! Tôi với cô,
Trước sân lễ bạc, có mồ nào đây.
Hồn cô giá có ở đây,
Đem tôi đi với lên mây cũng là.

Quan huyện Nễ Xuyên, họ Nguyễn, tên húy là Thiện Kế tên tự là Thuật Chi, người làng Nẻ Độ ở Hưng Yên, sau lên ở Sơn Tây, ngài có tri huyện Tùng Thiện và Phúc Thọ, cho nên gọi là *quan huyện*. Dáng mặt ngài trông như người móm. Ngài là một tay đại thi hào trong áng quốc văn mới đây vậy. Các văn thơ của ngài hùng hồn lỗi lạc mà nhiều vẻ khôi hài, truyền tụng trong xã hội cũng nhiều, nhưng bởi sinh thời ngài chỉ thích khẩu đọc chơi, không có chép ra thành biên, cho nên sau này không có tập, như bài văn ở trên đây cũng là trong khi ngài cùng mình ở chơi Nam Định, nhân mình đem nguyên văn ra đọc, rồi ngài tùy khẩu dịch luôn. Những bài khác của ngài làm ra trong khi ấy cũng còn ít nhiều, tiếc không nhớ được mấy, nhớ có bài vịnh *Một trứng trăm trai* rằng:

Lạ lạ con tiên với cháu rồng,
Biết đâu có có với không không.
Nếu hai nhăm triệu cùng cha mẹ,
Sao cưới xin nhau dám vợ chồng?

Cái sinh nhai quốc văn của mình có hơn mười năm nay, thực từ trong lúc thanh niên có quan huyện phát đoan dẫn đạo.

Đến nay thời kẻ pha đầu bạc, người đã suối vàng, lá đỏ cành thu, cỏ xanh mồ cổ. Thương nhớ thay.

Sau lúc tế nàng Chiêu Quân, từ giã các bạn Non Tiên, lại xuôi về Nam với quan huyện, ở tựa một nhà đại tư bản. Trong khi ấy ngoài sự làm thơ văn, chỉ mê thiết xem các thứ nhật trình tàu. Cảnh ngộ vô tình mà cái cơ duyên báo chí sau này cũng phát đoan từ đấy. Hết xuân sang hạ, ở Nam Định về Sơn Tây, rồi vào ở tại ấp Cổ Đằng. Trong giấc phù sinh, lại sinh xuất có một đoạn rất ly kỳ quái ảo.

Ấp Cổ Đằng, địa phận hạt Tùng Thiện, mà kế quyền sở hữu thời là đất của ông Diêu Văn Từ. Quan huyện Nễ Xuyên, sau khi đã thôi sự làm quan, rủ bạn hữu các quan bỏ tiền ra mỗi người ít nhiều, nói với ông Diêu cho nhận một khu đất để lập ấp, công việc do ngài trông coi, ông anh mình cũng có một phần mọn góp ở đó, từ tỉnh lỵ Sơn Tây vào ấp, chừng độ 14 cây số, đất sỏi đường đồi. Trong ấp có một cái nhà lá to, dưới là nhà ngang, nhà bếp, chung quanh nữa là các nhà điền hộ, canh phu. Khi ấy việc cũng không được phát đạt, cho nên quan huyện ít đi lại, chỉ giao cho người nhà trông coi. Mình từ khi ở ấp bốn bề phong cảnh, phải đâu như Hàng Nón, Hàng Bồ, gió hót giăng treo, rừng reo suối chảy. Cái bụng chán đời đến cực điểm, sau quyết mong tịch cốc để từ trần. Tiếc không nhớ là bắt đầu từ ngày hôm nào, thôi sự ăn cơm. Chỉ khát không chịu được thì còn phải uống nước. Ba hôm như thế, sầu khổ không thể chịu được nữa, thời lại phải uống rượu. Rượu uống cũng uống suông, mà uống đến thật say, nguyên đã ba hôm không ăn, trong bụng hư không, lại một phen say rượu mê ly thành ra từ đấy về sau, khác hẳn từ đấy về trước. Bụng không biết no, không biết đói, người không biết vui, không biết buồn; chỉ cứ mỗi ngày một bữa rượu, hoặc uống suông hoặc ăn bằng một đĩa rau dưa nhỏ con, song rồi đem chõng ra nằm dưới cây ngọc lan nghe những con chim kêu trên cành cây, hoặc là xem những đám mây đi

trên giời, con chim bay trên không, xem kết cục đến đâu là hết, ngày thanh đêm vắng mới sinh ra làm nhiều những thơ văn quốc văn.

Các thơ văn trong buổi ấy, đến sau in ở hai quyển *Khối tình* và *Khối tình con* thứ nhất về phần nhiều, mà trong khi đương ở Cổ Đằng, thực chưa có bụng nào viết văn để in vậy. Ở Cổ Đằng ba tháng, rồi theo mệnh lệnh gia đình, phải về trên quê, đương ăn rau đổi ra ăn thịt. Mỗi ngày cũng chỉ có một bữa ăn, mỗi bữa ăn hoặc là cái thủ heo, hoặc con gà, con vịt, hoặc con cá. Tất toàn thể đặt trong mâm với con dao đĩa muối: rượu thời uống hũ, không uống chai. Bữa ăn cũng rất là vô thường, nếu thuộc về phần đêm thời có khi thắp 28 ngọn nến, gọi là *nhị thập bát tú,* thắp 7 ngọn nến, gọi là *thất tinh đàn.* Bữa ăn nếu về phần ngày thời sau khi ăn xong, tất phải có con dao thanh quắm đi chém phạt ít nhiều cành cây như không thế thời không thấy thú sướng. Lại như những con gà con vịt, nếu không được tự tay mình cắt tiết thì không thấy ngon. Đương lúc ăn rau thời trong bụng sao mà thanh cao; đến khi ăn thịt thời sao mà sát tâm đến như thế! Đương lúc ăn rau thời ở trong nhà đi ra sân, có khi phải vịn theo hàng ghế; đến khi ăn thịt thời sao mà khỏe mạnh lạ thường. Nhân nghĩ đến câu *thực nhục giả dũng hãn,* có khi là phải; mà sự ăn quan hệ với người há nhỏ ru?

Ở nhà quê cũng vừa đúng ba tháng, rồi lại theo mệnh lệnh gia đình, sang phủ Vĩnh Tường để ăn cơm. Trước khi ăn cơm, phải tập học ăn cháo. Một người đàn bà có quen biết là con gái quan tri ở phủ đó có nhắn lời hỏi thăm rằng: "Ông Âm đã biết ăn cơm chưa?".

Trước sau trong sáu tháng giời không ăn cơm, nhất thiết việc đời gác ra ngoài bụng. Từ lúc miếng cơm đã vào miệng, thời bao những trần duyên tục luỵ lại theo nhau đến kỳ cùng. Năm Duy Tân thứ chín, Duy Tân lập hậu mà mình cũng thành hôn. Đến nay đã ba bốn đứa con, cảnh ngộ ở đời cũng

lại chẳng khác chi người khác; lo ăn lo mặc, kiếp phù sinh rút lại cũng như ai. Cho hay con người ta sinh ra đời như đã bị dưới một cái quy trình nhất định, dẫu có muốn ương với hóa công mà thoát vòng đào trú, khó thay!

Sang đầu năm sau là năm Duy Tân thứ mười, ông anh tạ thế; đến tháng năm năm ấy, một người cháu ruột lại từ trần. Cái tình cảnh bi thương trong gia đình hợp một cái cảnh ngộ bần hàn của thân thế, khiến cho kẻ chán đời chẳng được thời lại phải tùy thời thế mà sinh nhai lối dọc đường ngang.

Hai phen diễn kịch ở Hà Nội, Hải Phòng cùng là các thứ sách truyện *Khối tình con, Giấc mộng con, Khối tình* chính, phụ. *Đài gương* kinh, truyện, *Lên sáu, Lên tám,* đều là những công việc làm ăn trong khoảng mấy năm vậy. Trong khoảng mấy năm ấy, ngoài công việc làm ăn, có hai sự đáng nhớ, một là sự học, hai là sự đi chơi.

Sự học, từ khi thi hỏng khoa Nhâm Tý, thôi nghe khoa cử, mới xem ra sách ngoài, nhưng cũng vẫn chỉ là những các sách cũ của Trung Quốc. Đến khoảng mấy năm ấy, thời mới xem rộng ra các thứ sách mới của Trung Quốc dịch của người Thái tây. Trong các thứ sách dịch ấy có một quyển đáng nhớ hơn là quyển *Quyền giới luận.* Quyển sách này, nguyên của người nước Anh là Mục Lặc (Stuard Mill) làm ra, người Tàu là Nghiêm Phục đứng dịch. Mới xem bài tựa ở trên, trong bụng lấy làm lạ. Bài tựa của tác giả, đại ý chỉ nói rằng: "Quyển sách này làm ra sau khi người vợ đã tạ thế, không có ai chữa lại cho nữa, cho nên kém hay". Bài tựa của dịch giả, thời câu cuối có nói rằng: "Quyển sách này sau khi dịch ra, đã đánh mất đi mấy năm, mà rồi lại tìm được, có lẽ là giời thương bốn vạn vạn đồng bào Trung Quốc mà không nỡ bịt mất một cái tia sáng chăng? Xem hai bài tựa như thế rồi xem vào trong sách, thời tự thấy có ích cho mình về tinh thần tiến thủ. Sau khi đã xem quyển sách ấy, hơn trước khi chưa xem.

Sự đi chơi, từ năm Kỷ Dậu giở về trước chỉ có loanh quanh trong mấy tỉnh ở Bắc. Đến năm Canh Thân là năm 32 tuổi, mới theo cùng một nhà tư bản vào chơi đất Trung Kỳ. Nguyên sự đi chơi, chủ ý là đi Huế. Rồi nhân tiện vào Tourane, Tourane ở không đầy một ngày, Huế thì ở lâu mà cũng không đi. Sau chơi được mấy chỗ, tóm lại cái lợi ích trong sự đi chơi ấy, được ở dọc đường về phần nhiều. Rộng mắt nhận sơn hải, mà nặng lòng chủng tộc giang sơn. Trèo lên đỉnh núi *Hoành Sơn*, mà trông quanh ngoài bể trong non. Có hơn như phục dưới đèn xanh, đọc một thiên luận thuyết tự tôn vậy.

Sau khi đi chơi Trung Kỳ về vẫn ở nhà xem sách và theo làm các công việc sách vở như thường. Trong nhà có mẹ có vợ, sinh nhai đạm bạc, cũng tạm đủ yên vui qua ngày. Hằng khi dưới bóng tà dương trên đê cao, bên nọ sông Đà, bên kia núi Tản. Một mối cảm tình thanh thượng, lơ thơ như tơ liễu chiều xuân. Cái tiểu thuyết *Thề non nước:*

"Nước đi đi mãi không về cùng non" văn ý thực phát sinh trong lúc ấy. Lại đôi lúc sông Đà mùa nước, rộng mênh mông, gió cuốn mặt sông, sóng nhô dòng nước, cái cảm tình phấn khích lại cũng theo với những sóng, sông, gió, nước mà tưởng như phá lãng thưa phong. *"Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán, cánh chim bằng chín vạn những chờ mong"*. Hai câu trong bài hát miễu nói *hỏi gió* có lưu hành trong xóm Bình Khang cũng là văn thơ lúc ấy vậy. Cái phúc thanh nhàn, giời bảo hãy thưởng qua như thế.

Sóng dợn sông Đà, con cá nhảy
Mây chùm non Tản, cái riêu bay.

Năm 35 tuổi tức là năm 1921, mới ra làm chủ bút Hữu Thanh, diễn thuyết ở nhà hội Trí tri ấy là mới nồng đậm giao du với xã hội. Làm chủ bút Hữu Thanh sáu tháng, rất là vô

công trạng, đến cuối năm ta năm ấy, có lời từ chúc lưu lại bốn câu thơ đăng báo rằng:

Mới nửa năm giời báo Hữu Thanh
Biệt ly lai láng xiết bao tình!
Chút tình hữu ái không ly biệt,
Tiếng gọi đàn xa núi Tản xanh.

Ở Hữu Thanh thôi về, đến tháng ba năm sau là năm Nhâm Tuất, gia từ khứ thế; việc tang xong hết, từ biệt các ông già trong hương quán, lại ra đi tìm cách sinh nhai. Từ ấy đến nay, tính ra đã bảy tám năm giời, chưa từng về đến gia hương, mây non Tản, sóng sông Đà, chí tưởng tượng xa trông mà nhân đó là nơi cố hương vậy. Cùng năm ấy, khoảng tháng tám, *Tản Đà thư điếm* thành lập là cùng với hai người anh em bạn, một ông Tú, một ông Kép, cùng nhau gây dựng lên *Tản Đà thư điếm* đến sau hợp với *Nghiêm Hàm ấn quán*, gọi *Tản Đà tu thư cục*. Các thứ sách *Đại học, Kinh thi, Quốc sử huấn mông:* xuất bản vào khoảng mấy năm ấy.

Năm 1925, ở xã hội phong trào khích thích, cái công việc làm sách, nghĩ quá là thanh nhàn, nằm lâu muốn dậy mới đầu đơn chánh phủ xin tạp chí An Nam. Năm 1926 tiếp nghị định của chánh phủ cho phép, mà người bạn cũ của các bạn độc giả *Hữu Thanh* năm xưa lại có một phen trận bút trường văn sẽ cùng nhau tương kiến.

An Nam tạp chí đã được phép, sự hành động còn chưa có đồng tiền nào nhưng trong chỗ nhà ở thuê tại một nơi thôn quê ở gần tỉnh lỵ Hà Đông, lại thuê thêm một chỗ nhà riêng, mời một ông trợ bút và dùng một hai người chép văn, hãy cứ làm công việc tòa soạn, sau đó rồi mấy lần lên Vĩnh Yên, Sơn Tây để đi vay, vay không được đồng nào, tiền hành phí đeo nợ mấy chục bạc. Một hôm ở Sơn Tây về Hà Nội, là ngày mồng 4 tháng năm ta, năm Bính Dần, trước Đoan Dương một

buổi. Bữa ăn tối hôm ấy, ở tại nhà người anh em đồng tỉnh là nghị viên làm thầu khoán thuê ở phố Hàng Lọng, số nhà 50 - 52. Trong bữa ăn có ba người, chủ nhân với mình và một người khách nữa, người khách ấy thời tự mình không biết là ai. Khi rượu uống vừa say, đàm đạo đến công việc tạp chí mình tự thán một câu rằng: "Cái việc đáng có vài ba nghìn bạc mới làm được, ở mình thời nếu chỉ có một trăm đủ làm, mà không thể nào có, ở đời thật nhiều lúc đáng buồn". Câu chuyện nói xong, ông khách cùng ăn cơm cảm khái hứa giúp một trăm bạc, hẹn đến tám giờ tối hôm sau thì đưa. Đúng tám giờ tối hôm sau, có môt trăm đồng bạc ấy của ai, mà tạp chí *An Nam* được xuất bản.

Một trăm đồng bạc của ông khách đưa cho tôi hôm ấy, ngày hôm sau đem giả nợ tiền hành phi đi vay cùng là chi tiêu về hai chỗ nhà thuê ở làng Sa La tỉnh Hà Đông, tất cả hết đi năm mươi đồng, còn 50p. Để tổ chức báo quán. Lâm thời báo quán chung với chỗ nhà thuê ở của người anh em là chủ nhân bữa ăn ấy, tức là nhà số 50-52 Hàng Lọng; bàn ghế, dây nói tiện nghi cả. Việc in thời châm chước với nhà in ở Hàng Bồ được giả sau sáu mươi ngày. Việc quảng cáo cứ đưa các báo quán, tiền sẽ giả sau. Vậy chỉ phải mua một cái biển *An Nam tạp chí* và hai cái bàn viết là bàn giấy tòa soạn và bàn giấy trị sự, tất cả lại hết đi hai mươi nhăm đồng; còn hai mươi nhăm đồng, giữ làm lương thực ở Hà Nội, bốn người; mình và một ông trợ bút, một người thư ký, một tên bếp. Các công việc tiến hành ngay từ hôm mồng bảy tháng ấy sau Đoan Dương hai hôm. Trước khi tạp chí được ra đời, chừng khoảng cách ba ngày, tiền quỹ của nhà báo còn có hai đồng bạc, ngoài sự ăn, các sự phải tiêu dùng về việc báo cũng còn nhiều sự cần khẩn. Bất đắc dĩ phải cậy ông trợ bút[1] sang Bắc Ninh vay lãi. Đưa ông cầm một nửa số tiền quỹ, tiễn

1. "Ông trợ bút" đây là Ngô Tất Tố, tác giả Lều chõng.

xuống chân thang mà dặn theo ông rằng: "Dẫu đến bốn mươi phân cũng vay". Vay được hai mươi đồng bạc, lãi mười lăm phân, giữ qua trong ba ngày mà *An Nam tạp chí* xuất bản.

Tạp chí đã xuất bản, tiền tiêu vặt trong hàng ngày không phải lo. Rồi mà người anh em cùng ở để lại cho thuê cả cái nhà, mỗi tháng ba mươi nhăm đồng. Tiền nhà in mỗi tháng gần tới bốn trăm đồng. Tiền sắm sửa các đồ cần dùng trong tòa báo cũng là chỗ gia quyến ăn ở, tân bằng vãng lai, trước sau lục tục có tới ba trăm đồng. Tiền ăn tiêu hằng tháng không có sổ chi tiêu, một là tạp chi về công việc tòa báo, hai là nuôi người nhà làm, ba là cung tiếp tân khách, lại hằng khi phóng phiếm vô ích, mỗi tháng không biết là bao nhiêu. Vì mỗi tháng không biết bao nhiêu tiền chi tiêu, cho nên không bao lâu mà tòa tạp chí An Nam lại như thể cái thành bị vây vậy.

Làm *An Nam tạp chí* mười tháng giời, đáng ra phải có hai mươi số, sự thực chỉ có mười số, tiêu hại tiền của xã hội cũng đã lắm, rút lại lại không có công trạng gì. Khoảng đầu xuân năm Đinh Mão, mưa xuân dữ, gió xuân không hòa, một cuộc chiến tranh của người An Nam[1] mới bố cục, *An Nam tạp chí* tạm đình bản, cờ vàng đảo ngọn, phiêu lưu tên lính đội tiên phong.

Mỗi một phen ra đời, lại một phen thất bại, mỗi một phen thất bại, đầu tóc lại bạc thêm. Trong ngày hôm 11 tháng 3 ta (12-4-1927), tính toán các công nợ nhớn bé, chỗ giả chỗ khất; xong rồi họp các người làm trong tòa báo cùng người nhà, rượu chè đàn địch, ăn chơi suốt đêm.

Giời gần sáng, đem số tiền tối hậu còn mười bốn đồng bạc, chia làm hai, một nửa giao cho người cháu thân chu trí vợ con để đợi có ngoại gia ra đón, một nửa là số tiền hành

1. Bài xã thuyết *An Nam tạp chí* số 10. (TĐ.).

phí cầm đi; còn bao nhiêu đồ vật cùng là những tạp chí ế còn lại, các sách truyện thu thập và mới in để định chấn chỉnh *Tản Đà tu thư cục,* nhất thiết cho là vô khả nại hà, mặc người nhà phân phó. Sáng hôm ấy là ngày 12 tháng 3 ta (13-4-1927), ở Hà Nội ra đi, tối đến Nghệ An, sáng hôm sau đến Hà Tĩnh.

Phân vân xã hội gia đình,
Hơi men ướp dạ, giọt tình thấm khăn.

Hai câu đó là cái tình trạng trong lúc uống bữa rượu trưa ở trên hỏa xa khi khỏi Ninh Bình gần Thanh Hóa; còn như từ Hà Tĩnh giở vào, thời bao nhiêu cái hoài cảm ở Hà Nội đem đi, dần dần tiêu tán, chỉ một là bận về sự giao tiếp, hai là mê thiết sự du quan. Ở Hà Tĩnh, nghỉ chơi nhà ông chủ dây thép, trò chuyện vui cùng các anh em sĩ phu đến thăm, rồi hỏi thăm cảnh thắng quanh miền, đi chơi núi Sót.

Cách tỉnh lỵ Hà Tĩnh chừng 15 cây số, có cảnh núi Sót. Núi ở ra ngoài bể, tức là một cái cù lao con, có đất có đá, có mạch nước hằng tuôn. Dân cư ở gần đấy bắc ống bương lấy nước ăn, cũng như các mỏ nước ở trên mạn ngược ngoài Bắc. Tỉnh thành Hà Tĩnh cũng ăn nước ở núi ấy, có đường sông vận tải về. Những thuyền đi tải nước, lệ được bán mỗi gánh một đồng xu. Hôm đi chơi núi là ngày 14 tháng 3 ta (15-4-1927), giời mưa dầm, đường khó đi, phải thuê một cái xe hai người cu ly, vừa đẩy vừa kéo...

Qua sở muối Hộ Độ, vào thăm xem, nhưng hôm ấy vì giời mưa cho nên không có phu làm muối, rồi đi luôn ra bãi bể. Để xe ở trên bãi, thuê một chiếc thuyền con bơi ra. Gió to, bay cả phên thuyền đưa xuống nước. Nghĩ đến câu: *"Cơn giông biển nhớn, mái chèo thuyền nan"*, mới hay thân thế con người ta vần chuyển ra sao, quả nhiên có tiền định. Sang tới núi, chèo lên uống chơi mấy khẩu nước, rồi đứng xem phong cảnh. Giời lại mưa to dữ, bất đắc dĩ phải xuống thuyền quay về.

Khi đó ngồi trong thuyền uống rượu, trông lên trên dệ núi, thấy những đứa trẻ giai, gái trạc mười hai, mười ba tuổi, lánh mưa gió núp ở dưới cạnh hòn đá to. Hỏi người bơi đò thời đấy là những trẻ con bên hàng xóm[1] sang hái củi. Thuyền đã về tới bến, vào nghỉ chơi nhà người lái đò là ở trong một cái thuyền nhớn, uống nước, ăn thuốc lào. Nhân nói chuyện với chủ nhân, chồng người lái đò:

- Muốn cúng ba đồng bạc để nhờ chủ nhà làm một cái lều gianh con, phòng cho những trẻ con sang hái củi có chỗ núp mưa nắng. Người chủ thuyền, chạc chưa tới bốn mươi tuổi, không dám nhận hay không thế nào, chỉ xin mời ông cụ trưởng trong xóm sang nói chuyện. Một lát, thấy ông cụ đầu bạc phơ, trông đến tám mươi tuổi giở lên, lại một bà cụ đầu bạc, cũng vào bậc tuổi ấy, thời là vợ chồng ông cụ trưởng trong xóm cùng sang để nghe chuyện. Ông cụ bà cụ đã cùng ngồi vào trong khoang, lại thấy đàn ông đàn bà, trẻ con, kéo đến thật đông, đứng chen chật ngoài cửa thuyền, thời cũng là đến để nghe chuyện. Đợi chúng đã yên tĩnh, mình mới thưa chuyện với ông bà cụ cũng như ý nói với người chủ thuyền. Ông cụ khi mới nghe nói cũng đáp lại không dám nhận cho là: một thời sợ rồi việc quan hỏi đến có lỗi; hai nữa là hoặc có những đứa xấu bụng rỡ trộm làm củi thời cũng không thể giữ được. Nghe ông cụ nói như thế, mình phải nói kỹ rõ lại để mọi người cùng nghe rằng: về việc quan thời không lo, mình là một ông chủ tòa báo ngoài Bắc, nhân đi qua chơi xem phong cảnh mà cúng ba đồng bạc để làm việc phúc đức, như thế thời người nhận tiền có gì mà ngại. Nhân đưa ông cụ một cái danh thiếp để có ai hỏi đến thời đưa ra mà nói là của người này cúng. Còn như sợ đứa nào ăn trộm, thời dẫu có như thế, cũng thôi không làm gì; nhưng ông cụ cũng nên nói chuyện qua để người trong xóm biết là của một người

1. Xóm làm nghề chài lưới, tức ở Bắc gọi là xóm Vạn.

khách đi qua cúng như thế, thời có lẽ cũng không ai nỡ lấy trộm nào. Câu chuyện nói đến thế, rồi ông lão mới vui vẻ mà nhận lời cầm tiền, rồi bà lão cùng mọi người cũng mới đều vui vẻ, các trẻ con rất vui vẻ. Khi ấy, trước chỗ mình ngồi chừng có một hào tiền xu, là tiền giả tiền đò còn thừa. Các trẻ con nhà lái đò đến xin cho mỗi đứa một xu. Rồi còn lại xu nào, các trẻ tự do tranh đến lấy. Những ông già người lớn thấy vậy, ai nấy đều quở mắng con trẻ. Mình bảo cứ mặc trẻ cho vui; nhân nói chuyện vui rằng: "Tôi năm nay ba mươi chín tuổi, ở nhà tôi cũng được hai đứa cháu giai, tuổi nó suýt soát như thế này. Nay tôi đi chơi xa mà trông thấy những đứa trẻ đây, cũng coi như những đứa con của tôi ở nhà". Nói đến đấy rồi mình ôm lấy một đứa trẻ vào trong lòng, những đứa khác lại cũng tranh nhau đến sán để ngồi vào lòng mình, có đứa quần áo mũi dãi rất bẩn thỉu mà trong khi đó cũng không kể sạch hay bẩn, mà yêu thời cứ yêu.

Cơn vui đồng chủng đồng bào, tưởng như ngư phủ - Đào Nguyên chưa hẳn có thú vui như thế vậy! Tan một cuộc vui đó, rồi đứng dậy từ biệt. Đầy thuyền tống tiễn, con cháu tiên rồng, hả cho ai tấm lòng xã hội đã bao lâu; buồn cho ai vô trạng với quốc dân, chỉ đoái trông con cháu rồng tiên gió mưa trên mặt nước.

Sáng hôm sau, ở Hà Tĩnh vào Huế. Chỗ Huế đã đi chơi lần trước, cho nên lần này qua cũng không có gì hứng vị lắm; chỉ có thăm *Bắc kỳ, Châu Phả, nữ công học hội,* nghe ca lý trên sông Hương, đi xe giờ xem phong cảnh, rồi nhân ở Huế chơi *Thuận An.*

Cách Huế 15 ki-lô-mét có phong cảnh Thuận An, tức gọi là cửa bể Thuận.

Chỗ đó nếu bà già con trẻ đến chơi, có lẽ không lấy gì làm thú hứng, mà cái giá trị đối với người du lãm, còn kém xa ở xứ Bắc chùa Hương.

Tuy vậy mà những người có chút học vấn thời cũng biết qua, vì là một nơi thắng cảnh có ở lịch sử vậy. Nguyên từ Hà Tĩnh vào Huế, nghỉ chơi nhà một ông bạn độc giả của *An Nam tạp chí*, người làng Đa Ngưu, ở Bắc mà làm việc lục lộ ở Kinh. Hôm đi chơi Thuận An, ông bạn bận ra sở làm việc, cho nên cử một người anh em bạn với mình, thuê một cái xe cùng đi. Rượu và các thức ăn, bà chủ nhân chu trí một cách rất hậu khách. Hơn bảy giờ sáng ở Huế đi, khoảng mười một giờ đến cửa Thuận, ấy là ngày 18 tháng 3 (19 Avril 1927). Đến đó, xuống đò con đi ra, vì Thuận An cũng là một nơi cù lao, có xóm mạc. Lên hỏi thăm trong xóm, đi tới một chỗ có tường bao đã tàn hủy, quanh mãi về mặt trước là mặt trông ra bể thấy cổng xây lối cổ, giữa đề to hai chữ *Nam Môn*. Hai bên dưới có câu đối rằng:

Lâm cự tẩm dĩ hoằng lượng
Nhu viễn phương nhi dưỡng dân.

Bên hữu câu trên về phía trên có hai chữ *Ngự chế*, bên tả câu dưới về phía dưới, có một dòng chữ.

Tự Đức tam thập nhất niên tứ nguyệt thập tứ nhật.

Đó là những chữ đề về phần chữ nho. Lại trông lên trên ở hai chữ Nam Môn, cũng ở khoảng chính giữa, thời có một cái biển gỗ sắc đen, trông cũng đã hơi cũ, có chữ tây đề rằng: Service forestier. Bồi hồi chút lâu, rồi ghé vào trong cổng, thấy có người, nhân vào xin nước uống. Có một người ăn mặc lính ra tiếp, thời là lính kiểm lâm mà tức là người trông giữ cái khu đó.

Trong lúc cùng ngồi chơi uống nước trông lên có một tòa nhà to, nghe người lính nói chuyện thời chỗ đó nguyên xưa là hành cung của đức Tự Đức, đến sau là sở quan binh của

nhà nước Bảo hộ, đến sau nữa là tòa điện báo, sau nữa là nơi thừa lương của quan công sứ Thừa Thiên, hiện nay thời là nhà kiểm lâm của mấy ông tây kiểm lâm hằng khi có đi lại. Uống nước xong, ra xem nhà bia, phải khuân bỏ các nong nia của nhà người lính để trong đó, rồi xem thấy bia của đức Dực Tôn, thơ Ngự Chế vịnh Thuận An tám mươi vần.

Đức Dực Tôn là một ông vua hiếu văn, cho nên hay làm thơ, đến nay tuy thời đại biến thiên, nơi hành cung là sở Kiểm lâm nhưng bia thơ Ngự chế vẫn còn vậy.

Xem bia xong, từ tạ người lính kiểm lâm rồi cùng nhau đi ra, nhân hỏi thăm phong cảnh, người lính trỏ đường đi lên đài. Đài là chỗ của Nam triều đóng quân để giữ cửa Thuận An khi trước. Đi một lát gặp mấy ông cụ già trong xóm, lại hỏi thăm nữa, nhân cùng đứng cả lại nói chuyện. Gần chỗ đứng nói chuyện, có một cái mô con xây bằng gạch, trông đã hủy hoại, mấy ông trỏ và nói rằng: đó là cái lò của quan tây khi mới đến ở Thuận An đắp để hầm bánh. Câu chuyện cũng còn muốn nghe nữa, song giời đã trưa quá, vội tạ sự đi ra đài.

Cổng đài thật cao lớn, đề ba chữ *Trấn Hải Quan*. Nếu ai đi du lãm hồi xưa thời trông lên rất uy vũ, mà có lẽ không dung dị được vào. Khi đó chúng mình hai người vào, không thấy có ai hỏi, cũng không thấy ai mà hỏi. Trong cổng, đất rộng có thể làm vườn ruộng, mà chỉ là bỏ hoang cho cỏ mọc. Ở giữa, một tòa xây vuông rất cao nhớn, đó là đài. Chung quanh ở chân thành có những hình xây mui luyện như cái chiếc tùm bum, thời người bạn đồng hành bảo mình đó là những chỗ để thuốc đạn khi trước. Vào mãi đến sau đài, có một cái nhà gianh nhỏ con, mà cũng không thấy ai cả; chỉ ở dưới cái giàn bí xiêu vẹo có một con chó con chạy ra cắn lắc rắc. Cứ người lính kiểm lâm và mấy ông cụ gặp ở đường đã nói chuyện, thời ở đài có người gác, có nhẽ là đi vắng chăng? Trông vào cái nhà gianh thời thấy cửa đóng mà không thấy

có khóa, bất đắc dĩ phải đập cửa để hỏi. Đập gọi một lúc lâu quả nhiên ở trong có người dậy, thời chính là tên lính giữ đài mà ngủ trưa.

Chép đến đây, mừng có một sự rất may mắn tự nhiên là sao? Nguyên người lính giữ đài đó trước có đóng ở Huế, cho nên với ông bạn cùng đi với mình có quen biết. Có một chút quen biết mà trong sự đi chơi có hơn.

Khi ấy người lính mời vào chơi uống nước, rồi dẫn khách lên xem đài. Mở cửa đài trông ra mặt bể, thật là mênh mông, bát ngát, lại đương trưa giời nắng gió, khiến cho người du lãm dễ phát sinh cái cảm tưởng sâu xa.

Nền đài xây bằng đá, dưới có hầm, là của Nam triều ta vật cũ. Phần trên dui sắt, dầm sắt thời chắc là của nhà nước Bảo hộ mới làm sau, nhưng cũng đã gỉ đen, trông thành vật cũ vậy. Có một cái tủ to, trong chứa bát đĩa, dao dĩa, những đồ dùng ăn cơm tây, hỏi người lính thời là đồ dùng của những nam nữ học sinh của quý Đại Pháp Bảo hộ ở Huế trong mấy tháng hè ra nghỉ đài. Mình hai người đi chơi hôm ấy, may không phải là ngày nghỉ hè, cho nên mới được hưởng cái hạnh phúc tàn dư Cô Tô vậy. Lúc ấy xem đồng hồ đã tới một giờ chiều, đói và mệt, dở rượu và các thức đồ ăn, bầy bàn ghế, mượn bát đĩa lại tần phiền chủ nhân cho một đĩa rau bí luộc, ăn một miếng, uống một chén, thật ngon; trông ra ngoài chỉ có bể cùng giời, rồi say tít lúc nào không biết.

Khoảng ba giờ chiều, đương nằm ngủ say ở ngoài hiên bao lơn, bị ông bạn đồng hành cưỡng bách đập dậy để đi về. *Mặt giời đã xế dậm về còn xa*, cho nên say đến đâu cũng phải tỉnh. Xuống đài, từ giã người lính gác rồi ra về, lại ngồi đợi đò một hồi lâu, hỏi nghe những người ở bến đó nói chuyện, hợp với những câu chuyện nghe mấy ông già gặp ở đường cùng là người lính gác đã nói, thời: chỗ Thuận An đó, có hai xã *Thái Dương Thượng, Thái Dương Hạ* thuộc huyện *Hương*

Trà phủ *Thừa Thiên.* Dân cư có chừng dăm nóc nhà, lấy việc chài lưới làm sinh nghiệp. Cũng có nhà làm việc buôn bán, thời cũng chỉ những thức cần dùng cho các nhà trong xóm, như dầu tây, mắm muối, diêm thuốc mà thôi. Quanh cù lao nghe người tây có định đánh một con đường ô tô có lẽ cũng chỉ là sự chơi mát. Chính chỗ cửa bể trước thời đến nay cát lấp, chỗ cửa bể nay đó là luồng nước lại mới thông; nhưng bây giờ đi lại vắng tàu bè, chỉ là khu vực của các ngư ông ra vào hôm sớm. Trước kia hai nghìn quân đóng giữ Thuận An, bây giờ một tên lính trấn hải. Thời đại suy đi, giang sơn biến cải, thiên công đa sự, nhân sự vô thường. Người du quan mà khách văn chương, khỏi sao tình tự vấn vương vậy. Về đến Huế, giời vừa tối. Tối lại đi chơi vào xem nhà hát tuồng. Cái quang cảnh đông vui, đầm ấm thật là *"thái hòa vũ trụ, ngọc luật hồi xuân, trên chín lần mũ áo đai cân, dưới trăm họ âu ca cổ vũ".*

Ở Huế đã hơi lâu, sắp đi vào Đà Nẵng. Trước khi vào Đà Nẵng, có thăm hầu cụ Phan. Chỗ cụ ở cách Huế nhiều ít, theo con đường Nam Giao lên tới, ở đó đã tiệm là phong cảnh quê. Khi mình vào, thấy cụ đương nói chuyện với mấy người đàn bà con gái, ý là gia quyến của cụ, dừng chân đứng ở dưới sân, rồi nhờ người đưa danh thiếp lên, cụ đứng dậy ra thềm để tiếp khách. Mình vái chào cụ rồi theo vào. Cụ bảo ngồi chơi ở ghế cạnh uống nước. Nghe cụ đương dở nói chuyện với mấy người đàn bà con gái đó thời không phải gia quyến, sau hỏi mấy thầy đồ ở đấy thời những phụ nữ đó là nữ học sinh Quảng Ngãi và người mẹ ra đón mà vào thăm hầu cụ khi trước mình. Đợi cụ nói chuyện dứt nhời rồi mình đứng dậy thưa rằng: "Chúng con ở ngoài Bắc, nhân muốn đi chơi vào trong Nam, tiện đường vào thăm hầu cụ, chúc cụ mạnh khỏe". Cụ cũng bảo lại rằng: "Ừ, giang sơn nước nhà, cũng nên đi cho biết". Ngoài câu đó, cụ có hỏi qua về việc *An Nam tạp chí* mấy câu. Rồi thấy có một ông cụ đến chơi, lúc mới, mình

tưởng là khách quen của cụ, sau nghe nói thời cũng là một người ở Quảng Bình vào chơi với con học ở Huế mà đến thăm hầu cụ, cũng như mình và các người đàn bà con gái kia. Khi ấy mình đứng dậy đi xem các chỗ cụ ăn ngủ, thời trong nhà không có gia quyến gì cả, chỉ có mấy người học sinh còn trẻ tuổi ở biên chép những bài vở quốc văn của cụ làm. Lại có sáu đứa học trò con chừng độ lên sáu lên bảy tuổi học xong, sắp hàng để đi về. Hỏi những người học sinh thời là các trẻ con nhà nghèo ở gần mà cụ bảo đến học cho vui, sự dạy thời do mấy ông học sinh đó. Chỗ cụ ngồi chơi tiếp khách có treo mấy bức ảnh mỹ nhân hiện thời, lại cũng có những bức địa đồ và các tranh cách trí thời thuộc về sự dạy học. Ngoài sân có cây đu thể thao. Vườn dược lơ tơ, cây cối trồng không có vun tưới. Xem qua khắp một lượt, vào chào cụ rồi ra về. Khi đó chừng đã hơn năm giờ chiều, ngồi trên xe trông lại, chỉ thấy trên nóc nhà gianh, ngang mấy chòm cây, bóng tà dương nhạt lạnh lửng lơ, có nhẽ là một bạn chí thân thường năng đi lại với cụ Phan ta vậy.

Đến thăm hầu cụ Phan là 19 tháng 3 ta (20-4-1927), sáng hôm sau thời vào Tourane, đi Tourane cũng có một sự may, là nhân gặp một nhà tư bản đã từng đưa mình đi chơi Huế khi trước; lần này gặp ở Huế, lại cùng đi Tourane[1]. Dừng xe lên đỉnh *Hải Vân Quan,* chơi xem cảnh thắng. Chỗ Hải Vân, kể như xưa cũng thật là hình thế. Quảng Nam với Huế, đường độc đạo tương thông; cửa quan làm trên cao trông xuống đường, tức là ở ngoài Huế giữ trong Nam kéo quân ra Bắc. Tưởng như xưa đương hồi, Nguyễn, Trịnh, Tây Sơn đã bao nhiêu giọt máu đồng bào tưới cây thấm đất; đến nay thời cửa không tường đổ, họa chỉ là một nơi thắng cảnh cho những khách du quan. Trên cửa trước ba chữ *Hải Vân Quan;* mặt cửa nữa sáu chữ *Thiên hạ đệ nhất hùng quan,* sự tu tạo đều

1. Nhà tư bản đây là Bùi Huy Tín, chủ nhà in Đắc Lập (Huế). (N.K.X)

về đời Minh Mạnh. Từ ấy đến nay thời nam bắc nhất gia, quan san vô sự, mây ngàn giăng bể, thơ thẩn cùng ai. Tiếc không được phong lưu thanh nhàn, thường được cùng đôi ba bạn hữu, hữu tình cùng nhau đi chơi thăm những lũy cổ bia tàn, để quan san không tịch mịch.

Vào Tourane, nghỉ ở nhà một ông Phán làm việc ở sở Đoan mà cũng là người Bắc. Ở Tourane chuyến này hơi lâu, trước sau sáu bảy hôm, vui cùng các sĩ phu, đi *Faifoo* vào *Đông Dương,* chơi *Ngũ Hành Sơn*, thăm *Quảng Nam Thúy Cơ Cục.* Nay chép qua sự đi chơi Đồng Dương và Ngũ Hành Sơn.

Ngày 23 tháng 3 ta (24-4-1927), ở Faifoo vào chơi *Đông Dương* là một nơi có di tích của Chiêm Thành, nay thuộc phủ Thăng Bình, Quảng Nam, cách Faifoo 40 cây số. Hôm đi chơi cũng nhờ có ông chủ rượu ở Faifoo có xe nhà đưa đi. Tới Đồng Dương, viếng thăm phong cảnh, xem chỗ di tích ấy, thời cung điện trùng trùng, tượng lăn tường đổ, những cái tượng hình đẹp khéo đã đem chứa ở nhà tích cổ ở Tourane (Musée Chiêm), đây chỉ còn mấy con voi đá vẫn đứng trơ ở giữa tàn cung, như vẫn tận trung cùng cố chủ. Hỏi chuyện những thôn dân ở đấy thời trong làng hiện có hai họ, họ Trà và họ Phạm, vậy tức là những họ vua Chiêm khi trước còn có chép ở sử An Nam ta, mà nghĩ cho đồng hóa đã lâu, có nhẽ tự người nói chuyện kia cũng không tự biết vậy. Hơn được kém thua, đào thải lệ chung của tạo hóa. Sợ thay! Chơi *Ngũ Hành Sơn* là ngày 24 tháng 3 (25-4-1927) cùng với ông Phán sở Đoan cùng phu nhân và một người bạn hành nữa cùng đi. Hôm ấy, chiều giời phong quang, dòng sông êm ái, thuyền nan nhẹ mái, thật có vẻ thanh nhàn. Bầu rượu túi thơ, khách chơi lối cổ; non xanh đá đỏ, cảnh những chờ ai. Trải xem các chỗ đông Tàng Xuân, chùa Linh Ứng, chùa Vân Ứng động Vân Không, chùa Tam Thái, đài Vọng Hải rồi ăn cơm ở động Huyền Không. Khi đó uống rượu ngon, cao hứng ngâm thơ mới được hai câu rằng:

Rủ nhau lên động Huyền Không,
Bụi trần chút sạch như không có gì.

Chợt nhớ mới rồi chơi trên chùa, xem biển yết thị cấm những du khách không được đề thơ trong các động, nghe ông sư nói chuyện, vì các quan nhà nước thấy thơ cho là làm bẩn cả động, cho nên có yết thị nghiêm cấm. Vì thế bại hứng, chỉ được có hai câu.

Ngày 28 tháng 3 (29 Avril 1927) ở Tourane vào *Quy Nhơn*; 30 Mai 1927 ở Quy Nhơn vào *Nha Trang* đều được các bạn sĩ phu có lòng thân ái. Phong cảnh dọc đường, thời trong hai ngày đi xe hơi, cũng không thấy có gì lạ lắm; chỉ trên những quả đồi cao, đỉnh đồi rậm, những cái tháp của người Hời[1] cùng những cái bia kỷ công của vua Gia Long xa xa đối nhau. Gần tới Nha Trang, có một cảnh rất đẹp: nước bể xanh biếc, những buồm thuyền đánh cá trắng phau, mỗi thuyền hai buồm, xa xa kết đội, thật là *nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên* vậy. Ở Nha Trang ít lâu rồi đi xe lửa vào Sài Gòn, đã là ngày mồng bốn tháng 4 ta, mồng 4 tháng 5 năm 1927.

Tới Sài Gòn, nghỉ ở nhà ông hội trưởng hội *Bắc Kỳ ái hữu*, có người anh em bạn cũ ở đó, thư nhàn đưa đi chơi các nơi. Duyên ngộ bất kỳ, được một ông chủ nhà in[2] giúp cho một nghìn đồng bạc, để về trang trải qua các công nợ ngoài Bắc, để thu xếp vào Nam. Tính việc vào Nam có ba việc: một là đem *An Nam tạp chí* vào Sài Gòn dựa sức nhà in đó để xuất bản; hai là đem *Tản Đà tu thư cục* vào Sài Gòn, tổ chức lại để lập thành Tân Việt tu thư xã; ba là ông chủ nhân sẽ nhận đứng làm một tờ báo thời mình sẽ dự là một tay báo bút coi về mục văn chương. Việc thứ nhất là việc mình, việc

1. Giống người Chiêm Thành. (TĐ).
2. Đây là Diệp Văn Kỳ, chủ nhân Đông Pháp Thời Báo. (N.K.X)

thứ hai là chung, việc thứ ba tức là sự thù ân báo đức vậy. Trù tính xong, đáp tàu thủy về Bắc.

Bảy đồng bạc vào Nam, một nghìn bạc ra Bắc, bảo là hạnh ngộ, thật hạnh ngộ, sự cơ trùng phúc, thật cũng sinh có nhiều mối nghĩ về sau. Nay hãy chép qua những sự kiến văn giao tiếp trên tàu bể.

Đi tàu bể bận này là thứ nhất. Cái tàu đó vẫn chỉ chạy Sài Gòn với Hải Phòng, đến Tourane có đáp các hành khách hàng hóa lên xuống. Tàu bể mà đi hạng tư, cái giá trị các quý khách hạng tư ở xe lửa. Một sự đi cầu tiêu và những khí giời mưa ướt, lúc khuân hàng ai đã có trải qua thời biết, bút mực đâu tả được cho cùng, nhất là như những bữa ăn chiều hôm, trong các hạng trên. Khách nhiều tiền, thời đèn sáng bồi hầu, tiếng đàn dịp nhảy: ngoài chỗ hạng tư, những khách ít tiền đó, có nhiều bác ốm đau đói rách cãi nhau, đánh nhau, đấm nhau đến chầy tai xưng mắt vì tranh miếng thịt hòn cơm. Một nhà triết học tây có nói rằng: *"Người là giống động vật bất tề"*. Ừ mà sao bất tề đến quá thế! Trong các bác ốm đau đói rách, một người như thể điên, miệng hát, tay múa, làm ra bộ hành khất. Khi ấy mình đương nằm ở cái ghế vải xem sách thấy như vậy, gọi lại, đãi một hào ăn quà. Rồi thấy người khốn nạn ấy sụp xuống lạy một cách rất cảm tạ, mình lấy làm kinh quá, vội vàng ngồi dậy đỡ người ấy đứng dậy, không dám nhận một sự cảm tạ quá tình. Than ôi, một hào chỉ bạc có là bao, mà ai hỡi nặng tình đến như thế! Nhân thế hỏi chuyện ra thời bọn lũ cùng đi với người ấy, tất cả bọn có hai mươi người, ốm đau đói rách như nhau cả, mình ngỏ ý muốn cho khắp mỗi người một hào để ăn quà. Khi ấy, trong bạn đồng chu có một người con gái ngồi cạnh mình, xướng lên câu chuyện rằng: "Bây giờ nếu được hai người nữa, mỗi người cũng cho những người ấy mỗi người một hào, thời hay cho họ quá". Mình hỏi lại ý nói là thế nào. Người con gái ấy lại nói rằng: "Trong những người này, có nhiều người quê ở

Thái Bình, Hưng Yên, mà đến Hải Phòng thời không có đồng tiền nào mà đi tàu cho được về đến nhà. Nếu được có mỗi người ba hào thời họ có thể đi về nhà được". Mình nói như thế cũng không khó nhân tự nguyện cho mỗi người ba hào, mà nhờ ai đổi hộ lấy bạc hào để chia phát cho họ. Người con gái lại nói rằng: "Bây giờ mà cho ngay họ cũng lại ăn quà hết. Không bằng để đến khi gần ở tàu lên rồi hãy cho". Mình sợ đến lúc ấy rối bộn rồi quên đi. Người con gái tự xin đến khi ấy sẽ nhớ để nhắc. Câu chuyện mới nói mà từ đấy cho đến lúc lên tàu, trong khoảng hai ngày đêm, xã hội đồng chu đối với ai, ý hậu tình thân, đáng cảm hoài vô hạn. Muốn ăn xoài, có người cho; muốn ăn dứa có người gọt; muốn ăn hà, có người mở; muốn uống nước, có người đi đun. Không phải vua, không phải chúa, không phải bà chủ nợ cho vay, mà sự tôn sùng xã hội được như ai, trần ai chưa mấy ai ai vậy! Tàu gần đã tới bến, lấy mười đồng bạc nhờ người đi đổi ở trong tàu, không thể nào có được mười đồng bạc hào. Mình muốn ủy giao cả số tiền ấy cho một người đầu bọn, hoặc là cứ ba người chia chung một đồng, rồi lên bờ họ sẽ chia với nhau. Người con gái lại bảo cũng không được, xem như một vốc cơm miếng thịt mà họ còn đánh nhau đến sưng mắt, thời nếu đưa như thế, chỉ người nào khỏe thời cướp được mà thôi. Câu chuyện rất minh, mà tình thái lúc ấy lại rất là nguy cấp. Bất đắc dĩ mình lại xướng thuyết rằng: Nay sau lúc lên tàu, các người theo cả tôi về trong phố để chụp một bức ảnh chơi, song rồi sẽ đưa mỗi người ba hào làm tiền tàu về nhà. Công chúng đều lấy làm phải. Không bao lâu, tàu tới bến, hành khách cùng lên. Các người khốn khó ấy cùng xúm lại khuân hộ đồ của mình, như thể gia đinh thủ hạ vậy. Lên Hải Phòng thuê hiệu Khang Ký chụp ảnh, cho tiền các người ấy rồi tương biệt. Bức ảnh ấy sau đem vào Nam. Người con gái cùng nói chuyện trên tàu nghe quê ở về Hưng Yên, gọi là thị Hai, chừng khoảng mười bảy tuổi. Một bọn người khốn khó thời

đến nay vẫn không rõ quê nhà đâu ta, làm ăn chi đó, mà đi đâu về đâu?

Ở Sài Gòn ra chuyến ấy, trước hết là trang trải các công nợ nhiều ít, sau rồi đi thăm những bà con anh em. Đến chơi một bạn ở Hà Nội, cùng nói chuyện về sự thể tạp chí. Nghe ông bạn ấy nói thời mới hiểu ra rằng: Nguyên *An Nam tạp chí*, cứ nghị định cho xuất bản ở Bắc Kỳ. Nay dẫu muốn in ở bên Tây cũng không sao, nhưng phát hành tất ở Hà Nội. Vậy thời ra mình vào Nam mà tòa báo ở Bắc, đã là một sự chẳng tiện thay! Lại mỗi kỳ tạp chí in ra, đóng hòm gửi tàu thủy ra Bắc để phát hành, phiền phí thực không thể chịu nổi. Vậy, tất muốn cho tạp chí được như ý, trừ phi xin được phép Chánh phủ cho rộng quyền xuất bản không cứ ở tại Nam Bắc Kỳ, mà như đó há phải một sự dễ! Việc tạp chí tính không ra sao, mà số tiền nghìn bạc đã tiêu mất quá nửa. Cái nợ chung chung nợ cả xã hội, nghĩ chưa bằng cái luỵ riêng riêng luỵ ai. Thôi tính sao cũng có thế mà thôi, xếp gồng gánh hãy vào Nam chuyến nữa.

Ngày 10 Juillet ở Bắc lại vào Nam, gặp chuyến tàu ở Tây sang mà lại trở về Tây, khách hạng tư cũng được có nhân cách không như đi cái tàu chỉ chạy Hải Phòng với Sài Gòn. Lại các người làm tàu nhất thiết là người tây, cũng thấy nghĩa nhân loại bình đẳng. Sau khi đã vào tới Nam thời thứ nhất là việc tạp chí không có kết quả gì; thứ hai là việc thư xã cục thế chưa định; không bao lâu mà ông chủ nhân nhà in nhận làm tờ báo thời các việc tính trước, chung quy thực hiện duy có câu thứ ba. Về làm sao, ở làm sao, hành trình khứ lưu đã bán cái tự do từ trước. Thần trí hôn mê thời sinh nhiều ngộ điểm, lại còn cho người đem gia quyến tự Bắc vào Nam. Mới hay con người ta, các cảnh hướng hay dở nhất thiết tự mình làm; oán giời trách người chỉ là không tự biết vậy. *Ngày 1 er Octobre 1927*, nhận việc phụ bút ở *Đông Pháp thời báo*, phần nhiều viết về mục văn chương, lương mỗi tháng

một trăm bạc. Chủ nhân lại cấp thêm cho mỗi tháng một trăm là rồi sẽ tính về công việc thư xã. Mỗi tháng hai trăm bạc ăn tiêu, bất như ý mười phần đến tám chín; cờ vàng dấu đỏ, bắc nam thân thế ngậm ngùi ai. Người ta trong lúc buồn, lại hay nghĩ sinh nhiều cái buồn, như mình ở Nam khi bấy giờ, nhớn thời nhớ *An Nam tạp chí*, bé thời nhớ những thức ăn ở Bắc, cây rau húng Láng, quả chanh thơm. Từ Huế giở vào không có chanh, không phải thật là không có chanh mà chanh không có vị, nhân nhớ đến chữ *Quất du Hoài nhi bắc vi tử*. - Sáng mồng một tết năm Mậu Thìn, nghĩ mình tuổi đã bốn mươi mà luân lạc tha hương, vờ vờ đom đóm, nhân có mấy câu thơ xuân cảm rằng:

Cuộc thể xoay quanh đất một hòn,
Sông chưa cạn đó, núi chưa mòn.
Dân hai nhăm triệu ai người lớn,
Nước bốn nghìn năm vẫn trẻ con.

Bài thơ này đến khi ở Nam ra, qua Nha Trang, ngồi trên xe hơi trông xuống bể, có nối rằng:

... Khói mây mờ mặt biển
Lo đời sương tuyết bạc đầu non.

Lại sau khi đã ra Bắc, chơi Hải Phòng, một người anh em bạn hộ cho hai chữ ở đầu câu thứ năm rằng:

Cám cảnh...

Thế là bài thơ vẫn chỉ được có sáu câu, còn hai câu thất bát đến nay vẫn chưa có. Dồn bao nhiêu cái cảm tưởng khoảng đầu xuân năm ấy, mà tấm lòng nhớ Bắc không một khắc nào nguôi. Lại nghĩ như bấy nhiêu lâu Đông Pháp văn chương, tạm báo đáp tri âm vạn nhất. *Ngày 14* Février *1928* tức là *23 tháng giêng năm Mậu Thìn*, lên tòa báo Đông Pháp có lời

với chủ nhân xin thôi. Ngày *18 Février,* bỏ vợ con ở lại Nam Trung, *bảy đồng bạc vào Nam khi xưa, lại cũng bảy đồng bạc ra Bắc.*

Tối đến Nha Trang có thơ rằng:

Xóm Gà[1] *tan giấc, rạng vùng ô,*
Tối đến Nha Trang rượu một hồ.
Trợ bút đã xin từ bác Diệp
Phụ trương để lại cậy thầy Ngô[2]
Dám quên Đông Pháp người tri kỷ
Riêng nhớ An Nam bức địa đồ.
Hai chuyến chơi xuân Thìn với Mão
Khi ra còn nhận những đường vô.

Qua Nha Trang, Quy Nhơn, ra Bình Định, lưu luôn ở lại hàng cơm, lại đề huề một bọn con ca Huế có đến bốn năm người. Giời sinh ra cái tính phong lưu, dẫu trong lúc phong trần không thể rướch đi được. Ở Bình Định, thăm thành cũ Quy Nhơn, xem đền thờ ông Vũ Công Tính. Hỏi người giữ đền ấy thời trong thành hiện nay có ba thôn, *Nam An, Bắc Thuận, Bá Canh* việc chính trị thuộc phủ An Nhân. Dân cư canh tác, tịch mịch yên hàn, tưởng như hồi Nguyễn Nhạc năm xưa, chỉ đó tà dương còn điếu cổ. Ngày mồng tám tháng hai ta, chơi *Phong Phú,* chỗ đó sở ươm dệt rất lớn, địa phận thuộc huyện Bình Khê. Gần đó có đền thờ làng Kiên Mỹ, nghe nói là rất thiêng; lại là vì trong đền có ba ngôi khám, khám không có bài vị, mỗi ngày tế lễ, tế không có văn, chỉ người chủ tế đứng đọc miệng. Không biết lễ tục ở Trung Kỳ hoặc có khác với ngoài Bắc hay sao, khắp xứ Bắc không nghe nói có nơi

1. Xóm Gà là chỗ trọ trong Nam khi ấy thẳng đường xe điện Sài Gòn chừng bằng Ngã Tư Sở, Hà Nội. (TĐ.).
2. Ngô Tất Tố. (N.K.X).

nào như thế. Do sự ngờ lại muốn vào lễ để xem thực hư; cũng để thêm tài liệu du quan, đăng vào tạp chí An Nam sau này lại xuất bản. Nhân biện vàng nhang vào làm lễ, một người bạn hành cùng đi. Tới đền, chừng đã năm giờ chiều. Đền lợp bằng gianh, không có ngói. Trước sau sân vườn cỏ mọc, rất là hoang vu. Nghe xã trưởng và người thủ từ nói, trừ phi dân có đại tiệc, không dám mở cửa đền. Vàng sáp đã mua, bất đắc dĩ đặt nhang án ở ngoài thềm làm lễ, thảo thảo khấn rằng:

北 民 因 恭 聖 希
圻 阮 過 瞻 靈 惟 謹
山 克 此 鑒 告
西 孝 地 格

Lễ xong giời gần tối, giăng non lên, qua con đò con về Phú Phong, gặp người xã trưởng xã ấy lại ở huyện mới về, có lời mời lên chơi quan huyện. Quan huyện Bình Khê nghe nói ngài là họ tôn thất, đỗ cử nhân. Khi mình tới huyện, khoảng hơn bảy giờ tối, đưa danh thiếp vào trước. Ngài cho thắp hai đèn long mã để tiếp khách, chén chè, cốc rượu rất phong nhã với người du quan. Trong khi ngồi nói chuyện, lược luận về báo chí ở ba kỳ rồi lại tùng đàm đến những văn chương của cổ nhân, Hán, Đường, Tống. Trông lên đồng hồ đã chín điểm, mình đứng dậy xin lui về chỗ trọ ăn cơm. Bữa ấy uống rượu say, lại cùng người bạn hành đi chơi chỗ hát tuồng gần đó. Mình ngồi ghế nhất chính giữa, trên sân hát thấy có hai người kép hát đã có tuổi, mũ áo ra lạy. Xem qua một lát, riêng thưởng ba đồng bạc rồi ra về. Sáng hôm sau là tháng hai ta, ngày mồng 9.

Buổi sáng ngày mồng 9 tháng hai, đi chơi *Chinh Tường* là xem mả phát tích của nhà Tây Sơn cách đây ít nhiều kilômét hiện nay quan quách đã đều bị quật bỏ, mà con bò ngó tới

cũng phải chết, các tổng lý làng gần đi qua không xuống ngựa, tính mạnh thiệt thòi. Lạ thay? Sự địa lý biết có hay không; quỷ thần dẫu thiêng, đâu có đến như thế. Vậy thời là cái sự lý thuộc về nhà triết học phải xét. Mà cũng là cái công việc của các nhà báo bút nên coi vậy. Hôm ấy đi chơi, cùng một người bạn hành và một người thổ trước thuê hai xe cùng đi, chiều giời râm mát. Tới đó gọi là núi *Long cương* nghĩa là cái hình núi con rồng. Hai dãy núi chạy ra, đều có tên riêng cả. Bên trước, giữa chỗ núi Long Cương ấy, xa trông có một chòm cây rậm, còn chung quanh là cánh đồng cao. Người thổ trước nói chuyện bảo mình rằng: Nguyên xưa đây là rừng rậm cả, đến sau dân cư phá dần làm ruộng, nay duy còn chỗ chòm cây ấy chính là chỗ mả nhà Tây Sơn. Ai có qua xem, thường chỉ đứng như đây xa trông, không mấy người dám tới. Nghe nói xong, mình tự xuất chúng cùng tới, cả một người phu xe nữa là bốn, cắt dây dẹp gai, vào tới tận chỗ mả. Thấy hai cái huyệt không còn đó, cái trước cái sau, đá xây thật cổ, cỏ rác lấp đầy, ngoài ra cũng không thấy có gì lạ. Xem xong, cùng nhau trở ra, cũng phá được một sự nghi hoặc cho chúng. Lại đứng ở trước chỗ chòm cây, trông ra mặt bể thời đồng rộng bao la, cận sơn viễn sơn, trùng trùng mặn nhạt. Nghĩ cho sự địa lý không đáng tin là có, mà cũng chưa hẳn nên vội bảo là không vậy.

Về Phú Phong, lại xem qua chỗ ươm dệt, rồi trở ra Bình Định. Từ Phú Phong ra Bình Định, lại ngồi chung một xe với ông bạn hành. Dọc đường có một người mặc áo the, đội nón lông, cưỡi ngựa khi đi trước khi đi sau. Lại một người nữa đi xe đạp, mặc áo ngắn vải vàng, cũng đi trước đi sau như vậy. Gần hết hạt Bình Khê, sang địa phận An Nhân, lại gặp hai cái xe, cả đàn bà, đàn ông, tức là bọn ca Huế ở hàng cơm còn thiếu tiền chưa giả, nhân cùng quay về cả Bình Định, tiền xa hậu mã, diễn thành tấn kịch phong lưu. Mình hôm ấy về đến tỉnh Bình, đi xe thẳng vào nghỉ quan Bố.

Quan Bố chính Bình Định là một người bạn học có danh tiếng. Mình được biết từ khi ở Hà Nội, ngài mới về cung chức trong khoảng vài ba hôm. *Tha hương ngộ cổ tri*, người đời xưa cũng lấy làm một sự khả kỷ. Tối hôm ấy nghỉ nhờ ở trong dinh quan Bố. Sáng hôm sau, theo quan Bố sang dinh quan Tổng đốc. Buổi trưa quan Bố cho một người lính đem áo nỉ cùng đi với mình về Quy Nhơn[1]. Trưa hôm ấy, nghỉ ở ô-ten Lê Vạn An. Ba giờ chiều vào tòa, thời các quan ta có đủ cả ở trước mặt quan Sứ. Quan Công sứ hỏi mình rằng:

- Ông đi chơi có giấy căn cước không?

Mình bẩm có, rồi nhân tiện đưa cả giấy nghị định tạp chí ra trình. Ngài xem xong, bảo rằng:

- Nếu ông đi chơi có đủ cả giấy má thế này, thời qua đâu, dù những chỗ hèn mọn như thôn quê mà họ có hỏi, ông cũng nên đưa cho họ coi.

Mình bẩm rằng:

- Xã trưởng làng Kiên Mỹ thời chúng tôi có định đưa, nhưng họ không dám coi, còn quan huyện Bình Khê thời không thấy ngài hỏi.

Quan Công sứ lại hỏi:

- Ông đi chơi đó, chỉ là xem cho biết hay có ý gì không?

- Bẩm, chúng tôi là người làm báo, nhân đi qua đây muốn xem biết, cũng để hoặc có đăng vào tạp chí về sau.

- Vậy thời ông chỉ đi đấy, hay còn định đi chơi những đâu?

- Bẩm còn mấy chỗ nữa trong hạt Quy Nhơn, Bình Định mà chúng tôi muốn đi.

---

1. Ở Trung Kỳ, những tỉnh gần bể, dinh các quan ta vẫn đóng ở tỉnh lỵ cũ, gọi là "thành"; dinh quan Sứ cùng các sở như kho bạc thời thường đóng riêng trên bờ bể gọi là "chợ". Thành với chợ, cách nhau thường 10 kilômètres, như Bình Định với Quy Nhơn, Khánh Hòa với Nha Trang. Dinh quan tây đóng trên bờ bể, ý là lấy sự mát. (TĐ)

Quan Công sứ hỏi những đâu. Mình kể ra những chỗ danh thắng ở trong tỉnh hạt ấy.

Khi ấy các quan ta ngồi im cả, bỗng thấy quan Tổng đốc hỏi rằng:

- Anh có định đi nữa thật, hay là chỉ nói bướng?

- Bẩm không phải nói bướng, chúng tôi định đi thật.

- Anh có tiền không mà đi?

- Bẩm, tôi không có tiền.

Quan Công sứ cười mà hỏi rằng:

- Ông không có tiền, thời lấy gì mà đi?

- Bẩm, tôi còn đợi các anh em ngoài Bắc có gửi mandat vào cho, thời mới có tiền đi.

Khi ấy, các quan cùng buồn cười; duy có quan Tổng đốc không có vẻ cười, ngài nhìn vào mình mà bảo rằng:

- Chỉ nói bướng!

Quan Công sứ lại hỏi:

- Nếu ông còn ở lưu lại ở Quy Nhơn, Bình Định, thời ở tại đâu?

Mình trỏ vào quan Bố mà thưa rằng:

- Có lẽ chúng tôi ở trong dinh quan Bố.

Quan Sứ gật đầu nói rằng:

- Như thế thời tiện lắm. Nếu ông có đi chơi đâu, nên nói chuyện qua quan Bố biết.

Mình xin vâng, rồi chào quan Công sứ và các quan ta, rồi lui ra; về ô-ten, đợi ở nhà hội thương, đáp ô tô quan Lãnh về Bình Định.

Đến Bình Định giời đã tối lại về ở trong dinh quan Bố. Ăn cơm xong, sáng giăng suông, mặc một cái áo trắng đi ra chơi phố để mua xoài: bỗng ngoảnh lại đằng sau, thấy có một người lính thời tức là tên lính trong dinh. Mình hỏi, người

lính ấy đáp rằng: "Quan cho đi theo để hầu ngài". Nhân tiện nhờ anh lính đưa đến chỗ hàng có xoài, mua mấy quả rồi về. Từ sáng hôm sau trở đi, ở luôn trong dinh, ngày hai bữa ngồi hầu cơm quan Bố, xong rồi nằm xem sách, hoặc chơi thơ thẩn ở vườn hoa, chân không bước khỏi dinh nữa. Hai ba hôm như thế, thần tính rất là buồn bã. Gặp lúc cơ quan phái - bô ở Huế sang viếng con vua Lào, qua Bình Định, quan Bố chính phải tiếp. Ngài nhân bận về việc công ít thì giờ tương tiếp, cho nên khuyên mình trở về Bắc mà cũng đừng đi chơi đâu nữa cho tốn tiền. Khi ấy, cái hứng du quan cũng đã tàn, nghe lời quan Bố bảo là phải. Sáng hôm sau, ngài cho một tên lính lại đem áo nỉ đỏ đi tiễn mình ra đến Quảng Ngãi, tiền vé xe hơi từ Bình Định ra Quảng Ngãi quan Bố giao tên lính lấy cho cả. Mờ sáng ngồi trên xe, xe đã gần chạy, thấy ông bạn hành chơi Phú Phong cùng người chủ hàng cơm phố Bình Định và các người đào kép bọn ca Huế đều ra tiễn. Khi ấy thảo thảo tương biệt, mà đến sau có nhiều khi nghĩ lại, nghĩ đến ông bạn hành đó, nhớ ai ai có nhớ mình. Sau đó ở Quảng Ngãi đáp xe hơi ra Tourane, truyền hỏa xa về Bắc.

Hơn mười năm bút sắt, bút lông, hao giấy mực chẳng ích gì cho xã hội;

Trải ba xứ đường xe đường bể, trụi râu mày còn thẹn với giang sơn.

Về Bắc Kỳ, bắt đầu ra tới ga Phủ Lý, giấy đã đánh trước, các anh em bà con ở Phủ Lý ra đón rất là đông vui. Phục Phủ Lý ít lâu, rồi lên thăm Hà Nội; bán rẻ mấy thứ sách, nhờ miếng đất làm nhà ở Vĩnh Yên. Ba gian nhà cỏ, nửa mẫu đồi cây, cáo nội chim rừng, đèn giăng quạt gió, có thể cho là một đoạn kết thúc *ba mươi sáu năm Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu vậy.*

Nguyên miếng đất đó, là một cái mỏm đồi, góc gò, thuộc thôn Yên Lập, xã Định Trung, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh

Yên. Đường ô tô ở Hà Nội lên Tam Đảo, đến đó rồi quanh lên về tay hữu, rẽ về tay tả thời là đường qua con đường sắt ra tỉnh, rồi đi lên Việt Trì, Tuyên Quang. Ngoài đường ô tô, bên dưới có cái đầm, gọi là đầm Láp, tức là lấy tên theo tên chữ của thôn Yên Lập; tục gọi chỗ đó tổng danh là *Dốc Láp* cũng nghĩa thế. Trông về phía tây, chính là núi Tản Viên-Sơn Tây. Đối với Tản Viên, bên này là Tam Đảo. Cùng phía Tam Đảo mà ở gần ngay trái đồi cao gần đó, cách có một con đường ô tô, là văn miếu thờ đức thánh Khổng. Về phía Tản Viên, chỗ đồi cao cây lớn, thế chấn cả toàn tỉnh thời là dinh quan Công sứ Vĩnh Yên. Dưới chỗ dinh quan Công sứ Vĩnh Yên, một khu bình địa về bên đây, là phố là chợ. Bên kia chợ, bên này đầm Láp, một con đường sắt cao cao đó, ấy là đường xe hỏa tự Hà Nội qua đó đi Việt Trì, Yên Bái, Lào Kay, ga Vĩnh Yên ở phía Nam đó. Trông về phía Nam, tức là mặt Hà Nội thời một con đồi cao trụi, ba khúc nằm ngang. Ngoài con đồi trụi ấy xa trông tuy cũng có mỏm núi cao, chòm cây xanh, song tưởng như mặt biển chân giời, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, con đường vô hạn. Bên trong miếng đất ấy, có nhiều nóc nhà gianh nhỏ cũ tức là thôn Yên Lập dân cư. Phía trước về bên trong, một khu rừng rậm cây cao, cũng là liền khu mà chủ nhân lưu lại để hàng năm lấy củi. Nguyên mình từ lúc lên tìm kiếm chỗ đất đó, chỉ là trải phong trần đã lắm, muốn chui hình náu bóng chốn rừng xanh cây rậm, để cùng vợ con ăn dưa muối ngô khoai. Lại khổ vì cái sinh nhai quốc văn còn tất phải liên lạc với mấy chỗ nhà in ở Hà Nội, thời không thể ở xa được lắm, như các nơi Phú Thọ, Lào Kay. Hiện nay Vĩnh Yên dốc Láp với Hà Nội khứ hồi, mỗi ngày bốn chuyến xe lửa, hai chuyến xe hơi, thật là tiện sự vãng lai vậy. Những cảnh vật ở quanh miếng đất đó, các thứ hoa thiên sản để vui lòng đẹp mắt thời có hoa dẻ hoa mua, mà giàu sang hơn hết là thứ mẫu đơn núi, các thứ cây thiên sản

để ngồi râm nghỉ mát thời có như cây sòi, cây bứa, như chân chim, thừng mực mà bốn mùa xanh tốt, lại sẵn nhất là châm trai. Mỗi buổi sáng, mặt giời đông nổi lên trên trái núi, chim rừng kêu bên tai. Mỗi buổi chiều trâu bò các thôn lân cận lại đàn lũ ăn trên đồi. Mỗi buổi trưa giời nắng, những đàn bà con gái bên phố bên ra tắm giặt phơi phóng ở đầm Láp. Như một đàn thủy điểu cùng nhau ve vẩy để mà nghỉ ngơi. Mỗi buổi sáng, buổi trưa cùng buổi tối về tháng hè giời nực, mùa chơi Tam Đảo, lại tưởng như lúc ở Sài Gòn năm trước, mà đây thời *ếch kêu quành dốc tiếng xe hơi.*[1] Mỗi tháng ta ngày chẵn, các xe lao động đi Hương Canh, Tam Lộng, lộc cộc lạch cạch từ ba bốn giờ sáng ở ngoài con đường đá. Mỗi tháng ta ngày lẻ, phiên chợ Vĩnh Yên đó, khoảng tám chín giờ sáng, các dân lao động, gánh lá, gánh nứa, gánh thóc từ con đường Tam Đảo đi xuống; các xe vận tải hàng hóa do con đường Hà Nội đi lên chỗ dốc đó, hai bên tấp nập những người. Thật sơn lâm mà thành thị! Thật hùng hồn cao nhã, thanh u, sầm tịch mà đông vui. Miếng đất đó, nếu về tay lão phố như ai, rất không lợi giồng rau, giồng quả; song mà thuộc về kẻ văn nhân thi sĩ, thời rất là có ích, có giúp cho văn hứng thi hoài. Ngày 13 tháng 3 ta năm *Mậu Thìn* mình lên Vĩnh Yên đưa tiền gửi chủ nhân để nhờ sự làm nhà. Ngày 18 tháng ấy bắt đầu cuốc đất đắp nền. Ngày 14 tháng 6, đem hai kẻ gia đồng bắc bếp nấu ăn, tức là hôm thứ nhất mới về ở nhà mới, có bài đề vách, văn bằng chữ nho rằng:

(Xem bản chữ nho trang sau)

1. Trong khi ở Sài gòn, bài thơ nhớ các bạn độc giả của *An Nam tạp chí* ở câu: Ếch kêu đầy phố tiếng xe hơi.

八此室處自今以始矣此後而余之文如孤鴈橫大江花均足以助人清興則立隔之止余亦知其所止者歟也亦惟愛其僻焉況旦傘圓三島對峙相雄啼鳥野峯州我雄王故都而永安亦山西地也余之卜居於是何人東亞之南南越之北北圻之西山西之一文人也出於赫氏而室亦與有存焉者其居使之然也余赫胥黎獨處一室之中在英倫之南則知天演論之作與中國侯宮嚴氏所譯英儒赫胥黎天演論之首句有

戊辰年夏季六月十四　　傘陀

人也又何能役志於輪奐以將歌哭於斯也哉

天下庶幾不小矣不然君子居無求安而余也東西南北

群哲以分席亦未可知也是則余將有望於余室而室於

波未可知也此後而余之文躡　東亞聖人之後塵揖西歐

東下未可知也此後而余之文支一本於大厦屹砥柱乎頹

有清響未可知也此後而余之文屹傘山以西峙沛瀘河而

長松秀冬嶺未可知此後而余之文如夏雲多奇峯玄鶴

Độc Trung Quốc, Hầu cung, nghiêm thị sở dịch, anh nho Hách Tư Lê Thiên diễn luận chi thủ cứ hữu viết: Hách Tư Lê độc xử nhất thất, chí trung lại Anh luân chi nam, tắc chi Thiên diễn luận chi tác cố xuất ư Hách thị nhi thất diệc dữ hữu tồn yên giả, ký cư xử chi nhiêu dã, dư hà nhân: Đông á chi nam, Nam Việt chi bắc, Bắc ký chi tây, Sơn Tây chi nhất văn nhân dã Phong Châu ngã hung, vương cố đô nhi Vĩnh Yên diệc Sơn Tây địa dã, dư chi bốc cư ư thị dã, diệc duy ái ký tịch yên huống thả Tản Viên Tam Đảo, đối chi tương hùng, đề điểu dã hoa, quán túc dĩ trợ nhân thanh hưng tắc lập ngung chi chỉ, dư diệc chi ký sở chỉ giả, dữ nhập thử thất xử tự kim di thủy hỹ. Thử hậu nhi dư chi văn như cô nhạn hoành đại giang, trường tùng tú động lĩnh vị khả tri dã, thử hậu nhi dư chi vãn như hạ ván đa kỳ phong, huyền hạc hữu thanh hưởng vị khả tri dã; thử hậu nhi dư chi vãn ngật Tản Sơn dĩ tây trĩ, bái tư Hà nhi đông hạ, vị khả tri dã, thử hậu nhi dư chi vãn chi nhất mộc ư đại hạ, ngật chỉ trụ hồ đồi - ba vị khả tri dã, thử hậu nhi đu chi văn, Nhiếp Đông Á thánh nhân chi hậu trần, ấp tây âu quần chiết dĩ phân tịch, diệc vi khả tri dã, thị tắc dư tương hữu vong ư dư thất, nhi thất ư thiên hạ thứ cơ bất tiểu hỹ. Bất nhiên, quân tử cư vô cầu an, nhi dư dã, đông tây nam bắc nhân dã, hựu hà nàng dịch chi ư luân hoàn, dĩ tương ca khốc ư tư dã lai.

Mậu Thìn niên hạ quý lục nguyệt thập tứ

*
* *

Bài dịch bài đề bích nhà bằng Hán văn của Tản Đà tiên sinh

Đọc bản dịch sách *Thiên diễn luận* của Anh nho Hách Tư Lê (Huxley) của Hầu Quan Nghiêm Phục nước Tàu, đầu có câu: "Hách Tư Lê một mình ở trong một cái nhà ở phía Nam thành Luân Đôn *(Lontres)* nước Anh" thời mới biết sách *Thiên diễn luận* là Hách Tư Lê làm ra mà cái nhà của Hách cũng được cùng với danh họ Hách còn truyền mãi. Cái đó vì sự ở mà thành ra như vậy.

Tôi là người gì? Ở phía Nam Đông Á, ở phía Bắc Việt Nam, ở phía Tây Bắc Kỳ, một người làm văn ở tỉnh Sơn Tây vậy.

Phong Châu là đô cũ của vua Hùng Vương chúng ta, mà cái đất Vĩnh Yên này cũng thuộc về địa phận Sơn Tây ngày trước. Tôi lập nhà đây để ở, cũng là do sự ưa vắng vẻ cho nên. Huống chi Tản Viên, Tam Đảo hai ngọn đứng chót vót đối nhau đều có vẻ hùng hồn mạnh lớn, lại ngày thường chim hót đưa vào tai, hoa đồng nở trước mắt, đều là những cảnh vật giúp cho thanh hứng của người ta. Thế thời như con chim đậu ở góc gò (lời đức Khổng Phu Tử nói, sách Đại học) có lẽ tôi đây cũng biết kiếm chốn mà đậu nhỉ? Tôi vào nhà này ở bắt đầu từ bây giờ đây! Rồi từ đấy mà đi văn chương của tôi được như con chim nhạn lẻ đàn bay qua mặt sông lớn, hay được như cụm thông lớn xanh tốt rợp ở trên núi mùa đông. Cái đó tôi cũng chẳng biết. Hoặc từ đây mà đi, văn chương của tôi được như đám mây hè kết lại như hình những hòn non lạ, hay được như con hạc đen bay vút trời xanh chỉ có tiếng vang xuống dưới. Cái đó tôi cũng chẳng biết. Hoặc từ

đây mà đi, văn chương tôi chót vót như núi Tản mà kéo dài về phía tây, hay chan chứa đầy rẫy như nước sông Lô chảy tuột về đông. Cái đó tôi cũng không biết. Hoặc từ đây mà đi văn chương của tôi sẽ được như cái cột vững để chống ngôi nhà lớn sắp đổ, hay như cái trụ đá ngăn cản sóng đổi bại lại. Cái đó tôi cũng không biết. Hoặc từ đây mà đi, văn chương của tôi sẽ theo gót chân tiếp bụi thừa của các thánh nhân Đông Á, hay vái chào các bực hiền triết Tây Âu để chia chiếu ngồi với các ngài ấy. Cái đó tôi cũng không biết. - Những điều ấy tôi rất hy vọng ở cái nhà của tôi ở để làm việc văn chương này, nếu được như vậy thì cái nhà này đối với sự nghiệp của tôi ở trong thiên hạ cũng không phải nhỏ nhen gì nhỉ? Chẳng thế thì người quân tử ở không cần gì yên mà tôi lại là một kẻ nay đông, mai tây, sớm nam chiều bắc tôi còn có gì mà đem chí của mình, làm đầy tớ công cuộc sửa dựng lâu đài dinh thự, mong lấy chỗ mà khi ca lúc khóc mãi được.

Ngày 14 tháng sáu, năm Mậu Thìn

TẢN ĐÀ

Giấc mộng lớn nguyên mới định chép đến bài đề bích đó.

Dưới ba chữ nhan quyển, đề là "Ba mươi sáu năm Nguyễn Khắc Hiếu". Sau kết quyển, có phụ bài thư rằng:

Gửi người tri âm

Chu Kiều Oanh có nói rằng: "Con người ta ở đời thường hay lấy ít tri âm làm giận, mà không biết thực tự mình đã phụ biết người tri âm". Ai tri âm? Tri âm là ai? Ai tri âm với ai, thời tự biết với ai vậy. Nghĩ như: rau sắng chùa Hương, tấm lòng thơm thảo; phong thư núi Ngọc hậu ý ân cần. Bắc nam nam bắc đôi lần, đường bao nhiêu rậm bấy nhiêu phần

tình thâm. Ai tri âm, tri âm là ai, ai tri âm với ai, thời ai tự biết với ai vậy[1].

Tôi nay về nằm chỗ nhà gianh ở Dốc Láp, cũng chẳng kém *"rừng xanh một giải, sớm sương non tối lại giăng ngàn"*. Bảo rằng thanh cũng thanh, bảo rằng nhàn cũng nhàn, song mà như những khi đêm tàn giăng lặn, sớm pha sương tan, trưa nắng ve ngâm, chiều hôm mây họp, nghĩ nhớ đến ai ai trong bốn bể, nỗi u sầu khôn dễ tả nên thơ. Lại hằng khi tưởng đến công việc *An Nam tạp chí* lại xem thấy những lời chúc mong của ai trong bức thư ở đầu tạp chí số mười, mà cái lo đường xa gánh nặng, sông cái thuyền nan, lại đôi phen như gợi khêu vậy. Nhớ ngày nào con đương viết bài chiến tranh tiến thủ của người An Nam khoảng đầu xuân năm Đinh Mão, thấm thoát từ ấy đến nay xuân Đinh Mão đã qua, xuân Mậu Thìn lại tới, xuân Mậu Thìn đã mất, xuân Kỷ Tỵ lại hồ tàn. Gan vàng nung đốt lửa than, đèn xanh tóc bạc luận bàn cùng ai. Phòng văn có lúc thảnh thơi, viết mấy lời gửi cùng ai, người tri âm.

Mùa xuân năm Kỷ Tỵ
Nguyễn Khắc Hiếu
Vĩnh Yên - Tonkin

Từ khi lên Vĩnh Yên công việc văn bút không làm được mấy, chỉ là chắm chúi về sự sửa sang, ngoài thời bàn giao tiếp với dân xã. Hằng khi theo chủ nhân ra lễ ở đình xóm, nghi vật nên như sao, nhất thiết lời chủ nhân bảo. Mặc áo thụng xanh vào lễ thánh, rồi uống rượu vào các cụ bàn nhất, người giang hồ mà phong thú thôn quê. Trong khi đó, mình

1. Tôi hai lần vào Nam ra Bắc, chỉ có bảy đồng bạc, đi đường bộ la đà du lãm, hoặc nửa tháng, hoặc gần tới một tháng giời, mà cảnh huống dọc đường vẫn thường được phong lưu tự thích, chẳng là nhờ xã hội mà sao. Tiện đây xin có mấy lời cảm tạ chung, riêng ai với ai, thời ai tự biết với ai vậy.

rất lấy làm vui; chủ nhân cũng tỏ lòng tương thân, thường có nói muốn kết làm anh em ruột. Về công việc sửa sang thời vôi gạch không có, nhưng mà sân vườn cổng ngõ, rào luỹ đường lối, đồi núi hồ ao, cũng rất là công phu, các thứ cây cần dùng, như tre, chuối, bưởi, mít, rau, đậu, chanh, ớt; các thứ cây chơi cảnh như tùng, bách, ngô, trúc, lan, huệ, hồng sen... đại lược đã tiệm đủ. Các thứ cây thiên sản mà bồi thực cho xanh tốt, thời thứ nhất là chàm trai; bổ thêm cây rừng thời duyên lũy giồng mộc. Từ cổng ngoài vào cổng trong, tới sân, đánh con đường ô tô, lượn quanh hồ sen lẩn dưới gốc cây rừng, hai bên đường viền bằng mẫu đơn núi. Quanh sân cũng viền mẫu đơn núi mà hồng, huệ viền theo. Giữa sân dưới, có một cái mô đất thiên nhiên, sẵn cây rừng mà tùng bách bổ thêm, chỗ đá bên kia đồi, đắp thành núi đá. Ở sân trên, chỗ cao nhất, đắp một cái đài tròn bằng đất, là cái thú đăng cao. Bên cạnh đài, về phía trước, giáp một khu những cây chàm - trai đương nhớn, là chỗ để làm mấy gian nhà học, để lấy nơi thanh tĩnh làm văn. Bên cạnh đài về phía sau giáp với luỹ tre, còn chỗ để đào thêm một cái hồ con, xây vôi cát để giồng sen nuôi ếch. Bao nhiêu cái công phu sang sửa như vậy, chẳng qua muốn được một chỗ ở tạm như ý, để làm văn làm sách, rồi mới tính đến những công việc in sách, ra tạp chí; tinh thần vật chất, giả nợ xã hội lấy ít nhiều. Thân thế có hơi thư, thời mới đem thời nhật tâm tư, liệu theo về công việc triết học. Cái tâm sự khi ở Vĩnh Yên khi đó như thế, mà không ngờ sự dữ tâm vi. Tạo hóa ghen chi kẻ bất tài mà đột nhiên quá nửa đêm hôm 23 tháng 3 ta, mưa bão đổ nhà, vợ con nguy ách. Sau đó rồi chỉ những bôn tẩu y thực không xong; lại vẫn mê về sự sửa sang, hay vay mượn phiền luỵ ai được ít tiền ít thóc nào, bớt cái ăn cái mặc của người nhà, để chi dụng về công nhật. Hết tháng ba, qua tháng chín bao nhiêu cái lo phiền khốn nhục, chỉ thời mỗi buổi sáng chơi cùng cây cỏ, giải tán thanh tiêu. Vậy mà không ngờ đâu tạo

hóa vẫn còn quá ghen chi với kẻ bất tài, lại đột nhiên khoảng hai mươi tháng chín, sau lúc ăn cơm chiều, tiếp chủ nhân ra chơi, thịnh nộ đuổi phải đi nơi khác. Nhân tình thế cố, thật không còn biết ra làm sao! Đêm hôm ấy nghĩ buồn, họp người nhà tính cuộc đi về ở Hải Phòng thôi cũng tiện công việc in sách. Sáng hôm sau có quan huyện Tam Dương xuống chơi, mình nhân đem câu chuyện định về ở Hải Phòng, cùng quan huyện nói chuyện. Quan huyện rất là tán thành. Ngài lại nói kỹ về các nhẽ tiện nghi, như Hải Phòng cũng có nhiều nhà in, cả nhà in ta, in khách; sự thuê nhà cũng tiện hơn Hà Nội, vì nhà dưới với gác riêng hẳn nhau, các thứ ăn thời chỉ có gà vịt đắt mà thôi, còn như tôm cá rất rẻ như cá song thời lại rẻ mà ngon. Trong khi quan huyện nói chuyện, có đủ cả chánh, phó tổng, chánh phó hương hội, lý trưởng Định Trung và địa chủ; quan huyện đứng dậy thời các người cũng cùng ra. Mình tiễn khách ra khỏi cổng, quay về, một vùng cỏ hoa đã gần như không chủ, xanh, vàng, đỏ trắng, tươi tốt cùng ai? Thu xếp trong ít hôm, sáng ngày 27 tháng 9, ở Vĩnh Yên đứng dậy đi Hải Phòng, chuyến xe tối đã về nơi Hải cảng. Lạ thay! Một kẻ bần nho không có thước đất nào, trước sau đem hơn hai nghìn đồng bạc, vừa ăn tiêu, vừa sửa sang tô điểm khu đồi ở Định Trung, một khi bỏ đó như không, ở mạn rừng lại trôi về mạn bể. Nhân sinh phù thế, bịt mồm ai, ai dễ nhịn cười chăng? Sự tuy buồn cười mà nghĩ cũng đáng tiếc, tiếc về cái chỗ ở Hách Tư Lê như nay đã không có, thời cái học nghiệp như Hách Tư Lê sau này biết có không? "*Văn học kiêm triết học*" có nhẽ thẹn cùng ai trong *Giấc mộng con*; nếu chỉ lấy hai chữ "*văn sĩ*" gói cái đời phù sinh, thời thật đáng thương vậy. Tuy vậy, nhưng nay cũng biết:

Trăm năm cõi tục còn dài,
Con đường vô hạn trên đời còn xa.

MẤY LỜI BẠT HẬU

Cuốn "Giấc mộng lớn" này là Tản Đà tiên sinh tự thuật một thiên về thân thế từ năm còn bé cho đến khi ở Dốc Láp (Vĩnh Yên) bị tình nghi là người họp tập làm việc gì mà các nhà chức trách không muốn cho ở, phải bỏ nơi nhà yêu quý ra đi.

Rồi từ đấy cho đến lúc tiên sinh tỉnh giấc mộng lớn bao giờ cũng lại như câu: "Dù đông, tây, nam, bắc nhân dã". Với là con người lúc đông, khi tây, nay nam, mai bắc.

Bao nhiêu cái hy vọng muốn làm văn học kiêm triết học tự tiên sinh cho là chửa thành sống, vì có những cảnh phiêu lưu, những đoạn trái ngược ý muốn ấy mà tiên sinh đã gây ra đời nhiều điệu đau lòng du dương êm ái, đau đớn não nùng, lưu lại cho đời không những những áng thơ hay, những bài văn tuyệt tác. Trong tập "Tản Đà tản văn" toàn là những bài văn về triết lý cả. Nhờ có những thiên tản văn tuyệt tác đọc lên cũng dịp dàng, cân đối, cũng xếp đặt có tiết tấu gọn gàng, như người thợ chạm chạm rũa, ông Phạm Quỳnh đã phải công nhận là công tế mỹ sảo khiến cho tiên sinh lại có giá trị cả về phương diện triết lý nữa. Ta có thể nói rằng: "Thế là sự nghiệp của tiên sinh trong nền văn học và triết học Việt Nam đã thành mà có thể chia được một chiếu ngồi cả với các nhà hiền triết Âu Á". Người đời chỉ biết những bài thơ bài hát của tiên sinh mà không để ý đến những áng tản văn của tiên sinh. Lại có kẻ theo lối làm văn quốc ngữ theo kiểu phóng bút viết bừa, chẳng cần gì quy luật, lại nô lệ cái lối làm văn tả thật về xã hội, chỉ biết có một lối văn phóng sự ấy, rồi khai khẩn dám hạ một câu đoán định là Tản Đà tiên sinh chỉ là thi sĩ - Thật là một lời nói mù mắt, nói sằng, không phải là kẻ biết xét loài văn. Thế cho nên không thấy ai bình

phẩm đến triết lý của tiên sinh trong những lý thuyết ấy, nhiều câu rất cao siêu triệt để, thấu đáo chân lý lắm.

Vì đời người ta chuộng tiểu thuyết hối dâm, thích những thơ văn tình diễm, mà Tản Đà tiên sinh bao giờ cũng giữ lấy một nhân cách độc nhất chẳng hề để cho đổi phong của xã hội và thế giới lôi cuốn đi. Cho nên âu chịu bần hàn, không hề đổi chí, đổi tiết, chứ phải đâu không có tài!

Lại nghèo của tiên sinh là đời đi một đường, tiên sinh cứ muốn làm cột to để chống nhà đổ, bệ đá để ngăn sóng đổi phong, chứ không phải như những kẻ viết tiểu thuyết đầu cơ, chiều những thị dục đê hèn của nhân loại, bán đắt bán rẻ để lấy tiền chi tiêu vào những sự tà dâm phóng đãng, đóng một vai truỵ lạc đâu!

Nghèo của Tản Đà là cam chịu nghèo để giữ lấy nhân cách. Cái nhân cách kiêu cường, muốn theo bước các bậc thánh hiền Đông Á, bao giờ cũng mến thích tôn sùng cái học Dịch của ông Khổng, tức là đạo cân kiệu của người quân tử.

Trải mấy lần vào Vinh ra báo *An nam tạp chí* lại trở về Hà Nội cùng với bức địa đồ An Nam, lấy tập báo để du lịch cái tinh thần Hán học. Cho đến ngày về Ngã Tư Sở là ngày tỉnh giấc mộng lớn. Thì các bài tựa sách Tản Đà vận văn I, II, III và cuốn thi sĩ Tản Đà của ông Lê Thanh đã nói đủ. Đây, nhân in lại "Giấc mộng lớn" gọi có mấy điều nhắc cùng độc giả về nhân cách và triết lý của tiên sinh mà thôi.

NGUYỄN MẠNH BỔNG
(Chủ nhân NXB Hương Sơn)

CÁC BÀI BÁO

THƯ GIẢ NHỜI CÔ CHU KIỀU OANH

(Nguyên thư của cô Chu Kiều Oanh ở thiên thứ X trong "Giấc mộng con")

Chu Kiều Oanh cố nhân,

Giời gần, cố nhân xa; phục thư không gửi đến cố nhân thời in vào tập văn, hoặc cố nhân biết vậy.

Giở xem bức thư của cố nhân đưa cho tôi thấy đề ngày 11 Septembre[1] 1925, mà nay tôi cầm bút để giả nhời, trông lên lịch thời là ngày 16 Juillet[2] 1920. Lạ thay! Không biết sự phục thư này có là sự thực không hay lại vẫn còn trong giấc mộng? Mộng hay không mộng, cốt mong được cố nhân biết cho.

Trong thư cố nhân viết cho tôi, đầu nói đến các sự gia biến; cứ lễ thời tôi phải có văn kính viếng nhưng nay tính ngày tháng thời các sự biến đó còn chưa đến, nếu tôi làm văn viếng thời là *dự hung sự*. *Dự hung sự* là phi lễ. Xin cố nhân xét mà thứ cho. Lễ chưa nên viếng mà tình đã chia sầu, cũng

1. Septembre: tháng 9.
2. Juillet: tháng 7

mong ở cố nhân biết cho là hết. Còn như cố nhân riêng cảm đến thân thế mà tự lấy sinh ra phận quần thoa làm phiền; bụng nghĩ đó thực cao hơn hết trong nữ lưu, nhưng thực vẫn là người trong mộng giới. Hiện nay xem các người thiếu niên nam nhi cũng đến sang du học bên Đại Pháp như cố nhân là một hạng người lanh lợi nhất trong nước, còn các người hèn mọn khác như tôi thời chân lại không bước ra đến ngoài: Hồng bay bốn bể là ai? nào người niên thiếu? nào người nam nhi? mày râu nào có ra chi! quần thoa ai chớ giận gì thiên công.

Cố nhân, tây học đã tinh hiểu, lại lưu tình đến Hán văn, cái chí thú về sự học, bọn nam nhi chưa đã mấy người. Xem bài thơ chơi công viên, nhời ý cao nhã, khiến cho kẻ đa tình đa cảm lại vì ai thêm gợi mối sầu. Tôi muốn họa mà không thể họa nổi, muốn dịch mà không thể dịch nổi, chỉ nhớ lại bài thơ chơi trại Hàng Hoa ở Hà Nội của tôi năm xưa làm bằng quốc văn, kết có hai câu rằng: "Cây xanh nước biếc hồng tung bụi; ngao ngán tình riêng nhớ nhớ ai", thần tình phảng phất hoặc cũng được một hai phần trong thơ của cố nhân, mà cũng nhân biết rằng bao là người đa tình đa cảm xưa nay, càng chơi cảnh xuân hoa, lại nhiều phần thu tứ. Tôi nay ở nhà quê, trong thời việc nhà lo nghĩ nhiều, ngoài thời bạn hữu cũng không được bao nhiêu mà thường xa cách cả. Suốt ngày như cây liễu, tôi thường chính cũng như cố nhân; tôi biết cố nhân mà cố nhân không biết. Tiếc thay! Không được thêm một người bạn ở đời như cố nhân, để cùng nhau câu văn chương, nghĩa triết lý, lúc luận cổ, khi đàm kim, cùng theo một sự nghiệp học vấn; nhưng cũng còn may thay! Được một người bạn trong mộng là cố nhân để những khi bước đời chông gai, mùi đời chua chát, thời lại chỉ về chốn phòng văn, pha ấm chè ngon, khêu ngọn đèn sáng, mở quyển Giấc mộng mà xem thư cố nhân. Năm canh luống những tần ngần, trăm năm trần thế mấy lần chiêm bao!

Trong thư cố nhân viết cho tôi có dẫn câu *"Trầm, tiềm, cương, nghị túc dĩ hữu vi dã"* và câu *"Ninh, tĩnh túc dĩ chí viễn"*, mà bảo tôi mấy đức ấy thật thiếu kém, thời người xét đức tính của tôi ở trong đời có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân bảo tôi: "... phải nên biết rằng: văn chương có trọng giá, không phải là một sự chơi riêng trong ý thú, không phải là một sự đua vui trong phẩm bình, mà phải có bóng mây hơi nước đến dân xã. Lại phải nên biết rằng: một tấm thân người nam nhi không phải của riêng một mình mình mà là của nước tổ Hồng Lạc hơn bốn nghìn năm, của nhà nước Bảo hộ đã năm mươi năm, của xã hội hai mươi nhăm triệu người, của giang sơn ba mươi tư vạn lý..." thời người đánh thức cho tôi ở trong đời, có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân viết cho tôi có câu "nghĩ cho thật cũng nên nhường, hai vai gánh nặng con đường thời xa", thời người thương tôi ở trong đời, có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân xem tập vận văn của tôi mà bảo rằng: "Đầu đề bài *Muốn làm thằng Cuội,* là vì nhân tư tưởng chán đời mà sinh ra làm văn nhưng lại có một câu *Dậm đò* đứng kết sau, thời cõi đời rút lại không chán được, cố nhân cũng đã biết", thời người xem văn chương của tôi ở trong đời có chăng chưa ai như cố nhân. Cố nhân viết cho tôi có câu: "Ba Vì ngọn núi còn cao. Hắc Giang một giải biết bao nhiêu nguồn", thời người yêu tôi ở trong đời có chăng chưa ai như cố nhân. Lại xem hết một đoạn sau cùng trong bức thư, mấy điều của cố nhân khuyên tôi, mong tôi, chúc cho tôi, thời cái tình trân trọng của cố nhân lâm ly trên mặt giấy. Cố nhân ơi, nhời thư còn đó, mặt người đã không; nhớ ai ai biết cho cùng? Tìm ai trong giấc mơ mòng được chăng?!

Cái cảm tình của tôi đối với cố nhân nay, chỉ có hết sức theo những điều của cố nhân đã khuyên dạy. Từ sau khi tôi được cố nhân khuyên dạy, trừ kịch văn và dật văn chưa in, còn thời các văn đã in cả. Tính đã in ra được bấy nhiêu quyển:

Giấc mộng con, Khối tình con thứ hai, *Khối tình bản chính và bản phụ, Đài gương, Lên sáu, Đàn bà Tàu, Thần tiền, Lên tám.* Trong mấy quyển văn đó, trừ quyển *Giấc mộng con* là chép lại giấc mộng mười năm mà trong mộng được gặp cố nhân, quyển *Khối tình con* thứ hai là văn chơi, hai quyển *Khối tình* thời là văn làm trước khi mộng, còn từ quyển *Đài gương* cho đến quyển *Lên tám* thời đều theo ý cố nhân cả. Tôi chỉ biết việc làm văn, chỉ biết theo ý cố nhân mà làm văn; còn như văn của tôi in ra hoặc có "bóng mây hơi nước đến dân xã" được chút nào thời cũng là nhờ ở cảm tình của quốc dân mà không ở sức tôi có thể đến. Tôi thường riêng nghĩ những lúc đêm khuya ngồi làm văn cùng những lúc đi lại chỗ nhà in, vào ra cửa hàng sách, thật là "con cò lặn lội bờ sông, gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non". Lại những lúc ở nhà quê, chiều đi chơi một mình ở trên con đường đê cao, mặt giời chìm tây, áng mây về tối, cái tình cảnh vô hạn tiêu điều ảm đạm ấy như đã bảo cho tôi cái thân thế văn chương cũng gần tựa đó mà suy cùng. Song tôi ngoảnh mặt vào trong đê, trông lên trên ngọn núi Tản Viên, lại quay mặt ra ngoài đê, nhìn xem một dải sông Hắc Giang, tưởng nhớ đến hai câu của cố nhân viết cho tôi trong bức thư thời cái hứng tưởng của tôi về văn chương lại có như đá vọi như nước tuôn mà muốn buồn lại không buồn, muốn chán lại không chán. Nay tôi nghĩ giang sơn chưa thực đã hữu tình, hoặc vì hai câu văn hữu tình của cố nhân mà làm cho giang sơn ra hữu tình. Giang sơn đã ra hữu tình mà tự nhiên có sức cảm động giúp cho cái thân thế văn chương của tôi, vậy thời câu văn hữu tình của cố nhân có giúp cho tôi lắm lắm. Nay tôi muốn chấn chỉnh nghiệp văn cho tấn tới hơn trước, cho khỏi phụ giang sơn, cho khỏi phụ cố nhân. Tôi định về sự in từ nay họp cả các thứ văn in làm một tập, chữ quốc ngữ thời đề là *Tập văn Tản Đà,* làm được bao nhiêu, in ra bấy nhiêu, in luôn ra được thời hay lắm. Các quyển văn của tôi đã in ra

mấy năm trước, nhiều người xem cho là trúc trắc; vậy từ nay tôi muốn đổi cả cái tính chất văn chương, toàn theo một cách rất bình dị minh bạch; song lại nghĩ đã gọi là văn, nếu không có khuất khúc, không có khởi phục, không có trầm tế, không có hàm súc thời như câu nói vã viết vào giấy, sao cho là văn.

Khó thay! Càng những lúc muốn bàn luận về văn chương, lại càng nhớ đến cố nhân quá. Các văn tôi in trước đã những tiếc không được bút cố nhân chữa cho; các văn nay về sau lại không được có ý của cố nhân bàn giúp, một mình tôi quanh quẩn nhiều lúc thật khổ tứ mà không biết viết ra làm sao. Thôi nhưng sự văn chương cũng chưa đáng cho là khó nghĩ; về bên đức tính cùng cách lập thân xử thế thật mới là khó hơn.

Tôi từ sau lúc tỉnh giấc mộng là năm 1916 tuyệt được sự chơi cờ bạc; từ ấy đến nay không từng lại cầm đến một quân bài, dẫu người chí thân ngồi đánh bài mà tôi cũng không từng ngó đến; vì là tôi nghĩ rằng một sự chơi đánh bạc thật là cái tâm cơ của người trong loài giống cùng tàn hại lẫn nhau, cho nên tự tôi đã tuyệt rồi mà trông thấy ai chơi thời thực lấy làm thương tâm quá. Sự đó dẫu nhỏ mọn, nhưng nghĩ về công phu tiến đức thời được một chút cũng là quý, vậy xin nói để cố nhân mừng cho. Trong thư cố nhân viết cho tôi, những câu khuyên răn về đức tính, như câu: "Con người ta ở đời thường hay lấy ít tri âm làm giận, mà không biết thực tự mình đã phụ biết bao người tri âm", như câu: "Sự hứng thú của con người ta lúc còn sống, sao cho đến suối vàng ít hối hận thời là hơn", đều là nhời vàng tiếng ngọc, không một câu nào đáng bỏ rước. Nhưng tôi xem kỹ toàn bức thư thời cơ yếu ở mấy chữ: *"trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh"* gần cuối thư lại có nhắc đến. Có vị thay! Mấy chữ *"Trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh"* trân trọng thay! Nhời khuyên của cố nhân. Con người ta ở đời nếu chỉ mong giàu sang vinh hoa, ái ân tình dục, cho sung sướng một thân, cho qua khỏi một đời thời cũng không cần phải đức tính chi cho lắm; nếu còn muốn gánh vác

một việc to nhớn, theo đuổi được một đích xa thẳm mà không thể nhận lấy mấy chữ đó thời khác chi con trẻ chơi diều. Tôi ở đời nhiều khi thấy buồn, buồn vì đời thời lại nhớ đến mộng. Mới rồi tôi có bài thơ rằng:

Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,
Tỉnh rồi, lại muốn mộng mà chơi.
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu dễ ngán đời.
Những lúc canh gà ba cốc rượu,
Nào khi cánh điệp bốn phương giời?
Tìm đâu cho thấy người trong mộng!
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai!!

Mỗi lúc tôi có cái tư tưởng chán đời thời lại nhớ đến mộng, nhớ mộng thời lại nhớ cố nhân, nhớ cố nhân thời lại nhớ những nhời của cố nhân khuyên dạy, nhớ những nhời của cố nhân khuyên dạy thời bao cái tư tưởng chán đời lại toàn tiêu. Cố nhân đã đem mấy chữ *"Trầm, tiềm, cương, nghị, ninh, tĩnh"* mà dẫn ở trong thư để dạy cho tôi về đức tính cùng là cách ở đời, tôi dẫu không thể nhận được toàn, cũng không dám toàn nhiên không thể nhận. Chỉ e tài sơ đức bạc, "nhân tâm phong tục sao cho được thuần chính, dân trí tư tưởng sao cho được khai minh, lòng dân An Nam ta sao cho đều biết thân đái nước Bảo hộ" thật là "đường xa gánh nặng" nghĩ mà lo thay!

Lại đến như hai chữ *Triết học,* nghĩ như không khó mà thực cũng không dễ. Xem các người danh triết ở Âu châu khi xưa, như ông Darwin, ông Montesquieu dẫu thiên tư thật đã có hơn người, nhưng cũng đều phải có học rộng, có đi rộng, lại đều phải có dùng cái thì giờ rộng đến vài ba mươi năm nhàn tĩnh mà nghiên cứu, mới nên được một cái học nghiệp. Nay hiện sự học của tôi xem với người xưa bên Âu châu có

chăng chỉ được một phần trăm; sự đi của tôi xem với hành tung trong giấc mộng, thực lại không được một phần nghìn; thì giờ của tôi về sau, tính rộng ra cũng còn được ba mươi năm nữa, nhưng số mạnh không biết ra làm sao! Cảnh ngộ cũng không biết ra sao! Nếu cứ toàn như trong mấy năm giời nay thời dẫu cho sống đến một trăm năm, có nhẽ cũng toàn nhiên vô vị. *"Thời lai đồ điếu thành công dị, sự khứ anh hùng ẩm hận đa"*. Tôi mỗi khi ngâm đến hai câu thơ ấy mà riêng tự nghĩ về công việc học vấn của mình thời không biết bao nhiêu nỗi cảm tiếc và lo buồn. Lo rằng những điều của cố nhân chúc mong cho tôi ở cuối bức thư đó, chẳng lại chỉ là những câu nói trong mộng, mà làm cho tôi thêm một mối thương tâm. Tôi nói đến câu chuyện về cảnh ngộ, liệu tất cố nhân lấy làm khinh, vì làm người mà sợ cảnh ngộ, mà để cho cảnh ngộ đè lấn được, thời còn làm được việc gì nữa, còn nói chi đến chữ anh hùng nữa. Tôi cũng biết như thế lắm. Nhưng phàm các sự nghiệp đều không sợ cảnh ngộ mà nghĩ việc triết học thời cảnh ngộ có sức làm hại nhiều. Các sự nghiệp lấy nghị lực mà làm, việc triết học thời lấy tinh tư mà làm; cho nên công việc về triết học như mò kim ở đáy nước. Cái chân lý tinh vi mà ẩn khuất ở nhân gian chính như cái kim nhỏ con chìm sâu ở đáy nước, nếu cảnh ngộ ở đời lao đao bất định thời như nước sóng sánh, khó thay tìm thấy kim! Đó là một sự lo nghĩ riêng của tôi mà tôi cũng nói để cố nhân biết qua. Nhưng cố nhân đã có tình, tôi cũng không dám không có ý. Cho nên từ khi tỉnh giấc mộng đến nay, được lúc nào hơi thư nhàn, tôi vẫn dụng công vào sự đó, cũng đã tìm thấy ít giường mối. Nay công việc văn học chưa làm được mấy hột, mà thân gia tạp lụy bời rối trong trí khôn, vậy xin để sau ba bốn năm nữa, việc văn học làm thêm được ít nhiều, thu xếp được một cái cảnh thể nhàn tĩnh và tìm kiếm được một ít sách vở thời sự xếp đặt về triết học sẽ liệu xin bắt đầu. Cố nhân đã vì tôi mà chúc mong, cố nhân cũng vì tôi mà thể lượng.

Tôi viết xong thư này, muốn đưa cố nhân, không biết nơi mà đưa; muốn chúc cố nhân không có câu mà chúc, cũng lại chỉ có nhời xin kính thăm đại gia và nhờ cố nhân đạo đạt đến Melle Woalack rằng tôi có lời cảm ơn vạn vạn.

Ngọn đèn khêu cạn, giấy không hết nhời, ngày tháng còn dài, âm thư chưa dứt.

NGUYỄN KHẮC HIẾU, TẢN ĐÀ
Ngày 16 Juillet 1920
(Còn chơi 1921)

VĂN CHƯƠNG CÓ QUAN HỆ ĐẾN XÃ HỘI THẾ NÀO

Nay đặt một cái vấn đề "văn chương có quan hệ với xã hội như thế nào", ai là người không thích về văn chương thời chắc cho cái vấn đề cũng đã rất không có quan hệ. Những người đã không thích về văn chương thời không thể cùng nói chuyện văn chương mà đối với cái vấn đề này thực cũng không có quan hệ. Nay xin giảng cứu để chất chính cùng những ai trong xã hội, ai là người có cảm niệm với văn chương.

Như tôi thấy ra thời văn chương với xã hội thật rất có quan hệ. Quan hệ đó không những là làm ích cho xã hội mà làm hại cho xã hội thực cũng nhiều. Bởi vì có làm ích cho xã hội, lại có làm hại cho xã hội cho nên sự quan hệ lại rất là quan hệ.

Văn chương đã rất có quan hệ với xã hội thời chúng ta cũng cần nên giảng cứu xem sự quan hệ đó là như sao.

Trải xem lịch sử từ Đông đến Tây, vận đời suy di, cuộc đời hay dở, sức tả hữu vẫn là do chính trị mà phần chủ sự

thực cũng ở văn chương. Nước Pháp-lan-tây[1] đương thuở cuối thế kỷ 18, quân chủ đè nén nhân dân lầm than, vì đâu mà phá tan một cuộc dã man, gây thành một nước dân chủ, khiến cho nhân dân nước Pháp được hưởng quyền tự do của nhân loại, được có cái danh tiên tiến ở hoàn cầu, kẻ luận giả cho đó là cái công của văn chương của mấy ông Lư-thoa,[2] Mạnh-đức tư-cưu,[3] Phúc-lộc đặc-nhĩ[4] mà xem ra thực có như vậy. Nước Chi-na[5] trước vài mươi năm đây, dị chủng đế vương,[6] quốc dân nô lệ, vì đâu mà được có Trung Hoa dân quốc cùng chen vai mở mặt với danh hoàn, cái công lao của mấy ông Tôn Văn, Lê Nguyên Hồng, Hoàng Hưng cùng những người chí sĩ Hoàng Hoa Cương tự không thể mai một mà kẻ thức giả cũng cho là có trước tự sức văn của ông Ẩm Băng Lương Khải Siêu mà nghĩ ra cũng có như thế vậy. Đó là nói về phần văn chương có quan hệ với xã hội mà là làm ích cho xã hội. Còn như làm hại cho xã hội thời sự quan hệ đó càng rất là gớm ghê. Nước Tàu từ việc nha phiến giao thiệp với người Anh mà gây cuộc chiến tranh, mà cắt nhường Hương Cảng, rồi từ đấy Nhật lấy Lưu Cầu, Đài Loan, Nga lấy Đại Liên, Lữ Thuận, Anh lại lấy Uy + Hải vệ, Đức lấy Giao châu, Pháp lấy Quảng Châu Loan, đất mỗi ngày mỗi cắt nước mỗi ngày mỗi suy, cho đến sau Dân quốc thành lập đã bốn năm mà Nhật Bản còn đem 21 khoản để yêu cầu, bắt chính phủ Trung Hoa phải thừa nhận. Bao nhiêu những cái sỉ nhục của nước Tàu mất quyền lợi, người bàn việc cứ quy tội cho chính

---

1. Nước Pháp lan tây: nước Pháp (France), còn được các nhà nho gọi là Phá Lãng sa, Phú lãng sa hay Lãng sa, đây là cách phiên âm của Tân thư Trung Quốc, cũng như phiên âm J.J.Rouseau là Lư Thoa...
2. 3. Lư Thoa, Mạch Đức Tư Cưu: J.J.Rouseau và Montesquieu, hai nhà triết học lớn, nhà lý luận và nhà tư tưởng của Đại cách mạng Pháp 1979.
4. Phúc-lộc đặc-nhĩ: chưa rõ chính tên ở Pháp ngữ là gì.
5. Nước Chi-na: nước Trung Quốc xưa vẫn gọi là Tàu, Trung Hoa, Chi na là phiên âm từ Chine của Pháp ngữ.
6. Chỉ nhà Mãn Thanh đô hộ Trung Quốc.

thể chuyên chế mà cái ác độc thứ nhất trong chính thể chuyên chế đó thời tức là văn chương. Ôi, văn chương sao đến ác độc cho xã hội đến như thế? Nói về văn chương khoa cử vậy. Nước Tàu khi xưa theo chính thể chuyên chế, ông vua chuyên chế dùng cách khoa cử để thi lấy học trò, phép văn chương mỗi ngày đặt ra mỗi khó, càng khó bao nhiêu càng vô dụng bấy nhiêu, khiến cho trăm nghìn vạn mớ những kẻ anh tài trong xã hội đã chui đầu vào khoa cử thời ngoài ra không còn biết chi chi, có thế mà cái triều đình của ông vua mới dễ giữ cho bền, cái tôn miếu của một nhà mới được dài hương khói. Đã vì cái triều đình, cái tôn miếu mà dùng phép văn chương để trúng độc cho xã hội như thế, thời trí thức của quốc dân mỗi ngày mờ tối, tài năng tính cách không đủ đối đãi cùng thời đại cạnh tranh, vụt chốc mà gặp phải cái văn minh vật chất ở nước ngoài tàu bền súng mạnh tiến đến nơi, thời tan tác hà sơn, nhuốc nhơ chủng tộc vậy. Ôi cái công hiệu của văn chương to đến như kia mà cái tội ác của văn chương cũng lớn đến như thế.

Văn chương quan hệ với xã hội là nhường bao! Nước ta mấy nghìn năm trước theo chính thể nước Tàu cho nên văn chương khoa cử cũng theo Tàu, cái tệ hại của văn chương thời chúng ta đã được trải mùi mà còn như phần lợi ích của văn chương thời chúng ta chưa trải biết cái vị ngon đó ra sao vậy. Bởi vì chúng ta chưa trải biết cái vị ngon đó ra làm sao, thời có người cho văn chương là không quan hệ với xã hội cũng là phải, nhưng trong thế giới đã có cái thứ ngon vật quý mà người khác đã được hưởng thời ngày khác (chúng ta) cũng có ngày có thể mà được ăn. Nay chúng ta hãy chỉ nên biết rằng: cứ lịch sử Đông Tây mà xem thời văn chương có quan hệ với xã hội như thế.

Đông Pháp thời báo (*)
Số 635 - 1927

---

* Từ đây trở xuống, *Đông Pháp thời báo* viết tắt là "ĐPTB"

NGƯỜI XEM VĂN

Văn, có người làm, có người xem. Có người làm mới có người xem, có người xem càng mới có người làm. Vậy thời người làm văn với người xem văn quan hệ với nhau rất mật thiết. Tôi cũng là người làm văn, cũng là người xem văn mà làm cũng chẳng sành, xem cũng chẳng sành. Vì chẳng sành nên mới muốn nghị luận cùng các bạn hải nội. Nay tôi viết bài đây không phải là tôi để mình vào người làm văn mà chính là tôi tự để mình vào người xem văn để cùng các bạn xem văn ta cùng nghĩ ngợi ra sao vậy.

Làm văn khó, xem văn cũng không dễ. Xem văn đã không dễ mà xem văn quốc văn trong buổi này lại càng không dễ, xem quốc văn trong buổi này đã càng là không dễ mà đến như xem các văn ở báo trương, tạp chí thời lại càng rất là không dễ.

Yêu em anh muốn đưa lời, bởi e hàng xóm em phải ngồi mẩn ngơ. Cái tình cảnh của các nhà làm báo như thế, cho nên các văn chương trong báo chí, những bài hay phần nhiều như bức tranh vẽ người mỹ nhân đứng úp mặt vào tường. Vậy thời người xem văn cần phải có con mắt quan sát rất tinh mới có thể thấy được cái khéo của người vẽ. Cho nên những người làm văn phải dụng công bao nhiêu thời những người xem văn cũng nên phải để ý bấy nhiêu, nếu không thế thời ít thấy có văn hay mà thực có phụ lòng của tác giả

Nay các người xem văn phần nhiều có cái tính ưa dễ, muốn rằng cái ý nói của tác giả bộc bạch ngay ở trên tờ giấy cho khỏi mất cái thì giờ suy nghĩ của mình. Cái tính đó nghe nói các độc giả ở trong Nam này lại quá lắm. Vì cái tính người xem văn như thế cho nên những người làm văn cũng tiện theo ý các độc giả mà viết, thành ra ít bài có cái ý vị

thâm trầm vậy. Vậy thời quốc văn mà ít có văn hay, chưa hẳn là những người làm văn không có tài mà có lẽ là tại phần người xem văn khiến cho ra như thế.

Nghĩ cho quốc văn trong buổi phôi thai này so với văn Tây, văn Tàu có đâu đã bằng được nhưng cũng nên cổ lệ cho có những thứ văn hùng hồn mà cái trách nhiệm ấy chính ở các độc giả. Vậy chúng ta là độc giả đã không phải mất công viết, chỉ mất cái thì giờ để xem thời chúng ta cũng nên lưu ý ít nhiều để mong cho văn giới nước nhà mỗi ngày có tấn tới. Sự xem văn đã nên phải dụng công như thế mà lại nên phải có một cái bụng rất công bằng, nghĩa là chỉ cứ luận ở văn mà không nên chú ý ở tên người tác giả. Nếu một quyển sách một bài văn mà tác giả là cụ thượng ông nghè, hoặc danh nhân danh sĩ thời sẵn lòng cho là hay, cái tâm lý đó rất là nhu nhược mà tức là bị cái thế lực của người làm văn áp đảo được mình. Đã như thế thời xem đến một bài văn quyển sách của một người đơn thường khác có sẵn để một bụng coi thường. Vậy do cái bụng không công bằng ấy mà thành ra mình tự lầm, vì có nhiều khi cái danh với cái thực không đúng nhau mà thiên hạ kỳ văn thường ở những chỗ vô danh vậy.

Lại nhiều khi trong một quyển sách hoặc một bài văn dài, đại thể thời hay mà có một câu một chữ dở, đại thể thời dở mà có một câu một chữ hay, trừ phi dụng nhãn lực cho thật tinh thời ít khi có thấy.

Như quyển truyện Kiều của ông Nguyễn Du, sự hay không còn phải nói nữa, xong đến như câu "Nghĩ mình công ít tội nhiều", một chữ "công" đó thật quá dốt! Là sao? Như Từ Hải mà chết là do nghe lời Thúy Kiều khuyên, như Thúy Kiều mà khuyên chỉ là do cái bụng đàn bà nông nổi. Nay đặt ra như câu đó thời ra Kiều lập chí lấy sự giết Từ Hải làm công thời Thúy Kiều không còn chút giá trị. Thúy Kiều đã không

có giá trị thời như quyển truyện Kiều đó còn hay với ai mà cảm khái với ai! Cho nên có lời ngạn ngữ cho rằng: "Trí giả thiên tự, tất hữu thất nhất" (Kẻ khôn nghĩ ngàn câu tất có một câu dở) chính là như câu đó. Nếu chúng ta không để ý mà chỉ cứ khen hoài thời tác giả ở dưới cửu nguyên có khi cũng cười ta dốt vậy.

ĐPTB số 638 - 1927

NGƯỜI LÀM VĂN

Tôi đương viết về người xem văn, vì không nhớ câu thơ của ông Đỗ Thức, thành ra bài ấy phải tạm nghỉ. Nay tôi viết bài đây là tôi tạm đứng vào cái địa vị người làm văn để cùng các bạn làm văn ta cùng nghĩ ngợi ra sao vậy.

Trong các bạn làm văn, chuyên nói về những người làm quốc văn. Trong những người làm quốc văn, chuyên nói về những người ở hiện thế.

Hiện nay ở xã hội ta, người làm văn có thể chia làm ba hạng.

Một là những người có thì giờ thanh nhàn mà làm chơi thành văn như các ông giáo học các trường, các ông làm việc ở các sở, các nhà dật sĩ ở thôn quê, các bậc văn hào trong nữ giới, ngẫu nhiên cảm xúc mà viết ra bài văn, lai cảo cho các nhà báo, đó là một hạng người phong lưu thứ nhất trong văn giới hiện thời.

Hai là những người làm văn in ra thành cuốn, hoặc luận thuyết, hoặc tiểu thuyết, hoặc thơ ca, trước là muốn dự một phần chiếu trong làng văn, sau nữa cũng có tính về phần lời lỗ.

Ba là các người làm văn trong báo giới, ăn lương của tòa báo mà viết văn.

Tôi nay hiện là người làm văn trong báo giới, vậy xin trước nói chuyện cùng các bạn làm văn trong báo giới.

*
* *

Các bạn làm văn trong báo giới ta, so với hai hạng người đã nói trên ở trong làng văn thời chúng ta kém vẻ thanh cao, nhưng cũng hơn bề trách nhiệm. Cái chỗ thanh cao mà ta kém thời ta tự biết với nhau, không cần đem nói rõ ở trên tờ báo, còn như bề trách nhiệm thời tôi trộm nghĩ như sau đây:

Các báo quán đã là một đạo quân tiên phong trong trận tiến thủ của xã hội, thời phàm các người viết văn trong báo giới đều là một tên lính ở trong đội tiên phong. Oai nghiêm thay! Hùng dũng thay! Một ngọn bút sắt tung hoành có quan hệ đến vận hội của đồng bào hai mươi lăm triệu. Vậy thời trước khi chúng ta cầm ngọn bút mà viết một bài văn xã thuyết, thời đàm, vận văn, tiểu thuyết, đều nên phải hết lòng trân trọng, tưởng như có mấy trăm nghìn độc giả đứng chung quanh. Những người độc giả kia mỗi người mỗi việc, cũng không ai có nhiều thì giờ mà xem xét kỹ về tờ báo, quyển tạp chí mà trích những chỗ hay chỗ dở làm chi, nhưng nếu có một người xét thấy chỗ không phải của chúng ta, thời tức là chúng ta có lỗi với người đó. Dẫu đối với những người không xét tới, mà chúng ta có những chỗ không phải thời cũng là chúng ta lừa gạt được họ mà thôi. Nếu chúng ta có lỗi với nhiều người, hoặc lừa gạt nhiều người độc giả, thời cái trách nhiệm lính tiên phong thực ta có phụ, mà cái giá trị của báo quán còn ra chi.

Cho nên trong bạn làng văn, ai đã để thân vào báo giới, tuy là cái thì giờ eo hẹp, cái cảnh ngộ khó khăn, song cũng phải gắng sức thực lòng để làm hướng đạo cho công chúng. Cái trách nhiệm càng to bao nhiêu, cái tâm tư càng phải tế

bấy nhiêu, ấy là chúng ta tự trọng cái địa vị của chúng ta mà cũng là chúng ta trọng đãi các độc giả ở trong xã hội vậy.

Về sự viết văn, chúng ta nên phải tế tâm, mà về cách lập thân chúng ta lại càng nên phải trì thủ. Vì cái tâm lý của các độc giả trong xã hội đối với một bài văn khinh trọng có ít mà đối với người viết bài thời khinh trọng nhiều hơn.

Nay ví như có một bài văn hay, đăng ở một tờ báo không biết là của ai, thời xã hội cứ biết ở văn mà không có thiên khinh thiên trọng, nếu như nghe biết bài văn ấy của một bậc vĩ nhân, một nhà đạo đức như cụ Phan Sào Nam, cụ Phan Tây Hồ, thời bài ấy lại có giá trị thêm, lại nếu như nghe biết bài văn là của một người xưa nay vô phẩm hạnh hoặc mại quốc bất lương, thời bao nhiêu cái hay trong bài văn còn chăng có ít vậy. Trước mắt chúng ta đây, tưởng đã thấy có người, học vấn hơn chúng, tài năng hơn chúng, mà chỉ vì cách lập thân ám muội không minh bạch thành ra bao nhiêu những văn chương của người ấy viết ra đó, hay hay dở, chúng cũng coi bằng thừa. Đó tuy là cái bụng không công bằng của người xem văn mà cũng là cái luật tự nhiên của xã hội. Và cứ chính lý mà nói, tự mình không thương nước mà viết ra những lời ái quốc, tự mình vô phẩm hạnh mà viết ra những giọng luân thường, vậy thời để lừa gạt ai. Dẫu có lừa gạt được ai chăng, ắt cũng có ngày bại lộ vậy. Nguy lắm thay mà sợ lắm thay! Cho nên các bạn làng văn trong báo giới ta không những phải tế tâm về sự viết văn mà lại cần phải nên trì thủ về bên hạnh kiểm.

Trở lên hai điều là tôi nghĩ về cái đạo lý của các bạn làm văn trong báo giới ta tự đối với mình hoặc nên có như thế, còn đối với các bạn độc giả cùng là những người trong xã hội, có nhiều người xem tờ báo, quyển tạp chí mà nói rằng *"chẳng có gì!"*, lại có người viết giấy cho một tòa báo kia nói rằng

các ông chủ bút chỉ cốt viết cho đầy giấy. Các lời biện luận đó tuy chưa hẳn đã là có giá trị nhưng chúng ta cũng đều nên lưu tâm. Vì chúng ta có quyền viết văn thời những người xem văn cũng có quyền bình luận. Sự bình luận đó mà là phải, thời cổ lệ cho chúng ta thực nhiều, sự bình luận đó mà là do ở một người không hiểu văn, thời cũng không hại chi cho ta mà cũng là cổ lệ cho chúng ta càng thêm gắng sức cố công vậy. Cho nên các bạn làm văn trong báo giới, đối với những lời bình luận của độc giả chỉ nên giữ một thái độ rất ôn hòa.

Cái thái độ ôn hòa thời để đối với những lời bình luận của công chúng mà cái thái độ nghiêm chỉnh thời để đối với những điều tội ác trong quốc dân. Nghĩ cho vận nước gặp phải khi chưa khá, việc đời lắm nỗi thương tâm, hung ác tà gian sùng cao phú quý. Trong xã hội đã không có công lý thời ngoài pháp luật nên lấy ngọn bút làm chính chu.

Chúng ta may được để thân vào báo giới, cầm quyền phủ việt của quốc dân, thời phàm các loại hung nhân phải trọng phạt nghiêm hình để hả lòng cho công chúng. Một sự hình phạt đó, tuy cũng là bất đắc dĩ, song mà có bổ cứu cho thế đạo nhân tâm thực chẳng ít, thời chúng ta cũng không thể được khoan dung. Đó là cái chức trách của chúng ta đối với quốc dân, còn như cái tình đồng bào đồng chủng cùng nhau, thời như sao vẫn có như sao vậy.

Mấy nhời thô thiển, các bạn làm văn trong báo giới ta nghĩ sao?

ĐPTB số 641 - 1927

VĂN HAY

Phàm là văn cần phải hay.

Tuy vậy, văn có nhiều lối mà hay có nhiều vẻ. Nay nếu lập một câu hỏi rằng: "văn thế nào là hay?" thời thật khó lấy một câu giải đáp cho bao bọc hết nghĩa. Vậy trước xin lập luận về văn rồi sẽ nói đến cái hay.

Văn có hai thể: văn xuôi và văn vần. Văn xuôi thời chỉ cứ viết cho xuôi câu mà không có vần, văn vần thời như các lối thơ ca, chỗ đó đã rõ, văn xuôi thời phần nhiều trọng ở nghĩa lý, văn vần thời phần nhiều chỉ là văn chơi, chỗ đó cũng đã rõ.

Nay hỏi: văn vần vì sao mà cần hay? Vì là văn chơi cho nên cần phải hay. Văn đã là để chơi thời ví như cái hoa. Cái hoa mà nếu không có cái hương, không có cái sắc thời còn chơi lấy chi cho nên văn vần rất là cần phải hay.

Vậy thời hai thứ văn đều cần phải hay cả, phàm là văn cần phải hay mà cái hay thật có khác nhau song có thể lấy đại khái mà nói chung rằng: một quyển sách, một bài văn, một câu thơ lập ý cao, dàn thế khéo, dùng chữ đặt có cốt cách, có tinh thần, có khí phách, có dáng điệu màu mè, có âm hưởng tiết tấu. Đọc lên khiến cho người nghe văn, mới nghe mà phấn khởi tinh thần rồi ngẫm lâu càng thấy có ý vị, rồi xem mãi cũng không chán, rồi như thấy tinh thần, tâm sự của tác giả hoạt hiện ở trong văn, khiến cho người xem văn như đem tinh thần, tâm sự của mình mà theo cùng tác giả ở trên thiên cổ, ở dưới cửu nguyên, ở mặt nước chân mây, xa xa ngoài bốn biển, khiến cho người xem văn đương vui mất vui, đương buồn mất buồn, dương chán mất chán, đương gian ác mà động lòng lương thiện, đương ươn hèn mà nổi dạ khích ngang, đương mê chơi hoa nguyệt mà chạnh niềm ái

quốc tư gia, đương say đắm lợi danh mà nghĩ đến ngàn thu sự nghiệp. Không đàn mà tơ, không sáo mà trúc, không chiến trận mà cờ bay trống giục, không pháp trường mà gươm tuốt chiêng kêu. Văn đến như thế đại khái là hay vậy.

Trong văn có nhiều tính chất: đạo đức, tranh luận, trang nghiêm, trầm mặc, thanh cao, u nhã, hùng tráng, khích liệt, cổ quái, khắc khổ, độc ác, thâm khắc, phóng đãng, kỳ dật, hoa mỹ, lẳng lơ, khôi hài, xỏ xiên, trẻ con... các tính chất đó hiện ra ở văn, thành ra nhiều vẻ, cho nên văn hay có nhiều vẻ là thế.

Trong vận văn của ta khi xưa, các nhà văn thường mỗi người hay mỗi vẻ. Một người mà có nhiều vẻ hay đã là số ít, một bài một câu mà có nhiều vẻ hay thời lại càng là ít có. Trong một bài một câu mà có nhiều vẻ hay mới thật là văn hay.

Thơ bà Thanh Quan, trong bài *Đi thuyền trời mưa,* hai câu:

Xanh um cổ thụ tròn xoe tán
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.

Như thế thời lấy trang nghiêm u nhã làm hay mà lại cũng có vẻ hoa mỹ.

Trong *Nhị thập tứ hiếu,* lời người hái quả dâu, bốn câu:

Bằng quả ấy sắc đen thời ngọt
Dâng mẹ già một chút tình con.
Còn như quả đỏ chẳng ngon
Cái thân cay đắng dám còn sợ chua!

Như thế lời lấy đạo đức trung hậu làm hay mà lại cũng hơi có vẻ khổ khắc.

Văn ông Tú Xương thời thật là nhiều vẻ hay, tôi đã bình luận nhiều lần mà như hai câu:

Ba mươi, bốn độ chôn chồng
Còn toan trang điểm má hồng chôn ai?

Thật là độc ác, thậm khắc, lẳng lơ mà xỏ xiên. Nghe nói khi ấy ông ở Hà Nội, trọ ở phố Hàng Trống, đối cửa có một người đàn bà ba mươi tuổi mà góa bốn đời chồng, mà sớm chiều son phấn, nên ông mới làm ra hai câu đó thường đọc chơi, sau rồi người đàn bà đối cửa phải dọn đi nơi khác. Câu văn hay cũng có lực thay!

Tôi lại từng nghe bài *Hà thành hiểu vọng*, người ta nói là của ông Ba Giai khi xưa đặt vào hồi Hà thành thất thủ tám câu rằng:

Bốn bên hàng xóm tiếng xôn xao
Trở dậy mà xem những thế nào.
Lục Sở trò bày trong rạp rối
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giầy tàu thắng vó, ngô đi bãi
Váy lĩnh phơi trôn đĩ rửa hào.
Nhuộm, vện, khoanh, vàng vô số chó
Ra tuồng đắc ý chạy nhông nhao.

Như thế thời hay về vẻ phóng đãng mà tuấn dật, thực cũng ít có trong trường văn.

Trong khi tôi đương viết bài này, ngẫu tiếp được bức thư của ông Nguyễn Đồng Cát gởi văn lai cảo cho tòa báo, trong đó có hai câu phê đùa về bài Địa đồ rách của tôi rằng:

Tả tơi đã sẵn người bồi
Không hồ không giấy thời bôi nước vào.

Hai câu này chỉ là văn khôi hài mà cũng có vẻ phóng dật, lại thêm có vẻ trẻ con, thế cũng là câu văn có giá trị, vậy nên tiện để phụ theo các văn của cổ nhân.

Trong truyện Kiều như câu:

Đội trời đạp đất ở đời

Và câu:

Chọc trời quấy nước mặc dầu

cũng là xếp đặt lấy hùng tráng mà nghe ra vẫn không thấy hùng tráng. Đó không phải là cái tài người làm văn có kém, thực do cái điệu lục bát của ta không thể nào đặt cho hay được. Không cứ điệu lục bát, ngoài ra cũng chẳng có mấy điệu có thể đặt cho hùng. Câu đó tôi nói như thế mà không chắc có là phải, hoặc vì tại người nước ta tính chất nhu nhược mà không hùng tráng được chăng?

Văn Tàu có câu:

Lực bạt sơn hề khí cái thế [1]

Thời hùng tráng lạ thường. Nghe câu văn mà tưởng như có ông Hạng Võ đứng trước mặt. Đó là cái văn tự nhiên của người anh hùng, nhà văn sĩ quyết không thể đặt ra được. Văn của nhà văn mà có vẻ hào hùng thời như hai câu:

Vương lang tửu hàm bạt kiếm trước địa ca Mạc ai,
Ngã năng bạt nhĩ ức tắc lỗi lạc chi kỳ tài.[2]

Hai câu như thế mà xem trong văn chương ta cũng không có. Vậy thời biết cái tính chất nhu nhược của người mình chỉ phát hiện ra nhiều những văn nhu nhược, những văn nhu

---

Tản Đà chú:

1. Câu này xưa ông Hạng Võ đọc ra trong lúc bị vây, nghĩa là: sức nhổ được núi mà khí phách hơn cả một đời.
2. Câu này là của ông Đỗ Phủ đưa cho Vương Tử Trực nghĩa là: ông Vương uống rượu say rồi tuốt thanh gươm vạch xuống đất mà hát câu Mạc ai, hát rằng ta có thể làm sang trọng cái tài ức tắc (?) lỗi lạc của nhà ngươi.

nhược lại truyền bá đi lắm, thành ra dân tình càng nhu nhược, văn chương có quan hệ đến xã hội như thế, sợ thay!

Văn nhu nhược của ta thời thứ nhất là các điệu ca Huế. Ai thử nghe cái điệu ca Huế mà nhất lại là nghe ở trên sông Hương thời chỉ thấy bi ai thảm đạm, lấy bi ai thảm đạm làm hay khiến cho người nghe dẫu có cái đức tính nam nhi cũng phải đến nhất thời tiêu tán. Đó thực là cái tiếng vong quốc mà cũng là cái điềm chăng?

Nay muốn đạt khởi cách mạng về văn chương mà trừ tuyệt hết lối văn nhu nhược thời sự thế cũng không dễ, song lối văn nào nhu nhược quá, đại khái như các lối ca Huế thời cũng nên phải trừ bỏ mà tìm kiếm các điệu văn mới thật hùng tráng để tăng quang sinh sắc cho vận văn. Một điều đó có quan hệ đến quốc hồn thực không phải việc nhỏ, không biết các văn hào trong xã hội nghĩ sao?

Trong bài đây tôi luận nhiều về vận văn mà tản văn thời chưa có nói đến vì rằng văn của người xưa thời không có, văn của người nay thời không tiện lấy những văn nào của ai mà bình luận để chỉ chứng những chỗ hay. Vậy nên phải tạm khuyết để liệu nghĩ cái thế viết xong ra sao, xin các độc giả đều lượng cho vậy.

ĐPTB số 643 - 1927

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

Người ta thường có nói: "sự nghiệp văn chương", bốn chữ đó tựa như có hai ý nghĩa: một là sự nghiệp và văn chương, hai là lấy văn chương làm sự nghiệp. Theo như ý nghĩa trước thời văn chương chỉ là một món chơi như chơi đàn chơi kiếm mà sự nghiệp của người đại trượng phu, chân nam tử không

ở văn chương. Theo như ý nghĩa sau thời sự nghiệp của các người học giả văn nhân toàn tại văn chương, ngoài văn chương không có sự nghiệp. Hai ý nghĩa như thế, các bạn làng văn chúng ta nên nghĩ sao?

Nghe ở người xưa có câu rằng: "Lập thân tối thiểu thị văn chương",[1] nghĩ như sinh làm người nam nhi ở thế giới mà không làm những công việc kinh thiên địa, khấp quỷ thần, vãn hà sơn, quang chủng tộc, mà đến lấy văn chương làm sự nghiệp thời cái cách lập thân thực rất nhỏ con vậy. Tôi từ khi theo nghề quốc văn kể có gần tới mười lăm năm, lên bổng xuống trầm, vào trong ra đục, phong trần chẳng quản, phi nghị mặc ai, thực cũng mong tựa văn chương để có ít nhiều sự nghiệp. Mới đây, tôi ở Hà Nội vào Nam, thăm Thuận An, qua Đà Nẵng, trải Hoành Sơn, Hải Vân, một lần đường bộ, hai lần đường thủy, càng thấy giang sơn là to, càng mới biết văn chương là rất nhỏ mà bao nhiêu cái tư tưởng muốn lấy văn chương làm sự nghiệp tự nhiên bọt bể mây ngàn. Than ôi! Văn chương mà nếu không được như các văn Lư Thoa, Lương Khải Siêu thời sự nghiệp có đáng giá là mấy. Văn chương mà nếu được như các văn Lư Thoa, Lương Khải Siêu mà cái kết quả của sự nghiệp trông thấy còn xa vậy.

Lấy văn chương làm sự nghiệp thời cái cách lập thân thực rất là nhỏ con, coi văn chương chỉ là một cách chơi thời cách chơi lại rất có nhã thú. Cũng trong khoảng mười lăm năm mà tôi theo về quốc văn đó, đến nay hồi tưởng lại, chỉ thấy cuộc đời như trò rối, mình chẳng qua một đứa ra vai. Bao nhiêu những cái cảnh bổng chìm trong đục nhất thiết không có thú vị gì, có hứng thú ít nhiều chỉ có ở những lúc làm được những câu văn đắc ý. Những lúc đó, không những một mình thú riêng với câu văn mà lại có cái thú đối với những ai tình cảm ở mặt nước chân mây, tinh thần giao tiếp dầu xa xa ngoài bốn biển mà như họp mặt trong một nhà. Tôi tự xét

1. Đúng ra, câu nói phổ biến là "Lập thân tối hạ...", Tản Đà sửa lại.

trong cảm giác thấy như thế thời chắc các bạn làng văn cũng có nhiều người đồng tình thấy như thế. Như thế thời cái thú chơi văn so với các cái thú chơi khác, thú hơn là nhường bao.

Vậy thời nghĩ lại như hai ý nghĩa trên đó, có lẽ nên tách sự nghiệp với văn chương ra làm hai. Văn chương chỉ cứ là văn chương, nhất là có ích cho xã hội thời càng hay, dầu không có ích gì cho ai thời cũng như thanh kiếm cung đàn, gởi tâm sự với một vài tri kỷ. Còn như ai muốn có sự nghiệp thời nên làm riêng cái sự nghiệp vĩ đại khác, không nên cầu sự nghiệp ở văn chương.

NGUYỄN KHẮC HIẾU
ĐPTB số 660 - 1927

MỐI CẢM TƯỞNG VỀ THƠ CA CỦA NƯỚC TA

I

Nước ta, học thuật, kỹ nghệ, văn trị, võ công, so với các nước trên doanh hoàn, thứ nhất nước Pháp, thứ hai nước Nhật, nước Tàu, cái gì ta cũng kém, tuy vậy chúng ta có một điểm trong sự văn học, có thể có đặc sắc làm vinh quang cho con Rồng cháu Tiên đối với cả Á, Âu thời là một môn thơ ca vậy.

Muốn biết sự tiến hóa của thơ ca của nước ta sau này sẽ như sao, có cái đặc sắc như thế nào, nên trước xét đến chỗ gốc, thơ ca như thế nào là hay, mà thơ ca nước ta có những đặc điểm gì làm gốc để cho có thể tiến hóa đến hay được.

Nay xin trước xét về chỗ gốc, thơ ca như thế nào là hay.

1. Tính chất của thơ ca chỉ là một món đồ chơi thuộc về mỹ thuật mà là một môn mỹ thuật cao quý hơn hết các môn

mỹ thuật khác, lại gồm có những cái mỹ thiện của hai, ba môn mỹ thuật khác mà lại có cái năng lực linh động rất thần kỳ. Xin thử phô diễn các cái mỹ thuật và năng lực của môn mỹ thuật ấy là thơ ca.

Thơ ca không phải là tranh ảnh mà có cái mỹ thiện của tranh ảnh. Mắt trông bài thơ ở mặt giấy thật không thấy cái gì là đẹp, song mà đọc lên tiếng, nghe vào tai thời tự thấy như hiện ra ở trước mắt một bức tranh cả tình cả cảnh. Tạm ví như câu:

Rừng một dải cây chen vạn gốc
Gốc cây rừng một nóc nhà gianh
Trong nhà một ngọn đèn xanh
Dưới đèn mờ vẽ bức tranh ba người...

(Câu ở trong bài "Hai vợ chồng người đốt than trên núi", in trên báo Hữu Thanh năm xưa).

Thơ ca không phải là đàn nhạc mà có cái mỹ thiện của đàn nhạc, không ty, không trúc, không kim, không thạch, không thổ, không các mà đọc lên tiếng nghe vào tai, thật như thể cung đàn réo rắt, sắt vàng chen nhau. Tạm ví như những câu:

1. Bia đá mai mòn theo sóng nước
Bảng vàng tan tác với phong sương.
Công hầu đế bá trăm năm trắng
Phú quý vinh hoa một giấc vàng.

(Bốn câu trong bài thơ lai cảo, in ở An Nam Tạp chí trong khi ra ở Hàng Lọng. Số tạp chí tên đầu bài và quý hiệu của tác giả hiện nay tôi không nhớ, sẽ xin xét lại và tường sau).

2. Năm năm, tháng tháng, ngày ngày
Lần lần, lữa lữa, rầy rầy, mai mai.

(Hai câu này là nghe ở trong một bài hát của cụ Thiếu Dương)[1].

Trong thơ ca lại cũng có câu gồm cả hai cái mỹ thiện của tranh ảnh và đàn nhạc, đọc lên vừa như bức tranh ở trước mắt, vừa như tiếng đàn ở bên tai. Tạm ví như câu:

Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng
Cây ngô cành bích, con chim phượng hoàng (nó)
đậu cao...

(Hai câu đầu trong bài xẩm Con cá vàng).

Giở lên đó là nói về mỹ thiện của thơ ca, xin lại thử nói về năng lực.

Thơ ca có cái năng lực khiến được người, tức là làm cho người ta cảm xúc lời thơ đó, không ai bắt buộc mà tự nhiên đổi khác sự hành vi. Năng lực của thơ ca có một phần công dụng trong văn chương, tôi đã nói kỹ ở bài "Văn chương" ở trong một quyển văn luận thuyết in ra từ năm 1918, nay chỉ nói chơi một, hai sự thực mà có thú, cũng là câu chuyện vui trong làng thơ.

Ba mươi, bốn độ chôn chồng
Còn toan trang điểm má hồng chôn ai.

Hai câu đây nghe là của ông Tú Xương đã làm cho một cô gái giang hồ phải bỏ chỗ nhà đương ở thuê mà dọn đi nơi khác.

Đêm khuya một đĩa dầu đầy
Bán mình lúc ấy dì mày biết chưa?

---

1. Thiếu bảo Dương Lâm, dòng họ Dương ở Vân Đình (Hà Đông).

Hai câu đây là của một ông chánh tổng hạt Phủ Mỹ đã làm cho mấy cô con gái làm ruộng phải buông bao bạc thuế mà cho ông lý đi.(1)

Đó là những sự trực tiếp có mãnh lực. Lại cả đến như trong chín châu, ngoài bốn bể, một bài thơ ca đi như vô tuyến điện, có sức khiến cho ai đó, một đèn một bóng một mình xem một mình đọc, một mình cảm tưởng trầm tư, không quen ai mà như yêu, không biết ai mà như nhớ, không chỉ non thề bể mà nặng vì nước non. Lại đến như trong xã hội nhân quần, những ai đâu có những sự hành vi không tốt, pháp luật xét không tới, mà một bài thơ ca cũng đi như vô tuyến điện, có sức khiến cho ai đó thoảng đến tai, qua đến mắt, không dao sắc mà ruột cắt, không thuốc độc mà lòng đau, không tuyên án nghiêm hình mà như đã biểu tội danh trước công chúng vậy.

Những cái mỹ thiện của thơ ca nhường kia mà cái năng lực của thơ ca thế ấy, cho nên bảo là một môn mỹ thuật cao quý hơn hết các môn mỹ thuật khác mà thơ ca như thế là hay.

ANTC Số 35 - 1932

II

Cứ các cái mỹ thiện và năng lực đã phô diễn như trên, phàm đã là thơ ca tất phải có nhiều ít những cái đó mới là có đặc sắc mà kể là thơ ca hay. Nay cần lại suy xét lên phần gốc ở trước nữa, thơ ca vì những đâu mà được có những cái mỹ thiện và năng lực như ấy, thời chỉ có ở âm và vận.

Chữ quốc ngữ của ta, *âm* và *vận* so với chữ nước khác, hãy nói như chữ Tàu thì rất là giàu đủ và tách bạch hơn. Ấy là cái đặc điểm về phần gốc của thơ ca của nước ta, mà cái

1. Các cô gái đang làm ruộng thấy ông lý trưởng mang bạc thuế đi qua, chạy lên giữ lấy bao bạc mà hát ghẹo. Ông chánh tổng cùng đi đã hát câu trên gỡ cho ông lý.

đặc sắc đối với cả Á, Âu sau này, tức ở chỗ đó phát ra có rất nhiều tia sáng.

Không có chữ nước nào, nếu cứ chữ cứ nghĩa, thời tả tình tả cảnh, chép sự thực, nói nghĩa lý, văn xuôi bao giờ cũng hơn là văn vần.

Văn vần mà có chỗ hơn văn xuôi chỉ ở âm và vận. Vậy thời chữ của nước nào âm và vận giàu đủ mà tách bạch, ấy chính là phần gốc làm cho văn xuôi, văn vần của nước ấy có thể hay. Nay xem như chữ quốc ngữ của ta.

Chữ quốc ngữ của ta so với chữ các nước, một phần danh từ (nom) thật kém hẳn. Vậy về phần khoa học, không cứ hiện nay, dẫu sau này theo được như các nước khác thực khó. Nói về âm và vận thời chữ quốc ngữ của ta so với chữ nước khác lại là giàu đủ, tách bạch hơn. Nay hãy thử sánh với chữ Tàu, trước nói về *vận*.

Vần thơ ở chữ Tàu, cứ như người ta đọc rất là hàm hồ cẩu thả, không tách bạch chút nào. Xem như một vần *canh*, chữ *canh* (...)[1] chữ *khanh*, chữ *hành* mà cùng đi một vần với nhau, so sang vần quốc ngữ của ta tức là đều gốc ở vần *anh* mà ra, như thế thời đúng.

Lại như chữ minh, chữ tinh, chữ sinh, chữ binh cũng theo vào vần ấy, cứ ở quốc ngữ ta thời những chữ ấy đều gốc ở một vần *inh* mà ra.

Lại như chữ khuynh, chữ quỳnh, chữ huynh, cũng theo vào vần ấy, cứ ở quốc ngữ ta thời những chữ ấy đều gốc ở một vần *uynh* mà ra.

Vần thơ trong chữ Tàu cẩu thả hàm hồ đã như thế, nay dẫu muốn dạy cho người muốn học nghề làm thơ, dùng vần thế nào cho là đúng, song không biết lấy đâu làm gốc.

---

1. Các từ Hán trong bài đều có in kèm Hán tự, chúng tôi lược bỏ. (NKX)

Nếu ở quốc ngữ ta thời cứ vần *anh* làm gốc, mà chữ khanh chữ hành đi với nhau làm vần, thế là đúng vần.

Vần *oanh* làm gốc, thời chữ hoành chữ doanh cùng đi với nhau làm vần, thế là đúng vần.

Vần *uynh* làm gốc, thời chữ khuynh, chữ quỳnh, chữ huynh cũng đi với nhau làm vần, thế là đúng vần.

Vần *inh* làm gốc thời chữ minh, chữ trinh, chữ sinh, chữ binh cùng đi một vần, thế là đúng vần.

Trong các thơ ca của ta từ xưa đến nay, phần nhiều cũng có dùng vần *ai* đi với vần *ơi*, đi cả vần *ôi*, đi với cả vần *ui*, đi với cả vần *ươi*, cho nên như chữ *ai*, chữ *người*, chữ *giời*, chữ *bồi hồi*, chữ *ngậm ngùi* thường thấy đặt đi theo nhau ở trong thơ ca, không cứ do những người mới tập làm thơ ca, dẫu đến cả như các bậc tiền bối trong quốc văn, các hạng danh nhân trong thi đàn, mà một sự dùng văn như thế rất là thường, lại cũng không tự lấy làm kém.

*

Muốn cho thơ ca của nước nhà có một ngày thật có đặc sắc, xin nói kỹ về chỗ hơn kém của cách dùng vần.

Trong bài *Đề ảnh* của tôi năm xưa, điệu song thất lục bát, hai câu kết cuối rằng:

Trăm năm ta lánh cõi trần
Nghìn năm mình giữ tinh thần chớ phai.

Thường nghĩ riêng lấy làm hay, song vì câu 7 chữ ở trên là:

Mảnh gương trong đứng lại với tình.

Một chữ *tình* đó lạc vần quá, làm mất hết giá trị của hai câu bát ở cuối bài như hai câu kia. Thật là một sự đáng tiếc.

Chữ lạc vần như thế thời ai cũng rõ mà ai nấy công nhận là một câu văn kém trong làng thơ. Còn những vần thông dụng như kể ra trên là: *ai, ơi, ôi, ui, ươi* thời trong làng thơ ca từ trước đến nay, ai nấy đều công nhận là đúng. Nay theo như cái ý nghĩ "muốn cho thơ ca nước nhà có một ngày thật đặc sắc" thời trước hết một sự dùng vần đó nên chia làm có mấy đẳng cấp *thượng, trung, hạ* khác nhau. Ví như:

Bài *Đề ảnh* kia, phạm một chữ *tình* đó, lạc vần quá, có thể đánh xuống làm thơ hạ đẳng.

Những thơ ca dẫn trên kia (đã đăng kỳ trước đây):

1. Bốn câu thơ *"bia đá mai mòn"* 2. Câu lục bát *"năm năm tháng tháng..."* 3. Câu xẩm *"Nước trong xanh..."* rằng hay thời cũng là hay, cái giá trị chỉ đáng được đứng vào trung đẳng vì bốn câu thơ đó, chữ *sương* vần ương mà chữ *vàng* vần ang, sao được là đúng vần! Hai câu lục bát đó, chữ *ngày* vần ay, chữ *rầy* vần ây cũng không được là đúng vần! Hai câu xẩm, chữ *vàng* vần ang mà chữ *hoàng* vần oang, lại sao là đúng vần! Cho nên như mấy câu thơ ca đó, được đứng vào trung đẳng kể đã là theo một cách chấm rộng.

Nhân nghĩ như thế, lại tìm mấy câu thơ ca thật đúng vần.

Trong quyển Tì Bà ký của Tản Đà thư cục đã in ra năm xưa, tả cái thái độ của người nhà ông Trạng nguyên Sái Ông, lời con nhài đưa ghẹo anh lính, có bốn câu thơ rằng:

Anh Hai ơi hỡi! Hỡi anh Hai!
Nghe nói hôm xưa được chuyến sai.
Anh có yêu nhau thời phải nhớ
Khăn là đôi chiếc, cặp hoa tai!

Ba chữ *ai, sai, tai* cùng gốc một vần ai, thơ phải như thế mới là đúng vần. Phong dao thời như câu:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đò ngại tốn, con đường ngại xa.
Người đi ta ở lại nhà
Cái dưa thời khú, cái cà thời thâm.

Hai chữ *hương, đường* cùng gốc một vần *ương,* ba chữ *xa, nhà, cà,* cùng gốc một vần *a,* lục bát phải như thế mới là đúng vần.

Những lời tôi kể nói trên đây cốt là để đem thơ ca của Tàu cùng thơ ca của ta cùng sánh nhau, cho thấy rằng thơ ca của ta có cái đặc điểm làm gốc, tức như sự dùng vần đó là một, muốn cho thật được đúng vần (vận) không khó gì, chỉ cứ nhận một vần gốc rồi các chữ đặt vần ở trong câu cứ theo đó mà đặt ra, tuy hơi phải dụng công nhưng manh mối rất rõ. Còn như thơ ca của Tàu dẫu muốn dạy cho người ta được biết rõ thế nào là đúng mà manh mối không biết tìm vào đâu. Kỳ sau đây sẽ nói đến *âm,* cũng để rõ quốc văn ta về môn thơ ca có chỗ hơn chữ nước Tàu, chữ nước Pháp.

ANTC Số 36 - 1932

III

Kỳ Tạp chí 36, về bài đàm thuyết này, tôi đã nói về vận, kể là một cái đặc điểm thứ nhất trong thơ ca quốc văn. Nay xin lại nói về *âm.*

Kể âm quốc văn ta so với chữ Pháp thời rộng hơn đã đành; so với chữ Tàu không rộng hơn song mà phân minh tách bạch thời bên chữ Hán thực kém.

... Thơ ca muốn được như đàn nhạc, không những ở vận mà nhờ cả ở âm. Âm có thích hợp thời thơ mới có ưởng[1], đọc

1. *Ưởng*: không rõ nghĩa. Có lẽ là "âm hưởng" mà in sai?

lên mới có thể thành điệu ngâm. Trong một câu thơ, nếu dùng được nhiều tiếng mà thích hợp thời ngâm lên mới hay, nếu ít tiếng mà điệp nhau tức là không thích hợp thời chỉ đọc được mà không ngâm được, như thế chỉ có thể hay về nghĩa mà không thể hay về điệu.

Ví dụ:

Sương mù mặt đất người theo mộng
Nhạn lảng chân trời kẻ đợi thơ.

Nếu là:

Sương mù mặt nước người theo mộng
Nhạn lẫn chân mây kẻ đợi thơ.

Như thế thời nghĩa cũng không kém mấy, một câu trên âm, điệu cũng không kém, song mà chữ *mây* ở câu dưới điệp âm với chữ *thơ* là vần, làm cho điệu phải kém, không thể ngâm được mà câu thơ vì đó kém hay.

ANTC Số 38-1932

IV

Theo như hai bài đàm thuyết trên đây, số 37 và 38, phần gốc của thơ ca là *vận* và *âm* quốc văn ta đều đã có đặc điểm hơn các chữ nước ngoài, cứ đó đủ chiếm có địa vị ưu thắng. Huống chi ngoài hai cái đặc điểm quang đại ấy lại còn có một đôi phần khác cũng có thể kể là đặc điểm mà tranh hùng thi giới trong năm châu, thời trước nhất xin nói như một chữ "ai" ở trong quốc âm của ta vậy.

Trong văn Pháp, tiếng xưng hô chia làm ba ngôi vị, 1. *ère,* 2 *ème* và 3 *ème* personne. Văn Hán tuy không chia rõ như văn Pháp song thực tưởng cũng như thế. Quốc văn ta, phần giống nhau với văn Pháp và văn Hán, đại để cũng như

thế. Riêng có một chữ "ai", nghĩa gồm được ba ngôi vị, nói ta, nói người, nói kẻ vắng mặt, nếu tự người đặt câu mà khéo khiến, thời về phần người nghe tự nhận ra thấy phần mình. Ví dụ như trong bài hát "An Nam Tạp chí lại ra đời" ở Bờ Hồ, số 11, trong có mấy câu:

Năm Đinh mão, khoảng đầu xuân,
nhớ những ai ngày trước.
Người bao nơi mà thệ ước đã bao đông
Ai, ai, ai còn có nhớ ai không
Phố Hàng Lọng đội tiền phong tên lính cũ!

Lại như khi tôi còn đương ở báo Hữu Thanh, được nghe một người bạn lãng mạn năng đi lại trong xóm bình khang có đọc cho nghe một bài thơ bốn câu rằng:

Thư này ai đố biết ai đưa
Ai nhắn thăm ai đỡ mệt chưa?
Chai rượu gửi ai, ai giữ hộ
Ai chờ ai uống buổi trời mưa!

Như những chữ "ai" trong mấy câu hát và bài thơ bốn câu đó, dẫu không trỏ rõ là thuộc về ngôi vị nào mà tự người nghe coi có thể nhận rõ lắm, văn Pháp và văn Hán đâu có được như thế.

Lại nghĩ như một bài thơ bốn câu của người bạn đọc cho tôi nghe đó, tuy là mấy câu thơ lãng mạn mà nhận ra thực có một chút đặc sắc đáng yêu. Ba chữ vần đi với nhau thật là đúng vần, chỗ đó còn là sự thường chưa đáng kể nói. Trong mỗi câu có hai chữ "ai", cao thấp xâm xi, linh tinh rải rắc mà chữ nào khiến dùng nghĩa nào, nghe rất minh bạch. Lời thơ chỉ như nói ra, không dùng sức điêu luyện mà tình tự khẩn chí, ý thái phong lưu, thực đáng kể là bốn câu thơ ít có. Bốn câu thơ ấy nếu muốn dịch ra văn Pháp, văn Hán,

liệu những tay đại thi hào cũng khó mà dịch nổi, mà có thể bảo là "không thể dịch được". Một chữ ai trong quốc văn, nghĩ sự dùng về trong thi ca quý đến như thế.

*

Quốc văn ta thường thấy có nhiều người cho là nghèo, ý là nói ít chữ. Như tôi nghĩ về phương diện thơ ca, thời sự nghèo đó có khi tức là giàu. Lấy toàn thể mà nói thời bảo là có ít chữ, lấy một chữ mà nói thời lại có nhiều nghĩa, sự nhiều nghĩa của một chữ tức là sự giàu của chữ mà lại lợi cho phần thơ ca.

Nay hãy xem quốc văn ta với chữ Hán.

(...) *Thủy*, ta học là nước, nước (uống), nước (sông), nước (mưa), nước (non).

(...) *Quốc*, ta học là nước, nước (nhà).

(...) *Trước*, ta học là nước, nước (cờ).

Ở chữ Hán ba mà ở chữ ta có một. Một chữ "nước" đó gồm nghĩa của ba chữ *thủy, quốc, trước* bên Hán văn. Đó là một sự giàu nghĩa của chữ, mà thơ ca cũng có nhờ đó mà thêm chút ý vị hay. Ví như:

Mưa mưa mãi ngày đêm rả rích
Giọt mưa thu dạ khách đầy vơi
Những ai mặt biển chân trời
Nghe mưa ai có nhớ nhời nước non!

Đó là bốn câu cảm hoài trong cảnh "mưa thu đất khách", nhân *mưa* mà nói đến *nước*, nước mà "nhời nước non" ý vị đằm thắm xa xôi, nếu đem dịch sang văn Tây văn Tàu thời một chữ "nước" phải kém mà toàn bài mất hay.

Lại như câu:

Bước xuống thuyền chân giẫm nhịp ba
Trách cô hàng trứng ở ra hai lòng!

Thừa chữ *ba*, xuống chữ *hai*, đến chữ *lòng*, tuyệt hay, văn nước khác đố có người dịch nổi.

Quốc văn ta có những cái đặc điểm có thể làm cho thơ ca được hay, có thể hay hơn thơ ca của nước ngoài mà không có chịu kém. Vậy mà cứ như thơ ca của nước ta từ nay trở về trước, theo sự thực bình luận thời như sao?

(Sẽ tiếp) [1]

ANTC Số 39 - 1932

THƠ MỚI

(Bài đàm)

Từ khi Lý Bạch chết, thiên hạ không chuộng thơ, mà thơ kém hay. Bởi thế có Quách tiên sinh ra đời.

Phan tiên sinh cải lương về nghề thơ, ở đời chưa gặp ai tri kỷ. Quách tiên sinh cải lương về nghề đờn, ở đời chưa gặp ai tri âm.

Một hôm kỳ ngộ duyên may, hai tiên sinh gặp gỡ.

Trong một nhà ở phố Khâm Thiên, Phan đương nằm hút ở trên gác bỗng nghe ở dưới gác có tiếng đờn gảy, nhận lâu thấy khác thường; tiếng đờn thực hay mà như không có cung bực. Do bụng hoài nghi, Phan tiên sinh bước xuống bậc thang ngó thử coi thấy người gảy đờn đó chừng như cũng là một du tử, mà coi ra có vẻ cao nhân, nhân bước luôn xuống thang, làm quen nói chuyện chơi. Người đó là ai, tức là Quách tiên

1. Tuy đề là "sẽ tiếp" nhưng sau không thấy có bài tiếp nữa. (NKX)

sinh vậy. Rồi đó, Quách tiên sinh nói chuyện đờn, Phan tiên sinh nói chuyện thơ.

Rồi Quách đờn một chặp, Phan thơ một hồi.

Rồi Quách lại đờn, Phan lại thơ.

Rồi Phan, Quách lại chuyện thơ chuyện đờn.

Cái thú gặp tri kỷ, khó bút mực nào vẽ ra cho hết.

Chị chủ đó nguyên là một tay tài tình, văn thơ âm nhạc đều hiểu qua, nhân bàn quanh một cuộc cầm thi cũng cảm tác một bài "thơ mới":

Đờn là đờn
Thơ là thơ
Thơ thời có chữ, đờn có tơ
Nếu không phá cách vứt điệu luật
Khó cho thiên hạ đến bao giờ.
Bá Nha xa
Lý Bạch khuất
Thơ có họ Phan, đờn có họ Quách
Thơ có chữ, đờn có tơ
Đờn thời ngơ ngẩn, thơ vẩn vơ
Tài tử văn nhân nhường rứa rứa
Bút huê ngao ngán bận đề thơ.

(Phụ nữ thời đàm tháng 2-1934)

PHONG TRÀO THƠ MỚI, MUỐN CÙNG AI TRONG BẠN LÀNG THƠ

... Mới đây, một người bạn tôi gửi cho tôi bài diễn thuyết của ông Lưu Trọng Lư đọc ở Học hội Quy Nhơn. Tôi đọc bài

đó, tâm hồn xáo động, không thể lại ngồi yên mãi. Cứ như bài diễn văn của ông Lư, cảm tưởng và kiến giải phần nhiều thiệt tôi lấy làm phải, có nhiều chỗ thấy là rất tinh song sự quan sát có chỗ cũng không tường xác. Cái kiến giải về hướng đạo quần chúng coi chưa đủ phát dương hiệu lệnh trên thi đàn. Bài tôi viết đây, không chuyên cùng ông Lưu Trọng Lư biện luận, cho nên không dẫn đến những chỗ mà tôi có hơn kém ấy. Nay tôi chỉ cần muốn biện bạch trước độc giả, công chúng, vì thấy có mấy lời trong bài diễn văn của ông Lư.

Trong bài ông Lư, ngay đoạn đầu nói: "Gần đây trong văn học nước nhà thấy có cái phong trào mệnh danh "Thơ mới". Cái phong trào ấy dư luận chia ra làm hai: phái hoan nghênh và phái phản đối. Tôi không cần nói, các ngài cũng dư hiểu rằng phái hoan nghênh là phái tân học, phái phản đối là các cụ nho học. Hai bên đang sừng sộ nhau, đang giằng co nhau".

Ông Lư đã nói, chắc là ông có thấy như thế. Mà lâu nay tôi xa đất Hà thành, thực tình trong văn giới như sao, ít có tiếp đến tai đến mắt. Riêng về tôi theo như lời ông Lư nói đó, tôi quả không phục tình.

.. Cứ như vận văn tôi đã làm ra trong khoảng hai mươi năm nay, kể không ít, mà nay nếu có người hỏi tôi rằng: "bài thơ nào hay hơn hết? ", thời phải lấy một bài trong cuốn tiểu thuyết *Giấc mộng con* thứ hai, làm cho Dương Quý Phi, Tây Thi... ở Bồng Lai.

Bài ấy rằng:

Non xanh xanh
Nước xanh xanh
Nước non như vẽ bức tranh tình
Non nước tan tành
Giọt lụy tràn năm canh.

Đêm năm canh
Lụy năm canh
Nỗi niềm non nước
Đố ai quên cho đành!

Quên sao đành
Nhớ sao đành
Trần hoàn xa cách
Bồng Lai non nước xanh xanh!

Cuốn tiểu thuyết ấy in ra trong khi tôi giúp việc *Đông Pháp Thời báo* của ông Diệp Văn Kỳ ở Nam là khoảng năm 1926, cách đây tám năm.

Lại như bài *Cảm thu tiễn thu của tôi,* một đoạn tả cảnh ở đầu rằng:

Từ vào thu đến nay
Gió thu hiu hắt
Sương thu lạnh
Trăng thu bạch
Khói thu xây thành
Lá thu rơi rụng đầu ghềnh
Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly
Nhạn về...
.....

Mấy câu đó riêng tôi thật ngâm mãi không chán. Mà bài văn đó, tới nay ở báo Sài Gòn lại có người đưa ra phê bình, khi cái thời gian tôi viết ra vào khoảng 1921, lúc tôi làm việc cho báo *Hữu Thanh* cách đây mười bốn năm.

Lại như bài thơ *Hoa rụng* in ra ở *Khối tình con,* lời văn rằng:

Hoa ơi, hoa hỡi, hoa hời!
Đang ở trên cành bỗng chốc rơi
Nhị mềm cánh úa

Hương nhạt màu phai
Sống chửa bao lâu đã hết đời
Thế mà hoa lại sướng hơn người.
.....

Bài này viết ra cách đây có tới hai mươi năm. Những điệu thơ đó thật tự tôi đặt ra, không theo niêm luật ở đâu hết, duy tôi không gọi nó là "thơ mới" mà thôi.

(Tiểu thuyết thứ Bảy 30-11-1934)

CÙNG CÁC BẠN LÀM THƠ[1]

Nay nhân phong trào Thơ mới tôi muốn được cùng các bạn cùng nói chuyện về thơ.

Trong sự nói chuyện của chúng ta, mong sao có phần tiến ích cho văn nghệ mà khỏi sự phân tranh đảng phái thực là việc hứng thú.

Văn học giới nước ta ngày nay, do hai con đường học vấn cùng sum họp, người mới có, người cũ có. Tôi vì chút Hán học, xin đứng về đám người cũ, theo ngu kiến, do sự học chữ Hán mà nói chuyện. Hay hay dở, mong các bạn hai làng thơ cùng nghe.

Chúng ta nói chuyện thơ, tưởng nên cần xét cái danh nghĩa thơ trước hết. Cứ tôi xem ra thì cái tiếng Thơ do chữ

1. Tản Đà bàn về thơ và phát biểu ý kiến về "Thơ mới" trên *Tiểu thuyết thứ Bảy* tháng 11 và 12-1934 nhưng chúng tôi không có báo đó và không tìm được nên dẫn lại theo Nguyễn Tấn Long và Phan Cảnh: "Khuynh hướng thi ca tiền chiến" (Sóng Mới - Sài Gòn, 1968). Nguyễn Tấn Long và Phan Canh chỉ trích dẫn nên chúng tôi không có đủ bài của Tản Đà.

Tàu mà ra, tựa như có hai nghĩa: một theo nghĩa rộng, một theo nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng mà nói thì thơ là lương năng của mọi người, cho nên không có hạng người nào đều không có thể làm thơ. Như thế, phạm vi của thơ thật rất rộng. Phàm người ta nói ra hơi có vần đều là thơ, không thể cách chi hết. Nhưng thơ đó theo ý kiến của người quan sát chỉ có thể nhận cho những câu nào, những bài nào là hay mà không thể phán đoán bảo như những câu nào những bài nào là dở (trích dẫn cho vua Thuấn, Tào Tháo, Lý Bạch, Đỗ Phủ).[1]

Đó là những thơ của vua chúa hào hùng, tao nhân mặc khách mà mỗi người có mỗi thể cách, không ai phải giống ai.

Lại như ba trăm bài thơ trong Kinh Thi do đức Khổng Tử đã san định mà quốc dân Tàu từ xưa đã công nhận, thì những lời thơ ấy có đủ của các hạng người, trên từ vua quan dưới đến dân dã, càng không có thể cách nhất định, cả đến không vần cũng gọi là thơ.

Nay muốn nói mượn về những thơ trong Kinh Thi đã san định của Tàu, chẳng thà ta nói ngay về những thơ trong Kinh Thi qua san định của ta:

Ai lên núi Tản Ba Vì
Lấy tư hòn đá về kê chân giường
Kẻo chân giường lệch
Kẻo chệch chân giường
Kẻo còn đi nhớ về thương.

Bài này cứ tôi được nghe thì là thơ về đời Lê Trịnh của một ông quan trong triều, trung thần của họ Lê, có ý phù Lê

1. Những đoạn lược mà có tóm tắt là theo Nguyễn Tấn Long và Phan Canh.

khử Trịnh. Lời thơ đây là nhớ một người cùng tâm sự mà ở xa tại Sơn Tây. Như chữ "giường" trong thơ tức là ý nói cương thường vậy. Văn chương thời có, sách vở thời không, đến nay chuyện nói mơ hồ, thật đáng nghìn thu để giận.

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu nắm nem
Mải vui quên hết lời em dặn dò...

Bài này rất truyền tụng, lời thơ hay thật là hay, mà nghĩa như sao tôi chưa dám giải thích, ngỡ cũng là lời nói của bè bạn, vua tôi, mà không phải câu chuyện vợ chồng vậy.

Chiều chiều én liệng truông mây
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Đây là câu thơ của hạt Bình Định, người qua chỗ truông Mây nhớ thương chàng Lía, trong chuyện chàng Lía của ông Quách Tấn viết ở *An Nam Tạp chí.*

Bước chân xuống thuyền chân giẫm nhịp ba
Trách cô hàng trứng ở ra hai lòng.

Câu này chỉ là lời thơ của người bình dân, mà có nhiều tính chất văn chương.

Sơn Bình, kẻ Gốm không xa
Cách một cái quán, cách ba quãng đồng.
Bên dưới có sông, bên trên có chợ
Ta lấy mình làm vợ được chăng?
Tre già để gốc cho măng...

Đại để thơ của nước ta phần nhiều là lục bát, mà các điệu khác cũng không ít. Như những lời trên đây, tính cách khác nhau xa lắm, thể cách cũng khác, mà cũng đều là thơ. Nếu lấy ý kiến riêng biện hay dở tưởng thực khó. Cho nên nói về nghĩa rộng, thời phạm vi của thơ rộng đến như thế.

(Một đoạn trích dẫn thơ cũ và cũng là thơ nghĩa rộng).

"... Theo nghĩa hẹp mà nói thì thơ là một thứ "mỹ thuật" phải có học mới biết làm, mới làm được... Ví như đánh đàn phải có cung bậc, đánh cờ phải sạch nước cản, nếu không thế thì không là thơ.

Nghĩa hẹp của Thơ tức là cái lối thơ ngũ ngôn, thất ngôn, cổ phong, tứ tuyệt mà ta bắt chước để làm sang quốc văn vậy.

Lại theo nghĩa hẹp mà nói thì xã hội ta nói đến thơ là hình dung ngay thơ bát cú. Thực ra lối thơ này dùng làm khoa cử chữ Hán bắt buộc học trò phải học phải biết, nhân thế mà lan cả đến người làm thơ chơi cũng dùng nó.

Nay nhân phong trào Thơ mới, trong xã hội mới có tiếng "thơ cũ". Hai chữ "thơ cũ" chỉ nặng về lối thơ bát cú, tôi e không đúng lắm, nên muốn bàn giải cuộc phân tranh trong làng thơ.

... Thơ có hai tính chất: Tài và Tình.

Tài là tài nghệ, tức là thuộc về nghĩa mỹ thuật. Tình là tình hoài, tức là thuộc về lương năng. Một bài thơ mà có đủ hai tính chất ấy thì thơ mới hay...

Ăn cơm cho chóng mà ra
Kẻo anh chờ đợi sương sa lạnh lùng.
Mình về mình nhớ ta chăng
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười...

Như hai câu này thì cái hay nặng ở bên tình mà bên tài có số ít.

Muốn cho đây vợ đấy chồng
Đấy bế con phụng, đây bồng con loan.

Như câu này thì thật tài tình đủ vẻ gần như ngang nhau mà chỉ đều là bình thường.

Cũng là bài thơ "Bù nhìn" mà vua Lê Thánh Tôn vịnh người "bù nhìn" có hai câu ba bốn rằng:

Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc
Vùng vẫy trên tay một lá cờ.

Thật ra bù nhìn mà thật ra giọng vua, tài tình đủ vẻ vậy... Thơ niêm luật như lối thơ bát cú hay cả toàn bài thật khó. Trong mỗi bài mà có ít nhiều câu hay, cái hay trong nghề thơ, mỗi người mỗi vẻ, mỗi người mỗi môn, cũng đều do ở hai tính chất tài tình mà xét bên tình là gốc.

Cứ tôi xem ra: Thơ cụ Nguyễn Khuyến hay về phóng đãng, thơ ông Tú Xương hay về sâu sắc, thơ bà huyện Thanh quan hay về nề nếp, thơ Xuân Hương hay về tình.

Nay xét cái hay của mọi người, tại sao mà có khác nhau? Tôi nghĩ: thơ cụ Nguyễn Khuyến, ông Tú xương hay bởi cái tình vãn, ở chỗ bất đắc chí, thơ bà Thanh Quan ở chỗ tự đắc về học vấn...

Các tình cảm đều do thiên tính kết phát nên thơ, chứ không phải phát sinh ở ngoại cảnh. Cho nên câu thơ dù hay đến đâu, cái cố gắng dụng công, cái tình hoài cảm xúc vẫn thấy lưu lại ở mặt giấy. Duy có thơ Xuân Hương tình cảm ở thiên tính, khác hẳn với các nhà thơ trên đây.[1]

---

1. Đoạn văn này có mâu thuẫn. Trên vừa nói "các tình cảm đều do thiên tính kết phát nên thơ...", dưới luôn đó lại nói thơ Xuân Hương "tình cảm ở thiên tính, khác hẳn với các nhà thơ trên đây"...

Hai tính chất tài và tình dầu có giảng luận mãi mãi tưởng không giấy mực nào cho vừa".

(Cuối cùng Tản Đà nói đến việc dùng chữ trong thi ca).

TTTB số 28 và 30
12-1934

CÔNG VIỆC QUỐC VĂN MONG ĐƯỢC CÙNG AI TRONG ĐẤT NƯỚC

(Bài này đã in ra ở Thanh Nghệ Tĩnh tuần báo, đề là: *Công việc bồi bổ nền quốc văn)*

Văn chương của nước ta từ xưa, cứ theo ý tôi, thật đủ gọi là hay: một là những ngạn ngữ phong dao (ngạn ngữ thời hồ hết các câu, phong dao thời phần nhiều mà thôi), hai là những thơ văn tản mác hoặc thấy ở báo chí hay trong quyển in nào hoặc nghe ở truyền tụng, còn như nếu đem một văn tập riêng của ai hoặc một quyển truyện lục bát mà phân định là hay thời dẫu như Kim Vân Kiều của cụ Nguyễn Du chưa hẳn đã hoàn toàn xứng đáng. Ngoài cụ Nguyễn Du một quyển đó lại không còn có của ai nữa đáng kể là hạng hay.

Vậy thời chúng ta nay muốn phát biểu và bảo tồn cái hay của quốc văn tất nên tự hai thứ văn chương như đã nói trên đây trước hơn hết.

Tôi dự tính công việc làm về mấy thứ văn đó chia ba bộ:

1. Bộ *ngạn ngữ* nhan là "Lạc Hồng ngữ lục".
2. Bộ *phong dao* nhan là "Đại Nam quốc phong".
3. Bộ *thơ văn* nhan là "Đại Việt văn tuyển".

Mỗi bộ trừ sự sưu tập cần lấy rộng đủ, đều có ba việc nên làm.

1. *Chú giải.*

2. *Phê phán.*

3. *Tồn nghi.*

Như ba việc đây, mỗi việc đều có lẽ cần nên làm, xin lược nói đại khái.

1. *Việc chú giải:* Chú thích những tên người tên đất, những điển tích và những chữ thuộc phần ít người hiểu (hoặc tiếng nói của riêng một nơi, tiếng dùng mượn chữ Hán hoặc tiếng cổ). Giải nghĩa những câu ít người hiểu và những câu có thể khiến cho người ta hiểu sai.

Phần việc này về thơ văn và phong dao rất là phiền kịch mà thơ văn lại càng phiền kịch hơn. Vì văn chương của người trước chúng ta, những bài có giá trị phần nhiều có dẫn dùng điển tích hoặc lấy nghĩa ở chữ Hán, nay nếu không chú giải thực đã ít người hiểu, lại rồi đến sau nữa e rằng có cũng như không. Lại như những thơ văn đề vịnh, nói về lịch sử, nói về cảnh thắng mà tên người tên đất không chú dẫn tường bạch thời những người không biết chỗ lịch sử và chỗ cảnh thắng ấy còn biết văn chương hay dở là như sao? Cho nên việc chú giải là cần, lẽ đó nói qua tự rõ. Chỉ xin thử nói về một, hai câu phong dao tục ngữ như sau đây:

Chiều chiều én liệng truông mây
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Như câu này, sự tích ở trong "Truyện chàng Lía" đã in trong An Nam Tạp chí hồi xuất bản ở Citadelle,[1] là một câu

1. Citadelle: Đây là phố Đường Thành tức phố Hàng Da cũ (Hà Nội) nay là hai phố Đường Thành và Hàng Da.

ca dao ở về hạt Bình Định, người qua chỗ truông Mây, nhớ thương anh chàng Lía mà phát ra thi vậy. Như thế mà nếu không tóm dẫn ít nhiều trong sự tích thời những người không ở gần vùng đó, không nghe biết chuyện đó còn ai hay câu đó ra sao. Cho nên việc chú giải về phần phong dao cũng là cần.

Những câu có thể khiến cho người ta hiểu sai nghĩa thời như:

Rau muống tháng chín, nàng dâu nhịn cho mẹ chồng ăn.

Câu này có nhiều người đàn bà nhận về nghĩa tốt, cho là rau muống đến tháng chín còn lại là quý, cho nên nàng dâu nhịn để nhường mẹ chồng ăn. Cứ tôi ngẫm và xét ra thời câu đó thực nói về nghĩa xấu. Rau muống đến tháng chín thời già cứng mà ăn không ngon nữa cho nên nàng dâu mới để nhường mẹ chồng. Một chữ *nhịn* nhân chữ *chín* bắt vần mà là cách nói mát, tức là thể văn trào phúng, nói thói đời ác bạc, nên có của ngon lành đã không còn đến mẹ chồng vậy.

Cho nên sự giải nghĩa về phần ngạn ngữ cũng là cần.

2. *Việc phê phán* - Phê bình phán đoán những chỗ hay trong các câu cho được đông số người cùng hiểu thấu cái hay đó. Phần việc này kể ra ngạn ngữ, phong dao và thơ văn đều cần cả song nếu làm tham thời không có bờ bến, chỉ nên liệu làm về những câu và những bài thật có giá trị mà lời lẽ quý lấy vắn tất là hơn. Nay dẫn nói một câu ngạn ngữ:

Được làm vua, thua làm giặc.

"Câu này chiếu sang câu ngạn ngữ của Tàu: "*Thành tắc vị vương, bại tắc vị tặc*" thực là đúng nghĩa như một. Nay bảo hai lời ngạn ngữ của hai nước mà ngẫu hợp như thế có lẽ không hợp tình. Bảo là câu của Tàu dịch câu của ta có lẽ

cũng không hợp tình. Vậy tất là câu ngạn ngữ của ta dịch từ câu chữ Hán. Quả như thế thời văn ta hay hơn, bớt chữ mà hơn vần, thực là có giá trị vậy. Dẫu bảo hai câu ngẫu hợp thời văn ta cũng là hơn. Ấy cái giá trị của quốc văn nên biểu bạch để mọi người cùng biết.

3. Việc *tồn nghi* - Những câu có chỗ đáng ngờ thời đem cái nghĩa đáng ngờ ấy nói minh để đợi được có người biết rõ. Phần việc này về ngạn ngữ, phong dao và thơ văn cũng đều có mà thuộc phần có ít. Nay nói như một câu về ngạn ngữ:

Ếch tháng ba, gà tháng tám.

Câu này cứ ở Bắc là nói về nghĩa gầy. Ếch đến tháng ba ở trong "mà" mới ra đẻ cho nên gầy. Gà tháng tám thời xa mùa có thóc cho nên cũng gầy. Một khi tôi cùng ngồi nói chuyện với một ông ở Trung thời câu đó lại nói về nghĩa béo vì tháng ba và tháng tám thời chính là mùa lúa. Nhân nhớ lại một lần tôi qua Huế vào khoảng tháng ba thời thấy đương giữa mùa gặt. Vậy như một câu ngạn ngôn, hai xứ cùng có mà nói đi hai nghĩa lại cũng hợp lẽ cả. Như thế thời câu đó ở xứ nào trước? Thuật của nhau hay là ngẫu hợp? Cứ tôi chưa rõ ra sao. Sự đáng ngờ mà câu nên biện minh như thế thời để lời tồn nghi để đợi được có người biết rõ.

Nói về cách xếp đặt thời ngạn ngữ, phong dao và thơ văn ba bộ lại nên có khác nhau, việc đó trước khi làm đến sẽ cần có trưng cầu ý kiến của công chúng, nay theo ý riêng tôi như sau đây:

Về *ngạn ngữ*, hoặc theo tính cách của các câu, nói về luân lý, nói về thiện ác, nói về nhân tình, nói về khôn dại; hoặc theo số chữ trong các câu, những câu bốn chữ, những câu năm chữ cho đến những câu nhiều chữ. Hai sự thể đó nên

thế nào là phải sẽ theo một chuẩn định, cứ thế xếp đặt thành biên.

Về *phong dao,* nhất là theo được các địa phương Bắc, Trung, Nam, nhiều hay ít tùy sự có của xứ ấy. Rồi về phần riêng của một xứ lại cũng theo tính cách của các câu, hoặc là theo điệu câu, cứ một chuẩn định xếp đặt.

Về *thơ văn,* không cứ của cổ nhân hay của người hiện thời, phàm những bài có thể gọi là hay đều theo các điệu luật lần lượt xếp đặt. Như các lời thơ bát cú, tứ tuyệt, ngũ ngôn, các lối văn song thất, lục bát, tứ lục, các câu đối bài hát cho đến những câu ngẫu hứng không thể cách điệu luật. Bài của tác giả nào có nhiều, biết được đến đâu xếp luôn đến đấy, hết bài của người này sẽ đến của người khác. Sự sau trước, lược theo đại khái của thời kỳ. Cùng trong một thời kỳ mà những bài của ai có nhiều hơn và đối với xã hội có tiếng hơn thời để lên trước; của ai có ít hơn và đối với xã hội có tiếng ít thời để ở sau, của ai chỉ một, hai bài thời tiếp tục để sau nữa. Bài của các người hiện thời mỗi ngày có thêm ra, thâu thái được đến đâu sẽ xếp đặt đến đấy.

Đại khái công việc lần thứ nhất của các bộ sách như vậy, sau khi xuất bản lưu hành đã hết mà lại tính in ra lần thứ hai thời lúc ấy có hai công việc, một là *tăng bổ,* hai là *cải chính.* Việc tăng bổ thời các bài thâu thái thêm cứ theo mục loại đặt tiếp. Việc cải chính như những chữ sai, những nghĩa lầm và những chữ chưa tường trong lần in trước, có người hiểu rõ mà đính chính gửi đến, khi đó liệu lý để in lại cho được phải hơn.

Hai công việc này không bao giờ là hết, mỗi lần xuất bản sẽ tùy theo sự tăng tiến trong thời gian đã qua.

Cứ công việc ba bộ sách như đó, thế không phải một người nào có thể làm nổi. Một là tất phải hợp kiến văn, công lực của một số nhiều người trong văn học mới mong có hiệu quả

ít nhiều, hai là người đứng lên làm phải có tài lực, có tư bản, có thì giờ, có chí thú cũng mới mong có hiệu quả ít nhiều. Hợp hai suy nghĩ như trên đây thời cái công việc quốc văn kia rất là không dễ.

Một cái công việc đã biết rằng không dễ như thế song mà nếu không ai tính làm thời không bao giờ có sách. Nay muốn có sách thời dù dễ hay khó, trước hãy nên tính đến sự làm.

Cứ bốn điều cần có của người đứng lên làm, tài học và tư bản, dẫu tôi không được sẵn song mà thì giờ và chí thú, xin lạm nhận có được khá nhiều. Lại nghĩ trong xã hội ta hiện nay, thật tôi cũng chẳng biết ai là người có đủ bốn cái đã nói đó. Vậy nên tôi mạo muội muốn đứng nhận để làm mà có mong nhờ kiến văn, công lực của các bạn đồng bang vậy. Sự thực tính làm và mong nhờ ở bạn như sao, xin được tường ở dưới.

Nói về công việc sưu tập

Việc sưu tập, phần thứ nhất là phải nhờ ở các báo chí, sách vở của các nhà văn học, các nhà xuất bản[1] từ khi có quốc văn ấn hành đến nay. Phần thứ hai là nhờ ở các sự truyền văn, ký ức ở các nơi cố gia, các nhà túc học, các phụ lão ở hương thôn, các người có duyệt lịch đây đó. Do hai phần đó, ai có thể giúp cho được bao nhiêu xin gửi về cho bấy nhiêu. Từ một bài thơ chép, một cuốn văn in cho đến một tập báo chí lớn, nếu đã được có người gửi cho, trừ mỗi lần các sách của Tản Đà thư cục xuất bản, xin có ghi tường ở phần sau để đỡ lại phiền bận đến người khác lại phải gửi, ngoài ra có

Tản Đà chú:

1. Tiện đây xin phép các ngài cho được trích lục và xin có lời cảm tạ các ngài trước. *Hiếu*

thể nhờ ở các báo nào[1] sẵn lòng đăng giúp để đồng bang cùng tường. Trả lời về sự đã nhận tiếp cũng xin nhờ trên báo chương và sách Tản Đà thư cục. Những tập văn và cuốn báo các ngài gửi đến cho một cách thận trọng, xin đáp lại có thư riêng. - Nói về phần công lực của các ngài đối với nền quốc văn, xin kính ghi chư quý tánh phương danh hết thảy lên đầu sách dù người có gửi đến một câu phong dao, một bài thơ sao lục mà ở người khác chưa từng có. Lại nghĩ về sự thể nhỏ mọn, phần riêng tôi đối với hậu ý chư tôn, xin tùy theo nên nhiều nên ít, có gửi phần biếu về các thứ sách ấy sau khi đã xuất bản cho được hợp tình ý vãng lai.

Nói về công việc *chú thích, giảng giải* và *phê phán*. Trong ba việc này, phần *chú thích* là cần thiết hơn nhất mà có ba cái tính cách đáng quý: thứ nhất là *xác thực*, thứ hai là *tường bạch*, thứ ba là *dẫn ước*.. *Phàm một bài thơ hay một câu phong dao trong có* nhân danh, địa danh hoặc điển tích, hoặc hán tự, hai ba người cùng chú thích gửi đến mà nghĩa nói như một, thời xin chọn lấy của ai tường bạch và dẫn ước hơn để vào việc in. Cùng một sự chú thích mà lại ba nghĩa nói có khác nhau thời xin tùy khi đó tra xét, nghĩa nào có phần xác thực hơn để làm thuyết chính, nghĩa nào có chỗ còn đáng ngờ cũng để làm thuyết phụ. Nếu riêng có một thuyết, tra thật minh xác thời những thuyết khác kia bỏ đi. Thuyết nào của ai đã lấy vào việc in thời để danh hiệu của người ấy. Hoặc có những thuyết nào xác thực mà chưa được tường bạch, dẫn ước, thời Tản Đà thư cục cũng xin được phép gia giảm văn tự, mong được có phần mỹ mãn hơn.

Phần *giảng giải* sự thể đối với các nhà có bài gửi đến, đại khái cũng như phần chú thích đã nói ở trên đây.

---

1. Hiện nay tôi có chân trợ bút ở Thanh Nghệ Tĩnh tuần báo (Vinh), Tiểu thuyết thứ Bảy (Hà Nội) và sẽ có ở tuần báo Sống (Sài Gòn).

Phần *phê phán* trước hết quý ở *tinh xác* mà cũng cần phải giản ước. Đối với các nhà gửi đến, đại khái cũng như trên đây.

Sau mỗi lần xuất bản, nếu tiếp tục nhận được có thêm những thuyết nào, chú thích xác thực hơn, giảng giải minh thấu hơn, phê phán tinh xác hơn, thời xin lại còn bổ ấn hành trước kỳ xuất bản khác.

Vì công việc làm về lâu dài mà các bộ sách đó in ra mong được có giá trị vĩnh viễn, vậy xin các nhà đã có kiến văn công lực gửi giúp đều cho biết rõ tính danh và tỉnh quán để được tiện trân trọng ghi tường.

Cứ công việc tôi tính làm về ba bộ sách ấy và mong nhờ ở các bạn đồng bang đã tường tận trình bạch như vậy, xin bắt đầu từ Janvier - 1935, nếu nhận được những bài vở của ai gửi cho, nhiều ít đều trân trọng cất để. Trong cái thời gian một năm từ Janvier đến Décembre[1] 1935, về phần tôi xin lựa để cái thì giờ thật nhàn tĩnh, tường tế kiểm xét hợp với những phần bài do tôi đã kiếm có, san định thành biên. Sang đầu năm 1936, tùy theo tư bản của Tản Đà thư cục có thể ấn hành được như sao, sẽ bắt đầu cho xuất bản chừng ấy. Lại từ đấy về sau nữa hai công việc cùng tiến, việc sưu tập cứ sưu tập, việc xuất bản cứ xuất bản, hai việc đó xin làm mãi cho đến hết cái đời tôi hãy còn sống, sau đó thời chưa biết ra sao.

Hiện nay tôi ngồi viết bài đây là cuối năm 1934, ngày tháng như trôi, đời người ngắn ngủi, các bạn hữu tình ai đó, giúp cho ai cùng chăng?

TẢN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU
Kính bạch
Tiểu thuyết thứ Bảy 1934

---

1. Janvier: tháng 1 dương lịch - Décembre: tháng 12 dương lịch.

MỤC LỤC

I. PHAN CHÂU TRINH (Ảnh) 7

- Tiểu dẫn 9

* ĐẦU PHÁP CHÍNH PHỦ THƯ 11

- Mở đầu 22
- Chỉ trích chính sách cai trị 24
- Chỉ trích chính sách kinh tế 34
- Góp ý của tác giả 39

* TRUNG KỲ DÂN BIẾN TỤNG OAN THỦY MẠT KÝ 45

- Mở đầu 54
- Bằng chứng thật nhân việc xấu mà gây biến 56
- Tình hình quan lớn hai nước và quan tỉnh xử trí cùng ám muội của án tình 62
- Tình hình thảm sát 83
- Tình hình nhiễu lụy oan thâm 90
- Thảm trạng lúc đi đày 106

* ĐÔNG DƯƠNG CHÍNH TRỊ LUẬN 109

- Tổng luận 118
- Tệ trong các cục, các ngành 122
- Tệ của tô thuế 153
- Tệ của sưu dịch 177

* PHÁP VIỆT LIÊN HIỆP HẬU CHI TÂN VIỆT NAM ĐẶC KHẢO VỀ THUẾ, SƯU 187
- Thuế ruộng đất 244
- Phép sưu dịch 256

* THƯ THẤT ĐIỀU 261
- Mở đầu 275
- Tội tôn quân quyền 279
- Tội thưởng phạt không công bình 285
- Tội chuộng sự quỳ lạy 286
- Tội xa xỉ vô đạo 288
- Tội phục sức không đúng phép 293
- Tội du hạnh vô độ 294
- Tội sang Pháp làm điều ám muội 295
- Đoạn kết 299
- Bị chú 302

* CÁC LOẠI KHÁC 305
Tiểu dẫn 307
Bài báo 309
- Cải chính về vụ đào mộ vua Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình, Hà Nội 314
- Cải chính sau vụ bom nổ ở Hà Nội 324
- Hoàng đế An Nam sang Pháp 329
- Cách cai trị rộng rãi bên An Nam; một người tự nhận là cha dân An Nam, sự nói một đàng làm một nẻo 333

Thư tín 338
- Thư viết tại ngục Xăngtê 342
- Thư viết về vụ Khải Định 366

- Thư viết cho người khác 377

* PHẦN PHỤ BẢN 403

- Thư Phan Châu Trinh gửi chính phủ Pháp 403
- Thư của người dân Việt Nam, Phan Châu Trinh gửi vua hiện nay, Khải Định 421

II. HUỲNH THÚC KHÁNG (Ảnh). 479

- Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử (trích) 483
- Diễn văn đọc trước viện dân biểu Trung kỳ ngày 1-10-1928 489
- Mấy lời tâm sự 498
- Cái tánh di truyền của dân tộc ta 503
- Tự do ngôn luận 506
- Nhà học giả phải có một cái quê hương 509
- Giọng thi nhà giàu 511
- Giọng thi nhà nghèo 513
- Chánh học công tà thuyết có phải là vấn đề quan hệ chung 515
- Lập ngôn và thi ngôn 520
- Lại vấn đề chánh học cùng tà thuyết 523
- Nhà ngôn luận có thể khiến người đời đều ưa không 536
- Học để làm gì 537
- Những điều khuyết điểm của Khổng giáo 539
- Có nên khinh rẻ phường chăn trâu không? 544
- Trạng huống lao động ở nước ta 546
- Thất tinh với tái giá phân biệt như thế nào 548
- Huỳnh Thúc Kháng tự truyện (trích) 554
- Nếu cam chịu hèn 561

- Mê người trong tiểu thuyết cùng mê người trong tuồng hát 563
- Cụ Phan Bội Châu với ông Nguyễn Thượng Hiền 569
- Chiến tranh đời nào cũng chỉ vì lòng tham 573
- Lời giới thiệu cuốn "Chu dịch Quốc văn diễn giải" của Phan Bội Châu 576
- Vì sao sinh ra cái thông bệnh "dối và dua" 578
- Đã là nịnh thì nịnh gì cũng không phải là điều tốt 579
- Phải chăng là cái số "trước phúc đầu họa" 581
- Dấu tích đảo "Tây Sa" (Paracels) tiên lịch sử Việt Namta và giá trị bản "Phủ biên tạp lục" 586
- Tiểu truyện Thai Xuyên Trần Quý Cáp 590
- Thi tùng thi toại (trích) 596
- Một vài mỹ cảm trong đời tôi 604
- Việt ngâm thi thoại (trích) 610
- Bài tựa cuốn Phan Bội Châu niên biểu 615
- Chuyện thú trong làng thơ 619

III. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN 625
- Nam Chi tập 626
- Lời nói cảm động 660

IV. ĐẠM PHƯƠNG 667
- Kim Tú Cầu 668
- Lời bàn của tác giả 706
- Nữ lưu với ông Phan Bội Châu 708
- Lược khảo về tuồng hát An Nam 710
- Tự thuật cảnh Hương Giang (Huế) buổi chiều 720

- Ngày xuân đi chơi núi 722
- Vấn đề nữ học 725
- Cái trình độ nữ ngôn bây giờ 730
- Viếng cụ Nguyễn Bá Học 732
- Phải nên có độ lượng với người ngoài chớ nên dung thứ cho mình 735
- Nói chuyện 736
- Bàn về cái sợ, tại làm sao mà không sợ? 739
- Xã hội giáo dục 741
- Cung hậu Quy Đức công chúa Từ kỷ niệm (Lời ghi nhớ cảnh cũ ngài chúa Quy Đức) 744
- Khinh với trọng 750
- Tình hữu ái 751
- Tự tỉnh 753
- Chữ trinh 754
- Lạ thay một sợi chỉ hồng mong manh mà buộc anh hùng như không 759
- Muốn cho nữ lưu biết chức nghiệp phải có học hội nữ công 760
- Đàn bà ngày nay nên học nghề nghiệp 762

V. TẢN ĐÀ 767
- Giấc mộng con (1917) 768
- Khối tình (1918) 857
- Đài gương kinh (1918) 917
- Thần tiền (1921) 969
- Thề non nước (1922) 1023
- Trần ai tri kỷ (1924) 1049
- Giấc mộng lớn 1066
- Các bài báo 1114

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 - NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI
Điện thoại: 8294684 - 8294685
Fax: 04 8 294781

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN LƯU

Chịu trách nhiệm bản thảo:
NGUYỄN CỪ

Biên tập: NGUYỄN THỊ HẠNH - ANH VŨ
Vẽ bìa: VĂN SÁNG
Trình bày: TUẤN THÀNH
Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XX - Q1, *Tập 2*

In: 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm
Tại Công ty In và Văn hóa phẩm.
Giấy TNKHXB số: 507/CXB/07/VHGP, cấp ngày 28/1/2002.
In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 2002.

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

VĂN HỌC VIỆT NAM

THẾ KỶ XX

(VĂN XUÔI ĐẦU THẾ KỶ)
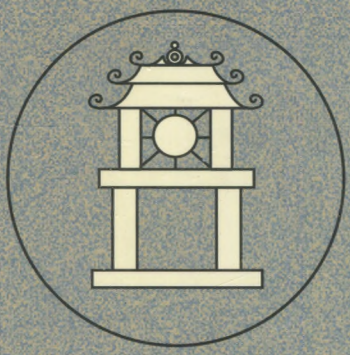
QUYỂN MỘT - TẬP II